

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI HÀ NỘI



ĐẢNG ỦY KHỎI CÁC TRƯỜNG
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HÀ NỘI



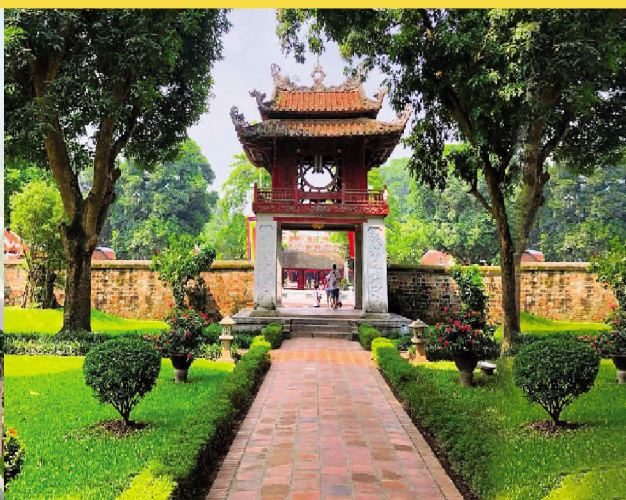
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ QUỐC DÂN



KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Tài liệu nội bộ sử dụng tại Hội thảo)



Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2023

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI HÀ NỘI



ĐẢNG ỦY KHỐI CÁC TRƯỜNG
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HÀ NỘI



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ QUỐC DÂN



KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Tài liệu nội bộ sử dụng tại Hội thảo)

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2023

MỤC LỤC

CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ	10
Trung tướng, PGS.TS. NGUYỄN VĂN BẠO <i>Giám đốc Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng</i>	

PHẦN 1: NHÓM TỔNG QUAN

BÁO CÁO KHUNG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA	16
TS. Chu Mạnh Hùng <i>Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch Hội đồng trường, Trường Đại học Luật Hà Nội</i>	
TS. Đỗ Xuân Trọng <i>Phó trưởng Bộ môn Luật Đất đai, Trường Đại học Luật Hà Nội</i>	

ĐÓNG GÓP Ý KIẾN HOÀN THIỆN ĐỀ CƯƠNG “ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050”	25
PGS.TS. Phạm Tuấn Anh <i>Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải</i>	

GÓP Ý ĐỀ CƯƠNG “ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050”	31
Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	

GÓP Ý VỀ “ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050”	38
Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	

MỘT SỐ Ý KIẾN GÓP Ý ĐỐI VỚI ĐỀ CƯƠNG “ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050”	46
GS.TS. Phạm Văn Điển <i>Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp</i>	
PGS.TS. Đặng Văn Hà <i>Viện trưởng Viện Kiến trúc cảnh quan và Cây xanh đô thị, Trường Đại học Lâm nghiệp</i>	

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HÀ NỘI BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	50
TS. Nguyễn Kim Hoàng <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	

PHẦN 2: NHÓM PHÁT TRIỂN KINH TẾ

CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO HÀ NỘI THAM GIA VÀO CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU	60
TS. Vũ Thị Thanh Huyền <i>Trường Đại học Thương mại</i>	

ĐỊNH HƯỚNG BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH XANH, DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI TẦM NHÌN 2030 - 2045	73
Nguyễn Đức Bình <i>Huyện ủy viên, Chánh Văn phòng Huyện ủy Ứng Hòa, Hà Nội</i>	
ThS. Ngô Minh Anh <i>Giảng viên Học viện An ninh nhân dân</i>	
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030	79
PGS.TS. Ngô Thị Phương Thảo và Nhóm nghiên cứu Khoa BDS và KTTN <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI TRONG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	87
PGS.TS. Bùi Đức Thọ <i>Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn <i>Trưởng khoa Kế hoạch & Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
GIẢI PHÁP GẮN KẾT NHÀ TRƯỜNG - DOANH NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHIỆP CHẤT LƯỢNG CAO PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN QUY HOẠCH THỦ ĐÔ THỜI KỲ MỚI	97
PGS.TS. Lê Hồng Quân <i>Bí thư Đảng ủy Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội</i>	
MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI GẮN VỚI NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI	103
Nguyễn Thanh Lâm <i>Chi bộ Khoa Tài nguyên và Môi trường Đảng bộ Học viện Nông nghiệp Việt Nam</i>	
PHÁT HUY VAI TRÒ DẪN DẮT VÀ KẾT NỐI CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI ĐỂ PHÁT TRIỂN VÙNG THỦ ĐÔ HIỆN ĐẠI VÀ BỀN VỮNG	109
PGS.TS. Bùi Anh Tuấn <i>Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương</i>	
PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI	120
PGS.TS. Phan Thế Công, TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh <i>Trường Đại học Thương mại</i>	
PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC KHU VỰC NÔNG THÔN HÀ NỘI TRƯỚC SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP	135
Hoàng Trung Dũng <i>Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội</i>	
PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ Ở THÀNH PHỐ HÀ NỘI	141
TS. Phạm Thị Minh Uyên, TS. Vũ Thị Yến <i>Trường Đại học Thương mại</i>	

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 155

PGS.TS. Lê Huy Đức, TS. Trần Thị Thu Huyền
Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

SO SÁNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG QUY HOẠCH CÁC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG VÀ CÁC TỈNH THUỘC VÙNG THỦ ĐÔ VỚI QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI 166

TS.KTS. Lương Tiến Dũng
Bộ môn Quy hoạch vùng, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

PHẦN 3: NHÓM KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ, QUY HOẠCH, KIẾN TRÚC, HẠ TẦNG

CHUYỂN ĐỔI SỐ VỀ ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 176

Trần Quốc Vinh, Ngô Thanh Sơn
Chi bộ Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 186

PGS.TS. Trần Đình Phong
Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội

HỢP TÁC NHÀ TRƯỜNG - DOANH NGHIỆP THEO MÔ HÌNH MẠNG LƯỚI TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI 192

Chữ Mạnh Hưng, Huỳnh Quyết Thắng, Huỳnh Đăng Chính, Trương Việt Anh
Đại học Bách khoa Hà Nội

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CÁC ĐẠI HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI 198

PGS.TS. Nguyễn Thị Anh Quyên, PGS.TS. Trương Đại Lượng
Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI TRỞ THÀNH TRUNG TÂM ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ KHỞI NGHIỆP XUẤT SẮC HÀNG ĐẦU CHÂU Á, ĐÓNG GÓP HIỆU QUẢ CHO PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI 206

Đại học Bách khoa Hà Nội

PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC THỦY LỢI PHỤC VỤ CHO XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 216

Trường Đại học Thủy lợi

PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ 225

Đảng bộ bộ phận Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý Đất đai
Đảng bộ Trường Đại học Mỏ - Địa chất

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI PHỤC VỤ DU LỊCH	232
Nguyễn Thị Phương Anh <i>Trường Đại học Mở Hà Nội</i>	
ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	237
Tổ Đảng Công nghệ Môi trường & Tổ Đảng Hóa học Chi bộ Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam	
GIẢI PHÁP CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ TỪ GÓC NHÌN CỦA NGƯỜI DÂN HÀ NỘI	244
PGS.TS. Nguyễn Công Thành <i>Khoa Môi trường, Biến đổi khí hậu và Đô thị, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
TS. Nguyễn Diệu Hằng <i>Khoa Môi trường, Biến đổi khí hậu và Đô thị, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
KIẾN TRÚC KHU TRUNG TÂM BA ĐÌNH HƯỚNG TỚI CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA, LÀ ĐẶC KHU VĂN HÓA TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI VÀ VIỆT NAM	255
TS. KTS. Lê Xuân Trường <i>Trường Đại học Mở Hà Nội</i>	
KHÔNG GIAN NÔNG NGHIỆP TRONG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	265
GS.TS. Nguyễn Thị Lan PGS.TS. Trần Trọng Phương PGS.TS. Đỗ Thị Tâm <i>Học viện Nông nghiệp Việt Nam</i>	
MÔ HÌNH VÀ CẤU TRÚC PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI	278
PGS.TS.KTS. Lương Tú Quyên <i>Giảng viên Khoa Quy hoạch đô thị - nông thôn, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội</i>	
MÔ HÌNH CẤU TRÚC PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI VÀ CÁC KHU VỰC NÔNG THÔN	283
Khoa Quy hoạch đô thị và nông thôn, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	
MỞ RỘNG VÙNG THỦ ĐÔ, LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN VÙNG THỦ ĐÔ HIỆN ĐẠI VÀ LAN TỎA	289
PGS.TS. Ngô Văn Hiến <i>Trường Đại học Phenikaa</i>	
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN Ở HÀ NỘI	296
PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
PHÁT TRIỂN, CẢI TẠO VÀ TÁI THIẾT CÁC KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG, KHÔNG GIAN XANH ĐÔ THỊ TRUNG TÂM THỦ ĐÔ HÀ NỘI	303
PGS.TS.KTS. Lê Quân <i>Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội</i>	

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	320
<p>PGS.TS. Đỗ Văn Nhạ, PGS.TS. Đỗ Thị Tám, TS. Quyền Thị Lan Phương, PGS.TS. Nguyễn Quang Học, ThS. Nguyễn Khắc Việt Ba, ThS. Nguyễn Tuấn Anh <i>Chi bộ Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam</i></p>	
QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI XANH - THÔNG MINH - THỊNH VƯỢNG	333
<p>Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội</p>	
VAI TRÒ CỦA ĐỊA CHẤT ĐÔ THỊ TRONG PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH “ĐÔ THỊ CÓ KHẢ NĂNG PHỤC HỒI” VÀ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI	345
<p>GS.TS. Trần Thanh Hải <i>Bộ môn Địa chất, Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất, Trường Đại học Mở - Địa chất</i></p>	
VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN TRONG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN NGẦM THÀNH PHỐ HÀ NỘI	357
<p>PGS.TS. Đào Viết Đoàn <i>Bộ môn Xây dựng Công trình Ngầm và Mỏ, Khoa Xây dựng, Trường Đại học Mở - Địa chất</i></p>	
XÂY DỰNG LẠI THÀNH CỔ LOA VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050	367
<p>TS. Đỗ Văn Sáng <i>Chủ nhiệm Khoa Môi trường, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội</i> GS.TS. Nguyễn Hữu Dũng <i>Chủ nhiệm Khoa Kiến trúc, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội</i></p>	
BẢO VỆ HỆ THỐNG KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH, TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ CẢNH QUAN ĐỊA CHẤT TRONG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050	374
<p>Nguyễn Văn Phóng, Ngô Thị Kim Chi, Đỗ Mạnh An <i>Đảng bộ bộ phận Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất, Đảng bộ Trường Đại học Mở - Địa chất</i></p>	
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI	380
<p>TS. Trương Thị Mỹ Thanh <i>Bộ môn Quy hoạch và Giao thông đô thị, Khoa Công trình, Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải</i></p>	
GÓP Ý ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050: TỪ GÓC NHÌN GIAO THÔNG VẬN TẢI	385
<p>PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương PGS.TS. Ngô Văn Minh <i>Trường Đại học Giao thông vận tải</i></p>	
MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VỀ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ ĐẢM BẢO THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG CỦA THỦ ĐÔ	394
<p>Nguyễn Gia Khuê <i>Trường Đại học Mở - Địa chất</i></p>	

PHẦN 4: NHÓM GIÁO DỤC, VĂN HÓA VÀ Y TẾ

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC QUỐC GIA PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI THỦ ĐÔ HÀ NỘI VÀ XU HƯỚNG QUỐC TẾ	400
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	
GIÁO DỤC CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI TRONG THỜI KỲ MỚI	409
PGS.TS. Nguyễn Văn Hiền <i>Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>	
KHAI THÔNG CÁC “ĐIỂM NGHẼN” ĐỂ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRỞ THÀNH ĐỘNG LỰC QUAN TRỌNG CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI	415
Nguyễn Quốc Trị <i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>	
MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	424
PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn <i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>	
PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO THỦ ĐÔ: NỀN TẢNG VÀ ĐỘNG LỰC CHO “VĂN HIẾN - VĂN MINH - HIỆN ĐẠI”	429
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	
PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO ĐÁP ỨNG NHU CẦU CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA TẠI HÀ NỘI	435
PGS.TS. Bùi Huy Nhung, PGS.TS. Đỗ Anh Đức <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
LỄ HỘI DU LỊCH HÀ NỘI: NGUỒN LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN	440
TS. Ngô Thị Hồng Giang <i>Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp</i>	
MỘT SỐ QUAN ĐIỂM TRONG QUY HOẠCH NGUỒN NHÂN LỰC NGHỆ THUẬT CỦA THỦ ĐÔ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	445
TS. Vũ Tiến Dũng <i>Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội</i>	
NÂNG CAO HIỆU SUẤT, HIỆU QUẢ VÀ GIÁ TRỊ CỦA CÁC KHÔNG GIAN VĂN HÓA SÁNG TẠO Ở THÀNH PHỐ HÀ NỘI	450
TS. Nghiêm Thị Thanh Nhã <i>Khoa Quản lý Văn hóa Nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội</i>	
PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI LÀ THÀNH PHỐ “VĂN HIẾN - VĂN MINH - HIỆN ĐẠI”	457
Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VĂN HÓA THỦ ĐÔ HÀ NỘI
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 TẦM NHÌN 2050 461

PGS.TS. Dương Văn Sáu
Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

TRỌNG DỤNG NGƯỜI TÀI TRONG LĨNH VỰC BIỂU DIỄN NGHỆ THUẬT THÔNG QUA
ĐIỀU CHỈNH CƠ CHẾ TẠO ĐỘNG LỰC Ở HÀ NỘI HIỆN NAY 470

TS. Nguyễn Thanh Xuân
Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

TÍCH HỢP VĂN HÓA TRONG QUY HOẠCH ĐÔ THỊ: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ GỢI MỞ
CHO THỦ ĐÔ HÀ NỘI 479

PGS.TS. Phạm Bích Huyền
Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

VAI TRÒ DẪN DẮT TRONG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP
VĂN HÓA - MỘT TRONG NHỮNG NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ
2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 488

PGS.TS.NGND. Nguyễn Đình Thi
Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội

TS. Trịnh Thúy Hương
Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội

GÓP Ý NỘI DUNG ĐỀ CƯƠNG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ
2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 VỀ LĨNH VỰC Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE 496

Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông

QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI Y TẾ THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN
NĂM 2050 499

PGS.TS.BS. Hồ Thị Kim Thanh
UVBTV, Trưởng Bộ môn Bác sĩ gia đình, Trường Đại học Y Hà Nội

GS.TS.BS. Tạ Thành Văn
Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Trường Đại học Y Hà Nội

CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Trung tướng, PGS.TS. NGUYỄN VĂN BẠO

Giám đốc Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng

Thủ đô Hà Nội là trái tim của cả nước; là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục... và giao dịch quốc tế. Với định hướng phát triển Thủ đô “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, việc triển khai Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là vấn đề cần thiết, cấp bách. Tuy nhiên, để có một quy hoạch xứng tầm, đáp ứng được đòi hỏi về không gian cũng như nguyện vọng của đông đảo nhân dân cả nước, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ Đổi mới đóng vai trò là cơ sở, chỉ dẫn hàng đầu cho công tác quy hoạch.

Thăng Long - Hà Nội là địa danh tiêu biểu cho lịch sử nghìn năm văn hiến của dân tộc. Bước vào công cuộc Đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Thủ đô Hà Nội càng có vị trí quan trọng, đòi hỏi cần có sự định hướng quy hoạch phát triển một cách cụ thể. Ngày 20/10/1996, Thường vụ Bộ Chính trị đã ra Thông báo số 10-TB/TW về “Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội tới năm 2020”, chỉ rõ: “Mở rộng quy mô Hà Nội chủ yếu về phía Tây (phía Tây Bắc và Tây Nam) và phía Bắc. Ưu tiên trước cho đầu tư phát triển phía Bắc sông Hồng (từ sông Đuống trở lại), nơi đã có sẵn các đầu mối giao thông thuận lợi để phát huy tốt cảng Cái Lân, Hải Phòng, các trục quốc lộ số 18, số 5 và sân bay quốc tế Nội Bài”.¹ Tiếp đó, ngày 16/4/1998, Bộ Chính trị ra Kết luận số 131-TB/TW về “Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội tới năm 2020” với mục tiêu: “Xây dựng Hà Nội trở thành một thành phố vừa dân tộc vừa hiện đại, đậm đà bản sắc và truyền thống nghìn năm văn hiến, là trung tâm đầu não về chính trị, đồng thời là trung tâm lớn về văn hóa, khoa học kỹ thuật, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước, tương xứng với Thủ đô của một nước có quy mô dân số một trăm triệu dân, có vị trí xứng đáng trong khu vực Đông Nam Á và thế giới”.²

Hiện thực hóa chủ trương trên, ngày 20/6/1998, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 108/1998/QĐ-TTg về việc “Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2020”; chỉ đạo Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Bộ Xây dựng và các bộ, ngành liên quan lập phương án triển khai xây dựng theo quy hoạch; thành lập Ban Chỉ đạo quy hoạch và xây dựng Thủ đô Hà Nội do một Phó Thủ tướng làm Trưởng ban, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội làm Phó Trưởng ban; đại diện lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường, Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ... là các ủy viên.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 55*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2015, tr. 595.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 57*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2015, tr. 108.

Bước sang thế kỷ 21, Hà Nội có những thuận lợi cơ bản, đồng thời cũng đứng trước những khó khăn, thách thức gay gắt. Để phấn đấu trở thành một trung tâm ngày càng có uy tín ở khu vực, xứng đáng với danh hiệu “Thủ đô Anh hùng”,³ ngày 15/12/2000, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW về “Phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ 2001 - 2010”. Trong quá trình xây dựng, phát triển Thủ đô Hà Nội, cần quán triệt những quan điểm cơ bản sau: Phát triển Thủ đô là trọng điểm trong chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và là trách nhiệm, nghĩa vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân. Cần phát huy đồng bộ sức mạnh tổng hợp của Hà Nội, của cả nước, của hợp tác quốc tế trong quá trình phát triển Thủ đô; khai thác nguồn lực trong nước là quyết định, tranh thủ nguồn lực bên ngoài là quan trọng. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô phải được xây dựng và thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ với xây dựng, triển khai chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng và cả nước; tạo ra sự phân công, hợp tác có kế hoạch trong một cơ cấu thống nhất trên phạm vi cả nước.

Về phương châm, Nghị quyết chỉ rõ: Phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trung tâm; xây dựng Đảng và bộ máy chính quyền là nhiệm vụ then chốt; quản lý đô thị là nhiệm vụ thường xuyên quan trọng. Kết hợp hài hòa các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng; phát triển lực lượng sản xuất gắn liền với xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất định hướng xã hội chủ nghĩa; tăng trưởng kinh tế đi đôi với đảm bảo trật tự, văn minh và công bằng xã hội. Kết hợp giải quyết các vấn đề cấp bách với kiên trì thực hiện các mục tiêu cơ bản; xác định đúng trọng tâm, các khâu đột phá, có những bước đi, giải pháp năng động, sáng tạo, hiệu quả, đi tắt đón đầu, đẩy nhanh tốc độ phát triển Thủ đô và đóng góp kinh nghiệm, bài học cho Trung ương trong quá trình lãnh đạo phát triển đất nước.⁴ Trên cơ sở đó, Nghị quyết xác định các nhiệm vụ chủ yếu và chỉ ra 5 nhóm giải pháp cơ bản như: nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; huy động và sử dụng tốt các nguồn vốn; đổi mới cơ cấu đầu tư; tạo lập và mở rộng thị trường; nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước trên địa bàn.

Thể chế hóa Nghị quyết, ngày 28/12/2000, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh số 29/2000/PL-UBTVQH10 về “Thủ đô Hà Nội”, làm cơ sở pháp lý cho quá trình xây dựng, phát triển Thủ đô. Trong đó, xác định: “Xây dựng, phát triển Hà Nội - Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trái tim của cả nước ngày càng giàu đẹp, văn minh, hiện đại; kế thừa và phát huy truyền thống lịch sử nghìn năm văn hiến Thăng Long - Hà Nội, góp phần xây dựng đất nước đàng hoàng hơn, to đẹp hơn”.⁵ Cùng với đó, Trung ương cũng dành sự đầu tư lớn về ngân sách và các nguồn tài chính, các phương tiện vật chất - kỹ thuật, tạo điều kiện để Hà Nội phát triển nhanh, toàn diện, vững chắc, tương xứng với vị thế và trọng trách của Thủ đô...

Đặc biệt, ngày 29/5/2008, tại Kỳ họp thứ ba Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 15/2008/NQ-QH12 về “Mở rộng địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan” (Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01/8/2008). Ngày 06/7/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1081/QĐ-TTg phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”; trong đó nhấn mạnh: “Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 59*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2015, tr. 240.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 59*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2015, tr. 241.

⁵ Ủy ban Thường vụ Quốc hội, *Pháp lệnh số 29/2000/PL-UBTVQH10*, ngày 28/12/2000 về Thủ đô Hà Nội, tr. 1.

đến năm 2030 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; đảm bảo thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực; xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội thành động lực thúc đẩy phát triển đất nước”.⁶

Nhất quán với quan điểm trên, ngày 26/7/2011, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 1259/QĐ-TTg phê duyệt “Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”, chỉ rõ: Xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành thành phố “Xanh - Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, đô thị phát triển năng động, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao trong nước, khu vực và quốc tế; có môi trường sống, làm việc tốt, sinh hoạt giải trí chất lượng cao và có cơ hội đầu tư thuận lợi.⁷ Theo đó, Chính phủ đã xác định các chỉ tiêu phát triển đô thị; định hướng tổ chức phát triển không gian; định hướng phát triển các khu chức năng chính; định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật; định hướng bảo tồn di sản văn hóa, lịch sử và thiên nhiên...

Sau thời gian hợp nhất giữa Hà Nội và một số địa phương đã đặt ra yêu cầu về những chủ trương mới cho lãnh đạo phát triển Thủ đô. Ngày 06/01/2012, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 11-NQ/TW về “Phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2011 - 2020”, xác định: “Xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội xứng đáng với vai trò là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước; có kinh tế - xã hội phát triển toàn diện, bền vững, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao, chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh tiếp tục được củng cố, tăng cường, hệ thống chính trị ngày càng trong sạch, vững mạnh. Phấn đấu để Hà Nội thực sự là địa phương đi đầu, về đích sớm 1 - 2 năm sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần cùng cả nước thực hiện thắng lợi mục tiêu cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020; đóng góp ngày càng quan trọng vào sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.⁸

Quán triệt chủ trương của Bộ Chính trị, ngày 22/02/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 222/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”, chỉ rõ 5 quan điểm phát triển; xác định mục tiêu dài hạn - tầm nhìn đến năm 2050; đề ra mục tiêu đến năm 2030: Hà Nội là Thủ đô - đầu não chính trị - hành chính quốc gia; giàu, đẹp, xanh, văn minh, văn hiến, thanh lịch, hiện đại, dân tộc, tiêu biểu cho cả nước; trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục - đào tạo, y tế, du lịch, thể thao và giao dịch quốc tế của cả nước; đi đầu trong nhiều lĩnh vực - là đầu tàu lôi kéo sự phát triển chung của cả nước, người dân có điều kiện sống tốt (thu nhập cao hơn mức trung bình của cả nước, được hưởng các dịch vụ chất lượng cao, môi trường làm việc và đầu tư đạt tiêu chuẩn quốc tế, thân thiện, an toàn).⁹ Từ đó, đưa ra định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và đề ra các nhóm giải pháp thực hiện.

⁶ Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 1081/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06/7/2011 phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”*, tr. 1.

⁷ Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 1259/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26/7/2011 phê duyệt “Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”*, tr. 1.

⁸ Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 06/01/2012 về “Phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2011 - 2020”*, tr. 3.

⁹ Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 222/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/02/2012, phê duyệt “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”*, tr. 1.

Để tăng cường cơ sở pháp lý trong xây dựng, phát triển Thủ đô, ngày 21/11/2012, tại Kỳ họp thứ tư Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khóa XIII đã ban hành “Luật Thủ đô” (số 25/2012/QH13, có hiệu lực từ ngày 01/7/2013) để thay thế Pháp lệnh số 29/2000/PL-UBTVQH ngày 28/12/2000 về “Thủ đô Hà Nội”. Đây là văn bản pháp lý quan trọng quy định vị trí, vai trò, trách nhiệm và chính sách xây dựng, phát triển Thủ đô.

Sau hơn 35 năm tiến hành công cuộc Đổi mới và thực hiện các nghị quyết của Bộ Chính trị, Luật Thủ đô, các nghị quyết của Quốc hội và quyết định của Thủ tướng Chính phủ, bộ mặt kinh tế - xã hội của Thủ đô đã có rất nhiều thay đổi, đạt được nhiều thành tựu nổi bật, xứng đáng là “Trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước”.¹⁰ Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, nhiều vấn đề phức tạp, vướng mắc nảy sinh trong quá trình phát triển Thủ đô chưa được giải quyết căn cơ; năng lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của một số cấp ủy, chính quyền, cơ quan, ngành, lĩnh vực... chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; đồng thời, luôn phải đối mặt với các nguy cơ về thiên tai, sự cố, dịch bệnh và sự chống phá mạnh mẽ của các thế lực thù địch.

Trong điều kiện tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường; các vấn đề an ninh phi truyền thống, nhất là tác động của đại dịch Covid-19 đã đặt ra không ít thách thức cho quá trình xây dựng, phát triển Thủ đô. Cụ thể hóa tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về “Xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn”;¹¹ Chiến lược phát triển đô thị quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về “Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”..., ngày 05/5/2022, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW về “Phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Nghị quyết nêu rõ 04 quan điểm:

Một là, thống nhất cao trong nhận thức về vị trí, vai trò quan trọng đặc biệt và yêu cầu, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; tạo bước chuyển có tính đột phá trong huy động sức mạnh tổng hợp, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của Thủ đô, kết hợp với nguồn lực của cả nước và nguồn lực quốc tế, xây dựng và phát triển Thủ đô.

Hai là, phát triển Thủ đô Hà Nội “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại” là nhiệm vụ chính trị quan trọng đặc biệt trong chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc với tinh thần “Cả nước vì Hà Nội, Hà Nội vì cả nước”; là trách nhiệm, nghĩa vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của cả hệ thống chính trị; là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thủ đô Hà Nội.

Ba là, tập trung ưu tiên hoàn thiện thể chế phát triển Thủ đô toàn diện, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế; kết hợp hài hòa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại; kết hợp hài hòa, nhuần nhuyễn giữa giữ gìn bản sắc văn hóa với phát triển kinh tế và giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, trong đó văn hóa, con người vừa là mục tiêu, vừa là nền tảng, nguồn lực, động lực để phát triển Thủ đô.

¹⁰ Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 5/5/2022 về “Phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn 2045”*, tr. 1.

¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr. 254.

Bốn là, đẩy mạnh xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị của Thủ đô Hà Nội thực sự gương mẫu, đoàn kết, trong sạch, vững mạnh toàn diện, tiêu biểu; xây dựng đội ngũ cán bộ Hà Nội có trình độ cao, có phẩm chất đạo đức trong sáng, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ là nhân tố có ý nghĩa quyết định; xây dựng người Hà Nội hào hoa, thanh lịch, nghĩa tình, văn minh, tiêu biểu cho văn hóa, lương tri và phẩm giá con người Việt Nam.

Nghị quyết xác định mục tiêu đến năm 2030: Thủ đô Hà Nội là thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2025 cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước; GRDP giai đoạn 2026 - 2030 tăng 8,0 - 8,5%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt 12.000 - 13.000 USD. Tầm nhìn đến năm 2045: Thủ đô Hà Nội là thành phố kết nối toàn cầu, có mức sống và chất lượng cuộc sống cao, với GRDP/người đạt trên 36.000 USD; kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hòa; tiêu biểu cho cả nước; có trình độ phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.¹² Để đạt được những mục tiêu nêu trên, Nghị quyết đề ra 8 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu.

Sau khi Nghị quyết được ban hành, ngày 07/02/2023, Chính phủ ra Nghị quyết số 12/NQ-CP ban hành “Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, chỉ rõ mục đích việc xây dựng và thực hiện Chương trình phải bảo đảm đạt các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể mà Nghị quyết số 15-NQ/TW đã đề ra; đồng thời, yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cần cụ thể hóa và thực hiện tốt 8 nhóm nhiệm vụ, giải pháp cơ bản. Tiếp đó, ngày 16/6/2023, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 700/QĐ-TTg phê duyệt “Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065”, xác định phạm vi ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch là toàn bộ địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội với 30 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 12 quận, 17 huyện, 01 thị xã); quy mô lập quy hoạch khoảng 3.359,84 km²; thời gian quy hoạch: ngắn hạn đến năm 2030, dài hạn đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065.

Để kịp thời thể chế hóa các quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển Thủ đô theo Nghị quyết số 15-NQ/TW; khắc phục những tồn tại, hạn chế cũng như tạo cơ sở pháp lý vững chắc để quy định và thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, đột phá, huy động mọi nguồn lực, khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của Thủ đô, Luật Thủ đô (sửa đổi) dự kiến sẽ được trình Quốc hội khóa XV cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 6 (tháng 10/2023).

Phát triển Thủ đô Hà Nội “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại” là nhiệm vụ chính trị quan trọng đặc biệt trong chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, phải có quyết tâm chính trị cao với lộ trình, bước đi và cách làm phù hợp; đồng thời, phải có sự chung tay góp sức của tất cả các lực lượng có liên quan, trước hết là sự đoàn kết, nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thủ đô Hà Nội.

¹² Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 05/5/2022 về “Phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn 2045”*, tr. 3 - 4.

PHẦN 1
NHÓM TỔNG QUAN

BÁO CÁO KHUNG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TS. Chu Mạnh Hùng

Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch Hội đồng trường, Trường Đại học Luật Hà Nội

TS. Đỗ Xuân Trọng

Phó trưởng Bộ môn Luật Đất đai, Trường Đại học Luật Hà Nội

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp 4.0, việc điều chỉnh Quy hoạch Thủ đô Hà Nội là một trong những yêu cầu tất yếu khách quan để Thủ đô Hà Nội tiếp tục khẳng định được vị trí, vai trò là hạt nhân, lan tỏa, trở thành vùng động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng và phấn đấu ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực. Hiện nay, Hà Nội đang xây dựng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi tập trung đánh giá một số vấn đề cần tiếp tục làm rõ trong định hướng quy hoạch Thủ đô nhằm góp phần hoàn thiện Quy hoạch Thủ đô với định hướng phát triển trong thời đại mới.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau hơn 10 năm thực hiện Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ, nhìn chung, diện mạo Thủ đô Hà Nội đã có nhiều thay đổi; đặc biệt là cảnh quan đô thị và nông thôn ngày càng khang trang, hiện đại. Thủ đô Hà Nội tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại hóa, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng đô thị được đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện... Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế như: đồ án quy hoạch chưa phát huy được vai trò, vị thế, tiềm năng và thế mạnh của Thủ đô Hà Nội trong vùng Thủ đô; quy mô dân số đã vượt ngưỡng dự báo; tỷ lệ đô thị hóa đạt thấp, chất lượng phát triển đô thị chưa đồng đều dẫn đến những khó khăn trong việc phân bố, điều tiết, quản lý và kiểm soát dân cư; tiến độ triển khai các đô thị vệ tinh theo quy hoạch còn chậm; kết cấu hạ tầng đô thị chưa theo kịp nhu cầu phát triển đô thị, tính đồng bộ chưa cao. Ngoài ra, việc tạo lập khu vực “hành lang xanh” với tỷ lệ 70% quỹ đất toàn thành phố đã tạo nên những giới hạn của sự phát triển đô thị. Do đó, việc nghiên cứu, điều chỉnh Quy hoạch Thủ đô để phù hợp với tình hình thực tiễn của thành phố và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trước mắt cũng như lâu dài là rất cần thiết.

Hiện nay, quá trình nghiên cứu và hoàn chỉnh Quy hoạch Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo định hướng “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; đồng thời, phải khai thác được hiệu quả các điều kiện tự nhiên; giữ gìn bản sắc văn hóa; từng bước nâng cao chất lượng đô thị và nông thôn; đồng bộ giữa xây dựng mới và cải tạo, chỉnh trang, bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa; hài hòa giữa phát triển kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu; đảm bảo an ninh quốc phòng. Phát huy hiệu quả mọi nguồn lực xây dựng hệ

thống cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; tập trung ưu tiên các dự án hạ tầng giao thông và hạ tầng số theo các chiến lược, mô hình phát triển kinh tế Thủ đô và của vùng Thủ đô.

Trong khuôn khổ góp ý về “Định hướng Quy hoạch của Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”, sau khi nhận được Đề cương “Định hướng Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” và Bản tóm tắt “Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”, dưới góc độ tiếp cận của người nghiên cứu khoa học, chúng tôi có một số góp ý trực tiếp vào Báo cáo Khung định hướng Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. NỘI DUNG BÁO CÁO KHUNG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN HOÀN THIỆN

Báo cáo Khung định hướng Quy hoạch Thủ đô được kết cấu thành ba nội dung chính như sau:

- Phần I: Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của Thủ đô Hà Nội;
- Phần II: Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn;
- Phần III: Quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Về cơ bản, chúng tôi đồng ý với kết cấu của Báo cáo Khung định hướng Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 khi đã bao quát được một cách có hệ thống từ tiềm năng của Thủ đô Hà Nội đến thực trạng phát triển và những yêu cầu đặt ra trong công tác hoàn thiện Quy hoạch Thủ đô Hà Nội. Tuy nhiên, qua rà soát các nội dung trong Báo cáo mà Ban soạn thảo đưa ra, chúng tôi có một số ý kiến như phần trình bày dưới đây.

2.1. Phần I - Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của Thủ đô Hà Nội

Trong Phần I, dự thảo Báo cáo yêu cầu cần làm rõ các nội dung theo kết cấu sau:

- I. Khái quát lịch hình thành và phát triển Thủ đô Hà Nội qua các thời kỳ;
- II. Điều kiện tự nhiên;
- III. Vị trí địa lý, địa chính trị, địa kinh tế;
- IV. Điều kiện văn hóa - xã hội;
- V. Vai trò của Thủ đô Hà Nội đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng và cả nước;
- VI. Tác động của quốc gia/vùng, quốc tế đối với Thủ đô Hà Nội;
- VII. Đánh giá chung.

Tuy nhiên, một số yêu cầu trong các nội dung trên chưa đầy đủ, chưa làm sáng tỏ được những đặc thù của Thủ đô Hà Nội với vai trò là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trái tim của cả nước, trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, hội nhập quốc tế. Cụ thể:

Thứ nhất, về nội dung “I. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển Thủ đô Hà Nội qua các thời kỳ”

- Nội dung mục 1.1 (Thời kỳ tiền Thăng Long) mới chỉ đặt ra yêu cầu “Thông tin tóm tắt về các triều đại đã chọn đất định đô cho đến khi Đức vua Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về thành Đại La và đổi tên thành Thăng Long”. Nếu chỉ dừng lại ở yêu cầu trên thì chưa làm nổi bật được sự đặc biệt của Thủ đô Hà Nội mà cần đặt ra yêu cầu phải làm rõ được lý do tại sao Đức vua Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về thành Đại La và đổi tên thành Thăng Long. Đây là nội dung quan trọng cần phải bổ sung trong Báo cáo.

- Nội dung mục 1.3 (Thời kỳ cận đại), cần phải đưa ra lý do tại sao mặc dù Triều đại nhà Nguyễn (1802 - 1945) đóng đô tại Huế nhưng năm 1831, trong cuộc cải cách hành chính thống nhất trên toàn quốc, vua Minh Mạng đã cho thành lập tỉnh Hà Nội; và đến năm 1902, thực dân Pháp lập Hà Nội làm thủ phủ của toàn Đông Dương.

Thứ hai, về nội dung “II. Điều kiện tự nhiên”

Hiện nội dung mục II mới chỉ dừng lại liệt kê các mục về điều kiện tự nhiên (2.1. Tài nguyên đất; 2.2. Khí hậu; 2.3. Thủy văn và tài nguyên nước; 2.4. Tài nguyên rừng; 2.5. Tài nguyên khoáng sản). Nếu chỉ dừng lại những nội dung như trên thì sẽ khó đạt được yêu cầu đặt ra là phải có “những nhận xét, đánh giá mặt thuận và không thuận đối với phát triển kinh tế - xã hội trước đây và trong thời kỳ sắp tới”.

Để bao quát được các vấn đề về điều kiện tự nhiên và đưa ra những nhận xét, đánh giá chung về các tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội, chúng tôi cho rằng, cần bổ sung thêm mục 2.6 (Nhận xét chung) với các yêu cầu đánh giá khái quát, tóm lược một số nội dung sau:

- (i) Những thuận lợi của điều kiện tự nhiên của Thủ đô Hà Nội trong vai trò là nguồn lực cho sự phát triển về kinh tế, văn hóa - xã hội;
- (ii) Những hạn chế về điều kiện tự nhiên của Thủ đô đã, đang và sẽ là những thách thức cho sự phát triển về kinh tế, văn hóa - xã hội của Thủ đô Hà Nội;
- (iii) Những yêu cầu cần thiết đặt ra cho Thủ đô Hà Nội trong việc tận dụng tối đa sự thuận lợi của điều kiện tự nhiên với vai trò là nguồn lực phát triển cho Thủ đô và tạo vị thế cho Thủ đô trong tương lai.

Thứ ba, về nội dung “III. Vị trí địa lý, địa chính trị, địa kinh tế”

Trong nội dung III, Ban soạn thảo dừng lại ở yêu cầu phân tích tính đặc thù về (i) vị thế địa kinh tế và (ii) địa chính trị của Thủ đô Hà Nội đối với sự phát triển của vùng và cả nước có so sánh với thủ đô một số nước. Tuy nhiên, trước khi làm rõ sự đặc thù về (i) vị thế địa kinh tế và (ii) địa chính trị thì yếu tố quyết định đó chính là vị trí địa lý về mặt tự nhiên. Do đó, Ban soạn thảo cần làm rõ vị trí địa lý đặc thù của Thủ đô Hà Nội về mặt tự nhiên (Việc mở rộng địa giới hành chính năm 2008 đã dẫn đến sự thay đổi như thế nào? Điều đó có tác động gì đến địa chính trị, địa kinh tế tại Thủ đô?); sau đó mới phân tích tính đặc thù về vị thế địa kinh tế và địa chính trị của Thủ đô Hà Nội.

Ngoài ra, cần bổ sung mục 3.3 (Nhận xét chung) yêu cầu nhận xét, đánh giá mặt thuận và không thuận về vị trí địa lý, địa chính trị và địa kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội trước đây và trong thời kỳ sắp tới.

Thứ tư, về nội dung “IV. Điều kiện văn hóa - xã hội”

Trong nội dung của phần IV (Điều kiện văn hóa - xã hội) cần bổ sung mục 4.4 (Nhận xét chung) và trong nội dung này cần nhận xét, đánh giá về điều kiện dân cư, lao động; tài nguyên nhân văn với những tác động tích cực, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho Thủ đô Hà Nội và những tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

Ngoài ra, trong nội dung của Phần I, chúng tôi chưa thấy được những chỉ số mang tính “dự báo” về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của Thủ đô Hà Nội trong thời gian tới với những biến động, thay đổi dưới sự tác động của Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình toàn cầu hóa khi Việt Nam tham gia vào một loạt hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); đồng thời, Việt Nam cũng đang triển khai đàm phán nhiều hiệp định thương mại tự do lớn (RCEP, Việt Nam - Israel, khối EFTA); tác động của Chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn (Mỹ - Trung Quốc - Liên minh châu Âu)...

2.2. Phần II - Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn

Với nội dung Phần II, Báo cáo yêu cầu làm rõ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội trong bối cảnh quốc tế cũng như trong nước có nhiều thay đổi trong thời kỳ 2011 - 2020; hiện trạng sử dụng đất của Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2011 - 2020; hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn của Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2011 - 2020; qua đó chỉ rõ các kết quả trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô Hà Nội, nguyên nhân và xác định các điểm nghẽn trong phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ 2011 - 2020.

Tuy nhiên, đối với nội dung về hiện trạng sử dụng đất của Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2011 - 2020 cần làm rõ một một vấn đề cụ thể sau:

- Tại mục 2.1 (Hiện trạng sử dụng đất), dự thảo Báo cáo yêu cầu đánh giá về hiện trạng sử dụng đất của Thủ đô Hà Nội với hai nội dung: (i) Tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó cơ cấu về đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng; (ii) Các địa phương có tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn. Tuy nhiên, nếu chỉ yêu cầu đánh giá về hiện trạng sử dụng đất của Thủ đô với hai nội dung trên thì chưa bao quát hết được hiện trạng sử dụng đất của Thủ đô, bởi khi đánh giá hiện trạng sử dụng đất của các địa phương nói chung và của Thủ đô Hà Nội nói riêng, cần phải phản ánh được “*chỉ số bình quân sử dụng đất các loại*” của người dân tại địa phương. Đây là căn cứ quan trọng để đánh giá được hiện trạng sử dụng đất đã đáp ứng được nhu cầu của người dân cũng như sự phát triển của các ngành, lĩnh vực hay chưa; qua đó, khi Thủ đô xây dựng quy hoạch Thủ đô nói chung, quy hoạch sử dụng đất nói riêng sẽ có cơ sở để xem xét điều chỉnh sao cho phù hợp với thực tiễn đặt ra. Bên cạnh đó, cũng cần chỉ ra được “*tình hình sử dụng đất đúng mục đích, sai mục đích*”. Điều này cũng phần nào phản ánh được công tác quản lý đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng như ý thức của người dân và cần có “*bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Thủ đô Hà Nội*”.

- Tại mục 2.2 (Phân tích đánh giá biến động các loại đất) với yêu cầu đánh giá về thay đổi đất đai qua các thời kỳ của thành phố, trong đó đánh giá cụ thể về biến động của đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp: Trong nội dung mục này, đề nghị Ban soạn thảo phải làm rõ sự thay đổi đất đai qua các thời kỳ nào, 05 năm, 10 năm tương ứng với thời kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã

được Luật Quy hoạch, Luật Đất đai quy định; đồng thời làm rõ sự thay đổi, biến động không chỉ về loại đất của đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp mà còn về cả “*hình thể, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất*” theo hướng chỉ rõ tình trạng biến động có đăng ký và thực hiện xong các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan, những trường hợp không thực hiện các thủ tục về đất đai khi có sự biến động.

Ngoài ra, tại mục 4.2 (Về các điểm nghẽn) cần chú ý ở từng ngành, lĩnh vực của Thủ đô Hà Nội trong yêu cầu về “*IV. Đánh giá chung thời kỳ 2011 - 2020*” của dự thảo Báo cáo cần phải chỉ rõ điểm nghẽn trong công quy hoạch khu dân cư, khu đô thị để đáp ứng yêu cầu về chỗ ở cho người dân tại Thủ đô. Đây là điểm nghẽn báo động và vụ việc cháy chung cư mini đặc biệt nghiêm trọng tại số nhà 37, ngách 29/70 phố Khương Hạ trong thời gian vừa qua là “*tiếng chuông cảnh tỉnh*” cho Thủ đô trong vấn đề đảm bảo chất lượng, an toàn cho các công trình xây dựng cũng như yêu cầu thay đổi chất lượng bộ mặt của Thủ đô Hà Nội trong thời gian tới.

2.3. Phần III - Quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải được xây dựng từ những tư tưởng, triết lý, những chỉ đạo phát triển Thủ đô đã được đề cập tại Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị là: “*Văn hiến - Văn minh - Hiện đại*”. Theo đó, đề xuất quá trình xây dựng Quy hoạch Thủ đô với các nguyên tắc đặt ra phải có sự khác biệt với quy hoạch so với các tỉnh khác đã được nghiên cứu với 04 nguyên tắc sau:

- (i) Khẳng định được vị trí, vai trò của Hà Nội là thủ đô của một đất nước;
- (ii) Về sứ mệnh, tầm nhìn, khát vọng phát triển của Thủ đô đến năm 2050;
- (iii) Quy hoạch Thủ đô được lập theo nguyên tắc có tính “*động*” tương đối, tính “*mở*” và tính “*thông minh*”;
- (iv) Liệt kê, chuyên tải đầy đủ tư tưởng chỉ đạo của các nghị quyết của Trung ương.¹

05 quan điểm tổng quát, bao gồm:

- (i) Quan điểm phát triển Thủ đô;
- (ii) Quan điểm về tổ chức không gian;
- (iii) Quan điểm về quốc phòng - an ninh;
- (iv) Quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị;
- (v) Quan điểm về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung góp ý đối với ba nội dung trong Phần III (Quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050) gồm: (i) phương hướng phát triển hệ thống đô thị; (ii) phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện; (iii) phương hướng phát triển và tổ chức không gian trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

¹ Nghị quyết có liên quan đến phát triển Thủ đô Hà Nội. Trước mắt, có thể dựa trên các định hướng chủ đạo trong các Nghị quyết của Bộ Chính trị: số 15, số 06, số 18, số 29, số 30... và các căn cứ pháp lý như Luật Quy hoạch và đặc biệt là các nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022.

1) Phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn

Thứ nhất, phương hướng phát triển hệ thống đô thị

Phát triển Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn là một trong những phương hướng phát triển và tổ chức không gian đô thị. Tại Mục 3.8.1, dự thảo xác định Thủ đô Hà Nội sẽ phát triển và tổ chức không gian đô thị theo các định hướng sau: a) Định hướng phát triển đô thị Hà Nội thông minh, hiện đại, có bản sắc, tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị phía Bắc và cả nước; b) Định hướng phát triển đô thị trung tâm, các đô thị vệ tinh và hệ thống đô thị Thủ đô với quy mô và dân số ở mức hợp lý theo hướng đô thị xanh, thông minh, hiện đại; c) Định hướng phát triển một số mô hình đô thị tiêu biểu, trong đó: Quy hoạch, lấy sông Hồng làm trục xanh, trục cảnh quan trung tâm, phát triển đô thị hài hòa hai bên sông Hồng và xây dựng một số đô thị vệ tinh, mô hình Thành phố trực thuộc Thủ đô ở khu vực phía Bắc và phía Tây thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ... mới của Thủ đô; d) Định hướng xây dựng đô thị thông minh hai bên trục Nhật Tân - Nội Bài; e) Nghiên cứu, xây dựng tiêu chí xác định và phát triển các khu đô thị đại học, trung tâm sáng tạo Hòa Lạc; đô thị công nghiệp; đô thị sân bay...; f) Định hướng phát triển các thị tứ, thị trấn nông - công nghiệp trên cơ sở các khu dân cư nông thôn hiện có; g) Định hướng quy hoạch, phát triển kết cấu hạ tầng của đô thị, nhất là hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu đồng bộ, hiện đại; h) Định hướng quy hoạch không gian ngầm đô thị; i) Rà soát và triển khai đồng bộ các chương trình cải tạo, chỉnh trang tái thiết đô thị; k) Di dời có trật tự các cơ sở sản xuất ra khỏi khu vực trung tâm. Đồng thời, quá trình xây dựng lưu ý cần định hình được tính bản sắc trong đô thị của Hà Nội; cấu trúc đô thị là phải tận dụng được hết lợi thế, các yếu tố thuận lợi về mặt không gian địa lý; đồng thời xử lý được đô thị cũ và hiện đại để vừa đảm bảo yếu tố “văn hiến” vừa đảm bảo “văn minh - hiện đại”.

Chúng tôi xin bàn luận thêm về phương hướng đối với chương trình “cải tạo, chỉnh trang tái thiết đô thị”. Dự thảo nêu ra mục tiêu của hoạt động rà soát và triển khai đồng bộ các chương trình cải tạo, chỉnh trang tái thiết đô thị, trong đó: “Tái thiết đô thị hiệu quả để nâng cao hiệu quả sử dụng đất cho phát triển kinh tế khu vực đô thị; Khai thác hiệu quả và bền vững các công trình văn hóa, lịch sử, các không gian công cộng như vỉa hè trong phát triển kinh tế khu vực đô thị”. Tuy nhiên, nếu trong nội dung định hướng chỉ đưa ra mục đích như trên thì việc xây dựng quy hoạch cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị sẽ khó hiệu quả và ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, nhà dân và nhà đầu tư. Theo chúng tôi, cần đặt ra yêu cầu đối với chương trình “cải tạo, chỉnh trang tái thiết đô thị”: khi cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị phải đặt ra yêu cầu bảo tồn công trình kiến trúc có giá trị để phát huy giá trị văn hóa khu vực nội đô lịch sử đối với các công trình kiến trúc có giá trị văn hóa, lịch sử: nhà cổ, biệt thự cũ và công trình kiến trúc khác; đồng thời đảm bảo việc đồng bộ cảnh quan khu đô thị đối với các dự án cải tạo, chỉnh trang, xây dựng nhà chung cư, nhà ở cũ, nhà nhiều hộ xuống cấp trong việc hài hòa lợi ích của người dân, nhà đầu tư sẽ phù hợp hơn.

Thiết nghĩ, Thủ đô Hà Nội nên có cơ chế, chính sách đặc thù với quan điểm, định hướng “đô thị xanh”, “đô thị hiện đại”; “đô thị tiện ích”. Chúng tôi mạnh dạn đề xuất ý tưởng theo hướng loại bỏ nhà thấp tầng (nhà riêng lẻ của khu dân sự, nhà liền kề, phân lô, bán nền) trong khu lõi của Thủ đô và xây dựng hệ thống nhà tầng hiện đại. Điều này vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất, vừa đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân tại Thủ đô Hà Nội ngày càng gia tăng và mở rộng được hệ thống hạ tầng cây xanh, công viên, quảng trường...; nâng cấp được hệ thống công trình công cộng. Tuy

nhiên, cũng lưu ý định hướng này sẽ không áp dụng cho khu vực xác định là khu vực nội đô lịch sử với những công trình kiến trúc có giá trị văn hóa, lịch sử như: nhà cổ, biệt thự cũ và công trình kiến trúc khác có ý nghĩa trong việc bảo tồn kiến trúc cổ, kiến trúc châu Âu và những truyền thống tốt đẹp được giữ gìn bảo tồn, phát huy, phát triển. Để làm được điều này, trong quy hoạch sử dụng đất, cần điều chỉnh chức năng sử dụng đất theo quy hoạch chi tiết trong khu vực nội đô lịch sử để tái cấu trúc, tái khai thác giá trị, bảo tồn biệt thự cũ, công trình kiến trúc có giá trị ở khu vực nội đô lịch sử; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất ở theo hướng mở rộng các dự án khu đô thị hiện đại.

Thứ hai, phương hướng phát triển hệ thống nông thôn

Phát triển nông thôn trong Thủ đô Hà Nội trở nên hiện đại, hài hòa, gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống dân tộc; đồng thời xây dựng nông thôn mới theo các tiêu chuẩn tiệm cận tiêu chuẩn đô thị, đặc biệt là hệ thống hạ tầng, bảo vệ môi trường quy hoạch, phát triển các làng nghề có giá trị văn hóa - lịch sử, giá trị kinh tế là phương hướng phát triển và tổ chức không gian nông thôn. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, không nên xác định nông thôn trong Thủ đô hay nông thôn trong thành phố mà nhìn nhận Thủ đô là đô thị và nên phân vùng thành khu vực nội thành và khu vực ngoại thành cùng với tư duy quy hoạch vùng lõi và khu vực lân cận đối với cả nội thành và ngoại thành. Vùng lõi sẽ đảm bảo tính “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; vùng lân cận sẽ đảm bảo tính “Hiện đại - Văn minh - Văn hiến”. Điều này chúng tôi đưa ra dựa trên sự thiếu thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, cụ thể là giữa Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, Luật Thủ đô năm 2012 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015. Cụ thể: Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009: “1. Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn”. Tại khoản 1 Điều 3 Luật Thủ đô năm 2012 xác định: “1. Nội thành là khu vực gồm các quận của thành phố Hà Nội; 2. Ngoại thành là khu vực gồm các huyện, thị xã của thành phố Hà Nội”. Như vậy, trên cơ sở Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, Luật Thủ đô năm 2012 thì thành phố Hà Nội được xác định đô thị, bao gồm nội thành (các quận của thành phố), ngoại thành (các huyện, thị xã của thành phố). Còn nông thôn trong Thủ đô được xác định khi phân cấp tổ chức chính quyền địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: “2. Chính quyền địa phương ở nông thôn gồm chính quyền địa phương ở tỉnh, huyện, xã”.

Thứ ba, nghiên cứu sân bay thứ hai cho vùng Thủ đô Hà Nội

Tại mục 3.8.4, Dự thảo có đưa ra phương án nghiên cứu việc xây dựng sân bay thứ hai cho vùng Thủ đô, trong đó: nghiên cứu, phân tích ưu, nhược điểm của các vị trí, xác định nhu cầu, nguồn lực để đánh giá có cần thiết xây dựng thêm một sân bay quốc tế trên địa bàn thành phố Hà Nội hay không? Thực tế hiện nay và trong tương lai, phương tiện bay đã và đang là phương tiện quan trọng và ngày càng phát triển để có thể kết nối các vùng miền trong cả nước và từ trong nước tới thẳng các quốc gia trên thế giới, do đó, việc xây dựng thêm mới các sân bay là yêu cầu cần thiết đặt ra. Tuy nhiên, việc quy hoạch sân bay và xây dựng sân bay cần được nhìn nhận đánh giá trên bình diện chung của cả vùng miền, của các tỉnh/thành trong cái nhìn tổng thể chứ không thể chỉ nhìn nhận mỗi trong phạm vi Thủ đô. Quá trình xây dựng sân bay sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới hiện trạng sử dụng

đất cũng như phải thay đổi quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng... bởi sân bay cần diện tích rộng lớn; chiều cao các công trình khu vực kế cận bị hạn chế. Hơn nữa, nguồn lực để xây dựng sân bay cũng rất lớn trong khi hệ thống hạ tầng, giao thông công cộng hiện đại cho Thủ đô còn rất hạn chế. Do đó, theo quan điểm của chúng tôi, tại Thủ đô Hà Nội không nên xây dựng vùng sân bay thứ hai cho vùng Thủ đô Hà Nội mà chỉ duy trì một sân bay, đó là sân bay Quốc tế Nội Bài, theo hướng: “tập trung mở rộng, nâng cấp sân bay quốc tế Nội Bài”.

Bên cạnh đó, với nguồn lực để xây dựng sân bay sẽ dành cho việc phát triển hệ thống giao thông công cộng hiện đại khác như: tàu điện ngầm, tàu cao tốc; hệ thống xe buýt... theo hướng luôn sẵn sàng kết nối Thủ đô Hà Nội tới tận những vùng ngoại thành, các địa phương xa xôi khác trong cả nước. Điều này khi triển khai sẽ giảm áp lực về nhu cầu nhà ở cho người dân tại các khu đô thị cũng như giảm thiểu tình trạng tắc đường và ô nhiễm môi trường của Thủ đô Hà Nội khi người dân sử dụng các phương tiện công cộng thay vì sử dụng các phương tiện chủ yếu là xe máy như hiện nay. Điều này chúng ta có thể học hỏi, tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia phát triển như Hàn Quốc, tại Thủ đô Seoul có hệ thống tàu điện ngầm hiện đại và đa phần người dân Seoul sử dụng hệ thống giao thông công cộng bởi tính tiện lợi và giá thành thấp; hay tại Thủ đô Paris, hệ thống tàu điện ngầm với 16 tuyến và gần 300 trạm; một hệ thống xe buýt đa dạng với 347 tuyến, hệ thống tàu cao tốc chạy cả dưới mặt đất và trên cao luôn sẵn sàng kết nối Paris tới tận những vùng ngoại ô xa xôi.²

2) Phương án phân bố và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Mục IV của Dự thảo đề một mục riêng liên quan đến quy hoạch sử dụng đất của Thủ đô và yêu cầu quy hoạch tích hợp sử dụng đất trong quy hoạch Thủ đô nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng đất trên cơ sở đặc tính nguồn tài nguyên đất, mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của Hà Nội. Tuy nhiên, để cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đến năm 2030, xác định rõ đến từng quận, huyện, thị xã và định hướng sử dụng đến năm 2050 thì cần làm rõ định hướng, quan điểm sử dụng đất của Thủ đô cho các ngành, lĩnh vực để hạn chế tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, thu hồi đất nông nghiệp sang các mục đích khác một cách tràn lan, lãng phí mà không phù hợp với nhu cầu sử dụng đất. Do đó, Dự thảo cần xây dựng được quan điểm nhất quán về sử dụng đất (có thể: sử dụng tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả quỹ đất...; đảm bảo quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp, ưu tiên phát triển các ngành mũi nhọn có khả năng tạo sự tăng trưởng nhanh trong nông nghiệp, ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sản phẩm chất lượng; mở rộng quỹ đất cho nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng, phát triển đô thị các vùng kinh tế trọng điểm, khu dân cư nông thôn...) và định hướng sử dụng đất của Thủ đô Hà Nội trong giai đoạn đến năm 2030, định hướng, tầm nhìn đến năm 2050 theo 05 khu vực phát triển đô thị tập trung theo mô hình vùng đô thị gồm: Đô thị trung tâm, gồm 02 tiểu vùng phía Nam và Bắc sông Hồng; Đô thị Hòa Lạc: định hướng phát triển Thành phố khoa học - đào tạo; Đô thị phía Bắc, gồm Sóc Sơn và một phần Đông Anh, một phần Mê Linh; Đô thị văn hóa du lịch: Sơn Tây - Ba Vì; Đô thị khu vực phía Nam khu vực Phú Xuyên - Ứng Hòa, trong đó gắn với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mục tiêu chung của phát triển Thủ đô Hà Nội.

² <https://kinhhtedothi.vn/nhung-thanh-pho-co-he-thong-giao-thong-phat-trien-nhat-the-gioi.html>

3) Phương hướng phát triển và tổ chức không gian trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo

Về quy hoạch Thủ đô trong lĩnh vực giáo dục, cần xây dựng Thủ đô Hà Nội thực sự là trung tâm lớn, tiêu biểu của cả nước về giáo dục và đào tạo chất lượng cao, thích ứng với quá trình chuyển đổi số quốc gia, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa dạng về loại hình, phân bố hợp lý về cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu trình độ, hiện đại hóa, xã hội hóa, phân tầng chất lượng; đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề, nhất là nhân lực có kỹ năng nghề cao cho phát triển Thủ đô trong từng giai đoạn. Để đạt được mục đích trên, tại mục 3.6.1 đã đề ra phương án tổ chức không gian trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo đối với mạng lưới các trường đại học, cao đẳng của Trung ương đóng trên địa bàn Hà Nội; hệ thống các trường học công lập của thành phố; các trường học ngoài công lập.

Tuy nhiên, với lộ trình tổ chức “giãn một số trường đại học, cao đẳng trong khu vực nội thành ra khu vực các huyện ngoại thành; hình thành các khu đô thị đại học tại các huyện/thị ngoại thành: thị xã Sơn Tây, Hòa Lạc” cần được xác định cụ thể tiêu chí để di dời các trường đại học, cao đẳng trong khu vực nội thành ra khu vực các huyện ngoại thành, cụ thể: vị trí của trường đại học, cao đẳng; quy mô sinh viên của trường đại học, cao đẳng; ngành, nghề đào tạo; từ đó có những phương án di dời hợp lý, bởi hiện nay, trong Bản tóm tắt Báo cáo Quy hoạch Thủ đô về giáo dục cũng chỉ mới đưa ra: “Quy hoạch cơ sở 2 của các trường đại học tại Khu đô thị khoa học công nghệ Hòa Lạc và văn hóa nghệ thuật Sơn Tây để giãn mật độ người học và tạo không gian nghiên cứu, sáng tạo, khởi nghiệp và chuyển giao công nghệ, theo đó: các trường khoa học công nghệ và kinh tế tập trung ở Khu đô thị khoa học công nghệ Hòa Lạc; các trường văn hóa, nghệ thuật, du lịch tập trung ở khu vực Sơn Tây, Ba Vì”.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, chúng tôi cho rằng, cần đánh giá một cách nghiêm túc và thật sự sâu sắc kết quả thực hiện của Đồ án quy hoạch Thủ đô được phê duyệt và công bố năm 2011 cho đến nay như thế nào? Qua đó, đảm bảo Quy hoạch Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn 2050 đáp ứng được mục tiêu đề ra. Hơn nữa, cần khẳng định và kiên định Thủ đô Hà Nội là bộ mặt, là sự thể hiện nét “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại” của cả nước, của một quốc gia nhỏ về diện tích, lớn về lịch sử đối với phần còn lại của thế giới; từ đó huy động được trí tuệ của cả nước và tranh thủ được kinh nghiệm của thế giới để có được một quy hoạch Thủ đô toàn diện và chất lượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*
2. *Đề cương định hướng Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Bản tóm tắt Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Luật Quy hoạch đô thị năm 2009*, Luật số 30/2009/QH12, ban hành ngày 17/6/2009.
4. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Thủ đô năm 2012*, Luật số 25/2012/QH13, ban hành ngày 21/11/2012.
5. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015*, Luật số 77/2015/QH13, ban hành ngày 19/6/2015.

ĐÓNG GÓP Ý KIẾN HOÀN THIỆN ĐỀ CƯƠNG “ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050”

PGS.TS. Phạm Tuấn Anh

Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

1. Ý KIẾN CHUNG

Thủ đô Hà Nội có diện tích 3.359,82 km². Dân số 8,4 triệu người, với 30 đơn vị hành chính quận, huyện, thị xã và 579 xã, phường, thị trấn; là một trong 17 thủ đô lớn nhất của thế giới, là “trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước”. Để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn và vị trí địa chiến lược của Thủ đô cho sự phát triển toàn diện, bền vững của địa phương, làm cơ sở cho việc quản lý và đầu tư phát triển Thủ đô Hà Nội, việc lập quy hoạch chung của Thủ đô Hà Nội là cần thiết có ý nghĩa vô cùng quan trọng đến vận mệnh quốc gia, dân tộc và sự phát triển ổn định bền vững của địa phương và cả nước.

Báo cáo đề cương “Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” đã nêu bật được sự cần thiết lập quy hoạch Thủ đô; các căn cứ pháp lý phù hợp; các nguyên tắc lập quy hoạch, cách tiếp cận và phương pháp, tổ chức lập quy hoạch có tính logic, rõ ràng và khoa học.

Nội dung của Báo cáo đề cương “Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” gồm ba phần chính:

- Phần I: Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của Thủ đô Hà Nội.
- Phần II: Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn.
- Phần III: Quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Trong đó, các số liệu về hiện trạng Thủ đô Hà Nội là rất quý. Ban biên soạn đã tập hợp được khá đầy đủ, toàn diện các số liệu để làm cơ sở lập quy hoạch, đã chỉ ra các vấn đề cơ bản cần giải quyết trong quy hoạch Thủ đô Hà Nội. Tuy nhiên, những vấn đề sau đây nên được quan tâm.

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM

2.1. Về “Định hướng quy hoạch liên quan đến quan điểm phát triển Thủ đô”

- Để đạt được quan điểm thành phố “Xanh”, cần có bài toán quy hoạch sử dụng đất ngay từ thời điểm hiện tại. Hiện nay, tỷ lệ cây xanh đô thị của Hà Nội mới đạt khoảng 2m²/người; trong khi theo quy chuẩn với các đô thị loại 1, loại đặc biệt, tỷ lệ cây xanh đô thị tối thiểu khoảng 6 - 7m²/người. Như vậy, quỹ đất dành cho cây xanh cần tăng lên để đạt được tiêu chí này. Tại các khu vực ngoại thành, quỹ đất còn nhiều, nhưng lại ưu tiên cho phát triển khu đô thị, trong khi quỹ đất dành cho cây

xanh, hạ tầng chưa đảm bảo. Chúng tôi kiến nghị khi phê duyệt các dự án khu đô thị mới, mật độ cây xanh, hạ tầng phải đảm bảo yêu cầu tối thiểu nêu trên.

- Yếu tố “thông minh” trong định hướng Quy hoạch Thủ đô chưa được làm rõ. “Thông minh” ở đây có thể hiểu là hạ tầng giao thông thông minh, kết nối đô thị thông minh hay quản lý bằng các giải pháp số hóa thông minh... Cần làm rõ mục tiêu đạt được trong thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, các mức độ thông minh đạt được của từng giai đoạn. Từ đó sẽ có chủ trương, phân bổ nguồn vốn cho phù hợp với từng giai đoạn đó, và sau này sẽ ráp nối tổng thể thành một hệ thống đồng bộ, hiện đại. Một lưu ý là có thể số hóa thông tin công trình ngay trong giai đoạn lập, hoàn thiện các dự án cấp mới để có cơ sở xây dựng dữ liệu số cho toàn bộ đô thị.

- Quan điểm “Xây dựng Hà Nội là trung tâm hội nhập quốc tế, thành phố kết nối toàn cầu” cần dựa trên nền tảng kết nối giao thông, du lịch và trung tâm tài chính/ văn hóa. Cần xác định rõ thế mạnh của Hà Nội khi muốn trở thành trung tâm hội nhập. Nếu là trung tâm du lịch, văn hóa, cần trọng tâm đến giữ gìn, trùng tu các di sản, các công trình văn hóa, các di sản phi vật thể để làm điểm nhấn. Trên thế giới, nhiều thành phố văn hóa gần như không có sự thay đổi về quy hoạch/kiến trúc so với 100 năm trước đây như: Praha (Cộng hòa Séc), Paris (Cộng hòa Pháp), London (Vương quốc Anh)... Những thành phố như vậy thường có sự thu hút bởi tính chất đặc trưng, di sản từ nhiều đời. Quay lại với Hà Nội, việc kết nối quốc tế hiện vẫn thông qua sân bay quốc tế Nội Bài và trục Nhật Tân - Nội Bài. Có thể thấy rõ, trục Nhật Tân - Nội Bài hiện đã bắt đầu quá tải. Trong tương lai, nếu phát triển quá nhiều khu vực đô thị/hành chính dọc theo trục này về phía bên kia sông Hồng, việc kết nối giữa khu vực sân bay về nội đô sẽ rất khó khăn. Cũng giống như Thành phố Hồ Chí Minh hay Tokyo (Nhật Bản), việc sớm muộn phải phát triển thêm một sân bay giảm tải cho Nội Bài sẽ là một bài toán cần đặt ra trong thời gian ngắn.

2.2. Liên quan đến “Quan điểm về tổ chức không gian”

Đề cương đưa ra 5 luận điểm về tổ chức không gian:

- ✓ 02 thành phố trực thuộc Thủ đô;
- ✓ 03 tuyến hành lang kinh tế;
- ✓ 04 không gian chú trọng phát triển;
- ✓ 05 trục phát triển quan trọng;
- ✓ 05 tuyến vành đai đô thị, cùng với các trục giao thông hướng tâm, các tuyến đường sắt đô thị sẽ tạo nên các không gian phát triển mới của Thủ đô.

(i) Các trục phát triển cơ bản là phù hợp, đã được minh chứng là thành công tại một số thủ đô của các quốc gia trên thế giới. Tuy vậy, cần chú trọng thêm lưu thông đường thủy dọc theo sông Hồng và phát triển du lịch, thăm quan dạng tuyến, logistics dọc theo sông Hồng để tận dụng được giá trị do quy hoạch mang lại.

(ii) Các thành phố vệ tinh như Thành phố tại khu vực phía Bắc (vùng Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn) và Thành phố phía Tây (vùng Hòa Lạc, Xuân Mai) cần được chú trọng hơn về quy hoạch kết nối để đảm bảo giao thông thông suốt và đạt được mục tiêu giãn dân trong nội đô. Hiện quỹ đất dành cho hệ thống giao thông kết nối các khu vực này không còn nhiều, nếu chỉ chú trọng phát triển đô

thị mà không lưu tâm đến kết nối thì sẽ khó đảm bảo được mục tiêu đề ra khi các khu thành phố vệ tinh hỗ trợ tốt cho khu vực trung tâm.

Hình 1. Quy hoạch sông Hồng là trục phát triển xanh



2.3. Về “Định hướng quy hoạch liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị”

“Định hướng quy hoạch liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị” với 05 luận điểm được đưa ra:

- 1) Phát triển Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, giàu bản sắc, có tính kết nối cao;
- 2) Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại;
- 3) Ưu tiên phát triển trước hết về hạ tầng giao thông, hạ tầng số, hạ tầng khoa học công nghệ;
- 4) Phát triển mô hình đô thị trung tâm và đô thị vệ tinh, xây dựng mô hình Thành phố trực thuộc Thủ đô tại khu vực phía Bắc và phía Tây;
- 5) Hà Nội là đô thị hạt nhân, đóng vai trò hội tụ, lan tỏa phát triển, kết nối vùng và liên vùng.

Đề cương định hướng quy hoạch trên cần:

(i) Xác định rõ thế mạnh của Hà Nội là thành phố cổ kính, văn hiến, việc phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị hạn chế làm ảnh hưởng đến thế mạnh này của Hà Nội. Việc phát triển đô thị thông minh, hiện đại nên tập trung vào khu vực ngoài nội thành và các thành phố vệ tinh, như vậy sẽ đảm bảo được nét văn hiến truyền thống của Hà Nội.

Hình 2. Quy hoạch Hà Nội là thành phố văn hiến

Nguồn: Internet

(ii) Các thành phố vệ tinh được quy hoạch và xây dựng trên nền các huyện cũ (ví dụ như Thành phố phía Bắc) sẽ ảnh hưởng tương đối lớn đến hạ tầng có sẵn, do đó, khuyến nghị tập trung phát triển các lĩnh vực công nghiệp không khói như: du lịch, tài chính, thương mại điện tử... Tại khu vực Thành phố phía Tây, quỹ đất còn nhiều, có thể xây dựng các khu hạ tầng phục vụ công nghiệp, phát triển công nghệ hay cụm các trường đại học, cụm các doanh nghiệp sáng tạo số, công nghệ thông tin.

Hình 3. Mô phỏng thành phố vệ tinh của Hà Nội

(iii) Đất là tài nguyên quý giá, do đó nên có chính sách dự trữ đất để dành nguồn lực cho phát triển thành phố trong tương lai. Không thể ồ ạt cho chuyển đổi đất nhằm xây dựng bất động sản mà không còn đất để dành phát triển các lĩnh vực khác.

(iv) Chính sách nhà ở cho cư dân nên được quan tâm đúng mức để đảm bảo tình trạng an sinh xã hội. Thành phố nên có các chính sách để phát triển lượng nhà ở cho đối tượng thu nhập trung bình theo tiêu chí hạ giá thành để nhiều đối tượng tiếp cận được nhà ở.

(v) Nghiên cứu để phát triển hệ thống giao thông công cộng, đặc biệt là giao thông kết nối giữa các khu trung tâm, các thành phố vệ tinh. Phát triển mạng lưới đường dạng ô bàn cờ, tránh tập trung quá đông vào các trục chính, đồng thời giảm đô thị hóa tại các trục chính để giảm bớt áp lực giao thông.

Hình 4. Ưu tiên phát triển giao thông thông minh tại Hà Nội



(vi) Phát triển các khu đô thị dạng đa chức năng, người dân ở, làm việc và sinh hoạt tập trung, tránh việc phải đi lại nhiều để giảm bớt lưu lượng.

2.4. Liên quan đến vấn đề “Các kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển Thủ đô; phát triển các ngành lĩnh vực trong phương hướng phát triển” cần làm nổi bật:

a) Yêu cầu luận chứng phương hướng phát triển và tổ chức không gian ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

Nên tập trung phát triển nông nghiệp theo xu hướng trọng tâm:

- Nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch (hữu cơ); thành lập các trung tâm cung ứng thực phẩm tươi sống đã qua sơ chế và lương thực đặc sản, cung ứng hoa quả, cây cảnh và sinh vật cảnh dùng trong vùng và xuất khẩu;

- Sản xuất được tổ chức mở rộng thành trang trại có quy mô diện tích lớn để nâng cao năng suất và cạnh tranh;

- Nâng cao giá trị của đất nông nghiệp để cạnh tranh với đất ở, bất động sản. Nếu không, dưới áp lực của lợi nhuận bất động sản, phần lớn người dân sẽ bán đất và không còn tâm huyết với sản xuất nông nghiệp.

Hình 5. Nông nghiệp công nghệ cao gắn liền với chế biến tại Hà Nội*Nguồn: Internet***b) Yêu cầu về xác định các định hướng lớn, khâu đột phá cho Hà Nội**

(i) Trọng tâm trong sự phát triển của Thủ đô nên đi về hướng công nghệ, do đặc thù hướng công nghệ là hướng đầu tư bền vững và phù hợp với người Việt Nam. Từ trọng tâm này, có thể xác định được mục tiêu giáo dục, đào tạo, đầu tư cơ sở hạ tầng để phục vụ cho hướng đi này, tập trung ở Thành phố phía Tây. Hiện nay, các quốc gia từng chỉ là nước phát triển như: Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, đang từng bước vươn lên ở mạng công nghệ. Việt Nam có tiềm năng rất lớn trong tăng trưởng ở lĩnh vực này. Hơn nữa, lĩnh vực công nghệ không đòi hỏi phải đầu tư máy móc thiết bị lớn như công nghiệp sản xuất, hay vốn lớn như trung tâm tài chính, nên có thể là hướng đi thành công của Thủ đô.

Hình 6. Đầu tư phát triển công nghệ cao tại Hà Nội*Nguồn: Internet*

(ii) Muốn tạo động lực đột phá cho Thủ đô, các cơ chế chính sách phải tạo thuận lợi theo chiều hướng nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, giảm tập trung dân cư trong nội đô và kết nối giao thông thuận lợi giữa các cực tăng trưởng. Hiện nay, quy hoạch Thủ đô sau nhiều năm điều chỉnh, cấp phép tràn lan đã trở nên khó điều chỉnh, tập trung phân bổ nguồn lực, cư dân không đều và là sự cản trở rất lớn cho sự phát triển dài hạn của Thủ đô. Do đó, đề xuất Đề án quy hoạch phải có sự ổn định trong dài hạn, thực hiện nghiêm túc quy hoạch được phê duyệt để Đề án đạt được thành công.

GÓP Ý ĐỀ CƯƠNG “ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050”

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội

1. MỞ ĐẦU

Ngày 05/5/2022, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đặt ra mục tiêu đến năm 2030: “Thủ đô Hà Nội là thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực”. Hà Nội phải xứng đáng với tầm của một quốc gia có 100 triệu dân, thành phố sáng tạo và hòa bình của thế giới.

Với năng lực chuyên sâu về hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học về lĩnh vực kiến trúc - xây dựng, tại tham luận này, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội tập trung đóng góp ý kiến vào 07 nội dung chính trong nhóm nội dung các giải pháp thực hiện quy hoạch, đó là:

- 1) Cấu trúc quy hoạch đô thị;
- 2) Môi trường sinh thái gắn với kinh tế xanh;
- 3) Phát triển Công nghiệp văn hóa hay Công nghiệp sáng tạo;
- 4) Nâng cao chất lượng sống khu vực nội đô;
- 5) Phát triển khu vực nông thôn;
- 6) Phát triển công nghệ trong lĩnh vực xây dựng;
- 7) Chuyển đổi số gắn với chính quyền số, kinh tế số.

2. NỘI DUNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

2.1. Về cấu trúc quy hoạch đô thị

2.1.1. Liên kết vùng Thủ đô, quốc gia và quốc tế

Quy hoạch Thủ đô Hà Nội được lập nhằm đáp ứng các quy định có liên quan đến Nghị định số 91/2021/NĐ-CP, dự thảo Luật Thủ đô (sửa đổi) nhằm cụ thể hóa chính sách liên kết, phát triển vùng Thủ đô trở thành khu vực phát triển nhanh, bền vững về kinh tế - xã hội, xanh, văn minh, năng động, trở thành khu vực trọng điểm, trong đó có quy định về vai trò và thẩm quyền của Thủ đô Hà Nội trong vùng Thủ đô; quy định về nguyên tắc phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong vùng Thủ đô và lĩnh vực phối hợp của vùng Thủ đô, trong đó ưu tiên 10 lĩnh vực trọng tâm là: quy hoạch xây dựng; bảo tồn, phát triển văn hóa, lịch sử, du lịch; y tế, giáo dục; khoa học công nghệ; môi trường; đất đai; nhà ở; hạ tầng kỹ thuật; giao thông vận tải; xây dựng đô thị thông minh.

Trong 10 lĩnh vực trọng tâm nêu trên, cần xem xét bổ sung thêm 03 nội dung sau:

1) Đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với chính quyền số, kinh tế số và xã hội số (nội dung này sẽ làm rõ vai trò tiên phong, chủ đạo, hình mẫu của Thủ đô hiện đại trong vùng Thủ đô, cũng như vai trò khu vực kinh tế trọng điểm của đất nước);

2) Tạo lập các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không kết nối với các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu;

3) Chủ động hội nhập với các thành phố bên ngoài để tạo thành một mạng lưới đô thị, kết nối không chỉ các đô thị trong vùng Thủ đô, mà còn với các đô thị đặc biệt tại Việt Nam, thủ đô của các quốc gia Đông Nam Á, châu Á và thế giới.

2.1.2. Hình thành các vùng động lực phát triển Thủ đô

Cùng với định hướng 02 vùng động lực phát triển Thủ đô đó là vùng động lực tại khu vực Thành phố Bắc sông Hồng và vùng động lực tại khu vực Thành phố phía Tây, đề xuất xem xét bổ sung thêm một vùng động lực phát triển tại khu vực phía Nam Hà Nội, đó là khu vực huyện Phú Xuyên - Thanh Oai - Thường Tín, đô thị vệ tinh Phú Xuyên, sân bay phía Nam Thủ đô. Nếu xây dựng thêm cầu qua phía Nam sông Hồng sẽ là đầu mối giao thông vận tải lớn, kết nối quốc tế, các tỉnh phía Nam và Đông Nam Hà Nội. Trong các đô thị vệ tinh còn lại, đô thị vệ tinh Phú Xuyên cần được định hướng tăng cường tính chất kinh tế công nghiệp, mở rộng quy mô để tạo thành một cực phát triển quan trọng ở phía Nam Thủ đô Hà Nội.

2.1.3. Phát triển đô thị đa cực

Cấu trúc không gian vùng Thủ đô sẽ dịch chuyển từ cấu trúc đô thị có 05 đô thị vệ tinh sang cấu trúc đô thị đa cực. Do đó, đối với định hướng tổ chức không gian phát triển ngành dịch vụ đang ưu tiên khu vực nội đô lịch sử và khu vực nội đô phát triển mở rộng là đúng đắn. Tuy nhiên, cần bổ sung các khu trung tâm thương mại - tài chính - dịch vụ tại khu vực ven đô với vai trò là các cực trung tâm mới, cụ thể: đẩy mạnh chức năng thương mại, tài chính, dịch vụ cho khu vực trung tâm của vùng động lực phía Bắc (hiện nay chủ yếu tập trung vào du lịch - vui chơi - văn hóa - lịch sử) và phụ vực phía Tây (hiện nay chủ yếu tập trung vào khía cạnh khoa học, công nghệ) nhằm hình thành đô thị đa cực/đa hạt nhân phục vụ cho sự phát triển của các khu dân cư mới tại vùng ven đô, giảm sự quá tải tại khu vực nội đô, tránh tình trạng phát triển theo mô hình đơn cực.

2.1.4. Phát triển đô thị theo hành lang xanh

Bên cạnh mô hình các thành phố thuộc thành phố Hà Nội (thành phố trong thành phố), đô thị vệ tinh, đô thị mới, phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD)..., cần bổ sung các mô hình phát triển đô thị theo hướng hành lang xanh dọc sông gắn với cảng hàng hóa, du thuyền trên sông Hồng, sông Đuống, sông Đáy, sông Nhuệ...

Đây là một trong những giải pháp hỗ trợ cho việc cân bằng với tự nhiên của hệ sinh thái đô thị, giảm bớt mật độ xây dựng, hình thành thêm các không gian mở. Từ đây có thể tạo lập được nội dung “Rừng trong thành phố” mà có nhiều quy hoạch đô thị tại các nước văn minh đang hướng tới.

2.1.5. Phát triển đô thị phải gắn với các trung tâm kinh tế và văn hóa đặc thù

Sức sống của một đô thị luôn gắn với sự chuyển vận của ba dòng chảy: hàng hóa và nhân lực; tài chính và công nghệ; tri thức và văn hóa. Vì vậy, Quy hoạch Thủ đô Hà Nội không phải chỉ gắn

với định hướng giao thông công cộng (TOD), một điểm nút trên tuyến dòng chảy hàng hóa và nhân lực, mà còn phải hình thành: (i) khu công nghiệp, khu công nghệ, trung tâm tài chính, điểm nút trên tuyến công nghệ và tài chính; (ii) trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm công nghiệp văn hóa, điểm nút trên tuyến tri thức và văn hóa.

2.2. Về môi trường sinh thái gắn với kinh tế xanh

2.2.1. Cân bằng giao thông

Bên cạnh việc xây dựng các tuyến quốc lộ, đường cao tốc, đường vành đai, hệ thống đường kết nối nội vùng và liên vùng theo quy hoạch, cần chú ý đến nội dung cân bằng giao thông.

Cân bằng giao thông nhấn mạnh đến việc hình thành hệ thống giao thông tích hợp và cân bằng giữa phương thức đi bộ, xe đạp, xe máy, ô tô, xe buýt, tàu điện. Cân bằng thông qua việc phân chia tuyến hàng lang vận chuyển hàng hóa và tuyến không có xe cơ giới tiếp cận cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội đô thị. Quy hoạch các khu chức năng, kiến trúc cảnh quan, xây dựng đô thị văn minh hiện đại gắn liền với các phương thức giao thông kể trên.

Phương thức đi bộ (bên cạnh phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng - TOD) phải được chú ý tại khu vực trung tâm. Từ đây mới có thể hình thành hệ thống các quảng trường (quảng trường chính trị, quảng trường văn hóa, quảng trường thương mại...); các tuyến phố gắn với kinh tế về đêm; các di tích lịch sử, di sản trở thành các điểm nhấn thị giác, thể hiện tính văn hiến của Thủ đô Hà Nội.

2.2.2. Kinh tế sông

Thành phố hiện còn có nhiều quỹ đất và điều kiện sinh thái cảnh quan ven sông Hồng trong nhiều năm chưa được khai thác hợp lý. Do đó, cần nghiên cứu tháo gỡ các chính sách về đê điều, phòng, chống lũ để có thể khai thác hiệu quả hơn các quỹ đất này cho phát triển du lịch, tạo cảnh quan và môi trường sinh thái.

Đối với 04 con sông chính trong nội đô (bao gồm: sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, sông Lừ, sông Sét), bên cạnh các giải pháp giải quyết dứt điểm nạn ô nhiễm môi trường sông, hồ và các điểm úng lụt cục bộ, cần nghiên cứu các giải pháp phục hồi và phát triển các dòng sông, kết hợp lòng sông với quỹ đất dọc bờ sông và các công trình hai bên, tạo thành không gian văn hóa và kinh tế sông.

2.2.3. Cân bằng nước

Hiện nay, Hà Nội đang đối mặt với vấn đề sụt giảm mực nước ngầm, ô nhiễm nước mặt, do đó, cần có những giải pháp về duy trì, tăng cường diện tích rừng, diện tích cây xanh, các giải pháp về hạ tầng xanh để bổ cập nước ngầm, kết nối chu trình tuần hoàn nước. Hình thành các giải pháp tái tạo tài nguyên nước, tái sử dụng nước, nước thải...

2.3. Về phát triển Công nghiệp văn hóa hay Công nghiệp sáng tạo

2.3.1. Định hướng phát triển Công nghiệp văn hóa hay Công nghiệp sáng tạo

Công nghiệp văn hóa hay Công nghiệp sáng tạo gồm 12 nhóm ngành: Quảng cáo; Kiến trúc; Phần mềm và trò chơi giải trí; Thủ công mỹ nghệ; Thiết kế; Điện ảnh; Xuất bản; Thời trang; Nghệ thuật biểu diễn; Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm; Truyền hình và phát thanh; Du lịch văn hóa. Đây là

những lĩnh vực tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng rất thuận lợi phát triển cho Thủ đô Hà Nội. Vì vậy, cần quan tâm phát triển làm động lực chuyển đổi kinh tế, chuyển đổi số của Hà Nội.

3.3.2. Đưa khu vực nội đô lịch sử trở thành di sản thế giới

Bên cạnh các chính sách, lộ trình giãn dân ở khu vực quận lõi, khu vực nội đô lịch sử; cơ chế khuyến khích, ưu đãi cải tạo, trùng tu, bảo tồn công trình kiến trúc có giá trị văn hóa, lịch sử, cần nghiên cứu đưa khu vực nội đô lịch sử trở thành Di sản thế giới của UNESCO. Có thể tiếp tục phân mở rộng của Di sản Trung tâm Hoàng thành Thăng Long (đã được UNESCO công nhận vào năm 2010).

2.3.3. Hà Nội phải trở thành đô thị khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Tại các quốc gia phát triển, xu hướng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo luôn được quan tâm, đặc biệt tại các đô thị trung tâm của quốc gia. Hà Nội phải trở thành đô thị khởi nghiệp, trước hết là trong lĩnh vực công nghiệp sáng tạo và sẵn sàng công nghệ. Hà Nội phải có nhiều chính sách ưu đãi như: nới lỏng điều kiện thủ tục visa, ứng dụng sản phẩm sáng tạo, hỗ trợ vốn vay, mở tài khoản ngân hàng... Đặc biệt là hình thành Đô thị cho trí thức trẻ, tạo điều kiện cho việc xây dựng chuẩn mực con người mới – công dân toàn cầu và văn hóa mới.

2.3.4. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa các làng di sản và làng nghề

Bên cạnh phương án tổ chức không gian phát triển văn hóa, thể thao một cách toàn diện, trong đó chú trọng hệ thống di tích văn hóa đã được công nhận (di tích văn hóa thế giới, không gian di tích văn hóa quốc gia, di tích văn hóa - lịch sử), đề nghị bổ sung đề xuất xây dựng phương án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tuy chưa được công nhận nhưng có giá trị trong bảo tồn giá trị truyền thống, cảnh quan văn hóa, là tiềm năng phát triển du lịch văn hóa tại các làng di sản và làng nghề.

2.4. Về nâng cao chất lượng sống khu vực nội đô

2.4.1. Cải tạo và chỉnh trang các khu vực đô thị cũ

Các chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị, phát triển Thủ đô cần quan tâm đến mục tiêu cải tạo nâng cao chất lượng sống của khu vực nội đô, đưa ra các giải pháp đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng sống, bổ sung và nâng cấp các không gian xanh, không gian công cộng.

Riêng về không gian xanh, các chỉ tiêu cần tính toán riêng cho khu vực nội đô, nhất là chỉ tiêu cây xanh, cần làm rõ về chỉ tiêu đất cây xanh, chất lượng môi trường vì phần đất hành lang xanh phần lớn nằm ngoài khu vực nội đô, còn đan xen nhiều điểm dân cư nông thôn, làng nghề và chức năng khác. Tập trung thực hiện việc di dời các cơ quan, các cơ sở sản xuất ra các trung tâm mới.

Đối với hạng mục di dời có trật tự các cơ sở sản xuất ra khỏi khu vực trung tâm, cần đề xuất khuyến khích chuyển đổi quỹ đất sau di dời thành các không gian công cộng phục vụ đời sống dân sinh.

2.4.2. Chiến lược phát triển nhà ở phải mang tính đặc thù

Quy hoạch xây dựng phải có chiến lược nhà ở đặc thù để người dân cải thiện, nâng cấp nhà ở, đặc biệt là người nghèo, người thu nhập thấp trong đô thị.

- Về nhà ở thương mại: Bên cạnh phát triển nhà ở theo mô hình căn hộ chung cư tại các quận trung tâm, mô hình nhà ở cần đa dạng để thu hút được nhiều nguồn lực đầu tư như: biệt thự, nhà vườn tại các đô thị vệ tinh, huyện ngoại thành.

- Về nhà ở xã hội: Phát triển các khu nhà ở xã hội tập trung theo hướng văn minh, hiện đại, đồng bộ hạ tầng; không chỉ khu nhà ở xã hội tập trung cho người lao động trong các khu công nghiệp mà còn có khu nhà ở xã hội tập trung cho trí thức trẻ. Xây dựng hệ thống tiêu chí nhà ở xã hội theo từng quận, huyện để có thể kiểm soát quy mô, tốc độ thực hiện các dự án nhà ở xã hội, số lượng căn hộ và quy mô m²/người; mức độ đáp ứng về dịch vụ hạ tầng xã hội, văn hóa và chuyển đổi số trong việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý các dự án nhà ở xã hội.

- Về cải tạo chung cư cũ: Cần có cơ chế khuyến khích cộng đồng dân cư tự tổ chức liên kết cải tạo các chung cư cũ.

2.5. Về phát triển khu vực nông thôn

2.5.1. Phát triển mạng lưới trung tâm cụm xã hay trung tâm tiểu vùng

Khu vực nông thôn ven đô cần phải phát triển tương xứng với đô thị. Do đó, định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội không chỉ tập trung cho các đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh mà còn phải hình thành mạng lưới trung tâm cụm xã (thị trấn hay đô thị loại 5) tại các huyện ngoại thành, là các trung tâm dịch vụ tiêu dùng cấp cao, trung tâm thu gom và chế biến sản phẩm nông nghiệp, trung tâm du lịch, hỗ trợ các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Từ đây xây dựng và phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, nông nghiệp sinh thái, xây dựng nông thôn mới, xanh, hiện đại, gắn với phát triển kinh tế du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch làng nghề giàu bản sắc văn hóa đặc trưng của Thủ đô. Hình thành được mạng lưới trung tâm cụm xã hay trung tâm tiểu vùng của cả vùng Thủ đô.

2.5.2. Phát triển vành đai nông nghiệp đa dạng, đa mục tiêu

Về định hướng tổ chức không gian phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản: Đối với khu vực ven đô (khu vực ngoại thành có tốc độ đô thị hóa nhanh), đề xuất bổ sung thêm chức năng dịch vụ du lịch do lợi thế về khoảng cách của khu vực này. Đối với khu vực ngoại thành, cần khai thác nông nghiệp đa mục tiêu, bên cạnh trồng trọt và chế biến, cần tích hợp với tiềm năng riêng có của từng vùng như phát triển du lịch nông nghiệp dựa trên khai thác bổ sung các giá trị văn hóa, di sản khu vực.

2.5.3. Phát triển cụm công nghiệp làng nghề

Cần quan tâm phát triển cụm công nghiệp làng nghề để tăng cường phát triển kinh tế nông thôn. Tuy nhiên, cần tránh xu hướng mở rộng ồ ạt, bố trí quá phân tán theo vị trí các làng nghề, cần có định hướng theo cụm hoặc theo tuyến hạ tầng để dễ kiểm soát và xử lý môi trường.

Một số huyện có thể mở rộng khu công nghiệp như: Thạch Thất, Phú Xuyên. Trong đó, huyện Phú Xuyên cần ưu tiên mở rộng quy mô công nghiệp sạch để thúc đẩy cực phát triển kinh tế khu vực phía Nam.

2.6. Về phát triển công nghệ trong lĩnh vực xây dựng

2.6.1. Phát triển cụm khoa học công nghệ đứng hàng đầu châu Á

Theo Bảng xếp hạng quốc gia hàng đầu về khoa học công nghệ thuộc nhóm 100 cụm khoa học công nghệ hàng đầu, Trung Quốc hiện ngang bằng với Hoa Kỳ về số lượng với 21 cụm khoa học công nghệ, Nhật Bản có 05 cụm, Ấn Độ có 04 cụm, Nga có 01 cụm (tại thành phố Moscow), Thái Lan hiện có 01 cụm khoa học công nghệ tại thành phố Bangkok và Thái Lan đang từng bước tiệm cận dần tới nhóm 100.

Vì vậy, đề xuất bên cạnh Khu công nghệ cao Hòa Lạc cần định hướng bổ sung thêm các khu công nghệ hay cụm khoa học công nghệ mới (khu công nghệ cao về sinh học, nông nghiệp...).

2.6.2. Sẵn sàng công nghệ trong lĩnh vực xây dựng

Phát triển đô thị cần một số lượng lớn các công nghệ nguồn. Công nghệ này có thể do Việt Nam nghiên cứu hoặc tiếp thu từ các nước tiên tiến, trước hết là: Công nghệ liên quan đến xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường; Công nghệ liên quan đến thiết kế và đầu tư xây dựng nhà ở; Công nghệ sản xuất vật liệu composite, vật liệu nhẹ, vật liệu quý hiếm; Công nghệ thông tin liên quan đến lĩnh vực xây dựng: khai thác và cung cấp thông tin; Chuyên gia dịch vụ quản trị và an ninh mạng; Thiết kế và sản xuất phần mềm; Dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu; Kinh doanh trực tuyến; Trí tuệ nhân tạo; Công nghệ liên quan đến xây dựng cơ sở hạ tầng cho ngành y tế, tâm lý học, chăm sóc sắc đẹp, sức khỏe cộng đồng, người cao tuổi, dịch vụ xã hội, quản lý chuỗi cung ứng, dòng hàng hóa, dòng tài chính, quản lý tài chính gắn với lĩnh vực xây dựng. Công nghệ liên quan đến đào tạo nguồn nhân lực sử dụng các phương tiện và phương pháp thiết kế của công nghệ thông tin như: công nghệ trình diễn 3D-BIM, in 3D... để thiết kế được cả các công trình kiến trúc dạng hữu cơ, sử dụng kết cấu mới, vật liệu xây dựng mới, tiết kiệm năng lượng.

Hình thành Bộ cơ sở dữ liệu về sẵn sàng công nghệ trong lĩnh vực xây dựng. Đây là một hệ thống cơ sở dữ liệu lớn của các loại công nghệ sẵn có trong lĩnh vực xây dựng cùng lĩnh vực khác, được phân loại, đánh giá theo các tiêu chí nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận, ứng dụng trong thực tế.

2.7. Về chuyển đổi số gắn với chính quyền số, kinh tế và xã hội số

2.7.1. Quy hoạch xây dựng có thể coi là bộ phận cho chuyển đổi số

Đô thị đang bước vào một kỷ nguyên mới của sự biến đổi. Chuyển đổi số bao trùm kinh tế - xã hội và văn hóa. Khái niệm “Thành phố thông minh” đang trở thành phổ biến đánh dấu việc đầu tư chuyển đổi công nghệ và phát triển cộng đồng của các thành phố.

Việc chuyển đổi số tại mỗi một đô thị đều không giống nhau. Tại thành phố Hà Nội, việc chuyển đổi số diễn ra trước hết trong lĩnh vực thể mạnh của thành phố. Thành phố cần đầu tư cho chuyển đổi số, tương tự như đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng giao thông, năng lượng... Đây là một trong những phương tiện hỗ trợ cho sự hợp tác giữa chính quyền và cộng đồng dân cư để cùng khắc phục các vấn đề xảy ra hàng ngày như: tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm không khí, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Quy hoạch Thủ đô Hà Nội phải có nội dung về hạ tầng kỹ thuật số gồm:

- Hệ thống mạng: Kết nối các cá nhân và thiết bị theo hướng dịch vụ linh hoạt và mở để đáp ứng nhu cầu của chính quyền, doanh nghiệp và công dân.

- Thiết bị thông minh: Có vai trò tiếp nhận dữ liệu từ thiết bị cảm biến của đô thị, phân tích và ra quyết định trợ giúp con người ứng xử với môi trường xung quanh.

- Hệ thống điểm cung cấp dịch vụ truy cập vào hệ thống cơ sở dữ liệu và cung cấp không gian tương tác ảo trong một không gian vật lý, phục vụ cho việc triển khai các dự án, mở mang trí tuệ, nâng cao năng lực học tập và chuẩn mực con người.

- Quy hoạch và đầu tư xây dựng công trình đầu mối của hạ tầng kỹ thuật số, trung tâm dữ liệu, gắn với thu thập, xử lý, lan truyền dữ liệu và bảo mật dữ liệu. Theo thống kê sơ bộ tại thủ đô của một số quốc gia phát triển có chỉ tiêu 1 trung tâm dữ liệu/1 triệu dân. Như vậy, Quy hoạch Thủ đô Hà Nội cần định hướng phát triển khoảng 10 trung tâm dữ liệu để đáp ứng nhu cầu hạ tầng kỹ thuật số.

2.7.2. Hà Nội phải trở thành hình mẫu về phát triển hạ tầng kinh tế số

Hiện nay, Cộng đồng doanh nghiệp tại APEC (Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, gồm 21 nền kinh tế thành viên), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) luôn coi hội nhập về thương mại và đầu tư là con đường tốt nhất cho phát triển kinh tế và sự thịnh vượng toàn cầu. Một trong những giải pháp cơ bản để thúc đẩy hội nhập, bên cạnh việc chống lại chủ nghĩa bảo hộ, là việc phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế số, xóa bỏ sự chia cắt kỹ thuật số, xây dựng thương mại kỹ thuật số và khuyến khích phát triển dòng dữ liệu xuyên biên giới. Mặt khác, với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế số, doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ có cơ hội tham gia trực tiếp vào chuỗi sản xuất, thương mại quốc gia và xuyên biên giới.

Quy hoạch Thủ đô Hà Nội phải trở thành hình mẫu về việc phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế số, cụ thể như sau:

- Thiết lập đồng bộ dịch vụ số trực tuyến tích hợp các dịch vụ tiện ích như: đăng ký giấy khai sinh, trợ cấp trẻ em, tìm trường học tối ưu, tìm nhà ở phù hợp với khả năng chi trả, thông tin về các chương trình ưu tiên dành cho người cao tuổi, về việc làm, các khóa học phát triển kỹ năng, cập nhật các chương trình phúc lợi mới nhất của Chính phủ...

- Lập Chỉ số sẵn sàng công nghiệp thông minh (Smart Industry Readiness Index), là công cụ để doanh nghiệp tự đánh giá về hoạt động sản xuất và mức độ sẵn sàng của mình...

- Hỗ trợ về tài chính, tư vấn, ứng dụng công nghệ, đào tạo nhân lực để nâng cao năng lực chuyển đổi số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

3. KẾT LUẬN

Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2025 đã thể hiện được sự chuyển đổi mạnh mẽ sang tích hợp quy hoạch, là cơ sở pháp lý quan trọng trong lãnh đạo, chỉ đạo, thống nhất hoạch định chính sách, tạo động lực phát triển cho Thủ đô; giúp Hà Nội giải quyết được những hạn chế, bất cập trước đây như: phát triển kinh tế, xã hội, phát triển đô thị chưa toàn diện, thiếu đồng bộ, gây nên việc lãng phí nguồn lực.

Quy hoạch Thủ đô phải tạo nền tảng, cơ sở vượt trội cho giai đoạn sau, thu hút tinh thần và lực lượng của toàn xã hội, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và phát triển Thủ đô của một quốc gia 100 triệu dân, thành phố sáng tạo và hòa bình của thế giới.

Việc góp ý vào 07 nội dung chính trong nhóm nội dung các giải pháp thực hiện quy hoạch gồm: 1) Cấu trúc quy hoạch đô thị; 2) Môi trường sinh thái gắn với kinh tế xanh; 3) Phát triển Công nghiệp văn hóa hay Công nghiệp sáng tạo; 4) Nâng cao chất lượng sống khu vực nội đô; 5) Phát triển khu vực nông thôn; 6) Phát triển công nghệ trong lĩnh vực xây dựng; 7) Chuyển đổi số gắn với chính quyền số, kinh tế số với 21 nội dung cụ thể sẽ là những ý kiến cần thiết góp phần vào định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội làm thể hiện rõ vai trò là trung tâm, động lực tăng trưởng và phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; nâng cao năng lực cạnh tranh của Hà Nội, ngang hàng với thủ đô các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

GÓP Ý VỀ “ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050”

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội

Nội dung góp ý về “Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” được chia thành hai phần chính như sau: (1) Góp ý về các nguyên tắc, triết lý, quan điểm, mục tiêu, kịch bản, ba khâu đột phá, hai vùng động lực và phương hướng phát triển các ngành và lĩnh vực; (2) Góp ý về giải pháp trọng tâm phát triển hạ tầng giao thông kết hợp hạ tầng số.

1. VỀ CÁC NGUYÊN TẮC, TRIẾT LÝ, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, KỊCH BẢN, BA KHẤU ĐỘT PHÁ, HAI VÙNG ĐỘNG LỰC VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

Quy hoạch Thủ đô làm cơ sở, căn cứ cho các loại quy hoạch khác của Thủ đô, quy hoạch trong phạm vi ở Thủ đô, do vậy, đây là một quy hoạch “gốc”. Nghĩa là trong Cây hệ thống các loại quy hoạch ở Thủ đô thì đây là gốc, các quy hoạch khác là thành phần (cành, nhánh).

Mỗi quy hoạch khác có đặc thù riêng, mục tiêu riêng, nguyên tắc riêng, nhưng các mục tiêu này đều hướng tới và thống nhất với mục tiêu do quy hoạch Thủ đô vạch ra. Bởi vậy, tập trung xây dựng mục tiêu quy hoạch Thủ đô ngoài những cách tiếp cận thông thường nên lưu ý tính đại diện, toàn diện.

1.1. Triết lý phát triển Thủ đô

Triết lý phát triển Thủ đô là một vấn đề lớn, rất khó mà phải thống nhất với tỷ lệ cao. Triết lý gắn với chân lý ở giá trị thực và bản chất. Vậy nên, xây dựng triết lý cần cô đọng, tránh dùng quá nhiều một cụm từ, có thể tốt mà thành “sáo rỗng”. Chúng tôi nhìn nhận triết lý phát triển Thủ đô là nhận thức giá trị nào là chân thực, là động lực để phát triển Thủ đô? Đó là:

- Những giá trị quá khứ - đã được thừa nhận hàng nghìn năm nay là gì? Chúng tôi kiến nghị cụm từ: **“Hà Nội: Văn hiến - Văn minh - Hòa bình”**.

- Những giá trị còn ở tương lai phát triển nên chọn cái gì làm đầu tàu, động lực cho cả nước? Có thể là cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao - có lý bởi không thành phố nào tập trung các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học hàng đầu của cả nước. Điều này quyết định đến phát triển kinh tế tri thức; có thể là các trung tâm giao lưu, quan hệ quốc tế về các hoạt động: trung tâm hội nghị quốc tế, trung tâm tài chính - ngân hàng khu vực; trung tâm công nghệ 4.0.

Vì vậy, giá trị của Hà Nội trong tương lai để đại diện cho phát triển? Chúng tôi kiến nghị cụm từ: **“Hà Nội - Thủ đô phát triển thông minh”**.

Tóm lại, kiến nghị triết lý về phát triển Thủ đô đề cập đến hai giá trị vừa bảo tồn, vừa phát triển:

1) Hà Nội: Thủ đô Văn hiến - Văn minh - Hòa bình: Văn hiến, văn minh, văn hóa Tràng An hàng nghìn năm nay được xây dựng và gìn giữ. Giá trị này không một địa phương nào đặc trưng hội tụ như Hà Nội, do đó, cần phải được bảo tồn, đó là đại diện cho con người Việt Nam. Đồng thời, nên có cụm từ *Hòa bình* vì thế giới đã biết đến Hà Nội có lịch sử hàng nghìn năm tồn tại, phát triển gắn với việc chống ngoại xâm oanh liệt. Hà Nội – “Thành phố vì Hòa bình” được thế giới xác nhận. Đến Hà Nội du lịch tham quan, du khách được giới thiệu các di tích lịch sử chống ngoại xâm của Hà Nội cũng là đại diện cho dân tộc Việt Nam.

2) Hà Nội – Thủ đô phát triển thông minh (ở hai mốc thời gian 2030 và 2050) nói lên điều gì? Làm cho mọi thứ ngày một tốt hơn, cao hơn và giải thích điều này như đã nói trên, lịch sử trao cho Hà Nội một trọng trách là trung tâm chính trị của cả nước – điểm đặc trưng nhiều năm nay là trung tâm hàng đầu về đào tạo nguồn nhân lực. Liên quan đến phát triển, chúng tôi thêm cụm từ “*thông minh - Smart*” là đại diện cho nhiều đích đến: Hà Nội bền vững, Hà Nội Xanh, Hà Nội thịnh vượng, Hà Nội - Thành phố thông minh, Hà Nội kết nối. “Thông minh” hàm ý cả lượng và chất.

1.2. Quan điểm và nguyên tắc trong Đề cương “Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”

Ở nước ta, Luật Quy hoạch có quy định nội dung về quan điểm; ở các quốc gia khác, hầu như vai trò của quan điểm trong quy hoạch chỉ nhắc đến khi nêu phương án. Các quốc gia chú trọng nhiều đến nguyên tắc bởi vì nguyên tắc hàm chứa tính khoa học cao hơn so với quan điểm.

Mặt khác, cũng ở một số quốc gia, quan điểm đưa lồng vào nội dung trả lời cho câu hỏi: Chúng ta đang ở đâu: bao gồm tất cả những thông số, dữ liệu thu thập rồi xử lý, đánh giá; bao gồm cả SWOT, nêu ra các thách thức trước khi xây dựng mục tiêu.

Do vậy, chúng tôi kiến nghị lồng một phần nội dung của quan điểm vào nội dung nguyên tắc.

Nguyên tắc triển khai lập quy hoạch (Nguyên tắc cần để chuẩn bị cho lập quy hoạch) có thể khác với nguyên tắc lập Quy hoạch (nguyên tắc có trong bản quy hoạch). Về ngữ nghĩa: “Những quy định, quy tắc đưa ra để khi quy hoạch tuân theo” rất rộng và nhiều nội dung. Vì vậy, chúng tôi kiến nghị: Điều gì, nội dung nào đã có quy định trong Luật Quy hoạch hoặc nghị định hướng dẫn thì không cần nhắc lại chung chung như: tính khoa học, tính kết nối, tính đồng bộ. Mà ở đây, cần chọn ra áp dụng những điều này vào giá trị và triết lý phát triển của Hà Nội.

Kiến nghị nguyên tắc quy hoạch Thủ đô Hà Nội:

- Nhóm nguyên tắc về pháp lý
- Nhóm nguyên tắc về giá trị nền tảng:
 - + Hà Nội: Thủ đô Văn hiến - Văn minh - Hòa bình
 - + Hà Nội: Thủ đô Phát triển thông minh

Từ đây muốn cụ thể hơn thì cần đưa ra các nguyên tắc chi tiết.

Ý kiến góp ý về cấu trúc: Mục 4 trong Đề cương (Nguyên tắc lập quy hoạch) không nên bao gồm ba nội dung bởi vì:

- (i) Nguyên tắc mang tính ràng buộc trách nhiệm, pháp lý cao;
- (ii) Quan điểm mang nhiều tính chủ quan, áp đặt;
- (iii) Mục tiêu (đặc biệt là mục tiêu dài hạn và tầm nhìn) còn ở phía trước, không ai biết điều gì sẽ xảy ra, độ chắc chắn làm nhẹ tính pháp lý và có thể phải điều chỉnh.

1.3. Mục tiêu lập quy hoạch

- Về mục tiêu lập quy hoạch, có ba nội dung mà chúng tôi cho rằng, đây chưa phải là mục tiêu của quy hoạch Thủ đô Hà Nội bởi vì:

Nội dung 1: Là mục đích của bước lập quy hoạch này;

Nội dung 2: Quá dài dòng, không có từ khóa, lại là “Đề xuất giải pháp”;

Nội dung 3: Cũng nghiêng về ý nghĩa giải pháp để đạt được mục tiêu.

Mục tiêu là cái đích cuối cùng quá trình quy hoạch sẽ tới:

+ Đích là mốc thời gian đã đặt ra trong quy hoạch: năm 2030 và tầm nhìn năm 2050.

+ Đích cuối cùng là thuộc về kết quả đạt được là gì? Kết quả có nhiều nhưng kết quả là mục tiêu thì giới hạn nội hàm sao cho: (i) cô đọng, khái quát, rõ ràng, dễ hiểu; (ii) có tính khả thi cao, có thể đánh giá được (lượng hóa càng nhiều càng tốt), kiểm soát được để dễ dàng đánh giá theo các mốc thời gian và xử lý trách nhiệm, tập trung là giai đoạn quy hoạch đến năm 2030.

- Về vấn đề đưa ra tầm nhìn đến năm 2050 khi xây dựng mục tiêu còn dự đoán nhiều. Bởi vậy, tính khả thi không đòi hỏi cao, nhưng xu hướng để nêu ra mục tiêu thì cần tham khảo nhiều quốc gia để vận dụng vào quy hoạch này.

Câu hỏi đặt ra: Đến năm 2030, Hà Nội đạt được những gì? Đến năm 2050, Hà Nội đạt được những gì?

Đề xuất gợi ý:

- Về quản lý đô thị và xã hội: Mô hình quản lý đô thị như thế nào? Phồn vinh, hạnh phúc ở mức nào?
- Về kinh tế: Kinh tế tri thức? Kinh tế dịch vụ?
- Về vai trò cung cấp nguồn lực và tâm vóc của các trung tâm.

1.4. Về hai kịch bản

Nội dung Đề cương đưa ra hai loại kịch bản: Biến động dân số và tăng trưởng kinh tế. Đây là các loại kịch bản truyền thống nhưng ảnh hưởng của chủ quan nhiều hơn khách quan. Ví dụ, dân số Hà Nội thay đổi thì vì sao? Kinh tế tăng trưởng ở các mức tăng GDP thì vì sao?

Vậy, cũng nên có kịch bản táo bạo hơn được chọn từ những bối cảnh (trang 49, 50 của Báo cáo đề cương). Kiến nghị dưới đây của chúng tôi cũng theo mạch triết lý, nguyên tắc, mục tiêu phát triển Thủ đô:

- Biến động cơ cấu nguồn nhân lực của Thủ đô (chuyển đổi do Cách mạng 4.0, tập trung vào kinh tế tri thức);

- Mức độ chuyển dịch kinh tế số, kinh tế tri thức và thông minh ở mức nào?

1.5. Về ba khâu đột phá

Việc chọn ba khâu đột phá đã có tính bao trùm nhưng chúng tôi góp ý bổ sung một số nội dung sau:

1) Trong thể chế: Không để xảy ra môi trường pháp lý trở thành rào cản về phát triển và sáng tạo:

- Yêu cầu văn bản chính sách không chậm hơn với thực tiễn (lĩnh vực áp dụng công nghệ mới là một điển hình);

- Rà soát, xem lại những quy định trong văn bản pháp quy và kỹ thuật: “phải tuân thủ”; “là cụ thể hóa”.

Những quy định này có thể không sai nhưng người áp dụng sẽ hiểu cứng nhắc bởi vì chúng luôn luôn cần phải rà soát, xem xét để “bổ sung, hoàn thiện, đổi mới văn bản” - nghĩa là trong văn bản chắc chắn còn bất cập. Và quy định này làm tư vấn không cần, không muốn và tránh “làm tốt, làm đúng”, bởi thế không ai muốn phạm luật và chắc chắn cản trở việc khuyến khích sáng tạo.

2) Đột phá về phát triển hạ tầng: Nên tách ra: (i) hạ tầng công trình; và (ii) hạ tầng công nghệ. Cần gắn yêu cầu hai loại hạ tầng này phải tích hợp và bền vững.

1.6. Về hai vùng động lực

Về hai vùng động lực, nên bổ sung một vùng (khu vực): Người nước ngoài và người Việt Nam tìm Văn hóa - Văn hiến - Văn minh - Hòa bình ở đâu? Câu trả lời là khu vực Hà Nội cũ và cổ.

- Vùng (khu vực này) còn nhiều di tích, công trình mang dấu ấn lịch sử và tâm linh.

- Khám phá tìm tòi Hà Nội: Văn hiến - Văn minh, Hà Nội xưa cũng ở khu vực này.

Vì vậy, khu vực này cần được đầu tư tu bổ và tôn tạo.

1.7. Phương hướng phát triển các ngành và lĩnh vực

Từ mục tiêu, tầm nhìn và những ý tưởng cốt lõi, nền tảng, Quy hoạch Thủ đô Hà Nội định hướng chỉ ra:

- Yêu cầu mục tiêu của mỗi ngành có gắn với mục tiêu của Quy hoạch Thủ đô;

- Hướng đi (hướng phát triển) của từng ngành;

- Xây dựng một sơ đồ và phương pháp tích hợp của quy hoạch này với các quy hoạch khác;

- Quy hoạch là một quá trình cần được tiếp cận theo hướng mới:

+ Dựa trên phát triển bền vững;

+ Dựa trên hiệu quả;

+ Có sự tham gia của cộng đồng;

+ Thành phố cho tất cả mọi người.

2. VỀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG KẾT HỢP HẠ TẦNG SỐ

Một trong ba khâu đột phá phát triển Thủ đô Hà Nội là phát triển hạ tầng, trong đó ưu tiên tập trung phát triển nhanh hạ tầng giao thông, hạ tầng số và hạ tầng khoa học công nghệ. Ba loại hạ tầng này lần lượt thuộc ngành Giao thông vận tải, ngành Thông tin và Truyền thông, ngành Khoa học và Công nghệ. Vì vậy, cả ba cơ quan quản lý các ngành này cần phải phối hợp để phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng số và hạ tầng khoa học đồng bộ, hỗ trợ lẫn nhau để phát huy tối đa hiệu quả trong việc quy hoạch, thiết kế, xây dựng và vận hành. Nhóm giảng viên Bộ môn Đường ô tô - Đường đô thị (Trường Đại học Xây dựng Hà Nội) tập trung đề cập về hạ tầng giao thông, nhưng không tách rời với hạ tầng số và hạ tầng khoa học công nghệ trong thời đại công nghiệp 4.0. Trước hết, cần đánh giá một cách đầy đủ và khách quan tại sao giao thông vận tải Hà Nội chưa giải quyết được những thách thức và nguy cơ; sau đó, các nhóm giải pháp chính cần được xác định trong Quy hoạch Thủ đô Hà Nội.

2.1. Đánh giá hiện trạng hệ thống giao thông vận tải Hà Nội

Trong Đề cương “Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”, hai chỉ tiêu chính về giao thông đều đánh giá không đạt khi so sánh với Quy hoạch của Thủ đô thời kỳ 2011 - 2020 được thể hiện dưới đây.

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG...								
4.1 Đánh giá các chỉ tiêu (so sánh với các Quy hoạch của Thủ đô thời kỳ 2011-2020)								
Các chỉ tiêu về kết cấu – hạ tầng								
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015			Giai đoạn 2016-2020		
			KH	TH	Đánh giá	KH	TH	Đánh giá
1	Giao thông							
a	Số tuyến đường sắt đô thị đưa vào vận hành	Tuyến				02	0	Không đạt
b	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%				35-45	18,45	Không đạt

Vì vậy, trong định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021 - 2030 cần có nội dung đánh giá và phân tích những kết quả quy hoạch trước đây và thực tiễn chứng minh. Nội dung đánh giá và phân tích cần trả lời các câu hỏi chính sau:

1) Tại sao kế hoạch đề ra tỷ lệ vận tải hành khách công cộng cần đạt 35 - 45% trong giai đoạn 2016 - 2020, nhưng thực tế chỉ đạt 18,45%, trong đó nếu chỉ tính xe buýt và xe buýt nhanh BRT thì tỷ lệ này chỉ đạt khoảng 10%?

2) Tại sao đưa đường sắt Cát Linh - Hà Đông vào khai thác thì kỷ lục đạt được xấp xỉ 60.000 lượt hành khách/một ngày (địp Lễ 2/9), trong khi năng lực vận chuyển của phương thức này có thể đạt khoảng 40.000 lượt khách/một giờ mỗi hướng (Pulido và cộng sự, 2018)?

3) Tại sao tuyến xe buýt nhanh BRT Cát Linh - Hà Đông không thể khai thác theo mục tiêu thiết kế, mặc dù loại hình này rất có hiệu quả, cần được áp dụng sâu rộng ở các nước đang phát triển như ở Mỹ Latinh (vốn đầu tư ít, đô thị hóa chưa cao)?

4) Tại sao nhiều năm qua, chúng ta không thể triển khai một chính sách đúng “hạn chế xe gắn máy”?

Mặc dù quy hoạch mạng lưới giao thông công cộng (bao gồm: đường sắt đô thị, Monorail và Bus Rapid Transit) đã được phê duyệt theo Quyết định số 519/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”, tuy nhiên, đề xuất trong Quy hoạch Thủ đô lần này cần sớm bổ sung phần “Nghiên cứu đánh giá lại và điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới giao thông công cộng Hà Nội để phù hợp với hiện tại năm 2023 và tương lai” để đảm bảo các tiêu chí về các tuyến giao thông công cộng mới, tỷ lệ vận tải hành khách công cộng, và quan trọng hơn nữa là phần nào giải quyết được tồn tại lớn hiện nay ở Hà Nội – tình trạng ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường. Điều này phù hợp với nguyên tắc triển khai lập quy hoạch thứ 3 là “Quy hoạch Thủ đô được lập theo nguyên tắc có tính “động” tương đối, tính “mở” và tính “thông minh” để kịp thời điều chỉnh, cập nhật các nội dung liên quan phù hợp với từng thời điểm triển khai quy hoạch trong điều kiện thực tiễn biến đổi không ngừng.

Nội dung nghiên cứu chính bao gồm:

1) Đánh giá lại hiệu quả của tuyến đường sắt Cát Linh - Hà Đông và tuyến xe buýt nhanh BRT số 1 đã khai thác, tuyến đường sắt Nhổn - Ga Hà Nội chuẩn bị khai thác so với số liệu khi quy hoạch và thiết kế hai tuyến đường sắt này.

2) Đánh giá lại sự cần thiết đầu tư các tuyến giao thông công cộng mới theo Quyết định số 519/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Đánh giá lại phương thức giao thông công cộng phù hợp nhất trên các hành lang đã được quy hoạch so với quy hoạch đã được duyệt.

3) Đề xuất các giải pháp tổng thể cùng với việc xây mới và cải thiện hệ thống giao thông công cộng hiện tại và các chính sách khác như: thu phí ùn tắc giao thông, phí ô nhiễm môi trường, mô hình Mobility as a Service (MaaS) để tăng tỷ lệ vận tải hành khách công cộng.

Cơ sở lý luận thực tiễn áp dụng: Nhóm giảng viên Trường Đại học Xây dựng Hà Nội và Đại học Southampton (Vương quốc Anh) đã nghiên cứu và xuất bản bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế hàng đầu trong lĩnh vực chính sách và thực hành giao thông. Nội dung bài báo đã đề cập tới một số nội dung đề xuất ở trên.¹

2.2. Nhóm giải pháp chính cần được xác định trong quy hoạch Hà Nội

Trong Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 cần phải tập trung các giải pháp đồng bộ, liên kết chặt chẽ với nhau để tạo ra một hệ thống giao thông vận tải bền vững trong đô thị thông minh ở Thủ đô Hà Nội. Các giải pháp chính trong tổng thể đồng bộ bao gồm ba nhóm giải pháp dưới đây:

- **Nhóm 1:** Nhóm giải pháp giảm thiểu tình trạng ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông, ô nhiễm không khí, ô nhiễm tiếng ồn. Ngoài các giải pháp liên quan đến giao thông công cộng đã đề cập trong mục II.1, các chính sách và kế hoạch triển khai sử dụng phương tiện giao thông thân thiện với môi trường như: xe điện, xe hybrid cần được thực hiện sớm để đảm bảo theo cam kết tại COP 26 của các nhà lãnh đạo các quốc gia trên thế giới.

- **Nhóm 2:** Đổi mới sáng tạo – Lựa chọn xu hướng giao thông vận tải (Di chuyển và vận chuyển hàng hóa). Đây là các xu hướng phát triển nhanh nhất và đang triển khai áp dụng mạnh mẽ trong ngành Giao thông vận tải ở nhiều nước trên thế giới.

¹ Tham khảo theo đường link: <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0965856422001963>

Về phương tiện:

- + Đa phương thức được xét đến để cạnh tranh toàn diện khi tham gia vào dịch vụ;
- + Điện khí hóa phương tiện xe chạy bằng động cơ;
- + Phương tiện tự vận hành và được kết nối.

Về dịch vụ hóa như một chuỗi di chuyển người và hàng hóa theo hình thức liền mạch từ cửa đến cửa, chuỗi đa phương thức thanh toán một lần (MaaS, logistics liền mạch). Trong Quy hoạch Thủ đô Hà Nội mới chỉ xem vận tải logistics là dịch vụ, còn di chuyển của người chưa được xem là dịch vụ. Có thể coi đây là một khiếm khuyết và rất khó khắc phục những thách thức nêu ra ở nhóm 1.

- **Nhóm 3:** Ứng dụng công nghệ 4.0 và kết hợp với hạ tầng số. *Thứ nhất*, trên phương diện về phương tiện thì xe kết nối (connected vehicles), xe tự động (automated vehicles) cần được xác định trong quy hoạch giao thông vận tải của Thủ đô Hà Nội tầm nhìn đến năm 2050. *Thứ hai*, về phương diện hạ tầng, cần xây dựng được hệ thống dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ ITS để: (i) kết nối các phương tiện công nghệ; (ii) quản lý và điều tiết giao thông trong thời gian thực; và (ii) dự báo được sự thay đổi nhu cầu giao thông (theo phương diện demand) để xây dựng phương án cung cấp phù hợp như: xây đường mới, phương thức giao thông mới như: đường sắt đô thị hay phương tiện giao thông mới (theo phương diện supply).

Trong vấn đề quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, có thể nghiên cứu xây dựng Đề án lắp đặt hệ thống camera trên mạng lưới giao thông Hà Nội đủ nhiều (phần nhiều tại các nút giao thông) để có thể quản lý và điều tiết giao thông trong thời gian thực nhằm giảm thiểu ùn tắc giao thông bằng cách cung cấp thông tin cho người tham gia giao thông (trên các bảng điện tử thông tin trên đường hoặc trên các ứng dụng điện thoại). Ngoài ra, dữ liệu lớn từ video camera có thể được khai thác để dự báo được nhu cầu giao thông trong tương lai. Hệ thống camera có tính khả thi nhất thời điểm hiện tại vì chi phí rẻ, sự phổ biến, dễ lắp đặt.

Cơ sở thực tiễn áp dụng bước đầu: Nhóm giảng viên Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Trường Đại học Giao thông vận tải và Đại học Phenikaa đã nghiên cứu và phát triển sản phẩm trí tuệ nhân tạo bằng việc sử dụng video quay từ camera trên đường để nhận diện phương tiện, đếm lưu lượng giao thông, đo tốc độ, đo chiều dài hàng chờ xe, đo thời gian trễ xe. Độ chính xác của sản phẩm hiện tại tương đối cao so với các sản phẩm của nước ngoài khi áp dụng vào dòng giao thông hỗn hợp nhiều xe máy của Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

“Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2025” có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển Thủ đô của một quốc gia 100 triệu dân, thành phố sáng tạo và hòa bình của thế giới; đã thể hiện rõ vai trò của Hà Nội là trung tâm, động lực tăng trưởng và phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; sánh vai với thủ đô các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

Việc tập trung góp ý vào 02 nội dung: 1) Góp ý về các nguyên tắc, triết lý, quan điểm, mục tiêu, kịch bản, 03 khâu đột phá, 02 vùng động lực và phương hướng phát triển các ngành và lĩnh vực; 2) Góp ý về giải pháp trọng tâm phát triển hạ tầng giao thông kết hợp hạ tầng số là cần thiết nhằm đóng góp vào quá trình quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội nghìn năm văn hiến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Pulido, D., Darido, G., Munoz-Raskin, R., & Moody, J. (Eds.) (2018), *The urban rail development handbook*. World Bank Publications.
2. Vu, Tam, and John Preston, “A comparative economic assessment of urban transport infrastructure options in low-and middle-income countries”, *Transportation Research Part A: Policy and Practice*, 164 (2022): 38 - 59.

MỘT SỐ Ý KIẾN GÓP Ý ĐỐI VỚI ĐỀ CƯƠNG “ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050”

GS.TS. Phạm Văn Điền

Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp

PGS.TS. Đặng Văn Hà

Viện trưởng Viện Kiến trúc cảnh quan và Cây xanh đô thị, Trường Đại học Lâm nghiệp

1. Ý KIẾN CHUNG

Đề cương “Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ 2021 - 2023, tầm nhìn đến năm 2050” được xây dựng khá công phu và chi tiết. Cấu trúc của Đề cương tương đối hợp lý. Các khía cạnh, nội dung của việc quy hoạch được đề cập khá đầy đủ; có sự tham gia của nhiều bên trong quá trình xây dựng dự thảo Đề cương. Nhiều thông tin được cập nhật, phân tích có tính thuyết phục. Đề cương có một số điểm mới, đột phá trong cách thức, định hướng quy hoạch Thủ đô, nhưng còn ít và phân tán.

Tồn tại chính của Đề cương là chưa xác định rõ những việc lớn cần thực hiện để triển khai quy hoạch và chưa dự kiến rõ định hướng, khát vọng về tầm vóc, hình hài, sự khác biệt, giá trị, đẳng cấp của Thủ đô Hà Nội – Thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hùng cường, thịnh vượng, sánh vai với các cường quốc, xứng tầm địa chính trị của đất nước trong tương lai.

2. MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN XEM XÉT, HOÀN THIỆN

a) Cần có đánh giá, phân tích sâu về việc quy hoạch một số thủ đô tiêu biểu trên thế giới

Nội dung này là rất cần thiết, giúp cho việc rút ra các bài học trong quy hoạch Thủ đô, đồng thời để “biết người, biết mình”. Có thể nói, “tầm nhìn đến năm 2050” không chỉ là nhìn về phía trước của đất nước mình, mà còn là nhìn ra thế giới, nhìn rõ các xu thế lớn của thời đại.

Chẳng hạn, nói đến thành phố lịch sử, nghệ thuật, thời trang và ẩm thực, người ta nghĩ ngay đến Thủ đô Paris của Pháp. Biểu tượng của nước Pháp nằm ở Paris – Tháp Eiffel. Paris được mệnh danh là “thành phố tình yêu - City of love”, “thành phố ánh sáng - City of light”. Các điểm đến nổi tiếng của Paris thể hiện tầm nhìn vượt thời gian như: Bảo tàng Louvre, nhà thờ Notre-Dame, điếm đến Champs-Élysées. Văn hóa cà phê rất nổi tiếng tại Thủ đô Paris.

London nổi tiếng toàn thế giới, là sản phẩm của quy hoạch và thực hiện quy hoạch có tầm nhìn vượt thiên niên kỷ. Có một điểm nhấn rất quan trọng có thể gợi suy cho Hà Nội là phát triển đô thị, cảnh quan, dịch vụ ven sông. Sông Thê-m (The Thames) đã trở thành biểu tượng đặc sắc của Thủ đô London.

Tokyo (Nhật Bản) nổi tiếng là thành phố về công nghệ hiện đại, ẩm thực, sự hấp dẫn về văn hóa, là điểm đến của giới trẻ. Tàu điện ngầm của Tokyo được đánh giá là biểu trưng của công nghệ vượt thời gian.

Quy hoạch của Singapore là mô hình rất đáng học tập. Nhiều nét đặc trưng và nổi bật của thành phố này như: quy hoạch đô thị có hiệu quả với hạ tầng hiện đại, đường phố sạch đẹp, giao thông công cộng tối ưu, hiện đại; là thành phố thịnh vượng về kinh tế với tài chính mạnh, công nghiệp công nghệ cao, môi trường thương mại lành mạnh; được mệnh danh là “thành phố trong vườn”; sạch và an toàn; các biểu tượng kiến trúc đẹp; kết nối toàn cầu; quản trị thông minh; tinh thần đổi mới, khởi nghiệp.

Thực tiễn cho thấy, không có mô hình Thủ đô nào là “chuẩn mực” của thế giới. Cũng không có mô hình Thủ đô nào có thể nhân rộng toàn phần ra thế giới. Mỗi nước, mỗi Thủ đô phải xác định cho riêng mình mô hình Thủ đô phù hợp. Đó là tầm nhìn, là trí tuệ, là ý chí quyết tâm, là bề dày và sức sống văn hóa, lịch sử của mỗi nước, mỗi thành phố. Tuy nhiên, việc “nhìn ra thế giới, vận dụng vào trong nước” là theo tư duy “đứng trên vai người khổng lồ”, là quá trình tham khảo, chất lọc, chuyển hóa tinh hoa của thế giới thành “giá trị cốt lõi”, “khác biệt” của riêng mình.

b) Cần khái quát hóa tổng thể bức tranh Thủ đô Hà Nội hiện nay, qua đó liên kết các khía cạnh đa dạng, các lát cắt riêng biệt, các góc nhìn khác nhau thành một chỉnh thể sống động. Việc đánh giá không chỉ dừng lại ở từng khía cạnh, mà cần được đánh giá cả chỉnh thể thống nhất

Bản chất của thiên nhiên hay bất kỳ hệ thống kinh tế - xã hội nào cũng là một thể thống nhất, chứ không phải tách rời như việc chúng ta tách chúng ra thành từng bộ phận riêng rẽ để quan sát hay nghiên cứu. Vì vậy, luôn cần có tư duy tích hợp, tổng thể đối với từng nội dung quy hoạch, từ việc đánh giá thực trạng, phân tích nguyên nhân, đề ra giải pháp quy hoạch, đến khi định hình quy hoạch tổng thể. Một quy hoạch tổng thể tốt là quy hoạch tích hợp được tất cả các yếu tố cấu thành và kiểm soát, loại trừ càng nhiều “lỗ hổng” hay “độ vênh” giữa các quy hoạch thành phần thì càng tốt. Quy hoạch là một tổng thể. Vì vậy, cả tổng thể của Thủ đô Hà Nội cũng như các thành phần khác có liên quan (như các yếu tố ngoại biên, liên vùng) cũng cần được xem xét là một đơn vị dùng để tính toán, phân tích, đánh giá tổng thể.

c) Cần bổ sung phương pháp phân tích hệ thống và tối ưu hóa hệ thống

Hai nhóm yếu tố quan trọng nhất của quy hoạch là bố trí không gian và thời gian. Do đó, cần chỉ ra các yếu tố nền tảng quyết định của không gian và thời gian. Đồng thời, nên bổ sung phương pháp tối ưu hóa “chỉnh thể” từ các bộ phận riêng biệt. Cần xác định rõ hơn các tình huống và kịch bản khác nhau cho quy hoạch Thủ đô Hà Nội. Việc hệ thống hóa thông tin thành hệ thống cơ sở dữ liệu tại thời điểm lập quy hoạch và các thời điểm sau đó là rất cần thiết. Về mặt logic học, có thể cho rằng, bản chất của quy hoạch là xác định được hệ thống cơ sở dữ liệu mong muốn (tức là dữ liệu phản ánh bức tranh sau khi quy hoạch); đồng thời đề ra giải pháp để chuyển hóa dữ liệu trước khi quy hoạch thành dữ liệu sau khi quy hoạch trên thực tiễn. Quy hoạch chính là tìm ra sự cân đối tốt nhất giữa các biến số, và là sự tính toán đối với “dữ liệu lớn, dữ liệu động, dữ liệu có tác động, ảnh hưởng qua lại với nhau”.

d) Tư tưởng, triết lý phát triển Thủ đô (trang 46 của Đề cương) cần được bổ sung để tránh sự phiến diện, chưa đầy đủ. Chẳng hạn, bổ sung “phát triển không gian hài hòa, hợp lý”.

đ) Nên bổ sung, thu thập các thông tin cần thiết khác như: thông tin về di dân; liên kết trong nội bộ Thủ đô, việc làm ở Thủ đô, cảnh quan, môi trường sinh thái và ô nhiễm, làng nghề.

e) Rà soát, đảm bảo tính logic, thống nhất giữa các nội dung quan trọng có liên quan đến quy hoạch Thủ đô Hà Nội

Có “độ vênh” giữa tư tưởng, triết lý phát triển Thủ đô (trang 45 - 46) với quan điểm phát triển Thủ đô (trang 47 - 48) và với trình bày về quan điểm, mục tiêu, các nguyên tắc lập quy hoạch Thủ đô (trang 5 - 7). Vì vậy, cần rà soát đảm bảo tính thống nhất, nhất quán trong đề cương.

3. MỘT SỐ Ý KIẾN KHÁC

a) Thủ đô Hà Nội cần được phủ màu xanh đặc trưng

“Không gian xanh đô thị - UGS” đóng vai trò rất quan trọng trong cung cấp môi trường sống bền vững và chất lượng cao cho cư dân thành phố. Vì vậy, ngoài yếu tố bảo tồn không gian mặt nước, UGS luôn được chú ý trong quy hoạch và hoạch định chính sách đô thị. Theo các chuyên gia, UGS đề cập đến tất cả các không gian mở đô thị được bao phủ bởi thảm thực vật theo thiết kế hoặc mặc định. Các UGS gồm công viên, vườn cây, đất, mặt nước và cây xanh, rừng, các loại hình sử dụng đất canh tác và các địa điểm văn hóa, lịch sử.

Hà Nội là Thủ đô của đất nước, do đó, phát triển xanh tại Thủ đô tự thân trở thành một nhu cầu tất yếu. Theo Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển của Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội cần phải: “Ưu tiên xây dựng vành đai xanh, đảm bảo môi trường sống”; “Tạo sự chuyển biến rõ nét trong công tác bảo vệ môi trường, hướng tới xây dựng Thủ đô xanh, sạch, đẹp, phát triển bền vững; thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm cải thiện chất lượng không khí; xử lý cơ bản ô nhiễm môi trường nước các hệ thống sông, hồ”; “Quy hoạch xây dựng khu vực nông thôn hài hòa, gắn với phát triển đô thị, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, kết nối đồng bộ với quy hoạch khu đô thị; khai thác có hiệu quả cảnh quan thiên nhiên vùng nông thôn kết hợp với phát triển du lịch xanh”. Nội dung phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ cũng đã yêu cầu về “Lập phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn Thủ đô”. Tất cả những điều trên đều có điểm mong muốn chung là “Thủ đô Hà Nội cần được phủ màu xanh đặc trưng”.

Theo nhiều nhà nghiên cứu, Hà Nội có những màu xanh đặc trưng của từng con phố, những hàng cây cổ thụ đã là hình ảnh quen thuộc từ bao lâu nay, trở thành tình yêu, nỗi nhớ của người Hà Nội và cả những du khách khi đến với Thủ đô. Những hàng cây ấy đã mang lại những vẻ đẹp riêng cho từng đường phố, vừa sinh động, vừa có hồn. Những loài cây của Hà Nội đã đi vào thơ ca, văn học và còn rất nhiều loài cây tạo nên vẻ đẹp thơ mộng, đặc sắc cho Hà Nội. Đây có thể là màu xanh của Hà Nội, màu xanh của quá khứ, hiện tại và tương lai, của Thủ đô văn hiến, hiện đại, của thành phố vì hòa bình.

b) Cần giải quyết tốt bài toán không gian xanh đô thị (UGS)

Đối với không gian cây xanh, việc quy hoạch, bảo vệ và cải tạo cần dựa trên cơ sở nguyên lý của sinh thái cảnh quan, đồng thời ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS để phân tích, định lượng hóa mô hình cấu trúc không gian cảnh quan phù hợp với đặc điểm phát triển của đô thị và yêu cầu nâng cao chất lượng môi trường và cảnh quan đô thị. Quy hoạch, thiết kế không gian xanh đô thị cần được tiến hành đồng bộ với các hạng mục quy hoạch xây dựng khác của đô thị; nghiên cứu chọn giống cây trồng phù hợp.

Sự liên kết giữa các mảng xanh, vành đai xanh, hành lang xanh (giữa ao, hồ với sông và kênh, mương; giữa vườn hoa - công viên với các hành lang, vành đai cây xanh) và đặc biệt với diện tích rừng cần đảm bảo tính liên tục; tạo sự kết nối giữa các mảng xanh, hành lang xanh trong đô thị với vùng ngoại ô và nông thôn, tôn trọng tiêu chí quy định về kích thước cũng như nội dung thiết kế cấu trúc hành lang, vành đai cây xanh theo hướng gần với tự nhiên.

Chú ý nâng cao tính đa dạng sinh học đô thị thông qua giải pháp kết nối giữa các mảng xanh, hành lang xanh trong đô thị với các vùng nông thôn, rừng núi ở ngoại ô và phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị, nông nghiệp cảnh quan gắn với phát triển kinh tế du lịch nông thôn. Các trục không gian lợi thế (như Đại lộ Thăng Long) có thể thiết kế cải tạo thành dạng hành lang cảnh quan sinh thái kết hợp với bảo tồn đa dạng sinh học.

Đối với không gian mặt nước, cần quy hoạch thiết kế hệ thống thu gom nước thải, cải tạo bờ nước theo hướng tôn trọng tự nhiên, phục hồi sinh thái. Nghiên cứu, tuyển chọn giống cây và đánh giá khả năng cải tạo môi trường của các cây thủy sinh trồng ven bờ và trong môi trường nước để vừa làm đẹp cảnh quan, tăng cường khả năng tự làm sạch nước, vừa bảo vệ bờ nước và ngăn cản rác, vật hữu cơ trôi theo nước mưa xuống ao, hồ, sông và kênh, mương.

Diện tích rừng ở Hà Nội không lớn (chỉ chiếm khoảng 5,67% diện tích tự nhiên), nhưng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo môi trường cảnh quan, là vành đai, là “lá phổi xanh” bảo vệ môi trường sinh thái cho Thủ đô. Rừng Hà Nội cũng gắn liền với các di tích lịch sử văn hóa quan trọng cần được ưu tiên bảo vệ và là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái. Tuy nhiên, diện tích rừng Hà Nội lại nằm trên diện tích đất được coi là “tấc đất, tấc vàng” nên công tác quản lý, bảo vệ rừng là công việc khó khăn. Với 18.850 ha rừng, trong đó gần 7.600 ha là rừng tự nhiên (chiếm khoảng 40% diện tích rừng, phân bố chủ yếu tại các huyện Ba Vì, Mỹ Đức), còn lại là rừng trồng, trên 80% diện tích rừng tự nhiên của Hà Nội là rừng nghèo kiệt, phục hồi - rất cần quy hoạch các giải pháp nâng cao chất lượng rừng. Rừng trồng trên địa bàn Hà Nội chủ yếu là rừng thuần loài với ba loài cây chính là keo, thông, bạch đàn. Hiện nay, nhiều diện tích đã già cỗi, nhiều diện tích thường xuyên phải đối mặt với nguy cơ cháy rừng - rất cần thay thế các loài cây này bằng các loài cây bản địa đặc trưng của Hà Nội. Nghiên cứu cải tạo các diện tích rừng trồng ở trên theo hướng phát triển lâm nghiệp cảnh quan sinh thái để tạo phong cách riêng và phát triển lâm nghiệp bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

Màu xanh của cây xanh, đất xanh hòa quyện với màu xanh phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội chính là khát vọng xanh của người dân Thủ đô, của đất nước về một Thủ đô bền vững, xứng tầm quốc gia và quốc tế.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HÀ NỘI BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TS. Nguyễn Kim Hoàng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Với vai trò là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, nhiệm vụ phát triển Hà Nội bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trở nên hết sức cấp bách. Bài viết này đưa ra một số giải pháp nhằm xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn, phát triển nhanh, bền vững.

1. BỐI CẢNH TOÀN CẦU

Kinh tế thế giới trong giai đoạn tới dự kiến sẽ có sự thay đổi nhanh chóng với nhiều diễn biến phức tạp. Nhiều thành phố đang phải đối mặt với những hậu quả do dịch Covid-19 để lại, bao gồm sự suy giảm tăng trưởng kinh tế đô thị, bất ổn về chính trị, lạm phát và giá cả hàng hóa tăng cao sau những nỗ lực kích cầu tại nhiều quốc gia. Bên cạnh đó, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tạo điều kiện cho dịch chuyển ngày càng tự do và trên quy mô lớn các nguồn lực phát triển (vốn, công nghệ, nhân lực,...). Quá trình đó tạo ra áp lực đòi hỏi Hà Nội phải liên tục đổi mới, hoàn thiện chính sách, phát triển nhân lực chất lượng cao, đầu tư hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông, viễn thông cũng như hệ thống hạ tầng đô thị, đảm bảo khai thác tốt hơn tiềm năng của vùng Thủ đô.

Khoa học và công nghệ (KH&CN) phát triển nhanh với sự bùng nổ của Cách mạng công nghiệp 4.0 làm thay đổi phương thức sản xuất và cách thức quản trị. Những tiến bộ vượt bậc của KH&CN sẽ làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, thương mại và đầu tư toàn cầu. Cách mạng công nghiệp 4.0 được dự đoán sẽ tạo ra nhiều cơ hội nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm; đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên KH&CN, đổi mới sáng tạo; tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Tuy nhiên, tốc độ đổi mới sáng tạo công nghệ gia tăng nhanh chóng sẽ tác động sâu rộng đến kinh tế, các ngành, lĩnh vực và thị trường lao động và đang trở thành thách thức đối với các quốc gia có lao động giá rẻ như Việt Nam.

Phát triển đô thị theo hướng bền vững, đô thị thông minh trở thành xu thế bao trùm trên thế giới cũng như Việt Nam; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh đang là mô hình phát triển được nhiều chính quyền đô thị lựa chọn. Vấn đề về ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh, giảm phát thải khí nhà kính hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 sẽ được quan tâm, ưu tiên trong các quyết định chính sách, dự án đầu tư trên địa bàn Thủ đô.

2. THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC ĐẶT RA TRONG THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI HÀ NỘI

Giai đoạn tới đây, Hà Nội phải đối mặt với những khó khăn từ nội tại trước đó và ảnh hưởng nghiêm trọng từ dịch Covid-19, tạo sức ép phải tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế đô thị nhanh và sâu

rộng hơn. Mặc dù tình hình kinh tế - xã hội (KT-XH) của Thủ đô đã phục hồi mạnh mẽ trong năm 2022 nhưng vẫn còn tiềm ẩn nhiều bất ổn, tiếp tục ảnh hưởng tới tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (PTBV) tại Hà Nội trong những năm tới.

Thành phố Hà Nội đã tăng cường thực hiện các chương trình kích cầu tiêu dùng nội địa, tăng cường kết nối, lưu thông hàng hóa, phát triển các loại hình kinh doanh đa dạng... Cụ thể, khu vực dịch vụ năm 2022 đã tăng 10,06% so với năm 2021, đóng góp 6,44 điểm % vào mức tăng GRDP. Một số ngành dịch vụ tăng cao so với năm trước, đóng góp đáng kể vào mức tăng chung như: vận tải kho bãi tăng 15,36%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm du lịch, lễ hành) tăng 40,51%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,19%; bán buôn, bán lẻ tăng 8,58%,...

Bên cạnh đó, sản xuất công nghiệp và dịch vụ cũng được xác định là động lực tăng trưởng của Thủ đô năm 2022. Cụ thể, sản xuất công nghiệp trong quý IV tiếp tục duy trì đà phục hồi tăng trưởng tích cực, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, thực trạng tăng trưởng kinh tế đô thị đang phải đối mặt với các thách thức như: năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của kinh tế Hà Nội còn chưa cao; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu; phát triển KH&CN còn hạn, chế chưa tạo thành động lực tăng trưởng; cơ cấu lại kinh tế Hà Nội gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm; tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào sự gia tăng đầu tư, trong khi nhu cầu vốn đầu tư phát triển KT-XH rất lớn, nguồn vốn Nhà nước, vốn ưu đãi và viện trợ đều có xu hướng giảm.

Thành phố Hà Nội ban hành chuẩn nghèo riêng cao 1,6 lần so với chuẩn nghèo quốc gia; nhiều chính sách hỗ trợ giảm nghèo đặc thù của Hà Nội được ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả. Thành phố hoàn thành mục tiêu giảm nghèo trước 2 năm, cuối năm 2020 cơ bản không còn hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo còn 0,21%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn là 0,37% và khu vực 14 xã miền núi là 0,96%. Các chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện đúng, đủ, kịp thời theo quy định. Các gia đình, cá nhân gặp rủi ro bất khả kháng được trợ giúp đột xuất kịp thời. Tuy nhiên, công tác quản lý, phát triển xã hội còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu. Chênh lệch giàu - nghèo có xu hướng gia tăng, đời sống của một bộ phận người dân Hà Nội còn khó khăn, nhất là gia đình đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại các huyện ngoại thành Hà Nội. Già hóa dân số tăng nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế Hà Nội.

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn Hà Nội tiếp tục diễn ra nhanh, tạo sức ép lớn về nhu cầu phát triển hạ tầng và xử lý ô nhiễm môi trường. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm trong giai đoạn 2009 - 2019 của Hà Nội là 2,22%/năm, cao hơn mức tăng của cả nước (1,14%/năm) và cao thứ 2 trong vùng đồng bằng sông Hồng, chỉ sau Bắc Ninh (2,90%/năm). Trong thời gian qua, tốc độ đô thị hóa ở thành phố Hà Nội đang diễn ra mạnh mẽ, đây cũng là xu thế tất yếu của các thành phố lớn, thể hiện qua tỷ lệ dân số khu vực thành thị tăng nhanh: từ 36,8% năm 1999 lên 41% năm 2009; và 49,2% năm 2019.

Vấn đề ô nhiễm không khí, đặc biệt là ô nhiễm bụi mịn PM_{2,5} và TSP tại Hà Nội đang ngày càng tăng, vượt quá giới hạn của quy chuẩn Việt Nam ở mức cao. Tình trạng này đang rất đáng lo ngại, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe và đời sống của người dân. Điều này đòi hỏi chính quyền và các cơ quan liên quan cần có những giải pháp hữu hiệu hơn trong thời gian tới để cải thiện tình hình. Trong đó, phải tăng cường thực thi các quy định của pháp luật đối với người dân và các doanh nghiệp, đồng thời có chế tài nghiêm khắc với những vi phạm. Bên cạnh đó, cần duy trì hoạt

động của hệ thống quan trắc, đo lường chất lượng không khí và công bố công khai để người dân có điều kiện giám sát. Thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước, tài nguyên và đất đai, thiên tai, biến đổi khí hậu (BĐKH) diễn biến ngày càng nhanh, khốc liệt và khó lường, ảnh hưởng đến sản xuất và cuộc sống của người dân.

Đa số các hộ dân cư tại thành phố Hà Nội hiện đang sống trong các nhà kiên cố và bán kiên cố (99,1%), trong đó, khu vực thành thị là 99,5%, khu vực nông thôn là 98,6%. Chỉ một bộ phận nhỏ các hộ dân cư hiện đang sống trong nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ (0,9%), trong đó, tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ tại thành thị là 0,5%, thấp hơn 0,9 điểm % so với khu vực nông thôn (1,4%). Tuy nhiên, diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2019 của thành phố Hà Nội mới đạt 26,1 m²/người. Trong đó, diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực thành thị và khu vực nông thôn chênh lệch không quá lớn, tương ứng là 26,3 m²/người và 25,9 m²/người.

Mặc dù đã được quan tâm đầu tư nhưng đến nay, nhìn chung hệ thống giao thông công cộng của Thủ đô Hà Nội cơ bản mới đảm nhiệm được một phần nhu cầu đi lại của người dân, chủ yếu là học sinh, sinh viên và người lớn tuổi. Người dân hiện vẫn lựa chọn phương tiện cơ giới cá nhân để đi lại do hệ thống giao thông công cộng chưa thực sự thuận lợi. Để giao thông công cộng thực sự phát triển, đòi hỏi phải có nhiều giải pháp đồng bộ từ việc phát triển hạ tầng giao thông công cộng, tăng tính kết nối giữa các loại hình giao thông công cộng, nâng cao chất lượng phục vụ đến các chính sách ưu tiên đầu tư, qua đó giúp giao thông công cộng có thể phát triển hiệu quả, bền vững.

Việc huy động nguồn lực để đáp ứng nhu cầu phát triển Thủ đô trong những năm tới đây sẽ gặp nhiều thách thức, đặc biệt trong bối cảnh phục hồi sau dịch Covid-19. Các áp lực về chuyển đổi phương thức phát triển, đặc biệt là cam kết phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 trong bối cảnh thiếu hụt về tài nguyên, năng lượng, trình độ phát triển KH&CN còn thấp, ... sẽ đặt nền kinh tế Việt Nam và Thủ đô Hà Nội trước nhiều thách thức. Tuy nhiên, những phương thức và mô hình phát triển mới như: tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế sinh thái, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, ... cùng với tiến bộ KH&CN đang mang lại cho Thủ đô Hà Nội nhiều sự lựa chọn để tăng trưởng nhanh và bền vững.

3. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HÀ NỘI BỀN VỮNG TRONG THỜI GIAN TỚI

Việc thực hiện và hoàn thành các mục tiêu PTBV vào năm 2030 ở Hà Nội sẽ gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, các thành tựu đạt được trong giai đoạn trước đó cùng với sự ổn định chính trị - xã hội của Thủ đô tiếp tục tạo bàn đạp cho thực hiện các mục tiêu PTBV trong giai đoạn tới.

Nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các mục tiêu PTBV, Hà Nội sẽ tập trung vào các nhóm giải pháp trọng tâm sau đây:

3.1. Hoàn thiện và cải cách hành chính công, đồng thời tiếp tục thúc đẩy sự tham gia của các đối tượng yếu thế trong quá trình ra quyết định

Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế, chính sách đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, ổn định, cụ thể, minh bạch. Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách theo hướng đảm bảo sự đóng góp và hưởng lợi công bằng cho tất cả mọi người, đặc biệt là những đối tượng dễ bị tổn thương; đồng thời tăng cường sự phối hợp các sở, ban ngành để nâng cao hiệu quả thực thi chính sách.

Phát triển đầy đủ và đồng bộ thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là các thị trường quyền sử dụng đất, KH&CN. Bảo đảm đầy đủ quyền tự do, an toàn trong hoạt động kinh doanh; huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực theo nguyên tắc thị trường. Xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, thử nghiệm cơ chế, chính sách đặc thù để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, kinh tế số, phát triển các mô hình kinh tế mới, khởi nghiệp sáng tạo, cung cấp dịch vụ công, quản lý và bảo vệ môi trường,...

Phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng trong tham gia xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước. Tiếp tục thúc đẩy sự tham gia tốt hơn của các đối tượng yếu thế trong quá trình ra quyết định.

Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch. Nâng cao tỷ lệ thủ tục hành chính trên địa bàn Thủ đô được xử lý trực tuyến; tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến; nâng cao mức độ hài lòng của người dân đối với chính quyền Hà Nội.

Đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử; thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn, nhất là dữ liệu về dân cư, y tế, giáo dục, bảo hiểm, doanh nghiệp, đất đai, nhà ở, phục vụ kịp thời, hiệu quả cho phát triển KT-XH và đời sống người dân Thủ đô.

3.2. Phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại để nâng cao năng suất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; nhân lực quản lý xã hội và tổ chức cuộc sống, chăm sóc con người.

Chú trọng đào tạo, đào tạo lại đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến qua Internet, truyền hình; tổ chức các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Sắp xếp lại hệ thống trường học trên địa bàn Hà Nội; phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập. Tăng số lượng các trường trung học công lập và công lập tự chủ đến năm 2025 khoảng 135 - 140 trường, đến năm 2030 khoảng 150 trường. Tăng số lượng các trường tư thục đến năm 2025 khoảng 112 - 116 trường, đến năm 2030 khoảng 125 - 130 trường. Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo tại khu vực ngoại thành Hà Nội, khu vực nông thôn, hỗ trợ giáo dục đào tạo, hướng nghiệp, ngoại ngữ bồi dưỡng văn hóa để cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các doanh nghiệp.

Phát triển mạnh khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính của tăng trưởng kinh tế Thủ đô. Thực hiện chuyển đổi số trong quản lý chính quyền Hà Nội, sản xuất,

kinh doanh, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên. Đẩy nhanh chuyển đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, Internet kết nối vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế Thủ đô.

Tăng cường, liên kết doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, trường đại học; trong đó tập trung vào nâng cao năng lực của doanh nghiệp về tiếp thu, làm chủ và từng bước tham gia tạo ra công nghệ mới. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hình thành các trung tâm nghiên cứu và triển khai, đổi mới sáng tạo tại Hà Nội.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia, quy mô lớn, nhất là về giao thông, phấn đấu hoàn thành đường vành đai 4 trước năm 2027 và chuẩn bị đầu tư, xây dựng đường vành đai 5 trước năm 2030 để khắc phục cơ bản những điểm nghẽn cho phát triển, tăng cường kết nối liên vùng. Tăng cường năng lực hệ thống hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển mạnh nguồn năng lượng hợp lý, thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm an ninh năng lượng. Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hóa, xã hội. Xây dựng hạ tầng số và hệ thống cơ sở dữ liệu, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin.

3.3. Ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phục hồi sau Covid-19; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính cho phát triển bền vững

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành kinh tế vĩ mô. Xây dựng và thực hiện các giải pháp chính sách khắc phục tác động của dịch Covid-19, nhanh chóng phục hồi nền kinh tế Thủ đô, tận dụng hiệu quả các cơ hội mới cho phát triển Hà Nội. Hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên bằng các giải pháp về hỗ trợ tín dụng (tạo điều kiện thuận lợi nhất để doanh nghiệp, người dân có thể tiếp cận tín dụng, hỗ trợ lãi suất với một số đối tượng cụ thể); tài chính (miễn, giảm thuế, phí); sản xuất; hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV) phát triển về quy mô, nâng cao trình độ quản lý, kết nối thị trường, đổi mới sáng tạo. Đẩy nhanh tiến trình cải cách doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn Hà Nội, tăng cường cơ chế thị trường đối với nhóm doanh nghiệp này để tạo điều kiện phát triển khu vực tư nhân, tạo ra sân chơi bình đẳng và khuyến khích áp dụng các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp hiệu quả ở cả hai khu vực tư nhân và Nhà nước trong một nền kinh tế thị trường lành mạnh.

Chuyển trọng tâm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ số lượng sang chất lượng. Hà Nội ưu tiên thu hút FDI chọn lọc các dự án chất lượng, sản phẩm giá trị gia tăng có tính cạnh tranh cao từ các tập đoàn quy mô lớn, xuyên quốc gia, một số lĩnh vực mang lại giá trị gia tăng trong thời gian tới như nông nghiệp, du lịch, giáo dục, y tế, những ngành then chốt như: dự án công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sinh học, ... có giá trị gia tăng cao và có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất gắn với đào tạo nhân lực. Xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư, đặc biệt là các dự án đầu tư theo định hướng xanh, có khả năng thúc đẩy tạo việc làm.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công theo hướng giảm đầu tư công trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội. Trong đó tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế Thủ đô, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo

đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo phương thức đối tác công - tư. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn vay để đầu tư kết cấu hạ tầng KT-XH. Thúc đẩy đầu tư công vào các dự án thân thiện với môi trường như sản xuất năng lượng tái tạo góp phần phục hồi kinh tế, tạo việc làm, nâng cao năng lực cho cơ sở hạ tầng vốn và từ đó có thể thu hút thêm đầu tư tư nhân, kể cả thông qua các quan hệ đối tác công - tư mới. Thúc đẩy phát triển “tín dụng xanh”, “ngân hàng xanh”; tăng tỷ trọng vốn tín dụng đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít carbon.

Sử dụng nguồn lực tài chính một cách hiệu quả thông qua việc nâng cao hiệu quả hệ thống, chính sách thuế; nâng cao hiệu quả chi tiêu công; đổi mới quản lý tài chính công theo hướng công khai, minh bạch. Nâng cao hiệu quả đầu tư công, bảo đảm các dự án đầu tư công có tác động lan tỏa thúc đẩy PTBV.

3.4. Cải cách hệ thống an sinh xã hội nhằm đảm bảo tăng khả năng chống chịu với các cú sốc, hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế; phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

Tiếp tục thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nhất là cho những người yếu thế, người nghèo trên địa bàn Hà Nội. Đổi mới cách tiếp cận, tăng cường phối hợp, lồng ghép, ưu tiên nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực trợ giúp xã hội. Phát triển và đa dạng hóa các dịch vụ trợ giúp xã hội chuyên nghiệp. Thực hiện đồng bộ và toàn diện các giải pháp phát triển thanh niên, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Giảm dần khoảng cách giới trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, tạo môi trường lành mạnh, thuận lợi để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và mối quan hệ xã hội. Tăng cường giáo dục kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em; kiểm soát tình hình tai nạn, bạo lực, xâm hại trẻ em.

Đổi mới thực chất cách tiếp cận trong giảm nghèo bằng các chính sách hỗ trợ có điều kiện, giảm hỗ trợ cho không, khơi dậy ý chí chủ động vươn lên tự thoát nghèo, hạn chế bất bình đẳng xã hội. Tập trung giải quyết cơ bản nhu cầu về nhà ở cho người dân, bổ sung cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển mạnh mẽ nhà ở xã hội; phấn đấu diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 31m²/người vào năm 2025, đến năm 2030 đạt 33m²/người.

Nâng cao chất lượng dân số, sức khỏe người dân cả về thể chất, tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ cũng như chất lượng cuộc sống. Chăm lo phát triển về chất lượng, quy mô, cơ cấu dân số, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ; thực hiện chế độ dinh dưỡng hợp lý, giảm nhanh tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, thấp còi, nhẹ cân. Đổi mới cơ chế quản lý, xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế, thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, tổ chức cung cấp dịch vụ y tế công, bảo đảm các dịch vụ cơ bản, đặc biệt tại các tuyến cơ sở. Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các bệnh viện, trong đó ưu tiên hoàn thành sớm 4 bệnh viện đa khoa lớn tại các cửa ngõ Thủ đô, hoàn thành chỉ tiêu 30 - 35 giường bệnh/vạn dân vào năm 2025. Phấn đấu tăng tổng số lượng giường bệnh của các cơ sở y tế (tại các trung tâm y tế chuyên sâu, bệnh viện đa khoa các cấp) đến năm 2025 dự kiến đạt khoảng 21.880 giường bệnh, đến năm 2030 khoảng 24.380 giường bệnh.

3.5. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên, nhất là đất, nước, khoáng sản, theo nguyên tắc thị trường. Đẩy nhanh hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo đảm đồng bộ, minh bạch các yếu tố thị trường để có khả năng vốn hóa các nguồn lực tài nguyên, phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả. Bảo đảm an ninh nguồn nước, tăng cường thể tích nước, điều tiết, quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước phục vụ phát triển KT-XH và đời sống nhân dân Thủ đô.

Tăng cường các biện pháp quản lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường không khí; đẩy mạnh phát triển hệ thống trạm quan trắc không khí tự động ở Hà Nội; thường xuyên cảnh báo, công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí. Thực hiện các giải pháp để từng bước kiểm chế xu hướng ô nhiễm môi trường, không khí ở Thủ đô.

Tăng cường các biện pháp giám sát, kiểm soát các nguồn thải ra; đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Thúc đẩy thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm nguồn nước tại các ao, hồ, sông trên địa bàn Hà Nội, khu dân cư, làng nghề thông qua việc thúc đẩy thực hiện các dự án đầu tư, ứng dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp để cải tạo, xử lý ô nhiễm các hồ, sông; kết hợp với việc phát huy các phong trào vệ sinh môi trường, mô hình tự quản về môi trường trong khu dân cư.

Tập trung đầu tư cho quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH). Đầu tư mới hoặc chuyển đổi công nghệ của các cơ sở xử lý CTRSH sang công nghệ xử lý chất thải có kết hợp với thu hồi năng lượng. Thực hiện tốt mô hình phân loại chất thải, rác thải nhựa tại nguồn; xây dựng, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải nhựa tại các khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư. Đến năm 2025, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đến năm 2025 đạt tối thiểu 50% và đến năm 2030 đạt tối thiểu 60%. Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch đạt 100%.

Chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; rà soát, hoàn thiện khung chính sách và pháp lý nhằm tạo điều kiện cho phát triển Hà Nội theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Nâng cao tính chống chịu và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng và của nền kinh tế Thủ đô.

3.6. Nâng cao hiệu quả công tác giám sát và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững

Chuẩn hóa hệ thống thông tin thống kê về PTBV, chuẩn hóa khái niệm và phương pháp tính đối với các chỉ tiêu PTBV theo đúng chuẩn mực quốc tế; tăng cường năng lực cho các sở, ban, ngành trong công tác thu thập số liệu, giám sát, đánh giá các mục tiêu PTBV. Thực hiện các giải pháp hoàn thiện hệ thống thống kê về PTBV; xây dựng hạ tầng và thiết bị hiện đại cho việc thu thập thông tin; đẩy mạnh trao đổi, hợp tác để chia sẻ thông tin, số liệu và công bố số liệu thống kê PTBV.

Huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ để thu nhập dữ liệu nhanh, theo thời gian thực cũng như số hóa các nguồn thông tin, dữ liệu cho quá trình theo dõi, giám sát và đánh giá PTBV để phục vụ trường hợp ứng phó, hỗ trợ khẩn cấp trong tương lai.

Lồng ghép việc thu thập thông tin các chỉ tiêu thống kê PTBV vào các cuộc điều tra thống kê (ví dụ như khảo sát mức sống dân cư, điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình; điều tra lao động và việc làm). Tăng cường nghiên cứu những nguồn dữ liệu mới, phi truyền thống: big data, dữ liệu viễn thám, dữ liệu vệ tinh,... Tăng cường huy động hỗ trợ tài chính và hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế để tiến hành điều tra thu thập thông tin các chỉ tiêu chưa có số liệu. Xây dựng hệ thống phần mềm tự động để thu thập số liệu chỉ tiêu PTBV nhằm giúp giảm bớt việc báo cáo dữ liệu thủ công; tạo cơ sở dữ liệu thống nhất, đồng bộ để phục vụ tốt cho việc báo cáo tiến độ thực hiện PTBV.

3.7. Nâng cao nhận thức, thúc đẩy phối hợp, hợp tác giữa các bên liên quan để tạo sự lan tỏa trong thực hiện phát triển bền vững

Tăng cường nâng cao nhận thức, thúc đẩy sự phối hợp hiệu quả giữa các sở, ban, ngành và các bên liên quan. Phát huy vai trò của Hội đồng Quốc gia về Phát triển bền vững và Năng lực cạnh tranh cũng như các cơ chế liên ngành khác trong việc kết nối và thúc đẩy sự phối hợp trong việc triển khai thực hiện các mục tiêu PTBV. Đảm bảo sự nhất quán, thống nhất trong hành động giữa Trung ương và địa phương trong thực hiện các chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước, xây dựng và thực hiện chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số.

Phát huy vai trò của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong thực hiện PTBV. Khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp tích cực thực hiện các hoạt động sản xuất và tiêu dùng bền vững; đầu tư vào các sáng kiến, các dự án xanh, bền vững; thực hiện trách nhiệm xã hội với cộng đồng. Tăng cường vai trò chủ động, sáng tạo của các tổ chức xã hội trong việc cung cấp các dịch vụ cho cộng đồng; tuyên truyền, nâng cao nhận thức về PTBV; thu thập thông tin, nghiên cứu phát hiện các vấn đề nảy sinh; phản biện, giám sát việc thực hiện các mục tiêu PTBV ở tất cả các cấp và các bên liên quan; thúc đẩy minh bạch, công khai trong thực hiện các mục tiêu PTBV.

4. KẾT LUẬN

PTBV là định hướng xuyên suốt trong các chiến lược, chính sách của Hà Nội. Chính quyền Thủ đô cam kết tập trung mọi nguồn lực, huy động sự tham gia của tất cả các sở, ban, ngành, các tổ chức, cộng đồng và người dân để thực hiện thành công PTBV.

Với quyết tâm và cam kết chính trị cao, Hà Nội sẽ thực hiện thành công định hướng PTBV nhằm hướng tới cuộc sống an toàn và tốt đẹp hơn cho thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau, không chỉ của người dân Thủ đô mà còn vì lợi ích chung của cả nước. Những yếu tố trên khiến các nhà đầu tư trong và ngoài nước đặt niềm tin đầu tư vào Hà Nội. Đây cũng là tiền đề để Hà Nội thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng cường hội nhập quốc tế, đồng thời khẳng định vị thế Thủ đô, đưa Hà Nội xứng tầm là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về kinh tế và ngoại giao, góp phần thúc đẩy hợp tác trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, đầu tư, thương mại, du lịch,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 06-NQ/TW về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*
2. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 về Phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), *Thông tư 03/2019/TT-BKHĐT về việc Quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam.*
4. Quốc hội (2017), *Luật Quy hoạch.*
5. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Nghị quyết số 148/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*
6. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 313/QĐ-TTg phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
7. UBND Hà Nội (2023), *Kế hoạch số 216/KH-UBND về việc thực hiện Chương trình hành động số 25-CTr/TU ngày 16/3/2023 của Thành ủy Hà Nội thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn thành phố Hà Nội.*
8. UN Habitat (2015), *Hướng dẫn quốc tế về quy hoạch đô thị và vùng lãnh thổ*, Nairobi.
9. UN-Habitat (2016), *Integrated Planning & Sustainable Development: Challenges and Opportunities.*

PHẦN 2
NHÓM PHÁT TRIỂN KINH TẾ

CHÍNH SÁCH THỨC ĐẨY CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO HÀ NỘI THAM GIA VÀO CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU

TS. Vũ Thị Thanh Huyền

Trưởng Đại học Thương mại

1. MỞ ĐẦU

Công nghiệp chế biến, chế tạo được đánh giá là lực đẩy số một trong mở rộng sản xuất và xuất khẩu của nền kinh tế nói chung và thành phố Hà Nội nói riêng. Đây cũng là ngành liên tục được mở rộng và chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành công nghiệp với đóng góp trong GDP thành phố tăng liên tục qua các năm. Tuy nhiên, công nghiệp chế biến, chế tạo (CNCBCT) thành phố Hà Nội vẫn đang đứng trước nhiều thách thức lớn, như: giá trị gia tăng thấp, sản xuất mang tính chất gia công, sự liên kết với các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế,... Điều này đang tạo ra thách thức trong quá trình phát triển của ngành CNCBCT tại Hà Nội, đòi hỏi cần có nhiều chính sách, giải pháp đồng bộ hơn nữa để có thể thúc đẩy sự tham gia của ngành vào chuỗi giá trị toàn cầu. Bằng các phương pháp nghiên cứu định tính như thống kê, mô tả, tổng hợp, so sánh, đối chiếu, bài viết hệ thống hóa một số lý thuyết về sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, phân tích thực trạng tham gia và các chính sách thúc đẩy sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn thành phố Hà Nội, từ đó, đưa ra một số đánh giá về các hạn chế, tồn tại và đề xuất một số chính sách cho thời gian tới.

2. TỔNG QUAN MỘT SỐ NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu và một số cơ sở lý thuyết về tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Định nghĩa về chuỗi giá trị toàn cầu

Theo (Gereffi và Fernandez-Stark, 2016), chuỗi giá trị mô tả đầy đủ các hoạt động mà doanh nghiệp và người lao động thực hiện để đưa một sản phẩm từ lúc hình thành đến khi sử dụng cuối cùng và hơn thế nữa. Điều này bao gồm các hoạt động như nghiên cứu và phát triển (R&D), thiết kế, sản xuất, tiếp thị, phân phối và hỗ trợ cho người tiêu dùng cuối cùng. Các hoạt động tạo thành chuỗi giá trị có thể được chứa trong một công ty duy nhất hoặc được phân chia giữa các công ty khác nhau. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các hoạt động cấu thành chuỗi giá trị nhìn chung được thực hiện trong mạng lưới liên doanh nghiệp trên phạm vi toàn cầu.

Một số nhà nghiên cứu chỉ ra một hệ thống mới được gọi là “nhà máy toàn cầu” (Buckley, 2011; Buckley và Ghauri, 2004), đòi hỏi phải tổ chức các hoạt động trong một cấu hình phức tạp. Hệ thống này mô tả cách các công ty có thể giảm chi phí giao dịch và địa điểm bằng cách điều phối chuỗi giá trị toàn cầu theo cách sao cho tất cả các hoạt động được liên kết bởi các luồng sản phẩm trung gian quốc tế mà MNC kiểm soát nhưng không nhất thiết phải sở hữu, và nơi tri thức ngày càng được nội bộ hóa (Buckley và Strange, 2015).

Vai trò của chuỗi giá trị toàn cầu

Một là, nâng cấp công nghiệp. (Ignatenko, Raeli và Mircheva, 2019) lập luận rằng, đối với các nền kinh tế phát triển, các chuỗi giá trị toàn cầu giúp tiếp cận các nguồn đầu vào đa dạng hơn, với giá cả cạnh tranh hơn, và giúp các doanh nghiệp dễ dàng đạt được tính kinh tế nhờ quy mô. Mặt khác, đối với các nền kinh tế mới nổi, các chuỗi giá trị toàn cầu giúp thúc đẩy nhanh chóng quá trình công nghiệp hóa. Tăng năng suất liên quan đến GVC (dễ dàng đạt được tính kinh tế nhờ quy mô) có thể phát sinh thông qua các kênh: phân công lao động tốt hơn giữa các nền kinh tế (Grossman và Rossi-Hansberg, 2008), sự sẵn có của nhiều loại đầu vào hơn (Halpern, Koren và Szeidl, 2015), cạnh tranh gia tăng, ngoại ứng học tập và tác động lan tỏa công nghệ (Li và Liu, 2014; Kee, 2015). Mặc dù một số lợi ích này cũng liên quan đến thương mại thông thường, nhưng về mặt lý thuyết, lợi ích phúc lợi có thể lớn hơn nếu sử dụng khuôn khổ đa ngành và xem xét các mối liên kết đầu vào - đầu ra. Tương tự, sử dụng dữ liệu bảng từ Cơ sở dữ liệu đầu vào - đầu ra thế giới, (Tian, Dietzenbacher và Jong-A-Pin, 2022) kiểm tra tác động của việc tham gia GVC theo liên kết ngược và xuôi đối với ba khía cạnh của quá trình nâng cấp công nghiệp (nâng cấp quy trình, sản phẩm và kỹ năng). Kết quả cho thấy rằng, sự tham gia của GVC theo liên kết ngược mang lại nhiều cơ hội nâng cấp hơn cho các nước đang phát triển vì nó cho phép một nước kém phát triển hơn nhập khẩu các đầu vào phức tạp. Điều này kích hoạt học tập thông qua kiến thức thể hiện. Ngược lại, tham gia GVC theo liên kết xuôi có mức độ tác động nâng cấp cao hơn đối với các nước phát triển.

Hai là, nâng cao năng suất lao động, tạo việc làm. Bằng cách sử dụng một bảng đầu vào - đầu ra mới duy nhất giữa các quốc gia với phạm vi phủ sóng rộng rãi trên toàn quốc, Kummritz (2016) chỉ ra rằng, sự gia tăng mức độ tham gia của GVC dẫn đến giá trị gia tăng và năng suất nội địa cao hơn cho tất cả các quốc gia không phụ thuộc vào mức thu nhập của họ. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Criscuolo và Timmis (2017). Shinozaki (2015) cho rằng, chuỗi giá trị toàn cầu mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và sự tham gia của DNNVV vào các chuỗi giá trị toàn cầu giúp thúc đẩy năng suất lao động ở các quốc gia châu Á, thông qua việc mở rộng quy mô khách hàng và tiếp thu các kinh nghiệm từ các doanh nghiệp lớn. (Shinozaki, 2015). Tương tự, kết quả nghiên cứu của Constantinescu, Mattoo và Ruta (2019) cho thấy rằng, việc tham gia vào GVC là một động lực quan trọng đối với năng suất lao động. Mức độ tham gia GVC tăng 10% đã làm tăng năng suất trung bình lên gần 1,6%. Mặt khác, nghiên cứu của Korwatanasakul và Hue (2022) tại Việt Nam cho thấy tác động tích cực của việc tham gia GVC ngược khi xem xét tình trạng tham gia GVC của công ty (tức là liệu họ có tham gia vào các liên kết ngược hay không). Tuy nhiên, khi tính đến mức độ tham gia GVC (tức là chỉ số tham gia GVC), kết quả cho thấy sự tương phản rõ rệt, cho thấy tác động tiêu cực của việc tham gia GVC theo liên kết ngược đến năng suất lao động. Mặt khác, bất kể các chỉ số GVC là gì, sự tham gia của chuỗi giá trị toàn cầu theo liên kết xuôi có tác động tích cực đến năng suất lao động, khẳng định quan điểm vừa học vừa xuất khẩu, vừa học vừa cung ứng. Obeng, Mwinlaaru và Ofori (2022) đã điều tra tác động của việc tham gia GVC đối với tăng trưởng toàn diện cho 19 quốc gia SSA trong giai đoạn 1991 - 2017, sử dụng công cụ ước tính tổng hợp GMM của hệ thống. Kết quả cho thấy, sự tham gia của GVC thúc đẩy tăng trưởng toàn diện thông qua tạo việc làm. Nghiên cứu của Pan (2020) cho thấy rằng, các hoạt động GVC có tác động tích cực đáng kể đến việc làm nói chung của Hoa Kỳ, cụ thể là, mỗi khi mức độ tham gia GVC tăng lên một điểm, tổng số việc làm của Hoa Kỳ tăng thêm 0,60 điểm phần trăm; tuy nhiên, lợi ích chỉ đến từ các mối liên kết chuỗi giá trị toàn cầu ngược ở dạng

đơn giản và tập trung vào lực lượng lao động có kỹ năng trung bình; trong khi đó, các GVC theo liên kết xuôi nói chung có tác động tiêu cực nhỏ đáng kể đến phân khúc lao động có tay nghề thấp.

Ba là, nâng cấp khả năng xuất khẩu và đổi mới. Theo Agostino, Giunta, Nugent, Scalera và Trivieri (2014), việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu có thể mang tính quyết định đối với các công ty cung cấp ở các nước phát triển bằng cách cung cấp các khuyến khích và cơ hội để nâng cấp khả năng xuất khẩu và đổi mới của họ. Dang và Dang (2021) cũng tìm thấy bằng chứng cho thấy giá trị gia tăng nước ngoài trong tổng xuất khẩu làm tăng doanh số bán hàng của công ty và có nhiều hợp đồng phụ hơn, điều này có thể giúp các công ty vừa và nhỏ có thêm nguồn lực để đổi mới. Ndubuisi và Owusu (2021) nhận thấy rằng, việc tham gia (ngược và xuôi) vào GVC tác động tích cực đến chất lượng sản phẩm xuất khẩu và đưa mức chất lượng đến gần hơn với giới hạn chất lượng. Trong khi đó, nghiên cứu của Jangam và Rath (2021) cho thấy rằng, sự tham gia cả GVC xuôi và ngược đã cải thiện đáng kể việc nâng cấp kinh tế trong trường hợp EMEs. Xuechang Zhu và Wei (2019) phân tích dựa trên dữ liệu hợp nhất của cơ sở dữ liệu Khảo sát Doanh nghiệp Công nghiệp Hàng năm của Trung Quốc (CASIF) và cơ sở dữ liệu Thống kê Thương mại Hải quan Trung Quốc (CCTS) trong giai đoạn từ 2000 đến 2013. Kết quả thực nghiệm cho thấy rằng, việc tham gia vào GVC có thể kéo dài thời gian xuất khẩu một cách tích cực và mạnh mẽ với các thông số kỹ thuật khác nhau, bao gồm các mẫu có nhiều phép đo, lỗi đo lường và thước đo thay thế tham gia vào GVC. Tương tự, nghiên cứu của Altun, Avsar, Turan và Yanikkaya (2022) cho thấy rằng, sự tham gia của GVC đóng vai trò quan trọng đối với xuất khẩu công nghệ cao, bất kể quốc gia xuất xứ là gì, việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu công nghệ cao sẽ làm tăng xuất khẩu công nghệ cao. Hơn nữa, sự tham gia của GVC có tác động tích cực đến xuất khẩu công nghệ cao sang các nước có thu nhập thấp hơn. Taguchi (2014) cho thấy, quá trình tác động của GVC diễn ra linh hoạt, trong đó giai đoạn đầu khi tham gia vào GVC đã làm giảm đóng góp giá trị gia tăng trong nước vào xuất khẩu, nhưng nó đã được phục hồi ở giai đoạn sau khi tham gia vào GVC với việc nâng cấp năng lực sản xuất trong nước. Đặc biệt, sự phục hồi này mất nhiều thời gian hơn cho các ngành có giá trị cao như máy móc, thiết bị điện và vận tải.

Bốn là, cải thiện trình độ công nghệ: Wang, He và Song (2021) áp dụng cho nghiên cứu thực nghiệm về đầu vào và đầu ra, sử dụng năng lượng, tỷ lệ lao động có tay nghề cao và phát thải ô nhiễm ở năm quốc gia đang phát triển điển hình là Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Mexico. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi mức độ tham gia vào chuỗi giá trị thấp hơn ngưỡng cho phép, tiến bộ công nghệ có thể dẫn đến gia tăng ô nhiễm; mặt khác, tiến bộ công nghệ có thể làm giảm lượng khí thải. Tương tự, Song và Wang (2017) xem xét các tác động kích thích của việc các doanh nghiệp Trung Quốc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) đối với sự tiến bộ của các công nghệ xanh của họ. Kết quả cho thấy, việc tham gia vào GVC có thể cải thiện đáng kể trình độ công nghệ xanh trong tất cả các doanh nghiệp, ngoại trừ doanh nghiệp nhà nước.

Nghiên cứu về các biện pháp thúc đẩy các DNNVV tham gia vào GVC để thúc đẩy phát triển CNCBCT

Dang và Dang (2021) cho rằng, khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ có xu hướng cải tiến các sản phẩm hiện có khi họ tham gia nhiều hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, chính phủ có thể sử dụng các chính sách để khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ đòi hỏi công nghệ tốt hơn, từ đó cải thiện hệ thống đổi mới và tạo môi trường thuận lợi để chuyển giao công nghệ mới. Các gói chính sách

này có thể bao gồm khả năng tiếp cận tài chính cho những người đầu tư vào học tập và áp dụng các công nghệ tốt hơn.

Theo Wang et al. (2021), cải thiện chất lượng môi trường thông qua tiến bộ công nghệ và giảm tác động bất lợi của bất bình đẳng trong tình trạng thương mại, cho phép các nước đang phát triển thu được lợi ích từ việc tham gia vào chuỗi giá trị càng nhiều càng tốt và giảm thiểu tác động bất lợi của ô nhiễm môi trường trong quá trình phát triển; và đặt nền tảng chính sách cho các nước đang phát triển hướng tới xanh.

Kết quả nghiên cứu của Korwatanasakul và Hue (2022) cho thấy tầm quan trọng của nghiên cứu và phát triển, công nghệ số và đầu tư nước ngoài trong việc nâng cao năng suất lao động. Do đó, các chính sách thúc đẩy sự tham gia vào các GVC theo liên kết xuôi nên được ưu tiên, trong khi các chính sách thúc đẩy sự tham gia GVC theo liên kết ngược cần được thiết kế tốt và đi kèm với các chính sách đảm bảo chuyển giao công nghệ và phát triển công nghệ trong nước để tránh cái bẫy của vai trò cấp dưới.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

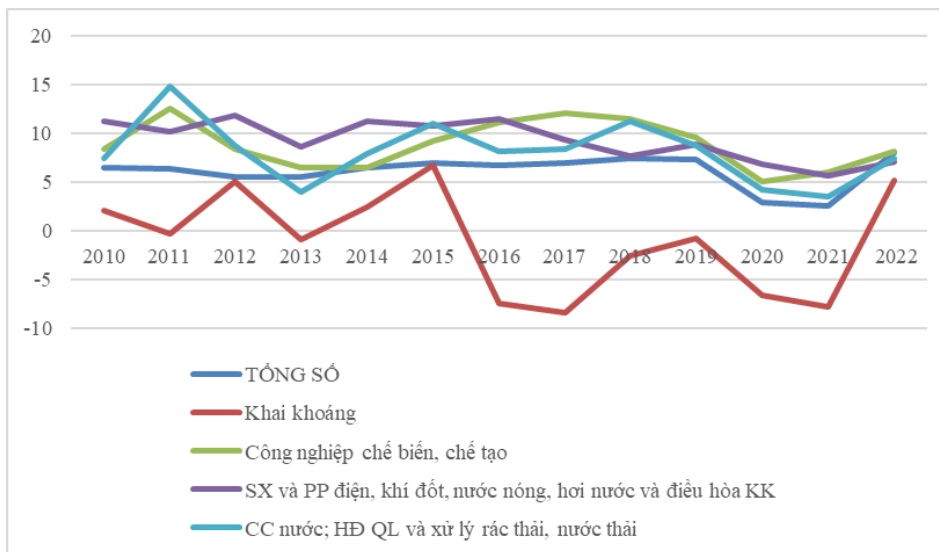
Để nghiên cứu về thực trạng sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Hà Nội và các chính sách thúc đẩy của Nhà nước; bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: (i) thống kê, tổng hợp: thông qua tổng quan các nghiên cứu trên thế giới có liên quan, từ đó tổng hợp, rút ra những đánh giá, phân tích về đặc điểm, vai trò của chuỗi giá trị toàn cầu; (ii) thống kê, so sánh, đối chiếu các dữ liệu về thực trạng phát triển của ngành CNCBCT tại Hà Nội; sự tham gia của doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành CNCBCT và chính sách thúc đẩy từ phía nhà nước, rút ra những nhận xét về xu hướng biến động, các hạn chế, tồn tại và vấn đề đặt ra.

3. MỘT SỐ KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát thực trạng phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thành phố Hà Nội

Trong những năm qua, công nghiệp chế biến, chế tạo luôn đóng vai trò chủ chốt, dẫn dắt tăng trưởng. Xét về cơ cấu, nội bộ ngành công nghiệp tiếp tục chuyển biến tích cực theo đúng định hướng tái cơ cấu ngành, tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm dần ngành công nghiệp khai khoáng và từ các ngành thâm dụng lao động sang các ngành công nghiệp công nghệ cao (tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục tăng từ 85,5% năm 2021 lên hơn 86% năm 2022).

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng các ngành công nghiệp của Việt Nam

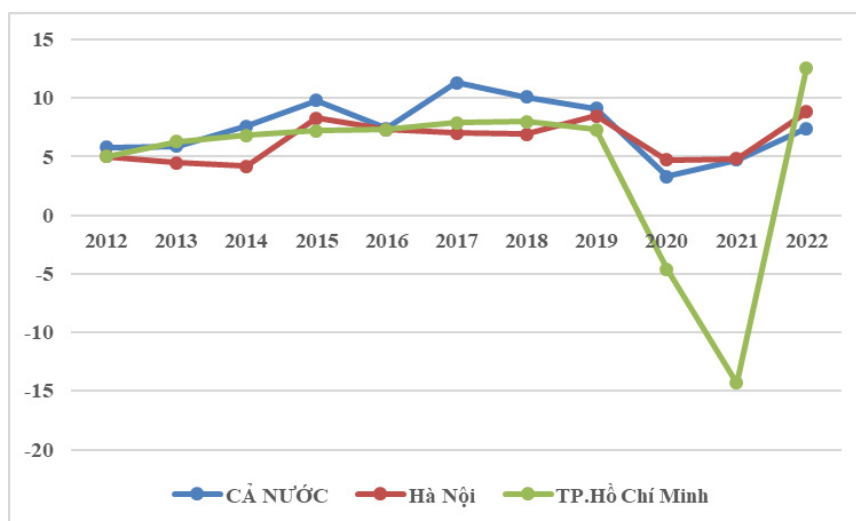


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

Công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục duy trì động lực của toàn ngành, tăng trưởng cao nhất trong các nhóm ngành, đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2022 tăng khoảng 9,5%; đóng góp tới hơn 89% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2022, tỷ trọng giá trị tăng thêm của công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 25,6% GDP, tương đương quy mô đạt 2,43 triệu tỷ đồng, cao hơn 2,09 triệu tỷ đồng so với năm 2021.

Hà Nội có chỉ số sản xuất công nghiệp thấp hơn so với mức trung bình của cả nước trong giai đoạn 2012 - 2019. Tuy nhiên, xét từ năm 2019 - 2022, chỉ số này đã được cải thiện ở mức cao hơn mức chung của cả nước. Trong bối cảnh đại dịch ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất công nghiệp của cả nước và Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ số sản xuất công nghiệp của Hà Nội đã duy trì tốc độ tăng liên tục trong giai đoạn 2020 - 2022.

Hình 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp của Hà Nội



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

Đồng thời, nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì được tăng trưởng ổn định, các ngành công nghiệp chủ lực như: điện tử, dệt may, da giày, đồ gỗ... tăng trưởng ở mức cao, là yếu tố chính đóng góp vào phát triển của ngành công nghiệp; tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội, nâng thứ hạng về năng lực cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam.

Xét về thu hút FDI, tính đến hết năm 2021, Hà Nội thu hút số dự án chiếm 19,27% của cả nước, tuy nhiên, xét về trị giá chỉ đạt 8,82%, đứng thứ hai về số dự án, thứ ba về tổng vốn đăng ký (sau Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương). Điều này cho thấy, hoạt động thu hút FDI tại Hà Nội vẫn chưa xứng với tiềm năng và vị thế của Thủ đô.

Bảng 1. Số dự án và vốn đăng ký FDI vào thành phố Hà Nội và một số vùng/địa phương lũy kế đến hết năm 2021

	Số dự án	Tỷ trọng	Tổng vốn đăng ký (triệu đô la Mỹ)	Tỷ trọng
CẢ NƯỚC	36345	100	440535.09	100
Đồng bằng sông Hồng	12217	33.61	132841.54	30.15
Hà Nội	7005	19.27	38848.76	8.82
Bắc Ninh	1820	5.01	23317.34	5.29
Hải Phòng	982	2.70	25302.38	5.74
Trung du và miền núi phía Bắc	1223	3.36	25408.37	5.77
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2266	6.23	65149.16	14.79
Thanh Hóa	177	0.49	14851.61	3.37
Đông Nam Bộ	18547	51.03	177752.89	40.35
Bình Dương	4073	11.21	39629.78	9.00
Đồng Nai	1821	5.01	35406.41	8.04
Bà Rịa - Vũng Tàu	533	1.47	33304.09	7.56
TP. Hồ Chí Minh	11351	31.23	56247.94	12.77
Đồng bằng sông Cửu Long	1876	5.16	34803.2	7.90

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

Bên cạnh đó, phần lớn doanh nghiệp công nghiệp nước ta vẫn đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới từ 2 - 3 thế hệ. Trong cơ cấu tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ thấp và trung bình chiếm đến hơn 60%.

Các doanh nghiệp công nghiệp, gồm cả những DNNN lớn cũng chưa thực sự quan tâm đầu tư thỏa đáng cho đổi mới công nghệ, cũng như không có khả năng, không đủ nguồn lực đầu tư cho công nghệ. Tỷ lệ đầu tư đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam là dưới 0,5% doanh thu, trong khi Ấn Độ là 5%, Hàn Quốc 10%. Tỷ lệ đổi mới máy móc, thiết bị hàng năm chỉ đạt khoảng 10% trong 5 năm qua (các nước khác trong khu vực có khoảng 15 - 20%). Do đó, tỷ lệ nội địa hóa của nhiều phân ngành công nghiệp ở mức thấp, phụ thuộc nhiều vào việc nhập khẩu nguyên vật liệu, các sản phẩm trung gian, máy móc thiết bị sản xuất. Các ngành công nghiệp xuất khẩu chủ lực như dệt may, da giày, điện tử nhập khẩu từ 70% đến 90% nguyên liệu. Tỷ trọng tư liệu sản xuất

trong tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu tăng từ 88,6% năm 2011 lên 91,1% vào năm 2015, và khoảng trên 90% năm 2022. Điều đó khiến cho hoạt động sản xuất trong nước thiếu tự chủ, dễ tổn thương bởi các biến động chính trị, kinh tế - xã hội trên thế giới, mà ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến khu vực sản xuất vừa qua là một ví dụ.

3.2. Về khả năng tham gia vào các chuỗi giá trị

Theo Sở Công Thương Hà Nội, tính đến năm 2022, toàn thành phố có khoảng 900 doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Trong đó, có gần 300 doanh nghiệp đã có những sản phẩm đáp ứng được tiêu chuẩn quốc tế, góp phần tăng tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu kinh tế cũng như tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Hầu hết các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu chính của Việt Nam (như điện tử và thiết bị điện; nhựa và cao su; gỗ và sản phẩm gỗ; da và dệt may) là những ngành có mức độ tham gia GVC cao hơn cả. Số liệu thống kê này cũng phù hợp với xu hướng lĩnh vực thu hút dòng vốn FDI tại Việt Nam trong ngành CNCBCT. Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, các nước thành viên ASEAN,... đã trở thành những quốc gia, khu vực có đóng góp nhiều nhất vào giá trị gia tăng xuất khẩu của Việt Nam, trong đó, Nhật Bản tiếp tục chiếm vị trí cực kỳ quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam.

Năm 2018, Việt Nam chỉ tạo ra được 20,4 tỷ USD thông qua việc tham gia vào các GVC, xếp thứ 53 trên tổng số 174 quốc gia, chưa bằng 1/4 của Philippines với 84,8 tỷ USD (xếp thứ 34) (World Bank). Đồng thời, mức độ tham gia vào các công đoạn sản xuất mang tính chất phức tạp, tinh vi của Việt Nam vẫn còn thấp. Mức độ tham gia của ngành CNCBCT Việt Nam hiện nay đang ở cấp độ thấp, doanh nghiệp Việt Nam cần tham gia sâu hơn trong GVC để nâng cao năng suất. Một số quốc gia khác trong ASEAN như Malaysia, Thái Lan và Philippines hiện đã ở trình độ “chế biến, chế tạo và dịch vụ tiên tiến” (cao hơn một cấp so với Việt Nam). (Theo *Báo cáo Phát triển Thế giới* (WDR) năm 2020).

Thêm vào đó, ngành CNCBCT Việt Nam hiện tập trung quá mức vào một số sản phẩm (dệt may, điện tử, hóa chất và kim loại) chiếm 2/3; một số thị trường lớn nhất (Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Hoa Kỳ) chiếm đến 60%; tập trung vào một số doanh nghiệp, tập đoàn hàng đầu (Samsung, Intel, Foxconn, Panasonic) chiếm 70% kim ngạch thương mại trong GVC.

Đến nay, Việt Nam chưa tham gia được vào hệ sinh thái và chuỗi giá trị của các doanh nghiệp đầu chuỗi và doanh nghiệp nước ngoài. Theo tổng hợp của dự án LinkSME, các công ty Nhật Bản, một trong những nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam, mua sắm khoảng 32,4% các dịch vụ và sản phẩm đầu vào từ các nhà cung cấp địa phương. Con số này thấp hơn nhiều so với các doanh nghiệp FDI của Nhật Bản tại các nước láng giềng, ví dụ như: Trung Quốc (67,8%), Thái Lan (57,1%) và Indonesia (40,5%). Trong số các doanh nghiệp cung cấp cho các công ty FDI của Nhật Bản tại Việt Nam, 58,9% các doanh nghiệp đó là các công ty FDI có trụ sở tại Việt Nam. Chỉ có 13% nguồn dịch vụ, sản phẩm đầu mua tại địa phương được cung cấp bởi các doanh nghiệp Việt Nam.

Cũng theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới, mối liên kết giữa các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, giữa các doanh nghiệp nhỏ và các doanh nghiệp lớn là không đáng kể và còn hết sức hạn chế. Ví dụ trong ngành công nghiệp ô tô có 20 doanh nghiệp lắp ráp ô tô lớn đang hoạt động, chỉ có 81 nhà cung cấp cấp 1 và 145 nhà cung cấp cấp 2 và cấp 3. Trong khi

đó, Thái Lan chỉ có 16 nhà lắp ráp ô tô lớn nhưng quốc gia này có tới 690 nhà cung cấp cấp 1 và 1.700 nhà cung cấp cấp 2 và cấp 3.

Có một số nguyên nhân dẫn tới sự tham gia hạn chế vào chuỗi giá trị của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội nói riêng, đó là:

Một là, các doanh nghiệp Việt Nam chưa nhận thức đầy đủ về sự cần thiết và tầm quan trọng của việc tham gia vào cụm liên kết ngành, vào các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị để phát triển đảm bảo tính bền vững, nên không dám đầu tư đi trước nhằm nắm bắt cơ hội;

Hai là, các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp quy mô lớn thường đã có sẵn hệ sinh thái riêng đi theo và có chuỗi cung ứng luôn sẵn sàng, nên hoặc tự phát triển chuỗi khép kín do đó chưa chủ động tạo cơ hội cho doanh nghiệp trong nước tham gia. Ở khối doanh nghiệp FDI, thường sử dụng nguồn nhân lực của Việt Nam để sản xuất, nhưng chỉ cho tham gia vào các khâu gia công, lắp ráp hay kiểm định, bo mạch và đóng gói xuất khẩu (như Intel, Samsung...). Cuối cùng, người Việt Nam vẫn đứng bên lề trong làm chủ công nghệ. Hơn nữa, doanh nghiệp Việt Nam chưa đảm bảo đủ tiêu chuẩn, chất lượng, giá thành, thời gian giao hàng... đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp lớn.

Ba là, do quy mô nhỏ và siêu nhỏ nên đa số các DNNVV Việt Nam có trình độ công nghệ, trình độ quản lý thấp, nguồn nhân lực hạn chế cả về lượng và chất; hầu như không có khả năng tích tụ và tập trung vốn để đầu tư, gặp hạn chế trong nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất; nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm để có thể đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao của các đối tác, sự khắt khe của khách hàng lớn trong nước và quốc tế. Đôi lúc, doanh nghiệp còn tâm lý e dè, chưa dám chấp nhận rủi ro để đầu tư nâng cấp tiêu chuẩn nên chưa thể có những bước đi đột phá.

Bốn là, các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam hầu hết chưa làm chủ được công nghệ nguồn. Bên cạnh đó, các công nghệ rèn, dập, hàn, đúc, xử lý nhiệt, xử lý bề mặt, nhuộm, hoàn tất vải, thuộc da... là nền tảng cơ bản cho các hoạt động gia công, sản xuất ở trong nước hiện cũng chưa phát triển.

Năm là, công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành thường có rào cản gia nhập thị trường lớn. Đây là những rào cản của tự nhiên do đặc thù của ngành như đầu tư ban đầu lớn, thời gian quay vòng vốn dài; đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng tác động lớn đến môi trường... khiến công nghiệp chế biến, chế tạo kém hấp dẫn trong việc thu hút đầu tư của xã hội hơn các ngành kinh tế khác (Anh, 2021; Long, 2023).

3.3. Về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

Về chiến lược phát triển công nghiệp

Năm 2014, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 879/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 với các mục tiêu: (1) Huy động có hiệu quả mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế trong nước và các nguồn lực bên ngoài để phát triển và cơ cấu lại khu vực công nghiệp theo hướng hiện đại; (2) Tập trung đào tạo lực lượng lao động có kỹ năng, kỷ luật và sáng tạo cho khu vực công nghiệp; (3) Ưu tiên phát triển và chuyển giao công nghệ trong các ngành, lĩnh vực công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, công nghệ hiện đại, tiên tiến như chế biến nông, lâm, thủy sản, điện tử, viễn thông, năng lượng mới và tái tạo, cơ khí chế tạo, hóa dược;

(4) Sắp xếp lại bố trí không gian công nghiệp để phát huy sức mạnh tổng hợp của các tiểu ngành, vùng, địa phương để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Như vậy, mục tiêu thúc đẩy sự tham gia của các ngành công nghiệp vào chuỗi giá trị toàn cầu đã được thể hiện rõ trong chiến lược phát triển công nghiệp của Việt Nam.

Đến năm 2018, định hướng thúc đẩy sự tham gia của ngành công nghiệp Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu tiếp tục được khẳng định trong Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 23-NQ/TW), với mục tiêu tổng quát là “đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại”.

Theo đó, thành phố Hà Nội cũng triển khai nhiều chính sách cụ thể để thúc đẩy phát triển công nghiệp thành phố và thúc đẩy sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, như: Kế hoạch số 204-KH/TU ngày 10/9/2020 của Thành ủy Hà Nội thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; các Quyết định của UBND Thành phố: Số 496/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 về việc phê duyệt Đề án phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực (SPCNCL) thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng tới năm 2025; Số 4303/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 ban hành Kế hoạch thực hiện đề án phát triển SPCNCL giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội (Lâm, 2020).

Hà Nội phấn đấu đến năm 2030, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu là 80%. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng lĩnh vực công nghiệp - xây dựng đạt bình quân trên 9-10%/năm, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 9%/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động đạt bình quân trên 7,5%/năm. Đặc biệt, Hà Nội phấn đấu xây dựng một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế. Thành phố cũng xác định tầm nhìn đến năm 2045, trở thành thành phố công nghiệp phát triển hiện đại của khu vực và quốc tế, là trung tâm công nghệ thông tin của cả nước; tăng hàm lượng khoa học, công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa của sản phẩm công nghiệp; phát triển mạnh các ngành, các sản phẩm công nghiệp vượt trội có lợi thế cạnh tranh, tác dụng dẫn đường thúc đẩy phát triển kinh tế tri thức; tham gia hiệu quả vào các chuỗi giá trị gia tăng và mạng phân phối toàn cầu.

Đáng chú ý, thành phố sẽ tập trung phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp; phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên; tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp; phát triển doanh nghiệp công nghiệp, nguồn nhân lực công nghiệp; xây dựng chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp...

Kế hoạch số 60/KH-UBND về thực hiện đề án phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực thành phố Hà Nội năm 2021 nêu rõ các mục tiêu, trong đó, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực đề ra trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội và Kế hoạch của Thành ủy Hà Nội thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tập trung phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, khả năng tham gia sâu và đóng góp giá trị gia tăng cao vào chuỗi sản xuất cung ứng toàn cầu; có ý nghĩa nền tảng, tác động lan tỏa cao đến các ngành sản xuất và kinh tế khác, sử dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp chủ lực thành phố, thúc đẩy hợp tác, liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ lực Hà Nội với doanh nghiệp của các tỉnh, thành trong nước và nước ngoài.

Để hoàn thành các mục tiêu trên, UBND thành phố triển khai các nhóm nhiệm vụ: Xét chọn và tôn vinh sản phẩm công nghiệp chủ lực; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ lực thành phố; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ lực Hà Nội; hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ lực phát triển khoa học công nghệ; phát triển nguồn nhân lực; xây dựng cơ chế chính sách cho phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực.

Về chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ

Tại Hà Nội, để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ thành phố Hà Nội, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ TP. Hà Nội năm 2023. Trong đó, phần đầu năm 2023, thành phố Hà Nội có khoảng 950 doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Trong đó có khoảng 300 - 350 doanh nghiệp có hệ thống sản xuất và sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, đủ năng lực cung ứng tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam. Đặc biệt, giá trị sản xuất công nghiệp của công nghiệp hỗ trợ chiếm khoảng 16 - 17% giá trị sản xuất công nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Hà Nội. Chỉ số phát triển công nghiệp lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ tăng trên 11 - 12% (tăng khoảng 1% so với năm 2022). Chương trình nhấn mạnh, các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Hà Nội trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài nước qua đó thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ (Khuê, 2023).

Để đạt mục tiêu này trong năm 2023, thành phố Hà Nội sẽ thuê chuyên gia tư vấn hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ thuộc các ngành nghề, lĩnh vực, mặt hàng sản xuất thuộc danh mục sản phẩm ưu tiên phát triển. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất.

Đồng thời, tổ chức hội chợ chuyên ngành về công nghiệp hỗ trợ năm 2023 với quy mô khoảng 200 - 300 gian hàng nhằm thu hút các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ quốc tế đến từ Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông - Trung Quốc, Thái Lan... tham gia giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực cung ứng cho các doanh nghiệp trong nước và chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu trong công nghiệp chế tạo.

Bên cạnh đó, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn thành phố tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm (bao gồm cả chuyển đổi số); nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên vật liệu...

Như vậy, hệ thống chính sách thúc đẩy sự tham gia của ngành CNCBCT vào chuỗi giá trị toàn cầu tại thành phố Hà Nội là tương đối đa dạng. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, quá trình triển khai các chính sách vẫn còn chậm, hạn chế về nguồn lực để tổ chức thực hiện các chính sách.

Thứ hai, vẫn còn thiếu các chính sách phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được ưu tiên phát triển như điện tử, cơ khí, sản xuất và lắp ráp ô tô, dệt may, da giày...

Thứ ba, các chính sách ưu đãi đối với các dự án sản xuất sản phẩm CNHT vẫn chưa tạo được động lực cho các doanh nghiệp nội địa. Số lượng doanh nghiệp CNHT được hưởng các ưu đãi còn ít ỏi so với các doanh nghiệp FDI. Đặc biệt, các chính sách tín dụng đã ban hành có hiệu quả và hiệu lực rất thấp, hầu như chưa hỗ trợ được cho các doanh nghiệp CNHT. Các doanh nghiệp CNHT vẫn chưa tiếp cận được các nguồn vốn vay ưu đãi, khiến cho khả năng mở rộng sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh còn nhiều trở ngại, khó khăn.

Thứ tư, các chính sách hiện hành cho phát triển CNHT mới chỉ tập trung hỗ trợ tiền thuê đất, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, hướng dẫn doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn... Những quy định tạo sự gắn kết giữa doanh nghiệp và cơ quan nhà nước còn thiếu.

Thứ năm, chính sách, mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh chưa rõ ràng, chưa có trọng tâm, trọng điểm. Ngoài ra, dù chính sách về đất đai đã cởi mở, thông thoáng hơn nhưng thủ tục hành chính còn phức tạp, nhiều khâu (Quyết, 2021).

4. MỘT SỐ KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Những bất ổn từ bên ngoài thời gian qua cho thấy, công nghiệp chế biến, chế tạo phải thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng, bên cạnh việc gắn với chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu, phải hình thành được chuỗi cung ứng trong nước. Vì vậy, việc quy định các chính sách hỗ trợ phát triển năng lực cạnh tranh cho các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, trong đó chủ yếu là các chính sách hỗ trợ về tín dụng, nghiên cứu và phát triển (R&D), đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng hệ thống thông kê công nghiệp để hỗ trợ liên kết doanh nghiệp, hợp tác quốc tế về công nghiệp, phát triển bền vững trong công nghiệp... là cấp bách và cần thiết.

Để thúc đẩy doanh nghiệp tại Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, trước hết, cần hoàn thiện chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí; khuyến khích doanh nghiệp phát triển thông qua chính sách thuế, tín dụng, cơ chế đặt hàng của Nhà nước, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực... Bên cạnh đó, cần tạo dựng các doanh nghiệp đầu tàu để tác động lan tỏa, kéo theo sự phát triển của các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ trong nước hoạt động trong chuỗi giá trị. Tác động lan tỏa do những doanh nghiệp đầu tàu tạo ra/hình thành nên những cụm liên kết ngành, nâng cao năng lực cung ứng, sản xuất của các doanh nghiệp hỗ trợ trong nước; từ đó, tạo cơ hội để tham gia sâu hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Sự liên kết giữa các doanh nghiệp ngành còn có thể tiến tới các hoạt động sáp nhập nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp trong nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agostino, M., Giunta, A., Nugent, J. B., Scalera, D., & Trivieri, F. (2014), The importance of being a capable supplier: Italian industrial firms in global value chains, *International Small Business Journal: Researching Entrepreneurship*, 33(7). doi:<https://doi.org/10.1177/0266242613518358>

2. Altun, A., Avsar, I. I., Turan, T., & Yanikkaya, H. (2022), Does global value chain participation boost high technology exports? *Journal of International Development*. doi:<https://doi.org/10.1002/jid.3708>
3. Anh, T. T. (2021), *Nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu*, Retrieved from <https://bdntw.org.vn/nang-cao-vai-tro-vi-the-cua-viet-nam-trong-mang-san-xuat-va-chuoi-gia-tri-toan-cau-213040.html>
4. Constantinescu, C., Mattoo, A., & Ruta, M. (2019), Does vertical specialisation increase productivity? *The World Economy*, 42(8), 2385-2402. doi:<https://doi.org/10.1111/twec.12801>
5. Criscuolo, C., & Timmis, J. (2017), The relationship between global value chains and productivity, In *International productivity monitor*: OECD, Centre for the Study of Living Standards.
6. Dang, D. A., & Dang, V. A. (2021), Global value chain participation and firms' innovations: evidence from small and medium-sized enterprises in Viet Nam. In S. Urata (Ed.), *Enhancing SME Participation in Global Value Chains: Determinants, Challenges, and Policy recommendations* (pp. 275 - 298), Japan.
7. Gereffi, G., & Fernandez-Stark, K. (2016), *Global value chain analysis: a primer*, Retrieved from https://dukespace.lib.duke.edu/dspace/bitstream/handle/10161/12488/2016-07-28_GVC%20Primer%202016_2nd%20edition.pdf
8. Ignatenko, A., Raei, F., & Mircheva, B. (2019), *Global Value Chains: What Are the Benefits and Why Do Countries Participate?* Retrieved from International Monetary Fund, Washington, DC: https://books.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=-KIZEAAAQBAJ&oi=fnd&pg=PA3&dq=Ignatenko,+A.,+Raei,+F.+%26+Mircheva,+B.+2019.+Global+Value+Chains:+What+Are+the+Benefits+and+Why+Do+Countries+Participate%3F+IMF+Working+Paper+19/18,+International+Monetary+Fund,+Washington,+DC.&ots= SXIcQnrcvg&sig=yiFAw0hFu8DRq0_IJRvSl7EM_QI&redir_esc=y#v=onepage&q&f=false
9. Jangam, B. P., & Rath, B. N. (2021), Does global value chain participation enhance domestic value-added in exports? Evidence from emerging market economies, *International Journal of Finance Economics*, 26(2), 1681-1694. doi: <https://doi.org/10.1002/ijfe.1871>
10. Khuê, V. (2023), Hà Nội đặt mục tiêu phát triển 950 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, Retrieved from <https://vneconomy.vn/ha-noi-dat-muc-tieu-phat-trien-950-doanh-nghiep-cong-nghiep-ho-tro.htm>
11. Korwatanasakul, U., & Hue, T. T. (2022), *Global Value Chain Participation and Labour Productivity in Manufacturing Firms in Viet Nam: Firm-Level Panel Analysis*. Retrieved from <https://www.eria.org/uploads/media/discussion-papers/FY22/Global-Value-Chain-Participation-and-Labour-Productivity-in-Manufacturing-Firms-in-Viet-Nam-Firm-Level-Panel-Analysis.pdf>
12. Kummritz, V. (2016), *Do global value chains cause industrial development?* Retrieved from Geneva: <https://repository.graduateinstitute.ch/record/293917/>
13. Lâm, V. (2020), Đến năm 2030, trên 90% ngành công nghiệp Hà Nội là chế biến, chế tạo, Retrieved from <https://hanoimoi.vn/den-nam-2030-tren-90-nganh-cong-nghiep-ha-noi-la-che-bien-che-tao-504891.html>

14. Long, B. (2023), “Nhiệm vụ mới của công nghiệp chế biến, chế tạo”, *Tạp chí Công Thương điện tử*.
15. Ndubuisi, G., & Owusu, S. (2021), How important is GVC participation to export upgrading? *World Development*, 44(10), 2887-2908, doi:<https://doi.org/10.1111/twec.13102>
16. Obeng, C. K., Mwinlaaru, P. Y., & Ofori, I. K. (2022), Global Value Chain Participation and Inclusive Growth in Sub-Saharan Africa, In *The Palgrave Handbook of Africa's Economic Sectors* (pp. 815-840).
17. Pan, Z. (2020), Employment impacts of the US global value chain participation, *International Review of Applied Economics*, 34(6), 699-720. doi:<https://doi.org/10.1080/02692171.2020.1755238>
18. Quyết, N. Đ. (2021), Hà Nội tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ phát triển, *Tạp chí Cộng sản*.
19. Shinozaki, S. (2015), Financing SMEs in Global Value Chains, In *Integrating SMEs into global value chains challenges and policy actions in ASIA*, Philippines.
20. Song, M., & Wang, S. (2017), Participation in global value chain and green technology progress: evidence from big data of Chinese enterprises, *Environmental Science and Pollution Research*, 24, 1648-1661.
21. Taguchi, H. (2014), Dynamic Impacts of Global Value Chains Participation on Asian Developing Economies, *Foreign Trade Review*, 49(4), 313-326. doi:DOI: 10.1177/0015732514543586
22. Tian, K., Dietzenbacher, E., & Jong-A-Pin, R. (2022), Global value chain participation and its impact on industrial upgrading, *The World Economy*, 45(5), 1362-1385, doi:<https://doi.org/10.1111/twec.13209>
23. Wang, S., He, Y., & Song, M. (2021), Global value chains, technological progress, and environmental pollution: Inequality towards developing countries. *Climate-Social inequality*, 277, doi:<https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2020.110999>
24. Xuechang Zhu, B. L., & Wei, Q. (2019), Does participation in global value chains extend export duration? *Review of Development Economics*, 23(3), 1282-1308. doi:<https://doi.org/10.1111/rode.12588>

ĐỊNH HƯỚNG BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH XANH, DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI TẦM NHÌN 2030 - 2045

Nguyễn Đức Bình

Huyện ủy viên, Chánh Văn phòng Huyện ủy Ứng Hòa, Hà Nội

ThS. Ngô Minh Anh

Giảng viên Học viện An ninh nhân dân

1. GIỚI THIỆU

Năm Canh Tuất (1010), vua Lý Thái Tổ Lý Công Uẩn quyết định dời đô từ Hoa Lư, Ninh Bình về Thăng Long, với khát vọng đất nước được trường tồn, hòa bình, hùng cường và giàu mạnh. Kể từ đó, kinh đô Thăng Long xưa, Thủ đô Hà Nội ngày nay là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả dân tộc. Trải qua nhiều thăng trầm lịch sử, Hà Nội vẫn là biểu tượng cho ý chí độc lập, tự cường của dân tộc, là nguồn cảm hứng cho các bậc thi sĩ khắp trong và ngoài nước.

Thực hiện Nghị quyết số 15/2008/QH12 của Quốc hội khóa XII về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh liên quan, ngày 01/6/2008, toàn bộ địa giới hành chính của tỉnh Hà Tây, một số xã của huyện Lương Sơn, Hòa Bình và toàn bộ địa giới hành chính của huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc hợp nhất vào thành phố Hà Nội. Việc hợp nhất địa giới hành chính không chỉ giúp Hà Nội gia tăng số lượng diện tích, mà còn gia tăng về lượng các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, trong đó có các làng nghề truyền thống. Hà Nội trở thành địa phương có số lượng làng nghề truyền thống đông nhất cả nước. Hiện nay, toàn thành phố có 308 làng nghề truyền thống trải dài qua các quận, huyện nội và ngoại thành.

Những năm qua, các cấp, các ngành của Hà Nội đã rất quan tâm tới việc bảo tồn, duy trì phát triển làng nghề truyền thống, nhưng do nhiều nguyên nhân cả chủ quan và khách quan, nhiều làng nghề truyền thống của Hà Nội đã và đang có nguy cơ bị mai một, một số làng nghề đã mất dần giá trị văn hóa truyền thống. Trước thực trạng đó, Đảng bộ, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã xây dựng và thực hiện một số giải pháp nhằm bảo tồn các làng nghề truyền thống. Một số quận, huyện đã và đang kết hợp hoạt động sản xuất với dịch vụ du lịch, tuy nhiên, số lượng và chất lượng hoạt động du lịch tham quan làng nghề truyền thống chưa đáp ứng được yêu cầu. Các loại hình du lịch làng nghề truyền thống chưa đa dạng, phong phú nên chưa hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước. Đặc biệt, trên thế giới đã và đang thịnh hành du lịch xanh, du lịch bền vững, trong khi đó du lịch làng nghề của Hà Nội mới chỉ đáp ứng được một phần nhỏ tiêu chí du lịch xanh, nhiều làng nghề còn xả thải trực tiếp nước thải ra môi trường, gây ô nhiễm nghiêm trọng nên không thu hút khách du lịch nước ngoài. Nhiều khách du lịch nước ngoài cho biết, họ có quá ít sự lựa chọn khi tham quan, du lịch tại Hà Nội, Thủ đô chỉ là một trong những điểm dừng chân ngắn ngủi khi tới du lịch Việt Nam.

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đại biểu thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2020 - 2025 xác định mục tiêu: “Đến năm 2030, Hà Nội trở thành thành phố “xanh - thông minh - hiện đại”. Để thực hiện

thắng lợi nhiệm vụ đó, Hà Nội cần tiếp tục tập trung bảo tồn các giá trị truyền thống gắn với phát triển du lịch xanh, du lịch bền vững, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng du lịch xanh của khách du lịch trong và ngoài nước.

2. TÍNH CẤP THIẾT CẦN BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH XANH, DU LỊCH BỀN VỮNG CỦA HÀ NỘI

Để góp phần làm rõ hơn tính cấp thiết của việc bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống gắn với dịch vụ du lịch xanh, du lịch bền vững của Hà Nội, nhóm tác giả xin đưa ra một số lý do sau:

Một là, việc bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch xanh, du lịch bền vững phù hợp với định hướng tầm nhìn, mục tiêu xây dựng Hà Nội trở thành thành phố “xanh - thông minh - hiện đại”.

Nghị quyết Đại hội đại biểu thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2020 - 2025 của thành phố đã xác định: Tầm nhìn đến năm 2030, Hà Nội trở thành thành phố “xanh - thông minh - hiện đại”. Vì vậy, phát triển du lịch bền vững, du lịch xanh là xu hướng tất yếu, một trong những giải pháp căn cơ để thực hiện thành công mục tiêu, tầm nhìn này.

Ngoài ra, Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước, theo ý kiến của nhiều chuyên gia, nhà chính trị, khoa học thì yếu tố chính trị, văn hóa là yếu tố căn bản, quan trọng nhất. Hà Nội phải là trung tâm văn hóa của cả nước, do đó thành phố cần bảo tồn và phát huy tốt những giá trị văn hóa truyền thống kết hợp với tiếp thu chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại để xứng đáng là trung tâm chính trị, văn hóa của đất nước.

Hai là, bảo tồn và phát triển các làng nghề góp phần giải quyết việc làm bền vững cho người dân, nhất là nông dân ở ngoại thành, giảm thiểu tình trạng đô thị hóa quá mức trong nội đô.

Không cần các số liệu cụ thể, chỉ cần quan sát bằng mắt thường cũng có thể nhận thấy tình trạng quá tải đến mức báo động về dân số trong nội đô của thành phố. Mật độ dân cư trong khu vực nội thành quá cao đã dẫn tới nhiều hệ lụy như ách tắc giao thông, tai nạn, cháy nổ, ô nhiễm môi trường. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là vì nhu cầu tìm kiếm việc làm, hệ thống giáo dục, y tế hiện đại của người dân ngoại thành và các tỉnh lân cận. Khu vực nội thành tập trung nhiều doanh nghiệp, đơn vị hành chính, bệnh viện, trường học nên thường xuyên phải đón nhận nhiều cư dân ở các huyện ngoại thành, các tỉnh về làm việc, học tập, lao động.

Để giảm thiểu tình trạng đô thị hóa quá mức trong các quận nội thành, Hà Nội cần thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa ở các quận, huyện ngoại thành, tạo điều kiện cho người dân ngoại thành phát triển kinh tế bền vững sẽ giảm thiểu tình trạng di cư vào khu vực nội đô. Vì vậy, việc bảo tồn, phát triển các làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch xanh, bền vững sẽ giải quyết tình trạng thiếu việc làm bền vững, góp phần ổn định sinh hoạt, giảm thiểu tình trạng di dân từ ngoại thành vào nội thành.

Ba là, bảo tồn, duy trì, phát triển, làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch xanh, du lịch bền vững là phù hợp với điều kiện văn hóa, xã hội của Hà Nội.

Hà Nội nằm sâu trong trung tâm của Đồng bằng châu thổ sông Hồng nên không có biển để phát triển du lịch biển. Hà Nội chủ yếu phát triển du lịch văn hóa, tham quan danh lam, thắng cảnh. Do

đó, để phát triển dịch vụ du lịch, Hà Nội phải đa dạng hóa các loại hình du lịch, kết hợp giữa du lịch truyền thống với hiện đại. Việc bảo tồn, duy trì, phát triển các làng nghề truyền thống gắn với du lịch xanh, du lịch bền vững phù hợp với điều kiện văn hóa, xã hội của thành phố.

Bốn là, bảo tồn, phát triển các làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch xanh, du lịch bền vững phù hợp với xu thế thời đại (phát triển kinh tế xanh, kinh tế bền vững).

Du lịch là ngành công nghiệp không khói, vừa thúc đẩy kinh tế, vừa bảo tồn hệ giá trị truyền thống, bảo tồn tài nguyên tự nhiên, môi trường tự nhiên. Do đó, nhiều quốc gia trên thế giới đã và đang thay đổi từ du lịch truyền thống sang loại hình du lịch xanh (Green Tourism). Romania đã xác định du lịch xanh và du lịch sinh thái là trụ cột của ngành du lịch, họ định nghĩa du lịch xanh là: “một loại hình du lịch quy mô nhỏ nhằm khuyến khích người dân đến tham quan các khu vực thiên nhiên và giảm thiểu tác động của du lịch đến môi trường”¹. Năm 2007, Ủy ban châu Âu đã ban hành Chương trình nghị sự về du lịch châu Âu bền vững và cạnh tranh, trong đó xác định: “Du lịch bền vững là du lịch hướng đến cân bằng giữa tính bền vững về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường tự nhiên”².

Đồng thời, trong quá trình sản xuất, nhiều làng nghề truyền thống Hà Nội đã sử dụng những nguyên vật liệu thân thiện với môi trường sống như làng nghề mây tre đan, nón lá, lụa tơ tằm... Hoạt động sản xuất của các nghề này phù hợp với tiêu chí của các nước trên thế giới về phát triển nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn xanh.

3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH XANH, DU LỊCH BỀN VỮNG CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Một là, hoạt động của một số làng nghề chưa gắn với bảo tồn tự nhiên, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Hiện nay, các quốc gia trên thế giới đã và đang chuyển đổi từ phát triển kinh tế truyền thống (tuyến tính) sang kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh nhằm góp phần giảm lượng khí thải, phòng chống biến đổi khí hậu. Các quốc gia tăng cường giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường sống cho người dân nên ý thức bảo vệ môi trường sống rất cao. Cụ thể, trong chọn lựa loại hình du lịch, khách du lịch nước ngoài, nhất là cư dân châu Âu ưu tiên cao nhất loại hình du lịch xanh, thân thiện với môi trường.

Trong khi đó, hoạt động sản xuất của một số làng nghề truyền thống Hà Nội đã và đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng³. Nhiều làng nghề không có hệ thống xử lý nước thải, phế phẩm hậu sản xuất không qua xử lý bị người dân đổ trực tiếp ra sông, mương, kênh gây ô nhiễm nghiêm trọng, gây mất thẩm mỹ. Đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái, không thu hút khách du lịch nước ngoài đến tham quan.

¹ <https://rolandia.eu/en/blog/travel-tips/what-are-green-tourism-ecotourism-and-sustainable-tourism>

² https://single-market-economy.ec.europa.eu/sectors/tourism/eu-funding-and-businesses/funded-projects/sustainable_en

³ Năm 2020, Báo Dân Việt đã trích dẫn khảo sát của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, 193 làng/292 làng được khảo sát có tình trạng đổ thẳng nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Nguồn: <https://danviet.vn/con-so-bao-dong-139-lang-nghe-o-ha-noi-o-nhiem-nghiem-trong-chi-52-nuoc-thai-duoc-xu-ly-20200929150206042.htm>

Hai là, nhiều làng nghề truyền thống của Hà Nội đã và đang có nguy cơ không tồn tại.

Hà Nội có 308 làng nghề truyền thống, tuy nhiên hiện nay, số lượng làng nghề có nguy cơ mai một, phải đưa ra khỏi danh sách làng nghề truyền thống rất đông. Theo số liệu mới nhất, Hà Nội đã đưa ra khỏi danh sách 29 làng nghề.

Cụ thể: Tại huyện Chương Mỹ có 8 làng nghề gồm mây tre đan và mây song giang đan xuất khẩu ở các thôn: Lam Điền (xã Lam Điền), Yên Trường (xã Trường Yên), Thái Hòa (xã Hợp Đồng), Hạ Dục (xã Đồng Phú), Trung Cao (xã Trung Hòa), Lưu Xá (xã Hòa Chính), Yên Kiện (xã Đông Sơn), Bài Trượng (xã Hoàng Diệu). Tại huyện Thanh Oai có 3 làng nghề gồm: mây tre đan xuất khẩu thôn Mùi, xã Bích Hòa; khâu bóng thể thao thôn Bùi Xá, xã Tam Hưng; may dân dụng, may công nghiệp thôn Giữa, xã Bích Hòa. Huyện Phú Xuyên có 3 làng nghề gồm: cào bông thôn Xuân La, xã Phượng Dực; đan võng thôn Thao Nội, xã Sơn Hà; nghề mộc, cơ khí Kim Long Thượng, xã Hoàng Long⁴.

Một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng các làng nghề không còn tồn tại và phát triển: (1) Do cơ chế thị trường, nhiều sản phẩm của các làng nghề không đáp ứng được nhu cầu thị trường, người tiêu dùng, mẫu mã đơn giản, không thay đổi chất lượng; (2) do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã dẫn đến chuyển dịch cơ cấu lao động, nhiều làng nghề thiếu nguồn lao động tại chỗ; (3) việc tiếp cận nguồn vốn, nguồn lực khác như: mặt bằng, xử lý môi trường chưa bảo đảm.

Ba là, việc gắn bảo tồn làng nghề với phát triển du lịch bền vững chưa được triển khai sâu rộng.

Trên cơ sở xác định phát triển du lịch xanh, du lịch bền vững là yêu cầu cấp thiết để phát triển kinh tế bền vững Thủ đô Hà Nội, những năm qua Đảng bộ, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp góp phần thúc đẩy du lịch Thành phố phát triển xanh, bền vững. Thành phố đã xây dựng và thực hiện nhiều chương trình, kế hoạch và dự án, song việc thực hiện thiếu thống nhất, đồng bộ giữa các sở, ban ngành, quận, huyện nên chưa bảo đảm hiệu quả. Ngoài ra, nhận thức của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức về phát triển kinh tế xanh, kinh tế bền vững, phát triển du lịch xanh chưa nhiều nên công tác lãnh đạo, tổ chức thực hiện còn thiếu hiệu quả. Một bộ phận người dân chưa thấu hiểu sâu sắc vai trò, ý nghĩa của việc bảo tồn làng nghề gắn với phát triển du lịch nên xuất hiện tình trạng đổi nghề, thay nghề làm cho nghề truyền thống có nguy cơ không tồn tại. Năng lực, kỹ năng làm du lịch của đại bộ phận người dân còn yếu, thiếu, làm theo kinh nghiệm.

Bốn là, nhiều làng nghề truyền thống của Hà Nội khó tiếp cận theo hướng phát triển du lịch xanh và bền vững.

Hiện nay, toàn Hà Nội có tới 308 làng nghề truyền thống, đây là con số rất lớn so với các địa phương khác trong cả nước. Nhưng đối với lĩnh vực du lịch xanh, thì không phải làng nghề nào cũng có thể thu hút khách du lịch. Bởi, để phát triển lĩnh vực du lịch xanh, bền vững đòi hỏi các thành tố của du lịch phải thân thiện môi trường, hạn chế thấp nhất tác động gây hại cho môi trường sống, trong khi đó hoạt động sản xuất của một số làng nghề không thân thiện với môi trường. Ngoài ra, để bảo đảm yếu tố xanh cần đầu tư rất lớn về nguồn lực con người và vốn.

⁴ <https://www.vietnamplus.vn/dua-29-lang-nghe-o-ha-noi-ra-khoi-danh-sach-lang-nghe-truyen-thong/860979.vnp>

4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH XANH, DU LỊCH BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Trong thời gian tới, để hoạt động bảo tồn, phát triển các làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch xanh, du lịch bền vững đạt hiệu quả, các sở, ban, ngành của Thành phố nên thực hiện một số biện pháp sau:

Một là, các sở, ban ngành cần tập trung nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức về công tác bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch xanh, du lịch bền vững.

Như đã đề cập ở phần trên, một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức thành phố chưa thực sự hiểu sâu sắc về nội dung, ý nghĩa, tầm quan trọng của du lịch xanh nói chung và việc bảo tồn làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch xanh, du lịch bền vững. Vì vậy, một số cán bộ, công chức không tích cực tham mưu, đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động làng nghề, thậm chí có tư tưởng xóa bỏ làng nghề, tập trung phát triển cụm, khu công nghiệp. Đối với người dân, do chưa được hướng dẫn, tuyên truyền sâu rộng nên chưa thấu hiểu hết tầm quan trọng của việc bảo tồn, phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch nên số lượng người dân tham gia giữ gìn ngày càng ít, số lượng nghệ nhân lành nghề không còn nhiều.

Do đó, để bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống gắn với du lịch xanh, bền vững, Đảng bộ, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cần chỉ đạo Ban Tuyên giáo Thành ủy, Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp các ban, ngành, cơ quan, đơn vị thường xuyên mở nội dung tuyên truyền trên các thông tin đại chúng như Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội, Báo Hà Nội mới... xây dựng các bản tin cho các đài phát thanh của xã, phường thường xuyên, liên tục chuyển tải thông tin, hướng dẫn phương pháp, cách thức xây dựng làng nghề gắn với du lịch xanh, bền vững.

Hai là, thành phố cần nhanh chóng xây dựng bản đồ quy hoạch, phát triển du lịch xanh, bền vững.

Để hoạt động du lịch nói chung, du lịch xanh, bền vững gắn với bảo tồn làng nghề truyền thống Hà Nội nói riêng đạt hiệu quả, hoạt động chuyên nghiệp, Ủy ban nhân dân Thành phố cần giao cho Sở Văn hóa và Thể thao xây dựng bản đồ quy hoạch du lịch. Bản đồ cần thể hiện rõ tầm nhìn dài hạn đến năm 2030 - 2045 theo đúng hướng xây dựng thành phố Hà Nội “xanh - hiện đại - văn minh”; trong đó, cần căn cứ vào đặc thù các làng nghề truyền thống để đưa ra mô hình du lịch phù hợp. Chú trọng các làng nghề truyền thống có sản phẩm phù hợp với nhu cầu của khách du lịch trong và ngoài nước như: dệt lụa, mây tre đan, đồ mỹ nghệ. Ngoài ra, trong bản đồ quy hoạch cần xác định và làm rõ nguồn lực tài chính, nhân lực cho hoạt động du lịch, bảo đảm tính đồng bộ, liên thông. Nguồn lực tài chính cần được lấy từ ngân sách của Thành phố, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ Tín dụng nhân dân...

Ba là, các ban, ngành của Hà Nội mở thường xuyên các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cho người dân các làng nghề truyền thống.

Để bảo đảm thực hiện dịch vụ du lịch, nhất là lĩnh vực du lịch xanh, du lịch bền vững đạt hiệu quả thì đòi hỏi nguồn nhân lực phải có trình độ, kỹ năng du lịch hiện đại, văn minh, trong khi đó,

hiện nay, một bộ phận người dân ở các làng nghề truyền thống chưa có đủ kỹ năng, kiến thức làm du lịch xanh, du lịch bền vững. Vì vậy, các sở, ban, ngành của Thành phố cần mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng. Cần mời các chuyên gia có kinh nghiệm về du lịch xanh, du lịch bền vững ở trong nước và quốc tế đến tập huấn cho người dân. Chương trình giảng dạy phải xây dựng theo hướng phát triển làng nghề truyền thống, gắn với du lịch xanh. Tập trung đào tạo kỹ năng làm du lịch chuyên nghiệp hiện đại, xóa bỏ tư tưởng manh mún, nhỏ lẻ, chỉ quan tâm lợi ích trước mắt.

Bốn là, thành phố Hà Nội cần xây dựng cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp lữ hành tham gia thực hiện chương trình du lịch làng nghề truyền thống.

Đảng bộ Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố cần xây dựng cơ chế, chính sách thuận lợi góp phần khuyến khích doanh nghiệp tham gia phát triển du lịch xanh, bền vững. Trong đó, tập trung xây dựng cơ chế tài chính như chính sách giảm thuế, hỗ trợ vay lãi suất ưu đãi.

Khuyến khích các làng nghề truyền thống ký kết hợp tác trực tiếp với các công ty lữ hành theo hình thức “cổ phần”. Các công ty lữ hành có trách nhiệm giới thiệu, quảng bá và dẫn khách du lịch đến với các làng nghề. Người dân có trách nhiệm tiếp đón, giới thiệu, quảng bá về sản phẩm làng nghề đến với khách du lịch. Công ty lữ hành có thể tham gia vào quá trình đào tạo, cung cấp vốn cho người dân tại các làng nghề truyền thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội (2020), *Nghị quyết Ban Chấp hành Thành ủy thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2020 - 2025*.
2. Linh Khánh, *Đưa 29 làng nghề ở Hà Nội ra khỏi danh sách làng nghề truyền thống*, Báo điện tử vietnamplus.vn, ngày 06/5/2023, trích dẫn theo Trang thông tin điều hành tác nghiệp Thông tấn xã Việt Nam, <<https://www.vietnamplus.vn/dua-29-lang-nghe-o-ha-noi-ra-khoi-danh-sach-lang-nghe-truyen-thong/860979.vnp#source=link.gov.vn>>
3. Minh Ngọc, *Con số báo động: 139 làng nghề ở Hà Nội ô nhiễm nghiêm trọng, chỉ có 5,2% nước thải được xử lý*, Báo điện tử Dân Việt, ngày 29/9/2020 < <https://danviet.vn/con-so-bao-dong-139-lang-nghe-o-ha-noi-o-nhiem-nghiem-trong-chi-52-nuoc-thai-duoc-xu-ly-20200929150206042.htm>>

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

PGS.TS. Ngô Thị Phương Thảo và Nhóm nghiên cứu Khoa BDS và KTTN

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

1. MỞ ĐẦU

Cùng với quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp dần. Tỷ lệ đô thị hóa ở Hà Nội đang tăng dần; giai đoạn năm 2025 và năm 2030, Hà Nội phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa dự kiến đến năm 2025 đạt khoảng 60 - 62% và đến năm 2030 dự kiến đạt khoảng 65 - 75%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 30% vào năm 2025 và phấn đấu đến năm 2030 đạt khoảng 33 - 36% (theo Chương trình hành động số 16-CTr/TU ngày 26/8/2022 của Thành ủy Hà Nội). Nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố tuy chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu kinh tế nhưng nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của Hà Nội. Phát triển nông nghiệp đô thị đã và đang được thành phố Hà Nội quan tâm trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao theo hướng bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu.

Giai đoạn 2016 - 2020, mặc dù gặp nhiều khó khăn như: thời tiết diễn biến bất thường do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bệnh trên đàn gia súc, gia cầm diễn biến phức tạp, khó lường luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát thành dịch, đặc biệt là dịch tả lợn châu Phi (xâm nhập và lan rộng trên địa bàn thành phố vào năm 2019), ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tốc độ đô thị hóa nhanh...; song, ngành nông nghiệp thành phố vẫn đạt ở mức tăng trưởng khá: tăng trưởng ngành nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 đạt 2,53% đảm bảo mục tiêu đề ra; tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2020 đạt 38.093 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010) tăng so với năm 2015 là 14,15% và đạt 54.301 tỷ đồng (giá thực tế), tăng 33,2% so với năm 2015. Cơ cấu về giá trị sản xuất năm 2020 (theo giá hiện hành): trồng trọt, lâm nghiệp: 38,76%; chăn nuôi, thủy sản: 58,11%; dịch vụ nông nghiệp: 3,13%.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, với định hướng từng bước xây dựng và phát triển các vùng, doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã, hộ gia đình sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn thành phố; sản xuất ra nhiều nông sản hàng hóa có năng suất vượt trội, giá trị gia tăng cao, an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân Thủ đô và xuất khẩu, thành phố đã ban hành các chính sách, hướng dẫn, các tiêu chí để khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao được xác định là một trong 6 giải pháp quan trọng cho phát triển sản xuất nông nghiệp của thành phố Hà Nội đã được cụ thể hóa tại Chương trình 02-CTr/TU về “Đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và hội nhập quốc tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh, phát triển kinh tế Thủ đô nhanh và bền vững

giai đoạn 2021 - 2025”. Bên cạnh đó, thực hiện Chương trình số 04-CTr/TU của Thành ủy Hà Nội (khóa XVII) về “Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành Nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân giai đoạn 2021 - 2025”, thành phố Hà Nội đã có nhiều giải pháp khuyến khích các hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, tạo nguồn lực phát triển nền nông nghiệp đô thị theo hướng sinh thái, hiện đại.

HĐND thành phố đã ban hành các chính sách về phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn thành phố, cụ thể:

- Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND ngày 08/7/2015 của HĐND thành phố Hà Nội về một số chính sách thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020;
- Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND thành phố Hà Nội về chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014 - 2020; Chính sách khuyến khích phát triển làng nghề thành phố Hà Nội; Chính sách hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn thành phố Hà Nội;
- Nghị quyết số 10/2018/NQ- HĐND ngày 05/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng hạ tầng nông thôn.

UBND thành phố đã ban hành các quyết định:

- Quyết định số 7110/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND thành phố về việc phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND thành phố về việc ban hành Danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội và tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của thành phố Hà Nội;
- Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 về việc ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp thành phố; các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm của thành phố Hà Nội;
- Quyết định số 4098/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 về việc phê duyệt Chương trình chuyển đổi số thành phố Hà Nội đến năm 2025, định hướng năm 2030.

3. KẾT QUẢ ỨNG DỤNG VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ CAO TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Những cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, trong đó có chính sách ưu đãi các hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghệ cao của thành phố bước đầu đã mang lại hiệu quả tích cực. Toàn thành phố có 20 doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất giống lúa, rau, hoa và cây ăn quả; 9 doanh nghiệp đầu tư vào chăn nuôi - nuôi trồng thủy sản - công nghệ chế biến nông sản... Giai đoạn 2016 - 2020, trên địa bàn thành phố đã có 160 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó có 105 mô hình thuộc lĩnh vực trồng trọt, 39 mô hình thuộc lĩnh

vực chăn nuôi, 15 mô hình thuộc lĩnh vực thủy sản và 01 mô hình kết hợp trồng trọt và chăn nuôi. Mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có mặt ở hầu hết các quận, huyện có sản xuất nông nghiệp và tập trung nhiều ở các huyện như: Mê Linh, Gia Lâm, Thường Tín, Đông Anh, Thanh Oai, Đan Phượng...

Sản lượng sản phẩm từ các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất năm 2020: Rau: 41.318 tấn (chiếm 5,8% sản lượng rau toàn thành phố); Hoa: 351,9 triệu cành hoa, 0,7 triệu chậu hoa và 1,2 triệu cây giống hoa; Quả: 20.859,48 tấn chiếm 7,56% sản lượng quả của thành phố; Chè: 540 tấn/năm, chiếm 2,82% sản lượng chè thành phố; Các sản phẩm chăn nuôi từ các trang trại lớn, quy mô công nghiệp đều có hàm lượng công nghệ cao do các trang trại chăn nuôi lợn, gà, trâu bò đều có ứng dụng ít nhất một biện pháp kỹ thuật công nghệ cao hoặc sản phẩm của công nghệ cao trong quá trình sản xuất, sơ chế sản phẩm; nhiều chuỗi sản xuất - sơ chế - tiêu thụ áp dụng công nghệ cao trong quản lý chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Tính đến hết năm 2020, giá trị sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao chiếm khoảng 35% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp toàn thành phố.

Các hợp tác xã (HTX) đã phát huy được vai trò chủ đạo trong việc thúc đẩy ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất tại cơ sở. Số HTX ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất là 57 HTX, trong đó có lĩnh vực trồng trọt: 48 HTX, Chăn nuôi: 07 HTX, Thủy sản: 02 HTX.

Công nghệ được lựa chọn ứng dụng chủ yếu là các công nghệ, thiết bị thông minh trong việc quản lý, điều khiển môi trường nuôi trồng, giúp giảm nhân công lao động, tăng chất lượng và sản lượng nông sản như: ứng dụng công nghệ kết nối vạn vật (IoT), công nghệ không sử dụng đất, công nghệ Blockchain, công nghệ nhân nuôi tế bào thực vật quy mô công nghiệp, công nghệ hàng không trong phòng trừ dịch bệnh trên lúa... trong lĩnh vực trồng trọt; sử dụng công nghệ chuồng kín, có hệ thống làm mát giúp ổn định nhiệt độ, độ ẩm chuồng nuôi; dây chuyền cho ăn tự động, uống nước tự động; công nghệ thụ tinh nhân tạo, tinh phân ly giới tính; xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến (CDM, biogas, đệm lót sinh học, chế phẩm sinh học...) trong chăn nuôi. Ứng dụng công nghệ nuôi sùng trong ao, sử dụng chế phẩm sinh học và hệ thống tạo oxy tự động trong nuôi thủy sản, công nghệ bio-floc trong nuôi trồng thủy sản... Việc áp dụng công nghệ cao vào sản xuất đã tạo ra sản phẩm có năng suất và chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm và mang lại thu nhập cao hơn so với sản xuất truyền thống.

Một số mô hình ứng dụng công nghệ cao, đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, bước đầu đem lại hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với tình hình thực tế của Hà Nội và đang khẳng định được vị thế trong sản xuất nông nghiệp của thành phố. Trong đó có 01 doanh nghiệp là Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Kinoco Thanh Cao tại xã Đốc Tín, huyện Mỹ Đức đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Quyết định số 5319/QĐ-BNN-BKHCN ngày 20/12/2017) trong lĩnh vực sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu với quy mô diện tích là 0,33 ha. Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông, lâm, thủy sản thực phẩm thành phố Hà Nội (www.check.hanoi.gov.vn) thuộc sở hữu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được xây dựng theo Kế hoạch 02/KH-UBND ngày 03/01/2018 của UBND thành phố về duy trì và phát triển hệ thống thông tin điện tử sử dụng mã QR truy xuất nguồn gốc nông sản thực phẩm trên địa bàn thành phố giai đoạn 2018 - 2020. Đến nay, Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông, lâm, thủy sản thực phẩm Hà Nội đã hỗ trợ hướng dẫn và cấp tài khoản tham gia quản lý và duy trì hệ thống quản lý cho trên 3.120 cơ sở.

4. VỀ HẠN CHẾ, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN

4.1. Hạn chế, tồn tại

- Mặc dù là một trong những địa phương tiên phong của cả nước về phát triển nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao, nhưng đến nay, thành phố mới chỉ có 01 doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Về mô hình ứng dụng đồng bộ công nghệ cao trong sản xuất rất ít, mới chỉ có 02 mô hình sản xuất rau (tại Thanh Trì và Đan Phượng); 02 mô hình sản xuất hoa (tại Đan Phượng và Chương Mỹ), 01 mô hình sản xuất lúa (Thanh Trì); 01 cơ sở sản xuất giống thủy sản và 17 cơ sở nuôi trồng thủy sản.
- Trên toàn thành phố mới chỉ có 50,15 ha sản xuất rau, hoa và 20 ha nuôi trồng thủy sản ứng dụng các công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao vào sản xuất, còn lại là các cơ sở ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và các sản phẩm của công nghệ cao vào sản xuất như: ứng dụng một phần hệ thống nhà lưới có điều khiển vi khí hậu, giống mới, chế phẩm sinh học, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật thảo mộc, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hệ thống chuồng kín trong chăn nuôi... Còn thiếu những mô hình ứng dụng công nghệ cao mang tính tiên tiến hàng đầu, chứa đựng hàm lượng khoa học công nghệ cao áp dụng trong sản xuất nông nghiệp nên chưa tạo ra được sự đột phá mạnh mẽ về năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất.
- Chưa hình thành được vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao theo tiêu chí vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao của thành phố. Việc nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ cao còn rất hạn chế.

4.2. Nguyên nhân

- Tốc độ đô thị hóa tăng nhanh, sự gia tăng dân số kéo theo diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở Hà Nội ngày càng bị thu hẹp dẫn đến phát triển sản xuất manh mún, thiếu bền vững, ô nhiễm. Mặt khác, cũng do bị tác động mạnh của đô thị hóa nên lực lượng lao động nông nghiệp, nguồn lực đầu tư nội tại cũng ngày càng bị giảm mạnh cả về số lượng và chất lượng. Nguồn nhân lực quản lý, kỹ thuật có khả năng và tiếp cận công nghệ cao để tiếp nhận, ứng dụng còn thiếu, năng lực, trình độ còn hạn chế; tỷ lệ người lao động trực tiếp được đào tạo, tập huấn chuyên sâu về sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn thấp.
- Hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp như: giao thông, thủy lợi, điện, hệ thống xử lý môi trường thiếu đồng bộ..., chưa đáp ứng được yêu cầu về sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, sản xuất truyền thống, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị chưa nhiều; định hướng công nghệ ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao còn chưa rõ ràng, mang tính tự phát cao. Mối liên kết giữa HTX, doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp công nghệ cao với người dân chưa chặt chẽ; còn thiếu HTX, doanh nghiệp đủ mạnh làm đầu mối liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị.
- Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao còn gặp khó khăn về vốn và quỹ đất: vốn sử dụng cho sản xuất công nghệ cao lớn hơn nhiều so với sản xuất truyền thống; quỹ đất hạn chế, chưa có quỹ đất ổn định cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chi phí giải phóng mặt bằng,

đầu tư hạ tầng ban đầu cho các dự án công nghệ cao ở Hà Nội cao hơn so với các tỉnh, thành phố lân cận; nên người dân và doanh nghiệp không yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

5. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

5.1. Giải pháp về quy hoạch

Nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm tươi sống, tạo không gian xanh và địa điểm vui chơi cho người dân Thủ đô, quy hoạch phát triển nông nghiệp cần tiếp tục thiết lập không gian phát triển nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao cho thành phố theo hướng xây dựng 3 vành đai, 4 khu vực. Phát triển 3 vành đai nông nghiệp xác định theo khoảng cách như sau: Vành đai nông nghiệp nội đô có bán kính dưới 10 km; vành đai nông nghiệp ven đô có bán kính từ 10 - 20 km; vành đai nông nghiệp xa đô thị có bán kính từ 20 - 50 km.

Bốn (4) khu vực phát triển nông nghiệp của Thành phố bao gồm:

- Khu vực 1, vùng nội đô lịch sử, xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp đô thị nhằm tạo không gian xanh, tạo cảnh quan môi trường sinh thái và tận dụng giải quyết một phần rác hữu cơ trong đô thị.

- Khu vực 2, vùng đô thị mở rộng gồm diện tích trong vành đai 4 bao gồm cả 5 huyện đang thực hiện đề án phát triển lên quận, các huyện định hướng phát triển theo mô hình thành phố trong thành phố và phạm vi vùng ven thuộc các huyện tương lai chuyển đổi mạnh sang đô thị, nông nghiệp khu vực này tập trung khai thác hiệu quả quỹ đất để ứng dụng các mô hình sản xuất phù hợp, xây dựng mô hình nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái, tạo hành lang xanh cải thiện môi trường sống, phát triển các diện tích cây trồng tập trung, mặt nước, sát kề đô thị tạo cảnh quan môi trường sinh thái ứng phó thiên tai, dự trữ tài nguyên nước...

- Khu vực 3, vùng phạm vi quy hoạch 5 đô thị vệ tinh và các vùng phụ cận, định hướng phát triển sản xuất gắn với bảo tồn, phát huy giá trị làng cổ, làng nghề, gắn với du lịch giáo dục, trải nghiệm.

- Khu vực 4, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm gồm các vùng còn lại như: Ba Vì, Phúc Thọ, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thạch Thất..., quy hoạch thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ gắn với phát triển các chuỗi cung ứng hàng hóa nông sản trong vùng đồng bằng sông Hồng; kết hợp chặt chẽ giữa nông nghiệp với công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, bảo quản, chế biến.

Tùy theo từng vùng, các địa phương áp dụng các mô hình phát triển phù hợp; đa dạng loại hình sản xuất, kết hợp đa lĩnh vực du lịch, sinh thái, giáo dục, bảo vệ môi trường, nhất là chú trọng hiệu quả kinh tế, nâng cao thu nhập cho nông dân. Bên cạnh đó, để tạo động lực phát triển ứng dụng công nghệ cao, thành phố quy hoạch các khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong các quy hoạch, bảo đảm quỹ đất ổn định để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp.

5.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ và khuyến nông

Việc đẩy mạnh nghiên cứu, chuyên gia, ứng dụng khoa học - công nghệ góp phần định hướng trước mắt cũng như lâu dài cho sản xuất nông nghiệp đô thị của thành phố Hà Nội; phù hợp với

điều kiện không gian ngày càng thu hẹp do quá trình đô thị hóa; tương thích với bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Xây dựng và chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản; có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực lai tạo giống cây, con chủ lực với từng vùng sinh thái, đổi mới công nghệ chế biến, nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu...

Về loại hình công nghệ cần ưu tiên đầu tư cho công nghệ cao trong sản xuất rau và hoa, công nghệ an toàn trong rau, gạo, thịt, công nghệ hữu cơ trong rau và công nghệ sinh học: ví dụ công nghệ sản xuất rau an toàn trong nhà lưới và tưới bằng nước ngầm qua xử lý, công nghệ sinh học lai tạo, chọn lọc giống chất lượng, năng suất và khả năng chống chịu môi trường cao, công nghệ vi sinh trong chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh, công nghệ chăn nuôi chất lượng cao và xử lý chất thải, công nghệ truyền thống trong kỹ thuật canh tác nhằm bảo vệ nguồn lực và duy trì đa dạng sinh học...

Về loại nông sản chủ yếu cần chỉ đạo phát triển tập trung một số sản phẩm chủ yếu cho từng vùng trong từng giai đoạn với các vùng tập trung chuyên canh rau, hoa, cây ăn quả, lúa chất lượng, chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi bò sữa.

Về lĩnh vực áp dụng công nghệ, cần tập trung nghiên cứu và chuyển giao cho khâu chế biến, bảo quản sau thu hoạch, kiểm tra chất lượng về sinh an toàn thực phẩm, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi theo phương thức chăn thả hoặc bán công nghiệp kết hợp xử lý chất thải. Tiếp tục mở rộng tập huấn chuyển giao kỹ thuật áp dụng giống mới và sản xuất sạch.

5.3. Giải pháp về thị trường

Đẩy mạnh khuyến khích việc hình thành các chuỗi giá trị nông nghiệp đô thị, liên kết trong sản xuất từ trang trại tới người tiêu dùng.

Đối với thị trường các sản phẩm cảnh quan và các dịch vụ nghỉ ngơi giải trí (đặc biệt là dịch vụ nghỉ dưỡng cuối tuần ở các vùng được quy hoạch để phát triển du lịch sinh thái), những hạn chế về cầu và các điều kiện để cung cấp dịch vụ như: vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng, cơ chế chính sách... đã kìm hãm sự phát triển của thị trường này. Đối với thị trường các sản phẩm an toàn (như rau sạch), mặc dù người tiêu dùng có cầu ngày càng tăng về sản phẩm nhưng hạn chế về thông tin, kênh tiêu thụ, giá cả, chất lượng sản phẩm, trật tự thị trường làm cho công tác tiêu thụ gặp nhiều khó khăn.

Đối với thị trường các sản phẩm an toàn (như rau sạch, thực phẩm sạch), cần tạo những điều kiện để các sản phẩm này tiếp cận dễ dàng đến tay người tiêu dùng. Thực tế là nhu cầu của người tiêu dùng Thủ đô đối với các sản phẩm an toàn ngày càng tăng nhưng các điều kiện để gắn kết người tiêu dùng có nhu cầu với sản phẩm sạch còn yếu kém. Để giải quyết vấn đề thông tin cho sản phẩm, người sản xuất cần xây dựng thương hiệu, tiến tới cấp chứng chỉ về chất lượng sản phẩm, kết hợp tổ chức giới thiệu rộng rãi sản phẩm rau sạch để người tiêu dùng biết rõ về xuất xứ nguồn gốc. Việc xây dựng thương hiệu sản phẩm bắt đầu bằng nhãn hiệu, mã vạch, bao gói để phân biệt với các sản phẩm thông thường.

Chất lượng và độ an toàn sản phẩm là một vấn đề quan trọng để đảm bảo việc tiêu thụ sản phẩm được dễ dàng. Thực tế không chỉ đối với rau sạch có vấn đề gian dối về chất lượng mà các sản phẩm thông thường khác cũng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Do đó, để lập lại trật tự thị trường, phải nâng cao vai trò của luật pháp để xử lý nghiêm túc các trường hợp vi phạm nội quy an toàn thực phẩm, phối hợp chặt chẽ với các tỉnh cung cấp nông sản cho Hà Nội có sự kiểm soát đồng

bộ ngay từ khâu sản xuất đến phân phối sản phẩm. Sự kiểm tra giám sát này phải được thực hiện thường xuyên, liên tục và nghiêm túc, trong đó tăng cường quy định trách nhiệm và xử lý vi phạm đối với các cán bộ trực tiếp làm công tác thanh tra, kiểm dịch.

5.4. Giải pháp hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

Hình thức tổ hợp tác: Hợp tác xã đã và đang cho thấy hiệu quả của nó trong sản xuất và tiêu thụ. Vì vậy, thành phố Hà Nội cần có hướng dẫn và thực hiện hỗ trợ vốn kinh doanh, đất đai để khuyến khích phát triển hợp tác xã. Mặt khác, cần tăng cường quản lý, củng cố, hỗ trợ và nâng cao chất lượng hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các hợp tác xã nông nghiệp để góp phần hướng dẫn giúp đỡ nông dân trong sản xuất nông nghiệp và đại diện của người nông dân trong các hoạt động. Khuyến khích phát triển hợp tác xã kiểu mới trên cơ sở liên kết, hợp tác tự nguyện giữa các hộ, trang trại doanh nghiệp bằng nhiều hình thức quy mô. Tiếp tục phát triển kinh tế hộ lên một bước mới theo hướng phát triển trang trại gia trại sản xuất quy mô lớn. Tạo điều kiện cho hộ nông dân sản xuất chăn nuôi, thủy sản tập trung ra khỏi khu vực dân cư, hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa, các vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu.

Tổ chức hiệp hội ngành hàng nhằm liên kết phối hợp các hộ gia đình, các trang trại, các hộ tiểu thương nhỏ lẻ trong nông thôn hiện nay, giúp tăng cường quy mô sản xuất, thay đổi chất lượng quản lý và đầu tư của nông nghiệp và kinh tế nông thôn, tăng cường liên kết sản xuất của nông hộ với doanh nghiệp và thị trường. Hỗ trợ kinh tế tập thể về đào tạo cán bộ quản lý, lao động, tiếp cận các nguồn vốn, trợ giúp kỹ thuật, chuyển giao công nghệ phát triển thị trường xúc tiến thương mại và các dự án phát triển nông thôn; hợp tác xã phải làm tốt các dịch vụ đầu vào, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho nông hộ.

Tạo môi trường thuận lợi để hình thành và phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp nông thôn, nhất là các doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản sử dụng nguyên liệu và thu hút lao động nông nghiệp tại chỗ, doanh nghiệp dịch vụ vật tư tiêu thụ nông, lâm, thủy sản cho nông dân.

Thúc đẩy các tổ chức của nông dân đóng vai trò chủ động trong việc huy động lực lượng và tham gia quản lý các chương trình phát triển nông thôn mới.

5.5. Giải pháp đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng đóng vai trò rất quan trọng đối với đô thị ứng dụng công nghệ cao và chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng sinh thái. Đối với Hà Nội, sự phát triển của kết cấu hạ tầng phục vụ chuyển dịch cơ cấu theo hướng nông nghiệp sinh thái còn thiếu đồng bộ và thấp so với yêu cầu của một vùng kinh tế đặc thù. Hệ thống thủy lợi chưa đảm bảo tưới tiêu chủ động và sạch cho các vùng sinh thái trọng điểm. Giao thông nội đồng chưa đáp ứng yêu cầu đi lại dễ dàng đến từng vùng sản xuất để kết hợp phát triển dịch vụ - du lịch sinh thái. Hệ thống đường sá và cơ sở hạ tầng cho phát triển du lịch nghỉ ngơi cuối tuần ở các điểm sinh thái đang còn thô sơ và lạc hậu. Các hệ thống này tuy đã được đầu tư và cải thiện một bước nhưng vẫn chưa đủ sức đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp sinh thái, và đang phải chịu tác động thường xuyên của đô thị hóa làm phá vỡ kết cấu truyền thống và giảm chức năng phục vụ.

Trong những năm tới, nếu khoa học công nghệ là then chốt thì việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng nông thôn là việc làm cấp bách, nền tảng cho chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sinh thái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thị Nhâm và Nguyễn Thị Hồng Diệp (2020), Kinh nghiệm mô hình phát triển nông nghiệp đô thị tại một số đô thị Việt Nam, *Tạp chí Quy hoạch Xây dựng*, số 103+104.
2. Phạm Văn Khôi (2004), *Phát triển nông nghiệp ngoại thành Hà Nội theo hướng nông nghiệp sinh thái*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Trịnh Kim Liên (2013), *Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ngoại thành Hà Nội theo hướng giá trị cao, kinh tế xanh và phát triển bền vững*, Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội.
4. Trịnh Quang Thoại (2020), *Giải pháp thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao của Hà Nội*, Báo cáo khoa học đề tài cấp Thành phố, thành phố Hà Nội.
5. Trần Trọng Phương và Trần Đức Viên (2020), Thực trạng và đề xuất chính sách phát triển nông nghiệp đô thị TP Hà Nội, *Tạp chí Kiến trúc số 10-2020*.
6. Vũ Thị Mai Hương (2012), *Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển nông nghiệp đô thị ở thành phố Hà Nội*, Hội thảo khoa học, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2010.

ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

PGS.TS. Bùi Đức Thọ

Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng Trường, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn

Trưởng khoa Kế hoạch & Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tăng trưởng kinh tế của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2011 - 2020 trung bình đạt gần 6,84% năm, tuy nhiên đã có những dấu hiệu chậm lại trong giai đoạn 2021 - 2022 (6,03%), điều này là do mô hình tăng trưởng của Thủ đô Hà Nội chủ yếu vẫn dựa vào chiều rộng. Mô hình tăng trưởng này làm cho hiệu quả và chất lượng tăng trưởng thấp. Để duy trì tăng trưởng cao ở dài hạn trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 và sự phát triển nền kinh tế số, vấn đề đặt ra đối với Thủ đô Hà Nội là chuyển đổi mô hình tăng trưởng mới được hậu thuẫn bởi kỹ năng, công nghệ và có sự đột phá về năng suất. Bài viết phân tích mô hình tăng trưởng kinh tế của Thủ đô Hà Nội trong thời gian qua và đưa ra những khuyến nghị về chuyển đổi mô hình tăng trưởng cho Thủ đô trong bối cảnh mới của CMCN 4.0 và kinh tế số.

1. THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI

1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng

Quy mô GRDP của Hà Nội đã được mở rộng nhanh chóng, luôn đứng ở vị trí thứ 2/63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, dần thu hẹp khoảng cách với TP. Hồ Chí Minh (đứng số 1 về quy mô GRDP), có vai trò ngày càng quan trọng đối với cả nước. Tính theo giá so sánh năm 2010, quy mô GRDP của Hà Nội đạt khoảng 380,2 nghìn tỷ đồng (năm 2011), trên 689 nghìn tỷ đồng (năm 2020) và 774,7 nghìn tỷ đồng (năm 2022). Tính theo giá hiện hành, quy mô GRDP của Hà Nội đạt khoảng 441,3 nghìn tỷ đồng. Số liệu thống kê cho thấy, các hoạt động kinh tế trên địa bàn Hà Nội đã có đóng góp lớn vào quy mô kinh tế cả nước, như năm 2010 đã chiếm 12,5% tổng GRDP cả nước (theo giá hiện hành); năm 2020, đóng góp 12,6%; năm 2022, Hà Nội tiếp tục đóng góp gần 12,6% vào giá trị GRDP cả nước. Tại vùng Đồng bằng sông Hồng, Hà Nội luôn là địa phương có quy mô GRDP lớn nhất, song khoảng cách về phát triển kinh tế giữa Hà Nội và các địa phương khác trong vùng ngày càng được rút ngắn, đóng góp của Hà Nội vào quy mô GRDP của vùng đã giảm từ 48% năm 2011 (theo giá hiện hành), xuống 43,1% năm 2020, còn khoảng 42,2% năm 2022; nói cách khác, đã có một số dấu hiệu cho thấy Hà Nội đã giảm vai trò là trung tâm, động lực tăng trưởng và phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Bảng 1. Quy mô và tốc độ tăng GRDP của Hà Nội giai đoạn 2011 - 2022

Năm	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2022
Quy mô GRDP Hà Nội (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	441.297	672.949	1.017.348	1.196.000
So sánh:					
- Hà Nội/ cả nước	%	12,5	13,0	12,6	12,6
- Hà Nội/ vùng ĐBSH	%	48,0	46,9	43,1	42,2
- Hà Nội/ TP. Hồ Chí Minh	%	70,5	73,2	74,2	79,9
Quy mô GRDP Hà Nội (theo giá so sánh)	Tỷ đồng	380.175	497.473	689.050	774.719
So sánh:					
- Hà Nội/ cả nước	%	13,0	13,5	13,8	14,0
- Hà Nội/ vùng ĐBSH	%	49,0	48,2	45,0	43,4
- Hà Nội/ TP. Hồ Chí Minh	%	69,1	68,5	69,6	75,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Kinh tế của Hà Nội tăng trưởng khá, tương đối ổn định và có xu hướng đi lên trong giai đoạn 2011 - 2020. Tốc độ tăng trưởng GRDP của Hà Nội đạt bình quân 6,84%/năm giai đoạn 2011 - 2020, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 6,93%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 giảm còn 6,75%. Như vậy, tốc độ tăng trưởng GRDP hàng năm của Hà Nội trong cả thời kỳ 2011 - 2020 cao gấp 1,12 lần so với bình quân cả nước, tương đương so với TP. Hồ Chí Minh, nhưng thấp hơn mặt bằng chung của vùng Đồng bằng sông Hồng, chưa thể hiện rõ vị thế là đầu tàu tăng trưởng của vùng và cả nước. Đồng thời, kết quả tăng trưởng GRDP bình quân cả thời kỳ khá khiêm tốn so với kỳ vọng nêu trong Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 6/1/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2011 - 2020 (8,3% so với 11,5 - 12%/năm).

Đợt dịch bùng phát từ giữa năm 2021 đã tác động nghiêm trọng đến nhiều hoạt động của nền kinh tế và đời sống nhân dân trên cả nước, nhiều tỉnh/ thành phố là đầu tàu kinh tế đã bị ảnh hưởng nặng nề, trong đó tốc độ tăng trưởng GRDP của thành phố Hà Nội chỉ đạt 2,92%, TP. Hồ Chí Minh đạt - 5,36%, bình quân cả nước đạt 2,58%. Sang năm 2022, nền kinh tế từng bước thích ứng linh hoạt và hiệu quả sau đại dịch Covid-19, các hoạt động sản xuất, kinh doanh được phục hồi và đẩy mạnh, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hà Nội tăng 8,89% so với năm 2021, vượt kế hoạch đề ra (7,0% - 7,5%). Tính bình quân giai đoạn 2021 - 2022, tăng trưởng GRDP của Thủ đô đạt 5,8%/năm, nhanh hơn so với mặt bằng chung cả nước (ước tính 5,3%/năm).

1.2. Chất lượng tăng trưởng

1.2.1. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

Bảng 2. Tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của các yếu tố

Năm	Đóng góp vào tăng trưởng			
	GRDP (%)	Vốn (%)	Lao động (%)	TFP (%)
2010	(8)	(9) = [(4)/(1)] * 100(%)	(10) = [(5)/(1)] * 100	(11) = [(7)/(1)] * 100
2011	100	22,18	15,51	62,30
2015	100	25,95	12,08	61,97
2019	100	35,44	14,90	49,65
2022	100	26,74	14,67	58,59
2011 - 2015	100	24,74	13,37	61,89
2016 - 2020	100	37,90	19,4	42,7
2011 - 2022	100	33,05	14,05	52,9

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Giai đoạn 2011 - 2015, gTFP bình quân là 5,53 và tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng tương ứng là 61,9%. Giai đoạn 2016 - 2020 gTFP bình quân là 3,14 và tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng tương ứng là 42,7%. Tỷ lệ tăng năng suất nhân tố tổng hợp (gTFP) của Hà Nội giai đoạn 2011 - 2022 bình quân là 3,98. Theo đó, tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của Hà Nội trung bình cả giai đoạn 2011 - 2022 là 52,9%.

Từ kết quả tính toán có thể nhận xét:

- Tỷ lệ tăng TFP của Hà Nội chưa tương xứng với thế mạnh của Hà Nội là trung tâm khoa học công nghệ của cả nước và nguồn nhân lực có chất lượng cao hơn các địa phương trong cả nước.
- Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế chưa hình thành xu thế ổn định tăng trong suốt một thập kỷ, nhất là giai đoạn 2016 - 2020 (một phần do tác động của hai năm dịch Covid-19).
- Tỷ trọng vốn đầu tư cho tăng tài sản cố định trong tổng vốn đầu tư còn thấp, chưa tạo động lực cho đổi mới trang thiết bị, nhất là thiết bị có hàm lượng công nghệ cao.
- Đóng góp của số lượng lao động chưa có xu thế ổn định, do biến động về việc làm và tỷ lệ thất nghiệp qua các năm.

1.2.2. Năng suất lao động

Năng suất lao động của Hà Nội liên tục cải thiện. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân của Hà Nội thời kỳ 2011 - 2020 đạt 5,35%/năm, cao hơn khoảng 1,2 lần so với tốc độ tăng năng suất lao động bình quân của TP. Hồ Chí Minh, cao hơn so với cả nước, nhưng thấp hơn so bình quân chung vùng Đồng bằng sông Hồng. Giai đoạn 2021 - 2022, năng suất lao động của thành phố Hà Nội tiếp tục tăng cao hơn so với TP. Hồ Chí Minh, nhưng thấp hơn nhiều so với trung bình cả nước; nguyên nhân là do dù trong bối cảnh bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, lao động tìm được việc làm của

Thủ đô vẫn tăng bình quân 0,8%/năm, ngược lại, lao động tại nhiều địa phương đã bị mất việc làm, tốc độ tăng trưởng lao động của cả nước giảm khoảng -2,8%/năm.

Tính chung, trong thời kỳ 2011 - 2020, năng suất lao động của khu vực nông - lâm - thủy sản tăng nhanh nhất, bình quân khoảng 8,62%/năm do lao động làm trong khu vực này giảm tương đối nhanh (khoảng 5,32%/năm) để chuyển sang hoạt động tại khu vực phi nông nghiệp. Năng suất lao động của khu vực công nghiệp - xây dựng tăng bình quân khoảng 6,59%/năm trong cùng kỳ, riêng khối ngành công nghiệp đạt 7,13%/năm. Năng suất lao động của khu vực dịch vụ tăng chậm nhất, khoảng 3,34%/năm, chỉ bằng khoảng 59% so với tốc độ tăng năng suất lao động bình quân chung của Hà Nội, trong khi lao động làm việc tại khu vực này tăng nhanh nhất, bình quân 3,46%/năm và chiếm gần 56% lao động đang làm việc của Hà Nội. Như vậy, khu vực dịch vụ đang hấp thụ một lực lượng lao động làm việc tại những ngành có giá trị gia tăng thấp.

Áp dụng theo phương pháp chuyển dịch tỷ trọng (SSA) để phân tích đóng góp của các yếu tố vào cải thiện năng suất lao động tổng thể của thành phố Hà Nội trong cả thời kỳ 2011 - 2020 cho thấy:

+ Các yếu tố cải thiện năng suất nội bộ của các ngành kinh tế (như đổi mới, sáng tạo, tăng đầu tư mua sắm thiết bị hiện đại cho các ngành kinh tế...) có tỷ trọng đóng góp lớn nhất, trên 72%.

+ Tác động của chuyển dịch lao động từ ngành có năng suất lao động thấp đến ngành có năng suất lao động cao đối với tăng trưởng năng suất lao động chung của Hà Nội có xu hướng giảm, bình quân khoảng 21,4% trong cùng kỳ. Ngược lại, tác động của chuyển dịch lao động từ ngành có tốc độ tăng năng suất lao động thấp sang ngành có tốc độ tăng năng suất lao động cao hơn đã cải thiện; nhìn chung, đóng góp từ yếu tố chuyển dịch lao động đến tăng trưởng năng suất lao động tổng thể là khoảng 28%.

1.2.3. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)

Từ số liệu Bảng 3 cho thấy, hệ số ICOR chung của kinh tế Hà Nội và của các khu vực biến động qua các năm và ở mức cao. Tính trung bình giai đoạn 2011 - 2015 là 7,2; giai đoạn 2016 - 2019 là 6,1 lần và giai đoạn 2011 - 2022 là 7,5 lần. Hai năm 2020 và 2021, do tác động của đại dịch Covid-19, hệ số ICOR tăng vọt lên 11,7 và 13,1 (trong khi của cả nước là 14,27 và 15,54).

So với cả nước, hệ số ICOR của Hà Nội nhìn chung cao hơn; so với TP. Hồ Chí Minh, hệ số ICOR của Hà Nội cao hơn 1,5 lần giai đoạn 2011 - 2015; 1,2 lần giai đoạn 2016 - 2019 và 1,6 lần giai đoạn 2011 - 2022. So với các nước trong khu vực, xét theo giai đoạn phát triển tương đồng, hệ số ICOR của Hà Nội cũng cao hơn nhiều. Điều đó chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của kinh tế Hà Nội là thấp, tăng trưởng đang phụ thuộc nhiều vào tăng quy mô sử dụng vốn. Thực tế đó một mặt phản ánh mô hình tăng trưởng kinh tế của Hà Nội thời gian qua chưa thật hiệu quả, nhưng mặt khác lại cho thấy dư địa để nâng cao tốc độ tăng trưởng cho giai đoạn tới còn nhiều nếu tăng cường các biện pháp quản lý sử dụng vốn (nhất là vốn đầu tư công), tăng cường tỷ trọng vốn đầu tư cho trang thiết bị hiện đại, tăng cường đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp.

Dự báo trong giai đoạn 2021 - 2030, hệ số ICOR của Hà Nội sẽ giảm xuống so với thời kỳ 2011 - 2022 với mức trung bình dao động trong khoảng 5,0 - 6,0 lần. Giai đoạn tiếp theo 2030 - 2050, hệ số ICOR tăng lên một cách có kiểm soát theo xu hướng tiến bộ công nghệ, phù hợp với xu hướng chung của các nước Đông Á là cứ sau 10 năm hệ số ICOR tăng lên 1,5 lần, dao động trong khoảng 6,5 - 7,5 lần.

Bảng 3. So sánh hệ số ICOR Hà Nội với cả nước và TP. Hồ Chí Minh

Địa bàn \ Thời kỳ	2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2022
Toàn nền kinh tế	6,25	7,04	6,65
Hà Nội	7,2	6,1	7,5
TP. Hồ Chí Minh	4,47	4,94	4,6
So sánh quốc tế			
Hàn Quốc (1961 - 1980)	3,0	1971 - 1990: 4,5	1991 - 2011: 6,75
Đài Loan (1961 - 1980)	2,7	1971 - 1990: 4,05	1991 - 2011: 6,07
Indônêxia (1981 - 1995)	3,7	1996 - 2010: 5,5	2011 - 2020: 8,3
Thái Lan (1981 - 1995)	4,1	1996 - 2010: 6,1	2011 - 2020: 7,7
Trung Quốc (2001 - 2006)	4,0	2011 - 2016: 6,0	2016 - 2022: 7,5
Việt Nam (2001 - 2006)	5,1		

Nguồn: Tính toán và thu thập của nhóm nghiên cứu

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Thủ đô Hà Nội vẫn chủ yếu dựa vào các nhân tố theo chiều rộng, chất lượng tăng trưởng thấp thể hiện thông qua hiệu quả sử dụng các nguồn lực sản xuất và cấu trúc của tăng trưởng. Mô hình tăng trưởng kinh tế của Thủ đô Hà Nội vẫn chủ yếu theo chiều rộng (lao động và gia tăng vốn), mô hình tăng trưởng dựa vào gia công và đầu tư nước ngoài.

2. MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Mô hình tăng trưởng theo chiều rộng được thể hiện thông qua năng suất lao động thấp và đóng góp của TFP vào tăng trưởng chưa cao

Tỷ lệ tăng năng suất nhân tố tổng hợp (gTFP) của Hà Nội giai đoạn 2011 - 2022 bình quân là 3,98. Theo đó, tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của Hà Nội trung bình cả giai đoạn 2011 - 2022 là 50,6%, giai đoạn 2016 - 2022 là 42,5%. Riêng giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ đóng góp của tăng trưởng TFP là 42%.

Từ kết quả tính toán có thể có mấy nhận xét sau: mô hình tăng trưởng của thủ đô Hà Nội vẫn thiên về mô hình tăng trưởng theo chiều rộng. Trong đó, đóng góp của vốn (về số lượng) có xu hướng tăng, chứng tỏ mô hình tăng trưởng còn thiên về lạm dụng vốn.

Theo số liệu thống kê, Hà Nội là một trong số những địa phương có mức năng suất lao động cao nhất cả nước, nhưng khoảng cách này ngày càng bị thu hẹp. Năm 2011, năng suất lao động tính theo giá hiện hành của Hà Nội đạt 101 triệu đồng, gấp 1,82 lần so với bình quân chung cả nước; năm 2020, các con số này lần lượt tương ứng là 252 triệu đồng và 1,28 lần. So với các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Hồng, từ vị trí đứng số 1 về mức năng suất lao động (năm 2010), Hà Nội đã chuyển xuống ở vị trí thứ 4 (năm 2020), xếp sau tỉnh Quảng Ninh, Bắc Ninh và thành phố Hải Phòng.

Mô hình tăng trưởng dựa vào gia công

Mô hình tăng trưởng dựa vào gia công thể hiện khá rõ nét nếu chúng ta so sánh tốc độ tăng GO so với VA của toàn bộ nền kinh tế Thủ đô và trong các ngành, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến.

Tỷ lệ giá trị gia tăng (VA) trong tổng giá trị sản xuất (GO) của thủ đô Hà Nội trong những năm qua còn thấp, dẫn đến tốc độ tăng trưởng GDP cũng thấp hơn nhiều tốc độ tăng giá trị sản xuất GO. Điều này được lý giải bởi chi phí trung gian trong thời gian qua tăng cao trong hầu hết tất cả các ngành của nền kinh tế.

Mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư (Investment - led growth)

Mô hình tăng trưởng của Thủ đô Hà Nội vẫn còn dựa nhiều vào đầu tư. Tỷ lệ đầu tư trong GRDP luôn duy trì mức cao. Đóng góp của vốn vào tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2022 vẫn chiếm 33,05%.

3. ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2050

3.1. Bối cảnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế Thủ đô Hà Nội giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2050

Các vấn đề về quốc tế bao gồm: xu thế hòa bình, hợp tác phát triển; quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế; cách mạng khoa học công nghệ và kinh tế số; ô nhiễm môi trường sinh thái và biến đổi khí hậu; chiến tranh thương mại đang diễn ra hết sức phức tạp. Các bối cảnh quốc tế được thể hiện thông qua 6 xu hướng sau đây:

- i) Nhân khẩu học (Demography);*
- ii) Công nghệ đột phá, cách mạng công nghiệp 4.0 và kinh tế số (Disruptive technology, IR 4.0 and Digital Economy);*
- iii) Đảo ngược toàn cầu trong xu hướng toàn cầu hóa (Deglobalisation in the globalization context);*
- iv) Bất bình đẳng (Disparities);*
- v) Biến đổi khí hậu (Climate Change);*
- vi) Chiến tranh Liên bang Nga - Ucraina*
- vii) Chiến tranh Thương mại Trung Quốc và Mỹ*

Giai đoạn 2021 - 2030, hội nhập quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng hơn, nhiều cam kết quốc tế bước vào giai đoạn thực hiện khá chặt chẽ, nền kinh tế quốc nội không thể không chịu tác động của tất cả những gì diễn ra trên toàn cầu.

Hiện tượng “phân rã” của các cộng đồng và xu hướng hình thành thế giới đa cực.

Xu hướng dân tộc và chủ nghĩa bảo hộ gây ảnh hưởng đáng kể đến quá trình toàn cầu hoá nói chung, trong đó có hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Thập niên đầu của thế kỷ XXI đã xuất hiện những xu hướng dân tộc và chủ nghĩa bảo hộ ở nhiều cường quốc trên thế giới, nhất là châu Âu và châu Mỹ.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 sẽ tạo nên những thành quả và thách thức đáng kể trong đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 được nhận dạng mấy năm nay và tiến bộ nhanh đến chóng mặt sẽ làm cho thế giới thay đổi nhanh chóng. Cuộc cách mạng này được xem là một sự tiến hóa mang

tính đột phá sang một thời kỳ phát triển mới của kinh tế tri thức. Nó không còn là đơn thuần chỉ là “mở rộng” số hóa kinh tế, dù sử dụng internet như một nền tảng, bởi lẽ công nghệ 4.0 còn dựa vào nhiều thành tựu của tự động hóa, vật liệu mới, công nghệ sinh học... và chúng được “tích hợp” với nhau tạo ra sự thay đổi cơ bản cách sống.

Cách mạng 4.0 sẽ có ảnh hưởng khá lớn đến Việt Nam theo chiều hướng khó khăn. Thứ nhất, nền kinh tế Việt Nam năng suất thấp, áp dụng khoa học công nghệ rất hạn chế, không có những tập đoàn, công ty thuộc “top” hàng đầu thế giới, chính cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 lại tạo điều kiện cho khoảng cách phát triển thêm doãng ra nếu chúng ta không có cách ứng xử đúng mực, kể cả trong tư duy đến chính sách kinh tế; thứ hai, với sự phát triển của công nghệ mới và robot, cách thức sản xuất của một số ngành nghề mà chúng ta định phát triển mạnh, với lợi thế lao động rẻ sẽ nhanh chóng bị ảnh hưởng lớn, tình trạng này sẽ để ra tình trạng thất nghiệp hàng loạt vì không thể chuyển đổi nghề kịp thời, dẫn tới phân hóa giàu nghèo lại tăng lên và các xung đột xã hội có thể nổi lên.

Những khó khăn nảy sinh từ cuộc cách mạng 4.0 đối với Việt Nam và Thủ đô Hà Nội là tất yếu, Thủ đô Hà Nội không còn cách nào khác là phải nỗ lực tiếp nhận cuộc cách mạng này để thay đổi đất nước, và cần có những chuyển đổi tích cực trên một số điểm: (i) Đổi mới tư duy và các chính sách kinh tế hướng tới mô hình quản trị toàn cầu, những tư tưởng lợi ích nhóm, cục bộ, hay bảo hộ cần được loại bỏ triệt để; (ii) Vấn đề hòa nhập xã hội và thanh niên thất nghiệp phải được đưa vào trong các quyết sách để khắc phục tình trạng thiếu việc làm năng suất cao trong điều kiện dân số vàng; (iii) Vấn đề phát triển bền vững, trong đó nhấn mạnh đến sự cần thiết phải tạo ra cấu trúc lâu bền về cân bằng động lực kinh tế với an sinh xã hội, đây phải là sự lựa chọn xem như bắt buộc trong chính sách và hành động phát triển.

Việt Nam là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng lớn nhất bởi biến đổi khí hậu (Philippines, Nigeria, Việt Nam, Haiti và Bangladesh). Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu đến Việt Nam trước hết là đến phát triển nông nghiệp và sau đó là đến các mặt khác của đời sống kinh tế, xã hội của dân cư.

Bảng 4. Ma trận SWOT định hướng phát triển kinh tế Thủ đô Hà Nội

Phân tích ma trận SWOT của Hà Nội	Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
	1. GRDP BQĐN cao, thị trường rộng lớn. 2. Di sản văn hóa nhiều và đa dạng nhất. 3. Tiềm lực khoa học công nghệ 4. Dân số đông, lao động nhiều, chất lượng cao 5. Diện tích lớn, quỹ đất còn nhiều. 6. Lợi thế địa chính trị, địa kinh tế, giao thương thuận lợi. 7. Khí hậu ôn hòa, địa hình có đồng bằng, đồi núi, sông lớn.	1. Tăng trưởng chưa bền vững, hiệu quả chưa cao. 2. Tỷ lệ đô thị hóa thấp, dân số nông nghiệp cao, chênh lệch mức sống thành thị - nông thôn cao. 3. Nguồn lực văn hóa chậm khai thác, phát huy. 4. Kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, quá tải. 5. Liên kết kinh tế yếu. 6. Quản trị địa phương, tư duy, phong cách chậm đổi mới.

Cơ hội (O)	<p>S 3, 4, 5, 6; O 2, 4, 5: Phát triển công nghiệp hiện đại, có sức cạnh tranh cao, giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường; phát triển những ngành, sản phẩm hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, có hàm lượng chất xám cao.</p> <p>S 2, 3, 4, 6, 7; O 1, 2, 4, 6: Phát triển các ngành, sản phẩm dịch vụ trình độ, chất lượng cao và có giá trị gia tăng lớn.</p> <p>S 3, 4, 5, 7; O 5, 6: Phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp đô thị, sinh thái.</p>	<p>W 1, 2, 4; O 2, 4, 5: Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, hình thành hệ thống đô thị theo định hướng giao thông (TOD), theo các tuyến đường vành đai, tuyến đường kết nối nội vùng, liên vùng, tuyến đường sắt đô thị, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>W 3, 5, 6; O 2, 3, 4, 6: Phát triển đô thị Hà Nội thành đô thị thông minh, năng động, sáng tạo; đầu tàu trong khoa học công nghệ; trung tâm giao dịch quốc tế, dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế, tài chính - ngân hàng chất lượng cao.</p>
Thách thức (T)	<p>S 2, 3, 4, 6, 7; T 1: Phát triển mạnh công nghiệp văn hóa, du lịch.</p> <p>S 1, 3, 5; T 2: Phát triển mạnh các ngành nghề truyền thống, khai thác các ngành sản phẩm mới.</p>	<p>.....</p>
<p>Là Thủ đô với vị thế đất nước ngày càng nâng cao.</p> <p>Sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước.</p> <p>Chính trị ổn định, an ninh trật tự được giữ vững.</p> <p>Hạ tầng số phát triển.</p> <p>Nhiều lựa chọn bố trí không gian phát triển.</p> <p>Quan hệ quốc tế, liên kết vùng rộng mở.</p>		
<p>1. Yêu cầu phát triển Thủ đô thành Thành phố toàn cầu, văn minh, hiện đại.</p> <p>2. Năng lực cạnh tranh thu hút nguồn lực trong và ngoài nước chưa mạnh.</p> <p>3. Sức ép dân số và tài chính cho phát triển.</p> <p>4. Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội.</p>		

3.2. Phương án tăng trưởng

Tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt 8,5 - 9,5 %/năm; trong đó: dịch vụ: 9,5 - 10,0%/năm; công nghiệp và xây dựng 9,0 - 9,5%/năm, trong đó, công nghiệp 9,5% - 10,0%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản: 2,5 - 3,0%/ năm.

Cơ cấu kinh tế năm 2030: dịch vụ 66,53%; công nghiệp - xây dựng 22,73%, trong đó: công nghiệp chiếm 15,23%; nông, lâm nghiệp và thủy sản 1,18%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 9,55%.

GRDP bình quân/người đến năm 2030 đạt: 13.500 - 14.000 USD.

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong cả giai đoạn 10 năm khoảng 10,5 - 11,0 triệu tỷ đồng (theo giá hiện hành, với tỷ lệ đầu tư/GRDP khoảng 59 - 60%).

Tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng chiếm khoảng 57 - 58%.

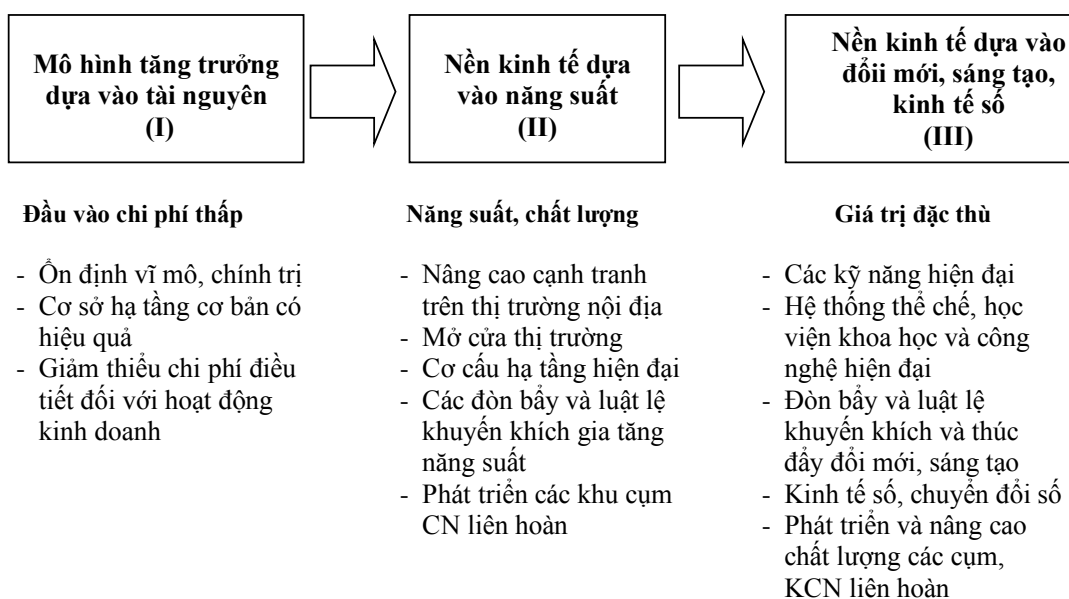
Tốc độ tăng năng suất lao động từ 8,0 - 8,5%/năm.

Tỷ trọng kinh tế số chiếm 38% - 40% trong GRDP.

4. ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI

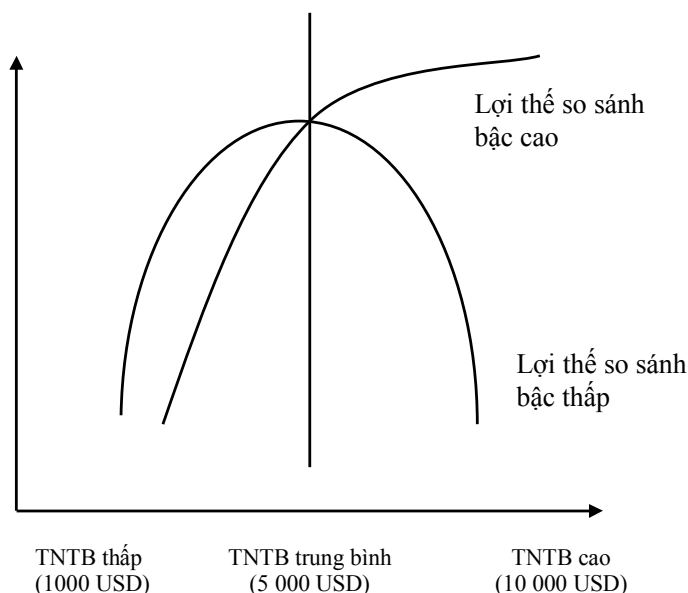
Thứ nhất, Thủ đô Hà Nội cần chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực, phát triển xanh, thân thiện với môi trường và chuyển sang giai đoạn 3 của quá trình phát triển (xem Hình 1). Tăng trưởng cao nhưng đi đôi với nó phải nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Mô hình tăng trưởng cũ vẫn chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên (chủ yếu đất đai), công nghệ gia công và gia tăng vốn đầu tư đã làm cho chất lượng tăng trưởng và hiệu quả của nền kinh tế thấp.

Hình 1: Các giai đoạn của quá trình phát triển



Thứ hai, chuyển sang mô hình công nghiệp hóa, phát huy lợi thế so sánh động, lợi thế cạnh tranh bậc cao.

Hình 2: Mô hình công nghiệp hóa giai đoạn dựa vào lợi thế động



Theo Hình 2, các lợi thế so sánh bậc thấp và bậc cao được thể hiện trên hai đường cong. Đường thẳng nằm giữa thể hiện mức thu nhập trung bình của các quốc gia và là chỉ giới phân định hai giai đoạn phát triển trong công nghiệp hóa. Lợi thế so sánh bậc thấp bao gồm: i) lao động giản đơn; ii) nguyên liệu thô, sản phẩm sơ chế; iii) vốn vừa và nhỏ; iv) công nghệ phù hợp (thâm dụng lao động) và v) sức mua thấp. Các lợi thế so sánh bậc cao bao gồm: i) lao động chất lượng cao; ii) nguyên liệu tinh chế; iii) vốn lớn; iv) công nghệ hiện đại và v) sức mua cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kenichi Ohno, *Bẫy thu nhập trung bình - đổi mới hoạch định chính sách công nghiệp của Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo thường niên 2009 của Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF), 2010.
2. Ngân hàng thế giới, *Của cải của các quốc gia đang ở đâu? Đo lường nguồn của cải thế kỷ XXI*. NXB Chính trị Quốc gia, 2008.
3. Nguyễn Ngọc Sơn, *Tái cơ cấu kinh tế sau khủng hoảng. Kinh nghiệm của các nước và khuyến nghị cho Việt Nam*, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*.
4. Nguyễn Ngọc Sơn, *Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam sau khủng hoảng*, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số tập san tháng 2/2010.
5. Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 05/5/2022 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030.
6. UBND thành phố Hà Nội, *Kế hoạch phát triển KTXH Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025*.

GIẢI PHÁP GẮN KẾT NHÀ TRƯỜNG - DOANH NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHIỆP CHẤT LƯỢNG CAO PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN QUY HOẠCH THỦ ĐÔ THỜI KỲ MỚI

PGS.TS. Lê Hồng Quân

Bí thư Đảng ủy Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng của nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn hiện nay và nhận thức đúng về xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới trong những năm tiếp theo, tại Đại hội XIII, Đảng ta tiếp tục kế thừa quan điểm của Đại hội XI, XII khi xác định phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong ba khâu đột phá chiến lược để từng bước phá vỡ những điểm nghẽn của sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Thành phố Hà Nội cũng xác định giai đoạn 2020 - 2025, nhiệm vụ đổi mới giáo dục và đào tạo được gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo gắn với doanh nghiệp là một trong những khâu đột phá quan trọng để phát triển Thủ đô nhanh và bền vững thời gian tới. Các cơ sở giáo dục được quy hoạch trở thành mạng lưới vững mạnh trong cung cấp nguồn nhân lực cho chiến lược phát triển Thủ đô, nhất là khi thành phố mở rộng, phát triển theo chủ trương của Trung ương và Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050”.

Thực hiện Nghị quyết số 115/NQ-CP, ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 2316/QĐ-UBND, ngày 05/6/2020 về phê duyệt chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thành phố Hà Nội, giai đoạn 2020 - 2025 và Kế hoạch số 35/KH-UBND, ngày 27/01/2022, thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thành phố Hà Nội năm 2022.

Với định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 góp phần đưa Hà Nội trở thành thành phố có nền công nghiệp hiện đại, công nghệ cao, công nghiệp xanh, Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo triển khai các giải pháp thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ thông qua việc nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, tạo mặt bằng phát triển các khu, cụm công nghiệp để các doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh, thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài vào đầu tư; kết nối doanh nghiệp tham gia các chuỗi sản xuất, kinh doanh, cung ứng trong nước và quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn thành phố tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại...

Trước yêu cầu đó, đòi hỏi các cơ sở giáo dục - đặc biệt là các cơ sở giáo dục trên địa bàn Thủ đô - cần nắm bắt chủ trương, định hướng quy hoạch Thủ đô về phát triển địa giới, ngành, lĩnh vực trọng điểm, đặc biệt là quy hoạch phát triển đầu tư cho giáo dục, doanh nghiệp trong phát triển nhân lực công nghiệp chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển thủ đô hiện đại, giàu mạnh.

2. SỰ CẦN THIẾT CỦA HỢP TÁC NHÀ TRƯỜNG - DOANH NGHIỆP, KINH NGHIỆM TỪ THỰC TIỄN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội đóng trên địa bàn thành phố Hà Nội, tự hào gắn tên địa danh Thủ đô vào tên của trường, với sứ mạng và mục tiêu giáo dục, với truyền thống 125 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội đã phấn đấu, phát triển cùng với sự phát triển của Thủ đô, đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân lực công nghiệp phục vụ sự nghiệp phát triển thủ đô và xây dựng đất nước. Với phương châm “hợp tác đôi bên cùng có lợi”, hoạt động hợp tác doanh nghiệp tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội được xây dựng trên cơ sở nhu cầu và lợi ích các bên. Hiện tại, trường có hợp tác với trên 3.000 tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước với các hoạt động được triển khai đa dạng dưới nhiều hình thức khác nhau. Thông qua tiếp xúc doanh nghiệp, nhà trường đổi mới chương trình đào tạo, nâng cao năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu ngành công nghiệp. Nhà trường đã thực hiện 9 nội dung trong quá trình hợp tác và đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp đó là: (1) khảo sát nhu cầu doanh nghiệp; (2) tổ chức tham quan, thực hành thực tập tại doanh nghiệp cho giảng viên và sinh viên; (3) phối hợp với doanh nghiệp tổ chức các chương trình tuyển dụng nhân sự; (4) phối hợp với doanh nghiệp tổ chức hội thảo định hướng nghề nghiệp, bồi dưỡng kỹ năng mềm, đẩy mạnh sáng tạo và khởi nghiệp cho sinh viên; (5) phối hợp với doanh nghiệp xây dựng và triển khai chương trình đào tạo trước tuyển dụng; (6) phối hợp cùng thiết kế chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo ngắn hạn theo yêu cầu doanh nghiệp; (7) tiếp nhận đơn hàng sản xuất và hợp tác đào tạo, nghiên cứu với doanh nghiệp; (8) huy động các nguồn lực từ doanh nghiệp thông qua các chương trình tài trợ thiết bị đào tạo cho nhà trường và trao tặng học bổng cho sinh viên; (9) liên kết hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp tìm kiếm đơn hàng, tuyển chọn, bồi dưỡng đưa sinh viên đi học tập, thực tập, làm việc ở nước ngoài.

Thực tiễn cho thấy, việc gắn kết bền vững giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực mang lại lợi ích cho các bên:

Thứ nhất, đối với nhà trường: Nhà trường được tổ chức tuyển dụng tư vấn về việc sửa đổi và xây dựng nội dung chương trình đào tạo; góp phần nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn cho người học; tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học và tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo chung; trao đổi các thông tin về khoa học, công nghệ tiên tiến và nhu cầu về nguồn nhân lực trong thời điểm hiện tại và tương lai. Nhà trường nâng cao được chất lượng đào tạo cũng như tìm được đầu ra phong phú cho người học, từ đó nâng cao uy tín của nhà trường trước những yêu cầu của thị trường lao động đa dạng và luôn biến động. Nhà trường tạo được tiếng vang trong giáo dục và đào tạo, gây uy tín cũng như duy trì mối liên kết bền vững giữa nhà trường và doanh nghiệp. Nhà trường có thể tăng cường tính tự chủ về nguồn tài chính cũng như cơ sở vật chất ở hiện tại và tương lai.

Thứ hai, đối với doanh nghiệp: Doanh nghiệp luôn yên tâm có một đội ngũ nhân lực vững chắc hỗ trợ khi mình có nhu cầu. Đồng thời, doanh nghiệp ít tốn chi phí tuyển dụng, thử việc, vì qua thời gian thực tập chính là thời gian sinh viên thể hiện năng lực, doanh nghiệp đánh giá khả năng, năng lực, phẩm chất của sinh viên. Nói cách khác, doanh nghiệp có thêm quyền và cơ hội lựa chọn và sử dụng nguồn lao động chất lượng, có trình độ, từ đó giải quyết được bài toán nan giải về nhân lực. Doanh nghiệp được phép đánh giá chất lượng đào tạo (phát huy mặt mạnh khắc phục những mặt yếu kém) và đóng góp ý kiến vào việc xây dựng chương trình đào tạo của nhà trường; hỗ trợ

tài chính, cơ sở vật chất cho nhà trường và tham gia giảng dạy vào quá trình đào tạo như một hình thức đầu tư, phát triển bước đầu. Doanh nghiệp sẽ được hưởng lợi khi chất lượng sản phẩm đào tạo của nhà trường được đảm bảo bởi đầu ra quá trình đào tạo của nhà trường là đầu vào của quá trình tuyển dụng, sử dụng lao động của doanh nghiệp. Từ đó doanh nghiệp có thêm cơ hội quảng bá thương hiệu, hình ảnh của mình. Doanh nghiệp sớm tiếp nhận những thông tin về khoa học, công nghệ. Doanh nghiệp có thể đặt hàng các đề tài nghiên cứu khoa học có chất lượng và thiết thực từ nhà trường nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp.

Thứ ba, đối với người học (sinh viên): Sinh viên có cơ hội lựa chọn địa điểm thực tập phù hợp sẽ tạo cho sinh viên nắm bắt được môi trường thực tế, phát triển được kỹ năng giải quyết những vấn đề phát sinh. Chính bản thân của sinh viên sẽ có được yếu tố linh động, mềm mại, uyển chuyển hơn trong xã hội. Thực tập, kiến tập tại doanh nghiệp giúp sinh viên mở rộng mối quan hệ của mình. Các đợt thực tập thực tế giúp họ hiểu rõ hơn những bài học lý thuyết. Với kinh nghiệm thực tập, họ sẽ tự tin, sẵn sàng nhận công việc được giao sau khi ra trường. Đợt thực tập cũng là cuộc khảo sát, thử thách họ trong quá trình lập nghiệp. Cho dù đạt được kết quả nhiều hay ít, các đợt thực tập cũng mang lại cho sinh viên nhiều cơ hội khác nhau, giúp cho sinh viên có cơ hội tìm kiếm học bổng và tiếp cận sớm với các tổ chức tuyển dụng tạo cơ hội có việc làm sau khi tốt nghiệp.

3. HÀ NỘI PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HIỆN ĐẠI, GIÀU MẠNH

Thời gian qua, thành phố Hà Nội đã đẩy mạnh triển khai các cơ chế, chính sách của Trung ương và thành phố nhằm thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp và ngành công nghiệp hỗ trợ của Thủ đô và cả nước. Thông qua các chương trình, kế hoạch cụ thể hàng năm, các cơ chế chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ đã được triển khai rộng khắp đến các doanh nghiệp và phát huy tác dụng tích cực. Thành phố hỗ trợ từ phát triển thương hiệu đến ứng dụng khoa học kỹ thuật, tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, khuyến công trong và ngoài nước... các doanh nghiệp của thành phố có thể kết nối với doanh nghiệp trong khu vực châu Á và trên thế giới.

Những nỗ lực thúc đẩy công tác phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn thành phố Hà Nội đã thể hiện rõ qua các con số: các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn thành phố liên tục tăng lên cả về số lượng, quy mô, chất lượng, lĩnh vực ngành nghề tập trung chủ yếu vào 3 nhóm: Sản xuất linh kiện, phụ tùng - đây là nhóm doanh nghiệp chủ chốt, cung cấp sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho hầu hết các ngành công nghiệp chế tạo chủ lực như sản xuất ô tô, xe máy, cơ khí chế tạo, điện - điện tử; sản phẩm phục vụ ngành dệt may - da giày; sản phẩm cho công nghiệp công nghệ cao, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế tạo sử dụng các loại linh kiện trên. Năm 2023, Hà Nội phần đầu có khoảng 950 doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ; trong đó, có khoảng 300 - 350 doanh nghiệp có hệ thống sản xuất và sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, đủ năng lực cung ứng tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam... Thực tế, có nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn chuyển đổi số, liên kết với các đối tác đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc nhằm hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực sản xuất. Đơn cử như các doanh nghiệp: TOMECO, PMTT Group, HIKARI P&T, INDEMA, ốc vít Brother, Trí Cường, cơ khí Hà Nội CNC... đã duy trì được sự tăng trưởng, thực hiện có hiệu quả các đơn hàng cung ứng sản phẩm ra thị trường trong nước và xuất khẩu.

Hiện nay, thành phố Hà Nội đã có Quyết định thành lập từ 2 đến 5 khu công nghiệp mới trong giai đoạn 2021 - 2025. Cụ thể là các khu công nghiệp sạch tại huyện Sóc Sơn đặt tại 2 xã Minh Trí và Tân Dân có diện tích trên 300ha; khu công nghiệp Đông Anh tại các xã Nguyên Khê, Xuân Nộn, Thụy Lâm, Liên Hà và thị trấn Đông Anh (huyện Đông Anh) với diện tích 300ha; khu công nghiệp Bắc Thường Tín tại các xã Văn Bình, Ninh Sở, Liên Phương (huyện Thường Tín) với diện tích 112ha; khu công nghiệp Phú Nghĩa mở rộng tại các xã Phú Nghĩa, Trường Yên, Ngọc Hòa (huyện Chương Mỹ) với diện tích 389ha; khu công nghiệp Phụng Hiệp tại các xã Dũng Tiến, Nghiêm Xuân, Tô Hiệu và Thắng Lợi (huyện Thường Tín) với diện tích trên 174ha. Việc thành lập các khu công nghiệp này nhằm đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư và phát triển sản xuất công nghiệp, cụ thể hóa chiến lược phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố phù hợp quy hoạch, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội của địa phương.

Khó khăn lớn nhất vẫn là nguồn nhân lực phát triển kinh tế xã hội, công nghiệp của thủ đô, nhiều doanh nghiệp không giữ chân được nhân lực chất lượng cao, đặc biệt khó khăn sau đại dịch Covid-19. Việc hợp tác đào tạo nhân lực giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp trên địa bàn thủ đô đã được kết nối và phát triển.

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó nhấn mạnh yêu cầu thực hiện đổi mới nội dung và chương trình giáo dục, đào tạo theo hướng phát triển năng lực tiếp cận, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường công nghệ liên tục thay đổi và phát triển; áp dụng công nghệ số; lấy đánh giá của doanh nghiệp làm thước đo cho chất lượng đào tạo của các trường đại học. Tuy nhiên, việc hợp tác nhà trường - doanh nghiệp nói chung và của Thủ đô Hà Nội nói riêng vẫn còn gặp nhiều vướng mắc, vẫn còn manh mún, chưa hiệu quả, chưa thực sự có bước đột phá để tạo điểm sáng về nhân lực tinh hoa cho phát triển thủ đô thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế.

4. GIẢI PHÁP HỢP TÁC NHÀ TRƯỜNG - DOANH NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC CÔNG NGHIỆP CHẤT LƯỢNG CAO PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ THỜI KỲ MỚI

Để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam và Thủ đô Hà Nội thời gian tới, rất cần chú trọng vào một số nội dung trọng tâm sau.

4.1 Đổi mới, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách về xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nguồn nhân lực công nghiệp hỗ trợ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô

Hệ thống cơ chế, chính sách có vai trò rất quan trọng, tác động trực tiếp hoặc gián tiếp, tạo động lực thúc đẩy hoặc lực cản kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế - xã hội nói chung và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nói riêng. Trên thực tế, những năm qua Đảng, Nhà nước và thành phố Hà Nội đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách mới có tác động tích cực đến việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn nhân lực công nghiệp. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, các chính sách đó đã bộc lộ không ít những hạn chế, bất cập, hiệu quả mang lại chưa tương xứng. Do đó, để tiếp tục phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao có hiệu quả, đòi hỏi cần phải thường xuyên điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trước tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Hà Nội cần có chính sách trong quy hoạch về đất đai, địa giới để phát triển các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp trên địa bàn Thủ đô.

Hà Nội cần có cơ chế, chính sách về thuế, về tín dụng ưu đãi cho dự án đầu tư vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời thu hút đầu tư, thúc đẩy hợp tác giữa trường với quỹ đầu tư và doanh nghiệp; khai thông quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong các doanh nghiệp.

Hà Nội cần quan tâm, có chính sách đặt hàng với các đơn vị đào tạo để chủ động nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nghiệp công nghiệp hóa Thủ đô; là cầu nối để các nhà trường có hợp tác sâu rộng với các doanh nghiệp trên địa bàn Thủ đô.

4.2. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thống nhất ý chí và hành động của các cấp lãnh đạo trong toàn hệ thống, xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm của các bên liên quan trong đào tạo nhân lực chất lượng cao

- Đối với các trường đại học: Cần đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn, mở ngành đào tạo phù hợp. Đây là nội dung cần được đặc biệt quan tâm, bởi cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có tác động rất lớn tới cơ cấu của nền kinh tế, đến cơ chế tuyển dụng và sử dụng lao động.

Đẩy mạnh kết hợp 3 “nhà”: Nhà trường - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực phục vụ Cách mạng công nghiệp 4.0. Hiện tại, chủ yếu là phía doanh nghiệp có nhu cầu gắn kết với nhà trường - nhà khoa học, còn nhà trường, nhất là các trường công lập, chỉ tập trung công tác đào tạo chứ chưa chủ động hợp tác với doanh nghiệp. Đây là một trong những giải pháp then chốt để có thể giải quyết được mâu thuẫn còn tồn đọng giữa “cung” và “cầu” hay nói đơn giản là giữa “đào tạo nguồn nhân lực” và “sử dụng nguồn nhân lực”. Lấy cái “cần” của xã hội là mục tiêu, làm cái “đủ” để xây dựng một chương trình đào tạo mang tính thực tế.

Sự kết nối giữa doanh nghiệp và nhà trường và ngược lại sẽ rút ngắn được khoảng cách giữa học viên và môi trường thực tế, tạo điều kiện cho sinh viên rèn luyện khả năng tư duy, thực hành ngay khi còn trên ghế nhà trường, việc được học và đào tạo trong một môi trường chuyên nghiệp sẽ nâng cao năng lực chuyên môn. Với sự liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp, nhà trường sẽ chủ động và cập nhật tốt hơn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và xây dựng được chuẩn đầu ra cho người học.

- Đối với các doanh nghiệp: Tham gia đào tạo bằng cách góp ý kiến về xây dựng, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo, qua đó nhà trường có những chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế. Hiện nay, các chương trình đào tạo của các trường còn quá nặng về lý thuyết, mức độ cập nhật các thông tin ứng dụng hiện đại còn chậm trễ, chưa phù hợp thực tiễn khách quan. Sự tham gia của doanh nghiệp vào xây dựng, đánh giá và cải tiến chương trình là rất cần thiết. Cụ thể:

Thứ nhất, cần nhận thức đầy đủ hơn về ích lợi cũng như xu thế tất yếu của mối liên kết nhà trường - doanh nghiệp, từ đó hoạch định cơ chế phối hợp cũng như chiến lược nhân sự hợp lý cho mình trong tương lai.

Thứ hai, để hạn chế, khắc phục tình trạng đào tạo lại sau khi tuyển dụng, doanh nghiệp cũng cần thiết lập bộ phận chuyên trách để phản biện, góp phần xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo cho trường đại học hướng theo nhu cầu sử dụng nhân lực từ phía doanh nghiệp.

Thứ ba, có chiến lược “nuôi dưỡng”, “uơm mầm” tài năng tại các trường đại học bằng các hình thức cung cấp học bổng, đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, tài chính, tuyển dụng trước và sau tốt nghiệp; đặt hàng cơ sở đào tạo giải quyết những vấn đề cần thiết mà doanh nghiệp đang và sẽ có nhu cầu...

Thứ tư, chủ động “thâm nhập” vào trường đại học (trong công tác cán bộ, giảng viên, giáo trình, nội dung, phương pháp giảng dạy, bảo vệ đồ án, luận văn tốt nghiệp...) để có thêm điều kiện góp ý điều chỉnh chương trình đào tạo cho “ăn khớp” với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội. Chủ trương đưa các doanh nhân vào hội đồng trường đại học thời gian gần đây được nhìn nhận là một bước tiến trong chiến lược xã hội hóa giáo dục cũng như đào tạo theo nhu cầu xã hội. Đây cũng được là cơ hội để các doanh nghiệp quảng bá hình ảnh và thương hiệu của mình...

5. KẾT LUẬN

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu rõ các đột phá chiến lược trong nhiệm kỳ Đại hội XIII, trong đó nhấn mạnh việc “Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao” - là vấn đề then chốt để đưa đất nước phát triển trong thời gian tới. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVII xác định một trong ba khâu đột phá: Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, nhân lực quản lý xã hội, quản trị kinh tế, nhân lực ngành văn hóa, du lịch. Xây dựng và phát triển hệ sinh thái học tập sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; thu hút, trọng dụng nhân tài trong và ngoài nước, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Đối với Hà Nội, Thủ đô của cả nước đang trên hành trình phát triển trên tầm cao mới, vì vậy yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao là nhiệm vụ của toàn hệ thống chính trị trong đó đặt ra yêu cầu cấp thiết với các cơ sở giáo dục và các doanh nghiệp cùng hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô, xây dựng thành phố công nghệ, công nghiệp hiện đại, văn minh, giàu đẹp.

MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI GẮN VỚI NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Nguyễn Thanh Lâm

Chi bộ Khoa Tài nguyên và Môi trường
Đảng bộ Học viện Nông nghiệp Việt Nam

1. TÍNH CẤP THIẾT

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng ^[2] đề ra, tạo nên động lực mới về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn với tư duy đổi mới sáng tạo, tự lực, tự cường, khát vọng đưa đất nước trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng bộ Thành phố, Thành ủy Hà Nội xác định phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân Thủ đô là một mục tiêu quan trọng được cụ thể hóa trong các chương trình, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn 2030. Đến nay, nông nghiệp của Hà Nội đã có nhiều tiến bộ và đạt được những kết quả quan trọng, cụ thể: tốc độ tăng trưởng sản xuất ngành nông nghiệp đạt bình quân 2,5 -3,0%/năm (giai đoạn 2021 - 2023), giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ước năm 2022 (theo giá so sánh) đạt 40.638,4 tỷ đồng, tăng 2,61% so với năm trước. Trong đó, giá trị sản xuất trồng trọt đạt 16.242,3 tỷ đồng, tăng 2,77%; giá trị sản xuất chăn nuôi đạt 19.969,6 tỷ đồng, tăng 2,49%; giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp đạt 875,8 tỷ đồng, tăng 1,9%. Về cơ cấu, ngành đã có những chuyển dịch tích cực, trong đó giá trị sản xuất nông nghiệp chiếm 91,26%, lâm nghiệp 0,23%, thủy sản 8,51% ^[4,5,7]. 154 cánh đồng mẫu lớn (vùng chuyên canh lúa), 101 cánh đồng rau an toàn tập trung (quy mô 20 ha trở lên), 12 nhãn hiệu tập thể (bưởi, phật thủ, chuối, và ổi), 285 mô hình ứng dụng công nghệ cao (CNC) (tính đến 2022), 09 vùng chuyên canh, 101 chuỗi liên kết an toàn thực phẩm, 07 chuỗi có thể truy xuất nguồn gốc chăn nuôi bằng quét mã QR. Tính đến đầu năm 2023, Hà Nội có 15/18 huyện và thị xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Tuy nhiên, hiện tại, phát triển nông nghiệp Hà Nội vẫn chưa đạt được như kỳ vọng, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế phát triển của Thủ đô: nông nghiệp Thủ đô chưa thực sự trở thành điển hình/kiểu mẫu nông nghiệp Thủ đô, mối lo về an toàn vệ sinh thực phẩm vẫn còn thường trực với người dân, số lượng chuỗi nông sản có thể truy xuất nguồn gốc và khả năng nhân rộng còn hạn chế; công tác nghiên cứu, ứng dụng CNC, hiện đại, thông minh trong nông nghiệp còn kém hiệu quả, chưa trở thành trung tâm nghiên cứu chuyển giao ứng dụng khoa học về nông nghiệp (giống, công nghệ sản xuất, kỹ thuật nuôi trồng,...); phát triển nông nghiệp gắn với chương trình NTM đạt hơn 90% ở hiện tại nhưng chưa có một mô hình NTM nâng cao điển hình của Thủ đô; và đặc biệt phát sinh các vấn đề về biến đổi khí hậu, môi trường và hệ sinh thái của thủ đô như hiện tượng nghịch nhiệt, bụi mịn trong thời gian qua. Chính vì vậy, việc xây dựng các định hướng phát triển nông nghiệp sinh thái kết hợp với phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp công nghệ cao có ý nghĩa vô cùng quan trọng đến sinh kế của người dân và vị thế của Thủ đô Hà Nội.

2. QUAN ĐIỂM TIẾP CẬN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI

Nông nghiệp sinh thái (agroecology) là nền nông nghiệp ứng dụng hợp lý các nguyên lý sinh thái học trong thiết kế và quản lý các hệ thống nông nghiệp và thực phẩm. Nông nghiệp sinh thái có đặc điểm chung là đa dạng sinh học, hợp lực, hiệu quả, khả năng phục hồi, tái chế, đồng sáng tạo và chia sẻ kiến thức giữa các hợp phần trong hệ sinh thái. Nông nghiệp sinh thái sử dụng hợp lý phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, chọn lọc giống nhân tạo và phát huy được các giá trị của nông nghiệp truyền thống và kế thừa các thành tựu khoa học, kỹ thuật hiện đại nhằm đạt năng suất cây trồng vật nuôi ở mức tối ưu, đảm bảo quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Quan điểm của nông nghiệp sinh thái là sản xuất nông nghiệp phải đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho hiện tại và tương lai. Mục tiêu của nền nông nghiệp sinh thái là không ngừng nâng cao năng suất sinh học và đảm bảo duy trì tính bền vững của các hệ sinh thái nông nghiệp. Đây là quan điểm phát triển bền vững nhận được sự quan tâm và khích lệ của các quốc gia trên thế giới^[3]. Hiệu quả các mô hình sinh thái nông nghiệp được đánh giá cao tại Việt Nam bao gồm chương trình phòng trừ dịch bệnh tổng hợp, chương trình nông - lâm - ngư kết hợp, mô hình VAC, nông nghiệp tuần hoàn, VietGAPs. Nông nghiệp sinh thái kết hợp cái tích cực, cái đúng đắn của hai nền nông nghiệp công nghiệp hóa và nông nghiệp hữu cơ, kế thừa kinh nghiệm tri thức canh tác truyền thống của địa phương.

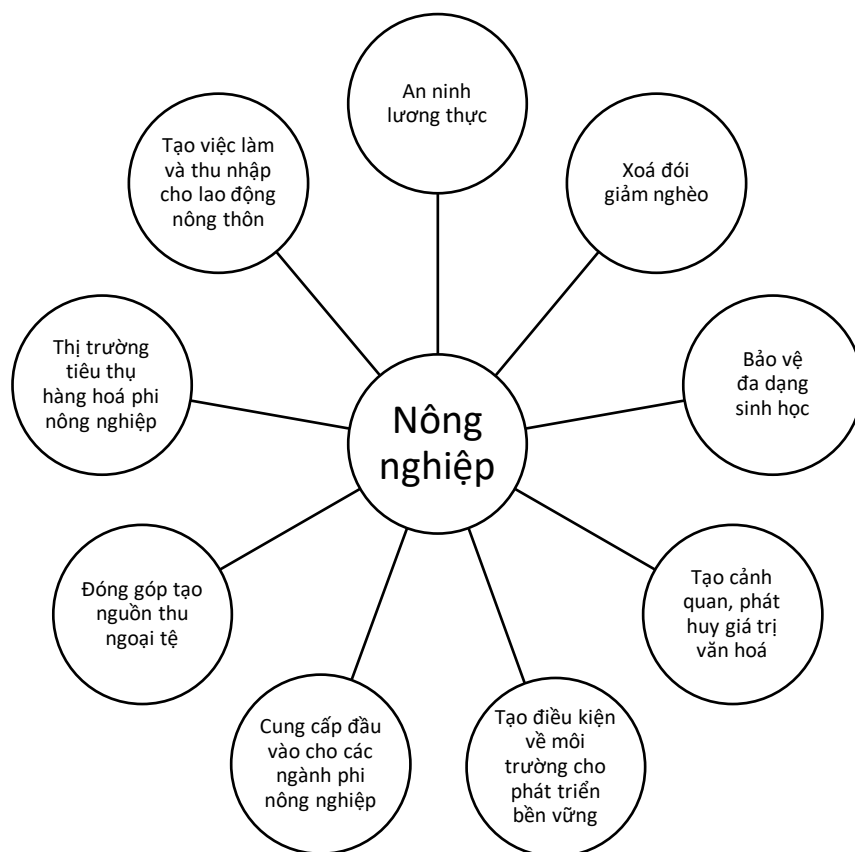
Phát triển nông nghiệp sinh thái theo hướng “kinh tế tuần hoàn”, áp dụng các nguyên lý sinh thái trong thiết kế nông nghiệp đô thị, tạo cảnh quan môi trường, thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái, bền vững, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung chuyên canh tạo các vành đai xanh hài hòa với đô thị. Ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ cao để cung cấp giống cây trồng và vật nuôi cho Hà Nội và các địa phương trong cả nước; sản xuất sản phẩm chất lượng, có giá trị cao, đảm bảo an toàn sinh học gắn kết với bảo vệ môi trường cho thành phố^[12].

3. NHIỆM VỤ CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP THỦ ĐÔ

Nông nghiệp hiện nay không chỉ làm ra sản phẩm mà còn tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, đồng thời hướng tới bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái cũng như các giá trị văn hóa. Thực tế, vai trò về xã hội và môi trường của nông nghiệp ngày càng được chú trọng hơn. Elliot (2013)^[6] đã khái quát hóa các chức năng của nông nghiệp theo các nguyên tắc của FAO (Hình 1). Nông nghiệp hiện đại còn hướng tới phát triển theo chuỗi giá trị, chú trọng các khâu sau thu hoạch và dịch vụ liên quan để nâng cao giá trị gia tăng. Với các hình thức sản xuất này, đất chỉ đóng vai trò như mặt bằng sản xuất.

Với vai trò là đầu tàu phát triển kinh tế - xã hội trong cả nước, Đảng bộ thành phố Hà Nội và các cơ quan quản lý chuyên môn đã xác định rõ nông nghiệp, nông thôn của Hà Nội trong tương lai (i) Đảm bảo mục tiêu thành phố xanh, sạch, đẹp; và (ii) Quy hoạch và đầu tư phát triển các vùng nông thôn đông dân, ven đô tại các địa bàn trên theo hướng đô thị hóa, hài hòa với không gian và cấu trúc kinh tế xã hội đô thị, thân thiện môi trường, gắn bó thiên nhiên. Về sản xuất nông nghiệp: (i) Tập trung sản xuất hàng hóa theo tiêu chuẩn, có lợi thế để cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước (ii) Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với nông thôn mới nâng cao, và hình thành thêm các chuỗi nông sản có thể truy xuất nguồn gốc; (iii) hình thành nguồn nhân lực cho phát triển nông nghiệp hiện đại, thông minh và hiệu quả, có thể ứng phó với những tình huống như đại dịch, thiên tai diện rộng; (iv) phát triển nông nghiệp Thủ đô trở thành trung tâm nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng các sản phẩm khoa học trong nông nghiệp (Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND).

Sơ đồ 1. Các chức năng của ngành nông nghiệp



4. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI

4.1. Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển nông nghiệp sinh thái gắn với nông nghiệp đô thị

Hoàn thiện thể chế, chính sách cho phát triển nông nghiệp, nông thôn thành phố Hà Nội theo hướng thúc đẩy phát triển nông nghiệp xanh, gắn với du lịch và có sự liên kết chặt chẽ với các tỉnh/các địa phương trong và ngoài vùng.

4.2. Tận dụng tối đa lợi thế về địa hình và đất đai trong phát triển nông nghiệp

UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 ^[12]. Bản chiến lược đã đề cập đến phát triển nông nghiệp Hà Nội cần phải dựa trên đặc điểm tự nhiên và điều kiện đất đai, địa hình và phát triển theo các tiểu vùng sinh thái như sau:

- i) Vùng gò đồi (Ba Vì, Sóc Sơn, 1 phần Lương Sơn, Sơn Tây)
- ii) Vùng bãi bồi ven sông (Hồng, Đuống, Đáy): phát triển rau màu
- iii) Đất úng trũng phát triển mô hình lúa cá, trồng sen
- iv) Đất vằn trồng lúa chất lượng cao và rau màu
- v) Ao hồ, sông, đầm phát triển nuôi trồng thủy sản

4.3. Xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh ứng dụng nguyên lý sinh thái học, đẩy mạnh nông nghiệp hàng hóa, phát triển các chuỗi giá trị và vành đai xanh bảo vệ thành phố Hà Nội

Theo Quyết định số 3215/QĐ-UBND, Hà Nội đã quy hoạch 9 nhóm vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung bao gồm các nhóm vùng sản xuất lúa chất lượng cao chuyên canh tập trung áp dụng phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM) và tái sử dụng phế phụ phẩm đồng ruộng, nhóm vùng sản xuất rau an toàn chuyên canh tập trung, nhóm vùng sản xuất cây ăn quả giá trị cao chuyên canh tập trung, nhóm vùng sản xuất hoa, cây cảnh chuyên canh tập trung, nhóm vùng sản xuất chè chất lượng cao chuyên canh tập trung, nhóm vùng nuôi thủy sản tập trung ^[1].

Một số khuyến cáo về các nguyên tắc sinh thái nên áp dụng tại các vùng chuyên canh như sau ^[12]:

- Nghiên cứu và áp dụng các kỹ thuật canh tác để từng bước giảm thiểu sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật và phân bón hóa học trong sản xuất nông nghiệp;
- Tăng cường công tác quản lý nhà nước, giám sát, kiểm dịch bệnh, quản lý chặt chẽ sản xuất, kinh doanh, buôn bán vật tư, thuốc thú y, nghiêm cấm sử dụng các chất cấm trong chăn nuôi;
- Rà soát và tổ chức lại hệ thống các cơ sở giết mổ công nghiệp, bán công nghiệp tập trung, có kiểm soát, đảm bảo vệ sinh thú y, vệ sinh thực phẩm và môi trường;
- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy trình thực hành nuôi tốt, đảm bảo an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái và nguồn lợi thủy sản tự nhiên;
- Bảo tồn các hệ sinh thái rừng đặc dụng, bảo vệ quỹ gen, đảm bảo đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan rừng để vừa phục vụ nghiên cứu khoa học vừa phục vụ tham quan du lịch.

4.4. Nông nghiệp đô thị áp dụng công nghệ cao

Nông nghiệp Hà Nội đã và đang từng bước ứng dụng công nghệ chuỗi khối (Blockchain) và Internet kết nối vạn vật (Internet of things) xây dựng hệ thống quản lý thống nhất, đồng bộ và minh bạch hóa cho các loại cây nông sản và xây dựng, duy trì sàn giao dịch nông sản điện tử nông sản theo hướng hiệu quả và bền vững ^[12,13].

4.5. Xây dựng các trung tâm sản xuất cây con giống phục vụ phát triển nông nghiệp

Hà Nội là trung tâm của các viện nghiên cứu và các trường đại học có thể tạo ra một bộ giống/gen (cây trồng, vật nuôi, động vật, thủy sản) có chất lượng phù hợp với đặc thù các địa phương và nhu cầu thị trường. Đồng thời, Hà Nội có thể sử dụng công nghệ cao trong sản xuất giống/gen (cây trồng, vật nuôi, động vật thủy sản) có chất lượng cao phục vụ sản xuất nông nghiệp cho các tỉnh trong cả nước ^[12].

4.6. Phát triển các làng nghề cây hoa, cây cảnh

Người dân Hà Nội với nhiều làng nghề truyền thống có kinh nghiệm trong trồng cây hoa, cây cảnh (Nhật Tân, Ngọc Hà, Tây Tựu, Văn Đức) gắn với phát triển nông nghiệp xanh kết hợp với mô hình du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm, khám phá sử dụng thế mạnh về thiên nhiên và văn hóa Hà Nội ^[10,11].

4.7. Phát triển mô hình du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm gắn với sản xuất nông nghiệp

Áp dụng kinh nghiệm mô hình xây dựng vùng sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp phục vụ du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp tại các thành phố lớn trên thế giới vào phát triển nông nghiệp Hà Nội gắn với phát triển du lịch (Du lịch Ba Vì, Tam Đảo, Sơn Tây, Phù Đổng) ^[10].

Xây dựng các vùng sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp. Hà Nội có 11 trang trại nông nghiệp sinh thái hoạt động theo mô hình giáo dục, du lịch trải nghiệm, bốn hợp tác xã nông nghiệp khai thác mô hình trang trại đồng quê, tiêu biểu, như công viên nông nghiệp Long Việt (huyện Sóc Sơn), trang trại Đồng quê (huyện Ba Vì), trang trại học đường Vạn An (huyện Thanh Trì), vườn sinh thái Phúc Thọ Hoa Bay (huyện Phúc Thọ) [11].

4.8. Tái sử dụng phế phụ phẩm đồng ruộng, từng bước áp dụng kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp

Sử dụng hiệu quả phế phụ phẩm nông nghiệp đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc duy trì nông nghiệp bền vững và phát triển kinh tế tuần hoàn và nâng cao thu nhập cho người dân. Nhiều chính sách của Nhà nước đã được ban hành nhằm thúc đẩy công tác quản lý phế phụ phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, chính sách còn thiếu đồng bộ nên nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và người nông dân còn gặp nhiều khó khăn trong triển khai. Nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp xử lý bao gồm giải pháp chính sách, giải pháp kỹ thuật công nghệ, giải pháp kinh tế và giải pháp hỗ trợ nâng cao hiệu quả quản lý phế phụ phẩm nông nghiệp tại Hà Nội và các địa phương khác trong cả nước. Thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp về cơ chế, chính sách và khoa học công nghệ trong xử lý rác thải hữu cơ và vô cơ nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường đô thị và nông thôn và tạo ra các sản phẩm tái chế hữu ích từ rác thải.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ánh Ngọc (2021), *Hà Nội khuyến khích xây dựng cánh đồng mẫu lớn*. Báo Kinh tế đô thị. <https://kinhtedothi.vn/ha-noi-khuyen-khich-xay-dung-canh-dong-mau-lon.html>. Ngày truy cập 18.9.2023.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Toàn văn Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*. Báo điện tử Chính phủ. <https://baochinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xiii-cua-dang-102288263.htm>
3. FAO (2021), *Kỷ yếu hội thảo quốc gia với chủ đề: “Nông nghiệp sinh thái - Phương pháp tiếp cận chuyển đổi bền vững tích hợp đa giá trị của hệ thống nông nghiệp và thực phẩm Việt Nam*. FAO và Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
4. Hữu Văn (2023), *Mục tiêu của Hà Nội trong sản xuất nông nghiệp*. Tạp chí Quốc phòng thủ đô. <http://quocphongthudo.vn/luan-ban/muc-tieu-cua-ha-noi-trong-san-xuat-nong-nghiep.html>. Ngày truy cập 18.9.2023.
5. Jenifer A. Elliott. (2013), *An introduction to sustainable development*. Fourth Edition. Routledge. New York. US. <https://www.un.org.sustainabledevelopmentgoals>.
6. Minh Ngọc (2022), *Những kết quả ấn tượng của ngành Nông nghiệp Thủ đô năm 2022*. Tạp chí Công nghiệp và Tiêu dùng. <http://hoinongdan.hanoi.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/nhung-ket-qua-an-tuong-cua-nganh-nong-nghiep-thu-%C4%91o-nam-2022-7272-1103.html>. Ngày truy cập 18.9.2023.

7. Nam Giang (2022), *Hà Nội: Định hướng phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa*. Báo Tin tức Việt Nam. <https://baotintuc.vn/kinh-te/ha-noi-dinh-huong-phat-trien-nong-nghiep-theo-huong-san-xuat-hang-hoa-20220120152447607.htm>. Ngày truy cập 18.9.2023.
8. Nam Giang (2022), *Hà Nội hướng đến phát triển nông nghiệp thông minh*. Thông tấn xã Việt Nam. <https://bnews.vn/ha-noi-huong-den-phat-trien-nong-nghiep-thong-minh/229102.html>. Ngày truy cập 18.9.2023.
9. Ngọc Quỳnh (2023), *Rau sạch đại ngàn*. Báo Hà Nội Mới. <https://hanoimoi.vn/rau-sach-dai-ngan-640389.html>. Ngày truy cập 18.9.2023.
10. Ngọc Quỳnh (2023), *Mở hướng đi cho nông nghiệp sinh thái*. <https://hanoimoi.vn/mo-huong-di-cho-nong-nghiep-sinh-thai-521624.html>. Ngày truy cập 19.9.2023.
11. Tấn Toàn (2018), *Hà Nội phát triển nông nghiệp sinh thái gắn với xây dựng nông thôn mới*. Tạp chí Cộng sản.
12. UBND Thành phố Hà Nội (2012), *Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Nông nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*.
13. UBND Thành phố Hà Nội (2019), *Quyết định số 3215/2019/QĐ-UBND về việc ban hành Danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội*.

PHÁT HUY VAI TRÒ DẪN ĐẦU VÀ KẾT NỐI CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI ĐỂ PHÁT TRIỂN VÙNG THỦ ĐÔ HIỆN ĐẠI VÀ BỀN VỮNG

PGS.TS. Bùi Anh Tuấn

Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương

Với vai trò là trung tâm về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của cả nước, thành phố Hà Nội cần phải được quy hoạch để phát huy tối đa vai trò dẫn đầu và kết nối với các địa phương để từ đó phát triển một Vùng Thủ đô hiện đại và bền vững. Mặc dù chủ trương và định hướng để phát huy vai trò này của thành phố Hà Nội đã được đề cập tới, nhưng thực tiễn triển khai còn nhiều hạn chế. Trên cơ sở một số lý thuyết cơ bản về phát triển kinh tế vùng, bài viết phân tích những kết quả đạt được, một số hạn chế và nguyên nhân, từ đó đề xuất một số quan điểm và kiến nghị một số giải pháp nhằm phát huy vai trò dẫn đầu và kết nối của thành phố Hà Nội để phát triển một Vùng Thủ đô hiện đại và bền vững.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thủ đô Hà Nội có một vị thế quan trọng, là trung tâm về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của cả nước. Với vị trí địa lý là trung tâm của một vùng rộng lớn gắn kết với nhiều tỉnh, thành phố cùng với hệ thống hạ tầng cơ sở được đầu tư, mở rộng, Hà Nội đã có sự phát triển đáng kể về kinh tế. Kể từ khi được mở rộng vào ngày 01/8/2008, sự phát triển mạnh mẽ của Hà Nội đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nói riêng và cả nước nói chung. Hà Nội luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, là một trong hai đầu tàu kinh tế của cả nước. Năng suất lao động của Thủ đô Hà Nội cao hơn mức bình quân cả nước, góp phần không nhỏ cải thiện năng lực cạnh tranh và sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Hà Nội được xem là một trong những điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các ngành công nghệ cao nhờ những cải thiện tích cực về chính sách, thể chế, đảm bảo môi trường đầu tư thuận lợi. Hà Nội cũng là một trung tâm có vai trò quan trọng trong đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao đến từ các địa phương trong vùng. Vai trò *dẫn đầu* của Hà Nội còn được thể hiện trong các hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề.

Các chủ trương, định hướng phát triển Hà Nội cũng đã đề cập và chú trọng tới vai trò *kết nối* của Thủ đô Hà Nội với các tỉnh, thành phố trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nói riêng và cả nước nói chung về các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội. Hà Nội đang dần định hình trở thành một trung tâm gắn kết, tăng cường giao lưu, kết nối với các tỉnh, thành phố trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, các địa phương trong cả nước cũng như với các thủ đô, thành phố trong khu vực và trên thế giới. Thông qua các hoạt động kinh tế như sản xuất, kinh doanh, thương mại, đầu tư, tài chính... cùng các hoạt động văn hóa như du lịch, ẩm thực, nghệ thuật..., Thủ đô Hà Nội đã gắn kết đời sống xã hội của người dân Thủ đô với cộng đồng của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, của cả nước, của khu vực và của thế giới.

Bên cạnh những điểm sáng thể hiện được vai trò dẫn dắt và kết nối của Thủ đô Hà Nội trong các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, vẫn còn nhiều điểm nghẽn đang tồn tại, cần được tháo gỡ để Thủ đô Hà Nội thực sự phát huy được vai trò dẫn dắt và kết nối của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nói riêng và cả nước nói chung. Tăng trưởng của Hà Nội, đặc biệt là với nền kinh tế hiện đại như kinh tế số còn chậm so với tiềm năng. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại còn nhiều hạn chế. Các hoạt động thương mại và đầu tư ở cả phạm vi trong nước và quốc tế chưa thể hiện được vai trò dẫn dắt và kết nối của thủ đô trong vùng và cả nước. Nhiều hạn chế về phát triển cơ sở hạ tầng, quy hoạch và phát triển đô thị, quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, các vấn đề về xã hội và môi trường ngày càng bộc lộ rõ nét. Việc thiếu cơ chế điều phối, phân định chức năng, vai trò của vùng lõi và vùng ngoại vi trong quy hoạch Vùng Thủ đô khiến cho có sự cạnh tranh thay vì hợp tác giữa các địa phương trong việc thu hút vốn đầu tư cũng như nguồn lực, thậm chí khiến một số địa phương có dấu hiệu chững lại, mất động lực phát triển. Những hạn chế này đã làm cho vai trò của Thủ đô Hà Nội chưa được phát huy tương ứng với tiềm năng để hướng tới mục tiêu phát triển Vùng Thủ đô ngang tầm với thủ đô các nước phát triển trong khu vực được đề ra trong Quyết định số 700/QĐ-TTg phê duyệt Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065.

Kinh nghiệm về sự phát triển của các quốc gia như Hoa Kỳ, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc cho thấy việc phát triển các vùng kinh tế nói chung và Vùng Thủ đô nói riêng cần có một trung tâm cốt lõi, đóng vai trò dẫn dắt và thúc đẩy liên kết vùng đô thị. Trên cơ sở những lý luận cơ bản về phát triển vùng kinh tế, bài viết phân tích những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân để từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy tối đa vai trò dẫn dắt và kết nối của thành phố Hà Nội để phát triển Vùng Thủ đô hiện đại và bền vững.

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ

2.1. Lý thuyết cực tăng trưởng (Growth Pole Theory)

Lý thuyết này được đề xuất bởi nhà kinh tế học người Pháp Francois Perroux (1950, 1955). Ý tưởng trung tâm của lý thuyết cực tăng trưởng là sự phát triển kinh tế hay tăng trưởng không đồng đều trên toàn bộ khu vực, mà thay vào đó diễn ra xung quanh một cực (hoặc cụm) cụ thể. Cực này thường được đặc trưng bởi ngành công nghiệp cốt lõi (chính). Đây là ngành công nghiệp tạo sự liên kết phát triển với các ngành công nghiệp khác, chủ yếu thông qua các tác động trực tiếp và gián tiếp. Các tác động trực tiếp ngụ ý rằng, ngành cốt lõi mua hàng hóa và dịch vụ từ các nhà cung cấp của nó (các ngành liên kết ngược) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng của mình (các ngành liên kết xuôi). Các tác động gián tiếp có thể liên quan đến việc tăng nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ của những người làm việc trong các ngành cốt lõi, từ đó tạo ra sự liên kết hỗ trợ phát triển và mở rộng các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, lý thuyết này chưa chỉ rõ cách hình thành “cực tăng trưởng” mà chỉ đề cập rằng cực tăng trưởng có thể là bất kỳ vị trí nào mà tài nguyên, đất đai, lao động và doanh nghiệp có thể kết hợp cùng nhau và tạo ra kết quả tối ưu.

2.2. Lý thuyết vùng thủ đô (Metropolitan Area)

Thuật ngữ “Metropolitan area” - Vùng thủ đô xuất hiện lần đầu tiên trong nghiên cứu của McKenzie (1993) để chỉ vùng quần tụ đô thị và những khu vực xung quanh đó với mức độ quần cư thấp hơn và có những mối liên hệ kinh tế và xã hội với thành phố. Cụ thể hơn, theo McKenzie

(1993), vùng đô thị thường có 4 đặc điểm nổi bật như sau: (i) có thành phố cốt lõi đóng vai trò là “cực” - trung tâm chính của khu vực; (2) có sự hiện diện của các ngành kinh doanh phát triển thúc đẩy sự phát triển kinh tế của khu vực; (3) có cơ sở hạ tầng đầy đủ phục vụ nhu cầu của người dân và (iv) có sự kết hợp hỗn hợp của nhiều quận, thành phố hoặc khu vực pháp lý khác nhau nhằm chia khu vực thành các khu nhỏ hơn, dễ quản lý hơn. Thành phố lõi thường thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp trong toàn bộ khu vực. Các tiểu vùng bao quanh thành phố cốt lõi thường được phân chia dựa trên các mối quan hệ về công nghiệp và thương mại, đồng thời có thể thuộc các khu vực pháp lý khác nhau. Như vậy, vùng thủ đô là một hình thái phát triển vùng cụ thể hơn dựa trên Lý thuyết cực tăng trưởng của Francois Perroux (1950, 1955). Trong lý thuyết này, cực tăng trưởng được cụ thể hóa chính là thành phố cốt lõi hay là thành phố trung tâm. Bao quanh thành phố trung tâm chính là các vùng ngoại vi. Giữa thành phố trung tâm và vùng ngoại vi có mối quan hệ mật thiết về kinh tế và xã hội.

2.3. Lý thuyết quần tụ kinh tế (Economies of Agglomeration)

Nếu như Lý thuyết vùng thủ đô chỉ rõ vùng lõi chính là các thành phố trung tâm - nơi thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp trong toàn bộ khu vực thì Lý thuyết quần tụ kinh tế lại cụ thể hóa hơn việc xác định vùng “lõi” dựa trên hành vi lựa chọn vị trí của doanh nghiệp. Cụ thể, theo Lin và cộng sự (2011), quần tụ kinh tế là việc phân nhóm địa lý các doanh nghiệp có liên quan đến các hoạt động sản xuất hoặc kinh tế cụ thể. Hay nói cách khác, các doanh nghiệp trong một hoặc nhiều ngành liên kết tập trung ở một khu vực nhất định và thống nhất nhiều lợi ích chung. Mô hình này mang lại nhiều lợi ích đối với bản thân các doanh nghiệp cũng như các quốc gia. *Dưới góc độ doanh nghiệp*, quần tụ kinh tế chính là cách làm tăng thu nhập của doanh nghiệp bởi lẽ sự xuất hiện quần tụ và tập trung của một ngành sẽ tạo ra khả năng sản xuất các đầu vào trung gian chuyên biệt để khai thác lợi thế kinh tế quy mô, từ đó giúp các doanh nghiệp hướng đến các hoạt động chuyên biệt hiệu quả nhất (Rand và cộng sự, 2019). Bên cạnh đó, quần tụ kinh tế tạo điều kiện cung cấp cho doanh nghiệp các công nhân chuyên môn, kỹ thuật khác nhau. Hơn nữa, quần tụ kinh tế chính là sự lan tỏa thông tin tích cực trong không gian tập trung. *Dưới góc độ quốc gia*, quần tụ kinh tế có tác động mạnh mẽ tới năng lực cạnh tranh. Bởi lẽ, trong khu vực quần tụ thì các doanh nghiệp xuất khẩu gần nhau sẽ thúc đẩy hoạt động xuất khẩu cho doanh nghiệp khác, đồng thời kéo giảm chi phí nhập khẩu thông qua kiến thức xuất khẩu trên thị trường nước ngoài (Hu và cộng sự, 2015). Ngoài ra, việc tập hợp nhiều nhà sản xuất khác nhau sẽ hình thành nên các hợp tác, liên minh kinh doanh cùng có lợi để gia tăng khả năng cạnh tranh của địa phương. Tuy nhiên, có thể thấy, quần tụ kinh tế có thể làm xuất hiện tỷ suất lợi nhuận giảm dần đối với doanh nghiệp (Rand và cộng sự, 2019). Cụ thể, sự cạnh tranh về sản phẩm đầu ra và yếu tố sản xuất tất yếu sẽ dẫn tới giá sản phẩm thấp hơn và chi phí đầu vào cao hơn, từ đó làm hạn chế khả năng tăng trưởng của doanh nghiệp và các doanh nghiệp liên quan trong khu vực có không gian sản xuất tập trung.

Các lý thuyết nói trên đã đề cập tới vai trò, ý nghĩa của việc tập trung kinh tế cũng như tầm quan trọng của các mối liên kết kinh tế giữa các địa phương, các vùng kinh tế. Các lý thuyết đều nhấn mạnh tới vai trò và tầm quan trọng của việc cần xác định rõ các vùng “lõi” hay “cực” tăng trưởng của một vùng kinh tế. Thông qua các vùng lõi hay cực tăng trưởng kinh tế, sự lan tỏa của thông tin, công nghệ, gia tăng năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, tăng trưởng và phát triển được thực hiện thông qua các hoạt động kinh tế như sản xuất, thương mại, đầu tư... Khi đó, các nguồn lực sẽ được dịch chuyển tới nơi nó được sử dụng một cách hiệu quả nhất một cách nhanh chóng và hiệu

quả. Các lý thuyết này có thể được sử dụng làm cơ sở, tiền đề để phát huy vai trò của thành phố Hà Nội trong việc dẫn dắt và kết nối với các địa phương hướng tới mục tiêu phát triển một Vùng Thủ đô hiện đại và bền vững.

3. VAI TRÒ DẪN DẮT VÀ KẾT NỐI CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI TRONG PHÁT TRIỂN VÙNG THỦ ĐÔ

3.1. Chủ trương, định hướng về vai trò dẫn dắt và kết nối của Thủ đô Hà Nội trong phát triển Vùng Thủ đô

Vai trò dẫn dắt và kết nối của Hà Nội đối với Vùng Thủ đô nói riêng và cả nước nói chung là đã được chủ trương hóa trong nhiều văn kiện của Đảng và Chính quyền các cấp. Cụ thể, Luật Thủ đô 2012 khẳng định: Hà Nội là “trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, ... trung tâm lớn về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước”. Theo đó, Hà Nội có trách nhiệm phải địa phương đi đầu, là điển hình tiêu biểu, dẫn dắt các địa phương khác hướng tới phát triển văn minh, hiện đại, đồng thời cần trở thành một hạt nhân kết nối thông qua việc “chủ động phối hợp và hỗ trợ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong Vùng Thủ đô và cả nước thông qua việc mở rộng các hình thức liên kết, hợp tác cùng phát triển”.

Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng đề ra mục tiêu xây dựng “Thủ đô Hà Nội là thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước”.

Quyết định số 700/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065, ban hành ngày 16/06/2023 cũng khẳng định quan điểm “xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn; phát triển nhanh, bền vững, có sức lan tỏa để thúc đẩy vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước cùng phát triển.”

Như vậy, Hà Nội không chỉ có nhiệm vụ phát triển đơn lẻ, mà còn phải trở thành một hạt nhân, đầu tàu dẫn dắt các địa phương khác trong Vùng Thủ đô cũng như cả nước, đồng thời cần phải trở thành một trung tâm kết nối và lan tỏa các thành tựu về kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ tới các địa phương khác để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

3.2. Thực trạng về vai trò dẫn dắt của Thủ đô Hà Nội

Số liệu thống kê cho thấy, Hà Nội đã đạt những kết quả ấn tượng trong nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, phần nào phản ánh vai trò đầu tàu dẫn dắt của Vùng Thủ đô nói riêng và cả nước nói chung. Tại Hội nghị quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đại diện của các địa phương đồng thuận cho rằng, Hà Nội đã có sự phát triển toàn diện trong thời gian qua với nhiều chỉ tiêu đứng đầu cả nước, có vai trò dẫn dắt và ảnh hưởng tích cực tới sự phát triển của các tỉnh khác trong Vùng Thủ đô.

Về phát triển kinh tế Vùng Thủ đô và cả nước, Hà Nội luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với bình quân cả nước. Mặc dù chỉ chiếm 1% về diện tích, 8,5% về dân số song Hà Nội đã đóng góp trên 16,2% GDP và 19,1% thu NSNN, và 8,1% tổng giá trị xuất nhập khẩu. Trong 6 tháng đầu năm

2023, tình hình kinh tế - xã hội của Hà Nội tiếp tục có những dấu hiệu tích cực, đạt mức tăng trưởng 5,97%, mặc dù còn số này cho thấy những thách thức trong 6 tháng cuối năm để có thể hoàn thành chỉ tiêu tăng trưởng 7% cho cả năm, song vẫn được đánh giá là mức khá trong bối cảnh kinh tế bị ảnh hưởng kép từ sự mất cân đối cung cầu và tác động chính sách thắt chặt tiền tệ của các quốc gia khác trên thế giới.

Không chỉ vậy, hoạt động kinh tế số cũng là một trong những điểm sáng của Hà Nội. Quy mô kinh tế số của Hà Nội dù ngày càng mở rộng, từ 45,1 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên trên 76 nghìn tỷ đồng năm 2015 và đạt 110,2 nghìn tỷ đồng năm 2020, chiếm tỷ trọng cao nhất cả nước. Hà Nội cũng được xem là một trong những điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các ngành công nghệ cao nhờ những cải thiện tích cực về chính sách, thể chế, đảm bảo môi trường đầu tư thuận lợi. 7 tháng năm 2023, toàn Thành phố thu hút được 2.282 triệu USD vốn FDI, trong đó đăng ký cấp mới 233 dự án với số vốn đạt 97,5 triệu USD, 108 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 193,5 triệu USD, 190 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 1.991 triệu USD. Chỉ trong tháng 7/2023, thành phố Hà Nội đã có 37 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 22,2 triệu USD. Cùng với đó là 18 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 24,5 triệu USD; 1 dự án điều chỉnh giảm vốn 40 triệu USD.

Về chất lượng nguồn nhân lực, trên địa bàn Hà Nội có khoảng 80% số trường đại học, viện nghiên cứu; 82% số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; 65% tổng số giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học đang sinh sống và làm việc... - là điều kiện cho việc đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao hàng đầu cả nước. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 53,14% năm 2015 lên 70,25% năm 2020; tỷ lệ lao động chất lượng cao (có bằng cấp, chứng chỉ) đạt 48%; tỷ lệ giải quyết việc làm sau đào tạo đạt trên 70%. Bên cạnh đó, các cơ sở đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn thành phố chủ động hợp tác quốc tế, xây dựng chuẩn hóa khung chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của khu vực cũng như quốc tế. Hà Nội dẫn đầu trong nhiều kỳ thi, hội thi tay nghề cấp quốc gia và quốc tế. Bên cạnh đó, công tác đào tạo gắn với doanh nghiệp trên địa bàn Thủ đô cũng được tích cực triển khai. Các cơ sở đang hoạt động giáo dục nghề nghiệp hợp tác với khoảng hơn 800 doanh nghiệp theo nhiều nội dung và hình thức liên kết khác nhau, nhằm gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Thống kê trong năm 2022, năng suất lao động của Thủ đô Hà Nội đạt 291,3 triệu đồng/lao động, gấp 1,6 lần mức bình quân cả nước, góp phần không nhỏ cải thiện năng lực cạnh tranh và sự phát triển của Hà Nội.

Về chất lượng cơ sở hạ tầng, Hà Nội đã có những thay đổi mạnh mẽ trong thời gian qua. Trên địa bàn thành phố có nhiều khu đô thị, khu nhà ở hiện đại, góp phần giải quyết nhu cầu về nhà ở, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Hà Nội đã huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tập trung cho đầu tư, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ. Theo đó, tính đến hết năm 2021, chỉ tiêu diện tích đất dành cho giao thông đạt 10,21%, đã tổ chức triển khai 97 dự án cải tạo, sửa chữa hạ tầng giao thông, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các tuyến đường sắt đô thị theo quy hoạch, nhận bàn giao, triển khai kế hoạch vận hành tuyến đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông. Hà Nội hoàn thành các công trình giao thông trọng điểm và cấp bách, mở thêm 26 tuyến xe buýt, nâng tổng số xe buýt nội đô lên 118 tuyến; đồng thời, bảo đảm tỷ lệ chiếu sáng đô thị tối thiểu từ 95 - 98%. Không những vậy, Hà Nội là địa phương khởi xướng và chủ động phối hợp với 4 tỉnh: Hưng Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc để thống nhất báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận phương án đầu tư, hình thức đầu tư cũng như một số cơ chế, chính sách liên quan đến tuyến đường Vành đai 4 -

Vùng Thủ đô. Đến nay, các địa phương đã hoàn thiện hồ sơ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và đang được Hội đồng thẩm định cấp nhà nước thẩm định, làm cơ sở trình Quốc hội xem xét thông qua...

Hà Nội cũng là địa phương đi đầu cả nước trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo. Bộ Khoa học và Công nghệ thử nghiệm xây dựng và đánh giá bộ chỉ số đối với 20 địa phương, và Hà Nội dẫn đầu với điểm số cao nhất là 61.07 điểm. Tính đến nay, Hà Nội đã thành lập 12 chương trình KH&CN tương ứng với 12 ngành/nhóm ngành phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Việc ứng dụng công nghệ cao trong các ngành kinh tế trọng điểm cũng được đẩy mạnh, góp phần không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế cũng như quá trình tái cấu trúc của Hà Nội.

3.3. Thực trạng về vai trò kết nối của Thủ đô Hà Nội

Trong thời gian qua, nhận thức được vai trò quan trọng của liên kết vùng như một kênh quan trọng giúp tối ưu hóa nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội, đồng thời lan tỏa những hiệu ứng tích cực tới các địa phương khác trong vùng và cả nước, Hà Nội đã tăng cường hợp tác và kết nối, ký kết các văn bản hợp tác toàn diện với 44/63 tỉnh thành.

Trong lĩnh vực công thương, Hà Nội đã xây dựng các chương trình hợp tác, tổ chức các sự kiện nhằm kết nối hoạt động sản xuất, tiêu thụ giữa các địa phương. Kế hoạch số 84/KH-UBND về Tổ chức hoạt động liên kết vùng hỗ trợ quảng bá kết nối cung - cầu hàng hóa giữa thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong lĩnh vực Công Thương năm 2020 với các hoạt động đa dạng, mang lại kết quả tích cực. Hà Nội đã tổ chức hiệu quả các hoạt động liên kết vùng và hỗ trợ quảng bá, kết nối cung - cầu, hàng hóa giữa thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố; hỗ trợ gian hàng của địa phương khi tham gia các hoạt động giao thương, kết nối cung - cầu sản phẩm, tuần hàng trái cây, nông sản, các hội chợ, triển lãm tại Hà Nội; hỗ trợ kết nối quảng bá thương hiệu sản phẩm, sản phẩm OCOP các địa phương tại thị trường Hà Nội... Thành phố còn đẩy mạnh hợp tác với các Trung tâm khuyến công, tiết kiệm năng lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm thúc đẩy các hoạt động kết nối giao thương các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, công nghiệp nông thôn, các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

Về lĩnh vực xúc tiến đầu tư, Hà Nội đã tổ chức các Festival, hội chợ xúc tiến thương mại, hội nghị xúc tiến đầu tư. Thành phố cũng hỗ trợ cung cấp thông tin, giới thiệu các doanh nghiệp, đơn vị Hà Nội đến tìm hiểu vị trí kêu gọi đầu tư, xây dựng hạ tầng thương mại tại các tỉnh, thành phố, tạo điều kiện thuận lợi để các tỉnh, thành phố tham gia.

Về lĩnh vực du lịch và văn hóa, Hà Nội chú trọng hợp tác với các cơ quan quản lý du lịch các tỉnh, thành phố tăng cường trao đổi thông tin tình hình hoạt động trong quản lý nhà nước lĩnh vực du lịch, trong xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích phát triển du lịch. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cũng lên kế hoạch hợp tác với các địa phương trên lĩnh vực văn hóa, thể thao; giáo dục và đào tạo; y tế; thông tin và truyền thông; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; xây dựng, quản lý đô thị; bảo vệ môi trường; công nghệ thông tin và chuyển đổi số; giao thông vận tải; hỗ trợ việc làm, đảm bảo an sinh xã hội giữa các địa phương.

Về kết nối phát triển, đào tạo và sử dụng nhân lực, Hà Nội bước đầu cũng đã có một số hoạt động như hỗ trợ nhân lực phòng, chống dịch cho các địa phương trong thời gian dịch Covid-19 diễn ra phức tạp.

Hạ tầng giao thông được xem là điều kiện để thúc đẩy sự kết nối giữa Hà Nội với các địa phương khác, và đã có những sự bứt phá về chất và lượng trong thời gian qua, tiêu biểu gồm có các tuyến đường bộ cao tốc cửa ngõ: Láng - Hòa Lạc, Pháp Vân - Cầu Giẽ; Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn; Hà Nội - Thái Nguyên; Hà Nội - Hải Phòng, Nội Bài - Lào Cai; Nội Bài - Nhật Tân; cụm công trình cầu Nhật Tân, đường Võ Nguyên Giáp và nhà ga T2 Cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Đồng thời, việc xây dựng đề án Vành đai 4 như đã nêu trên thể hiện quyết tâm của Hà Nội trong việc tăng cường liên kết vùng, đẩy nhanh quá trình tái cấu trúc đô thị, đồng thời giúp phát triển hành lang kinh tế, từ đó giúp các địa phương có thể thu hút vốn đầu tư nhờ sự thuận tiện trong giao thông.

3.4. Đánh giá chung

Như vậy, có thể nhận định rằng, Hà Nội đã nỗ lực phát triển kinh tế, trở thành một trong hai đầu tàu phát triển của cả nước, chú trọng xây dựng liên kết để làm động lực kết nối và dẫn dắt sự phát triển của các địa phương trong Vùng Thủ đô nói riêng và cả nước nói chung. Tuy nhiên, việc thực hiện vẫn chưa thực sự rõ nét và mang lại hiệu quả rõ rệt, Hà Nội chưa thật sự cho thấy vai trò nhạc trưởng dẫn dắt và lan tỏa tác động tích cực như được kỳ vọng. Nhìn chung, sự liên kết, phối hợp giữa các địa phương trong vùng vẫn mang tính tự phát và chưa cho thấy một tầm nhìn dài hạn, tận dụng được lợi thế cạnh tranh của Vùng hoặc các địa phương trong Vùng. Thậm chí, còn có sự cạnh tranh giữa Hà Nội và các địa phương khác nhau trong Vùng thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng.

Vì vậy, việc quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội trong vai trò dẫn dắt và kết nối các địa phương trong Vùng Thủ đô cần đảm bảo:

Thứ nhất, có cơ chế giúp kết nối chức năng của mỗi tỉnh, thành phố trong Vùng, có kế hoạch tổng thể trong việc phát triển hệ sinh thái các ngành nghề một cách thống nhất, cùng chia sẻ hệ thống hạ tầng như cảng biển, sân bay. Điều này giúp giải quyết sự cạnh tranh không cần thiết giữa các địa phương, tối ưu hóa nguồn lực xã hội, đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. Đồng thời, sự thống nhất hòa quyện trong phương hướng phát triển kinh tế cũng sẽ tạo tiền đề cho sự phát triển môi trường văn hóa hài hòa, giảm sự xung đột trong xã hội. Bên cạnh việc đẩy mạnh kết nối giữa thành phố Hà Nội và các địa phương trong Vùng Thủ đô, cần có cơ chế để thúc đẩy kết nối giữa thành phố Hà Nội, giữa Vùng Thủ đô với các cực phát triển kinh tế khác trên cả nước, tạo thành một mạng lưới để kết nối các cực phát triển kinh tế với nhau.

Thứ hai, có định hướng phát triển Hà Nội trở thành trung tâm phát triển các lĩnh vực tri thức, công nghệ cao, tài chính, du lịch, logistics, từ đó có vai trò tích cực trong việc liên kết, hợp tác với các địa phương khác trong Vùng Thủ đô. Trong đó, phía Tây của Hà Nội với hạt nhân là khu công nghệ cao Hòa Lạc, Đại học Quốc gia có thể phát triển thành trung tâm khoa học, công nghệ, giáo dục và đào tạo của Hà Nội, giúp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tri thức cho các địa phương khác trong Vùng Thủ đô. Phía Bắc của Hà Nội tập trung phát triển dịch vụ logistics, khai thác lợi thế của Sân bay Nội Bài và các đường cao tốc, kết nối với các địa phương trong nước và quốc tế. Khu trung tâm của thành phố Hà Nội không chỉ tập trung các cơ quan hành chính đầu não của cả nước mà còn có thể là nơi đặt trụ sở chính của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tập trung phát triển du lịch, tổ chức sự kiện, vừa góp phần phát triển kinh tế vừa phát huy vai trò kết nối của Thủ đô trong nước và trên toàn cầu.

4. QUAN ĐIỂM VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ DẪN DẮT VÀ KẾT NỐI CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI TRONG PHÁT TRIỂN VÙNG THỦ ĐÔ HIỆN ĐẠI VÀ BỀN VỮNG

4.1. Quan điểm phát huy vai trò dẫn dắt và kết nối của thành phố Hà Nội

Tác giả cho rằng, để có thể phát huy vai trò dẫn dắt và kết nối của Thành phố Hà Nội trong phát triển Vùng Thủ đô hiện đại và bền vững trong bối cảnh mới, cần xác định rõ những quan điểm trong quy hoạch và phát triển thành phố Hà Nội như sau:

Thứ nhất, cần phải khẳng định rõ việc quy hoạch và phát triển của thành phố Hà Nội không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với bản thân thành phố Hà Nội mà còn có vai trò trụ cột đối với sự phát triển của Vùng Thủ đô với tư cách là một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Vùng và của cả nước.

Thứ hai, các cơ chế và chính sách để phát huy vai trò dẫn dắt và kết nối của thành phố Hà Nội không chỉ trong Vùng Thủ đô mà còn với các cực phát triển khác trong nhằm tạo thành một mạng lưới kết nối các cực phát triển với nhau trên phạm vi cả nước cần phải được ưu tiên ở mức độ cao hướng tới việc xây dựng và triển khai trong thực tiễn càng sớm càng tốt, không được chậm trễ.

Thứ ba, cần phải tận dụng các xu thế phát triển trong đó có xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, sự hình thành một thế giới đa cực và sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ để quy hoạch và phát triển thành phố Hà Nội trong một chỉnh thể thống nhất của Vùng Thủ đô.

Thứ tư, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo cần phải được coi là động lực nhằm phát huy vai trò dẫn dắt và kết nối của thành phố Hà Nội trong phát triển Vùng Thủ đô hiện đại và bền vững trong bối cảnh mới.

Thứ 5, quy hoạch và phát triển thành phố Hà Nội phải được đặt trong bối cảnh phát triển Vùng Thủ đô dựa trên lợi thế so sánh của từng tỉnh, thành phố, tính kinh tế tập trung của các hoạt động và sự liên kết hiệu quả giữa các tỉnh, thành phố.

4.2. Khuyến nghị giải pháp phát huy vai trò dẫn dắt và kết nối của thành phố Hà Nội trong phát triển Vùng Thủ đô hiện đại và bền vững

4.2.1. Cơ quan điều phối quy hoạch và phát triển Vùng Thủ đô

Cần phải xây dựng một cơ quan điều phối quy hoạch và phát triển chung cho Vùng Thủ đô. Cơ quan này phải giải quyết được bài toán cạnh tranh và hợp tác giữa thành phố Hà Nội với các địa phương khác trong Vùng Thủ đô về nguồn lực phát triển, vị thế phát triển, tác động lan tỏa của sự phát triển trong một chỉnh thể thống nhất. Bài toán tối ưu hóa phát triển cần phải được giải quyết trên phạm vi của Vùng Thủ đô chứ không chỉ riêng cho thành phố Hà Nội.

Thành phố Hà Nội cần tiên phong đề xuất, xây dựng và hình thành cơ quan điều phối này trên cơ sở sự hợp tác của các địa phương trong Vùng Thủ đô. Cơ quan điều phối này cần phải được quản lý bởi đội ngũ lãnh đạo có khả năng thực thi quyền lực trên phạm vi Vùng Thủ đô.

4.2.2. Xác định rõ thế mạnh của thành phố Hà Nội trong phân công lao động giữa các địa phương trong Vùng Thủ đô

Việc quy hoạch và xây dựng không gian, các hành lang, vành đai phát triển, trực động lực cho phát triển của thành phố Hà Nội nói riêng và Vùng Thủ đô nói chung cần phải được triển khai dựa

trên các nghiên cứu, các phân tích, đánh giá, căn cứ khoa học đầy đủ về thể mạnh của thành phố Hà Nội trong sự tương quan so sánh với thể mạnh của các địa phương khác trong Vùng Thủ đô. Khi đó bài toán về tăng trưởng và phát triển của thành phố Hà Nội phải được giải quyết một cách tối ưu trong mối quan hệ với quy mô và tốc độ tăng trưởng và phát triển của các địa phương khác trong Vùng Thủ đô sao cho các nguồn lực được di chuyển tới những địa phương, ngành nghề mà ở đó nó được sử dụng một cách hiệu quả nhất trong điều kiện cạnh tranh và tính kinh tế quy mô có vai trò quan trọng.

Việc phân công lao động giữa các địa phương trong Vùng Thủ đô cần phải được hỗ trợ bằng các cơ chế, chính sách đảm bảo cho sự tự do di chuyển các nguồn lực giữa các địa phương trong Vùng Thủ đô và cho phép các hoạt động sản xuất, kinh doanh được kết nối với nhau theo chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng nhằm đạt được hiệu quả cao nhất. Điều này đòi hỏi cần phải có sự điều phối nhịp nhàng của cơ quan điều phối quy hoạch và phát triển Vùng Thủ đô đề cập ở trên.

4.2.3. Tập trung vào một số động lực phát triển quan trọng

Thứ nhất, cần phải tập trung đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao. Vấn đề thu hút nguồn nhân lực, nhân tài là yếu tố cốt lõi cho sự phát triển của Thủ đô. Cần phải xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị; nghiên cứu, mở rộng và có chính sách ưu đãi thu hút người có trình độ chuyên môn cao về công tác tại Vùng Thủ đô. Bên cạnh đó, cần tăng cường đầu tư và khuyến khích giáo dục tập trung vào khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM). Phát triển hệ thống các trường Đại học công lập và dân lập phù hợp nhằm đảm bảo nguồn cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho Việt Nam và khu vực. Cần xây dựng và phổ biến các cơ chế chính sách khuyến khích, tạo môi trường làm việc và sinh sống phù hợp để thu hút, trọng dụng nhân lực có trình độ cao phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Vùng Thủ đô. Một ví dụ điển hình về mô hình thành công là Berlin, trung tâm công nghệ số 1 châu Âu. Đây là hệ sinh thái khởi nghiệp phát triển nhanh nhất ở châu Âu và nhận được nhiều vốn đầu tư mạo hiểm nhất so với bất kỳ thành phố châu Âu nào. Thương hiệu Berlin gắn liền với chi phí sinh hoạt thấp, mang tính nghệ thuật, và giàu văn hóa.

Thứ hai, cần tập trung phát triển cơ sở hạ tầng bao gồm giao thông vận tải, hạ tầng điện... để Thủ đô Hà Nội trở thành một thành phố thông minh, có hiệu quả cao đối với các hoạt động đầu tư, thương mại và du lịch. Đặc biệt, chú trọng việc nâng công suất hoặc mở rộng Ga Hà Nội, Sân bay Nội Bài, và các tuyến đường vành đai từ Hà Nội đi các thành phố/tỉnh vệ tinh như Bắc Ninh, Phú Thọ, Thái Nguyên... Cần thúc đẩy phát triển hạ tầng số lấy Thủ đô làm trung tâm. Việc xây dựng hạ tầng số là nền tảng cho sự phát triển nền kinh tế số và làm động lực phát triển và hợp tác của các vùng kinh tế quanh khu vực.

Thứ ba, cần phải đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư dựa trên thể mạnh của thành phố Hà Nội và sự phân công lao động trong Vùng Thủ đô. Cần phải nâng cao năng lực quản lý tạo động lực phát triển liên vùng. Việc thu hút đầu tư phải đảm bảo đúng định hướng, đúng quy hoạch và đảm bảo yêu cầu phát triển; bảo đảm phát triển công nghiệp gắn với phát triển xã hội và phát triển đô thị. Cần phải tập trung mọi nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ thu hút đầu tư, đặc biệt phát triển các ngành công nghiệp không khói. Tiếp tục quan tâm đầu tư hạ tầng giao thông, theo hướng đồng bộ, hiện đại; trọng tâm là các tuyến đường tạo không gian phát triển mới về công nghiệp, dịch vụ.

4.2.4. Phát huy vai trò của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Trong quy hoạch và phát triển thành phố Hà Nội và Vùng Thủ đô, cần lấy khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực cốt lõi cho sự phát triển của thành phố Hà Nội. Tính kinh tế tập trung (agglomeration economies) trong đó tính kinh tế của đô thị hóa (urbanization economies) như đã phân tích ở trên của Thủ đô Hà Nội cho phép Thủ đô trở thành một trung tâm về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Cần phải xây dựng mô hình tăng trưởng của thành phố Hà Nội dựa trên hai yếu tố này và hai yếu tố này cần phải đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng GRDP của thành phố Hà Nội. Khi đó, thành phố Hà Nội không chỉ phát huy được vai trò dẫn dắt mà còn phát huy được hiệu ứng lan tỏa, các mối liên kết trước và sau với các địa phương khác trong Vùng Thủ đô.

Để khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực cốt lõi cho sự phát triển của Thành phố Hà Nội, từ đó lan tỏa, dẫn dắt sự phát triển của Vùng Thủ đô thì cần có các giải pháp để phát huy các động lực phát triển quan trọng (nhân lực, hạ tầng, thu hút vốn đầu tư) trở thành các động lực bổ sung, thống nhất, có hệ thống và hài hòa với sự phát triển của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong Vùng Thủ đô. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo cần phải được đầu tư trọng điểm để giúp cho thành phố Hà Nội luôn là thành phố đi đầu và tận dụng được lợi thế không thể thay thế của người đi đầu trong Vùng Thủ đô.

5. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh mới của sự phát triển trên thế giới, trong khu vực và ở Việt Nam, khi quá trình hội nhập quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ là những xu thế chủ đạo thì việc quy hoạch và phát triển để thành phố Hà Nội có thể phát huy tối đa vai trò dẫn dắt và kết nối với các địa phương nhằm hướng tới phát triển Vùng Thủ đô hiện đại và bền vững có ý nghĩa hết sức quan trọng. Thực tiễn quá trình phát triển của thành phố Hà Nội trong những năm qua cho thấy vai trò này của thành phố Hà Nội đối với Vùng Thủ đô còn nhiều hạn chế. Dù chủ trương và định hướng đã có nhưng còn thiếu những cơ chế, chính sách hiệu quả để phát huy vai trò này của Thành phố Hà Nội. Những cơ chế, chính sách này cần xác định rõ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo phải trở thành động lực chính để phát huy vai trò dẫn dắt và kết nối của thành phố Hà Nội nhằm phát triển Vùng Thủ đô hiện đại và bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị, *Nghị quyết số 15-NQ/TW về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 05/5/2022.
2. Chính phủ, *Quyết định số 700/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065*, ban hành ngày 16/6/2023.
3. Kogod School of Business. (2019), *Capital city economies: Lessons for Washington's economic future*.
4. McKenzie, R.B., and D.R. Lee. 1993. *Quicksilver Capital: How the Rapid Movement of Wealth Has Changed the World*. New York: The Free Press.

5. Mera, K. 1973. "On the Urban Agglomeration and Economic Efficiency." *Economic Development and Cultural Change* 22:309-324
6. Odland, J. 1978. "The Conditions for Multi-Center Cities." *Economic Geography* 54:234-244.
7. Perroux, François (1955): Note sur la notion de poles croissance. *Economic Appliquee*, 1 & 2:307-320 (Translated by Mette Monsted, (1974).
8. Perroux, François (1950): Economic space: Theory and applications, *Quarterly Journal of Economics*, Vol. 64: 90-97.
9. Quốc hội, *Luật Thủ đô 2012*, ban hành ngày 21/11/2012.
10. Segal, D. 1976. "Are There Returns to Scale in City Size?" *Review of Economics and Statistics* 58:339 - 350

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PGS.TS. Phan Thế Công, TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh

Trường Đại học Thương mại

Chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn (KTTH) đang là một xu hướng mạnh mẽ ở nhiều quốc gia trên thế giới như Liên minh châu Âu (EU), Trung Quốc và cả các quốc gia ASEAN bởi chính những lợi ích về cả kinh tế và môi trường. Ước tính đến nay, có khoảng 30 quốc gia trên thế giới đã và đang xây dựng các lộ trình để phát triển KTTH. Thủ đô Hà Nội là một trong hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất cả nước. Do vậy, thực hiện mô hình KTTH tại Hà Nội cũng là hành động cụ thể hóa tầm nhìn đóng góp vào sự thịnh vượng của Việt Nam và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Mục tiêu là hướng tới phát triển xanh và sạch hơn trong tương lai thông qua công tác quản lý, xử lý và tuần hoàn rác thải giảm phát thải ra môi trường. Bài viết hệ thống các chính sách nhằm thúc đẩy phát triển KTTH cho thành phố Hà Nội theo ba nhóm: (1) các chính sách sản xuất và tiêu dùng; (2) các chính sách quản lý chất thải; và (3) các chính sách phát triển chung KTTH tại Hà Nội. Trên cơ sở phân tích, làm rõ điểm tích cực và hạn chế nhằm đưa ra những khuyến nghị chính sách trong phát triển KTTH tại khu vực Hà Nội trong thời gian tới.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong nhiều thập kỷ qua, thế giới đã chứng kiến sự nguy hiểm, rủi ro của việc khai thác cạn kiệt các nguồn tài nguyên có hạn không thể tái sinh. Ngày nay, với sự gia tăng nhanh dân số, sức ép của tăng trưởng ở các quốc gia, quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, nhu cầu tiêu thụ các loại nhiên liệu và năng lượng đã làm tiếp tục gia tăng mạnh khai thác tài nguyên thiên nhiên. Đó là những nguyên nhân gây ra sự biến đổi khí hậu ngày càng trầm trọng cũng như ô nhiễm môi trường, đe dọa đến sức khỏe của con người và sự sống của muôn loài. Vì vậy, Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển bền vững được tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc thông qua vào năm 2015 đã đưa ra một kế hoạch chung về hòa bình, thịnh vượng cho con người và hành tinh của chúng ta trong hiện tại và tương lai, kêu gọi hành động khẩn cấp của tất cả các quốc gia bảo vệ môi trường đất, nước, không khí, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn rừng, biển, đại dương và giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu hướng tới một nền kinh tế carbon trung tính, không phát thải vào năm 2050.

Theo đó, xu hướng chuyển dịch kinh tế theo hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế phát thải carbon thấp là xu thế tất yếu của thời đại và nhận được đồng thuận toàn cầu và được các nước trên thế giới coi là cuộc “Cách mạng công nghiệp xanh” của thế kỷ 21. Mô hình KTTH là một loại mô hình kinh tế dựa vào trí tuệ sáng tạo và là sự kết nối giữa các hoạt động kinh tế một cách hợp lý, khoa học, trong đó mỗi hoạt động kinh tế này tạo thành tiền đề cho hoạt động kinh tế khác và thành một vòng tuần hoàn kinh tế. KTTH cần được hiểu không phải là sự khép kín, cứng nhắc, đồng thời KTTH có nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Trong đó, nghĩa rộng là trong phạm vi toàn quốc hay một địa

phương. Với sự sáng tạo, tính toán khoa học và sự hỗ trợ đặc biệt của những thành tựu công nghệ, một số ngành sản xuất lớn được bố trí hợp lý như một vòng tuần hoàn, hỗ trợ nhau cùng phát triển và tạo ra những sản phẩm chất lượng. Còn nghĩa hẹp là cách làm KTTH, sản phẩm này là nhân tố đầu vào cho việc sản xuất ra sản phẩm khác, bao gồm cả việc tái sử dụng các chất thải làm nguyên liệu cho các hoạt động sản xuất tiếp theo.

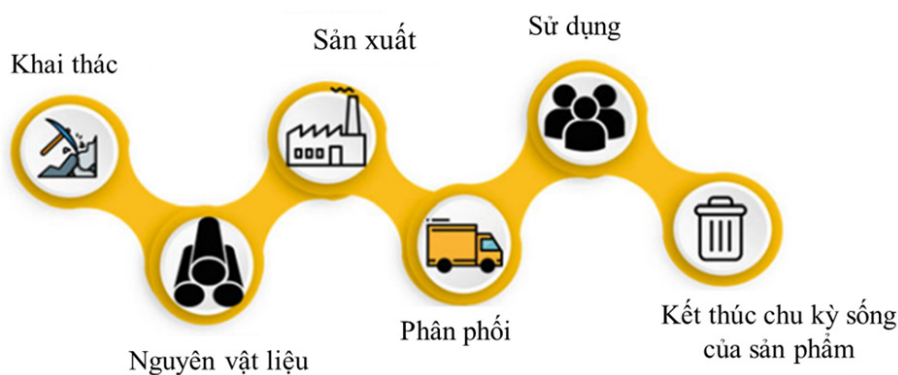
Thủ đô Hà Nội là đô thị lớn thứ hai trên cả nước (sau TP.HCM) với quy mô dân số ước tính khoảng hơn 9 triệu người, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023). Mỗi ngày, Hà Nội có lượng chất thải rắn sinh hoạt vào khoảng 7.000 tấn. Vì vậy, việc xử lý và tuần hoàn rác thải không chỉ là thách thức mà còn là vấn đề sống còn đối với sự phát triển bền vững của Thủ đô hiện nay và trong tương lai. Do đó, việc nghiên cứu thực trạng chính sách phát triển KTTH nhằm đưa ra những khuyến nghị chính sách hợp lý cho thành phố Hà Nội là hết sức cần thiết.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ KINH TẾ TUẦN HOÀN

2.1. Khái niệm về kinh tế tuần hoàn

Hiện nay, chất thải đang là một vấn đề bất cập trong quá trình phát triển ở nhiều quốc gia, bởi chưa tìm ra cách thức hữu hiệu để giải quyết. Khi thu nhập của dân chúng được cải thiện, nhu cầu sử dụng hàng hóa/dịch vụ tăng lên khiến cung hàng hóa cũng tăng theo và sản lượng rác thải trong cả quá trình sản xuất lẫn sinh hoạt càng lớn. Do đó, các quốc gia phát triển thì tìm cách xuất khẩu rác thải dưới nhiều hình thức, còn nhiều quốc gia đang hay kém phát triển thì lại nhập khẩu rác thải (nhất là các loại rác thải ở thể rắn như đồ điện tử, máy móc hỏng,...), để tái sử dụng hay tái chế với công nghệ thủ công, để rồi cuối cùng trở thành nơi tập kết rác cuối cùng kết thúc vòng đời sản phẩm ở bãi chôn lấp rác ở chính quốc gia mình. Ở quy mô toàn cầu, đó là vòng luẩn quẩn của bài toán chất thải mà thực chất chỉ là chuyển rác thải từ quốc gia này sang quốc gia khác với sự tái sử dụng hay tái chế nhỏ bé mà chưa phải đích thực, đúng nghĩa là tuần hoàn chất thải, (Nguyễn Danh Sơn, 2020). Tuy nhiên, đặc tính hóa lý của chất thải gợi mở ra những lợi ích mà con người có thể khai thác triệt để phục vụ tiếp cho quá trình sản xuất hàng hóa khác.

Hình 1. Mô hình kinh tế tuyến tính



Nguồn: Hauschild, M. Z và cộng sự (2018)

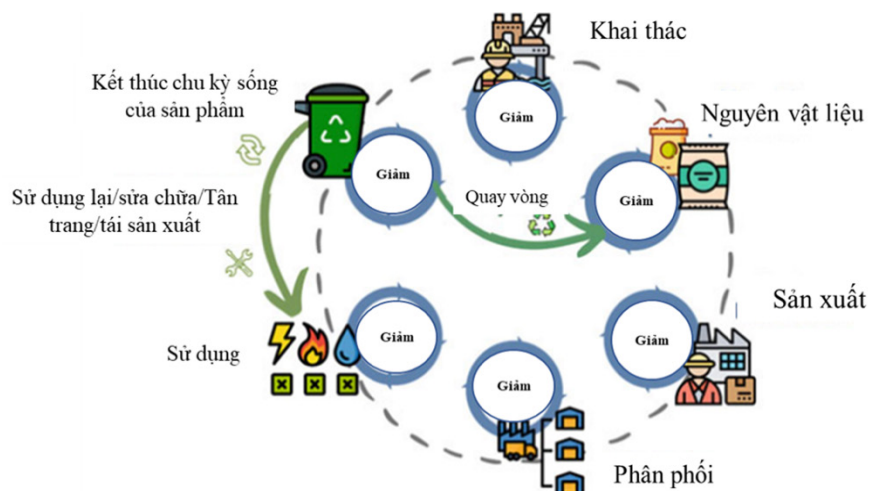
Trong nền kinh tế truyền thống (Linear Economy - kinh tế tuyến tính) hay nền kinh tế nâu, các nhà sản xuất chỉ quan tâm đến khai thác tài nguyên thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm và dịch vụ, sau đó xả thải và vứt bỏ sau tiêu thụ ra môi trường tự nhiên dẫn đến việc tạo ra một lượng phế thải khổng lồ. Ngược lại, nền KTTH (Circular Economy) vận hành như một chu trình khép kín, trong đó

các nhà sản xuất chú trọng kéo dài thời hạn và tận dụng tối đa giá trị sử dụng của tài nguyên, sau đó quản lý và tái tạo những sản phẩm và tài nguyên này vào cuối vòng đời sử dụng.

KTTH thay thế khái niệm “kết thúc vòng đời” của vật liệu bằng khái niệm khôi phục, chuyển dịch theo hướng sử dụng năng lượng tái tạo, không dùng các hóa chất độc hại gây tổn hại tới việc tái sử dụng và hướng tới giảm thiểu chất thải thông qua việc thiết kế vật liệu, sản phẩm, hệ thống kỹ thuật và cả các mô hình kinh doanh trong phạm vi của hệ thống đó. Đây là một mô hình kinh tế dựa vào trí tuệ sáng tạo đồng thời tạo sự kết nối giữa các hoạt động kinh tế một cách hợp lý, khoa học, trong đó mỗi hoạt động kinh tế này tạo thành tiền đề cho hoạt động kinh tế khác và thành một vòng tuần hoàn kinh tế. Trong đó, đòi hỏi sự tính toán khoa học và sự hỗ trợ đặc biệt của những thành tựu công nghệ, một số ngành sản xuất lớn được bố trí hợp lý như một vòng tuần hoàn, hỗ trợ nhau cùng phát triển và tạo ra những sản phẩm chất lượng.

Theo Tổ chức Ellen MacArthur EMF (2012) thì ba nguyên tắc chính của một nền KTTH đó là: (i) giảm và loại bỏ thải và ô nhiễm; (ii) tối ưu hóa lợi tức của tài nguyên bằng cách tuần hoàn các sản phẩm và vật liệu nhiều nhất có thể trong các chu trình kỹ thuật và sinh học; (iii) bảo tồn và phát triển vốn tự nhiên thông qua việc kiểm soát, nhằm sử dụng hợp lý các tài nguyên và tái tạo các hệ thống tự nhiên; đặc biệt, đẩy mạnh sử dụng năng lượng tái tạo. Sự phát thải khí CO₂ từ nhiều hoạt động kinh tế là những vấn đề quan trọng mà các quốc gia châu Á đang đối mặt. Xác định các yếu tố phát thải carbon cần được cân nhắc nhiều hơn cho các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách giúp đưa ra được các chính sách phù hợp liên quan đến ô nhiễm môi trường (Phan Thế Công và cộng sự, 2021). Vậy quá trình vận hành của nền KTTH sẽ không có chất thải ra môi trường giải quyết được bài toán xử lý mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường, vì thực hiện được hai nội dung là hạn chế tối đa khai thác nguyên liệu thô từ môi trường tự nhiên và duy trì hệ sinh thái; bảo tồn và phát triển vốn tự nhiên thông qua việc kiểm soát, nhằm sử dụng hợp lý các tài nguyên và tái tạo các hệ thống tự nhiên, hạn chế đưa chất thải ra môi trường gây ô nhiễm. Do đó, KTTH không chỉ là tuần hoàn vật liệu mà còn giảm thiểu việc sử dụng các vật liệu khó tái chế hướng đến việc nâng cao hiệu suất chung của toàn hệ thống bằng cách tối thiểu hóa các ngoại ứng tiêu cực, thông qua thiết kế chất thải, thiết kế mô hình ngay từ đầu của quá trình sản xuất.

Hình 2. Mô hình tuần hoàn kéo dài vòng đời của sản phẩm



Nguồn: Shabbir H. Gheewala và Thapat Silalertruksa (2021)

Cho đến nay, đã có rất nhiều khái niệm về KTTH khác nhau được đề xuất bởi các học giả trên thế giới, tiêu biểu như Tổ chức Ellen MacArthur EMF (2013) được trình bày tại Hội nghị Kinh tế toàn cầu: “KTTH là một hệ thống có tính khôi phục và tái tạo thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động. Nó thay thế khái niệm “kết thúc vòng đời” của vật liệu bằng khái niệm khôi phục, chuyển dịch theo hướng sử dụng năng lượng tái tạo, không dùng các hóa chất độc hại gây tổn hại tới việc tái sử dụng và hướng tới giảm thiểu chất thải thông qua việc thiết kế vật liệu, sản phẩm, hệ thống kỹ thuật và cả các mô hình kinh doanh trong phạm vi của hệ thống đó”. Theo EEA - European Environment Agency (2014) định nghĩa nền KTTH “chủ yếu đề cập đến các khía cạnh tài nguyên vật chất của nền kinh tế - nó tập trung vào việc tái chế, hạn chế và tái sử dụng các yếu tố đầu vào vật chất cho nền kinh tế và sử dụng chất thải làm tài nguyên dẫn đến giảm tiêu thụ tài nguyên sơ cấp”. Theo Sauvé và cộng sự (2016) thì nền KTTH đề cập đến “sản xuất và tiêu thụ hàng hóa thông qua các dòng vật chất chảy theo vòng lặp khép kín, các dòng vật chất này nội tại hóa các yếu tố ngoại tại của môi trường liên quan đến việc khai thác tài nguyên nguyên chất và tạo ra chất thải (bao gồm cả ô nhiễm)”. Trọng tâm chính của nền KTTH là giảm tiêu thụ tài nguyên, ô nhiễm và chất thải trong mỗi bước của chu kỳ sống của sản phẩm.

Các mô hình KTTH, không giống như mô hình tuyến tính, có thể xử lý các tác động bên ngoài về môi trường, kinh tế và xã hội, bất kể chúng là tích cực hay tiêu cực. Sự phát thải khí CO₂ từ nhiều hoạt động kinh tế là những vấn đề quan trọng mà các quốc gia châu Á đang đối mặt. Xác định các yếu tố phát thải carbon cần được cân nhắc nhiều hơn cho các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách giúp đưa ra được các chính sách phù hợp liên quan đến ô nhiễm môi trường (Phan Thế Công và cộng sự, 2021). Có thể nói, KTTH là mô hình kinh tế phát triển tất yếu trên thế giới hướng tới phát triển bền vững, bởi nền kinh tế này đạt được 3 mục tiêu:

- Tiếp cận công bằng với các nguồn tài nguyên cho các thế hệ hiện tại và tương lai để có thể có một cuộc sống tốt đẹp.
- Cải thiện tuyệt đối chất lượng môi trường, kiểm soát lượng CO₂ trong không khí và các chỉ số như năng lượng, nước, nitơ và khoáng trong đất là thành phần phi sinh học thiết yếu của một hệ sinh thái.
- Duy trì hoặc củng cố sự thịnh vượng kinh tế.

Do đó, KTTH không chỉ là tuần hoàn vật liệu mà còn giảm thiểu việc sử dụng các vật liệu khó tái chế, thân thiện với môi trường hướng đến việc nâng cao hiệu suất chung của toàn hệ thống bằng cách tối thiểu hóa các ngoại ứng tiêu cực, thông qua lựa chọn đầu vào ngay từ đầu quá trình sản xuất, tận dụng triệt để vật chất, thiết kế chất thải để thành thứ có giá trị sử dụng tiếp. Mô hình KTTH là một mô hình kinh tế dựa vào trí tuệ sáng tạo đồng thời tạo sự kết nối giữa các hoạt động kinh tế một cách hợp lý, khoa học, trong đó mỗi hoạt động kinh tế này tạo thành tiền đề cho hoạt động kinh tế khác và thành một vòng tuần hoàn kinh tế. Trong đó, đòi hỏi sự tính toán khoa học và sự hỗ trợ đặc biệt của những thành tựu công nghệ, một số ngành sản xuất lớn được bố trí hợp lý như một vòng tuần hoàn, hỗ trợ nhau cùng phát triển và tạo ra những sản phẩm chất lượng.

KTTH là một mô hình kinh tế trong đó toàn bộ các hoạt động từ thiết kế, sản xuất đến cung cấp dịch vụ hướng tới tái sử dụng vật chất và loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường. Do đó, bản chất của KTTH là:

Bảo tồn và phát triển vốn tự nhiên thông qua việc kiểm soát hợp lý các tài nguyên không thể phục hồi và cả đối với các tài nguyên có thể phục hồi, các nguồn năng lượng tái tạo. Chẳng hạn như bằng cách trả lại cho đất các chất dinh dưỡng có giá trị để đất có thể hỗ trợ tái tạo, hoặc sử dụng năng lượng tái tạo thay vì dựa vào nhiên liệu hóa thạch.

Tối ưu hóa lợi tức của tài nguyên bằng cách tuần hoàn các sản phẩm và vật liệu nhiều nhất có thể trong các chu trình kỹ thuật và sinh học. Tức là thiết kế các sản phẩm để chúng có thể được tái sử dụng, được sửa chữa hoặc được tái sản xuất không bị chôn vùi trong bãi rác. Vậy, với mô hình KTTH, điều này nghĩa là tạo ra giá trị cho khách hàng bằng cách gia tăng giá trị của các sản phẩm và nguyên vật liệu hiện có.

Nâng cao hiệu suất chung của toàn hệ thống bằng cách chỉ rõ và thiết kế các ngoại ứng tiêu cực (thiết kế chất thải, thiết kế ô nhiễm). Chính là loại bỏ chất thải và ô nhiễm. Chúng ta cần coi chất thải và ô nhiễm là những sai sót trong thiết kế chứ không phải là sản phẩm phụ không thể tránh khỏi từ những thứ chúng ta tạo ra. Bằng cách thay đổi tư duy và khai thác các vật liệu và công nghệ mới để có thể đảm bảo những chất thải này không được tạo ra ngay từ đầu hoặc được tái sử dụng nhiều lần. Do đó, quá trình vận hành của nền KTTH sẽ không có chất thải ra môi trường, do đó, giải quyết được bài toán xử lý mối quan hệ giữa “kinh tế” và “môi trường”. KTTH thực hiện được hai nội dung là hạn chế tối đa khai thác nguyên liệu thô từ môi trường tự nhiên, duy trì hệ sinh thái và không còn đưa chất thải ra môi trường gây ô nhiễm và suy thoái môi trường.

Ngày nay, KTTH là mô hình kinh tế phát triển tất yếu trên thế giới hướng tới phát triển bền vững, bởi nền kinh tế này đạt được 3 mục tiêu: (1) Tiếp cận công bằng với các nguồn tài nguyên cho các thế hệ hiện tại và tương lai để có thể có một cuộc sống tốt đẹp; (2) Cải thiện tuyệt đối chất lượng môi trường, kiểm soát lượng CO₂ trong không khí và các chỉ số như năng lượng, nước, nitơ và khoáng trong đất là thành phần phi sinh học thiết yếu của một hệ sinh thái; (3) Duy trì hoặc củng cố sự thịnh vượng kinh tế. Do đó, mô hình KTTH là một mô hình kinh tế dựa vào trí tuệ sáng tạo đồng thời tạo sự kết nối giữa các hoạt động kinh tế một cách hợp lý, khoa học, trong đó mỗi hoạt động kinh tế này tạo thành tiền đề cho hoạt động kinh tế khác và thành một vòng tuần hoàn kinh tế. Trong đó, đòi hỏi sự tính toán khoa học và sự hỗ trợ đặc biệt của những thành tựu công nghệ, một số ngành sản xuất lớn được bố trí hợp lý như một vòng tuần hoàn, hỗ trợ nhau cùng phát triển và tạo ra những sản phẩm chất lượng, (Phan Thế Công, Nguyễn Ngọc Quỳnh, 2021).

Phát triển KTTH có nhiều cách tiếp cận khác nhau, theo cấp độ được chia thành ba cấp. Ở cấp độ thấp, KTTH tập trung vào quá trình sản xuất của các doanh nghiệp và sản xuất các mặt hàng nông sản; các nhà sản xuất được khuyến khích và yêu cầu áp dụng các phương pháp sản xuất sạch hơn và thiết kế sinh thái. Ở cấp độ vừa, KTTH bao gồm việc phát triển các khu công nghiệp sinh thái và các hệ thống nông nghiệp sinh thái khác; việc thiết kế để tạo cơ hội tốt nhất cho việc thực hiện KTTH đối với hoạt động của doanh nghiệp (DN). Ở cấp độ cao, toàn bộ các công đoạn của quá trình sản xuất đều được thiết kế, không có chất thải đưa ra môi trường. Chất thải đều được giảm đến mức tối thiểu và tái sử dụng.

2.2. Các chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn của các quốc gia trên thế giới

Chính sách phát triển KTTH được hiểu là một hệ thống nguyên tắc có chủ ý hướng dẫn các quyết định, một tuyên bố về ý định và được thực hiện như một thủ tục hoặc giao thức nhằm xây

dựng, triển khai và mở rộng phạm vi cũng như trình độ ứng dụng KTTH. Chính sách khác với các quy tắc hoặc luật pháp, có thể buộc hoặc cấm hành vi nhưng chính sách chỉ hướng dẫn hành động đối với những hành vi có nhiều khả năng đạt được kết quả mong muốn. Chính sách có thể do chính phủ, các tổ chức và nhóm cá nhân cũng như các cá nhân ban hành. Khung chính sách chuyển đổi sang nền KTTH bao gồm thường tập trung vào các khía cạnh như: các tiêu chuẩn chất lượng và dán nhãn liên quan đến chất lượng của các sản phẩm tái sử dụng và tái sản xuất; chính sách mua sắm công và tạo dựng cơ chế thị trường; chính sách liên quan đến giáo dục nâng cao nhận thức; chính sách cung cấp cơ sở hạ tầng vật chất và hạ tầng ảo; chính sách xúc tiến và các khuyến khích tài chính. Những chính sách này có giá trị tham khảo và áp dụng hữu ích đối với kể cả các nước có thu nhập cao và các nước có thu nhập thấp hoặc trung bình trong việc chuyển đổi sang KTTH.

Chính sách liên quan đến thiết lập các tiêu chuẩn và quy tắc áp dụng KTTH bao gồm: (1) Chính sách quy định rõ trách nhiệm của các bên liên quan (người sản xuất, người phân phối, người thu gom, người tái chế, người tiêu dùng...) trong chu trình KTTH. (2) Chính sách thiết lập và phổ biến các tiêu chuẩn KTTH. (3) Chính sách quy định rõ thời gian bắt buộc để đạt được các mục tiêu của KTTH. (4) Chính sách liên quan đến xây dựng và phổ biến hướng dẫn về cách kết hợp các tiêu chuẩn của KTTH như độ bền, khả năng sửa chữa và khả năng tái chế của sản phẩm...

Chính sách quản lý hoạt động sản xuất, hình thành và phát triển các khu công nghiệp sinh thái: Các khu công nghiệp sinh thái (EIP) được coi là yếu tố thúc đẩy tiềm năng của quá trình chuyển đổi sang nền KTTH. EIP cho phép nhà sản xuất chia sẻ cơ sở hạ tầng và trao đổi vật liệu phế thải theo những cách mà các mối quan hệ chuỗi cung ứng khác có thể không làm được, nhờ đó mang lại lợi ích cho nền kinh tế và giảm đáng kể áp lực môi trường. Các chính sách để phát triển các khu công nghiệp sinh thái, tuần hoàn bao gồm: (1) Rà soát và thể chế hóa các yếu tố thành công của khu công nghiệp sinh thái; (2) Thí điểm khu công nghiệp sinh thái và nền tảng thử nghiệm; (3) Nhân rộng và mở rộng quy mô của mô hình khu công nghiệp sinh thái đã thí điểm thành công.

Nông nghiệp đô thị có vai trò quan trọng trong việc cung cấp mảng xanh và thực phẩm cho cư dân thành phố. Đóng góp của nông nghiệp đô thị liên quan đến các giải pháp KTTH cũng đã được thảo luận bởi nhiều học giả, như cung cấp không gian xanh và điều hòa khí hậu, cung cấp nguồn thực phẩm tại chỗ, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường và xử lý rác thải hữu cơ, dễ dàng tiếp cận các dịch vụ và thị trường đô thị. Nông nghiệp đô thị còn đóng vai trò tạo dựng cảnh quan và làm mới không gian đô thị, đóng góp vào mục tiêu đô thị xanh và bền vững.

Cộng sinh công nghiệp là hoạt động hợp tác giữa các DN trong một khu công nghiệp hoặc với DN trong các khu công nghiệp khác nhằm tối ưu hóa việc sử dụng các yếu tố đầu vào, đầu ra như nguyên vật liệu, nước, năng lượng, chất thải, phế liệu... trong quá trình sản xuất kinh doanh. Chính sách thiết lập cơ sở dữ liệu phân tích dòng nguyên vật liệu tuần hoàn. Vai trò của thị trường thứ cấp cho vật liệu tái sử dụng có được phát huy hay không phụ thuộc rất nhiều vào việc kết nối người mua và người bán. Các chính sách này bao gồm: (1) Tài trợ cho việc phát triển và vận hành cơ sở dữ liệu phân tích dòng nguyên liệu, giúp việc truy cập trở nên minh bạch, thân thiện với người dùng và có sẵn với chi phí tối thiểu hoặc miễn phí; (2) Yêu cầu các nhà sản xuất phải thu thập thông tin về loại, khối lượng và tình trạng của các đầu ra chất thải của chính họ để đưa vào cơ sở dữ liệu.

Đối với địa phương là đô thị, trong phạm vi quản lý của mình thì chính sách phát triển KTTH sẽ lồng ghép cùng với các chính sách phát triển KTTH của quốc gia như:

Khung chính sách thúc đẩy KTTH tại khu vực đô thị: Về bản chất, hoạt động của KTTH dựa trên “nguyên tắc R” với vòng lặp cơ bản 3R (giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế - reduce, reuse, recycle) và có thể mở rộng đến 6R, 9R (từ chối, thay thế, tân trang, tái sử dụng cho mục đích khác, phục hồi năng lượng, khai thác lại) và thậm chí có thể mở rộng hơn nữa. Ở một số khu vực KTTH đã đạt được ở mức cao trong duy trì giá trị vòng lặp dài, cũng như đạt đến mức xả thải bằng 0, hay nói cách khác là không có rác thải (Reike và cộng sự, 2018; Kirchherr và cộng sự, 2018; Winans, Kendall, và Deng, 2017). Đối với một đô thị, đặc trưng của khu vực này là điều kiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phát triển; tập trung đông dân cư; tập trung nguồn lực tài chính - kinh tế; hoạt động sản xuất, xây dựng, thương mại dịch vụ phát triển, mức độ phát thải lớn... Chính vì vậy, các hoạt động KTTH của khu vực đô thị tập trung ở các hoạt động này là chủ yếu. Các chính sách thúc đẩy các hoạt động KTTH tại khu vực đô thị chính vì vậy cũng được chia thành 3 nhóm chính sách chính là chính sách sản xuất và tiêu dùng đô thị; chính sách quản lý chất thải và nhóm các chính sách hỗ trợ chung (tài chính, công nghệ, nhận thức...).

Chính sách sản xuất và mua sắm bền vững: Sản xuất và tiêu dùng bền vững (SCP) là việc sử dụng các dịch vụ và sản phẩm có liên quan để đáp ứng các nhu cầu cơ bản và mang lại một cuộc sống tốt hơn, đồng thời giảm thiểu sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguyên liệu độc hại cũng như giảm thiểu phát thải trong suốt vòng đời sản phẩm, sao cho không làm tổn hại đến việc thoả mãn các nhu cầu của các thế hệ tương lai (UNEP, 2012). Sản xuất và tiêu dùng bền vững là hai khâu chốt yếu của tái sản xuất xã hội quyết định tính bền vững của tăng trưởng kinh tế ở mọi quốc gia, là một trong những phương thức hiệu quả nhất để đạt được sự cân bằng các lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường. Sản xuất và tiêu dùng bền vững là mô hình mà các nước trên thế giới đang áp dụng phổ biến, cũng là một trong những chủ trương lớn, mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng hướng tới phát triển bền vững Việt Nam trong tương lai. Nhóm này bao gồm các chính sách, như: (1) Chính sách định hướng lại các quy tắc mua sắm theo hướng tuần hoàn (lựa chọn mua sản phẩm tuần hoàn được ưu tiên hơn các lựa chọn mua sản phẩm tuyến tính); (2) Chính sách quy định tiêu chuẩn mua sắm thông qua các ngưỡng phần trăm tái chế, khả năng tái sử dụng và hiệu quả sinh thái; (3) Chính sách mở rộng mua sắm công tuần hoàn để tạo thị trường cho các nhà sản xuất sản phẩm tuần hoàn.

Các chính sách quản lý chất thải nhằm thúc đẩy KTTH đã và đang được triển khai tại khu vực đô thị gồm: Chính sách quản lý chất thải rắn (CTR): phân loại chất thải tại nguồn, 3R, cộng sinh, trách nhiệm của nhà sản xuất,... đối với CTR sinh hoạt, CTR thông thường và quản lý, tiêu hủy,... đối với CTR nguy hại; Chính sách quản lý nước thải; Chính sách quản lý khí thải công nghiệp, giao thông.

Ngoài 2 nhóm chính sách trực tiếp can thiệp vào chu trình vận động của vật chất kể trên; nhóm chính sách thứ 3 tham gia thúc đẩy KTTH của khu vực đô thị là hệ thống các chính sách chung gồm:

Chính sách ưu đãi về tài chính như ưu đãi về thuế, phí, tài trợ, thu hút đầu tư...

Chính sách hỗ trợ thay đổi nhận thức cộng đồng,... Chính sách hỗ trợ về công nghệ,... Các chính sách có tác dụng đồng thời tác động lên các quá trình, các hoạt động của vật chất trong khu vực đô thị, hướng tới mục đích hỗ trợ các dòng chảy vật chất khép kín vòng tuần hoàn, giảm thiểu hoạt động xả thải, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng đầu vào, từ đó giảm dần các tác động bất lợi, hướng tới bảo vệ môi trường tự nhiên, hệ sinh thái đô thị và sức khỏe cộng đồng. Đó chính là mục đích cơ bản nhất của việc áp dụng mô hình KTTH tại khu vực đô thị.

3. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bên cạnh những thành tựu đáng kể về phát triển kinh tế, hạ tầng, giống như nhiều đô thị lớn trên thế giới, Thủ đô Hà Nội đã và đang phải đối mặt với những bất cập về tình trạng các hệ thống trong cùng một không gian đô thị (công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, du lịch, dịch vụ, dân cư, hạ tầng...). Trong đó, thiếu sự gắn kết, mức tiêu thụ tài nguyên lớn, mức độ phát thải cao và tác động đồng thời, đẩy tình trạng ô nhiễm ở các đô thị đến mức báo động kéo dài, đặc biệt là các đô thị lớn, tập trung đông dân (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2018). Các giải pháp tình thế ít có hiệu quả trong thực tế, đòi hỏi cần tìm một mô hình phát triển các đô thị thân thiện và hiệu quả hơn về cả kinh tế, môi trường và xã hội. Và mô hình phát triển KTTH với những thành tựu đạt được ở nhiều quốc gia trên thế giới đang trở thành một trong những chiến lược kỳ vọng của nền kinh tế nói chung và khu vực đô thị nói riêng hướng tới sự phát triển bền vững. Ở góc độ địa phương, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành một số chính sách nhằm phát triển mô hình KTTH trong phạm vi quản lý của mình trên các góc độ như:

3.1. Các chính sách sản xuất và tiêu dùng bền vững

Sản xuất và tiêu dùng bền vững là mắt xích không thể thiếu trong phát triển bền vững. Vì vậy, trong chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển bền vững của thế giới giai đoạn 2015 - 2030 đã đề ra 17 mục tiêu, trong đó mục tiêu số 12 về sản xuất và tiêu dùng bền vững nhằm mục đích tạo ra các thay đổi căn bản trong xã hội về sản xuất và tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ. Việc thay đổi mẫu hình sản xuất và tiêu dùng là tất yếu, là trách nhiệm đảm bảo sự phát triển lâu dài và bền vững trong tương lai. Hơn nữa là đảm bảo cho phát triển kinh tế hướng tới tăng trưởng xanh, tiêu dùng sạch, nâng cao chất lượng cuộc sống mà không tổn hại đến nhu cầu về nguồn lực của các thế hệ tương lai. Cung cấp các cơ hội tạo ra thị trường mới với việc làm phù hợp. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài nguyên và năng lượng, tiết kiệm nguyên, nhiên vật liệu.

Theo báo cáo của UBND thành phố Hà Nội, giai đoạn 2021 - 2025, Hà Nội phấn đấu giảm 5% - 8% mức tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu của các ngành sản xuất gồm: dệt may, rượu bia nước giải khát, thép, nhựa, hóa chất, giấy; 100% các khu, cụm công nghiệp và 70% các làng nghề được phổ biến, nâng cao nhận thức về tiêu dùng bền vững; 100% các siêu thị, trung tâm thương mại phân phối, sử dụng sản phẩm bao bì thân thiện môi trường thay thế dần cho các sản phẩm bao bì nhựa dùng một lần, khó phân hủy; xây dựng, thúc đẩy phát triển chuỗi cung ứng bền vững. Ngoài ra, thành phố Hà Nội khuyến khích phân phối các sản phẩm thân thiện môi trường, được dán nhãn sinh thái tại các siêu thị, trung tâm thương mại; khuyến khích lồng ghép nội dung về sản xuất và tiêu dùng bền vững trong chương trình đào tạo, giảng dạy tại các cấp đào tạo. Cụ thể bằng các hoạt động như:

Ngày 21 - 24/5/2022, Sở Công Thương Hà Nội, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp Hà Nội phối hợp với Trung tâm thương mại Savico Megamall Long Biên tổ chức Chương trình kết nối sản xuất và tiêu dùng bền vững sản phẩm thân thiện môi trường năm 2022 nhân dịp tổ chức SEA Games 31. Mục tiêu là kết nối các chuỗi sản xuất, kích cầu tiêu dùng trong nước, thúc đẩy sản xuất phát triển bền vững và ổn định. Từ đó, khiến các DN và người tiêu dùng cần áp dụng các giải pháp, phương thức, đổi mới sáng tạo trong sản xuất kinh doanh, liên kết bền vững để sử dụng có hiệu quả tài nguyên, giảm thiểu phát sinh chất thải, các giải pháp nhằm giảm thiểu

rác thải có nguồn gốc từ nhựa, thay thế bằng các sản phẩm có chất liệu có thể tự hủy, thân thiện với môi trường, tăng cường sản xuất các sản phẩm xanh, thúc đẩy nền KTTH và phát triển bền vững. Chương trình thể hiện nỗ lực cũng như cam kết của thành phố Hà Nội trong việc luôn tích cực, chủ động hỗ trợ, khuyến khích các DN sản xuất các sản phẩm tự hủy, tái sử dụng và các sản phẩm thân thiện với môi trường, hướng tới phát triển bền vững và tăng trưởng kinh tế xanh của Thủ đô.

Sở Công Thương Hà Nội chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã triển khai có hiệu quả Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và các chương trình xúc tiến thương mại, khuyến mại tập trung, Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)... của thành phố. Đồng thời, hỗ trợ các đơn vị sản xuất, kinh doanh tăng cường kết nối giao thương, hợp tác liên kết trong đầu tư sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, quảng bá thương hiệu, sản phẩm hàng hóa đến người tiêu dùng. Bên cạnh đó, tiếp tục tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ phát triển các loại hình DN nông thôn, ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị, sinh thái sản xuất nông sản sạch, hữu cơ, sản phẩm OCOP. Bên cạnh đó, khuyến khích, phát triển các sản phẩm du lịch mới, độc đáo, tập trung phát triển các sản phẩm theo từng vùng, thế mạnh của địa phương; nghiên cứu, xây dựng các sản phẩm du lịch đêm; triển khai số hóa các điểm đến du lịch...

Tuy nhiên, hiện nay chưa có sự đồng bộ giữa các bộ luật trong việc coi phụ phẩm của ngành này là nguyên liệu của ngành khác, thậm chí Luật Bảo vệ môi trường có các điều khoản coi phụ phẩm là “rác thải.” Đây là rào cản chính sách đang cần được tháo gỡ, *Báo Kinh tế & Đô thị* (2023). Điểm nghẽn hiện nay đối với các đơn vị sản xuất nông nghiệp tuần hoàn chính là việc lấy phụ phẩm của ngành này để làm nguyên liệu cho ngành khác nhưng vướng các quy định của Luật Môi trường, Luật Bảo vệ môi trường. Ví dụ điển hình là chăn nuôi bò hiện nay đang ở mức tăng trưởng cao nhưng lại không có đồng cỏ do đó dẫn tới nhu cầu tận dụng phụ phẩm của nông nghiệp trồng trọt làm thức ăn cho bò. Tuy nhiên, khi đến thu mua tại các nhà máy chế biến nông sản, mua bã, thân, cành cây... thì việc vận chuyển lại vướng bởi đó được coi là chất thải theo Luật Môi trường.

3.2. Các chính sách quản lý chất thải

Cùng với nhiều đô thị lớn trên cả nước, Hà Nội đã thử nghiệm mô hình phân loại rác tại nguồn theo mô hình 3R từ nhiều năm trước nhằm giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng rác thải nhưng chưa đạt được kết quả như kỳ vọng. Theo thông tin từ Sở Xây dựng Hà Nội thì giai đoạn 2021 - 2025, Hà Nội đặt mục tiêu nâng tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng công nghệ hiện đại đạt trên 70% tổng lượng rác thải phát sinh trên địa bàn. Do đó, năm 2022 UBND thành phố Hà Nội, các quận, huyện có trách nhiệm nghiên cứu, xây dựng hướng dẫn và triển khai phân loại rác thải sinh hoạt theo lộ trình phù hợp, triển khai thí điểm tại một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, công tác thu gom.

Năm 2020 - 2021, trên địa bàn quận Hoàn Kiếm, các hoạt động tuyên truyền phân loại rác tại nguồn được tổ chức phối hợp với đổi rác lấy quà. Sự quan tâm của chính quyền địa phương, tinh thần tích cực phối kết hợp tổ chức sự kiện của các cơ quan, đơn vị và sự hưởng ứng tham gia nhiệt tình của người dân đã mang lại động lực cho bản thân người tham gia cũng như công nhân môi trường - những người làm công tác thu gom hàng ngày.

Hàng ngày, có khoảng hơn 5.000 tấn rác sinh hoạt được thải ra môi trường ở Hà Nội, đó là chưa kể rác thải công nghiệp, rác thải rắn, rác thải độc hại. Tất cả các loại rác kể trên đều có xu hướng gia

tăng trong thời gian tới. Song, Hà Nội chỉ có hai khu xử lý rác thải chính: Nam Sơn và Xuân Sơn. Cả hai khu này đều đang quá tải. Do thiếu chỗ xử lý rác, thành phố Hà Nội đang phải đối mặt với nhiều áp lực và hệ lụy từ rác. Bên cạnh đó, sự đa dạng về thành phần chất thải rắn sinh hoạt, đặc biệt lượng chất thải khó phân hủy như các đồ dùng nhựa, túi nylon gia tăng chóng mặt, khiến cho việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt trở nên càng ngày càng khó khăn. UBND Hà Nội dồn đốc triển khai nhanh chóng Nhà máy điện rác Sóc Sơn công suất 4.000 tấn/ngày-đêm tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn (huyện Sóc Sơn) và khởi công, hoàn thành Nhà máy điện rác Seraphin công suất 1.500 tấn/ngày-đêm tại Khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn (thị xã Sơn Tây và huyện Ba Vì), (Tạp chí Tài chính online, 2021). Phần lớn chất thải rắn sinh hoạt đang được xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh và chỉ có một số lượng nhỏ (khoảng 100 tấn/ngày) được xử lý bằng phương pháp đốt thông thường chứ chưa có quy trình phân loại, tái chế tuần hoàn cụ thể.

Điểm sáng tuần hoàn rác thải tại Hà Nội là ở khu vực huyện Đông Anh cùng với sự đồng hành của Chi cục Môi trường Hà Nội (Sở TN&MT Hà Nội), sự hợp tác của các tổ chức, DN và sự vào cuộc nghiêm túc của người dân. Cho đến nay, sau 2 năm thực hiện, Đông Anh đã hình thành một mô hình phân loại điểm với việc 100% các hộ dân của 28 xã thực hiện phân loại rác, thực hiện chế ủ rác hữu cơ thành phân bón ruộng và tự kiểm toán rác khi giao nộp cho đơn vị thu gom. Sắp tới, Đông Anh đề ra mục tiêu sẽ giảm 50% khối lượng rác sinh hoạt mặc dù là một bài toán lớn nhưng UBND huyện vẫn quyết tâm thực hiện mục tiêu này.

Theo UBND thành phố, đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, Hà Nội sẽ có tới 17 khu xử lý chất thải, chia làm 3 khu vực: Bắc, Nam và Tây. Một số khu xử lý đang được UBND Thành phố thực hiện dự án cải tạo hạ tầng, triển khai giải phóng mặt bằng để kêu gọi đầu tư như: Châu Can (Phú Xuyên); Phù Đổng (Gia Lâm); Đồng Ké, Núi Thoong (Chương Mỹ); Đông Lỗ (Ứng Hòa); Lại Thượng (Thạch Thất); Hợp Thanh (Mỹ Đức)... Quy mô mỗi khu xử lý từ 4ha đến khoảng 20ha, công suất xử lý từ 500 tấn đến 1.200 tấn rác/ngày-đêm. Đặc biệt, Hà Nội tiếp tục chỉ đạo hoàn thiện hạ tầng các nhà máy xử lý chất thải rắn theo công nghệ tiên tiến, có phát điện tại các vị trí: Khu xử lý chất thải rắn Phù Đổng (huyện Gia Lâm); Khu xử lý chất thải rắn Châu Can (huyện Phú Xuyên); Khu xử lý chất thải Núi Thoong, Đồng Ké (huyện Chương Mỹ) nhằm tiếp tục nâng tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng công nghệ hiện đại.

Đối với hoạt động xử lý chất thải rắn xây dựng (CTRXD) trên địa bàn thành phố Hà Nội có 4 bãi đổ CTRXD đều được đầu tư và vận hành theo công nghệ chôn lấp là Nguyên Khê, Vân Nội (Đông Anh), Vĩnh Quỳnh (Thanh Trì), Dương Liễu (Hoài Đức). Tuy nhiên, do tốc độ xây dựng thực tế cao, trong khi tốc độ đầu tư xây dựng các bãi đổ theo quy hoạch diễn ra rất chậm, vì thế cả 4 bãi đổ này đều đã đầy và hạn chế khả năng tiếp nhận lượng CTRXD phát sinh trên địa bàn thành phố. Tuy vậy, việc giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng các bãi chôn lấp mới gặp nhiều khó khăn. Mặc dù, Hà Nội có 4 bãi chôn lấp và 2 điểm xử lý bằng phương pháp nghiền còn việc hướng tới việc tái chế vật liệu xây dựng vẫn trong tương lai, giảm thiểu khai thác nguồn tài nguyên tự nhiên, giảm thiểu diện tích đất dành cho chôn lấp, giảm thiểu tình trạng đổ bất hợp pháp CTRXD. Như vậy, ngoài lượng CTRXD được xử lý bằng phương pháp nghiền, trên địa bàn Hà Nội vẫn còn khoảng 3.486 tấn/ngày-đêm (tương đương gần 1,3 triệu tấn/năm) CTRXD được đổ thẳng ra môi trường. Hiện nay, TP. Hà Nội tiếp tục triển khai nâng công suất hai điểm nghiền lên 600 tấn/ngày-đêm tại mỗi cơ sở, đồng thời đang đầu tư xây dựng thêm một điểm nghiền tại xã Chương Dương (vị trí X16B).

Như vậy, để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường tại các bãi rác cũng như chống quá tải cho các ô chôn lấp, Hà Nội cần thực hiện nhiều giải pháp, trong đó có cả cấp bách và lâu dài như nêu trên để từng bước giảm áp lực cho đầu ra của rác thải, hướng tới môi trường Thủ đô xanh, sạch, đẹp.

Ngoài ra, UBND thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 về việc phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế đô thị thành phố Hà Nội”. Trong đó có nêu định hướng tăng trưởng sạch, xanh dựa trên việc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế đô thị theo hướng phát triển mạnh các ngành, lĩnh vực sản xuất sạch, an toàn, thân thiện với môi trường. Đồng thời, tăng trưởng kinh tế dựa trên kinh tế tri thức, triệt để khai thác các thành tựu của khoa học, công nghệ và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo. Tăng trưởng kinh tế dựa trên hệ thống đô thị thông minh được liên kết theo chuỗi đô thị.

4. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KTTH chính là giải pháp để tiếp tục vững tin đi trên con đường đến phát triển bền vững cùng kinh tế xanh, kinh tế carbon thấp. So với mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống, việc thúc đẩy các hành động theo mô hình KTTH góp phần thực hiện cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” sẽ mang lại nhiều lợi ích cho quốc gia và DN. Với mục tiêu tháo gỡ được sự khủng hoảng thừa sản phẩm, khan hiếm tài nguyên, giảm rủi ro cho môi trường, (Zhaohua Jiang và cộng sự, 2022). Nhằm đẩy mạnh thực hiện chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững, hướng đến nền KTTH, thành phố Hà Nội đã đề rõ mục tiêu, nhiệm vụ cho các Sở, ngành địa phương thực hiện trong thời gian tới cụ thể là:

4.1. Về phía Chính phủ

Để giải quyết vấn đề quản lý hợp lý chất thải và tái chế, thực hiện KTTH là cách thức để Việt Nam nói chung và thành phố Hà Nội nói riêng thực hiện trách nhiệm quốc tế trong việc thực hiện các cam kết về bảo vệ môi trường biến đổi khí hậu, hỗ trợ DN giảm rủi ro về khủng hoảng thừa sản phẩm, khan hiếm tài nguyên, tạo động lực để đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm chi phí sản xuất, mở rộng chuỗi cung ứng. Đồng thời tạo ra thị trường mới, cơ hội việc làm mới, nâng cao sức khỏe người dân, cộng đồng và thế giới tự nhiên thì cần tập trung vào các giải pháp sau đây:

Thứ nhất, phải có hành lang pháp lý rõ ràng cũng như các chính sách hỗ trợ cho quá trình thực hiện các mô hình KTTH từ chủ trương của Đảng đến chính sách, pháp luật của Nhà nước. Trong ngắn hạn, cần tập trung đưa các quy định của Luật BVMT vào cuộc sống, sớm xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về thực hiện KTTH để lựa chọn các lĩnh vực ưu tiên, xây dựng các định hướng mục tiêu, chỉ tiêu, giao trách nhiệm cho các Bộ, ngành và địa phương trong cụ thể hóa chủ trương này. Cùng với đó, trong dài hạn, hệ thống pháp luật có liên quan cần lồng ghép tư duy của KTTH để hoàn thiện các quy định khác có liên quan như pháp luật về đầu tư công để hướng đến thúc đẩy mua sắm công xanh, pháp luật về thuế, phí BVMT để hướng đến điều chỉnh hành vi của người sản xuất, tiêu dùng theo hướng thân thiện với môi trường; pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn để giao trách nhiệm rõ ràng cho các Bộ, ngành trong việc phát triển các tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với nguyên liệu, vật liệu thứ cấp; pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng để hướng đến đảm bảo “quyền được sửa chữa, cập nhật các sản phẩm, kéo dài vòng đời sản phẩm”. Quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, tăng cường áp dụng các công cụ kinh tế, hành chính theo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”.

Thứ hai, xây dựng nền kinh tế dựa trên nền tảng công nghệ cao, vì chỉ có công nghệ hiện đại mới mang lại một tương lai không phát thải và phát triển bền vững cho các thế hệ mai sau. Do đó, cần có những chính sách hỗ trợ cho các DN, cá nhân thực hiện đổi mới, sáng tạo trong sản xuất với những sản phẩm thân thiện môi trường cùng khả năng tái sử dụng cao.

Thứ ba, cần có biện pháp tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của DN, người tiêu dùng về tầm quan trọng của tăng trưởng xanh. Đồng thời, có chính sách khuyến khích, trợ giá cho người dân để ưu tiên sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, đẩy mạnh phong trào “Doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn phát triển bền vững” bằng cách công khai thông tin về những hoạt động và tác động đáng kể về mặt kinh tế, xã hội, môi trường và quản lý của DN. Đồng thời, hỗ trợ DN xây dựng năng lực thực hiện tăng trưởng xanh và xây dựng và phát triển các dịch vụ tài chính - ngân hàng hỗ trợ DN thực hiện tăng trưởng xanh. Trong đó, đưa ra các chính sách ưu đãi dành cho các DN có cam kết và đạt kết quả trong thực hiện tăng trưởng xanh cũng như xếp hạng và tôn vinh những DN bền vững nhất Việt Nam.

Thứ tư, gắn kết KTTH trong việc phát triển các đô thị thông minh, thành phố thông minh, vùng duyên hải. Đáng chú ý, ở các thành phố lớn, giao thông xanh có một vai trò rất quan trọng, nhất là khi có sự gia tăng của các loại xe điện. Điều này giúp khử carbon trong lĩnh vực giao thông vận tải, giảm ô nhiễm không khí cục bộ và cải thiện chất lượng cuộc sống. Chuyển sang động cơ điện nhằm hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang không phát thải ròng, đồng thời mang lại lợi ích đáng kể cho nền kinh tế.

Thứ năm, các chính sách KTTH và khí hậu sẽ có ý nghĩa đối với việc làm nên cần đầu tư vào việc giáo dục thế hệ những kỹ sư, kiến trúc sư, nhà khoa học và nhà quy hoạch đô thị mới, những người sẽ tạo ra con đường chuyển đổi và thiết kế tương lai của tương lai.

Đặc biệt, cần phát huy vai trò kiến tạo của Chính phủ trong điều hành, hoạch định chính sách nhằm kích thích ngày càng nhiều các tổ chức, cá nhân đổi mới, sáng tạo, áp dụng các giải pháp KTTH vào trong quá trình thiết kế, sản xuất, phân phối, tiêu dùng và quản lý chất thải để tạo ra những vòng lặp tuần hoàn, kết nối một cách hệ thống để tạo dựng một xã hội tuần hoàn.

4.2. Về phía địa phương

Theo nghiên cứu của WB và Quỹ Phát triển Liên hợp quốc về huy động nguồn vốn cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, nguồn vốn đầu tư công của Việt Nam cho việc chống biến đổi khí hậu và các mục tiêu tăng trưởng xanh hiện chỉ chiếm 0,1% GDP. Để huy động được vốn các tỉnh phải có chính sách đầu tư dài hạn 20 năm đến 50 năm trở lên để tạo sự tin tưởng cho nhà kinh doanh, tăng trưởng xanh phải gắn liền với dự án xanh. Do đó, Hà Nội nên chọn lọc và cân nhắc những dự án thiếu tính thân thiện với môi trường; đồng thời, khuyến khích những dự án đầu tư xanh. Bên cạnh đó, cần tập trung vào các giải pháp sau:

Lĩnh vực nông nghiệp: Cần đưa ra chính sách phát triển và nhân rộng các mô hình nông trại sản xuất tuần hoàn ở các huyện ngoại thành Hà Nội cũng như hỗ trợ về giá và tăng cường tiếp thị quảng cáo trong tiêu thụ các sản phẩm xanh. Bên cạnh đó, chính quyền các huyện đóng vai trò là đầu mối để tổ chức chương trình đào tạo về sản xuất xanh cho lực lượng lao động của địa phương trực tiếp tham gia vào các mô hình DN xanh. Tăng cường thực hiện các chương trình kích cầu tiêu dùng xanh đối với các sản phẩm, nhằm đưa các sản phẩm xanh vào tiêu dùng và nâng cao thói quen tiêu dùng thân thiện môi trường của con người.

Lĩnh vực công nghiệp: Phát triển những ngành nghề, lĩnh vực có áp dụng công nghệ sạch, sản xuất sạch hơn, hướng đến các sản phẩm cho tiêu dùng xanh. Đẩy mạnh xanh hóa sản xuất, ưu tiên các chính sách và kế hoạch hành động phát triển năng lượng tái tạo, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, phát triển công nghệ xanh, cơ chế phát triển sạch.

Cần tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức ý nghĩa, tầm quan trọng của hành vi tiêu dùng xanh đối với cá nhân, gia đình và cộng đồng. Đẩy mạnh tuyên truyền về lợi ích của các sản phẩm xanh, chất lượng và giá cả cạnh tranh trên thị trường của các sản phẩm xanh cũng như lợi ích thiết thực trong BVMT đến cộng đồng, người tiêu dùng, người sản xuất để thu hút lực lượng tiêu thụ sản phẩm xanh và nâng cao nhận thức về tiêu dùng xanh. Đồng thời, tạo mối quan hệ chặt chẽ giữa nhà sản xuất xanh, sản phẩm xanh và người “tiêu dùng xanh”.

Hỗ trợ tài chính cho DN đào tạo các kỹ năng, như: kê khai và quyết toán thuế, nghiệp vụ quản lý BHXH, chính sách về thuế...; tổ chức các chương trình hỗ trợ pháp lý cho DN gồm: tuyên truyền pháp luật cho người lao động, hội nghị tập huấn về lao động, an toàn vệ sinh lao động cho nhân lực quản trị của DN trên địa bàn.

Về môi trường, xử lý hoàn toàn rác tồn đọng; tăng tỷ lệ thu hồi, tỷ lệ tái chế, chấm dứt các bãi rác tự phát. Đồng thời, hướng tới cắt giảm 50% nhựa sử dụng một lần, chấm dứt sử dụng túi nylon. Việc quản lý CTRXD cần được xây dựng chặt chẽ ngay từ các khâu phá dỡ, thu gom, vận chuyển và xử lý. Đồng thời, cần có những cơ chế ưu đãi để khuyến khích các DN thực hiện hoạt động tái chế và quản lý CTRXD, phát triển ngành công nghiệp tái chế, giảm thiểu chất thải phát sinh.

Lĩnh vực du lịch: Với chiến lược phát triển du lịch theo mô hình KTTH sẽ đóng góp sự phát triển kinh tế của Hà Nội một cách bền vững với những giá trị sinh thái, văn hóa lịch sử tiêu biểu của Thủ đô nghìn năm văn hiến. Đồng thời, bảo đảm khai thác và sử dụng môi trường thiên nhiên có hiệu quả, kết hợp với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái, gia tăng giá trị các thành phần kinh tế, trong đó tạo điều kiện để du lịch - dịch vụ trở thành ngành có sức cạnh tranh quốc tế. Do đó, cần thay đổi sản phẩm du lịch để đáp ứng tối đa nhu cầu của du khách, đặc biệt sau bối cảnh đại dịch Covid-19 khiến những giá trị an toàn, bền vững càng được coi trọng. Một số giải pháp cụ thể đối với địa phương nhằm phát triển du lịch tuần hoàn như:

Mở rộng không gian khai thác của ngành du lịch như không gian sinh thái, làng quê, ngoại thành Hà Nội nhưng không làm ảnh hưởng đến sự hài hòa của thiên nhiên, cộng đồng. Ngoài ra, chính quyền địa phương có thể phát triển các loại hình du lịch tại chỗ nhằm tiết giảm chi phí, tạo ra giá trị gia tăng cao hơn cho các cơ sở kinh doanh như quy hoạch biệt thự, homestay theo phong cách thiên nhiên hay các chương trình trải nghiệm ẩm thực, trải nghiệm văn hóa gắn gũi với thiên nhiên và con người bản xứ.

Áp dụng bộ tiêu chí KTTH cho Hà Nội cần dựa trên các tiêu chí của tổ chức hợp tác và phát triển KTTH (OECD) có bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của địa phương. Bộ tiêu chí được phân thành nhóm chỉ tiêu (môi trường, quản trị, kinh tế và kinh doanh, cơ sở hạ tầng và công nghệ, xã hội - văn hóa). Đối với mỗi chỉ số sẽ phân loại theo lĩnh vực, ngành áp dụng (du lịch, công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp - thực phẩm).

Thiết lập một hệ sinh thái số hỗ trợ du lịch tuần hoàn, kết nối DN với cơ sở lưu trú, với người nông dân, thợ thủ công bản địa đang áp dụng những giải pháp xanh, tạo ra luồng thông tin cụ thể, rõ ràng, minh bạch để làm việc chặt chẽ với nhau cũng như giới thiệu cho du khách.

5. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hiện nay, phát triển KTTH là sự lựa chọn đúng đắn để hướng đến nền kinh tế phát triển bền vững. KTTH sẽ dẫn dắt việc thực hiện thay thế sử dụng nguồn năng lượng hóa thạch bằng năng lượng tái tạo. Trong mô hình KTTH, yếu tố then chốt nhất, quyết định là khoa học - công nghệ. Do đó, nhất thiết cần phải đổi mới sáng tạo và sử dụng kinh tế tri thức để sẽ mang lại hiệu quả và lợi ích cho tất cả mọi người. Nền kinh tế Việt Nam sẽ kết nối được mọi người dân từ khâu sản xuất, tiêu dùng, đến tái chế, tái sử dụng. Thúc đẩy phát triển KTTH được xem như là một trong những một trong những giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề của đô thị lớn như Hà Nội. Đây cũng là nơi tập trung các nguồn nhân lực trình độ cao (từ các trường đại học), tài chính, có thể hỗ trợ, thúc đẩy mô hình khởi nghiệp KTTH.

Việc phát triển mô hình KTTH trực tiếp giải quyết 5 mục tiêu bền vững bao gồm: sức khỏe và có cuộc sống tốt; sản xuất và tiêu dùng bền vững; hành động về khí hậu; nước sạch và vệ sinh; tài nguyên và môi trường biển. Để thực hiện được KTTH đòi hỏi một tiến trình dài hạn với sự quyết tâm và nỗ lực của toàn hệ thống để từng bước hình thành và vận hành các hoạt động sản xuất, tiêu dùng trong nền kinh tế, đổi mới, sáng tạo trên cơ sở áp dụng những thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0. Sự phát triển của công nghệ để thiết lập một chuỗi giá trị gia tăng mới, tạo lập các mô hình kinh doanh tuần hoàn mới, và các động lực giá trị mới cho nền kinh tế. Phát triển KTTH đã, đang và sẽ chứa đựng cả những cơ hội và rào cản, vì thế, cần có những nỗ lực từ các cơ quan Chính phủ, tổ chức, cá nhân ở trong nước nhằm hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách, pháp luật theo hướng đồng bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Kinh tế & Đô thị (2023), *Hà Nội: Khuyến khích phân phối các sản phẩm thân thiện môi trường*, <https://phapluatxahoi.kinhtedothi.vn/ha-noi-khuyen-khich-phan-phoi-cac-san-pham-than-thien-moi-truong-326304.html>, truy cập ngày 09/7/2023.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2018), *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2017: Chuyên đề quản lý chất thải rắn*, NXB Tài nguyên và Môi trường.
3. Báo điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023), *Phân loại rác tại nguồn - Vì một nền kinh tế tuần hoàn bền vững: Hà Nội sẽ triển khai theo lộ trình*, <https://baotainguyenmoitruong.vn/phan-loai-rac-tai-nguon-vi-mot-nen-kinh-te-tuan-hoan-ben-vung-ha-noi-se-trien-khai-theo-lo-trinh-337369.html>, truy cập ngày 09/7/2023.
4. EEA - European Environment Agency (2017), *Circular by design: Products in the circular economy*, European Environment Agency, Copenhagen, 2017.
5. Ellen MacArthur Foundation (2013), *Towards the circular economy: Economic and business rationale for an accelerated transition*, <https://www.ellenmacarthurfoundation.org/assets/downloads/publications/Ellen-MacArthur-Foundation-Towardsthe-Circular-Economy-vol.1.pdf>.
6. Hauschild, M. Z và cộng sự (2018), *Life cycle assessment: Theory and practice*, Springer.

7. Hoàng Ngân (2022), *Cần sớm hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn*, <https://baotainguyenmoitruong.vn/can-som-hoan-thien-chinh-sach-thuc-day-phat-trien-kinh-te-tuan-hoan-343425.html>, truy cập ngày 09/7/2023.
8. Kirchherr, J., Reike, D. & Hekkert, M. (2017), Conceptualizing the circular economy: An analysis of 114 definitions, *Resources, Conservation & Recycling*, 127, 221 - 232.
9. Nguyễn Danh Sơn (2020), “Phát triển kinh tế tuần hoàn trong bảo vệ tài nguyên và môi trường ở Việt Nam”, *Tạp chí Môi trường*, số Chuyên đề Tiếng Việt 01/2020.
10. Phan Thế Công và cộng sự (2021), *Stock markets dynamics and environmental pollution: Emerging issues and policy options in Asia*. Environ Sci Pollut Res (2021), <https://doi.org/10.1007/s11356-021-15116-6>.
11. Phan Thế Công, Nguyễn Ngọc Quỳnh (2021), “Thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam: Hướng tới sự phát triển bền vững và giảm thiểu ô nhiễm môi trường”, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “*Giải pháp khoa học kỹ thuật và phát triển kinh tế xã hội hướng đến mục tiêu phát triển bền vững*”.
12. Reike, D., Vermeulen, W. J., & Witjes, S. (2018), The circular economy: new or refurbished as CE 3.0? Exploring controversies in the conceptualization of the circular economy through a focus on history and resource value retention options, *Resources, Conservation and Recycling*, 135, 246 - 264.
13. Shabbir H. Gheewala & Thapat Silalertruksa (2021), *Life Cycle Thinking in a Circular Economy*, Published in: *An Introduction to Circular Economy*. Publisher: Springer Singapore.
14. *Xử lý rác thải sinh hoạt, hướng tới phát triển nền kinh tế tuần hoàn*, <https://tapchitaichinh.vn/xu-ly-rac-thai-sinh-hoat-huong-toi-phat-trien-nen-kinh-te-tuan-hoan.html>, truy cập ngày 08/7/2023.
15. Winans, K., Kendall, A. & Deng, H. (2017), The history and current applications of the circular economy concept, *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 68, 825 - 833.

PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC KHU VỰC NÔNG THÔN HÀ NỘI TRƯỚC SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP

Hoàng Trung Dũng

Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội

1. MỞ ĐẦU

Khu vực nông thôn Hà Nội trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và tác động cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang ảnh hưởng mạnh mẽ tới thị trường lao động và sự chuyển dịch cơ cấu xã hội nghề nghiệp, làm thay đổi cơ cấu lao động, tạo ra sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt về việc làm ở tất cả các lĩnh vực và các khu vực kinh tế khác nhau. Mục tiêu phát triển Thủ đô Hà Nội là nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chiêu dụng hiền tài, bồi dưỡng và phát triển nhân tài; phát huy nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển. Trước sự chuyển dịch cơ cấu xã hội nghề nghiệp, yêu cầu đặt ra là cần phải có nguồn nhân lực tốt ở khu vực nông thôn Hà Nội. Tuy nhiên, hiện nay nguồn nhân lực ở khu vực nông thôn Hà Nội vừa thừa lại vừa thiếu; thừa lao động chân tay, lao động giản đơn; thiếu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao; thiếu người có kiến thức quản lý, tổ chức giỏi... Trong bài viết này, tác giả đề cập đến thực trạng nguồn nhân lực khu vực nông thôn Hà Nội trước sự biến đổi cơ cấu xã hội nghề nghiệp trên 3 khía cạnh: Về quy mô lực lượng lao động; chất lượng lao động; tỷ lệ thất nghiệp. Trên cơ sở đó, đưa ra định hướng và một số giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực khu vực nông thôn Hà Nội trước sự biến đổi cơ cấu xã hội nghề nghiệp.

2. NỘI DUNG

2.1. Nguồn nhân lực và sự chuyển dịch cơ cấu xã hội nghề nghiệp

Theo Liên hợp quốc, “*Nguồn nhân lực là tất cả những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của con người có quan hệ tới sự phát triển của mỗi cá nhân và của đất nước*”. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế, nguồn nhân lực của một quốc gia là toàn bộ những người trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động. Nguồn nhân lực được hiểu theo hai nghĩa: Theo nghĩa rộng, nguồn nhân lực là nguồn cung cấp sức lao động cho sản xuất xã hội, cung cấp nguồn lực con người cho sự phát triển. Do đó, nguồn nhân lực bao gồm toàn bộ dân cư có thể phát triển bình thường. Theo nghĩa hẹp, nguồn nhân lực là khả năng lao động của xã hội, là nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm các nhóm dân cư trong độ tuổi lao động, có khả năng tham gia vào lao động, sản xuất xã hội, tức là toàn bộ các cá nhân cụ thể tham gia vào quá trình lao động, là tổng thể các yếu tố về thể lực, trí lực của họ được huy động vào quá trình lao động.

Biến đổi cơ cấu xã hội - nghề nghiệp là những biến đổi về kết cấu và hình thức tổ chức bên trong của mỗi hệ thống ngành nghề nhất định, được biểu hiện bằng sự biến đổi của các mối quan hệ giữa các ngành nghề, các kiểu loại nghề. Sự biến đổi này có thể là sự thay đổi từ nghề này sang nghề khác, từ nghề giản đơn đến nghề có yêu cầu trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao hoặc từ nghề đơn sang nghề kết hợp. Nó cũng có thể là sự thay đổi trong từng ngành hướng đến sự phù hợp với thị trường lao động. Nghiên cứu cơ cấu xã hội - nghề nghiệp, sự biến đổi cơ cấu xã hội nghề nghiệp là

chìa khóa để nắm bắt được quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, việc làm để từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy xã hội phát triển theo hướng năng động, tiến bộ, phù hợp, đồng thời hóa giải những xu hướng xơ cứng, thoái bộ, bất ổn, thậm chí là cả nguy cơ đổ vỡ xã hội.

2.2. Thực trạng nguồn nhân lực khu vực nông thôn Hà Nội trước sự biến đổi cơ cấu xã hội nghề nghiệp

Sau khi mở rộng địa giới hành chính theo Nghị quyết số 15 của Quốc hội, dân số khu vực nông thôn của Hà Nội khoảng 4235,5 nghìn người theo số liệu thống kê năm 2022.

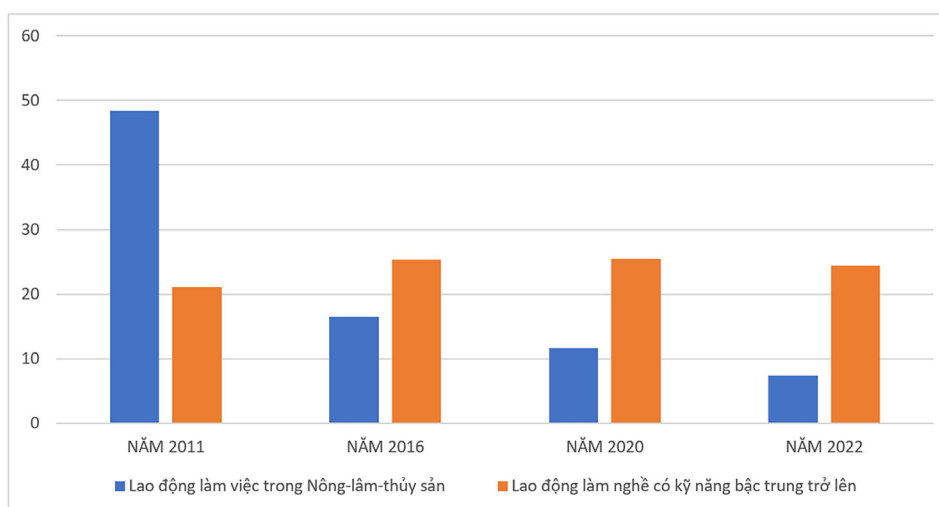
Bảng 1. Một số chỉ tiêu chính về nguồn nhân lực Hà Nội giai đoạn 2011 - 2022

Chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị	2011	2016	2020	2022
1. Tổng lực lượng lao động	Nghìn người	3.592	3.823	4.125	4.012
1.1. Lao động cao tuổi (60+)	Nghìn người	190	251	286	253
1.2. Lao động (15-24 tuổi)	Nghìn người	449	412	335	373
1.3. Tỷ lệ lao động nông thôn	%	60,2	50,5	55,7	53,4
1.4. Tỷ lệ LĐ qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	%	30,7	43,1	44,8	50,3
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở khu vực nông thôn	%	16,4	24,0	31,3	33,1
- Tỷ lệ lao động có bằng đại học trở lên	%	17,0	24,1	24,9	30,2
2. Lao động đang làm việc	Nghìn người	3.544	3.699	3.749	3.840
2.1. Tỷ lệ LĐ làm nghề có kỹ năng bậc trung trở lên	%	21,1	25,34	25,5	24,4
2.2. Tỷ lệ LĐ làm việc trong nông-lâm-thủy sản	%	48,4	16,5	11,6	7,4
2.3 Tỷ lệ thất nghiệp	%	2,20	2,03	1,99	2,22

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.2.1. Về quy mô lực lượng lao động

Hình 1. Lao động đang làm việc (nghìn người)



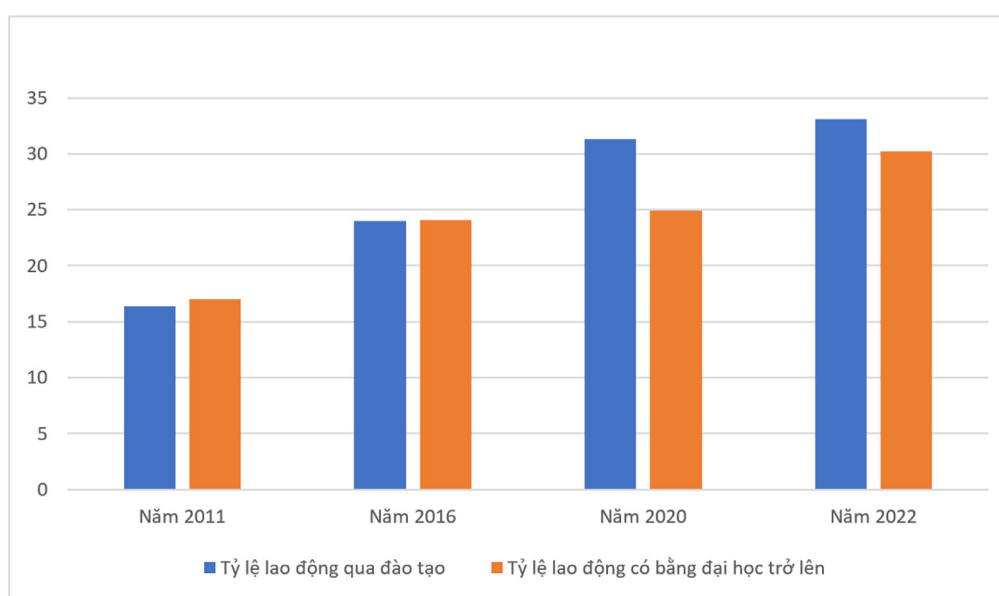
Nguồn: Báo cáo Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Quy mô lực lượng lao động hiện nay của Hà Nội là khá lớn với 4.012 nghìn người, đứng thứ 2 cả nước nhưng lực lượng lao động đang già hóa nhanh với tuổi trung bình của lực lượng lao động là 43 tuổi, tốc độ tăng của lực lượng lao động từ 60 tuổi trở lên là 4,67%/năm giai đoạn 2011 - 2022. Chúng ta có thể thấy, tỷ lệ lao động ở khu vực nông thôn Hà Nội vẫn chiếm tỷ trọng tương đối cao 50,3% so với khu vực thành thị.

Khu vực nông thôn chủ yếu là lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực nông - lâm - thủy sản đang có xu hướng chuyển dịch theo xu hướng giảm qua các năm từ 48,4% năm 2011 xuống còn 7,4% năm 2022. Điều đó cho thấy sự chuyển dịch trong cơ cấu nghề nghiệp của nông thôn Hà Nội sang các ngành nghề lao động khác.

2.2.2. Về chất lượng lao động

Hình 2. Lao động qua đào tạo (%)



Nguồn: Báo cáo Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Chất lượng của lực lượng lao động chậm được cải thiện và vẫn còn sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực nông thôn và thành thị. Cơ cấu lao động qua đào tạo còn bất hợp lý.

Tỷ lệ lao động ở khu vực nông thôn Hà Nội được qua đào tạo với trình độ đại học trở lên qua các năm có tăng, nhưng vẫn còn ở mức thấp, từ 17% năm 2011 lên 30,2% năm 2022. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ mới chỉ đạt con số 50,3% năm 2022. Đây là rào cản lớn cho việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thị trường lao động, quá trình chuyển đổi ngành nghề mới của khu vực nông thôn Hà Nội.

2.2.3. Về tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp luôn được duy trì ở mức thấp, cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực. Năm 2022 là 2,2% Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu lao động chưa bền vững, chất lượng việc làm còn thấp và tính dễ bị tổn thương của việc làm còn cao. Nguyên nhân do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tại nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam khiến cho chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng, nhiều lao động bị mất việc hoặc phải nghỉ giãn việc, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên.

2.3. Định hướng và giải pháp phát triển nguồn nhân lực khu vực nông thôn Hà Nội trước sự biến đổi cơ cấu xã hội nghề nghiệp

2.3.1. Định hướng

Thứ nhất, Cách mạng công nghiệp 4.0 làm chuyển dịch cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế. Với Cách mạng công nghiệp 4.0, những ngành nghề truyền thống ở khu vực nông thôn sử dụng nhiều lao động sẽ dần mất đi, đồng thời xuất hiện những ngành nghề mới. Cách mạng công nghiệp 4.0 đã cho ra đời các hệ thống tự động hóa và robot thông minh. Các hệ thống này sẽ thay thế dần lao động thủ công trong toàn bộ nền kinh tế gây áp lực lớn đối với thị trường lao động. Các quốc gia đang phát triển sẽ phải đối mặt với tình trạng dư thừa lao động và gia tăng tình trạng thất nghiệp. Hiện nay, nguồn lao động khu vực nông thôn tương đối dồi dào nhưng chủ yếu là lao động tay nghề thấp, vì vậy dễ dàng bị thay thế bởi máy móc. Những công việc mang tính chất rập khuôn, lặp lại đơn giản mà đa phần lao động chưa qua đào tạo đang đảm nhận sẽ dần được thay thế bởi máy móc trong tương lai. Bên cạnh việc mất dần những ngành nghề truyền thống sử dụng nhiều lao động, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng xuất hiện nhiều ngành nghề mới, gắn với đặc trưng của cuộc cách mạng này như: Ngành điện tử, viễn thông, số hóa, kỹ thuật viên máy tính, an ninh mạng, in 3D... Trong tương lai, những lao động nông thôn bị mất việc làm do sự phát triển của robot và công nghệ tự động hóa sẽ dịch chuyển sang những ngành mới này. Tuy nhiên, không phải dễ dàng khi chuyển đổi ngành nghề, nhất là những ngành mới đòi hỏi nhiều tri thức. Với ngành nông - lâm - ngư, các ngành nghề truyền thống ở khu vực nông thôn việc kết hợp đào tạo theo hướng truyền thống và đào tạo theo hướng mới, chuyên môn sâu, có chất lượng cao đang là định hướng hàng đầu trong công tác đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn mới.

Thứ hai, thị trường lao động phân hóa mạnh mẽ. Trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, lao động giá rẻ không còn là lợi thế cạnh tranh của các quốc gia trên thế giới. Hàng loạt nghề nghiệp cũ mất đi, thị trường lao động quốc tế sẽ phân hóa mạnh giữa nhóm lao động có kỹ năng thấp và nhóm lao động có kỹ năng cao. Cùng với đó, sự ra đời của trí tuệ nhân tạo (robot thông minh) cũng làm giảm nhu cầu sử dụng lao động kỹ năng thấp. Đặc biệt, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 không chỉ đe dọa việc làm của những lao động trình độ thấp ở khu vực nông thôn mà ngay cả lao động có kỹ năng bậc trung cũng sẽ bị ảnh hưởng, nếu như họ không được trang bị những kỹ năng mới - kỹ năng sáng tạo. Với sự phát triển công nghệ nhanh chóng trong tương lai, nhu cầu về lao động có trình độ và kỹ năng cao là một yêu cầu tất yếu. Từ việc nâng cao yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 còn làm thay đổi yêu cầu và phương pháp đào tạo nguồn nhân lực. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao chuẩn bị cho Cách mạng công nghiệp 4.0 đã trở thành vấn đề cấp bách mà nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm. Những kỹ năng cần thiết để đào tạo cho nguồn nhân lực để sẵn sàng tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ là kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp, tư duy phản biện, sáng tạo, quản lý nguồn lực con người, phối hợp với đồng nghiệp, trí tuệ cảm xúc, đánh giá và đưa ra quyết định, định hướng dịch vụ, đàm phán, linh hoạt trong nhận thức.

Thứ ba, yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng cấp thiết. Cách mạng công nghiệp 4.0 yêu cầu nguồn nhân lực có chất lượng ngày càng cao, trong khi đó, nguồn nhân lực chất lượng cao ở khu vực nông thôn còn hạn chế, nếu có thì lại thiếu hụt cả về số lượng và kỹ năng tay nghề. Cách mạng công nghiệp 4.0 là cuộc cách mạng số nhưng nhân lực chất lượng cao trong các ngành nông - lâm - ngư đang quá ít.

Thứ tư, cạnh tranh gay gắt về nguồn nhân lực. Trước hết, cạnh tranh sẽ xảy ra trong một số lĩnh vực công nghệ đang bắt đầu được ứng dụng rộng rãi vào thực tiễn như Internet vạn vật, xe ô tô tự lái, Robot... và lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, khai thác nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản và lâm nghiệp. Nguồn nhân lực trong các ngành công nghệ đang được “săn lùng” ráo riết và trả mức lương “khủng”. Trong khi đó, nguồn nhân lực trong lĩnh vực nông - lâm - ngư công nghệ cao chưa có chỗ đứng vững trên thị trường, việc làm bấp bênh, mức lương chưa thoả đáng với chi phí người học học tập.

2.3.2. Giải pháp

Thứ nhất, phải xác định phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là vấn đề then chốt trong sự phát triển của khu vực nông thôn Hà Nội. Nguồn nhân lực của khu vực nông thôn Hà Nội trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0 phải có năng lực chuyên môn tốt, có đủ kỹ năng mềm cần thiết, biết ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào công việc và sản xuất.

Thứ hai, nêu cao vai trò của các cơ quan, ban ngành Thủ đô Hà Nội trong việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao. Nhà nước cần có những quy định mang tính pháp lý trong việc đào tạo, bồi dưỡng gắn với trách nhiệm và quyền lợi của người học; đồng thời, tạo ra cơ chế tốt để các doanh nghiệp phối hợp với Nhà trường trong xây dựng chiến lược đào tạo phù hợp, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động khu vực nông thôn hiện nay.

Thứ ba, làm tốt công tác dự báo về nguồn lao động khu vực nông thôn, đầu tư hơn nữa cho các cơ sở đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo gắn lý thuyết với thực hành nghề nghiệp, đặc biệt áp dụng các thiết bị công nghệ mới.

Thứ tư, đổi mới phương pháp giáo dục nhằm thích nghi với tình hình thế giới và ở Việt Nam hiện nay. Đa dạng hóa các phương pháp đào tạo như trực tiếp, từ xa, trực tuyến... Phát huy tính sáng tạo của mỗi học viên, gắn lý thuyết với thực hành nghề nghiệp, ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo, bồi dưỡng và tiếp cận thông tin khoa học kỹ thuật.

3. KẾT LUẬN

Hà Nội có nhiều lợi thế so với cả nước về nguồn nhân lực nhưng cũng đang tiềm ẩn những thách thức to lớn trong việc phát triển loại hình này. Nhân lực khu vực nông thôn của Hà Nội đang ở trong tình trạng chưa đáp ứng đủ yêu cầu phát triển, chưa được sử dụng hiệu quả, mạng lưới cơ sở đào tạo chưa được quy hoạch đồng bộ, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, cơ cấu ngành nghề và sự phân bố lao động chưa hợp lý... Các giải pháp cần được thực hiện đồng bộ bao gồm làm tốt công tác dự báo cung cầu nhân lực, quy hoạch lại mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực, đổi mới tổ chức đào tạo nhân lực để nâng cao chất lượng đào tạo, tập trung vào đào tạo nhân tài, có chính sách sử dụng thu hút nhân tài và phát triển các mối quan hệ hợp tác trong và ngoài nước để phát triển nguồn nhân lực khu vực nông thôn Hà Nội trước sự biến đổi cơ cấu xã hội nghề nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam* (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam), Hà Nội.
2. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 1216/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/7/2011 về Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020*
3. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012, Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.*
4. UBND Thành phố Hà Nội, *Báo cáo Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
5. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2018), *Tác động Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam*, Hà Nội.

PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ Ở THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Phạm Thị Minh Uyên, TS. Vũ Thị Yến

Trường Đại học Thương mại

Nghiên cứu đánh giá một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển và ứng dụng thương mại điện tử (TMĐT) ở thành phố Hà Nội thông qua nghiên cứu, so sánh, phân tích và tổng hợp các chỉ số quản lý và phát triển TMĐT của Hà Nội so với các địa phương khác trên cả nước. Nghiên cứu có tiến hành điều tra khảo sát về mức độ sẵn sàng ứng dụng TMĐT của cả người dân và doanh nghiệp trên địa bàn thành phố với số phiếu khảo sát 550 phiếu theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp chọn mẫu chủ đích. Từ đó, nghiên cứu phát hiện ra các hạn chế trong phát triển và sự sẵn sàng ứng dụng TMĐT của người dân và doanh nghiệp ở thành phố Hà Nội; đồng thời, đề xuất các giải pháp phát triển bền vững TMĐT ở thành phố Hà Nội tầm nhìn tới 2030.

1. GIỚI THIỆU

Cách mạng công nghiệp 4.0 mở ra một kỷ nguyên mới của thế giới về cách mạng số hóa trong tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế và xã hội. Câu chuyện của các quốc gia, của các thành phố muốn đẩy nhanh phát triển kinh tế đều gắn liền với sự bất kịp, ứng dụng triệt để những ưu việt của cách mạng số hóa này nhằm đi tắt đón đầu trong phát triển. Việt Nam với ưu thế về dân số trẻ và độ mở của nền kinh tế lớn, nên khả năng sẵn sàng số hóa tiềm năng rất lớn, mở ra một định hướng phát triển kinh tế số trở thành chủ lực trong phát triển kinh tế đất nước. Điều này được thể hiện rõ trong giai đoạn 3 năm vừa qua, khi mà nền kinh tế Việt chịu nhiều tác động tiêu cực do ảnh hưởng của đại dịch toàn cầu Covid-19 kéo dài và những diễn biến địa chính trị bất lợi, làm suy giảm tốc độ tăng trưởng của nhiều địa phương, thì kinh tế số lại nổi lên như một điểm sáng có ý nghĩa quan trọng, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế quốc gia. Thương mại điện tử (TMĐT), trụ cột của nền kinh tế số, bứt phá và duy trì được tốc độ tăng trưởng rất đáng kinh ngạc.

Nhiều địa phương trong đó đặc biệt là Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh những năm qua đã nổi lên như một địa phương có mức tăng trưởng thương mại điện tử mạnh mẽ với quy mô dân số khá lớn, nhiều tiềm năng phát triển. Nhiều năm liên tiếp, Hà Nội xếp ở vị trí số 2 cả nước về các chỉ số phát triển TMĐT (VECOM, 2022). Tuy vậy, để nâng cao chất lượng phát triển TMĐT ở thành phố Hà Nội còn nhiều vấn đề đặt ra, như: điều kiện phát triển TMĐT như: hạ tầng viễn thông, nhân lực cho TMĐT, logistics... còn chưa phát triển đột phá; vấn đề quản lý nhà nước về TMĐT còn chưa tạo điều kiện phát triển TMĐT; vấn đề chiến lược phát triển TMĐT bền vững còn chưa được đặt vị trí đúng mức, mức độ sẵn sàng TMĐT của các doanh nghiệp và người dân còn chưa quyết liệt...

Bởi vậy, nghiên cứu đề cập đến đánh giá thực trạng phát triển và ứng dụng TMĐT tại Hà Nội hiện nay và đề xuất các giải pháp tầm nhìn tới 2030.

2. LÝ THUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ BỀN VỮNG VÀ SẴN SÀNG ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

2.1. Khái niệm thương mại điện tử và phát triển thương mại điện tử bền vững

Thương mại điện tử là hình thức quan trọng của các hoạt động thương mại trong xã hội thông tin. Trong lịch sử hình thành và phát triển, có nhiều khái niệm về TMĐT được bổ sung và làm rõ. Theo Liên minh châu Âu (EU) định nghĩa: “TMĐT được hiểu là việc thực hiện hoạt động kinh doanh qua các phương tiện điện tử (PTĐT). Nó dựa trên việc xử lý và truyền dữ liệu điện tử dưới dạng văn bản, âm thanh và hình ảnh” (APEC, 2000). Theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), “TMĐT bao gồm việc sản xuất, quảng cáo, bán hàng và phân phối sản phẩm thông qua các mạng viễn thông như Internet”. Cách hiểu này về TMĐT cho thấy, khái niệm “TMĐT” khá trùng lặp với thương mại Internet; tuy nhiên, cả phạm vi các hoạt động thương mại và PTĐT đều giới hạn hẹp hơn định nghĩa đưa ra của EU. Theo Ủy ban TMĐT của Tổ chức hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC): “TMĐT là công việc kinh doanh được tiến hành thông qua truyền thông số liệu và công nghệ tin học kỹ thuật số” (APEC, 2000). Hay theo Luật Thương mại Việt Nam 2005, “Thương mại điện tử là hoạt động thương mại bao gồm tất cả các hoạt động thương mại trong đó các bên tham gia sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông mạng để kết nối với nhau nhằm thực hiện việc mua bán hàng hóa, dịch vụ hoặc trao đổi thông tin thương mại khác”.

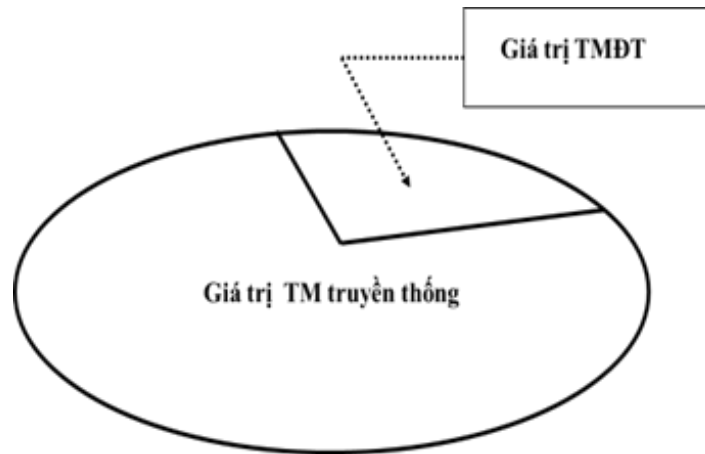
Như vậy, khái niệm TMĐT của các tổ chức thế giới và các quốc gia có sự khác nhau về độ rộng, nội dung ứng dụng điện tử viễn thông vào các hoạt động thương mại. Trong nghiên cứu này, “TMĐT là các hoạt động thương mại diễn ra giữa các chủ thể kinh tế thông qua môi trường Internet”. Khái niệm này đảm bảo quan niệm TMĐT được nghiên cứu theo mức giao giữa các khái niệm hiện nay trên thế giới và phù hợp với các lý thuyết về phát triển TMĐT.

Lý thuyết về phát triển TMĐT được nhiều nhà nghiên cứu, chuyên gia hoạch định chính sách đề cập trong các nghiên cứu chuyên đề và các sách trắng TMĐT các quốc gia. Một quan điểm phổ biến phát triển TMĐT là sự gia tăng về khối lượng, giá trị thương mại giao dịch điện tử, là sự đóng góp giá trị kinh tế xã hội, việc làm, thu nhập cho người dân. Nó bao gồm sự tăng trưởng quy mô kinh tế, chất lượng và cơ cấu, nâng cao về sự hài lòng của người bán và người mua, đồng thời tạo ra tác động lan tỏa lớn đối với các ngành nghề trong nền kinh tế quốc dân. Thông thường có ba quan điểm về phát triển TMĐT: quan điểm phát triển TMĐT theo nghĩa hẹp, quan điểm phát triển TMĐT theo nghĩa rộng, và quan điểm phát triển TMĐT theo nghĩa rộng nhất.

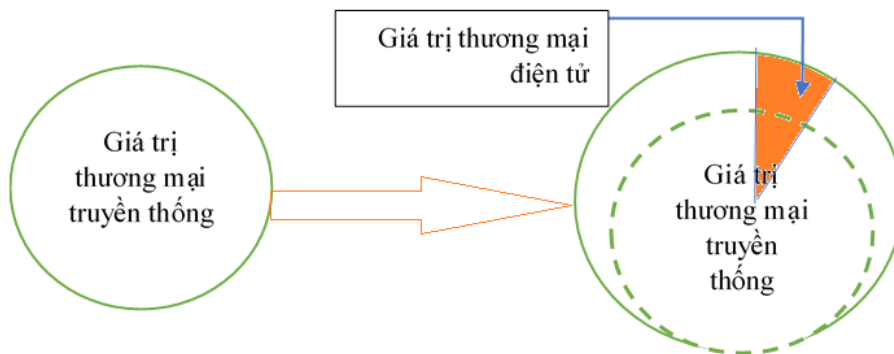
Quan điểm hẹp về phát triển TMĐT: Phát triển TMĐT đóng góp vào phát triển thương mại, nhưng là sự thay thế thuần túy. Giá trị TMĐT thay thế một phần giá trị thương mại truyền thống (Hình 1). Quan điểm hẹp thường sử dụng cho doanh nghiệp kinh doanh TMĐT, bao gồm chủ yếu là doanh số TMĐT và lợi nhuận của TMĐT. Trong đó, doanh số TMĐT là doanh số kinh doanh qua mạng Internet hoặc các phương tiện điện tử hay doanh số TMĐT là doanh số bán hàng online.

Quan điểm rộng về phát triển TMĐT: Giá trị TMĐT vừa đóng góp vào giá trị thương mại truyền thống, làm tăng giá trị thương mại truyền thống (Chu Ba Quyet và Hoang Cao Cuong, 2018).

Hình 1. Quan niệm phát triển TMĐT theo nghĩa hẹp

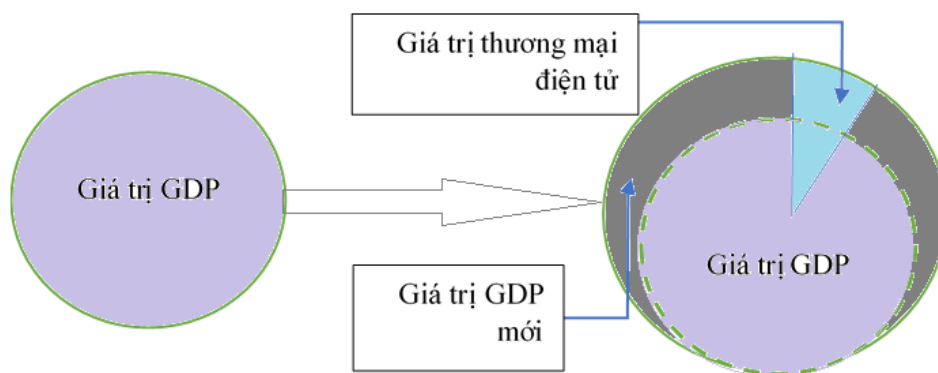


Hình 2. Quan điểm phát triển TMĐT theo nghĩa rộng



Quan điểm rất rộng về phát triển TMĐT - tác động của TMĐT vào nhiều lĩnh vực, làm gia tăng và biến đổi nhiều lĩnh vực, làm GDP tăng. Đây là quan điểm liên ngành của TMĐT, sự phát triển của TMĐT góp phần làm tăng GDP, và giá trị TMĐT đóng góp một tỷ lệ trong GDP của mỗi quốc gia. Nhờ phát triển TMĐT mà các ngành khác có liên quan cũng có sự tăng trưởng, khiến cho GDP của quốc gia được thúc đẩy. Mức độ gia tăng GDP trước và sau phát triển TMĐT được đo lường như là giá trị TMĐT (Chu Ba Quyet và Hoang Cao Cuong, 2018).

Hình 3. Quan điểm phát triển TMĐT theo nghĩa rộng nhất



Phát triển thương mại điện tử bền vững cũng là một chủ đề đang được quan tâm và nghiên cứu bởi các tổ chức kinh tế thế giới. Trên thực tế, không có một định nghĩa chính xác nào về phát triển TMĐT nhưng tinh thần mà các tổ chức kinh tế thế giới đề cập dựa trên lý thuyết phát triển bền vững cho rằng phát triển thương mại điện tử bền vững là “một quá trình phát triển kinh tế, xã hội và môi trường bền vững, trong đó thương mại điện tử được sử dụng để tạo ra giá trị cho khách hàng, đồng thời giảm thiểu tác động của các hoạt động kinh doanh đến môi trường, đảm bảo quyền lợi và điều kiện lao động tốt đối với các nhà cung cấp và người lao động”. WTO cũng đề cập đến phát triển thương mại điện tử bền vững trong báo cáo của họ về Thương mại điện tử và Phát triển bền vững, để đạt được phát triển thương mại điện tử bền vững, cần tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm của các doanh nghiệp, đảm bảo sự an toàn và bảo mật cho dữ liệu khách hàng và tăng cường khả năng tiếp cận của người tiêu dùng đối với thông tin về sản phẩm và dịch vụ.

Như vậy, phát triển thương mại điện tử bền vững đòi hỏi sự cân bằng giữa các lợi ích kinh tế và xã hội, đồng thời đảm bảo tác động đến môi trường được giảm thiểu và tạo ra sự bền vững kinh tế lâu dài. Như vậy, đề cập đến phát triển TMĐT ở Việt Nam, theo chiến lược phát triển TMĐT quốc gia gắn liền với lý thuyết phát triển TMĐT bền vững trong đó đòi hỏi cân bằng lợi ích kinh tế và xã hội, môi trường.

2.2. Sự sẵn sàng thương mại điện tử

Sẵn sàng TMĐT được hiểu là khả năng đáp ứng các điều kiện phát triển TMĐT và khả năng của các chủ thể kinh tế trong việc ứng dụng TMĐT vào các hoạt động kinh tế và đời sống. Trong đó đề cập đến sẵn sàng TMĐT đối với doanh nghiệp là khả năng của các doanh nghiệp ứng dụng TMĐT, bao gồm: cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động kinh doanh thông qua TMĐT, nhân lực trình độ TMĐT, mục đích sử dụng Internet... và cao nhất là thực hiện các giao dịch TMĐT thay thế dần các giao dịch thương mại truyền thống. Sẵn sàng TMĐT đối với người dân là khả năng người dân có thể nhận thức, thực hiện các giao dịch TMĐT trong cuộc sống.

Để đánh giá mức độ phát triển TMĐT của một quốc gia hay một khu vực, các tổ chức kinh tế thế giới và các quốc gia đều sử dụng một bộ chỉ số đo lường mức độ sẵn sàng TMĐT của các chủ thể kinh tế bao gồm doanh nghiệp và người dân (Juan Huang, Chuanmin Shuai và Weipei Yao, 2017). Liên minh châu Âu và nhiều quốc gia phát triển khác như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... đã xác định mức độ sẵn sàng TMĐT của một quốc gia, khu vực thông qua những hạ tầng quan trọng cho TMĐT gồm: cơ sở hạ tầng công nghệ, nguồn nhân lực, hạ tầng pháp lý, hạ tầng logistics, dịch vụ thanh toán điện tử và hạ tầng an toàn an ninh.

- *Cơ sở hạ tầng công nghệ*: TMĐT hoạt động và phát triển dựa trên nền tảng công nghệ. Do đó, để phát triển TMĐT, *thứ nhất* cơ sở hạ tầng công nghệ phải đảm bảo tính hiện hữu, các chuẩn phải phù hợp với trong nước và quốc tế. Đồng thời, phải gắn với hệ thống các cơ sở kỹ thuật và thiết bị ứng dụng. *Thứ hai* phải đảm bảo tính kinh tế, tức là chi phí của hệ thống thiết bị kỹ thuật và phí dịch vụ truyền thông phải hợp lý với khả năng chi trả của người tham gia. Các yếu tố trong cơ sở hạ tầng công nghệ cần lưu ý gồm: mạng viễn thông (Internet, Intranet, Extranet, World Wide Web), hệ thống phần cứng, phần mềm, hệ thống TMĐT.

- *Nguồn nhân lực*: Ứng dụng TMĐT, doanh nghiệp phải có một đội ngũ chuyên gia chuyên về TMĐT, am hiểu thị trường và thường xuyên bắt kịp xu hướng công nghệ TMĐT mới. Đồng thời,

nhân sự trong TMĐT phải có khả năng sử dụng các phần mềm hỗ trợ công việc, có những hiểu biết về thương mại và Luật Thương mại và sử dụng được ngoại ngữ thành thạo. Đội ngũ các chuyên gia sẽ giúp doanh nghiệp tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho TMĐT.

- *Hạ tầng pháp lý*: Pháp lý là yếu tố quan trọng đảm bảo việc phát triển TMĐT được bền vững. Cơ sở pháp lý của TMĐT bao gồm nhiều nội dung liên quan tới các luật và chính sách về TMĐT, các quy định cụ thể về TMĐT trong nước và quốc tế... Các tổ chức lớn như UNCITRAL, WIPO và Ủy ban châu Âu là những tổ chức thường xuyên cải tổ các luật mẫu, văn bản quy phạm và hướng dẫn quốc tế liên quan tới hoạt động TMĐT.

- *Hạ tầng logistics*: Logistics là một phần không thể thiếu trong sự phát triển của TMĐT, đảm bảo cho các hoạt động sản xuất, lưu kho, vận chuyển được diễn ra thành công. Hạ tầng logistics bao gồm hai nhóm chính:

+ Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải: Bao gồm các cơ sở vật chất, công trình, phương tiện giúp doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa;

+ Cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông: Bao gồm tất cả các hệ thống thông tin để quản lý hoạt động hàng hóa như nhập liệu, vận chuyển, lưu kho,...

Hạ tầng logistics tác động mạnh mẽ đến sự thành công hoặc thất bại của một đơn hàng TMĐT. Do đó, để phát triển TMĐT, hạ tầng logistics cần được đầu tư song song với cơ sở hạ tầng kỹ thuật, pháp lý và thanh toán.

- *Thanh toán điện tử*: Thanh toán trong TMĐT có thể được thực hiện với nhiều hình thức khác nhau, như: thanh toán bằng tiền mặt khi nhận hàng (cash on delivery), ví điện tử, cổng thanh toán, thẻ tín dụng hay thẻ ghi nợ. Để đánh giá sự phù hợp của hình thức thanh toán điện tử, cần dựa vào các yếu tố sau:

+ Tính độc lập: Có cần sử dụng đến phần mềm và phần cứng chuyên biệt hay không?

+ Kết nối và di chuyển: Có khả năng tích hợp với nhiều ứng dụng khác nhau hay không? Liệu có thể sử dụng hình thức đó ở bất cứ thời gian, điểm nào không?

+ An ninh: Phương pháp thanh toán có tính bảo mật giao dịch, thông tin người sử dụng cao hay không?

+ Thanh toán: Liệu phương thức thanh toán đó có thể thực hiện các giao dịch lớn hay không? Việc thanh toán có mất nhiều thời gian hay không?

+ Dễ dùng: Hình thức thanh toán có dễ sử dụng và phù hợp với mô hình kinh doanh B2B hoặc B2C hay không?

+ Phí giao dịch: Khi thanh toán bằng các hình thức đó, người dùng mất bao nhiêu phí?

+ Quy định: Các hình thức bắt buộc phải tuân thủ quy tắc thanh toán của quốc tế, quốc gia.

TMĐT càng ngày càng gắn với các hình thức thanh toán trực tuyến. Các tổ chức tín dụng ngày càng hoàn thiện các hình thức thanh toán điện tử đảm bảo nhanh, an toàn và phù hợp với TMĐT. Để tránh những rủi ro trong thanh toán, các nhà cung cấp dịch vụ thanh toán bắt buộc phải chú ý đến các yếu tố bảo mật, đảm bảo hoạt động thanh toán điện tử luôn diễn ra an toàn, dễ dàng và minh bạch.

- *Dịch vụ công hỗ trợ cho TMĐT*: TMĐT cần nền tảng và các dịch vụ hỗ trợ để phát triển, trong đó dịch vụ công đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển TMĐT. Các dịch vụ này bao gồm: hải quan điện tử, kê khai thuế và nộp thuế điện tử, làm các thủ tục xuất nhập khẩu... Khi các dịch vụ công phát triển và hoàn thiện, hoạt động TMĐT sẽ diễn ra nhanh hơn, xóa bỏ những rào cản trong vận hành và quản lý TMĐT.

- *Bảo vệ người tiêu dùng trực tuyến*: TMĐT luôn tiềm ẩn nhiều nguy cơ. Để có được sự tin tưởng của khách hàng, doanh nghiệp cần đảm bảo mình bảo vệ được những lợi ích cho người tiêu dùng, đặc biệt là trong thị trường TMĐT. Bên cạnh việc đảm bảo tính bảo mật đối với dữ liệu khách hàng, doanh nghiệp cần quan tâm đến những chính sách bảo vệ người tiêu dùng, đổi trả hàng hóa, các giải pháp xử lý sự cố,... Ngoài ra, việc cung cấp và đem lại những sản phẩm, dịch vụ chất lượng cũng là điều cần thiết để đảm bảo khách hàng có được nhiều lợi ích khi tham gia giao dịch TMĐT.

Một số chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá mức sẵn sàng TMĐT của thành phố Hà Nội được đề xuất dựa trên các chỉ tiêu mà Hiệp hội TMĐT VECOM đánh giá từ năm 2018 đến nay.

- Tỷ lệ máy tính/dân cư
- Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính/dân cư
- Tỷ lệ số điện thoại thông minh/dân cư
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có hệ thống băng thông rộng
- Tỷ lệ phủ sóng 5G các địa phương
- Số lượng công ty viễn thông
- Số lượng lao động làm việc trong lĩnh vực TMĐT
- Tỷ lệ hồ sơ doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trực tuyến
- Tỷ lệ doanh nghiệp kê khai nộp thuế điện tử
- Tỷ lệ thanh toán tiền điện nước không dùng tiền mặt.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

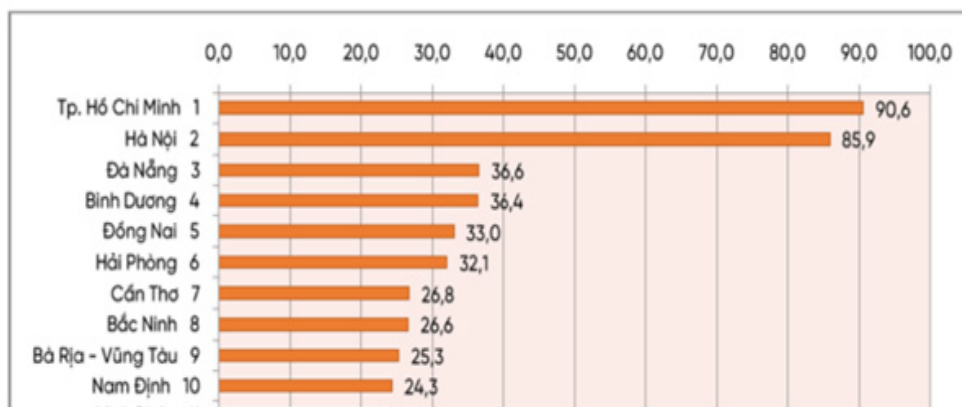
Nội dung điều tra đánh giá sẵn sàng TMĐT ở thành phố Hà Nội được điều tra dành cho doanh nghiệp trên địa bàn. Kích cỡ mẫu trong điều tra xã hội học dành cho đối tượng doanh nghiệp 250 phiếu điều tra doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn thu thập số liệu thứ cấp về chỉ số phát triển TMĐT từ giai đoạn 2018 - 2022 của sách trắng TMĐT Việt Nam và các tổ chức nghiên cứu nước ngoài về tăng trưởng TMĐT Việt Nam.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả phát triển thương mại điện tử ở thành phố Hà Nội giai đoạn 2018 - 2022

Theo Báo cáo Chỉ số TMĐT Việt Nam, chỉ số phát triển TMĐT trong giai đoạn 2018 - 2022, Hà Nội luôn đứng thứ hai về phát triển TMĐT, sau Thành phố Hồ Chí Minh.

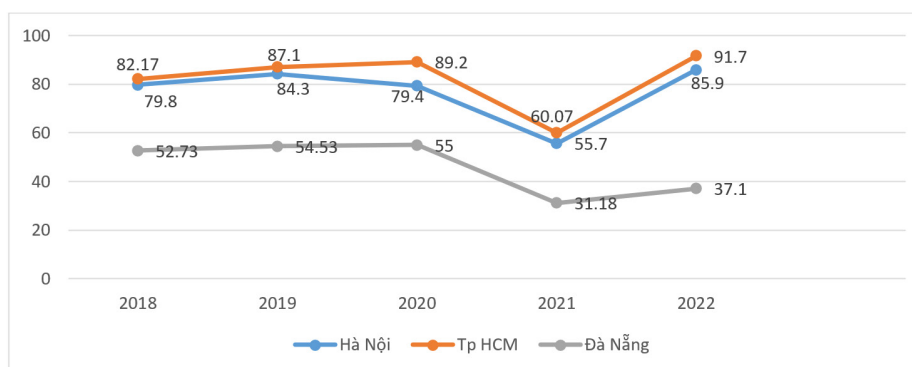
Hình 4. Chỉ số xếp hạng phát triển TMĐT của 10 tỉnh top đầu năm 2022



Nguồn: VECOM

Điều này cho thấy tác động rất lớn của quy mô thị trường; đồng thời, chứng tỏ năng lực ứng dụng công nghệ dựa trên nguồn nhân lực và hạ tầng CNTT của thành phố Hà Nội so với các địa phương trong cả nước. Đặc biệt, trong giai đoạn 2021 - 2022, chứng kiến sự phát triển bùng nổ của TMĐT trong bối cảnh hậu cuối đại dịch Covid-19 và sự thay đổi mạnh mẽ thói quen tiêu dùng của người dân.

Hình 5. So sánh chỉ số xếp hạng phát triển TMĐT



Nguồn: VECOM

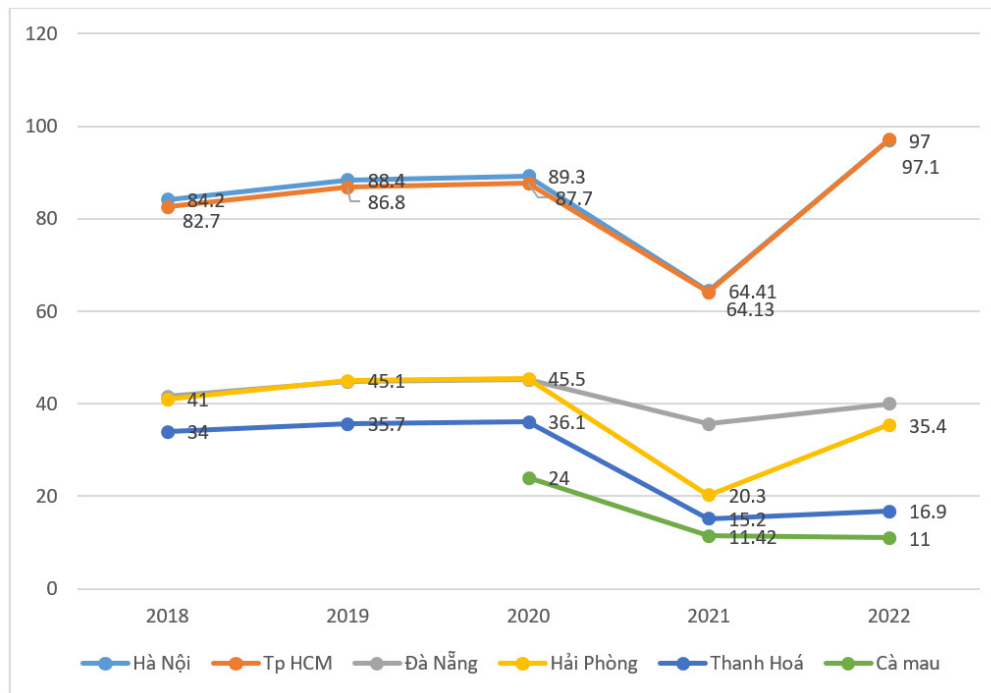
Theo báo cáo EBI Việt Nam năm 2019 của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM) công bố, Hà Nội xếp thứ hai cả nước, chỉ sau Thành phố Hồ Chí Minh về EBI với 84,3 điểm (tăng 4,5 điểm so với năm 2018) thì đến năm 2022, chỉ số EBI Hà Nội đạt 85,9 điểm tăng cao nhất trong thời gian 5 năm. Nhìn vào biểu đồ phát triển TMĐT của 3 thành phố top đầu cả nước, có thể thấy nét tương đồng trong xu thế phát triển TMĐT của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên nhân của sự phát triển bứt phá về TMĐT của Hà Nội phải kể đến những lợi thế riêng có về quy mô thị trường, về trình độ công nghệ cũng như các điều kiện phát triển TMĐT khác, như: quy mô dân số lớn với 8,5 triệu dân (Tổng cục Thống kê, 2022) trong đó nguồn nhân lực có chất lượng cao về TMĐT và sự tập trung số lượng lớn các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin trên địa bàn. Nếu xét đến 3 chỉ số thành phần trong chỉ tiêu phát triển TMĐT bao gồm Nguồn nhân lực và hạ tầng CNTT, chỉ số TMĐT B2C và TMĐT B2B.

a. Nguồn nhân lực và hạ tầng CNTT

Hiệp hội TMĐT Việt Nam (VECOM) đã tiến hành khảo sát và thống kê kết quả đánh giá sự phát triển về nguồn nhân lực và hạ tầng CNTT hỗ trợ cho sự phát triển của TMĐT của thành phố Hà Nội các năm từ 2018 - 2022. Từ năm 2008 - 2021, Hà Nội luôn xếp vị trí top đầu về chất lượng nguồn nhân lực và hạ tầng CNTT, riêng năm 2022, Hà Nội xếp sau Thành phố Hồ Chí Minh nhưng sự sai biệt không đáng kể và có sự khác biệt rất đáng kể của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh so với các tỉnh còn lại trong top đầu cả nước (VECOM, 2018 - 2022).

Hình 6. Kết quả xếp hạng chỉ số NLN và hạ tầng CNTT



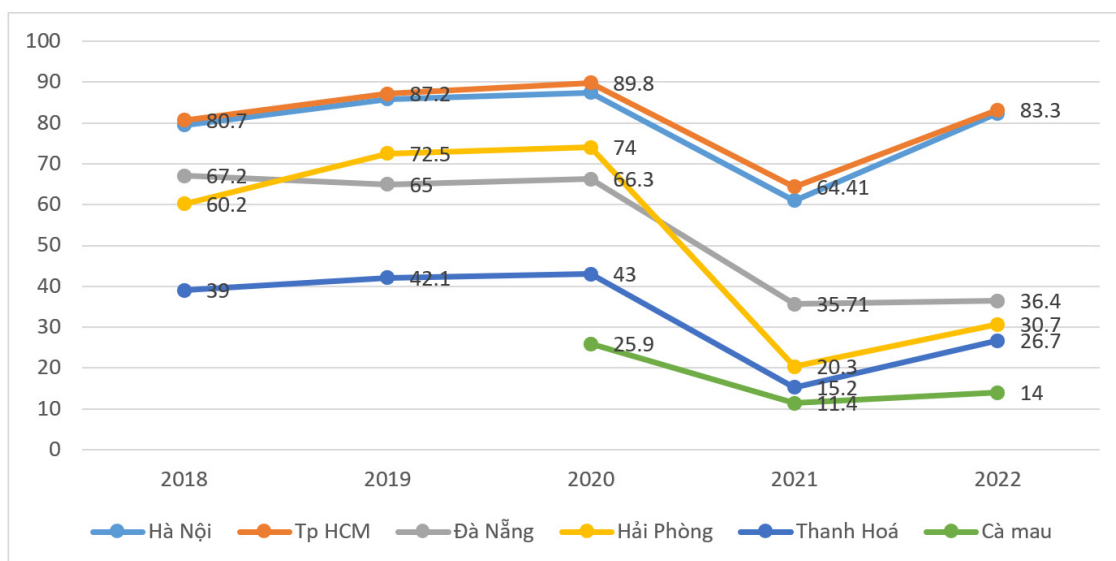
Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo EBI của VECOM từ năm 2018 - 2022

b. Chỉ số Giao dịch TMĐT B2C

Về số lượng các chỉ số đo lường giao dịch TMĐT B2C: Từ năm 2018 - 2020 bao gồm 11 chỉ số; năm 2021, bổ sung thêm 3 chỉ số; đến năm 2022 tiếp tục được bổ sung thêm 4 chỉ số, nâng tổng chỉ số đánh giá lên 17 chỉ số (VECOM, 2022).

Kết quả tổng hợp chỉ số giao dịch TMĐT B2C của thành phố Hà Nội 5 năm qua cho thấy, Hà Nội ở vị trí thứ 2 (sau Thành phố Hồ Chí Minh) và năm 2021 là năm có số điểm thấp nhất. Nguyên nhân của sự suy giảm chỉ số B2C năm 2021 là do suy thoái kinh tế do đại dịch Covid-19 làm giá trị TMĐT nói riêng và giá trị thương mại nói chung đều suy giảm ở tất cả các địa phương trong phạm vi cả nước.

Hình 7. Chỉ số phát triển giao dịch TMĐT B2C

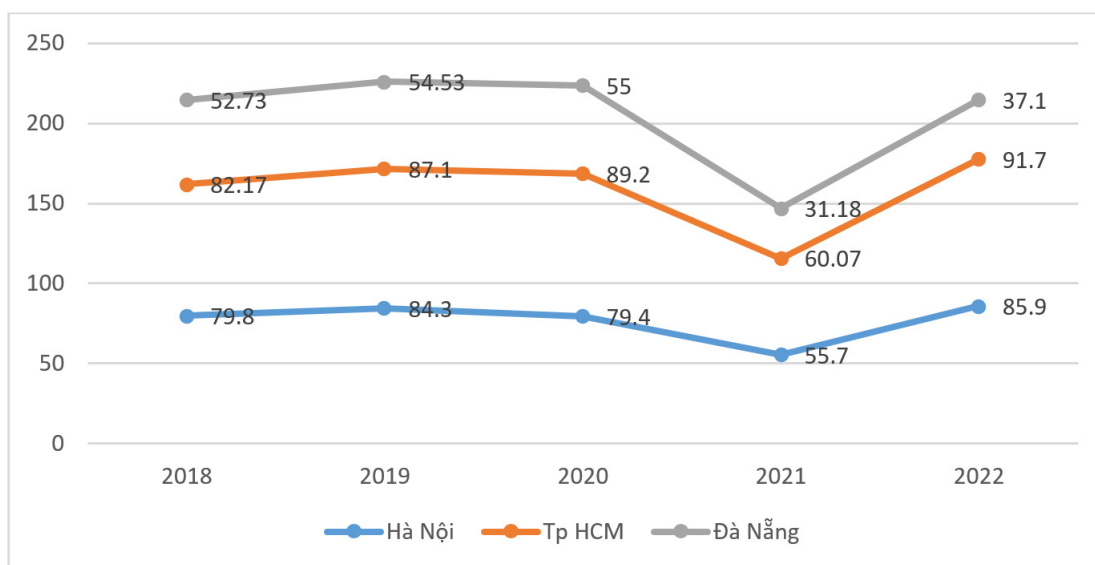


Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo EBI của VECOM từ năm 2018 - 2022

c. Chỉ số về giao dịch TMĐT B2B

Tương tự như chỉ số B2C, thành phố Hà Nội xếp vị trí thứ 2 cả nước về giá trị giao dịch TMĐT B2B trong 5 năm từ 2018 - 2022. Trong đó, năm 2021 kết quả đánh giá năm 2021 là thấp nhất, chỉ chưa bằng 1/2 so với năm 2020. Nguyên nhân là do suy thoái kinh tế do đại dịch, với sự đứt gãy chuỗi cung ứng và sự suy giảm GDP cả nước khiến các giao dịch thương mại trong đó có giao dịch TMĐT cũng suy giảm bởi xu thế “thắt lưng buộc bụng” trong tiêu dùng.

Hình 8. Chỉ số phát triển giao dịch TMĐT B2B



Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo EBI của VECOM từ năm 2018 - 2022

Như vậy, có thể thấy rằng, tốc độ tăng trưởng phát triển TMĐT của thành phố Hà Nội trong điều kiện bình thường năm sau đều tăng hơn năm trước. Năm 2020 và 2021 do ảnh hưởng chung của đại dịch Covid-19 nên tốc độ tăng trưởng phát triển TMĐT giảm đều chung, đặc biệt là năm 2021 giảm

so với năm 2019 gần 30 điểm. Tuy nhiên, đến năm 2022, khi tình hình dịch bệnh được kiểm chế, kinh tế thế giới và trong nước phục hồi thì tốc độ phát triển TMĐT của Hà Nội đã lấy lại được đà tăng trưởng, thậm chí còn cao hơn thời điểm trước dịch bệnh năm 2019.

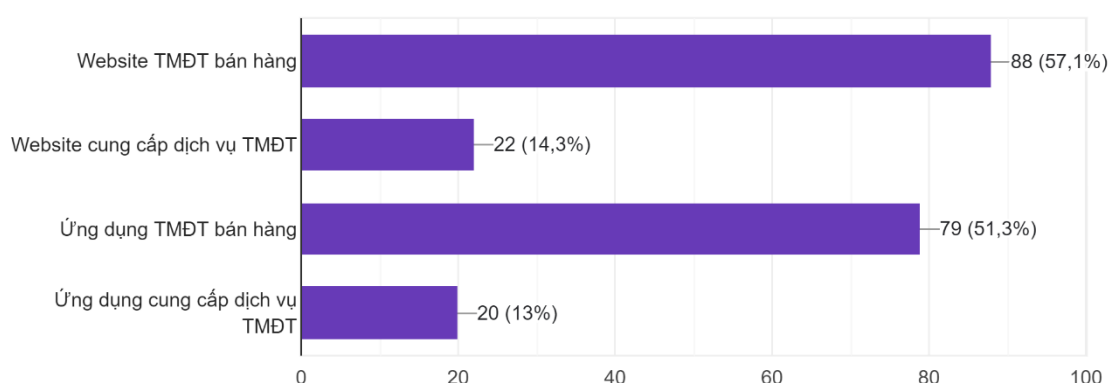
4.2. Mức độ sẵn sàng TMĐT ở thành phố Hà Nội giai đoạn 2018 - 2022

Kết quả điều tra, có 57,1% doanh nghiệp có website thương mại điện tử, 51,3% website ứng dụng thương mại điện tử, 14,3% doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, và 13% doanh nghiệp cung cấp ứng dụng thương mại điện tử (Hình 9). Lưu ý là một doanh nghiệp có website thương mại điện tử nhưng cũng có các ứng dụng khác như mở gian hàng điện tử trên các sàn, sử dụng các App... để tăng kênh/điểm tiếp xúc và tương tác với khách hàng.

Hình 9. Mô tả ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp

4. Ngành nghề kinh doanh chính

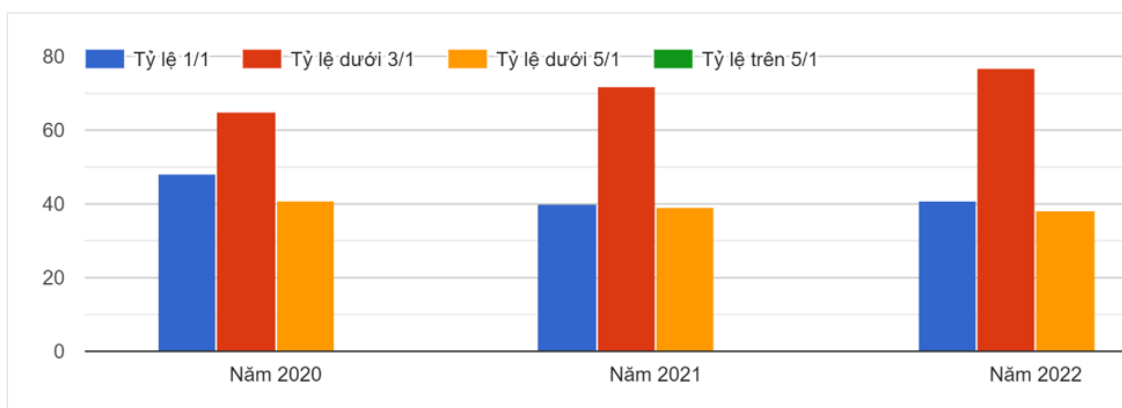
154 câu trả lời



Nguồn: Kết quả điều tra

Về quy mô số người làm việc trong doanh nghiệp: Do việc kinh doanh thương mại điện tử được phân loại trên các phương tiện điện tử có sử dụng, quy mô số người làm việc được điều tra là cần thiết. Nghiên cứu không tính số doanh nghiệp theo quy mô (ngành nghề + doanh số + số lao động). Có 73,2% số doanh nghiệp có quy mô dưới 50 người, và tính đến dưới 100 người, có 86,6% số doanh nghiệp. Trong điều tra, số nhân viên/máy tính được thu thập, tuy nhiên tùy thuộc ngành kinh doanh mà sự đòi hỏi số lượng máy tính rất khác nhau, ví dụ có doanh nghiệp bán hàng trực tuyến, tỷ lệ nhân viên/máy tính nhỏ hơn 5/1, nhưng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng thương mại điện tử có tỷ lệ nhân viên/máy tính gần 1/1. Kết quả điều tra này không cần đưa vào báo cáo. Tuy nhiên, so sánh trong 3 năm 2020 - 2022, tỷ lệ các doanh nghiệp có số nhân viên/máy tính tập trung cao nhất là dưới 3/1 (xem Hình 10), và không có thay đổi lớn trong 3 năm. Như vậy, kết quả điều tra phản ánh doanh nghiệp đầu tư cho máy tính đã bắt đầu ổn định trong những năm gần đây, không có đầu tư thêm, thậm chí tỷ lệ 1/1 giảm nhỏ, tỷ lệ 3/1 tăng nhỏ cũng phản ánh doanh nghiệp có vẻ đầu tư trang bị máy tính cho nhân viên rất ít thay đổi.

Hình 10. Tỷ lệ nhân viên/máy tính thời gian 2020 - 2023



Nguồn: Kết quả điều tra

Tỷ lệ đầu tư cho thương mại điện tử

Bên cạnh đầu tư máy tính, kết nối Internet và xây dựng hệ thống mạng wifi, LAN trong các doanh nghiệp, chi phí cho thuê/mở gian hàng điện tử, quản lý gian hàng/các ứng dụng thương mại điện tử phản ánh tình hình chuẩn bị cho ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp. Với kết quả 100% doanh nghiệp kết nối Internet cố định, 55% doanh nghiệp xây dựng mạng wifi 3G, 4G và 57,1% doanh nghiệp có website bán hàng, tỷ lệ lũy tiến 61,4 doanh nghiệp có website, đây là tỷ lệ cao hơn trung bình của cả nước (lưu ý: website TMĐT và website cung cấp dịch vụ TMĐT là khác nhau). Hình 10 phản ánh xu hướng doanh nghiệp đầu tư tài chính chủ yếu dưới 10% cho các ứng dụng TMĐT, tính đến 10% thì năm 2020 là 86,7%; năm 2021 là 80% và năm 2022 là 87%, nhưng Hình 10 cũng phản ánh mức đầu tư tài chính cho ứng dụng thương mại điện tử trên 20% là rất thấp, chỉ dưới 5% số doanh nghiệp (*Nguồn: Kết quả điều tra*).

Về nhân lực thương mại điện tử

Kết quả khảo sát cho thấy, 66,2% doanh nghiệp đánh giá nhân lực thương mại điện tử đáp ứng yêu cầu và 28% doanh nghiệp đánh giá nhân lực thương mại điện tử đáp ứng tốt, với 94,2% đánh giá từ mức đáp ứng. Kết quả đánh giá nhân lực thương mại điện tử phản ánh sự sẵn có nguồn nhân lực thương mại điện tử. Do đa số doanh nghiệp điều tra là loại 1 và 3 về ứng dụng thương mại điện tử, kết quả này phản ánh sự đánh giá nhân lực thương mại điện tử không khát khe. Khoảng 5% tới 5,8% đánh giá nhân lực chưa đáp ứng rơi vào một lượng lớn những doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng thương mại điện tử.

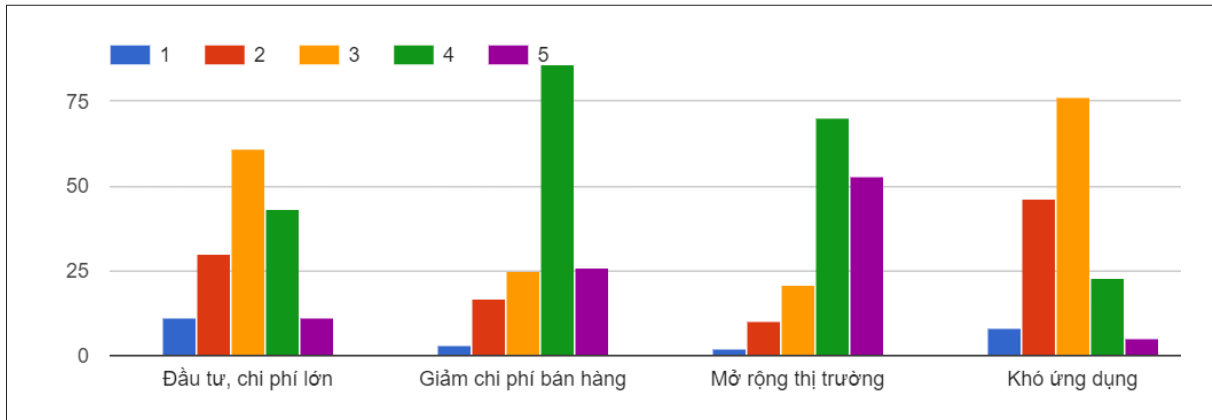
Đánh giá về lợi ích ứng dụng thương mại điện tử

Lợi ích của ứng dụng thương mại điện tử có được sử dụng trong điều tra doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử tại Hà Nội. Về đầu tư cho ứng dụng thương mại điện tử: điểm trung bình là 2,83, trong khi cả 3 năm từ 2020 - 2022, tỷ lệ tổng mức đầu tư cho thương mại điện tử dưới 10% chiếm từ 75% đến 83%. Như vậy, mức đầu tư cho ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp là không lớn nhưng không quá nhỏ so với các nước trong khu vực.

Về chi phí bán hàng trực tuyến: Ứng dụng thương mại điện tử, doanh nghiệp có giảm chi phí thuê cửa hàng, nhân viên bán hàng, nhưng các chi phí khác: quảng cáo trực tuyến, giao hàng có khả năng tăng. Kết quả điều tra Lợi thế giảm chi phí bán hàng không khác nhiều với các điều tra trước

của Cục TMĐT, và Hiệp hội TMĐT nhưng điểm bình quân = 3,7 là thấp hơn điểm bình quân của các điều tra trước đây.

Hình 11. Lợi ích ứng dụng thương mại điện tử từ góc độ doanh nghiệp

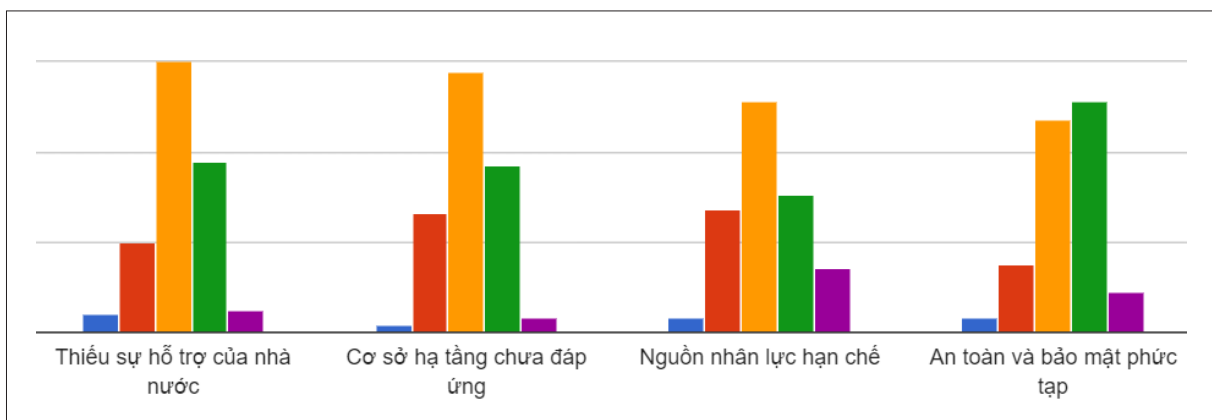


Nguồn: Kết quả điều tra

Khó khăn ứng dụng thương mại điện tử và sự sẵn sàng ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp

Nghiên cứu này điều tra các khó khăn ứng dụng thương mại điện tử và sự sẵn sàng ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp. Hình 11 cho thấy điểm bình quân = 2,72 phản ánh nhận thức khó khăn ứng dụng thương mại điện tử vẫn còn, nhưng ở mức thấp. Việc khó ứng dụng là do thiếu sự hỗ trợ của nhà nước với mức điểm bình quân = 3,06 (cao hơn mức trung bình 3 điểm), cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng = 3,13 (cao hơn mức điểm trung bình 3), và điểm nguồn nhân lực hạn chế = 3,24 (cao hơn mức điểm trung bình) phản ánh nguồn nhân lực đã cải thiện, điểm bình quân nguồn nhân lực hạn chế nếu mức đánh giá càng thấp thì càng tốt, dưới điểm trung bình 3 thì tốt hơn, an toàn bảo mật có điểm bình quân = 3,38 (cao hơn mức điểm trung bình 3) phản ánh nhận thức an toàn và bảo mật vẫn là rào cản ứng dụng thương mại điện tử (xem Hình 12).

Hình 12. Thách thức và sự sẵn sàng ứng dụng thương mại điện tử từ góc độ doanh nghiệp



Nguồn: Kết quả điều tra

Sự sẵn sàng ứng dụng thương mại điện tử được phản ánh qua hai nhóm dịch vụ thuê ngoài mà hầu hết các doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử thường sử dụng. Dịch vụ thanh toán điện tử có điểm bình quân = 3,09 (cao hơn mức điểm trung bình 3) phản ánh thanh toán điện tử không còn

là rào cản, nhưng chỉ ở mức chấp nhận, bởi giá trị điểm bình quân càng thấp phản ánh dịch vụ thanh toán đã đáp ứng, ngược lại giá trị điểm bình quân càng cao phản ánh dịch vụ thanh toán chưa đáp ứng. Dịch vụ logistics quá cao, và điểm bình quân là = 3,37 (cao hơn mức điểm trung bình 3) phản ánh sự đồng ý của ý kiến điều tra, dịch vụ logistics là thách thức cho phát triển thương mại điện tử.

5. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ BỀN VỮNG VÀ TĂNG CƯỜNG ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ Ở THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Để thúc đẩy mạnh tốc độ phát triển TMĐT bền vững ở thành phố Hà Nội cần hiện thực hóa đồng bộ các giải pháp cụ thể:

Một là, xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách và các công cụ quản lý phù hợp với yêu cầu phát triển thương mại điện tử ở thành phố Hà Nội. Đây là giải pháp có ý nghĩa quan trọng hàng đầu nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với thương mại điện tử ở thành phố Hà Nội hiện nay; đặc biệt, chú ý xây dựng các chính sách phát triển TMĐT phải có sự tương đồng với pháp luật quốc tế, các cam kết trong Hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt là các FTA thế hệ mới.

Hai là, nâng cao hiệu quả quản lý của các cơ quan nhà nước liên quan đến thương mại điện tử trên địa bàn thành phố. Đây là giải pháp có ý nghĩa trực tiếp đến kết quả phát triển TMĐT của Hà Nội. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động TMĐT trong đó, thực hiện nhiều nhóm giải pháp hỗ trợ, như: đào tạo năng lực cho đội ngũ thực thi pháp luật, nâng cao năng lực ứng dụng TMĐT, hoàn thiện các quy định về thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính, trang bị các phương tiện hiện đại để hỗ trợ việc theo dõi, giám sát, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm các hoạt động TMĐT trên môi trường trực tuyến, cung cấp trực tuyến các dịch vụ công liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các thủ tục hành chính công... Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, phối hợp liên ngành trong đấu tranh chống các hành vi gian lận thương mại, buôn lậu, hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và cạnh tranh không lành mạnh trong TMĐT.

Ba là, tăng cường tuyên truyền và phổ cập kiến thức về Internet và thương mại điện tử cho người dân và doanh nghiệp để họ cùng tham gia giám sát hoạt động giao dịch thương mại điện tử trên địa bàn. Việc tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức về TMĐT và hướng dẫn người dân, doanh nghiệp ứng dụng TMĐT giúp gia tăng tỷ lệ người dân và doanh nghiệp tham gia vào thị trường TMĐT thay vì thương mại bán lẻ truyền thống.

Bốn là, cơ quan quản lý tham gia xây dựng, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng công nghệ và nhân lực, tạo dựng các nền tảng kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ phát triển thương mại điện tử ở thành phố Hà Nội. Đầu tư hoàn thiện hạ tầng dịch vụ chuyển phát và hạ tầng logistics trong TMĐT, từ đó sẽ giúp thông suốt các quy trình phân phối, xuất khẩu hàng hóa, tiết kiệm chi phí, thời gian và nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng hóa và cho doanh nghiệp. Hoàn thiện về mặt hạ tầng thanh toán, tăng cường phát triển các tiện ích thanh toán trên nền tảng di động, ví điện tử, mã QR code, NFC, POS... để từng bước thay đổi nhận thức và thói quen người tiêu dùng đối với việc thanh toán không dùng tiền mặt.

Năm là, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử, tăng cường cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho doanh nghiệp và người dân phù hợp với yêu cầu phát triển thương mại điện tử trên

địa bàn thành phố, quản lý thuế điện tử trong thương mại điện tử trong đó có khai thuế bắt buộc với giao dịch TMĐT; triển khai thực hiện các đề án hiện đại hóa công tác quản lý thuế; Đa dạng hóa các hình thức thu, nộp thuế không dùng tiền mặt, hiện đại hóa công tác truyền nhận dữ liệu thu nộp ngân sách nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. APEC (2000), *E-Commerce Readiness Assessment Guide*, Asia-Pacific Economic Cooperation.
2. Chủ tịch Ủy ban (2018), “Chỉ số EBI Việt Nam - Phân tích tương quan với hội quy giản đơn”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: “Thương mại điện tử và giải pháp thông tin trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0”*, NXB Công Thương.
3. Chu Ba Quyet and Hoang Cao Cuong (2018), How electronic retailing impact to traditional retailing – An empirical studied in the United States under sales value, *International Journal of Science and Engineering Invention*, Volume 04, Issue 12, pp. 28 - 34.
4. Cục CNTT và TMĐT (2019), “*Báo cáo thương mại điện tử thường niên*”, các năm 2018, 2019, 2020, 2021”, Bộ Công Thương.
5. Juan Huang, Chuanmin Shuai, and Weipei Yao (2017), “How to measure the e-commerce development index of China’s iron and steel industry, International Conference on Financial Management”, Education and Social Science (FMESS 2017).
6. *Kế hoạch tổng thể phát triển triển thương mại điện tử các giai đoạn (2011 - 2015; 2016 - 2020; 2021 - 2025)*.
7. *Luật Giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn thực hiện*, NXB Lao động Xã hội, 2009.
8. *Sách trắng Công nghệ thông tin và Truyền thông (2019 - 2020)*, NXB Thông tin và Truyền thông.
9. UBND thành phố Hà Nội (2022), *Kế hoạch phát triển thương mại điện tử trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2022*, thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Ke-hoach-104-KH-UBND-2022.
10. UNCTAD (2020), UNCTAD B2C E-commerce Index 2019.
11. VECOM (2018 - 2022), *Báo cáo chỉ số thương mại điện tử (EBI) các năm 2018 - 2022*.

Các trang web

12. “Hà Nội đứng thứ hai trong xếp hạng chỉ số thương mại điện tử”, <https://thanglong.chinhphu.vn/ha-noi-dung-thu-hai-trong-xep-hang-chi-so-thuong-mai-dien-tu-103220519143109051.htm>
13. “Phát triển thương mại điện tử: Tạo xung lực mới cho tăng trưởng”, <https://hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Kinh-te/988323/phat-trien-thuong-mai-dien-tu-tao-xung-luc-moi-cho-tang-truong>.
14. “Tập trung phát triển thương mại điện tử và các ngành công nghiệp chủ lực”, <https://hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Kinh-te/988500/tap-trung-phat-trien-thuong-mai-dien-tu-va-cac-nganh-cong-nghiep-chu-luc>

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

PGS.TS. Lê Huy Đức, TS. Trần Thị Thu Huyền

Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Bài viết mô phỏng, phân tích các kịch bản phát triển kinh tế của Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 theo hai mô hình Hạch toán tăng trưởng và mô hình Harrod - Domar. Việc mô phỏng được tiến hành trên ba kịch bản phát triển là: kịch bản nỗ lực cao, kịch bản cơ bản, kịch bản bất định. Trên cơ sở xem xét xu hướng biến động của môi trường quốc tế và môi trường trong nước cũng như định hướng phát triển chung của thành phố Hà Nội thì kịch bản cơ bản là kịch bản có tính khả thi nhất. Do đó, nhóm nghiên cứu đề xuất lấy kịch bản cơ bản làm phương án lựa chọn để xác định định hướng và mục tiêu phát triển kinh tế Thủ đô đến năm 2030.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong giai đoạn 2011 - 2020, GRDP của Hà Nội tăng bình quân 6,83%/năm (tăng 7,13% nếu loại trừ năm 2020 do ảnh hưởng đại dịch Covid-19), gấp 1,15 lần mức tăng chung của cả nước (5,95%). GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 123,7 triệu đồng (5.325 USD), gấp 2,3 lần so với năm 2010. Mặc dù chỉ chiếm 1% về diện tích, 8,5% về dân số nhưng Hà Nội đóng góp trên 16,2% GDP, 19,1% thu NSNN và 8,1% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của cả nước; đóng góp 43% GRDP, 43,8% thu ngân sách của vùng Đồng bằng sông Hồng, xứng đáng là trung tâm lớn về kinh tế và giao dịch quốc tế, là động lực phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Với mục tiêu phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 trở thành thành phố toàn cầu, thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực thì yêu cầu đặt ra là cần phải xây dựng và lựa chọn phương án phát triển kinh tế nhằm phát huy được tối đa tiềm năng, thế mạnh của Hà Nội, đồng thời phù hợp với định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước đối với Hà Nội đến năm 2030.

2. PHƯƠNG PHÁP MÔ PHỎNG

Cách tiếp cận: Mô phỏng được thực hiện theo phương pháp kết hợp giữa cách tiếp cận mục tiêu và tiếp cận nguồn lực. Trong đó, cách tiếp cận mục tiêu nhằm xem xét khả năng đạt mục tiêu có hiện thực hay không, cụ thể tăng trưởng kinh tế cần đạt được bình quân tối thiểu là bao nhiêu. Các mục tiêu được mô phỏng chính là các mục tiêu được đề xuất trong các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ, Quốc hội về yêu cầu phát triển đối với Thủ đô: Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 29-NQ/TW năm 2022 về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội khóa 15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2045, tầm nhìn đến 2065; Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVII;...

Tiếp cận theo nguồn lực được thực hiện theo hai mô hình kinh tế là mô hình hạch toán tăng trưởng của Hà Nội thời kỳ 2011 - 2022 và mô hình dựa vào vốn đầu tư (Harrod - Domar). Các tham số đầu vào của mô hình như: tỷ lệ tăng trưởng vốn cố định, tỷ lệ tăng trưởng lao động làm việc, tỷ lệ tăng TFP, tỷ lệ vốn trên sản lượng (ICOR), tỷ lệ tăng trưởng thuế - trợ cấp sản phẩm, quy mô dân số đến 2030... được dự báo trên cơ sở phân tích động thái tăng trưởng thời kỳ 2011 - 2022 và phân tích xu thế biến động thời kỳ đến năm 2030.

Kết quả dự báo tăng trưởng được thực hiện theo giá cố định 2010. Để có các dự báo về cơ cấu kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, huy động ngân sách... kết quả tính toán được chuyển đổi sang giá hiện hành dựa vào dự báo tỷ lệ giảm phát.

Dữ liệu tính toán chủ yếu dựa vào Niên giám Thống kê Hà Nội, số liệu điều tra lao động việc làm, số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của Hà Nội do TCTK thực hiện, các tài liệu, báo cáo chuyên ngành của các cơ quan chức năng.

2.1. Mô hình mô phỏng

a) Mô hình hạch toán tăng trưởng

Từ số liệu thực tế về sản lượng GRDP, vốn đầu tư và vốn cố định, lao động thực tế làm việc trong nền kinh tế Thủ đô, các tham số như tỷ suất lợi nhuận trên vốn, hệ số khấu hao vốn cố định, phương pháp hạch toán tăng trưởng kinh tế ước lượng được phương trình sau:

$$g\text{GRDP} = g\text{TFP} + 0,31gK + 0,69gL \quad (1)$$

Trong đó: Hệ số tỷ phân của vốn được xác định là $\alpha = 0,31$ cho thời kỳ 2010 - 2022. Hệ số tỷ phân của Lao động là $\beta = 1 - 0,31 = 0,69$.

b) Mô hình Harrod – Domar xác định tăng trưởng kinh tế của Hà Nội cũng như các khu vực trong nền kinh tế theo hệ thức chung sau:

$$g = \frac{s}{k} \quad (2)$$

Trong đó: g là tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế hoặc của ngành, khu vực;

s là tỷ lệ vốn đầu tư trên sản lượng (GRDP);

k là hệ số ICOR của nền kinh tế hay của khu vực, ngành kinh tế;

2.2. Lượng hóa các thông số đầu vào của mô hình theo kịch bản

Để thực hiện mô phỏng, cần định lượng hóa các thông số đầu vào cho phương trình mô phỏng. Từ phân tích thực trạng phát triển kinh tế Hà Nội thời kỳ 2010 - 2022, phân tích SWOT, phân tích xu thế và dự báo các yếu tố nguồn lực, dự báo các chỉ tiêu về: dân số, lao động, tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP, TFP, hệ số ICOR, giá trị thuế - trợ cấp sản phẩm, chỉ số giảm phát, tỷ giá hối đoái,... có thể dự báo các bộ thông số tương ứng với 3 kịch bản như sau:

a) Kịch bản nỗ lực cao

Đây là kịch bản xảy ra trong giả định đặt quá trình phát triển trong giai đoạn tới trong nỗ lực của cả hệ thống chính trị, mọi thành phần kinh tế nhằm nắm bắt cơ hội do môi trường quốc tế và trong nước thuận lợi mang lại. Tuy nhiên, bối cảnh quốc tế trong thời kỳ trung hạn được dự báo còn tiếp tục khó khăn, chưa có dấu hiệu cải thiện nhiều. Phần lớn các quốc gia đã phục hồi nhanh sau đại dịch Covid-19. Hoạt động giao thương giữa Việt Nam - Trung Quốc và nhiều đối tác tăng trưởng mạnh. Các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng quan trọng được đầu tư đồng bộ, hiện đại, nhanh chóng và đi vào khai thác theo đúng kế hoạch đặt ra, nhất là hạ tầng viễn thông, hạ tầng số hiện đại; mạng lưới giao thông có tính kết nối cao. Hệ thống đô thị không ngừng được nâng cấp, mở rộng; phát triển đô thị xanh và thông minh.

Bảng 1. Thông số đầu vào của kịch bản nỗ lực cao

Các yếu tố đầu vào	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2030
Dân số	Triệu người	8,246	10,5
Tỷ lệ vốn đầu tư trên GRDP (s)	%	50,5	68
Hệ số ICOR	Lần	11,7	5,9
gTFP	%	4,0	5,7
Tỷ lệ tăng vốn CD (gk)	%	5,5	6,7
Tỷ lệ tăng lao động (gl)	%	1,9	3,0
Thuế - Trợ cấp SP (giá hh)	Tỷ đồng - %/năm	112.409	7,12%

Trong kịch bản này, tỷ lệ huy động vốn/GRDP dự báo giai đoạn 2021 - 2030 là 68%, cao hơn tỷ lệ trung bình giai đoạn 2011 - 2015 (52,5%) là 15,5 điểm %, nhưng có thể đạt được với nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, cơ chế đặc thù cho Thủ đô sớm được vận dụng, bối cảnh quốc tế và trong nước thuận lợi. Hệ số ICOR dự báo cho giai đoạn 2021 - 2030 là 5,9 lần là phù hợp với xu thế giảm hệ số ICOR sau giai đoạn tăng cao (6,1 lần trong giai đoạn 2016 - 2019) nhờ quyết tâm tăng cường quản lý vốn đầu tư, đổi mới đầu tư công và khởi động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp mà sắp tới Thủ đô sẽ thực hiện ráo riết theo các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 15 của Bộ Chính trị, Nghị quyết 29, 30, 06 và Nghị quyết Đại hội 17 Đảng bộ Thành phố. Tỷ lệ tăng vốn cố định hàng năm xác định trên cơ sở quan hệ với tỷ lệ tăng vốn đầu tư hàng năm khoảng 11,5 - 12,5%. Chỉ tiêu Thuế - Trợ cấp sản phẩm được dự báo ở phần trên theo xu thế thời gian.

b) Kịch bản cơ bản

Đây là phương án phát triển trong điều kiện có nhiều định hướng đột phá về nhiều mặt. Bối cảnh quốc tế và trong nước có những thuận lợi và thách thức đan xen. Khai thác được các tiềm năng nổi trội, lợi thế đặc thù của Thủ đô về các ngành dịch vụ chuyên nghiệp, hiện đại, đi đầu cả nước; các ngành công nghiệp công nghệ cao. Phát huy tiềm năng, lợi thế của tam giác động lực tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tăng cường huy động, sử dụng vốn và đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình hạ tầng giao thông quan trọng như các tuyến đường sắt, sân bay quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển vùng Thủ đô. Bên cạnh đó, điều kiện bên trong được xác định là nỗ lực cao độ nhằm thực hiện được khát vọng phát triển Thủ đô, giúp Hà Nội hoàn thành các chỉ tiêu công nghiệp hóa trước thời hạn so với các địa phương trong cả nước.

Bảng 2. Thông số đầu vào của kịch bản cơ bản

Các yếu tố đầu vào	Đơn vị	2020	2030
Dân số	Triệu người	8,246	10,5
Tỷ lệ vốn đầu tư trên GRDP (s)	%	50,5	60
Hệ số ICOR	Lần	11,7	6,7
gTFP	%	4,0	5,2
Tỷ lệ tăng vốn cố (gK)	%	5,5	6,5
Tỷ lệ tăng lao động (gL)	%	1,9	2,8
Thuế - Trợ cấp SP (giá hh)	Tỷ đồng - %/năm	112.409	7,12%

Bảng 1 thể hiện các thông số đầu vào mô phỏng cho kịch bản trung bình. Theo kịch bản này, tỷ lệ huy động vốn/GRDP ở giai đoạn 2021 - 2030 là 60%, cao hơn mức huy động giai đoạn 2011 - 2015 là 7,5 điểm %. Đây cũng là tỷ lệ huy động cao, nhưng thấp hơn kịch bản cao do kết quả hoàn thiện môi trường đầu tư chậm phát huy tác dụng, cơ chế đặc thù cho Thủ đô chậm được thông qua, Luật Thủ đô có hiệu lực chậm... Hệ số ICOR dự báo cho giai đoạn 2021 - 2030 là 6,7 lần là kết quả của nỗ lực giảm hệ số ICOR sau giai đoạn tăng cao ở các giai đoạn trước nhờ quyết tâm tăng cường quản lý vốn đầu tư, đổi mới đầu tư công và khởi động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp mà sắp tới Thủ đô sẽ thực hiện ráo riết theo các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 15 của Bộ Chính trị, Nghị quyết 29, 30, 06 và Nghị quyết Đại hội 17 Đảng bộ Thành phố. Tuy nhiên, ở kịch bản này, giả thiết nỗ lực giảm ICOR mới đạt kết quả bước đầu và chịu chi phối của xu thế tăng lên của ICOR trong điều kiện tiến bộ công nghệ nhanh hiện nay. Tỷ lệ tăng vốn cố định hàng năm xác định trên cơ sở quan hệ với tỷ lệ tăng vốn đầu tư hàng năm khoảng 9,5 - 10% và tỷ lệ vốn đầu tư trên GRDP dự báo từ 59 - 60% là phù hợp. So với kịch bản cao, các thông số trong kịch bản này dễ thực hiện hơn, có khả năng đạt cao hơn và phù hợp với bối cảnh phục hồi kinh tế sau đại dịch cũng như diễn biến hiện tại của môi trường quốc tế.

c) Kịch bản không thuận lợi (kịch bản bất định)

Kịch bản bất định tương ứng với giả định rằng, bối cảnh thế giới có nhiều bất lợi, thậm chí xấu hơn so với thời gian vừa qua trên các phương diện chính trị, kinh tế, biến đổi khí hậu, khủng hoảng lương thực, năng lượng... Mặc dù với nỗ lực cao của Thủ đô nhưng kết quả mang lại không đạt được yêu cầu phát triển đặt ra do tác động khách quan. Đây là kịch bản không mong muốn và ít xảy ra, song cũng cần tính đến nhằm tăng cường tính linh hoạt, chủ động ứng phó trong quá trình thực hiện.

Bảng 3. Thông số đầu vào của kịch bản bất định

Các yếu tố đầu vào	Đơn vị	2020	2030
Dân số	Triệu người	8,246	10,5
Tỷ lệ vốn đầu tư trên GRDP (s)	%	50,5	50
Hệ số ICOR	Lần	11,7	6,9
gTFP	%	4,0	4,5
Tỷ lệ tăng vốn cố (gK)	%	5,5	6,0
Tỷ lệ tăng lao động (gL)	%	1,9	2,5
Thuế - Trợ cấp SP (giá hh)	Tỷ đồng - %/năm	112.409	7,12%

Các thông số trong kịch bản thấp phản ánh ảnh hưởng của những khó khăn từ môi trường quốc tế và những nỗ lực nội bộ chưa đạt được kết quả mong muốn do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Tỷ lệ huy động vốn tuy không quá thấp nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu khát vọng phát triển Thủ đô, chỉ đạt mức khoảng 49 - 50%. Với tỷ lệ huy động thấp, dẫn đến tỷ lệ tăng vốn cố định đạt thấp 6,0 - 6,1%/ năm). Những cố gắng nhằm giảm hệ số ICOR đạt kết quả khiêm tốn hơn (6,9 - 7 lần); tỷ lệ tăng lao động làm việc đạt (2,5 - 2,6%/năm), chỉ tương đương các năm 2021 - 2022 dó tác động không thuận lợi từ môi trường bên ngoài. Mặc dù nỗ lực cao độ nhưng với ảnh hưởng bên ngoài không thuận lợi, năng suất nhân tố tổng hợp chậm được cải thiện và chỉ đạt cao hơn mức trung bình của giai đoạn 2011 - 2022 khoảng 0,5 điểm %.

2.3. Mô phỏng theo mô hình hạch toán tăng trưởng

Đây là phương pháp mô phỏng theo cách tiếp cận từ nguồn lực, trong đó nguồn lực được xác định theo ba yếu tố là vốn cố định (K), lao động thực tế làm việc (L) và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Trên cơ sở các kịch bản đã phân tích phân trên, các thông số đầu vào của phương trình hạch toán dùng cho mô phỏng được xác định ở các Bảng 1, 2, 3 sử dụng phương trình (1) như đã ước lượng ở mục 2.1.a:

$$gGRDP = gTFP + 0,31gK + 0,69gL$$

Kết quả thực hiện mô phỏng đạt được như sau:

Bảng 4. Tăng trưởng theo tiếp cận phương trình hạch toán tăng trưởng

Thời kỳ	gK (%)	gL (%)	gTFP (%)	gGRDP (%)	GRDP/người (USD)	Tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng (%)		
						Vốn K	LĐ	TFP
Kịch bản cao								
2021 - 2030	6,7	3,0	5,7	9,85	14.625	21,1	21	57,9
Kịch bản trung bình								
2021 - 2030	6,5	2,8	5,2	9,2	13.720	22	21	57
Kịch bản thấp								
2021 - 2030	6	2,5	4,5	8,08	12.440	23	21	56

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

2.4. Mô phỏng theo mô hình Harrod - Domar

Bảng 5a. Kịch bản nỗ lực cao

Khu vực	Năm 2020 (tỷ đồng, giá 2010)	VĐT/GRDP Trung bình/ năm (%)	ICOR (lần)	Tỷ lệ tăng trưởng (g)	GRDP_2030 (tỷ đồng, giá 2010)	GRDP_2030 (tỷ đồng, giá hh)
Tổng số	689.050	68	5,9	9,77	1.749.623	3.789.576
Nông nghiệp	14.894	34	12	2,83	19.694	42.657
CN - XD	56.433	72	7,3	9,86	400.722	867.939
DV	439.073	64	6,2	10,32	1.172.683	2.539.960
Thuế - TCSP	78.650			7,12	156.523	339.019
<i>Trong đó: CN</i>	96984			10,5	264.477	572.840

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 5b. Cơ cấu kinh tế và GRDP bình quân đầu người (KB nỗ lực cao)

Ngành	Năm 2020	Năm 2030
Tổng số (%)	100	100
Nông nghiệp (%)	2,24	1,13
CN - XD (%)	23,68	22,90
Trong đó: CN (%)	15,7	15,12
Dịch vụ (%)	63,06	67,02
Thuế - Trợ cấp SP (%)	11,02	8,95
Dân số (triệu người)	8,246	10,5
Tỷ giá USD - VND (đồng)	23.2105	24.859
GRDP/người (USD)	5.329	14.375

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 6a. Kịch bản cơ bản

Khu vực	Năm 2020 (tỷ đồng, giá 2010)	VĐT/GRDP Trung bình/ năm (%)	ICOR (lần)	Tỷ lệ tăng trưởng (g)	GRDP_2030 (tỷ đồng, giá 2010)	GRDP_2030 (tỷ đồng, giá hh)
Tổng số	689.050	60	6,7	9,05	1.638.997	3.549.966
Nông nghiệp	14.894	32	12	2,7	19.378	41.971
CN - XD	156.433	68	7,5	9,07	372.605	807.040
DV	439.073	60	6,3	9,52	1.090.491	2.361.936
Thuế - TCSP	78.650			7,12	156.523	339.019
Trong đó: CN	96.984	84	8,4	9,92	249.645	540.716

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 6b. Cơ cấu kinh tế và GRDP bình quân đầu người (KB cơ bản)

Ngành	Năm 2020	Năm 2030
Tổng số (%)	100	100
Nông nghiệp (%)	2,24	1,18
CN - XD (%)	23,68	22,73
Trong đó: CN (%)	15,7	15,23
Dịch vụ (%)	63,06	66,53
Thuế - trợ cấp SP (%)	11,02	9,55
Dân số (triệu người)	8,246	10,5
Tỷ giá USD/VND (đồng)	23.2105	24.859
GRDP/người (USD)	5.329	13.600

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 7a. Kịch bản không thuận lợi (KB bất định)

Khu vực	Năm 2020 (tỷ đồng, giá 2010)	VĐT/GRDP Trung bình/năm (%)	ICOR (lần)	Tỷ lệ tăng trưởng (g - %)	GRDP_2030 (tỷ đồng, giá 2010)	GRDP_2030 (tỷ đồng, giá hh)
Tổng số	689.050	50	6,9	8,1	1.495.912	3.240.053
Nông nghiệp	14.894	30	12,5	2,4	18.880	40.894
CN - XD	156.433	60	7,7	7,79	331.285	717.543
DV	439.073	55	6,5	8,46	989.223	2.142.596
Thuế - TCSP	78.650			7,12	156.523	339.019
<i>Trong đó: CN</i>		70	8,3	8,47	218.648	473.579

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 7b. Cơ cấu kinh tế và GRDP bình quân đầu người (KB bất định)

Ngành	Năm 2020	Năm 2030
Tổng số (%)	100	100
Nông nghiệp (%)	2,24	1,26
CN - XD (%)	23,68	22,15
<i>Trong đó: CN (%)</i>	15,7	14,62
Dịch vụ (%)	63,06	66,13
Thuế - Trợ cấp SP (%)	11,02	10,46
Dân số (triệu người)	8,246	10,5
Tỷ giá USD - VND (đồng)	23.2105	24.859
GRDP/người (USD)	5.329	12.413

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

3. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

3.1. Một số nhận xét từ kết quả mô phỏng phát triển

Thực hiện tổng hợp quá trình mô phỏng trên đây cho kết quả ở bảng sau:

Bảng 8. So sánh kết quả mô phỏng theo các phương pháp tiếp cận

Kịch bản	Phương pháp mô phỏng	Tỷ lệ tăng trưởng (g%)	GRDP (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP/người (USD)
Nỗ lực cao	Tiếp cận mục tiêu	9,73	3.784.846	14.500
	Hạch toán tăng trưởng	9,85	3.941.108	14.625
	Harrod - Domar	9,77	3.789.576	14.375
Cơ bản	Tiếp cận mục tiêu	8,95	3.523.822	13.500
	Hạch toán tăng trưởng	9,2	3.697.232	13.720
	Harrod - Domar	9,05	3.549.966	13.600
Bất định	Tiếp cận mục tiêu	8,11	3.262.798	12.500
	Hạch toán tăng trưởng	8,08	3.352.300	12.440
	Harrod - Domar	8,10	3.240.053	12.413

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả mô phỏng theo các cách tiếp cận

Từ bảng tổng hợp kết quả mô phỏng (Bảng 8) có thể có các nhận xét sau:

- Kết quả mô phỏng từ các cách tiếp cận khác nhau cho kết quả khá tương đồng về tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Hà Nội và về mức GRDP bình quân đầu người (theo USD). Sự chênh lệch không đáng kể giữa hai phương pháp mô phỏng theo nguồn lực cho thấy việc mô phỏng trên cơ sở dự báo các yếu tố là đáng tin cậy.

- Hai phương pháp mô phỏng theo mô hình hạch toán tăng trưởng và theo mô hình Harrod - Domar có tham số đầu vào tương đồng nhau và cũng cho kết quả đầu ra tương đồng ở cả ba kịch bản: kịch bản nỗ lực cao, kịch bản cơ bản và kịch bản bất định. Ở kịch bản cơ bản, cả hai cách mô phỏng đều cho tăng trưởng giai đoạn 2021 - 2030, tốc độ tăng trưởng trung bình 9,02 - 9,05 %/ năm và đạt được GRDP bình quân đầu người từ 13.600 USD - 13.720 USD. Ở kịch bản nỗ lực cao, tốc độ tăng trưởng trung bình/ năm ở giai đoạn 2021 - 2030 dao động trong khoảng 9,7 - 9,9 %/năm và GRDP bình quân đầu người ở giai đoạn 2021 - 2030 của hai phương pháp cho kết quả từ 14.375 USD - 14.625 USD/ người. Ở kịch bản bất định, cả hai phương pháp mô phỏng từ nguồn lực cho kết quả khá sát nhau về tốc độ tăng trưởng 8,0% - 8,2 %/năm và GRDP bình quân đầu người ở hai giai đoạn tương ứng là 12.413 USD và 12.440 USD/người.

- Kết quả mô phỏng khá tập trung từ hai phương pháp tiếp cận nguồn lực, có thể cho phép lựa chọn phương án phát triển trong thời kỳ đến năm 2030 một cách có cơ sở và đáng tin cậy.

3.2. Lựa chọn phương án phát triển

Việc lựa chọn phương án phát triển (theo kịch bản mô phỏng) cho thời kỳ đến năm 2030 dựa trên các căn cứ sau đây:

- *Thứ nhất*, hai phương pháp mô phỏng theo yếu tố nguồn lực (mô hình Hạch toán tăng trưởng và Mô hình Harrod - Domar) căn cứ vào tiền đề dự báo các tham số đầu vào tương đồng nhau và cho kết quả đầu ra cũng tương đồng nhau trên cả ba mức độ: cao, trung bình và thấp.

- *Thứ hai*, kết quả mô phỏng theo hai phương pháp đều đạt và vượt mục tiêu kỳ vọng theo tinh thần Nghị quyết 15 Bộ Chính trị và các nghị quyết, chương trình hành động của Hà Nội vì mục tiêu phấn đấu “Đến năm 2030, Thủ đô Hà Nội là Thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực”.

- *Thứ ba*, khả năng huy động nguồn lực, khai thác các yếu tố tăng trưởng đạt được tính khả thi cao đối với phương án trung bình và trong điều kiện thuận lợi, phát huy cao độ nội lực cần phấn đấu đạt được phương án cao. Với phương án tương ứng với kịch bản thấp, là phương án dự phòng, chủ động đối phó với tình huống xấu, chủ yếu do môi trường bên ngoài không thuận lợi.

- *Thứ tư*, khai thác dư địa còn rất lớn của Hà Nội trong việc nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế, đó là hệ số ICOR thời gian qua (2011 - 2022) rất cao và có thể hạ thấp; TFP còn ở mức thấp so với tiềm năng của Hà Nội và có thể nâng cao trong thời gian tới; Thế mạnh về bề dày văn hóa, nguồn lực con người có nhiều tiềm năng nhưng khai thác chưa tương xứng; liên kết kinh tế nhiều tiềm năng nhưng chưa được chú trọng, không gian phát triển nhiều nhưng chưa được tận dụng, mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng hiện đại - hiệu quả và bền vững chuyển đổi chậm và có thể thúc đẩy nhanh hơn trong thời gian tới.

Ba kịch bản đã phân tích có sự khác biệt nhau, thể hiện như sau:

- **Kịch bản cơ bản:** Xem xét môi trường quốc tế và trong nước tương tự như thời kỳ 10 năm đã qua, tức giả định thời gian tới ít có sự cải thiện, trong khi nỗ lực bên trong được huy động đến mức cao nhất. Kịch bản này diễn ra theo hướng phát huy tối đa điểm mạnh để tận dụng cơ hội và hạn chế các trở ngại từ môi trường bên ngoài.

- **Kịch bản nỗ lực cao:** Đặt quá trình phát triển giai đoạn tới trong nỗ lực của cả hệ thống chính trị, mọi thành phần kinh tế nhằm nắm bắt cơ hội do môi trường quốc tế và trong nước thuận lợi mang lại. Tuy nhiên, theo phân tích phần trên, bối cảnh quốc tế trong thời kỳ trung hạn được dự báo còn tiếp tục khó khăn, chưa có dấu hiệu cải thiện nhiều. Vì vậy, khả năng xảy ra tình huống của kịch bản nỗ lực cao là không nhiều.

- **Kịch bản bất định:** Kịch bản này tiên liệu bối cảnh và môi trường quốc tế thời gian tới còn nhiều biến động, nhiều rủi ro và khó dự báo. Vì thế, cần coi đây là kịch bản dự phòng, chủ động ứng phó song cũng không quá bi quan.

Từ sự phân tích trên có thể thấy, kịch bản cơ bản là kịch bản có tính khả thi nhất, đồng thời phù hợp với khát vọng phát triển của toàn Đảng và toàn dân, đề *“Thủ đô Hà Nội là Thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”;* trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực”. ***Vì vậy, chúng tôi đề nghị lấy kịch bản cơ bản làm phương án lựa chọn để xác định định hướng và mục tiêu phát triển thời kỳ đến năm 2030.***

Việc lựa chọn kịch bản cơ bản để định hướng phát triển chủ đạo của Thủ đô Hà Nội cho thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 là phù hợp, xuất phát từ các lý do sau đây:

Thứ nhất, phát triển kinh tế theo kịch bản cơ bản đáp ứng được các mục tiêu đề ra trong các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ và Quốc hội cũng như các chương trình hành động của Hà Nội nhằm đưa thủ đô Hà Nội chuyển sang giai đoạn phát triển mới “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”. Theo kịch bản này, GRDP bình quân đầu người cũng như toàn bộ các tiêu chí hoàn thành công nghiệp hóa, Thủ đô Hà Nội có khả năng hoàn thành sớm hơn so với mốc thời gian 2030 khoảng 4 - 5 năm, tức vào năm 2025 - 2026.

Thứ hai, về nguồn lực cho phát triển: Theo các thông số đầu vào cho mô phỏng, nhu cầu vốn đầu tư cho thời kỳ quy hoạch là rất lớn, khoảng hơn 13 triệu tỷ đồng (giá hiện hành) cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030, bình quân nhu cầu vốn đầu tư hàng năm khoảng 1,305 triệu tỷ đồng. Trong đó, nhu cầu vốn đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng các thành phố mới được thành lập, cải tạo hai bờ sông Hồng, hệ thống đường sắt nội đô, các đường vành đai... theo định hướng của thành phố sẽ đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn. Tuy nhiên, Hà Nội có khả năng huy động nguồn vốn cao hơn nhiều so với thời kỳ 2011 - 2020 nhờ được hưởng các cơ chế và chính sách đặc thù, vượt trội để huy động nguồn lực cho phát triển từ mọi thành phần kinh tế, trong nước và nước ngoài. Nhiều dự án lớn về cơ sở hạ tầng giao thông, cảnh quan sẽ được triển khai thu hút các nhà đầu tư tham gia.

Thứ ba, quyết tâm triển khai các biện pháp tăng cường quản lý sử dụng vốn đầu tư, chống thất thoát vốn, rút ngắn thời hạn đầu tư, hoàn thiện quản lý đầu tư công, tăng cường tỷ trọng đầu tư cho

trang thiết bị hiện đại, phát huy tiềm năng khoa học công nghệ và nhân lực chất lượng cao... sẽ tạo ra cú huých nâng cao TFP, hạ thấp hệ số ICOR..., qua đó, khai thác dư địa tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới.

Thứ tư, thị trường lao động việc làm sẽ được chú trọng hoàn thiện, một số ngành nghề sản phẩm mới được phát triển sẽ tạo việc làm tăng lên với nhịp độ cao hơn các giai đoạn đã qua, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ năm, đẩy mạnh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng sử dụng tiến bộ khoa học công nghệ hiện đại, nâng cao hiệu quả và bền vững. Theo hướng này, các sản phẩm và ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ số,... có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao, đồng thời tiết kiệm vốn.

Thứ sáu, đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa trên nền tảng lợi thế nguồn lực văn hóa của Hà Nội, phát triển mạnh ngành du lịch, tiếp tục đầu tư các dự án lớn về hạ tầng du lịch để khai thác thế mạnh về vị trí, địa hình, khí hậu của Thủ đô, là động lực mới cho tăng trưởng kinh tế.

Thứ bảy, Hà Nội còn nguồn dự trữ đất đai lớn, sẽ được khai thác, bố trí không gian phát triển mới, tạo thêm ngành nghề mới, sản phẩm mới... là cơ sở để thu hút nguồn vốn đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng.

Cuối cùng, Hà Nội có thế mạnh tiềm năng nguồn nhân lực lớn nhất, chất lượng cao hàng đầu trong cả nước, tiềm lực khoa học công nghệ bậc nhất cả nước với hệ thống các trường đại học, các viện nghiên cứu đồng đảo, sẽ là nguồn lực đặc biệt thúc đẩy tăng trưởng khi có chính sách huy động và sử dụng phù hợp.

4. KẾT LUẬN

Kết quả mô phỏng, phân tích các kịch bản phát triển (kịch bản cơ bản, kịch bản nỗ lực cao, kịch bản bất định) theo hai mô hình hạch toán tăng trưởng và mô hình Harrod - Domar cho kết quả khá tương đồng về tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Hà Nội và về mức GRDP bình quân đầu người (theo USD) trong giai đoạn đến năm 2030. Trên cơ sở xem xét xu hướng biến động của môi trường quốc tế và môi trường trong nước thì kịch bản cơ bản là kịch bản có tính khả thi nhất, đồng thời phù hợp với khát vọng phát triển đến năm 2030: “Thủ đô Hà Nội là Thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Niên giám thống kê Hà Nội từ năm 2011 - 2022.
2. Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
3. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.
5. Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội khóa 15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
6. Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVII ngày 13/10/2020.
7. Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 Quy định về huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng Thủ đô”.
8. Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 về Phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của thành phố Hà Nội.
9. Nghị quyết Đại hội XVII Đảng bộ Thành phố Hà Nội.

SO SÁNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG QUY HOẠCH CÁC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG VÀ CÁC TỈNH THUỘC VÙNG THỦ ĐÔ VỚI QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI

TS.KTS. Lương Tiên Dũng

Bộ môn Quy hoạch vùng, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

1. MỞ ĐẦU

Thực hiện Luật Quy hoạch năm 2017, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã tổ chức lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thủ đô Hà Nội với vị trí, vai trò quan trọng đặc biệt nên những yêu cầu, nội dung phát triển Thủ đô có ý nghĩa vô cùng quan trọng nhằm tạo bước chuyển có tính đột phá trong huy động sức mạnh tổng hợp, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của Thủ đô, kết hợp với nguồn lực của cả nước và nguồn lực quốc tế, xây dựng và phát triển Thủ đô thực sự xứng đáng là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trái tim của cả nước, trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, hội nhập quốc tế; xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn; phát triển nhanh, bền vững, có sức lan tỏa để thúc đẩy vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước cùng phát triển.

Hiện nay, các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã tổ chức lập quy hoạch. Nhìn chung, các đồ án quy hoạch đã có những tư duy mới, đột phá, tầm nhìn chiến lược, các dự báo phù hợp với xu thế phát triển của thế giới, kết hợp hài hòa kinh nghiệm quốc tế với điều kiện thực tiễn của Việt Nam, của các địa phương. Quá trình lập quy hoạch đã có sự phối kết hợp giữa các địa phương, các cơ quan, cán bộ quản lý với đơn vị tư vấn lập quy hoạch thông qua sự chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn nhằm hướng tới hiệu quả của công tác quy hoạch.

Quan điểm cùng các mục tiêu phát triển là một trong những nội dung quan trọng trong quy hoạch Thủ đô, là cơ sở để định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực và là điều kiện để xác lập các không gian phát triển cùng hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô trong giai đoạn tới. Một trong những phương pháp nghiên cứu để xác định các mục tiêu gắn với chỉ tiêu tăng trưởng là phương pháp so sánh, đối chứng. Do đó, nghiên cứu các mục tiêu quy hoạch của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và các tỉnh trong vùng Thủ đô, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là cần thiết và có ý nghĩa trong công tác lập quy hoạch Thủ đô Hà Nội.

2. NHỮNG MỤC TIÊU ĐỊNH HƯỚNG CHỦ YẾU ĐỐI VỚI QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Ngày 05/5/2022, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 15/NQ/TW về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Mục tiêu đến năm 2030 được quyết nghị như sau:

- Thủ đô Hà Nội là thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2025 cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước; GRDP giai đoạn 2026 - 2030 tăng 8,0 - 8,5%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt 12.000 - 13.000 USD.

Ngày 06/5/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 768/QĐ-TTg phê duyệt “Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”. Vùng Thủ đô Hà Nội gồm toàn bộ ranh giới của Thủ đô Hà Nội và 09 tỉnh xung quanh là Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang. Với các yêu cầu phát triển, công tác quản lý quy hoạch và đầu tư xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội cần có sự phân công, hợp tác, chia sẻ và liên kết giữa các địa phương trong Vùng, qua đó đảm bảo phân bổ nguồn lực quốc gia có hiệu quả; hạn chế những mặt trái của quá trình đô thị hóa đến môi trường sống, tác động của biến đổi khí hậu nhằm xây dựng vùng phát triển thịnh vượng và có môi trường bền vững. Trong Quyết định số 768/QĐ-TTg có nêu rõ yêu cầu, mục tiêu với Thủ đô Hà Nội là vị thế Thủ đô, trung tâm đầu não chính trị, hành chính của quốc gia; là trung tâm văn hóa, giáo dục đào tạo và khoa học kỹ thuật quan trọng của cả nước; là một trong những trung tâm kinh tế, du lịch, thương mại, dịch vụ của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Phát huy vai trò là trung tâm động lực chính, đầu mối liên kết quản lý, kinh doanh, nghiên cứu và phát triển kinh tế - xã hội, tập trung hình thành các trung tâm thương mại tài chính lớn của quốc gia; đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa của Thủ đô khoảng từ 65 - 70%.

Đó là những yêu cầu, mục tiêu định hướng tối thiểu để trong công tác lập quy hoạch Thủ đô cần nghiên cứu làm chính xác hóa, cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu quy hoạch trong cho phù hợp với bối cảnh, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hiện nay của Thủ đô Hà Nội và những dự báo trong tương lai.

3. MỤC TIÊU QUY HOẠCH CÁC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG, QUY HOẠCH CÁC TỈNH TRONG VÙNG THỦ ĐÔ

3.1. Định hướng quy hoạch các thành phố trực thuộc Trung ương

a) Thành phố Hồ Chí Minh

Hiện nay, cùng với Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh đang tổ chức lập quy hoạch, những định hướng còn đang được nghiên cứu. Căn cứ theo Nghị quyết số 31-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ trở thành thành phố văn minh, hiện đại, nghĩa tình, năng động sáng tạo, có nguồn nhân lực chất lượng cao; là thành phố dịch vụ - công nghiệp hiện đại, đầu tàu về kinh tế số, xã hội số, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ của cả nước, hội nhập quốc tế sâu rộng, có vị thế nổi trội trong khu vực Đông Nam Á.

- Tăng trưởng bình quân đạt khoảng 8 - 8,5%/năm;
- GRDP bình quân đầu người khoảng 14.500 USD/người.

b) Thành phố Đà Nẵng

Quy hoạch thành phố Đà Nẵng với mục tiêu trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và khu vực Đông Nam Á, một trong những trung tâm văn hóa - thể thao, giáo

dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ phát triển của cả nước; là trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế; là thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế; là cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên và đạt đẳng cấp khu vực châu Á.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 9,5 - 10%/năm;
- GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 200 - 220 triệu đồng/người (tương đương 8.000 - 8.500 USD);
- Đến năm 2030, quy mô dân số đạt 1,79 triệu người;
- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 90%.

c) Thành phố Hải Phòng

Quy hoạch thành phố Hải Phòng với mục tiêu trở thành thành phố cảng biển lớn, đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số; là động lực phát triển của vùng, của Bắc Bộ và cả nước; có công nghiệp hiện đại, thông minh, bền vững; trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á, trọng tâm là dịch vụ cảng biển, logistics và du lịch biển; trung tâm quốc tế về giáo dục và đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ ngang tầm với các thành phố tiêu biểu ở châu Á.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 13,5%/năm;
- GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt khoảng 558 triệu đồng/người, tương đương khoảng 21.700 USD;
- Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 74 - 76%;
- Cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại đặc biệt.

d) Thành phố Cần Thơ

Quy hoạch thành phố Cần Thơ với mục tiêu khẳng định là đô thị hạt nhân vùng đồng bằng sông Cửu Long; là trung tâm, động lực tăng trưởng của vùng về dịch vụ - thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, khoa học công nghệ, văn hóa, thể thao.

- Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 10 năm (2021 - 2030) từ 9,5 - 10,5%;
- GRDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành đạt 228,4 triệu đồng/người vào năm 2030;
- Dân số dự kiến đạt 1,375 triệu người.

3.2. Mục tiêu phát triển trong quy hoạch các tỉnh thuộc vùng Thủ đô Hà Nội

Quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội đã thể hiện những yêu cầu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, mối liên kết không gian giữa các tỉnh trong vùng tạo thành những đặc trưng và lợi thế riêng, chia sẻ chức năng, hỗ trợ phát triển để khai thác tối đa và hiệu quả các tiềm năng, động lực của các địa phương trong quá trình phát triển của từng tỉnh và toàn vùng. Tuy nhiên, đến nay, trong quy hoạch các tỉnh đã có những điều chỉnh, thay đổi so với những định hướng trước đây, điều đó sẽ tác động và làm thay đổi những định hướng mà Quy hoạch vùng Thủ đô đã đề ra, ảnh hưởng tới những nội dung trong Quy hoạch Thủ đô Hà Nội.

Hiện nay, các tỉnh trong vùng Thủ đô Hà Nội đã và đang lập quy hoạch tỉnh, trong đó có 02 tỉnh là Bắc Giang và Thái Nguyên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, còn lại 07 tỉnh đang trình Hội đồng thẩm định. Các tỉnh trong vùng Thủ đô được quy hoạch với các mục tiêu như sau:

a) Tỉnh Vĩnh Phúc

Đến năm 2030, xây dựng Vĩnh Phúc thành tỉnh phát triển, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, cơ bản đủ các tiêu chí của thành phố trực thuộc Trung ương; kinh tế, xã hội phát triển toàn diện, bền vững; quy mô nền kinh tế nằm trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu của cả nước.

- Đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 11 - 11,5%;
- GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 198 - 200 triệu đồng/người;
- Dự báo dân số đến năm 2030 đạt khoảng 1.369.000 người;
- Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 60%.

b) Tỉnh Bắc Ninh

Mục tiêu của tỉnh Bắc Ninh là tiếp tục giữ vững vị thế của một trong những cực phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng, là một trong những nền kinh tế đứng đầu cả nước, là tỉnh có nền kinh tế thịnh vượng, có nền công nghiệp và ngành dịch vụ phát triển mạnh, cải thiện vị trí trên chuỗi giá trị toàn cầu. Tỉnh phấn đấu trở thành trung tâm công nghiệp và dịch vụ công nghệ cao, trung tâm sản xuất thông minh của Việt Nam và vùng Đông Nam Á, trung tâm logistics của vùng; là hình mẫu về thành phố thông minh, đổi mới sáng tạo và trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2030.

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân toàn giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 8,0 - 9,0%/năm;
- GRDP bình quân đầu người đạt 346,6 triệu đồng/người vào năm 2030;
- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 75% vào năm 2030.

c) Tỉnh Hải Dương

Mục tiêu của tỉnh Hải Dương là trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, là trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng bằng sông Hồng, có quy mô nền kinh tế lớn trong cả nước, đến năm 2030 đạt một số tiêu chí cơ bản của thành phố trực thuộc Trung ương và trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt khoảng 9,5%/năm;
- GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt trên 180 triệu đồng/người;
- Quy mô dân số đạt khoảng 2,55 triệu người;
- Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng trên 55%.

d) Tỉnh Hưng Yên

Mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, trở thành tỉnh có trình độ phát triển trong nhóm dẫn đầu cả nước; công nghiệp thuộc nhóm phát triển mạnh của cả nước; theo hướng trở thành một đô thị thông minh, trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2037.

- Tốc độ tăng trưởng GRDP khoảng 8,0%/năm giai đoạn 2021 - 2025, đạt khoảng 8,5%/năm giai đoạn 2026 - 2030;
- GDP bình quân đầu người đến năm 2025: khoảng 5.100 USD/người; đến năm 2030: 8.550 USD/người;
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 khoảng 58 - 60%.

e) Tỉnh Hà Nam

Mục tiêu của tỉnh Hà Nam là sẽ trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, logistics và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước; trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, hiệu quả kinh tế - xã hội lớn. Tỉnh Hà Nam trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2035.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 10,4%/năm; phần đầu duy trì khoảng 12%/năm giai đoạn 2026 - 2030;
- GRDP bình quân đầu người đạt trên 117 triệu đồng/người vào năm 2025, và đạt trên 230 triệu đồng/người vào năm 2030;
- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 47,5% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt trên 58%.

f) Tỉnh Hòa Bình

Hòa Bình định hướng với mục tiêu đạt trình độ phát triển khá, có mức thu nhập trung bình cả nước, trong nhóm dẫn đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Kinh tế phát triển dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó: công nghiệp là động lực, du lịch là mũi nhọn, nông nghiệp sản xuất hàng hóa.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 9%/năm;
- GRDP bình quân đầu người là 185 triệu đồng/người;
- Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa là 43,18%.

g) Tỉnh Phú Thọ

Mục tiêu phấn đấu của tỉnh Phú Thọ với tốc độ phát triển vượt mức trung bình cả nước. Phú Thọ là trung tâm du lịch cộng đồng, sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử và trung tâm giáo dục - đào tạo, khám chữa bệnh với trình độ tiên tiến, là trung tâm thương mại, logistics của các tỉnh tiểu vùng Tây Bắc và là một trong những trung tâm công nghiệp điện tử, chế biến - chế tạo của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 10,5%/năm; trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 đạt 8,5 - 9,0%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 12%/năm;
- GRDP bình quân người năm 2030 đạt 6.730 USD/người;
- Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt 32%.

h) Tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ theo Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đến năm 2030,

tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm sản xuất điện, điện tử, cơ khí chế tạo trình độ cao; trung tâm giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao. Xây dựng thành phố Thái Nguyên trở thành một trong những cực tăng trưởng hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Thủ đô Hà Nội; trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt khoảng 8 - 8,5%/năm;
- GRDP bình quân/người đạt khoảng 8.900 USD;
- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 1,52 triệu người;
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 61,7%.

i) Tỉnh Bắc Giang

Căn cứ theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đến năm 2030, Bắc Giang là tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển toàn diện, bền vững. Phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp sinh thái, tổ chức sản xuất với các khu, cụm công nghiệp tập trung, chuyên nghiệp; dịch vụ phát triển đa dạng, hiện đại, đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước và đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 15 - 16%;
- GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt khoảng 9.800 USD/người;
- Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 55 - 60%.

3.3. So sánh các chỉ tiêu GRDP trong quy hoạch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội và kiến nghị định hướng điều chỉnh các chỉ tiêu cho Thủ đô Hà Nội

a) So sánh chỉ tiêu GRDP trong quy hoạch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội

Bảng 1. Một số chỉ tiêu cơ bản trong quy hoạch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội

TT	Tỉnh, thành phố	Dân số (nghìn người)		tăng trưởng GRDP (%)	GRDP bình quân/người (USD)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Ghi chú
		2021	2030				
1	Hà Nội	8.330,8	-	8,0 - 8,5	12.000 - 13.000	-	Theo Nghị quyết số 15-NQ/TW
2	TP. Hồ Chí Minh	9.166,8	-	8,0 - 8,5	14.500	-	Theo Nghị quyết số 31-NQ/TW
3	Đà Nẵng	1.195,5	1.790,0	9,5 - 10	8.500	-	
4	Cần Thơ	1.247,0	1.375,0	9,5-10,5	10.150	-	
5	Quảng Ninh	1.350,9	2.640,0	10,0	19.000 - 20.000	75	
6	Hải Phòng	2.072,4	-	13,5	21.700	74 - 76	

TT	Tỉnh, thành phố	Dân số (nghìn người)		tăng trưởng GRDP (%)	GRDP bình quân/người (USD)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Ghi chú
		2021	2030				
7	Bắc Ninh	1.462,9	-	8,0-9,0	15.405	75	
8	Vĩnh Phúc	1.191,8	1.370,0	11,5	8.900	60	
9	Bắc Giang	1.875,2	-	15 -16	9.800	55 -60	
10	Thái Nguyên	1.323,2	1.520,0	8,5	8.900	61,7	
11	Hải Dương	1.936,8	2.550,0	9,5	8.000	55	
12	Hưng Yên	1.284,6	-	8,5	8.550	58-60	
13	Hà Nam	875,2	-	10,4	10.200	58	
14	Phú Thọ	1.507,5	-	10,5	6.730	32,0	
15	Hòa Bình	871,7	-	9,0	8.200	43,2	

So sánh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giữa 3 hạt nhân của vùng là thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh thì chỉ tiêu tăng trưởng GRDP của thành phố Hà Nội khá khiêm tốn so với thành phố Hải Phòng là 13,5%/năm và tỉnh Quảng Ninh là 10,0%/năm, chỉ tiêu GRDP bình quân trên người của thành phố Hải Phòng là 21.700 USD và tỉnh Quảng Ninh là từ 19.000 - 20.000 USD.

Đối với 05 thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có 03 thành phố đã nộp Hồ sơ Quy hoạch thành phố đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Hội đồng thẩm định thì thành phố Hải Phòng đề xuất chỉ tiêu tăng trưởng GRDP cao nhất (13,5%/năm); thành phố Đà Nẵng và thành phố Cần Thơ chỉ tiêu gần tương đương (từ 9,5 - 10,5%/năm). Chỉ tiêu GRDP bình quân trên người của thành phố Đà Nẵng là 8.500 USD và thành phố Cần Thơ là 10.150 USD.

So sánh chỉ tiêu tăng trưởng GRDP giữa các tỉnh, thành phố trong vùng Thủ đô thì các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Nguyên, Hưng Yên, Hòa Bình có chỉ tiêu thấp nhất (từ 8,5 - 9,5%/năm); các tỉnh có chỉ tiêu cao là Bắc Giang (15 - 16%/năm), Vĩnh Phúc (11,5%/năm), Hà Nam, Phú Thọ (10,4 - 10,5%/năm). Chỉ tiêu GRDP bình quân trên người của tỉnh Bắc Ninh cao nhất với 15.405 USD, tiếp đến Hà Nam với 10.200 USD, Bắc Giang với 9.800 USD; các tỉnh Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hưng Yên, Hòa Bình khoảng 8.200 - 8.900 USD, tỉnh Hải Dương với 8.000 USD và tỉnh Phú Thọ với khoảng 6.730 USD.

b) Kiến nghị định hướng điều chỉnh các chỉ tiêu cho Thủ đô Hà Nội

Xu thế tăng trưởng dân số vẫn gia tăng ở các nước đang phát triển và kém phát triển. Già hóa dân số diễn biến nhanh ở các quốc gia phát triển. Đô thị hóa toàn cầu, sự phát triển nhanh mạng lưới đô thị cực lớn và xu thế đô thị hóa khu vực, khu vực hóa đô thị ngày càng tăng. Kinh tế đô thị ngày càng trở thành động lực tăng trưởng và phát triển kinh tế quốc dân và toàn cầu. Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn. Thủ đô Hà Nội với nhiều lợi thế phát triển kinh tế, quy mô nền kinh tế lớn, đa dạng cùng với quy mô dân số lớn (theo dự thảo Báo cáo Quy hoạch Thủ đô, dự báo dân số của Hà Nội đến năm 2030 là 10.500.000 người) gấp nhiều lần so với các tỉnh và thành phố khác trong vùng, lực lượng lao động dồi dào, trình độ cao.

Thực tế đã chứng minh trong những năm qua, Hà Nội luôn đạt chỉ tiêu tăng trưởng tốt, ví dụ như năm 2022, tuy còn chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 nhưng đã tăng 8,89% so với năm 2021.

Với quan điểm lập quy hoạch nhằm tạo bước chuyển có tính đột phá để phát triển Thủ đô thực sự xứng đáng là trung tâm lớn về kinh tế và hội nhập quốc tế của cả nước; xây dựng Thủ đô Hà Nội phát triển nhanh, bền vững, có sức lan tỏa để thúc đẩy vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước, do đó trong kỳ quy hoạch Hà Nội, cần tập trung huy động mọi nguồn lực đảm bảo bằng và vượt các chỉ tiêu so với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng Thủ đô Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng.

Do đó, cơ quan tư vấn lập quy hoạch có thể nghiên cứu xem xét điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng GRDP của Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 đạt khoảng từ 10 - 13%/năm, chỉ tiêu GRDP bình quân trên người đạt từ 14.000 - 19.000 USD/người/năm; đây cũng chính là bước đệm và tạo đà tăng trưởng để đến năm 2045 đạt được chỉ tiêu trên 36.000 USD/người/năm theo Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra.

Với vị trí, vai trò, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, cùng với quyết tâm của cả hệ thống chính trị, với sự đồng lòng của người dân Thủ đô và cả nước, tin tưởng rằng, các mục tiêu quy hoạch được đề ra sẽ mang tính khả thi cao và Thủ đô Hà Nội sẽ đạt được nhiều thành tựu mới, đáp ứng tốt mọi nguyện vọng của đông đảo tầng lớp nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), *Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 05/5/2022.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), *Nghị quyết số 31-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 30/12/2022.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Quy hoạch tỉnh Hưng Yên trình thẩm định*, ngày 24/8/2023.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Quy hoạch thành phố Hải Phòng trình thẩm định*, ngày 14/8/2023.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Quy hoạch tỉnh Hải Dương trình thẩm định*, ngày 10/8/2023.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Quy hoạch tỉnh Hòa Bình trình thẩm định*, ngày 10/8/2023.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh trình thẩm định*, ngày 17/7/2023.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Quy hoạch thành phố Đà Nẵng trình thẩm định*, ngày 04/5/2023.
9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Quy hoạch tỉnh Hà Nam trình thẩm định*, ngày 12/12/2022.
10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Quy hoạch thành phố Cần Thơ trình thẩm định*, ngày 28/10/2022.
11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Quy hoạch tỉnh Phú Thọ trình thẩm định*, ngày 10/8/2022.

12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc trình thẩm định*, ngày 18/02/2022.
13. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 768/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*, ban hành ngày 06/5/2016.
14. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 219/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, ban hành ngày 17/02/2022.
15. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 222/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, ban hành ngày 14/3/2023.
16. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 80/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, ban hành ngày 11/02/2023.
17. VIUP, *Phương án phát triển không gian và hệ thống đô thị, nông thôn trong Quy hoạch Thủ đô Hà Nội*, tháng 7/2023.

PHẦN 3

NHÓM KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ, QUY HOẠCH, KIẾN TRÚC, HẠ TẦNG

CHUYỂN ĐỔI SỐ VỀ ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Trần Quốc Vinh, Ngô Thanh Sơn

Chi bộ Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC CHUYỂN ĐỔI SỐ

Trên thế giới, chuyển đổi số bắt đầu được nhắc đến nhiều vào khoảng năm 2015, phổ biến từ năm 2017. Ở Việt Nam, chuyển đổi số bắt đầu được nhắc đến nhiều vào khoảng năm 2018. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia vào ngày 3/6/2020. Chuyển đổi số là bước phát triển tiếp theo của tin học hóa, có được nhờ vào sự tiến bộ vượt bậc của những công nghệ mới mang tính đột phá, nhất là công nghệ số. Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số.

Ngành tài nguyên và môi trường là ngành điều tra cơ bản, sản phẩm của ngành hình thành trong quá trình hoạt động quản lý, điều tra, quan trắc, đo đạc, thu nhận, chủ yếu là thông tin, dữ liệu với khối lượng dữ liệu lớn, đa dạng, phức tạp, theo thời gian thực. Có thể nói, cơ bản mọi hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành và chuyên môn nghiệp vụ của ngành đều dựa trên kết quả phân tích, xử lý, tổng hợp, cung cấp và sử dụng thông tin, dữ liệu.

Trong những năm qua, ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành tài nguyên và môi trường đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần vào sự phát triển chung của ngành. Tuy nhiên, trước yêu cầu trong giai đoạn mới về chủ động, tăng cường tham gia Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số mạnh mẽ ngành tài nguyên và môi trường, ngày 10/3/2021 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Chuyển đổi số còn giúp các nhà quản lý thực hiện công việc một cách thuận tiện, nhanh chóng. Chính vì những lý do đó mà các trường đại học đang tích cực thực hiện chuyển đổi số, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định thương hiệu cho bản thân.

Bài viết thảo luận vấn đề chuyển đổi số về một chủ đề quan trọng “Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”. Đây cũng là một kế hoạch mục tiêu hướng đến việc tận dụng hiệu quả các cơ hội được mang lại bởi Cách mạng công nghiệp thứ tư để thúc đẩy phát triển xã hội kinh tế có tính cạnh tranh cao không chỉ trong nước mà còn ở khu vực ASEAN và trên toàn cầu.

Đến năm 2030, Hà Nội sẽ trở thành một thành phố “Xanh - Thông minh - Hiện đại”, với sự biến đổi số phục vụ như nền móng để chúng ta xây dựng tương lai. Trong quá trình biến đổi này, chúng ta hình dung một thành phố không chỉ thích nghi với bức tranh công nghệ đang tiến triển mà còn phát triển mạnh mẽ trong nó. Trọng tâm Chương trình chuyển đổi số của thành phố Hà Nội có hai mục tiêu song hành:

- Dẫn đầu trong chuyển đổi số: Sứ mạng của Hà Nội rất rõ ràng - là một trong năm địa phương hàng đầu của cả nước về chuyển đổi số, công nghệ thông tin, chỉ số cạnh tranh, sáng tạo, an toàn và an ninh mạng.

- Là một trung tâm xuất sắc trong khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo: UBND Hà Nội nhận thấy rằng những công nghệ này sẽ là động lực của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; việc nắm vững công nghệ và làm chủ nó là cần thiết cho sự thành công của tương lai. Bằng việc xuất sắc trong lĩnh vực AI và khoa học dữ liệu, chúng ta đặt mình ở vị trí hàng đầu trong sự sáng tạo và các đột phá khoa học.

Trong hành trình số hóa này, chúng ta phải đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau. Chúng ta phải thu hẹp khoảng cách số hóa, đảm bảo rằng tất cả người dân, bất kể xuất thân của họ, đều có cơ hội hưởng lợi từ thành quả của số hóa trong quy hoạch sử dụng đất. Sự thành công trong nỗ lực này sẽ không chỉ định hình tương lai của Hà Nội mà còn truyền cảm hứng cho các thành phố và vùng miền khác theo đuổi. Hà Nội có thể trở thành tượng đài của sự tiến bộ và sáng tạo, tạo ra một ví dụ cho cả nước và khu vực ASEAN. Khi chúng ta tiến lên, hãy nhớ rằng chuyển đổi số không chỉ đơn giản về công nghệ; đó là về con người. Đó là về việc trao quyền cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan với các công cụ và kiến thức cần thiết để phát triển trong thời đại số hóa. Tóm lại, việc định hướng quy hoạch thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tượng trưng cho cam kết của chúng ta đối với một tương lai nơi Hà Nội đứng như biểu tượng của sự sáng tạo, bền vững và thịnh vượng. Cùng nhau, với sự tận tâm không lay chuyển và một tầm nhìn chung, chúng ta có thể biến Hà Nội thành một thành phố “Xanh - Thông minh - Hiện đại” mà thế giới sẽ ngưỡng mộ và tôn trọng.

2. TẠI SAO PHẢI CHUYỂN ĐỔI SỐ?

Chuyển đổi số là một việc làm không thể thiếu đối với định hướng quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 vì một số lý do sau:

Hiệu quả và hiệu suất: Chuyển đổi số có thể tối ưu hóa quy trình hành chính và làm cho quản trị hiệu quả hơn. Bằng cách triển khai công nghệ số, chúng ta có thể giảm giấy tờ, loại bỏ thủ tục, và thúc đẩy quyết định nhanh hơn. Điều này giúp tăng cường thực hiện các dự án được nêu trong kế hoạch quy hoạch chung.

Ra quyết định dựa trên cơ sở dữ liệu (CSDL): Chuyển đổi số cho phép chúng ta thu thập và phân tích một lượng lớn dữ liệu. Dữ liệu này có thể mang lại cái nhìn quý báu về quy hoạch đô thị, phát triển hạ tầng và phân bổ tài nguyên. CSDL giúp chúng ta ra quyết định có sáng suốt, tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và ứng phó hiệu quả với sự biến đổi đô thị.

Bền vững: Một trong những mục tiêu quan trọng của quy hoạch, kế hoạch chung của Hà Nội đến năm 2050 là bền vững. Chuyển đổi số có thể đóng góp đáng kể vào mục tiêu này bằng cách tạo điều kiện cho quản lý tài nguyên thông minh. Từ các công trình tiết kiệm năng lượng đến hệ thống giao thông thông minh giúp giảm ùn tắc giao thông và khí thải, công nghệ có thể giúp Hà Nội trở thành một thành phố xanh hơn và ý thức môi trường hơn.

Cạnh tranh: Với bối cảnh thế giới ngày càng toàn cầu hóa, các thành phố phải cạnh tranh để thu hút đầu tư, nhân tài và doanh nghiệp, do vậy chuyển đổi số sẽ thu hút hơn đối với các công ty công nghệ và các doanh nghiệp khởi nghiệp, thúc đẩy sự sáng tạo và tăng trưởng kinh tế. Nó có thể định vị Hà Nội là một trung tâm tiến bộ về công nghệ, nâng cao tính cạnh tranh của nó cả ở quốc gia và quốc tế.

Tham gia của người dân: Chuyển đổi số có thể trao quyền cho người dân tham gia tích cực hơn vào quy hoạch và phát triển đô thị. Thông qua các nền tảng số, người dân có thể bày tỏ ý kiến, đóng

góp phần hội và tương tác với các cơ quan địa phương. Điều này đảm bảo rằng việc điều chỉnh kế hoạch chung phù hợp với nhu cầu và khát vọng thực sự của người dân.

Sự chống chịu: Khi biến đổi khí hậu và thiên tai trở nên phổ biến hơn và khó lường hơn, công nghệ số có thể tăng cường khả năng chống chịu của Hà Nội. Hạ tầng thông minh, hệ thống cảnh báo sớm và công cụ quản lý thiên tai có thể giảm thiểu tác động của thời tiết bất thường và bảo vệ người dân của thành phố.

Sáng tạo và tạo công ăn, việc làm: Chuyển đổi số khuyến khích sáng tạo và doanh nghiệp khởi nghiệp. Bằng cách tạo môi trường thuận lợi cho các công ty khởi nghiệp công nghệ và doanh nghiệp số hóa, Hà Nội có thể tạo cơ hội việc làm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đa dạng hóa nền kinh tế của mình.

Tích hợp toàn cầu: Trong một thế giới liên kết, kết nối số là điều cần thiết cho tích hợp quốc tế. Chuyển đổi số giúp hỗ trợ hợp tác xuyên biên giới, thương mại và giao lưu văn hóa. Nó định vị Hà Nội như một thành phố trên toàn cầu, giúp thành phố Hà Nội tương tác với các thành phố thông minh khác và tận dụng cơ hội hợp tác quốc tế với lợi ích chung.

Chất lượng cuộc sống: Cuối cùng, chuyển đổi số là về việc cải thiện chất lượng cuộc sống cho cư dân Hà Nội. Nó có thể dẫn đến các dịch vụ công cộng tốt hơn, cải thiện giao thông, giảm ô nhiễm và tăng cường an toàn và bảo vệ. Những cải thiện này tác động trực tiếp đến sự thịnh vượng và hạnh phúc của người dân thành phố.

Tóm lại, chuyển đổi số trong quy hoạch thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 không chỉ là một lựa chọn; nó là một sự cần thiết cho phát triển tương lai của Hà Nội. Nó sẽ cho phép chúng ta đối mặt với những thách thức phức tạp của đô thị hóa, bền vững và tính cạnh tranh trong khi tạo ra một thành phố độc đáo và thịnh vượng cho tất cả người dân đang sống trong đó. Khi chúng ta điều chỉnh Kế hoạch Quy hoạch chung của Hà Nội cho giai đoạn 2021 - 2030 và định hướng đến năm 2050, việc chuyển đổi số là rất quan trọng để đảm bảo rằng chúng ta đạt được mục tiêu của mình và tạo ra một thành phố hiện đại và bền vững cho các thế hệ tiếp theo.

3. CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở HÀ NỘI SẼ ĐƯỢC TRIỂN KHAI NHƯ THẾ NÀO?

Việc triển khai chuyển đổi số cho việc điều chỉnh Kế hoạch Quy hoạch chung của Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030 và định hướng đến năm 2050 là một công việc phức tạp và đa chiều. Điều này đòi hỏi kế hoạch cẩn thận, sự hợp tác và cam kết với sự thay đổi. Dưới đây là một số cách tiếp cận:

Tầm nhìn và Chiến lược: (i) thiết lập một tầm nhìn rõ ràng về một Hà Nội chuyển đổi số vào giai đoạn 2021 - 2030 và định hướng đến năm 2050 nên trông như thế nào; (ii) phát triển một chiến lược chuyển đổi số toàn diện, trong đó đề ra các mục tiêu, đối tượng, và chỉ số hiệu suất quan trọng (KPIs).

Lãnh đạo và Quản trị: (i) Bổ nhiệm lãnh đạo chuyên trách có trách nhiệm đẩy mạnh sáng kiến chuyển đổi số; (ii) tạo ra một khuôn khổ quản trị để giám sát và quản lý quá trình chuyển đổi, bao gồm cơ cấu ra quyết định và các biện pháp chịu trách nhiệm.

Tương tác với bên liên quan: (i) Tương tác với tất cả các bên liên quan, bao gồm các cơ quan chính phủ, doanh nghiệp, xã hội dân sự và cư dân, để đảm bảo họ có sự đóng góp và đồng thuận;

(ii) tổ chức khảo sát, cuộc họp thường trú cơ sở, và các cuộc hội thảo công cộng để thu thập phản hồi và hiểu thêm.

Hạ tầng số: (i) Đầu tư vào hạ tầng số mạnh mẽ, bao gồm mạng rộng tốc độ cao, trung tâm dữ liệu, và biện pháp bảo mật mạng; (ii) đảm bảo kết nối và sự tiếp cận cho tất cả cư dân, đặc biệt là ở các khu vực chưa được phục vụ.

Quản lý dữ liệu và Phân tích: (i) phát triển chính sách và tiêu chuẩn dữ liệu cho việc thu thập, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu một cách an toàn; (ii) triển khai các công cụ phân tích dữ liệu để trích xuất thông tin giúp ra quyết định tốt hơn và phân bổ tài nguyên hiệu quả hơn.

Dịch vụ số: (i) chuyển đổi các dịch vụ công cộng để trở thành dịch vụ số hàng đầu, bao gồm các cổng thông tin trực tuyến cho các dịch vụ chính phủ, chính trị số hóa và giải pháp xác thực số hóa; (ii) đầu tư vào các công nghệ thành phố thông minh cho giao thông, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và an ninh công cộng.

Giáo dục và Phát triển kỹ năng: (i) khuyến khích sự học về số hóa và cung cấp chương trình đào tạo cho cư dân và cán bộ chính phủ, (ii) khuyến khích giáo dục STEM và hỗ trợ phát triển lực lượng lao động có chuyên môn trong các công nghệ mới nổi.

Sáng tạo và Khởi nghiệp: (i) khuyến khích các trung tâm sáng tạo, các công ty khởi nghiệp công nghệ và doanh nghiệp số; (ii) cung cấp các ưu đãi và hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển.

Bảo mật mạng và Quyền riêng tư: (i) triển khai các biện pháp bảo mật mạng mạnh mẽ để bảo vệ hạ tầng quan trọng và dữ liệu nhạy cảm; (ii) đảm bảo tuân thủ với các quy định về quyền riêng tư và xây dựng một văn hóa về an toàn dữ liệu.

Theo dõi và Đánh giá: (i) liên tục theo dõi tiến trình bằng cách sử dụng KPIs và các chỉ số đã thiết lập; (ii) điều chỉnh chiến lược và kế hoạch khi cần dựa trên dữ liệu hiệu suất và tình hình thay đổi.

Hợp tác: (i) hợp tác với khu vực tư nhân, giới học thuật và các thành phố khác để tận dụng kiến thức, nguồn lực và kinh nghiệm thực tế tốt nhất; (ii) khám phá các hợp tác quốc tế để trao đổi kiến thức và chuyên gia công nghệ.

Bền vững: (i) đảm bảo rằng chuyển đổi số mang lại lợi ích cho tất cả cư dân và cộng đồng; (ii) thực hiện các giải pháp bền vững, như việc áp dụng công nghệ xanh và quản lý tài nguyên hiệu quả.

Giao tiếp và Nhận thức: (i) phát triển một chiến lược giao tiếp toàn diện để thông tin và thu hút công chúng về hành trình chuyển đổi số; (ii) đánh dấu các lợi ích và tiến trình đạt được định kỳ.

Lập kế hoạch: Hợp nhất kế hoạch về sự kiên trì vào chiến lược biến đổi số để chuẩn bị và giảm thiểu tác động của những sự cố và khủng hoảng có thể xảy ra.

Khuôn khổ pháp lý và Quy định: Xem xét và cập nhật các luật pháp hiện hành để thích nghi với các tiến bộ kỹ thuật số và công nghệ mới nổi.

Ngân sách và Tài chính: (i) Phân bổ đủ nguồn lực và ngân sách cho các sáng kiến chuyển đổi số; (ii) Khám phá các đối tác công tư và các tùy chọn tài chính.

Chuyển đổi số là một quá trình liên tục đòi hỏi tính linh hoạt và sẵn sàng tiếp nhận sự thay đổi. Chuyển đổi số nên được xem xét như một đầu tư cho sự thành công và bền vững dài hạn của Hà Nội, định vị thành phố là một người lãnh đạo trong thời đại số hóa trong khi cải thiện chất lượng cuộc sống cho toàn bộ dân số tại Hà Nội.

4. NHỮNG KHÓ KHĂN GẶP PHẢI TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Khoảng cách về hạ tầng: Hà Nội có thể gặp khoảng cách trong hạ tầng số hóa, bao gồm việc truy cập Internet tốc độ cao, điều này có thể hạn chế tầm với và hiệu quả của các dự án biến đổi số, đặc biệt là ở các khu vực ngoại thành hoặc ít phát triển.

Hạn chế về nguồn lực: Sự hạn chế về tài chính và ngân sách có thể gây cản trở việc thực hiện các dự án biến chuyển số quy mô lớn, vì những sáng kiến này thường đòi hỏi đầu tư lớn vào công nghệ và đào tạo.

Khoảng cách số hóa: Hà Nội, giống như nhiều thành phố khác, đối mặt với sự chênh lệch số hóa, nơi không phải tất cả cư dân đều có cơ hội truy cập công nghệ số. Cầu nối khoảng cách này có thể là một thách thức lớn.

Rào cản về quy định: Các quy định lạc hậu hoặc hạn chế có thể gây cản trở sự áp dụng nhanh chóng của công nghệ và dịch vụ số. Cần cải thiện và hiện đại hóa khuôn khổ quy định có thể là cần thiết.

Lo ngại về quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu: Khi các dịch vụ số mở rộng, việc bảo vệ quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu trở nên quan trọng. Đảm bảo các biện pháp bảo mật mạnh mẽ và giải quyết các vấn đề bảo vệ dữ liệu có thể phức tạp và đòi hỏi nhiều nguồn lực.

Sự phản đối với việc thay đổi: Sự kháng cự với sự thay đổi từ các cơ quan chính phủ, doanh nghiệp và công chúng có thể làm chậm quá trình biến đổi số. Giáo dục và chiến lược quản lý sự thay đổi là cần thiết để vượt qua sự kháng cự này.

Thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao: Mặc dù Hà Nội có một lực lượng lao động có chuyên môn, nhưng vẫn có thể thiếu hụt về tài năng số hóa chuyên sâu, như các nhà khoa học dữ liệu và chuyên gia bảo mật mạng. Thu hút và duy trì được tài năng vẫn là một câu hỏi lớn với Chính phủ.

Yếu tố văn hóa: Các yếu tố văn hóa và các luật tục truyền thống luôn không phù hợp với việc áp dụng nhanh chóng các công nghệ số. Cân bằng truyền thống với sự đổi mới có thể là một quá trình tinh tế.

Thách thức về môi trường: Hà Nội đối mặt với thách thức về môi trường như ô nhiễm không khí và ngập lụt, điều này có thể làm gián đoạn hạ tầng và dịch vụ số hóa. Đảm bảo tính kháng cự của các hệ thống số hóa trước các nguy cơ môi trường là quan trọng.

Yếu tố chính trị: Sự ổn định chính trị và ưu tiên của Chính phủ có thể ảnh hưởng đến sự liên tục và trọng tâm của các sáng kiến chuyển đổi số. Sự thay đổi trong lãnh đạo hoặc chương trình chính trị có thể ảnh hưởng đến hướng đi của các nỗ lực số hóa.

Đô thị hóa nhanh và thiếu tầm nhìn: Quá trình đô thị hóa nhanh chóng của Hà Nội đặt ra các thách thức liên quan đến phát triển hạ tầng, quy hoạch sử dụng đất và giao thông vận tải. Do vậy, chuyển đổi số phải kết hợp với quy hoạch đô thị có thể phức tạp.

Thủ tục và rào cản hành chính: Thủ tục quá nhiều và các rào cản hành chính có thể làm chậm quá trình ra quyết định và thực hiện dự án. Việc tối ưu hóa quy trình và giảm bớt thủ tục là cần thiết để tăng cường hiệu suất.

Phụ thuộc vào yếu tố bên ngoài: Sự thành công của Hà Nội trong việc chuyển đổi số có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài như xu hướng kinh tế toàn cầu, các đối tác quốc tế và các yếu tố địa chính trị.

Khả năng mở rộng và tích hợp: Đảm bảo các giải pháp số có khả năng mở rộng và tương tác với các bộ phận và hệ thống khác nhau trong chính quyền thành phố có thể khó khăn về mặt kỹ thuật.

Chất lượng dữ liệu: Chất lượng của dữ liệu để ra quyết định có thể không đồng đều trong các lĩnh vực khác nhau, điều này có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của các sáng kiến biến đổi số dựa trên dữ liệu.

Nhận thức của công chúng: Nâng cao nhận thức của công chúng và giáo dục cư dân về lợi ích của chuyển đổi số và việc sử dụng công nghệ có trách nhiệm là rất quan trọng để đạt được sự thành công.

Mặc dù có những hạn chế và bất lợi này, Hà Nội có thể vượt qua các thách thức này thông qua kế hoạch chiến lược, sự hợp tác và cam kết quyết tâm đối với chuyển đổi số. Bằng cách giải quyết các vấn đề này một cách có hệ thống, Hà Nội có thể tận dụng lợi thế của mình trong khi giảm thiểu các khó khăn tiềm năng trên con đường trở thành một thành phố thông minh, được trang bị số hóa.

5. MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Để giải quyết với những hạn chế và bất lợi của việc triển khai chuyển đổi số tại Hà Nội, cần kết hợp các chiến lược, đầu tư và nỗ lực hợp tác. Dưới đây là các giải pháp tiềm năng để vượt qua những khó khăn trong quá trình chuyển đổi số:

Đầu tư vào hạ tầng số hóa: (i) phân bổ nguồn lực để cải thiện truy cập Internet tốc độ cao và hạ tầng số hóa, đặc biệt là ở các khu vực thiếu dịch vụ. (ii) thúc đẩy các đối tác công tư để mở rộng kết nối và đầu tư vào mạng 5G và mạng quang.

Đảm bảo nguồn lực và ngân sách: Ước tính sự tăng cường nguồn lực ngân sách và tìm hiểu các nguồn tài trợ thay thế, như đối tác công tư và hợp đồng tài trợ quốc tế, để hỗ trợ các sáng kiến biến đổi số.

Cải cách quy định: Xem xét và cập nhật các quy định để tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các công nghệ mới nổi, tối ưu hóa các quy trình thủ tục phức tạp và đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn hiện đại về quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu.

Bảo mật mạng: (i) Đầu tư vào hạ tầng bảo mật mạng mạnh mẽ và tạo ra chiến lược bảo mật mạng để bảo vệ tài sản số hóa quan trọng; (ii) Nâng cao nhận thức về các biện pháp bảo mật mạng tốt nhất trong các cơ quan chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư.

Quản lý và đào tạo: (i) phát triển các chương trình quản lý phù hợp để đối phó với sự phản đối đối với chuyển đổi số trong các cơ quan chính phủ và tổ chức; (ii) cung cấp cơ hội đào tạo và nâng cao kỹ năng cho nhân viên để đảm bảo họ có những kỹ năng số hóa cần thiết.

Chiến dịch tuyên truyền cho công chúng: Khởi xướng các chiến dịch tuyên truyền cho công chúng để người dân hiểu rõ hơn về lợi ích của chuyển đổi số, cách sử dụng công nghệ một cách có trách nhiệm và cách dịch vụ số có thể cải thiện cuộc sống của họ.

Phát triển tài năng: (i) hợp tác với các cơ sở giáo dục và tư nhân để phát triển tài năng số qua các chương trình đào tạo chuyên ngành và các chương trình STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học); (ii) thu hút các chuyên gia số hóa thông qua mức lương và các chế độ đãi ngộ cạnh tranh.

Hạ tầng thông minh: (i) đầu tư vào hạ tầng thành phố thông minh, bao gồm cả cảm biến IoT, nền tảng phân tích dữ liệu và hệ thống quản lý giao thông số, để cải thiện quy hoạch đô thị, giao thông vận tải và quản lý nguồn lực.

Hợp tác quốc tế: (i) thúc đẩy các đối tác với các tổ chức quốc tế, các thành phố thông minh và các công ty công nghệ để truy cập kiến thức, chuyên môn và nguồn tài trợ cho các dự án chuyển đổi số; (ii) tham gia vào các diễn đàn toàn cầu và chia sẻ các thực tiễn tốt nhất.

Tương tác: thiết lập tiêu chuẩn tương tác cho các giải pháp số để đảm bảo tính tương thích và trao đổi dữ liệu liền mạch giữa các bộ phận và hệ thống khác nhau trong chính quyền thành phố.

Cải thiện chất lượng dữ liệu: Triển khai các biện pháp đảm bảo chất lượng dữ liệu và các khuôn khổ quản lý dữ liệu để đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của dữ liệu được sử dụng để ra quyết định.

Thực hành bền vững: khuyến khích các thực hành bền vững trong các sáng kiến biến đổi số, bao gồm việc sử dụng công nghệ xanh và quản lý nguồn lực hiệu quả.

Chính trị: duy trì sự ổn định chính trị và sự đồng lòng về tầm quan trọng của chuyển đổi số bằng cách gắn kết với các nhà lập pháp, thúc đẩy tầm nhìn chung và đảm bảo sự liên tục trong lãnh đạo.

Hợp tác: Thúc đẩy hợp tác bằng cách tham gia vào quy trình ra quyết định của tất cả các bên liên quan, đảm bảo rằng các nỗ lực biến đổi số đồng thuận với các nhu cầu và hoài bão của cộng đồng.

Bằng cách áp dụng những giải pháp này và điều chỉnh trong Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo các nhu cầu và thách thức cụ thể của Hà Nội, thành phố có thể tiến bộ đáng kể trong việc vượt qua những hạn chế và bất lợi trong việc triển khai biến đổi số. Một chiến lược chuyển đổi số được thực hiện tốt có thể đưa Hà Nội trở thành một thành phố thông minh, thịnh vượng, sáng tạo và bao hàm, mang lại lợi ích cho tất cả người dân thành phố.

6. CÁC NHIỆM VỤ ƯU TIÊN TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Tích hợp dữ liệu số hóa: Tập trung và số hóa dữ liệu liên quan đến đất đai từ các cơ quan và bộ phận khác nhau của Chính phủ. Điều này bao gồm hồ sơ đất đai, tài sản gắn liền với đất, quy định về quy hoạch, và thông tin về lịch sử sử dụng đất.

Hệ thống thông tin địa lý (GIS): Triển khai một hệ thống GIS mạnh mẽ trực quan hóa và phân tích dữ liệu không gian. GIS có thể giúp trong việc nhận diện khu vực đất, đánh giá tác động môi trường, và xác định các khu vực phù hợp cho sự phát triển.

Nền tảng trực tuyến: Phát triển các nền tảng trực tuyến cho phép người dân, các tổ chức và doanh nghiệp truy cập thông tin liên quan đến đất đai, nộp đơn và theo dõi tiến trình xử lý đơn của họ, đảm bảo rằng những nền tảng này dễ sử dụng và tiếp cận cho tất cả mọi người.

Giấy phép và phê duyệt điện tử: Tối ưu hóa quá trình cấp phép và phê duyệt thông qua việc số hóa nó. Cho phép người nộp đơn gửi tài liệu điện tử và cho phép các quan chức xem xét và phê duyệt đơn điện tử, điều này có thể giảm thiểu đáng kể thời gian xử lý.

Phân tích dữ liệu: Sử dụng phân tích dữ liệu để xác định xu hướng và mô hình trong việc sử dụng đất, từ đó cung cấp thông tin tốt hơn cho quá trình ra quyết định. Ví dụ, phân tích có thể giúp xác định các khu vực có nguy cơ hiểm họa thiên tai như ngập lụt, bão, động đất, ect.

Tham gia cộng đồng: Sử dụng công cụ số hóa để hỗ trợ sự tham gia của cộng đồng trong quy trình quy hoạch sử dụng đất. Tổ chức cuộc họp trực tuyến, khảo sát và thảo luận để thu thập ý kiến và phản hồi từ công dân.

Ứng dụng di động: Tạo các ứng dụng di động cho phép nhân viên hiện trường thu thập dữ liệu, tiến hành kiểm tra tại hiện trường và cập nhật thông tin theo thời gian thực. Điều này có thể cải thiện độ chính xác của dữ liệu và giảm thiểu công việc thủ tục giấy tờ.

Bảo mật dữ liệu: Đầu tư vào các biện pháp bảo mật dữ liệu mạnh mẽ để bảo vệ thông tin liên quan đến đất đai nhạy cảm. Điều này quan trọng, bởi vì tính nhạy cảm của dữ liệu sở hữu đất và quy hoạch đất.

Đào tạo chuyên môn và nâng cao năng lực: Đào tạo nhân viên chính phủ về các công cụ và công nghệ số. Điều này đảm bảo rằng lực lượng lao động được trang bị để xử lý hiệu quả các quy trình số hóa.

Khung pháp luật và quy định: Xem xét và cập nhật luật và quy định hiện hành về đất đai để phù hợp với những tiến bộ số hóa và cung cấp sự rõ ràng về chữ ký điện tử và tài liệu điện tử.

Phối hợp liên ngành: Khuyến khích sự phối hợp, hợp tác giữa các cơ quan chính phủ khác nhau liên quan đến quy hoạch sử dụng đất. Đảm bảo việc chia sẻ dữ liệu và tích hợp diễn ra một cách trôi chảy giữa các bộ phận.

Quản lý biến động: Thực hiện các chiến lược quản lý biến động đất đai để giúp nhân viên chuyển đổi sang các quy trình số hóa. Điều này có thể giúp giảm thiểu sự phản đối trong quá trình thay đổi thông qua đào tạo và giao tiếp.

Cập nhật thường xuyên: Liên tục cập nhật và cải thiện hệ thống số hóa để đáp ứng với sự thay đổi của công nghệ và yêu cầu.

Đảm bảo chất lượng dữ liệu: Thiết lập các cơ chế đảm bảo chất lượng dữ liệu để đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của thông tin liên quan đến đất đai.

Cơ chế phản hồi: Tạo ra các kênh để nhận phản hồi và khiếu nại liên quan đến quy trình quy hoạch sử dụng đất. Sử dụng phản hồi này để điều chỉnh và cải thiện hệ thống số hóa.

Chuyển đổi số trong định hướng quy hoạch thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là quá trình liên tục và yêu cầu cam kết, nguồn lực và tính linh hoạt. Khi thực hiện một cách hiệu quả, nó có thể dẫn đến việc quản lý đất hiệu quả hơn, giảm thiểu sự rườm rà, tăng tính minh bạch và cải thiện phát triển đô thị tại Hà Nội.

7. KẾT LUẬN

Chuyển đổi số tại Hà Nội là một hành trình đa mặt với mục tiêu sử dụng công nghệ để tăng cường hiệu suất, tính cạnh tranh và chất lượng cuộc sống của thành phố. Thành phố hoài bão trở thành một thủ đô “Xanh - Thông minh - Hiện đại” vào năm 2030, nhận định số hóa là nền tảng cho sự phát triển.

Quá trình chuyển đổi số trong việc điều chỉnh định hướng quy hoạch thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Hà Nội không chỉ đáp ứng cho Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đó là một bước cần thiết để định hướng tương lai của thành phố này như một điểm sáng của Việt Nam cũng như các nước Đông Nam Á. Bằng cách ứng dụng công nghệ số, Hà Nội có thể nâng cao cuộc sống của người dân, thúc đẩy sự đổi mới và thu hút đầu tư và tài năng. Mặc dù có những thách thức tồn tại như khoảng cách hạ tầng, hạn chế nguồn ngân sách, bất bình đẳng số hóa và các rào cản quy định, những giải pháp tích cực (đầu tư vào hạ tầng số hóa, thu hút tài trợ, thu hẹp khoảng cách số hóa, hiện đại hóa quy định, cải thiện bảo mật mạng, thúc đẩy quản lý thay đổi, nâng cao nhận thức của công chúng, thu hút nhân tài về số hóa và hợp tác với đối tác quốc tế) có thể mở đường cho một tương lai sáng hơn, bền vững hơn và được trang bị số hóa cho Thủ đô của Việt Nam. Khi Hà Nội bước vào con đường biến đổi này, sự tiến bộ của nó sẽ được theo dõi chặt chẽ và thành công của nó có thể truyền cảm hứng cho các thành phố khác trên khắp thế giới để bắt đầu hành trình biến đổi số của riêng họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Batty, M. (2021). *The digital transformation of planning*. *Environment and Planning B: Urban Analytics and City Science*, 48(4), 593-597.
2. Barbosa, A. C., Moraes, T. M., Tesima, D. T., Pontes, R. C., de Sá Motta Lima, A., & Azevedo, B. Z. (2019). *Smart Planning: Tools, Concepts, and Approaches for a Sustainable Digital Transformation*. *Smart and Digital Cities: From Computational Intelligence to Applied Social Sciences*, 221-236.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường. *Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, Định hướng đến năm 2033. Nhiệm vụ trọng tâm cho ngành tài nguyên và môi trường*. https://tailieuhoinghi.monre.gov.vn/Data/files/VuKHCN/3_%20C%C4%90S%20Qu%E1%BB%91c%20gia%20v%C3%A0%20TNMT.pdf
4. Bộ Xây dựng (2023). *Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030: Định hình phát triển Thủ đô trong tương lai*. <http://xaydung.gov.vn/vn/tin-tuc/1259/77064/quy-hoach-thu-do-thoi-ky-2021-2030-dinh-hinh-phat-trien-thu-do-trong-tuong-lai.aspx>
5. Jones, P., & Comfort, D. (2021). *Digital transformation and planning*. *Town and Country Planning*.
6. Matt, C., Hess, T., & Benlian, A. (2015). *Digital transformation strategies*. *Business & information systems engineering*, 57, 339-343.
7. Mitroulis, D., & Kitsios, F. (2019, February). *Digital transformation strategy: A literature review*. In Proceedings of the 6th National Student Conference of HELORS, Xanthi, Greece (pp. 59-61).

8. Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-15-nqtw-ngay-0552022-cua-bo-chinh-tri-ve-phuong-huong-nhiem-vu-phat-trien-thu-do-ha-noi-den-nam-2030-tam-8495>
9. To, H. D., & Mai, H. T. (2022). *Theoretical issues in digital transformation at hanoi metropolitan university in the context of the 4.0 industrial revolution*. International Journal of Management & Entrepreneurship Research, 4(4), 192-201.

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

PGS.TS. Trần Đình Phong

Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội

1. DẪN NHẬP

Trong những năm qua, đất nước ta đã đạt được những thành tựu phát triển to lớn. Việt Nam thuộc nhóm những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới, thuộc khu vực được xem là có tiềm năng phát triển nhất trong thế kỷ 21 này. Thủ đô Hà Nội có bề dày lịch sử, đã luôn khẳng định là một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, là đầu tàu của cả nước. Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 phải được xây dựng phù hợp với lộ trình và quy mô phát triển của đất nước nói chung và của khu vực phía Bắc nói riêng.

Kinh tế phát triển cùng với chính sách ngoại giao phù hợp đã nâng vị thế của đất nước trên trường quốc tế. Kết quả là ngày càng nhiều đối tác quốc tế muốn phát huy, nâng tầm hợp tác với Việt Nam (Việt Nam - Mỹ nâng tầm quan hệ lên đối tác chiến lược toàn diện trong tháng 9 năm 2023 là một ví dụ điển hình). Trong các hoạt động hợp tác, các hoạt động hợp tác văn hóa, giáo dục, khoa học tương đối dễ triển khai, trong một số trường hợp, có thể đi trước hợp tác phát triển kinh tế. Hợp tác trong các lĩnh vực giáo dục (đặc biệt là giáo dục đại học) và nghiên cứu được triển khai tốt có thể giúp Việt Nam có những đột phá trong công tác nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, phát triển công nghệ, phục vụ phát triển đất nước trong trung hạn và dài hạn. Ngoài động lực chính trị, phát triển hợp tác trong giáo dục đại học và nghiên cứu ra quốc tế, đặc biệt là tới những thị trường tiềm năng với 100 triệu dân như Việt Nam, nằm trong chiến lược phát triển của nhiều cơ sở đào tạo đại học và nghiên cứu của các quốc gia phát triển như: Mỹ, Liên minh châu Âu (EU), Úc.

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cũng như thực tiễn tại Việt Nam cho thấy, các hình thức hợp tác trong giáo dục đại học sau đây: (i) các đại học quốc tế sang xây dựng cơ sở tại Việt Nam (RMIT, BUW), vận hành theo hệ thống của họ một cách độc lập với hệ thống đào tạo của Việt Nam; (ii) đại học quốc tế liên minh với một cơ sở giáo dục (thường là công lập) tại Việt Nam để triển khai các chương trình đào tạo của họ, sử dụng cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo tại Việt Nam (Ví dụ Đại học Swinburne liên minh với FPT); (iii) đại học quốc tế hợp tác phát triển các chương trình đào tạo trên tinh thần thừa nhận chương trình đào tạo của nhau (2+2, 2+1...) và đồng cấp bằng. Trong ba hình thức, hình thức (iii) về lâu dài sẽ tốt cho các cơ sở giáo dục của Việt Nam (bằng cấp, chất lượng đào tạo được thừa nhận quốc tế; hạn chế nguồn ngoại tệ chuyển ra nước ngoài do du học hoặc do đào tạo theo hình thức (i) và (ii). Tuy nhiên, ngay cả khi các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam đạt chất lượng cao, có thứ hạng cao trên trường quốc tế, thì rất có thể xu hướng du học tại chỗ hoàn toàn theo hình thức (i) vẫn phát triển. Kinh nghiệm tại Trung Quốc đã cho thấy điều đó: dù các đại học Trung Quốc có thứ hạng rất cao, vẫn có nhiều campus của các trường quốc tế tại Trung Quốc. Do đó, trong quy hoạch Thủ đô, cần xem xét quy hoạch khu vực dành cho các cơ sở đại học quốc tế đến thuê, mở cơ sở (campus), kèm theo đó là chính sách thuê đất, thuế, trách nhiệm với hoạt động đào tạo chung của Thủ đô.

Từ khoảng 10 năm nay, hệ thống các trường dân lập, các chương trình đào tạo chuẩn quốc tế (hoặc hợp tác quốc tế) trong các trường dân lập, công lập bậc phổ thông được phát triển mạnh tại Hà Nội. Đặc điểm nổi bật của các chương trình này là trình độ tiếng Anh được nâng cao và mức độ dịch vụ cung cấp (cơ sở vật chất, hoạt động ngoại khóa) tốt. Kết quả là học sinh Thủ đô khi tốt nghiệp Trung học phổ thông đang có xu hướng tiếp cận giáo dục đại học tương đối khác biệt với học sinh từ các tỉnh lân cận. Nhiều học sinh tìm kiếm các môi trường đào tạo quốc tế (du học hoặc du học tại chỗ), yêu cầu môi trường trải nghiệm song song với chất lượng đào tạo, bằng cấp không còn là yêu cầu duy nhất ở một môi trường đại học. Về cơ bản, với thu nhập bình quân đầu người cao hơn các tỉnh lân cận, các gia đình ở Hà Nội cũng có sức chi trả cao hơn cho việc học đại học của con em mình. Trong khi đó, thực tế hiện nay, phần lớn các chương trình đào tạo đại học của Việt Nam có học phí thấp hơn mức học phí của các trường phổ thông công lập. Quy hoạch giáo dục đại học cần phải giải quyết được bất cập này. Cần phải có các đại học đảm bảo trường ra trường, thầy ra thầy, trò ra trò, nghiên cứu ra nghiên cứu, đào tạo ra đào tạo. Hay nói cách khác, phải dần cơ cấu lại hệ thống giáo dục đại học để có thể tập trung đầu tư, phát triển làm thay đổi về chất, đáp ứng được nhu cầu phát triển của đất nước trong thời gian tới.

Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục để đầu tư phát triển phù hợp là nhiệm vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành liên quan. Tuy nhiên, các tỉnh/thành nơi các cơ sở đào tạo đặt cơ sở có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ, thúc đẩy công tác quy hoạch và đầu tư phát triển bởi nắm trong tay quy hoạch đất (khuôn viên), cơ sở hạ tầng kết nối và cả các nguồn lực khác (chính sách, con người, không gian tương tác...). Hiện nay, số lượng các cơ sở giáo dục đại học đóng tại Thủ đô Hà Nội là rất lớn, trong đó có nhiều cơ sở đóng tại các quận nội thành như: Hai Bà Trưng, Đống Đa. Việc này trước hết hạn chế không gian phát triển của các cơ sở, khó đảm bảo không gian cần thiết cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của giảng viên, sinh viên. Ngoài ra, trường đại học trong nội đô là một yếu tố gây tắc nghẽn giao thông, gây nhiều thiệt hại gián tiếp cho nền kinh tế. Để có thể đảm bảo chất lượng cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục đại học trong tình hình mới, nhất thiết thành phố cần phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành liên quan: (i) quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, trong đó phân tầng rõ các cơ sở xuất sắc (đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát triển khoa học công nghệ, chủ động hội nhập quốc tế để phát triển), các cơ sở đào tạo giảng dạy - ứng dụng (tập trung phát triển giảng dạy); (ii) sáp nhập các cơ sở nhỏ, nguồn lực (đặc biệt là nhân lực) hạn chế thành các cơ sở lớn, có đủ sức để tiếp nhận đầu tư, phát triển; (iii) bố trí quy hoạch quỹ đất phù hợp cho từng loại hình cơ sở đào tạo đại học.

Ở giai đoạn phát triển 2030 - 2045, khi Việt Nam đủ sức tham gia vào phân khúc cao hơn của chuỗi giá trị toàn cầu, chúng ta có thể hướng tới (và cần quy hoạch để chuẩn bị) việc tiếp nhận các tập đoàn lớn tới đặt trụ sở và/hoặc bộ phận R&D tại Việt Nam. Việc Samsung gần đây xây dựng trung tâm R&D tại Hà Nội có thể xem là một tín hiệu khởi đầu. Ngoài ra, các tập đoàn lớn của Việt Nam như: Viettel, VinGroup cũng đang có xu hướng (và ước vọng) phát triển thành các tập đoàn công nghệ. Như vậy, cần thiết phải quy hoạch khu vực có thể tiếp nhận trụ sở và trung tâm R&D của các tập đoàn công nghệ trong và ngoài nước tại Hà Nội. Khu vực quy hoạch cần: (i) thuận tiện trong tiếp cận quốc tế - gần sân bay quốc tế; (ii) thuận tiện tiếp cận các khu vực sản xuất (các khu công nghiệp tại các tỉnh lân cận); (iii) gần với các cơ sở đào tạo, đặc biệt là các cơ sở đào tạo xuất sắc, định hướng nghiên cứu; (iv) gần với khu vực đặt các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, spinoff; (v) đủ xa nội đô để hạn chế các rủi ro môi trường nhưng lại thuận tiện tiếp cận nội đô.

Giai đoạn 2030 - 2045 cũng được kỳ vọng là giai đoạn phát triển mới của giới khởi nghiệp công nghệ Việt Nam, với lực lượng đông đảo hơn (là những người bắt đầu nhập học đại học giai đoạn 2020 - 2025), với hệ sinh thái được hoàn thiện hơn, văn hóa khởi nghiệp bắt đầu được định hình, cùng với sự tham gia thiết thực hơn của các cơ sở đào tạo đại học, nghiên cứu xuất sắc. Sẽ thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ khi họ được tập trung trong khu vực có các trường đại học xuất sắc, các doanh nghiệp công nghệ lớn. Với các spinoff, công ty khởi nghiệp, hoặc các doanh nghiệp công nghệ vừa và nhỏ, tiếp tục phát triển công nghệ là yếu tố cạnh tranh của họ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này không thể có đủ nguồn lực để đầu tư trung tâm/bộ phận R&D của mình như các doanh nghiệp lớn. Để hỗ trợ họ, nhất thiết thành phố phải đầu tư những Platform công nghệ nơi cả các nhà nghiên cứu từ các cơ sở đào tạo đại học và các doanh nghiệp có thể tiếp cận sử dụng. Không thể có công nghệ bán dẫn nếu không có phòng sạch. Không thể có công nghệ vật liệu nếu thiếu các trang thiết bị phân tích lớn, đắt tiền, vận hành và thay thế tốn kém mà không một cơ sở đào tạo đại học nào đủ sức đầu tư một mình. Platform công nghệ lớn cũng là nơi gặp gỡ, trao đổi của giới học thuật hàn lâm (đại học, viện nghiên cứu), giới phát triển công nghệ (doanh nghiệp) và giới quản trị (Nhà nước) để có thể xác định phát triển công nghệ lõi.

Kinh nghiệm phát triển ở các nước có thu nhập trung bình cao và cao (tương ứng với kỳ vọng phát triển của kinh tế Thủ đô đến năm 2030 và giai đoạn 2030 - 2050) cho thấy, khoa học công nghệ đóng vai trò quan trọng, trước hết là giải quyết các bài toán phát triển xã hội đặt ra (trong đó có thể có những bài toán hiện nay ta chưa nhận diện đầy đủ) song song với việc sáng tạo các giá trị (trong đó có giá trị công nghệ, công nghệ lõi làm tăng hàm lượng trí tuệ của sản phẩm Việt Nam). Hệ thống tổ chức khoa học công nghệ và đặc biệt năng lực khoa học công nghệ cần một quy hoạch dài hơi, kiên trì. Hiện nay, trên địa bàn Hà Nội có rất nhiều tổ chức khoa học công nghệ các cấp (các viện nghiên cứu, các trường đại học định hướng nghiên cứu), nơi tập trung đội ngũ trí thức trình độ cao, trong đó có nhiều người đã hoặc có tiềm lực vươn tới trình độ khu vực. Đây là một lợi thế đặc biệt của Hà Nội so với các tỉnh thành khác. Tuy nhiên, mối quan hệ phối hợp giữa thành phố và các tổ chức khoa học công nghệ cần phải tiếp tục được tăng cường. Trong giai đoạn trước đây, việc thành phố bố trí nguồn lực tài chính, đặt hàng các nhiệm vụ khoa học công nghệ có thể phù hợp. Trong giai đoạn tới, vai trò của thành phố trong các cơ sở khoa học công nghệ xuất sắc (nhóm đầu) cần phải được nâng cao. Thành phố cần đầu tư trực tiếp vào các đơn vị này, ở một vài chương trình nghiên cứu, phát triển công nghệ trọng điểm, chiến lược của thành phố (ví dụ: bảo mật thông tin, xử lý ô nhiễm môi trường, khoa học sức khỏe, công nghệ phòng, chống cháy nổ, tái chế rác thải công nghệ, ví dụ như rác thải pin điện, pin mặt trời...).

2. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, GIẢI PHÁP

2.1. Giáo dục đại học

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành liên quan nghiên cứu trình Chính phủ kế hoạch cấu trúc lại hệ thống cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô theo hướng: (i) hợp nhất một số cơ sở giáo dục quy mô nhỏ, hạn chế không gian phát triển trong nội đô, tiềm lực con người hạn chế, lĩnh vực đào tạo có phần hỗ trợ nhưng cũng có phần trùng lặp nhau thành các cơ sở giáo dục đại học lớn, đa ngành, có năng lực tiếp nhận đầu tư để phát triển; (ii) kiên quyết chuyển các cơ sở giáo dục đại học ra khỏi khu vực nội thành. Để làm được điều đó, cần tính toán quỹ đất quy hoạch các cơ sở giáo dục đào tạo ở các quận ngoại thành: thành phố phía Tây (ví dụ cho các trường xuất sắc, các trường định hướng nghiên cứu), quận Đông Anh, Gia Lâm (ví dụ cho các trường định hướng đào tạo ứng dụng, hạn chế nghiên cứu). Đề nghị nghiên cứu thử nghiệm chính sách đổi đất nội đô lấy

campus. Theo đó, các trường đại học sáp nhập theo đề án phát triển đại học xuất sắc sẽ nhận đầu tư từ Chính phủ, được thành phố bố trí quỹ đất cần thiết để có campus hiện đại ở ngoại thành. Campus hiện đại mới hoàn thành, trường di chuyển và thành phố thu lại đất nội đô của campus cũ. Đây cũng là hình thức vùng Ile-de-France thúc đẩy nhanh quá trình sáp nhập các cơ sở đào tạo nhỏ (quy mô từ vài nghìn đến hơn chục nghìn sinh viên) tại khu vực phía Nam Paris (khu vực đồi Saclay) để thành lập lên Đại học Saclay. Sau hơn 10 năm, một Saclay mới, hiện đại đang dần thay thế các tòa nhà cũ được xây dựng từ những năm 60 - 70 của thế kỷ trước. Đại học Saclay lọt top 20 các đại học tốt nhất thế giới. Cả khu vực phụ cận Saclay đang thay đổi hoàn toàn với các doanh nghiệp khởi nghiệp đến đặt trụ sở, phối hợp nghiên cứu, đào tạo. Đây có thể là một điển hình hay có thể cân nhắc học tập khi xây dựng thành phố phía Tây.

Khuôn viên một đại học hiện đại cần phải có đủ diện tích phục vụ hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động cộng đồng... Sẽ không thể truyền tải thông điệp sống xanh, phát triển bền vững tới sinh viên nếu khuôn viên chỉ là những tòa nhà bê tông, thiếu không gian xanh, thiếu không gian sống. Thành phố phía Tây cần phải sớm được quy hoạch để giữ lại không gian xanh cho các campus đại học. Mượn triết lý quy hoạch của Singapore, ta có thể kỳ vọng tại thành phố phía Tây, ta sẽ có các campus trong công viên hơn là công viên trong campus.

Ngoài quy hoạch cho các cơ sở giáo dục đại học công lập, cũng cần quy hoạch dự trữ cho các cơ sở giáo dục tư thục và các cơ sở giáo dục quốc tế (mà như phân tích ở phần dẫn nhập trên đây, rất có thể các campus của các trường quốc tế như: RMIT, BUW... sẽ có nhu cầu phát triển trong thời gian tới tại Thủ đô). Cần có quy hoạch để kiên quyết không để các trường quốc tế này xây dựng tại nội thành (dù là quy mô nhỏ nhất) bởi sẽ tạo ra hiệu ứng không tốt với cả hệ thống đào tạo.

2.2. Khoa học - công nghệ

Lựa chọn công nghệ hoặc nhóm công nghệ cần ưu tiên phát triển, có chính sách đầu tư lớn vào các cơ sở khoa học công nghệ nhóm đầu hiện nay để phát triển thành các trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ mạnh của khu vực. Các lĩnh vực có thể nghiên cứu phát triển bao gồm: khoa học dữ liệu, bảo mật; khoa học vật liệu, tái chế vật liệu (đặc biệt là rác thải điện tử, rác thải pin xe điện...); khoa học sức khỏe; khoa học môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Cần đầu tư xây mới cơ sở vật chất khang trang, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ theo các chuẩn mực quốc tế. Môi trường làm việc hiện đại song song với chính sách đãi ngộ phù hợp là hai yếu tố quyết định có thể thu hút và giữ nhân tài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Đây cũng là yếu tố quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao, thu hút hợp tác của các doanh nghiệp và đối tác quốc tế. Việc đặt những trung tâm nghiên cứu hiện đại đó trong cùng một hệ sinh thái với các cơ sở đào tạo đại học xuất sắc và các doanh nghiệp công nghệ là điều kiện cần thiết để tối ưu sự phát triển. Thành phố phía Tây, trong Khu công nghệ cao Hòa Lạc sẽ là nơi lý tưởng để quy hoạch xây dựng các trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ hiện đại (VKIST hiện nay có thể coi là điểm khởi đầu cho một chiến lược như vậy).

Thành phố cần quy hoạch trong Khu công nghệ cao Hòa Lạc các Platform công nghệ, là nơi tập trung các trang thiết bị công nghệ, khoa học lớn, hiện đại, có suất đầu tư, vận hành và sửa chữa lớn. Huy động vốn nhà nước, ngân sách thành phố, các doanh nghiệp công nghệ lớn được ưu đãi tại thành phố phía Tây... để đầu tư xây dựng các Platform công nghệ này. Các cơ sở nghiên cứu, đại học, các doanh nghiệp có nhu cầu phát triển R&D đều có thể tiếp cận khai thác Platform này. Hàn Quốc có khá nhiều mô hình Platform công nghệ như vậy thành công, góp phần hỗ trợ rất tốt các

doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ, các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Paris có Platform lớn ở Saclay, nơi thu hút cả giới khoa học công nghệ châu Âu như máy gia tốc Soleil. Lâu nay, vẫn có ý kiến về việc các nhà nghiên cứu tại các trường đại học và doanh nghiệp không gặp gỡ, làm việc được với nhau. Điều này không sai, nhưng cả hai phía đều thiếu phương tiện để làm việc chung. Các Platform công nghệ chính là một phương tiện để hỗ trợ các hợp tác trường - doanh nghiệp như vậy. Ngoài ra, các Platform lớn cùng với năng lực đội ngũ khoa học công nghệ sẽ có sức hút với đối tác quốc tế tới triển khai các dự án, chương trình nghiên cứu tham vọng.

2.3. Thu hút công nghệ

Thành phố cần quy hoạch để có khả năng thu hút các tập đoàn công nghệ lớn tới đặt trụ sở và trung tâm R&D. Hành lang của đại lộ Láng - Hòa Lạc có thể phù hợp bởi một đầu của đại lộ là nút giao vành đai 4 có thể tiếp cận các trung tâm sản xuất tại các tỉnh lân cận, đầu khác là trụ sở của các bộ ban ngành. Điểm hạn chế của đường hành lang này là tiếp cận với sân bay quốc tế còn hạn chế nếu vẫn sử dụng hướng đi vào nội đô (Hòa Lạc - Vành đai 3 - Phạm Văn Đồng hoặc Hòa Lạc - Vành đai 3 - Hoàng Quốc Việt - Võ Chí Công).

Trong Khu công nghệ cao Hòa Lạc (và có thể xem xét cả Khu đô thị Đại học Quốc gia Hà Nội) cần quy hoạch khu vực cho phép thu hút các spinoff, startup công nghệ. Đặc thù của các doanh nghiệp khởi nghiệp này là tính rủi ro lớn (vòng đời trung bình ngắn), nhưng lại có nhu cầu hoàn thiện và phát triển công nghệ rất cao, khả năng hấp thụ tri thức trình độ cao nhất của các cơ sở đào tạo đại học và cơ sở nghiên cứu lớn. Do đó, cần quy hoạch khu vực dành riêng cho họ, gần các cơ sở đào tạo đại học, nghiên cứu, không gian đủ mở để họ có thể phát triển và hợp tác trường - viện - doanh nghiệp. Tất nhiên, cần một chính sách thu hút, quản lý thông thoáng chấp nhận rủi ro và có cơ chế hỗ trợ hào phóng. Có thể nghiên cứu mô hình của CREATE Tower của Singapore hay khu Massy Palaiseau (trong tổng thể phát triển chung của Saclay) vùng Thủ đô Ile-de-France của Pháp.

2.4. Thành phố phía Tây

Các thảo luận trên đây cho thấy thành phố phía Tây có thể là điểm hội tụ lý tưởng để quy hoạch phát triển giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, và thu hút công nghệ cao.

Về giáo dục đại học, hiện đã có Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (Trường Đại học Việt Pháp) là hai cơ sở đào tạo công lập, định hướng nghiên cứu xuất sắc, đang phát triển mạnh các chương trình đào tạo hợp tác quốc tế; Trường Đại học FPT và dự kiến sắp tới là Trường Đại học Văn Lang là hai cơ sở đào tạo công lập, định hướng ứng dụng (giảng dạy). Cần quy hoạch để có thể xây dựng 2 - 3 đại học định hướng nghiên cứu nữa (với quy mô 20 nghìn sinh viên/trường) và 2 - 3 đại học định hướng giảng dạy ứng dụng (với quy mô 30 nghìn sinh viên/trường). Trong quy hoạch cũng cần chuẩn bị không gian tiếp nhận 2 - 3 cơ sở (campus) của các đại học quốc tế với quy mô khoảng 5 nghìn sinh viên/cơ sở.

Về thu hút công nghệ, hiện đã có các tập đoàn lớn của Việt Nam như: Viettel, Vingroup có mặt, đặt cơ sở R&D tại đây. Cần sớm quy hoạch cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông và đầu tư xây dựng trụ sở (ví dụ như tòa tháp công nghệ) dọc hành lang Láng - Hòa Lạc để thu hút các tập đoàn công nghệ đặt trụ sở khi họ vào Việt Nam sản xuất. Tương tự là cơ sở hạ tầng giao thông tới Khu công nghệ cao Hòa Lạc, trụ sở trong Khu công nghệ cao Hòa Lạc để thu hút các spinoff, startup công nghệ đến thuê với các chính sách ưu đãi.

Quy hoạch và xây dựng các Platform công nghệ lớn. Có thể quy hoạch 2 lớp Platform công nghệ. Lớp 1 là các Platform có quy mô nhỏ hơn, đặt trong khuôn viên các cơ sở đại học và cơ sở nghiên cứu như Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Việt Pháp, Viện VKIST (hoặc một cơ sở đào tạo xuất sắc tương lai). Lớp 2 là các Platform lớn (ví dụ máy gia tốc) đặt độc lập ở diện tích từ vài đến vài chục hecta. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 sẽ chưa cần nhưng giai đoạn 2040 - 2050, trình độ khoa học công nghệ của Việt Nam sẽ cần các Platform lớn như vậy để có thể tiếp tục phát triển.

Để có thể thúc đẩy hình thành và phát triển thành phố phía Tây, cần quy hoạch quỹ đất cho không gian sinh sống, dịch vụ công (trường học, bệnh viện, giao thông công cộng) và dịch vụ cho cư dân gồm: chuyên gia khoa học công nghệ, kỹ sư, công nhân tay nghề cao, sinh viên... Trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 và tiếp đó là năm 2030, cần sớm nhất xây dựng và vận hành tuyến đường sắt Văn Cao - Hòa Lạc. Đặc biệt ưu tiên làm đoạn đi trên cao và trên mặt đất từ Trung tâm Hội nghị Quốc gia đi Hòa Lạc trước để có thể nhanh chóng đáp ứng nhu cầu đi lại của Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Việt Pháp, Trường Đại học FPT, VKIST, Viettel... Khi các đơn vị đào tạo đại học và nghiên cứu khoa học công nghệ này đi vào hoạt động hoàn toàn tại thành phố phía Tây sẽ là một động lực quan trọng phát triển thành phố, tăng khả năng thu hút đối tác công nghệ và đối tác quốc tế.

3. KẾT LUẬN

Thủ đô Hà Nội đang đứng trước cơ hội rất lớn cùng với đất nước phát triển và làm đầu tàu cho sự phát triển của cả nước, đặc biệt đóng vai trò trọng tâm trong vùng kinh tế phía Bắc. Hà Nội còn là trung tâm chính trị, văn hóa, giáo dục của cả nước; là cửa ngõ, nhận diện ngoại giao của cả nước, nơi hội tụ trí tuệ của cả dân tộc. Quy hoạch Thủ đô cần đáp ứng nhu cầu phát triển từ nay đến năm 2030 nhưng phải chuẩn bị để có thể đáp ứng được yêu cầu của giai đoạn phát triển tiếp theo 2030 - 2050. Ngoài quy hoạch không gian cần có quy hoạch chính sách phù hợp. Trong lĩnh vực giáo dục đại học và khoa học công nghệ, công cụ, cơ sở vật chất là cần thiết nhưng nguồn lực con người là quyết định. Thủ đô cần có chính sách đồng bộ, cùng với Nhà nước phát triển hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong đó cần nghiên cứu chính sách yêu cầu sự tham gia cụ thể của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn Thủ đô vào hoạt động đào tạo cùng với các cơ sở đào tạo, ví dụ như thành lập một Quỹ đào tạo nhân lực Thủ đô. Thực tế, các doanh nghiệp “ngại” tham gia và đầu tư vào đào tạo nhân lực bởi sau đó có thể mất nhân lực được đào tạo cho đối thủ. Quỹ đào tạo nhân lực sẽ yêu cầu đóng góp của tất cả các doanh nghiệp theo quy mô kinh doanh, sản xuất của họ. Thành phố dùng Quỹ đào tạo nhân lực để đặt hàng các cơ sở đào tạo đại học (hoặc đào tạo nghề) đào tạo nguồn nhân lực cần thiết cho sự phát triển của Thủ đô. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu tiếp cận môi trường học tập chuẩn quốc tế, chất lượng cao của người dân Thủ đô, cần có chính sách hỗ trợ các cơ sở đào tạo đại học có năng lực phát triển các chương trình đào tạo hợp tác quốc tế với các đối tác quốc tế lớn, uy tín. Thủ đô cũng cần có các chương trình học bổng cấp học bổng cho các tài năng trẻ theo học các chương trình khoa học công nghệ, đặc biệt là các chương trình đào tạo sau đại học. Các chương trình thu hút tài năng, nhân lực khoa học công nghệ là nguồn đầu tư cần thiết, lợi ích lâu dài mà Thủ đô cần sớm xây dựng. Kinh nghiệm thành công của các chương trình 1.000 tài năng của Trung Quốc, chương trình học giả NRF của Singapore cho thấy đầu tư vào chuyên gia đem lại lợi thế phát triển thế nào. Cuối cùng, cần có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở đào tạo đại học, cơ sở nghiên cứu trên địa bàn Thủ đô phát triển các chương trình hợp tác nghiên cứu, trao đổi chuyên gia với đối tác quốc tế, trong đó lưu ý tận dụng nguồn trí thức Việt kiều đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài.

HỢP TÁC NHÀ TRƯỜNG - DOANH NGHIỆP THEO MÔ HÌNH MẠNG LƯỚI TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Chữ Mạnh Hưng, Huỳnh Quyết Thắng, Huỳnh Đăng Chính, Trương Việt Anh

Đại học Bách khoa Hà Nội

Hợp tác giữa đại học - doanh nghiệp là xu hướng phổ biến trên thế giới. Trong tham luận này, chúng tôi tổng hợp các luận chứng lý thuyết, tổng hợp kinh nghiệm quốc tế và phân tích thực tế các hoạt động hợp tác nhà trường - doanh nghiệp hiện đang được triển khai tại mạng lưới các trường đại học công nghệ - kỹ thuật ở Việt Nam nói chung và Đại học Bách khoa (ĐHBK) Hà Nội nói riêng trong những năm gần đây. Từ đó, chúng tôi đề xuất 8 giải pháp và kiến nghị chính sách nhằm tháo gỡ các rào cản để thúc đẩy phát triển bền vững Thủ đô Hà Nội. Hiệu quả hợp tác đại học - doanh nghiệp sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ trong mô hình Mạng lưới, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội.

1. HỢP TÁC DOANH NGHIỆP - NHÀ TRƯỜNG

Hợp tác giữa đại học - doanh nghiệp (Hợp tác U-I) được hiểu là sự tương tác, giao dịch giữa cơ sở giáo dục đại học với các doanh nghiệp để mang lại lợi ích cho các bên. Nó có tác động tích cực tới hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển trong đại học và khai thác tối ưu nguồn lực của các bên. Hợp tác này là tất cả các tương tác trực tiếp hay gián tiếp giữa các cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp, nhằm mang lại lợi ích cho các bên, bao gồm: hợp tác trong nghiên cứu và phát triển, trao đổi nhân sự (học giả, sinh viên và chuyên gia), thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phổ biến và xây dựng chương trình đào tạo, học tập suốt đời, phát triển doanh nghiệp và quản trị [3,4]. Do vậy, các hợp tác này còn được coi là sự hợp tác giữa hai mảng học thuật và sản xuất kinh doanh.

Ở Việt Nam thời gian qua, vấn đề liên kết đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp vẫn chưa được các chủ thể nhìn nhận thấu đáo và triển khai thực hiện một cách phù hợp. Một trong những minh chứng rõ nhất và dễ dàng nhận thấy là sự mất cân đối nghiêm trọng về cung - cầu nhân lực chất lượng cao. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2021, trong 49 triệu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, trong đó, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo từ trình độ “sơ cấp” trở lên là 26,1% [8]. Hoạt động hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) và doanh nghiệp (DN) đã được đề cập và khuyến khích trong nhiều văn bản pháp luật: (i) Điều 12 Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học đã nêu rõ: cần thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học (GDĐH), ưu tiên doanh nghiệp đầu tư vào GDĐH, khuyến khích DN tiếp nhận sinh viên thực tập, cán bộ hợp tác nghiên cứu và đào tạo; (ii) Điều 16 Nghị định 99 hướng dẫn CSGDĐH được ban hành các quy định nội bộ về hoạt động khoa học công nghệ và khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo (KHCCN&KNĐMST). Theo đó, hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp được khái quát trên ba khía cạnh chính: Hợp tác đào tạo (xây dựng chương trình, tham gia giảng dạy, nâng cao trình độ nhân lực); (ii) Hợp tác nghiên cứu; và (iii) Chuyển giao công nghệ. Nghị định về hoạt động KHCCN trong CSGDĐH mới ban hành bắt đầu tạo động lực cho các trường đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

2.. MẠNG LƯỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT VÀ VAI TRÒ THỨC ĐẨY HỢP TÁC DOANH NGHIỆP

2.1. Đặt vấn đề hợp tác U-I theo mô hình Mạng lưới

Với nhu cầu phát triển đa lĩnh vực của các ngành công nghiệp, sự đa dạng tại các địa phương thì hợp tác phát triển giữa doanh nghiệp và đại học được thực hiện hiệu quả nhất thông qua mô hình Mạng lưới. Mạng lưới các trường đại học dựa trên ưu thế của mình về lĩnh vực đào tạo, về kinh nghiệm nghiên cứu, về hiểu biết thị trường nội tại cần tăng cường hình thành, hỗ trợ các doanh nghiệp. Với các doanh nghiệp được hình thành mới, tập trung vào chuyển giao công nghệ trên cơ sở các nghiên cứu R&D từ mạng lưới đại học mà nhà khoa học điều hành. Tiếp theo là sự phát triển của doanh nghiệp và hợp tác, khi quy mô tăng thì cần chuyên nghiệp hóa quản trị. Hợp tác doanh nghiệp sẽ giúp có được kinh nghiệm từ đội ngũ quản lý hàng đầu (từ các công ty, từ mạng lưới cựu sinh viên, từ đối tác,...) làm tăng sức mạnh của đội ngũ quản lý. Khi đó, mỗi thành viên trong Mạng lưới có thể chia sẻ kinh nghiệm của những mô hình hợp tác hiệu quả để nhân bản lên ở nhiều trường thành viên trong mạng lưới. Như vậy, mô hình hợp tác với bản thân từng doanh nghiệp cũng sẽ có sức lan tỏa và hiệu quả rộng khắp. Bên cạnh đó, hợp tác U-I theo mô hình Mạng lưới sẽ khai thác thế mạnh của từng trường thành viên, phát huy tối đa sức mạnh của Mạng lưới, nâng cao hiệu quả hợp tác lên nhiều lần. Hiện nay, mô hình U-I mới chỉ dừng ở cấp độ riêng lẻ của từng trường đại học khai thác hợp tác với các doanh nghiệp, do đó, vấn đề là làm sao xây dựng và phát triển hợp tác U-I theo mô hình Mạng lưới các trường đại học.

2.2. Mạng lưới các trường đại học kỹ thuật và công nghệ

Câu lạc bộ khoa học và công nghệ các trường đại học kỹ thuật được thành lập từ năm 1993 do sáng kiến và sự phối hợp của 05 trường đại học (Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Xây dựng, Đại học Mỏ - Địa chất, Học viện Kỹ thuật Quân sự). Trong suốt quá trình hoạt động của Câu lạc bộ cùng với sự kết nối của Vụ Khoa học Công nghệ (nay là Vụ KH-CN và Môi trường), Bộ Giáo dục và Đào tạo cho đến nay đã phát triển trở thành Mạng lưới gồm 28 trường, tập trung hầu hết các lĩnh vực kỹ thuật công nghệ.

Mạng lưới chỉ chiếm 12% trong tổng số các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam (236 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam) nhưng có đội ngũ trên 15.500 cán bộ khoa học chiếm 21,22% số lượng cán bộ khoa học trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Trước bối cảnh hiện nay, đòi hỏi phải có sự ra đời của doanh nghiệp khởi nghiệp dựa vào khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khoa học công nghệ. Các yêu cầu của doanh nghiệp ngày càng cao và đồng bộ, do đó cần có sự phối hợp tham gia của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Điều này đồng nghĩa với việc cần thiết phải phát huy thế mạnh vốn có của lực lượng các nhà khoa học là cán bộ của các trường đại học kỹ thuật thành viên. Bên cạnh đó, sự tham gia đồng hành của doanh nghiệp với các phong trào sinh viên nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp đang là một hoạt động cần được chú ý và phát triển.

2.3. Hà Nội và đầu tư trực tiếp từ các doanh nghiệp nước ngoài

Giai đoạn 2008 - 2022, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội huy động gần 4,04 triệu tỷ đồng, tăng hàng năm 11,04%. Cơ cấu đầu tư xã hội dịch chuyển rõ nét, khu vực Nhà nước giảm từ 51% năm 2010 xuống còn khoảng 34,3%; khu vực ngoài Nhà nước tăng nhanh, từ 35,3% lên khoảng

54,8%. Lũy kế đến 2022 đã thu hút mới trên 4.500 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 33 tỷ USD. TP. Hà Nội luôn nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư. Các doanh nghiệp FDI đã đóng góp trên 10% thu ngân sách, 11% số lao động trong các doanh nghiệp, 11% vốn đầu tư phát triển toàn xã hội [11].

Hà Nội luôn chú trọng phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, là địa phương dẫn đầu cả nước về doanh thu công nghiệp ICT (đạt khoảng 320.000 tỷ đồng), với khoảng gần 8.500 doanh nghiệp công nghệ thông tin và có 2/5 khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung của cả nước. Mục tiêu của Hà Nội là phấn đấu thu hút 30 - 40 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài; vốn giải ngân đạt 20 - 30 tỷ USD trong giai đoạn 2021 - 2025. Các chuyên gia đánh giá, với số vốn FDI đăng ký trên 33 tỷ USD tính đến cuối năm 2022 thì khả năng Hà Nội sẽ vượt mục tiêu đề ra [11].

2.4. Hợp tác Nhà trường - Doanh nghiệp trong bối cảnh tự chủ đại học và đóng góp cho phát triển Thủ đô Hà Nội

Phát huy quyền tự chủ về tổ chức bộ máy, các trường đại học đã chủ động phân cấp mạnh mẽ hơn, các đơn vị thuộc trường được chủ động thúc đẩy các hoạt động hợp tác DN. Bên cạnh đó, một số trường đã thành lập Phòng ban/Trung tâm/Công ty thuộc hoặc trực thuộc trường phụ trách kết nối doanh nghiệp ví dụ như Công ty BK-Holdings – ĐHBK Hà Nội. Mạng lưới đã tập hợp những đại học đầu tiên tại Việt Nam tiên phong mô hình xác định tăng cường nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ thông qua hợp tác với các tập đoàn, doanh nghiệp mạnh. Trong quá trình hợp tác, doanh nghiệp được hưởng lợi từ việc hình thành các sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao, trong khi các nhà khoa học, nhóm nghiên cứu đại học sẽ có thêm nguồn lực để tích cực triển khai R&D, từ đó phục vụ tốt hơn cho đào tạo nhân lực chất lượng cao.

2.4.1. Hợp tác doanh nghiệp trong đào tạo

Có 2 loại hình đào tạo điển hình hợp tác với doanh nghiệp:

Đào tạo ngắn hạn, đào tạo theo đơn đặt hàng: Mạng lưới đã phối hợp với các tập đoàn và doanh nghiệp tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn, đào tạo theo đơn đặt hàng riêng của đối tác. Theo hướng này, nhà trường cùng doanh nghiệp lên kế hoạch dài hạn, xác định mục tiêu, xây dựng chương trình và nội dung đào tạo. Chương trình khung cần được biên soạn với sự tham gia đóng góp và phản biện từ cả hai phía, nhằm đảm bảo nâng cao kiến thức học thuật cho người học nhưng vẫn đảm bảo tính thực tế, áp dụng cao tại doanh nghiệp. Trong quá trình đào tạo luôn có sự hợp tác và góp ý của doanh nghiệp.

Đào tạo liên kết nhà trường - doanh nghiệp: Đào tạo liên kết nhà trường và doanh nghiệp chủ yếu hướng tới đối tượng sinh viên đang trong thời gian học tại trường. Các doanh nghiệp, đặc biệt là những tập đoàn, doanh nghiệp mạnh, sẵn sàng đầu tư để xây dựng các chương trình đào tạo liên kết với nhà trường. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp tiếp cận sớm được với sinh viên, nguồn nhân lực trong tương lai của doanh nghiệp. Đồng thời sẽ góp phần trang bị cho sinh viên ngôn ngữ, những kiến thức, kỹ năng thực tế, sẵn sàng bắt nhịp với công việc ngay sau khi được tuyển dụng. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp giảm đáng kể được chi phí đào tạo lại.

2.4.2. Trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển

Mạng lưới không ngừng tăng cường mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp. Điều này được thể hiện thông qua các thỏa thuận hợp tác chiến lược, các chương trình hợp tác nghiên cứu, chủ trương tổ chức các phòng thí nghiệm dùng chung cũng như các đề tài nghiên cứu đặt hàng từ doanh nghiệp.

2.4.3. Trong hoạt động đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp

Hợp tác U-I là nền tảng, môi trường và nguồn lực để thúc đẩy đổi mới sáng tạo mở (open innovation), đưa tài sản trí tuệ (TSTT) vào cuộc sống, áp dụng KHCN cho doanh nghiệp, thúc đẩy kinh tế tri thức. Việc hợp tác với doanh nghiệp trong lĩnh vực KHCN&KNĐMST trải đều trong các giai đoạn triển khai nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo.

2.5. Các giải pháp thúc đẩy hợp tác Nhà trường - Doanh nghiệp

Các giải pháp này sẽ góp phần phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, góp phần phát triển Thủ đô hiện đại văn minh; lấy doanh nghiệp làm trung tâm, tạo động lực phát triển mới, nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả và sức cạnh tranh của kinh tế Thủ đô.

2.5.1. Các giải pháp Mạng lưới thúc đẩy hợp tác với doanh nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

- Triển khai mạnh mẽ mô hình *Học kỳ doanh nghiệp* – người học thực hiện thực tập trực tiếp tại các công ty, nhà máy trong 6 - 8 tháng để nâng cao tính thực tế và khả năng làm việc khi ra trường, đồng thời thực hiện đề tài tốt nghiệp phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp.

Mạng lưới chủ động phát triển thêm nhiều sân chơi, platform, các diễn đàn để đại học và doanh nghiệp gặp nhau, như sàn giao dịch công nghệ, Diễn đàn doanh nghiệp - đại học thường niên,... với các định hướng, chính sách rõ ràng về số lượng nhân lực/lĩnh vực ưu tiên phát triển các nguồn nhân lực chất lượng cao định hướng công nghệ, nghiên cứu và phát triển.

Mạng lưới chủ động xây dựng các mối liên kết chặt chẽ, hữu cơ, tương trợ lẫn nhau giữa doanh nghiệp và nhà trường; xây dựng và triển khai có hiệu quả mô hình liên kết Trường/Viện - Doanh nghiệp - Cơ quan quản lý Nhà nước. Nâng cao khả năng tự đặt hàng/đề xuất các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ. Thông qua sự hợp tác với các trường để đặt hàng hoặc tiến hành dự báo/dự đoán các xu hướng mới về công nghệ, về sản phẩm để có kế hoạch thích ứng phù hợp.

Hình 1. Kết hợp Mạng lưới trong hợp tác doanh nghiệp phục vụ xã hội, cộng đồng



2.5.2. Các giải pháp thúc đẩy tìm kiếm nguồn lực phát triển KHCN và ĐMST đồng hành cho phát triển Hà Nội

Mạng lưới tích cực và chủ động làm việc với Chính phủ, các bộ/ngành và thành phố Hà Nội để ưu tiên và tạo điều kiện cho các trường đại học tự chủ tiếp cận với nguồn viện trợ không hoàn lại/vốn vay ưu đãi ODA tài trợ cho các hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, xây dựng hạ tầng hợp tác giữa đại học và doanh nghiệp, đồng thời có cơ chế linh hoạt, hài hòa với nhà tài trợ về các thủ tục cấp phép và giải ngân.

Mạng lưới phối hợp với các tổ chức xã hội kiến nghị các bộ/ngành, Chính phủ hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật để thúc đẩy hợp tác đối tác công tư (PPP) trong giáo dục đại học.

Trên thực tế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2018 cũng đã xác định có doanh nghiệp trong cơ cấu tổ chức của trường đại học; Luật Đầu tư theo hình thức đối tác công tư, ban hành năm 2020 xác định lĩnh vực đầu tư, quy mô và phân loại dự án PPP trong đó có lĩnh vực giáo dục. Tuy nhiên, quá trình triển khai các hợp tác đối tác công tư (PPP) trong lĩnh vực giáo dục đại học vẫn còn nhiều vướng mắc như tranh cãi trong quy định về việc sử dụng đất công trong các dự án PPP, quy định về định giá tài sản, thương hiệu. Cần có cơ sở pháp lý, khẳng định nhiệm vụ và vai trò chuyên trách của cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) về đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức và hỗ trợ khởi nghiệp: ĐMST&KN là nhiệm vụ phải làm. Bổ sung thêm chính sách đánh giá thạc sĩ, tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư từ kết quả ứng dụng kết quả nghiên cứu vào ĐMST, chuyển giao tri thức, khởi nghiệp.

Mạng lưới phối hợp với các tổ chức nghề nghiệp, các hiệp hội ngành nghề xây dựng các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp hợp tác, tài trợ cho lĩnh vực giáo dục đại học như hoàn thiện chính sách miễn trừ thuế cho các doanh nghiệp đầu tư tài trợ cho giáo dục; một số mô hình đào tạo có thể học tập từ các nước phát triển như mô hình đào tạo luân phiên (Dual Education) gồm 3 chủ thể (Sinh viên - Nhà trường - Doanh nghiệp), giúp sinh viên được hỗ trợ học bổng, thực tập làm việc từ sớm đúng chuyên môn - Nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và xã hội - Doanh nghiệp thêm nhân công, tiết kiệm thời gian, chi phí đào tạo và đào tạo lại.

3. KẾT LUẬN

Hợp tác trường đại học - doanh nghiệp là bài học thành công của rất nhiều quốc gia phát triển và đang phát triển quanh chúng ta từ nhiều năm. Bài học thành công đó là sự hỗ trợ, hậu thuẫn của trường đại học cho các doanh nghiệp trên cơ sở phát triển đồng lợi ích.

Đây là một trong những giải pháp để Hà Nội đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, lấy khoa học và công nghệ cao và đổi mới sáng tạo là động lực then chốt để phát triển kinh tế xã hội. Trong đó, ưu tiên phát huy hiệu quả nguồn lực trí tuệ con người, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; nâng cao tỷ lệ kinh tế số trong quy mô nền kinh tế; xây dựng và phát triển một số ngành - chuỗi sản phẩm công nghiệp, dịch vụ hiện đại, đặc trưng trở thành những trụ cột phát triển của kinh tế Thủ đô.

Kỳ vọng Hà Nội đạt được mục tiêu tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đến năm 2025 đạt khoảng 30%, đến năm 2030 đạt khoảng 40%. Năng suất lao động tăng bình quân đến năm 2025 đạt 7,0 - 7,5%, đến năm 2030 đạt 7,5% chỉ có thể đạt được khi phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, góp phần phát triển Thủ đô hiện đại văn minh; lấy doanh nghiệp làm trung tâm, tạo động lực phát triển mới, nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả và sức cạnh tranh của kinh tế Thủ đô, trong đó hợp tác doanh nghiệp - nhà trường là một trong những giải pháp hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 của Chính phủ về Đổi mới cơ bản và toàn diện Giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020.
2. Nghị quyết 29/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
3. Ankrah, S.; Omar, A.T. (2015), Universities–industry collaboration: A systematic review, *Scandinavian Journal of Management*, 31, 387-408.
4. Đinh Văn Toàn, (2016), Hợp tác đại học - doanh nghiệp trên thế giới và một số gợi ý cho Việt Nam, *Tap chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*.
5. Rohrbeck, R., & Arnold, H. M. (2006), Making university-industry collaboration work-a case study on the Deutsche Telekom Laboratories contrasted with findings in literature, *In International Society for Professional Innovation Management Conference, Networks for Innovation*, Athens.
6. Final Report (2018), The state of University-Business Cooperation in Europe, *Publications Office of the European Union*.
7. Lưu Xuân Công, Vũ Tiến Dũng (2019), *Thúc đẩy liên kết trường đại học và doanh nghiệp ở nước ta trước bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*. Link: <http://tapchimatran.vn/thuc-tien/thuc-day-lien-ket-truong-dai-hoc-va-doanh-nghiep-o-nuoc-ta-truoc-boi-canhh-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-22218.html>
8. Tổng cục Thống kê, *Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý IV năm 2021 và chỉ số phát triển con người Việt Nam, 2016 - 2020*, <https://www.gso.gov.vn/lao-dong/>
9. World Bank (2020), *Improving the Performance of Higher Education in Vietnam: Strategic Priorities and Policy Options*
10. Báo cáo của Vụ Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo tại phiên họp Đẩy mạnh tự chủ trong giáo dục đại học, thuận lợi, khó khăn và giải pháp, ngày 19/11/2020.
11. <https://kinhtedothi.vn/ha-noi-khang-dinh-diem-sang-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai.html>

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CÁC ĐẠI HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PGS.TS. Nguyễn Thị Anh Quyên, PGS.TS. Trương Đại Lượng

Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Các đại học, trường đại học là một thành tố quan trọng trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của quốc gia nói chung, của thành phố Hà Nội – “thành phố sáng tạo” nói riêng. Các đại học, trường đại học vừa đóng vai trò là các trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ, vừa kết nối với Chính phủ, các tỉnh/thành, các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp; đồng thời cung cấp nguồn nhân lực, tích hợp cho hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Trong những năm qua, hoạt động đổi mới sáng tạo của các đại học, trường đại học chủ yếu tập trung vào nghiên cứu khoa học và xây dựng, phát triển hợp tác với các doanh nghiệp. Số ít các đại học đã bắt đầu thành lập doanh nghiệp. Từ thực trạng này, tác giả bài viết đã tìm hiểu một số thế mạnh và hạn chế của các đại học, trường đại học, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát huy vai trò của các đại học, trường đại học trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của thành phố Hà Nội trong bối cảnh hiện nay.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đổi mới sáng tạo đã và đang là hoạt động trụ cột của các đại học, trường đại học, đặc biệt là trong bối cảnh tự chủ đại học, hội nhập quốc tế và Cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển mạnh mẽ như hiện nay. Các đại học, trường đại học là một thành tố quan trọng trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của quốc gia nói chung, của thành phố Hà Nội nói riêng, nhằm nghiên cứu, sáng tạo, ứng dụng các kết quả, giải pháp, kết nối khu vực công - tư, góp phần thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ và bền vững trên mọi phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

2. NỘI DUNG

2.1. Đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

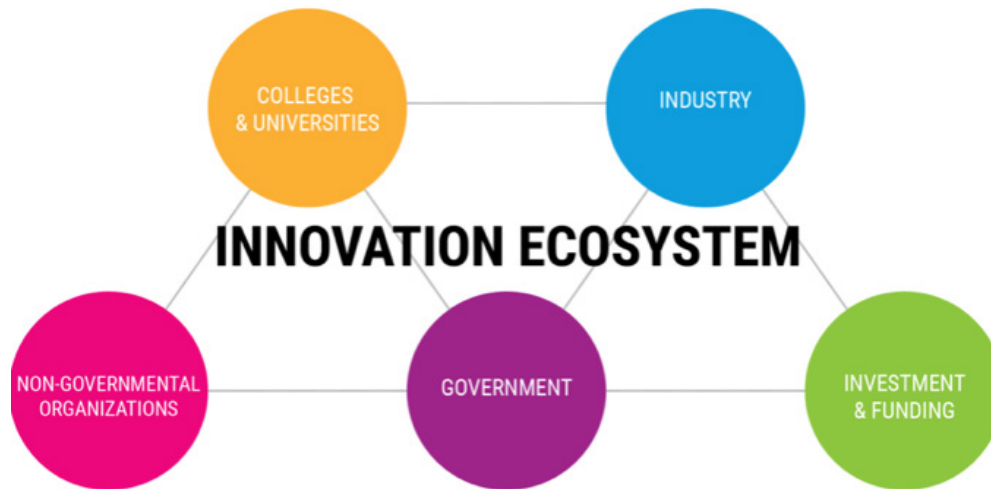
Đổi mới sáng tạo (innovation) là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa”.¹ Như vậy, đổi mới sáng tạo là việc nghiên cứu khoa học, ứng dụng các kết quả nghiên cứu, các giải pháp về các phương diện khác nhau trong việc sản xuất, nâng cao hiệu quả, cung ứng các giá trị/chuỗi giá trị ngành/quốc gia/khu vực/toàn cầu.

Mặc dù đổi mới sáng tạo là một phương tiện để cải thiện cách thức đạt được các mục tiêu phát triển chứ không phải là một kết quả, nhưng các nguyên tắc tương tự cũng được áp dụng. Để các ý tưởng đổi mới sáng tạo được tạo ra, phát triển, thử nghiệm và mở rộng quy mô một cách hiệu quả nhằm tạo ra tác động phát triển, chúng cũng đòi hỏi sự phối hợp, hành động hợp tác và các nguồn lực của các bên liên quan - được gọi là “hệ sinh thái đổi mới sáng tạo”.

¹ Quốc hội, *Luật Khoa học và công nghệ (2013)*, Luật số 29/2013/QH13.

Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo: Khái niệm hệ sinh thái đổi mới sáng tạo được xuất hiện lần đầu tiên trong bài viết của Ron Adner (2006) trên *Tạp chí Harvard Business Review*: “Một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo là những mối quan hệ hợp tác, thông qua đó, các công ty kết hợp với các đối tác liên quan để tạo ra một giải pháp mạch lạc, hướng tới khách hàng”.² Theo Interreg Europe, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gồm có 05 thành tố quan trọng: Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các trường đại học, các ngành nghề, đầu tư và cấp tài chính. Có thể thấy, các thành tố trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo có mối quan hệ tương hỗ đa chiều.

Hình 1. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo



Nguồn: Interreg Europe³

2.2. Vai trò của các đại học, trường đại học trong đổi mới sáng tạo

Sự phát triển của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo là nền tảng cho sự thành công của các quốc gia, khu vực. Một thành tố quan trọng trong sự phát triển của bất kỳ hệ sinh thái nào là đại học, trường đại học. Đại học, trường đại học, bên cạnh vai trò là trung tâm của tri thức, phải vận hành với các hoạt động tương tác hiệu quả với các tác nhân của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo khác. “Có thể nhận ra rằng, các đại học, trường đại học công chịu trách nhiệm chính về nghiên cứu khoa học và công nghệ, và bước đầu những hoạt động với sự chú trọng nhiều hơn vào hệ sinh thái đang có tác dụng kích thích hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong nước. Như vậy, ngay cả các đại học, trường đại học ở các nước phát triển cũng phải đối mặt với vô số thách thức”.⁴

Ông Toby Libden, Giám đốc phụ trách Giáo dục khu vực Đông Nam Á - Thái Bình Dương của Ngân hàng Thế giới cho biết, thực tiễn thành công của nhiều nước trên thế giới trong đổi mới sáng tạo đều cho thấy, hệ thống các đại học, trường đại học đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Cụ thể, các đại học, trường đại học đi đầu trong việc phát triển các khu vực đổi mới nói chung và hệ sinh thái đổi mới nói riêng, từ đó thiết lập sự hỗ trợ linh hoạt nhằm kết nối khu vực công - tư. Các đại học,

² Dẫn theo Phạm Bích Huyền (2022), “Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 500, tr. 58 - 61, tháng 6/2022, tr. 58

³ Interreg Europe, *Innovation Ecosystem*, <https://projects2014-2020.interregeurope.eu/elise/news/news-article/3914/innovation-ecosystem-wrong-terminology/>

⁴ Guilherme Paraol de Matos, Rayse Kiane de Souza, Clarissa Stefani Teixeira (2019), The role of universities in innovation ecosystem: Brazilian Initiatives, *Revue internationale d'intelligence économique*, Vol.11, 2/2019, pp. 47 - 68, tr.47

trường đại học cũng thường xuyên đóng vai trò là tổ chức điều phối hoạt động của các bên liên quan trong hệ sinh thái, đồng thời cung cấp kỹ năng lãnh đạo và tầm nhìn.⁵

Các đại học, trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội có vai trò quan trọng trong đổi mới sáng tạo của thành phố Hà Nội – “thành phố sáng tạo”:

Thứ nhất, các đại học, trường đại học là trụ cột trong đổi mới sáng tạo đa lĩnh vực, từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội và nhân văn. Các đại học, trường đại học vừa đóng vai trò là các trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ, vừa kết nối với Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Nghiên cứu và đổi mới vừa có tính địa phương, tính quốc gia, tính khu vực, vừa có tính toàn cầu. Do vậy, các quốc gia, một mặt, duy trì sự cạnh tranh lẫn nhau, mặt khác, hợp tác giải quyết các thách thức khu vực, toàn cầu.

Thứ hai, các đại học, trường đại học cung cấp nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo trong đa lĩnh vực. Các đại học, trường đại học cung ứng cho thị trường lao động đội ngũ nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, phát triển chuỗi giá trị, hội nhập toàn cầu sâu rộng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển mạnh mẽ và ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội.

Thứ ba, các đại học, trường đại học đóng vai trò tích hợp cho hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Các đại học, trường đại học là tác nhân của đổi mới, có ảnh hưởng lớn đối với địa phương, quốc gia và khu vực. Các đại học, trường đại học có thể hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, các quỹ đầu tư, các công ty, các cơ quan của Chính phủ trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thông qua việc chia sẻ tài nguyên, kiến thức, năng lực; thiết lập sự hỗ trợ linh hoạt nhằm kết nối khu vực công - tư. Các đại học, trường đại học có thể đóng vai trò là tổ chức điều phối hoạt động của các bên liên quan trong hệ sinh thái, đồng thời cung cấp kỹ năng lãnh đạo và tầm nhìn chiến lược trong đổi mới sáng tạo. Như vậy, các đại học, trường đại học đóng vai trò chủ chốt trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đặc biệt là khi tích hợp quá trình sáng tạo tri thức với ứng dụng trong các lĩnh vực/ngành nghề, một trong những trụ cột phát triển nền kinh tế địa phương, quốc gia. Ngoài ra, các đại học, trường đại học còn cung cấp cơ sở nền tảng bao gồm: cơ sở vật chất, trang thiết bị, kiến thức và không gian hợp tác, thành lập công ty trực thuộc để thúc đẩy tiềm năng đổi mới sáng tạo. Một số đại học, trường đại học đồng sở hữu, chia sẻ cơ sở nền tảng đó và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tăng cường sự hợp tác, kết nối với thị trường lao động, đổi mới sáng tạo. Việc chia sẻ này giúp gia tăng quá trình đổi mới sáng tạo, hiện thực hóa các ý tưởng, cho ra đời sản phẩm, công nghệ mới, tối đa hóa việc chia sẻ kiến thức mới với người học và với doanh nghiệp.

2.3. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của thành phố Hà Nội

Ngày 17/3/2021, Thành ủy Hà Nội khóa XVII đã ban hành Chương trình số 07-CTr/TU về “Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025”. Chương trình số 07-CTr/TU đặt mục tiêu đến cuối giai đoạn 2021 - 2025, phấn đấu đưa Hà Nội dẫn đầu cả nước về công bố quốc tế; tốc độ gia tăng đăng ký sáng chế thuộc nhóm dẫn đầu cả nước. Trong đó, năm 2022, số lượng bằng, giấy chứng nhận sở hữu công nghiệp đã được cấp trên địa bàn thành phố là 10.387 (chiếm 33% và đứng thứ hai cả nước). Sở Khoa học và Công nghệ

⁵ Dẫn theo P. A. T (Tổng hợp) (2022), *Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo liên kết với thị trường trong các trường đại học Việt Nam*, <https://www.vista.gov.vn/news/khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao/phet-trien-he-sinh-thai-doi-moi-sang-tao-lien-ket-voi-thi-truong-trong-cac-truong-dai-hoc-tai-viet-nam-4806.html>

Hà Nội đã phối hợp Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia đánh giá, đưa ra giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

“Tính đến hết năm 2022, Hà Nội có 16 quỹ đầu tư đổi mới sáng tạo được thành lập; tổ chức hơn 20 hội thảo, hội nghị, tọa đàm kết nối đầu tư, kết nối các thành phần hệ sinh thái, tạo mạng lưới liên kết từ chuyên gia, doanh nghiệp đến các startup; từ các quỹ đầu tư đến các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, dự án đầu tư khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; đã có 21 vườn ươm, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, hỗ trợ khởi nghiệp được thành lập”.⁶

Hà Nội được xếp hạng 1 trên toàn quốc về đổi mới sáng tạo năm 2022. Các hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới còn được đẩy mạnh trong các lĩnh vực khác như: nông nghiệp, quản lý hành chính nhà nước... Thành công lớn của Chương trình số 07-CTr/TU là sự chuyển biến tích cực từ nhận thức đến hành động của các đơn vị, sở, ngành đối với vấn đề khoa học và công nghệ hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác chỉ đạo triển khai của một số cấp ủy Đảng, thủ trưởng một số cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chưa quyết liệt, sâu sát. Việc xây dựng, ban hành một số đề án, kế hoạch, chuyên đề còn chậm so với tiến độ đề ra.

Để đẩy mạnh triển khai thực hiện Chương trình số 07-CTr/TU trong nửa cuối nhiệm kỳ, Thành ủy Hà Nội đề nghị các sở, ngành, địa phương tiếp tục thống nhất nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát huy tiềm năng và nguồn lực tri thức phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô. Các đơn vị tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển, trong đó tập trung vào hoàn thiện nội dung đề xuất cơ chế, chính sách cụ thể về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để đưa vào dự thảo Luật Thủ đô (sửa đổi); hoàn thành nhiệm vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Yêu cầu Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội làm đầu mối giúp thành phố xây dựng Mạng lưới sáng kiến Hà Nội; kiến nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tạo cơ chế linh hoạt, cởi mở để các trường đại học, đơn vị sự nghiệp đẩy mạnh lĩnh vực này. Thành phố Hà Nội sẵn sàng phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để thử nghiệm các chính sách về đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học công nghệ để Hà Nội trở thành trung tâm khoa học kỹ thuật, đổi mới sáng tạo của cả nước.⁷

Trước đó, Hiệp hội Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp thành phố Hà Nội (HANISA - Hanoi Innovation and Startup Association) được ra đời năm 2019 với tư cách là một tổ chức cộng đồng đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên địa bàn Thủ đô, chia sẻ và hỗ trợ điều phối nguồn lực giữa các thành phần của hệ sinh thái, đồng thời hỗ trợ nâng cao năng lực cho các thành viên. Sứ mệnh của HANISA là trở thành một hiệp hội năng động, chất lượng hàng đầu tại Việt Nam về các hoạt động xúc tiến thương mại và hợp tác kinh doanh xoay quanh các vấn đề đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Tầm nhìn đến 2030 của HANISA là trở thành cộng sự đặc lực của thành phố Hà Nội và các doanh nghiệp, đối tác trên địa bàn về các vấn đề liên quan đến đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Mô hình hoạt động của HANISA là cung cấp kết nối cung - cầu, xúc tiến hợp tác, xúc tiến đầu tư, cung cấp các dịch vụ liên quan cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu liên quan về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.⁸

⁶ Gia Huy (2023), *Hà Nội phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo*, <https://thanglong.chinhphu.vn/ha-noi-phat-trien-he-sinh-thai-khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao-103230724102319374.htm>

⁷ Nguyễn Trang (2023), *Đưa Hà Nội trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo hàng đầu cả nước*, <https://nhandan.vn/dua-ha-noi-tro-thanh-trung-tam-doi-moi-sang-tao-hang-dau-ca-nuoc-post753657.html>

⁸ Giới thiệu Hiệp hội Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo thành phố Hà Nội, <https://hanisa.org.vn/gioi-thieu-hiep-hoi>

2.4. Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các đại học, trường đại học

Nghiên cứu khoa học: Thực tế cho thấy, trong hoạt động đổi mới sáng tạo, không ít trường đại học mới chỉ quan tâm, chú trọng tới hoạt động nghiên cứu khoa học của cả giảng viên và sinh viên. Hàng năm, sinh viên đều triển khai nghiên cứu khoa học, đánh giá, trao thưởng (Giải thưởng Sinh viên nghiên cứu khoa học, giải thưởng do các công ty, doanh nghiệp tài trợ; giải thưởng Eureka - giải thưởng cao quý dành cho những công trình nghiên cứu khoa học, sáng tạo của sinh viên trên toàn quốc); các giảng viên có các công bố khoa học (trong nước và quốc tế), tham gia các hội thảo khoa học, các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp thành phố, đề tài NAFOSTED (Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia), đề tài cấp Nhà nước... Một số đề tài được nghiệm thu, xếp loại xuất sắc. Tuy vậy, việc “bán”, chuyển giao các ý tưởng, kết quả nghiên cứu của sinh viên, giảng viên các trường đại học cho doanh nghiệp, các startup đang khó khăn do tinh thần khởi nghiệp trong các trường đại học, đặc biệt là trong các trường khoa học xã hội và nhân văn còn hạn chế. “Để khởi nghiệp thành công, chúng ta không thể không nhắc tới một yếu tố quan trọng, đó chính là tinh thần khởi nghiệp, còn được gọi là tinh thần doanh nhân khởi nghiệp”.⁹

Hợp tác với các doanh nghiệp: Các doanh nghiệp vừa là đối tác đào tạo, vừa là nhà sử dụng lao động của các đại học, trường đại học. Có thể thấy, trong những năm qua, các trường đại học đã có những nỗ lực nhất định trong việc kết nối, hợp tác với các doanh nghiệp, thực hiện một trong những triết lý giáo dục quan trọng là “học đi đôi với hành”, tạo điều kiện cho sinh viên được thực tập, làm việc, học tập thông qua trải nghiệm tại môi trường làm việc của các doanh nghiệp. Các trường đã chủ động tìm kiếm cơ hội hợp tác với các tập đoàn, doanh nghiệp; tạo lập môi trường đổi mới sáng tạo cho sinh viên trong quá trình nghiên cứu, học tập, thực hành. Các đại học, trường đại học đã chủ động ký kết thỏa thuận hợp tác/biên bản ghi nhớ với các doanh nghiệp, công ty, hợp tác cùng đào tạo, phát triển; phát huy hơn nữa vai trò của các đại học, trường đại học và doanh nghiệp trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của địa phương, quốc gia.

Thành lập công ty trong đại học: Các đại học như: Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội là những đại học tiên phong trong việc thành lập công ty trong đại học nhằm tăng cường gắn kết giữa nhà trường và môi trường kinh tế - xã hội, giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học với sản xuất, kinh doanh; đồng thời nhằm thực hiện tốt hơn nữa mục tiêu đào tạo và nghiên cứu theo nhu cầu của xã hội mà Đảng và Nhà nước đặt ra cho hệ thống đại học Việt Nam. Nhiệm vụ chủ yếu của hệ thống doanh nghiệp trong đại học là đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; đầu tư nghiên cứu sáng tạo và thử nghiệm, “ươm tạo” công nghệ mới; kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học; triển khai sản xuất các sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng các kết quả nghiên cứu; bồi dưỡng, truyền bá áp dụng công nghệ tiên tiến; đào tạo thích nghi và đào tạo kỹ năng nguồn nhân lực phục vụ cho các khu công nghiệp; dịch vụ khoa học và công nghệ. Các nhà khoa học trở thành chủ thể góp vốn, trí tuệ và công sức xây dựng doanh nghiệp.¹⁰

⁹ Phạm Thanh Nga (2022), *Đẩy mạnh vai trò của trường đại học trong hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo*, <http://vjst.vn/vn/tin-tuc/5945/day-manh-vai-tro-cua-truong-dai-hoc-trong-he-sinh-thai-khoi-nghiep-sang-cao.aspx>

¹⁰ *Hệ thống doanh nghiệp của đại học*, <https://hust.edu.vn/vi/co-cau-to-chuc-bai-viet/he-thong-doanh-nghiep-cua-truong-52084.html>

2.5. Một số hạn chế trong hoạt động đổi mới sáng tạo của các đại học, trường đại học

Mặc dù trong những năm qua, các đại học, trường đại học Việt Nam nói chung, các đại học, trường đại học đóng trên địa bàn Hà Nội nói riêng đã có những cố gắng nhất định trong việc thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, nhưng kết quả và vai trò của các đại học, trường đại học đối với đổi mới sáng tạo của địa phương và quốc gia vẫn còn một số hạn chế; cụ thể:

Thứ nhất, một số nghiên cứu khoa học chưa thực sự gắn liền với nhu cầu của nền kinh tế, thị trường. Do đó, các trường chưa bán, chuyển giao được kết quả nghiên cứu.

Thứ hai, tư duy chủ đạo hiện nay chủ yếu tập trung cho trụ cột đào tạo và nghiên cứu khoa học, chưa chú trọng đúng mức đến môi trường đổi mới sáng tạo. Việc sử dụng kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, giảng viên và sinh viên để tạo ra hiệu quả kinh tế - xã hội mang tính đột phá vẫn chưa cao.

Thứ ba, sinh viên chưa được chú trọng trang bị kiến thức, kỹ năng và môi trường để đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, nhà trường thiếu đội ngũ hướng dẫn chuyên nghiệp (mentor) về đổi mới sáng tạo hay chuyên gia để giúp đỡ sinh viên nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, thành lập doanh nghiệp.

Thứ tư, hầu hết các trường chưa có đủ môi trường đổi mới sáng tạo cho giảng viên và sinh viên (đặc biệt các trường thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn); số lượng các đại học, trường đại học thực sự mạnh về năng lực nghiên cứu và phát triển đổi mới sáng tạo còn ít. Hầu hết các trường chưa có văn phòng/trung tâm ứng dụng công nghệ, cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ kết nối các nhóm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo với các doanh nghiệp/không gian sáng tạo, thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

2.6. Một số giải pháp phát huy vai trò của các đại học, trường đại học trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của thành phố Hà Nội

Thứ nhất, thực hiện Chương trình số 07-CTr/TU của Thành ủy Hà Nội, Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội làm đầu mối giúp thành phố xây dựng Mạng lưới sáng kiến Hà Nội; kết nối các đại học, trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội, uơm tạo, nghiên cứu phát triển, thử nghiệm/ứng dụng các kết quả nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và công nghệ mới của các đại học, trường đại học.

Thứ hai, thành lập Quỹ hỗ trợ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, trao giải thưởng đổi mới sáng tạo cho các đại học, trường đại học theo những tiêu chí nhất định của thành phố Hà Nội.

Thứ ba, hỗ trợ tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho sinh viên, startup, doanh nghiệp sinh viên khởi nghiệp; đào tạo tinh thần khởi nghiệp mang tính thực tiễn; nghiên cứu và phát triển; hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển tự chủ và bền vững với nhiều hoạt động như: xây dựng cộng đồng đại học đổi mới sáng tạo, đào tạo, thực tập đổi mới sáng tạo.

Thứ tư, xây dựng và phát triển mạng lưới liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, các không gian sáng tạo (creative hubs) và các đại học, trường đại học để có thể tìm được các nguồn hỗ trợ, tư vấn, đầu tư cho các hoạt động đổi mới sáng tạo, các dự án khởi nghiệp, đồng thời cũng là đối tác chuyển giao kết quả nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo vào thực tiễn.

3. KẾT LUẬN

Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo là nhu cầu và xu hướng tất yếu của các thành phố và các đại học, trường đại học. Các đại học, trường đại học – với vai trò là các trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ, vừa kết nối với địa phương, Chính phủ, các tổ chức, doanh nghiệp, đồng thời cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ phát huy tốt hơn nữa vị trí quan trọng của mình trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của thành phố Hà Nội khi cả đại học, trường đại học và thành phố Hà Nội có đủ nguồn lực, thể chế, chính sách và triển khai các giải pháp đồng bộ về đổi mới sáng tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gia Huy (2023), *Hà Nội phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo*, <https://thanglong.chinhphu.vn/ha-noi-phat-trien-he-sinh-thai-khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao-103230724102319374.html>
2. *Giới thiệu Hiệp hội Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo thành phố Hà Nội*, <https://hanisa.org.vn/gioi-thieu-hiep-hoi>
3. Guilherme Paraol de Matos, Rayse Kiane de Souza, Clarissa Stefani Teixeira (2019), The role of universities in innovation ecosystem: Brazilian Initiatives, *Revue internationale d'intelligence économique*, Vol.11, 2/2019, pp.47 - 68.
4. *Hệ thống doanh nghiệp của đại học*, <https://hust.edu.vn/vi/co-cau-to-chuc-bai-viet/he-thong-doanh-nghiep-cua-truong-52084.html>
5. Hoàng Thị Bảo Thoa (2022), *Tăng cường vai trò của trường đại học trong hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam*, <https://ueb.vnu.edu.vn/Nghien-Cuu/UEB/Tang-cuong-vai-tro-cua-truong-dai-hoc-trong-he-sinh-thai-khoi-nghiep-Viet-Nam/1698/1715/0/31916>
6. International Development Innovation Alliance, *What is an Innovation Ecosystem?* <https://www.idiainnovation.org/what-is-an-innovation-ecosystem>
7. Interreg Europe, *Innovation Ecosystem*, <https://projects2014-2020.interregeurope.eu//elise/news/news-article/3914/innovation-ecosystem-wrong-terminology/>
8. Nguyễn Trang (2023), *Đưa Hà Nội trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo hàng đầu cả nước*, <https://nhandan.vn/dua-ha-noi-tro-thanh-trung-tam-doi-moi-sang-tao-hang-dau-ca-nuoc-post753657.html>
9. Nguyễn Cúc (2022), *Hoàn thiện chính sách hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo*, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM234923
10. Nguyễn Đăng Minh Tuấn (2017), *Trường đại học - Trung tâm của khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo*, <https://tiasang.com.vn/-doi-moi-sang-tao/Truong-dai-hoc---Trung-tam-cua-khoi-nghiep-va-doi-moi-sang-tao--10422>
11. Nguyễn Thị Anh Quyên (2022), *Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: “Nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học

ngành văn hóa nghệ thuật tại Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương”, tr. 25 - 35, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. P. A. T (Tổng hợp) (2022), *Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo liên kết với thị trường trong các trường đại học Việt Nam*, <https://www.vista.gov.vn/news/khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao/phan-trien-he-sinh-thai-doi-moi-sang-tao-lien-ket-voi-thi-truong-trong-cac-truong-dai-hoc-tai-viet-nam-4806.html>
13. Phạm Bích Huyền (2022), “Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 500, tr. 58 - 61, tháng 6/2022.
14. Phạm Thanh Nga (2022), *Đẩy mạnh vai trò của trường đại học trong hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo*, <http://vjst.vn/vn/tin-tuc/5945/day-manh-vai-tro-cua-truong-dai-hoc-trong-he-sinh-thai-khoi-nghiep-sang-tao.aspx>
15. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật Khoa học và công nghệ (2013)*, Luật số 29/2013/QH13.
16. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 569/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030*, ngày 11/5/2021

PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI TRỞ THÀNH TRUNG TÂM ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ KHỞI NGHIỆP XUẤT SẮC HÀNG ĐẦU CHÂU Á, ĐÓNG GÓP HIỆU QUẢ CHO PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Đại học Bách khoa Hà Nội

Nội dung tham luận trình bày những đặc điểm điển hình của Đại học Bách khoa (ĐHKBK) Hà Nội trong đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ. Tham luận tập trung trình bày các nhân tố có vai trò quyết định đến hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Đại học Bách khoa Hà Nội: nguồn nhân lực, lực lượng người học, cơ sở vật chất hạ tầng. Các kết quả về hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học trong giai đoạn gần đây của Đại học Bách khoa Hà Nội cũng được trình bày và phân tích. Tham luận đi sâu vào phân tích hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, trong đó trình bày hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, vai trò của người thầy, người học. Tham luận cũng trình bày quan điểm phát triển ĐHBK Hà Nội nằm trong các đại học hàng đầu châu Á và luôn gắn chặt với đóng góp hiệu quả cho phát triển Thủ đô Hà Nội.

1. MỞ ĐẦU

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, xây dựng và phát triển nền kinh tế tri thức, tiến bước vào cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 (CN4.0). Thủ đô Hà Nội có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng là trung tâm đầu não chính trị - hành chính của quốc gia, có lịch sử ngàn năm văn hiến, cần phải trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Thủ đô và cả nước.

Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 05/05/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã chỉ rõ: “Đến năm 2030, Thủ đô Hà Nội phải trở thành thành phố có sức cạnh tranh cao trong khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực” [1]. Trong Nghị quyết cũng đặt ra mục tiêu hết sức cụ thể liên quan đến phát triển khoa học công nghệ (KH-CN), đổi mới sáng tạo (ĐMST) và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đến năm 2030: (i) Thủ đô Hà Nội trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô của các nước phát triển trong khu vực; (ii) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2025 cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước, giai đoạn 2026 - 2030 tăng 8,0 - 8,5%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt 12.000 -13.000 USD.

Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 07/02/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW đã cụ thể hóa các mục tiêu, trong đó có 5 chỉ tiêu quan trọng và thách thức:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 tăng khoảng 7,5 - 8,0%, giai đoạn 2026 - 2030 tăng 8,0 - 8,5%/năm; GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 8.300 - 8.500 USD, đến năm 2030 đạt khoảng 12.000 - 13.000 USD;
- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2025 đạt khoảng 17%, đến năm 2030 đạt khoảng 20%;
- Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đến năm 2025 đạt khoảng 30%, đến năm 2030 đạt khoảng 40%;
- Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong giá trị sản xuất nông nghiệp đến năm 2025 đạt 70%, đến năm 2030 đạt 80%;
- Năng suất lao động tăng bình quân đến năm 2025 đạt 7,0 - 7,5%, đến năm 2030 đạt 7,5%.

Nghị quyết đã đề ra 8 giải pháp chủ yếu để các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cần cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện bên cạnh các nhiệm vụ triển khai thường xuyên.

Giải pháp thứ 3 – Phát triển mạnh mẽ sự nghiệp văn hóa, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh, xứng đáng là trung tâm lớn về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế – trong số 8 giải pháp chủ yếu đã đặt ra trách nhiệm của ĐHBK Hà Nội là cần tăng cường đầu tư, phát triển theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, phát triển ngang tầm các đại học có chất lượng cao trong khu vực.

Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp phát triển của nhà trường, Đại học Bách khoa Hà Nội đã thể hiện vai trò đi đầu của mình trong hoạt động KH-CN và ĐMST, trong việc hình thành và phát triển hướng nghiên cứu mới nhằm hội nhập khu vực và thế giới, góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của ĐHBK Hà Nội đã được triển khai trong bối cảnh tự chủ đại học, khai phóng sức sáng tạo của các nhà khoa học và các sinh viên, thúc đẩy mối quan hệ hữu cơ bền chặt giữa nhà trường và công nghiệp.

Cơ cấu của ĐHBK Hà Nội đến thời điểm hiện tại (09/2023) bao gồm 05 trường chuyên ngành (Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Điện - Điện tử viễn thông, Trường Cơ khí, Trường Vật liệu, Trường Hóa và Khoa học sự sống), 08 Khoa - Viện đào tạo, 07 Viện và Trung tâm nghiên cứu, 12 phòng thí nghiệm tập trung, trọng điểm.

ĐHBK Hà Nội thường xuyên hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ của Trường trong việc đăng ký và chủ trì các đề tài nghiên cứu thuộc các chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu cấp Nhà Nước, tỉnh/thành phố; đề tài hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp.

Trong các phần tiếp theo, tham luận trình bày một số kết quả về hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học trong giai đoạn gần đây của ĐHBK Hà Nội, từ đó phân tích các nhân tố có vai trò quyết định đến hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường: nguồn nhân lực, lực lượng người học, cơ sở vật chất hạ tầng. Tham luận đi sâu phân tích hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, trong đó trình bày hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, vai trò của người thầy, người học. Tham luận cũng thể hiện quan điểm và mục tiêu phát triển ĐHBK Hà Nội nằm trong các đại học hàng đầu châu Á và luôn gắn chặt với đóng góp hiệu quả cho phát triển Thủ đô Hà Nội.

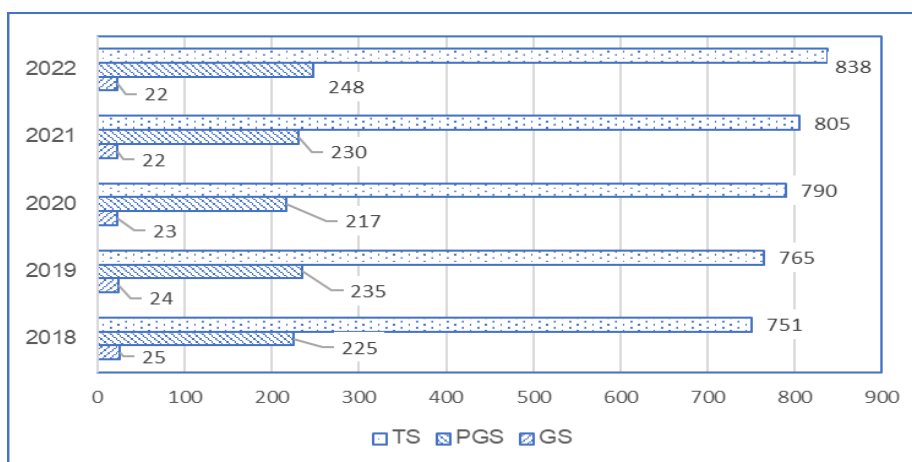
2. PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI TRONG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO, ĐÁP ỨNG NHU CẦU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

2.1. Nguồn nhân lực đào tạo của Đại học Bách khoa Hà Nội

Đại học Bách khoa Hà Nội là đại học đa ngành trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, là Chủ tịch thường trực của mạng lưới 28 trường đại học khoa học kỹ thuật trên cả nước. Trong suốt quá trình phát triển, ĐHBK Hà Nội luôn luôn tập trung vào việc nâng cao số lượng và chất lượng của đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu của Nhà trường. Tính đến thời điểm hiện tại, ĐHBK Hà Nội có xấp xỉ 1070 cán bộ giảng dạy, trong đó có 22 giáo sư (chiếm 2%), 248 phó giáo sư (chiếm 23,2%) và 838 tiến sĩ (chiếm 78,3%), đạt tỷ lệ cao nhất trong khối các cơ sở giáo dục đại học trên cả nước (Hình 1).

Có thể thấy rằng, đây là một nguồn nhân lực đào tạo và nghiên cứu hùng hậu, có chất lượng cao, được đào tạo cơ bản cả trong và ngoài nước phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự phát triển của đất nước, đặc biệt là Thủ đô Hà Nội.

Hình 1. Cơ cấu đội ngũ cán bộ giảng dạy ĐHBK Hà Nội giai đoạn 2018 - 2022



2.2. Mô hình đào tạo của Đại học Bách khoa Hà Nội theo mô hình thành các trung tâm xuất sắc

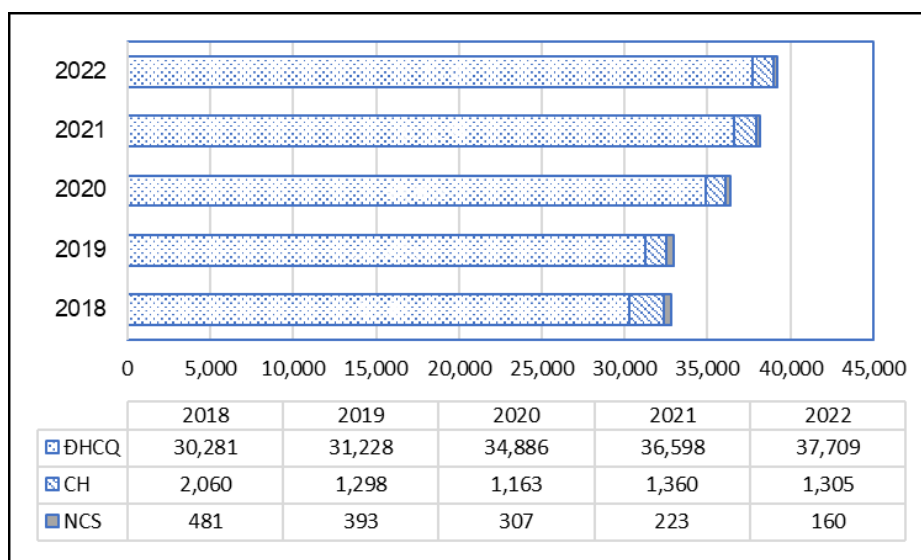
Trong những năm vừa qua, ĐHBK Hà Nội đã thực hiện đổi mới mô hình đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, theo mô hình Trung tâm xuất sắc, với các mục tiêu cụ thể, bao gồm: (i) Đáp ứng nhu cầu xã hội và yêu cầu thị trường lao động về nguồn nhân lực chất lượng cao, cũng như đòi hỏi của quá trình hội nhập và quốc tế hóa; (ii) Đảm bảo mục tiêu đào tạo và phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển của đại học và xu hướng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; (iii) Phù hợp với các quy định của pháp luật về giáo dục đại học hiện hành; (iv) Có tính thực tiễn và tính hiện đại, tiếp cận các chuẩn mực quốc tế trong kết cấu và nội dung; (v) Đảm bảo tính tích hợp, tính thống nhất của chương trình và sự liên thông giữa các trình độ đào tạo.

Việc đổi mới mô hình đào tạo cùng với sự cập nhật, đổi mới, phát triển các chương trình đào tạo (CTĐT) để đảm bảo tính mềm dẻo, linh hoạt đối với người học, hiện đại hóa nội dung chương trình, chú trọng tính thực tiễn, tiệm cận các chuẩn mực quốc tế. Các CTĐT được tích hợp cùng ngành giữa trình độ đại học và sau đại học theo hướng duy trì và nâng cao tính cơ bản, tính liên thông giữa các bậc đào tạo, thể hiện rõ định hướng nghiên cứu (thạc sĩ khoa học) và định hướng nghề nghiệp (kỹ sư) đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm và nhà tuyển dụng.

Việc phát triển hay xây dựng mới các CTĐT đảm bảo nguyên tắc mỗi một chương trình sẽ hướng tới những mục tiêu rõ ràng, cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đa dạng nguồn nhân lực, đồng thời dựa trên thế mạnh của từng đơn vị cũng như sự kết hợp liên ngành, đa lĩnh vực của toàn Đại học.

Toàn Đại học có gần 38.000 người học, được đào tạo theo 62 chương trình đào tạo về lĩnh vực khoa học kỹ thuật, kinh tế quản lý công nghiệp, ngoại ngữ và sư phạm kỹ thuật. Trong đó có 1.035 học viên cao học và 160 nghiên cứu sinh, đây là nguồn nhân lực người học dồi dào và đa dạng để triển khai nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và là nguồn nhân lực chất lượng cao đóng góp cho sự phát triển của đất nước nói chung và Thủ đô nói riêng (Hình 2).

Hình 2. Lực lượng người học ĐHBK Hà Nội giai đoạn 2018 - 2022



Bằng những nỗ lực không ngừng trong việc nâng cao chất lượng của lực lượng cán bộ giảng dạy và nghiên cứu phục vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của xã hội của ĐHBK Hà Nội, cho đến nay, nhiều cựu sinh viên Bách khoa Hà Nội đang nắm giữ những vị trí quản lý chủ chốt trong các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước và tư nhân thuộc nhiều lĩnh vực công nghiệp cốt lõi của đất nước, tiêu biểu như: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex), Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel),...

3. PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO KHỞI NGHIỆP CỦA ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

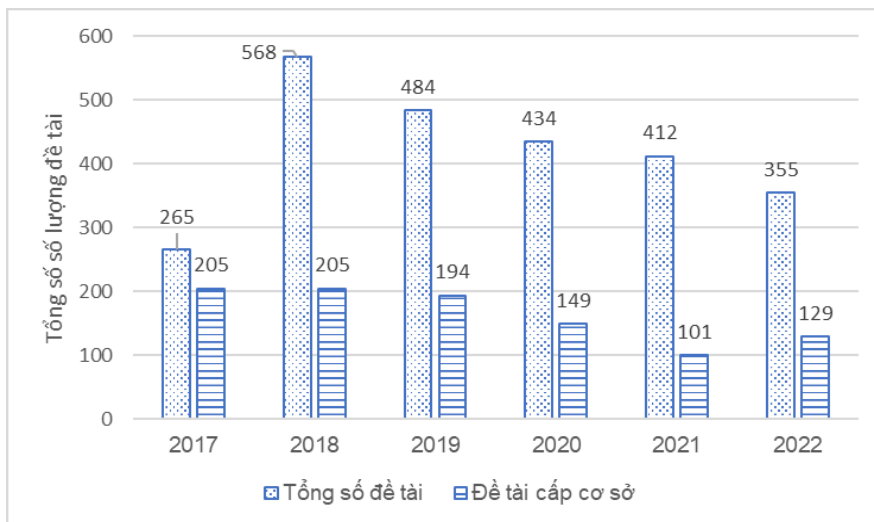
3.1. Một số kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo

Trong những năm gần đây, để thực hiện định hướng phần đầu xây dựng ĐHBK Hà Nội thành đại học nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực, Nhà trường đã từng bước triển khai nhiều chủ trương và giải pháp đổi mới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, cũng như chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ, xây dựng và phát triển hướng nghiên cứu mới nhằm hội nhập khu vực và thế giới, góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cũng như tập trung cho sự phát triển của Thủ đô. Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của ĐHBK Hà Nội luôn bám sát định hướng chiến lược phát triển KH-CN của đất nước theo nhu cầu của xã hội,

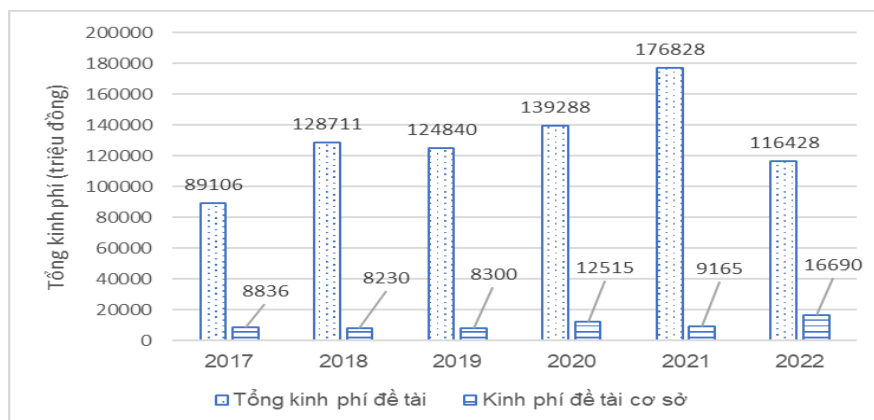
tham gia xây dựng định hướng phát triển KHCN cho chính phủ, đề xuất các hướng nghiên cứu phù hợp với xu thế phát triển KHCN thế giới, chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động nhằm phát triển khoa học công nghệ của Thủ đô, là thành viên tích cực tham gia Chương trình 07-Ctr/TU của Thành ủy, tham gia phối hợp xây dựng Đề án Vườn ươm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của Thủ đô.

Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo của ĐHBK Hà Nội được thể hiện qua: Số lượng đề tài cũng như kinh phí đề tài nghiên cứu khoa học không ngừng được tăng lên qua các năm, cụ thể được thể hiện trong Hình 3 và Hình 4.

Hình 3. Số lượng đề tài của ĐHBK Hà Nội giai đoạn 2017 - 2022

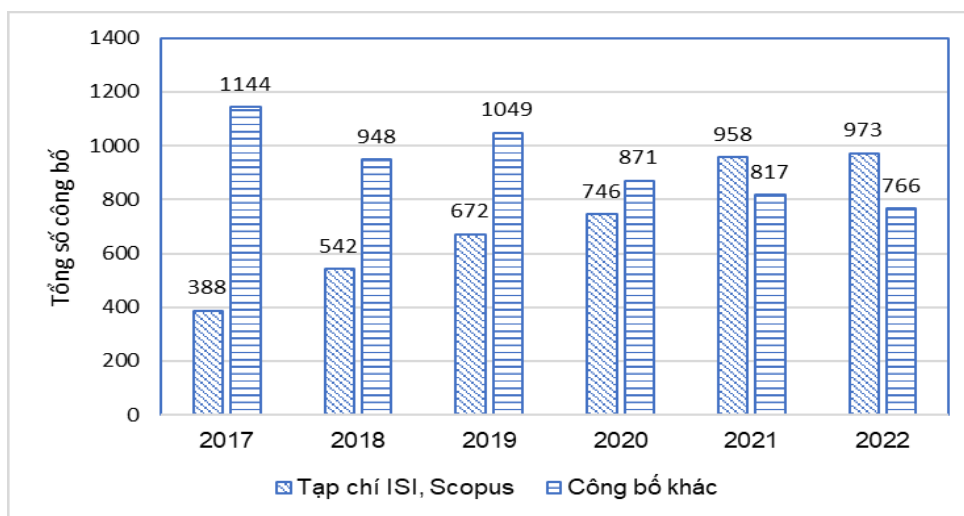


Hình 4. Số lượng kinh phí đề tài của ĐHBK Hà Nội giai đoạn 2017 - 2022



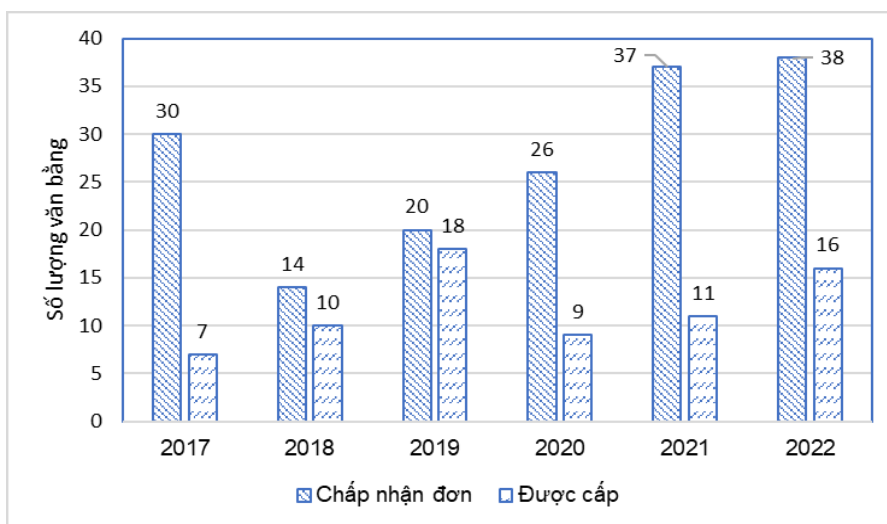
Cùng với sự tăng trưởng mạnh về số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, thì kết quả nghiên cứu khoa học, bao gồm công bố khoa học và sở hữu trí tuệ, cũng đã được tăng lên mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng (Hình 5).

Hình 5. Số lượng công bố khoa học của ĐHBK Hà Nội giai đoạn 2017 - 2022



Bên cạnh sự phát triển về số lượng và chất lượng công bố khoa học, ĐHBK Hà Nội trong giai đoạn vừa qua cũng đẩy mạnh việc hỗ trợ đăng ký văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ. Kết quả được thể hiện thông qua sự tăng tiến về số lượng văn bằng sở hữu trí tuệ được thể hiện trên Hình 6.

Hình 6. Số lượng văn bằng sở hữu trí tuệ của ĐHBK Hà Nội 2017 - 2022



Bên cạnh đó, kết quả về ứng dụng hoạt động khoa học và công nghệ của ĐHBK Hà Nội trong giai đoạn 2012 - 2022 được thể hiện thông qua số lượng dịch vụ khoa học công nghệ (tư vấn, chuyển giao công nghệ và hợp tác nghiên cứu) được ĐHBK Hà Nội chủ trì thực hiện trong giai đoạn 2012 - 2015 đạt trên 105 tỷ đồng và trong giai đoạn 2017 - 2022 đạt gần 214 tỷ đồng.

3.2. Phát triển nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học theo mô hình trung tâm xuất sắc

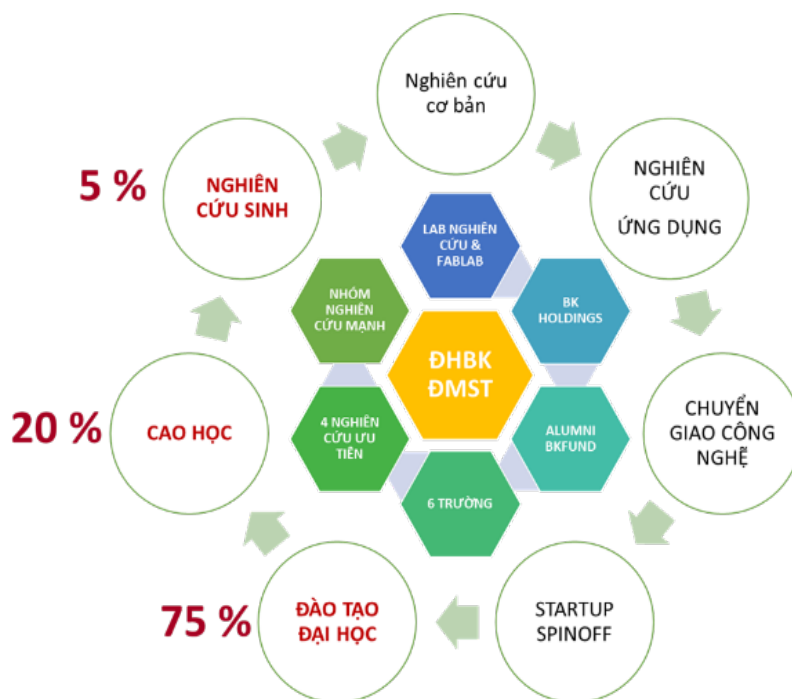
Trong suốt quá trình phát triển của mình, ĐHBK Hà Nội luôn chủ động tích cực trong việc tìm kiếm các nguồn lực cả trong nước và quốc tế đầu tư cho hoạt động nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Có thể kể đến một số dự án nổi bật như: (i) Dự án “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội” do Ngân hàng Thế giới (Worldbank) tài trợ trong giai đoạn 2018 - 2023 để xây dựng 15 phòng thí nghiệm đào tạo và 15

phòng thí nghiệm nghiên cứu trong các lĩnh vực: Điện - Điện tử, Cơ điện tử và Khoa học vật liệu; (ii) Dự án “Đầu tư Phòng thí nghiệm Công nghệ số thông minh và trí tuệ nhân tạo phục vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước cho Trường Đại học Bách khoa Hà Nội” cho giai đoạn 2021 - 2022 thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm dùng chung khu vực Bắc, Trung, Nam” theo Quyết định phê duyệt số 1538/QĐ-BGDĐT ngày 13/05/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; (iii) Dự án “Dự án Tăng cường năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực Hàn cho Trường Đại học Bách khoa Hà Nội - Việt Nam” do Chính phủ Nhật Bản viện trợ cho giai đoạn 2021 - 2025 để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm cho lĩnh vực công nghệ Hàn tại ĐHBK Hà Nội; (iv) Dự án “Đổi mới Khoa học và Công nghệ Cao su Thiên nhiên cho Chu trình cacbon toàn cầu” do Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và Cơ quan Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (JST) tài trợ trong giai đoạn 2022 - 2027 để đầu tư phát triển phòng thí nghiệm trong lĩnh vực Công nghệ Cao su,...

Qua đó, ĐHBK Hà Nội đã thành lập được 15 phòng thí nghiệm đào tạo trong các lĩnh vực Điện - Điện tử, Cơ điện tử và Khoa học vật liệu; 23 trung tâm nghiên cứu và phòng thí nghiệm nghiên cứu thuộc các dự án đầu tư với các trang thiết bị hiện đại đạt chuẩn quốc tế nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu.

4. PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO KHỞI NGHIỆP CỦA ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Hình 7. Hệ sinh thái nghiên cứu đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp ĐHBK Hà Nội



Hiện nay, ĐHBK Hà Nội đang phát triển mô hình thúc đẩy KHCN, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (KNĐMST) đầy tính kết nối đại học - doanh nghiệp (Hình 7). Việc hợp tác với doanh nghiệp trong lĩnh vực KHCN & KNĐMST được trải đều trong các giai đoạn triển khai nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo: từ giai đoạn nghiên cứu, đến giai đoạn ươm tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, và giai đoạn đầu tư góp vốn bằng bằng kết quả thông qua BK Holdings (Hệ thống doanh nghiệp của Trường). Để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, hình thành các doanh

ng nghiệp spin-off, ĐHBK Hà Nội thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo khởi nghiệp sinh viên ĐHBK Hà Nội. Mạng lưới CSV (cựu sinh viên) đóng vai trò rất quan trọng để hình thành và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo. Cựu sinh viên trong mạng lưới CSV đã chủ động và tích cực trong việc hình thành BK-Fund vào đầu 2021 với sứ mệnh tham gia ươm tạo các phát minh, sáng chế trong trường đại học, các startup tiềm năng. BK Fund là mô hình tiêu biểu cho quỹ đầu tư cựu sinh viên, thúc đẩy hợp tác đổi mới sáng tạo giữa Đại học Bách khoa và các doanh nhân Bách khoa. BK Fund không chỉ đơn thuần là một quỹ đầu tư mạo hiểm mà còn là nơi cung cấp mạng lưới cố vấn, đối tác kinh doanh cho các phát minh, sáng chế, các startup từ giai đoạn ý tưởng thương mại hóa. Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của Trường đã cho thấy hiệu quả trong việc hình thành start-up (đã có 5 start-up phê duyệt đầu tư) cũng như ươm tạo ý tưởng (12 ý tưởng đã được ươm tạo).

5. ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG CỦA ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI THEO CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ CÓ UY TÍN

Xếp hạng đại học là công việc đánh giá các đại học/trường đại học một cách định lượng do một tổ chức độc lập thực hiện, giúp phân tầng các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) dựa trên quy mô - chất lượng đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; nhằm cung cấp thông tin cho các bên liên quan. Thông qua xếp hạng, ta có thể đánh giá năng lực, chất lượng, hiệu quả, năng suất nghiên cứu cũng như uy tín, tầm ảnh hưởng và sự hiện diện quốc tế của CSGDĐH.

Theo bảng xếp hạng đại học thế giới của tổ chức QS năm 2022 (QS World University Ranking by subjects 2022), cả 5 nhóm ngành được xếp hạng năm nay của Đại học Bách khoa Hà Nội đều tăng hạng, đứng đầu Việt Nam và xếp ở vị trí từ 300 đến 450 tốt nhất thế giới, đưa lĩnh vực Kỹ thuật và Công nghệ, lĩnh vực thế mạnh của Trường, lần đầu tiên xếp thứ 360 thế giới. Kết quả xếp hạng các nhóm ngành như sau:

Hai nhóm ngành Kỹ thuật Điện - Điện tử và Kỹ thuật Cơ khí, Hàng không và Chế tạo tăng 100 bậc và được xếp vào nhóm 301 - 350 tốt nhất thế giới.

Nhóm ngành Khoa học máy tính và Hệ thống thông tin đứng trong nhóm 401 - 450 thế giới, tăng 150 bậc so với năm 2021.

Nhóm ngành Toán học, sau hai năm xuất hiện trong bảng xếp hạng, đã đạt vị trí số 1 Việt Nam và xếp ở vị trí thứ 351 - 400 thế giới.

Nhóm ngành Khoa học Vật liệu lần đầu tiên được xếp hạng nhưng đã chiếm vị trí cao nhất trong số các trường đại học tại Việt Nam, nằm trong nhóm 401-410 thế giới.

Các nhóm ngành được xếp hạng thuộc lĩnh vực chuyên môn của các đơn vị mới tái cấu trúc thành các Trường thuộc của ĐHBK Hà Nội: Trường Điện - Điện tử (trên cơ sở hợp nhất giữa Viện Điện, Viện Điện tử viễn thông và Viện MICA); Trường Cơ khí (trên cơ sở hợp nhất các Viện Cơ khí, Cơ khí động lực và KH&CN Nhiệt lạnh); Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông; Trường Vật liệu (trên cơ sở hợp nhất các Viện Khoa học và Kỹ thuật vật liệu, Dệt may - Da giày và Thời trang). Việc tái cấu trúc các đơn vị chuyên môn được thực hiện theo xu hướng phát triển của Cách mạng công nghệ 4.0, đẩy mạnh tích hợp liên ngành, liên lĩnh vực, giúp quy tụ đội ngũ nghiên cứu là các chuyên gia đầu ngành trong các lĩnh vực. Bên cạnh đó, các đơn vị cũng được đẩy mạnh phân cấp tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản trị và tài chính, giúp thu hút các nguồn lực từ doanh nghiệp và Nhà nước, thực hiện các đề tài lớn giải quyết các bài toán cho Thủ đô, cho đất nước.

6. PHÁT TRIỂN TRONG GIAI ĐOẠN 2023 - 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN 2045

Trong giai đoạn 2023 - 2025, phát triển ĐHBK Hà Nội thuộc nhóm các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu châu Á (theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị và Nghị quyết 14/NQ-CP ngày 08/0/2023 của Chính phủ), cụ thể như sau:

Đến năm 2025: ĐHBK Hà Nội trở thành một đại học nghiên cứu đổi mới sáng tạo tự chủ top 200 - 250 châu Á theo bảng xếp hạng đại học quốc tế uy tín; có 05 - 06 nhóm ngành được xếp hạng trong hệ thống xếp hạng uy tín của thế giới, trong đó có ít nhất 04 nhóm ngành trong top 450.

Đến năm 2030: ĐHBK Hà Nội trở thành một đại học nghiên cứu đổi mới sáng tạo tự chủ toàn diện top 100 châu Á theo bảng xếp hạng đại học quốc tế uy tín, một trung tâm sáng tạo công nghệ xuất sắc của khu vực. Có 07 - 08 nhóm ngành được xếp hạng trong hệ thống xếp hạng uy tín của thế giới, trong đó có ít nhất 04 nhóm ngành trong top 400.

Một số định hướng, quan điểm phát triển của ĐHBK Hà Nội:

Thứ nhất, khai thác và phát huy thế mạnh của ĐHBK Hà Nội trong đào tạo, nghiên cứu, chuyên gia tri thức để đóng góp nhiều hơn nữa trong sự phát triển của ngành, của Thủ đô Hà Nội và đất nước; tăng cường hợp tác doanh nghiệp và hợp tác quốc tế; tăng cường truyền thông và phát triển thương hiệu, khẳng định vị thế ĐHBK Hà Nội trong khu vực và trên thế giới.

Thứ hai, nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh phát triển các sản phẩm Make in Bách khoa Hà Nội trong một số lĩnh vực khoa học và công nghệ then chốt.

Thứ ba, xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, khẳng định và nâng cao vị thế thương hiệu ĐHBK Hà Nội trong khởi nghiệp, khởi nguồn và đổi mới sáng tạo. Khẳng định sự sẵn sàng và đóng góp trí tuệ cho thành phố Hà Nội về các lĩnh vực thế mạnh của ĐHBK Hà Nội, như: trí tuệ nhân tạo, điện tử - bán dẫn tự động hóa, công nghệ sinh học, y dược, công nghệ vật liệu mới, xử lý môi trường, ... để Xây dựng Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo vùng Đồng bằng sông Hồng tại thành phố Hà Nội ở Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

Thứ tư, xây dựng môi trường học thuật sáng tạo, cởi mở và quốc tế hóa; thu hút sinh viên ưu tú, học giả xuất sắc trong nước và quốc tế đến học tập, nghiên cứu và làm việc; đổi mới mạnh mẽ chương trình, phương pháp dạy và học đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài, mở rộng đào tạo chất lượng cao theo định hướng quốc tế hóa; xây dựng ĐHBK Hà Nội thành trung tâm xuất sắc hàng đầu châu Á đóng góp hiệu quả cho phát triển Thủ đô Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính Trị về về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
2. Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 07/02/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ Thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/05/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 17/11/2022, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
4. Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.”
5. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Bách khoa Hà Nội lần thứ XXX nhiệm kỳ 2020 - 2025.
6. Báo cáo Hội nghị cán bộ viên chức Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2022.
7. Quyết định số 150/QĐ-ĐHKBK về việc “Phê duyệt quy hoạch phát triển 04 lĩnh vực khoa học công nghệ ưu tiên” của Đại học Bách khoa Hà Nội.
8. Quyết định số 752/QĐ-ĐHKBK về việc “Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của phòng thí nghiệm nghiên cứu” của Đại học Bách khoa Hà Nội.

PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC THỦY LỢI PHỤC VỤ CHO XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Trường Đại học Thủy lợi

1. SỰ CẦN THIẾT VÀ VAI TRÒ CỦA QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Thủ đô Hà Nội là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Sau 35 năm tiến hành công cuộc Đổi mới và thực hiện các Nghị quyết của Đảng và Nhà nước, tình hình kinh tế - xã hội của Thủ đô đã có rất nhiều thay đổi, đạt được nhiều thành tựu nổi bật, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thủ đô Hà Nội ngày nay có diện tích là 3.359,82km²; dân số gần 8,4 triệu người với 30 đơn vị hành chính cấp huyện và 579 đơn vị cấp xã. Giai đoạn 2011 - 2020, GRDP của Hà Nội tăng bình quân 6,83%/năm, gấp 1,15 lần mức tăng của cả nước (5,95%). GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 123,7 triệu đồng (5.325 USD), gấp 2,3 lần so với năm 2010. Hà Nội đóng góp trên 16,2% GDP, 19,1% thu ngân sách Nhà nước (NSNN) của cả nước; đóng góp 43% GRDP, 43,8% thu ngân sách của vùng đồng bằng sông Hồng, xứng đáng là trung tâm lớn về kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của vùng và cả nước. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện (chỉ số PCI năm 2020 xếp thứ 9/63); thu hút đầu tư nước ngoài luôn nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước (năm 2019 đạt 8,05 tỷ USD). Công tác an sinh xã hội được bảo đảm. Tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm y tế đạt 90,1%. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ đạt nhiều thành quả quan trọng.

Hà Nội được UNESCO vinh danh là “Thủ đô vì hòa bình” và được ghi danh vào mạng lưới các “Thủ đô sáng tạo” thế giới. Bên cạnh những thành tựu đạt được, sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô cũng còn một số mặt hạn chế, yếu kém cần được khắc phục để bảo đảm phát triển nhanh và bền vững, thực sự là Thủ đô “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại” như đã nêu trong Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị.

Để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn và vị trí địa chiến lược của Thủ đô cho sự phát triển toàn diện, bền vững của địa phương, làm cơ sở cho việc quản lý và đầu tư phát triển Thủ đô Hà Nội, việc lập “Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” là rất cần thiết với những vấn đề lớn cần quan tâm sau:

(1) *Xác định đúng vị trí, vai trò và tính cấp thiết của Quy hoạch Thủ đô:* Quy hoạch là công cụ pháp lý quan trọng giúp Nhà nước các cấp hoạch định, kiến tạo động lực, không gian phát triển, bảo đảm tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch cấp quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch thành phố, nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng và bền vững, đẩy nhanh thực hiện khâu đột phá chiến lược về phát triển hạ tầng; loại bỏ các quy hoạch chồng chéo, cản trở đầu tư; tạo bước đột phá trong cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư và phát triển.

(2) *Cụ thể hóa những chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước:* Việc xây dựng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội là để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng về các mặt: tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, xây dựng hệ thống đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

(3) *Xây dựng quy hoạch Thủ đô Hà Nội cần tính tới bối cảnh chung của thế giới, khu vực và cả nước, các yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.* Trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình toàn cầu hóa, Việt Nam tham gia vào một loạt FTA thế hệ mới, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư; xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn sẽ có tác động lớn đến chính sách đầu tư, thương mại của các quốc gia.

2. THỰC TRẠNG HẠ TẦNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ THỦY LỢI

2.1. Hiện trạng hạ tầng thủy lợi phục vụ tưới, cấp nước và tiêu nước

Trong những năm vừa qua, hạ tầng hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội đã được quan tâm đầu tư và đưa vào quản lý khai thác. Hệ thống công trình thủy lợi này có vai trò quan trọng trong việc cung cấp, tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô. Trong phạm vi thành phố Hà Nội, có 3 hệ thống thủy lợi (HTTL) quy mô lớn (trên 2.000 ha), gồm: HTTL Suối Hai - Trung Hà (10,5 nghìn ha), HTTL Phù Sa - Đồng Mô (hơn 20 nghìn ha) và HTTL sông Nhuệ (tưới 61.630 nghìn ha, tiêu 107.500 ha, là hệ thống liên tỉnh). Các khu vực còn lại sử dụng nước từ các công trình đầu mối lớn như: cống Lương Phú, các trạm bơm Thanh Trì, Đan Hoài, Bá Giang, Áp Bắc, Hồng Vân, Thụy Phú,...

Về số lượng công trình, đến nay, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã đầu tư xây dựng được: (i) 2.129 trạm bơm tưới tiêu các loại; (ii) 518 hồ chứa, bai đập dâng; 19.200 km kênh mương phục vụ tưới, tiêu.

2.1.1 Về hiện trạng cấp nước

Diện tích yêu cầu tưới trên toàn thành phố là 164.100 ha, năng lực thực tế của các công trình tưới chỉ được 130.500 ha, đạt 79% nhu cầu, trong đó chỉ có khoảng 50% diện tích chủ động tưới, còn lại phải dùng các biện pháp khác như dùng trạm bơm dã chiến, kéo dài thời gian tưới và lấy nước từ kênh tiêu. Các diện tích trồng cây ăn quả ở các khu vực gò đồi, các diện tích canh tác nhỏ lẻ phân tán, diện tích vùng bãi hầu như chưa được tưới. Đối với vùng bán sơn địa, miền núi tập trung chỉ có thể dùng nguồn nước tại chỗ, nhưng trữ lượng rất hạn chế nên không đáp ứng được nhu cầu, dùng hệ thống bơm nhiều cấp để lấy nước từ sông ngoài, đặc biệt như hệ thống Nội Bài phải bơm đến 3 cấp. Đối với vùng đồng bằng, chủ yếu dùng nguồn nước sông ngoài, trong đó sông Hồng chiếm xấp xỉ 70% nhu cầu nước. Lưu lượng sông Hồng, sông Đuống đủ để cung cấp cho thành phố, tuy nhiên, do mực nước trong mùa những năm gần đây xuống rất thấp, thấp hơn cả cao trình đáy cửa lấy nước của các cống, trạm bơm nên các công trình không lấy được nước. Thành phố phải sử dụng nhiều trạm bơm dã chiến để bơm hỗ trợ.

2.1.2. Về hiện trạng tiêu, thoát nước

Toàn thành phố có 332.900 ha diện tích tự nhiên, trong đó, tiêu bằng công trình là 212.600 ha, tiêu trực tiếp ra các sông suối không có công trình là 120.300 ha. Diện tích tiêu qua 723 công trình thực tế đạt 75% so với yêu cầu.

- *Vùng hữu sông Đáy*: Diện tích tự nhiên là 145.000 ha. Năng lực thực tế đạt 72%. Một số khu vực có địa hình thấp, chưa có trạm bơm tiêu nên thường xuyên bị ngập như khu vực Tiền Phong, Tây Đằng (Ba Vì). Một số khu vực năng lực tiêu của các trạm bơm còn thấp như Thạch Thất, Quốc Oai.

- *Vùng tả sông Đáy*: Diện tích tự nhiên của vùng Tả Đáy là 107.300 ha. Năng lực thực tế đạt 79% diện tích cần tiêu. Khu vực tiêu ra sông Hồng hoàn toàn bằng động lực, được tiêu bằng các trạm bơm. Do quá trình đô thị hóa, khả năng điều tiết của lưu vực tiêu giảm nên hầu hết các trạm bơm hiện nay đều thiếu công suất so với yêu cầu. Vùng tiêu ra sông Nhuệ, thực tế đạt 68% so với yêu cầu tiêu. Sông Nhuệ vừa đảm nhận tiêu nước cho các khu vực canh tác, vừa phải tiêu nước cho các khu vực đô thị. Hiện nay, nhu cầu tiêu nước khu vực đô thị ngày càng tăng do tốc độ đô thị hóa nhanh, trong khi đó, lòng dẫn sông Nhuệ bị bồi lấp, lấn chiếm, vì vậy, hiện tượng úng ngập vẫn thường xuyên xảy ra.

- *Vùng Bắc Hà Nội*: Tổng diện tích tự nhiên của vùng là 80.580 ha. Thực tế tiêu chỉ đạt 75% so với yêu cầu. Hệ số tiêu công trình đầu mối thấp, trong khi hệ thống thấp thoát bị bồi lắng làm hạn chế khả năng thoát nước mà nhu cầu tiêu ngày càng cao do quá trình đô thị hóa.

2.1.3. Đánh giá chung về hạ tầng công trình thủy lợi

a) Kết quả đạt được

Qua đánh giá, hầu hết các công trình thủy lợi được đầu tư đưa vào sử dụng đạt hiệu quả cao, phục vụ sản xuất nông nghiệp, thông qua việc đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất trong vụ Đông Xuân, Hè Thu và vụ Đông trong các năm gần đây.

Về cấp nước: Đảm bảo cấp nước trong điều kiện thời tiết bình thường cho trên 112.000 ha sản xuất nông nghiệp hàng năm, trong đó có lúa là gần 90.000 ha, rau là trên 17.000 ha, hoa là trên 7.000 ha, và gần 20.000 ha nuôi trồng thủy sản. Đảm bảo phục vụ tốt cho cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng tập trung chuyên canh, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Về tiêu nước, phòng, chống úng ngập: Các công trình tiêu đã đảm bảo tiêu nước cho khu vực nông nghiệp và dân cư nông thôn với lượng mưa dưới 300 mm trong 3 ngày vào giữa vụ, phối hợp hệ thống thoát nước đô thị để tiêu cho khu vực đô thị, hạn chế các điểm úng ngập.

b) Hạn chế và nguyên nhân

Hạ tầng thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội trong những năm qua đã được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, đứng trước nhiều thách thức to lớn có thể kể đến như phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố trong các năm vừa qua gây áp lực lên hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới, cấp nước và tiêu, thoát nước.

Năng lực tưới thực tế của các công trình chỉ đạt 79% diện tích theo yêu cầu, trong đó chỉ có khoảng 50% diện tích chủ động tưới. Vì vậy, phần diện tích còn lại phải dùng các biện pháp khác

như dùng trạm bơm dã chiến, kéo dài thời gian tưới và lấy nước từ kênh tiêu. Bên cạnh đó, năng lực tiêu, thoát của công trình cũng chưa đáp ứng yêu cầu thực tế (chỉ đạt 75%), nhất là trong bối cảnh tốc độ đô thị hoá nhanh.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là một số hệ thống công trình tưới, tiêu sau một thời gian vận hành đã xuống cấp, năng lực bị hạn chế. Một số công trình tuy đã được đầu tư hoàn thiện đầu mối, nhưng vẫn chưa được vào sử dụng do hệ thống kênh chưa hoàn thành (công trình tiếp nước vào sông Tích qua cống Lương Phú, trạm bơm tiêu Yên Nghĩa), do vướng mắc giải phóng mặt bằng phục vụ thi công, thiếu hụt nguồn vốn. Ngoài ra, còn một số nguyên nhân khách quan như hạ thấp mực nước trên sông Hồng ảnh hưởng đến khả năng lấy nước các công trình thủy lợi dọc sông và yếu tố biến đổi khí hậu gây ra trận mưa lớn bất thường trong thời gian ngắn. Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, địa hình nên diện tích trồng cây ăn quả ở các khu vực gò đồi, các diện tích canh tác nhỏ lẻ phân tán, diện tích vùng bãi hầu như chưa được tưới. Một số vùng trũng cùng với địa hình xen kẽ, tốc độ đô thị hoá nhanh làm cho khả năng tiêu thoát chậm.

Hầu hết các công trình thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương, nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nước ngoài giao cho thành phố Hà Nội làm chủ đầu tư; dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước kết hợp với nguồn vốn ngoài ngân sách. Việc thu hút đầu tư tư nhân vào hạ tầng thủy lợi gặp nhiều khó khăn do đặc thù công trình thủy lợi hầu hết phục vụ sản xuất nông nghiệp, hiệu quả kinh tế chưa cao, nên khó thu hút tư nhân tham gia vào đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi.

2.2. Hiện trạng chuyển đổi số quản lý thủy lợi ở Hà Nội

2.2.1. Kết quả đạt được

Nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư xây dựng cũng như hiệu quả quản lý khai thác công trình, UBND thành phố Hà Nội chỉ đạo Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn thành phố cùng các đơn vị liên quan đã bắt đầu triển khai dự án hiện đại hóa công tác quản lý, vận hành hệ thống công trình thủy lợi từ rất sớm. Thành phố đã hoàn thành chương trình “Số hóa bản đồ hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội” trong thời gian từ tháng 10/2010 đến 10/2011, phục vụ công tác quản lý thủy lợi, giúp chia sẻ thông tin qua kết nối trực tuyến giữa các đơn vị vận hành công trình thủy lợi và cơ quan quản lý Nhà nước.

Dựa trên Quyết định số 6485/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND thành phố Hà Nội về kế hoạch triển khai thi hành Luật Thủy lợi tại thành phố, Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Hà Nội và Chi cục Thủy lợi triển khai nhân rộng hệ thống quan trắc thông minh và xây dựng cơ sở dữ liệu về thủy lợi, phục vụ công tác chỉ đạo vận hành công trình thủy lợi, điều hành cấp nước, tiêu úng, phòng chống lũ cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh.

Năm 2020, Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Hà Nội đã triển khai lắp đặt thiết bị quan trắc mưa, mực nước tự động, trực tuyến cho 23/24 hồ chứa nước có dung tích trên 0,5 triệu m³ tại Hà Nội, nhằm theo dõi mực nước tại các hồ chứa và bước đầu hình thành cơ sở dữ liệu thủy lợi, từng bước hiện đại hóa, tự động hóa trong việc quan trắc và truyền số liệu mưa, mực nước. Hệ thống đã cung cấp số liệu về lượng mưa, mực nước tại thời gian thực của một số hồ chứa lớn và vừa, phục vụ có hiệu quả việc điều tiết nước phục vụ sản xuất, đặc biệt trong thời gian lấy nước đả ải phục vụ gieo cấy lúa thời gian qua.

2.2.2. Hạn chế và nguyên nhân

Tuy nhiên, hiện nay, các thiết bị quan trắc này sử dụng giải pháp công nghệ kết nối mạng diện rộng (WAN) kết nối bằng công nghệ 3G, 4G nên rất tốn kém, tiêu tốn năng lượng và không có tuổi thọ cao. Bên cạnh đó, các thiết bị này chưa thể đánh giá chất lượng nguồn nước và chỉ cung cấp số liệu chứ không phân tích để đưa ra cảnh báo, chưa được kết nối với các trạm bơm tưới, tiêu để có thể tự động vận hành theo thời gian thực.

Nguyên nhân của một số tồn tại trên là: (1) Các thiết bị quan trắc hay IoT trong lĩnh vực thủy lợi là những thiết bị tích hợp công nghệ cao, giá thành đi kèm với chất lượng, thiết bị từ các nước phát triển thì tương đối đắt đỏ. Và trong giai đoạn hiện nay, công nghệ phát triển liên tục cập nhật thay đổi, chủng loại thiết bị đa dạng, chưa ổn định, cần phải có thời gian kiểm định với đặc điểm khí hậu Việt Nam trong một giai đoạn trước khi triển khai nhân rộng; (2) Chưa có thiết kế hệ thống điều hành thông minh tại trung tâm hoàn chỉnh, chưa có hệ phần mềm quản trị phân tích xử lý dữ liệu lớn, chưa chuẩn hóa về mặt dữ liệu và hình thành trung tâm dữ liệu lớn để nhận thông tin, xử lý và ra quyết định từ các thiết bị quan trắc gửi về; (3) Lực lượng nhân sự được đào tạo và am hiểu về chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy lợi còn thiếu và yếu; (4) Chưa có quy hoạch cụ thể về chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy lợi tiến tới tích hợp đồng bộ trong hệ thống trung tâm điều hành thành phố thông minh của Thủ đô.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC THỦY LỢI PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ

3.1. Phân vùng nguồn nước, thứ tự ưu tiên phân bổ sử dụng nguồn nước

Chức năng nguồn nước được xác định căn cứ vào hiện trạng khai thác, sử dụng nước và định hướng quy hoạch phát triển của các ngành dùng nước trên địa bàn thành phố. Các nguồn nước trên địa bàn thành phố Hà Nội có chức năng sử dụng cho các mục đích cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, du lịch, thủy điện, giao thông thủy, tiêu thoát nước. Trong điều kiện bình thường, thực hiện phân phối đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các ngành theo nhu cầu đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, hạn chế phân phối nguồn nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết để ưu tiên cho các nhu cầu thiết yếu, các ngành sử dụng nước đem lại hiệu quả kinh tế cao, thứ tự ưu tiên như sau: (i) Cấp nước cho công nghiệp; (ii) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ; (iii) Cấp nước cho nông nghiệp.

Phục hồi mực nước sông Hồng bằng biện pháp công trình; đồng thời điều tra, đánh giá trữ lượng cát trên sông Hồng, xem xét việc tạm ngừng không khai thác cát trên sông Hồng từ nay đến năm 2030.

3.2. Dự báo nhu cầu phục vụ

Dự báo yêu cầu tưới, cấp nước từ hệ thống thủy lợi

Về nhu cầu sử dụng nước, căn cứ vào quy mô phát triển, yêu cầu phục vụ của các ngành, đối tượng sử dụng nước từ nay đến năm 2030 dưới tác động của biến đổi khí hậu, nhu cầu sử dụng nước của các đối tượng được phục vụ bởi các công trình thủy lợi thành phố Hà Nội đến năm 2030 là 1,6 tỷ m³, tăng khoảng 35 triệu m³ so với hiện nay để đảm bảo cấp nước cho nông nghiệp và duy trì dòng chảy các sông nội đô, nội vùng phục vụ cải thiện môi trường, tạo cảnh quan, phát triển hệ sinh thái bền vững.

Phát triển kinh tế xã hội đặt công trình thủy lợi trước yêu cầu phục vụ đa mục tiêu, làm thay đổi chức năng và nhiệm vụ, cơ cấu sử dụng nguồn nước của các công trình thủy lợi. Cụ thể, hiện nay, một số hồ chứa như Suối Hai, Đồng Mô, Quan Sơn, Văn Sơn, Tân Xã,... đã và đang được chuyển đổi mục đích sử dụng, đòi hỏi phải có biện pháp công trình tưới thay thế.

Dự báo yêu cầu tiêu, thoát nước từ hệ thống thủy lợi

Theo kết quả tính toán, đối với yêu cầu tiêu, thoát được lượng mưa 300mm trong 3 ngày, một số khu vực tiếp tục gặp khó khăn có mức ngập từ 0,4-0,5m tại nhiều vùng trũng, thấp với diện tích lên tới trên 20.000 ha tập trung ở vùng tả sông Tích, tả Đáy, Sông Nhuệ. Do vậy, cần nâng cao năng lực công trình tiêu thoát cũng như áp dụng giải pháp tiêu sớm nước đệm ở những vùng xen kẹp nhiều đô thị.

3.3. Quan điểm phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi

Phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo phục vụ đa mục tiêu với nhiệm vụ chính là cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, tiêu thoát nước, phòng chống lũ, đồng thời kết hợp phục vụ giao thông, du lịch, cảnh quan đô thị.

Phát triển thủy lợi hiện đại, thông minh trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong xây dựng, quản lý, vận hành.

Phát triển thủy lợi đảm bảo tính đồng bộ, kế thừa, ổn định, đáp ứng quá trình phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nông nghiệp đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới.

Phát triển thủy lợi gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường.

3.4. Mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi

Mục tiêu chung: Đảm bảo khai thác, sử dụng và bảo vệ hiệu quả tài nguyên nước trên địa bàn thành phố nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố; làm cơ sở để xây dựng kế hoạch phát triển thủy lợi hàng năm, 5 năm và dài hạn.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

- *Về cấp nước:* đảm bảo cấp nước cho trên 85% diện tích yêu cầu tưới, phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp đô thị sinh thái; phát triển hệ thống tưới hiện đại, tiết kiệm nước, thích ứng biến đổi khí hậu.

- *Về tiêu nước:* Đảm bảo tiêu nước cho 100% khu vực phát triển nông nghiệp và khu vực dân cư nông thôn, thích ứng biến đổi khí hậu, cùng với hệ thống thoát nước đô thị đảm bảo tiêu thoát nước cho khu vực đô thị.

Định hướng đến năm 2050:

- *Về cấp nước:* Phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo cấp nước theo yêu cầu phát triển nông nghiệp với loại hình ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp đô thị sinh thái; phát triển hệ thống tưới hiện đại, tiết kiệm nước, tiết kiệm điện năng, ứng dụng công nghệ thông minh trong quản lý vận hành hệ thống thủy lợi;

- *Về tiêu nước:* Phát triển hệ thống thủy lợi khớp nối với hệ thống thoát nước đô thị, đảm bảo tiêu thoát nước cho toàn bộ diện tích tự nhiên của thành phố.

3.5. Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi

3.5.1. Giải pháp tổng thể

a) Các giải pháp tổng thể để phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo các quy hoạch cấp cao hơn trên địa bàn thành phố Hà Nội (bao gồm: Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012-2020; Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050) bao gồm các nội dung như sau:

- Giải pháp khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước trên các sông Hồng, sông Đà, sông Đuống.
- Giải pháp cải tạo toàn diện cụm công trình đầu mối và dòng chính sông Đáy để tăng cường cấp nước vào mùa kiệt, chuyển nước vào mùa lũ.
- Giải pháp cải tạo, nâng cấp, xây mới các công trình thủy lợi tưới, tiêu lưu vực sông Đáy trên địa bàn thành phố Hà Nội.
- Giải pháp cải tạo, nâng cấp các trục kênh tưới, tiêu trên địa bàn thành phố.

b) Ngoài ra, cần xây dựng cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực cho đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp hạ tầng công trình thủy lợi, tập trung cho sản xuất nông nghiệp ứng dụng công dụng công nghệ cao, nông nghiệp đô thị sinh thái; phát triển hệ thống tưới hiện đại, tiết kiệm nước cho cây trồng có giá trị kinh tế cao.

3.5.2. Giải pháp cụ thể cho phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi cho tưới, cấp nước

- Đối với sông Hồng: Trọng tâm là khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước trên dòng chính sông Hồng, làm sống lại đoạn thượng lưu sông Đáy, sông Tích và cải thiện dòng chảy trên trục sông Nhuệ. Tập trung cải tạo, nâng cấp hoặc bổ sung trạm bơm đã chiến đối với các trạm bơm trên dòng chính sông Hồng hiện nay đang gặp khó khăn trong việc lấy nước mùa kiệt, như: Sơn Đà, Trung Hà, Phù Sa. Tiếp tục triển khai xây dựng trạm bơm Liên Mạc, nghiên cứu bổ sung trạm bơm đã chiến tại các vị trí công lớn như: Cẩm Đình, Xuân Quan, Long Tửu,... Nghiên cứu giải pháp cải tạo công trình đầu mối cống Lương Phú. Nghiên cứu xây dựng công trình điều tiết dòng chính có danh mục tại Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 được Thủ tướng Chính phủ ban hành.

- Đối với sông Đáy: Triển khai cải tạo toàn diện cụm công trình đầu mối và dòng chính sông Đáy (có danh mục tại Quyết định số 847/QĐ-TTg).

- Đối với các hệ thống nội đồng: Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm tưới nhỏ, cục bộ, các trạm bơm đã xuống cấp và kiên cố hóa hệ thống kênh mương. Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước vừa, nhỏ thuộc nhằm đảm bảo cấp nước và an toàn hồ đập.

3.5.3. Giải pháp cụ thể phát triển thủy lợi cho tiêu, thoát nước

- Hoàn thiện hệ thống kênh, mương tiêu thoát đảm bảo năng lực tiêu ra các công trình tiêu lớn như Yên Sở (ra sông Hồng), Yên Nghĩa (ra sông Đáy).
- Cải tạo, nạo vét, nâng cấp trục chính sông Nhuệ từ Liên Mạc đến đường vành đai 4; cải tạo, nạo vét một số đoạn trên sông Đáy, sông Mỹ Hà.
- Cải tạo, nâng cấp một trạm bơm tiêu (Hà Trì, Đa Sĩ).
- Cải tạo, nạo vét hệ thống kênh, trục tiêu nội đồng.

3.6. Giải pháp phát triển chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy lợi

3.6.1. Giải pháp tổng thể

Tiến tới quy hoạch, xây dựng và triển khai hệ thống điều hành thủy lợi thông minh tích hợp trong mô hình thành phố thông minh của Thủ đô, nhằm quản lý và tối ưu hóa các nguồn tài nguyên nước và hệ thống thủy lợi bằng việc sử dụng công nghệ và dữ liệu để quản trị hệ thống thủy lợi một cách hiệu quả và bền vững. Quản trị hệ thống thủy lợi trong mô hình thành phố thông minh sẽ bao gồm các khía cạnh: tiết kiệm tài nguyên nước, dự báo và ứng phó với biến đổi khí hậu, cải thiện chất lượng nước, đảm bảo an toàn công trình và tạo điều kiện cho phát triển bền vững.

3.6.2. Giải pháp cụ thể

Về lâu dài:

Cần xây dựng một hệ thống điều hành thủy lợi thông minh trong thành phố thông minh, thường bao gồm một loạt các phân hệ và thành phần để quản lý và tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên nước, đảm bảo an toàn và hiệu quả của hệ thống. Dưới đây là một số phân hệ quan trọng mà hệ thống có thể triển khai trong thời gian tới:

- Phân hệ quản lý nguồn nước: Đảm nhận việc quản lý và theo dõi nguồn cung cấp nước, bao gồm các nguồn nước bề mặt, nước ngầm. Đồng thời có thể quản lý các hệ thống lưu thông nước, đập và các công trình thủy lợi khác.
- Phân hệ cảm biến và thu thập dữ liệu: Sử dụng cảm biến và mạng lưới IoT để thu thập dữ liệu về mức nước, chất lượng nước, áp lực, dòng chảy và các thông số khác liên quan đến hệ thống thủy lợi. Dữ liệu này cung cấp thông tin quan trọng cho việc ra quyết định và đánh giá tình trạng thủy lợi.
- Phân hệ dự báo và mô hình hóa: Sử dụng dữ liệu thu thập để dự đoán và mô hình hóa tình hình thủy lợi trong tương lai. Điều này bao gồm việc dự báo thời tiết, mức nước, hạn hán và các biến đổi khí hậu khác có thể ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên nước.
- Phân hệ điều khiển và tối ưu hóa: Sử dụng thông tin từ phân hệ cảm biến và dự báo để điều khiển các thiết bị và cơ sở thủy lợi. Điều chỉnh việc mở và đóng các cửa đập, bơm nước và phân phối nước để đảm bảo sự cân bằng giữa cung và cầu cũng như tối ưu hóa sử dụng nước.
- Phân hệ giám sát và báo cáo: Cung cấp khả năng giám sát liên tục tình trạng của hệ thống thủy lợi. Nó cung cấp báo cáo và thông báo cho các quyết định quản lý và cư dân về tình hình nước cũng như các sự kiện liên quan đến thủy lợi.
- Phân hệ an toàn và bảo mật: Để đảm bảo tính an toàn và bảo mật của hệ thống thủy lợi thông minh, phân hệ này quản lý các biện pháp bảo mật và kiểm soát truy cập vào dữ liệu và các thiết bị quan trọng của hệ thống.
- Phân hệ tương tác với cư dân: Phân hệ này liên quan đến việc tương tác với cư dân thông qua ứng dụng di động, trang web, hoặc các kênh khác để cung cấp thông tin về tình hình nước, cảnh báo lũ lụt, hạn hán, hướng dẫn cách tiết kiệm nước và cung cấp dữ liệu phục vụ hoạt động dự báo, lập kế hoạch sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có liên quan.

Tất cả các phân hệ này hoạt động cùng nhau để tạo nên một hệ thống thủy lợi thông minh trong thành phố thông minh, giúp quản lý và sử dụng tài nguyên nước một cách hiệu quả, bền vững và an toàn hơn.

Đồng thời, cần tăng cường đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo đủ số lượng và năng lực thực hiện chuyển đổi số cho các cơ quan liên quan trong lĩnh vực thủy lợi nói chung và trung tâm điều hành thủy lợi thông minh nói riêng.

Kế hoạch trước mắt:

- Lên kế hoạch xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về thủy lợi, quản lý vận hành hệ thống công trình thủy lợi, quản lý vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo hình thức trực tuyến, các phần mềm xử lý cơ sở dữ liệu, tổng hợp thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trực tuyến.
- Tiếp tục triển khai các công việc lắp đặt các bộ thiết bị quan trắc tự động theo công nghệ mới, khắc phục một số hạn chế của hệ thống triển khai năm 2020 và bổ sung tính năng mới như phân tích chất lượng nguồn nước; lắp đặt thí điểm các bộ thiết bị giám sát và điều khiển tự động/từ xa trạm bơm tại một số trạm bơm chính để giúp vận hành hệ thống kịp thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 30/12/2022 của Thành ủy Hà Nội về chuyển đổi số, xây dựng thành phố Hà Nội thông minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
2. Quyết định 4673/QĐ-UBND ngày 18/10/2012 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển thủy lợi thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng 2030.
3. Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/2/2022 của chính phủ về Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
4. Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/07/2023 về việc Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
5. Quyết định số 1554/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.
6. Văn bản số 36-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương về thông báo kết luận của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2023, tầm nhìn đến 2045.
7. Nguyễn Xuân Thắng (2018), “Tu duy khoa học hệ thống trong quản trị Nhà nước về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Học viện Hành chính Quốc gia.
8. Nguyễn Quang Thuấn (2018), “Xây dựng nền quản trị tốt trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Học viện Hành chính Quốc gia.
9. Haria Zambon, *Revolution 4.0: Industry and Agriculture in a Future development for SMEs*, MDPI, Switzerland, 2019.
10. Matthieu De Clercq, *Agriculture 4.0: The future of farming technology*, *World Government Summit*, 2018.

PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

Đảng bộ bộ phận Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý Đất đai
Đảng bộ Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Quy hoạch và quản lý đô thị là một trong những phương hướng phát triển chính của Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với chuyển đổi số mạnh mẽ, khoa học và công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc đổi mới sáng tạo công tác quy hoạch và quản lý Thủ đô phát triển văn hiến, văn minh và hiện đại, có chất lượng cuộc sống sánh ngang với các thủ đô của các nước phát triển trong khu vực và thế giới. Mục tiêu của việc áp dụng các tiến bộ của khoa học và công nghệ là giúp quá trình phát triển đô thị nhanh, bền vững và thông minh.

1. MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh đô thị hóa mạnh mẽ ở nước ta, lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc đô thị có một số nhiệm vụ quan trọng là nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách về phát triển đô thị phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội; nghiên cứu đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng quy hoạch, năng lực quản lý phát triển đô thị theo hướng hiệu quả, thực chất, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế và tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước trong kiểm soát phát triển đô thị; áp dụng khoa học và công nghệ về chuyển đổi số trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghệ 4.0 vào việc lập và quản lý quy hoạch đô thị; dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển hệ thống đô thị quốc gia đến năm 2030.¹

Qua thời gian thi hành Luật Thủ đô, việc thực hiện một số mục tiêu, giải pháp, quy định được đề ra trong Luật còn nhiều tồn tại, hạn chế trong các lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc đô thị cho các công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông, hạ tầng xã hội, văn hóa, tôn giáo, công trình công cộng, nhà ở phục vụ cộng đồng, dân cư. Để kịp thời thể chế hóa các quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển Thủ đô Hà Nội theo Nghị quyết số 15-NQ/TW, Nghị quyết số 06-NQ/TW, Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị; khắc phục những tồn tại, hạn chế cũng như tạo cơ sở pháp lý vững chắc để quy định và thực hiện các cơ chế vượt trội, đột phá, huy động mọi nguồn lực, khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của Thủ đô nhằm xây dựng Thủ đô Hà Nội “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và liên kết phát triển vùng Thủ đô trở thành khu vực phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội văn minh năng động, trở thành khu vực kinh tế trọng điểm của đất nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao trong khu vực và trên thế giới như mục tiêu Bộ Chính trị đề ra thì việc xây dựng Luật Thủ đô (sửa đổi) là rất cần thiết.²

¹“Xây dựng, phát triển đô thị thông minh trong bối cảnh đô thị hóa và chuyển đổi số ở Việt Nam”. *Tạp chí Xây dựng và Đô thị*, Số 86+87/2023. <https://moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1145/74979/xay-dung-phat-trien-do-thi-thong-minh-trong-boi-canhh-do-thi-hoa-chuyen-doi-so-o-viet-nam.aspx>

²Đóng góp nhiều ý kiến quý báu xây dựng Dự thảo Luật Thủ đô sửa đổi, <https://www.anninhthudo.vn/dong-gop-nhiều-y-kien-quy-bau-xay-dung-du-thao-luat-thu-do-sua-doi-post547561.antd>

2. MỤC TIÊU

Tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý; xây dựng cơ chế đặc thù, áp dụng các tiến bộ của khoa học và công nghệ để phát triển nhanh; khắc phục những khó khăn, vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá trình thi hành Luật Thủ đô để xây dựng, phát triển Thủ đô với vị trí, vai trò là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, hướng tới đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn; phát triển nhanh, bền vững, có sức lan tỏa để thúc đẩy vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước cùng phát triển.

3. QUAN ĐIỂM

Nhằm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp của Đảng về xây dựng, phát triển Thủ đô tại Nghị quyết số 15-NQ/TW, cũng như các chủ trương có liên quan đến phát triển Thủ đô tại Nghị quyết số 06-NQ/TW, Nghị quyết số 30-NQ/TW, Nghị quyết 18-NQ/TW và các nghị quyết khác của Đảng có liên quan, kế thừa, phát triển các quy định, kết quả đã được thực tiễn kiểm nghiệm tốt của Luật Thủ đô năm 2012 về định hướng phát triển không gian đô thị và nông thôn tích hợp vào Quy hoạch Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; cùng với Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, theo sát quá trình chỉnh lý, hoàn thiện các Luật có liên quan đang được sửa đổi, bổ sung (Luật điều chỉnh về Quy hoạch đô thị và nông thôn, Luật điều chỉnh Quản lý phát triển đô thị, Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản...), chúng tôi trình bày nội dung “*Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong quy hoạch và quản lý đô thị*” theo hướng đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho thành phố được chủ động ban hành thêm một số biện pháp nhằm phát huy hiệu quả công tác quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai, phát triển nhà ở, chính sách phát triển đô thị, cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị gắn với bảo tồn nội đô lịch sử và phát triển nhà ở trên địa bàn Thủ đô. Nội dung cụ thể được trình bày dưới đây.

3.1. Về quy hoạch, quản lý quy hoạch và định hướng quy hoạch đổi mới, sáng tạo cho Thủ đô

Thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW, Đảng bộ thành phố Hà Nội ban hành Chương trình hành động số 16-CTr/TU, ngày 26/8/2022, đồng thời tiếp tục xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW trên cơ sở Nghị quyết số 148/NQ-CP, ngày 11/11/2022 của Chính phủ bảo đảm thống nhất, toàn diện. Trên cơ sở đó, thành phố Hà Nội chỉ đạo nghiên cứu, tập trung triển khai một số nội dung và có một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, phối hợp chặt chẽ với Bộ Xây dựng và các bộ, ngành để khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ nêu tại Nghị quyết số 148/NQ-CP của Chính phủ và các chủ trương, nghị quyết, định hướng có liên quan. Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, triển khai các công tác, chương trình trọng điểm có kế hoạch; nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, pháp luật về quy hoạch, xây dựng, đầu tư, đất đai, nhà ở... để tạo hành lang pháp lý bền vững, thúc đẩy phát triển.

Thứ hai, tập trung xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW và Nghị quyết số 148/NQ-CP của Chính phủ bảo đảm thống nhất, đồng bộ với Chương trình hành động số 16-CTr/TU ngày 26/8/2022 của Đảng bộ thành phố thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Thứ ba, đẩy nhanh tiến độ lập, điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô, Chương trình phát triển đô thị thành phố, Chương trình cải tạo, tái thiết đô thị, Quy hoạch Thủ đô Hà Nội

giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tích hợp, liên kết đồng bộ, đồng thời với Quy hoạch tổng thể quốc gia (được Ban Chấp hành Trung ương thông qua tại Kết luận số 45-KL/TW ngày 17/11/2022; Chính phủ thông qua tại Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022), Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan làm cơ sở pháp lý, công cụ để đẩy mạnh triển khai đầu tư xây dựng, phát triển.

Thứ tư, triển khai một số nhiệm vụ đầu tư xây dựng phát triển theo định hướng quy hoạch. Hình thành một số cực tăng trưởng mới, xây dựng mô hình phát triển thành phố thuộc Thủ đô bảo đảm kết nối với các tỉnh, thành phố xung quanh để hình thành động lực phát triển kinh tế vùng. Tập trung nguồn lực phát triển, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Thủ đô một cách tổng thể, hiện đại. Phát triển hệ thống giao thông huyết mạch có tính kết nối với các đô thị vệ tinh và kết nối vùng nội vùng và liên vùng, trong đó, tuyến đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô là nhiệm vụ trọng tâm.

Tập trung phát triển các huyện lên quận, đẩy mạnh tốc độ đô thị, xây dựng đô thị thông minh, đầu tư xây dựng, ổn định dân cư dọc các con sông. Quy hoạch phát triển các không gian ngầm đô thị, không gian xanh và không gian công cộng. Quy hoạch xây dựng khu vực nông thôn hài hòa, gắn kết với phát triển đô thị, giữ gìn bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống; khai thác hiệu quả cảnh quan thiên nhiên; bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hướng tới phát triển bền vững. Đồng thời, kiến nghị xem xét cơ chế hoạt động của Hội đồng điều phối Vùng Thủ đô (được thành lập tại Quyết định số 986/QĐ-TTg, ngày 16/8/2022) bảo đảm thống nhất với cấu trúc trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng động lực phía Bắc, vùng trung du và miền núi phía Bắc và vùng đồng bằng sông Hồng.³

3.2. Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giúp tạo động lực phát triển lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc đô thị và nông thôn

Về quy hoạch đô thị, nông thôn

- Nghiên cứu, xây dựng quy hoạch đô thị và nông thôn gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội; phát huy vai trò của các vùng đô thị lớn, đô thị lớn, trực hành lang kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, hình thành các cực tăng trưởng quốc gia có tính cạnh tranh quốc tế.

- Nghiên cứu các giải pháp quy hoạch đô thị và nông thôn đảm bảo quốc phòng, an ninh, hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân, phù hợp bối cảnh phát triển trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0.⁴

- Nghiên cứu phát triển đô thị, nông thôn bền vững về môi trường gắn với các điều kiện tự nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống dịch bệnh, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, có kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại và phù hợp với điều kiện phát triển từng địa phương.

- Nghiên cứu xây dựng chương trình phát triển nông thôn theo hướng bền vững, liên kết chặt chẽ giữa đô thị với nông thôn, gắn kết đô thị và nông thôn, ổn định sinh thái môi trường, duy trì hệ

³ Hà Nội đẩy mạnh công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch và định hướng quy hoạch đô thị đổi mới sáng tạo, *Tap chí Công sản* (tapchicongsan.org.vn) <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/827694/ha-noi-day-manh-cong-tac-quy-hoach%2C-quan-ly-quy-hoach-va-dinh-huong--quy-hoach-do-thi-doi-moi%2C-sang-cao.aspx>

⁴ Quyết định số 569/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030.

thống hạ tầng xanh quốc gia, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và đất đai, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái.

- Nghiên cứu xây dựng quá trình đô thị hóa đảm bảo hiệu quả tích cực, làm tăng thu nhập, giảm mức đói nghèo và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua quá trình chuyển đổi của kinh tế, hành chính, dân số, không gian và phúc lợi xã hội; giải quyết tốt những vấn đề phát sinh trong quá trình đô thị hóa, thách thức khi phát triển nhanh các khu đô thị mới, các khu ở trong đô thị song song với những đô thị cũ.

- Nghiên cứu phương pháp quản lý phát triển đô thị và nông thôn bảo đảm tính khoa học, dự báo, khả thi, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của đất nước.

- Nghiên cứu đổi mới phương pháp quy hoạch và quản lý phát triển đô thị phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế và tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước trong kiểm soát phát triển đô thị.

- Nghiên cứu áp dụng chuyển đổi số trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 để lập và quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn.⁵

Về kiến trúc đô thị, nông thôn

- Nghiên cứu hình thái kiến trúc trong phát triển đô thị đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập.

- Nghiên cứu trật tự kiến trúc của toàn đô thị hay các tiểu khu đảm bảo kiểm soát chặt chẽ thống nhất và tạo lập riêng lẻ, đảm bảo mỹ quan kiến trúc đô thị và có được bản sắc riêng thông qua giá trị sử dụng và giá trị nghệ thuật.

- Nghiên cứu tạo dựng vẻ đẹp của kiến trúc đô thị, hài hòa công trình kiến trúc, công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật và thiên nhiên.

- Nghiên cứu kiến trúc cảnh quan cho công trình và đô thị, bảo tồn, tôn tạo các di sản kiến trúc, cảnh quan thiên nhiên có giá trị.

- Thiết kế kiến trúc đảm bảo tính nối kết không gian, thống nhất về hình thái kiến trúc, sử dụng không gian, vật liệu mới, kết cấu mới, tiết kiệm tài nguyên, đất đai và thân thiện môi trường.

- Nghiên cứu phát triển giá trị truyền thống, bản sắc riêng của kiến trúc truyền thống Việt Nam, tiếp thu có sáng tạo các xu hướng kiến trúc thế giới cho khu vực nông thôn, các làng xã ven đô.

- Nghiên cứu ứng dụng kết quả của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực thiết kế kiến trúc như: thực tại ảo (VR), thực tại tăng cường (AR)...

Về nguyên tắc quy hoạch Thủ đô

Quy hoạch Thủ đô được lập theo nguyên tắc có tính “động” tương đối, tính “mở” và tính “thông minh” để kịp thời điều chỉnh, cập nhật các nội dung liên quan phù hợp với từng thời điểm triển khai quy hoạch trong điều kiện thực tiễn biến đổi không ngừng, đặc biệt là thời kỳ đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.⁶

⁵ Quyết định số 11/QĐ-BXD 2023 về Chiến lược phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành Xây dựng đến năm 2030 (luatvietnam.vn), <https://luatvietnam.vn/khoa-hoc/quyet-dinh-11-qd-bxd-bo-xay-dung-241080-d1.html>

⁶ Quyết định số 569/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030. Quyết định số 768/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

3.3. Định hướng phát triển không gian đô thị, nông thôn tích hợp vào Quy hoạch Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Phát triển Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị; có mức sống và chất lượng cuộc sống cao; kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hòa.

Thúc đẩy phát triển các đô thị vệ tinh, thành phố trực thuộc thành phố; quản lý chặt chẽ việc phát triển nhà ở cao tầng tại khu vực trung tâm; rà soát và triển khai đồng bộ các chương trình cải tạo, chỉnh trang tái thiết đô thị. Ưu tiên phát triển các đô thị nhỏ và vùng ven đô để hỗ trợ phát triển nông thôn thông qua các mối liên kết đô thị - nông thôn. Đầu tư phát triển các đô thị có giá trị về văn hóa, lịch sử, di sản, du lịch, đô thị gắn với những địa bàn có nhiều tiềm năng phát triển du lịch kết hợp hài hòa với phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường cảnh quan, tạo sự bền vững.

Phương án quy hoạch cũng nhấn mạnh, sông Hồng là trục xanh, cảnh quan trung tâm, phát triển đô thị hài hòa hai bên sông của Hà Nội. Nghiên cứu tăng tỷ lệ đất phát triển đô thị; xây dựng mô hình thành phố trực thuộc Thủ đô tại khu vực phía Bắc (vùng Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn) và phía Tây (vùng Hoà Lạc, Xuân Mai); xây dựng đô thị thông minh trên cơ sở phát triển khu vực hai bên trục đường Nhật Tân - Nội Bài (Võ Nguyên Giáp); quy hoạch phát triển không gian ngầm đô thị, không gian xanh và không gian công cộng.

Quy hoạch xây dựng khu vực nông thôn hài hòa, gắn với phát triển đô thị, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, kết nối đồng bộ với quy hoạch khu vực đô thị; khai thác hiệu quả cảnh quan thiên nhiên vùng nông thôn, hành lang xanh kết hợp với phát triển du lịch xanh hài hòa, gắn với phát triển đô thị, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, kết nối đồng bộ với quy hoạch khu vực đô thị; khai thác hiệu quả cảnh quan thiên nhiên vùng nông thôn, hành lang xanh kết hợp với phát triển du lịch xanh.

Về không gian xây dựng đô thị Hà Nội, sẽ phát triển mạng lưới đa trung tâm theo mô hình đa cực. Hình thành các trung tâm chức năng cấp vùng, quốc gia và quốc tế để tạo nên động lực cho các khu vực phát triển đô thị mở rộng. Các trung tâm cấp quốc gia nằm phía Nam sông Hồng, các trung tâm chức năng quốc tế nằm phía Bắc sông Hồng. Trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia ở khu vực Ba Đình; trung tâm thành phố Hà Nội tiếp tục giữ tại khu vực Hồ Gươm. Phát triển các trung tâm khoa học công nghệ, dịch vụ quốc tế, tài chính quốc tế, đổi mới sáng tạo... để tạo động lực phát triển mới cho Thủ đô và góp phần tạo động lực thúc đẩy phát triển lan tỏa vùng và quốc gia. Dự trữ không gian để phát triển các chức năng, trung tâm mới trong tương lai tại phía Tây và phía Bắc. Xem xét lại phương án di dời trường học, bệnh viện, nhà máy.

Đối với phương án phát triển nông thôn, tổ chức không gian mạng lưới các khu dân cư nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn, bố trí sáp nhập các xã. Xác định các vùng, khu vực dành cho mục tiêu phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn Thủ đô theo từng giai đoạn quy hoạch. Xây dựng mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống khu dân cư nông thôn phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội (mô hình dân cư vùng nông nghiệp, mô hình dân cư vùng ven các đô thị...).

Xác định các khu dân cư nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới và dự kiến chuyển đổi thành đô thị. Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật có tính liên huyện có vai trò quan trọng đối với phát triển hệ thống các khu dân cư nông thôn. Xây dựng

phương án sử dụng đất phát triển các khu dân cư nông thôn. Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống các khu dân cư nông thôn.

Phát triển không gian, đô thị nông thôn trong Quy hoạch Thủ đô Hà Nội là nội dung rất quan trọng, cùng với phát triển kinh tế sẽ là phần cốt lõi của Quy hoạch Thủ đô. Chính vì vậy, các lãnh đạo các sở, ngành thành phố cùng các chuyên gia, nhà khoa học về quy hoạch xây dựng đô thị đã chỉ ra những vấn đề chưa đề cập hoặc đề cập còn mờ nhạt và cần bổ sung những nội dung còn thiếu. Trong đó, yêu cầu nghiên cứu kỹ thêm các nghị quyết của Trung ương, cụ thể hóa các ý tưởng tại các nghị quyết vào phương án. Đặc biệt, các chuyên gia nhấn mạnh cần chú trọng quy hoạch không gian xanh, không gian văn hóa, hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa... Có như vậy mới làm rõ được nội hàm xây dựng Thành phố Hà Nội Xanh - Văn hiến - Văn minh - Hiện đại.

Các cơ quan ban, ngành cần đánh giá đầy đủ, khách quan hiện trạng thực hiện Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 để tiếp tục kế thừa, điều chỉnh cũng như nhấn mạnh về một số nội dung cốt yếu trong xây dựng Quy hoạch như: xác định văn hóa con người vừa là mục tiêu, nền tảng động lực phát triển; tập trung vào chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và tuần hoàn; xây dựng quy hoạch “động” - “mở” - “thông minh” thể hiện tầm nhìn, linh hoạt phù hợp với xu hướng phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2022), *Nghị quyết số 18 NQ/TW về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao*, ngày 16/6/2022.
2. Bộ Xây dựng (2023), *Quyết định số 11/QĐ-BXD 2023 về Chiến lược phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành Xây dựng đến năm 2030* (luatvietnam.vn). <https://luatvietnam.vn/khoa-hoc/quyet-dinh-11-qd-bxd-bo-xay-dung-241080-d1.html>
3. Đề cương Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tháng 4 năm 2023.
4. Đóng góp nhiều ý kiến quý báu xây dựng Dự thảo Luật Thủ đô sửa đổi, <https://www.anninhthudo.vn/dong-gop-nhieu-y-kien-quy-bau-xay-dung-du-thao-luat-thu-do-sua-doi-post547561.antd>
5. Dự thảo Dự án luật Thủ đô, 2023.
6. Dự thảo Luật đất đai (sửa đổi), 2023.
7. Hà Nội đẩy mạnh công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch và định hướng quy hoạch đô thị đổi mới, sáng tạo, *Tap chí Cộng sản* (tapchicongsan.org.vn) <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/827694/ha-noi-day-manh-cong-tac-quy-hoach-do-thi-doi-moi%2C-quan-ly-quy-hoach-va-dinh-huong--quy-hoach-do-thi-doi-moi%2C-sang-tao.aspx>
8. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Thủ đô năm 2012*, Luật số 25/2012/QH13.

9. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật Đất đai năm 2013*, Luật số 45/2013/QH13.
10. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 768/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*, ban hành ngày 16/5/2016.
11. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 569/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030*, ban hành ngày 11/5/2022.
12. Xây dựng, phát triển đô thị thông minh trong bối cảnh đô thị hóa và chuyển đổi số ở Việt Nam. *Tạp chí Xây dựng & Đô thị*, Số 86+87/2023. <https://moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1145/74979/xay-dung-phat-trien-do-thi-thong-minh-trong-boi-can-h-do-thi-hoa-chuyen-doi-so-o-viet-nam.aspx>

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI PHỤC VỤ DU LỊCH

Nguyễn Thị Phương Anh
Trường Đại học Mở Hà Nội

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hà Nội là Thủ đô, trung tâm chính trị, văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế của cả nước. Năm 2008, Hà Nội mở rộng địa giới hành chính gồm toàn bộ tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh của tỉnh Vĩnh Phúc và 4 xã thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Diện tích Hà Nội sau khi mở rộng là 3.359,82km²; dân số khoảng 8,4 triệu người [7] với 30 đơn vị hành chính quận, huyện, thị xã và 579 xã, phường, thị trấn. Hà Nội có diện tích lớn nhất cả nước và dân số đứng thứ hai, sau Thành phố Hồ Chí Minh.

Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng phê duyệt năm 2011 xác định Thủ đô Hà Nội có tới 70% diện tích là nông nghiệp, nông thôn gắn với các vùng xanh, chỉ có 30% phát triển đô thị [5], với diện tích nông nghiệp chiếm hơn 2/3. Đây là điểm rất đặc thù của Hà Nội mà Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội cần xem xét và xác định là trọng tâm để đầu tư, phát triển nông nghiệp.

Vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nội dung cần phải đặt ra để định hướng cho sự phát triển nhằm bảo đảm an ninh lương thực và an ninh nói chung trong giai đoạn tới. Tại Quyết định số 700/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 đã nêu rõ: “Quy hoạch xây dựng khu vực nông thôn hài hòa, gắn với phát triển đô thị, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, kết nối đồng bộ với quy hoạch khu vực đô thị; khai thác hiệu quả cảnh quan thiên nhiên vùng nông thôn, hành lang xanh kết hợp với phát triển du lịch xanh” [6].

Theo Hiệp hội Làng nghề Việt Nam, Hà Nội là nơi tập trung số lượng làng nghề lớn nhất trong cả nước, với 1.350 làng nghề và làng có nghề với 47 nghề trong tổng số 52 nghề truyền thống của cả nước. Tính đến hết năm 2022, Hà Nội có 318 làng nghề và làng nghề truyền thống tiêu biểu được công nhận thuộc 23 quận, huyện và thị xã, trong đó có 48 làng được công nhận danh hiệu làng nghề truyền thống, 270 làng được công nhận danh hiệu Làng nghề. Tổng doanh thu hàng năm từ các làng nghề trên địa bàn Hà Nội ước đạt bình quân trên 20.000 tỷ đồng. Kinh tế làng nghề có sự tăng trưởng cả về doanh thu, giá trị sản xuất và giá trị xuất khẩu qua các năm. Phần lớn các làng nghề nằm ở trục phát triển phía Tây của Thủ đô, chủ yếu tập trung nhiều ở tỉnh Hà Tây trước đây [2], [1], [3], [4].

Làng nghề đã và đang góp phần phát triển kinh tế nông thôn, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho lao động tại các địa phương. Làng nghề còn là nơi chứa đựng nhiều giá trị văn hóa, lịch sử phong phú. Trong đó nổi bật nhất là các giá trị về văn hóa truyền thống và các di sản văn hóa khác như: công trình kiến trúc đình, chùa, cảnh quan, văn hóa ẩm thực, nghệ thuật biểu diễn, lễ hội... Văn

hóa làng nghề, làng nghề truyền thống cùng với di sản truyền thống là những tài nguyên vô giá để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nông thôn theo hướng bền vững.

Ngày 04 tháng 3 năm 2022, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Kế hoạch 73/KH-UBND về phát triển kinh tế du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2022 - 2025. Một trong những mục tiêu tổng quát là “Phát triển và đa dạng hóa kinh tế nông thôn thông qua phát triển kinh tế du lịch nông nghiệp, nông thôn với loại hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch làng nghề gắn với nông - lâm - ngư nghiệp có tiềm năng, lợi thế nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, góp phần thực hiện hai mục tiêu chính trị quan trọng là phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và đạt mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới bền vững” [8].

Do đó, việc định hướng phát triển không gian kiến trúc các làng nghề truyền thống thành phố Hà Nội phục vụ du lịch là nhiệm vụ cần thiết trong quá trình tạo dựng Quy hoạch chung Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG HÀ NỘI GẮN VỚI DU LỊCH

Tiềm năng phát triển kinh tế du lịch của các làng nghề là rất lớn. Nhiều làng nghề trên địa bàn Hà Nội đã tận dụng lợi thế sẵn có để khai thác tiềm năng du lịch trở thành điểm đến hấp dẫn du khách. Ví dụ như làng gốm Bát Tràng, làng lụa Vạn Phúc, làng hoa Tây Tựu... đã và đang thành công trong việc phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh văn hóa làng nghề đến các du khách trong và ngoài nước.



Làng gốm Bát Tràng. Nguồn: Internet



Làng hoa Tây Tựu. Nguồn: Internet

Tuy nhiên vẫn còn tồn tại những bất cập của làng nghề trong quá trình xây dựng và phát triển phục vụ hoạt động du lịch như: không gian công cộng, không gian nhà ở, không gian mặt nước, ngoài nhà chưa được quan tâm khai thác phục vụ du lịch; không gian đón tiếp, ăn uống, lưu trú, để xe... chưa đáp ứng được nhu cầu khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm; không gian chế biến, sản xuất hàng hóa, các sản phẩm làng nghề chưa được quan tâm; dịch vụ kinh doanh sản xuất, tiếp thị sản phẩm nhỏ lẻ, tự phát, chưa đồng bộ; hệ thống hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường chưa được quan tâm phát triển đồng bộ nên kém hấp dẫn; thiếu tính hệ thống phục vụ du lịch, kết nối giữa các làng nghề truyền thống trên địa bàn thành phố Hà Nội nói riêng và giữa các làng nghề nói chung.

Thực tế cho thấy, việc đầu tư khai thác phát triển làng nghề gắn với du lịch còn nhiều hạn chế, manh mún, mang nhiều tính tự phát. Đặc biệt là các giá trị về văn hóa truyền thống và không gian văn hóa, cảnh quan làng nghề chưa được khai thác kết hợp và phát huy trong hoạt động du lịch. Vì vậy, phát triển du lịch làng nghề cần có cách tiếp cận mới trong việc xây dựng mô hình phát triển để vừa bảo đảm tính bền vững, vừa bảo tồn, phát huy được những giá trị văn hóa của làng nghề truyền thống.

3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

3.1. Quan điểm

Phát triển hệ thống các làng nghề truyền thống - du lịch có trọng tâm, đảm bảo liên kết giữa các làng nghề, sử dụng hiệu quả tài nguyên: Lựa chọn các làng nghề có nghề và sản phẩm có tiềm năng phát triển du lịch. Phát huy giá trị văn hóa làng nghề gắn với phát triển du lịch.

Tổ chức không gian chức năng đảm bảo quy mô, tính độc lập: Các không gian phát triển sản xuất nghề, phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch độc lập với khu ở, đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường. Điểm dân cư nông thôn mới khớp nối đồng bộ cơ sở hạ tầng và các khu vực xung quanh.

Phát triển mô hình du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch sinh thái, khai thác đất đai có hiệu quả, thân thiện với môi trường. Dự trữ, phát triển quỹ đất cho sản xuất nghề và sản xuất nông nghiệp hiệu quả.

3.2. Nguyên tắc

Quy hoạch phát triển làng nghề truyền thống gắn với hoạt động du lịch phải được tiến hành đồng thời với Quy hoạch chung Hà Nội trên nguyên tắc bền vững, tôn trọng và giữ gìn cảnh quan tự nhiên.

Xây dựng các cụm làng nghề truyền thống - du lịch đảm bảo tính liên tục, thông suốt giữa các làng nghề có cùng hệ thống sản phẩm hay các làng có di tích văn hóa, các hoạt động lễ hội tạo thành chuỗi du lịch nông nghiệp, nông thôn. Các cụm làng nghề sản xuất nên bố trí tập trung ở khu vực gần trung tâm xã, thuận tiện cho việc quy hoạch tổng thể mà vẫn giữ được những lợi thế đặc trưng của sản xuất tại các làng nghề.

Phát triển làng nghề truyền thống gắn liền với hoạt động du lịch trên nguyên tắc tạo lập bản sắc đặc trưng của làng nghề. Sản phẩm du lịch cần kết hợp khai thác không gian văn hóa và văn hóa làng nghề.

4. ĐỀ XUẤT CÁC MÔ HÌNH KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

4.1. Làng nghề gắn với sản xuất nông nghiệp - du lịch

Du lịch tại làng nghề sản xuất nông nghiệp - thuần nông phù hợp phát triển du lịch nông nghiệp, cung cấp dịch vụ trải nghiệm cho du khách dựa trên nền tảng của hoạt động sản xuất nông nghiệp (cấy lúa, trồng hoa, cây cảnh, hái các loại rau củ quả, tự hái và sao chè khô, bắt cá, cho dê, thỏ, bò sữa ăn...). Du khách có cơ hội trải nghiệm, tham quan và tìm hiểu cách thức sản xuất của người nông dân, đồng thời tìm hiểu văn hóa sản xuất nông nghiệp, trên cơ sở đó hiểu hơn về các giá trị truyền

thống. Về phía người nông dân, khi mở rộng du lịch nông nghiệp cũng sẽ tạo thêm nguồn thu nhập, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần.

Du lịch nông nghiệp thu hút du khách bởi các sản phẩm chủ yếu dựa trên hoạt động nông nghiệp. Do đó, không gian sản xuất nông nghiệp như: đồng ruộng, trang trại, nhà kính, vườn cây... cần được ưu tiên hàng đầu. Các không gian dịch vụ phục vụ lưu trú, ăn, ở... tại các làng nghề phát triển du lịch cần được quy hoạch, xây dựng đồng bộ đảm bảo nhu cầu của du khách.

4.2. Làng nghề gắn với dịch vụ, thương mại, chế biến - du lịch

Du lịch tại làng nghề gắn với dịch vụ, thương mại, chế biến phù hợp phát triển du lịch cộng đồng. Khi phát triển làng nghề truyền thống theo hướng du lịch cộng đồng, cần quan tâm đến không gian dịch vụ, không gian sản xuất và thương mại như: bãi đỗ xe ô tô, nhà tiếp đón, khu trưng bày giới thiệu sản phẩm và lưu trú, ăn uống của làng nghề. Du khách tham quan khu vực chế biến, dây chuyền sản xuất của nghề, lưu trú nghỉ tại nhà người dân. Bên cạnh đó, du khách còn có thể tham gia các hoạt động sinh hoạt cộng đồng, tham quan các không gian văn hóa lịch sử như: đình, chùa, cảnh quan đẹp của làng...

4.3. Làng nghề hỗn hợp - du lịch

Du lịch tại làng nghề hỗn hợp - du lịch, có thể phát triển nhiều loại hình du lịch như: du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng... Với sản phẩm du lịch văn hóa nghề truyền thống như: tìm hiểu lịch sử phát triển nghề, quy trình sản xuất, tinh hoa sản phẩm...; Sản phẩm du lịch các di sản kiến trúc, cảnh quan như: tham quan, tìm hiểu kiến trúc đình, chùa, miếu, nhà cổ, vườn nhà, giếng nước, ao làng, cầu đá...; Sản phẩm du lịch văn hóa phi vật thể như: tham quan lễ hội, nghệ thuật biểu diễn, ẩm thực, phong tục tập quán... Do đó, các không gian công cộng, di sản kiến trúc cần được nâng cấp, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa lịch sử của làng.

Bên cạnh việc phát triển không gian làng nghề truyền thống - du lịch đơn lẻ theo đặc trưng nghề của mỗi làng, cần nghiên cứu, xây dựng các cụm làng nghề có cùng sản phẩm nghề hoặc các cụm di tích văn hóa lịch sử tạo thành chuỗi du lịch nông nghiệp, nông thôn bền vững.

5. KẾT LUẬN

Làng nghề truyền thống có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể lâu đời đã mang lại cho Thủ đô nhiều lợi ích về kinh tế, văn hóa, xã hội. Phát triển các làng nghề truyền thống - du lịch góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, nâng cao thương hiệu, quảng bá sản phẩm làng nghề.

Xây dựng mô hình làng nghề truyền thống - du lịch với nhiều sản phẩm du lịch đa dạng nhằm phát triển nghề và phát triển du lịch. Triển khai các sản phẩm du lịch phát huy thế mạnh từng làng nghề và cụm làng nghề. Trong quy hoạch xây dựng, tổ chức không gian làng cần chú trọng quan tâm khai thác, gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa và không gian văn hóa làng nghề.

Để thực hiện quy hoạch làng nghề truyền thống thành phố Hà Nội phục vụ du lịch hiệu quả, cần có định hướng, chủ trương, nguồn vốn của Nhà nước; cần có sự quan tâm vào cuộc của các bên liên quan như các cấp chính quyền, ban ngành địa phương, các tổ chức doanh nghiệp, các nhà chuyên môn, cộng đồng dân cư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương Phương (2022), “Tôn vinh những tinh hoa của làng nghề Việt”, *Tạp chí điện tử VnEconomy*.
2. Đinh Thanh Huyền (2022), “Hơn 1/3 làng nghề của Hà Nội đã mai một, thất truyền”, chuyên mục “Nông thôn mới” của *Báo Nông Nghiệp Việt Nam*, 07/2022.
3. Minh Sơn (2022), “Thành phố Hà Nội phát triển làng nghề truyền thống trong bối cảnh mới”, *Tạp chí cộng sản*.
4. Nguyễn Đình Thi, Lê Hồng Dân (2015), “Tổ chức không gian sinh hoạt cộng đồng các làng nghề truyền thống ven đô Hà Nội phù hợp với quá trình đô thị hóa và phát triển du lịch”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ Xây dựng* - Trường Đại học Xây dựng Hà Nội.
5. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 1259/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*, ban hành ngày 26/7/2011.
6. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 700/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065*, ban hành ngày 16/6/2023, Hà Nội.
7. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2022), *Phát triển kinh tế du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022 - 2025*. Kế hoạch số 73/KH-UBND, ngày 04/3/2022.
8. <https://www.gso.gov.vn/dan-so/>

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Tổ Đảng Công nghệ Môi trường & Tổ Đảng Hóa học
Chi bộ Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Để có cơ sở đánh giá sự phù hợp định hướng phát triển theo quy hoạch Thủ đô đối với mục tiêu, các quan điểm về bảo vệ môi trường, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu của Đảng và Nhà nước được quy định tại các văn bản pháp luật chính thống, trong các chiến lược, quy hoạch của địa phương được sử dụng làm cơ sở cho quá trình đánh giá sự phù hợp của quy hoạch Thủ đô.

1. CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG

Nghị quyết Trung ương số 24/NQ-TW ngày 03/06/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (BVMT). Theo đó, Nghị quyết đã nêu rõ quan điểm: Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn; chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT phải trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng. BVMT vừa là mục tiêu, vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường BVMT phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ĐDSH); kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững.

Trong đó, mục tiêu tổng quát đến năm 2020, về cơ bản, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính; có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững; kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm ĐDSH nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Đến năm 2050, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên; bảo đảm chất lượng môi trường sống và cân bằng sinh thái, phấn đấu đạt các chỉ tiêu về môi trường tương đương với mức hiện nay của các nước công nghiệp phát triển trong khu vực.

Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/08/2019 của Bộ Chính trị. Nghị quyết đặt ra mục tiêu đến năm 2025:

Về ứng phó với biến đổi khí hậu: (i) Nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, ban hành và thực hiện Kế hoạch hành

động thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. Giảm 30% thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn 2015 – 2020. (ii) Giảm 7,3% phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường (BAU); đạt mức tiết kiệm năng lượng 5,0-7,0% tổng tiêu thụ năng lượng.

Về quản lý tài nguyên: (i) Tiếp tục điều tra, đánh giá tiềm năng, giá trị của các nguồn tài nguyên quan trọng. Hoàn thiện công tác đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính. Bảo đảm 80% hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để duy trì dòng chảy tối thiểu của các lưu vực sông; 70% lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến. (ii) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng tăng tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo.

Về bảo vệ môi trường: (i) Xử lý 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Từng bước kiểm chế xu hướng ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn; 90% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý; phần đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp dưới 30% tổng lượng chất thải được thu gom; 100% chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế được thu gom, xử lý. Bảo đảm 100% khu công nghiệp đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường. (ii) Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường tại các khu vực bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật; 95% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- **Nghị quyết số 55-NQ/TW** ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đặt ra quan điểm Ưu tiên phát triển năng lượng nhanh và bền vững, đi trước một bước, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường phải được xem là quốc sách quan trọng và là trách nhiệm của toàn xã hội. Tăng cường kiểm toán năng lượng; xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ, chế tài đủ mạnh và khả thi để khuyến khích đầu tư và sử dụng các công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường.

Theo đó, mục tiêu đặt ra là Giảm phát thải khí nhà kính từ hoạt động năng lượng so với kịch bản phát triển bình thường ở mức 15% vào năm 2030, lên mức 20% vào năm 2045.

- **Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng** đặt ra định hướng các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 về môi trường: Đến năm 2025, tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị là 95-100%, nông thôn là 93-95%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 92%; tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; giữ tỷ lệ che phủ rừng ổn định 42%.

Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030: Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu; phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ ĐDSH và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường.

2. CÁC LUẬT, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Luật Bảo vệ môi trường 2020 đặt ra nguyên tắc bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên và được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển. Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

Luật Đa dạng sinh học năm 2008 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2018) đặt ra nguyên tắc bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH: Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với khai thác, sử dụng hợp lý ĐDSH; giữa bảo tồn, khai thác, sử dụng hợp lý ĐDSH với việc xóa đói, giảm nghèo. Ưu tiên bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái, bảo tồn loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; bảo đảm kiểm soát việc tiếp cận nguồn gen. Phát triển du lịch sinh thái gắn với việc xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn (KBT); phát triển bền vững vùng đệm của KBT.

Luật Tài nguyên nước 2012 đặt ra nguyên tắc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra: Tài nguyên nước phải được quản lý tổng hợp, thống nhất về số lượng và chất lượng nước. Việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải gắn với BVMT, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác,... Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính, gắn với việc bảo vệ, phát triển rừng, khả năng tái tạo tài nguyên nước, kết hợp với bảo vệ chất lượng nước và hệ sinh thái thủy sinh, khắc phục, hạn chế ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước. Các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội (KTXH), quốc phòng, an ninh phải gắn với khả năng nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước; bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, không vượt quá ngưỡng khai thác đối với các tầng chứa nước và có các biện pháp bảo đảm đời sống dân cư.

Luật Lâm nghiệp 2017 đặt ra nguyên tắc hoạt động lâm nghiệp: Rừng được quản lý bền vững về diện tích và chất lượng, bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển KTXH, quốc phòng, an ninh, bảo tồn ĐDSH, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với BĐKH.

Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 (Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/04/2012 của Thủ tướng Chính phủ): Theo đó, quan điểm phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là loại tài nguyên không thể tái tạo, gìn giữ và cải thiện môi trường sống; xây dựng xã hội học tập; xây dựng lối sống thân thiện môi trường, sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ) đã xác định quan điểm và mục tiêu tổng quát sau đây:

Về quan điểm chỉ đạo:

+ Môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội; bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ, cần được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết

định phát triển; phát triển kinh tế phải hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

+ Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân có vai trò quan trọng; bảo vệ môi trường phải dựa trên sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất giữa các cấp, các ngành, tận dụng cơ hội của quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế.

+ Bảo vệ môi trường phải lấy bảo vệ sức khỏe của nhân dân làm mục tiêu hàng đầu. Ưu tiên chủ động phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, tập trung giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường, kết hợp với bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Bảo vệ môi trường phải dựa trên nâng cao chất lượng thể chế và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả; tăng cường trách nhiệm giải trình, tính công khai, minh bạch và sự giám sát của cộng đồng; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành quả của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số; thúc đẩy phương thức quản lý tổng hợp, tiếp cận dựa trên hệ sinh thái, liên vùng, liên ngành, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cacbon thấp.

+ Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững; tăng cường huy động nguồn lực trong xã hội kết hợp với tăng chi ngân sách; áp dụng hiệu quả nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý và bồi thường thiệt hại, người hưởng lợi từ các giá trị môi trường phải trả tiền; tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng và người dân trong bảo vệ môi trường.

Tầm nhìn đến năm 2050:

Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; ĐDSH được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cacbon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa cacbon vào năm 2050.

Chiến lược quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Mục tiêu tổng quát đến năm 2030 là gia tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, phục hồi và bảo đảm tính toàn vẹn, kết nối; đa dạng sinh học được bảo tồn, sử dụng bền vững nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trong đó, diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền phần đầu đạt 9% diện tích lãnh thổ đất liền; diện tích các vùng biển, ven biển được bảo tồn đạt từ 3-5% diện tích vùng biển tự nhiên của quốc gia; 70% khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được đánh giá hiệu quả quản lý; tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc duy trì ổn định từ 42-43%; phục hồi được ít nhất 20% diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái.

Chiến lược quốc gia về Quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn 2050 (Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ) xác định mục tiêu cụ thể đến năm 2025 như:

Tất cả các đô thị loại đặc biệt và loại I có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình; 85% các đô thị còn lại có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân

loại tại hộ gia đình; 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; phân đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom; 80% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 (Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ) cũng đặt ra các mục tiêu cụ thể, trong đó có mục tiêu tổng quát “Chủ động thích ứng hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; giảm phát thải khí nhà kính theo mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, đóng góp tích cực và trách nhiệm với cộng đồng quốc tế trong bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất; tận dụng cơ hội từ ứng phó biến đổi khí hậu để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, nâng cao sức chống chịu và cạnh tranh của nền kinh tế”.

Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh (Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ) với quan điểm tăng trưởng xanh là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính để hướng tới nền kinh tế trung hòa cacbon trong dài hạn.

Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021) đưa ra các mục tiêu cụ thể về môi trường như sau: Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức từ 42% đến 43%, đóng góp hiệu quả vào việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định; xây dựng một Việt Nam xanh.

Đến 2030, 100% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý bền vững; giai đoạn 2021 - 2025 có 10% và giai đoạn 2026 - 2030 có 20% diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng; nâng cao hiệu quả bảo tồn ĐDSH và năng lực phòng hộ của rừng, giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, đảm bảo an ninh môi trường.

Kế hoạch quốc gia Thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/07/2020 của Thủ tướng Chính phủ) với mục tiêu nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương và rủi ro trước những tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch. Theo đó, trong giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch xác định 03 nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để giải quyết các mục tiêu nêu trên, bao gồm: (i) Nâng cao hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường công tác quản lý Nhà nước về biến đổi khí hậu và thúc đẩy lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch; (ii) Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế, hệ sinh thái thông qua đầu tư cho hành động thích ứng, khoa học - công nghệ, nâng cao nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh những thay đổi của khí hậu; (iii) Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai, khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu.

Kế hoạch hành động Giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030 (tại Quyết định 942/QĐ-TTg ngày 05/08/2022 của Thủ tướng Chính phủ) với mục tiêu tổng quát của Kế hoạch là thực hiện nỗ lực quốc gia nhằm giảm ít nhất 30% tổng lượng phát thải khí mê-tan vào năm 2030 so với mức năm 2020

trong các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, quản lý chất thải rắn, xử lý nước thải, khai thác dầu khí, khai thác than và tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025, bảo đảm tổng lượng phát thải khí mê-tan không vượt quá 96,4 triệu tấn CO₂tđ tương đương (CO₂tđ), giảm 13,34% so với mức phát thải năm 2020. Trong đó, phát thải khí mê-tan trong trồng trọt không vượt quá 42,2 triệu tấn CO₂tđ, chăn nuôi không vượt quá 16,8 triệu tấn CO₂tđ, quản lý chất thải rắn và xử lý nước thải không vượt quá 21,9 triệu tấn CO₂tđ, khai thác dầu khí không vượt quá 10,6 triệu tấn CO₂tđ, khai thác than không vượt quá 3,5 triệu tấn CO₂tđ, tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch không vượt quá 1,3 triệu tấn CO₂tđ.

Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam (tại Quyết định số 687/QĐTTg ngày 07/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ) với mục tiêu tổng quát là: “Phát triển KTTH nhằm tạo động lực cho đổi mới sáng tạo và cải thiện năng suất lao động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường hiệu quả, tính gắn kết tuần hoàn giữa các doanh nghiệp và ngành kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu của doanh nghiệp và chuỗi cung ứng trước các cú sốc từ bên ngoài, nhằm góp phần đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa cacbon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu”.

Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí cacbon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải (tại Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ) với mục tiêu tổng quát là: “Phát triển hệ thống giao thông vận tải xanh hướng tới mục tiêu phát thải ròng khí nhà kính về “0” vào năm 2050”. Mục tiêu cụ thể của Chương trình là:

“**Giai đoạn đến năm 2030:** Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, đẩy mạnh chuyển đổi sử dụng điện, năng lượng xanh đối với các lĩnh vực thuộc ngành giao thông vận tải đã sẵn sàng về mặt công nghệ, thể chế, nguồn lực nhằm thực hiện mức cam kết trong đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) và mục tiêu giảm phát thải khí mê-tan của Việt Nam.

“**Giai đoạn đến năm 2050:** Phát triển hợp lý các phương thức vận tải, thực hiện mạnh mẽ việc chuyển đổi toàn bộ phương tiện, trang thiết bị, hạ tầng giao thông vận tải sang sử dụng điện, năng lượng xanh, hướng đến phát thải ròng khí nhà kính về “0” vào năm 2050.”

Ngoài ra, các quy định pháp lý khác cũng quan tâm đến các yêu cầu về bảo vệ môi trường và các vấn đề xã hội cho quy hoạch phát triển nói chung như Luật ĐDSH 2008, Luật Tài nguyên nước 2012, Luật Đất đai 2013, Luật Lâm nghiệp 2017, Luật Thủy sản 2017 và các luật khác.

Nghị quyết Trung ương 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định rõ mục tiêu xây dựng Hà Nội trở thành thành phố “xanh, sạch, đẹp, hiện đại, văn minh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc”. Trong đó, bảo vệ môi trường là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Thủ đô.

Để thực hiện mục tiêu này, Nghị quyết đã đưa ra một số quan điểm quan trọng về bảo vệ môi trường trong quy hoạch Thủ đô Hà Nội, bao gồm:

Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ quan trọng, xuyên suốt trong quá trình phát triển Thủ đô.

Bảo vệ môi trường phải gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội, tạo ra sự phát triển bền vững.

Bảo vệ môi trường phải được thực hiện từ cơ sở, lấy người dân là trung tâm.

Nghị quyết cũng xác định rõ các mục tiêu bảo vệ môi trường trong quy hoạch Thủ đô Hà Nội, bao gồm:

- + Cải thiện chất lượng không khí, nước, đất, môi trường biển và các loại môi trường khác.
- + Tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.
- + Bảo tồn đa dạng sinh học.
- + Đảm bảo an toàn môi trường trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Để đạt được các mục tiêu này, Nghị quyết đã đề ra một số giải pháp cụ thể, bao gồm:

- + Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường.
- + Hoàn thiện hệ thống pháp luật, quy định về bảo vệ môi trường.
- + Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.
- + Phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

Việc triển khai Nghị quyết Trung ương 15-NQ/TW về Bảo vệ môi trường trong quy hoạch Thủ đô Hà Nội có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng Thủ đô trở thành thành phố “xanh, sạch, đẹp, hiện đại, văn minh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc”.

Dưới đây là một số giải pháp cụ thể để triển khai Nghị quyết Trung ương 15-NQ/TW về bảo vệ môi trường trong quy hoạch Thủ đô Hà Nội:

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường. Công tác tuyên truyền, giáo dục cần được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục, đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng. Các nội dung tuyên truyền, giáo dục cần tập trung vào các vấn đề như: tác hại của ô nhiễm môi trường, lợi ích của bảo vệ môi trường, các hành động cụ thể để bảo vệ môi trường,...

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, quy định về bảo vệ môi trường. Hệ thống pháp luật, quy định về bảo vệ môi trường cần được hoàn thiện, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với thực tiễn. Các quy định về bảo vệ môi trường cần được thực thi nghiêm túc, công khai, minh bạch.

Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường. Khoa học - công nghệ là nền tảng quan trọng để thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường. Do đó, cần tăng cường đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường. Các công nghệ này sẽ giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu,...

Phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững. Phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững là giải pháp quan trọng nhất để bảo vệ môi trường. Do đó, cần gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cần được thực hiện theo hướng thân thiện với môi trường.

Với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Đảng, Nhà nước và sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương, tin rằng Nghị quyết Trung ương 15-NQ/TW về Bảo vệ môi trường trong quy hoạch Thủ đô Hà Nội sẽ được triển khai thực hiện hiệu quả, góp phần xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành thành phố “xanh, sạch, đẹp, hiện đại, văn minh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc”.

GIẢI PHÁP CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ TỪ GÓC NHÌN CỦA NGƯỜI DÂN HÀ NỘI

PGS.TS. Nguyễn Công Thành

Khoa Môi trường, Biến đổi khí hậu và Đô thị, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

TS. Nguyễn Diệu Hằng

Khoa Môi trường, Biến đổi khí hậu và Đô thị, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ô nhiễm không khí (ÔNKK) đã và đang là mối quan ngại lớn đối với người dân Hà Nội. Khảo sát ý kiến với 1.028 người dân Hà Nội cho thấy giải pháp mà người dân mong muốn ưu tiên áp dụng để cải thiện chất lượng không khí bao gồm: phát triển hệ thống cây xanh, chuyển đổi sang nhiên liệu ít gây ô nhiễm và phát triển hệ thống giao thông công cộng. Nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp Thực nghiệm các lựa chọn (CE) nhằm khảo sát mức sẵn lòng chi trả của người dân cho việc cải thiện chất lượng không khí. Thông qua việc thể hiện sự sẵn lòng chi trả, người dân đánh giá cao lợi ích kinh tế từ việc cải thiện diện tích cây xanh và giảm thiểu nguy cơ tử vong do các bệnh liên quan tới ô nhiễm không khí. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mỗi hộ gia đình có mức sẵn lòng chi trả tối đa là 75-95 nghìn đồng/tháng cho mức cải thiện cao nhất, tương đương khoảng 0,3-0,4% thu nhập.

1. GIỚI THIỆU

Quan điểm phát triển Thủ đô Hà Nội theo hướng “Xanh - Thông minh - Thịnh vượng” đòi hỏi các giải pháp khắc phục các vấn đề môi trường đang tồn tại. Ô nhiễm không khí đang là vấn đề môi trường được quan tâm hàng đầu ở các đô thị trên thế giới. Theo cơ sở dữ liệu về ÔNKK của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) năm 2018¹, hơn 80% người dân tại các đô thị đang phải sống trong bầu không khí không đạt mức tiêu chuẩn khuyến nghị của WHO. So với các thành phố khác của Việt Nam, vấn đề ÔNKK, đặc biệt là ô nhiễm bụi tại Hà Nội được đánh giá là nghiêm trọng hơn (Luong và cộng sự, 2017). Nguồn gây ÔNKK ở Hà Nội bao gồm khí thải từ các phương tiện giao thông, hoạt động xây dựng, hoạt động dân sinh, hoạt động sản xuất công nghiệp, ... Theo đánh giá của Sở Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) Hà Nội, 70% lượng khói bụi gây ÔNKK tại Hà Nội là do hoạt động giao thông (Khung 2.1, Bộ TN&MT, 2017).

Tác động sức khỏe do ÔNKK đối với người dân Hà Nội được coi là nghiêm trọng. Hiếu và cộng sự (2013) tính toán số ca tử vong tăng lên do ô nhiễm PM10 từ giao thông năm 2009 là 3.200 người, lớn hơn số ca tử vong do tai nạn giao thông. Trong giai đoạn 2010-2011, hàm lượng PM10, PM2,5 tăng lên 10µg/m³ thì số ca nhập viện liên quan đến đường hô hấp của trẻ em Hà Nội tăng tương ứng là 1,4%; và 2,2% (Luong và cộng sự, 2017). Trong giai đoạn 2007-2014, nếu hàm lượng NO₂ trung

¹ Cơ sở dữ liệu về ÔNKK của WHO cung cấp thông tin về ô nhiễm bụi cho 4000 thành phố từ 108 quốc gia trong giai đoạn 2008 – 2017 (<http://www.who.int/airpollution/data/cities/en/>, truy cập ngày 10/8/2018)

bình trong 7 ngày tăng lên 21,9 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ thì số ca nhập viện do viêm phổi sẽ tăng lên 6,1% (Nhưng và cộng sự, 2018).

Trong thời gian qua, thành phố Hà Nội đã nỗ lực triển khai các biện pháp giảm thiểu ÔNKK như: triển khai xe buýt dùng khí nén CNG, xe buýt điện, vượt mục tiêu trồng 1 triệu cây xanh đến năm 2020 và tiếp tục trồng 500.000 cây xanh giai đoạn 2021-2025, lắp đặt thêm các trạm quan trắc không khí. Tuy nhiên, ÔNKK vẫn đang là mối quan ngại lớn của người dân Hà Nội, đòi hỏi nhiều giải pháp giảm thiểu ÔNKK hiệu quả hơn.

Bài viết này trình bày kết quả khảo sát ý kiến 1.028 hộ gia đình ở Hà Nội về những giải pháp giảm thiểu ÔNKK mà người dân mong muốn ưu tiên thực hiện. Đồng thời, bài viết cũng đưa ra kết quả ước lượng mức sẵn lòng chi trả của người dân Hà Nội cho sự cải thiện chất lượng không khí. Những thông tin thu thập được về mong muốn của người dân sẽ hữu ích cho quá trình xây dựng các chính sách nhằm cải thiện chất lượng không khí phục vụ các nguyện vọng của người dân.

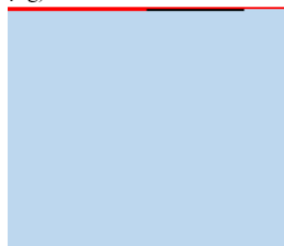
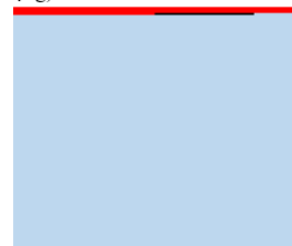

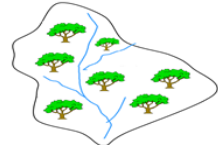


2. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA KHẢO SÁT

Trong tháng 6 và tháng 7/2019, với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, hoạt động điều tra đã được thực hiện theo hình thức phỏng vấn trực tiếp tại các hộ gia đình sinh sống tại các quận Thanh Xuân, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Cầu Giấy, Ba Đình và huyện Gia Lâm thuộc địa bàn thành phố Hà Nội. Tổng số người được khảo sát ý kiến là 1.028 người đại diện cho các hộ gia đình.

Trên cơ sở rà soát kinh nghiệm quốc tế, nhóm nghiên cứu đã thiết kế, đưa ra danh mục các lựa chọn giải pháp và thực hiện khảo sát ý kiến người dân Hà Nội về những giải pháp giảm thiểu ÔNKK mà họ mong muốn ưu tiên thực hiện. Người được phỏng vấn đã được yêu cầu lựa chọn ba giải pháp ưu tiên thực hiện trong danh mục các giải pháp giảm thiểu ÔNKK do nhóm nghiên cứu đưa ra.

Để khảo sát về mức sẵn lòng chi trả của người dân cho việc cải thiện chất lượng không khí, cách tiếp cận theo phương pháp Thực nghiệm các lựa chọn (CE) được áp dụng. Người dân tham gia trả lời đưa ra các quyết định lựa chọn trong một thị trường giả định, được thiết kế để thu thập thông tin về mức sẵn lòng chi trả (WTP, Willingness-To-Pay) của họ cho các mức cải thiện khác nhau về lợi ích có thể có được từ sự cải thiện chất lượng không khí. Mức WTP mà người dân lựa chọn là thước đo phản ánh lợi ích kinh tế mà họ cảm nhận về sự cải thiện chất lượng không khí. Trong nghiên cứu này, lợi ích kinh tế của người dân được ước lượng thông qua các mức WTP của họ cho các mức cải thiện về sức khỏe (cụ thể là giảm nguy cơ tử vong và mắc các bệnh do ô nhiễm không khí) với các mức giả định tăng diện tích cây xanh đô thị. Nghiên cứu cũng đề xuất phương án chi trả của người dân thông qua hóa đơn tiền điện. Ví dụ về một câu hỏi lựa chọn được trình bày trong Hình 1; người tham gia trả lời có thể chọn Phương án A hoặc Phương án B hoặc Không đồng ý với cả A và B.

Hình 1: Ví dụ về câu hỏi lựa chọn

	Phương án A	Phương án B						
<p>NGUY CƠ SỨC KHỎE do các bệnh liên quan tới ô nhiễm không khí</p> <p>Trong 100.000 người, có:</p> <table border="1"> <tr> <td>■</td> <td>Người bị ốm nhập viện trong một năm</td> </tr> <tr> <td>■</td> <td>Người tử vong trong một năm</td> </tr> <tr> <td>■</td> <td>Những người khác</td> </tr> </table>	■	Người bị ốm nhập viện trong một năm	■	Người tử vong trong một năm	■	Những người khác	<p>Trong 100.000 người, có:</p> <p>150 người ốm nhập viện (<i>Giảm 200</i> so với Hiện trạng)</p> <p>35 người tử vong (<i>Giảm 15</i> so với Hiện trạng)</p> 	<p>Trong 100.000 người, có:</p> <p>350 người ốm nhập viện (<i>Giảm 0</i> so với Hiện trạng)</p> <p>35 người tử vong (<i>Giảm 15</i> so với Hiện trạng)</p> 
■	Người bị ốm nhập viện trong một năm							
■	Người tử vong trong một năm							
■	Những người khác							
<p>Diện tích CÂY XANH ĐÔ THỊ</p>	<p>18 m² bình quân 1 người (<i>Tăng 10m²</i> so với Hiện trạng)</p> 	<p>13 m² bình quân 1 người (<i>Tăng 5m²</i> so với Hiện trạng)</p> 						
<p>MỨC PHÍ phải nộp qua hóa đơn điện từ năm 2020</p>	<p>15 nghìn đồng/tháng (= 180 nghìn đồng/năm)</p> 	<p>85 nghìn đồng/tháng (=1 triệu 020 nghìn đồng /năm)</p> 						

Nguồn: (Thành và Hoa, 2020)

Mỗi người dân tham gia khảo sát được yêu cầu trả lời 6 câu hỏi và có tổng số 36 phương án lựa chọn được sử dụng để khảo sát (như vậy 36 phương án được chia thành 6 nhóm gồm 6 câu hỏi). Các phương án lựa chọn thể hiện các mức cải thiện khác nhau về giảm nguy cơ sức khỏe và tăng diện tích cây xanh. Các mức cải thiện được tóm tắt trong Bảng 1.

Bảng 1: Các mức cải thiện chất lượng không khí

Thuộc tính	Hiện trạng	Các mức cải thiện
Nguy cơ sức khỏe do các bệnh liên quan tới ô nhiễm không khí:	Trong 100.000 người, có:	
- Số người ốm nhập viện do các bệnh liên quan tới ô nhiễm không khí	350 người	350; 250; 150 người
- Số người tử vong do các bệnh liên quan tới ô nhiễm không khí	50 người	50; 35; 20 người
Diện tích cây xanh đô thị	8 m ² bình quân 1 người	8; 13; 18 m ² bình quân 1 người
Mức phí phải nộp thông qua hóa đơn tiền điện từ năm 2020 (WTP)	Không áp dụng	15; 50; 85; 120 nghìn đồng/tháng (tương ứng là 180; 600; 1020; 1440 nghìn đồng/năm)

Nguồn: Thành và Hoa (2020)

3. LỰA CHỌN GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ CỦA NGƯỜI DÂN HÀ NỘI

3.1. Kết quả khảo sát

Kết quả lựa chọn các giải pháp mà người dân Hà Nội mong muốn ưu tiên thực hiện được trình bày trong Bảng 2. Trong danh mục 6 giải pháp do nhóm nghiên cứu đưa ra, nhóm 3 giải pháp mà người dân mong muốn ưu tiên thực hiện (có tỷ lệ lựa chọn cao nhất) là: (1) Tăng số lượng cây xanh, (2) Chuyển đổi sử dụng nhiên liệu ít gây ô nhiễm không khí, và (3) Phát triển hệ thống giao thông công cộng.

Bảng 2: Tỷ lệ lựa chọn các giải pháp ưu tiên nhằm cải thiện chất lượng không khí

TT	Giải pháp	Tỷ lệ lựa chọn
1	Tăng cường hoạt động trồng cây xanh	73%
2	Chuyển đổi sử dụng nhiên liệu ít gây ô nhiễm không khí	50%
3	Phát triển hệ thống giao thông công cộng	43%
4	Áp dụng tiêu chuẩn khí thải chặt chẽ đối với các phương tiện giao thông	33%
5	Phát triển hệ thống giám sát chất lượng không khí hiện đại	30%
6	Áp dụng các biện pháp kiểm soát giao thông (như giới hạn tốc độ, hạn chế lưu thông khu vực nội thành,...)	16%

Nguồn: Thành và Hoa (2020)

Có thể thấy, các giải pháp được người dân thành phố Hà Nội ưa thích nhất cũng phù hợp với kinh nghiệm quốc tế về việc thực hiện và lợi ích của các giải pháp giảm ÔNKK đô thị.

Với giải pháp Tăng cường hoạt động trồng cây xanh: Không gian xanh đô thị, như công viên, vườn trên mái nhà, hệ thống cây xanh ven đường và các bức tường cây cung cấp một loạt các dịch vụ hệ sinh thái cho các thành phố (Wolch và cộng sự, 2014). Nhiều thành phố lớn trên thế giới đang nỗ lực gia tăng không gian xanh của họ. Thủ đô Seoul của Hàn Quốc gần đây đã xây dựng hơn 2.000 khu vườn; thành phố Melbourne ở Úc đã lên kế hoạch tăng gần gấp đôi diện tích xanh lên 40% vào năm 2040; và Milan, Ý đã lên kế hoạch mở rộng không gian xanh của họ với 3 triệu cây sẽ được trồng (Whiting, 2018). Các nghiên cứu gần đây cho thấy không gian xanh có thể bảo vệ cư dân thành phố khỏi ô nhiễm không khí do loại bỏ/giảm được một số chất ô nhiễm có tác động tiêu cực đến sức khỏe. Các chất gây ô nhiễm có thể giảm đáng kể tại các vị trí gần không gian xanh bao gồm: PM10, PM2.5, NO_x và O₃ (Klingberg và cộng sự, 2017). Tại Strasbourg, Pháp, cây xanh đô thị đã loại bỏ 1 tấn CO, 14 tấn NO₂, 56 tấn O₃, 12 tấn PM10, 5 tấn PM2,5 và 1 tấn SO₂ trong một năm (Selmi và cộng sự, 2016).

Với giải pháp Chuyển đổi sử dụng nhiên liệu ít gây ô nhiễm không khí: Chuyển sang sử dụng nhiên liệu ít phát thải carbon và xe điện (EVs) cũng là một lựa chọn phổ biến trong việc đối phó với ÔNKK. Brazil đã thực hiện một sự thay đổi đáng kể đối với nhiên liệu carbon thấp hơn của ethanol được sản xuất từ cây mía năm 1975; ngày nay, Brazil có một đội xe lớn sử dụng ethanol sản xuất từ mía thay thế cho nhiên liệu hóa thạch (Cortez và Baldassin, 2016). Theo báo Reuters, Na Uy đặt mục tiêu chấm dứt doanh số bán xe chạy bằng nhiên liệu hóa thạch vào năm 2025; Pháp dự kiến sẽ

đạt mục tiêu tương tự vào năm 2040; và Trung Quốc có mục tiêu điện khí hóa 20% số xe mới của mình vào năm 2025. Chuyển sang khí nén tự nhiên (CNG) là phổ biến trong giao thông công cộng. Los Angeles Metro hoàn toàn chuyển sang đội xe buýt CNG vào năm 2013; và New Delhi, Ấn Độ đã thực hiện chính sách tương tự từ năm 2001 (Chong và cộng sự, 2014). Một bài báo đánh giá gần đây đã kết luận rằng việc chuyển đổi sang xe điện có thể có tiềm năng lớn để giảm lượng khí thải gây ô nhiễm khí (tức là CO, NO_x, VOC, SO₂). Các nghiên cứu khác cho thấy việc chuyển sang xe điện có thể làm giảm lượng phát thải PM_{2.5} và O₃ (Pan và cộng sự, 2019). Khi so sánh với xe buýt diesel, một số nghiên cứu chỉ ra rằng xe buýt CNG có lượng phát thải CO, NO_x, SO₂ và bụi PM thấp hơn (Geng và cộng sự, 2013).

Với giải pháp Phát triển hệ thống giao thông công cộng: Hệ thống giao thông công cộng, cho phép chuyên chở nhiều người hàng ngày, là một lựa chọn giao thông thân thiện với môi trường. Trong số các hình thức giao thông công cộng, hệ thống xe buýt nhanh (BRT) đã được triển khai ngày càng nhiều trên khắp Latin và Bắc Mỹ, Đông Nam Á, Trung Quốc, Úc và ngày càng phổ biến ở châu Âu (Ingvardson và Nielsen, 2018). Các nghiên cứu cho thấy BRT có thể giảm lượng khí thải CO, NO_x, PM_{2.5} và PM₁₀ (Zheng và cộng sự, 2019). Tăng tần suất dịch vụ cũng có thể có tác động tích cực đến việc giảm lượng khí thải CO₂, NO_x (Lalive và cộng sự, 2013). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nếu không có thay đổi trong quy định về giao thông đô thị (ví dụ: hạn chế sử dụng phương tiện cá nhân), thì giao thông công cộng có thể không cải thiện chất lượng không khí (Beaudoin và Lawell, 2017).

3.2. Phân tích nhân tố ảnh hưởng tới lựa chọn giải pháp của người dân

Để hiểu hơn về lựa chọn của người dân, mô hình Probit đa chiều (Multivariate Probit Model – MPM) được sử dụng nhằm đánh giá sự tương thích giữa quyết định lựa chọn với đặc điểm của người dân. Trong mô hình Probit này, biến phụ thuộc là các lựa chọn về giải pháp của người dân với 2 kết quả là Có (giá trị 1) hoặc Không (giá trị 0) lựa chọn ưu tiên giải pháp tương ứng. Ba nhóm giải pháp được ưa thích nhất được đưa vào phân tích. Người trả lời có thể chọn nhiều hơn một giải pháp, vì vậy sẽ có sự tương quan giữa các biến phụ thuộc đại diện cho các giải pháp. Để đưa yếu tố tương quan vào phân tích, mô hình Probit đa chiều đã được áp dụng trên cơ sở học tập kinh nghiệm của Carlsson và cộng sự (2010) và Nguyễn và cộng sự (2015).

Trong mô hình này, hằng số (constant) được đưa vào danh sách các biến độc lập nhằm đại diện cho những yếu tố chưa được quan sát qua các biến độc lập trong nghiên cứu này. Các biến độc lập bao gồm: “*Cảm nhận về mức độ ÔNKK*”; “*Cảm nhận khả năng bị ảnh hưởng bởi ÔNKK*”; “*Thời gian tham gia giao thông*”; “*Độ tuổi*”; “*Số năm đi học*” và “*Tiền điện hàng tháng*” được phân tích như biến liên tục, trong khi đó biến “*Hộ gia đình có trẻ em dưới 5 tuổi*” là biến giả (dummy). Các biến được lựa chọn là những biến đặc điểm cơ bản được sử dụng rộng rãi và những biến liên quan tới ô nhiễm không khí đô thị phù hợp với nhận thức chung. Kallbekken và Sælen (2011) đã chỉ ra động lực chính mà người dân mong muốn có giải pháp bởi họ đánh giá ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và họ có khả năng bị ảnh hưởng cao. Mô hình MPM được ước lượng với 500 lượt mô phỏng sử dụng phương thức GHK (Geweke, Hajivassiliou, Keane) trong phần mềm *NLOGIT 5.0*. Kết quả ước lượng mô hình được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3: Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn giải pháp giảm ÔNKK của người dân Hà Nội

Biến	Phát triển không gian xanh	Nhiên liệu sạch	Giao thông công cộng
Hằng số	-3.829** (1.607)	-2.988*** (1.069)	3.722*** (1.158)
Cảm nhận về mức độ ÔNKK	0.039 (0.139)	0.148 (0.111)	-0.079 (0.102)
Cảm nhận về khả năng bị ảnh hưởng bởi ÔNKK	-0.236 (0.176)	0.438*** (0.139)	-0.497*** (0.148)
Hộ gia đình có trẻ em dưới 5 tuổi	-0.138 (0.273)	-0.249 (0.205)	-0.040 (0.209)
Thời gian tham gia giao thông	0.426** (0.196)	-0.119 (0.103)	0.070 (0.103)
Giới tính nam	0.272 (0.257)	-0.087 (0.194)	-0.167 (0.192)
Độ tuổi	0.005 (0.014)	-0.010 (0.007)	0.010 (0.008)
Số năm đi học	0.085 (0.081)	0.003 (0.045)	-0.019 (0.047)
Thu nhập hộ gia đình -Ln(Income)	1.195*** (0.319)	0.432* (0.248)	-0.638*** (0.225)
Số quan sát	212		
Ma trận tương quan			
Phát triển không gian xanh		-0.615***	-0.200
Nhiên liệu sạch			-0.263**

Lưu ý: Sai số chuẩn nằm trong ngoặc; ***: có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 0,01;

** : có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 0,05; * : có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 0,1.

Nguồn: Nguyen và cộng sự (2022)

Bảng 3 cho thấy biến *Thu nhập hộ gia đình* có ý nghĩa thống kê trong cả ba mô hình. Những người trả lời có thu nhập cao hơn có nhiều khả năng lựa chọn các biện pháp tăng không gian xanh và sử dụng nhiên liệu sạch hơn, đồng thời họ ít ủng hộ biện pháp mở rộng hệ thống giao thông công cộng hơn. Điều này là hợp lý vì người có thu nhập cao hơn có thể có nhu cầu cao hơn về môi trường xanh và sạch, đồng thời họ cũng có khả năng tài chính tốt hơn để chấp nhận giá nhiên liệu sạch cao hơn. Những người trả lời có thu nhập cao hơn thường thích phương tiện cá nhân thoải mái hơn phương tiện giao thông công cộng.

Biến *Cảm nhận khả năng bị ảnh hưởng bởi ÔNKK* có ý nghĩa quan trọng trong các mô hình nhiên liệu sạch hơn và giao thông công cộng. Các dấu hiệu trái ngược nhau trong các mô hình nghiên cứu, do đó, nhận thức về tác động của ô nhiễm không khí có tác động tích cực đến khả năng lựa chọn biện pháp sử dụng nhiên liệu sạch hơn, nhưng lại có tác động tiêu cực đến xu hướng lựa chọn biện pháp giao thông công cộng. Nguyên nhân ở đây có thể liên quan đến khả năng tài chính (thu nhập) của người trả lời. Những người được hỏi nhận thức được tác động nghiêm trọng hơn sẽ sẵn sàng trả nhiều tiền hơn cho nhiên liệu sạch hơn với giá cao hơn; và vì có thu nhập ở mức tương đối cao nên họ sẽ không thích sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

Biên Thời gian tham gia giao thông có ý nghĩa quan trọng đối với nhóm người được hỏi lựa chọn biện pháp tăng không gian xanh. Có thể thấy, kết quả này có ý nghĩa rõ ràng vì những người phải dành nhiều thời gian hơn để di chuyển trên đường sẽ thích bóng mát do cây xanh hai bên đường tạo ra. Vì vậy, họ có xu hướng lựa chọn biện pháp tăng không gian xanh nhiều hơn.

Kết quả mô hình cho thấy rằng các lựa chọn của người trả lời là hợp lý và phù hợp với đặc điểm nhân khẩu học cũng như nhu cầu của họ, cụ thể là khả năng chi trả – tài chính, thời gian di chuyển trên đường và mức độ nghiêm trọng của hậu quả của ô nhiễm không khí mà họ cảm nhận được.

4. MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ CỦA NGƯỜI DÂN CHO VIỆC CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ HÀ NỘI

Từ kết quả khảo sát 1.028 người dân Hà Nội, nhóm nghiên cứu đã áp dụng các mô hình kinh tế lượng phù hợp nhằm phân tích lựa chọn của người dân. Quá trình phân tích kết quả lựa chọn thường nỗ lực tính tới sự đa dạng về sở thích của người trả lời. Mô hình kinh tế lượng được sử dụng phổ biến để phân tích có tính tới sự đa dạng sở thích là *mô hình hàm logit hỗn hợp (mixed logit – ML model)* (Revelt và Train, 1998). Ngoài ra, nỗ lực phân tích về sự đa dạng trong lựa chọn của người trả lời gần đây đã được mở rộng thêm mô hình có khả năng phân tích *sai số quy mô (scale factor)*. Trong thực tế, người trả lời có thể không xác định chắc chắn được mức WTP, nên họ có thể trả lời mức WTP lớn hoặc nhỏ so với mức lợi ích thực sự của họ, từ đó dẫn đến tồn tại sai số quy mô. *Mô hình hàm logit tổng hợp (generalized multinomial logit – G-MNL model)* đã được ứng dụng để có thể ước lượng đồng thời sự đa dạng về sở thích và sự đa dạng về sai số quy mô (Fiebig và cộng sự, 2010).² Trên cơ sở áp dụng hai mô hình ML và G-MNL, kết quả ước lượng WTP được trình bày trong Bảng 4 và Bảng 5.

Mức WTP trung bình toàn mẫu cho từng dạng lợi ích từ cải thiện chất lượng không khí, cụ thể là giảm 1/100.000 nguy cơ ốm nhập viện, giảm 1/100.000 nguy cơ tử vong do ÔNKK và tăng 1 m² diện tích cây xanh bình quân một người, được trình bày trong Bảng 4. Nếu áp dụng với mức cải thiện lớn nhất của mỗi thuộc tính, thì kết quả cho thấy hộ gia đình được khảo sát sẵn lòng chi trả tối đa khoảng 15,2-19,4 nghìn đồng/tháng để giảm 200/100.000 ca ốm nhập viện; khoảng 13,7-18,2 nghìn đồng/tháng để giảm 30/100.000 ca tử vong; và khoảng 13,6-19,3 nghìn đồng/tháng để đầu tư tăng 10m² diện tích cây xanh bình quân đầu người.

Bảng 4: Kết quả WTP (đồng/tháng) của hộ gia đình Hà Nội cho từng dạng lợi ích cải thiện chất lượng không khí

Các thuộc tính	Mô hình ML	Mô hình G-MNL
Giảm nguy cơ ốm nhập viện	90*** (64 - 117)	79*** (49 - 109)
Giảm nguy cơ tử vong	599*** (418 - 781)	490*** (301 - 679)
Diện tích cây xanh đô thị	1.927*** (1.351 - 2.503)	1.637** (1.033 - 2.241)

Lưu ý: Khoảng tin cậy 95% nằm trong ngoặc; ***: có ý nghĩa thống kê tại mức 99%; **: có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 95%;

Nguồn: Thành (2020)

² Xem thêm các thảo luận được trình bày trong Bài báo (Thành, 2020)

Mức WTP cho một chương trình tổng hợp (cải thiện đồng thời tất cả các dạng lợi ích) được trình bày trong Bảng 5. Mức WTP trong Bảng 5 được ước lượng cho hai dạng chương trình tổng hợp như sau:³

+ Mức thấp: số người ốm nhập viện là 250 người/100,000 người; số người tử vong là 35 người/100,000 người; và diện tích cây xanh là 13 m² bình quân 1 người.

+ Mức cao: số người ốm nhập viện là 150 người/100,000 người; số người tử vong là 20 người/100,000 người; và diện tích cây xanh là 18 m² bình quân 1 người.

Bảng 5: Kết quả WTP (đồng/tháng) của hộ gia đình Hà Nội cho cải thiện chất lượng không khí

Chương trình cải thiện	Mô hình ML	Mô hình G-MNL
Mức cải thiện thấp	63.857*** (54.02 - 73.692)	56.618*** (46.985 - 66.251)
Mức cải thiện cao	91.580*** (79.079 - 104.082)	80.105*** (67.525 - 92.686)

Lưu ý: Khoảng tin cậy 95% nằm trong ngoặc;***: có ý nghĩa thống kê tại mức 99%;

Nguồn: Thành (2020)

Kết quả cho thấy, tại mức bình quân toàn mẫu, hộ gia đình trong khảo sát này sẵn lòng chi trả tối đa khoảng 75-95 nghìn đồng/tháng cho mức cải thiện cao nhất của các dạng lợi ích đã được áp dụng trong nghiên cứu này. Với mức thu nhập hộ gia đình bình quân trong khảo sát này là 22,42 triệu đồng, mức WTP tối đa được ước tính khoảng 0,3-0,4% thu nhập của hộ gia đình. Kết quả này thấp hơn so với mức WTP tương đương 0,4-0,7% thu nhập của hộ gia đình cho việc cải thiện chất lượng không khí tại một số thành phố của Trung Quốc (Wang và Mullahy, 2006; Wang và cộng sự, 2006; Wang và Zhang, 2009). Lý do cho mức WTP thấp hơn ở Việt Nam có thể liên quan tới mức thu nhập bình quân ở Việt Nam thấp hơn so với mức thu nhập tại Trung Quốc.

5. THẢO LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Việc áp dụng các giải pháp giảm thiểu ÔNKK đem lại nhiều lợi ích tích cực cho xã hội, trong đó, lợi ích thường được quan tâm là giảm thiểu rủi ro sức khỏe cho con người. Từ những phân tích về hiệu quả của mỗi giải pháp và kết quả khảo sát ý kiến người dân, có thể gợi ý một số giải pháp cho Hà Nội. Các thảo luận ở đây cũng sẽ dựa trên thực tiễn triển khai các giải pháp giảm thiểu ÔNKK ở Hà Nội.

Thứ nhất, cần tăng cường trồng cây xanh trong nội đô, đặc biệt khu vực ven đường giao thông nơi có mật độ xe lớn, mức ô nhiễm cao. Từ năm 2016 đến 2020, Hà Nội đã trồng mới hơn 1,5 triệu cây xanh, trong đó nhiều loại cây lần đầu tiên xuất hiện trên đường phố Thủ đô⁴. Tuy nhiên, cây xanh được trồng theo tiêu chí cảnh quan là chủ đạo với nguyên tắc “đồng đều, đa dạng và đồng bộ về cả chủng loại, chiều cao và kích cỡ”, tạo điểm nhấn đặc trưng trên một số tuyến phố. Mục tiêu cải thiện chất lượng không khí chưa thực sự được chú trọng do việc trồng cây chưa tính tới khả năng

³ Mức Hiện trạng được trình bày trong Bảng 1 là 350/100.000 người ốm, 50/100.000 người tử vong và 8 m² cây xanh bình quân đầu người

⁴ Nguồn: <http://en.hpa.hanoi.gov.vn/tin-tuc/general-news/ha-noi-ve-dich-vuot-1-trieu-cay-xanh-trong-5-nam-3100270-3012519.html> (truy cập ngày 20/9/2023)

khuếch tán khí thải, lọc bụi,... của hệ thống cây xanh, cũng như đặc thù nguồn thải, hướng gió của từng mùa, từng địa bàn. Vì vậy, ngoài việc tiếp tục tăng số lượng cây xanh, Hà Nội cần có nghiên cứu cụ thể về mô hình trồng cây xanh có đặc điểm chiều cao, khoảng cách phù hợp với điều kiện khí tượng, góp phần hấp thụ và khuếch tán khí thải nhằm cải thiện chất lượng không khí.

Thứ hai, Hà Nội có thể dần thay đổi nhiên liệu trong đun nấu và trong giao thông. Trước đây, do điều kiện kinh tế và kiến thức về bếp tổ ong đều hạn chế, nên nhu cầu thay thế bếp than tổ ong bằng các loại bếp cải tiến còn thấp (Sở TN&MT Hà Nội, 2017). Hà Nội đã đặt mục tiêu xóa bỏ hoàn toàn bếp than tổ ong vào năm 2020 và đến năm 2023 thì kết quả đạt được là xóa bỏ được 99%. Về giải pháp thay nhiên liệu trong giao thông, xe buýt sử dụng khí nén CNG đã bắt đầu được triển khai ở Hà Nội. 50 xe buýt CNG bắt đầu vận hành từ 1/7/2018, kỳ vọng có thể giảm thải NOx so với xe diesel với mức giảm khoảng 37kg/xe mỗi năm (Lowell, 2013). Ngày 2/12/2021, các tuyến xe buýt điện cũng đi vào hoạt động, kết nối với hệ thống vận tải hành khách công cộng Hà Nội. Lượng thải từ các xe vận hành thí điểm cần được đo đạc, thống kê để đánh giá được hiệu quả thực tế đối với chất lượng không khí tại Hà Nội. Dưới góc độ kinh tế, việc đánh giá hiệu quả giảm thiểu ÔNKK của xe buýt CNG là cơ sở để hỗ trợ cho doanh nghiệp về mặt tài chính khi mở rộng nhiều tuyến hơn trên toàn thành phố.

Thứ ba, tiếp tục phát triển đa dạng các loại hình giao thông công cộng để dần thay thế được nhu cầu đi lại bằng phương tiện cá nhân rất lớn của người dân. Hà Nội dự kiến sẽ cấm hoàn toàn xe máy vào năm 2030 và với khoảng 6,5 triệu chiếc đang hoạt động trong thành phố⁵, hệ thống giao thông công cộng cần được đầu tư mở rộng để đáp ứng được số lượng người đang đi xe máy hiện tại. Theo quy hoạch, Hà Nội sẽ phát triển mạng lưới giao thông công cộng với 8 tuyến đường sắt đô thị và 7 tuyến xe buýt nhanh BRT. Đến nay, các tuyến BRT đã đi vào hoạt động từ tháng 1/2017; đường sắt đô thị Hà Đông - Cát Linh vận hành từ 11/2021. Gần đây, dự án xe đạp đô thị cũng được triển khai từ tháng 8/2023. Tuy nhiên, không chỉ xây dựng hệ thống giao thông công cộng, cơ quan quản lý Nhà nước còn cần có biện pháp tác động thay đổi hành vi lựa chọn phương tiện giao thông của người dân.

Hiệu quả của các giải pháp giảm thiểu ÔNKK đô thị có mức độ khác nhau, trong đó phát triển hệ thống cây xanh, thay đổi nhiên liệu sạch và mở rộng mạng lưới giao thông công cộng không chỉ có hiệu quả, mà còn đáp ứng được mong muốn của người dân. Việc áp dụng các giải pháp này nên được nghiên cứu cụ thể về hiệu quả giảm thải, lợi ích sức khỏe,... để có cơ sở đưa ra các thay đổi cần thiết tại Hà Nội cũng như mở rộng phạm vi áp dụng ở các đô thị khác của Việt Nam.

Nỗ lực cải thiện chất lượng không khí của cơ quan quản lý sẽ đem lại lợi ích cho người dân. Trong nghiên cứu này, người dân đã thể hiện sự sẵn lòng chi trả, từ đó phản ánh lợi ích kinh tế họ cảm nhận về cải thiện chất lượng không khí của Hà Nội. Kết quả phân tích cho thấy lợi ích về giảm nguy cơ hại sức khỏe (cụ thể là giảm nguy cơ ốm nhập viện và giảm nguy cơ tử vong do các bệnh liên quan tới ÔNKK) và lợi ích từ tăng không gian xanh đều có ý nghĩa thống kê. Mức WTP trung bình của mỗi hộ gia đình để giảm 1/100.000 người ốm nhập viện do ÔNKK là khoảng 76-97 nghìn đồng/tháng; giảm 1/100.000 người tử vong do ÔNKK là khoảng 456-607 nghìn đồng/tháng; và tăng 1m² cây xanh đầu người được ước tính là 1360-1927 nghìn đồng/tháng. Mỗi hộ gia đình Hà Nội

⁵ Nguồn: <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/un-tac-giao-thong-tai-ha-noi-can-nhung-giai-phap-cap-bach-625982.html> (truy cập ngày: 20/9/2023)

đường như sẵn sàng chi trả tối đa 75-95 nghìn đồng/tháng cho mức cải thiện cao nhất trong nghiên cứu này, tương đương khoảng 0,3-0,4% thu nhập của hộ gia đình. Với quá trình thiết kế và thực hiện khảo sát thận trọng, đồng thời với việc áp dụng các mô hình phân tích kinh tế lượng nâng cao, các kết quả WTP nêu trên được kỳ vọng phản ánh tốt nhất giá trị lợi ích kinh tế mà người dân Hà Nội cảm nhận đánh giá về các chương trình hành động của các cơ quan quản lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Beaudoin, J., Lawell, C.Y.C.L., (2017), The Effects of Urban Public Transit Investment on Traffic Congestion and Air Quality, Urban Transport Systems.
2. Carlsson, F., Kataria, M., Lampi, E., (2010), Dealing with Ignored Attributes in Choice Experiments on Valuation of Sweden's Environmental Quality Objectives, *Environmental and Resource Economics*, 47, 65-89.
3. Chong, U., Yim, S.H., Barrett, S.R., Boies, A.M., (2014), Air quality and climate impacts of alternative bus technologies in Greater London, *Environmental Science & Technology*, 48, 4613-4622.
4. Cortez, L.A.B., Baldassin, R., (2016), Chapter 6 - Policies Towards Bioethanol and Their Implications: Case Brazil, in: Salles-Filho, S.L.M., Cortez, L.A.B., da Silveira, J.M.F.J., Trindade, S.C., Fonseca, M.d.G.D. (Eds.), *Global Bioethanol, Academic Press*, 142-162.
5. Fiebig, D.G., Keane, M.P., Louviere, J., Wasi, N., (2010), The Generalized Multinomial Logit Model: Accounting for Scale and Coefficient Heterogeneity, *Marketing Science* 29, 393-421.
6. Geng, Y., Ma, Z., Xue, B., Ren, W., Liu, Z., Fujita, T., (2013), Co-benefit evaluation for urban public transportation sector – a case of Shenyang, China, *Journal of Cleaner Production*, 58, 82-91.
7. Ingvardson, J.B., Nielsen, O.A., (2018), Effects of new bus and rail rapid transit systems – an international review, *Transport Reviews* 38, 96-116.
8. Kallbekken, S., Sælen, H., (2011), Public acceptance for environmental taxes: Self-interest, environmental and distributional concerns, *Energy Policy* 39, 2966-2973.
9. Klingberg, J., Broberg, M., Strandberg, B., Thorsson, P., Pleijel, H., (2017), Influence of urban vegetation on air pollution and noise exposure – A case study in Gothenburg, Sweden. *Science of The Total Environment*, 599-600, 1728-1739.
10. Lalive, R., Luechinger, S., Schmutzler, A., (2013), Does Supporting Passenger Railways Reduce Road Traffic Externalities?
11. Nguyễn, C.T., Robinson, J., Whitty, J.A., Kaneko, S., Nguyen, T.C., (2015), Attribute non-attendance in discrete choice experiments: A case study in a developing country, *Economic Analysis and Policy* 47, 22-33.
12. Nguyen, T.C., Nguyen, H.D., Le, H.T., Kaneko, S., (2022), Residents' preferred measures and willingness-to-pay for improving urban air quality: A case study of Hanoi city, Vietnam, *Journal of Economics and Development* 24, 262-275.

13. Pan, S., Roy, A., Choi, Y., Eslami, E., Thomas, S., Jiang, X., Gao, H.O., (2019), Potential impacts of electric vehicles on air quality and health endpoints in the Greater Houston Area in 2040, *Atmospheric Environment* 207, 38-51.
14. Requia, W.J., Mohamed, M., Higgins, C.D., Arain, A., Ferguson, M., (2018), How clean are electric vehicles? Evidence-based review of the effects of electric mobility on air pollutants, greenhouse gas emissions and human health, *Atmospheric Environment* 185.
15. Revelt, D., Train, K., (1998), Mixed Logit with Repeated Choices: Households' Choices of Appliance Efficiency Level, *The Review of Economics and Statistics* 80, 647-657.
16. Selmi, W., Weber, C., Rivière, E., Blond, N., Mehdi, L., Nowak, D., (2016), Air pollution removal by trees in public green spaces in Strasbourg city, France, *Urban Forestry & Urban Greening* 17, 192-201.
17. Thành, N.C., (2020), Ước lượng lợi ích kinh tế từ cải thiện chất lượng không khí đối với các hộ gia đình tại Hà Nội, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 76-86.
18. Thành, N.C., Hoa, L.T., (2020), Lợi ích kinh tế của việc cải thiện chất lượng không khí đô thị từ góc nhìn của người dân Hà Nội, *Tạp chí Môi trường*, 30-34.
19. Wang, H., Mullahy, J., (2006), Willingness to pay for reducing fatal risk by improving air quality: A contingent valuation study in Chongqing, China, *Science of The Total Environment* 367, 50-57.
20. Wang, X.J., Zhang, W., Li, Y., Yang, K.Z., Bai, M., (2006), Air quality improvement estimation and assessment using contingent valuation method, a case study in Beijing, *Environmental Monitoring and Assessment* 120, 153-168.
21. Wang, Y., Zhang, Y.-S., (2009), Air quality assessment by contingent valuation in Ji'nan, China, *Journal of Environmental Management* 90, 1022-1029.
22. Whiting, A., 2018. Cities are planting more trees to fight climate change and improve healthy living. World Economic Forum.
23. Wolch, J.R., Byrne, J., Newell, J.P., (2014), Urban green space, public health, and environmental justice: The challenge of making cities 'just green enough', *Landscape and Urban Planning* 125, 234-244.
24. Zheng, S., Zhang, X., Sun, W., Wang, J., (2019), The effect of a new subway line on local air quality: A case study in Changsha, *Transportation Research Part D: Transport and Environment* 68, 26-38.

KIẾN TRÚC KHU TRUNG TÂM BA ĐÌNH HƯỚNG TỚI CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA, LÀ ĐẶC KHU VĂN HÓA TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI VÀ VIỆT NAM

TS. KTS. Lê Xuân Trường

Trường Đại học Mở Hà Nội

Cùng phát triển với thế giới, nhà thiết kế kiến trúc hiện nay đã dần vượt khỏi giới hạn chỉ thiết kế những công trình, sản phẩm vật lý có thể “chạm - thấy” được, tiến đến vùng thiết kế trải nghiệm, kết hợp với công nghệ hiện đại để hình thành loại hình “Kiến trúc tương tác” mới, chủ yếu là tương tác Văn hóa và Kinh tế. Từ năm 1943, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó là văn hóa”. Hơn 40 năm sau, UNESCO mới có định nghĩa tương đồng.

Văn hóa trong tiếng Anh, tiếng Pháp cùng là *Culture*; trong tiếng Đức là *Kultur*; tiếng Nga là *Kultura*, đều bắt nguồn từ gốc Latinh là “*Cultus*”, tức gieo trồng, theo nghĩa *Cultus Agri* là “Gieo trồng nông nghiệp” và *Cultus Animi* là “Gieo trồng tinh thần” - “Trồng người” tức sự giáo dục, giáo dưỡng tâm hồn con người. Năm 1952, hai nhà nghiên cứu văn hóa nổi tiếng người Mỹ A. Kroeber và C. Kluckhohn trong “Culture- a critical review of concepts and definitions” (Văn hóa - Tổng luận phê phán các quan niệm và định nghĩa) liệt kê 164 định nghĩa về văn hóa. Ở lần xuất bản thứ hai, trong tác phẩm này, số định nghĩa đã lên tới 200. Năm 2022, TS. Minh Đường, Viện trưởng Viện Think Tank Văn hóa và Kinh tế Việt Nam đã định nghĩa: “Văn hóa là linh hồn dân tộc”. Kiến trúc sư Jean Nouvel, người đạt giải thưởng Pritzker (như giải Nobel), trên *Tap chí Newsweek* viết: “Kiến trúc là sự ngưng đọng của một giai đoạn văn hóa”.

Lịch sử nhân loại đã gắn liền với ba hình thái kinh tế xã hội là Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế công nghiệp và Kinh tế tri thức, sáng tạo. Cùng với đó là ba dòng chảy toàn cầu là: *Một là*, dòng chảy về Hàng hóa và Nhân lực (CMCN 1.0 - 2.0); *Hai là*, dòng chảy về Tài chính và Công nghệ (CMCN 2.0 - 3.0); *Ba là*, dòng chảy về Tri thức và Văn hóa (CMCN 3.0 - 4.0). Chỉ quốc gia nào nắm bắt được ít nhất một dòng chảy đó mới có cơ may để thịnh vượng và xuất khẩu văn hóa. Đồng thời, an ninh văn



Cột cờ Hà Nội - Trung tâm Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội. Di sản thế giới (2010; hạng mục ii, iii, vi). Đây là trung tâm quyền lực chính trị của Việt Nam trong gần 13 thế kỷ mà không bị gián đoạn. Trung tâm Hoàng thành Thăng Long và Khu khảo cổ 18 Hoàng Diệu phản ánh một nền văn hóa Đông Nam Á độc đáo, đặc trưng cho vùng văn hóa đồng bằng sông Hồng, nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn. Nơi đây hội tụ, minh chứng cho sự chuyển dịch, phát triển văn hóa từ trung du xuống đồng bằng và tiến ra biển của dân tộc Việt Nam. Cột cờ là biểu tượng cho khát vọng độc lập, tự do và phát triển Quốc gia văn hóa, Quốc gia biển.

hóa là nền tảng bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế quốc gia. Rõ ràng, kiến trúc quy hoạch là sản phẩm sáng tạo hữu hình, biểu thị và lưu truyền giá trị hiệu quả của chính thể, của nền văn hóa, văn minh mỗi dân tộc, mỗi quốc gia.

Kết nối văn hóa là xu thế tất yếu, là nguồn lực mới, đem lại nhiều lợi ích kinh tế và đảm bảo phát triển bền vững cho mỗi địa phương và quốc gia

Công nghiệp văn hóa là một phần của ngành công nghiệp sáng tạo, được hình thành từ sự kết hợp của sự sáng tạo, quá trình sản xuất và phân phối hàng hóa, dịch vụ thuộc về văn hóa và thường được các quyền sở hữu trí tuệ bảo vệ. Công nghiệp văn hóa xuất hiện khi các hàng hóa, dịch vụ văn hóa được sản xuất, tái sản xuất, được lưu trữ, phân phối trên dây chuyền công nghiệp và thương mại, tức là trên quy mô lớn, phù hợp với chiến lược kinh tế hơn là văn hóa. Việt Nam quy định gồm 12 lĩnh vực: Quảng cáo, Kiến trúc, Phần mềm và các trò chơi giải trí, Thủ công mỹ nghệ, Thiết kế, Điện ảnh, Xuất bản, Thời trang; Nghệ thuật biểu diễn, Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; Truyền hình và phát thanh; Du lịch.

Hàn Quốc là một ví dụ về thành công đầu tư, xuất khẩu văn hóa ra toàn cầu và đã đưa Hàn Quốc ngày càng phát triển. Thế giới không chỉ biết đến các thương hiệu như: món ăn kim chi, thời trang Hàn Quốc, điện ảnh Hàn Quốc với bộ phim “Ký sinh trùng” đoạt giải Oscar danh giá thế giới, với âm nhạc qua ban nhạc BTS nổi tiếng toàn cầu đã được trình diễn tại Liên hợp quốc, qua BlackPink... riêng lẻ, mà còn tò mò, ngưỡng mộ cách nghĩ, cách làm và cách điều hành, dẫn dắt quốc gia của người dân Hàn Quốc.

Chỉ 02 đêm diễn cuối tháng 7/2023 của ban nhạc BlackPink, Hàn Quốc đã thu hút



Nhà Quốc hội Việt Nam hoàn thành năm 2014. Tòa nhà tọa lạc trên đường Độc Lập, nhìn ra Quảng trường Ba Đình, đối diện với Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và nằm cạnh Khu di tích khảo cổ 18 Hoàng Diệu. Đây là một kiến trúc kiểu hiện đại nằm lọt trong khu vực nhiều công trình phong cách kiến trúc Đông Dương như: Phủ Chủ tịch, Trụ sở Bộ ngoại giao... và bên cạnh di sản văn hóa thế giới Hoàng thành Thăng Long.



Công trình triển lãm Incheon Tri-bowl, Incheon, Hàn Quốc. Triển lãm là một ngành trong công nghiệp văn hóa và công trình này với bề mặt được chiếu sáng, tương tác hình ảnh sống động, có hình dáng như một khối điêu khắc dạng hữu cơ, liên tưởng đến điều gì đó của đại dương, ví như con ốc hay nghêu sò hay một khối san hô. Công trình hiện được coi là một biểu tượng văn hóa mới của Công viên - khu kinh tế tự do Incheon, Hàn Quốc.

hơn 70.000 khán giả xem trực tiếp và đem lại doanh thu hơn 1.000 tỷ đồng, trong đó mang lại cho họ 350 tỷ đồng và Thủ đô Hà Nội là 650 tỷ đồng. Đây là minh chứng cho việc đầu tư vào công nghiệp văn hóa, sáng tạo sẽ đem lại rất nhiều lợi ích. Tuy nhiên, nếu quy chiếu vào cơ chế tại Việt Nam thì vẫn có ý kiến cho rằng, văn hóa biểu diễn của ban nhạc của Hàn Quốc hoặc của một số nước phát triển khác là không phù hợp, trái với truyền thống, trái với lễ lới hiện hành và bị nhiều cản trở. Do đó, sự sáng tạo chỉ có thể bắt đầu khi có sự tôn trọng cái khác biệt, kể cả đối lập.

Không gian văn hóa sáng tạo là một địa điểm, có thật hay trực tuyến, là nơi mọi người có thể cùng nhau thể hiện những ý tưởng nghệ thuật và sáng tạo trong môi trường tự do và cởi mở, từ đó tạo điều kiện cho họ chia sẻ những sản phẩm nghệ thuật tới cộng đồng. Mô hình không gian sáng tạo thời gian gần đây đang nở rộ, nhưng vấn đề là số lượng không gian sáng tạo biến mất cũng nhanh không kém so với số lượng mới ra đời. Nguyên nhân chính là chưa có cơ chế, kịch bản, chương trình phù hợp để kết nối các ngành sáng tạo với nhau, dẫn tới các sản phẩm mới, dịch vụ mới chưa hấp dẫn và chưa đáp ứng được các nhu cầu hưởng thụ văn hóa, văn minh của khách hàng.

Bởi vậy, cần hiểu rõ từng ngành công nghiệp sáng tạo và ứng dụng, liên kết chúng lại theo kịch bản, chương trình, dây chuyền sản xuất sáng tạo nghệ thuật, phù hợp để tối ưu hóa, đáp ứng tốt nhất các nhu cầu chính đáng của con người trong và ngoài nước. Các tiêu chí thiết lập tiêu chuẩn chung cho việc phân loại các hoạt động có liên quan với nhau, hình thành một Chương trình liên kết là: 1) Tính toàn cầu (Universal); 2) Độ chính xác (Accurate); 3) Mức độ linh hoạt (Flexible); 4) Khả năng phát triển (Evolving); 5) Tính nhân quyền, nhân văn.



Công viên Hunter's Point South Waterfront, Queens, New York, Hoa Kỳ. Công viên là sự đồng bộ các giải pháp về hạ tầng, cảnh quan kiến trúc lưu trữ ký ức nơi chốn là hải cảng xưa, khắc phục các vấn đề về ngập lụt, tạo nên một không gian văn hóa mới, hệ sinh thái ven sông nước cho cộng đồng dân cư và kết nối với các khu vực xung quanh. Đây là một sự gợi ý cho thiết kế quy hoạch ven và bãi giữa sông Hồng, Hà Nội để trở thành các không gian sáng tạo, kết nối văn hóa và là Công viên tương tác Văn hóa và Kinh tế.



Khu công nghiệp sinh thái Kalundborg, Đan Mạch là một trong khu công nghiệp đầu tiên trên thế giới được hình thành và phát triển theo mô hình cộng sinh công nghiệp (Industrial symbiosis - IS). Tại đây, các ngành công nghiệp riêng biệt được liên kết, hợp nhóm với nhau để đạt được lợi thế cạnh tranh bằng cách trao đổi vật chất, trao đổi năng lượng, trao đổi thông tin, trao đổi sản phẩm và trao đổi văn hóa, tạo thành hệ sinh thái công nghiệp (Industrial Ecology) gắn với hệ sinh thái kinh tế (Ecological Economics). Ngay từ đầu, các tư tưởng kết nối các ngành nghề kinh tế với nhau đã đem lại nhiều lợi ích mới, văn hóa mới và sự phát triển bền vững.

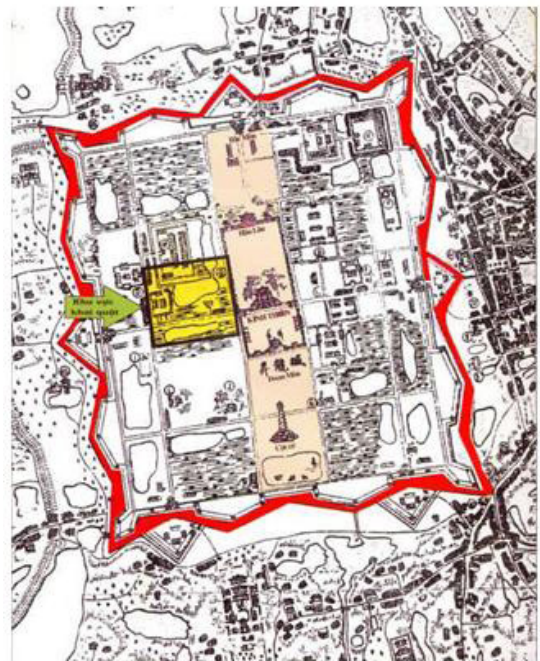
Trên toàn cầu, xu thế tạo động lực mới để phát triển quốc gia bằng mô hình Đặc khu kinh tế và công nghệ đã dần được thay thế bởi mô hình Đặc khu văn hóa. Bởi vì, Đặc khu văn hóa sẽ là môi trường liên kết bền vững: Mở tư duy, Mở sáng tạo, Mở trái tim, Mở cơ hội, Mở tương lai hạnh phúc, tốt đẹp hơn cho mọi cá nhân, cho cộng đồng, xã hội và quốc gia.

Để thực sự là Thủ đô sáng tạo, trước hết phải phát triển Công nghiệp văn hóa và đưa Khu trung tâm Ba Đình trở thành một kiểu mẫu Đặc khu văn hóa



Theo định hướng điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, Hà Nội sẽ lấy sông Hồng là trục văn hóa cảnh quan và phát triển chùm đô thị. Trong đó, đô thị trung tâm là trung tâm chính trị hành chính, kinh tế, văn hóa, lịch sử... của cả nước. Từ năm 2019, Hà Nội đã trở thành thành viên Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO. Cùng các danh hiệu “Thành phố vì hòa bình”, “Thủ đô của lương tri và phẩm giá con người”, “Thủ đô Anh hùng”, Hà Nội đang có cơ hội hiện thực hóa tầm nhìn chiến lược, trở thành đô thị sáng tạo, trung tâm dịch vụ chất lượng cao của khu vực và thế giới.

Hà Nội có hệ thống di sản dày đặc với khoảng 5.922 di tích, trong đó có 01 di sản văn hóa thế giới (Hoàng thành Thăng Long); 03 di sản văn hóa phi vật thể đại diện cho văn hóa nhân loại; 01 di sản tư liệu thế giới; 21 di tích quốc gia đặc biệt và trên 1.000 di tích cấp quốc gia, hơn 1.350 làng nghề thủ công trải khắp các phố phường, làng quê. Đây là một vốn quý, là tiền đề để phát triển Công nghiệp Văn hóa theo chiến lược đã được Chính phủ phê duyệt năm 2016 và hiện thực Nghị quyết 09-NQ/TU ngày 02/02/2022 của Thành ủy Hà Nội.



Sơ đồ Hoàng Thành Thăng Long (Ảnh: Tư Liệu)



Trung tâm của Trung tâm Thủ đô Hà Nội chính là khu vực Quảng trường Ba Đình lịch sử gắn liền với Di sản văn hóa thế giới Hoàng Thành Thăng Long, với Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, với Phủ Chủ tịch, Chùa Một Cột, Tây Hồ, các đại sứ quán, tổ chức ngoại giao, cơ quan chính phủ, an ninh quốc phòng... Nơi đây, tích tụ nhiều giá trị văn hóa, chính trị, lịch sử của 13 triều đại với 52 vị vua và lưu truyền văn hóa sông Hồng, văn minh hàng nghìn năm nước Việt. Bởi vậy, kiến trúc quy hoạch nơi đây đứng trước thách thức và cơ hội mới, nhất là trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 của thế kỷ 21, kỷ nguyên kết nối văn hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Trước đây, Hoàng thành Thăng Long rất gần sông Hồng, có tổng diện tích khoảng 100ha, chiều dài Nam - Bắc hơn 1.000m và chiều rộng Đông - Tây hơn 900m. Bởi vậy, phải chăng bây giờ nên quy hoạch Khu Trung tâm Ba Đình chỉ ít cũng có quy mô bằng với diện tích mà tiền nhân đã làm từ trước: “Nay lấy Đoan Môn, Điện Kính thiên, Nhà Quốc hội làm trung tâm, nhưng có thể mở rộng, linh hoạt hơn cho phù hợp với điều kiện 100 triệu dân hiện tại”. Đây là dự án Văn hóa cấp quốc gia và quốc tế nên phải có cơ quan lãnh đạo đủ Tầm - Tâm - Tài, có ban quản lý dự án đủ thẩm quyền quyết định, có định hướng chiến lược phát triển cho xứng đáng là di sản văn hóa thế giới mới, là niềm tự hào của cả dân tộc, đàng hoàng với thế giới và kiến tạo phát triển cho các thế hệ tương lai.

Kiến trúc Khu trung tâm Ba Đình, Hà Nội hội tụ nhiều điều kiện sẵn có, xứng đáng là kiểu mẫu số một cho bản sắc văn hóa quốc gia, là động lực mới phát triển mới và là minh chứng cho thành tựu của Nhà nước và nhân dân Việt Nam trong kỷ nguyên mới. Nơi đây có thể coi như “Ban thờ Quốc gia”, là nơi hội tụ “Thần đạo” nước Việt, là Niềm tin và Hy vọng của cả dân tộc nên cần có những quy hoạch kiến trúc thực sự đáng giá và phát triển bền vững.

Kiến trúc sư Renzo Piano, người được trao giải thưởng Pritzker, quan niệm: “Kiến trúc là một công việc rất nguy hiểm. Nếu một nhà văn viết ra một cuốn sách tồi, người ta sẽ không đọc nó. Nhưng nếu bạn làm kiến trúc xấu, bạn sẽ áp đặt sự xấu xí cho một nơi trong cả 100 năm”.



Ảnh: Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ được UNESCO công nhận là di sản văn hóa đại diện của nhân loại. Đây là “Thần đạo” nội sinh của Việt Nam mà nhiều nước lớn không có, đã giúp Việt Nam tự chủ, mở mang bờ cõi. Theo Sở Văn hóa - Thông tin, đến tháng 02/2022, Hà Nội có hơn 2.000 địa điểm di tích thờ Mẫu, trong đó có 04 phủ, 210 đền, 892 điện, 33 miếu và số còn lại là điện tư nhân.



Ảnh: Quần thể tượng đài Victor Emmanuel II, Đồi Capitol, Trung tâm lịch sử Rome, Italia. Di sản thế giới (năm 1980; sửa đổi ranh giới năm 2015; hạng mục i, ii, iii, iv, vi). Công trình này là một trong những biểu tượng quốc gia của Italia, được coi như “Ban thờ Tổ quốc” (Altare della Patria) và là bằng chứng độc đáo cho các thời kỳ phát triển và phong cách nghệ thuật, kiến trúc, thiết kế đô thị khác nhau, đặc trưng cho hơn 1.000 năm lịch sử. Italia là cường quốc văn hóa hiện đại số một thế giới, sau đó mới là Pháp và Mỹ.

Do đó, mỗi một công trình nơi đây không chỉ đóng vai trò đáp ứng các nhu cầu hiện tại của Thủ đô Hà Nội và cả nước; không chỉ bảo tồn giá trị quá khứ, văn hóa truyền thống; mà còn phải đóng vai trò là cầu nối, là biểu tượng của sự hợp tác giữa Việt Nam với thế giới và đặc biệt là sự kết nối văn hóa cấp quốc gia, xây dựng văn hóa mới, thúc đẩy Hoà bình và Thịnh vượng. Nếu mỗi công trình ở đây được xác lập lấy yếu tố văn hóa nổi trội, trở thành một Đặc khu văn hóa nhỏ như Viện Goeth, như tòa nhà Think Tank Hồ Chí Minh 35 Điện Biên Phủ, như quần thể Bảo tàng Hồ Chí Minh - Chùa Một Cột... thì sẽ tạo nên sự tổng hợp, hài hòa, cùng tạo nguồn lực phát triển công nghiệp văn hóa Thủ đô Hà Nội và Việt Nam.

Tuy nhiên, cũng phải nhìn nhận khách quan rằng, thời gian qua có người đã quá coi trọng yếu tố kinh tế vật chất, bất chấp công chúng, lợi dụng quyền lực và cơ chế thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nên đã xây dựng nhiều công trình kinh doanh vừa thiếu triết lý, thiếu tầm nhìn dài hạn, gây mất mỹ quan đô thị, vừa có nhiều khiếm khuyết về quy mô, chức năng sử dụng, quản lý đô thị (ví dụ như nhà số 8 Lê Trực, số 61 Trần Phú...). Ngoài ra, cũng thấy rõ khu vực này đang hiện thị quá nhiều cơ quan an ninh quốc phòng, cơ quan công quyền, nên có thể gây ra nhiều xúc cảm căng thẳng, cực đoan, chưa được thân thiện với người dân và bạn bè quốc tế. Sau nhiều năm đình trệ, dự án phục dựng lại Điện Kính thiên tại Hoàng thành Thăng Long linh thiêng được thúc đẩy là một sự cố gắng lớn nhưng cũng còn nhiều băn khoăn về mục tiêu, mục đích khai thác sử dụng và tính chính xác của các dữ liệu khảo cổ, bảo tồn... Đây là một vấn đề lớn xin cần xem xét kỹ thêm.

Chưa kể khó khăn về xác định quyền sử dụng nhà đất, sở hữu tài sản trong khu vực này cũng hết sức phức tạp và còn nhiều tồn đọng. Nhiều hộ dân, tổ chức đã sử dụng từ hơn 30 năm trước, không có tranh chấp và cũng muốn được đền bù giải phóng mặt bằng để có điều kiện sống, sinh hoạt, làm việc tốt hơn. Tuy nhiên, do chưa được xác lập rõ ràng quyền sở hữu tài sản của Nhà nước hay cá nhân; hoặc chưa có dự án hoặc dự án đều chưa đủ tầm, chưa đủ điều kiện đấu thầu, đấu giá và có nhiều vấn đề khó, nhạy cảm từ khi bắt đầu lập dự án chứ không dám nói đến việc triển khai thực tế, nên kiến trúc khu vực này đã, đang, sẽ ngày càng xuống cấp.

Rất nhiều công trình biệt thự xây dựng từ thời Pháp thuộc (phong cách Đông Dương) trong Khu trung tâm Ba Đình đã bị coi rớt, xây dựng đan xen để đáp ứng nhiều nhu cầu hơn của các tổ chức quốc tế hoặc cơ quan chính quyền trong nước. Sự mở rộng quy mô của các bộ, ngành Trung ương không chỉ cần không gian ở các vùng ven mà ngay trong nội Khu trung tâm Ba Đình vẫn đang là những thách thức không dễ giải quyết. Vì thế, việc xác định mục tiêu, chức năng sử dụng công trình trong khu vực này cần được xem xét lại một cách có trách nhiệm hơn trong cả bảo tồn và xây dựng phát triển mới.

Để phát triển đúng quy luật và nhanh hơn thì không chỉ trông chờ vào Nhà nước đầu tư mà cần có chiến lược cụ thể, chi tiết và sự đồng bộ liên



Viện Nghiên cứu văn hóa Goethe tại Hà Nội, gần Văn Miếu Quốc tử Giám, gần khu vực trung tâm Ba Đình, là nơi hỗ trợ giao lưu văn hóa giữa Việt Nam, Đức và châu Âu. Đây là một Đặc khu văn hóa nhỏ, gắn liền với không gian kiến trúc tương tác văn hóa, nghệ thuật có thương hiệu từ năm 1997.

ngành, đa chiều, nhiều chủ thể khác nhau (*xã hội hóa giờ đây là sự dân chủ hóa sản xuất và tiêu dùng*) trong việc cùng hành động, kết nối - cùng dẫn dắt - cùng thụ hưởng, phát triển. Kinh tế mất thì có thể lấy lại được, nhưng mất văn hóa thì vĩnh viễn không thể lấy lại. Vì bản chất Văn hóa như đường một chiều: hoặc tồn tại, tiến bộ (sống) hoặc bị đồng hóa, bị xóa bỏ (chết). Văn hóa xuất phát từ cộng đồng và phục vụ cộng đồng. Thúc đẩy kinh tế thị trường là một chủ trương đúng đắn, nhưng trong phát triển văn hóa thì ngoài lợi ích kinh tế, còn cần sự chung sức, đồng lòng của cộng đồng xã hội và nhất là cần có sự thống nhất, có chiến lược kết nối văn hóa phù hợp, phát triển dài hạn.

Nơi đây, xuất phát điểm là một di sản văn hóa thế giới thì mọi công trình kiến trúc quy hoạch tại Khu trung tâm Ba Đình cần phải mang tầm vóc quốc gia, trường tồn với thời gian, với nhiều thế hệ. Mọi công trình tại khu vực này nên là công trình văn hóa thuần Việt, phi lợi nhuận và sẵn sàng hợp tác quốc tế toàn diện về văn hóa.

Đặc khu văn hóa tạo lập kiến trúc Khu trung tâm Ba Đình chủ yếu nhằm thu hút hiện tài và xây dựng di sản văn hóa thế giới trong thời đại mới

Để có một ngành công nghiệp văn hóa, cần hội tụ đầy đủ ít nhất 5 thành tố: 1) Con người sáng tạo; 2) Nền tảng văn hóa kết hợp với công nghệ; 3) Thị trường kinh doanh các sản phẩm văn hóa; 4) Dịch vụ văn hóa; 5) Chương trình sản xuất, gắn kết các ngành dịch vụ hỗ trợ. Trong đó, con người sáng tạo để phục vụ cộng đồng là hiện tài, là nguyên khí quốc gia rất cần được thu hút, đào luyện và trọng dụng. Người sáng tạo là người chí khí, có trình độ, dám khai phá đường lối mới, dám nghĩ, dám làm vì lợi ích quốc gia, dân tộc. Họ dấn thân, sáng tạo ra cái mới mà không hề sao chép, không tước đoạt hay ăn trộm thành quả lao động của người khác. Họ có thể bị hiểu nhầm, bị oan sai và cần được bảo vệ bằng sự bình đẳng, thượng tôn pháp luật và đạo lý. Từ nghìn xưa tới nay, lãng phí hiện tài là đau xót nhất và tệ hại nhất.

Đặc khu văn hóa là không gian sáng tạo chấp nhận mọi sự khác biệt, là khu vực chủ yếu phát triển công nghiệp văn hóa sáng tạo mang tính quốc gia và toàn cầu



Vườn Bách thảo Singapore (Singapore Botanic Gardens), Di sản thế giới (2015, hạng mục ii; iv). Singapore giành độc lập năm 1965 nhưng đã phát triển nhanh chóng dựa trên thương mại đối ngoại, trở thành trung tâm tài chính, vận chuyển hàng hóa và kết nối văn hóa tầm thế giới. Vườn Bách thảo Singapore hiện đóng vai trò quan trọng trong chiến dịch xanh hóa, tạo ra các điểm nghỉ ngơi giải trí, phát triển văn hóa và góp phần thu hút khoảng 4,5 triệu lượt du khách thăm quan mỗi năm.

Một ví dụ tiêu biểu cho sự kết hợp giữa kiến trúc quy hoạch và công nghiệp văn hóa có thể thấy ở các thành phố hiện đại như: Tokyo, Seoul hay Singapore. Những thành phố này không chỉ chú trọng vào việc xây dựng các công trình vượt trội về mặt kiến trúc mà còn thể hiện sự hòa quyện của văn hóa truyền thống và tiến bộ công nghệ. Chỉ trong khoảng 50 năm, Singapore đã tạo lập nên một di sản văn hóa thế giới mới là Vườn Bách thảo nổi tiếng, đem lại vị thế lớn cho đất nước và phát triển kinh tế du lịch. Các tòa nhà cao ốc, trung tâm thương mại, khu dân cư được thiết kế không chỉ để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt mà còn để thể hiện tính cách và phong cách sống của người dân trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nền tảng và động lực để các nước này phát triển nhanh hơn, bền vững hơn, cốt lõi là họ trọng dụng hiền tài và có chiến lược kết nối văn hóa tiên tiến, phù hợp xu thế phát triển của nhân loại.

Tuy nhiên, việc kết hợp giữa kiến trúc quy hoạch và công nghiệp văn hóa không phải lúc nào cũng dễ dàng. Sự đa dạng về văn hóa, tôn giáo và tư duy đã tạo ra thách thức trong việc thể hiện sự kết hợp này một cách hài hòa. Việc bảo tồn di sản văn hóa cũng đặt ra câu hỏi về việc làm thế nào để giữ gìn những giá trị bản sắc truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự thương chiến cùng sự bành trướng cực đoan, phức tạp và công nghệ hiện đại như AI, IoT...

Sự hình thành văn hóa mới cùng với phát triển công nghiệp văn hóa sẽ tạo động lực phát triển mới vừa hài hòa, vừa bền vững. Mô hình Đặc khu văn hóa hướng đến việc bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống, đồng thời khuyến khích sáng tạo và phát triển nghệ thuật hiện đại. Việc xây dựng không gian nghệ thuật, trung tâm biểu diễn, triển lãm và các hoạt động văn hóa đa dạng đã thu hút sự chú ý của cả cộng đồng nghệ sĩ và công chúng.

Bên cạnh tác động trực tiếp đến ngành văn hóa, nghệ thuật thì đặc khu văn hóa còn tạo ra ảnh hưởng gián tiếp đến các lĩnh vực kinh tế khác như: du lịch, nhà hàng, khách sạn, mua sắm, quảng cáo, điện ảnh, hạ tầng giao thông, kỹ thuật... Điều này vừa thúc đẩy phát triển kinh tế, vừa tạo môi trường văn hóa thúc đẩy sự sáng tạo, kích thích nguồn cung cấp, tạo ngành nghề mới, kích cầu văn hóa độc đáo và tạo việc làm mới.

Mô hình đặc khu văn hóa thúc đẩy phát triển đất nước và Thủ đô sáng tạo sẽ cần ít nhất một số cơ chế chính sách hỗ trợ chính mang tính nền tảng sau:

1. Xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật đặc thù nhưng tiên tiến cho công nghiệp văn hóa - sáng tạo, phù hợp với luật pháp quốc tế và kết nối văn hóa giữa các quốc gia. Không sử dụng các chế tài hay pháp lý khác để quy chụp, gây chông chéo, gây khó khăn, cản trở sự đổi mới sáng tạo và phá hoại quá trình xây dựng văn hóa mới tiên bộ và tin cậy.

2. Cần xây dựng cơ sở hạ tầng và không gian làm việc phù hợp cho các doanh nghiệp và cá nhân hoạt động trong ngành công nghiệp sáng tạo. Điều này bao gồm việc phát triển các khu vực sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phòng thí nghiệm, cũng như tạo ra các khu vực đặc biệt dành cho nghệ sĩ và nhà thiết kế tự do sáng tạo (cá nhân luận).



Linh vật sư tử Hoàng thành Thăng Long tại Viện Think Tank Văn hóa và Kinh tế Việt Nam, số 35 Điện Biên Phủ, Hà Nội (Viện Think Tank tại Trung tâm Ba Đình hướng tới nghiên cứu, tư vấn chính sách công đồng lập như ở Trung Quốc, Mỹ, Pháp... và hoạt động phi lợi nhuận, nhằm tham mưu, phục vụ lãnh đạo và quốc gia). Ngoài thể hiện sức mạnh uy quyền qua bờm sư tử, bụng rỗng thì linh vật này lại rất thân thiện, tươi vui, là biểu tượng của Kết nối văn hóa.

3. Cần khuyến khích sự hợp tác, kết nối giữa các doanh nghiệp, trường đại học, tổ chức nghệ thuật, các ngành công nghiệp khác nhau và cộng đồng sáng tạo sẽ tạo ra môi trường đa dạng, thúc đẩy sự trao đổi công nghệ mới và các ý tưởng mới, khác biệt; đồng hành với việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa yêu nước (Tổ quốc luận) của con người Việt Nam.

4. Cần tập trung vào việc thúc đẩy học tập và đào tạo về sáng tạo để tạo ra lực lượng lao động sáng tạo. Nhà nước và xã hội cần tích cực thúc đẩy sự sáng tạo trong giáo dục từ cấp tiểu học đến đại học. Các khóa học, chương trình đào tạo, hội thảo có thể được tổ chức, thiết kế các chương trình học kích thích tư duy sáng tạo, khuyến khích học sinh, sinh viên chủ động tham gia các dự án nghiên cứu sáng tạo và nâng cao kiến thức, kỹ năng của người dân.

5. Cần tạo môi trường thúc đẩy đổi mới và chấp nhận rủi ro. Các chính sách về sở hữu trí tuệ, quyền tác giả và bản quyền cần được định rõ, minh bạch để bảo vệ sự sáng tạo và khuyến khích người sáng tạo. Tránh việc quy chụp, quy kết các ý kiến khác biệt mang tính xây dựng, thúc đẩy phát triển nhằm cản trở, tước đoạt thành quả sáng tạo chính đáng. Một nghiên cứu dù thất bại cũng nên ghi nhận là có đóng góp cho quá trình sáng tạo khoa học công nghệ, chỉ như thế mới thúc đẩy được sự phát triển nền kinh tế tri thức và văn hóa sáng tạo.

6. Tổ chức các sự kiện, triển lãm, hội thảo, hoạt động giao lưu văn hóa sáng tạo nhằm thúc đẩy tương tác, trao đổi ý tưởng giữa các người sáng tạo và cộng đồng xã hội ở trong và ngoài nước. Trước tiên, chú trọng học tập, kết nối với 10 cường quốc văn hóa hiện đại.

7. Cần thiết lập một hệ thống khởi nghiệp mạnh mẽ và cung cấp hỗ trợ đa dạng cho các doanh nghiệp, cá nhân sáng tạo, chuyển đổi số, khởi nghiệp bao gồm cả hỗ trợ tư vấn, đào tạo quản lý và quảng cáo, giới thiệu thị trường. Cần kiến tạo nền dân chủ mới trong sản xuất.

8. Hỗ trợ tài chính và đầu tư: Nhà nước cần cung cấp hỗ trợ tài chính và đầu tư cho các dự án sáng tạo, bao gồm việc cung cấp vốn khởi nghiệp, hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu và phát triển, cũng như tạo ra các quỹ hỗ trợ sáng tạo.

9. Tạo lập cơ chế đánh giá bằng khoa học mở, dùng thực tiễn khách quan và phổ quát thế giới làm thước đo hiệu quả sáng tạo để đào luyện, thu hút hiền tài. Không duy ý chí, không cường quyền, áp đặt trong công nghiệp sáng tạo. Cần thay đổi văn hóa duy vật cực đoan: “Có tiền, chức quyền là tất cả và là thước đo phẩm cách, trình độ, vì vậy cố tranh đoạt bằng mọi giá”. Mọi sự khác biệt, đổi mới nếu hợp xu thế, được cộng đồng chấp nhận, tin dùng thì cần bảo vệ, lan tỏa và thúc đẩy phát triển. Sáng tạo là cả tình yêu thương với cái tốt đẹp hơn.

Như vậy, Đặc khu văn hóa - mô hình độc đáo kết hợp sự phát triển kinh tế và bản sắc văn hóa - đã chứng minh sự hiệu quả và tiềm năng trong việc thúc đẩy tăng trưởng bền vững, tạo nhiều việc làm mới và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống cũng như xây dựng văn hóa mới. Để Hà Nội trở thành Thủ đô sáng tạo, cần tạo môi trường thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa, trọng dụng và bảo vệ người sáng tạo, hình thành nhiều không gian sáng tạo, khuyến khích sáng tạo trong cộng đồng và xây dựng các chính sách, cơ sở hạ tầng thích hợp cho sự đổi mới. Cùng với nền kinh tế tri thức - sáng tạo thì mô hình Đặc khu văn hóa được ứng dụng vào Kiến trúc quy hoạch Khu Trung tâm Ba Đình sẽ tạo thêm ít nhất một di sản văn hóa thế giới mới, là động lực mới, phát triển bền vững cho Thủ đô Hà Nội và Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Xuân Trường (2020), *Nhận thức Kiến trúc Việt Nam mới*, NXB Xây dựng.
2. Lê Xuân Trường (2022), *Quy hoạch kiến trúc tương tác văn hóa và kinh tế*, NXB Xây dựng.
3. Lê Xuân Trường, Trường Đại học Mở Hà Nội (2023), “Ước vọng về một Đặc khu văn hóa Ba Đình, Hà Nội”, *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam* số 245/2023, Viện Kiến trúc Quốc gia, Bộ Xây dựng.
4. Minh Đường (2022), *Quốc gia trong Kỷ nguyên kết nối văn hóa*, Viện Think Tank Văn hóa và Kinh tế Việt Nam.
5. Phan Ngọc (2001), *Bản sắc Văn hóa Việt Nam*, NXB Văn học.

KHÔNG GIAN NÔNG NGHIỆP TRONG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

GS.TS. Nguyễn Thị Lan

PGS.TS. Trần Trọng Phương

PGS.TS. Đỗ Thị Tâm

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nông nghiệp là hoạt động sản xuất cơ bản nhất và cơ bản nhất của loài người (Đường Hồng Dật, 1994). Phát triển không gian nông nghiệp là xu thế tất yếu trong quy hoạch đô thị nói chung và quy hoạch thủ đô nói riêng. Bởi vì không gian nông nghiệp có chức năng vô cùng quan trọng trong việc cung cấp lương thực, thực phẩm, giải quyết việc làm, tạo lập cảnh quan, cải thiện vi khí hậu và bảo vệ môi trường đô thị. Việc tổ chức không gian nông nghiệp trong cấu trúc đô thị mang tính cấp thiết, đòi hỏi phải được nghiên cứu quy hoạch đi trước một bước, để hướng đến phát triển đô thị xanh - thông minh và bền vững trong bối cảnh đô thị hóa và biến đổi khí hậu hiện nay.

Diện tích đất nông nghiệp của Hà Nội chiếm 58,76% diện tích tự nhiên (UBND thành phố Hà Nội, 2023). Toàn thành phố có 285 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, 2.167 sản phẩm OCOP đã được đánh giá xếp hạng từ 3 sao trở lên, đứng đầu cả nước. Mức tăng trưởng của ngành nông nghiệp Hà Nội trung bình trong giai đoạn 2016-2020 đạt 2,53%; năm 2021-2022 đạt trên 3%. Tuy nhiên, thành phố chưa có bước đột phá trong phát triển nông nghiệp, nông thôn xứng tầm vị thế của một Thủ đô có tiềm năng để phát triển nông nghiệp. Vì vậy, phát triển không gian nông nghiệp trong định hướng quy hoạch Thủ đô Hà Nội là thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện” đại là hết sức cấp thiết.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN NÔNG NGHIỆP THỦ ĐÔ

2.1. Không gian nông nghiệp thủ đô

Hà Nội là đô thị đặc biệt (Theo Nghị quyết số 1210/2016), Hà Nội không chỉ trở thành một trung tâm kinh tế trọng điểm, mà còn là nơi khởi nghiệp của nhiều giá trị tinh hoa trong nước và quốc tế, thu hút nhiều tập đoàn, nhà đầu tư danh tiếng hàng đầu thế giới và là động lực tăng trưởng quan trọng trong tiến trình hội nhập và toàn cầu hóa của cả nước (Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Nông nghiệp thủ đô được xem là một hình thái đặc biệt của “nông nghiệp đô thị”. Khái niệm “Nông nghiệp đô thị” (NNĐT) nổi lên từ những năm 1990. Đó được xem là một ngành sản xuất, chú trọng vào sản phẩm và phương pháp canh tác nông nghiệp (Jac Smit, 1990); là bất kỳ loại hoạt động nông nghiệp có tương tác với hệ thống đô thị (Giseke và cộng sự, 2015) và tính năng nổi bật là sự tích hợp của nông nghiệp đô thị với hệ thống sinh thái và kinh tế đô thị (Mougheot). “Mức độ tương tác càng cao thì tính đô thị của hoạt động nông nghiệp càng nhiều” (Giseke và cộng sự, 2015). Theo UNDP (1996): Nông nghiệp đô thị hoạt động sản xuất các loại thực phẩm và các sản phẩm nông nghiệp khác, dựa trên quỹ đất và nguồn nước ở khu vực đô thị và các vùng ngoại vi, ứng dụng các phương pháp sản xuất chuyên canh, sử dụng (hoặc tái sử dụng) các nguyên liệu tự nhiên và chất thải đô thị.

Không gian nông nghiệp đô thị: Là không gian đô thị chứa đựng tất cả hoạt động có liên quan đến NNĐT, được gọi là không gian đa chức năng trong hoạt động NNĐT. Không gian đô thị bao gồm yếu tố NNĐT, có thể hiểu là không gian bao gồm các vật thể kiến trúc, cây xanh, mặt nước và hoạt động chăn nuôi, trồng trọt, thích hợp trong môi trường đô thị có tác động trực tiếp đến cảnh quan đô thị. Như vậy, ta có thể xem không gian NNĐT bao gồm cảnh quan đô thị truyền thống và cảnh quan đô thị sản xuất (Trương Quốc Sử, 2019).

Nông nghiệp đô thị nói chung và nông nghiệp thủ đô nói riêng có vai trò cung ứng nguồn lương thực, thực phẩm tươi sống tại chỗ cho các đô thị; tạo việc làm và thu nhập cho một bộ phận dân cư ở đô thị; dễ tiếp cận các dịch vụ đô thị; góp phần quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên, giảm ô nhiễm môi trường; tạo cảnh quan đô thị và cải thiện sức khỏe cộng đồng (Trần Trọng Phương và cộng sự, 2020). tham gia thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc đối với đô thị như: cải thiện tình trạng nghèo đa chiều; đảm bảo an ninh và an toàn lương thực; rút ngắn chuỗi cung cấp thực phẩm sạch, thực phẩm có nguồn gốc.

Hầu hết các khái niệm và lý thuyết về nông nghiệp đô thị trên thế giới đều hướng đến mục tiêu kết nối con người với tự nhiên thông qua môi trường đô thị với yếu tố nông nghiệp làm trọng tâm. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, đòi hỏi đô thị phát triển bền vững, tôn trọng nhu cầu chính đáng của người dân với mong muốn trở về với thiên nhiên, trở về với những văn hóa truyền thống và đòi hỏi tính nhân văn hơn trong môi trường đô thị hiện đại.

2.2. Cơ sở chính trị về phát triển không gian nông nghiệp thủ đô

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã khẳng định: “Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chủ trương cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh. Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo hướng hiện đại, bền vững, ứng dụng công nghệ mới, giá trị gia tăng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu”.

Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương nhấn mạnh: “Nông nghiệp là lợi thế quốc gia, trụ đỡ của nền kinh tế. Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản cả ở trong nước và ngoài nước; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn. Chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường. Phát huy lợi thế vùng, miền, địa phương, tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo chuỗi giá trị, dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo”.

Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhấn mạnh: “... phấn đấu trở thành địa phương đi đầu trong phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá, lịch sử truyền thống dân tộc. Tập trung cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, phát triển nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao; phấn đấu trở thành địa phương đi đầu trong phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá, lịch sử truyền thống dân tộc. Ưu tiên xây dựng vành

đại xanh, bảo đảm môi trường sống. Chú trọng phát triển công nghệ giống, công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch, gắn với phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm” (Bộ Chính trị, 2022).

Thực tế cho thấy, nông nghiệp phát triển còn thiếu bền vững, tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm, tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu vẫn dựa vào nông hộ nhỏ, thiếu liên kết; chất lượng, hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã chưa cao. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực còn hạn chế, chưa trở thành động lực chính để tạo đột phá phát triển; nhiều loại giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Thu hút đầu tư cho phát triển nông nghiệp, dịch vụ ở nông thôn gặp nhiều khó khăn. Công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, chế biến nông sản chưa đáp ứng được yêu cầu; cơ giới hoá nông nghiệp chưa đồng bộ. Công tác dự báo, thông tin về thị trường sản xuất, tiêu thụ nông sản còn hạn chế. Đào tạo nghề, giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn còn nhiều bất cập; lao động nông thôn có xu hướng già hóa; năng suất lao động và thu nhập bình quân của cư dân nông thôn còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao (Ban Chấp hành Trung ương, 2022).

Mục tiêu đến năm 2030 là tốc độ tăng trưởng GDP ngành nông nghiệp phấn đấu đạt bình quân khoảng 3%/năm; tăng năng suất lao động nông nghiệp bình quân từ 5,5-6%/năm. Thu nhập bình quân của người dân nông thôn năm 2030 phấn đấu tăng gấp 2,5-3 lần so với năm 2020. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội dưới 20%; bình quân hằng năm đào tạo nghề cho khoảng 1,5 triệu lao động nông thôn. Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%, nâng cao năng suất, chất lượng rừng; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 90%. Đến năm 2045, nông nghiệp sinh thái, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước; công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản hiện đại, xuất khẩu nhiều loại nông sản đứng hàng đầu thế giới (Ban Chấp hành Trung ương, 2022).

Nghị quyết Đại hội lần XVII của Đảng bộ thành phố Hà Nội xác định: “Tiếp tục tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, chuyên canh tập trung, giá trị cao, bền vững và an toàn vệ sinh thực phẩm, gắn với nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới, hiện đại hóa nông thôn và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu” (Đảng bộ thành phố Hà Nội, 2020).

Để đạt được mục tiêu đó, thành phố Hà Nội đã xác định các đột phá chiến lược phát triển trong giai đoạn 2021-2025 theo Chương trình 04-CTr/TU về “Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân, giai đoạn 2021-2025”. Đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp theo từng lĩnh vực cụ thể, hướng tới phát triển nông nghiệp xanh, thông minh, bền vững, xứng tầm Thủ đô. Tạo sự đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế dựa chủ yếu vào nguồn nhân lực chất lượng cao, yếu tố đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0.

2.3. Cơ sở thực tiễn về phát triển không gian nông nghiệp thủ đô

2.3.1. Thực trạng phát triển nông nghiệp của thủ đô

Giai đoạn 2011-2020 đã thực hiện 11 quy hoạch chuyên ngành:

Quy hoạch phát triển nông nghiệp TP. Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐND ngày 05/04/2012 của HĐND thành phố; và Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 09/07/2012 của UBND thành phố;

Quy hoạch phát triển thủy lợi TP. Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Nghị quyết định số 09/2012/NQ-HĐND ngày 13/07/2012 của HĐND thành phố và Quyết định số 4673/QĐ-UBND ngày 18/10/2012 của UBND thành phố;

Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn TP. Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND 25/02/2013 của UBND thành phố; Quy hoạch phát triển chăn nuôi TP. Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 18/04/2013 của UBND thành phố; Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng TP. Hà Nội, giai đoạn 2012-2020 theo Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 06/02/2013 của UBND thành phố; Quy hoạch phát triển thủy sản TP. Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 25/02/2013 của UBND thành phố; Quy hoạch Đề điều trên địa bàn TP. Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 03/12/2013 của HĐND thành phố; Quy hoạch phòng chống lũ chi tiết của từng tuyến sông có đê trên địa bàn TP. Hà Nội đến năm 2020 theo Nghị Quyết số 17/2009/NQ-HĐND ngày 11/11/2009 của HĐND thành phố; Quy hoạch phát triển sản xuất lúa TP. Hà Nội theo hướng bền vững giai đoạn đến năm 2020 theo Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 24/7/2015 của UBND thành phố; Quy hoạch hệ thống cơ sở giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm trên địa bàn TP. Hà Nội theo Quyết định số 5791/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 của UBND thành phố; Quy hoạch phát triển nghề, làng nghề TP. Hà Nội theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 02/01/2013 của UBND thành phố.

Các quy hoạch liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp nêu trên đã xác định được các mục tiêu, định hướng để phát triển nông nghiệp Thủ đô. Theo kế hoạch tăng trưởng bình quân GDP ngành nông nghiệp giai đoạn 2011-2020 là 1,5-2,0%. Kết quả đạt được giai đoạn 2011-2015 là 2,4%; giai đoạn 2016-2020 là 2,53%. Năm 2021 đạt 3,46%; năm 2022 đạt 2,58%. Tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 (theo giá so sánh) đạt 40.638,4 tỷ đồng, tăng 11,16% so với năm 2019. Cơ cấu giá trị nội ngành nông nghiệp năm 2022 (theo giá hiện hành) chuyển dịch tích cực, tăng tỷ trọng chăn nuôi, tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng trồng trọt, cơ cấu lần lượt là 41,96%, 54,56% và 3,48%. Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là 382/382 xã.

Tuy nhiên, theo Luật Quy hoạch thì phần lớn các quy hoạch này đều đã bị điều chỉnh (ví dụ một số quy hoạch ngành lĩnh vực sản phẩm chủ yếu như quy hoạch nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, chăn nuôi, sản xuất lúa, giết mổ, làng nghề; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành như phòng chống lũ, đê điều, thủy lợi). Thêm vào đó, tốc độ đô thị hóa rất nhanh thời gian qua đã phá vỡ cảnh quan, không gian nông nghiệp, làm mất đi nhiều giá trị lịch sử và văn hóa của nông nghiệp.

Trong lĩnh vực phát triển rừng, lâm nghiệp, việc khai thác kinh tế, dịch vụ, cảnh quan môi trường từ rừng còn rất hạn chế, trong đó có nguyên nhân xuất phát từ việc thiếu các quy hoạch, định hướng rõ ràng về tầm nhìn phát triển rừng. Trong sản xuất nông nghiệp, mặc dù đã dồn điền đổi thửa nhưng còn manh mún, kinh tế hộ gặp nhiều khó khăn, khó tập trung thành vùng sản xuất lớn, sản xuất nông nghiệp chưa ổn định, hiệu quả còn thấp, nông nghiệp công nghệ cao còn ít. Đất đai nông nghiệp thiếu ổn định. Bên cạnh đó còn có hiện trạng người dân giữ đất chờ dự án, không quan tâm đến sản xuất, dẫn đến một phần diện tích lớn đất bị bỏ hoang. Hộ gia đình vẫn là đơn vị sản xuất phổ biến, mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

Một số mô hình sản xuất nông nghiệp tiêu biểu tại thành phố Hà Nội:

Mô hình sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao với 3 nhãn hiệu là gạo Bồ Nâu - Thanh Văn, gạo thơm Bối Khê - Tam Hưng, gạo nếp cái hoa vàng Sóc Sơn;

Mô hình phát triển một số loại cây ăn quả giá trị kinh tế cao (bưởi Diễn; bưởi đường Quế Dương; bưởi Tam Vân Phúc Thọ; bưởi Chương Mỹ; phật thủ Đắc Sở, Hoài Đức; chuối Cỏ Bi; chuối Vân Nam; cam Canh);

Mô hình sản xuất và tiêu thụ rau an toàn;

Mô hình sản xuất và tiêu thụ chè an toàn ở xã Trần Phú - huyện Chương Mỹ; xã Yên Bài, Ba Trại, Thuần Mỹ, Cẩm Lĩnh - huyện Ba Vì; xã Bắc Sơn - huyện Sóc Sơn; xã Hòa Thạch - huyện Quốc Oai; Mô hình nông nghiệp công nghệ cao: năm 2017, thành phố có 105 mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tập trung ở các xã Mê Linh, Thường Tín, Gia Lâm, Thanh Oai. Đến năm 2022 có 285 mô hình.

2.3.2. Tổ chức không gian nông nghiệp thủ đô một số nước trên thế giới

Tích hợp, lồng ghép hoạt động nông nghiệp vào từng không gian ô phố, không gian công trình hay không gian cộng đồng bằng các mô hình vườn nông nghiệp đô thị dạng thủy canh, hữu cơ và kết hợp truyền thống, dạng tòa nhà, trang trại, nông trại, công viên,... đã được thực hiện ở nhiều nơi trên thế giới.

Tại London, Anh: Trong những năm 1960, một số khu vườn cộng đồng đã được thành lập ở Vương quốc Anh. Trang trại thành phố đầu tiên được thành lập vào năm 1972 tại thị trấn Kentish, London. Hiện nay, trang trại đô thị GrowUp, London hoạt động trên quy mô thương mại, các giải pháp sản xuất môi trường có kiểm soát để trồng thực phẩm tươi sống trong các cộng đồng trên khắp London. Các trang trại này sử dụng aquaponics để nuôi cá và trồng rau xanh trong một hệ thống ít đất.

InFarm ở châu Âu: InFarm, một công ty khởi nghiệp có trụ sở tại Berlin, phát triển các hệ thống canh tác trong nhà theo mô-đun để đưa nông nghiệp vào các thành phố. Được thiết kế để chống lại việc di chuyển thực phẩm với khoảng cách xa, InFarm sản xuất rau xanh và thảo mộc sử dụng ít nước hơn 95% so với các trang trại truyền thống và không sử dụng thuốc trừ sâu. Sau này mở rộng khắp Đức, Đan Mạch, Pháp và Thụy Sĩ.

Tại Paris, Pháp: Nông trại đô thị Nature Urbaine (khu vườn trên mái nhà lớn nhất thế giới) và dự án Facteur Graine với những sáng kiến về nông nghiệp đô thị đa giá trị mong muốn khiến Paris trở nên thân thiện với môi trường hơn, thông qua việc canh tác trên sân thượng của các tòa nhà.

Liv Up, São Paulo (Brazil): Liv Up hoạt động để cung cấp các bữa ăn lành mạnh và bộ dụng cụ ăn nhẹ được chế biến từ thực phẩm trồng tại địa phương cho cư dân của vùng Greater São Paulo.

Trang trại đô thị Pasona, Tokyo (Nhật Bản): Là sự kết hợp giữa không gian văn phòng và trang trại động vật ở trung tâm quận Ōtemachi, Tokyo nhằm mục đích nâng cao sự quan tâm đến nông nghiệp và chăn nuôi bò sữa của người dân thành phố bằng cách đưa họ tiếp xúc gần gũi với các vật nuôi trong trang trại.

RotterZwam, Rotterdam (Hà Lan): RotterZwam, một trang trại trồng nấm ở đô thị, nâng cao nhận thức về tiềm năng của nền kinh tế vòng tròn trong việc giải quyết các vấn đề môi trường. Hệ thống khép kín của trang trại hoạt động với bã cà phê đã qua sử dụng – được thu gom từ các doanh nghiệp địa phương – để biến các dòng chảy còn sót lại thành thức ăn. Vườn ươm nấm, được xây dựng từ các thùng chứa cũ, sử dụng tấm năng lượng mặt trời để cung cấp năng lượng cho các hoạt động của trang trại và các phương tiện điện tử được sử dụng để phân phối sản phẩm.

Nông nghiệp Sustenir (Singapore): Là một trang trại thẳng đứng hoạt động để quảng bá thực phẩm chất lượng cao, được trồng tại địa phương và an toàn với mức độ ảnh hưởng thấp nhất có thể. Trang trại sử dụng công nghệ mới nhất về thủy canh và canh tác thông minh trong nhà để sản xuất rau xanh, cà chua, dâu tây và các loại thảo mộc tươi. Bắt đầu từ một dự án tầng hầm vào năm 2012, Sustenir sản xuất 1 tấn cải xoăn và 3,2 tấn rau diếp mỗi tháng trên diện tích 54m². Mô hình nông nghiệp đô thị ở Singapore đã thực sự mang lại hiệu quả nhờ có sự kết hợp giữa công nghệ sản xuất tiên tiến, sự đa dạng các phương pháp canh tác và các chính sách hỗ trợ tài chính của chính phủ.

Urban Bees, London (Vương quốc Anh): Urban Bees giúp loài ong phát triển mạnh mẽ trong thành phố và nuôi ong đô thị là một trong những con đường để kết nối lại với thiên nhiên trong thành phố.

Cu Ba: Cu Ba đã thực hiện thành công mô hình nông nghiệp đô thị, đảm bảo nguồn cung cấp rau quả ổn định và an toàn cho người dân thành phố (80% dân số sống ở đô thị). Nông nghiệp đô thị xuất hiện từ năm 1987. Mô hình nông trại, trong đó nhiều nông trại nhỏ, đa dạng (vườn tư nhân, vườn nghiên cứu của Nhà nước, vườn phổ thông), rộng từ vài m² cho tới vài ha với phương thức canh tác truyền thống là sự thành công đáng kinh ngạc. Cơ sở hạ tầng, chính sách hỗ trợ, phổ biến kiến thức và trao cho người dân vai trò kiểm soát chuỗi cung cấp lương thực, thực phẩm là bài học rút ra từ thành công trong phát triển nông nghiệp tại Havana.

Trung Quốc: Tại Trung Quốc, năm 2010, nông nghiệp ven đô cung cấp 55% rau cho thành phố Bắc Kinh. Mỗi năm có khoảng 3,6 triệu người dân di cư ở Bắc Kinh, khoảng 17% (hơn 600.000) số đó tham gia vào các hoạt động liên quan đến nông nghiệp đô thị sử dụng các kỹ thuật tiên tiến. Ngoài việc đem lại lợi nhuận cho những người nông dân, nông nghiệp đô thị còn góp phần giảm thiểu phát thải (do không phải vận chuyển từ xa đến) và tái chế chất thải đô thị.

2.3.3. Một số mô hình nông nghiệp thủ đô phổ biến

Trên thế giới, tổ chức không gian nông nghiệp đô thị nói chung và nông nghiệp thủ đô nói riêng đã và đang được nhiều quốc gia quan tâm, đồng thời nó đang trở thành chương trình nghị sự chính thức trong các diễn đàn quốc tế, hướng dẫn chính sách và chương trình hành động cho các đô thị trên phạm vi toàn cầu.

- *Mô hình không gian nông nghiệp đô thị theo phương diện ngang bao gồm:*

+ Mô hình không gian vườn cộng đồng: tận dụng các khu đất trống trong đô thị và được quản lý và duy trì bởi một nhóm với mục đích phi thương mại.

+ Mô hình không gian trang trại, nông trại: ở nhiều thành phố của các nước phát triển như New York, London, hoạt động nông nghiệp đô thị (NNĐT) được tổ chức ở không gian vành đai xanh đô thị,

dải phân cách giao thông, hoặc các khu vực vỉa hè công cộng, sân trường, ở những khu vực trồng cây cảnh quan của các công trình dân dụng và công cộng khác.

- *Mô hình không gian nông nghiệp đô thị theo phương diện đứng:*

+ Mô hình không gian cao tầng chuyên canh: là những tòa nhà được tổ chức như một trang trại trong đô thị, dành riêng cho hoạt động NNĐT nhằm cung cấp nguồn thực phẩm an toàn và bền vững, đồng thời giám sát động môi trường đô thị. NNĐT đứng sử dụng công nghệ xây dựng hiện đại kết hợp công nghệ nông nghiệp tiên tiến tổ chức không gian sản xuất theo kiểu xếp lớp, chồng lên nhau, khai thác hiệu quả hệ số sử dụng đất, tránh khỏi các điều kiện thời tiết bất lợi, được quản lý sâu bệnh, kết hợp với các hệ thống nước tái chế, năng suất sản xuất khá cao.

- Mô hình không gian cao tầng kết hợp hoạt động NNĐT với chức năng khác: với ý tưởng trở về với thiên nhiên và sự tiến bộ vượt bậc của công nghệ xây dựng đã thực hiện giải pháp cấu trúc đặc biệt kết hợp giữa không gian văn phòng, không gian ở,... với không gian NNĐT, góp phần đa dạng hóa không gian NNĐT. Hệ thống nước thải và chất thải hữu cơ cũng có thể sử dụng cho mục đích NNĐT.

2.3.4. Xu hướng phát triển không gian nông nghiệp thủ đô

Không gian nông nghiệp đô thị đã trở thành một trong những xu hướng tất yếu của quy hoạch phát triển đô thị, xu hướng phát triển không gian nông nghiệp thủ đô hướng đến đa mục tiêu, đó là:

(i) Xu hướng không gian nông nghiệp đô thị là thành phần hữu cơ trong cấu trúc đô thị và trong hoạt động xã hội của đô thị.

(ii) Xu hướng không gian nông nghiệp đô thị gia tăng các giá trị mới cho đô thị, bao gồm: gia tăng giá trị sử dụng đất đô thị; gia tăng giá trị lợi ích môi trường; gia tăng giá trị cảnh quan và phủ xanh đô thị; gia tăng giá trị đa dạng hóa chức năng không gian đô thị và gia tăng giá trị nhân văn trong không gian đô thị

(iii) Xu hướng không gian nông nghiệp đô thị góp phần phát triển đô thị bền vững: ở lĩnh vực môi trường; lĩnh vực kinh tế; và lĩnh vực xã hội.

2.3.5. Tổ chức không gian nông nghiệp đô thị ở Việt Nam

Ở Việt Nam, cũng như ở phần lớn các nước đang phát triển khác, trong cơ cấu sử dụng đất của đô thị vẫn duy trì không gian sản xuất nông nghiệp. Trong chính quyền đô thị có tổ chức bộ máy điều hành, quản lý hoạt động nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp trong đô thị. Tuy nhiên với nhiều lý do, bức tranh chung về hoạt động nông nghiệp cũng như không gian nông nghiệp trong các đô thị Việt Nam đang tồn tại những bất cập như: cơ cấu sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp không ổn định, thay thế dần bởi các chức năng sử dụng khác trong quá trình đô thị hóa; nhận thức của bộ máy điều hành sản xuất nông nghiệp với tư duy canh tác truyền thống trong môi trường đô thị; phân loại đô thị đã “vô tình” hạn chế phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại trong đô thị. Hiện trạng trên đã đi ngược lại xu hướng phát triển NNĐT trên thế giới và khu vực.

Các mô hình nông nghiệp chính quy

Mô hình nông nghiệp truyền thống: diễn ra chủ yếu ở 2 dạng hoạt động là nông nghiệp phân tán và không gian sản xuất nông nghiệp tập trung.

Mô hình nông nghiệp chất lượng cao: phát triển sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi dạng công nghệ cao để có giá trị kinh tế cao và từng bước hình thành và mở rộng các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp trong không gian đô thị. Đây được xem là một định hướng phù hợp và tất yếu của nền nông nghiệp hiện đại. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, đến nay, cả nước có 34 khu nông nghiệp công nghệ cao tại 19 tỉnh, thành phố. Đặc biệt, có 6 khu nông nghiệp công nghệ cao quy mô lớn với diện tích trên 400 ha tại thành phố Hà Nội và các tỉnh: Thanh Hóa, Phú Yên, Hậu Giang, Bình Dương.

- *Mô hình nông nghiệp sinh thái hữu cơ:* dạng trang trại, nông trường và làng nghề tổ chức sản xuất theo hướng sinh thái hữu cơ trong môi trường đô thị mang lại hiệu quả cho người dân và đô thị.

Các mô hình nông nghiệp phi chính quy trong đô thị

- *Mô hình trồng cây tự phát:* trào lưu trồng rau sạch tại gia đang dần trở nên phổ biến ở các đô thị lớn, nhất là trong nội thành Hà Nội. Nhiều người dân còn tận dụng các khoảnh đất trống trong các khu đô thị, công viên, vườn hoa, bờ sông làm chỗ canh tác.

Hiện nay, tại thành phố Hà Nội cũng bao gồm các mô hình chính quy và phi chính quy. Với điều kiện quỹ đất hẹp, lao động dư thừa, nguồn lực tự nhiên phong phú, thì khâu đột phá quan trọng nhất để phát triển nông nghiệp đô thị bền vững chính là ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất. Ngày 24/12/2015, UBND thành phố Hà Nội đã phê duyệt Chương trình “Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016-2020” và Kế hoạch “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2016-2020”. Theo đó, định hướng phát triển nông nghiệp Hà Nội theo hướng hiện đại và nông nghiệp đô thị sinh thái phù hợp với quá trình đô thị hóa góp phần tạo cảnh quan môi trường, thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái, hài hòa và bền vững môi trường, từng bước thích nghi với biến đổi khí hậu; đồng thời, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung chuyên canh, các vành đai xanh, các tuyến nông nghiệp sinh thái và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,... (Trần Trọng Phương và cộng sự, 2023).

3. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN NÔNG NGHIỆP TRONG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

3.1. Về nguyên tắc phát triển không gian nông nghiệp thủ đô

- Khẳng định vai trò, chức năng của không gian nông nghiệp trong phát triển thủ đô, đó là: tăng hiệu quả sử dụng đất đô thị, cung cấp lương thực, thực phẩm, giải quyết việc làm, tạo lập cảnh quan, cải thiện vi khí hậu và bảo vệ môi trường đô thị, tăng cảnh quan đô thị, cải thiện sức khỏe cộng đồng; tham gia thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc đối với đô thị, tăng kết nối con người với tự nhiên.
- Xác định rõ sứ mệnh, tầm nhìn, khát vọng phát triển không gian nông nghiệp thủ đô xứng tầm với một vùng có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp.
- Đảm bảo tính động, tính mới, tính mở và tính thông minh để phù hợp với thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0 và đảm bảo sự phát triển bền vững.
- Đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa các ngành, các lĩnh vực, các địa phương và giữa các nhóm dân cư.

3.2. Về tư tưởng, triết lý phát triển không gian nông nghiệp thủ đô

- Đảm bảo sự phát triển Thủ đô Hà Nội trở thành địa phương đi đầu trong phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống dân tộc trên cơ sở tuân thủ hiến pháp, pháp luật, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại và tiếp cận khoa học công nghệ hiện đại.
- Đảm bảo sự “văn minh” trong phát triển nông nghiệp trên nền tảng giá trị văn hóa và phẩm giá của người Hà Nội với những sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế, giá trị văn hóa, có thương hiệu và đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.
- Đảm bảo một nền nông nghiệp thủ đô “hiện đại” trên cơ sở phát huy nền văn minh nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng được nâng tầm bằng tư duy sáng tạo, công nghệ hiện đại, hội nhập, kết nối toàn cầu và lan toả, chia sẻ giá trị.

3.3. Về quan điểm phát triển không gian nông nghiệp thủ đô

- Phát triển không gian nông nghiệp Thủ đô Hà Nội theo hướng hiện đại, tinh hoa và bền vững hướng tới mục tiêu phát triển Thủ đô Hà Nội “Văn hiến-Văn minh-Hiện đại”.
- Phát triển không gian nông nghiệp Thủ đô Hà Nội trên cơ sở đảm bảo an ninh quốc phòng thông qua việc đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm, bảo tồn nguồn gen, tránh sự xâm nhập của các loài ngoại lai.
- Phát triển không gian nông nghiệp thủ đô Hà Nội đảm bảo kết nối, thống nhất với các ngành, các lĩnh vực phi nông nghiệp.
- Đảm bảo sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên để phát triển nông nghiệp bền vững.

3.4. Mục tiêu phát triển không gian nông nghiệp thủ đô

- Phát triển nông nghiệp Thủ đô Hà Nội theo hướng hiện đại, tinh hoa và bền vững; ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng trên cơ sở kích hoạt và sử dụng hiệu quả các nguồn nội lực; khai thác đặc trưng cơ chế đặc thù riêng của thủ đô và huy động hiệu quả nguồn lực bên ngoài.
- Tạo ra những sản phẩm nông nghiệp (sản phẩm tiêu dùng, sản phẩm dịch vụ chuyên biệt như cây xanh, cảnh quan, du lịch, an dưỡng, giáo dục, chữa bệnh,...) đặc thù trên cơ sở kết hợp được nguồn lực tự nhiên, nền văn minh nông nghiệp lâu đời, tinh hoa văn hóa ẩm thực thủ đô,...
- Phát triển nông nghiệp thủ đô đồng bộ, thống nhất, hài hòa với phát triển các ngành phi nông nghiệp, đặc biệt và ngành du lịch, dịch vụ, giáo dục,... đảm bảo thực hiện được đầy đủ các chức năng, sứ mệnh của nông nghiệp trong định hướng phát triển thủ đô cả trước mắt và lâu dài.
- Xây dựng các mô hình phát triển nông nghiệp đô thị hiện đại, công nghệ, thông minh ứng dụng công nghệ cao và sản xuất giống để chuyển giao cho các địa phương khác trong cả nước và xuất khẩu.

3.5. Các khâu đột phá trong phát triển không gian nông nghiệp thủ đô

- Về thể chế: Cần xây dựng cơ chế đặc thù trong quy hoạch và quản lý không gian nông nghiệp thủ đô. Có định hướng phát triển nông nghiệp phù hợp với từng không gian theo phân vùng chức năng. Ví dụ, khu vực nội đô lịch sử, khu vực đô thị mở rộng, khu vực đô thị vệ tinh và khu vực sản xuất nông nghiệp trọng điểm trên cơ sở đánh giá tiềm năng và thách thức.
- Về định hướng sản phẩm nông nghiệp và tổ chức sản xuất: Nông nghiệp thủ đô không chỉ tạo ra những sản phẩm tiêu dùng có chất lượng cao, chứa đựng văn hóa và tâm hồn của người Hà Nội mà còn là những sản phẩm tích hợp nhiều giá trị như: cảnh quan, thẩm mỹ, giáo dục, bảo vệ môi trường, cải thiện sức khỏe cộng đồng (gắn kết con người với thiên nhiên,...), bảo vệ môi trường. Cơ cấu sản phẩm hướng đến giá trị kinh tế cao, tổ chức sản xuất kết hợp đa mục tiêu du lịch, sinh thái, giáo dục, bảo vệ môi trường, phát huy giá trị văn hóa, lịch sử,...
- Về phát triển hạ tầng nông nghiệp: Cần thực hiện đồng bộ với quy hoạch phát triển không gian nông nghiệp của từng khu vực theo phân khu chức năng và theo định hướng sản phẩm nông nghiệp và tổ chức.

3.6. Giải pháp cụ thể

1. Có cơ chế, chính sách đặc thù

Nông nghiệp thủ đô cần có hướng đi riêng để phát huy tiềm năng, lợi thế vốn có mà không cạnh tranh với nông nghiệp nông thôn, muốn vậy cần có cơ chế, chính sách đặc thù theo sứ mệnh và chức năng đặc biệt của nông nghiệp thủ đô, cụ thể là:

+ Cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của thành phố theo các dự án, các sản phẩm nông nghiệp đã được xác định theo chức năng của từng vùng, từng sản phẩm.

+ Cơ chế, chính sách đặc thù, linh hoạt trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông để đảm bảo nền nông nghiệp đa giá trị, đa mục tiêu, hiệu quả mà vẫn giữ được chất lượng đất nông nghiệp.

+ Cơ chế đặc thù trong tích tụ, tập trung đất nông nghiệp để phát triển sản xuất tập trung, tăng khả năng tiếp cận nguồn lực đất đai và vốn của chủ đầu tư và người dân.

+ Cơ chế, chính sách đặc thù trong việc trao quyền chủ động hơn cho người dân được giao đất, thuê đất, tạo điều kiện cho phát triển sản xuất công nghệ cao.

+ Cơ chế chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tham gia vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là vấn đề đất đai, giống, kỹ thuật, bảo hiểm rủi ro.

2. Hoàn thiện quy hoạch không gian phát triển nông nghiệp thủ đô thống nhất với quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội

Không gian phát triển nông nghiệp cần được xác định ổn định, hạn chế tối đa việc thu hồi đất nông nghiệp đã được quy hoạch chuyển sang mục đích phi nông nghiệp. Thêm vào đó, để tạo động lực phát triển ứng dụng công nghệ cao, cần quy hoạch các khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp. Dựa trên chức năng kinh tế - sinh thái có thể chia thành 4 khu vực như sau:

+ **Khu vực 1:** Vùng nội đô lịch sử, xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp đô thị công nghệ cao, nông nghiệp thông minh nhằm tạo không gian xanh, tạo cảnh quan môi trường sinh thái và tận dụng giải quyết một phần rác hữu cơ trong đô thị.

+ **Khu vực 2:** Vùng đô thị mở rộng gồm diện tích trong vành đai 4 bao gồm cả 5 huyện đang thực hiện đề án phát triển lên quận, các huyện định hướng phát triển theo mô hình thành phố trong thành phố và phạm vi vùng ven thuộc các huyện tương lai chuyển đổi mạnh sang đô thị. Nông nghiệp khu vực này tập trung khai thác hiệu quả quỹ đất để ứng dụng các mô hình sản xuất phù hợp, xây dựng mô hình nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái kết hợp trải nghiệm, an dưỡng, tạo hành lang xanh cải thiện môi trường sống, mặt nước, sát kề đô thị tạo cảnh quan môi trường sinh thái ứng phó thiên tai, dự trữ tài nguyên nước,...

+ **Khu vực 3:** Vùng phạm vi quy hoạch năm đô thị vệ tinh và các vùng phụ cận, định hướng phát triển sản xuất gắn với bảo tồn, phát huy giá trị làng cổ, làng nghề, gắn với du lịch giáo dục, trải nghiệm.

+ **Khu vực 4:** Vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm gồm các vùng còn lại như Ba Vì, Phúc Thọ, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thạch Thất,... quy hoạch thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ gắn với phát triển các chuỗi cung ứng hàng hóa nông sản trong vùng đồng bằng sông Hồng; kết hợp chặt chẽ giữa nông nghiệp với công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, bảo quản, chế biến. Tổ chức sản xuất theo vùng tập trung phù hợp với điều kiện ba vùng sinh thái đồi gò, đồng bằng và bãi ven sông.

3. Xây dựng, tổ chức sản xuất theo định hướng sản phẩm

Cần định hướng các sản phẩm đặc thù gắn với truyền thống và tinh hoa văn hóa lâu đời của thủ đô được nâng tầm bằng tư duy sáng tạo, công nghệ hiện đại, kết nối thông minh với các ngành, lĩnh vực khác (du lịch, dịch vụ, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, cảnh quan, thẩm mỹ, bảo vệ môi trường,...). Tùy theo từng vùng, trong từng giai đoạn, các địa phương áp dụng linh hoạt các và đa dạng mô hình phát triển phù hợp với nhu cầu của con người.

Các sản phẩm nông nghiệp của Thủ đô Hà Nội như: cốm làng Vòng, đào Nhật Tân, quýt Tứ Liên, cam Canh, bưởi Diễn, chè sen Tây Hồ,... cũng phải được coi là nguồn lực văn hóa, góp phần phát triển Thủ đô. Vì vậy, cần phải xây dựng chỉ dẫn địa lý, xây dựng thương hiệu và truyền thông đến mọi người.

Với lợi thế là trung tâm khoa học công nghệ của cả nước, các sản phẩm nông nghiệp của Thủ đô Hà Nội còn có thể định hướng là các mô hình công nghệ, giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật sản xuất, bảo quản, chế biến và cả nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cho các địa phương trong cả nước cũng như xuất khẩu.

Về tổ chức sản xuất: phát triển nông nghiệp với tư duy theo kiểu công nghiệp, tổ chức sản xuất công nghệ cao, hiện đại thông minh. Để giữ hồn cốt văn hóa xứ Đoài, văn hóa Tràng An, Hà Nội nên quy hoạch các làng quê với nghề nghiệp truyền thống, phát triển kinh tế du lịch cùng nông nghiệp, dịch vụ như tại các làng cổ Đường Lâm, Cự Đà, Vạn Phúc,... nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao và hữu cơ. Các chính sách quy hoạch liên quan đến nông nghiệp phải tạo điều kiện để lĩnh vực này phát triển ổn định, mang tầm nhìn dài hạn.

4. Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao về nghiên cứu và chuyển giao khoa học nông nghiệp

Nguồn nhân lực chất lượng cao trong nghiên cứu sẽ tạo ra những sản phẩm nông nghiệp độc đáo, kết hợp giữa tinh hoa văn hoá của thủ đô với khoa học hiện đại nhằm thỏa mãn nhu cầu, thị hiếu của các đối tượng trên tất cả các khía cạnh: chất lượng, thẩm mỹ, sự tiện lợi, sự kịp thời, dịch vụ phục vụ, cảm xúc,...

Nguồn nhân lực chất lượng cao trong sản xuất sẽ tạo ra những sản phẩm đảm bảo đúng định hướng đặt ra, đúng chất lượng, yêu cầu, đảm bảo sự phát triển nông nghiệp ổn định.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, trí tuệ nhân tạo (AI) để phát triển nông nghiệp

Trí tuệ nhân tạo (AI) đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nông nghiệp hiện đại và bền vững. Ứng dụng AI có thể hỗ trợ quá trình tự động hóa và tối ưu hóa trong sản xuất; có thể báo thời tiết, quản lý và giám sát sức khỏe của cây trồng và vật nuôi; dự báo thị trường, dự đoán và phòng tránh các rủi ro, tối ưu hóa phân bón và thuốc trừ sâu.

6. Phát triển nông nghiệp thủ đô đồng bộ, thống nhất với phát triển kinh tế - xã hội của thành phố

Phát triển nông nghiệp thủ đô cũng góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất. Ví dụ, hệ thống thủy lợi sẽ góp phần tiêu thoát lũ, hạn chế úng ngập, giảm thiểu tác động xấu đối với khu vực nội thành.

Phát triển nông nghiệp thủ đô theo hướng thâm canh, hàng hóa là yếu tố hấp dẫn thu hút hợp tác, liên doanh, liên kết giữa các ngành, thành phần kinh tế từ đó mang lại môi trường phát triển hiệu quả đối với nhiều lĩnh vực khác.

Phát triển nông nghiệp thủ đô theo hướng hiện đại công nghệ cao sẽ kéo theo sự phát triển của các loại hình dịch vụ trong nông nghiệp.

Phát triển nông nghiệp thủ đô theo hướng hiện đại, tinh hoa và bền vững sẽ tạo sức hấp dẫn cho phát triển dịch vụ du lịch, dịch vụ xã hội; cải thiện điều kiện sinh thái - môi trường đô thị của một thủ đô văn hiến.

4. KẾT LUẬN

Nông nghiệp thủ đô không những góp phần cung ứng nguồn lương thực, thực phẩm tươi sống tại chỗ cho vùng lõi đô thị, đảm bảo giải quyết việc làm cho dân cư đô thị mà còn có vai trò quan trọng để phát triển các dịch vụ chuyên biệt cho đô thị, như: tạo lập cảnh quan, bảo vệ môi trường sinh thái; cung ứng dịch vụ du lịch, dịch vụ an dưỡng, cải thiện sức khoẻ cộng đồng,...

Nông nghiệp thủ đô có những lợi thế đặc biệt, nhất là có thể cung cấp cho các thị trường lõi đô thị những sản phẩm có chi phí rẻ hơn (bao gồm cả chi phí môi trường) với giá cao hơn. Vì vậy, phát triển nông nghiệp thủ đô cần phát huy truyền thống, tinh hoa văn hóa lâu đời của thủ đô và được nâng tầm bằng tư duy sáng tạo, công nghệ hiện đại, kết nối thông minh với các ngành, các lĩnh vực của các địa phương trên cả nước.

Từ kinh nghiệm của một số nước trên thế giới cho thấy nông nghiệp đô thị ngày càng khẳng định vai trò vị trí của mình trong không gian đô thị, đặc biệt là với các thủ đô. Vấn đề tổ chức không gian đô thị ở các thành phố nói chung và thủ đô nói riêng là rất cấp thiết, cần phải được nghiên cứu trước để hướng đến mục tiêu phát triển Thủ đô Hà Nội là thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2022), *Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
2. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Hà Nội - Xứng tầm một Thủ đô văn minh, hiện đại, niềm tin yêu của cả nước*. Truy cập ngày 19/9/2023.
3. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
4. Đảng bộ thành phố Hà Nội (2020), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020 - 2025*.
5. Đỗ Hậu (2022), *Tổ chức không gian nông nghiệp đô thị thông minh trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Hội thảo định hướng và giải pháp phát triển nông nghiệp thông minh trên địa bàn thành phố Hà Nội.
6. Đường Hồng Dật (1994), *Lịch sử nông nghiệp Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
7. Giseke, U., Gerster-Bentaya, M., Helten, F., Kraume, M., Scherer, D., Spars, G., Mdafai, M. (2015), *Urban Agriculture for Growing City Regions, Connecting Urban-Rural Spheres in Casablanca*, New York: Routledge.
8. Mougeot Luc J.A. (2006), *Growing better cities, Urban agriculture for sustainable development*, Published by IDRC.
9. Trần Trọng Phương và Trần Đức Viên (2020), *Thực trạng và đề xuất chính sách phát triển nông nghiệp đô thị thành phố Hà Nội*, *Tạp chí Kiến Trúc* số 10-2020.
10. Trần Trọng Phương, Trần Đức Viên, Cao Trường Sơn và Đỗ Thị Tám (2023), *Định hướng phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng nông nghiệp đô thị với quá trình đô thị hóa ở thành phố Hà Nội*, Hội thảo khoa học Quản lý đất đai toàn quốc lần thứ nhất, 9/2023.
11. Trương Quốc Sừ (2019), *Tổ chức không gian nông nghiệp đô thị hướng đến quy hoạch xây dựng đô thị phát triển bền vững mang bản sắc địa phương ở đồng bằng sông Cửu Long*, *Luận án tiến sĩ Quy hoạch vùng và đô thị*, Trường Đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh.
12. UBND thành phố Hà Nội (2023), *Báo cáo số 163/BC-UBND ngày 22/05/2023 về kết quả thống kê đất đai năm 2022 trên địa bàn thành phố Hà Nội*.

MÔ HÌNH VÀ CẤU TRÚC PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI

PGS.TS.KTS. Lương Tú Quyền

Giảng viên Khoa Quy hoạch đô thị - nông thôn, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 đã trở thành công cụ quan trọng cho công tác xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội từ năm 2011 đến nay. Trải qua hơn 10 năm thực hiện, Quy hoạch đã phát sinh một số vấn đề hạn chế, vướng mắc, đặt ra những yêu cầu mới cho công tác quy hoạch và phát triển Thủ đô Hà Nội trong giai đoạn tiếp theo.

Quy hoạch Thủ đô trong thời kỳ mới cần có những giải pháp đột phá để nâng tầm và vị thế của thành phố Hà Nội trở thành Thủ đô của quốc gia có hơn 100 triệu dân, thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, là trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, y tế, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước; là một trong những trung tâm kinh tế - giao dịch - du lịch và thương mại của khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương.

Tuy nhiên, bên cạnh những đột phá mới, quy hoạch Thủ đô thời kỳ này cũng cần tạo ra sự ổn định, tinh tươm và mạch lạc trong mô hình và cấu trúc phát triển thành phố Hà Nội. Cấu trúc phát triển giống như bộ khung xương của mỗi đô thị, cấu trúc khỏe mạnh, cân đối và vững chắc mới có thể nâng thành phố lên tầm cao và vị thế mới.

Bài viết này phân tích, đánh giá những giá trị đặc trưng của cấu trúc phát triển thành phố Hà Nội thời kỳ trước làm cơ sở để xuất giải pháp cho quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030 và định hướng đến năm 2050.

1. MỞ ĐẦU

Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 đã trở thành công cụ quan trọng cho công tác xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội từ năm 2011 đến nay.

Trải qua hơn 10 năm thực hiện, Quy hoạch đã phát sinh một số vấn đề hạn chế, vướng mắc như: vị trí Trung tâm Hội chợ triển lãm quốc gia, trung tâm thể dục - thể thao, một số tuyến đường chính đô thị, các khu chức năng đô thị... có thay đổi so với định hướng quy hoạch trước đây, phải điều chỉnh cục bộ. Quá trình triển khai các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đã xuất hiện những hạn chế và mâu thuẫn cần phải nghiên cứu khớp nối và xem xét trên tổng thể Quy hoạch chung toàn Thành phố và kết nối liên vùng.

Hơn thế nữa, một số vấn đề chưa được đề cập tại Quy hoạch chung Hà Nội năm 2011 nhưng hiện nay đã trở thành xu hướng tất yếu trong lý thuyết và thực tiễn quy hoạch đô thị như: đô thị tăng trưởng xanh, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, ứng phó với biến đổi khí hậu; đô thị thông minh; khai

thác không gian xây dựng ngầm đô thị - nhất là không gian công cộng ngầm, định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD; các dự án trọng điểm như: đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị... và các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn Thủ đô.

Giai đoạn từ năm 2011 đến nay, một số quy định pháp luật liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và hoạt động quy hoạch nói chung đã sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới như: Luật Xây dựng năm 2014, Luật Quy hoạch năm 2017; những điều chỉnh về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia, cấp vùng và phát triển đô thị, nông thôn ảnh hưởng tới tính chất, chức năng, định hướng phát triển Thủ đô đã đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với công tác quy hoạch và phát triển đô thị của Thủ đô Hà Nội trong giai đoạn tiếp theo.

2. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA QUY HOẠCH THỦ ĐÔ THỜI KỲ MỚI

Mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đã được xác định cụ thể trong Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị và các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng.

2.1. Mục tiêu

Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030 phải đưa Hà Nội trở thành Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trung tâm đầu não chính trị, hành chính quốc gia, đô thị đặc biệt trực thuộc Trung ương; Thủ đô với bề dày lịch sử nghìn năm văn hiến Thăng Long - Hà Nội, định hướng là thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; là nơi tập trung, bảo tồn và phát huy các giá trị tinh hoa văn hóa vật thể và phi vật thể; là Thủ đô có quy mô tầm cỡ thế giới với hội nhập các giá trị bản sắc văn hóa, lịch sử truyền thống đặc trưng. Hà Nội là trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, y tế, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước; có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển đô thị quốc gia; là một trong những trung tâm kinh tế - giao dịch - du lịch và thương mại của khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương.

2.2. Các nhiệm vụ trọng tâm của Quy hoạch Thủ đô

Quy hoạch Thủ đô phải thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đối với Thủ đô Hà Nội... phát triển liên kết vùng để xây dựng phát triển Thủ đô Hà Nội là cực tăng trưởng của vùng động lực phía Bắc (vùng đồng bằng sông Hồng), trở thành thành phố kết nối toàn cầu, ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

- Rà soát, đánh giá thực hiện Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2011 và các quy hoạch chuyên ngành đã được duyệt để xác định các nội dung còn phù hợp, kế thừa phát triển; xác định các tồn tại, vướng mắc để nghiên cứu điều chỉnh và các vấn đề còn thiếu, chưa phù hợp để nghiên cứu bổ sung. Nghiên cứu, cập nhật những chủ trương, định hướng quan trọng của quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng có liên quan đến phạm vi Thủ đô.

- Dự báo các nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới, dự báo phát triển dân số, lao động, phát triển kinh tế - xã hội và phân bố dân cư cho các khu vực, làm cơ sở điều chỉnh các giải pháp quy hoạch về sử dụng đất, không gian, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Kế thừa mô hình cấu trúc phát triển, các định hướng chiến lược của Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô năm 2011, quy hoạch chung các đô thị vệ tinh, vùng huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch ngành, rà soát điều chỉnh các giải pháp quy hoạch cụ thể như: phát triển đô thị vệ tinh, hành lang xanh, vành đai xanh, di dời cơ sở sản xuất công nghiệp, trường học, bệnh viện và bố trí hệ thống trung tâm chức năng... để phù hợp với điều kiện hiện trạng, bối cảnh phát triển mới và đảm bảo khả thi trong phát triển đô thị.

- Nghiên cứu các giải pháp quy hoạch phát triển các khu vực cụ thể như: trục không gian sông Hồng, không gian phát triển đô thị hai bên đường vành đai 4, mô hình phát triển thành phố trong Thủ đô, mô hình phát triển TOD tại các khu vực đầu mối giao thông công cộng, phương án bố trí sân bay quốc tế thứ hai của Vùng Thủ đô tại Hà Nội.

- Thống nhất, đồng bộ về dữ liệu dự báo, định hướng phát triển và những nội dung liên thông, tích hợp với Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch ngành, quy hoạch chuyên ngành khác đang được triển khai lập đồng thời.

3. MÔ HÌNH VÀ CẤU TRÚC PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ

3.1. Mô hình và cấu trúc thành phố Hà Nội của quy hoạch thời kỳ trước

Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội năm 2011 đã xác định Thủ đô Hà Nội phát triển theo mô hình chùm đô thị gồm: khu vực đô thị trung tâm, 05 đô thị vệ tinh, các thị trấn được kết nối bằng hệ thống giao thông đường vành đai kết hợp các trục hướng tâm, có mối liên kết với mạng lưới giao thông vùng và quốc gia. Đô thị trung tâm được phân cách với các đô thị vệ tinh, các thị trấn bằng hành lang xanh (chiếm 70% diện tích đất tự nhiên của thành phố).

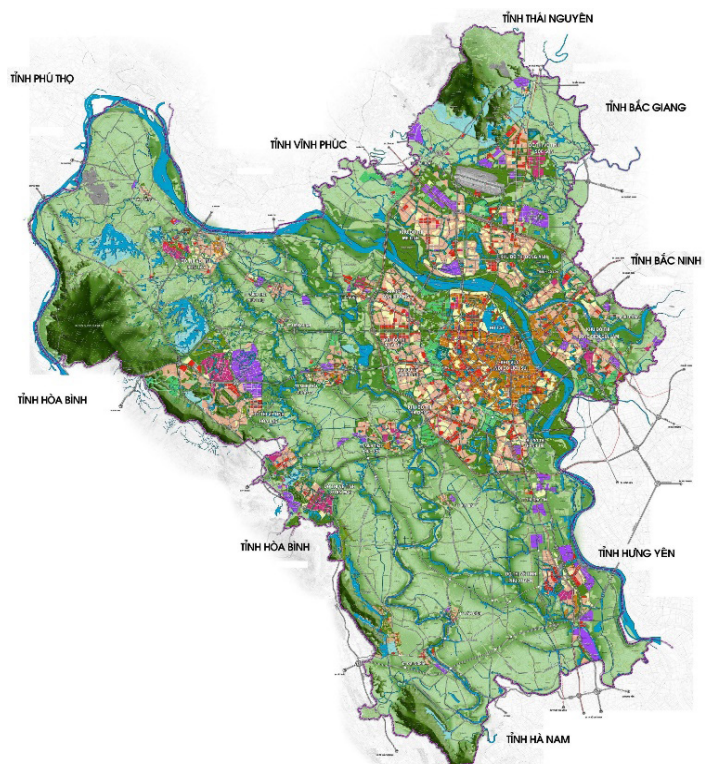
Đến nay, Quy hoạch chung xây dựng Hà Nội năm 2011 đã bộc lộ các tồn tại như sau:

- Tỷ lệ đô thị hóa chưa đạt mục tiêu đề ra;

- Quy mô dân số đã vượt ngưỡng dự báo;

- Mô hình phát triển chùm đô thị chưa đạt được yêu cầu. Phát triển đô thị chưa đồng đều và chưa tương xứng với tiềm năng. Tiến độ triển khai các đô thị vệ tinh theo quy hoạch còn chậm;

- Định hướng quy hoạch giao thông, quy hoạch sử dụng đất tại một số khu vực chưa phù hợp với thực tế, khó khả thi trong việc triển khai;

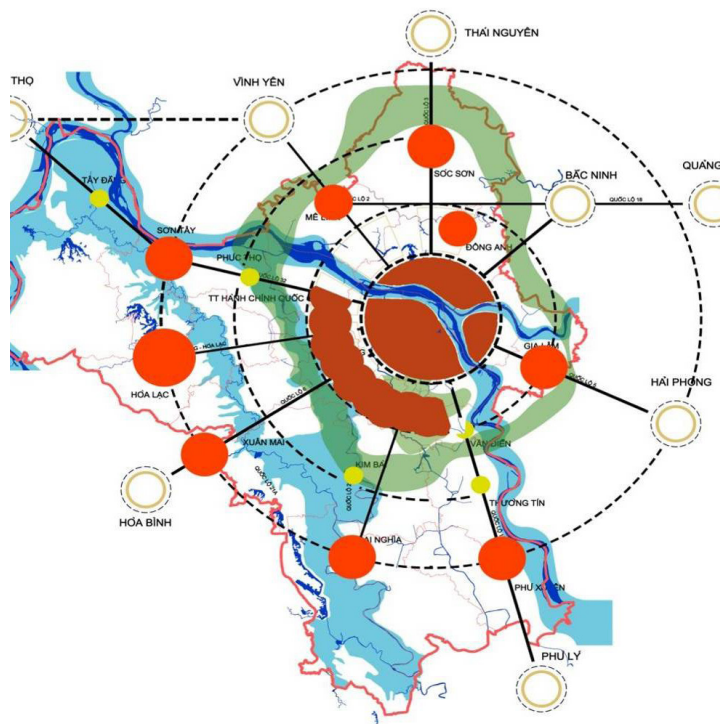


Hình 1. Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011

- Công tác di dời theo định hướng quy hoạch còn chậm; ảnh hưởng đến quỹ đất xây dựng bổ sung hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật;
- Công tác cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ gặp nhiều khó khăn vướng mắc, không đảm bảo yêu cầu đặt ra;
- Phát triển đô thị còn phân tán, dàn trải, chưa đồng bộ;
- Kết cấu hạ tầng đô thị chưa đồng bộ, chưa theo kịp nhu cầu phát triển đô thị hiện đại;
- Giao thông công cộng đô thị chưa được đầu tư xây dựng theo định hướng của quy hoạch, mô hình TOD chưa thể triển khai do nhiều bất cập trong điều kiện triển khai thực tế;
- Công tác đầu tư xây dựng đồng bộ theo quy hoạch còn hạn chế, đặc biệt là hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung. Tiến độ triển khai một số dự án hạ tầng kỹ thuật thiết yếu còn chậm.

3.2. Mô hình và cấu trúc phát triển Thủ đô thời kỳ mới

Để khắc phục những hạn chế và đạt được các mục tiêu nêu trên, Quy hoạch Thủ đô giai đoạn mới cần kế thừa và tiếp tục duy trì mô hình chùm đô thị, đa cực, đa trung tâm. Đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh được liên kết bằng hệ thống giao thông vành đai kết hợp các trục hướng tâm, có mối liên kết với mạng lưới giao thông Vùng Thủ đô và quốc gia. Khu vực đô thị trung tâm được xác định là khu vực đô thị đặc biệt gồm các quận và các thành phố theo từng giai đoạn. Từng bước đô thị hóa các huyện ngoại thành theo lộ trình lên thị xã, thành phố và thành lập quận đối với các khu vực đô thị tập trung, tránh đô thị hóa vào các nêm xanh, vành đai xanh. Phát triển mạng lưới đa trung tâm theo mô hình đa cực. Hình thành các trung tâm chức năng cấp vùng, quốc gia và quốc tế để tạo nên động lực cho các khu vực phát triển đô thị mở rộng.



Hình 2. Mô hình và cấu trúc phát triển Thủ đô theo quy hoạch thời kỳ trước cần được kế thừa và tiếp nối

Áp dụng mô hình đô thị vệ tinh để chia sẻ chức năng và giảm tải cho đô thị trung tâm, từng bước hình thành đô thị với đầy đủ chức năng để người dân, người lao động, chuyên gia sinh sống làm việc tại chỗ. Trước mắt, cần tập trung phát triển cho Hòa Lạc, Đông Anh, Mê Linh. Có thể giảm quy mô của Xuân Mai, Sơn Tây, Sóc Sơn. Phát triển đô thị Phú Xuyên trở thành đô thị công nghiệp, gắn với sân bay; đô thị vệ tinh cửa ngõ phía Nam, đầu mối của các hành lang giao thông quốc gia. Duy trì mô hình đô thị sinh thái với mục tiêu phát triển cân bằng giữa khu làng hiện hữu và các khu phát triển mới. Các đô thị sinh thái như: Phúc Thọ, Quốc Oai, Chúc Sơn tiếp tục kế thừa định hướng Quy

hoạch chung thành phố Hà Nội năm 2011. Phát triển đúng quy mô của một trung tâm đầu não hành chính cấp huyện, là hạt nhân quản lý và nâng tầm giá trị nông nghiệp của địa phương, trở thành mắt xích của mạng lưới đô thị Thủ đô, chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị, hỗ trợ tiện ích cho khu vực ngoại thị.

Khu vực vành đai xanh, hành lang xanh, nêm xanh: Tiếp tục duy trì vành đai xanh, hành lang xanh, nêm xanh lồng ghép với khu vực đô thị nhằm mục đích cân bằng sinh quyển, cân bằng vi khí hậu và cân bằng chất lượng không khí, tăng cường khả năng tự làm sạch của đô thị. Bảo đảm sự liên tục, tạo vành đai phát triển đa dạng sinh học, tiến tới xây dựng thành phố hài hòa, bình đẳng với môi trường thiên nhiên và hệ sinh thái đa dạng trong đô thị.

Hệ thống nông thôn: Phát triển theo chương trình nông thôn mới, hình thành các cụm công nghiệp văn hóa gắn với phát triển làng nghề truyền thống, phát triển kinh tế, phục vụ du lịch, phát triển nông nghiệp đặc sản, công nghệ cao, nông nghiệp đô thị gắn với chuỗi dịch vụ phục vụ đô thị và xuất khẩu.

4. KẾT LUẬN

Quy hoạch chung thành phố Hà Nội năm 2011 đã tạo dựng được tầm vóc của Thủ đô phù hợp với các yêu cầu kinh tế, xã hội, văn hóa và khoa học kỹ thuật trong một thời kỳ lịch sử nhất định. Quy hoạch Thủ đô thời kỳ tiếp theo đòi hỏi phải tạo bước chuyển có tính đột phá mới cho thành phố để đạt được mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ phát triển như Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị đã xác định: Thủ đô Hà Nội là thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.

Bên cạnh các giải pháp sáng tạo đổi mới, Quy hoạch Thủ đô giai đoạn 2021 - 2030 cũng cần chú trọng kế thừa các giá trị cốt lõi của Quy hoạch thời kỳ trước (Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội phê duyệt năm 2011), nhất là mô hình và cấu trúc phát triển không gian. Tăng cường và nâng cao giá trị của đô thị trung tâm, mở rộng quy mô diện tích và tăng cường chức năng cho các đô thị vệ tinh, hành lang xanh, liên kết chặt chẽ với thành phố cảng Hải Phòng..., đảm bảo Thủ đô vừa đạt được vị thế và tầm cao mới, vừa phát triển ổn định, liên tục và bền vững, tiếp nối và kế thừa tinh hoa của Thăng Long - Hà Nội “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

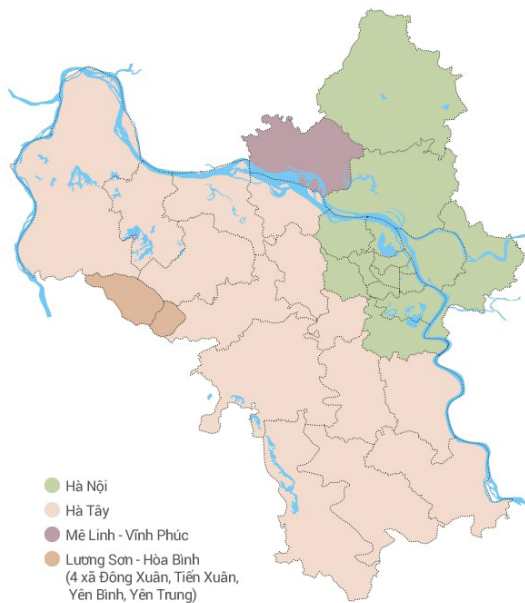
1. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
2. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Nhiệm vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”*.
3. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”*.

MÔ HÌNH CẤU TRÚC PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI VÀ CÁC KHU VỰC NÔNG THÔN

Khoa Quy hoạch đô thị và nông thôn, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

Giai đoạn từ năm 2011 đến nay, một số quy định pháp luật liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và hoạt động quy hoạch nói chung đã được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, như: Luật Xây dựng 2014, Luật Quy hoạch 2017; những điều chỉnh về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia, cấp vùng và phát triển đô thị, nông thôn đã ảnh hưởng tới tính chất, chức năng, định hướng phát triển Thủ đô. Quy hoạch phát triển không gian xanh, quy hoạch xây dựng các khu vực nông thôn hài hòa, gắn với phát triển đô thị, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, kết nối đồng bộ với quy hoạch khu vực đô thị; khai thác hiệu quả cảnh quan thiên nhiên vùng nông thôn, hành lang xanh kết hợp với phát triển du lịch xanh để các khu vực nông thôn không tự phát, tạo nên một Hà Nội hiện đại, thông minh, phát triển bền vững, dân dạt và tạo hiệu ứng lan tỏa, có chất lượng cuộc sống cao; kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hòa.

1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI



Hình 1. Bản đồ Hà Nội mở rộng năm 2008

Phú Xuyên và Sóc Sơn. Hệ thống giao thông với những cây cầu xây mới và hiện đại như: Vĩnh Tuy, Thanh Trì, Nhật Tân... nối hai bờ sông Hồng, đã tạo nên diện mạo thanh tân cho Thủ đô.

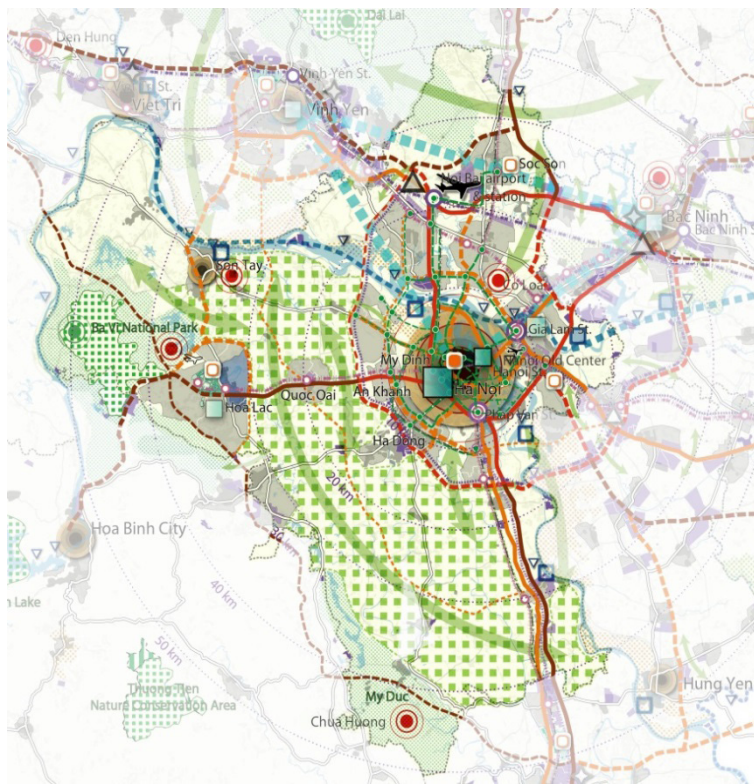
Tuy nhiên, theo nhiều chuyên gia, mặc dù tốc độ đô thị hóa ở Hà Nội đã đạt được một số mục tiêu nhưng việc phát triển nhanh và chưa có kế hoạch cụ thể đã tạo ra một số hệ lụy như: phát triển

Kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Thủ đô Hà Nội được mở rộng địa giới hành chính đã tạo ra bước ngoặt lịch sử, đưa Hà Nội bước vào thời kỳ phát triển mới. Trong 15 năm Hà Nội thực hiện thành công việc quy hoạch, hoàn thiện bộ máy quản lý, đáp ứng nhu cầu mở rộng Thủ đô, Thủ đô Hà Nội đã phát triển cả bề rộng và chiều sâu. Hà Nội được mở rộng với toàn bộ tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh của tỉnh Vĩnh Phúc, một phần của tỉnh Bắc Ninh và một số xã của tỉnh Hòa Bình. Hàng loạt các công trình lớn mang tầm thế kỷ đã được hình thành cùng với những khu đô thị mới mọc lên nhanh chóng ở phía Tây và Tây Nam thành phố. Đó là hệ thống các trục đường giao thông hiện đại như: Đại lộ Thăng Long, Quốc lộ 3 Hà Nội - Thái Nguyên, đường cao tốc Thăng Long - Nội Bài, các đường vành đai 1, 2, 3 kết nối trực trung tâm với 5 khu đô thị vệ tinh là: Hòa Lạc, Sơn Tây, Xuân Mai,

mất cân đối, thiếu đồng bộ, đầu tư dàn trải, không tập trung v.v.. Cụ thể, Hà Nội đang đứng trước những bất cập lớn về quy hoạch nhà ở và quy hoạch giao thông đô thị. Trong khi khu vực ngoại thành có diện tích rộng lớn nhưng quy hoạch giao thông, kết cấu hạ tầng lại chưa đồng bộ thì khu vực nội đô lại tập trung quá đông dân cư, cơ quan, công sở, gây tình trạng ùn tắc giao thông, thiếu chỗ đỗ xe, môi trường sống ngột ngạt. Các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội đều có tốc độ đô thị hóa cao, nhu cầu về cải tạo, sửa chữa nhà ở của nhân dân rất lớn và bức thiết.

Cho đến nay, sau 12 năm triển khai Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận, đã có một số nội dung không còn phù hợp với thực tiễn. Do vậy, nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đã và đang được thành phố đặt ra với mục tiêu tiếp tục nâng cao vị thế của Thủ đô Hà Nội trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; xây dựng Thủ đô Hà Nội có tổng thể không gian phát triển năng động, hòa nhập, khai thác giá trị tiềm năng của vùng địa lý cảnh quan tự nhiên, đạt hiệu quả trong sử dụng đất đai, phát triển vùng đô thị sinh thái, thông minh, gắn kết hài hòa giữa đô thị và nông thôn, tạo nên mô hình không gian kiến trúc cảnh quan đặc trưng về hòa trộn giữa đô thị và nông thôn.

2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI



Hình 2. Định hướng phát triển thành phố Hà Nội

Thành phố Hà Nội có 30 đơn vị hành chính cấp quận, huyện, trong đó có 12 quận, 01 thị xã, 17 huyện, là đô thị đặc biệt, là trung tâm chính trị hành chính, kinh tế, văn hóa, lịch sử, dịch vụ, y tế, đào tạo chất lượng cao của thành phố Hà Nội và cả nước.

Hiện nay, thành phố Hà Nội đang triển khai Đề án thành lập quận, trong đó dự kiến giai đoạn 2021 - 2025 có 05 huyện phát triển thành quận (Gia Lâm, Đông Anh, Hoài Đức, Thanh Trì, Đan Phượng), giai đoạn 2026 - 2030 có 03 huyện thành quận (Mê Linh, Thanh Oai, Thường Tín).

Định hướng phát triển đô thị theo mô hình vùng đô thị lớn theo cấu trúc vành đai và hướng tâm, phát triển mở rộng đô thị về phía Bắc (hành lang đô thị công nghiệp dịch vụ Vĩnh Yên

- Sóc Sơn - Bắc Ninh) và phía Đông (kết nối với Hải Phòng và Quảng Ninh thông qua tuyến quốc lộ 5, quốc lộ 18); Phát triển vùng đô thị sinh thái, thông minh, gắn kết hài hòa giữa đô thị và nông thôn, tạo nên mô hình không gian kiến trúc cảnh quan đặc trưng về hòa trộn giữa đô thị và nông thôn; Phát triển mạng lưới không gian xanh gắn với bảo vệ phát huy cấu trúc xanh tự nhiên của khu vực, phát triển các tuyến sông sinh thái, bảo vệ các vùng nông nghiệp năng suất cao, bảo vệ các giá trị di sản, cân bằng hài hòa giữa xây dựng và tự nhiên.

3. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ CẤU TRÚC ĐÔ THỊ HÀ NỘI

- Kế thừa mô hình cấu trúc phát triển, các định hướng chiến lược của Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô năm 2011, Quy hoạch chung các đô thị vệ tinh, vùng huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch ngành, rà soát điều chỉnh các giải pháp quy hoạch cụ thể như phát triển đô thị vệ tinh, hành lang xanh, vành đai xanh, di dời cơ sở sản xuất công nghiệp, trường học, bệnh viện và bố trí hệ thống trung tâm chức năng... để phù hợp với điều kiện hiện trạng, bối cảnh phát triển mới và đảm bảo khả thi trong phát triển đô thị, Thủ đô Hà Nội được quy hoạch định hướng theo cấu trúc:

- Đô thị trung tâm:

+ Đô thị phía Nam sông Hồng và đô thị Long Biên, Gia Lâm.

+ Thành phố phía Bắc (Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn).

- Thành phố phía Tây (Hòa Lạc, Xuân Mai).

- 02 đô thị vệ tinh: Sơn Tây, Phú Xuyên.

- 03 thị trấn sinh thái, 07 thị trấn huyện lỵ.

- Hệ thống đô thị theo quy hoạch đang phân cách bằng hành lang xanh, liên kết bằng hệ thống giao thông vành đai, hướng tâm. Hệ thống nông thôn đang phát triển theo chương trình nông thôn mới, hình thành các cụm công nghiệp văn hóa gắn với phát triển làng nghề truyền thống, phát triển kinh tế, phục vụ du lịch, phát triển nông nghiệp đặc sản, công nghệ cao, nông nghiệp đô thị gắn với chuỗi dịch vụ phục vụ đô thị và xuất khẩu.

- Thủ đô Hà Nội được định hướng phát triển các trục không gian chính:

+ Trục không gian sông Hồng, Kế thừa QHC 2011, là trục cảnh quan chính của Thủ đô; bổ sung tiếp cận với không gian mở sông Hồng bằng hình thức giao thông mới tàu trên cao (Sky-monorail) dọc 2 bên sông Hồng, kết hợp với việc hình thành tuyến tàu thủy bus (waterbus) dọc sông kết nối hai bên bờ sông Hồng và kết nối cảnh quan và các địa danh du lịch dọc sông. Tạo dựng và khai thác trục không gian hành trình di sản sông Hồng và các điểm di tích liên vùng từ Phú Thọ - Hà Nội - Hưng Yên.

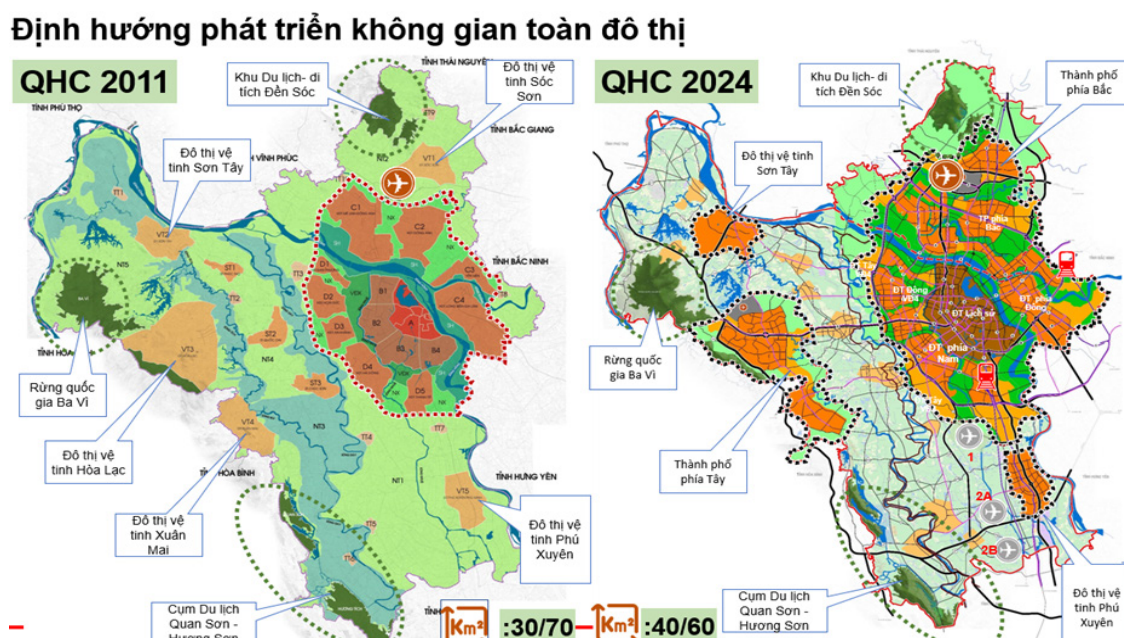
+ Trục không gian Hồ Tây - Ba Vì: Tiếp tục phát triển trục Hồ Tây - Ba Vì: Kết nối văn hóa Thăng Long - Xứ Đoài; điều chỉnh phù hợp với thực tế, gìn giữ các làng nghề lâu đời. Là trục kết nối phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội, trục không gian cảnh quan mới phía Tây Thành phố, để liên kết các không gian cảnh quan lớn từ Ba Đình - Hồ Tây - Tây Hồ Tây - Trung tâm văn hóa du lịch Ba Vì. Tuyến trục này có ý nghĩa quan trọng về giao thông và kết nối các vùng văn hóa và lịch sử Thăng Long - Xứ Đoài.

+ Trục không gian Hồ Tây - Cổ Loa: Xác lập không gian kiểm soát đặc biệt là tổ hợp các khu chức năng công cộng: Công viên cây xanh, văn hóa, vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ phía Bắc sông Hồng với bờ Nam sông Hồng và Hồ Tây gắn với các công trình biểu tượng, là nơi có thể tổ chức các hoạt động và sự kiện văn hóa lớn của Thủ đô. Là trục kết nối di sản đô thị lịch sử tạo dựng giá trị truyền thống - hiện đại. Là trục không gian vừa mang tính cảnh quan, vừa là cầu nối lịch sử, văn hóa, trong đó, khu vực bán đảo Quảng An, Hồ Tây là điểm hội tụ của hai trục không gian quan trọng là Hồ Tây - Cổ Loa và Hồ Tây - Ba Vì.

+ Trục động lực kinh tế phía Bắc Sông Hồng (Nhật Tân - Nội Bài): Phát triển các trung tâm mới, là động lực kinh tế - văn hóa phía Bắc sông Hồng kết hợp với không gian nầm xanh nổi kết sông Hồng với sông Cà Lồ, như trung tâm công cộng, thương mại tài chính, đô thị thông minh, dịch vụ logistics, vui chơi giải trí, nơi tổ chức các sự kiện của khu vực và quốc tế. Không gian này được kết nối từ không gian trung tâm thành phố đến Cảng hàng không quốc tế Nội Bài thông qua cầu Nhật Tân, cầu Thăng Long. Hình thành trục kinh tế động lực thành phố trẻ Bắc Sông Hồng, tạo dựng Trục không gian sáng tạo - văn hóa - hội nhập dọc sông Thiếp, đầm Vân Trì.

+ Trục không gian phía Nam: Phát triển mới trục không gian phía Nam, tạo dựng trục lịch sử, kết nối di sản Thăng Long - Hoa Lư, gắn với trục văn hóa Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính, vùng di tích Hương Sơn - Tam Chúc, sân bay quốc tế thứ hai và đô thị vệ tinh Phú Xuyên.

Hình 3. Cấu trúc thành phố Hà Nội năm 2011 và định hướng năm 2024



4. KHU VỰC NÔNG THÔN TRONG CẤU TRÚC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

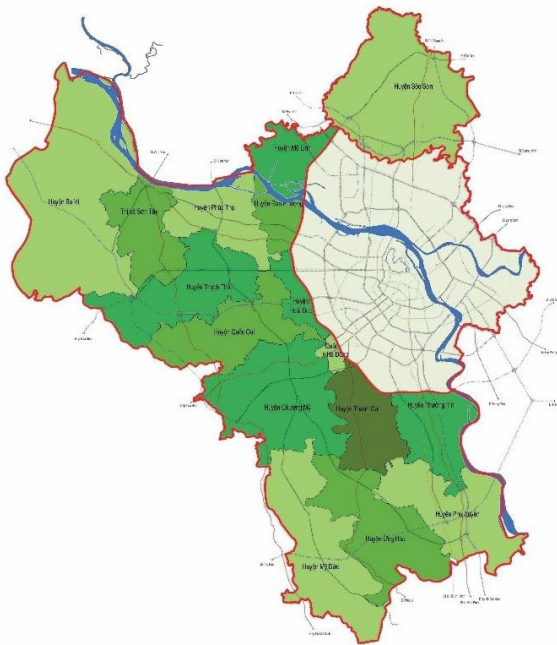
Với tốc độ đô thị hóa nhanh cùng với kinh tế phát triển, khu vực nông thôn ven Thủ đô Hà Nội đang đối diện với thực trạng nhiều làng, xã trở thành “*phố làng*”, cấu trúc không gian bị thay đổi nhanh chóng và không có khả năng kiểm soát. Thách thức chính của vùng ven đô chính là thiết lập quy hoạch cấu trúc khu vực đô thị hóa luôn biến động để khu vực đô thị - nông thôn cùng tham gia vào quá trình tái cấu trúc nền kinh tế.

Bên cạnh đó, vùng nông thôn ven đô thành phố Hà Nội trong quá trình mở rộng ranh giới đô thị gặp phải việc khó xác định được ranh giới mở rộng rõ ràng. Sự phát triển nhanh chóng ở khu vực nông thôn ven đô thường ít có sự phân biệt giữa đô thị và nông thôn và trên thực tế, vùng nông thôn ven đô thường có ranh giới không rõ ràng.

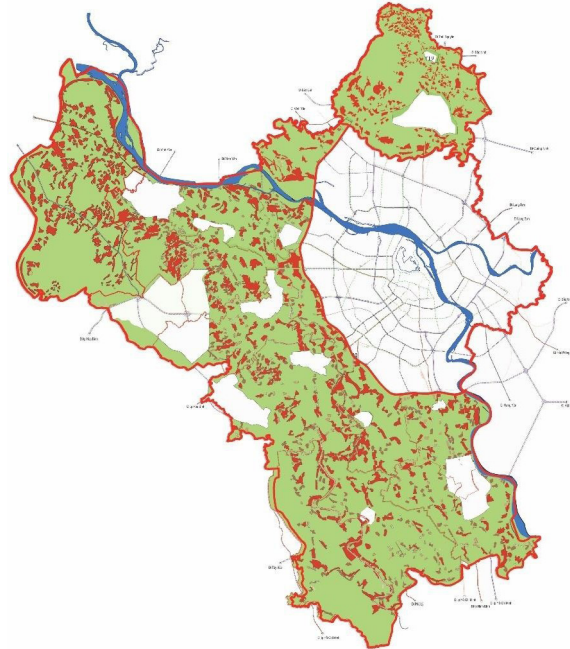
- + Ranh giới nội thị, ngoại thị; ngoại thành, nội thành;
- + Ranh giới phát triển đô thị (hoặc ranh giới tăng trưởng đô thị);
- + Ranh giới dự án phát triển đô thị.

Việc quan tâm dành diện tích cho phát triển hành lang xanh là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững trong tương lai của khu vực nông thôn ven Hà Nội, bảo đảm sự phát triển cân bằng dựa trên bảo tồn và phát huy các giá trị cốt lõi. Khu vực hành lang xanh theo quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến 2030 là không gian xanh bao bọc quanh đô thị trung tâm, có các tính chất: Sinh thái, mật độ thấp, ngăn chặn sự phát triển lan tỏa của đô thị, không đô thị hóa. Tuy nhiên, hành lang xanh của Hà Nội không phải là không gian xanh thuần túy mà bị đứt gãy và gián đoạn một phần bởi hệ thống điểm dân cư nông thôn. Việc cải tạo các điểm dân cư nông thôn để nối liền các điểm đứt gãy này nhằm mục đích duy trì số lượng và chất lượng không gian xanh trong hành lang xanh Hà Nội; ngăn chặn sự mở rộng tự phát, các phát triển tiêu cực của các điểm dân cư nông thôn hiện hữu, không xây dựng điểm dân cư nông thôn mới, phát triển vùng đô thị sinh thái, thông minh, gắn kết hài hòa giữa đô thị và nông thôn, tạo nên mô hình không gian kiến trúc cảnh quan đặc trưng về hòa trộn giữa đô thị và nông thôn.

Hình 4. Phạm vi các huyện ngoại thành thành phố Hà Nội



Hình 5. Phân bố các điểm dân cư nông thôn thành phố Hà Nội



Tạo dựng không gian ở để điểm dân cư nông thôn có tính chất riêng biệt, đặc trưng của khu vực hành lang xanh, đồng thời nâng cao chất lượng sống và sinh kế cho người dân trong khu vực với các mục tiêu trong cấu trúc quy hoạch.

Tạo lập không gian cư trú nông thôn mật độ thấp, xanh, thân thiện môi trường, phân biệt với không gian ở đô thị: Để các điểm điểm dân cư nông thôn trở thành bộ phận chức năng bền vững của hành lang xanh thì các điểm dân cư nông thôn đó phải có cùng tính chất, chức năng của khu vực hành lang xanh.

Tổ chức không gian ở phù hợp với quan điểm tăng cường tương tác với khu vực đô thị: Một trong những chức năng quan trọng của hành lang xanh là phục vụ trực tiếp cho đô thị. Theo đó, mỗi điểm dân cư nông thôn trong hành lang xanh cần thiết phải là “lá phổi xanh” cho đô thị; là không

gian mở phục vụ nhu cầu thông thoáng, vui chơi giải trí, du lịch; cung cấp các loại hình ở mới, đa dạng; cung cấp các sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp của địa phương.

Nâng cao chất lượng hạ tầng nhưng vẫn đảm bảo bảo tồn và phát huy được cấu trúc không gian và các giá trị bản sắc của nông thôn truyền thống: Việc phát triển hạ tầng kinh tế xã hội đồng bộ là một trong những mục tiêu quan trọng của chương trình nông thôn mới nhằm nâng cao đời sống, điều kiện sản xuất cho người dân nông thôn, đặc biệt là hệ thống điểm dân cư nông thôn ven đô Hà Nội để tăng cường bản sắc cho đô thị Hà Nội.

Tổ chức không gian ở điểm dân cư nông thôn cân bằng giữa các giá trị kinh tế, xã hội và môi trường. Các điểm dân cư nông thôn cần phát triển theo hướng xanh, bền vững. Theo đó, các điểm dân cư nông thôn cần có quy mô vừa và nhỏ; giảm sử dụng phương tiện cơ giới; nhiều không gian xanh, không gian giao tiếp cộng đồng; tối thiểu can thiệp làm ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên.

5. KẾT LUẬN

Với tính chất là Thủ đô nên việc định hướng điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 ngoài các định hướng phát triển Hà Nội là Thành phố phát triển theo mô hình chùm đô thị, là đô thị thông minh, đô thị xanh - sạch - đẹp, chúng ta phải chú trọng định hướng phát triển gắn kết hài hòa giữa đô thị và nông thôn; hài hòa giữa bảo tồn, giữ gìn bản sắc văn hóa và phát triển mới; phân bố dân cư, cơ cấu lao động và phân bố sử dụng đất phù hợp với phát triển kinh tế, đảm bảo phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu là những vấn đề cực kỳ quan trọng cần nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Văn Tuấn (2010), *Tác động của đô thị hóa đến vấn đề xã hội vùng ven đô Hà Nội hiện nay, nghiên cứu trường hợp xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm.*
2. Đào Phương Anh (2018), *Tổ chức điểm dân cư nông thôn trong hành lang xanh thành phố Hà Nội,* Luận án Tiến sĩ ĐH Kiến trúc Hà Nội.
3. Ngô Trung Hải (2007), *Cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong quá trình chuyển hóa không gian đô thị Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ ĐH Kiến trúc Hà Nội.
4. Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội (HUPI), *Phương án phát triển không gian, đô thị nông thôn Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

MỞ RỘNG VÙNG THỦ ĐÔ, LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN VÙNG THỦ ĐÔ HIỆN ĐẠI VÀ LAN TỎA

PGS.TS. Ngô Văn Hiền
Trưởng Đại học Phenikaa

Để Hà Nội trở thành đô thị hiện đại, thông minh, cần xác lập Vùng Thủ đô một cách khoa học, tạo liên kết trong vùng, liên kết với các vùng trong kinh tế trọng điểm trong nước và thủ đô các nước trong khu vực và quốc tế. Theo đó, Vùng Thủ đô cần được mở rộng tạo hiệu ứng lan tỏa và phát triển.

Bài viết sau đây đi từ những phân tích đánh giá cơ sở lý thuyết về vùng, liên kết phát triển Vùng Thủ đô. Từ thực tiễn quy hoạch Vùng Thủ đô Nhật Bản, Hàn Quốc và thực trạng Vùng Thủ đô Hà Nội, đề xuất một số các định hướng quy hoạch vùng, mở rộng Vùng Thủ đô và liên kết phát triển Vùng Thủ đô theo hướng hiện đại và lan tỏa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hà Nội - thành phố ngàn năm văn hiến, điều này đồng nghĩa với việc Hà Nội đã được quy hoạch và xây dựng cách đây trên một ngàn năm. Bên cạnh những công trình kiến trúc, hệ thống hạ tầng đã và vẫn còn đang phù hợp với sự phát triển của một Thủ đô cổ xưa thì có thể thấy, khu trung tâm Hà Nội đang “quá chật hẹp” với sự phát triển của một Thủ đô trong tương lai. Cho dù việc mở rộng địa giới hành chính Thủ đô năm 2008 đã làm cho Hà Nội “rộng hơn” về địa lý; tuy nhiên, những quy hoạch “chắp vá” cho dù tốn kém không ít công sức, tiền bạc nhưng cho đến nay vẫn thiếu một quy hoạch tổng thể và sự “lệch chuẩn” trong tổ chức thực hiện quy hoạch đã làm cho Hà Nội trở nên manh mún, không gian các quận nội thành Thủ đô vẫn đang quá tải, chưa xứng tầm với một Thủ đô của một quốc gia đang phát triển và càng sẽ không thể xứng tầm với một quốc gia phát triển vào năm 2045 như kỳ vọng.

Để Hà Nội có thể trở thành một thủ đô văn minh, hiện đại ngang tầm với thủ đô của các nước phát triển trên thế giới, cần có một cái nhìn tổng quan về Vùng Thủ đô, quy hoạch phát triển Vùng Thủ đô theo hướng mở rộng, tạo hiệu ứng lan tỏa trong vùng và liên kết vùng cho phát triển.

2. VÙNG THỦ ĐÔ - CÁCH TIẾP CẬN MỞ

Theo quan điểm địa lý tự nhiên “vùng” được hiểu là một khu vực rộng được phân chia bởi các đặc tính vật lý. Theo quan niệm này, việc xác định “vùng” chủ yếu dựa vào các đặc điểm tự nhiên, các đặc tính vật lý của vùng trong một phạm vi đủ rộng. Các nhà địa lý nhân văn lại cho rằng, vùng được tạo nên bởi các yếu tố xã hội, các đặc tính tác động của con người. Các nhà địa lý nhân văn lại nhấn mạnh các yếu tố xã hội hơn là các đặc tính vật lý. Trong thời đại ngày nay, khi mà việc phân vùng địa lý chỉ có tính tương đối và các yếu tố xã hội có tính đan xen và lan tỏa, con người có những tương tác mạnh mẽ với môi trường tự nhiên thì quan niệm “vùng” cần được tiếp cận mở (địa lý tích hợp).

“Vùng” cần được nhận diện theo 3 đặc tính cơ bản được tích hợp bởi: 1) Những đặc tính về vật lý hay địa lý tự nhiên; trong một phạm vi địa lý hay địa giới hành chính nào đó, vùng là khu vực đủ rộng, có những đặc tính tự nhiên tương tự hoặc gần tương tự nhau, bao gồm: đất đai, khí hậu, sông ngòi, giao thông,...; 2) Những đặc tính về địa lý nhân văn hay những tác động của con người, bao gồm những đặc tính về văn hóa, phong tục, tập quán, tôn giáo,... của dân cư trong vùng; 3) Các tương tác của con người đến môi trường, hình thành những đặc tính về kinh tế, văn hóa, xã hội,... tạo nên sự liên kết trong vùng và cơ hội liên kết với các vùng.

Ở Việt Nam, theo khoản 6, Điều 3, Luật Quy hoạch 2017 (có hiệu lực từ 01/01/2019) thì khái niệm vùng được quy định: “Vùng là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lân cận gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau”.¹

Theo quy định này thì vùng bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lân cận gắn với một số lưu vực sông, hồ (địa lý tự nhiên); có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng (địa lý nhân văn); có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau (địa lý tích hợp).

Tại khoản 3, Điều 3, Luật Thủ đô số 25/2012/QH13 quy định “Vùng là khu vực liên kết phát triển kinh tế - xã hội gồm thành phố Hà Nội và một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lân cận do Chính phủ quyết định”. Để có quy định Vùng Thủ đô gồm những tỉnh nào, đã có nhiều tranh luận. Có quan niệm cho rằng Vùng Thủ đô gồm 3 tỉnh (Hà Nội, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc); Bộ Xây dựng có 2 phương án Vùng Thủ đô gồm 6 tỉnh/9 tỉnh. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phương án Vùng Thủ đô gồm 15 tỉnh. Các đề xuất đưa ra cùng với các tiêu chí về bán kính, hệ thống giao thông, khoảng cách dịch chuyển giữa các vùng,... Điều đó có thể thấy, quan niệm về Vùng Thủ đô là rất khác nhau.

Cho tới năm 2021, khái niệm Vùng Thủ đô đã được cụ thể hóa trong Nghị định số 91/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng Thủ đô để thi hành các quy định của pháp luật về Thủ đô. Tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 91/2021/NĐ-CP quy định: “Vùng Thủ đô gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên”. Tuy không gian địa lý đã được xác định, đó là không gian tĩnh; cần thiết phải có một không gian mở cho Vùng Thủ đô.

Theo quy định của Nghị định số 91/2021/NĐ-CP, Vùng Thủ đô gồm các tỉnh tiếp giáp với Thủ đô (Hà Nội): Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên và 01 tỉnh lân cận của Hà Nội là Hải Dương (không tiếp giáp với Hà Nội). Cách tiếp cận này gắn với mô hình Vùng Thủ đô Nhật Bản, gồm Thủ đô Tokyo và các tỉnh lân cận.

Theo Luật Quy hoạch Vùng Thủ đô (1956) của Nhật Bản, Vùng Thủ đô Tokyo Nhật Bản có sáu tỉnh lân cận là Chiba, Gunma, Ibaraki, Kanagawa, Saitama, Tochigi và Yamanashi nằm trong Vùng Thủ đô. Tuy nhiên, thường chỉ có các cơ quan chính phủ sử dụng phạm vi Vùng Thủ đô như vậy còn quốc dân nói chung coi Vùng Thủ đô chỉ gồm Tokyo và ba tỉnh lân cận là Chiba, Kanagawa và Saitama. Trong khi đó, hãng truyền thông NHK lại xác định Vùng Thủ đô Tokyo với phạm vi lớn hơn, bao gồm cả hai tỉnh Nagano và Niigata.

¹ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14.

Khu vực này có nền kinh tế đô thị lớn nhất trên thế giới, với tổng GDP (danh nghĩa) của khoảng 1.900 tỷ USD (165 nghìn tỷ Yên) trong năm 2008. Theo nghiên cứu được công bố bởi Công ty PricewaterhouseCoopers, vùng đô thị Tokyo có GDP tổng cộng 1.479 tỷ USD trong năm 2008 (theo phương pháp tính sức mua ngang giá PPP), xếp hạng nhất về GDP trong các vùng đô thị lớn nhất trên thế giới.²

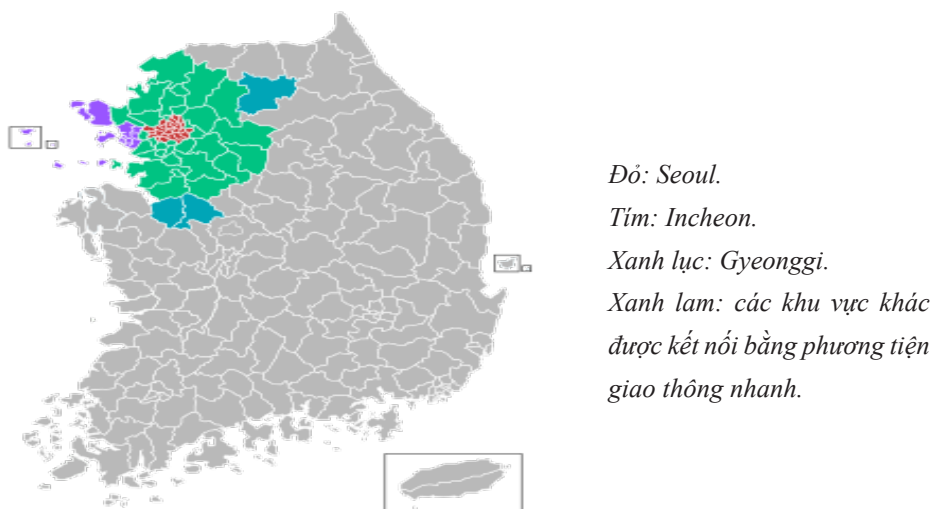
Hình 1. Vùng Thủ đô của Nhật Bản



Nguồn: <https://xaydungso.vn>

Vùng Thủ đô của Hàn Quốc lại có cách tiếp cận khác. Vùng Thủ đô Seoul (Hàn Quốc) là khu vực chỉ bao gồm hai thành phố chính: Seoul, Incheon và tỉnh Gyeonggi ở phía Tây Bắc. Ngoài ra là những thành phố vệ tinh xung quanh như: Suwon, Goyang, Seongnam và Bucheon. Dân số toàn khu vực được ước tính lên đến 25 triệu người, tương ứng khoảng một nửa dân số đất nước (theo số liệu thống kê năm 2017). Diện tích khoảng 11.704 km² (4.519 dặm vuông). Đây là trung tâm quyền lực chính trị, kinh tế, văn hóa và cư trú của cả đất nước Hàn Quốc. Thành phố lớn nhất là Seoul với dân số khoảng 10 triệu người, tiếp đến là Incheon, với 3 triệu dân.³

Hình 2. Vùng Thủ đô của Hàn Quốc



Nguồn: <https://vi.wikipedia.org/wiki>

² https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C3%B9ng_th%C5%8Dky

³ https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C3%B9ng_th%C5%8Dky

Như vậy, việc liệt kê các tỉnh lân cận theo dự thảo Luật Thủ đô theo mô hình Vùng Thủ đô của Nhật Bản; trong khi phạm vi Vùng Thủ đô của Hàn Quốc lại rộng hơn về địa lý, tạo nên không gian mở cho Vùng Thủ đô.

Khi xem xét các yếu tố cấu thành vùng và thực tiễn quy hoạch Vùng Thủ đô của Nhật Bản, Hàn Quốc và các quy định của pháp luật Việt Nam, chúng tôi cho rằng, cần mở rộng phạm vi Vùng Thủ đô, tạo nên một không gian mở và tăng cường liên kết vùng. Điều lưu ý ở đây là, không mở rộng Thủ đô mà chỉ là mở rộng Vùng Thủ đô.

Vùng Thủ đô có thể gồm:

1) Vùng đồng bằng sông Hồng (bao gồm Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình) có các yếu tố cấu thành tương tự nhau bao gồm cả các đặc tính tự nhiên, các yếu tố nhân văn.

2) Các tỉnh liền kề với Hà Nội bao gồm các tỉnh Hòa Bình, Thái Nguyên, Phú Thọ.

Việc quan niệm phạm vi Vùng Thủ đô như vậy dựa trên các luận điểm sau đây:

Thứ nhất, với phạm vi Vùng Thủ đô rộng mở tạo nên một vùng kinh tế xã hội đủ lớn hình thành nên các khu đô thị, các tỉnh, thành phố là vệ tinh của Thủ đô, có các yếu tố cấu thành đủ có thể xây dựng và phát triển Thủ đô đa dạng, bao gồm cả các đặc tính tự nhiên, các yếu tố nhân văn; cả đồng bằng, thành thị và trung du, miền núi. Trên cơ sở đó mà có thể khai thác tiềm năng của vùng, tạo nên chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho vùng, tránh đứt gãy chuỗi cung ứng.

Vùng Thủ đô sẽ bao gồm 14 tỉnh với diện tích 30.636,8km², dân cư trên 27.393.000 người; với đặc điểm về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú; dân cư và lao động đông tạo cho vùng một nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn. Người lao động có truyền thống kinh nghiệm sản xuất phong phú, chất lượng lao động thuộc hàng đầu của cả nước. Một số đô thị của vùng được hình thành từ lâu đời, có nhiều lễ hội, di tích lịch sử - văn hoá và có giá trị phát triển du lịch.

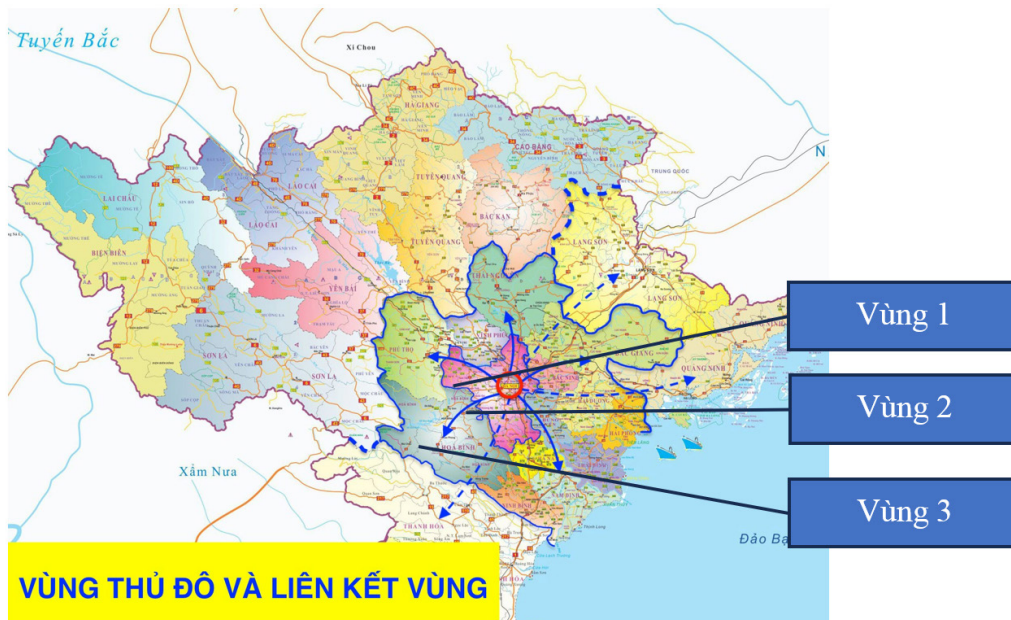
Thứ hai, Vùng Thủ đô có kết cấu hạ tầng giao thông, điện, nước... phát triển mạnh. Cơ sở vật chất kỹ thuật đủ lớn, tạo nên một liên kết vùng vững chắc phát triển thành các vùng đệm tạo nên các vành đai kinh tế - xã hội phát triển cho cả vùng. Đẩy mạnh phát triển kinh tế vùng, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lại các ngành kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ theo hướng hiện đại. Ứng dụng công nghệ cao, nền tảng số, thân thiện với môi trường, kết nối giao thông sân bay, cảng biển, các tuyến đường bộ, đường sắt cao tốc; kết nối Vùng với các vùng kinh tế lân cận như Quảng Ninh, Lạng Sơn và Thanh Hóa. Phát triển hệ thống đô thị và kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, về giáo dục, đào tạo, phát triển nhân lực chất lượng cao, về phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, về phát triển văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của Vùng.

Thứ ba, việc mở rộng phạm vi vùng có ý nghĩa đặc biệt đối với các tỉnh trong vùng khi tỉnh nằm trong Vùng Thủ đô, vừa được hưởng lợi sự phát triển của Thủ đô do tính lan tỏa sự phát triển của Thủ đô, vừa cần có trách nhiệm với Thủ đô theo quan điểm: “Cả nước vì Hà Nội, Hà Nội vì cả nước”. Dân cư trong vùng vừa vinh dự, vừa có trách nhiệm xây dựng quê hương cũng là xây dựng Thủ đô, hạn chế chuyển dịch lao động đến Thủ đô, tránh gây áp lực cho Thủ đô; kéo dân cư khỏi vùng trung tâm vốn đang quá tải như hiện nay.

Vùng Thủ đô có thể được chia thành:

- Vùng 1 gồm 12 quận nội thành Hà Nội: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Thanh Xuân, Đống Đa, Cầu Giấy, Hoàng Mai, Hà Đông, Long Biên, Tây Hồ, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm. Vùng 1 sẽ là trung tâm chính trị, hành chính, văn hóa, xã hội của Thủ đô.
- Vùng 2 gồm thị xã Sơn Tây và 17 huyện ngoại thành Hà Nội, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội của Thủ đô.
- Vùng 3: Các tỉnh liền kề với Hà Nội: Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hòa Bình, Thái Nguyên, Phú Thọ.

Hình 3. Vùng Thủ đô và liên kết vùng



3. QUY HOẠCH VÙNG THỦ ĐÔ VÀ KẾT NỐI LIÊN KẾT VÙNG

3.1. Quy hoạch Vùng Thủ đô

Trên cơ sở xác định Vùng Thủ đô trên đây, cần tiến hành xây dựng quy hoạch vùng theo hướng sau đây:

Một là, xây dựng quy hoạch tổng thể Vùng Thủ đô trên cơ sở xác định vùng, phân vùng và định hướng phát triển vùng theo từng giai đoạn cụ thể. Để có một phương án quy hoạch tổng thể cần có Hội đồng Quy hoạch do Chính phủ thành lập, không ghép quy hoạch các quận, huyện thành quy hoạch Thủ đô, không ghép quy hoạch các địa phương thành quy hoạch Vùng Thủ đô; điều này có thể mất đi cái nhìn tổng thể trong xây dựng quy hoạch. Sau quy hoạch cần xây dựng kế hoạch thực hiện và tổ chức thực hiện theo kế hoạch.

Hai là, xác định vai trò của các vùng để có phương án phù hợp cho đầu tư phát triển vùng. Khi xác định Vùng 1 là *trung tâm chính trị, hành chính, văn hóa, xã hội* của Thủ đô. Căn cứ vào chức năng của vùng để xây dựng quy hoạch; có phương án di dời các khu dân cư, trường học, bệnh viện từ vùng 1 sang vùng 2 và vùng 3 (bao gồm các các công việc: thống kê các khu dân cư, bệnh viện, trường học thuộc diện phải di dời; thời gian di dời; phương án di dời, nguồn tài chính hỗ trợ việc di

dời,...). Đề Vùng 2 trở thành *trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội*, cần xác định các khu hành chính, khu kinh tế, khu văn hóa, xã hội, phát triển các thành phố vệ tinh Vùng 2; tiếp nhận sự chuyển dịch theo phương án di dời từ Vùng 1.

Khai thác tiềm năng và lợi thế Vùng 3, để tạo nên chuỗi liên kết trong vùng cho phát triển; phát triển kinh tế, cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho Vùng 1, 2.

Ba là, xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông công cộng, hạ ngầm các công trình thay vì nổi như hiện nay. Hệ thống giao thông nổi là giải pháp tình thế của những năm qua, tuy đã giải quyết được phần nào tình trạng tắc nghẽn giao thông nội thành; tuy nhiên, điều này không còn phù hợp với thực trạng hiện nay và trong tương lai. Một hệ thống giao thông kết nối khoa học cùng với hệ thống các khu đô thị, bệnh viện, trường học và nhà cho thuê giá rẻ sẽ là giải pháp căn cơ cho sự thành công của quy hoạch Vùng Thủ đô.

Bốn là, phát triển quy hoạch thủ đô, cần gắn với phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng thành phố thông minh, dịch vụ hành chính thông minh; chống ô nhiễm môi trường (ô nhiễm rác thải, ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm ánh sáng, sóng điện từ,...). Bảo tồn và giữ gìn các di tích lịch sử, văn hóa trong các vùng và phát triển du lịch.

Năm là, xác định nguồn tài chính từ ngân sách Thành phố, ngân sách Trung ương, thu hút đầu tư (cả trong và ngoài nước) và các nguồn tài chính khác hỗ trợ cho việc di dời theo từng giai đoạn theo kế hoạch. Giai đoạn 1: 2024 - 2030; giai đoạn 2: 2030 - 2035, giai đoạn 3: 2035 - 2040 và giai đoạn 3: 2040 - 2045.

3.2. Kết nối liên kết phát triển Vùng Thủ đô với các vùng kinh tế - xã hội và thủ đô các nước trong khu vực

Quy hoạch Vùng Thủ đô, tạo lợi thế phát triển Vùng và kết nối với các vùng kinh tế biển và du lịch Quảng Ninh, Thanh Hóa; Vùng kinh tế biên giới Lạng Sơn,... tạo nên chuỗi cung ứng các dịch vụ logistics cung cấp các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cho Vùng Thủ đô.

Mở rộng liên kết với Vùng Thủ đô với thủ đô các nước trong khu vực: Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Campuchia, Hàn Quốc, Nhật Bản,... về thương mại, đầu tư và giao lưu văn hóa, xã hội, du lịch trên cơ sở một hệ thống giao thông nhanh bằng hàng không, đường sắt, đường biển hiện đại.

Để hiện thực hóa quyết tâm chính trị quy hoạch Hà Nội thành đô thị hiện đại, thông minh có sức lan tỏa cần phải có một quy hoạch có tính tổng thể và việc xác lập lại Vùng Thủ đô là vô cùng cần thiết tạo liên kết vùng, với các vùng trong kinh tế trọng điểm và liên kết với thủ đô các nước trong khu vực và quốc tế. Vùng Thủ đô cần được mở rộng tạo hiệu ứng lan tỏa và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2021), *Nghị định số 91/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng Thủ đô để thi hành các quy định của pháp luật về Thủ đô.*
2. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Thủ đô*, Luật số 25/2012/QH13, ngày 21/12/2012.

3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Luật Quy hoạch*, Luật số 21/2017/QH14, ngày 24/11/2017.
4. Trần Huy Ánh, *Làm rõ khái niệm “Vùng Thủ đô” để bỏ những biến thể tùy tiện*.
5. *Wikipedia tiếng Việt*, truy cập ngày 18/9/2023.
6. <https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C3%B9ng>
7. https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C3%B9ng_th%E1%BB%A7_%C4%91%C3%B4_T%C5%
8. https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C3%B9ng_th%E1%BB%A7_%C4%91%C3%B4_Seoul

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN Ở HÀ NỘI

PGS.TS. Nguyễn Tiên Dũng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Trong quá trình xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội nói riêng và đất nước nói chung, công tác quy hoạch luôn đóng vai trò quan trọng. Đó là định hướng, công cụ quản lý, và là căn cứ giúp các cấp, ngành trong chỉ đạo điều hành và tổ chức thực hiện để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, môi trường và nâng cao chất lượng sống cho người dân. Hà Nội đã đạt được nhiều thành tựu về công tác quy hoạch trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, tiến độ lập quy hoạch chậm có tác động ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. Một số vấn đề khó khăn mà Hà Nội gặp phải như tốc độ tăng dân số cơ học nhanh; các chung cư cao tầng được xây dựng với mật độ cao, giảm diện tích công cộng; kết cấu hạ tầng chưa phát triển tương xứng với tốc độ tăng mật độ xây dựng, tăng chiều cao các tòa nhà có tác động mạnh đến công tác quản lý dân cư, bảo đảm an ninh trật tự, tắc nghẽn giao thông, quản lý đô thị và bảo vệ môi trường trên địa bàn. Bài viết nêu một số vấn đề về công tác quy hoạch và giải pháp góp phần nâng cao chất lượng quy hoạch ở Hà Nội.

1. MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HÀ NỘI

Về tổ chức không gian, tổ chức không gian Thủ đô là diện mạo quan trọng, là bước đi ban đầu của định hướng phát triển. Đối với đô thị đã có quá trình phát triển lâu dài như Hà Nội thì tổ chức không gian rất phong phú, đa dạng theo vùng, khu vực đặc thù và các trục không gian. Theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, Hà Nội phát triển theo mô hình chùm đô thị gồm đô thị trung tâm và 5 đô thị vệ tinh, đây là mô hình đã thành công ở nhiều nước phát triển, tuy nhiên kết quả thực hiện chưa được như mong muốn (không triển khai được) và chưa thu hút đầu tư của doanh nghiệp. Các trục không gian được định hướng phát triển như trục không gian kinh tế Mỹ Đình - Hương Sơn - Ba Vì; trục không gian văn hóa Hà Đông - Chương Mỹ - Xuân Mai. Các trục không gian đã được định hướng phát triển xong còn bộc lộ một số tồn tại, đó là quản lý dân và phân bố dân cư. Phân bố các công trình xây dựng không phù hợp nên việc tạo lập không gian chưa đồng bộ. Việc tổ chức không gian trong khu vực thực hiện chưa quyết liệt do tăng mạnh dân số, trong khi đó, việc di dời cơ sở công nghiệp, bệnh viện, trường đại học để chuyển mục đích sử dụng chưa đạt kế hoạch. Khu vực Bắc sông Hồng chưa thu hút nhiều đầu tư, quỹ đất khai thác chưa hiệu quả. Phát triển không gian Thủ đô trong giai đoạn tới cần theo hướng hiện đại, văn minh, văn hiến. Phát triển không gian theo Vùng, theo Tuyến, theo Điểm cần xây dựng trục không gian kết nối Hòa Lạc với đô thị trung tâm tạo không gian khoa học công nghệ giáo dục gắn kết với đô thị phía Bắc Thủ đô. Việc xây dựng trục giao thông vành đai 4 hiện nay sẽ tạo thuận lợi trong liên kết vùng, song cần chú ý công tác quy hoạch phân khu chi tiết, xác định các dự án ưu tiên để minh chứng Thủ đô văn minh hiện đại. Tổ chức không gian thủ đô thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần đánh giá việc thực hiện Quy hoạch chung trong 12 năm qua, làm rõ những kết quả đã đạt được cùng những tồn tại và nguyên nhân, từ đó lựa chọn những phương án phân bố không gian hợp lý.

Theo Quy hoạch chung được phê duyệt trong Quyết định số 1259/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, thời kỳ 2021- 2030 và tầm nhìn đến 2050, Hà Nội sẽ phát triển chùm đô thị bằng việc phát triển các đô thị vệ tinh, đô thị trung tâm sẽ được kết nối với đô thị vệ tinh bằng mạng lưới giao thông. Các vành đai kết hợp với trục hướng tâm, phát triển các đô thị vệ tinh đa chức năng nhằm giải quyết vấn đề ùn tắc ở nội đô. Sóc Sơn được quy hoạch đô thị công nghiệp, dịch vụ và du lịch; khu vực Sơn Tây là đô thị văn hóa và du lịch; khu vực Hòa Lạc là đô thị khoa học và công nghệ; khu vực Xuân Mai là đô thị công nghiệp, dịch vụ, đào tạo; khu vực Phú Xuyên là đô thị công nghiệp và cảng nội địa. Mặc dù quy hoạch 5 đô thị vệ tinh với kỳ vọng là động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô, tuy nhiên trên thực tế 12 năm qua, các đô thị vệ tinh này không được quan tâm xứng tầm, các đô thị vệ tinh Hà Nội phần lớn vẫn dừng ở mức quy hoạch. Khu đô thị Hòa Lạc là một ví dụ, dù trước đây được chuyển động nhiều nhất trong 5 đô thị vệ tinh, bóng dáng của khu công nghệ cao hay các trường đại học đã được xây dựng cơ sở hạ tầng cơ bản nhưng vẫn còn quá khiêm tốn so với quy hoạch đề ra. Người dân nằm trong vùng quy hoạch gặp rất nhiều khó khăn, họ phải sống tạm bợ vì khu dân cư phải thu hồi để mở rộng khu công nghệ cao Hòa Lạc nên nhiều năm nay muốn xây dựng nhà cửa cũng không được mà thu hồi cũng không ai đến thu hồi. Quy hoạch lần này, Hà Nội cần sớm có giải pháp đưa đất đai vào sử dụng hiệu quả, tránh lãng phí. Hơn 10 năm qua, các đô thị vệ tinh chưa đáp ứng được như kỳ vọng, chưa giảm tải cho đô thị trung tâm. Cần rút ra bài học của 5 đô thị vệ tinh trong quy hoạch không gian Thủ đô.

Một trong số nhiều thành tựu mà công tác quy hoạch của Hà Nội đạt được trong thời gian gần đây theo đánh giá của đoàn giám sát thực hiện quy hoạch Hà Nội của Quốc hội, là “Hà Nội đã thực hiện được khối lượng công việc lớn, trong đó nổi bật là phối hợp lập và thẩm định quy hoạch phát triển thời kỳ 2021 - 2030”.

Gần đây, Hà Nội đã công bố quy hoạch phân khu đô thị Sông Hồng. Theo quy hoạch được phê duyệt thì chiều dài quy hoạch phân khu là 40 km trải dài từ cầu Hồng Hà đến cầu Mễ Sở thuộc địa giới hành chính của 55 phường xã, 13 quận huyện gồm: Đan Phượng, Mê Linh, Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Bắc Từ Liêm, Hai Bà Trưng, Đông Anh, Long Biên, Gia Lâm, Hoàng Mai, Thanh Trì, Thường Tín.

Quy hoạch có 3 phân đoạn chính. Phân đoạn từ cầu Hồng Hà tới cầu Thăng Long là khu vực phát triển không gian sinh thái, bảo tồn tính tự nhiên. Phân đoạn từ cầu Thăng Long đến cầu Thanh Trì là khu vực trung tâm đa chức năng với các công trình công cộng, văn hóa dịch vụ thương mại. Phân đoạn từ cầu Thanh Trì đến cầu Mễ Sở là không gian sinh thái, trọng tâm với các khu vực trồng rau màu cây cảnh khu vực nuôi trồng thủy sản cùng làng nông nghiệp truyền thống và công trình di tích lịch sử. Dự báo dân số tối đa tại khu vực này đến năm 2030 vào khoảng 300.000 người.

Đề án quy hoạch được phê duyệt là cơ sở pháp lý quan trọng để lập quy hoạch chi tiết thiết kế đô thị quản lý xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn. Người dân Hà Nội nói chung và khu đô thị Sông Hồng nói riêng rất phấn khởi khi quy hoạch được phê duyệt.

Hà Nội đã công bố một số quy hoạch phân khu như quy hoạch chung trung tâm Vân Đình huyện Ứng Hòa thành phố Hà Nội đến năm 2030. Quy hoạch trung tâm Phùng huyện Đan Phượng. Quy hoạch chung huyện Mê Linh. Quy hoạch chung đô thị vệ tinh Xuân Mai huyện Chương Mỹ. Quy hoạch chung xây dựng thị xã Sơn Tây đến năm 2030 v.v...

Theo ông Nguyễn Nguyên Quân, Trưởng ban Dân tộc HĐND thành phố Hà Nội, nguyên Trưởng ban Đô thị HĐND thành phố Hà Nội, “từ năm 2012 đến nay, thành phố Hà Nội đã phê duyệt 66 trong số 68 đề án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu”. Tuy nhiên, theo ông Quân, “công tác lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch còn hạn chế, thiếu đồng bộ, tiến độ thực hiện một số đề án quy hoạch còn chậm, đặc biệt là quy hoạch các đô thị vệ tinh. Chất lượng một số đề án chưa tốt dẫn đến phải điều chỉnh trong quá trình lập dự án đầu tư”.

Phát biểu kết luận tại buổi giám sát chuyên đề tại UBND thành phố Hà Nội - Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch HĐND thành phố Hà Nội Nguyễn Ngọc Tuấn nhấn mạnh: “Việc triển khai các công việc liên quan quy hoạch có ý nghĩa rất quan trọng đối với thành phố. Các sở ngành liên quan cần rà soát đơn giản thủ tục hành chính; đồng thời tích hợp bổ sung, điều chỉnh kịp thời quy hoạch để đáp ứng sự phát triển thủ đô, bảo đảm cả hai tiêu chí chất lượng và tiến độ.”

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Theo đánh giá của Đoàn giám sát của Quốc hội thì Hà Nội vẫn khó khăn lúng túng trong việc triển khai thực hiện lập quy hoạch, là một trong hai thành phố trực thuộc Trung ương có tiến độ lập quy hoạch chậm. Theo Phó Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nguyễn Đức Hải thì thành phố Hà Nội còn nhiều quy hoạch chưa hoàn thành như: quy hoạch phân khu các đô thị vệ tinh, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng các chung cư cũ... với tiến độ lập quy hoạch chậm có tác động ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. Theo ông Dương Đức Tuấn, Phó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội thì “Hệ thống luật pháp về quy hoạch còn thiếu thống nhất, đồng bộ và có sự mâu thuẫn. Đây là lý do chính mà Hà Nội chậm trễ trong việc lập quy hoạch, nội hàm của luật quy hoạch chưa thẩm thấu được vào nội hàm của luật quy hoạch đô thị”. Tuy nhiên, quy hoạch phát triển đô thị là một bộ phận của quy hoạch chung - quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Quy hoạch phát triển đô thị đi trước một bước và có chất lượng tốt là điều kiện quan trọng góp phần nâng cao chất lượng quy hoạch chung.

Theo Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 thì sau 10 năm thực hiện quy hoạch chung do Thủ tướng phê duyệt, năm 2021 vẫn cho thấy “đầu tư còn dàn trải, thiếu đồng bộ, chưa phát huy và khai thác tốt các nguồn lực của chính đô thị và nguồn lực từ xã hội cho phát triển đô thị, sai phạm về quản lý đất đai trong phát triển đô thị diễn biến phức tạp”.

Về mật độ xây dựng, Hà Nội đã quá tải ở các khu đô thị mới. Chung cư cao tầng được cơ quan Nhà nước phê duyệt điều chỉnh quy hoạch theo hướng tăng mật độ xây dựng, tăng chiều cao các tòa nhà, giảm diện tích công cộng, vì vậy, mật độ dân số ở các đô thị này vừa mới xây xong đã trở nên quá tải về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Chẳng hạn, như phản ánh của nhà báo Hà Phong: Theo phê duyệt quy hoạch năm 2010, khu đô thị Ngoại giao đoàn, mật độ xây dựng trung bình toàn khu chỉ khoảng 30%; 70% diện tích còn lại là công viên cây xanh, hồ điều hòa, công trình công cộng thấp tầng. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai khu đô thị này đã nhiều lần được điều chỉnh quy hoạch. Gần đây nhất, ngày 22/5/2017 Hà Nội quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu đô thị Ngoại giao đoàn, theo đó, nhiều ô đất được điều chỉnh tăng mật độ xây dựng làm thay đổi cảnh quan khu đô thị như thiết kế dự kiến ban đầu. Có ô đất được điều chỉnh mật độ xây dựng từ 20,5% lên 40%. Nhiều diện tích đã được thực hiện dự án bất động sản nhưng nhiều chục năm qua không có người ở như khu đô thị Mê Linh, Hòa Lạc dọc theo Đại lộ Thăng Long, đường 32.

Mật độ xây dựng chung cư cao tầng tăng nhanh là nguyên nhân dẫn đến quy mô dân số tăng nhanh. Nếu tốc độ tăng dân số cơ học trung bình 3% năm (Theo nhận định của Ủy ban Pháp luật của Quốc hội) đến năm 2022 dân số Hà Nội ước tính có khoảng 10 triệu người gần bằng dân số dự báo năm 2050. Để hạn chế di dân tự phát vào nội thành, Hà Nội đã ban hành chính sách ưu tiên đầu tư các khu đô thị nhà ở, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, đồng bộ hiện đại ở ngoại thành đồng thời kết hợp với các tỉnh trong vùng Thủ đô phát triển kinh tế - xã hội giải quyết việc làm nhằm hạn chế di dân tự phát vào nội thành. Tuy nhiên, kết quả của chính sách không có tác động đáng kể, quy mô dân số tăng quá nhanh vượt quá dự kiến trong quy hoạch chung xây dựng Thủ đô. Dân số Hà Nội tăng nhanh cả ở nội thành và ngoại thành, nhưng tăng mạnh nhất là ở các quận có khu đô thị mới.

Số lượng người nhập cư vào các quận Hoàng Mai, Long Biên, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm tăng cao: năm 2013 là 34.000 người, năm 2017 là 78.000 người, nay là trên 100.000 người - mật độ dân cư đông, quá tải đã tác động mạnh đến công tác quản lý dân cư, bảo đảm an ninh trật tự, quản lý đô thị và bảo vệ môi trường, tắc nghẽn giao thông nghiêm trọng.

Hà Nội đang là địa phương dẫn đầu xu hướng phát triển phố đi bộ trong không gian đô thị, bên cạnh phố đi bộ quanh Hồ Gươm và khu phố cổ Thủ đô, đã và sẽ có thêm không gian đi bộ ở nhiều quận huyện như Ba Đình, Tây Hồ, Nam Từ Liêm, Sơn Tây...

Mô hình phố đi bộ phát triển khá phổ biến trên thế giới. Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của người dân và xu hướng văn minh, hài hòa giữa yếu tố hành chính thương mại với văn hóa cộng đồng tại đô thị, quy hoạch phát triển tuyến phố đi bộ ở Hà Nội cần tính toán đưa ra các giải pháp có tính chiến lược cho từng thành phần liên quan đến tuyến phố đi bộ để phát huy triệt để giá trị lợi thế, tránh phát triển dàn trải, “quận nào, huyện nào cũng đòi làm phố đi bộ”.

Khi xây dựng phố đi bộ, nhiều lợi ích phải hy sinh, tạo áp lực lên giao thông. Do đó, nếu phố đi bộ xuất hiện quá nhiều, thực hiện vội vàng không có sự chuẩn bị đầu tư bài bản sẽ không thực sự đem lại lợi ích cho cộng đồng. Trong khi những tiêu chí đô thị thực sự thiếu là không gian xanh, công viên thì vẫn chưa được chú ý đúng mức. Hà Nội cần hướng đến mô hình phố đi bộ mang đậm bản sắc văn hóa Thủ đô, kèm theo các gian hàng đặc sắc, các mặt hàng cần lựa chọn tinh tế, để tránh cảnh nhếch nhác, xô bồ nhưng vẫn tạo được việc làm, nguồn thu cho người dân và chính quyền. Xung quanh phố đi bộ cần bố trí bãi đỗ xe, ga ngầm, trạm xe buýt để phục vụ người dân từ các nơi đổ về.

Quận Hoàn Kiếm đã làm tốt việc thu hút người dân đến tuyến phố đi bộ, dù vậy, đây mới đơn thuần là không gian sinh hoạt cộng đồng chứ chưa khai thác hết tiềm năng về kinh tế du lịch văn hóa nên chưa làm tăng nguồn thu cho địa phương.

3. GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUY HOẠCH Ở HÀ NỘI

Thứ nhất, trong nhiệm vụ lập quy hoạch phát triển Hà Nội thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050, 19 nội dung mà Chính phủ đã phê duyệt liên quan đến nhiều ngành, mỗi ngành sẽ chiếm một hợp phần nhất định. Nhiệm vụ tìm ra đơn vị có năng lực tích hợp các kiến thức để đứng ra liên kết toàn bộ các ngành đơn lẻ thành quy hoạch tổng thể là bài toán khó. Nếu công tác phối hợp, tích hợp của công tác quy hoạch đơn lẻ không tốt, không đáp ứng được yêu cầu thì chất lượng của quy hoạch sẽ không tốt. Vì vậy, cần chú ý khâu tích hợp quy hoạch. Kinh nghiệm của một số địa phương cho thấy, khâu phản biện quy hoạch còn rất hạn chế nên chất lượng quy hoạch không tốt. Thực tế cho thấy, yêu cầu đối với việc lập quy hoạch tổng thể và các quy hoạch chuyên ngành có tính chất kỹ

thuật cao, đòi hỏi chuyên môn sâu. Trong khi đó, lực lượng chuyên gia đáp ứng được yêu cầu này để tổng hợp và tích hợp quy hoạch là không nhiều. Muốn nâng cao chất lượng quy hoạch phải có chất lượng của chuyên gia lập quy hoạch, chất lượng của cán bộ phản biện quy hoạch. Trường Đại học Kinh tế quốc dân là cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, về lý thuyết có thể làm tốt công tác tích hợp quy hoạch để các quy hoạch đơn lẻ thành quy hoạch tổng thể có chất lượng. Theo tác giả, cần phải tăng cường phản biện, phát huy vai trò của các chuyên gia đầu tàu có khả năng tổng hợp, tích hợp quy hoạch.

Thứ hai, cần tăng cường hơn nữa trong việc phối hợp để nâng cấp hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch, thống nhất công nghệ, định dạng dữ liệu về quy hoạch, cập nhật chia sẻ thông tin đảm bảo tính công khai, minh bạch. Nguyên nhân chất lượng quy hoạch thấp một phần do dữ liệu chất lượng quy hoạch thấp và phương pháp về quy hoạch chưa đạt yêu cầu. Vì vậy, quy hoạch chung của Hà Nội cần kèm theo bản đồ minh họa cụ thể và cần nghiên cứu khảo sát, tập hợp thành hệ thống thông tin địa lý GIS (Geographic Information System). Đó chính là tích hợp thông tin gắn vào nền bản đồ số, góp phần nâng cao chất lượng.

Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bộ máy công quyền cần được quan tâm thỏa đáng. Chất lượng nguồn nhân lực nhất là nhân lực ngành tài nguyên đất đai, dịch vụ hành chính trong lĩnh vực này diễn ra khá chậm chạp khi người dân cần làm thủ tục liên quan đến đất đai phải đi lại nhiều lần, chờ đợi nhiều thời gian. Yếu tố con người là quyết định, quy trình cũng do con người tạo ra, chất lượng công việc do con người đảm bảo. Vì vậy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bộ máy công quyền là một trong nhiều điểm nóng của thành phố, các sở ngành liên quan cần rà soát, đơn giản thủ tục hành chính; đồng thời tích hợp bổ sung, điều chỉnh kịp thời quy hoạch để đáp ứng sự phát triển Thủ đô, bảo đảm cả hai tiêu chí chất lượng và tiến độ.

Thứ tư, cần nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư, thu hút nguồn lực để hiện thực hóa quy hoạch. Trong khi một số địa phương như Hải Phòng, Vĩnh Phúc có đột phá mạnh mẽ thì Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh gần như dậm chân tại chỗ về chỉ số PCI. Trong cải thiện năng lực cạnh tranh, Hà Nội cần có giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số hiệu quả hơn để trở thành một thành phố thông minh. Thành phố nên cải thiện các chỉ số về tiếp cận đất đai, tính minh bạch, cạnh tranh bình đẳng và cần “làm cho bộ máy cán bộ sốt ruột hơn, trách nhiệm hơn trong việc thực thi chính sách”.

Thứ năm, tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách, pháp luật về quy hoạch; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; tổ chức thanh tra, kiểm tra ngăn chặn, xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về quy hoạch.

Kiến nghị với các cơ quan trung ương sớm tổng kết triển khai thực hiện luật quy hoạch và các luật xây dựng, luật quy hoạch đô thị, luật đất đai, luật đấu thầu, các luật, pháp lệnh có liên quan để kiến nghị các giải pháp sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về công tác quy hoạch trên địa bàn thành phố.

Tiếp tục kiến nghị với các cơ quan trung ương rà soát sửa đổi các luật có liên quan đến quy hoạch, đảm bảo đồng bộ, thống nhất với luật quy hoạch. Trong quá trình lập quy hoạch, chú trọng đến sự đồng bộ, khớp nối quy hoạch, bảo đảm kết nối liên vùng để phát huy khai thác tiềm năng của các tiểu vùng - các huyện phối hợp chặt chẽ với các sở ngành của Thành phố để hạn chế điều chỉnh các quy hoạch.

Thứ sáu, tình trạng kẹt xe do cao ốc xảy ra trên các tuyến đường có chung cư cao tầng mọc lên nhanh khiến hạ tầng không theo kịp, tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị thấp hơn nhiều so với quy chuẩn. Nguyên nhân chính dẫn đến hạ tầng quá tải là do quy hoạch đô thị và giao thông thiếu thống nhất. Chưa có sự điều phối chung giữa các cơ quan quản lý, ngành xây dựng cấp phép dự án, dựa trên chỉ tiêu như quy hoạch hệ số sử dụng đất, quy mô tầng cao... Tuy nhiên, việc kết nối công trình với bên ngoài lại thiếu đồng bộ với các lĩnh vực khác như giao thông.

Nhiều cao ốc chung cư vẫn được bố trí ở những nơi hạ tầng quá tải hoặc chưa kịp đầu tư như đường Định Công vào khu đô thị Định Công là một ví dụ. Sau này chi phí để mở rộng tuyến đường sẽ rất tốn kém vì giá đền bù đất đã tăng nhanh Nhà nước phải bỏ kinh phí lớn để giải phóng mặt bằng và không nguồn ngân sách nào có thể kham nổi.

Mật độ xây dựng tăng nhanh kéo theo gia tăng dân số và nhu cầu đi lại, trong khi không gian công cộng lại giảm, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân.

Để giảm tình trạng hạ tầng giao thông không theo kịp tốc độ xây dựng cao ốc trong quy hoạch, cần bắt buộc đánh giá tác động giao thông với các phương án kết nối giao thông về nguyên tắc “Kết cấu hạ tầng phải đi trước một bước”. Do vậy những khu vực mật độ xây dựng đã quá cao, giao thông chưa đủ đáp ứng thì không cấp phép xây dựng mới. Theo tác giả Gia Minh “Nhà đầu tư làm xong dự án họ bán rồi rời đi nhưng nếu xung quanh bị ảnh hưởng thì ngân sách phải chạy theo khắc phục là chưa công bằng”.

Thứ bảy, mật độ dân cư của Hà Nội được khống chế đến năm 2020 là 2188 người/km². Trong đó, tại khu vực trung tâm Thủ đô là 5012 người/ km² (Theo nhà báo Vũ Lê từ định hướng QHC1259) Xong đến nay mật độ dân cư đã lên tới 9570 người/ km². Mô hình phát triển chùm đô thị vệ tinh với 5 đô thị hầu như chưa có gì, do vậy việc giảm tải với một số chức năng đang bị dồn nén quá mức tại đô thị trung tâm chưa thực hiện được. Hà Nội cần quyết liệt hơn, hạn chế cấp phép hoạt động kinh tế trong nội thành, nhất là trung tâm thành phố.

Thứ tám, công tác quy hoạch nói chung và công tác triển khai Luật Quy hoạch đã được Hà Nội quan tâm, tổ chức thực hiện nghiêm túc, đồng bộ, thận trọng, đảm bảo đúng quy định pháp luật nhưng do mức độ, phạm vi, quy mô phức tạp của quy hoạch nên các bộ ngành cần hỗ trợ tích cực hơn để Hà Nội đẩy nhanh mức độ lập quy hoạch. Cho đến nay, người dân còn băn khoăn về tiến độ, chất lượng quy hoạch, vì vậy Hà Nội cần công khai cung cấp thông tin cho cơ sở, lắng nghe ý kiến nhân dân, làm tốt công tác thẩm định, phê duyệt, đánh giá quy hoạch bám sát thực tế, làm rõ trách nhiệm, xử lý các nội dung liên quan đến sở, ngành nhằm nâng cao chất lượng và tiến độ quy hoạch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2022). *Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24/1/2022 về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*
2. Hà Phong (2/5/2022). “Khu đô thị ở Hà Nội điều chỉnh quy hoạch”. *Báo Dân trí.*
3. Minh Vân (10/2/2022). “Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch”. *Báo Nhân dân (trang Hà Nội).*
4. Nguyễn Đình Nghiêm (2023). “Tổ chức không gian trong điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô”. *Tạp chí Kinh tế & Đô thị.*

5. Sơn Hà (8/5/2022). “Không gian đi bộ chưa phát triển đúng giá trị”. *Báo VnExpress*.
6. Thủ tướng Chính phủ (2011). *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*.
7. Trần Huy Ánh (2021). “Xây dựng hệ thống dữ liệu toàn quốc về quy hoạch phát triển đô thị ứng dụng hệ thống thông tin địa lý GIS và công nghệ số, nền tảng số trong quy hoạch và quản lý phát triển đô thị”. *Tạp chí Kinh tế & Đô thị*.
8. UBND Thành phố Hà Nội (5/4/2022). *Công bố quy hoạch phân khu đô thị Sông Hồng*.
9. Vũ Lê (8/2/2022). “Cần bản quy hoạch chất lượng để xây dựng thủ đô xứng tầm”. *Tạp chí Kinh tế & Đô thị*.

PHÁT TRIỂN, CẢI TẠO VÀ TÁI THIẾT CÁC KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG, KHÔNG GIAN XANH ĐÔ THỊ TRUNG TÂM THỦ ĐÔ HÀ NỘI

PGS.TS.KTS. Lê Quân

Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

Đô thị trung tâm Thủ đô Hà Nội là hạt nhân của cấu trúc chùm đô thị gồm: Đô thị trung tâm – 05 đô thị vệ tinh và các thị trấn theo Quyết định 1259/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26/7/2011; có dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 4,6 triệu người, được xác định là trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa, lịch sử, dịch vụ, y tế, đào tạo chất lượng cao của thành phố Hà Nội và cả nước. Đây là không gian phát triển đô thị quan trọng nhất của Thủ đô Hà Nội, sau 12 năm được định hướng phát triển đã có tốc độ phát triển nhanh, tạo nên bộ mặt đô thị văn minh, hiện đại, có bản sắc, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, là động lực phát triển kinh tế đô thị của Thủ đô Hà Nội và cả nước. Mặc dù vậy, dưới áp lực của quá trình đô thị hóa cũng như các thách thức phát triển về kinh tế - xã hội, dân số, hạ tầng đô thị, môi trường, thu hút nguồn lực..., Đô thị trung tâm nói riêng và thành phố Hà Nội nói chung rất cần xem xét, xác định lại các hướng phát triển ưu tiên, phát huy động lực mới và các xu thế, bối cảnh mới trong nước và quốc tế; thúc đẩy phát triển các ngành lĩnh vực trên địa bàn thành phố Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và định hướng phát triển không gian hạ tầng trong giai đoạn dài hạn hơn nữa.

Trong bối cảnh và phạm vi rộng, có rất nhiều vấn đề cần đề cập có liên quan, bài viết này chỉ trình bày một số quan điểm, cách tiếp cận mới, nhấn mạnh về vai trò, sự cấp thiết của các chính sách, định hướng trong phát triển, cải tạo và tái thiết của các không gian công cộng, không gian xanh, vành đai xanh của đô thị trung tâm, đặc biệt là khu nội đô lịch sử và khu nội đô mở rộng.

1. MỞ ĐẦU

Thành phố Hà Nội, Thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là trái tim của cả nước, đầu não chính trị, hành chính quốc gia, hội tụ tinh hoa văn hóa nghìn năm văn hiến, trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, đổi mới sáng tạo; là trung tâm vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và đồng bằng sông Hồng; là đô thị quốc tế, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Những đặc điểm và tính chất của Thủ đô Hà Nội là vô cùng quan trọng, có tác động lớn đến định hướng phát triển bền vững của cả nước, vùng lãnh thổ, quốc gia và quốc tế.

2. NỘI DUNG

2.1. Công cụ quy hoạch

Từ năm 1954 đến năm 2022, Thủ đô Hà Nội có 07 lần nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch, với 04 lần được phê duyệt chính thức: Sau 10 năm thực hiện Quy hoạch chung năm 1998, đến tháng 8 năm 2008, Hà Nội được Quốc hội điều chỉnh địa giới từ 924km² lên 3.344km² (là đô thị có quy mô lớn

nhất cả nước), hợp nhất với tỉnh Hà Tây (cũ), huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc và 04 xã của huyện Lương Sơn, Hòa Bình. Thủ đô mới có tổng diện tích tăng gấp 3,6 lần, lên mức hơn 3.344km², trở thành một trong 17 thành phố có diện tích lớn nhất thế giới.

Thủ đô Hà Nội trước khi Luật Quy hoạch đô thị năm 2017 thông qua đã được thực hiện nghiên cứu trên phạm vi liên vùng và toàn thành phố dựa trên cơ sở quy định của các Luật Quy hoạch đô thị và Luật Xây dựng. Các định hướng phát triển của Thủ đô Hà Nội đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại (01) Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô; (01) Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội (QHC1259); (08) Quy hoạch chuyên ngành hạ tầng; và UBND thành phố Hà Nội đã cụ thể hóa các định hướng bởi (30) Quy hoạch ngành kinh tế - xã hội và (68) Quy hoạch chung huyện, quy hoạch phân khu đô thị.

Có thể thấy, đây là một hệ thống 108 các loại đồ án đã được xây dựng, phê duyệt là cơ sở phát triển Thủ đô Hà Nội trong thời gian qua. Năm 2023 là thời điểm Thủ đô Hà Nội đồng thời triển khai lập mới và điều chỉnh 02 đồ án quy hoạch gồm: Lập mới đồ án Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Luật Quy hoạch 2017 và Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 theo Luật Quy hoạch đô thị. Cụ thể:

- Quy hoạch Thủ đô là quy hoạch tích hợp, xác lập tầm nhìn, vị thế, dự báo các kịch bản tăng trưởng (kinh tế), các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội theo hướng tích hợp, nhu cầu về đất đai, nguồn lực, vốn đầu tư, là cơ sở thực hiện các ngành lĩnh vực và cụ thể hóa định hướng không gian ở; xác lập các giải pháp quy hoạch cho thời kỳ 2021 - 2030 và các tầm nhìn phát triển đến năm 2050.

- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng cụ thể hóa các mục tiêu, chiến lược phát triển của Thủ đô Hà Nội, cụ thể hóa các định hướng không gian lãnh thổ, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, phân bố dân số, đất đai, chỉ tiêu cơ bản về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của đô thị. Cụ thể hóa các mô hình phát triển, cấu trúc phát triển không gian đô thị, không gian ngầm; đặc biệt là định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung; đánh giá môi trường chiến lược; chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện... giai đoạn đến năm 2045 và tầm nhìn đến năm 2065.

Có thể thấy, đây là thách thức rất lớn khi triển khai đồng thời 02 loại hình đồ án quy hoạch, sẽ là công cụ phát triển Thủ đô trong thời gian tới, nhưng đây cũng là cơ hội hiếm hoi khi có thể xác lập được các quan điểm thống nhất trong phát triển Thủ đô ở nhiều ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian, đặc biệt là huy động nguồn lực, xác lập các nội dung quan trọng, ưu tiên nhằm tạo nên các thay đổi đáng kể, đóng góp cho sự phát triển bền vững. Trong đó, các chính sách, định hướng đối với cấu trúc đô thị trung tâm đã được xác định trong giai đoạn trước đây là hết sức quan trọng, đặc biệt là khu vực nội đô.

2.2. Thực tiễn và một số thách thức lớn trong phát triển đô thị trung tâm thành phố Hà Nội

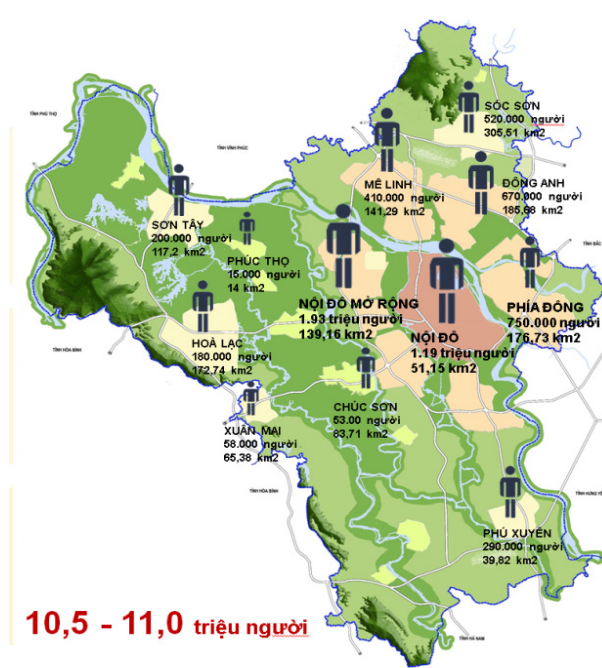
Theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, xác lập cấu trúc phát triển không gian của Thủ đô Hà Nội gồm 01 đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh, cho đến nay, cấu trúc đô thị trung tâm cơ bản đã được xác định các định hướng cụ thể bởi các đồ án quy hoạch phân khu, là cơ sở đầu tư xây dựng các dự án.

Về phân bố dân cư đô thị trung tâm

Đô thị trung tâm Thủ đô Hà Nội theo Quyết định 1259/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ xác định có quy mô gồm: Khu vực nội đô; Khu mở rộng phía Nam sông Hồng; Khu mở rộng phía Bắc sông Hồng, Nam sông Cà Lồ. Khu vực hai bên sông Hồng được xác định phát triển mở rộng từ khu vực nội đô về phía Tây, Nam đến đường vành đai 4 và về phía Bắc với khu vực Mê Linh, Đông Anh; phía Đông đến khu vực Gia Lâm và Long Biên. Dân số đến năm 2030 đạt khoảng 4,6 triệu người.

Trong đó, Khu vực nội đô gồm khu nội đô lịch sử với quy mô dân số đến năm 2030 dự kiến giảm từ 1,2 triệu người xuống 0,8 triệu người và khu nội đô mở rộng dự kiến 0,9 triệu người. Có thể thấy, mặc dù có các định hướng về giảm áp lực cho dân số khu vực nội đô nhưng do sự phát triển và kết nối với các khu vực nội đô mở rộng nên khu vực nội đô lịch sử vẫn chịu các áp lực lớn về dân số và lao động.

Hình 1. Định hướng phân bố dân số thành phố Hà Nội đến năm 2030 theo QHC1259



Nguồn: VIUP

Trên thực tế, sự gia tăng dân số khu vực trung tâm khu vực hiện hữu do hạn chế trong khả năng di chuyển, kết nối, việc làm, dịch vụ đô thị, giáo dục, y tế... hay do vấn đề tài chính, các biến động của thị trường bất động sản... đã tạo nên xu thế phân bố dân cư đô thị tập trung lớn tại các khu vực đô thị hiện hữu, làng xóm đô thị hóa, đi ngược lại với các chính sách vĩ mô, vừa làm gia tăng áp lực với khu vực hiện hữu, vừa làm giảm mức độ hấp dẫn của mô hình các khu đô thị mới, nhà ở xã hội.... dẫn đến hiện tượng nhiều khu đô thị mới bị “bỏ hoang” không có người ở thực tế, là một kênh đầu tư nhằm thu lợi nhuận cao, nhưng cũng là nguyên do tạo nên các hiện tượng xã hội tiêu cực liên quan đến đất đai, nguồn lực xã hội chưa được sử dụng hiệu quả.

Sự phát triển mạnh mẽ đầu tư theo dự án, dự án nhỏ lẻ cũng không tạo nên bức tranh phát triển thiếu đồng bộ, thiếu kết nối với đô thị hiện hữu và làm cho khả năng hoàn thiện cấu trúc đô thị của các khu vực bị hạn chế, cảnh quan đô thị, môi trường còn nhếch nhác.

Về cấu trúc, chức năng đô thị trung tâm

Trên thực tế, trong đô thị trung tâm hiện nay, cơ bản các chức năng chính vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực nội đô lịch sử, thu hút lượng lao động dịch chuyển thường xuyên từ các khu vực xung quanh trong đô thị trung tâm ra vào nội đô rất lớn, đặc biệt tạo nên áp lực lên hệ thống giao thông đô thị. Hiện tượng giao thông con lắc này chủ yếu do sức hút khu vực lõi trung tâm và do các trung tâm phân tán bên ngoài chưa hình thành theo quy hoạch. Dân số, khách du lịch tập trung chủ yếu tại khu vực các quận vành đai 3 gồm: Hoàng Mai, Thanh Xuân, Hà Đông, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy với mật độ dân số rất cao, gây áp lực quá tải về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, không chỉ ở khu vực hiện hữu, làng xóm trong quá trình đô thị hóa mà còn ở cả các khu đô thị mới.

Về hình thái và mật độ đô thị

Hình thái phát triển đô thị chủ yếu là thấp tầng tại khu vực nội đô và phát triển hỗn hợp cao tầng, thấp tầng tại các khu vực nội đô mở rộng. Việc lựa chọn phát triển theo hình thái thấp tầng (hiện hữu), đan xen cao tầng thấp tầng (tự do), hỗn hợp cao tầng - thấp tầng (quy hoạch) cơ bản sử dụng nhiều quỹ đất của đô thị.

Mật độ xây dựng của các công trình cao, tối đa chỉ tiêu, chỉ tiêu kiểm soát về mật độ dân số, chỉ tiêu đất đơn vị ở rất cao trong giai đoạn 2008 - 2019. Các công trình cao tầng đa chức năng, hỗn hợp phát triển mạnh tạo điểm nhấn đô thị, các khu đô thị mới cao tầng phát triển rất nhanh đã tạo nên lõi sống đô thị với hình thái cao tầng. Mặc dù vậy, các công cụ kiểm soát khối tích công trình chưa đạt hiệu quả, thiếu công cụ kiểm soát tổng thể phát triển trong khu vực rộng phía ngoài dự án. Đã có kiểm soát về chỉ tiêu $m^2/người$ nhưng chưa có kiểm soát về số lượng căn hộ/ha, chỉ tiêu mật độ cư trú người/diện tích xây dựng còn rất cao.

- Hình thái cao tầng: Hình thái và mô hình phát triển theo các khu đô thị mới được đầu tư đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đã tạo nên bộ mặt đô thị hấp dẫn, tuy nhiên, phát triển hỗn hợp gây nên áp lực phát triển lớn khi các hệ thống hạ tầng còn chưa phát triển đồng bộ, đặc biệt là giao thông và các không gian, chức năng công cộng, công viên, vườn hoa còn hạn chế.

Sự phát triển hỗn hợp giữa nhà ở cao tầng và nhà ở thấp tầng tạo nên mật độ cư trú lẫn mật độ xây dựng cao do các diện tích trống phía mặt đất vốn là ưu thế của hình thái cao tầng lại được dành cho quỹ đất xây dựng nhà ở thấp tầng với nhược điểm là chiếm quỹ đất lớn. Mô hình này được cộng dồn thêm hình thái phát triển hỗn hợp đa chức năng gồm ở + thương mại + văn phòng (officetel) vốn chiếm đa số tại các công trình cao tầng càng làm trầm trọng vấn đề về mật độ đô thị tại các khu vực phát triển khu đô thị mới. Đồng thời, việc phát triển các công trình cao tầng, mật độ cao lại thiếu đồng bộ với hệ thống giao thông công cộng, đặc biệt là hệ thống đường sắt đô thị (MRT) tạo nên thách thức lớn trong việc phát triển nén, phát triển theo mô hình TOD. Các phương thức dịch chuyển chủ yếu là phương tiện cá nhân càng tạo nên sự “đông đúc” về mật độ cư trú lẫn giao thông.

Hình 2. Thực tiễn phát triển hỗn hợp đan xen theo mô hình các khu đô thị mới thuộc quận Thanh Xuân và Cầu Giấy, thuộc khu nội đô mở rộng phía Tây Hà Nội



Nguồn: Internet

- Hình thái thấp tầng: Hình thái phát triển thấp tầng và xen cấy cao tầng chủ yếu tập trung tại khu vực nội đô lịch sử và nội đô mở rộng, khu vực làng xóm đã bị đô thị hóa. Các khu vực này có sự phát triển rất nhanh chóng đã góp phần đáp ứng một phần lớn nhu cầu ở người dân, tuy nhiên, cũng tạo nên các thách thức phát triển, cung cấp dịch vụ đô thị ở khu vực này, đặc biệt là giao thông, không gian công cộng, công viên, vườn hoa.

Sự phát triển dày đặc khu vực hiện hữu, đặc biệt là khu vực làng xóm đô thị hóa mà thiếu đi các công cụ chính sách hiệu quả cho đến nay đã tạo nên vấn đề rất phức tạp trong cải tạo, chỉnh trang, mở đường giao thông, cung cấp dịch vụ đô thị, các vấn đề về an toàn đô thị, phòng cháy, chữa cháy, phòng tránh thiên tai.

Các khu vực dân cư hiện hữu thấp tầng của thành phố Hà Nội phần lớn là các khu vực làng xóm trước đây, trong quá trình đô thị hóa đã phát triển rất nhanh do nhu cầu về nhà ở cao và các chính sách sau Đổi mới (1986) đã tạo nên một thị trường bất động sản có mức độ giao dịch cao, thúc đẩy các hoạt động xây dựng phi chính thức (tự do) lớn. Tuy nhiên, đây lại là khu vực khó kiểm soát và thiếu những chính sách kiểm soát phát triển và thực hiện cải tạo chỉnh trang thiếu hiệu quả, cũng như sự đồng bộ giữa các chính sách về đất đai, xây dựng, giao thông, kế hoạch, phân bổ nguồn lực tài chính.

Ở Việt Nam, phương tiện xe máy cung cấp một lợi thế to lớn để tiếp cận đến hầu hết các vị trí trong đô thị, tạo nên dòng chảy “mạch máu” li ti nuôi dưỡng các cấu trúc đô thị đậm đặc nhất. Do vậy, tại Hà Nội, các khu vực hiện hữu là các làng xóm trước đây trong quá trình đô thị hóa, tiếp tục phát triển mạnh mẽ chủ yếu dựa trên hạ tầng sẵn có, với dạng nhà ống thấp tầng, đan xen cao tầng đáp ứng nhu cầu dân cư lớn.

Kết quả của việc phát triển với mật độ xây dựng cao, không có các cơ chế sắp xếp lại đất đai (Tái điều chỉnh đất - land adjustment) phát triển đan xen thấp tầng, cao tầng đã tạo nên các “mảng đặc” rất lớn trong không gian đô thị, nơi mà không có các con đường có thể tiếp cận bằng ô tô đi qua. Và trên thực tế, phần lớn các công trình trong khu vực không thể tiếp cận bằng xe cơ giới tiêu chuẩn (ô tô) mà được cung cấp bởi phương tiện đi lại chủ yếu bằng xe máy.

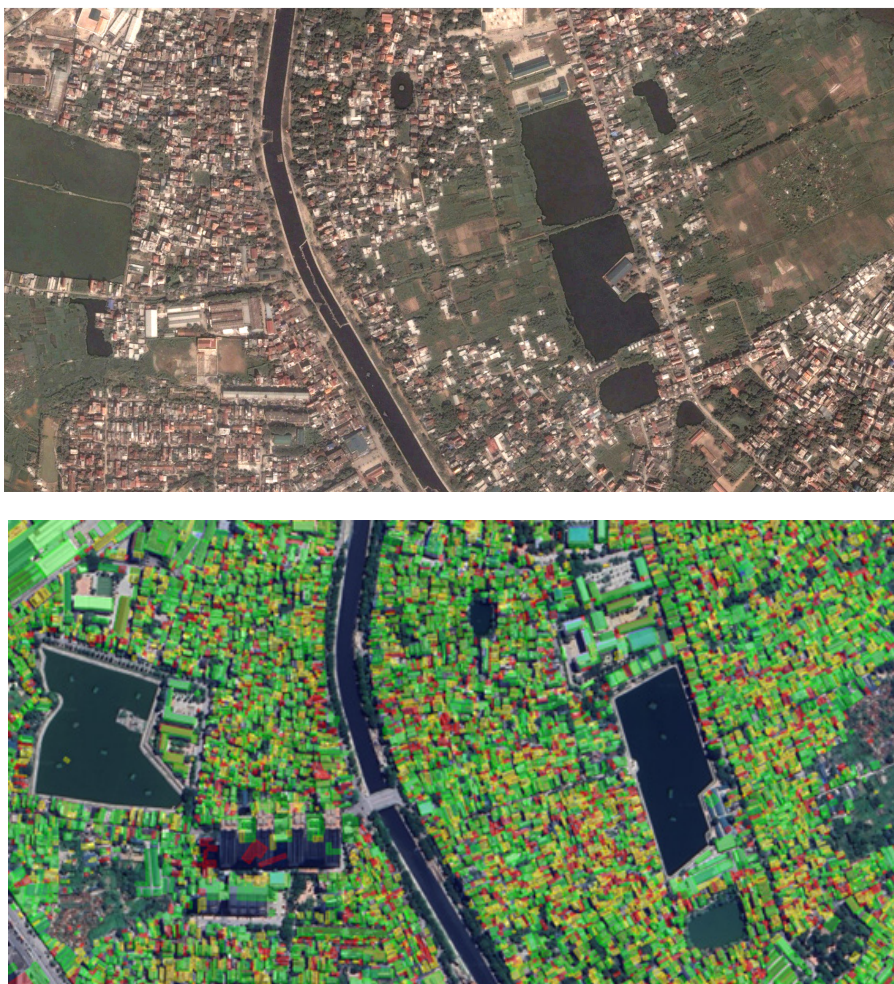
Hình 3. Dấu vết các công trình xây dựng (2023) và khoảng trống cho phép xác định mật độ và cấu trúc hình thái thấp tầng chiếm ưu thế (mức độ dày đặc công trình) trong mô hình phân bố dân cư đô thị khu vực nội đô thành phố Hà Nội



Nguồn: Tác giả trích xuất dữ liệu mở từ Google maps; Open Buildings (2023)

Sự phát triển của các hình thái thấp tầng phát triển mạnh mẽ tại nhiều không gian trong đô thị, nhưng gia tăng đặc biệt mạnh mẽ tại các khu vực làng xóm đô thị hóa, nơi có nhiều quỹ đất nông nghiệp xen kẹt, chia tách thửa đất, đầu tư xây dựng dễ dàng, chi phí thấp, có lượng nhu cầu lớn... công tác quản lý trật tự xây dựng chưa chặt chẽ. Các khu vực làng xóm thuộc các huyện được coi là nông thôn theo quy định còn được miễn giấy phép xây dựng. Sự kết hợp của nhiều yếu tố đã tạo nên sự tăng trưởng cực lớn, chủ yếu diện tích sàn xây dựng là các công trình nhà ở riêng lẻ (chiếm 98% năm 2022).

Hình 4. Sự phát triển mở rộng khu vực làng xóm đô thị hóa khu vực Khương Hạ hiện nay (giai đoạn 2008 - 2023), phát triển chủ yếu là hình thái thấp tầng trên nền các không gian đất nông nghiệp, mặt nước, một số khu vực phát triển cao tầng đan xen dựa trên chuyển đổi chức năng của cơ sở công nghiệp



Nguồn: Tác giả trích xuất dữ liệu mở từ Google maps; Open Buildings (2023)

Mặc dù có tỷ lệ phát triển nhà ở thấp tầng (nhà ở riêng lẻ) lớn, nhưng các chính sách xây dựng đối với khu vực này còn nhiều hạn chế và bị chi phối nhiều bởi chính sách đất đai. Trong Báo cáo “Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia” có đánh giá: “Nhà ở riêng lẻ vẫn là loại hình nhà ở chủ đạo trên toàn quốc, trong giai đoạn 2011 - 2020, nhà ở riêng lẻ chiếm khoảng hơn 90% diện tích nhà ở phát triển mới; khu vực đô thị năm 2019 chiếm đến 97,8% diện tích xây dựng mới. Tổng diện tích nhà ở riêng lẻ hiện hữu đến năm 2019 đạt khoảng 2,2 tỷ m² sàn, trong giai đoạn 2011 - 2020 tăng trung bình khoảng 69 triệu m² sàn/năm”. Do vậy vấn đề kiểm soát mật độ cư trú của hình thái nhà ở thấp tầng là rất quan trọng nhằm giảm áp lực phát triển đối với khu vực này trong các chính sách cải tạo, chỉnh trang đô thị.

Về các chính sách chưa đồng bộ

Trong khu vực đô thị hiện hữu, công cụ quy hoạch luôn đưa ra các chính sách kiểm soát hạn chế phát triển nhà ở, gia tăng dân số, mật độ xây dựng. Tuy nhiên, trên thực tế, đây lại là không gian xây dựng có mật độ cao do các chính sách chưa đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực như: chính sách về đất đai, xây dựng, giao thông, kế hoạch, phân bổ nguồn lực tài chính trong cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị.

Mặt khác, công cụ kiểm soát về diện tích (ngành Tài nguyên và Môi trường) và mật độ xây dựng, dân số (ngành Xây dựng) lại chưa thực sự đồng bộ và chính sách “Diện tích tách thửa đất ở tối thiểu” (thành phố Hà Nội) với quy mô rất nhỏ (30m²), mặc dù đáp ứng nhu cầu kinh tế, nhà ở trong giai đoạn *ngắn hạn* nhưng lại tạo nên xu thế chia nhỏ đất đai, tạo nên những “mảng đặc” trong đô thị, gây khó khăn lớn về *dài hạn* trong cải tạo chỉnh trang đô thị, mở đường giao thông, phát triển các không gian mở theo hướng gia tăng các khoảng trống, không gian xanh, không gian công cộng đô thị.

Về hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội và các không gian trống

Khu vực đô thị trung tâm đã được quan tâm đầu tư phát triển, nhưng không theo kịp tốc độ tăng trưởng dân số, lao động, dẫn tới quá tải cơ sở hạ tầng xã hội, chỉ tiêu rất thấp so với quy chuẩn. Trong đó, các không gian mở, không gian trống, không gian cây xanh, mặt nước còn rất hạn chế, chỉ tiêu thấp, không đạt yêu cầu của đô thị, chưa đáp ứng yêu cầu người dân đô thị, môi trường đô thị còn ô nhiễm.

Về giao thông công cộng và phương thức dịch chuyển

Các không gian xây dựng, mật độ xây dựng và đặc biệt là sự hình thành rất nhiều công trình cao tầng tại khu vực đô thị trung tâm vượt quá tốc độ phát triển của hệ thống hạ tầng đô thị, đặc biệt là giao thông đang tạo nên các áp lực, ùn tắc thường xuyên.

Nhiều các công trình cao tầng độc lập phát triển xen cây trong đô thị hiện hữu, ảnh hưởng đến không gian cảnh quan đô thị, các công trình phát triển chức năng hỗn hợp xen kẹt, mặc dù được kiểm soát không làm tăng dân số (người ở) nhưng lại là điểm thu hút, gia tăng dân số lao động không theo quy hoạch, do vậy, gia tăng tổng thể dân số làm ảnh hưởng rất lớn tới hệ thống hạ tầng giao thông.

Hạ tầng giao thông công cộng được đầu tư, phát triển hệ thống đường sắt đô thị (MRT) đã góp phần thay đổi phương thức đi lại, được người dân ủng hộ, góp phần thúc đẩy phát triển đô thị theo định hướng giao thông (TOD). Tuy nhiên, hiện chưa hoàn thiện hệ thống, mạng lưới nên chưa tạo nên tác động lớn đối với thay đổi phương thức đi lại. Phương thức di chuyển chủ yếu vẫn là xe máy do có khả năng linh hoạt, tiếp cận được mọi khu vực đô thị.

Về hạ tầng và môi trường

Mặc dù đã có sự đầu tư phát triển lớn đáng kể, tập trung nguồn lực trong thời gian qua, tuy nhiên, các vấn đề ách tắc giao thông, ngập lụt đô thị vẫn thường xuyên xảy ra, mất điện, mất nước còn xảy ra.

Không còn nhiều quỹ đất cho phát triển hạ tầng đô thị, diện tích các bãi đỗ xe thiếu, công tác giải tỏa mở đường rất tốn kém, nguồn lực, thời gian kéo dài, chưa đồng bộ nên chưa tạo được khung giao thông tổng thể, các tuyến vành đai 1, vành đai 2,5... chưa được hoàn thiện kết nối các tuyến hướng tâm.

Chất lượng môi trường đô thị bị ô nhiễm, không khí đô thị bị ô nhiễm rất nghiêm trọng. Vấn đề về đảo nhiệt đô thị, các không gian tái tạo môi trường như: không gian mở, không gian công cộng, công viên vườn hoa chưa được đầu tư nhiều; vấn đề về bê tông hóa không gian đô thị, thiếu các không gian thấm cho đô thị, giảm các tác động biến đổi khí hậu (các không gian xanh, công viên, vườn hoa, mặt nước...).

2.3. Dự thảo định hướng và tầm nhìn phát triển Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 liên quan đến phát triển các không gian xanh, không gian công cộng đô thị

Dự thảo Quy hoạch Thủ đô Hà Nội đã xác định các quan điểm chung phát triển Thủ đô; Quan điểm phát triển không gian; Mục tiêu tổng quát; Mục tiêu cụ thể; Các khâu đột phá và Định hướng phát triển các ngành lĩnh vực và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế. Các nội dung đề cập bao trùm, toàn diện đã đề cập rất nhiều vấn đề, xác định phương hướng phát triển các ngành lĩnh vực, trong đó có đề cập nhiều đến các nội dung, định hướng liên quan đến phát triển đô thị xanh, không gian công cộng, không gian xanh.

Về quan điểm phát triển không gian

Xác định thúc đẩy phát triển các không gian công cộng, không gian xanh, cây xanh, mặt nước đô thị là 02/04 quan điểm liên quan, cụ thể:

- Khai thác toàn diện, phân bố không gian phát triển hài hòa, hợp lý, có tính kết nối cao. *Phát triển không gian theo chiều cao trên mặt đất, hạ thấp tỷ lệ diện tích đất cho xây dựng, tăng không gian xanh, không gian công cộng, bảo vệ không gian sông hồ, cảnh quan mặt nước*; khai thác không gian ngầm để phát triển các dịch vụ đô thị, các công trình hạ tầng kỹ thuật và giao thông công cộng có khối lượng vận chuyển lớn; phát triển không gian số là nền tảng cho phát triển đô thị thông minh và kinh tế số; tạo lập không gian văn hóa để đưa văn hóa thành nguồn lực và động lực phát triển bền vững, mang bản sắc Hà Nội.

- Mở rộng *không gian đô thị xanh*, hiện đại, thông minh, xây dựng đô thị đặc sắc kết hợp cây xanh, mặt nước, văn hóa, lịch sử hòa quyện với các lợi thế cảnh quan thiên nhiên có chất lượng môi trường cao, có sức thu hút những tinh hoa trong và ngoài nước đến sinh sống và làm việc, xây dựng và phát triển Thủ đô.

Về 05 khâu đột phá

Xác định *phát triển không gian sông hồ* là 01/05 khâu đột phá liên quan đến, bao gồm: Thể chế; Phát triển hạ tầng; Nguồn lực nhân văn; Mô hình đô thị TOD; Không gian sông, hồ. Cụ thể xác định: “Khai thác không gian hồ và các dòng sông vừa tạo cảnh quan đặc trưng riêng có của Thủ đô xanh, sinh thái, vừa tạo nguồn lực cho đầu tư phát triển bền vững, vừa tạo không gian du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng đáp ứng nhu cầu khách du lịch và người dân đô thị”.

Về 06 trụ cột phát triển

Quy hoạch đã xác định đô thị xanh, *kinh tế tuần hoàn* là 01/06 trụ cột phát triển Thủ đô Hà Nội gồm: Văn hóa và di sản; Thể chế và năng lực quản trị; Đô thị xanh, kinh tế tuần hoàn; Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, việc làm; Hạ tầng giao thông vận tải hiện đại; Xã hội số, đô thị thông minh, kinh tế số.

Về Định hướng không gian hoạt động kinh tế - xã hội Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030

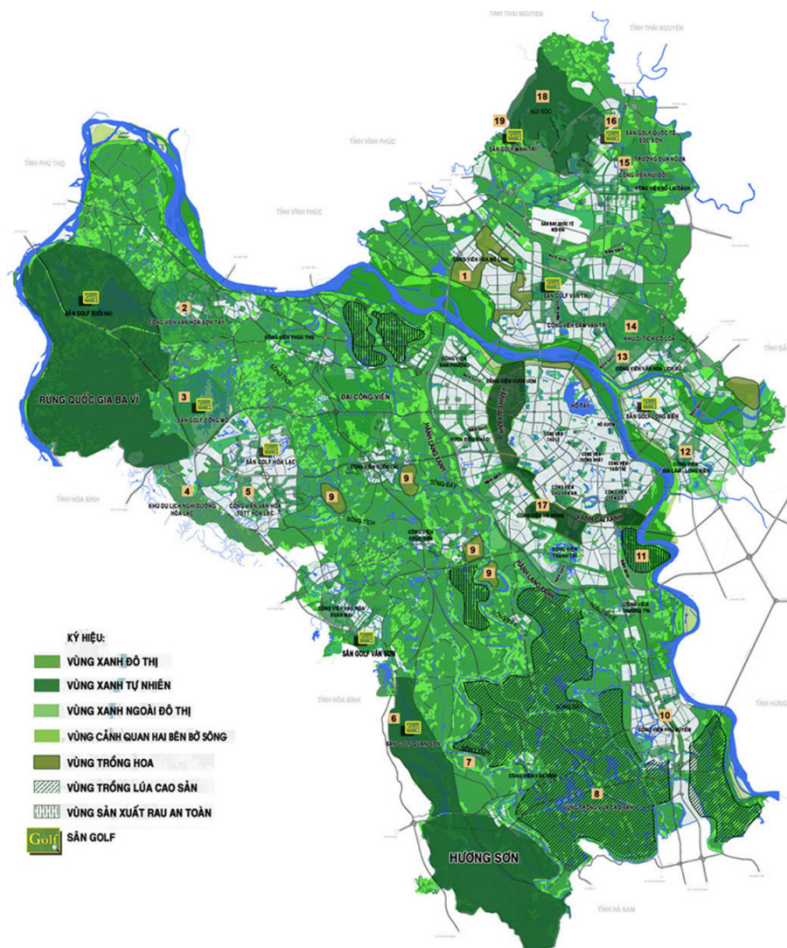
Quy hoạch đã xác định *không gian công cộng, không gian xanh* là 01/05 không gian chính gồm: Không gian xây dựng ngầm; Không gian số; Không gian văn hóa; Không gian trên mặt đất và Không gian công cộng. Cụ thể: “Không gian công cộng (không gian xanh) phát triển hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước của Thủ đô bền vững, đáp ứng mục tiêu quy hoạch và tạo bản sắc đô thị.

Phát triển không gian xanh Thủ đô Hà Nội bao gồm: các hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, đô thị sinh thái, công viên sinh thái, khu sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, vùng trồng hoa, vùng bảo tồn cây xanh, trực cảnh quan” (Trích Báo cáo Quy hoạch Thủ đô 14/9/2023).

2.4. Phát triển, kết nối các không gian xanh, không gian công cộng đô thị trung tâm

Phát triển Đô thị xanh (Green Cities) là một trong các giải pháp cụ thể hóa quan điểm phát triển trong Quy hoạch Thủ đô Hà Nội.

Hình 5. Phát triển Đô thị xanh (Green Cities)



Nguồn: Internet

Các tiêu chí cho đô thị xanh gồm: Không gian xanh; Công trình xanh, Giao thông xanh, Công nghiệp xanh, Môi trường xanh, Bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, các danh lam thắng cảnh, Dân cư xanh.

Cụ thể hóa chiến lược Hà Nội xanh gồm: Chiến lược hành lang xanh 60-40; Trục không gian xanh sông Hồng; Vành đai xanh sông Nhuệ; Mạng lưới nêm xanh, vành đai xanh; Phát triển đặc trưng sông hồ, mặt nước, công viên cây xanh; Phát triển chiến lược đô thị, kiến trúc, hạ tầng xanh gắn với phát triển kinh tế xanh, xã hội xanh.

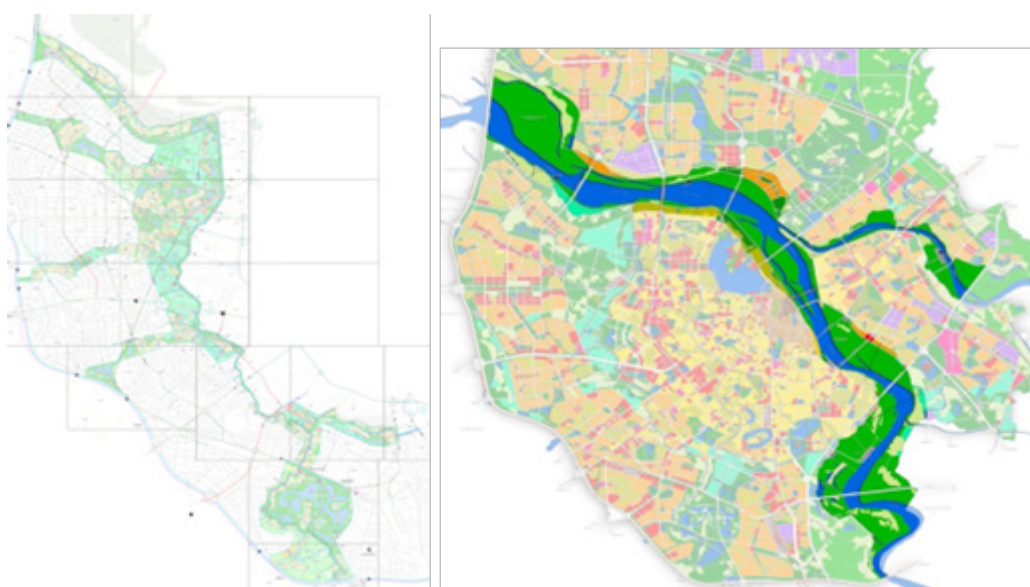
Đối với cấu trúc đô thị trung tâm cần có giải pháp cụ thể kiểm soát phát triển các cấu trúc tự nhiên, không gian xanh, không gian mở tại các khu vực đã được xác lập trong định hướng QHC1259 như: Vành đai xanh sông Nhuệ và các nêm xanh; trục không gian, cảnh quan sông Hồng. Hệ thống

các công viên, mặt nước hiện hữu cũng cần được bảo vệ, cải tạo chỉnh trang, đặc biệt cần tạo nên các kết nối không gian hoặc liên kết theo tuyến giao thông xanh (xe đạp, xe điện, đi bộ...) giữa các không gian mở, hành lang sông, công viên, vườn hoa... với các không gian công cộng, quảng trường, kết nối các điểm trung chuyển (Hub) của giao thông công cộng (MRT, BRT, Bus)...

- Trục không gian, cảnh quan sông Hồng đoạn qua đô thị trung tâm dài khoảng 40km từ cầu Hồng Hà đến cầu Mễ Sở.

- Vành đai xanh sông Nhuệ gắn với hành lang xanh trong khu vực giáp đô thị trung tâm và các kết nối mới không gian xanh trong đô thị trung tâm, bảo vệ nghiêm ngặt không gian mặt nước cây xanh hiện có, đảm bảo không lấn chiếm.

Hình 6. Vành đai xanh sông Nhuệ trong quy hoạch phân khu đô thị GS và cấu trúc không gian sông Hồng đoạn qua đô thị trung tâm



Nguồn: Internet

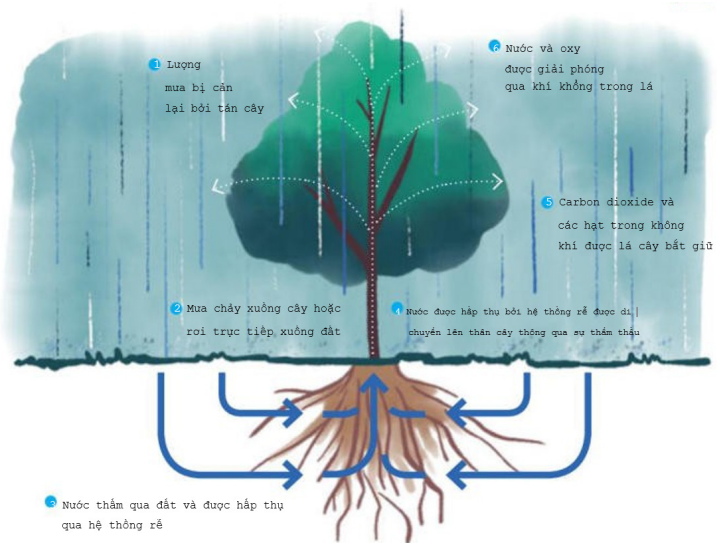
- Đối với hệ thống ao hồ, mặt nước cần được bảo vệ và tiếp tục phát triển mở rộng tại đô thị trung tâm, đặc biệt trong khu vực làng xóm đô thị hóa. Thành phố Hà Nội đã có Văn bản số 1614/QĐ-UBND ngày 20/3/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn thành phố Hà Nội. Đây là cơ sở quan trọng giúp Hà Nội tạo tiền đề quản lý và bảo vệ các không gian mặt nước trong địa bàn thành phố và đô thị trung tâm.

2.5. Khuyến nghị về một số kinh nghiệm phát triển, cải tạo, tái thiết các không gian xanh, không gian công cộng và công viên, vườn hoa đô thị trung tâm với sự tham gia cộng đồng

Để thực hiện các mục tiêu và định hướng phát triển không gian công cộng, không gian xanh đô thị cần xem xét các kinh nghiệm quốc tế gắn với bối cảnh chung, các định hướng cần đồng bộ nhằm thúc đẩy hiệu quả các chính sách, giải pháp. Một số kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn cho thấy, giải pháp cải tạo, tái thiết các không gian công cộng, không gian xanh, công viên, vườn hoa trong đô thị rất cần sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp.

1) Nâng cao nhận thức cộng đồng trong kế hoạch “ReLeaf” (thành phố Cedar Rapids, Hoa Kỳ)

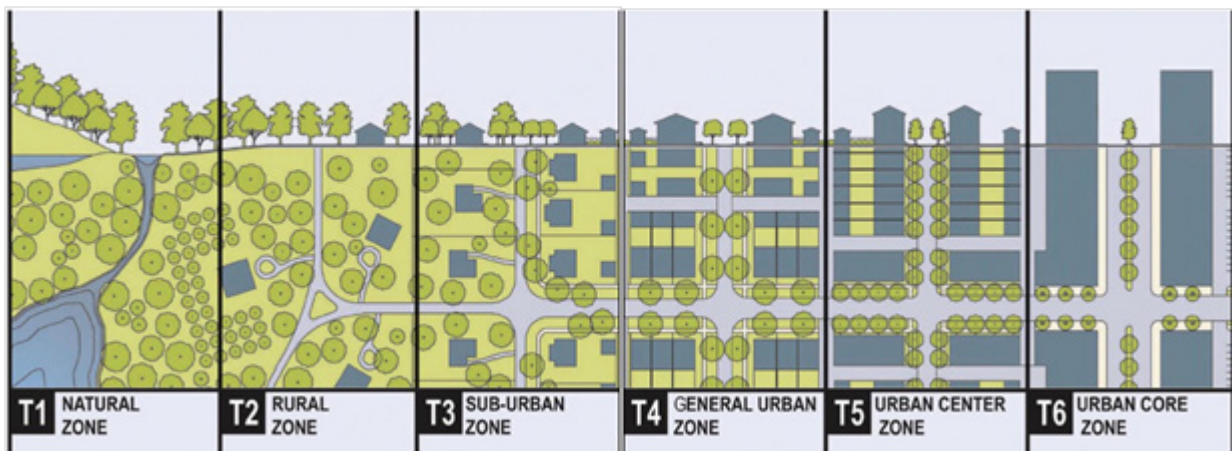
Nâng cao nhận thức cộng đồng trong kế hoạch “ReLeaf” (2022) tại thành phố Cedar Rapids (Hoa Kỳ) là dự án có sự tham gia cộng đồng, doanh nghiệp với mục tiêu trồng lượng lớn cây xanh (669.000 cây xanh) tại thành phố sau thảm họa thiên tai bão đã tàn phá thành phố năm 2021. Chính quyền thành phố xây dựng kế hoạch táo bạo này với sự tham gia của tổ chức xã hội, chính quyền và cộng đồng dân cư.



Sứ mệnh của dự án ReLeaf Cedar Rapids là cam kết xây dựng lại những tán cây có khả năng phục hồi chủ yếu là cây bản địa, bảo tồn sự đa dạng của thực vật trên toàn thành phố và đặc điểm riêng biệt của khu vực lân cận, đồng thời nỗ lực hạn chế biến đổi khí hậu, tăng công bằng xã hội, khuyến khích tình nguyện, phát triển nguồn nhân lực và giáo dục con cái của chúng ta.

Kế hoạch cũng tăng cường sự hiểu biết khái niệm cho cộng đồng về cảnh quan dựa trên “lát cắt” để hiểu về cảnh quan dựa trên chủ yếu là hệ thống thực vật và động vật từ tự nhiên đến đô thị, với khu vực tự nhiên sẽ có ít dấu ấn của con người, khu vực đô thị hoàn toàn do con người tạo ra và khu vực nông thôn là nơi con người quản lý thiên nhiên. Đây là cách tiếp cận đặt cộng đồng vào vai trò người ra quyết định với mức độ hiểu biết về cảnh quan, thực vật, công viên, cây xanh...; từ đó nâng cao ý thức của người sử dụng, hưởng lợi từ dự án.

Hình 7. Lát cắt cây xanh từ tự nhiên đến đô thị



2) Phát triển công viên, vườn hoa trong dự án Midtown, Tokyo (Nhật Bản)

Hệ thống tái phát triển đô thị tại Tokyo bao gồm 04 hệ thống: (1) Quy hoạch để xác định các khu vực khuyến khích tái phát triển đô thị; (2) Cụ thể hóa khối tích; (3) Sử dụng đất tăng cường; (4) Thiết kế toàn diện. Hệ thống này được xây dựng dựa trên tầm nhìn quy hoạch mới cho thành phố Tokyo năm 2021 nhằm thúc đẩy sự phát triển môi trường đô thị thông qua bãi bỏ các hạn chế xây

dựng như: hệ số sử dụng đất (FAR: Floor Area Ratio), chiều cao xây dựng và góc vát tầm nhìn đối với công trình.

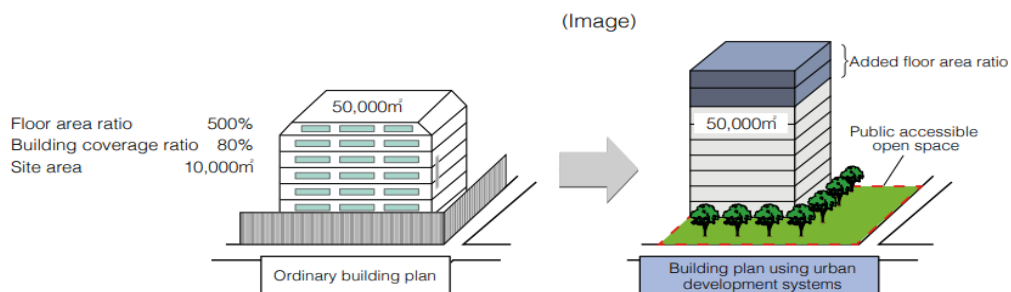
Theo đó, các công trình có thể tổ chức xây dựng cao hơn, tập trung hơn nhằm tạo nên các quỹ đất trống phát triển các không gian mở, không gian công cộng dành cho cộng đồng theo cơ chế phát triển các không gian công cộng thuộc sở hữu tư nhân POPS.

Năm 2003, đồng thời với chính sách thiết lập các không gian mở, thành phố đưa ra sắc lệnh thúc đẩy các Khu phố thanh lịch (Elegant Neighborhoods) ở Tokyo với việc xây dựng các nhóm phát triển cộng đồng để tạo sức sống cho các không gian này thông qua các hoạt động cộng đồng, chủ động trong các hoạt động cộng đồng. Các dự án lớn đã áp dụng hệ thống này gồm: (1) Roppongi Hills, Tokyo Midtown; (2) Shin-Marunouchi Building, Nihonbashi Mitsui Tower; (3) Harumi Triton Square, Daikanyama Address; và (4) Shinjuku Park Tower and Tennozu Isle.

Dự án MidTown là một dự án tái thiết đô thị tại trung tâm thành phố Tokyo, với quy mô hơn 10ha, dự án đã áp dụng cơ chế chính sách ưu đãi trong chương trình tái thiết đô thị thành phố và khái niệm pháp lý về chuyển nhượng quyền phát triển (TDR, AirRight Sale) và phát triển các không gian công cộng thuộc sở hữu tư nhân POPS (Privately Owned Public Spaces) để kiến tạo nên không gian mở chia sẻ cho cộng đồng gắn với công viên công cộng Hinokicho Park rộng 4ha.

Sự thành công của dự án Midtown không chỉ là chính sách tạo ra quỹ đất phát triển công viên, vườn hoa, không gian mở cho cộng đồng mà còn là sự tham gia của cộng đồng ở mức độ cao nhất khi góp phần xây dựng nên đặc trưng của công viên, cộng đồng, mà do chính cộng đồng đó thụ hưởng ngay từ giai đoạn thiết kế và giám sát xây dựng cũng như hoạt động của nó.

Hình 8. Mô hình phát triển mới cho phép tăng diện tích sàn xây dựng (tăng hệ số sử dụng đất – FAR) nhằm tạo nên các không gian công cộng, không gian mở gắn với công trình xây dựng



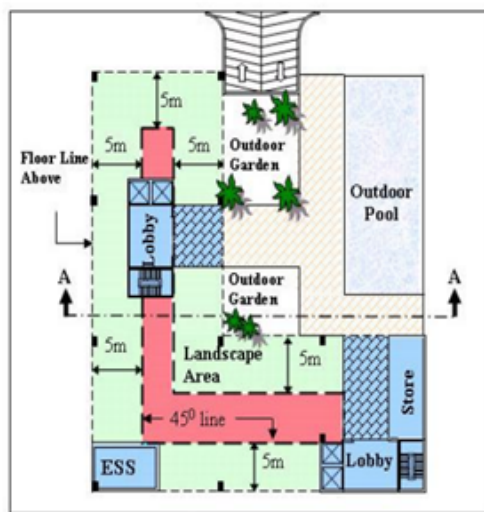
Prepared from “Tokyo Tech Book.” Tokyo Metropolitan Government Technology Council.





3) Cơ chế ưu đãi trong phát triển đô thị, chính sách về diện tích cảnh quan thay thế (LRAs) và phát triển công trình xanh tại Singapore

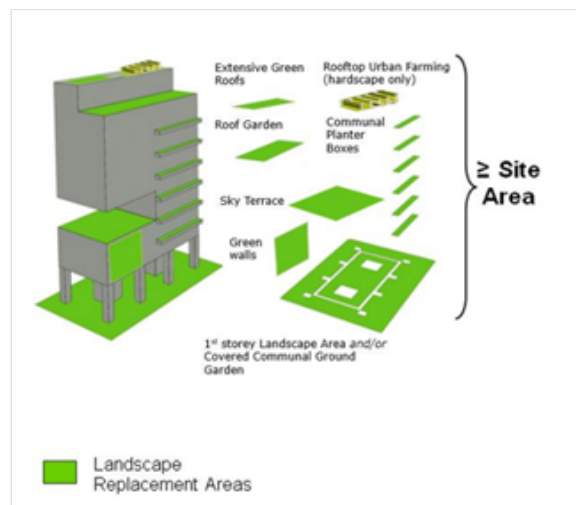
Hình 9. Mô hình của Singapore



Part 1st Storey Plan (not to scale)

Legend:

- Phân diện tích cảnh quan không tính vào GFA
- Diện tích tính vào GFA
- Phân diện tích cảnh quan chiều góc 45 độ được tính vào GFA
- Đường chiều 45 độ



Hình 6. (Hình trái) Minh họa về cách tính chi tiết cho tổng diện tích sàn xây dựng (GFA) đối với các chức năng vườn cảnh quan (landscape area) được bố trí tại tầng 1 (tầng trệt) ở Singapore.

(Hình phải) Quy định về diện tích cảnh quan thay thế (LRAs) được thiết kế trong tòa nhà cần có diện tích tối thiểu bằng diện tích khu đất khi xây dựng công trình trong các khu vực quan trọng.

Singapore là một quốc gia, một thành phố có chính sách và thực tiễn thành công phát triển công viên, vườn hoa, cây xanh trong chiến lược phát triển đô thị xanh, công trình xanh quốc gia. Sự thành công của Singapore có nhiều yếu tố nhưng một trong những thành công đó là chính sách phát triển đô thị với mục tiêu tạo nên hình ảnh đô thị gắn liền với cây xanh, không gian xanh, mảng xanh. Công cụ chính trong chính sách phát triển đô thị là quản lý diện tích sàn xây dựng hay hệ số sử dụng đất (FAR), thu phí trên diện tích sàn xây dựng (còn được gọi là phí phát triển (Development Charge – DC) và Cơ quan tái phát triển đô thị (URA) cũng đã đề xuất xây dựng các chính sách ưu đãi, miễn giảm từ chính các diện tích sàn được quản lý này.

Đối với các không gian xanh bao gồm: không gian xanh mặt đất, trên mái nhà, diện tường mặt đứng công trình cũng được quan tâm và có các chính sách gắn với các chiến lược hiệu quả trong một tinh thần “thành phố trong rừng” như: phát triển không gian xanh tại tầng trệt, hướng đến ưu đãi FAR khi chủ đầu tư thực hiện xây dựng các không gian xanh tầng 1 hoặc tầng mái bằng những quy định cụ thể về việc miễn giảm thuế khi thay đổi cách tính diện tích sàn xây dựng cho các chức năng đó.

Kinh nghiệm Singapore cho thấy sự tác động của các chính sách phát triển đô thị đối với nhà đầu tư trong phát triển đô thị, đặc biệt là các công trình khu vực trung tâm đô thị. Vai trò đại diện lợi ích và sự thụ hưởng của cộng đồng đã được URA nghiên cứu đề xuất và quản lý hiệu quả đối với các nhà đầu tư phát triển bất động sản.

Để có sự tham gia cộng đồng hiệu quả trong bước thiết kế, một kế hoạch triển khai với 03 bước chính đã được thực hiện gồm: (1) khảo sát hiện trạng, đề xuất giải pháp thiết kế KTCQ; (2) tham vấn ý kiến cộng đồng đánh giá, lựa chọn giải pháp trực tiếp và online; (3) hoàn thiện giải pháp lựa chọn, thiết kế chi tiết, đánh giá kinh tế kỹ thuật.

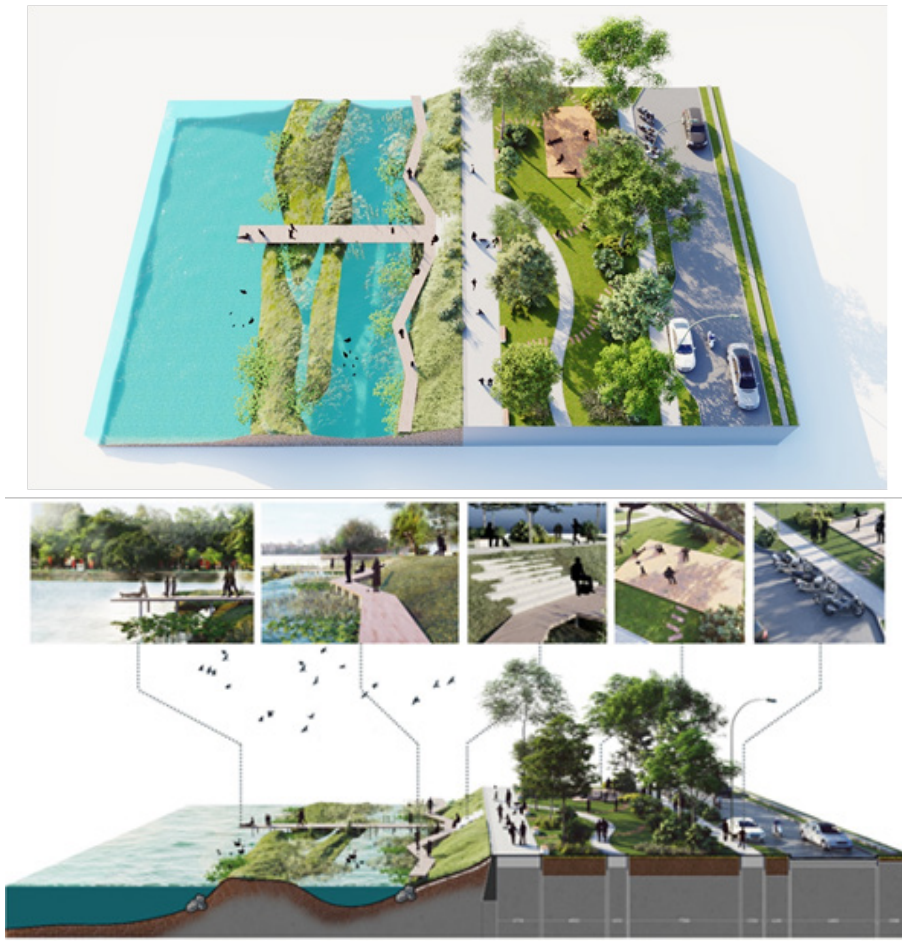
Sự thành công của dự án thí điểm ở bước thiết kế là ở giai đoạn 1 và giai đoạn 2, trong đó:

+ Giai đoạn 1 với sự giúp sức từ cộng đồng đã cho thấy bức tranh khác về địa điểm nghiên cứu với lịch sử, văn hóa và các yếu tố phi vật thể khác cũng như cảm nhận, mong muốn của cộng đồng thụ hưởng.

+ Giai đoạn 2 sử dụng phương pháp báo cáo các giải pháp, lấy ý kiến cộng đồng, lựa chọn giải pháp khả thi nhất.

Nhóm đã có 03 phương án đề xuất ý tưởng, giải pháp kỹ thuật và đã được cộng đồng góp ý đưa ra những nhận xét về tính khả thi của từng phương án và lựa chọn phương án hiệu quả nhất. Đây là một quá trình tương tác quan trọng nhằm ra quyết định và cộng đồng đã được tham gia ở mức cao nhất.

Hình 10. Mặt cắt vườn hoa Thanh Niên sau khi được cải tạo



Hình 11. Sự tham gia cộng đồng dân cư phường Yên Phụ tại buổi báo cáo phương án



Với chức năng phục vụ cho nhiều đối tượng trong cộng đồng dân cư của đô thị, các giải pháp thiết kế, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan cho hệ thống các công viên công cộng cần có tư duy đổi mới. Trong đó, cần nhấn mạnh sự tham gia tối đa và hiệu quả hơn của cộng đồng dân cư ở tất cả các bước từ thu thập số liệu, nhu cầu, mong muốn cho đến nghiên cứu đề xuất các phương án thiết kế, đóng góp lựa chọn phương án thiết kế nhằm tăng sự ủng hộ, tích tham gia, vận hành trong giai đoạn xây dựng và sử dụng vườn hoa.

3. KẾT LUẬN

Phát triển, cải tạo và tái thiết của các không gian công cộng, không gian xanh, vành đai xanh của đô thị trung tâm, đặc biệt là khu nội đô lịch sử và khu nội đô mở rộng nằm trong các mục tiêu tham vọng phát triển Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và xa hơn nữa.

Dựa trên các phân tích, đánh giá về thực trạng, thách thức phát triển càng cho thấy khả năng tạo nên một kỳ tích, sự thay đổi căn bản về cảnh quan không gian đô thị, tạo lập môi trường sống bền vững, nâng cao chất lượng môi trường, tạo lập các không gian tái tạo sức lao động cho người dân Thủ đô Hà Nội thì không có gì khác là phải có định hướng phát triển, cải tạo và tái thiết các không gian xanh, không gian công cộng, công viên, vườn hoa đô thị trung tâm, đặc biệt là các khu vực phát triển dày đặc, khu vực làng xóm đô thị hóa.

Các giải pháp cần được tiếp cận từ góc độ vĩ mô đến vi mô, cụ thể giải pháp từ quan điểm giữ lại các cấu trúc của các không gian xanh, hành lang xanh, vành đai xanh đến gìn giữ, phát triển, kết nối các không gian mặt nước, cây xanh trong đô thị. Song song với đó cần có các giải pháp thu hút đầu tư, sự tham gia cộng đồng trong cải tạo tái thiết các hệ thống công viên, vườn hoa, cũng như sự tham gia chia sẻ, xã hội hóa các không gian công cộng của tư nhân cho cộng đồng (POPS) theo kinh nghiệm quốc tế, cần được thể chế hóa.

Các giải pháp, gợi ý về chính sách đặc thù đối với Thủ đô Hà Nội cũng cần được xem xét với các nội dung điều khoản phù hợp trong Luật Thủ đô và các cơ chế đặc thù khác nhằm tạo nên hành lang pháp lý phù hợp, hợp pháp trong thực hiện các định hướng chiến lược phát triển của thành phố, trong đó có sự chia sẻ, phân cấp, giao chịu trách nhiệm với các chính sách mới, thu hút nguồn lực xã hội trong thực hiện các định hướng, chiến lược phát triển của thành phố.

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

PGS.TS. Đỗ Văn Nhạ, PGS.TS. Đỗ Thị Tám, TS. Quyền Thị Lan Phương,
PGS.TS. Nguyễn Quang Học, ThS. Nguyễn Khắc Việt Ba, ThS. Nguyễn Tuấn Anh

Chi bộ Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hà Nội ngàn năm văn hiến, được hun đúc và tạo nên đô thị Thăng Long – Hà Nội với không gian và con người đại diện cho đất nước con người Việt Nam. Vị trí, vai trò của Hà Nội đã được thực tế chứng minh hàng ngàn năm gắn với quá trình dựng nước và giữ nước. Trong thời đại ngày nay, vị trí và vai trò đó càng được khẳng định, nó được cụ thể hóa trong các Nghị quyết của Bộ Chính trị, như Nghị quyết số 15/NQ-TW ngày 05/5/2022 về Phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các văn bản chỉ đạo liên quan khác.

Định hướng phát triển đô thị Hà Nội gắn với mạng lưới đô thị cả nước, đáp ứng được yêu cầu đầu tàu trong phát triển nói chung và phát triển đô thị nói riêng, ngoài ra còn đáp ứng được yêu cầu về chính trị, an ninh quốc phòng, kinh tế, xã hội và môi trường. Định hướng phát triển đô thị phải gắn với quan điểm giải quyết hài hòa các mối quan hệ trong đô thị và giữa đô thị với nông thôn. Cụ thể, đó là các mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập của người dân với bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh quốc phòng. Phát triển đô thị Hà Nội phải gắn với phát huy hết nguồn lực của Thủ đô, đó là nguồn lực về các giá trị văn hóa, các di sản đã được xây dựng và hun đúc hàng nghìn năm; đó là con người với trí tuệ và truyền thống thanh lịch; đó là tài nguyên nhất là đất đai, tài nguyên số; đó là cảnh quan, là không gian hoạt động của Hà Nội.

Phát triển đô thị và nông thôn của Thủ đô Hà Nội phải có những nét đột phá, tạo ra sức mạnh tổng hợp để xứng đáng là Thủ đô của cả nước về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng và môi trường cảnh quan. Mạng lưới đô thị và nông thôn của Thủ đô phải là trung tâm của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Phát triển Thủ đô dài hạn theo hướng phát triển kinh tế xanh, giảm dần kinh tế truyền thống đặc biệt gắn với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, gắn với công cuộc chuyển đổi số trong phát triển của hiện tại và tương lai. Bên cạnh đó, phát triển Thủ đô gắn với đổi mới sang tạo, phát huy những nguồn lực và con người, đây là thế mạnh của Hà Nội. Hà Nội trong tương lai phải gắn với môi trường nuôi dưỡng tài năng, tạo cơ chế thu hút nhân tài, nhất là những khía cạnh công nghệ.

Đổi mới trong việc sử dụng các nguồn tài nguyên, coi đây là nguồn lực cho phát triển Thủ đô. Nguồn lực tự nhiên cần được khai thác và sử dụng có hiệu quả, gắn với nhu cầu từng thời kỳ và vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, như tài nguyên đất đai, tài nguyên nước. Phát triển đô thị và nông thôn gắn với sử dụng năng lượng tái tạo từng bước xây dựng Thủ đô xanh, bền vững. Nguồn lực văn hóa, lịch sử được tạo lập hàng nghìn năm, đây là thế mạnh gắn với không

gian văn hóa. Trong định hướng phát triển, cần xây dựng đô thị văn hóa, lịch sử gắn với không gian xanh, gắn với phát triển đô thị lõi của Hà Nội.

Thực tiễn Hà Nội nằm trong mối quan hệ với các tỉnh xung quanh, cụ thể là Bắc Ninh sẽ phát triển lên thành phố trực thuộc Trung ương; Bắc Giang, Hưng Yên, Hà Nam, Hoà Bình,... đang từng bước thực hiện công nghiệp hóa và đô thị hóa. Trước sự phát triển của Thủ đô, các tỉnh trên cũng chịu sức hút lớn từ Hà Nội và cũng tác động lớn đến hướng phát triển, mức độ phát triển, mức độ đô thị hóa của Hà Nội.

Chuyển đổi số gắn với sự phát triển mạnh, gắn với chính quyền đô thị. Do vậy, định hướng phát triển đô thị và nông thôn cần gắn với chuyển đổi số, gắn với đô thị thông minh và hình thành chính quyền đô thị đáp ứng với yêu cầu của thủ đô hiện đại trong tương lai.

2. MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HÀ NỘI

Quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch thành phố bền vững chú trọng tới sử dụng các nguyên lý, kỹ thuật thiết kế thành phố và cơ sở hạ tầng, bao gồm:

Thuyết tăng trưởng thông minh: lý thuyết giao thông và quy hoạch đô thị tập trung vào sự phát triển trong các điểm lấp đầy khoảng trống trong một cơ sở hạ tầng sẵn có của một thành phố, nhằm ngăn ngừa bành trướng đô thị; đồng thời chủ trương phát triển giao thông theo định hướng, phát triển đô thị nhỏ gọn, ưu tiên các kiến trúc phục vụ cho người đi bộ, xe đạp, tăng cơ hội lựa chọn nhà ở của cộng đồng cư dân.

Nguyên lý phát triển theo định hướng giao thông: phát triển giao thông theo định hướng cố gắng để tối đa hóa khả năng sử dụng các phương tiện giao thông công cộng và do đó làm giảm nhu cầu đối với phương tiện cá nhân.

Nguyên lý quy hoạch hạ tầng đô thị bền vững: đây là một phương pháp thiết kế, trong đó khuyến khích phát triển các khu bảo tồn, tòa nhà tiết kiệm năng lượng, hành lang đa dạng sinh học, giảm thiểu sự tăng trưởng của các cơ sở hạ tầng tập trung, sử dụng nhiều năng lượng và sản sinh nhiều chất thải đô thị.

Trào lưu đô thị học hiện đại: đây là một trào lưu thiết kế đô thị đảm bảo khía cạnh bền vững xã hội và chú trọng tới yếu tố thẩm mỹ, chú trọng tăng tính đa dạng về sử dụng đất và đa dạng văn hóa, phát triển hạ tầng đi bộ và giảm sử dụng phương tiện xe cơ giới trong thành phố. Một số giải pháp cụ thể bao gồm: bảo vệ các yếu tố cảnh quan thiên nhiên còn sót lại trong quá trình xây dựng đô thị; bảo tồn di tích văn hóa - lịch sử; cải tạo các yếu tố cảnh quan có chất lượng thấp, ít có giá trị thẩm mỹ, gây ô nhiễm môi trường hoặc gây hủy hoại các hệ sinh thái tự nhiên.

Về khai thác yếu tố tự nhiên trong tổ chức không gian cảnh quan đô thị: các yếu tố tự nhiên là một trong những cơ sở quan trọng của việc hình thành các lý luận về quy hoạch xây dựng đô thị giai đoạn cận - hiện đại như sau:

+ Lý luận thành phố vệ tinh và thành phố vườn: được đề xuất năm 1896, đề cập đến vấn đề thay đổi cơ cấu tổ chức không gian của thành phố. Theo đó, dân cư đô thị được phân bố lại thành từng đơn vị thành phố vệ tinh tập hợp xung quanh thành phố trung tâm – hạt nhân, kết nối bởi hệ thống giao thông (đường bộ, đường sắt) và các vành đai xanh. Các khu dân cư trong thành phố được bố trí với mật độ trung bình và thấp, nhà ở lý tưởng là nhà thấp tầng có vườn, không gian thoáng đãng.

+ Lý thuyết thành phố công nghiệp: được đề xuất năm 1904, để phục vụ cho thời kỳ công nghiệp hóa của các quốc gia như Pháp, Anh, Đức, Mỹ. Cơ cấu của mô hình này tách biệt rõ ràng giữa ba khu vực: công nghiệp, hành chính - công cộng và khu ở. Cùng với đó là hệ thống giao thông được bố trí mạch lạc, rõ ràng, hệ thống cây xanh được coi là một thành phần quan trọng của cơ cấu không gian thành phố để cải thiện vi khí hậu, giảm ô nhiễm và làm nơi vui chơi, giải trí cho người dân đô thị.

+ Lý thuyết quy hoạch thành phố tuyến và dải: có hình thức một dải dài (rộng 500m) không hạn chế nối liền các đơn vị xung quanh, thu hẹp chiều ngang, tạo thành các trục cảnh quan lớn quan trọng của đô thị như dọc bờ sông, dọc biển, thung lũng. Hai bên dải đô thị là các khu ở, xen kẽ là các khu hành chính - công cộng. Mô hình này là một phương thức hữu hiệu trong việc nối liền các điểm dân cư đô thị.

+ Lý thuyết quy hoạch đô thị theo đơn vị: trong đó phân chia không gian đô thị thành các đơn vị, nhỏ nhất là đơn vị ở láng giềng (neighbourhood unit), từ các đơn vị nhỏ để cấu thành nên thành phố. Đơn vị ở láng giềng có hạt nhân là một trường phổ thông và các công trình công cộng, nhà ở, cây xanh chiếm 1/10 diện tích, giao thông không được đi xuyên qua.

Về vấn đề khai thác và sử dụng hiệu quả các yếu tố tự nhiên trong đô thị, các yếu tố tự nhiên như địa hình, cây xanh, mặt nước có thể được coi là yếu tố nền đối với các thành phần không gian khác như kiến trúc công trình, nghệ thuật tạo hình, trang trí để làm cơ sở nhằm thiết kế ra các không gian sử dụng mang tính tích cực cũng như đảm bảo sự hài hòa giữa cảnh quan nhân tạo và cảnh quan tự nhiên trong không gian đô thị.

Trong không gian đô thị, yếu tố không trung là thành phần cơ bản gắn kết kiến trúc công trình với các không gian xung quanh. Các yếu tố như cây xanh, mặt nước, đồi núi, rừng cây, cánh đồng,... là các đối tượng quan trọng có mối quan hệ khăng khít với các công trình kiến trúc theo những hình thái khác nhau, nếu được kết hợp ăn ý sẽ tạo nên những hình ảnh chủ đạo, điểm nhấn cho đô thị.

Như vậy, do sự phát triển của kinh tế - xã hội và khoa học kỹ thuật ngày nay nên việc kế thừa các đặc điểm cảnh quan đô thị truyền thống dù vẫn tuân theo quan điểm là nhận thức và khai thác cảnh quan tự nhiên trong tổ chức không gian đô thị nhưng không còn bị lệ thuộc quá nhiều vào điều kiện tự nhiên như ở thời kỳ cổ - trung đại.

3. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Phát triển đô thị và nông thôn là công cụ tích cực và có hiệu quả nhất giải quyết mối bất hòa giữa các cơ sở sản xuất và các hoạt động của các thành phần kinh tế khác nhau trong đô thị, cũng như các mối quan hệ của nó với bên ngoài đô thị. Nhiệm vụ của quy hoạch xây dựng đô thị là cụ thể hóa chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội của đô thị, của mạng lưới đô thị, của thủ đô theo chiến lược đã hoạch định, nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững. Quy hoạch đô thị là một công cụ để đảm bảo sự phát triển ổn định, cân đối, hài hòa giữa các ngành, giữa các thành phần kinh tế và tạo điều kiện phát triển toàn diện các lĩnh vực của đô thị.

3.1. Phát triển đô thị lõi: Văn hóa - Lịch sử - Bảo tồn

Thời gian qua, nhằm cụ thể hóa định hướng Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, UBND TP. Hà Nội xây dựng và ban hành nhiều quy hoạch lớn như: Quy hoạch phân khu đô thị khu vực nội đô lịch sử (Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng); Quy hoạch phân khu đô thị sông Hồng; Quy hoạch phân khu đô thị sông Đuống... Đô thị lõi cần tập trung một số vấn đề sau:

- **Phố cổ:** Bảo tồn và cải tạo các khu phố cổ trở thành trọng tâm quần thể đô thị lõi, phát huy giá trị văn hóa, lịch sử của phố cổ. Điểm nhấn là Hồ Gươm với các hoạt động văn hóa, lịch sử gắn với du lịch dịch vụ.
- **Trung tâm hành chính - chính trị:** Đáp ứng yêu cầu của đô thị văn minh hiện đại, theo hướng chính quyết đô thị. Hình thành những khu vực hành chính, chính trị có tầm quốc gia, quốc tế và Hà Nội. Phát triển các khu vực Ba Đình, Tây Hồ, Cầu Giấy.
- **Trung tâm văn hóa - du lịch:** Trung tâm là khu vực Tây Hồ với điểm nhấn là Hồ Tây gắn với trục phát triển Tây Hồ - Ba Vì.
- **Khu vực di sản, di tích lịch sử:** Khu vực Hồ Gươm, Ba Đình,... phát huy ưu thế về giá trị của các công trình văn hóa, di tích lịch sử. Cần bảo tồn và giữ gìn cảnh quan khu vực.
- **Hành lang xanh kết hợp với các hoạt động dịch vụ:** Quy hoạch và phát triển đô thị dọc hai bên sông Hồng và sông Đuống. Lấy sông Hồng làm trung tâm của đô thị, hai bên sẽ phát triển đô thị thấp tầng, mật độ xây dựng thấp gắn với các hoạt động dịch vụ.

Về tầm nhìn đến năm 2045, Thủ đô Hà Nội là thành phố kết nối toàn cầu, có mức sống và chất lượng cuộc sống cao, với GRDP/người đạt trên 36.000 USD; kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hòa; tiêu biểu cho cả nước; có trình độ phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Để thực hiện các mục tiêu trên, Nghị quyết đặt ra các nhiệm vụ, giải pháp sau:

- Tiếp tục nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của Thủ đô; xây dựng Thủ đô Hà Nội “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”.
- Phát triển kinh tế Thủ đô nhanh và bền vững trên cơ sở tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực.
- Phát triển mạnh mẽ sự nghiệp văn hóa, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh, xứng đáng là trung tâm lớn về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế. Bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân Thủ đô.
- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, thực hiện nghiêm việc quản lý quy hoạch; đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển và quản lý đô thị; khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường.
- Bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội Thủ đô trong mọi tình huống.
- Đẩy mạnh công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, hợp tác phát triển, nâng cao vị thế, uy tín của Thủ đô.

- Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.
- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về Thủ đô với cơ chế, chính sách phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển Thủ đô trong giai đoạn mới.

3.2. Chỉnh trang đô thị - Phân khu chức năng

Hiện nay, các quận nội thành của thành phố Hà Nội có mật độ dân cư rất cao, cơ sở hạ tầng hạn chế, mật độ xây dựng rất cao, bố trí mặt bằng lộn xộn, cảnh quan và không gian trống, không gian văn hoá, không gian công cộng còn hạn chế. Để bảo đảm sự phát triển trong tương lai đáp ứng tiêu chí hiện đại, cần đề xuất một số nội dung sau:

Theo Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 16/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065, Thủ đô Hà Nội phải thể hiện được tính chất của đô thị:

- Là trung tâm đầu não, chính trị, hành chính quốc gia, đô thị đặc biệt trực thuộc Trung ương; là thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; là nơi tập trung, bảo tồn và phát huy các giá trị tinh hoa văn hóa vật thể và phi vật thể; là Thủ đô có quy mô tầm cỡ thế giới với hội nhập các giá trị bản sắc văn hóa, lịch sử truyền thống đặc trưng.
- Là trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, y tế, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước; có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển đô thị quốc gia; là một trong những trung tâm kinh tế - giao dịch - du lịch và thương mại của khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương.
- Là trung tâm liên kết vùng, có vai trò tiên phong dẫn dắt đổi mới, sáng tạo và tạo hiệu ứng lan tỏa của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.
- Có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh khu vực vùng thủ đô và cả nước.

Bởi vậy, quy hoạch không gian đô thị của Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 sẽ cần tập trung nguồn lực để phát triển thành 7 phân khu chức năng chính, cụ thể:

a) Phân khu trung tâm chính trị

Đây là khu vực tập trung hệ thống cơ quan, công sở về an ninh, quốc phòng, các cơ quan đầu não của Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ và các trụ sở cơ quan của Thành ủy, HĐND, UBND thành phố.

Ranh giới: quận Ba Đình và quận Hoàn Kiếm.

b) Phân khu phát triển khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo (thành phố phía Tây)

- Phạm vi không gian: đô thị Hòa Lạc, đô thị Xuân Mai và nghiên cứu phát triển mở rộng ra đến sông Tích, sông Bùi (Đơn vị hành chính tổng cộng 16 phường, 8 xã).

- Tính chất đô thị: đây là thành phố khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo theo hướng hiện đại, sinh thái, cao - thấp tầng, quy mô 251km², dân số đến năm 2045 khoảng 1,2 triệu người (đất xây dựng đô thị 135km², dân số 1,08 triệu người; khu vực ngoại thị 116km², dân số 0,12 triệu người).

- Phân khu chức năng chi tiết:

+ Đô thị Hòa Lạc là trung tâm đầu não về khoa học kỹ thuật công nghệ cao, trung tâm đào tạo giáo dục chất lượng cao; nơi tập trung những trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, trung tâm thí nghiệm, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, với chính sách ưu tiên để thu hút nhân lực chất lượng cao cùng doanh nghiệp đến làm việc, sinh sống.

+ Đô thị Xuân Mai là trung tâm giáo dục, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ giáo dục như: trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, trung tâm hỗ trợ nghiên cứu, cộng đồng, trung tâm dịch vụ,... dự kiến phát triển cả trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh hóa phẩm phục vụ Hà Nội, khu vực vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

c) Phân khu đô thị dịch vụ, hội nhập quốc tế (thành phố phía Bắc sông Hồng)

- Quy mô: thành phố phía Bắc sông Hồng rộng 633km², bao gồm toàn bộ địa giới hành chính các huyện Đông Anh, Sóc Sơn và Mê Linh, quy mô dân số đến năm 2045 khoảng 3,25 triệu người (đất xây dựng đô thị 385 km², dân số 2,92 triệu người; khu vực ngoại thị 248km², dân số 0,33 triệu người).

- Tính chất đô thị: là thành phố dịch vụ, hội nhập quốc tế, với 45 phường và 24 xã.

- Định hướng phát triển không gian đô thị:

+ Xây dựng thành phố mới, đô thị hiện đại, đô thị thông minh, năng động, khai thác phát huy tối đa tiềm năng của sân bay Nội Bài, giao thoa giữa trục kinh tế Đông - Tây và Bắc - Nam của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, là thành phố xanh - sạch - thông minh, làm đối trọng và bổ trợ cho đô thị trung tâm kết nối thông qua không gian trực cảnh quan sông Hồng.

+ Tập trung khai thác lợi thế sân bay Nội Bài, tạo dựng hình ảnh đô thị mới hiện đại phía Bắc sông Hồng gắn với dịch vụ cấp vùng cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cùng các khu công nghiệp thành một khu vực phát triển thương mại, logistics và trung chuyển hàng hóa quốc tế.

d) Phân khu đô thị nội đô lịch sử

- Giới hạn không gian: từ phía Nam sông Hồng đến đường vành đai 2.

- Chức năng: là khu vực bảo tồn di sản văn hóa Thăng Long, các giá trị truyền thống của người Hà Nội.

- Nhiệm vụ cần giải quyết trong phát triển không gian đô thị khu vực này gồm:

+ Bảo tồn, cải tạo không gian kiến trúc cảnh quan đô thị và tôn vinh văn hóa, lịch sử truyền thống của khu phố cổ, khu phố cũ, Hồ Gươm, Hồ Tây, Thành cổ,...

+ Điều chỉnh các chức năng sử dụng đất, di dời các cơ sở sản xuất, cơ sở đào tạo, y tế không phù hợp ra bên ngoài.

+ Bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, cải tạo chỉnh trang kiến trúc đô thị, cảnh quan, tăng cường cây xanh mặt nước và bảo vệ môi trường sống.

+ Hạn chế phát triển nhà cao tầng và kiểm soát sự gia tăng dân số cơ học, giảm từ 1,2 triệu người xuống khoảng 0,8 triệu người.

e) Phân khu đô thị sông Hồng

- Chức năng chính: trục không gian đặc trưng cây xanh, mặt nước, văn hóa lịch sử, cảnh quan chủ đạo của đô thị trung tâm, với các chức năng chính là công trình công cộng, các công viên cây xanh, văn hóa dịch vụ du lịch, giải trí, biểu tượng của Thủ đô, phục vụ các hoạt động lễ hội, du lịch.

- Phạm vi không gian: 5 bãi sông được nghiên cứu xây dựng với tỷ lệ 5% (khoảng 1.590 ha) gồm: Thượng Cát - Liên Mạc; Hoàng Mai - Thanh Trì; Chu Phan - Tráng Việt; Đông Dư - Bát Tràng; và Kim Lan - Văn Đức. Bãi sông được xây dựng với tỷ lệ 15% là Tam Xá - Xuân Canh.

g) Phân khu đô thị văn hóa lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái

- Phạm vi không gian: thị xã Sơn Tây, Ba Vì bao gồm các khu bảo tồn Thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm và phát triển mới trung tâm phục vụ du lịch gắn với hồ Xuân Khanh, các dịch vụ đào tạo, y tế và các đô thị mới.

h) Phân khu đô thị công nghiệp

- Phạm vi không gian: Phú Xuyên

- Chức năng:

+ Đô thị công nghiệp, đầu mối giao thông và trung chuyển hàng hóa; xây dựng các khu, cụm công nghiệp để di dời công nghiệp từ các khu vực nội đô, khu vực Hà Tây (cũ) và hỗ trợ phát triển nông nghiệp cho vùng đồng bằng phía Nam sông Hồng.

+ Hình thành các trung tâm dịch vụ trung chuyển hàng hóa, các khu nhà ở công nhân và các tiện ích đô thị khác như y tế chất lượng cao, đào tạo nghề,...

+ Xây dựng hệ thống hồ điều tiết nước nhân tạo lớn để phục vụ thoát nước, phù hợp với đặc điểm thấp trũng của khu vực.

3.3. Đô thị vệ tinh

Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở trên địa bàn Hà Nội thực hiện năm 2019, tính đến ngày 1/4/2019, dân số Hà Nội là 8,053 triệu người (2,22 triệu hộ dân cư). Thời điểm đó, tính toán trung bình cho thấy trung bình mỗi năm, dân số Thủ đô tăng thêm khoảng 160.000 người, tương đương một huyện lớn. Trong 10 năm, từ năm 2009 đến 2019, dân số Thủ đô tăng hơn 10 triệu người. Con số này đến nay chắc chắn đã tăng lên. Trong đó phần lớn là gia tăng cơ học từ người nhập cư. Với tốc độ tăng trung bình 2,2%/năm thì đến năm 2030 dân số ước tính sẽ khoảng hơn 9,7 triệu người (gần bằng dân số dự báo đến năm 2050), vượt quá xa so với dự kiến. Với tốc độ tăng như vậy, Thủ đô đang phải chịu áp lực rất lớn trên mọi lĩnh vực.

Trong khi tốc độ đô thị hóa diễn ra ngày càng nhanh, việc gia tăng dân số tại các quận trung tâm Hà Nội đang tạo ra sức ép lớn gây quá tải đối với công trình hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội; khó khăn trong quản lý an ninh, trật tự công cộng, bảo đảm vệ sinh môi trường và chất lượng sống cho người dân,... Thực trạng này dẫn đến bộ mặt đô thị có nơi, có lúc trở nên lộn xộn trước một vài “căn bệnh” trầm kha của nội đô, như ùn tắc giao thông kéo dài trong giờ cao điểm, thiếu nước sạch, thiếu trường học, bệnh viện và không gian sống ngày càng bức bí, thiếu cây xanh, thiếu không gian công cộng, nơi vui chơi giải trí, rèn luyện sức khỏe,... Chưa kể, quỹ đất nội đô ngày càng khan hiếm

khiến cho giá nhà đất khu vực này tăng rất cao. Việc sở hữu được một ngôi nhà ở khu vực trung tâm hiện nay gần như đã trở thành một giấc mơ không tưởng với nhiều gia đình. Đứng trước bối cảnh đó, việc nhanh chóng phát triển các đô thị vệ tinh, song song với tạo lập các đô thị mới quy mô lớn, đồng bộ về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho Hà Nội không chỉ mang lại những lợi ích to lớn nhằm phát triển kinh tế - xã hội mà còn góp phần quan trọng làm giảm áp lực về hạ tầng, ô nhiễm môi trường cho khu trung tâm, tạo nên không gian sống với chất lượng tốt hơn cho người dân. Qua đó thúc đẩy sự phát triển bền vững và hài hòa cho tổng thể đô thị trong dài hạn.

Hà Nội hướng phát triển hai thành phố trong thành phố, phía Bắc là Mê Linh, Đông Anh, Sóc Sơn với tính chất là đô thị dịch vụ và hợp tác quốc tế. Đô thị Xuân Mai, Hòa Lạc là thành khoa học công nghệ và phát triển giáo dục - đào tạo. Hai thành phố trên được hình thành trong tương lai phải được hoạt động đúng bản chất, đó là hỗ trợ và giảm tải cho đô thị lõi là các quận nội thành, không phải là sự mở rộng của đô thị trung tâm và đô thị lõi. Phải đúng bản chất thì mới giảm tải và hỗ trợ được cho đô thị lõi.

Trong giai đoạn 2021-2030, phát triển đô thị vệ tinh được xác định là một trong những đột phá chiến lược của Thủ đô Hà Nội. Một số dự án hạ tầng tại đô thị vệ tinh được định hướng đầu tư trong giai đoạn này. Hà Nội phát triển theo mô hình chùm đô thị gồm khu vực đô thị trung tâm và 5 đô thị vệ tinh, gồm Hòa Lạc, Sơn Tây, Xuân Mai, Phú Xuyên và Sóc Sơn. Đây lần lượt là các đô thị cửa ngõ phía Tây, Tây Bắc, Tây Nam, Nam và Bắc của Thủ đô Hà Nội; có chức năng và đặc thù riêng, hoạt động tương đối độc lập để hỗ trợ và chia sẻ với đô thị trung tâm về nhà ở, đào tạo, công nghiệp, dịch vụ,...

Hòa Lạc là đô thị vệ tinh có chức năng chính về khoa học công nghệ và đào tạo. Các cơ sở được đầu tư trọng tâm là Đại học Quốc gia Hà Nội và khu công nghệ cao Hòa Lạc. Bên cạnh đó là phát triển hệ thống hạ tầng đô thị hiện đại và đồng bộ gồm trung tâm y tế, các cơ sở giáo dục đại học, các dự án về đô thị mới như Tiến Xuân - Phú Mãn, Đông Xuân. Hòa Lạc gắn kết với đô thị trung tâm bằng hệ thống giao thông tốc độ cao trên đại lộ Thăng Long và trục Hồ Tây - Ba Vì.

Sơn Tây là đô thị văn hóa lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng. Trọng tâm đô thị Sơn Tây là khu bảo tồn Thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm. Ngoài ra, phát triển mới trung tâm phục vụ du lịch gắn với hồ Xuân Khanh, các dịch vụ đào tạo, y tế và các đô thị mới. Đô thị vệ tinh gắn kết với đô thị trung tâm bằng hệ thống giao thông công cộng trên quốc lộ 32 và đường Tây Thăng Long.

Xuân Mai là đô thị vệ tinh về dịch vụ - công nghiệp hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp và hệ thống làng nghề. Phát triển các khu tiểu thủ công nghiệp, các trung tâm dịch vụ về thương mại, đào tạo đại học, cao đẳng,... Kết nối đô thị trung tâm với các tỉnh miền núi Tây Bắc qua hành lang quốc lộ 6 và nam quốc lộ 6.

Đô thị vệ tinh Phú Xuyên là đô thị công nghiệp, đầu mối giao thông và trung chuyển hàng hóa; xây dựng các khu, cụm công nghiệp để di dời công nghiệp từ các khu vực nội đô, khu vực Hà Tây cũ và hỗ trợ phát triển nông nghiệp cho vùng đồng bằng phía Nam sông Hồng. Hình thành các trung tâm dịch vụ trung chuyển hàng hóa, các khu nhà ở công nhân và các tiện ích đô thị khác như y tế chất lượng cao, đào tạo nghề,... kết nối với đô thị trung tâm qua tuyến hành lang kinh tế Bắc Nam - quốc lộ 1A.

Sóc Sơn là đô thị phát triển về công nghiệp và dịch vụ hàng không, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, hình thành mới khu công nghiệp Mai Đình và các khu công nghiệp sạch; trung tâm y tế, khu đại học

tập trung. Khai thác tiềm năng cảng hàng không quốc tế Nội Bài, hành lang kinh tế xuyên Á Côn Minh - Hà Nội - Quảng Ninh và vùng cảnh quan núi Sóc và chân núi Tam Đảo. Sóc Sơn kết nối với đô thị trung tâm qua tuyến quốc lộ 3, Thăng Long - Nội Bài và Nhật Tân - Nội Bài.

Sau 10 năm triển khai quy hoạch chung, diện mạo Thủ đô đã có nhiều thay đổi, đặc biệt là tại khu vực đô thị trung tâm. Trong khi đó, 5 đô thị vệ tinh vẫn chưa có sự chuyển mình rõ rệt. Thậm chí, đến nay, các đồ án quy hoạch phân khu của các đô thị vệ tinh vẫn chưa hoàn tất.

Phát triển đô thị vệ tinh

Tuy nhiên, giai đoạn 2021 - 2023 hứa hẹn sẽ là thập kỷ của đô thị vệ tinh với nhiều kế hoạch, mục tiêu xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng tập trung tại các khu vực này. Các vấn đề về hạ tầng đô thị sẽ được tập trung đầu tư và đẩy nhanh tiến độ như hoàn thành các dự án đường sắt đô thị, đường vành đai, đường xuyên tâm, các bãi đỗ xe, các công trình, đầu mối về cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, rác thải, giảm đáng kể tình trạng ùn tắc giao thông, ngập nước.

Trong lĩnh vực hạ tầng, theo quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 được ban hành ngày 31/3/2016, đến năm 2030 sẽ thực hiện nhiều dự án hướng tới mục tiêu xây dựng mạng lưới đường đô thị. Nhiều đường cao tốc đô thị, đường trục chính, đường trục, đường liên khu vực tại các khu đô thị vệ tinh cũng nằm trong danh mục các dự án đầu tư giai đoạn 2016 - 2030.

Về định hướng phát triển nhà ở tại các đô thị vệ tinh, theo quy hoạch đến năm 2030, diện tích bình quân nhà ở tối thiểu là 30m² sàn sử dụng/người và nhà ở nông thôn tối thiểu là 25m² sàn sử dụng/người. Các khu, cụm đại học sẽ được xây dựng mới tại các khu đô thị vệ tinh để phục vụ cho việc phân bố, sắp xếp lại hệ thống các trường đại học và cao đẳng, di dời hoặc xây dựng cơ sở 2.

Ngoài việc ra các chính sách để “cứu” các đô thị vệ tinh khỏi rơi vào cảnh dậm chân tại chỗ, trước mắt, Hà Nội cũng cần đẩy nhanh tiến độ và hoàn thiện quy hoạch phân khu nhằm một bước cụ thể hóa quy hoạch chung các khu đô thị vệ tinh. Cứ kéo dài thời gian quy hoạch phân khu, các địa phương trên sẽ bị “ngáng trở” trong quá trình kêu gọi đầu tư vào đô thị vệ tinh, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của mỗi địa phương, hao tổn nguồn lực đất đai.

3.4. Đô thị xanh

Theo Quyết định 1259/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, mô hình hành lang xanh được thiết kế với tỷ lệ 60% diện tích (gồm 40% là vùng bảo tồn, 20% là vùng phát triển dựa trên bảo tồn). Cũng theo quy hoạch này, Hà Nội sẽ phát triển theo mô hình chùm đô thị, gồm có khu đô thị trung tâm, 5 đô thị vệ tinh và các thị trấn sinh thái nhằm giảm sức ép cho khu vực nội đô; 5 đô thị vệ tinh là Hòa Lạc, Sơn Tây, Xuân Mai, Phú Xuyên và Sóc Sơn. Bên cạnh các đô thị vệ tinh, xây dựng các thị trấn theo mô hình đô thị sinh thái mật độ thấp, từ các thị trấn, huyện lỵ hiện hữu như Phùng, Tây Đằng, Liên Quan, Kim Bài, Vân Đình, Đại Nghĩa, Thường Tín, Phúc Thọ, Quốc Oai, Chúc Sơn và các thị trấn mới. Tuy nhiên, sau nhiều năm, những đô thị này vẫn chỉ “nằm trên giấy”, trong khi khu vực đô thị trung tâm Hà Nội tiếp tục phải gánh áp lực lớn về dân số, quá tải hạ tầng,...

Hiện trong các đồ án quy hoạch chi tiết phát triển cho các huyện ngoại thành, UBND Hà Nội đặc biệt nhấn mạnh điểm phát triển theo xu tăng diện tích xanh thành khu đô thị sinh thái và công

nghe cao. Theo đó, huyện Đan Phượng được xác định là phần phía Đông vành đai 4 là khu đô thị sinh thái gắn với các dịch vụ công chất lượng cao về y tế, giáo dục thuộc phân khu đô thị S1; phần phía Tây vành đai 4 nằm trong khu vực hành lang xanh.

Khu hành lang xanh, phát triển các mô hình trang trại, nghiên cứu khoa học phục vụ nông nghiệp. Khoanh vùng bảo vệ và bảo tồn các làng nghề truyền thống, vùng đa dạng sinh thái, vùng nông nghiệp năng suất cao; phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho toàn đô thị, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối liên đô thị.

Đối với huyện Thạch Thất: Sẽ được xây dựng trở thành trung tâm đô thị vùng phía Tây Hà Nội về khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, tiểu thủ công nghiệp kết hợp dịch vụ, du lịch và sản xuất nông nghiệp theo hướng sinh thái.

Huyện Quốc Oai được định hướng phát triển là đô thị sinh thái, văn hóa lịch sử, phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Huyện Mê Linh sẽ là khu vực phát triển đô thị dịch vụ gắn với nông nghiệp công nghệ cao, là vành đai xanh của thành phố,...

Huyện Chương Mỹ được quy hoạch đô thị sinh thái Chúc Sơn, nhưng đến nay vẫn chưa trở thành hiện thực. Nguyên nhân đầu tiên của tình trạng này phải kể đến là hạ tầng giao thông kém phát triển.

Rõ ràng, các đô thị vệ tinh, đô thị sinh thái chưa hình thành được do thiếu nguồn lực, thiếu hạ tầng giao thông, nên không thu hút được đầu tư, không di dời được trường học, bệnh viện,... càng không thu hút được dân số để giảm áp lực cho nội đô.

Mặt khác, quy hoạch chung cũng chỉ mang tính dự báo, nên sau một thời gian khá dài đến nay, các động lực phát triển cho các đô thị vệ tinh, đô thị sinh thái có nhiều thay đổi, cho nên cần có sự xem xét, đánh giá lại cho phù hợp với thực tiễn.

Hiện nay, quy hoạch xây dựng đô thị của các đô thị Việt Nam nói chung và của Thủ đô Hà Nội nói riêng chủ yếu theo hướng đô thị sinh thái, như: đô thị Ecopark, đô thị Việt Hưng, đô thị Vinhomes Riverside,... Sau 10 năm kể từ khi đồ án quy hoạch chung Thủ đô được phê duyệt, nhưng về cơ bản các đô thị chưa được quy hoạch là đô thị sinh thái vẫn chưa có những thay đổi đáng kể. Nguy cơ suy giảm về môi trường sinh thái, giảm đa dạng sinh học, đánh mất chất lượng và giá trị cảnh quan đô thị, hệ thống quy hoạch không bắt kịp với sự chuyển đổi đô thị nhanh chóng,... vẫn là những vấn đề hạn chế trong quy hoạch đô thị ở Hà Nội. Nhiều dự án đô thị mang tên là sinh thái nhưng chưa được quan tâm và đầu tư xứng đáng.

Hầu hết các đô thị sinh thái chưa hình thành được là do thiếu nguồn lực, thiếu hạ tầng giao thông, nên không thu hút được đầu tư. Việc không di dời được trường học, bệnh viện,... là nguyên nhân chưa giảm được áp lực cho nội đô. Các đô thị sinh thái chưa có giải pháp khai thác tối đa tiềm năng du lịch, kết nối các đô thị sinh thái thành chuỗi du lịch.

Phát triển đô thị xanh

Bối cảnh phát triển của các đô thị ở Việt Nam là sự kết hợp giữa đô thị thông minh (ĐTTM) và đô thị xanh (ĐTX). Mô hình quy hoạch ĐTTM và xanh góp phần xử lý các căn bệnh đô thị một

cách thông minh, từ đó phục vụ dân sinh, cân bằng sinh thái, giảm ô nhiễm môi trường. Với vị thế là “Thành phố vì hòa bình”, “Thành phố sáng tạo”, Hà Nội đã và đang hội tụ đủ các điều kiện để phát triển theo tiêu chí ĐTX, đô thị sinh thái nhờ diện tích cây xanh, mặt nước lớn, số lượng di tích nhiều. Yếu tố cân bằng giữa bảo tồn và phát triển mới được thể hiện trong Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011) với các thị trấn huyện lỵ hiện hữu phát triển theo mô hình đô thị sinh thái mật độ thấp, gắn kết hài hòa các yếu tố tự nhiên - xã hội - con người; hệ thống giao thông công cộng đang dần được cải thiện theo hướng văn minh, hiện đại để Hà Nội hoàn toàn có cơ hội để điều kiện phát triển Thủ đô Xanh - Hiện đại - Thông minh.

Quỹ đất đô thị phải được quy hoạch sử dụng hợp lý, phát triển bất động sản phải song hành với phát triển nông nghiệp sinh thái, nhằm tuần hoàn rác thải và nước thải đô thị. Bản chất của phát triển đô thị xanh và bền vững là phải cân bằng được môi sinh, cân bằng về lợi ích, cân bằng giữa tự nhiên và phúc lợi xã hội” – KTS Trần Huy Ánh nhấn mạnh.

Để đạt được mục tiêu phát triển đô thị xanh, các chuyên gia đô thị đều cho rằng, công tác quy hoạch của Hà Nội phải được tính đếm lại trong tất cả các bài toán về phát triển nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, bất động sản, không gian công cộng, ... Chỉ khi quy hoạch được làm mang tính tích hợp cao thì mới hy vọng có được một kịch bản phát triển xanh, bền vững cho Thủ đô.

Hoàn thành việc rà soát, tổng hợp quy hoạch trình cấp thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô, các quy hoạch chung xây dựng huyện được phê duyệt trong giai đoạn trước, tổ chức lập 14 quy hoạch vùng huyện, quy hoạch các khu chức năng. Đề xuất chủ trương và xây dựng quy hoạch vùng huyện Đông Anh, Sóc Sơn, Mê Linh thành thành phố.

Hoàn thành các quy hoạch phân khu đô thị sông Hồng, sông Đuống, các đô thị vệ tinh; quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị các khu dân cư làng xóm hiện có, cải tạo chỉnh trang, các khu vực hai bên tuyến đường giao thông; lập các quy chế quản lý kiến trúc đô thị, nông thôn theo hướng xanh, hiện đại.

Quy hoạch đồng bộ, tập trung thu hút đầu tư phát triển một số cụm du lịch: Ba Vì - Suối Hai, Hương Sơn - Quan Sơn, núi Sóc - hồ Đồng Quan, Vân Trì - Cổ Loa.

3.5. Đô thị thông minh (Smart city)

Thành phố thông minh là xu thế tất yếu trong phát triển của các đô thị nói chung và của các thủ đô nói riêng. Khi xuất hiện lần đầu vào thập niên 90 của thế kỷ 20, “thành phố thông minh” dùng để chỉ những nơi mà kết cấu hạ tầng được áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông. Năm 2011, A. Caragliu và cộng sự đã bổ sung thêm các yếu tố như nhân lực, xã hội, cơ sở hạ tầng và cơ chế quản lý thông minh; Kominos bổ sung thêm năng lực học hỏi, thể chế sáng tạo tri thức và hạ tầng số cho sự quản lý truyền thông và tri thức; Nam và Pardo bổ sung việc truyền tải thông tin vào hạ tầng kỹ thuật trong thành phố thông minh.

Theo Hiệp hội Kỹ sư Điện - Điện tử (Institute of Electrical and Electronics Engineers – IEEE) định nghĩa: “Một ĐTTM là sự kết hợp của công nghệ, chính quyền và xã hội để phát huy các đặc tính sau: các ĐTTM, nền kinh tế thông minh, di động thông minh, môi trường thông minh, con người thông minh, cuộc sống thông minh và quản lý chính quyền thông minh”. Theo Hội đồng các ĐTTM (Smart Cities Council – SCC), “ĐTTM sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để nâng cao

chất lượng sống, khả năng làm việc và đảm bảo phát triển bền vững”. Theo Liên minh Viễn thông Quốc tế (International Telecommunication Union – ITU-T), “Một ĐTTM bền vững là một đô thị sáng tạo, sử dụng các công nghệ thông tin và truyền thông và các phương tiện khác để nâng cao chất lượng cuộc sống, hiệu quả của các hoạt động, dịch vụ và năng lực cạnh tranh, trong khi vẫn đảm bảo khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại và tương lai về mặt kinh tế, xã hội và môi trường”.

Như vậy, có thể hiểu “thành phố thông minh” được phát triển dựa trên việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại, thông minh để tăng cường sự quản lý, kiểm soát và kết nối trong tất cả các lĩnh vực, các đối tượng, các không gian trong đô thị để vừa thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế bền vững, vừa nâng cao hiệu quả làm việc, chất lượng cuộc sống thông qua việc cung cấp đầy đủ nguồn dữ liệu trên một nền tảng mở và đa tương thích, cho phép tích hợp các dịch vụ và tối ưu các nguồn lực của đô thị.

Quản trị đô thị thông minh sẽ làm cho quy hoạch mang tính tổng thể và có định hướng; chia sẻ nguồn lực; tiết kiệm chi phí; có khả năng đầu tư mở rộng; nâng cao khả năng quy hoạch và dự báo.

Lịch sử phát triển ĐTTM trải qua 3 giai đoạn: ĐTTM 1.0 – Giai đoạn công nghệ định hướng; ĐTTM 2.0 – Giai đoạn sử dụng công nghệ tích hợp; ĐTTM 3.0 – Giai đoạn lấy người dân làm trung tâm.

Theo Giffinger (2010), thành phố thông minh gồm 6 trụ cột, đó chính là 6 nội dung chính trong phát triển thành phố:

- (1) Nền kinh tế thông minh, điển hình là kinh nghiệm của Hà Lan.
- (2) Chính quyền thông minh, điển hình là Seoul (Hàn Quốc).
- (3) Giao thông thông minh, điển hình là thành phố Hamburg (Đức)
- (4) Môi trường thông minh, điển hình là thành phố Tokyo (Nhật Bản)
- (5) Cuộc sống thông minh điển hình là thành phố Dubai (UAE) (đem lại một trải nghiệm mới về cuộc sống chất lượng cao, hiện đại an toàn và gắn kết xã hội).
- (6) Cư dân thông minh, điển hình là Hồng Kông (cư dân có trình độ học vấn cao; nhiệt huyết học tập suốt đời; tích cực tham gia các hoạt động chung của cộng đồng; có sự đa dạng về văn hóa và tôn giáo).

4. MỘT SỐ LƯU Ý KHI QUY HOẠCH ĐÔ THỊ THÔNG MINH TRONG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

a) Một số thách thức đối với triển khai đô thị thông minh

Sự quyết tâm và tầm nhìn của lãnh đạo, bao gồm cả lãnh đạo của chính quyền đô thị và lãnh đạo của các doanh nghiệp, tổ chức xã hội.

Các lĩnh vực được phát triển một cách độc lập và thiếu kết nối.

Chưa có khung cho các dịch vụ tích hợp, đặc biệt các dịch vụ công.

Chưa khuyến khích được sự tham gia của người dân, đặc biệt trong đóng góp ý kiến để định hình các chính sách.

- Nguồn nhân lực công nghệ thông tin và truyền thông còn hạn chế.

b) Chiến lược

Chiến lược thông minh để đối mặt thách thức và chính sách ưu tiên để phát huy thế mạnh của mỗi đô thị trong mỗi giai đoạn cụ thể.

Triển khai một hoặc nhiều ứng dụng độc lập, đảm bảo rằng các ứng dụng này hoạt động bình thường và sau đó triển khai nhân rộng hoặc kết hợp với nhau. Triển khai “thí điểm” ở quy mô nhỏ để thử nghiệm toàn diện trước khi triển khai đầy đủ trên diện rộng.

Mặc dù hiệu quả đầu tư có thể thấy rõ, song chính quyền đô thị không có ngân sách dài hạn, do vậy việc hợp tác công tư (PPP) và ngân sách trung ương là quan trọng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thế Bá (2013), *Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
2. A. Caragliu, C. Del Bo, and P. Nijkamp, “Smart Cities in Europe”, *Journal of Urban Technology* 18: 2 (2011) 65-82.
3. Trần Trọng Hanh (2015). *Quy hoạch vùng*. NXB Xây dựng, Hà Nội.
4. N. Kominos, “Intelligent Cities: Variable Geometries of Spatial Intelligence”, *Intelligent Buildings International* 3: 3 (2011), 172-188.
5. T. Nam, T.A. Pardo, “Conceptualizing Smart City with Dimensions of Technology, People, and Institutions”, *Proc. 12th Conference on Digital Government Research*, College Park, MD, 2011.
6. R. Giffinger, and H. Gudrun, “Smart Cities Ranking: An Effective Instrument for the Positioning of Cities?” ACE Architecture”, *City and Environment* 4: 12 (2010). 7-25.
7. Jong-Sung Hwang & Young Han Choe: Smart Cities - Seoul: a case study, ITU-T Technology Watch Report, 2013.
8. Lê Phục Quốc, Trần Khang (2012), *Quy hoạch đô thị theo đạo lý châu Á*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
9. Lê Phục Quốc (2012), *Cơ cấu quy hoạch của thành phố hiện đại*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
10. The report: Circular Amsterdam, <https://www.circle-economy.com>.
11. Transport 4.0 Hamburg’s Strategy for ITS, <http://www.its2021.hamburg>.
12. C.Wöhrle: Hamburg Smart city, MLOVE ConFestival UG, Hamburg, 2016.
13. Tokyo Metropolitan Government: Tokyo environmental master plan, <http://www.kankyo.metro.tokyo.jp>, 2016.
14. M.Sajid Khan, Mina Woo, Kichan Nam and Prakash K.Chathoth: Smart City and Smart Tourism: A Case of Dubai, *Sustainability* 2017, 9, 2279.
15. IEEE Smart Cities. Truy cập: 09/4/2021.
16. “Smart Cities Readiness Guide”, 24/8/2020, Smart Cities Council, trang 6.
17. “Smart sustainable cities: An analysis of definitions”, ITU-T Focus Group on Smart Sustainable Cities, 3/2021, trang 13.

QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI XANH - THÔNG MINH - THỊNH VƯỢNG

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hiện nay, Hà Nội cấp thiết cần có quy hoạch cấp tỉnh/thành với tính chiến lược và tích hợp để giải quyết các bài toán về nguồn lực cho thời kỳ 2021 - 2030. Đặc biệt, với tầm vóc Thủ đô của một quốc gia hơn 100 triệu dân, quy hoạch Thủ đô càng cần có tầm nhìn xa, chiến lược đột phá, lựa chọn khôn ngoan. Năm 2023 là thời điểm quan trọng trong thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-TW với những bước chuyển có tính đột phá trong huy động sức mạnh tổng hợp, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của Thủ đô.

Hà Nội đã phát triển mạnh mẽ, toàn diện, xứng đáng là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ... của quốc gia. Kinh tế liên tục tăng trưởng ở mức cao, môi trường đầu tư kinh doanh không ngừng được cải thiện, thu hút đầu tư nước ngoài thường xuyên dẫn đầu cả nước (năm 2019 đạt 8,05 tỷ USD, cao nhất trong 35 năm đổi mới và hội nhập). An sinh xã hội được đảm bảo, thu nhập bình quân đầu người ước đạt 5.420 USD/năm, tăng 1,5 lần so với năm 2015. Diện mạo Thủ đô có nhiều khởi sắc, nhiều công trình, dự án kinh tế, xã hội quy mô lớn, hiện đại được hoàn thành. Công tác quy hoạch, quản lý đất đai, quản lý đô thị, môi trường, trật tự, an toàn giao thông, trật tự, kỷ cương đô thị có nhiều chuyển biến tích cực.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, nhiều vấn đề phức tạp, vướng mắc nảy sinh trong quá trình phát triển Thủ đô chưa được giải quyết căn cơ; đồng thời luôn phải đối mặt với các thách thức về sự bùng nổ đô thị hóa, thiên tai, sự cố, dịch bệnh. Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 đã bộc lộ sự lạc hậu, cần phải điều chỉnh sau 12 năm thực hiện. Đồng thời, cần có những chiến lược kinh tế - xã hội và không gian được tích hợp với nhau để giải quyết bài toán về nguồn lực.

Bài viết này đóng góp các đề xuất để quy hoạch Thủ đô Hà Nội “Xanh - Thông minh - Thịnh vượng” – đây cũng là một trong những quan điểm quan trọng của Đảng và Nhà nước nhằm góp phần thúc đẩy quá trình đổi mới phát triển, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với hiện đại hóa; là chìa khóa giúp giải quyết các vấn đề đang tồn tại do quá trình đô thị hóa cũng như yêu cầu về phát triển bền vững gắn với tăng trưởng xanh. Phát triển Thủ đô Hà Nội “Xanh - Thông minh - Thịnh vượng” còn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi và hấp dẫn đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Như vậy, phát triển Thủ đô Hà Nội “Xanh - Thông minh - Thịnh vượng” sẽ giúp đẩy mạnh quá trình thu hút đầu tư, tạo ra nhiều cơ hội làm việc và tăng cường đóng góp của Thủ đô vào sự phát triển của cả nước.

2. QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 VÀ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

2.1. Quy hoạch chung xây dựng Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

Đề án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg đã đề ra mục tiêu xây dựng Thủ đô Hà

Nội phát triển bền vững, có hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, phát triển hài hòa giữa văn hóa, bảo tồn di sản, di tích lịch sử với phát triển kinh tế, trong đó chú trọng kinh tế tri thức và bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng an ninh theo hướng liên kết vùng, quốc gia, quốc tế. Xây dựng Thủ đô trở thành thành phố “Xanh - Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, đô thị phát triển năng động, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao trong nước, khu vực và quốc tế, có môi trường sống, làm việc tốt, sinh hoạt giải trí chất lượng cao và có cơ hội đầu tư thuận lợi.

Theo Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, Hà Nội sẽ trở thành một vùng đô thị lớn mang chức năng kinh tế tổng hợp của quốc gia và ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; là khu vực phát triển năng động và đứng đầu về chất lượng đô thị, môi trường đầu tư, an ninh quốc phòng...; là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, giáo dục quốc tế, khoa học công nghệ đầu não của cả nước.

a) Định hướng không gian xanh

Không gian xanh của thành phố bao gồm: hành lang xanh, vành đai xanh dọc sông Nhuệ, các nêm xanh và các công viên đô thị.

Hành lang xanh gồm: khu vực nông thôn, hệ thống sông hồ, đồi núi, rừng tự nhiên, vùng nông nghiệp... được bảo vệ nghiêm ngặt để trở thành khu hậu cần phục vụ đô thị, giữ gìn cảnh quan và đảm bảo môi trường sống đô thị.

Vành đai xanh dọc sông Nhuệ là vùng đệm cách biệt giữa khu vực nội đô mở rộng với khu vực đô thị mở rộng phía Nam sông Hồng.

Các nêm xanh là vùng đệm xanh cách các khu đô thị mới dọc phía Đông tuyến đường vành đai 4 và phía Bắc sông Hồng.

Hệ thống công viên đô thị: Nâng cấp các không gian xanh hiện có, bổ sung thêm một phần quỹ đất các khu đất sau khi di dời các công sở, các cơ sở sản xuất công nghiệp...

Trong khu vực nội đô, ưu tiên xây dựng mới và hoàn thiện các công viên, vườn hoa. Xây dựng công viên giải trí và chuyên đề như: Công viên lịch sử Cổ Loa; Công viên văn hóa giải trí Hồ Tây, Vườn thú, Công viên Thống Nhất, Công viên Yên Sở, Công viên Mễ Trì...; công viên sinh thái gắn với hoạt động thể thao, kết nối liên hoàn với hệ thống cây xanh tự nhiên tại các khu vực Sóc Sơn, Ba Vì, Hương Tích và hệ thống sông hồ. Kiểm soát phát triển các làng xóm hiện hữu, xây dựng một số công trình công cộng ở quy mô nhỏ, thấp tầng gắn với đặc trưng sinh thái cây xanh và mặt nước Cổ Loa, sông Thiếp, đầm Vân Trì...

b) Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Khu vực hai bên sông Hồng là trục không gian cảnh quan trung tâm của Thủ đô, là nơi bố trí các công viên, công trình văn hóa, giải trí lớn để tổ chức những sự kiện có ý nghĩa của Thủ đô. Khai thác, kế thừa Quy hoạch cơ bản phát triển sông Hồng đoạn qua Hà Nội (đã được thành phố Hà Nội tổ chức nghiên cứu) tiếp tục nghiên cứu phát triển đồng bộ hai bên đoạn tuyến chảy qua thành phố, ảnh hưởng tới trục không gian cảnh quan văn hóa - đô thị Hồ Tây - Cổ Loa. Trên dọc tuyến sông Hồng, phần đất đoạn tuyến đi qua Tứ Liên không xây dựng công trình cao tầng làm ảnh hưởng tới trục không gian cảnh quan kết nối Hồ Tây - Cổ Loa.

05 đô thị vệ tinh gồm: đô thị Hòa Lạc, Sơn Tây, Xuân Mai, Phú Xuyên và Sóc Sơn, mỗi đô thị vệ tinh có chức năng hỗn hợp và đặc thù riêng, hoạt động tương đối độc lập để hỗ trợ và chia sẻ với đô thị trung tâm về nhà ở, đào tạo, công nghiệp, dịch vụ... Dự báo dân số đến năm 2020 khoảng 0,7 triệu người; đất xây dựng đô thị khoảng 24.300 ha, đất dân dụng khoảng 6.300 ha, chỉ tiêu khoảng 90m²/người và đất ngoài dân dụng khoảng 18.000 ha. Năm 2030, dân số khoảng 1,3 - 1,4 triệu người, đất xây dựng đô thị khoảng 35.200 ha; đất dân dụng khoảng 11.000 ha; chỉ tiêu đất dân dụng khoảng 60 - 95m²/người và đất ngoài dân dụng khoảng 24.200 ha. Dân số các đô thị vệ tinh từ nay đến năm 2030 phải phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong từng giai đoạn.

c) Định hướng hệ thống giao thông

Tăng cường phát triển hệ thống giao thông vận tải hành khách công cộng nhằm đáp ứng phần lớn nhu cầu đi lại của thành phố như: xe buýt nhanh (BRT), đường sắt đô thị; xây dựng một số tuyến đường nhiều tầng từ vành đai 4 trở vào. Xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống giao thông vận tải đáp ứng nhu cầu phát triển của thành phố theo từng giai đoạn. Tổ chức giao thông hợp lý tại các nút giao thông, các tuyến đường, đảm bảo lưu thông trong nội đô và tại các cửa ngõ của đô thị, góp phần giải quyết ách tắc và tai nạn giao thông.

Liên kết khu vực đô thị trung tâm với các đô thị vệ tinh bằng các loại phương tiện vận tải hành khách công cộng: đường sắt ngoại ô, BRT, ô tô buýt.

Trên các tuyến trục chính đô thị, quy hoạch các cụm tổ hợp công trình phục vụ công cộng, văn phòng theo hướng không gian mở, kiến trúc hiện đại, tạo đặc trưng đô thị. Phát triển có kiểm soát về kiến trúc, cảnh quan các trục không gian hướng tâm về nội đô Hà Nội.

2.2. Tình hình triển khai

Sau 12 năm thực hiện Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, thành phố chưa phát huy được hết vai trò, vị thế, tiềm năng và thế mạnh, quy mô dân số vượt so với ngưỡng dự báo. Cụ thể, Quy hoạch dự báo dân số toàn thành phố đến năm 2020 khoảng 7,3 - 7,9 triệu người. Tuy nhiên, kết quả Tổng điều tra dân số chính thức đến giữa năm 2019 của Hà Nội đã hơn 8 triệu người. Mật độ dân số khu vực trung tâm chạm ngưỡng 9.570 người/km², gần gấp đôi dự báo, vượt khỏi tầm kiểm soát của Quy hoạch cũ. Một số vấn đề chưa được đề cập tại Quy hoạch như: đô thị tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, khai thác không gian xây dựng ngầm đô thị. Giai đoạn từ năm 2011 đến nay, một số quy định pháp luật liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới... Việc tạo lập khu vực “hành lang xanh” với tỷ lệ 70% quỹ đất toàn thành phố đã tạo nên những giới hạn của sự phát triển đô thị, ảnh hưởng đến chức năng vai trò của Hà Nội. Khu vực hành lang hai bên sông Hồng chưa phù hợp với Quy hoạch phòng, chống lũ và Quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng. Kết cấu hạ tầng đô thị chưa theo kịp nhu cầu phát triển đô thị, tính đồng bộ chưa cao, tiến độ đầu tư kết cấu giao thông còn chậm, công tác quy hoạch chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững...

3. THÁCH THỨC CỦA HÀ NỘI TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

3.1. Sự bùng nổ đô thị hóa

Đề hướng tới một đô thị “Xanh - Thông minh - Thịnh vượng”, Hà Nội đang phải đối mặt với nhiều thách thức, rào cản trong việc phát triển. Dễ thấy, diện tích Thủ đô hiện nay sau khi mở rộng địa giới hành chính đã lên tới hơn 3.300 km², cùng với đó là tốc độ đô thị hóa, gia tăng dân số cơ học nhanh chóng khiến thành phố đang đối mặt với nhiều vấn đề về quy hoạch, ùn tắc giao thông, an ninh, y tế, giáo dục, năng lượng, phát triển nhà ở, xử lý ô nhiễm môi trường...

Vấn đề đặt ra đối với Hà Nội hiện nay là làm sao bảo đảm sự phát triển bền vững, tạo ra một đô thị xanh thích ứng với xu thế toàn cầu hóa và những biến đổi của môi trường, khí hậu.

Một khu đô thị đúng nghĩa là nơi mọi người không chỉ tận hưởng cuộc sống với những tiện nghi hiện đại, mà còn được tận hưởng thiên nhiên trong lành ngay trong khu phố của mình. Phát triển đô thị xanh là xu hướng phát triển đặc biệt thích hợp với các đô thị có lợi thế về khí hậu và địa hình tự nhiên phong phú, đa dạng. Tại Việt Nam, khái niệm về đô thị xanh vẫn còn khá mới, nhiều người vẫn hiểu đô thị xanh là đô thị có nhiều công viên, cây xanh, mặt nước. Một số khu đô thị ở Hà Nội được gọi là đô thị sinh thái hay đô thị xanh cũng mới chỉ dừng lại ở mức độ có nhiều cây xanh, tổ chức không gian công cộng tốt. Điều đó đúng nhưng chưa đủ để đô thị có thể được gọi là đô thị xanh, chưa có các tiêu chí cụ thể cũng như chưa có nhiều ví dụ thực tiễn về lĩnh vực này ở cấp độ quy mô toàn đô thị.

Để khắc phục việc gia tăng dân số cơ học, quá tải về y tế, giáo dục, giao thông và giải quyết bất cập về tốc độ đô thị hóa, phát triển nhà ở, bảo đảm an ninh năng lượng, ô nhiễm môi trường..., Hà Nội chủ trương xây dựng thành phố thông minh nhằm đáp ứng các yêu cầu quản trị của chính quyền đô thị và đem lại chất lượng cuộc sống tốt hơn cho người dân, tạo ra những giá trị nhân văn cho cộng đồng. Đây là yêu cầu cấp thiết và là mục tiêu hướng tới của Thủ đô. Lộ trình xây dựng thành phố thông minh của Hà Nội gồm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 (2018 - 2020): Hình thành cơ bản các thành phần cốt lõi của thành phố thông minh: cơ sở hạ tầng, cơ sở dữ liệu, chính quyền điện tử, các hệ thống thông minh trong lĩnh vực giáo dục, y tế, giao thông, du lịch, môi trường và an ninh trật tự.
- Giai đoạn 2 (2020 - 2025): Hoàn thành cơ bản các hệ thống thông minh, thu hút người dân tham gia quản lý, hình thành nền kinh tế số.
- Giai đoạn 3 (sau năm 2025): Phát triển thành phố thông minh ở mức cao, mang đặc trưng của nền kinh tế tri thức.

Trong giai đoạn 1, Hà Nội đã tập trung xây dựng và phát triển nền tảng của chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số, phát triển thương mại điện tử, tạo tiền đề cho hình thành kinh tế số trong tương lai. Cơ sở hạ tầng viễn thông được xây dựng và phát triển hiện đại, an toàn; đột phá căn bản về công nghệ thông tin, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin theo hướng tổng thể, đồng bộ và sử dụng chung trên một hệ thống, gắn với mô hình chính quyền đô thị. Lần đầu tiên thành phố triển khai thành công dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và phần mềm “một cửa” điện tử dùng chung trên phạm vi chính quyền ba cấp; hoàn thành tích hợp, kết nối 249/249 dịch vụ công trực tuyến lên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hà Nội cũng tích cực ứng dụng khoa học công nghệ để giải quyết một

số vấn đề cấp bách của đô thị, tạo nên các thành tố xây dựng thành phố thông minh, trong đó ưu tiên xây dựng hệ thống thông minh trong một số lĩnh vực “nóng” như: giao thông, du lịch, y tế, môi trường. Đặc biệt, sự thành công của Hà Nội trong cuộc chiến chống dịch bệnh Covid-19 vừa qua có sự góp phần quan trọng của các nền tảng thông minh.

Cùng với đó, công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị của Hà Nội được chú trọng, tạo nhiều chuyển biến tích cực, rõ nét; đặc biệt là hệ thống hạ tầng đô thị, nhà ở thông minh như: dự án The Manor, Mỹ Đình, An Khánh, Ciputra, Vinhomes Riverside, RoyalCity, TimesCity..., góp phần quan trọng tạo dựng bộ mặt Thủ đô ngày càng khang trang, văn minh, hiện đại. Thành phố đang đẩy mạnh phát triển vùng đô thị mở rộng lên phía Bắc tại khu vực hai bên tuyến đường Nhật Tân - Nội Bài với một số dự án lớn đang triển khai như: Công viên Kim Quy, Trung tâm Hội chợ triển lãm quốc gia, Khu đô thị thành phố thông minh... từng bước phát triển thành một siêu đô thị thông minh dựa trên nền tảng công nghệ mới, con người văn hóa, văn minh, hiện đại. Thời gian tới, Hà Nội đặt trọng tâm vào hai vấn đề lớn là phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị thông minh (chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông thông minh...) và hình thành lớp cư dân thông minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng thành phố thông minh, hiện đại.

3.2. Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19

Trong những năm 2020 - 2021, đại dịch Covid-19 đã gây ra tác động không nhỏ đến sự phát triển của Thủ đô Hà Nội. Nhiều ngành kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề do giãn cách xã hội và các biện pháp hạn chế di chuyển, các hoạt động du lịch, giải trí và văn hóa cũng bị tạm ngưng hoặc giảm sút đáng kể. Ngoài ra, những tác động của đại dịch còn khiến nhiều người mất việc làm và đời sống của người dân gặp nhiều khó khăn.

Trong 9 tháng đầu năm 2021, tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 đã khiến các chuỗi cung ứng hàng hóa bị đứt gãy, giá cả một số nguyên nhiên vật liệu - đầu vào cho sản xuất, kinh doanh tăng; doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất, tiêu thụ và nguồn vốn... Hầu hết các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Hà Nội suy giảm so với cùng kỳ năm 2020: khách du lịch quốc tế giảm 82,7%; khách du lịch trong nước giảm 42,1%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giảm 10,4%; kim ngạch xuất khẩu hàng giảm 4,4%. Hoạt động công nghiệp, xây dựng tháng 9 năm 2021 giảm 7,82% so với cùng kỳ, số doanh nghiệp thành lập mới giảm cả về số lượng và vốn đăng ký, trong khi số doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng hoạt động tăng mạnh.

Trong bối cảnh đó, nhiệm vụ quan trọng, xuyên suốt trong quý IV năm 2021 được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội nhấn mạnh là: giữ vững thành quả chống dịch; đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản; điều hành thu - chi ngân sách hiệu quả, đúng hướng; tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh, phục hồi, phát triển kinh tế.

3.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

Những thành phố lớn như Hà Nội, nơi có tốc độ đô thị hóa cao, dân số tăng nhanh, đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng từ mưa bão, ngập lụt và từ sự gia tăng của phát thải khí nhà kính.

Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên là những nhân tố tác động đến chất lượng cuộc sống của người dân Thủ đô. Hàng năm, từ tháng 6 đến tháng 10, tình trạng bão và mưa lớn làm tăng nguy cơ

bị ngập úng vùng nội thành Hà Nội. Lượng mưa giờ lớn nhất xấp xỉ 100 mm và lượng mưa tháng lớn nhất xấp xỉ 800 mm, gió mạnh và mưa to trong các cơn bão đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sinh sống, sản xuất, gây thiệt hại về hệ thống hạ tầng, điện.

Theo dữ liệu của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn quốc gia, năm 2022, chỉ số PM2.5 ở Hà Nội trung bình hàng năm là 49 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ tại khu vực giao thông và 46 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ tại khu vực đô thị chung. Những con số này đều vượt quá giới hạn quốc gia (25 $\mu\text{g}/\text{m}^3$) và giới hạn của WHO năm 2021 (5 $\mu\text{g}/\text{m}^3$). Tác hại của hiệu ứng nhà kính gây ra các vấn đề về sức khỏe tâm thần do tăng nhiệt độ và biến đổi khí hậu, gây căng thẳng, lo lắng, trầm cảm; đồng thời, nó còn tác động tiêu cực đến cuộc sống hàng ngày của con người, gây khó chịu trong công việc, giảm hiệu suất lao động và đe dọa sự phát triển bền vững của cộng đồng. Để giảm phát thải khí nhà kính, Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng đang phải đối mặt với nhiều thách thức, cụ thể:

a) Chính sách

- Chưa có quy định cụ thể về chế độ báo cáo tình hình thực hiện dự án đối với các bên tham gia dự án theo cơ chế phát triển sạch, chưa có chế tài xử lý vi phạm đối với hoạt động thực hiện dự án.
- Chưa có môi trường pháp lý đủ hấp dẫn với các nhà tài trợ quốc tế, khối doanh nghiệp và tư nhân đầu tư giảm nhẹ biến đổi khí hậu.
- Sự tham gia của các bên liên quan (đặc biệt là khu vực tư nhân) trong quá trình xây dựng, phản hồi chính sách còn hạn chế.

b) Tài chính, kỹ thuật và nhân lực

- Vốn đầu tư ban đầu cho các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính thường cao, trong khi tài chính cho các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính còn hạn chế.
- Số lượng, năng lực và trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật còn hạn chế.

c) Thông tin và dữ liệu

- Chưa có hệ thống đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) hoạt động giảm phát thải khí nhà kính ở cấp quốc gia và cấp ngành.
- Các báo cáo kiểm kê khí nhà kính có tính không chắc chắn khá cao do thông tin, số liệu còn thiếu và chưa đồng bộ, độ tin cậy chưa cao, việc quản lý còn chưa thống nhất.
- Nhận thức của chính quyền, doanh nghiệp và người dân về các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính còn hạn chế.

4. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHO QUY HOẠCH THỦ ĐÔ THỜI KỲ 2021 - 2030

4.1. Định hướng về quy hoạch

4.1.1. Phát triển theo định hướng giao thông công cộng (TOD)

Hình 1. Các nhân tố cấu thành TOD



Theo tiêu chuẩn quy hoạch và thiết kế đô thị của Hiệp hội Quy hoạch Hoa Kỳ (APA), phát triển theo định hướng giao thông (TOD) bao gồm các tiêu chí: sử dụng tối đa giao thông công cộng trong đô thị, ít phụ thuộc vào giao thông cá nhân; diễn ra trong khoảng 1/2 dặm (0,4 km) quanh trạm dừng giao thông công cộng; bao gồm hỗn hợp đa dạng các hình thức sử dụng đất như: nhà ở, văn phòng...; mật độ sử dụng đất cao; dễ dàng tiếp cận đến nhà ga bằng xe đạp/đi bộ.

Khai thác giao thông TOD mang lại lợi ích to lớn trong phát triển đô thị, có thể kể đến như: giảm ùn tắc giao thông, phát triển và khai thác tốt đường sắt đô thị thông qua việc tăng lượng khách, sự hài lòng của hành khách với giao thông công cộng, khuyến khích người dân đi bộ và sử dụng giao thông công cộng, tiết kiệm đất qua việc phát triển tập trung, tạo ra lợi ích kinh tế...

Vấn nạn giao thông đô thị tại Hà Nội bắt nguồn từ hệ thống hạ tầng yếu kém, vai trò mờ nhạt của hệ thống giao thông công cộng, mà quan trọng hơn là không có mối liên hệ giữa quy hoạch giao thông và quy hoạch sử dụng đất. Phát triển vận tải hành khách công cộng (đặc biệt là đường sắt đô thị) là giải pháp hữu hiệu nhằm hạn chế ùn tắc giao thông, đáp ứng nhu cầu đi lại và đảm bảo phát triển đô thị bền vững. Hệ thống đường sắt đô thị còn có ảnh hưởng lớn tới sử dụng đất, các hoạt động kinh tế - xã hội và môi trường đô thị. Chi phí xây dựng các tuyến đường sắt đô thị rất tốn kém nên cần tối đa hóa lợi ích từ hệ thống này thông qua việc phát triển đô thị gắn kết. Mô hình TOD (Transit Oriented Development) từ lâu đã được nhiều đô thị áp dụng để phát triển đô thị, gắn kết giữa giao thông công cộng với sử dụng đất và đã mang lại nhiều thành công.

Hiện nay, Hà Nội đang xây dựng các tuyến đường sắt đô thị và đã đưa vào vận hành một số tuyến. Ứng dụng mô hình TOD trong phát triển đô thị, gắn kết với giao thông công cộng sẽ cải thiện được khả năng tiếp cận các dịch vụ vận tải công cộng, góp phần tăng lượng hành khách cho đường sắt đô thị, tăng cường phát triển kinh tế - xã hội tại và quanh nhà ga.

Các công trình công cộng thương mại được tổ chức theo hệ thống ở quy mô cấp thành phố, khu vực hoặc đơn vị ở. Khu vực tập trung các công trình công cộng thương mại, văn phòng sẽ tập trung lưu lượng dân cư, lao động và giao thông lớn, là những đầu mối có tiềm năng phát triển TOD, gắn với giao thông công cộng. Đây là vấn đề quan hệ gắn kết giữa quy hoạch, chức năng sử dụng đất với giao thông. Mô hình phát triển đô thị của Hà Nội khác với một số thành phố trên thế giới, trong đó với tiêu chí: Xanh - Văn hiến - Văn minh - Hiện đại - Bảo tồn không gian kiến trúc văn hóa khu phố cổ phố cũ, do đó khu trung tâm cũ được xác định là khu hạn chế phát triển. Nhằm bảo tồn những đặc trưng và giá trị truyền thống, không phát triển một trung tâm tài chính - thương mại cao tầng mật độ cao vào khu nội đô cũ. Các trung tâm này được phân bổ ra khu nội đô mở rộng, phát triển mới, do đó mô hình tính chất TOD Hà Nội sẽ khác Tokyo. Không gian tầng cao đô thị theo hình lòng chảo, mức độ nén và tầng cao ở trung tâm sẽ thấp hơn, cao dần ra vùng phát triển mới và thấp dần ra ngoại ô.

Bảng 1. Định hướng phát triển TOD các khu vực thuộc đô thị trung tâm

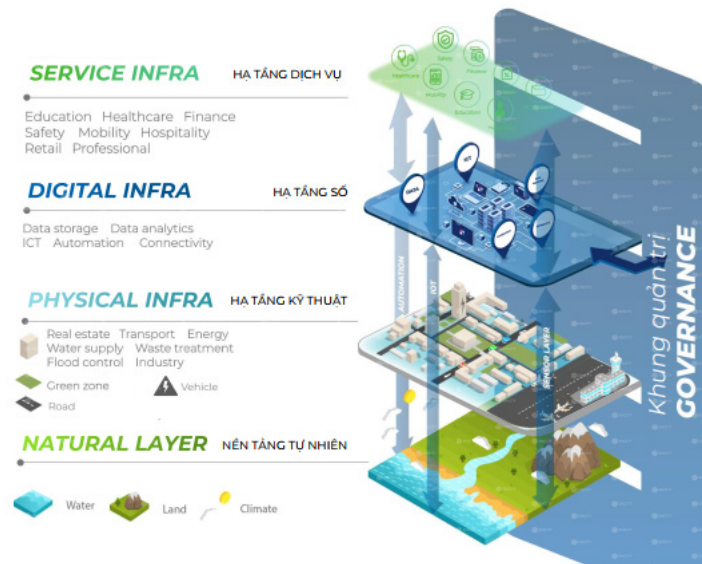
Khu vực	Điều kiện hiện trạng, đặc điểm tính chất		Các định hướng phát triển TOD, cải tạo điều kiện tiếp cận	
	Điều kiện tiếp cận hiện trạng, quỹ đất	Tính chất	Định hướng phát triển TOD	Xây dựng công trình liên phương thức và biện pháp giao thông
Nội đô lịch sử, hạn chế phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - Ô tô, phương tiện cá nhân nhiều. - Điều kiện tiếp cận đi bộ chưa tốt - Không gian, quỹ đất thiếu, hạn chế xây dựng mới. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực bảo tồn văn hóa, kiến trúc, kiểm soát không gian. - Hạn chế phát triển, giảm dân số. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế nhà ở, tập trung các chức năng thương mại - dịch vụ; hạ tầng xã hội, cây xanh. Văn phòng ở mức độ phù hợp. - Kiểm soát không gian tầng cao, hài hòa khu vực bảo tồn phố cũ phố cổ. - Khai thác kết nối phát triển không gian ngầm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức giao thông công cộng, xe đạp (hạn chế ô tô, xác định phố đi bộ). - Bố trí tuyến xe buýt vòng tròn nối ga với các công trình đô thị. - Ưu tiên đi bộ, hạn chế xe ô tô. - Lối đi bộ ngầm, trên cao. - Điểm đón trên hè, dưới cầu cạn. - Bố trí bãi đỗ xe đạp, xe máy. - Bãi đỗ xe ngầm.
Khu vực nội đô mở rộng	<ul style="list-style-type: none"> - Ô tô, phương tiện cá nhân nhiều. - Giao thông, bãi đỗ xe thiếu. - Giao thông công cộng, đường sắt đô thị chưa phát triển. - Điều kiện tiếp cận đi bộ chưa tốt. - Hạn chế về quỹ đất, xây dựng. - Áp lực cao về hạ tầng và dân số. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực nội đô mở rộng, hỗ trợ về hạ tầng nội đô cũ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên phát triển MRT khối lượng lớn. - Phát triển hệ thống TOD đô thị. Mức độ mô hình tổng hợp, cộng hưởng. - Khuyến khích tái phát triển đô thị gắn kết. - Các phương thức đi lại chính là đi bộ, xe đạp và xe máy; cần mở rộng, xây dựng đường. - Cải tạo đường tiếp cận (làn đi bộ có màu riêng, có rào chắn). 	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông khi đi từ đường nhỏ tới ga. - Bố trí bãi xe máy bên dưới cầu cạn, trên vỉa hè, trên đất công... - Điểm đón tiễn trên vỉa hè, dưới cầu cạn. - Ưu tiên đi bộ. - Quản lý đỗ xe quanh nhà ga để đảm bảo không gian đi bộ. - Bãi đỗ ô tô vành đai.

Khu vực	Điều kiện hiện trạng, đặc điểm tính chất		Các định hướng phát triển TOD, cải tạo điều kiện tiếp cận	
	Điều kiện tiếp cận hiện trạng, quỹ đất	Tính chất	Định hướng phát triển TOD	Xây dựng công trình liên phương thức và biện pháp giao thông
Khu vực phát triển đô thị mới (Đông vành đai 4 Bắc sông Hồng)	<ul style="list-style-type: none"> - Ô tô, phương tiện cá nhân nhiều. - Đường bộ, bãi đỗ xe, giao thông công cộng, đường sắt đô thị chưa phát triển. - Điều kiện tiếp cận đi bộ chưa tốt. - Có quỹ đất, không gian xây dựng phát triển. 	<p>Là khu vực phát triển mới hiện đại, không khống chế về không gian.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy mô dân số bị khống chế và điều tiết của Quy hoạch chung Hà Nội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển mô hình TOD, tạo động lực và sức hút. Phát triển đô thị gắn với đường sắt đô thị, tạo quỹ đất và dự án đối ứng. - Hình thành tiểu trung tâm tại nhà ga, gắn kết với phát triển đô thị trên cơ sở sử dụng quỹ đất quanh ga. - Đảm bảo đất xây dựng các công trình liên phương thức gắn với ga đường sắt đô thị. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương thức vận tải chính là xe buýt gom, đi bộ, xe đạp, xe máy. - Quảng trường ga phục vụ trung chuyển và đi bộ. - Bến xe phục vụ xe buýt gom. - Bãi đỗ cho xe cá nhân. - Khuyến khích hình thành mạng lưới xe buýt gom vòng tròn nối ga với các khu đô thị mới, đô thị vệ tinh. - Phương tiện thân thiện với môi trường (xe buýt điện, xe đạp điện...).

4.1.2. Phát triển đô thị thông minh theo lộ trình (Khung 4x4x4)

- 4 lớp quy hoạch

Hình 2. Bốn (4) lớp quy hoạch được kết nối và điều chỉnh bởi công tác quản trị, quản lý (enCity)



Các khái niệm phổ biến trước đây về đô thị thông minh thường liệt kê hàng loạt thành phần, ngành, lĩnh vực nhưng ít khi cho thấy mức độ ưu tiên hay mối quan hệ, thứ tự giữa các thành phần, vì vậy, chưa đủ rõ ràng cho các nhà quản lý khi muốn áp dụng, triển khai trong thực tế. Theo khung 4x4x4 (Trang Vuong, 2023), đô thị thông minh gồm 4 lớp theo thứ tự từ dưới lên, bao gồm: lớp nền tảng tự nhiên, lớp hạ tầng kỹ thuật và công trình, lớp hạ tầng số, và trên cùng là lớp hạ tầng dịch vụ; trong đó, mỗi lớp phía trên cho thấy tính hiện đại, ứng dụng vào các hoạt động đời sống của người dân. Đô thị thông minh là đô thị biết ứng xử một cách khôn ngoan nhưng vẫn khiêm nhường, hài hòa và bền vững với môi trường tự nhiên, gồm các điều kiện về nước, địa hình, đất đai, khí hậu...

Tiếp theo, lớp hạ tầng kỹ thuật và công trình bao gồm: hệ thống giao thông, cấp nước, thoát nước, chống ngập, xử lý nước thải, cấp điện, công trình dân dụng và công nghiệp...; mỗi lĩnh vực đều có các cách ứng dụng thông minh. Ví dụ thành công về cách ứng xử thông minh với nền tảng tự nhiên và hạ tầng kỹ thuật là Quảng trường nước ở Rotterdam (Hà Lan), nơi không chống ngập như chống kẻ thù mà sống chung hài hòa với nước, cho phép ngập ở mức độ không gây thiệt hại với công nghệ dự báo, đo lường, tự động, tạo ra các không gian công cộng, sân chơi, sân thể thao có khả năng chứa nước vào mùa mưa. Tương tự, bài học của Công viên Đại học Chulalongkorn (Bangkok, Thái Lan) vừa là công trình cảnh quan hấp dẫn giữa lòng thành phố đông đúc, vừa như miếng bọt biển khổng lồ có khả năng chứa đến 3,8 triệu lít nước, giúp giảm ngập lụt cho khu vực đô thị dày đặc bê tông. Một ví dụ khác cho giao thông thông minh là Trung tâm trung chuyên Salesforce (Chicago, Hoa Kỳ). Đây là nhà ga có nhiều tầng, với mỗi tầng là một loại giao thông công cộng khác nhau (xe buýt, tàu nội đô, tàu liên vùng...) và tầng trên cùng cũng chính là công viên lớn nhất của thành phố.

Trong khi lớp hạ tầng kỹ thuật và công trình (lớp thứ 2) định hình nơi ta sống với đủ các chức năng, bộ phận, lớp hạ tầng số (lớp thứ 3) đóng vai trò như bộ não của hệ thống thông minh và lớp hạ tầng dịch vụ (lớp thứ 4) mới thực sự thúc đẩy nền kinh tế thông minh. Hạ tầng số sử dụng dữ liệu và phân tích, có khả năng tự đưa ra quyết định và hành động. Quay trở lại bài học kinh nghiệm tại Quảng trường nước ở Hà Lan, các cảm biến nước mưa điều khiển van đóng mở tự động để điều chỉnh lượng nước ngập cho phép. Hạ tầng dịch vụ ngày càng trở nên phổ biến với các ứng dụng như: dịch vụ giáo dục trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa, taxi công nghệ, vận chuyển hàng hóa, gọi đồ ăn... Trong tương lai, hạ tầng dịch vụ sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, giúp xã hội hóa những lĩnh vực hiện nay vẫn chủ yếu được cung cấp bởi Nhà nước, ví dụ như giao thông công cộng.

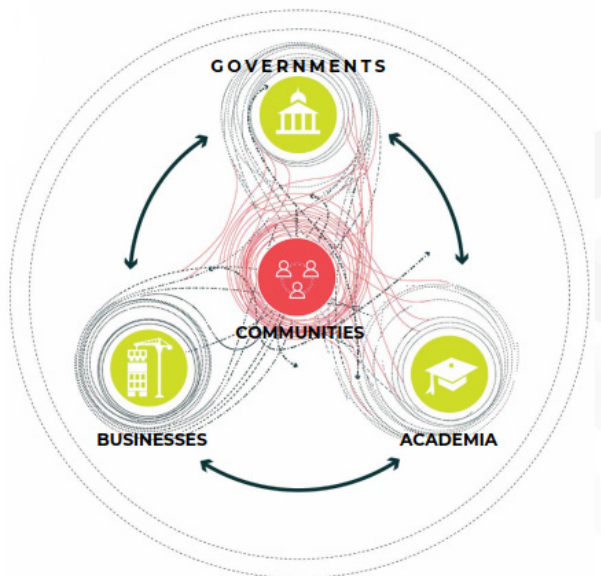
Một đại đô thị như Hà Nội có đủ điều kiện và nhu cầu thị trường để thực hiện các giải pháp thông minh tương tự như trên, đặc biệt là khi các giải pháp có thể thực hiện ở nhiều quy mô và tiến hành song song, không nhất thiết phải theo lần lượt từng lớp quy hoạch.

• 4 nhóm hữu quan

Thành phố thông minh của ngày nay phải đặt con người là giá trị cốt lõi và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng. Mô hình “ba nhà” truyền thống bao gồm: Nhà nước, nhà khoa học và doanh nghiệp là không đủ và đã được đề xuất bổ sung cộng đồng như một nhóm hữu quan đóng vai trò trung tâm. Mỗi nhóm đều có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự thành công của các chính sách, dự án, giải pháp đô thị thông minh. Trong khi nhà khoa học giúp đảm bảo tính kỹ thuật, hiệu suất của giải pháp; Nhà nước đảm bảo tính khả thi, triển khai thực hiện; cộng đồng mới chính là người cho biết giải pháp có được đón nhận và ứng dụng không. Tuy nhiên, để đảm bảo sự nhân rộng hay tính bền vững của mỗi giải pháp, cần sự vào cuộc và đầu tư của doanh nghiệp. Đối với đô thị thông minh, dữ liệu là vàng, càng nhiều người sử dụng và tương tác mới càng làm giàu thêm nguồn tài nguyên này.

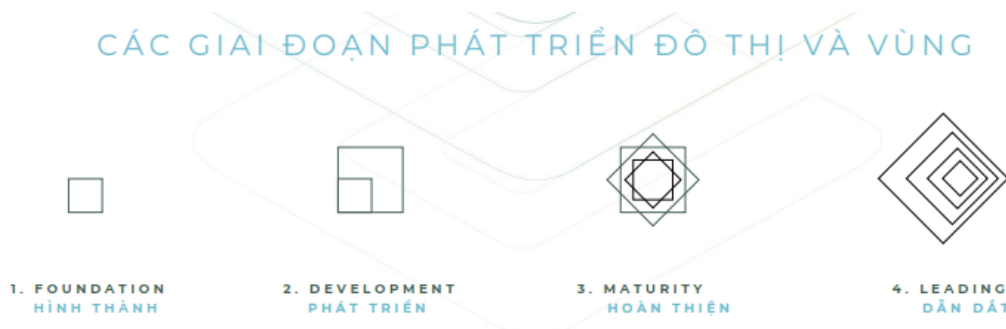
Các nhóm hữu quan ở Hà Nội là những nhóm có trình độ phát triển cao, nguồn lực lớn, mang tính chất dẫn dắt cho đời mới sáng tạo, hoàn toàn thích hợp để thúc đẩy phát triển theo hướng đô thị thông minh. Hà Nội còn có khả năng kết hợp với nguồn lực của cả nước và nguồn lực quốc tế, trở thành đô thị có sức lan tỏa, thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Hình 3. Cộng đồng đóng vai trò trung tâm trong đô thị thông minh



• 4 giai đoạn phát triển

Hình 4. Các giai đoạn phát triển đô thị và vùng



Khung 4x4 chỉ ra 4 giai đoạn phát triển của đô thị hay vùng đô thị như Hình 4, là gợi ý cho lộ trình ứng dụng và phát triển các giải pháp thông minh. Mỗi ngành, lĩnh vực có thể đang ở các giai đoạn khác nhau của lộ trình này: (1) hình thành và xây dựng ban đầu dựa trên quy hoạch; (2) phát triển và tăng trưởng với các giải pháp mới; (3) hoàn thiện và tiếp tục các giải pháp để giải quyết các nhu cầu ngày càng phức tạp hơn; (4) trở thành tiên phong và dẫn dắt, là hình mẫu cho khu vực và thế giới. Một số bài học kinh nghiệm tại Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Singapore có thể minh họa cho các giai đoạn phát triển này.

Với Hà Nội, cần có cả quy hoạch tổng thể, chiến lược và các dự án cụ thể, thí điểm để hiện thực hóa chiến lược đô thị thông minh ngay trong thời kỳ 2021 - 2030. Khung 4x4 khẳng định vai trò quan trọng nhất của quản trị, quản lý và sự cấp thiết phải có quy hoạch tích hợp trong việc phát triển thành phố. Nếu không có quy hoạch đảm bảo sự kết nối, tính đa ngành, đa lĩnh vực, các giải pháp đô thị thông minh sẽ chỉ là những ứng dụng công nghệ riêng lẻ.

4.2. Định hướng về chính sách

Để thực hiện các mục tiêu và định hướng phát triển Thủ đô Hà Nội, bài viết này tổng hợp đề xuất một số giải pháp về cơ cấu, chính sách như sau:

- Hình thành, phát triển các khu đô thị mới theo định hướng đô thị thông minh, đô thị sinh thái, ưu tiên phát triển các đô thị nhỏ (loại V) và vùng ven đô để hỗ trợ phát triển nông thôn; đầu tư phát triển các đô thị có giá trị, tiềm năng về di sản, du lịch...

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển Thủ đô Hà Nội trở thành các đô thị hiện đại, thông minh mang tính dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị. Sử dụng các công cụ quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ thị trường khác để điều tiết, kiểm soát chặt chẽ sự gia tăng dân số đô thị trên địa bàn Thủ đô.

- Tập trung huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp tư nhân, ứng dụng khoa học công nghệ và đầu tư xây dựng phát triển đô thị tăng trưởng xanh gồm các hành động ưu tiên: đầu tư phát triển đô thị theo các chương trình mục tiêu, nâng cao hiệu quả kết nối đô thị - nông thôn; đầu tư hạ tầng kỹ thuật giao thông xanh, xử lý rác thải, nước thải đô thị; đầu tư xây dựng, cải tạo các khu dân cư thu nhập thấp; xây dựng kế hoạch và đầu tư xây dựng không gian công cộng đô thị, xanh hóa cảnh quan đô thị; xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ công trình xanh vào quá trình quy hoạch, thiết kế, thi công công trình.

- Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật và ban hành cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh, tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, đẩy mạnh trao đổi kinh nghiệm, kết nối mạng lưới và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển đô thị.

- Tập trung hình thành một số cực tăng trưởng mới, từng bước hoàn chỉnh mô hình cấu trúc phát triển Thủ đô, tạo ra chùm đô thị với các thành phố, thị xã trong Thủ đô, các đô thị vệ tinh, khu vực đô thị hình thành theo các tuyến đường vành đai, tuyến đường kết nối nội vùng, liên vùng, tuyến đường sắt đô thị làm đối trọng và giải nén, giảm tải cho đô thị trung tâm, đưa người dân ra các đô thị xung quanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 15/NQ-TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
2. Lê Chính Trực (2023), *Tổ chức không gian tại khu vực phát triển theo định hướng giao thông (TOD) đối với đô thị trung tâm Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.
3. Trang Vuong and Dzung Nguyen (2023), *The 4x4x4 Framework: Roadmap for Smart City Development*, Digital Transformation in Regional Construction Management and Development.
4. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 1259/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*.
5. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2020), *Kế hoạch hành động số 149/KH-UBND về tăng trưởng xanh thành phố Hà Nội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.

VAI TRÒ CỦA ĐỊA CHẤT ĐÔ THỊ TRONG PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH “ĐÔ THỊ CÓ KHẢ NĂNG PHỤC HỒI” VÀ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI

GS.TS. Trần Thanh Hải

Bộ môn Địa chất, Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất, Trường Đại học Mỏ - Địa chất

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các thành phố trên thế giới nói chung và Thủ đô Hà Nội nói riêng là một hệ thống tự nhiên và xã hội hết sức phức tạp với sự tồn tại giao thoa của các yếu tố môi trường nền tự nhiên, nhân sinh và kinh tế - xã hội. Trong những đô thị quy mô lớn với dân số đông, mật độ sống cao và có nhiều công trình hạ tầng quan trọng thì song song với sự phát triển bình thường là tính dễ bị tổn thương cao, luôn phải đối mặt với các tác động tiêu cực, khả năng gây khủng hoảng, tác động to lớn tới toàn bộ hệ thống tự nhiên - xã hội và con người. Bên cạnh đó, quá trình đô thị hóa, đặc biệt là trong những khu vực có nguy cơ tai biến cao thì mức độ tổn thương càng lớn và do đó mức độ tác động tới cộng đồng và xã hội càng cao. Vì vậy, trong bối cảnh phát triển toàn cầu, khái niệm và các tiêu chuẩn cho một “thành phố có khả năng phục hồi” (resilient city) đang trở thành mô hình phát triển mới được toàn thế giới theo đuổi, đặc biệt là châu Âu – nơi đang hướng tới một xã hội có khả năng phục hồi cao hơn (Benzur và nnk., 2017). Một thành phố có khả năng phục hồi là nơi có khả năng duy trì chức năng và các hoạt động trong bất cứ thảm họa hay áp lực nào, trong khi bảo vệ và nâng cao được cuộc sống của người dân (Manca và nnk., 2017). Để có thể đáp ứng yêu cầu của sự phát triển tương lai này và đem lại sự phát triển bền vững, việc quy hoạch thành phố phải hướng đến mục tiêu có khả năng phục hồi cao, trong đó các điều kiện nền tự nhiên luôn là yếu tố mang tính chất tiên đề và quyết định (Huggenberger và Epting, 2011; ESCAP, 2002).

Trong danh sách 17 mục tiêu Phát triển bền vững đến năm 2030 của Liên hợp quốc (UN, 2015) có mục tiêu “Thành phố bền vững” với các tiêu chí rõ ràng gồm: phát triển bền vững, quy hoạch đô thị có trách nhiệm, bảo vệ được các tài nguyên và di sản thiên nhiên, bảo đảm sự linh hoạt và có khả năng phục hồi trước những tai biến địa chất được xem là những đối tượng mang tính chìa khóa cho các thập kỷ tới. Thực tế đã chứng minh, hiểu rõ bản chất của nền địa chất, tài nguyên và các tai biến địa chất tiềm năng là chìa khóa cho lập quy hoạch phát triển đô thị một cách bền vững (Huggenberger và Epting, 2011). Các thông tin địa chất và địa kỹ thuật dưới mặt đất có tầm quan trọng và giá trị kinh tế - xã hội to lớn cho sự phát triển của thành phố và bảo đảm an toàn cho toàn bộ hệ thống hạ tầng cơ sở, môi trường (như các hệ thống giao thông và công trình ngầm, năng lượng, hệ thống cấp thoát nước và nền móng công trình). Bên cạnh đó, điều kiện nền địa chất còn là nguyên nhân khởi phát và thúc đẩy nhiều tai biến tự nhiên và nhân sinh (sụt lún, động đất, trượt đất...) được kích hoạt bởi các tác động của con người (như ô nhiễm nguồn nước, sụt lún bề mặt, trượt lở...). Để đạt được mục tiêu của một thành phố phát triển bền vững, các điều kiện nền tự nhiên bao gồm cấu trúc nền địa chất, các nguồn tài nguyên, và các rủi ro tiềm tàng do tai biến địa chất gây ra phải được hiểu rõ, cân nhắc cẩn thận và đưa vào quy hoạch sử dụng, quản lý một cách tổng hợp như là một phần không thể tách rời của các chương trình và kế hoạch phát triển đô thị trên mặt đất.

Theo tầm nhìn về phát triển Thủ đô đến năm 2030 được thể hiện trong Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị, Hà Nội “sẽ là trung tâm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực đồng bằng sông Hồng, là vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, hội nhập và thu hút đầu tư để nâng tầm Thủ đô”. Với tầm nhìn này, trong tương lai, quy mô Hà Nội sẽ phát triển mạnh mẽ cả về chiều rộng, chiều cao và chiều sâu. Không gian ngầm sẽ dần đóng một vai trò ngày càng quan trọng của sự tiến hóa của thành phố, không chỉ ở không gian, mà còn liên quan đến các tài nguyên khác như: nước ngầm, nhiệt và địa chất công trình. Với một Hà Nội đang liên tục mở rộng, dân số tăng nhanh tạo nên một sức ép lớn trong phát triển hạ tầng, tạo sức ép lớn và ngày càng tăng lên sức chịu tải của hệ thống tự nhiên, cân bằng về môi trường và nhu cầu cho một môi trường sống bền vững và thích ứng linh hoạt, thì việc am hiểu về địa chất đô thị, bao gồm cấu tạo nền địa chất, điều kiện địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa hóa học, năng lượng địa nhiệt, tai biến địa chất và di sản địa chất là một yêu cầu mang tính tự thân và tất yếu. Như vậy, để tránh các tác động tiêu cực, quy hoạch thành phố phù hợp và có trách nhiệm là yêu cầu bắt buộc để giảm thiểu các rủi ro về môi trường và tác động kinh tế gây ra bởi các tác động tai biến tự nhiên và kỹ thuật. Khoa học địa chất và am hiểu các vấn đề địa chất đô thị đóng vai trò chìa khóa để đạt được các mục tiêu trên với việc cung cấp các thông tin và hiểu biết cần thiết cho tất cả các bên liên quan tới quy hoạch và sử dụng không gian thành phố. Để có một quy hoạch thành phố có khả năng thích ứng tốt với các thách thức tương lai và phát triển bền vững, Thành phố Hà Nội cần phát triển các chính sách và mục tiêu hợp lý hướng tới mục tiêu quản lý bền vững không gian, giảm thiểu các rủi ro tai biến, giảm thiểu các tác động tiêu cực và hậu quả của các thảm họa tự nhiên và nhân sinh.

Để góp phần làm sáng tỏ các yêu cầu trên và cung cấp thêm thông tin về nền địa chất, làm cơ sở nêu các luận cứ và đáp ứng các yêu cầu trong Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bài viết này trình bày một số nét khái quát về đặc điểm cấu trúc nền địa chất, tài nguyên địa chất và những kiểu tai biến địa chất tiềm năng có tác động mạnh mẽ tới các yếu tố kinh tế kỹ thuật trong việc quy hoạch thành phố cần được xem xét cũng như đề xuất một số khuyến nghị khi lập quy hoạch Thủ đô tính tới các tác động nói trên.

2. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA NỀN ĐỊA CHẤT, TÀI NGUYÊN VÀ VAI TRÒ CỦA CHÚNG ĐỐI VỚI QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Theo “Đề cương Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”, quan điểm về lập quy hoạch Thủ đô có một số điểm nhấn mạnh gồm: “... bảo đảm tính tổng thể đồng bộ giữa các ngành, phát triển hài hòa giữa các địa phương, vùng lãnh thổ...”, “Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế nhanh, bền vững với phát triển văn hóa, con người; bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ môi trường sinh thái thích ứng biến đổi khí hậu, phân bổ khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa của Thủ đô nghìn năm văn hiến”; và “Phát triển Thủ đô gắn liền với liên kết phát triển bền vững, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với một số lĩnh vực quan trọng: về quy hoạch, phát triển kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường, phát triển du lịch, khoa học công nghệ, nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe nhân dân”.

Xuất phát từ những quan điểm này, có thể thấy rằng, hàng loạt vấn đề liên quan đến nền địa chất, tài nguyên địa chất và tai biến địa chất tiềm năng cần được tính toán, xem xét cẩn thận và đưa vào

như là các thành tố quan trọng trong Quy hoạch tổng thể phát triển Thủ đô. Một số yếu tố địa chất quan trọng cần được xem xét và đưa vào như là một cơ sở dữ liệu mang tính cốt lõi trong việc lập quy hoạch và các kế hoạch phát triển được đề cập dưới đây.

2.1. Nền địa chất và sự phân bố của các thành tạo địa chất

Kết quả của các nghiên cứu địa chất đến thời điểm này (Nguyễn Đức Đại, 1996; Trần Văn Trị và Vũ Khúc, 2009) cho thấy, Thủ đô Hà Nội nằm trên một nền địa chất đa dạng và phức tạp, trải qua các vận động địa chất từ hàng tỷ năm trước và đang tiếp diễn, tạo nên nguồn tài nguyên địa chất phong phú và đa dạng, nhưng đồng thời cũng tạo ra nhiều tai biến địa chất tiềm ẩn, đe dọa tới sự phát triển và an toàn của thành phố và con người. Theo kết quả điều tra địa chất hiện có, trên địa bàn thành phố có các thành tạo địa chất thành phần đa dạng gồm các đá trầm tích, magma, biến chất được hình thành trong một quá trình địa chất lâu dài, trong đó có các đá cổ nhất có tuổi tới hơn 2 tỷ năm và nhiều thành tạo địa chất khác được thành tạo từ đó đến nay. Các đá có sự phân bố không gian phức tạp, trải qua quá trình vận động địa chất liên tục, lâu dài làm cho chúng bị biến dạng mạnh mẽ và quan hệ giữa chúng trở nên hết sức phức tạp. Ở phần phía Tây, Tây Bắc và phía Bắc, các đá gốc lộ ra ở mức độ khác nhau, trong khi đó, phần trung tâm và phần Đông, Đông Nam thành phố, các thành tạo này bị bào mòn và phủ trên là các thành tạo địa chất trẻ, bỏ rời. Bên cạnh các thành tạo đá gốc có đặc tính rắn chắc và bền vững, nhiều khu vực trong thành phố được cấu tạo bởi các tầng đá carbonat, trong đó phát triển rộng rãi các hệ thống hang ngầm ở các độ sâu khác nhau, tạo nên nguy cơ cao về sụt lún ngầm. Đặc biệt, các thành tạo này bị bao phủ bởi các lớp phủ trầm tích trẻ, bỏ rời với độ dày khác nhau làm cho việc nhận dạng và khoanh nối chúng trên mặt đất không thực hiện được.

Do lịch sử biến dạng lâu dài và phức tạp trong quá trình tiến hóa địa chất mà các thành tạo địa chất trong khu vực bị dập vỡ, biến dạng hết sức mạnh mẽ và phức tạp. Dạng nằm và vị trí nguyên thủy của các đá bị phá vỡ, nhiều hệ thống dập vỡ và đứt gãy phát triển mạnh mẽ làm dịch chuyển các đá ở những khoảng cách lớn. Vùng trung tâm của Thủ đô nằm trên các hệ thống đứt gãy có quy mô lớn, hình thành và phát triển do các vận động kiến tạo khu vực lâu dài như: đứt gãy sông Hồng, sông Cháy, sông Lô với phương phát triển Tây Bắc - Đông Nam và nhiều đứt gãy khác là phân nhánh của chúng. Lịch sử vận động phức tạp và đa kỳ của chúng đã tạo nên địa hào Hà Nội dẫn tới sự sụt lún của nền đá gốc và lấp đầy của các trầm tích trẻ trong các thung lũng địa hào. Sự định hướng của sông Đà, sông Hồng, sông Cháy và các sông khác cũng như hình thái địa hình ngày nay chủ yếu được khống chế bởi phương và bản chất vận động của các đứt gãy cũng như các dịch chuyển kiến tạo khác. Đặc biệt, các hệ thống đứt gãy này hiện vẫn đang hoạt động, có nguy cơ tạo ra các tai biến địa chất ở các mức độ khác nhau.

Sự phát triển của đồng bằng sông Hồng, đi cùng là sự hoạt động và đổi dòng liên tục của dòng sông và các nhánh của nó do sự nâng cao và hạ thấp nền địa hình, dâng cao và hạ thấp mực nước biển trong vài triệu năm gần đây đã tạo ra các lớp trầm tích trẻ tuổi Đệ Tứ phủ trên bề mặt các đá gốc với sự thay đổi phức tạp về thành phần, kết cấu của tầng phủ và tạo nên một nền địa chất yếu, tiềm ẩn rủi ro khi các công trình xây dựng, hạ tầng cơ sở và khu đô thị được đặt hầu hết trên tầng địa chất yếu này. Trong khi đó, các điều tra địa chất hiện nay chỉ dừng ở quy mô khu vực, thiếu nhiều dữ liệu chi tiết để xác định được đặc tính địa phương và sự phân dị về kết cấu và tính dễ bị tổn thương của chúng.

Với các yếu tố địa chất như tóm tắt ở trên, việc am hiểu chi tiết về đặc tính của nền địa chất có vai trò quan trọng trong việc cung cấp những các dữ liệu địa chất, địa kỹ thuật quan trọng để làm cơ sở đưa ra các giải pháp kỹ thuật phù hợp phục vụ việc khai thác hợp lý và bảo vệ các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó sự cố là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển bền vững của thành phố. Trong quy hoạch đô thị, việc nắm được thông tin chi tiết về nền địa chất và các hiện tượng địa chất liên quan là cơ sở quan trọng để có giải pháp đúng đắn trong giải quyết các thách thức tương lai như: biến đổi khí hậu, sự mở rộng quy mô thành phố và nhu cầu về tài nguyên. Trong trường hợp này, nhận thức về nền địa chất và các thành tố của nó là chìa khóa trong việc quy hoạch để giảm thiểu các xung đột, giảm thiểu rủi ro và giảm thiểu giá thành trong việc xử lý các vấn đề dưới mặt đất (như nhận dạng các yếu tố quyết định tới độ ổn định của nền đất, đặc tính của nước ngầm, ổn định sườn dốc, khả năng chứa các tai biến tiềm ẩn như: trượt đất, động đất, lũ lụt, tác động của nước biển dâng...).

2.2. Tài nguyên địa chất

Tài nguyên địa chất là một nhu cầu tự thân cho sự phát triển của bất cứ quốc gia và vùng lãnh thổ nào bởi nó là nguồn cung không thể thiếu cho đầu vào của bất cứ chuỗi sản xuất và nền kinh tế nào. Mặc dù sự phát triển vũ bão của khoa học công nghệ và xu thế phát triển của một nền kinh tế xanh và tuần hoàn trong bối cảnh của Cách mạng công nghiệp 4.0 với khoa học công nghệ và tái chế ngày càng phát triển thì nhu cầu của tài nguyên địa chất không vì thế mà giảm đi, mà ngược lại, càng gia tăng nhanh chóng, đặc biệt là đối với các nguồn tài nguyên chiến lược. Kết quả nghiên cứu hiện có cho thấy Hà Nội có nguồn tài nguyên địa chất khá phong phú và bao gồm các nhóm chính sau:

a) Về khoáng sản

Trên địa bàn thành phố có khá nhiều loại khoáng sản, tập trung thành các tụ khoáng của các loại khoáng sản nhiên liệu (than), kim loại (sắt, đồng, vàng), khoáng chất công nghiệp (pyrit, than bùn, kaolin, assbet, đá vôi xi măng, puzlan, bột màu...), vật liệu xây dựng (đá basalt, đá vôi, sét, đá ong), nước khoáng và một số tài nguyên khác. Kết quả điều tra địa chất hiện nay đã nhận dạng được gần 100 mỏ và điểm khoáng hóa trên địa bàn thành phố (ch., Nguyễn Đức Đại, 1996; Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, 2005 và các nguồn khác). Ngoài than bùn, vàng sa khoáng và sét nằm trong các thành tạo địa chất trẻ và bờ rời, hầu hết các loại khoáng sản nói trên tập trung trong các thành tạo địa chất cổ lộ ra ở vùng phía Tây và Tây Bắc. Một số loại hình có ý nghĩa quan trọng, đã và đang được khai thác mạnh là khoáng chất công nghiệp (pyrit, đá vôi xi măng), vật liệu xây dựng (đá basalt, đá vôi, sét, đá ong), nước khoáng để phục vụ nhu cầu đang gia tăng nhanh chóng.

Tuy nhiên, do nhu cầu về nguồn nguyên liệu đang gia tăng nhanh chóng, hoạt động khai thác khoáng sản hiện nay đã bộc lộ nhiều bất cập; rất nhiều hoạt động khai thác không được kiểm soát, gây ô nhiễm môi trường, lãng phí tài nguyên và xâm hại hệ sinh thái, các di tích văn hóa, lịch sử khác, đặc biệt là các khu vực và vị trí có tiềm năng là di sản địa chất. Khai thác khoáng sản không được kiểm soát còn góp phần tạo ra nhiều tai biến địa chất như: trượt lở, thoát thải các độc tố, kim loại nặng vào nguồn nước trên mặt và nước ngầm ở cùng hạ lưu.

b) Về tài nguyên nước dưới đất

Như đã mô tả ở trên, Hà Nội có một nền địa chất phức tạp nên đi cùng với nó là một hệ thống địa chất thủy văn cũng đa dạng và phức tạp, có tính liên thông với toàn bộ cấu trúc chứa nước dưới

đất (hay nước ngầm) của đồng bằng Bắc Bộ nói chung và có nguồn bổ cập trực tiếp từ hệ thống thủy văn trên mặt, trong đó các hệ thống sông Đà, Hồng, Đuống có vai trò đặc biệt quan trọng. Nước dưới đất trong khu vực Hà Nội tồn tại và được tàng trữ trong nhiều môi trường địa chất khác nhau (Nguyễn Ngọc Đại, 1996). Trong các tầng địa chất cố kết và rắn chắc, nước dưới đất tồn tại trong các đới đập vỡ, lỗ hổng được hình thành bởi sự biến dạng của đá do các vận động kiến tạo. Trong trường hợp này, các hệ thống đứt gãy trẻ hoặc hoạt động tạo thành các đới chứa nước tự nhiên, đồng thời tạo ra sự kết nối và liên thông với hệ thống thủy văn trên mặt để bổ cập nguồn nước cho các bồn chứa ngầm. Loại hình chứa nước ngầm quan trọng nhất là các tầng trầm tích hạt thô bờ rời tuổi Đệ Tứ bao phủ toàn bộ diện tích đồng bằng của Hà Nội, tạo ra nhiều tầng chứa nước khác nhau và ngăn cách nhau bởi các tầng cách nước. Tuy nhiên, do lịch sử phát triển địa chất với các chu kỳ biển tiến và biển thoái khác nhau mà các thành tạo trầm tích trẻ này được lắng đọng trong các môi trường biển hoặc lục địa, và đi cùng là sự hình thành các tầng chứa nước mặn, ngọt ở các độ sâu và vị trí khác nhau. Chỉ có một số tầng trầm tích chứa nước ngọt trong đó tầng chứa nước Pleistocen được khai thác rộng rãi, cung cấp hàng triệu m³/ngày cho thành phố, đặc biệt là ở các vùng ngoại thành và nông thôn. Tài nguyên nước trong các tầng chứa này được hình thành bởi nguồn tích chứa trong nội tầng chứa nước và được bổ cập bởi nguồn nước trên mặt, trong đó hệ thống sông Đà, Hồng, Đuống, tạo ra trữ lượng lớn và tương đối ổn định khi khai thác trong quy phạm cho phép.

Do nước dưới đất có tầm quan trọng trong việc cấp nước phục vụ sinh hoạt và công nghiệp nên nhu cầu khai thác nước ngầm ở Thủ đô ngày càng cao, đặc biệt là trong bối cảnh quá trình đô thị hóa và phát triển ở vùng ngoại thành diễn ra mạnh mẽ. Việc khai thác nước ngầm tự phát, không kiểm soát đã dẫn đến hàng loạt bất cập, trong đó việc không kịp bổ cập và hồi phục trữ lượng nước dưới đất không chỉ làm hạ thấp mực nước ngầm mà là nguyên nhân quan trọng gây sụt lún cho nhiều vùng, đặc biệt là khu vực nội thành như: Hạ Đình, Ngọc Hà, Mai Dịch... Bên cạnh đó, việc quy hoạch xây dựng với mật độ dày đặc các công trình với móng có độ sâu lớn dọc bờ sông chính sẽ tạo ra các tường chắn ngăn cản việc bổ cập nước ngầm cho các khu vực ở xa nguồn bổ cập. Việc khoan giếng tự phát quy mô lớn mà không có các biện pháp bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, việc đào khoét, khoan móng công trình độ sâu lớn, xây dựng các công trình xuống sâu còn dẫn tới việc phá vỡ tầng chắn nước, tạo điều kiện cho sự thẩm thấu của nước trên mặt bị ô nhiễm, nước thải sinh hoạt và công nghiệp vào các tầng nước dưới đất, hoặc nối thông các tầng chứa nước ngọt và mặn với nhau. Hậu quả là sự ô nhiễm các tầng nước ngầm và sự lan rộng của chúng theo thời gian và không gian là không thể kiểm soát.

Vì vậy, trong công tác quy hoạch đô thị và xây dựng thành phố cần chú ý đến đánh giá chính xác đặc điểm địa chất thủy văn và vai trò của chúng đối với sự phát triển tương lai của Hà Nội. Việc xác quy luật phân bố các tầng chứa nước, đánh giá tác động của việc xây dựng công trình, khu công nghiệp, không gian nổi và không gian ngầm trong mối quan hệ với việc bảo vệ tài nguyên nước dưới đất... là tiền đề quan trọng cho giải pháp quy hoạch hợp lý không gian phát triển đô thị, chống sụt lún, chống ô nhiễm môi trường ngầm và bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, trong đó có không gian nước ngầm.

c) Về di sản địa chất

Hà Nội thường được biết đến như là một trung tâm với nhiều giá trị văn hóa lịch sử của cả nước. Tuy nhiên, có một nguồn giá trị khác có ý nghĩa to lớn là các di sản địa chất, gắn liền với các thắng

cảnh, các di tích lịch sử và văn hóa nhưng chưa được xem xét, nhận dạng và đánh giá tiềm năng. Các khu vực Chùa Hương, Núi Tản và Sóc Sơn, ngoài là địa điểm danh thắng, gắn liền với các truyền thuyết còn là những khu vực có đặc điểm địa chất, địa mạo và tự nhiên đặc biệt, có ý nghĩa khoa học, giáo dục và kinh tế - xã hội to lớn, có thể được coi là các di sản địa chất. Khu vực Chùa Hương là một phần của cấu tạo chất - địa mạo karst đặc trưng cho khu vực Tây Bắc Bộ, kéo dài từ Tràng An đến Tam Chúc và tiếp tục kéo dài qua Hà Nội, Hòa Bình và đến các tỉnh khác, trong đó chứa đựng nhiều dấu hiệu địa chất, địa mạo, lịch sử tiến hóa địa chất và loài người, di tích lịch sử và văn hóa đặc biệt. Khu vực Tràng An với đặc điểm địa chất, địa mạo và lịch sử tương tự đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới, là di sản hỗn hợp đầu tiên và duy nhất của khu vực Đông Nam Á. Trong khu vực Chùa Hương và vùng lân cận, động Hương Tích là một hang Karst, từ thế kỷ 17 đã được phong là “Nam thiên đệ nhất Động”. Các hệ thống núi đá vôi trong và ngoài khu vực này hoàn toàn có thể ẩn chứa các hệ thống hang động khác có thể có giá trị như Hương Tích nhưng chưa được điều tra, khám phá, hoặc đánh giá giá trị. Như vậy, khu vực Hương Tích và vùng karst lân cận hoàn toàn có thể là một di sản địa chất giá trị, cần được điều tra.

Vùng Ba Vì - Sơn Tây nằm ở phía Tây Bắc của trung tâm Hà Nội, có địa thế đặc biệt, nổi cao và bao quanh bởi cả dòng sông Hồng và sông Đà với cảnh sắc và đặc điểm địa chất đặc biệt, không chỉ là một địa chỉ tâm linh, trong đó cái tên Núi Tản - Sông Đà gắn liền với truyền thuyết dân gian mà còn có ý nghĩa địa chất, khoa học và giáo dục cực kỳ quan trọng. Tại đây, lộ ra các thành tạo địa chất có tuổi tới hơn 2 tỷ năm; Núi Ba Vì được cấu tạo bởi các loại đá magma xâm nhập và phun trào; nhiều nghiên cứu coi đây là di sót của một hệ thống núi lửa cổ, từng hoạt động cách đây hàng trăm triệu năm. Tại các khu vực gần đỉnh các ngọn núi tồn tại các di sót của lớp cuội lòng sông, khẳng định đáy Sông Đà hoặc sông Hồng cổ từng chảy qua đây và đã bị nâng cao hàng nghìn mét mà không ở đâu khác có thể quan sát được. Những bằng chứng về một dòng sông cổ này còn kết nối với truyền thuyết về Sơn Tinh - Thủy Tinh trong kho tàng văn hóa của người Việt. Như vậy, trong tổng thể đặc điểm địa chất, địa mạo và di sản văn hóa, tâm linh, khu vực Ba Vì và các thành tố địa chất của nơi này là một danh thắng và di sản địa chất nổi bật.

Khu vực núi Sóc Sơn là phần kéo dài của dãy Tam Đảo cũng có lịch sử địa chất lâu dài và gắn liền với truyền thuyết về Thánh Gióng. Đây cũng là nơi cần xem xét các giá trị di sản cần được bảo vệ và phát huy giá trị.

Tuy nhiên, mặc dù tất cả các yếu tố địa chất, địa mạo và mối quan hệ của chúng với các di sản lịch sử và văn hóa khác với tầm quan trọng đặc biệt của chúng, lại chưa được đề cập, chưa được điều tra, đánh giá hoặc xếp loại như là các di sản địa chất để có thể phát huy giá trị, có các giải pháp quy hoạch, khai thác và bảo vệ hợp lý trong các chương trình quy hoạch và phát triển của Thành phố hiện nay.

d) Về tài nguyên sinh thái

Ngoài các tiềm năng di sản địa chất nói trên, vành đai phía Tây và phía Bắc của thành phố còn có ý nghĩa quan trọng về mặt sinh thái, đặc biệt là trong bối cảnh sự đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, với các khu đô thị đang ngày càng mở rộng ra biên và với kế hoạch phát triển các đô thị vệ tinh. Mật độ dân số càng cao, các phương tiện giao thông càng lớn và hệ thống hạ tầng càng phát triển tạo ra nguồn thoát thải khí carbon và các độc tố khác càng cao, đe dọa trực tiếp đến con người. Sự bê tông hóa, mật độ giao thông, nhà và công trình nhân sinh càng dày đặc dẫn tới sự gia tăng của nhiệt độ

trong khu vực đô thị. Bên cạnh đó, cư dân trong các khu đô thị bị nén vào các không gian sống và làm việc chật hẹp, ngột ngạt đòi hỏi phải có sự cân bằng với tự nhiên. Do vậy, một vành đai xanh của thành phố đủ lớn để tạo ra sự cân bằng và trung hòa độc tố, nơi nghỉ ngơi, thư giãn của cư dân nội thành là đòi hỏi tất yếu đối với mục tiêu phát triển xanh, bền vững của thành phố.

2.3. Các tai biến địa chất tiềm năng

Bên cạnh những giá trị to lớn và lợi thế về tài nguyên địa chất, Thủ đô Hà Nội còn phải đối mặt với nhiều rủi ro do tai biến địa chất, cả dưới dạng các tai biến tự nhiên và các tác động nhân sinh. Tai biến địa chất là một trong những nguyên nhân cơ bản gây thiệt hại về người và của ở những quy mô khác nhau, từ những điểm cục bộ đến phạm vi cả một khu vực rộng lớn. Tai biến địa chất thường có các nguyên nhân phát sinh từ bên trong Trái đất nhưng được cộng hưởng và trở nên đặc biệt nguy hiểm bởi các tác động của yếu tố khí hậu thủy văn và các tác động nhân sinh. Vùng Thủ đô với nền địa chất phức tạp như mô tả trên đây, cộng với các tác động ngày càng cực đoan của thời tiết do biến đổi khí hậu, và đặc biệt là sự mở rộng nhanh chóng quy mô đô thị, chất thải của các công trình cao tầng với mật độ ngày càng cao, nhu cầu về khai thác nước ngầm, tài nguyên địa chất, thoát thải của chất thải ngày càng lớn thì tác động cộng hưởng của tai biến địa chất ngày càng nghiêm trọng và cần phải được đưa vào tính toán một cách cẩn thận trong các quy hoạch phân vùng và thiết kế đô thị. Một số dạng tai biến tiềm năng liên quan đến các yếu tố địa chất nguyên sinh và nhân sinh cũng như tác động cộng hưởng của chúng có thể tóm tắt dưới đây.

a) Sụt đất

Đây là hiện tượng hạ thấp nền đất của một khu vực so với khu vực xung quanh, được gây ra bởi nhiều tác động tự nhiên và nhân sinh, trong đó các nguyên nhân tự nhiên bao gồm sự dịch chuyển của các khối đất đá tạo ra các khoảng trống bên trong lòng đất do các vận động kiến tạo, sự phát triển và mở rộng của các hang hốc trong các tầng đá bên dưới lòng đất đi cùng là sự hạ thấp mực nước ngầm dẫn tới tạo ra các khoảng trống và mất cân bằng của nền đất bên trên dẫn tới sự sụp đổ, sự di chuyển của nước ngầm gây ra sự xói ngầm, cát chảy, sự phân hủy của các vật chất trong các tầng trầm tích và di chuyển vật chất trong các lớp đá, lớp vỏ phong hóa và thổ nhưỡng tạo ra các khoảng trống bên trong các tầng đất đá. Sự chất tải của công trình xây dựng và các tác động nhân sinh khác dẫn tới sự ép nén và giảm thể tích của tầng móng bờ rời nằm dưới. Việc khai thác nước ngầm dẫn tới hạ thấp mực thủy tĩnh và để lại các lỗ rỗng dẫn tới sự sắp xếp lại các vật chất làm giảm thể tích của tầng móng, sự thiếu hụt bổ cập nước ngầm do tác động của khí hậu hoặc nhân sinh (xây dựng tạo ra các đập chắn ngầm, khai thác nước ngầm), thi công các công trình ngầm mà không khảo sát và tính toán đến sức chịu tải của tầng móng, và rất nhiều nguyên nhân tự nhiên và nhân sinh khác. Tác động của sụt lún là rất to lớn đối với sự phát triển của đô thị, đặc biệt là trong việc xây dựng các công trình nổi và không gian ngầm với quy mô và mật độ ngày càng cao hơn, khai thác tài nguyên, nước ngầm với quy mô ngày càng lớn. Ngoài việc phá vỡ kết cấu công trình trên mặt và công trình ngầm, sụt lún còn có thể gây phá hủy đê điều, cầu cống, các công trình giao thông... và khi xảy ra thường để lại hậu quả nghiêm trọng. Tác động sụt đất xảy ra mạnh hơn ở những khu vực đô thị mật độ cao, nằm trên nền địa chất công trình phức tạp và yếu, trong đó có Hà Nội.

Như đã nói trên, nền địa chất Hà Nội có thành phần phức tạp, phân dị mạnh mẽ, trong đó có các tầng trầm tích carbonat có độ rỗng, hang hốc lớn. Trong bối cảnh vận động kiến tạo và dịch chuyển địa chất đang diễn ra không ngừng, với một tầng phủ yếu biến đổi mạnh mẽ là những tiền đề tự

nhiên phát sinh sụt đất có nguy cơ cao. Những yếu tố đó kết hợp với các hoạt động đô thị hóa, khai thác tài nguyên và nước ngầm, xây dựng công trình đang diễn ra với quy mô ngày càng lớn. Vì vậy, muốn quản lý, xử lý chặt chẽ hiện tượng sụt lún đất thì trong quy hoạch phải tính tới và dự báo được các tác động của sụt lún thông qua các hiểu biết chi tiết về nền địa chất và mối quan hệ của chúng với các yếu tố tự nhiên và nhân sinh khác.

b) Trượt lở

Trượt lở là hiện tượng dịch chuyển của đất đá trên sườn dốc, mái dốc do sự mất cân bằng và ổn định trong các tầng đất đá gây ra bởi sự tác động cộng hưởng của nhiều nguyên nhân và thành tố khác nhau, trong đó sự gia tăng tải trọng ở phần trên, sự mất ổn định của chân đế, mất ổn định về kết cấu và đặc tính cơ lý ở bên trong khối đất đá, sự rung động của nền đất... là những nguyên nhân chính (ch., Sidle and Ochiai, 2006). Trượt lở thường xảy ra theo nhiều hình thức khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm của khối đất đá, cấu tạo bên trong của chúng, độ dốc sườn và các tác động cộng hưởng thứ sinh tự nhiên khác, trong đó có rung động nền (do động đất tự nhiên hoặc nhân sinh), khí hậu và thời tiết, các tác động nhân sinh để tạo ra cơ chế phát sinh và dịch chuyển của khối trượt. Các loại hình trượt lở thường gặp nhất bao gồm: trượt lở, sạt lở, sụt lở, lở đá, dòng lũ bùn đá. Chúng có thể xảy ra trong cả tầng đá gốc rắn chắc, trong các lớp vỏ phong hóa hoặc các tầng phủ bề mặt, đặc biệt là các tầng đất yếu và dễ hóa lỏng.

Mặc dù các loại hình trượt lở diễn biến khác nhau song đều có chung đặc tính là xảy ra nhiều ở các sườn dốc, dọc đường giao thông, hệ thống đê kè, đập chắn, các bờ mỏ khai thác khoáng sản, bờ sông hoặc các dòng chảy, các hố đào xây dựng công trình, khu vực đào khoét để xây dựng... Các hoạt động tự nhiên hoặc nhân sinh này đều làm mất đi các yếu tố kháng trượt, phá vỡ sự cân bằng tự nhiên trong các khối đất đá dọc sườn dốc, tạo ra sự mất ổn định và phát sinh trượt, trong đó vật chất thường chuyển dịch bên trên một mặt hoặc một đới trượt. Đây là loại hình tai biến thường có phạm vi phát triển rộng lớn, diễn biến từ rất chậm (đất trượt) tới rất nhanh (đổ lở, lũ quét) làm cho con người hoặc chủ quan, coi thường hoặc không kịp đối phó. Khối lượng và phạm vi dịch chuyển, tốc độ dịch chuyển cũng biến đổi khó lường, đặc biệt nguy hiểm cho các cụm dân cư ở vùng chân sườn hoặc hạ du. Hiện tượng trượt lở có thể xảy ra cùng một thời gian trên phạm vi rộng, tạo nên một dạng tai biến khu vực với hậu quả nghiêm trọng như: gây mất ổn định và phá hủy công trình, vùi lấp người và tài sản, phá hoại môi trường sống, có thể dẫn tới những thảm họa lớn cho con người và xã hội.

Thủ đô Hà Nội với vành đai phía Tây, Tây Bắc và Bắc là khu vực đồi núi có cấu trúc nền địa chất phức tạp và đang biến động, trong điều kiện biến đổi khí hậu đang diễn ra, cộng hưởng với quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ là những tiền đề và tác nhân quan trọng gây ra trượt lở, có thể với quy mô lớn. Hiện tượng trượt lở đã xảy ra ở nhiều nơi, dưới nhiều hình thức và có nguy cơ ngày càng tăng cao (Vũ Cao Minh, 2020). Việc xâm hại vào hệ sinh thái, phá hủy cân bằng tự nhiên và cân bằng sườn đang diễn ra với quy mô ngày càng lớn; việc khai thác nước ngầm, khai thác tài nguyên khoáng sản, cộng với sự dịch chuyển của các khu đô thị về phía ngoại thành, xây dựng các đô thị vệ tinh, các khu dân cư mới, xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi và hạ tầng cơ sở khác ở những khu vực có tiềm năng tai biến trượt lở đang thúc đẩy nguy cơ tai biến trượt lở. Đây chính là những vấn đề cần được tính toán và cân nhắc kỹ lưỡng trong các quy hoạch và kế hoạch phát triển Thủ đô sắp tới.

c) Dao động nền và biến dạng nền địa chất do vận động kiến tạo hoạt động và biến đổi khí hậu

Dao động nền địa chất hiện đại thường được phát sinh từ dịch chuyển khối ở dưới sâu do các vận động kiến tạo của vỏ Trái đất tạo nên, trong đó động đất là một hậu quả điển hình nhất, ngoài các vận động kiến tạo khác như: sự dịch chuyển và biến dạng dọc theo các đới đứt gãy, hoặc nâng, hạ kiến tạo.

• **Động đất**

Động đất là sự rung lắc của nền đất, thường được phát sinh tức thời do giải phóng lực ma sát tích lũy dọc theo các mặt trượt nằm giữa các khối địa chất có sự dịch chuyển theo các hướng ngược nhau, thường gọi là các đứt gãy (ch., Nur, 2018). Do động đất tạo ra các loại sóng khác nhau, có phương, biên độ dịch chuyển và độ trễ khác nhau nên tạo ra các dao động nền phức tạp với quy mô khác nhau và tương ứng là mức độ phá hủy khác nhau. Động đất thường gây ra rung lắc nền đất, hóa lỏng các tầng đất yếu bờ rời, kích thích sụt lún nền đất, trượt lở dọc các sườn dốc, góp phần tạo ra các tai biến địa chất. Tùy thuộc vào quy mô và cường độ động đất mà mức độ thiệt hại của động đất có thể vô cùng lớn. Các công trình xây dựng quy mô lớn như: đập, nhà cao tầng, công trình ngầm, đường giao thông, đặc biệt là các công trình không có thiết kế kháng chấn và nằm trên nền đất yếu thường bị tác động mạnh nhất và dễ sập đổ nhất. Như vậy, các khu đô thị với mật độ nhà cao tầng càng cao, dân số càng lớn thì nguy cơ thiệt hại do động đất càng lớn.

Như trên đã đề cập, nền địa chất vùng Hà Nội nằm trên đới cấu trúc phức tạp, trong đó vỏ Trái đất bị phân cắt, dập vỡ và dịch chuyển mạnh bởi các đứt gãy lớn, có quy mô khu vực như đứt gãy sông Hồng, sông Chảy với chiều dài hàng nghìn kilômét và ở độ sâu hàng chục kilômét, nhiều đứt gãy nhỏ là phân nhánh của chúng, tạo nên địa hào Hà Nội và các cấu trúc dạng tuyến ở Tây Bắc và Đông Bắc Bộ. Các hệ thống này hiện vẫn đang hoạt động, gây biến dạng địa hình, tạo nên các vùng nâng và sụt hạ kiến tạo khu vực và địa phương cũng như tạo ra các trận động đất tự nhiên. Bên cạnh đó, vùng Hà Nội còn bị tác động của dao động nền gây ra các trận động đất ở Hà Nội và các tỉnh lân cận như: Bắc Giang, Vĩnh Phúc (Nguyễn Đức Đại, 1996) và các tỉnh khác ở miền Bắc Việt Nam, thậm chí ở các khu vực lân cận lãnh thổ Việt Nam (Bùi Công Quế, 2010). Theo những kết quả nghiên cứu hiện nay, các hệ thống đứt gãy sông Hồng, sông Chảy là các cấu trúc đang hoạt động kiến tạo tích cực và có khả năng sinh chấn với các trận động đất có độ lớn tới 5,5 độ richter. Trong phân vùng tai biến động đất lãnh thổ Việt Nam thì vùng Hà Nội nằm trong đới có nguy cơ phát sinh động đất cao (Bùi Công Quế, 2010).

• **Các dịch chuyển kiến tạo hoạt động**

Bên cạnh các rung động do động đất, khu vực Hà Nội cũng là nơi chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các vận động kiến tạo, bao gồm các dịch chuyển ngang và vận động thẳng trảm. Dịch chuyển ngang là hậu quả của sự biến dạng song song mặt đất, thường diễn ra dọc các hệ thống đứt gãy và khe nứt lớn đang hoạt động rất phổ biến trong nền địa chất khu vực thành phố và lân cận (Nguyễn Đức Đại, 1996). Các biến dạng này có tốc độ chậm nhưng có thể gây ra các biến dạng dài hạn đối với địa mạo, hệ thống thủy văn, góp phần thúc đẩy hoặc gây ra hàng loạt tai biến địa chất (Trần Thanh Hải, 2017). Các vận động kiến tạo trẻ và hoạt động làm thay đổi hình thái, hướng dòng chảy, dịch chuyển lòng sông, biến dạng và phá hủy hệ thống đê điều, đường giao thông, đập, các công trình xây dựng, gây ra sụt lún hoặc nâng cao ở các vùng tiếp giáp các hệ thống đứt gãy tùy thuộc bản chất dịch

chuyên kiến tạo. Sự nâng kiến tạo dẫn tới sự hạ thấp mực cơ sở, thúc đẩy quá trình xâm thực dọc, đào khoét các rãnh xói, nấn thẳng dòng chảy và làm tăng tốc độ bào mòn của sườn dốc, gia tăng độ dốc của sườn và gây ra trượt lở dọc vách của các thung lũng ở vùng đồi núi. Ngược lại, hiện tượng sụt lún lại dẫn tới sự nâng cao mực cơ sở, thúc đẩy xâm thực ngang của dòng chảy, phá hủy bờ sông và làm cho các dòng sông uốn khúc, tạo thành các khu vực tụ thủy và các đầm lầy, đồng thời gây ngập lụt trong các vùng sụt. Nếu tích hợp sụt lún kiến tạo với sụt lún cục bộ liên quan tới các yếu tố địa kỹ thuật như sụt lún đất do khai thác nước ngầm và các nguyên nhân khác đề cập ở phần trên thì tổng độ sụt lún còn cao hơn nữa.

- ***Sụt lún tương đối do nước biển dâng và các tác nhân cộng hưởng khác***

Bên cạnh sự sụt lún địa phương kể trên, còn cần phải tính tới sự sụt lún tương đối theo mức độ dâng cao mực nước biển do biến đổi khí hậu đang ngày càng hiện hữu và đã được đưa vào dự báo trong các kịch bản nước biển dâng cho Việt Nam. Theo công bố của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), mực nước biển dâng theo các kịch bản biến đổi khí hậu trung bình đến cuối thế kỷ 21 là khoảng 55 cm (tối thiểu và 34 cm và tối đa là 101 cm) cho khu vực miền Bắc. Điều này đồng nghĩa với sự dâng cao của mực cơ sở khu vực trung bình khoảng 55 cm hay sự hạ thấp nền đất tương ứng so với mực cơ sở. Với mức nước biển dâng này, hầu hết các tỉnh ven biển Bắc Bộ sẽ bị ảnh hưởng, trong đó có tỉnh có phần lớn diện tích nằm dưới mực nước biển và phần diện tích còn lại sẽ thành vùng đất ngập nước do hạ thấp nền đất tương đối so với mực cơ sở. Biển lấn sâu vào đất liền sẽ trực tiếp tác động lớn tới toàn bộ hệ thống tự nhiên và xã hội của Thủ đô Hà Nội. Như vậy, tác động cộng hưởng của nước biển dâng dài hạn do biến đổi khí hậu với sụt lún cục bộ nói trên sẽ làm cho khu vực càng bị hạ thấp tương đối so với mực cơ sở, tạo ra nguy cơ ngập lụt cao hơn cho nhiều khu vực của thành phố và có thể toàn bộ thành phố trong tương lai.

Do đó, không thể không tính đến các dao động nền, đặc biệt là các yếu tố liên quan động đất và các biến dạng kiến tạo liên quan, trong đó có tính đến sụt lún kiến tạo và tích hợp với các kịch bản mực nước biển dâng, là các yếu tố dài hạn tác động tới mực cơ sở của Thủ đô, trong các quy hoạch và đồ án xây dựng Thủ đô và các khu đô thị.

3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Những thông tin đề cập ở phần trên cho thấy rằng, để có thể đưa ra chính sách, lập quy hoạch và kế hoạch phát triển bền vững, ứng phó linh hoạt trước các rủi ro do các tai biến trong quá trình phát triển thì một sự am hiểu thấu đáo về nền địa chất, tài nguyên và tai biến địa chất thông qua việc tổng hợp, phân tích, điều tra chi tiết các bằng chứng khoa học, cung cấp thông tin tin cậy cho các nhà hoạch định chính sách của Thủ đô và cả các địa phương lân cận là hết sức cần thiết. Để có thể tạo ra một cơ sở dữ liệu nền chi tiết, có cơ sở khoa học và có ý nghĩa thực tiễn bên cạnh các nguồn dữ liệu khác cần thiết đối với việc lập quy hoạch và phát triển Thủ đô Hà Nội, cần tập trung vào một số vấn đề sau.

- 1) Điều tra, khảo sát và tổng hợp đầy đủ cơ sở dữ liệu về nền địa chất để tạo thành một bộ cơ sở dữ liệu lớn, số hóa và tổng hợp, ba chiều về nền địa chất dưới sâu nhằm cung cấp một dữ liệu địa chất một cách thuận lợi, dễ dàng cho các bên liên quan, nhằm nâng cao tính hiệu quả và thực tế cho công tác quy hoạch và lập kế hoạch phát triển có tính tới việc khai thác hợp lý và bảo vệ các nguồn tài nguyên, di sản địa chất, phòng tránh và giảm thiểu tác động của tai biến địa chất.

2) Trên cơ sở điều tra địa chất và tài nguyên địa chất gồm: khoáng sản, tài nguyên nước dưới đất, di sản địa chất, tài nguyên sinh thái, xác định được giá trị và nhu cầu tài nguyên và mối quan hệ của chúng với các giá trị văn hóa, lịch sử, nhu cầu xã hội hiện tại và tương lai, cũng như các yêu cầu và tiêu chí khác của phát triển bền vững để phân vùng dự báo tài nguyên, quy hoạch bảo vệ và phát huy giá trị tài nguyên phù hợp với mục tiêu phát triển thành phố để đưa vào các mô hình quy hoạch phù hợp.

3) Xây dựng được sơ đồ dự báo mức độ tổn thương tự nhiên và cảnh báo rủi ro cho khu vực Thủ đô để làm cơ sở xây dựng các kịch bản về tai biến tự nhiên và nhân sinh trong các điều kiện khác nhau, mức độ chịu tải của nền đất để quy hoạch và xây dựng các công trình phù hợp trên đất, quy mô của khu đô thị, khai thác, bảo vệ tài nguyên hợp lý và có khả năng chịu tải, thích ứng và đối phó kịp thời với các rủi ro của quá trình đô thị hóa và phát triển Thủ đô Hà Nội. Xem xét, tích hợp các yếu tố tác động của kịch bản nước biển dâng trong 50 năm và 100 năm tới để tính toán các điều kiện nền cho việc quy hoạch phát triển, đặc biệt là độ cao mực cơ sở cho thành phố và tính toán các giải pháp chống ngập úng và thoát nước cho thành phố trong tương lai thích ứng với các tác động tổng hợp của sụt lún địa phương và sự dâng cao mực nước biển toàn lãnh thổ.

4) Dựa trên tất cả các thông tin thu được ở trên, dựa trên nguyên tắc tích hợp thông tin đa ngành, đa dữ liệu, trên quan điểm một môi trường đô thị tổng thể cũng như sử dụng toàn bộ hiểu biết về mối quan hệ tổng hợp các tác động của nền địa chất, địa chất thủy văn, của các yếu tố khí hậu - thủy văn, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, biến đổi về sử dụng đất, dịch chuyển xã hội và dân số, cơ cấu kinh tế xã hội... để đánh giá tổng hợp và dự báo chính xác các áp lực về môi trường địa chất lên thành phố, nhận dạng các vấn đề địa kỹ thuật cần ưu tiên và đề xuất các giải pháp tổng hợp để giảm thiểu các tai biến địa chất, khoanh vùng tai biến, dự báo mức độ tổn thương, phân vùng mức độ rủi ro... nhằm tạo ra cơ sở dữ liệu tin cậy cho việc lập quy hoạch tính tới khả năng phục hồi và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Benzur, P., Giovannini, E., Manca, A. (2017), *Building a scientific narrative towards a more resilient EU society*, Joint Research Centre, European Commission, Publications Office, EUR 28548 EN.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), *Kịch bản Biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam*. NXB Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
3. Bùi Công Quế (chủ biên) (2010), *Nguy hiểm động đất và sóng thần ở vùng ven biển Việt Nam*. NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
4. Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (2005), *Tài nguyên khoáng sản tỉnh Hà Tây*, Lưu trữ Cục Địa chất, Hà Nội.
5. ESCAP (2002), *Urban Geology and the Impact on Our Lives*. The Atlas of Urban Geology series, United Nations.
6. Huggenberger, P. and Epting, J. (2011), *Urban Geology: Process-Oriented Concepts for Adaptive and Integrated Resource Management*, Springer.

7. Manca, A., Benczur, P., and Giovannini, E. (2017), *Part 1, A conceptual framework*, in Benczur, P., Giovannini, E., Manca, (eds): Building a scientific narrative towards a more resilient EU society, Joint Research Centre, European Commission, Publications Office, doi:10.2760/635528.
8. Nguyễn Đức Đại (chủ biên) (1996), *Báo cáo điều tra địa chất đô thị thành phố Hà Nội*, Lưu trữ Cục Địa chất, Hà Nội.
9. Nur, T. (editor) (2018), *Seismology, Earthquake Engineering and Structural Engineering*. Arcler Press.
10. Sidle, R. C. and Ochiai. H. (2006), *Landslides: Processes, Prediction, and Land Use*, Water Resources Monograph Series, American Geophysical Union, Willey.
11. Trần Thanh Hải (2017), *Kiến tạo hoạt động vùng ven biển miền Trung Việt Nam và tác động tới tai biến địa chất*, NBX Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
12. Trần Văn Trị và Vũ Khúc (chủ biên) (2009), *Địa chất và Tài nguyên Việt Nam*. NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
13. UN (2015), *Transforming our World: The 2030 Agenda for Sustainable Development*. A/RES/70/1, the United Nations.
14. Vũ Cao Minh (chủ biên) (2020), *Nghiên cứu thiên tai trượt lở ở Việt Nam*, Chương trình phát triển Liên hợp quốc, Việt Nam; Dự án UNDP VIE/97/002- Disaster Management Unit, Hà Nội.

VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN TRONG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN NGẦM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PGS.TS. Đào Viết Đoàn

Bộ môn Xây dựng Công trình Ngầm và Mỏ, Khoa Xây dựng, Trường Đại học Mỏ - Địa chất

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch không gian ngầm là quy hoạch con, quy hoạch chuyên đề của quy hoạch thành phố, sau khi có quy hoạch thành phố mới tiến hành quy hoạch không gian ngầm. Quy hoạch không gian ngầm có vai trò rất quan trọng trong việc mở rộng không gian của thành phố đáp ứng các nhu cầu công năng của thành phố trong điều kiện quỹ đất hạn hẹp. Có thể thấy rằng, quy hoạch không gian ngầm là bài toán khó hơn quy hoạch không gian trên mặt vì liên quan đến rất các yếu tố như: điều kiện địa hình, địa chất cấu tạo, địa chất công trình, địa chất thủy văn, Luật Đất đai, mật độ dân số, điều kiện kinh tế - xã hội, các công trình hiện hữu trên mặt và dưới ngầm, các chính sách định hướng phát triển của thành phố, điều kiện mưa lũ, biến đổi khí hậu, dân phòng... Như vậy, khi quy hoạch không gian ngầm cần có sự tham gia của nhiều lĩnh vực chuyên môn, nhiều ban, ngành và các cấp quản lý. Thành phố Hà Nội đã có phê duyệt quy hoạch không gian ngầm nhưng cũng chưa thể hoàn thiện vì còn nhiều bất cập trong thể chế, chính sách liên quan chưa được quy định. Chính vì vậy, cần phải tiếp tục điều chỉnh, bổ sung quy hoạch không gian ngầm cho thành phố Hà Nội trong đó bao gồm: bố cục tổng thể không gian ngầm và số phân tầng cũng như chiều sâu phân tầng cho phù hợp với các điều kiện thực tế và hướng phát triển thành phố trong tương lai để tránh gây lãng phí, làm giảm trữ lượng nguồn tài nguyên không gian ngầm.

2. KHÓ KHĂN, BẤT CẬP VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT PHỤC VỤ CÔNG TÁC BỔ SUNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN NGẦM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quy hoạch không gian ngầm có liên quan đến nhiều yếu tố, có những yếu tố có thể thay đổi lớn trong tương lai, do đó không thể hoàn chỉnh trong những lần quy hoạch lần đầu. Chính vì vậy, cần rà soát những bất cập, khó khăn để đưa ra hướng giải quyết trong các lần quy hoạch bổ sung sau này. Một số bất cập, khó khăn và hướng giải quyết phục vụ cho công tác bổ sung quy hoạch không gian ngầm thành phố Hà Nội hiện nay như sau:

Thiếu các dự báo nhu cầu khai thác lợi dụng phát triển không gian ngầm, dữ liệu phục vụ công tác bổ sung quy hoạch

Hướng giải quyết: Cần tiến hành xây dựng dự báo về công năng, dự báo quy mô phát triển, dự báo về nhu cầu khai thác lợi dụng phát triển không gian ngầm thành phố theo các chỉ tiêu dân số, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển thành phố trong tương lai; xây dựng và số hóa các cơ sở dữ liệu tài liệu như: điều kiện địa chất (chiều dày các lớp địa tầng, tính chất các lớp đất từ mặt đất đến độ sâu 150m hoặc có thể sâu hơn), các hệ thống công trình ngầm hiện hữu, các loại đường ống, đường cáp bố trí ngầm hiện hữu, chiều sâu móng các công trình hiện hữu (đặc biệt là các công trình nằm bên cạnh các trục đường chính, các công trình nhà cao tầng...).

Thiếu thể chế, chính sách, pháp luật về khai thác lợi dụng phát triển không gian ngầm, bảo đảm tính đồng bộ với hệ thống pháp luật về đất đai, xây dựng, quy hoạch

Hướng giải quyết: Cần xây dựng thể chế chính sách pháp luật liên quan đến khai thác lợi dụng phát triển không gian ngầm (ban hành các văn bản về quyền hạn, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan đến quy hoạch, thi công, khai thác sử dụng không gian ngầm; xây dựng các quy định về cơ chế tài chính để tạo kinh phí duy trì, duy tu vận hành, đặc biệt là đối với các khu vực không gian ngầm công cộng; quy định quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân khi cùng khai thác không gian ngầm thành phố; quy định cụ thể về chỉ giới xây dựng không gian ngầm, khoảng cách giữa các công trình ngầm, chiều sâu sử dụng đất các công trình trên mặt, chiều sâu không gian ngầm bên dưới thửa đất của nhà dân được phép sử dụng được thể hiện trên sổ đỏ, sổ hồng, đền bù giải phóng mặt bằng khi công trình ngầm đi qua nhà dân, nằm dưới nhà dân).

Thiếu các hướng dẫn, quy định, tiêu chuẩn quy hoạch không gian ngầm, các quy định số, ban ngành liên quan

Hướng giải quyết: Cần xây dựng các quy định, hướng dẫn, tiêu chuẩn quy hoạch không gian ngầm thành phố (các quy định chung; nguyên tắc và yêu cầu quy hoạch; nội dung trong quy hoạch; bản vẽ quy hoạch; quy định loại hình chức năng không gian ngầm, định định kích thước các loại hình không gian ngầm, quy định kết nối không gian ngầm, kết nối không gian trên mặt với không gian ngầm; quy định về chuyển đổi công năng công trình ngầm trong phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu, phòng, chống cháy nổ không gian ngầm, bảo vệ môi trường không gian ngầm...).

3. TẬP HỢP CÁC LĨNH VỰC CHUYÊN MÔN THAM GIA BỔ SUNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN NGẦM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Khai thác lợi dụng phát triển không gian ngầm thành phố có thể phân chia thành 4 giai đoạn: giai đoạn đánh giá nguồn tài nguyên và quy hoạch không gian ngầm, giai đoạn thiết kế xây dựng, giai đoạn sử dụng và giai đoạn phát triển mở rộng sửa chữa cải tạo. Việc khai thác lợi dụng không gian ngầm là quá trình diễn ra trong khoảng thời gian dài có liên quan đến nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau tham gia trong mỗi giai đoạn, các lĩnh vực chuyên môn bao gồm:

- **Lĩnh vực pháp luật:** Các chuyên môn về Luật Tài nguyên đất, quyền không gian ngầm, quyền sử dụng đất, Luật Kinh tế...

- **Lĩnh vực địa lý:** Các chuyên môn về địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế - xã hội, địa lý dân số - xã hội...

- **Lĩnh vực địa hình, địa mạo, địa chất:** Các chuyên môn về địa hình địa mạo, địa chất công trình, địa chất thủy văn, địa chất cấu tạo...

- **Lĩnh vực quy hoạch:** Các chuyên môn về quy hoạch thành phố, quy hoạch không gian ngầm thành phố...

- **Lĩnh vực xây dựng:** Các chuyên môn về xây dựng thành phố, xây dựng công trình ngầm, phát triển không gian ngầm, không gian ngầm thành phố, xây dựng tuyến đường hầm tàu điện ngầm, địa kỹ thuật, kỹ thuật nền móng, sửa chữa cải tạo, quản lý xây dựng...

- **Lĩnh vực giao thông vận tải:** Các chuyên môn về giao thông thành phố, giao thông đường sắt thành phố, tổ chức giao thông, đường sắt ngầm, điểm giao cắt giao thông...

- *Lĩnh vực trắc địa*: Các chuyên môn về trắc địa công trình, trắc địa bản đồ, định vị vệ tinh...

- *Lĩnh vực chiếu sáng, thông gió, cấp thoát nước, điện lực, cáp quang*: Các chuyên môn về thông gió công trình ngầm, chiếu sáng, cấp thoát nước đô thị, điện lực và cáp quang...

- *Lĩnh vực kinh tế*: Các chuyên môn về kinh tế ứng dụng, kinh tế xây dựng, kinh tế đầu tư, đầu tư công, tài chính ngân hàng...

- *Lĩnh vực công nghệ thông tin*: Các chuyên môn về mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, hệ thống quản lý thông tin, trí tuệ nhân tạo...

- *Lĩnh vực môi trường*: Các chuyên môn về môi trường, địa sinh thái, vệ sinh môi trường...

Việc khai thác lợi dụng không gian ngầm thành phố có liên quan đến rất nhiều các lĩnh vực chuyên môn khác nhau, trong mỗi giai đoạn cần có sự cùng nhau tham gia thực hiện từ các lĩnh vực chuyên môn. Trong giai đoạn đánh giá nguồn tài nguyên và quy hoạch không gian ngầm cần có các chuyên môn tham gia như: trắc địa, địa chất địa mạo, pháp luật, quy hoạch, xây dựng, kiến trúc, xây dựng công trình ngầm, kinh tế, xã hội học, địa lý, giao thông vận tải, hạ tầng kỹ thuật ngầm, công nghệ thông tin, bảo vệ môi trường...

Như vậy, có thể thấy rằng, quy hoạch Thủ đô Hà Nội không thể đơn lẻ một vài lĩnh vực chuyên môn tham gia trong các giai đoạn quy hoạch thành phố nói chung và quy hoạch khai thác lợi dụng phát triển không gian ngầm nói riêng mà cần nhiều lĩnh vực chuyên môn, nhiều chuyên gia trong các lĩnh vực khác nhau và các cấp quản lý cùng tham gia.

4. BỘ CỤC TỔNG THỂ KHÔNG GIAN NGẦM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Không gian thành phố gồm bốn chiều không gian: Không gian trên không, không gian chiều rộng, không gian chiều ngang và không gian ngầm dưới mặt đất. Một trong những công việc quy hoạch không gian thành phố là bố trí hài hòa bốn chiều không gian một cách hợp lý để sử dụng nguồn tài nguyên không gian mang lại lợi ích cao nhất. Mối quan hệ giữa quy hoạch thành phố với quy hoạch không gian ngầm là sau khi có hoạch thành phố mới tiến hành quy hoạch không gian ngầm; hay nói cách khác là khi quy hoạch không gian ngầm cần phải dựa trên quy hoạch của thành phố. Đồng thời, giữa quy hoạch thành phố và quy hoạch không gian ngầm cần thể hiện hài hòa với nhau và được thể hiện trong bản quy hoạch tổng thể của thành phố. Quy hoạch không gian ngầm thành phố là quy hoạch hệ thống hạng mục con của quy hoạch tổng thể thành phố và mỗi thành phố cần có bộ cục tổng thể về không gian trên mặt và không gian ngầm.

Bộ cục tổng thể không gian ngầm thành phố là dựa vào loại thành phố, quy mô thành phố, hình thái tổng thể của thành phố và trên cơ sở nghiên cứu nguồn tài nguyên không gian ngầm, nhu cầu sử dụng không gian ngầm, dung lượng sử dụng hợp lý không gian ngầm, kết hợp với phương châm quy hoạch tổng thể, các yêu cầu công năng xây dựng trên bề mặt để bố trí sắp xếp hợp lý các bộ phận, các công năng không gian ngầm, kết nối các bộ phận không gian ngầm với nhau thành tổ hợp không gian ngầm chính thể. Bộ cục tổng thể không gian ngầm thành phố làm phương hướng khai thác lợi dụng phát triển không gian ngầm, dùng để chỉ đạo công tác phát triển không gian ngầm, đồng thời còn là cơ sở cho việc quy hoạch chi tiết, quy hoạch quản lý không gian ngầm thành phố.

Phương pháp bố cục không gian ngầm thành phố Hà Nội cần xem xét đến các mặt sau:

a) Lấy hình thái của thành phố làm phương hướng bố cục không gian ngầm

Sự kết hợp hài hòa hình thái (ranh giới đô thị, cảnh quan, hướng phát triển, hình thức biểu hiện đời sống xã hội) của thành phố là yêu cầu cơ bản hình thành hình thái không gian ngầm thành phố.

Khi tiến hành bố cục không gian ngầm thành phố Hà Nội cần dựa vào hình thái bố cục trên mặt đất (ranh giới, cảnh quan, hiện trạng, hướng phát triển trong tương lai) tuân thủ các nguyên tắc bố cục không gian ngầm tương ứng hài hòa với bố cục không gian trên mặt. Trong đó trực phát triển không gian ngầm cần cố gắng cùng với trực phát triển trên bề mặt của thành phố, hình thái như vậy mới có lợi cho việc phát triển, tổ chức không gian của thành phố. Theo quy hoạch, trực không gian của Hà Nội đến năm 2045 gồm có 05 trục không gian: Sông Hồng, Hồ Tây - Ba Vì, Hồ Tây - Cổ Loa, Nhật Tân - Nội Bài và phía Nam nổi trung tâm Thủ đô. Do vậy, các công năng không gian ngầm cần phát triển theo các trục không gian đã được phê duyệt này.

b) Lấy công năng không gian ngầm làm cơ sở bố cục không gian ngầm

Không gian trên mặt của thành phố và không gian ngầm có quan hệ khăng khít, không thể tách rời nhau về hình thái và công năng. Hình thái và công năng không gian ngầm thành phố cùng nhau phát triển, tồn tại và ảnh hưởng lẫn nhau, chúng có mối quan hệ ràng buộc, cùng bổ sung cho nhau phát triển. Thành phố là một chỉnh thể hữu cơ, trên mặt đất và dưới ngầm không thể tách rời nhau, không gian ngầm không ngừng phát triển đề xuất hỗ trợ cho không gian trên mặt. Chính vì vậy, khi dự báo xác định công năng không gian ngầm của thành phố Hà Nội cần dựa trên cơ sở công năng không gian trên mặt, dựa vào phân khu công năng của thành phố, nguyên tắc mở rộng thành phố và sự cùng hỗ trợ lẫn nhau giữa công năng trên mặt và công năng không gian ngầm.

c) Lấy mạng lưới giao thông tàu điện ngầm làm xương sống bố cục không gian ngầm

Giao thông đường tàu điện ngầm trong thành phố không chỉ mang tính công năng, mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với hình thái của không gian ngầm. Các ga tàu điện ngầm đóng vai trò là các điểm đầu nổi quan trọng của không gian ngầm, liên kết các tuyến xung quanh với nhau, từ đó ảnh hưởng đến mở rộng không gian ngầm theo các tuyến tàu điện ngầm.

Hệ thống công trình tàu điện ngầm trong thành phố là một trong loại hình công trình ngầm có quy mô lớn và độ phủ rộng, khi lựa chọn tuyến đường tàu điện ngầm cần xem xét đến nhiều yếu tố trong thành phố như: kết nối thành mạng lưới các phương hướng dòng người di chuyển trong thành phố, liên kết với khu vực trung tâm thành phố, khu mới mở rộng của thành phố, khu đông dân cư...

Trục không gian của Hà Nội đến năm 2045 gồm: Sông Hồng, Hồ Tây - Ba Vì, Hồ Tây - Cổ Loa, Nhật Tân - Nội Bài và phía Nam nổi trung tâm Thủ đô. Như vậy, cần quy hoạch các tuyến tàu điện ngầm theo các trục không gian đã được phê duyệt này và tiến hành xây dựng theo thời gian tùy thuộc vào thực lực của thành phố. Từ bộ xương sống không gian ngầm của hệ thống tàu điện ngầm sẽ tiến hành quy hoạch các công năng không gian ngầm khác xung quanh.

Ngoài ra, còn xem xét đến các yếu tố khác như khả năng phát triển hài hòa các bến xe, ga tàu và sự liên thông giữa các bến xe, ga tàu với các loại hình công trình ngầm xung quanh để nâng cao tính hiệu quả của không gian ngầm thành phố Hà Nội.

Quá trình hình thành mạng lưới hệ thống đường tàu điện ngầm thành phố Hà Nội cần nhiều thời gian, thậm chí đến hàng trăm năm. Vì vậy, trong quy hoạch, cần xem xét đến quan hệ về thời gian ngầm xây dựng các đoạn, các tuyến của hệ thống tàu điện ngầm và sẽ xây dựng hoàn thiện kéo dài các tuyến thời gian trong tương lai.

d) Lấy không gian ngầm quy mô lớn điểm giao cắt bố cục không gian ngầm

Trong thành phố Hà Nội, đặc biệt là khu trung tâm, hình thái không gian ngầm có thể phân thành hai loại: khu vực có tuyến tàu điện ngầm đi qua và khu vực không có tuyến tàu điện ngầm đi qua.

Với khu vực có tuyến tàu điện ngầm đi qua, khi tiến hành quy hoạch không gian ngầm cần phải xem xét đến tác dụng của ga tàu điện ngầm nằm trong một thể không gian ngầm thống nhất tại điểm giao cắt để có được hình thái bố cục không gian ngầm tại khu vực giao cắt có bố trí ga tàu điện ngầm, từ đó phát huy công năng không gian ngầm tại các điểm giao cắt.

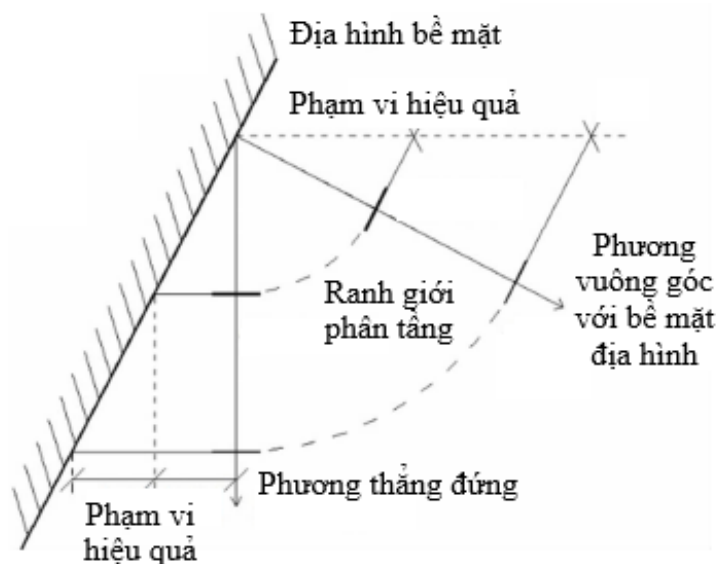
Với khu vực không có ga tàu điện ngầm đi qua, khi quy hoạch không gian ngầm cần lấy các vị trí có tuyến phố thương mại ngầm, quảng trường trung tâm ngầm làm điểm giao cắt, từ đó hình thành một thể không gian ngầm liên kết với các công trình ngầm xung quanh.

5. PHÂN TẦNG ĐỘ SÂU KHÔNG GIAN NGẦM TRONG GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH

Trong giai đoạn quy hoạch tổng thể không gian ngầm thành phố, bố trí phân tầng theo chiều thẳng đứng không gian ngầm. Theo kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, việc phân tầng độ sâu không gian ngầm được phân tích, tính toán lựa chọn dựa vào nhiều yếu tố bao gồm: (i) nhóm yếu tố tự nhiên (địa hình, địa mạo, địa chất, địa chất thủy văn, chiều dày phân lớp đất đá...). Những yếu tố này quyết định đến độ khó và giá thành khi xây dựng công trình ngầm; và (ii) nhóm yếu tố xã hội (quy mô thành phố, điều kiện vị trí, chính sách pháp luật, mật độ dân số, điều kiện kinh tế...). Những yếu tố này quyết định đến việc khai thác lợi dụng phát triển không gian ngầm.

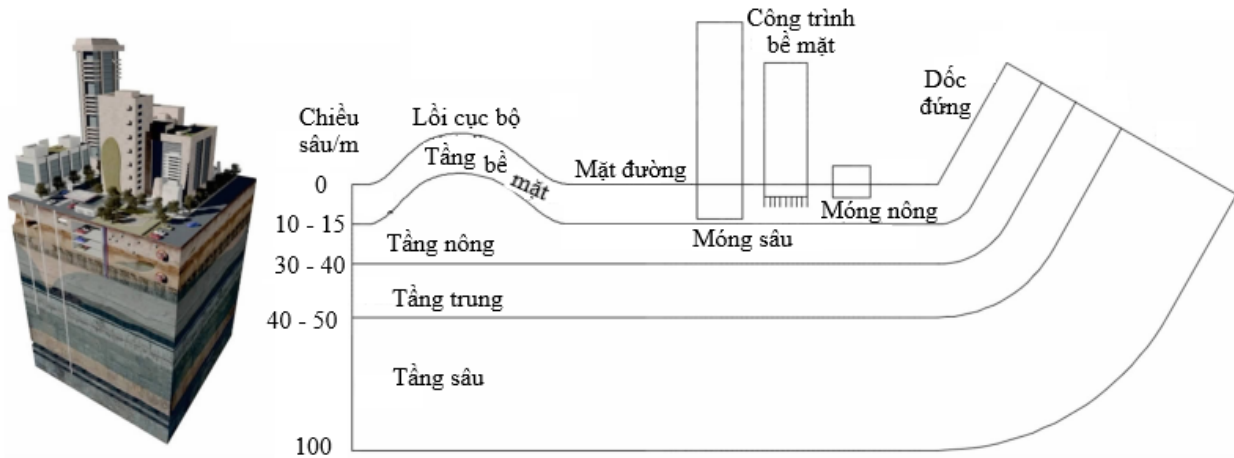
- *Yếu tố độ dốc địa hình [4]:* Khi địa hình tương đối bằng phẳng thì chia độ sâu phân tầng không gian ngầm theo phương thẳng đứng; còn khi địa hình có độ dốc lớn thì phân tầng không gian ngầm sẽ điều chỉnh thay đổi từ phương đứng sang phương vuông góc với bề mặt địa hình được thể hiện trên Hình 1.

Hình 1. Sơ đồ hướng phân tầng không gian ngầm địa hình có độ dốc lớn



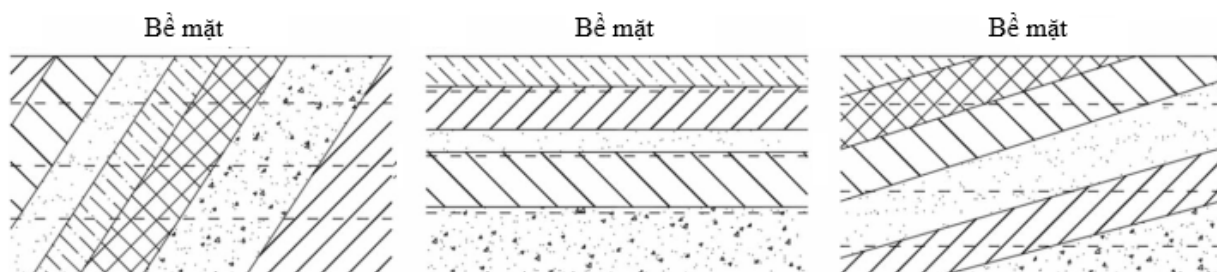
Theo Hình 1, khi độ dốc địa hình lớn, nếu phân tầng không gian ngầm theo phương thẳng đứng sẽ làm giảm phạm vi hiệu quả khai thác không gian ngầm, còn nếu phân tầng không gian ngầm theo phương vuông góc với bề mặt địa hình sẽ làm gia tăng phạm vi hiệu quả cho các tầng không gian ngầm.

Hình 2. Phân tầng không gian ngầm theo địa hình địa mạo



- *Yếu tố điều kiện cấu tạo địa chất [4]:* Thông thường sự phân bố địa tầng cũng phản ánh đặc điểm cao thấp của địa hình bề mặt, sự phân tầng và thể nằm các tầng địa chất phụ thuộc vào quá trình thành tạo các lớp đất đá và biến đổi địa chất, các lớp đất đá ở các niên đại địa chất khác nhau có tính chất cơ lý khác nhau. Tất cả các yếu tố cấu tạo địa chất sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết cấu công trình ngầm, công trình ngầm đặt ở trong các lớp đất đá có tính chất cơ lý khác biệt lớn sẽ rất dễ gây mất ổn định, nứt nẻ, phá hủy kết cấu. Chính vì vậy, khi các tầng đất đá có tính chất cơ lý khác biệt lớn thì việc phân tầng không gian ngầm cũng cần được chú ý xem xét.

Hình 3. Ảnh hưởng đặc trưng của điều kiện địa chất đến phân tầng không gian ngầm



Nét đứt là đường ranh giới phân chia tầng không gian ngầm

Theo Hình 3, các tầng không gian ngầm thường bố trí phát triển theo phương ngang. Khi tính chất cơ lý các lớp đất đá có sự khác biệt lớn, mặt khác góc nghiêng địa tầng đất đá với góc đường phân tầng không gian ngầm gần tương đương nhau thì ảnh hưởng đến phân tầng không gian ngầm càng lớn.

- *Yếu tố phát triển kinh tế của thành phố [4]:* Theo kinh nghiệm, khi bình quân GDP đầu người trong thành phố vượt quá 500 USD thì thành phố đó có nhu cầu sử dụng không gian ngầm; khi GDP đầu người trong thành phố vượt quá 1.000 USD thì thành phố đó có nhu cầu sử dụng không gian ngầm với quy mô lớn; khi GDP đầu người trong thành phố vượt quá 3.000 USD thì thành phố đó có nhu cầu sử dụng không gian ngầm rất lớn. Do vậy, mức độ phát triển kinh tế là điều kiện cơ bản để

khai thác lợi dụng không gian ngầm. Bảng 1 thể hiện mức độ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và giới hạn độ sâu không gian ngầm đã khai thác [4].

Bảng 1. Mức độ phát triển kinh tế - xã hội thành phố và giới hạn độ sâu không gian ngầm đã khai thác

Tên thành phố	Diện tích thành phố/km ²	Số lượng dân số/ vạn người	GDP/100 triệu USD	Giới hạn độ sâu không gian ngầm đã khai thác/m	Tổng lượng phát triển không gian ngầm năm 2015/m ²
Montreal (Canada)	365,13	162	1893	30	6220
Hàng Châu	541,38	562,91	1954,58	30	4765
Quảng Châu	1249,11	1334,14	3347,37	30	2883
Paris	1175	1100	7350,6	30	5271
Newyork	789	851	9007	30	994
Nam Kinh	773,79	627,2	1634,99	40	3800
Thượng Hải	998,75	2419,7	4690,9	40	10375
Thành Đô	837,27	690,35	2162,14	50	1024
Thiên Tân	1007,91	940,09	2894,72	50	1933
Bắc Kinh	1419,66	1879,6	4358,8	50	7970
Thâm Quyến	923,25	1190,84	3492,95	100	2735

- *Yếu tố điều kiện khu vực [4]:* gồm loại hình sử dụng đất mỗi thành phố có thể là sở hữu đất công và tư nhân. Thường thì các thành phố có quy mô khai thác lợi dụng không gian ngầm phát triển hầu hết quyền sử dụng đất đều thuộc sở hữu công, còn khi là sở hữu tư nhân thì rất khó thống nhất. Vì vậy, quy mô phát triển lợi dụng công trình ngầm cũng bị hạn chế. Các quốc gia khác nhau, các thành phố khác nhau có quy định về quyền sử dụng đất khác nhau; chính vì vậy sẽ ảnh hưởng rất lớn đến phân tầng không gian ngầm. Ngoài ra, các yếu tố về tuyến đường hiện hữu, các công trình ngầm hiện hữu, kiến trúc xây dựng hiện hữu, mức độ phát triển kinh tế và mật độ dân số... cũng ảnh hưởng đến việc phân tầng độ sâu không gian ngầm.

- *Yếu tố quy định chiều cao các công trình ngầm [5]:* Các công trình ngầm thường gặp trong thành phố bao gồm: bãi đỗ xe ngầm, phòng máy, kho ngầm, khu thương mại ngầm, hầm cho người đi bộ, hầm cho xe cơ giới, hầm tàu điện ngầm, hầm đường sắt và hầm hạ tầng kỹ thuật ngầm... Các công trình ngầm này đều có các quy định riêng về chiều cao, ví dụ chiều cao nhỏ nhất hầm bộ hành bằng 2,5m, chiều cao tầng hầm đỗ xe bằng từ 3,2 ÷ 3,9m, chiều cao nhỏ nhất đường hầm xe cơ giới bằng 3,5m, chiều cao nhỏ nhất hầm hạ tầng kỹ thuật ngầm bằng 2,4m. Như vậy, có thể thấy rằng, chiều cao nhỏ nhất các công trình ngầm nêu trên phổ biến khoảng 3m. Ngoài ra, cần xem xét đến không gian thừa thi công, chiều dày của kết cấu chống (trên nóc và dưới nền) và phạm vi độ sâu ảnh hưởng của không gian ngầm đơn tầng khoảng 5m. Như vậy, quy định về kích thước các loại hình công trình ngầm và chiều dày kết cấu chống công trình ngầm cũng ảnh hưởng đến chiều sâu phân tầng không gian ngầm.

Bảng 2. Số phân tầng và chiều sâu các tầng không gian ngầm của một số thành phố trên thế giới [4]

Phân tầng/độ sâu Tên thành phố	Tầng sát bề mặt, (m)	Tầng nông (m)	Tầng trung (m)	Tầng sâu, (m)
Bắc Kinh	0 ÷ 10	10 ÷ 30	30 ÷ 50	50 ÷ 100
Thượng Hải	0 ÷ 15	15 ÷ 40		> 40
Quảng Châu	0 ÷ 15	15 ÷ 30		> 30
Thiên Tân	0 ÷ 10	10 ÷ 30	30 ÷ 50	> 50
Đông Kinh	0 ÷ 15	15 ÷ 30	30 ÷ 100	> 100
Paris	0 ÷ 15	15 ÷ 30		> 30
Thành Đô	0 ÷ 15	15 ÷ 30	30 ÷ 50	50 ÷ 100
Hàng Châu	0 ÷ 10	10 ÷ 30		> 30
Thẩm Quyển	0 ÷ 10	10 ÷ 30	30 ÷ 50	50 ÷ 100
Nam Kinh	0 ÷ 15	15 ÷ 40		> 40

Như vậy, có thể thấy rằng, việc phân tầng không gian ngầm là bài toán phức tạp dựa trên cơ sở phân tích dữ liệu của nhiều yếu tố ảnh hưởng, từ đó lựa chọn các chiều sâu phân tầng phù hợp với điều kiện thực tế của một thành phố nào đó. Việc lựa chọn chiều sâu phân tầng không phù hợp sẽ làm giảm trữ lượng không gian ngầm, ảnh hưởng lẫn nhau khi thi công công trình ngầm ở các tầng, ảnh hưởng đến lựa chọn phương pháp thi công công trình ngầm ở tầng nông sát mặt đất, ảnh hưởng đến lún sụt bề mặt, nứt nẻ, hư hỏng các công trình trên mặt. Ngoài ra, còn ảnh hưởng đến nhiều yếu tố khác như: kết cấu chống giữ không gian ngầm, thời gian di chuyển, quãng đường di chuyển của hành khách (đối với công trình ngầm giao thông), chiều dài các công trình ngầm, giải pháp kết nối giữa không gian bên trên và không gian ngầm, thông gió, chiếu sáng, thoát nước cho công trình ngầm, đền bù giải phóng mặt bằng, lún sụt bề mặt, nứt phá hủy kết cấu công trình trên mặt, phương pháp thi công công trình ngầm gần bề mặt đất...

Hà Nội cũng đã phê duyệt Quy hoạch chung không gian xây dựng ngầm đô thị trung tâm - thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000 theo Quyết định số 913/QĐ-UBND ký ngày 15/3/2022; trong đó theo chiều đứng thành 03 lớp, gồm: *lớp nông từ 0 - 5m*, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, lõi vào tầng hầm của các công trình, các tuyến hầm đi bộ; *lớp trung bình từ 5 - 15m*, xây dựng các công trình công cộng ngầm, bãi đỗ xe ngầm; *lớp sâu từ 15 - 30m*, xây dựng hệ thống giao thông ngầm, đường sắt đô thị, tuy nèn kỹ thuật chính. Tuy nhiên, với cách phân tầng này sẽ gặp phải một số bất cập và hạn chế như sau:

1) Xét về chiều cao tầng

Lớp nông từ 0 ÷ 5m, lớp trung bình từ 5 ÷ 15m, lớp sâu từ 15 ÷ 30m. Như vậy, khoảng cách lớp nông chỉ có 5m, khoảng cách lớp trung bình chỉ có 10m và khoảng cách lớp sâu chỉ có 15m. Khi khoảng cách giữa các lớp nhỏ và quy định bố trí các loại hình công trình ngầm cụ thể như trong Quyết định số 913/QĐ-UBND với điều kiện quy định về kích thước các công trình ngầm đặt ở tầng nông và với điều kiện địa chất công trình tại thành phố Hà Nội là nền đất yếu chứa nước, thì khi thi công các công trình ngầm ở tầng nông bằng phương pháp ngầm (khiên đào, TBM) sẽ làm ảnh hưởng đến công trình trên mặt, hoặc gây sụt lún, nứt mặt đường, công trình xung quanh vì khoảng cách từ nóc công trình ngầm đến bề mặt đất rất mỏng, không đủ chiều dày để đảm bảo độ ổn định cho

mặt đường và công trình trên mặt. Còn khi thi công công trình ngầm tầng nông bằng phương pháp lộ thiên sẽ không khả thi khi các tuyến đường tại thành phố Hà Nội chật hẹp, hai bên tuyến đường là các công trình nhà dân, rất dễ gây hư hại đến các công trình này và ách tắc giao thông. Ngoài ra, với khoảng cách giữa các tầng nhỏ thì khi thi công các công trình ngầm đặt ở tầng trung bình sẽ ảnh hưởng (lún sụt, nứt, phá hủy) đến công trình ngầm tầng nông, khi thi công công trình ngầm ở tầng sâu thì sẽ ảnh hưởng (lún sụt, nứt, phá hủy) đến công trình ngầm ở tầng trung bình.

2) Xét về số lớp phân tầng

Cũng theo Quyết định số 913/QĐ-UBND, số lớp phân tầng theo chiều đứng là 03 lớp (lớp nông từ 0÷5m, lớp trung bình từ 5÷15m, lớp sâu từ 15÷30m). Như vậy, từ dưới độ sâu 30m trở xuống thì chưa nói đến khai thác không gian ngầm ở độ sâu này; mặt khác, khoảng cách giữa các lớp không gian ngầm nhỏ sẽ làm giảm trữ lượng không gian ngầm, gây tổn thất, hạn chế nguồn tài nguyên không gian ngầm của thành phố Hà Nội.

6. TRAO ĐỔI, KIẾN NGHỊ

Thông qua các phân tích trên cho thấy, việc khai thác lợi dụng phát triển không gian ngầm thành phố Hà Nội cần tiếp tục tiến hành các công việc sau:

- Cần tiến hành rà soát lại các quy định về Luật Đất đai, về đền bù giải phóng mặt bằng, quy định về đánh giá trữ lượng, quy hoạch, xây dựng, sử dụng, quản lý, sửa chữa, khôi phục, cải tạo không gian ngầm để xây dựng thể chế chính sách, pháp luật, ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy chuẩn tháo gỡ những khó khăn trong khai thác lợi dụng phát triển không gian ngầm;

- Việc khai thác lợi dụng phát triển không gian ngầm thành phố Hà Nội là bài toán khó, vì tính đặc thù của thành phố nên không thể áp dụng khuôn hình mẫu đã có trên thế giới. Chính vì vậy, trong quá trình khai thác lợi dụng phát triển không gian ngầm cần tập hợp nhiều lĩnh vực chuyên môn tham gia trong các giai đoạn, từ đánh giá trữ lượng nguồn tài nguyên, quy hoạch, xây dựng, sử dụng đến phát triển mở rộng sửa chữa cải tạo sau này;

- Khi điều chỉnh, bổ sung quy hoạch không gian ngầm thành phố Hà Nội cần bố cục tổng thể không gian ngầm của thành phố để hài hòa giữa không gian trên mặt và không gian ngầm, thuận lợi khai thác các công năng trên mặt và công năng dưới ngầm, ưu tiên phát triển các loại hình công trình ngầm phục vụ giao thông công cộng như: hệ thống đường hầm tàu điện ngầm và hệ thống thoát nước mặt;

- Theo Công văn số 3837-CV/ĐUK ngày 14/9/2023 về việc viết bài tham luận Hội thảo khoa học “Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050” nhưng thành phố Hà Nội đã có phê duyệt Quy hoạch chung không gian xây dựng ngầm đô thị trung tâm - thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000 theo Quyết định số 913/QĐ-UBND ký ngày 15/3/2022. Xét trên nguyên tắc, quy hoạch không gian ngầm là quy hoạch con, quy hoạch chuyên đề của quy hoạch thành phố. Như vậy, cần tiến hành điều chỉnh, bổ sung quy hoạch không gian ngầm thành phố Hà Nội sau khi có Quyết định phê duyệt Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Trên thế giới thường phân chia số tầng (số lớp) không gian ngầm làm 4 tầng, trong đó tầng sâu thường không hạn chế độ sâu và quy định khoảng cách giữa các tầng (thể hiện trên Bảng 2) lớn hơn

quy định của thành phố Hà Nội. Mặt khác, với những bất cập và hạn chế như đã phân tích ở trên thì sau khi có Quyết định phê duyệt Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần xem xét đánh giá lại các điều kiện ảnh hưởng đến độ sâu phân tầng không gian ngầm thành phố Hà Nội để điều chỉnh bổ sung số tầng theo phương thẳng đứng và khoảng cách giữa các tầng để có được quy hoạch phân tầng không gian ngầm hợp lý, tránh gây hạn chế, giảm trữ lượng không gian ngầm cũng như gây khó khăn cho công tác thi công xây dựng sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Hạ tầng kỹ thuật, *Nghiên cứu xây dựng chính sách quản lý phát triển không gian ngầm đô thị tại Việt Nam*. Hội thảo “Tham vấn chính sách quản lý phát triển hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; phát triển không gian ngầm đô thị”, tháng 8/2023.
2. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2022), *Quyết định số 913/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch chung không gian xây dựng ngầm đô thị trung tâm - thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000*, ban hành ngày 15/3/2022.
3. PGS.TS. Đào Việt Đoàn, “Chậm phát triển không gian ngầm là bỏ lỡ tài nguyên”, *Báo điện tử Đại biểu Nhân dân*, ngày 07/2023. <https://daibieunhandan.vn/doi-song-xa-hoi/cham-phat-trien-khong-gian-ngam-la-bo-lo-tai-nguyen-i333410/>
4. 幸韞潇, 李晓昭, 戴佳铃. 城市地下空间开发分层体系的研究. 地学前缘 (中国地质大学 (北京): 北京大学) 2019年5月.
5. 中华人民共和国住房和城乡建设部. GB/T 51358-2019中华人民共和国国家标准. 城市地下空间规划标准. 10月2019年.
6. 姚华彦, 刘建军城市地下空间规划与设计. 水利水电出版社. 出版时间:2018年03月.

XÂY DỰNG LẠI THÀNH CỔ LOA VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

TS. Đỗ Văn Sáng

Chủ nhiệm Khoa Môi trường, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

GS.TS. Nguyễn Hữu Dũng

Chủ nhiệm Khoa Kiến trúc, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

1. XÂY DỰNG LẠI THÀNH CỔ LOA

1.1. Giới thiệu về thành Cổ Loa

Thành Cổ Loa là tòa thành cổ nhất của nước ta được xây dựng từ 2400 năm về trước (thế kỷ thứ 3 trước công nguyên), dưới thời vua An Dương Vương. Đây là kinh đô của nước Âu Lạc, nay thuộc địa phận huyện Đông Anh, Hà Nội. Thời đại An Dương Vương tương ứng với nhà Tần (Trung Quốc). Nhà Tần xây dựng nên Vạn Lý Trường Thành để ngăn giặc Hung Nô. Tướng Cao Lỗ giúp vua An Dương Vương xây dựng thành Cổ Loa để chống lại sự xâm lược của phương Bắc. Cổ Loa là một khu đất đồi cao ráo nằm ở tả ngạn sông Hoàng. Con sông này qua nhiều thế kỷ bị phù sa bồi đắp và nay đã trở thành một con lạch nhỏ, nhưng xưa kia, sông Hoàng là một con sông nhánh lớn quan trọng của sông Hồng, nối liền sông Hồng với sông Cầu, con sông lớn nhất trong hệ thống sông Thái Bình. Như vậy, về phương diện giao thông đường thủy, Cổ Loa có một vị trí vô cùng thuận lợi hơn bất kỳ nơi đâu tại đồng bằng Bắc Bộ vào thời ấy. Đó là vị trí nối liền mạng lưới đường thủy của sông Hồng với mạng lưới đường thủy của sông Thái Bình. Hai mạng lưới đường thủy này chi phối toàn bộ hệ thống đường thủy tại Bắc Bộ Việt Nam. Qua con sông Hoàng, thuyền bè có thể tỏa đi khắp nơi, nếu ngược lên sông Hồng có thể thâm nhập vào vùng Bắc hay Tây Bắc của Bắc Bộ; nếu xuôi sông Hồng, thuyền có thể ra đến biển cả; còn nếu muốn đến vùng phía Đông Bắc Bộ thì qua sông Cầu để thâm nhập vào hệ thống sông Thái Bình đến tận sông Thương.

Để phát triển Thủ đô Hà Nội, ngoài việc phải đầu tư xây dựng các ngành công nghiệp, công nghệ cao, thành phố thông minh, trí tuệ nhân tạo..., cần phải xây dựng lại thành Cổ Loa. Đã nói tới Hà Nội không thể bỏ qua thành Cổ Loa. Khách du lịch đến Hà Nội sẽ đến thăm thành Cổ Loa, một tòa thành cổ nhất, độc đáo nhất và lớn nhất của Việt Nam. Một may mắn là Thủ đô Hà Nội ngày nay bao trùm toàn bộ địa phận thành Cổ Loa xưa, do đó, cần đầu tư kinh phí để xây dựng lại thành Cổ Loa một cách nghiêm túc, khoa học và hùng vĩ.

1.2. Bối cảnh địa lý thành Cổ Loa

Thành Cổ Loa hiện còn di tích tại vùng đất xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội (Di tích lịch sử thành Cổ Loa rộng khoảng 500 ha). Địa điểm của vùng Cổ Loa chính là Phong Khê, lúc đó là một vùng đồng bằng trù phú có xóm làng đông đúc, sống bằng nghề làm ruộng, đánh cá và thủ công nghiệp. Việc dời đô từ Phong Châu về đây đã đánh dấu một bước ngoặt phát triển của dân cư Việt cổ, giai đoạn người Việt chuyển trung tâm quyền lực từ vùng trung du bán sơn địa về định cư tại vùng đồng bằng. Việc định cư tại đồng bằng khẳng định một bước tiến lớn trong các lĩnh vực xã

hội - kinh tế; giao tiếp, trao đổi của con người được dễ dàng hơn. Con người đi lại bằng đường bộ hoặc bằng đường thủy, trồng lúa nước.

1.3. Thành Cổ Loa xưa

Theo tương truyền, thành Cổ Loa gồm 09 vòng thành xoáy tròn ốc, nhưng đến nay, dấu tích còn lại có 03 vòng thành là thành nội, thành trung và thành ngoại. Chu vi vòng ngoài là 8km, vòng giữa 6,5km, vòng trong 1,6km. Thành Cổ Loa được xây dựng theo phương pháp đào đất đến đâu, khoét hào đến đó, thành đắp đến đâu, lũy xây đến đó. Mặt ngoài thành lũy dốc thẳng đứng, mặt trong thành lũy thoải để đánh vào thì khó, trong đánh ra thì dễ. Thành lũy cao trung bình từ 4 - 5m, có chỗ cao đến 8 - 12m. Chân lũy rộng 20 - 30m, mặt lũy rộng 6 - 12m. Khối lượng đất đào đắp thành lũy ước tính 2,2 triệu m³.

Thành nội hình chữ nhật với chiều dài 1,6km. Thành trung dài 6,5km, mặt thành rộng trung bình 10m, có 04 cửa ở các hướng Đông, Bắc, Tây Bắc và Tây Nam. Trong đó cửa Đông ăn thông với sông Hồng. Thành ngoại dài hơn 8km.

Cấu trúc thành Cổ Loa thuộc loại độc đáo nhất trong lịch sử xây dựng thành lũy của người Việt cổ. Khi xây thành Cổ Loa, người Việt cổ đã biết lợi dụng tối đa các địa hình tự nhiên. Họ tận dụng chiều cao của các đồi gò, đắp thêm đất cho cao hơn. Người Việt cổ xây thành Cổ Loa bên cạnh con sông Hoàng để dùng sông này vừa làm hào bảo vệ thành lũy, vừa là nguồn cung cấp nước cho toàn bộ hệ thống hào, vừa là đường giao thông thủy quan trọng. Đầm Cả rộng lớn nằm ở phía Đông thành Cổ Loa được biến thành bến cảng, làm nơi tụ họp hàng trăm thuyền bè. Chất liệu chủ yếu để xây thành Cổ Loa là đất, đá và gôm vỡ. Đá được dùng để kê cho chân thành được vững chắc. Các đoạn thành lũy ven sông, ven đầm được kê nhiều đá hơn các đoạn khác. Đá kê là loại đá tảng lớn và đá cuội được vận chuyển từ các nơi khác đến, xen giữa đất đá là những lớp gôm được rải dày mỏng khác nhau để chống sụt lở. Các cuộc khai quật khảo cổ học đã tìm thấy một số lượng gôm khổng lồ, gồm ngói ống, ngói bản, đầu ngói, đỉnh ngói. Ngói có nhiều loại với độ nung khác nhau, có loại được nung với nhiệt độ thấp, có loại được nung với nhiệt độ rất cao như các loại sành.

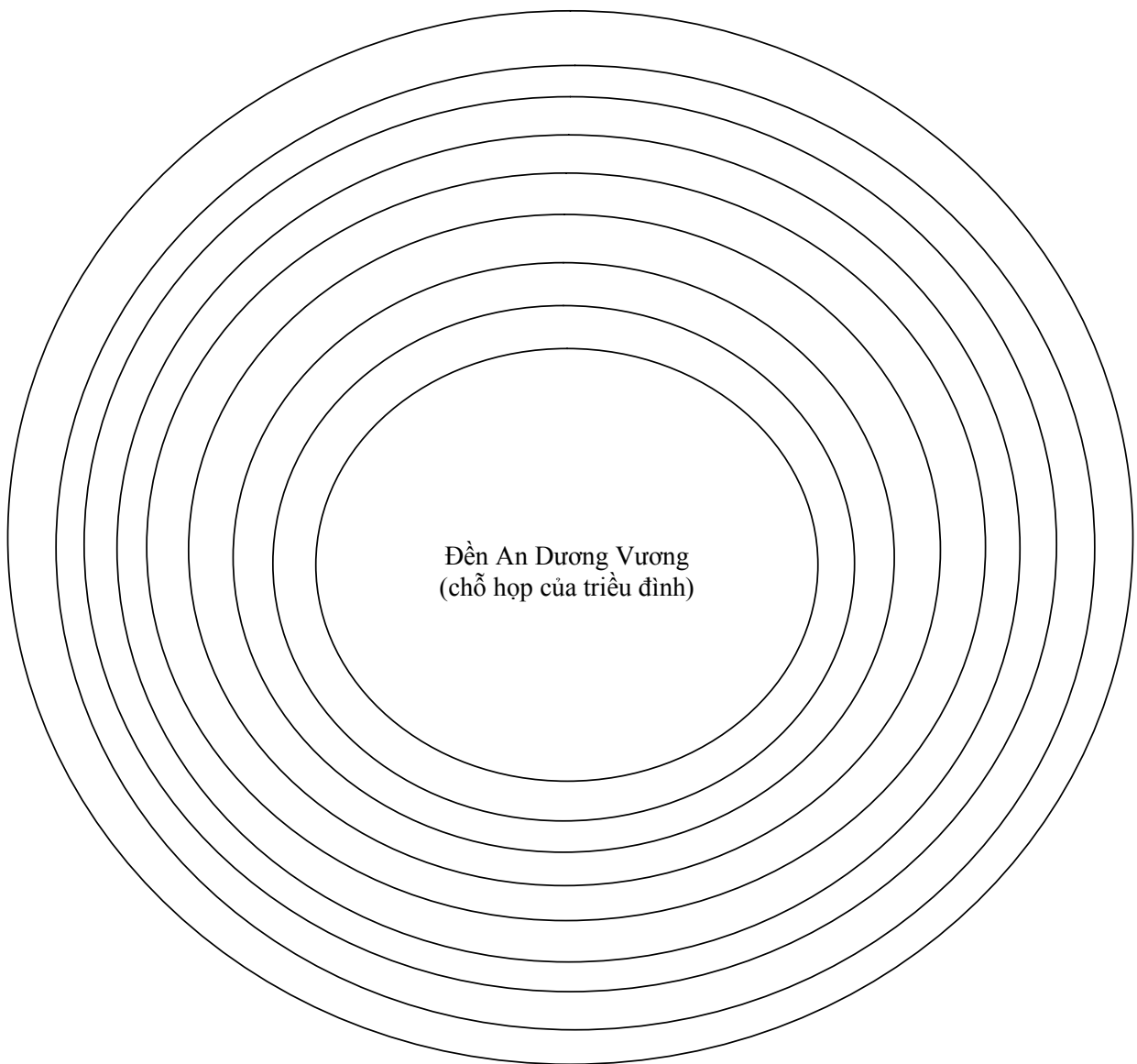
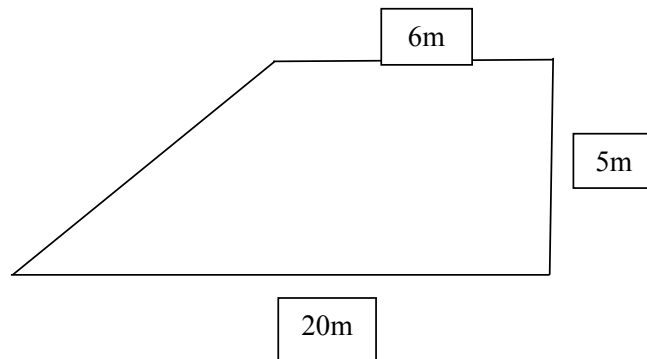
Sông Hoàng được dùng làm hào thiên nhiên cho thành ngoại ở về phía Tây Nam và phía Nam. Phần hào còn lại được đào sát chân tường thành từ gò Cột Cờ đến Đầm Cả. Con hào này nối với hào của thành trung ở Đầm Cả và Xóm Mít, chảy qua cửa Cống Song nối với 05 con lạch, nước chảy thông vào vòng hào của thành nội. Thuyền bè đi lại dễ dàng trên ba vòng hào để đến trú, đậu ở Đầm Cả hoặc ra sông Hoàng và từ đó có thể tỏa đi khắp nơi. Thành Cổ Loa là một trong những đô thị đầu tiên của nước Việt Nam. Thành Cổ Loa thể hiện sự sáng tạo độc đáo của người Việt cổ trong công cuộc chống ngoại xâm. Thành Cổ Loa là một căn cứ phòng thủ vững chắc để bảo vệ nhà vua, triều đình và kinh đô.

1.4. Đề nghị xây dựng lại thành Cổ Loa

a) Phương án 1: Xây dựng 09 vòng thành Cổ Loa xoáy tròn ốc

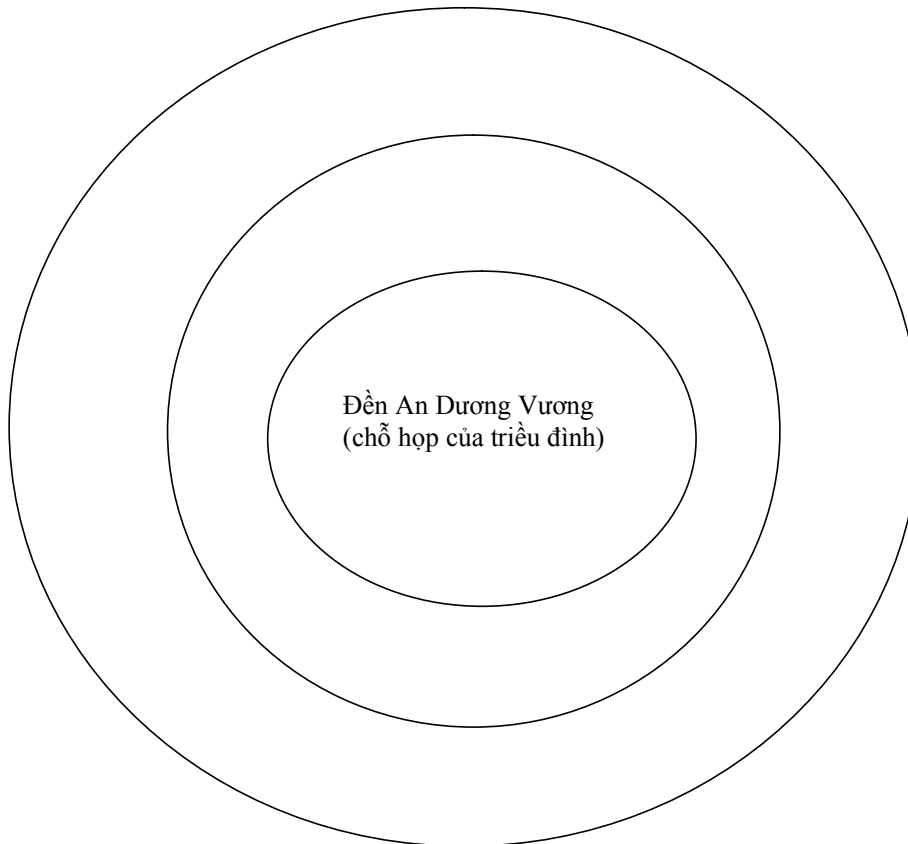
Vòng ngoài cùng dài 10km. Vòng trong cùng dài 1,6km. Tâm điểm là Đền thờ An Dương Vương (nơi họp của triều đình).

Chiều cao của thành lũy là 5m, mặt thành lũy rộng 6m, chân thành lũy rộng 20m.

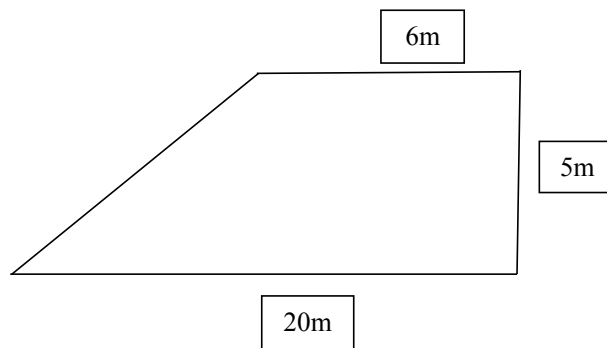


b) Phương án 2: Xây dựng 03 vòng thành Cổ Loa

Thành nội: dài 1,6km; thành trung dài 6,5km; thành ngoại dài 8km.



Chiều cao của thành lũy là 5m, mặt thành lũy rộng 6m, chân thành lũy rộng 20m.



2. THỰC HIỆN QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

Thủ đô Hà Nội đã có hơn 1013 năm lịch sử văn hiến, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và lịch sử của cả nước, là “Thành phố vì Hòa bình”, “Thành phố Sáng tạo” do tổ chức UNESCO đánh giá và công nhận, là điểm đến thân thiện, hấp dẫn của du khách trong và ngoài nước. Năm 2012, Quốc hội đã chính thức thông qua Luật Thủ đô (Luật số 25/2012/QH13), cơ sở pháp lý quan trọng để phát triển Thủ đô. Năm 2011, Thủ đô Hà Nội được mở rộng và phát triển theo Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số

1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Hà Nội đã được mở rộng và phát triển gồm có Đô thị trung tâm (Đô thị lõi - Nội đô), kết nối với 05 đô thị vệ tinh gồm: Sơn Tây, Hòa Lạc, Xuân Mai, Phú Xuyên và Sóc Sơn với tổng diện tích gần 25.000ha. Hà Nội mở rộng đã trở thành thành phố rộng thứ 20 trên thế giới. Việc hình thành các đô thị vệ tinh nhằm mục tiêu kéo giãn dân cư khu nội đô, giảm ùn tắc giao thông, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường; đảm bảo phát triển hài hòa giữa khu vực trung tâm và vùng ngoại thành..., tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, đổi mới cơ cấu đầu tư, thúc đẩy vai trò liên kết của Hà Nội với các tỉnh trong khu vực.

Hơn 12 năm thực hiện Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đã được phê duyệt, Thủ đô Hà Nội đã có nhiều thay đổi trong phát triển kinh tế vĩ mô cũng như bộ mặt kiến trúc đô thị. Thành phố đã đạt được một số mục tiêu cơ bản phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng công nghệ thông tin và bảo vệ môi trường. Tại khu vực nội đô, Hà Nội đã xây dựng nhiều khu đô thị mới khang trang, tạo được hình ảnh của một thành phố vừa mang tính văn hiến, vừa hiện đại. Các quy hoạch phân khu đã được phê duyệt hình thành thêm một số quận mới. Khu vực nông thôn ven đô và các điểm dân cư nông thôn cũng được phát triển theo các tiêu chí nông thôn mới, góp phần tạo nên chuỗi đô thị và điểm dân cư nông thôn của một thành phố phát triển năng động, sáng tạo.

Bên cạnh những thay đổi tích cực, Hà Nội cũng còn đang tồn tại một số vấn đề bất cập. Việc hình thành và phát triển 05 đô thị vệ tinh chưa có nhiều tiến triển. Các đô thị vệ tinh gần như không có sự đổi mới phát triển. Dân số vẫn tập trung chủ yếu tại khu vực nội đô, tạo nên sức ép về gia tăng mật độ dân số, mật độ xây dựng, hệ thống hạ tầng giao thông, cấp thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, rác thải bị quá tải và xuống cấp. Vấn đề ùn ngập đô thị và ô nhiễm môi trường không khí, rác thải đô thị vẫn còn là những thách thức cần giải quyết. Nhiều khu nhà ở tập thể và chung cư cũ xuống cấp, nhiều xóm ngõ dân cư hiện hữu chật chội, đông đúc, điều kiện sống và chất lượng môi trường chưa đảm bảo. Đô thị vẫn thiếu không gian cây xanh mặt nước, diện tích giao lưu công cộng và diện tích giao thông, đặc biệt là giao thông tĩnh.

Thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội xây dựng “Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” là cần thiết và đúng đắn. Sau khi nghiên cứu Đề án, chúng tôi hoàn toàn nhất trí và đánh giá cao quan điểm, nguyên tắc, phương pháp lập và những nội dung cơ bản của bản Định hướng Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chúng tôi xin có một số ý kiến đóng góp sau đây:

1) Quan điểm phát triển Thủ đô bao gồm 05 quan điểm, trong đó quan điểm chung gồm 07 quan điểm là hoàn toàn đúng đắn, tuy nhiên, nên tập trung làm rõ quan điểm chủ đạo và phân biệt với các nguyên tắc phát triển.

Quan điểm chủ đạo là phát triển Thủ đô trở thành một thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại” và thành phố “Xanh - Thông minh - Thịnh vượng”, thành phố phát triển nhanh và phát triển bền vững.

Hà Nội là thành phố văn hiến, hiện đại và văn minh, cần phát triển theo định hướng phát triển xanh, giảm phát thải và phát triển bền vững. Định hướng quy hoạch cần coi trọng giải pháp tăng cường không gian xanh, mặt nước. Giải pháp giảm mật độ dân cư và mật độ xây dựng, hạn chế hiện tượng bê tông hóa đô thị. Cần có giải pháp cụ thể để bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và di sản đô thị, giải pháp kiểm soát giảm ô nhiễm môi trường không khí, nước thải và rác thải, nâng cao dần tỷ trọng xử lý, tái chế chất thải đô thị theo công nghệ hiện đại của nền kinh tế tuần hoàn.

2) Đề án đề xuất ba khâu đột phá và hai vùng động lực để phát triển Thủ đô là cần thiết.

Xác định hai vùng động lực phát triển Thủ đô, đó là: (1) khu vực thành phố Bắc sông Hồng sẽ là thành phố dịch vụ chất lượng cao được quy hoạch; và (2) khu vực thành phố phía Tây là thành phố khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số kết hợp với Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

Trước hết, cần đánh giá hiện trạng hơn 12 năm phát triển vừa qua của 05 đô thị sinh thái, trong đó có Khu công nghệ cao Hòa Lạc. Đã nhiều năm nay, Khu công nghệ cao và Khu đô thị Đại học Hòa Lạc được quy hoạch nhưng vẫn không phát triển. Những nguyên nhân nào để quy hoạch khó thực thi và giải pháp nào để tháo gỡ, khi tiếp tục quy hoạch đây là vùng động lực phát triển của Thủ đô?

Khu thành phố quy hoạch phía Bắc bên bờ sông Hồng sẽ là thành phố dịch vụ chất lượng cao, nhưng cần phân tích kỹ những tác động ngày càng nặng nề của biến đổi khí hậu đối với các lưu vực sông, trong đó có sông Hồng. Nguồn lực đặc biệt về tài chính cho việc thực hiện quy hoạch, đặc biệt là tình trạng đóng băng của bất động sản hiện nay. Trong khu vực đô thị lõi của Thủ đô còn tồn tại nhiều khu vực công trình cao tầng cũng như nhiều khu nhà ở thương mại cao cấp chưa được sử dụng. Nguồn vốn đầu tư FDI cho bất động sản của các quốc gia phát triển cũng không nên hy vọng nhiều vì các nước này cũng có nhiều cân nhắc trong điều kiện khủng hoảng kinh tế toàn cầu như hiện nay.

Chúng tôi đánh giá cao ba khâu đột phá của Đề án Định hướng Quy hoạch, trong đó:

Về thể chế, nghiên cứu xây dựng chính quyền đô thị là cần thiết. Tuy nhiên, Luật Thủ đô đang được soát xét để Quốc hội thông qua, cần có những quy định pháp luật để tạo cơ chế đặc thù cho Thủ đô Hà Nội phát triển và thực thi quy hoạch.

Về hệ thống hạ tầng, ngoài hệ thống hạ tầng giao thông, hạ tầng khoa học công nghệ, cũng cần coi trọng hệ thống hạ tầng kỹ thuật xanh để đảm bảo cho thành phố phát triển xanh và bền vững.

Về nhân lực, coi trọng nguồn nhân lực chất lượng cao là rất cần thiết, nhưng cần có những giải pháp để hỗ trợ các cơ sở giáo dục các cấp phát triển về năng lực đào tạo và đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất tối thiểu cần thiết.

Một khâu đột phá quan trọng để đảm bảo thực hiện quy hoạch Thủ đô cần bổ sung đó là về nguồn lực về tài chính. Trong điều kiện ngân sách còn hạn chế, cần có cơ chế về thể chế và chính sách cụ thể để thu hút nguồn lực từ các chủ đầu tư, cơ chế phối hợp, đảm bảo sự phối hợp giữa Nhà nước, chính quyền thành phố với tư nhân, cộng đồng dân cư và doanh nghiệp trong thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu vực đô thị trọng điểm và đặc biệt là thực hiện cải tạo chỉnh trang đô thị, cải thiện những khu vực dân cư thu nhập thấp.

3. KẾT LUẬN

Qua những phân tích nêu trên, chúng tôi đề nghị Nhà nước đầu tư xây dựng lại thành Cổ Loa theo một trong hai phương án đã đề cập một cách bài bản, khoa học, tráng lệ. Thành Cổ Loa sẽ góp phần đưa hình ảnh Việt Nam đến gần hơn với bạn bè, du khách khắp nơi trên thế giới; từ đó mang lại sự tăng trưởng kinh tế, sự phát triển không chỉ riêng cho Hà Nội mà cho cả nước.

Việc thực hiện Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành công, trong đó có điểm nhấn là thành Cổ Loa sẽ mang lại sự phát triển mạnh mẽ, bền vững cho Thủ đô Hà Nội nói riêng và cho cả nước nói chung.

BẢO VỆ HỆ THỐNG KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH, TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ CẢNH QUAN ĐỊA CHẤT TRONG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050

Nguyễn Văn Phóng, Ngô Thị Kim Chi, Đỗ Mạnh An
Đảng bộ bộ phận Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất,
Đảng bộ Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Xây dựng Thủ đô Hà Nội văn minh, hiện đại, phát triển bền vững là xu hướng tất yếu. Quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch Thủ đô giai đoạn trước vẫn còn một số tồn tại. Trong đó, việc quy hoạch và thực hiện quy hoạch hệ thống địa chất, tài nguyên, quỹ đất, không gian ngầm cần có sự xem xét đầy đủ nhằm bảo vệ môi trường địa chất và sự tác động tương hỗ giữa chúng. Các hệ thống kỹ thuật công trình, tài nguyên địa chất, môi trường địa chất là những đối tượng dễ bị tổn thương và không bền vững, nếu không có giải pháp quy hoạch tốt chúng có thể gây các hậu quả về tai biến địa chất, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và cảnh quan cũng như hư hại công trình. Nội dung của bài viết đưa ra những phân tích khoa học về tác động của hoạt động xây dựng, khai thác tài nguyên và không gian ngầm đến sự bền vững của hệ thống công trình - môi trường địa chất, nhằm khuyến cáo nhà quy hoạch có sự chú ý hơn nữa đến môi trường địa chất.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam nói chung và Thủ đô Hà Nội nói riêng đang trên đà phát triển, thể hiện ở mọi mặt đời sống, kinh tế, văn hóa, xã hội. Là bộ mặt của cả nước, Hà Nội cần được quy hoạch phát triển tương xứng với tiềm năng, vai trò của một thủ đô. Ngày 05/5/2022, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 15-NQ/TW), trong đó đặt ra mục tiêu đến năm 2030: “Thủ đô Hà Nội là Thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; theo đó, “tập trung ưu tiên hoàn thiện thể chế phát triển Thủ đô toàn diện, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế; kết hợp hài hòa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại; kết hợp hài hòa, nhuần nhuyễn giữa giữ gìn bản sắc văn hóa với phát triển kinh tế và giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, trong đó văn hóa, con người vừa là mục tiêu, vừa là nền tảng, nguồn lực, động lực để phát triển Thủ đô”.

Các hoạt động xây dựng công trình, khai thác tài nguyên địa chất phục vụ phát triển kinh tế lãnh thổ và môi trường địa chất đều có những tác động qua lại. Quy hoạch trước đây chủ yếu quan tâm đến những tác động bất lợi cho công trình mà chưa chú ý đúng mức tới môi trường địa chất. Quá trình quy hoạch có tính giai đoạn, phù hợp với tiềm lực kinh tế và trình độ phát triển. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu và yêu cầu của quy hoạch mới cũng được nâng cấp, trong đó tính bền vững được chú trọng. Do vậy, việc quy hoạch xây dựng và khai thác kinh tế lãnh thổ cần đề cập đến các tác động gây ra sự biến đổi môi trường địa chất và được xem xét một cách hệ thống, đảm bảo tính bền vững.

Trong giai đoạn vừa qua, nhiều hoạt động xây dựng công trình và khai thác kinh tế lãnh thổ đã gây ra sự biến đổi môi trường địa chất và sự biến đổi này lại gây ra các tác động ngược lại. Việc xây dựng san lấp mặt bằng, thi công xây dựng tầng hầm, công trình ngầm và khai thác nước dưới đất, khai thác tài nguyên địa chất đã gây ra những tác động đáng kể đến môi trường Hà Nội như: sụt lún mặt đất mang tính cục bộ và khu vực, gây úng ngập cục bộ và hư hại công trình... Khai thác cát ở sông Hồng cũng đã gây ra xói lở, thay đổi dòng có tác động tiêu cực đến sự ổn định của các công trình cầu, cảng và kè sông... Đó là một số ví dụ cho thấy sự cần thiết phải xem xét quy hoạch một cách hệ thống.

2. TÁC ĐỘNG TƯƠNG HỖ CỦA HỆ THỐNG KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH - MÔI TRƯỜNG ĐỊA CHẤT

Hệ thống kỹ thuật công trình được hiểu là các loại công trình trên mặt và công trình ngầm, bao gồm: các công trình hạ tầng cơ sở, công trình dân dụng công nghiệp, an ninh quốc phòng, hệ thống giao thông ngầm, cấp thoát nước ngầm... Môi trường địa chất là phần thạch quyển phía trên nằm trong mối tương tác với hệ thống kỹ thuật công trình, là phần được sử dụng làm nền cho công trình hoặc làm không gian cho công trình ngầm. Quá trình xây dựng và sử dụng các loại công trình luôn tác động đến môi trường địa chất, có thể làm cho môi trường địa chất biến đổi theo hướng bất lợi đến công trình, thường được gọi là vấn đề địa chất công trình. Mức độ, tính chất của hệ quả này phụ thuộc vào loại, quy mô, kết cấu và đặc điểm công trình, cũng như các đặc điểm xây dựng của môi trường địa chất (đặc điểm, tính chất và sự phân bố của các thực thể địa chất). Mối quan hệ giữa công trình với môi trường địa chất thể hiện ở hai khía cạnh là sự tác động của công trình đến môi trường địa chất và ngược lại là sự biến đổi môi trường địa chất tác động tới công trình. Theo hướng thứ nhất, các công trình có tác động lớn đến môi trường địa chất trong quy hoạch Thủ đô hiện nay gồm: nhà cao tầng có tầng hầm, đường trên cao và hệ thống giao thông ngầm. Theo hướng thứ hai, các công trình dễ bị tổn thương (lún nứt, hư hỏng) do sự biến đổi môi trường địa chất như: nhà dân dụng có kết cấu tường chịu lực (trong đó có các công trình lịch sử, văn hóa được bảo tồn), hệ thống cấp thoát nước ngầm (dễ bị nứt vỡ khi nền bị lún)...

Đặc điểm hệ thống kỹ thuật công trình có vai trò quan trọng trong việc làm phát sinh các vấn đề địa chất công trình. Trong đó, loại công trình là yếu tố quyết định đến loại vấn đề địa chất công trình: công trình dân dụng - công nghiệp thường xảy ra các vấn đề về độ lún và sức chịu tải; công trình giao thông liên quan đến độ ổn định và biến dạng (lún tức thời, lún cố kết); công trình ngầm thường dẫn đến các vấn đề sụt lún mặt đất, xói ngầm, cát chảy... Quy mô, tải trọng công trình quyết định đến mức độ xảy ra và giải pháp xử lý các vấn đề địa chất công trình. Các yếu tố này, ở mức độ nào đó đã được công tác quy hoạch và quản lý xây dựng chú trọng khi quy hoạch và quản lý hoạt động xây dựng. Tuy nhiên, những vấn đề trên mới kể tới tác động mang tính chất đơn lẻ mà chưa xét đến tính hệ thống. Khi xây dựng công trình quy mô lớn, tác động của hoạt động xây dựng gây ra sự biến đổi môi trường địa chất sẽ lớn và ngược lại. Sự biến đổi môi trường địa chất (sụt lún do thi công hố móng sâu chẳng hạn) do thi công xây dựng một công trình có thể gây ra những biến đổi bất lợi ở công trình xung quanh, điều này càng thể hiện rõ ở mật độ xây dựng lớn, khi có sự đan xen giữa công trình quy mô lớn và công trình dễ bị tổn thương. Do đó, quy hoạch và quản lý xây dựng đô thị cần phải chú trọng ảnh hưởng qua lại giữa các công trình, mật độ xây dựng, điều kiện thi công và giải pháp nền móng.

Môi trường địa chất khu vực đô thị Hà Nội có sự tồn tại của một số loại đất đặc biệt như: các loại đất yếu, đất có nguy cơ hóa lỏng (do động đất hoặc chấn động khi thi công công trình). Đây là các loại đất thường gây ra các vấn đề địa chất công trình và chúng cũng là loại đất nhạy cảm với các hoạt động xây dựng (thường gây ra biến dạng lớn và mất ổn định). Sự có mặt của chúng trong nền đất không những gây bất lợi cho công trình mà còn làm gia tăng ảnh hưởng đến công trình xung quanh. Do đó, đặc điểm môi trường địa chất và mức độ nhạy cảm với hoạt động xây dựng cần phải được xem xét khi quy hoạch đô thị. Các loại đất đá khu vực Hà Nội được đánh giá là tốt, thích hợp cho sử dụng làm nền nhà cao tầng cũng là đối tượng thích hợp làm môi trường cho công trình ngầm. Do vậy, việc quy hoạch đô thị mới cần xem xét một cách đồng bộ giữa quy hoạch trên mặt và quy hoạch không gian ngầm, đây là một trong những hạn chế của các bản quy hoạch trước đây.

3. ẢNH HƯỞNG CỦA KHAI THÁC TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐẾN MÔI TRƯỜNG ĐỊA CHẤT

3.1. Tổng quan về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội

Tổng quan về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội, tổng hợp quy hoạch theo từng loại khoáng sản, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã phát hiện 235 điểm mỏ khoáng sản thuộc 20 loại khoáng sản được xếp vào 05 nhóm khoáng sản; đó là: nhóm khoáng sản năng lượng, nhóm khoáng sản kim loại, nhóm khoáng chất công nghiệp, nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng và nhóm nước khoáng; cụ thể:

1) Nhóm khoáng sản năng lượng

Nhóm khoáng sản năng lượng gồm 01 điểm than đá Ninh Sơn. Điểm than có quy mô nhỏ, chất lượng thấp, hiện tại không có giá trị kinh tế.

2) Nhóm khoáng sản kim loại

- Sắt: có 02 điểm quặng sắt Ba Trại và Xuân Sơn. Các điểm quặng sắt này có quy mô rất nhỏ, chất lượng quặng thấp. Hiện không có triển vọng công nghiệp.

- Đồng: có 01 điểm quặng đồng Đá Chông chưa rõ triển vọng, điểm quặng đồng nằm trong Vườn Quốc gia Ba Vì.

- Vàng: gồm 02 dạng vàng gốc và vàng sa khoáng. Vàng gốc có 02 điểm quặng là Cỏ Rùa và Núi Mỏ. Các điểm quặng này chưa được điều tra đánh giá. Ngoài ra, có vàng sa khoáng khu vực Núi Múc và Hòa Thạch, tiềm năng tài nguyên vàng tại các điểm này khá nhỏ.

3) Nhóm khoáng chất công nghiệp

- Pyrit: Đã điều tra khoanh định 02 mỏ; mỏ pyrit ở Ba Trại và Minh Quang. Các mỏ pyrit đã và đang được khai thác cung cấp cho Nhà máy Hóa chất Việt Trì.

- Than bùn: Đã điều tra khoanh định 20 điểm mỏ, quy hoạch khai thác 02 mỏ than bùn có diện tích 58,84ha, trữ lượng 1.365.000 tấn.

- Kaolin: Đã điều tra khoanh định 23 điểm mỏ kaolin; đó là các điểm mỏ kaolin Ba Trại, Vị Nhuế, Thủ Trung, Thái Học, Chu Mật, Thạch Xá, Mỹ Lộc, Cẩm Phú, Mỹ Khê, Thanh Thắc, Dốc Bọt, Việt Yên Phương, Hồng Kỳ, Thanh Hà, Minh Phú, Vệ Linh, Mai Đình, Trại Rừng, Lai Sơn,

Minh Trí, Gò Chai, Nội Bài, Phúc Hạ. Các điểm mỏ kaolin đã được điều tra, đánh giá tài nguyên và chất lượng. Tổng trữ lượng tài nguyên kaolin trên địa bàn thành phố khoảng 11,565 triệu tấn.

- Asbest: có 04 điểm mỏ asbest; đó là các điểm mỏ Khu Mon, Khu Quýt, Đồng Chang, Lố Ngổ. Quặng asbest có quy mô nhỏ, chưa được điều tra, thăm dò.

4) Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng

- Đá vôi xi măng: Đã điều tra, thăm dò 03 điểm mỏ, đó là các điểm mỏ Hồng Sơn, Núi Chẹ và Làng Rỹ. Tổng tài nguyên trữ lượng khoảng 767 triệu tấn.

- Đá vôi vật liệu xây dựng thông thường: Đá xây dựng được phân bố dọc theo ranh giới phía Tây, tiếp giáp với Hòa Bình từ Núi Chẹ, Đá Chông (huyện Ba Vì) qua Phú Mãn, Núi Voi (huyện Quốc Oai) đến Mỹ Đức và một vài mỏ nhỏ ở ranh giới xã Minh Phú, xã Nam Sơn (huyện Sóc Sơn). Hiện quy hoạch 09 mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích 80,46ha, trữ lượng 13.903m³.

- Đá ong: Đã điều tra khoanh định 03 mỏ với diện tích 30,3ha, trữ lượng 730.000m³.

- Đá bazan vật liệu xây dựng thông thường: 18 mỏ đá bazan có diện tích 480,94ha, trữ lượng 422.966.000m³.

- Sét xi măng: có 03 điểm mỏ Hồng Sơn, Hợp Thanh và An Tiến. Các điểm mỏ sét chưa được thăm dò đánh giá trữ lượng, chất lượng.

- Sét gạch ngói: Đất sét làm gạch ngói phân bố chủ yếu ở các huyện Sóc Sơn, Mê Linh, Quốc Oai và thị xã Sơn Tây. Than bùn được phân bố tập trung ở các huyện Mỹ Đức, Quốc Oai, Ba Vì, Sóc Sơn và thị xã Sơn Tây. Hiện đã điều tra khoanh định 64 điểm mỏ, trong đó quy hoạch khai thác 13 mỏ sét gạch ngói có diện tích 317,65ha, trữ lượng 15.529.000m³.

- Đất san lấp: Đã điều tra khoanh định 08 điểm mỏ.

- Bột màu: Đã điều tra đánh giá sơ bộ tài nguyên, chất lượng tại 01 điểm mỏ bột màu vàng Ninh Sơn. Tài nguyên cấp 334 của bột màu là 1.312.000 tấn.

- Puzlan: Đã điều tra khoanh định 02 điểm mỏ có diện tích 24,32ha, trữ lượng 3.339.000m³.

- Cuội sỏi: Đã điều tra đánh giá 02 điểm mỏ cuội sỏi Xóm Ban và Trung Hà. Các điểm mỏ này có quy mô nhỏ, cuội sỏi có chất lượng đáp ứng yêu cầu làm cốt liệu bê tông trong xây dựng các công trình nhà xưởng, cầu, đường giao thông.

- Cát xây dựng, san lấp: Cát san lấp, cát xây dựng phân bố tại lưu vực sông Hồng, sông Đà, sông Đáy, sông Cà Lồ đi qua các quận, huyện như: Sóc Sơn, Mê Linh, Đông Anh, Gia Lâm, Bắc Từ Liêm, Phúc Thọ, Đan Phượng, Thường Tín, Thanh Trì, Hoàng Mai, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Ba Vì và thị xã Sơn Tây. Đã điều tra khoanh định 65 điểm mỏ cát xây dựng, san lấp phân bố ở lưu vực sông Hồng, sông Đáy, sông Đà, sông Đuống, sông Cà Lồ, trữ lượng 116.954.000m³.

5) Nước khoáng

Trên địa bàn thành phố có 02 điểm nước khoáng Định Công và Mỹ Khê.

3.2. Ảnh hưởng của hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản đến môi trường địa chất

- *Gây sạt lở bờ sông và mất ổn định địa hình đáy sông:* Khai thác cát trên sông không bảo đảm đúng ranh giới khai thác trên mặt và dưới sâu hoặc khai thác trái phép sẽ tạo ra các máng nước sâu, làm biến mất các bãi bồi nằm chuyển tiếp với bờ sông và gây ra hằng chân bờ sông. Ngoài ra, vận tải cát trên sông không tuân thủ quy định của Luật Giao thông đường thủy sẽ tạo ra sóng vỗ trực tiếp vào đường bờ với cường độ và tần suất lớn. Đây là một trong những nguyên nhân chính gây ra sạt lở bờ và thay đổi địa hình bề mặt đáy sông. Hiện tại, dọc bờ sông Hồng đã có nhiều đoạn bờ bị sạt lở với chiều dài hàng chục, hàng trăm mét và đang lấn sâu vào phía đê.

- *Ảnh hưởng đến môi trường không khí:* Không khí là đối tượng chính bị tác động trực tiếp bởi các chất thải từ hoạt động khai thác, vận tải cát trên sông. Các chất khí thải sinh ra từ quá trình đốt nhiên liệu của các thiết bị khai thác, vận chuyển sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng không khí của khu vực. Ngoài ra, tại các bãi chứa cát, bụi có thể phát tán ra môi trường xung quanh khi xúc bốc lên phương tiện vận chuyển dưới tác dụng của gió nếu không được bảo vệ và che chắn.

- *Ảnh hưởng đến môi trường nước và hệ sinh thái sinh vật nước ngọt trên sông:* Môi trường nước sông Hồng và hệ sinh thái sinh vật là đối tượng chính bị tác động bởi chất thải thải ra trong quá trình khai thác và vận chuyển. Khai thác cát trên sông đã làm tăng chất lơ lửng và độ đục của nước do các phương tiện khai thác, vận chuyển thường xuyên khuấy động đáy sông. Các chất lơ lửng có ảnh hưởng trực tiếp đến hệ hô hấp của các sinh vật sống dưới nước, từ đó làm giảm số lượng do chúng di chuyển đến nơi có điều kiện sống thuận lợi.

- *Ảnh hưởng đến môi trường đất:* Các chất thải rắn, lỏng, khí, bụi trong hoạt động thăm dò, khai thác cát trên sông ít ảnh hưởng đến môi trường đất, nhưng gián tiếp làm giảm diện tích đất nếu gây sạt lở bờ sông hoặc sử dụng đất làm bãi chứa cát ven sông. Ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường đất chỉ khi tiến hành khai thác cát trên các bãi nổi cao dọc sông.

- *Ảnh hưởng đến giao thông đường thủy:* Hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển cát có ảnh hưởng nhất định đến giao thông đường thủy trên tuyến sông Hồng. Trong diện tích được cấp phép khai thác, tàu cuốc, tàu bơm hút kèm theo tàu vận chuyển hoạt động thường xuyên và chiếm một diện tích mặt nước đáng kể là nguyên nhân chính gây cản trở giao thông đường thủy. Tuy nhiên, ảnh hưởng đến giao thông thủy chỉ diễn ra khi các phương tiện đi qua gần khu vực khai thác, nhưng chỉ là tạm thời trong thời gian khai thác.

Thời gian gần đây, tình trạng khai thác trái phép cát, sỏi dọc theo sông Hồng sử dụng tàu cuốc, xe múc, máy nổ làm hủy hoại môi trường sinh thái, làm sạt lở đất, làm biến đổi dòng chảy sông, và thay đổi chất lượng nước sông. Cùng với đó, hoạt động khai thác khoáng sản phát triển bên ngoài khu vực nông thôn, đặc biệt khai thác khoáng sản đầu nguồn, thải các chất gây ô nhiễm theo dòng chảy mặt hoặc phát tán qua môi trường không khí, gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nông thôn. Hoạt động khai thác vật liệu xây dựng như: đá vôi, đá xây dựng, các loại sét, cát sỏi, đất san lấp... cũng gây những tác động xấu đến môi trường, làm ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước, gây tiếng ồn.

4. PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ VỚI BẢO VỆ DI SẢN ĐỊA CHẤT

Theo UNESCO, di sản địa chất là những phần tài nguyên địa chất có giá trị nổi bật về khoa học, giáo dục, thẩm mỹ và kinh tế. Theo Thông tư số 50/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định nội dung công tác điều tra, đánh giá di sản địa chất, công viên địa chất:

“Di sản địa chất là một phần tài nguyên địa chất có giá trị nổi bật về khoa học, giáo dục, thẩm mỹ và kinh tế”. Di sản địa chất bao gồm các cảnh quan địa mạo, các di chỉ số sinh, các miệng núi lửa đã tắt hoặc đang hoạt động, các hang động, hẻm vực sâu, hồ nước tự nhiên, thác nước, diện lộ tự nhiên hay nhân tạo của đá và quặng, các thành tạo, cảnh quan còn ghi lại những biến cố, bối cảnh địa chất đặc biệt. Địa điểm mà tại đó có thể quan sát được các quá trình địa chất đã và đang diễn ra hàng ngày, thậm chí cả các khu mỏ đã ngừng khai thác...

Trên cơ sở nhận thức được giá trị của những di sản địa chất, đồng thời xác định mối quan hệ qua lại, gắn bó mật thiết giữa di sản và phát triển kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội luôn đề cao vị trí, vai trò của hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị các di sản địa chất; coi đó là nhiệm vụ quan trọng trong quá trình phát triển. Di sản là nguồn tài nguyên, là kho báu quý giá, vô tận, là chất liệu, là nguồn vốn thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng thành các sản phẩm và dịch vụ văn hóa, trở thành một trong những lợi thế so sánh để thành phố Hà Nội có thể phát triển du lịch – những ngành công nghiệp văn hóa có thể mạnh, tạo động lực phát triển Thủ đô. Thông qua các hoạt động kinh tế - xã hội (mà trọng tâm là hoạt động du lịch), tạo dựng và củng cố nền tảng tinh thần lành mạnh và tiến bộ; đồng thời các giá trị di sản của Thủ đô sẽ có cơ hội được lan tỏa và quảng bá rộng rãi đến với đông đảo du khách trong và ngoài nước; góp phần định vị thương hiệu “Hà Nội - Thành phố sáng tạo” nói riêng và thương hiệu Việt Nam nói chung. Bên cạnh đó, các hoạt động kinh tế - xã hội không chỉ mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp, mà còn tạo ra việc làm, sinh kế, góp phần nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân Hà Nội ở cả thành thị và nông thôn. Lợi ích đó cũng được chia sẻ cho việc tái đầu tư, bảo tồn, tôn tạo, phục dựng, quản lý, tôn vinh và phát huy giá trị các di sản Thủ đô. Chính nhu cầu tham quan, tìm hiểu, trải nghiệm của du khách đã thôi thúc chính quyền và người dân Thủ đô biết quý trọng, tự hào, quan tâm chăm lo gìn giữ, bảo tồn, phục dựng và phát huy những giá trị quý báu của các di sản. Đồng thời, thông qua đó, cả người dân địa phương và khách du lịch sẽ cùng tăng cường hiểu biết, tôn trọng sự đa dạng văn hóa, có tiếp thu tinh hoa văn hóa vùng, miền và quốc gia khác, hình thành quy tắc ứng xử phù hợp giữa người dân với khách du lịch, giữa người dân và du khách với các di sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2023), *Báo cáo tình hình xây dựng Luật Thủ đô (sửa đổi) phục vụ Hội nghị lần thứ 10 của Ban chấp hành Đảng bộ thành phố*.
2. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 24/01/2022.
3. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 15-MQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 05/5/2022.
4. Bộ Tư pháp (2023), *Dự thảo Tờ trình Dự án Luật Thủ đô (sửa đổi) ngày 28/02/2023*.
5. *Dự thảo Luật Thủ đô (sửa đổi)*. Tài liệu nghiên cứu, tiếp thu ý kiến góp ý bước đầu.
6. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Thủ đô năm 2012*, Luật số 25/2012/QH13.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

TS. Trương Thị Mỹ Thanh

Bộ môn Quy hoạch và Giao thông đô thị, Khoa Công trình,

Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

1. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY HOẠCH THỦ ĐÔ

Thủ đô Hà Nội là “trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch trong đó giao nhiệm vụ cho các thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thi hành Luật Quy hoạch đã nêu rõ tính cấp thiết của việc triển khai quy hoạch, coi quy hoạch là công cụ pháp lý quan trọng giúp chính quyền các cấp hoạch định, kiến tạo động lực, không gian phát triển, bảo đảm tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch cấp quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch thành phố, nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của đất nước để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

Đồng thời, quy hoạch tổng thể sẽ giúp đẩy nhanh việc thực hiện khâu đột phá chiến lược về phát triển hạ tầng; loại bỏ các quy hoạch chông chéo, cản trở đầu tư, phát triển, tạo rào cản gia nhập thị trường của doanh nghiệp, hàng hóa, dịch vụ đang gây khó khăn cho việc huy động các nguồn lực, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân; tạo bước đột phá trong cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư và phát triển.

Trên cơ sở đã xem xét kỹ lưỡng những vấn đề đã đặt ra trong “Đề cương Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”, tôi nhận thấy các nội dung về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch cơ bản đã phù hợp với tư tưởng chỉ đạo được ghi trong Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của cả nước, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Tuy nhiên, khi xem xét tổng thể Định hướng Quy hoạch và các vấn đề liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, với kinh nghiệm nghiên cứu và thực hiện các dự án chuyên môn có liên quan, tôi xin nêu một số ý kiến góp ý dưới đây liên quan đến định hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.

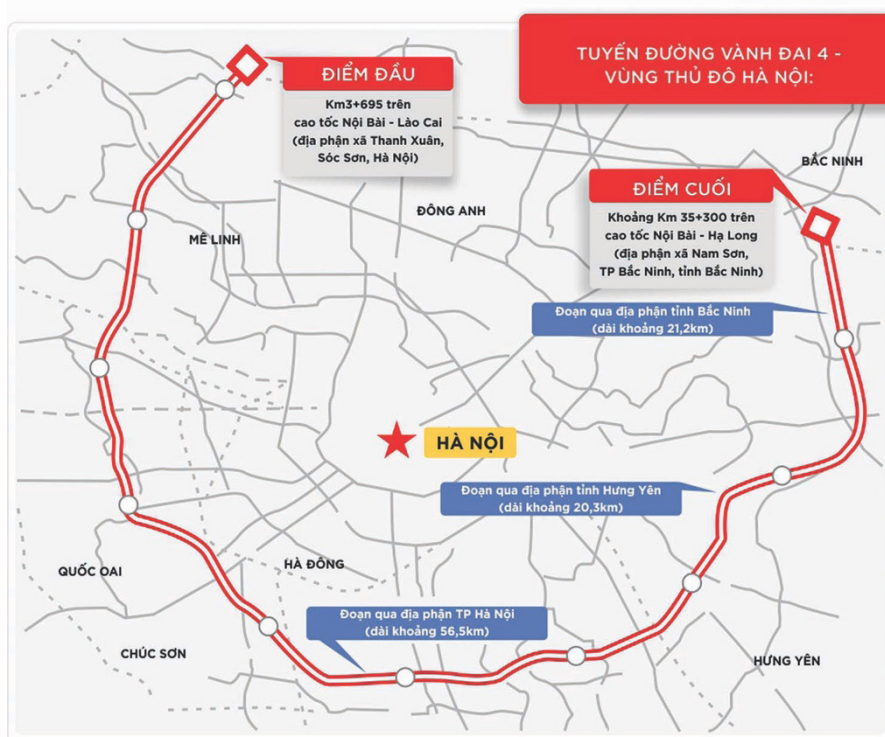
2. MỘT SỐ Ý KIẾN ĐÓNG GÓP

2.1. Yêu cầu về kết nối liên vùng của hạ tầng giao thông vận tải

Hạ tầng giao thông có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy liên kết và hợp tác chặt chẽ trong vùng, kết nối thị trường vùng và liên vùng với thị trường quốc gia và

quốc tế, khai thác cũng như hiện thực hóa các tiềm năng kinh tế của địa phương; nâng cao hiệu quả đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh... Vì thế, phát triển hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, hiện đại là yêu cầu cấp thiết được đặt ra với nước ta hiện nay.

Hình 1. Tuyến đường vành đai 4 liên kết Vùng Thủ đô Hà Nội



Liên kết vùng là bản chất tự thân của nền kinh tế thị trường, bao gồm sự liên kết đa dạng dưới nhiều hình thức, cấp độ, quy mô giữa các chủ thể kinh tế khác nhau trong một vùng với nhau và với các vùng khác, dựa trên lợi ích kinh tế là chính, nhằm phát huy lợi thế so sánh, tạo ra tính cạnh tranh và hiệu quả kinh tế cao hơn cho từng chủ thể, cho cả vùng, cũng như cho cả nước. Các quan hệ liên kết trong vùng phải hướng tới tối ưu hóa giá trị gia tăng dựa trên cơ sở chi phí giao thông và chi phí sản xuất hợp lý nhất.

Do đó, yêu cầu về kết nối liên vùng của hạ tầng giao thông vận tải cần được nêu rõ và chú trọng hơn trong Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội. Trong bối cảnh phát triển hiện nay, hạ tầng giao thông vận tải có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội vì tạo được động lực phát triển, trong đó động lực phát triển có được nhờ kết nối liên vùng tốt, đảm bảo luân chuyển hàng hóa và hành khách trong một không gian linh hoạt, thực hiện triết lý kết nối không đường biên “seamless connection”. Điều này nhất quán với nguyên tắc lập quy hoạch đã nêu: “Đảm bảo tính khoa học, kết nối liên thông, khả thi, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Có không gian, nguồn lực và các chính sách phản ứng nhanh khi có sự cố (thiên tai, dịch bệnh, sự cố có tính thảm họa...) xảy ra”.

Liên kết vùng từ Thủ đô Hà Nội tới các tỉnh lân cận thuộc Vùng Thủ đô sẽ lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội từ Thủ đô tới các khu vực xung quanh, những lợi thế về nguồn lực lao động, lợi thế về vùng tiêu thụ chính trung tâm lan tỏa tới vùng sản xuất là khu vực lân cận xung quanh, lợi thế về tập trung doanh nghiệp dịch vụ lan tỏa tới các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ phụ trợ. Như vậy, chuỗi sản xuất hàng hóa - phân phối - tiêu thụ được cải thiện về tiếp cận, chi phí logistics và lưu thông.

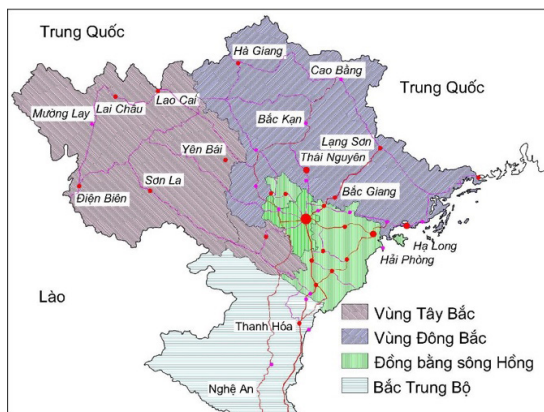
2.2. Yêu cầu kết nối liên phương thức

Yêu cầu kết nối liên phương thức cần được nhấn mạnh là một tiêu chí quan trọng trong phát triển hạ tầng giao thông vận tải Thủ đô. Kết nối liên vùng cần được phát triển đồng bộ gồm:

- Kết nối về hạ tầng cứng: đường bộ, đường sắt, cảng biển, sân bay, thủy nội địa.
- Kết nối hạ tầng mềm: hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, dữ liệu.
- Kết nối đa phương thức: đường bộ - đường sắt - cảng biển, đường bộ - sân bay - đường sắt, cảng biển - đường sắt.

Điều này nhất quán với nguyên tắc “Đảm bảo tính thống nhất, tổng thể, đồng bộ và hệ thống giữa quy hoạch Thủ đô với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô và đảm bảo sự kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành/lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh; các phân tích, đánh giá và định hướng phát triển được dựa trên mối quan hệ tổng thể, có tính hệ thống, tính kết nối liên ngành, liên tỉnh và liên vùng, đảm bảo tính liên kết không gian, thời gian trong quá trình lựa chọn các công cụ”.

Hình 2. Kết nối liên phương thức vùng đồng bằng sông Hồng



Kết nối liên phương thức từ khu vực Thủ đô Hà Nội tới vùng đồng bằng sông Hồng có thể mang lại nhiều lợi ích quan trọng cho cả hai khu vực và toàn bộ quốc gia Việt Nam.

Thứ nhất, lợi ích phát triển kinh tế: Kết nối hiệu quả giữa Thủ đô và vùng đồng bằng sông Hồng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển hàng hóa và người dân. Điều này có thể tạo sự thúc đẩy cho kinh tế trong cả hai khu vực, thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp, và dịch vụ.

Thứ hai, tăng cơ hội đầu tư: Sự kết nối tốt hơn giữa hai khu vực có thể làm tăng cơ hội đầu tư từ các doanh nghiệp và nhà đầu tư trong và ngoài nước. Điều này có thể giúp tạo ra nhiều dự án mới, góp phần vào sự phát triển kinh tế và tạo việc làm.

Thứ ba, giảm ùn tắc giao thông: Khi có hệ thống kết nối tốt hơn giữa Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng, có thể giảm thiểu ùn tắc giao thông trong Thủ đô và các khu vực lân cận. Điều này sẽ giúp giảm thời gian di chuyển, tiết kiệm năng lượng và làm giảm áp lực giao thông.

Thứ tư, hỗ trợ phát triển du lịch: Kết nối liên phương thức cũng có thể thúc đẩy ngành du lịch. Vùng đồng bằng sông Hồng có nhiều danh thắng và di sản văn hóa, việc dễ dàng di chuyển từ Hà Nội sẽ giúp khách du lịch tiếp cận các điểm đến này dễ dàng hơn.

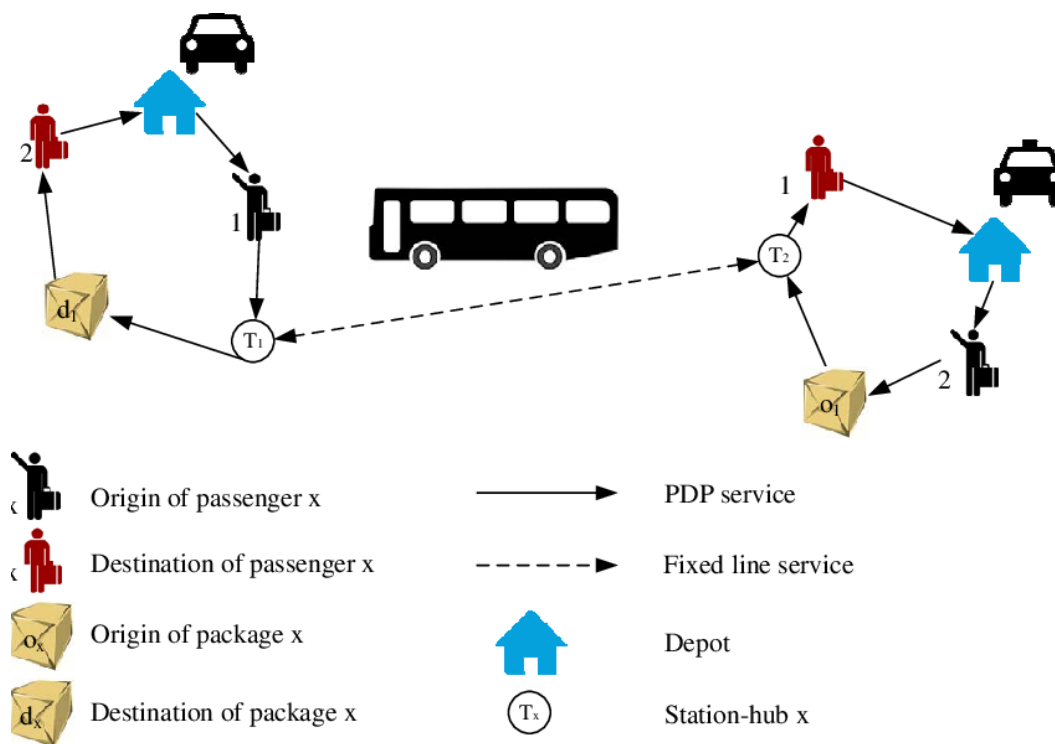
Thứ năm, cải thiện chất lượng cuộc sống: Với sự phát triển kinh tế và cơ hội việc làm, việc kết nối liên phương thức sẽ cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân ở cả hai khu vực. Họ có thể truy cập dễ dàng đến các dịch vụ và tiện ích cơ bản.

Thứ sáu, thúc đẩy phát triển bền vững: Sự kết nối giữa Thủ đô và vùng đồng bằng sông Hồng có thể được thiết kế để thúc đẩy phát triển bền vững, bao gồm cả việc bảo vệ môi trường và tài nguyên tự nhiên.

2.3. Yêu cầu về tích hợp vận tải hàng hóa và vận tải hành khách

Tích hợp vận tải hàng hóa và vận tải hành khách là một khái niệm trong lĩnh vực vận tải và hệ thống giao thông, đề cập đến việc tối ưu hóa và kết hợp cả vận tải hàng hóa (hàng hóa, tài sản) và vận tải hành khách (người di chuyển) trong một hệ thống giao thông chung, để tạo ra sự hiệu quả và sự linh hoạt trong quá trình di chuyển. Việc tích hợp vận tải hàng hóa và vận tải hành khách bao gồm: kết hợp chất lượng dịch vụ, tăng tính đa dụng, giảm ùn tắc giao thông, và tối ưu hóa chi phí và tài nguyên.

Hình 3. Ý tưởng tích hợp vận tải hàng hóa và vận tải hành khách



- *Kết hợp chất lượng dịch vụ:* Tích hợp vận tải hàng hóa và vận tải hành khách giúp tối ưu hóa việc sử dụng cơ sở hạ tầng và nguồn lực. Điều này có thể bao gồm việc chia sẻ hạ tầng như: đường, cầu, ga tàu, giữa cả hai loại vận tải để giảm tắc nghẽn và tối ưu hóa sử dụng không gian và tài nguyên.

- *Tăng tính đa dụng:* Hệ thống vận tải tích hợp có khả năng phục vụ nhiều mục đích khác nhau trong cùng một hạ tầng. Ví dụ, một ga tàu có thể phục vụ cả hàng hóa và hành khách, hoặc cùng một hệ thống giao thông công cộng có thể được sử dụng cho cả việc di chuyển người và hàng hóa.

- *Giảm ùn tắc giao thông*: Tích hợp giữa vận tải hàng hóa và hành khách có thể giúp giảm ùn tắc giao thông bằng cách tối ưu hóa sử dụng hệ thống giao thông. Ví dụ, tàu chở hàng có thể chạy vào ban đêm khi lưu lượng giao thông hành khách ít, giúp giảm áp lực giao thông vào giờ cao điểm.

- *Tối ưu hóa chi phí và tài nguyên*: Bằng cách kết hợp vận tải hàng hóa và hành khách, có thể tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và giảm chi phí vận chuyển. Điều này có thể giúp giảm giá vé hành khách và giá vận chuyển hàng hóa.

Yêu cầu về tích hợp vận tải hàng hóa và vận tải hành khách cần được làm rõ và nhất quán. Trong lĩnh vực đường sắt, từ lâu đã đặt ra những hạn chế kỹ thuật liên quan đến khổ đường sắt, và nhu cầu vận tải hành khách - hàng hóa khác nhau về đặc điểm, khả năng chi trả. Tuy nhiên, hiện nay rất nhiều quốc gia trên thế giới đã nhận ra, việc tích hợp vận tải hành khách và hàng hóa là hoàn toàn khả thi với những hàng hóa đặc thù (giá trị cao, nhẹ, yêu cầu an toàn, yêu cầu bảo quản lạnh...). Việc tích hợp vận tải hàng hóa - hành khách có thể giúp giảm chi phí logistics đáng kể, nhất là trong bối cảnh hiện nay, chi phí logistics của khu vực phía Bắc cao hơn mức trung bình cả nước.

Hiện nay, vận tải hành khách trên trục Bắc - Nam chủ yếu sử dụng đường bộ. Đường sắt và thủy nội địa sông pha biển nhiều tiềm năng nhưng chưa được phát huy. Trên hành lang Bắc - Nam, vận tải đường sắt, đường biển đều kém cạnh tranh so với vận tải đường bộ ở các đầu mối kết nối hai đầu và cả ở các chặng ngắn hơn trên hành lang. Các ga bốc xếp hàng hóa ở đầu Hà Nội (Yên Viên, Giáp Bát) và Thành phố Hồ Chí Minh (Sóng Thần) đều có diện tích kho bãi nhỏ, dịch vụ logistics chưa đáp ứng yêu cầu. Các ga trung gian hầu như chưa có ga nào có thể tiếp nhận và xử lý container. Việc kết nối dịch vụ của đường sắt cũng còn nhiều hạn chế.

Trên hành lang Hải Phòng, Quảng Ninh - Hà Nội - Lào Cai, đối với đường sắt, điểm nghẽn nằm ở khu vực cảng biển Hải Phòng khi đường sắt chưa được kết nối đến khu vực Đình Vũ (là khu bến chính hiện nay) và Quảng Ninh do chưa đầu tư đồng bộ tuyến Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân. Hiện nay, đường sắt chỉ kết nối vào các bến cảng Vật Cách, Hoàng Diệu – vốn không phải là các bến tiếp nhận container chính nhưng lại đang có chủ trương di dời nên khai thác thiếu sự ổn định. Đường sắt kết nối vào khu bến Lạch Huyện chưa có phương án xây dựng cụ thể.

Điều này nhất quán với nguyên tắc của Quy hoạch “Đảm bảo tính khoa học, kết nối liên thông, khả thi, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Có không gian, nguồn lực và các chính sách phản ứng nhanh khi có sự cố (thiên tai, dịch bệnh, sự cố có tính thảm họa...) xảy ra”.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, báo cáo “Đề cương Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” đã thể hiện được trí tuệ, chuyên môn, tầm nhìn và những hướng dẫn cụ thể cho việc chuẩn bị xây dựng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội. Tôi tin tưởng rằng, với việc lấy ý kiến góp ý rộng rãi của những chuyên gia đứng lĩnh vực, giàu kinh nghiệm chuyên môn sẽ là cơ sở quan trọng để thành phố Hà Nội tiếp tục hoàn thiện Đề cương, trở thành căn cứ quan trọng, có chuyên môn cao phục vụ cho công tác xây dựng Quy hoạch Thủ đô.

GÓP Ý ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050: TỪ GÓC NHÌN GIAO THÔNG VẬN TẢI

PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương

PGS.TS. Ngô Văn Minh

Trường Đại học Giao thông vận tải

1. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU CHÍNH CỦA QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Cùng với việc sửa đổi, điều chỉnh Luật Thủ đô và tổ chức lập Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung Thủ đô đến năm 2045 và tầm nhìn đến năm 2065, việc tổ chức lập Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xem là các cơ sở lớn giúp định hình phát triển Thủ đô Hà Nội trong thời gian tới.

Để thực hiện nhiệm vụ này, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022 phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Quyết định này, phạm vi quy hoạch gồm phần lãnh thổ Thủ đô Hà Nội với tổng diện tích tự nhiên là 3.358,6 km². Quy hoạch được xây dựng trên các quan điểm chỉ đạo chính như sau:

1. Việc lập quy hoạch Thủ đô Hà Nội phải cụ thể hóa những tư tưởng chỉ đạo được ghi trong Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030; tầm nhìn đến năm 2045; bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của cả nước, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch.
2. Quy hoạch Thủ đô Hà Nội đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành trên địa bàn; thống nhất đồng bộ với Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phát triển hài hòa các địa phương, vùng lãnh thổ trên địa bàn thành phố; phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực triển khai của Thủ đô Hà Nội. Đảm bảo tính công khai, minh bạch trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố.
3. Tận dụng tối đa lợi thế phát triển từ các dự án kết cấu hạ tầng động lực về giao thông, du lịch, dịch vụ đã có và đang nghiên cứu đầu tư. Tạo ra sự đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế dựa chủ yếu vào nguồn nhân lực chất lượng cao, yếu tố đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, dựa trên nền tảng đổi mới sáng tạo và phát triển khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin.
4. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế nhanh, bền vững với phát triển văn hóa, con người; bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm an sinh xã hội thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, nâng cao mức sống của người dân; bảo vệ môi trường

sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa của Thủ đô nghìn năm văn hiến.

5. Phát triển Thủ đô gắn liền với liên kết phát triển vùng, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ đối với một số lĩnh vực quan trọng: về quy hoạch, phát triển kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường, phát triển du lịch, khoa học công nghệ, nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Đồng thời, đã xác định được các mục tiêu chính của Quy hoạch như sau:

1. Là căn cứ khoa học và công cụ pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp của Thủ đô Hà Nội sử dụng trong lãnh đạo, chỉ đạo, thống nhất công tác quản lý nhà nước và hoạch định chính sách, kiến tạo động lực phát triển; là cơ sở để xây dựng và triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, đảm bảo tính khách quan, khoa học; tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch Thủ đô nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của thành phố, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.
2. Đề xuất được phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn được các phương án tổ chức, phát triển hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả, là cơ sở cho việc đề xuất: phương án tổ chức không gian chung, hệ thống kết cấu hạ tầng, hệ thống đô thị, nông thôn, các khu chức năng có vai trò động lực; phương án tổ chức phát triển mạng lưới và không gian cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng hiệu quả và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu... và giải pháp bố trí không gian phát triển hợp lý nhằm giải quyết các xung đột về không gian trên địa bàn Thủ đô cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hiệu quả các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài, làm căn cứ và định hướng để lập quy hoạch đô thị, nông thôn nhằm đảm bảo tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch. Xây dựng được phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện đáp ứng cao nhất nhu cầu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa của từng khu vực và khả năng kết nối đồng bộ, tổng thể trong vùng Thủ đô và vùng đồng bằng sông Hồng, cũng như vị thế là trung tâm đầu não của cả nước.
3. Xây dựng được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quy hoạch thống nhất hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch; đồng thời đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển của thành phố, vùng và quốc gia. Là căn cứ để các doanh nghiệp, cộng đồng và người dân đầu tư, kinh doanh, sinh sống và làm việc có thể kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch của Thành phố.

Trong Đề cương xây dựng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, vấn đề phát triển kết cấu hạ tầng, mà cốt lõi là mạng lưới hạ tầng giao thông vận tải đóng vai trò vừa là cốt lõi, vừa là động lực. Trong bài viết này, với vai trò là tổ chức nghiên cứu, đào tạo lớn về giao thông vận tải trên địa bàn, Trường Đại học Giao thông vận tải tham luận một số vấn đề bổ sung cho Đề cương Định hướng Quy hoạch, trong đó đặt trọng tâm góp ý vào vấn đề quy hoạch giao thông vận tải.

2. CÁC NỘI DUNG GÓP Ý THEO ĐỀ CƯƠNG

2.1. Góp ý về phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của Thủ đô Hà Nội

Đề cương đã nhắc đến những điểm mạnh quan trọng của Thủ đô Hà Nội: trong giai đoạn nào, Hà Nội cũng là đầu não chính trị, trung tâm kinh tế, trung tâm văn hóa của đất nước. Thể hiện qua 5 yếu tố chính:

- *Về chính trị*, Thăng Long - Hà Nội là Thủ đô lâu đời qua các thời kỳ lịch sử từ phong kiến Đại Việt (1010 - 1802), Thủ đô của Liên bang Đông Dương thuộc Pháp (1902 - 1945), nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946 - 1975) và nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1976 - nay).
- *Về đối ngoại*, Hà Nội là trung tâm giao dịch quốc tế của cả nước, là bộ mặt đại diện của quốc gia. Bên cạnh các cơ quan chỉ huy đầu não của đất nước, thì các cơ quan đại diện ngoại giao, các Đại sứ quán, các tổ chức quốc tế đều có trụ sở, văn phòng ở Hà Nội.
- *Về kinh tế*, Hà Nội có ý nghĩa trọng yếu trong phát triển kinh tế của vùng và cả nước, được xác định trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng (vùng ĐBSH), vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước: chiếm 1% về diện tích, 8,5% về dân số, đóng góp trên 16,2% GDP; 19,1% thu ngân sách nhà nước và 8,1% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu, là một trong hai đầu tàu kinh tế cả nước.
- *Về văn hóa*, Hà Nội là nơi tập trung nhiều chứng tích văn hóa của người Việt và văn hóa Bắc Bộ. Trong số các thủ đô ở ASEAN, Hà Nội là thủ đô lâu đời nhất, với nhiều di sản văn hóa thế giới được UNESCO công nhận như: văn bia tại Văn Miếu Quốc Tử Giám, Lễ hội Thánh Gióng, Hoàng thành Thăng Long đều là di sản văn hóa thế giới. Nhiều làng nghề truyền thống chiếm 1/3 cả nước (khoảng 1.350 làng nghề) với sản phẩm đặc sắc về văn hóa, có thể hình thành không gian văn hóa các làng nghề phát triển du lịch.
- *Về vị trí địa lý*, Hà Nội nằm ở vị trí trung tâm của miền Bắc, tổng khoảng cách tiếp cận đến các địa phương trong toàn miền Bắc ngắn nhất; là trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước.

Như vậy, Đề cương đã chỉ ra được các thuận lợi về chính trị, về quan hệ đối ngoại, về phát triển kinh tế, về truyền thống văn hóa và về vị trí địa lý. Ở đây, cần bổ sung thêm hai thuận lợi rất cơ bản, cần được tính đến như cơ sở của Quy hoạch phát triển Thủ đô, đó là:

- *Về con người*: Hà Nội, hay Kẻ Chợ, là trung tâm giao thương của người Việt trong suốt chiều dài lịch sử, đây là nơi “*lắng hồn núi sông ngàn năm*”, nơi tập trung những người con ưu tú từ tất cả các miền, vùng khác nhau của đất nước hội tụ, chung sống và cùng phát triển. Do đó, Hà Nội là nơi có sự giao lưu văn hóa rất lớn, nơi “*đất lành chim đậu*”, là vùng đất của cơ hội và phát triển, là điểm hẹn, là cơ sở phát triển của các nhân tài trong nước và quốc tế.
- *Về khoa học công nghệ*: Trong giai đoạn Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Hà Nội là nơi tập trung nhiều nhất các trường đại học, các trung tâm, các viện nghiên cứu, các nhà khoa học; người dân Hà Nội tiếp cận rất sớm và có nền tảng chắc chắn với các tiến bộ khoa học công

nghe, đặc biệt là công nghệ thông tin. Đây là thuận lợi lớn để triển khai Quy hoạch Thủ đô trên nền tảng cơ sở dữ liệu thông tin hiện đại, có tính linh động.

Riêng điểm mạnh về vị trí địa lý là trung tâm của khu vực Bắc Bộ, cần điều chỉnh lại yếu tố phát triển này từ trung tâm địa lý thành đầu mối giao thông vận tải của khu vực Bắc Bộ. Trong đó, Hà Nội là đầu mối giao thông quan trọng, có sự tiếp cận của đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không. Trong đó, đường bộ rất phát triển; đường hàng không còn rất nhiều tiềm năng để phát triển. Đường sắt và đường thủy cần tiếp tục đầu tư và cần phải là trọng điểm trong quy hoạch phát triển.

2.2. Góp ý phân tích thực trạng và các điểm nghẽn trong động lực phát triển của Thủ đô Hà Nội

Phân tích thực trạng dựa trên phương pháp SWOT đã chỉ ra 5 điểm nghẽn trong phát triển của Thủ đô Hà Nội là:

1. Thiếu thể chế: Luật Thủ đô chưa tạo ra được các cơ chế đặc thù cho phát triển.
2. Hạ tầng giao thông vận tải chưa đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng giao thông công cộng, đường sắt đô thị chưa phát triển.
3. Quy hoạch đô thị và quy chuẩn kèm theo Quy hoạch không mở đường mà kim hãm phát triển.
4. Ô nhiễm môi trường và các quy định về phòng, chống lũ làm hạn chế các nguồn lực tự nhiên.
5. Năng lực, ý thức và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ thực thi trong bộ máy quản lý còn hạn chế, e dè, né tránh, không tạo ra những đột phá, dám nghĩ, dám làm trong thực thi công vụ.

Theo chúng tôi, việc phân tích đưa đến các kết luận như vậy cần được làm chi tiết hơn. Một cách định tính, có thể bổ sung thêm được ngay trong thực trạng một số điểm nghẽn lớn khác như sau:

- Khả năng huy động sự tham gia của lực lượng xã hội, đặc biệt là đội ngũ trí thức của Thủ đô trong việc xây dựng, phát triển Thủ đô còn hạn chế; đây cũng là một điểm nghẽn trong việc tận dụng tối đa nguồn lực trí thức của người dân Hà Nội trong phát triển Thủ đô, bên cạnh điểm nghẽn từ đội ngũ cán bộ trong bộ máy.
- Nhận định về hạ tầng giao thông vận tải chưa đồng bộ là đúng; nhưng nên đặt vấn đề tổng thể hơn không phải chỉ có vấn đề hạ tầng mà là vấn đề tổ chức, quy hoạch và phát triển giao thông vận tải. Trong đó không chỉ có hạ tầng mà vấn đề quản lý, sử dụng phương tiện giao thông, vấn đề tổ chức giao thông cũng là điểm nghẽn.
- Cơ sở dữ liệu quản lý về phát triển đô thị, đặc biệt là quy hoạch đô thị còn chưa đồng bộ, toàn diện, thiếu tập trung, khó tiếp cận với đa số người dân.

Về nội dung phân tích thực trạng phát triển giao thông vận tải của Hà Nội, chúng tôi xin bổ sung thêm một số phân tích về thực trạng như sau:

1. Quỹ đất cho hạ tầng giao thông đường bộ còn thiếu so với yêu cầu và so với tốc độ phát triển của phương tiện giao thông: Mạng lưới đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội đang khai thác với tổng chiều dài là 23.420,2 km (bao gồm: 05 tuyến cao tốc và vành đai với tổng chiều dài là 153,4 km; 11 tuyến đường quốc lộ dài 274,2 km; 128 tuyến đường tỉnh dài 872,5 km;

1.220 tuyến đường đô thị dài 1.048,1 km; đường quận, huyện dài 3.494,4 km và 17.577,6 km đường xã thôn. Số lượng phương tiện giao thông đường bộ tính đến ngày 14/02/2023 là trên 7.860.151 phương tiện các loại, trong đó xe ô tô (1.073.518 xe), xe máy (6.602.162 xe), xe máy điện (184.471 xe), chưa kể khoảng 1,2 triệu phương tiện từ các tỉnh, thành phố khác tham gia giao thông trên địa bàn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2019 - 2022 là trên 10% đối với ô tô và trên 3% đối với xe máy, trong khi tỷ lệ diện tích đất dành cho giao thông trên diện tích đất xây dựng đô thị mới đạt được 10,35% (tăng khoảng từ 0,26 - 0,3%/năm) và diện tích đất dành cho giao thông tỉnh mới được dưới 1%. Trong khi theo yêu cầu, tỷ lệ diện tích đất giao thông trên diện tích đất xây dựng đô thị phải đạt từ 20% - 26% cho đô thị trung tâm, đồng thời nhu cầu diện tích đất cho giao thông tỉnh phải đạt 3 - 4%.

2. Vận tải hành khách công cộng chưa đáp ứng yêu cầu: Hà Nội đã xây dựng được mạng lưới giao thông công cộng với xương sống là mạng lưới xe buýt, trong khi đối với các siêu đô thị với lượng dân số trên 10 triệu dân như Hà Nội, xương sống của giao thông vận tải phải là hệ thống metro, tàu điện ngầm với năng lực chuyên chở lớn hơn; nhằm đáp ứng 50 - 55% nhu cầu đi lại của Thủ đô theo quy hoạch. Lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố gồm 154 tuyến. Mạng lưới xe buýt tiếp cận đến 30/30 quận, huyện, thị xã (đạt 100%); tiếp cận đến 30/30 quận, huyện, thị xã (đạt 100%); 512/579 số xã, phường thị trấn (đạt 88,4%); 65/75 bệnh viện (đạt 87%); 192/286 các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông (đạt 67%); 27/27 các khu công nghiệp lớn (đạt 100%); 33/37 các khu đô thị (đạt 89,2%); 23/24 làng nghề (đạt 95,8%); 23/25 khu di tích lịch sử văn hóa, khu du lịch (đạt 92%). Sản lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt năm 2022 đạt 340 triệu lượt hành khách, tăng 67,7% so với con số thực hiện năm 2021. Trong đó, buýt trợ giá đạt 334 triệu lượt hành khách, tăng 72% so với thực hiện cùng kỳ 2021. Chỉ tiêu tỷ lệ vận tải hành khách công cộng năm 2022 chỉ đạt 18,5%, không đạt so với kế hoạch đề ra là từ 21,5 - 23% cho năm 2022. Theo quy hoạch đến năm tổng thể, chiều dài 10 tuyến đường sắt đô thị phải đạt 413 km và mục tiêu tới năm 2020 Hà Nội phải đầu tư 85 km đường sắt đô thị, song tới nay, thực tế thành phố mới chỉ đưa vào khai thác vận hành đoạn tuyến Cát Linh - Hà Đông với chiều dài 13 km, chiếm tỷ lệ 3,1%. Tính đến ngày 23/4, tuyến Cát Linh - Hà Đông đã vận chuyển được 12,3 triệu lượt hành khách.
3. Chưa hình thành không gian đi bộ trong đô thị.
4. Cơ sở dữ liệu quản lý để tổ chức vận hành giao thông đô thị chưa được vận hành hiệu quả.
5. Quy hoạch xây dựng chưa thực sự tuân thủ theo định hướng giao thông (TOD).
6. Đầu mối giao thông với các tỉnh, với các vùng của đất nước và với quốc tế còn thiếu: đặc biệt là thiếu cảng hàng không, cảng đường thủy; cụm đầu mối đường sắt liên vùng.

Như vậy, điểm nghẽn thứ 2 trong phát triển quy hoạch của Thủ đô liên quan đến giao thông vận tải, theo chúng tôi cần được điều chỉnh thành: *“Thiếu nghiêm trọng quỹ đất cho giao thông, cả về giao thông đường bộ, giao thông tỉnh và không gian đi bộ. Quy hoạch xây dựng đô thị chưa theo định hướng giao thông (TOD). Vận tải công cộng chưa đáp ứng được yêu cầu đi lại. Hệ thống đường sắt đô thị chưa phát triển đáp ứng nhu cầu. Thiếu các điểm trung chuyển giao thông với các*

ting, các vùng của đất nước và với quốc tế” để làm rõ và làm đầy đủ điểm nghẽn về giao thông vận tải trong quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030.

2.3. Góp ý Đề cương “Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”

2.3.1. Về 4 nội dung triết lý Quy hoạch Hà Nội, gồm:

1) *Văn hóa Thăng Long - Hà Nội:* nên chăng bao gồm 6 yếu tố biểu hiện bản sắc cơ bản sau: (i) Tinh thần yêu nước và tính nhân văn; (ii) Hội tụ tinh hoa, kết tinh và lan tỏa; (iii) Niềm tin, khát vọng phát triển và sáng tạo; (iv) Tuân theo Hiến pháp và pháp luật; chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng; (v) Giữ gìn bản sắc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; xây dựng văn hóa trên không gian số; (vi) Chính quyền phục vụ - doanh nghiệp công hiến - xã hội niềm tin.

2) *Văn hiến Thăng Long - Hà Nội:* dựa trên 2 yếu tố chủ đạo cấu thành văn hiến là văn hóa tinh hoa và hiền tài, bước đầu làm rõ văn hiến Thăng Long - Hà Nội có thể bao gồm: (i) Thành phố trên 1.000 năm tuổi, Thủ đô di sản, kiến trúc cổ, kiến trúc châu Âu và những truyền thống tốt đẹp được giữ gìn bảo tồn, phát huy, phát triển; (ii) Hội tụ và lan tỏa văn hóa tinh hoa, nơi sản sinh và nuôi dưỡng nhân tài, hiền tài của đất nước; với nền giáo dục, khoa học, văn học nghệ thuật phát triển cao.

3) *Văn minh Thăng Long - Hà Nội* nên chăng bao gồm 4 yếu tố cấu thành: (i) Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân; (ii) Nền giáo dục, tri thức và dân trí cao; (iii) Đô thị xanh, sạch, đẹp; ứng dụng công nghệ thời đại trong xây dựng và quản lý đô thị; (iv) Con người Hà Nội hào hoa, thanh lịch, nghĩa tình, tiêu biểu cho văn hóa, lương tri và phẩm giá con người Việt Nam; tư duy sáng tạo và chia sẻ.

4) *Hiện đại của Thăng Long - Hà Nội* có thể bao gồm 4 yếu tố cấu thành: (i) Thủ đô di sản văn hóa và Thành phố kiến trúc cổ, kiến trúc châu Âu được bảo tồn, phát huy, nâng tầm bằng công nghệ cao; (ii) Thành phố xanh, thông minh; (iii) Thành phố sáng tạo, trung tâm khoa học công nghệ; (iv) Thành phố toàn cầu hội nhập trong thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Theo chúng tôi, nội hàm của yếu tố văn hiến và văn hóa đang có nét tương đồng, tương tự. Như vậy, nội hàm của yếu tố hiện đại và văn minh đang có nét tương đồng. Theo chúng tôi, có 3 thành tố là đủ bao gồm: *văn hóa, văn minh và hiện đại*. Trong đó, yếu tố “Thủ đô di sản văn hóa và thành phố kiến trúc cổ, kiến trúc châu Âu được bảo tồn, phát huy và nâng tầm” trong triết lý hiện đại được đưa vào triết lý văn hóa; yếu tố “đô thị xanh, sạch, đẹp; ứng dụng công nghệ thời đại trong xây dựng và quản lý đô thị đưa vào triết lý hiện đại... Như vậy, triết lý để phát triển Hà Nội.

Hội tụ, kết tinh và lan tỏa các giá trị tinh hoa - Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phát hiện, phát huy nhân tài, hiền tài - Phát triển, khai thông, giải phóng năng lực trí tuệ, tri thức - Hội nhập, kết nối toàn cầu, tiến cùng thời đại

Theo chúng tôi, nên được điều chỉnh thành các triết lý chính như sau:

- *Kết nối, hội tụ, kết tinh và lan tỏa các giá trị tinh hoa;*
- *Giải phóng, phát triển năng lực trí tuệ, tri thức, phát hiện, bồi dưỡng và trọng dụng hiền tài;*
- *Bản sắc văn hóa và triết lý văn hóa Hà Nội;*
- *Hội nhập với toàn cầu, phát triển cùng thời đại;*

2.3.2. Về 5 quan điểm tổng quát phát triển Hà Nội

Chúng tôi đồng ý với nội hàm của các quan điểm tổng quát phát triển Hà Nội. Tuy nhiên, quan điểm a) chính là lặp lại của triết lý phát triển nên không lặp lại. Quan điểm b) về tổ chức không gian và quan điểm d) về phát triển kết cấu hạ tầng đô thị nên được cấu trúc thành một quan điểm chung là quan điểm về Tổ chức không gian và phát triển kết cấu hạ tầng đô thị.

2.3.3. Phân tích SWOT

Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, bối cảnh bên trong và bên ngoài, khó khăn, thách thức của thành phố Hà Nội còn sơ sài và mang tính chất định tính. Việc khảo sát xác định điểm mạnh, điểm yếu cần được thực hiện kỹ và thông qua khảo sát ở các cấp độ (cấp độ nhà quản lý, cấp độ chuyên gia, cấp độ người dân), các đối tượng cụ thể (cán bộ viên chức, thị dân, công nhân, người lao động ở vùng nông thôn, các chuyên gia, trí thức ở các lĩnh vực, người nước ngoài...), các vùng (lõi đô thị, vùng ngoài đô thị, vùng nông thôn...). Một điểm yếu cần bổ sung là trình độ phát triển không đều giữa các vùng, các địa phương của Thủ đô. Một số khó khăn dễ nhận thấy là:

- Nhu cầu phát triển khác nhau (đa dạng) giữa các vùng khác nhau của Thủ đô;
- Tình trạng tập trung mật độ dân cư quá lớn trong vùng lõi của đô thị;
- Hạ tầng ở các vùng ngoài đô thị chưa hoàn thiện;
- Vấn đề khác biệt văn hóa, vấn đề an sinh, xã hội cho người nhập cư, người lao động tạm trú từ các tỉnh, thành phố khác vào Hà Nội.

2.3.4. Mục tiêu phát triển

Phần mục tiêu cụ thể chỉ được xác định sau khi đã hoàn thành phân tích SWOT, nên sẽ góp ý ở bước sau. Riêng lĩnh vực giao thông vận tải, với tầm nhìn đến 2030, cần lưu ý một số mục tiêu cụ thể như sau:

- 1) Rà soát điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải Hà Nội với các nội dung trọng điểm:
 - + Ưu tiên hệ thống vận tải hành khách khối lượng lớn, đặc biệt là đường sắt đô thị;
 - + Đảm bảo vận tải liên vùng;
 - + Quy hoạch chi tiết khu vực dành cho giao thông tĩnh, bãi đỗ xe trong địa bàn thành phố;
 - + Đảm bảo không gian đi bộ trong đô thị.
- 2) Quy hoạch xây dựng Hà Nội phải theo định hướng giao thông (TOD)
- 3) Giải quyết vấn đề nguồn lực đầu tư cho hệ thống vận tải công cộng khối lượng lớn:
 - + Đối với hệ thống đường sắt đô thị, cho phép áp dụng phương thức thu hồi một phần giá trị gia tăng của địa tô do phát triển hạ tầng đường sắt đô thị để làm nguồn lực đầu tư cho việc xây dựng đường sắt đô thị.
 - + Đối với giao thông tĩnh: giải quyết vấn đề giá thu phí để thu hút nguồn xã hội hóa cho việc đầu tư hạ tầng của hệ thống giao thông tĩnh.

4) *Tiếp tục duy trì đầu tư, trợ giá cho hệ thống vận tải hành khách bằng xe buýt.*

5) *Đối với vấn đề tổ chức giao thông:* Nhanh chóng đầu tư xây dựng hệ thống Cơ sở dữ liệu giao thông để tiến tới tổ chức vận hành hệ thống giao thông trên nền tảng số hóa (GTTM).

2.3.5. *Góp ý về các chỉ tiêu phát triển*

Bổ sung thêm chỉ tiêu về phát triển phát triển quỹ đất dành cho giao thông (đường bộ, giao thông tĩnh, giao thông đi bộ), chỉ tiêu phát triển đường sắt đô thị, chỉ tiêu phát triển các điểm trung chuyển giao thông: cảng hàng không, cảng đường thủy, ga đường sắt; tỷ trọng hành khách sử dụng giao thông đô thị vì đây là các chỉ số chính đánh giá sự phát triển về Quy hoạch giao thông vận tải của Thủ đô.

2.3.6. *Góp ý về các giải pháp phát triển trong Quy hoạch liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải*

Các giải pháp phát triển giao thông vận tải trong quy hoạch sẽ được góp ý sau khi đã xác định được các chỉ tiêu phát triển; tuy nhiên, qua phân tích trong lĩnh vực giao thông vận tải thì các giải pháp chính cần quan tâm khi hoàn thiện nhóm giải pháp Quy hoạch giao thông vận tải là:

Thứ nhất, giảm khối lượng giao thông tại khu vực nội thành với các giải pháp chính là: (1) hình thành các đô thị vệ tinh và dịch chuyển một phần các đơn vị, cơ quan, công ty, xí nghiệp khỏi nội thành; (2) Quy hoạch xây dựng theo định hướng giao thông công cộng (TOD) để định hình, phân phối lại một cách hợp lý luồng giao thông trong đô thị.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông vận tải trong đô thị, trong đó định hướng chung là phát triển hệ thống giao thông công cộng sức chứa lớn, với cốt lõi là hệ thống đường sắt đô thị, buýt, BRT; giảm phương tiện cá nhân; thúc đẩy giao thông xanh, giảm phát thải. Trong đó cấp bách là nhu cầu xây dựng nhanh, hiệu quả cơ sở hạ tầng giao thông đồng bộ, đặc biệt là hệ thống đường sắt đô thị; luật hóa những chính sách hỗ trợ người đi bộ, người xe đạp và người khuyết tật trong giao thông đô thị.

Thứ ba, tổ chức giao thông hiệu quả trên nền tảng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế tài chính huy động được các nguồn lực trong nước, ngoài nước, Nhà nước, xã hội hóa đầu tư cho các dự án giao thông và cơ chế thực hiện các dự án giao thông đặc thù cho Hà Nội.

Thứ năm, tổ chức tốt vận tải hành khách và hàng hóa trong đô thị, quy hoạch và định hình các trung tâm logistic lớn cho Thủ đô để thay thế hệ thống logistics tự phát bằng phương tiện cá nhân đang phổ biến ở Hà Nội hiện nay.

3. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Bản đề cương Quy hoạch Thủ đô Hà Nội đã được thực hiện công phu, có căn cứ và cấu trúc rõ ràng.

Phương pháp phân tích SWOT để xác định bối cảnh, điểm mạnh, điểm yếu, khó khăn, thách thức để từ đó xác định các mục tiêu cụ thể, giải pháp cho từng lĩnh vực phát triển là phương pháp khoa học, có độ tin cậy cao. Tuy nhiên, cần được tách thành các lĩnh vực cụ thể và có kế hoạch khảo sát chi tiết, cụ thể hơn: cần phải lập bản khảo sát, tổ chức các mẫu khảo sát chi tiết đến từng đối tượng cụ thể thì kết quả khảo sát mới có tính tin cậy và có thể sử dụng.

Khi phân tích các nhiệm vụ cụ thể và các giải pháp cụ thể cho từng lĩnh vực Quy hoạch cần phân tích các lĩnh vực để các cơ quan chuyên môn thực hiện hoặc phối hợp thực hiện vì đây đều là các lĩnh vực có tính chuyên môn sâu.

Trường Đại học Giao thông vận tải là đơn vị trên địa bàn thành phố và xác định trách nhiệm của mình trong sự phát triển của Thủ đô Hà Nội, vì vậy, nhà trường sẵn sàng triển khai thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ cho quá trình nghiên cứu và tổ chức thực hiện phát triển Giao thông vận tải của Thủ đô.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dự thảo Luật Thủ đô sửa đổi.
2. Müller, Hartmut & Khouri, Rafic & Doytsher, Yerach & McLaren, Robin & Kelly, Paul & Potsiou, Chryssy (2018), *Rapid Urbanization and Mega Cities: The Need for Spatial Information Management* (Research study by FIG Commission 3).
3. Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô đến năm 2030; tầm nhìn đến năm 2045.
4. Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022 phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
5. The future of urbanization and megacities, *European Strategy and Policy Analysis System*, 2023.
6. Trung tâm Hợp tác về Cơ sở hạ tầng giao thông Việt - Hàn, Trường Đại học Giao thông vận tải, *10 chính sách giao thông thiết yếu cho Việt Nam*.
7. Trường Đại học Giao thông vận tải (2023), *Quy hoạch xây dựng theo định hướng TOD*.
8. UBND thành phố Hà Nội, *Đề cương tổng quát Dự thảo Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2045*.

MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VỀ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ ĐẢM BẢO THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG CỦA THỦ ĐÔ

Nguyễn Gia Khuê

Trưởng Đại học Mỏ - Địa chất

1. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU

- Xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội văn minh, hiện đại là nhiệm vụ chính trị quan trọng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của cả hệ thống chính trị, nhất là Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thủ đô, đặc biệt là cùng với thực hiện phương châm điều hành của Chính phủ “Đoàn kết kỷ cương, bản lĩnh linh hoạt, đổi mới sáng tạo, kịp thời hiệu quả” nói chung và “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại” với Thủ đô Hà Nội nói riêng.

- Tập trung ưu tiên hoàn thiện thể chế, chính sách, điều kiện thuận lợi để tạo bước chuyển có tính đột phá trong huy động sức mạnh tổng hợp, khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, vị trí chiến lược, thúc đẩy Thủ đô Hà Nội phát triển nhanh, bền vững. Thủ đô phải tiếp tục giữ vững vai trò là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước và có sức lan tỏa, thúc đẩy phát triển; phấn đấu trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ, văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo của khu vực.

- Thủ đô Hà Nội là sự kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị của Thủ đô đoàn kết, gương mẫu, trong sạch, vững mạnh toàn diện; xây dựng đội ngũ cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, trình độ cao, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung.

2. PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ KẾT HỢP VỚI QUY HOẠCH, QUẢN LÝ KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

2.1. Từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng và đô thị đồng bộ, hiện đại

- Theo định hướng phát triển chung của Nhà nước, chúng ta cần đổi mới tư duy, chính sách, và phương pháp quy hoạch đô thị. Bảo đảm quy hoạch đô thị phải có tầm nhìn chiến lược, dài hạn, đồng bộ và hiện đại, luôn giữ vững bản chất là lấy con người và chất lượng cuộc sống làm trọng tâm để thực hiện; văn hóa và văn minh đô thị làm nền tảng, văn hiến gắn liền với lịch sử phát triển của Thủ đô Hà Nội.

- Tập trung phát triển kinh tế nhanh và bền vững trên cơ sở đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh quốc tế, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, quản lý và thực hiện quy hoạch; phát triển đô thị bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

- Luôn luôn tạo ra sự kết hợp hài hòa giữa quá trình đô thị hóa, phát triển đô thị với công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại nền kinh tế, quản lý phát triển xã hội, bảo

đảm quốc phòng, an ninh. Quy hoạch đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng các đô thị phải đi trước một bước và tạo ra nguồn lực chủ yếu cho phát triển đô thị trong tương lai.

- Các hội thảo đã thu nhận được các ý kiến thiết thực và hiệu quả, gợi mở, tháo gỡ những bất cập, hạn chế trong phát triển đô thị, tạo cơ sở, căn cứ để nghiên cứu ban hành các cơ chế, chính sách mới, tạo động lực để phát triển đô thị góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị bền vững phù hợp với đặc điểm của các vùng miền, đặc thù, đáp ứng yêu cầu cuộc sống đô thị ngày càng cao của người dân cả nước.

Trong những năm vừa qua, Thủ đô Hà Nội đã thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng được rất nhiều dự án trọng điểm như: xây dựng hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối nội thành với ngoại thành, đô thị vệ tinh với các tỉnh, thành phố lân cận để tăng cường liên kết vùng, mở rộng không gian phát triển. Thành phố đã nghiên cứu nhiều dự án giao thông quan trọng, hoàn thành xây dựng các tuyến đường cao tốc, quốc lộ, đường vành đai, hệ thống đường kết nối nội vùng và liên vùng theo quy hoạch. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tập trung cho đầu tư, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ. Theo đó, tính đến hết năm 2021, chỉ tiêu diện tích đất dành cho giao thông đạt 10,21%, đã tổ chức triển khai 97 dự án cải tạo, sửa chữa hạ tầng giao thông, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các tuyến đường sắt đô thị theo quy hoạch, nhận bàn giao, triển khai kế hoạch vận hành tuyến đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông. Hà Nội hoàn thành các công trình giao thông trọng điểm và cấp bách, mở thêm 26 tuyến xe buýt, nâng tổng số xe buýt nội đô lên 118 tuyến; đồng thời bảo đảm tỷ lệ chiếu sáng đô thị tối thiểu từ 95 - 98%.

2.2. Thực hiện quy hoạch xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan gắn liền với công tác quản lý kết cấu hạ tầng và đô thị

Quá trình đô thị hóa nhanh tại nội thành Thủ đô nói chung và tại các huyện ngoại thành nói riêng đã tác động mạnh mẽ tới cấu trúc không gian kiến trúc cảnh quan, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Cùng với đó, sự thay đổi mô hình sản xuất, kinh doanh ở những vùng ngoại thành đòi hỏi sự chuyển đổi không gian sinh hoạt của người dân diễn ra nhanh chóng. Tuy nhiên, công tác quản lý quy hoạch, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan chưa được chú trọng nhiều và bám sát hơn các đề án, dự án đầu tư xây dựng trên toàn thành phố. Quy hoạch xây dựng cần đặc biệt chú trọng việc tổ chức không gian của đô thị, nông thôn và khu chức năng đặc thù; tổ chức hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; tạo lập môi trường thích hợp cho người dân sống tại các địa phương, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia với lợi ích cộng đồng, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Quy hoạch xây dựng được thể hiện thông qua đồ án quy hoạch xây dựng gồm: sơ đồ, bản vẽ, mô hình và thuyết minh.

- Về nội dung quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan và xây dựng có nêu: “Không gian, kiến trúc, cảnh quan và xây dựng đô thị của Thủ đô phải được quản lý theo đồ án quy hoạch, đảm bảo bảo tồn, tôn tạo, phát huy các hình thái kiến trúc có giá trị văn hóa, lịch sử, tạo không gian xanh của Thủ đô, không gian cảnh quan khu vực hai bên sông Hồng”; theo đó có thể hiểu, khi thực hiện việc quy hoạch bắt buộc phải có Bản đồ quy hoạch chi tiết theo đúng quy định của Nhà nước để cụ thể về vấn đề này. Đây là một trong những yếu tố quan trọng của nội dung trong Đồ án quy hoạch. Đồ án quy hoạch đô thị là tài liệu thể hiện nội dung của quy hoạch đô thị, bao gồm: các bản vẽ, mô hình, thuyết minh và quy định quản lý theo quy hoạch đô thị... nhằm thể hiện được không gian kiến trúc,

cảnh quan đô thị với mục đích xem xét tính hợp pháp, hợp lý với từng vị trí trước khi thực hiện các dự án. Mỗi bản đồ thiết kế về không gian kiến trúc cảnh quan đô thị có một ý nghĩa, nhiệm vụ riêng và định hướng sử dụng tùy thuộc vào từng giai đoạn.

- Về nội dung công việc thực hiện “bảo đảm giữ gìn không gian, kiến trúc đặc trưng của đô thị”, hiện nay, đối với không gian và kiến trúc cảnh quan đô thị cần đưa ra lộ trình, kế hoạch và quan trọng nhất là kiểm soát, khớp nối không gian chung của nhiều địa bàn quận, huyện, cũng như định hướng các khu vực trọng tâm, trọng điểm để tạo dựng các tuyến, khu vực công trình xây dựng hợp lý về công năng sử dụng và hiện đại với thời cuộc nhưng vẫn phải giữ được kiến trúc đặc trưng của Thủ đô. Mỗi khu vực được quy định cụ thể về không gian, quy mô các nhà cao tầng, kiến trúc công trình để kiểm soát không gian tại mọi địa bàn trên thành phố, tránh sự chông chéo, gây mất mỹ quan và giảm thiểu ùn tắc giao thông như hiện nay.

- Thực hiện điều chỉnh mô hình phát triển, cấu trúc không gian, đảm bảo gắn kết chặt chẽ với mô hình phát triển và cấu trúc không gian theo vùng, kết nối các khu đô thị trọng điểm trong vùng của Thủ đô; đảm bảo phù hợp với phương án phát triển của các quy hoạch ngành quốc gia có liên quan đến phạm vi không gian Thủ đô; phù hợp với đặc thù của điều kiện địa hình, địa chất thủy văn và năng lực của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại từng khu vực phát triển; đẩy mạnh phát triển bền vững về môi trường sinh thái, bảo vệ những cấu trúc sinh thái tự nhiên khu vực ngoại thành, đảm bảo khả năng phục hồi trước những tác động biến đổi; gắn với đề án của lộ trình chuyển đổi các huyện thành quận theo định hướng tổ chức đơn vị hành chính của Thủ đô sắp tới đây.

2.3. Một số yếu tố để xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị

Nhằm thúc đẩy đầu tư và phát triển, Thủ đô Hà Nội đã thu hút được lượng đầu tư lớn từ nhiều nguồn khác nhau vào các khu vực sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ bản. Tốc độ phát triển luôn đạt cao hơn trung bình các thành phố lớn trên cả nước. Sản lượng công nghiệp, dịch vụ, thu hút đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế quốc dân. Trong giai đoạn vừa qua, đô thị Thành phố Hà Nội cũng có những thay đổi lớn, quy mô khu vực đô thị hoá được mở rộng, đáp ứng cho yêu cầu phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ và nhu cầu của người dân về chỗ ở, nghỉ ngơi giải trí và các dịch vụ cần thiết trong cuộc sống sinh hoạt... Hết quý I/2023, GDRP của Thủ đô đạt mức cao gấp 1,7 lần mức bình quân cả nước, thu ngân sách đã vượt 138.000 tỷ đồng, đạt khoảng 40% dự toán năm, tổng vốn đầu tư phát triển tăng 8,6%. Cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, từng bước theo kịp yêu cầu của một đô thị mới hiện đại ngang tầm các nước lớn trong khu vực, nhưng cũng đã có những bước cải thiện đáng kể. Các công trình công cộng như: trường học, bệnh viện, khu vui chơi, nhà văn hóa được đầu tư xây dựng đều khắp, quỹ nhà ở đã được bổ sung khá lớn, điều kiện chỗ ở của một bộ phận lớn người dân thành phố đã được nâng cao. Môi trường đô thị cũng được đầu tư cải thiện, một phần lớn các trọng điểm ô nhiễm. Tuy nhiên, những thành tựu trên mới chỉ là bước đầu. Trong thời gian tới, Thành phố Hà Nội phải nỗ lực tiếp tục phát huy những thành quả còn khiêm tốn, từng bước khắc phục những bất cập của quá trình phát triển thiếu quản lý, điều chỉnh các bất hợp lý, chuẩn bị đương đầu với sức ép phát triển rất lớn và nhiều thách thức mới. Để có thể tạo nên những thay đổi cơ bản về chất, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, vươn lên ngang tầm với các đô thị hiện đại trong khu vực, chính quyền thành phố đang tập trung thực hiện các nhóm biện pháp chính như:

- Tăng cường hoàn thiện thể chế về quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.
- Xây dựng bộ máy quản lý đô thị tốt và tối đa các nguồn lực cho phát triển hạ tầng đô thị.

Chúng ta có thể thấy các khu đô thị phục vụ mục đích tái định cư, cung cấp nhà ở xã hội do giá thành xây dựng rẻ nên hầu như thiếu các công trình công cộng, trang thiết bị tiện ích đô thị và theo đó chúng ta cần có giải pháp để đáp ứng nhu cầu công cộng hiện nay. Trong các bản vẽ quy hoạch, do lợi nhuận, mật độ xây dựng thường được đẩy lên cao tối đa, ưu tiên nhà ở và thương mại dịch vụ, cắt giảm những diện tích để làm vườn hoa, công viên, sân bãi thể dục, thể thao. Những không gian xanh ít ỏi còn lại cũng không được tổ chức và chăm sóc một cách đúng đắn. Việc thực hiện thiết kế đô thị các khu vực trung tâm, các tuyến phố chính tại các địa phương ngoại thành chưa được thực hiện nghiêm túc.

Hiện nay, trong thời kỳ nền kinh tế phát triển, việc xây dựng cảnh quan đô thị là việc rất cần thiết; một mặt giúp đất nước có thể áp dụng các kiến trúc hiện đại tại các đô thị, mặt khác, giúp bộ mặt đô thị được cải tiến và hiện đại hơn, phù hợp với quá trình hội nhập. Công tác tổ chức và quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan tại các đô thị cũng đã được quan tâm, cụ thể hóa tại các văn bản pháp luật, cũng như tại các quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị. Việc tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đã góp phần tạo dựng hình ảnh mỹ quan đô thị và giá trị về văn hóa, lịch sử của khu trung tâm, cụ thể như Thủ đô Hà Nội là điển hình trong công tác đẩy mạnh xây dựng kiến trúc cảnh quan đô thị hiện nay.

2.4. Một số biện pháp nhằm phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị đảm bảo quy hoạch Thủ đô

- Phải coi trọng việc phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị là một nhiệm vụ quan trọng của mỗi địa phương vì đó là tiền đề để thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Thời gian tới, cần rà soát các định hướng, chiến lược phát triển kết cấu hạ tầng, xác định các chỉ tiêu phù hợp với thực trạng và tiềm năng phát triển. Hoàn thiện quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức, đơn giá xây dựng liên quan đến lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật.

- Đồng thời, cần xây dựng cơ chế, chính sách huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thực tế qua một số trường hợp “mất kiểm soát” phát triển công trình cao tầng nội đô tại một số con phố lớn cho thấy nhiều bất cập trong công tác quy hoạch, quản lý cấp phép, thực thi và giám sát quy hoạch xây dựng công trình cao tầng nội đô hiện nay. Một phần nguyên nhân của thực trạng trên đến từ hệ thống các văn bản pháp quy còn thiếu đồng bộ và hoàn thiện. Để một đô thị văn minh thì cần làm tốt việc cải tạo, chỉnh trang xây dựng mới các công trình là xu thế tất yếu, song cải tạo chỉnh trang cái gì, ở đâu và như thế nào là vấn đề phức tạp cần tiếp cận từ nhiều lĩnh vực, cần quản lý từ định hướng phát triển, tổ chức thực hiện đến việc khai thác công năng sử dụng tốt nhất. Để đánh giá đúng thực trạng đã xây dựng, tìm giải pháp quản lý cho giai đoạn tới, cần lưu ý:

- Khi thực hiện quy hoạch, phải đồng nhất triển khai dự án phát triển đường giao thông theo quy hoạch đã được phê duyệt thiết kế của cơ quan có thẩm quyền thành phố Hà Nội phê duyệt theo đúng quy định; đồng thời tổ chức thu hồi đất hai bên đường để sử dụng theo quy hoạch. Việc thu hồi đất trong trường hợp này được áp dụng như trường hợp thu hồi đất trong cùng dự án theo quy định cụ thể. Cơ quan có thẩm quyền, cụ thể là Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quyết định trục đường giao thông có trách nhiệm thực hiện và chỉ đạo thực hiện theo đúng quy định và đúng theo định

hướng của Nhà nước đặt ra để xây dựng kiến trúc, cảnh quan và xây dựng đô thị đồng bộ, tiện ích và hiệu quả hơn về công năng sử dụng và tránh lãng phí.

- Đa dạng hóa các nguồn tài chính đầu tư, khuyến khích mở rộng diện cho phép đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị; thành lập quỹ phát triển đô thị nguồn chủ yếu từ đấu giá đất để xây dựng cơ sở hạ tầng; quỹ đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng đô thị; phát triển thị trường bất động sản; khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp lớn đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng đô thị; xây dựng cơ chế chính sách trong công tác giải phóng mặt bằng...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đề cương Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
2. Đồ án Quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ.
3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Luật Quy hoạch đô thị*, Luật số 30/2009/QH12, ban hành ngày 17/6/2009.
4. Báo cáo Tổng kết của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.
5. Các tài liệu liên quan khác.

PHẦN 4

**NHÓM Y TẾ, GIÁO DỤC,
VĂN HÓA - XÃ HỘI**

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC QUỐC GIA PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI THỦ ĐÔ HÀ NỘI VÀ XU HƯỚNG QUỐC TẾ

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trung ương Đảng thống nhất quan điểm phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 là thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trung tâm, động lực thúc đẩy vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực. Tầm nhìn đến năm 2045, Thủ đô Hà Nội là thành phố kết nối toàn cầu, kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hòa, tiêu biểu cho cả nước, có trình độ phát triển ngang tầm thủ đô của các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo toàn diện, xây dựng Thủ đô Hà Nội thực sự là trung tâm lớn, tiêu biểu của cả nước về giáo dục, đào tạo chất lượng cao, thích ứng với quá trình chuyển đổi số quốc gia, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế.¹ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định mục tiêu giáo dục, đào tạo đạt trình độ tiên tiến, hiện đại.² Để đạt được mục tiêu chiến lược về kinh tế - xã hội nói chung, giáo dục và đào tạo nói riêng như đã đề ra, Thủ đô Hà Nội cần được nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung chương trình giáo dục mầm non (GDMN) hiện hành,³ chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội và yêu cầu phát triển của Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phù hợp với xu hướng phát triển giáo dục quốc tế.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung trao đổi 3 vấn đề chính: (1) Sự cần thiết của việc điều chỉnh, bổ sung chương trình GDMN, GDPT của Thủ đô; (2) Một số đề xuất điều chỉnh cụ thể; (3) Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan trong việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung chương trình GDMN, chương trình giáo dục GDPT.

2. NỘI DUNG

2.1. Sự cần thiết của việc điều chỉnh, bổ sung chương trình giáo dục ở Thủ đô Hà Nội

2.1.2. Thực tiễn đổi mới giáo dục của Việt Nam

Đổi mới giáo dục là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Đảng và Nhà nước nhằm xây dựng một nền giáo dục tiên tiến, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong xu thế toàn cầu và Cách mạng công nghệ 4.0 hiện nay. Năm 2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành Chương trình GDPT mới.⁴ Năm 2021, Bộ tiếp tục ban hành Chương trình GDMN.⁵ Việc ban hành

¹ Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

² Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 22/02/2012).

³ Chương trình GDMN (Ban hành theo Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2023).

⁴ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018.

⁵ Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021.

các chương trình mới thể hiện tầm nhìn và khát vọng của ngành GD&ĐT trong việc xây dựng một nền giáo dục chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển của người học và của đất nước. Các chương trình này được xây dựng trên cơ sở kế thừa những thành tựu của các chương trình giáo dục trước đây và cập nhật theo xu thế chung của thế giới với các điểm nổi bật:

- *Hướng tới sự phát triển hài hòa và toàn diện của người học.* Cụ thể: Chương trình GDMN không nhấn mạnh vào việc cung cấp cho trẻ những kiến thức, kỹ năng đơn lẻ mà theo hướng phát triển tổng hòa 5 lĩnh vực: thể chất, ngôn ngữ, nhận thức, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ. Chương trình GDPT tập trung phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh, trong đó chú trọng phát triển 5 phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm); 3 nhóm năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo; 7 năng lực đặc thù (ngôn ngữ, tính toán, khoa học, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất).

- *Chú trọng thực hành, trải nghiệm:* Chương trình GDMN khuyến khích trẻ tích cực khám phá, trải nghiệm, sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ với phương châm giáo dục “chơi mà học, học bằng chơi”. Các hoạt động học tập của học sinh trong Chương trình GDPT được định hướng bao gồm hoạt động khám phá vấn đề, hoạt động luyện tập và hoạt động thực hành (ứng dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết những vấn đề trong đời sống), khuyến khích thực hiện với sự hỗ trợ của công nghệ. Bên cạnh đó, Chương trình GDPT cũng đặc biệt chú trọng đến tính định hướng nghề nghiệp, khả năng thích ứng của học sinh với những đổi thay trong bối cảnh toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp 4.0.

- *Xây dựng theo hướng mở, linh hoạt:* Chương trình GDMN và Chương trình GDPT đều quy định những nguyên tắc, định hướng chung về “kết quả mong đợi” và “yêu cầu cần đạt”; nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và việc đánh giá kết quả giáo dục, không quy định quá chi tiết, để tạo điều kiện phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình. Các địa phương và từng trường có thể phát triển chương trình phù hợp. Cách tiếp cận này cung cấp khả năng phát triển Chương trình giáo dục quốc gia dựa trên điều kiện, khả năng và nhu cầu cụ thể của người học và dựa vào đặc điểm cụ thể của khu vực, nhà trường...

Như vậy, bên cạnh việc đảm bảo những yêu cầu cơ bản của Chương trình giáo dục quốc gia, giáo dục Thủ đô có thể tận dụng tính mở, linh hoạt của chương trình để phát triển điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với bối cảnh thực tiễn của thành phố.

2.1.2. Thực tiễn giáo dục và yêu cầu phát triển giáo dục mang bản sắc riêng của Thủ đô Hà Nội

Thủ đô Hà Nội là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế. Trong nhiều năm qua, giáo dục Thủ đô luôn được xếp ở tốp đầu của giáo dục cả nước. Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (tính đến tháng 01/2023),⁶ Hà Nội là địa phương có quy mô mạng lưới giáo dục lớn nhất cả nước với hơn 2.800 trường học, 29 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên với hơn 65.000 lớp, 2,2 triệu học sinh; gần 139.000 giáo viên.

Chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được nâng lên: 92% cán bộ quản lý, giáo viên Mầm non, 91,7% cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học; 94,5% cán bộ quản lý, giáo viên trung

⁶ 10 thành tích nổi bật của ngành Giáo dục Hà Nội trong năm 2022 - *Giáo dục Việt Nam* (giaoduc.net.vn)

học cơ sở và 100% cán bộ quản lý, giáo viên cấp THPT đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo theo Luật Giáo dục năm 2019.

Toàn thành phố đã công nhận được 23 trường chất lượng cao, trong đó có 17 trường công lập (có 7 trường mầm non, 3 trường tiểu học, 5 trường THCS, 2 trường THPT) và 6 trường ngoài công lập. Triển khai công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng 7 trường liên cấp tiên tiến, hiện đại có diện tích 5ha trở lên trên địa bàn thành phố.

Học sinh Thủ đô đã khẳng định vị trí dẫn đầu cả nước trong các kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia, quốc tế với 125 học sinh đạt giải tại các kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia và 82 huy chương, giải thưởng quốc tế; đạt giải Nhất toàn đoàn Hội thi “Giai điệu tuổi hồng toàn quốc lần thứ XII-2022”.

Ngoài ra, giáo dục Hà Nội còn gây ấn tượng mạnh với giáo dục cả nước khi đã chủ trì tham mưu, trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành 4 nghị quyết với 5 chính sách quan trọng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; phối hợp các sở, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội trình Hội đồng nhân dân thành phố Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm (2021 - 2025).

Hà Nội là một trong 4 tỉnh, thành phố đầu tiên trong cả nước được Bộ GD&ĐT công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (THCS) mức độ 3 tại thời điểm tháng 12/2021.

Công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực GD&ĐT của Hà Nội có sự tiến bộ vượt bậc. Ngành GD&ĐT Thủ đô đã chủ động ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập phù hợp với tình hình thực tế; Tổ chức triển khai Trung tâm Điều hành giáo dục thông minh (IOC) phục vụ công tác quản trị, điều hành các hoạt động giáo dục trên toàn thành phố...

Với những thành tựu nổi bật trên, có thể khẳng định giáo dục Thủ đô luôn là địa phương có nhiều sáng kiến đi đầu, tiên phong, tiêu biểu trong công tác GD&ĐT cả nước, đóng góp không nhỏ và sự phát triển của Thủ đô và đất nước nói chung. Với vai trò tiên phong và nền giáo dục chất lượng cao hiện có, giáo dục Thủ đô là động lực không nhỏ góp phần thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050:⁷

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại, có khả năng hội nhập cao, năng động và thích ứng với phát triển nền kinh tế tri thức; hoàn thành về cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ và hiện đại; hình thành không gian đô thị hợp lý; phát huy tốt các giá trị văn hóa; bảo đảm chính sách xã hội, y tế, an sinh xã hội, thể thao, văn hóa; bảo đảm an ninh quốc phòng và thực hiện tốt quan hệ đối ngoại giữa Hà Nội với thủ đô các nước.

- Phát triển giáo dục đào tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao: Phát triển toàn diện GD&ĐT theo hướng chuẩn hóa, tiên tiến và hiện đại; xây dựng một số trường giáo dục phổ thông chất lượng cao; đẩy mạnh dạy, học song ngữ trong các trường học đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong điều kiện hội nhập quốc tế, hiện đại hóa các trường năng khiếu để tạo nguồn hình thành và phát triển nhân tài trong tương lai. Tập trung phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng, phát triển Hà Nội trở thành trung tâm đào tạo, nhân tài và nguồn nhân lực chất lượng hàng đầu của các nước và có uy tín quốc tế.

⁷ Quyết định số 222/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050, ban hành ngày 22 tháng 02 năm 2012.

Như vậy, bên cạnh việc tập trung giải quyết những thách thức chung của toàn ngành giáo dục: bồi dưỡng giáo viên cho phù hợp với đổi mới giáo dục và Chương trình giáo dục phổ thông mới; tự chủ giáo dục; sự chênh lệch giữa giáo dục công lập và ngoài công lập; chênh lệch giáo dục giữa các quận, giữa khu vực nội đô và ngoại thành, phát triển giáo dục chất lượng cao và những vấn đề cụ thể như: dạy thêm - học thêm, đạo đức học đường, an ninh trường học..., giáo dục Thủ đô cần có chiến lược cụ thể trong việc xây dựng triết lý, quan điểm và phát triển chương trình giáo dục mang bản sắc riêng của Thủ đô để tận dụng tốt những ưu thế vốn có và góp phần giải quyết những vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội mà Thủ đô đang phải đối mặt.

2.1.3. Xu hướng quốc tế về giáo dục thủ đô tại các đô thị lớn

Khái niệm “phương pháp sư phạm đô thị” (Metropolitan Pedagogy), hay “giáo dục đô thị” (Urban Education) đã bén rễ ở các khu vực đô thị lớn ở châu Âu từ những năm trước Chiến tranh thế giới thứ nhất.⁸ Phần trung tâm của lý thuyết này nhấn mạnh rằng, không gian đô thị là một môi trường học tập và nguồn tài nguyên giáo dục vô cùng quan trọng trong việc dạy học sinh cách sống và làm việc trong thành phố. Vào thời điểm đó, nhiều chuyến thăm quan, thực nghiệm thực tế tại các đô thị lớn như: Berlin, Bremen, Hamburg, Vienna... đã được thực hiện nhằm “điều chỉnh” chương trình giảng dạy chính thức của trường học cho phù hợp với các tình huống và nhu cầu thực tế. Các nghiên cứu cũng đã chứng minh rằng, thành phố/môi trường đô thị có thể đóng vai trò là phương tiện truyền tải văn hóa dân chủ và nhận thức cộng đồng, đồng thời có vai trò nền tảng trong việc giải quyết tình trạng lạm phát tri thức của xã hội hiện đại.

Trong một vài năm trở lại đây, xu hướng nghiên cứu về giáo dục đô thị được hồi sinh qua những nghiên cứu thực tiễn điển hình.^{9,10,11,12,13} Điểm chung của các nghiên cứu này khẳng định tính đặc thù của các thành phố lớn (urban context): được đặc trưng bởi một lĩnh vực tài chính lớn, nhiều dịch vụ kinh doanh, trụ sở chính của nhiều công ty lớn (đa quốc gia) và các hoạt động và thành tựu tiên phong trong nước cũng như toàn cầu, dân cư đa văn hóa, phân cực giàu nghèo... Giáo dục ở các đô thị vì vậy cũng có những khác biệt:¹⁴

- Học sinh theo học tại các trường học ở khu vực đô thị có xu hướng đạt kết quả cao hơn so với những học sinh khác.

- Trình độ kinh tế - xã hội giải thích một phần sự khác biệt về thành tích giữa học sinh theo học tại các trường học đô thị và học sinh khác.

⁸ Håkan Forsell, *The City as a Curriculum Resource: Pedagogical AvantGarde and Urban Literacy* in Europe ca 1900-1920, HSE- Social and Education History Vol. 1 No. 1 June 2012 pp. 172 - 192.

⁹ Lisa Gaikhorst a, Jeffrey Postb, Virginie Märzc and Inti Soeterik, Teacher preparation for urban teaching: A multiple case study of three primary teacher education programmes, *European Journal of Teacher Education* 2020, Vol.43, 301 - 307.

¹⁰ Isabel André, André Carmo, Alexandre Abreu, Ana Esteveens and Jorge Malheiros, *Learning for and from the city: The role of education in urban social cohesion*, *Belgeo Revue belge de géographie*, 4 | 2012, Miscellaneous, 1 - 19.

¹¹ Lisa Gaikhorst <https://orcid.org/0000-0003-3285-9779>, Jos Beishuizen, Bart Roosenboom & Monique Volman (2017), The challenges of beginning teachers in urban primary schools, *European Journal of Teacher Education*, 40:1, 46 - 61.

¹² Lisa Gaikhorst, Jos J.J. Beishuizen, Bonne J.H. Zijlstra & Monique L.L. Volman (2017), The sustainability of a teacher professional development programme for beginning urban teachers, *Cambridge Journal of Education*, 47:1, 135 - 154.

¹³ Richard O. Welsh and Walker A. Swain, *(Re)Defining Urban Education: A Conceptual Review and Empirical Exploration of the Definition of Urban Education*, Educational Researcher. January 2020 DOI: 10.3102/0013189X20902822, 1-11

¹⁴ OECD, PISA in focus, 2013/05 (May), pisa in focus n28 (eng)--FINAL.pdf (oecd.org)

- Các trường học ở khu vực đô thị có quy mô lớn hơn, có xu hướng được hưởng lợi từ nguồn lực giáo dục tốt hơn và thường có nhiều quyền tự chủ hơn trong việc phân bổ các nguồn lực đó.

Từ đó đặt ra yêu cầu thiết lập và đổi mới giáo dục ở đô thị với nhiều cấp độ: từ chương trình giảng dạy, bồi dưỡng giáo viên, quản trị và văn hóa nhà trường, đến phong trào tự do hóa và cải cách chính sách giáo dục rộng hơn... Trong đó, những điều chỉnh về chương trình giảng dạy là một trong những yêu cầu và giải pháp cụ thể để tạo dựng một hệ thống giáo dục mang màu sắc của từng đô thị.

2.2. Đề xuất cụ thể việc điều chỉnh chương trình giáo dục Thủ đô phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội và xu thế quốc tế

2.2.1. Xây dựng quan điểm và triết lý giáo dục thể hiện được nét đặc thù của giáo dục Thủ đô

Bên cạnh việc tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, giáo dục Thủ đô cần tập trung quan tâm đến việc xây dựng quan điểm và triết lý giáo dục cốt lõi, thể hiện được những đặc điểm riêng về kinh tế, văn hóa, xã hội của Thủ đô, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Thủ đô.

Trong quá trình xây dựng quan điểm và triết lý giáo dục của Thủ đô, có thể xem xét đến các gợi ý cụ thể sau:

- Về văn hóa: Các giá trị văn hóa truyền thống của Hà Nội: thanh lịch và hào hoa, bên cạnh những giá trị văn hóa hiện đại: năng động, hội nhập, thành phố hòa bình...

- Về kinh tế, xã hội: cần tính đến tính tiên phong, sáng tạo, toàn cầu...

Quan điểm và triết lý giáo dục của Hà Nội phải là kim chỉ nam, định hướng chiến lược để giáo dục Thủ đô trở thành điểm sáng, là lá cờ đầu trong lĩnh vực giáo dục của cả nước, trở thành niềm tự hào của Hà Nội.

2.2.2. Hoạch định mục tiêu giáo dục cụ thể để đảm bảo sự phát triển bền vững của giáo dục Thủ đô

Nhất quán với chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện GD&ĐT, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII nêu rõ: “Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân, đặc biệt chú trọng GDMN, tiểu học, tạo tiền đề và bảo đảm điều kiện thuận lợi để mỗi người dân được thụ hưởng công bằng thành quả của nền giáo dục”.¹⁵ Thực hiện chủ trương của Đảng, trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn 2050 đã xác định mục tiêu: phát triển toàn diện GD&ĐT theo hướng chuẩn hóa, tiên tiến và hiện đại.

Trên cơ sở điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa của Hà Nội, trong Quy hoạch phát triển Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, mục tiêu giáo dục của Thủ đô cần bổ sung một số nội dung sau:

- Mục tiêu giáo dục tổng quát: Tiếp tục phát triển giáo dục theo hướng chuẩn hóa, tiên tiến, hiện đại gắn với “bảo đảm công bằng trong hưởng thụ các thành quả giáo dục”. Vì thực tế chất lượng GDMN, GDPT về: số trẻ em được đến lớp, trường chuẩn, trình độ giáo viên giữa khu vực nội thành và ngoại thành có sự chênh lệch. Tiếp tục thực hiện các chính sách bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục...

¹⁵ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, tr.137.

- Mục tiêu giáo dục cụ thể: (1) *Về phẩm chất*: coi trọng giáo dục giá trị văn hóa người Hà Nội gắn với tiêu chí tiên tiến, hiện đại hóa, bảo đảm kết hợp giữa truyền thống và hiện đại trong giáo dục nhân cách các bậc học; giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho học sinh Hà Nội... (2) *Về năng lực*: Bên cạnh những năng lực chung và đặc thù được xác định trong chương trình giáo dục quốc gia, giáo dục Thủ đô có thể bổ sung những mục tiêu cụ thể của học sinh Thủ đô như: năng lực tư duy toàn cầu, năng thích ứng và linh hoạt; năng lực tự học suốt đời, năng lực kỹ thuật số, năng lực đổi mới - sáng tạo...

2.2.3. Lấy chính Thủ đô làm nguồn tài nguyên và nội dung bổ sung cho Chương trình giáo dục quốc gia

Điều này có nghĩa là không gian đô thị, không gian văn hóa, xã hội của Hà Nội phải được coi như một môi trường học tập vô cùng quan trọng trong giáo dục Thủ đô. Bản thân thành phố cần được sử dụng như một “bài học trực quan” trong tất cả môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, không chỉ đơn thuần dừng lại ở nội dung giáo dục địa phương.

Với Chương trình GDMN của Hà Nội, trẻ cần nhận biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh trong cuộc sống hàng ngày ở đô thị lớn, hiện đại như: biết tránh một số hành động nguy hiểm khi đi thang máy; tuân thủ các nguyên tắc an toàn khi ngồi trên xe ô tô...

Với Chương trình giáo dục GDPT, “cuộc sống của Thủ đô” cung cấp rất nhiều ví dụ cụ thể để sử dụng cho việc giảng dạy. Chẳng hạn như về nội dung khoa học tự nhiên, ở Thủ đô, người ta có thể tìm thấy công nghệ động cơ phân tán và hệ thống điều khiển tự động (hệ thống đường sắt trên cao), xe điện, công nghệ in 3D, hệ thống tự động hóa trong các nhà máy, xí nghiệp... Về nội dung khoa học xã hội, bên cạnh việc khám phá những giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống, giáo dục Thủ đô cần xây dựng những nội dung giáo dục cần thiết cho nhu cầu đương đại: khoa học đô thị, trách nhiệm/y thức của công dân Thủ đô..., vì Thủ đô đã và sẽ trở thành quê hương của nhiều thế hệ cư dân mới.

Đồng thời với việc đưa “cuộc sống Thủ đô” vào nội dung mỗi bài học, cần xem xét bản thân Thủ đô như một nguồn tài nguyên học tập thông qua việc: tổ chức các chuyên tham quan thực tế đến các nhà máy, bệnh viện, bảo tàng... và khu vực công cộng khác (công viên, siêu thị, chợ dân sinh, thư viện công cụ...); sử dụng hình ảnh, tư liệu, vấn đề cần giải quyết từ cộng đồng (vấn đề môi trường, giao thông, nhà ở...) trong lớp học; mời các thành viên cộng đồng (người dân địa phương, nhân viên công sở, công nhân...) tham gia vào việc chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với học sinh; làm việc với các tổ chức trong cộng đồng để cung cấp cho học sinh các cơ hội học tập, trải nghiệm thực tế.

Như vậy, để thực sự là Thủ đô “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, Hà Nội cần vượt qua nhiều thách thức. Trong đó, nhiệm vụ của giáo dục Thủ đô là phải xây dựng được con đường riêng của mình, linh hoạt trong việc phát triển chương trình, đảm bảo các công dân Thủ đô trong tương lai được tham gia vào những vấn đề cộng đồng, các hoạt động xã hội..., giúp học sinh hiểu và có trách nhiệm với thành phố.

2.3. Vai trò của các bên liên quan

Trong quá trình phát triển và thực hiện chương trình GDMN, GDPT, để đạt được kết quả tốt, cần có sự tham gia chủ động, tích cực của các bên liên quan như: các cơ sở GDMN, GDPT; các cơ quan quản lý giáo dục, các trường đại học sư phạm.

Đối với các cơ quan quản lý giáo dục

Căn cứ vào Chương trình giáo dục của quốc gia và yêu cầu giáo dục Thủ đô, chủ động điều chỉnh, bổ sung chương trình quốc gia cho phù hợp với thực tiễn. Các cơ quan quản lý đóng vai trò điều phối các hoạt động giáo dục, bao gồm việc phân bổ nguồn lực và giám sát quá trình triển khai thực hiện chương trình giáo dục; hướng dẫn các cơ sở giáo dục và đội ngũ giáo viên thực hiện chương trình giáo dục hiệu quả; đầu mối kết nối với các cơ sở đào tạo đại học sư phạm, các chuyên gia về lĩnh vực giáo dục mầm non, phổ thông để tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ giáo viên. Các cơ quan quản lý giáo dục của Thủ đô cũng thường xuyên theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện chương trình giáo dục để đảm bảo chương trình giáo dục được triển khai có hiệu quả, đáp ứng được mục tiêu đề ra.

Đối với các cơ sở giáo dục của Thủ đô

Ban Giám hiệu nhà trường phải coi việc điều chỉnh, bổ sung chương trình là một nhu cầu tất yếu và trở thành hoạt động thường xuyên, đưa vào kế hoạch nhiệm vụ năm học của giáo viên và nhà trường. Bên cạnh đó, phải rất chú trọng đến sự kết nối giữa giáo viên và phụ huynh để tạo nên mối liên hệ tin cậy trong việc đồng hành và theo dõi học sinh, tăng cường năng lực quản lý trong những thay đổi. Từ những thay đổi về điều kiện kinh tế, xã hội, nắm bắt để làm cho chương trình, môi trường, phương tiện dạy và học thích ứng hơn nữa với nhu cầu của những thập niên tới.

Đối với các trường đại học sư phạm

- Trong đào tạo giáo viên, để có được đội ngũ giáo viên có thể đảm nhiệm tốt công việc giảng dạy ở Thủ đô, các trường sư phạm cần chú trọng hơn nữa trọng việc phân hóa đào tạo chất lượng cao đáp ứng yêu cầu giảng dạy trong môi trường ở Thủ đô rất đa dạng. Chương trình đào tạo cần thường xuyên rà soát, cập nhật những học phần mới, thiết kế dưới dạng tự chọn để đảm bảo sự linh hoạt, thích ứng với sự thay đổi, phù hợp với sự phát triển của Thủ đô. Trong đó, cần nhấn mạnh vào các kỹ năng: thích ứng với cường độ làm quá tải và căng thẳng; khả năng kết nối với phụ huynh học sinh; khả năng xử lý các vấn đề phát sinh trong giáo dục; thích ứng với sự đa dạng; thích ứng với sự khác biệt của từng học sinh...

Để làm được điều này, đòi hỏi các trường sư phạm phải có những chương trình giáo dục và các dịch vụ hỗ trợ phù hợp trong việc đào tạo sinh viên:

- + Tạo ra một môi trường học tập tôn trọng sự đa dạng của người học;
- + Cung cấp các chương trình giáo dục đa văn hóa và đa ngôn ngữ (song ngữ);
- + Đào tạo giáo viên về cách giảng dạy trong môi trường đa dạng, với nhiều học sinh có đặc thù khác nhau;
- + Kết nối với phụ huynh và tăng cường trách nhiệm với các hoạt động cộng đồng về giáo dục.
- + Cung cấp cơ hội để sinh viên thực tập ở các bối cảnh (đô thị) khác nhau, cung cấp cho họ công cụ để tháo gỡ và tận dụng bối cảnh, đồng thời để sinh viên chia sẻ kinh nghiệm với sinh viên từ thực tập ở các bối cảnh khác.

- Trong bồi dưỡng giáo viên, các trường đại học sư phạm cần:

- + Thường xuyên kết nối, đồng hành với các cơ sở giáo dục trong quá trình thực hiện chương trình giáo dục nhà trường; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn đặt ra;
- + Xây dựng chương trình bồi dưỡng tập trung vào các năng lực cốt lõi cần thiết cho việc giảng dạy ở thành thị, bao gồm giải quyết sự đa dạng văn hóa và khác biệt ngôn ngữ, hợp tác trong môi trường học đường và đảm bảo an toàn. Mục đích là nhằm giúp những người tham gia sẽ nâng cao kiến thức chuyên môn của họ trong các lĩnh vực cần thiết. Hoặc xây dựng các chương trình bồi dưỡng tập trung vào việc tiếp thu các kỹ năng cần thiết để đáp ứng những thách thức của việc giảng dạy trong môi trường đô thị phức tạp, chẳng hạn như cộng tác với các chuyên gia cả trong và ngoài môi trường học đường, giải quyết các hành vi trẻ em, giao tiếp với các chuyên gia, cha mẹ có nguồn gốc văn hóa khác nhau và phát triển định hướng nghề nghiệp mở rộng.

Với Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, trong tuyên ngôn sứ mạng của mình đã xác định phải thiết lập mô hình tiêu biểu về mạng lưới kết nối giữa trường sư phạm với các trường mầm non, phổ thông. Trong những năm qua, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 đã tổ chức nhiều hoạt động sinh hoạt chuyên môn (hội thảo, tập huấn, tọa đàm, dạy minh họa, cố vấn cho giáo viên hướng dẫn học sinh nghiên cứu khoa học...) với giáo viên các bộ môn ở trường mầm non, phổ thông của Thủ đô Hà Nội và các địa phương khác. Giảng viên các bộ môn của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 kết nối với giáo viên cùng bộ môn ở các cụm trường để trao đổi chuyên môn thường, định kỳ, đang là mô hình hiệu quả cần tiếp tục triển khai.

3. KẾT LUẬN

Quy hoạch phát triển Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là nhiệm vụ chính trị quan trọng của thành phố Hà Nội. Để thực hiện được mục tiêu đã đề ra, thành phố Hà Nội sẽ triển khai nhiều nhiệm vụ, giải pháp trên lĩnh vực. Trong đó, lĩnh vực GD&ĐT cần phải được ưu tiên đặc biệt để có được nguồn nhân lực chất lượng cao, vượt trội. Chương trình giáo dục đóng vai trò nền tảng, quyết định đến việc hình thành những thế hệ công dân Thủ đô phát triển toàn diện, có phẩm chất, năng lực ưu tú, có năng lực hội nhập quốc tế và giữ được bản sắc văn hóa Thăng Long - Hà Nội. Vì vậy, các cơ quan quản lý giáo dục, các nhà trường cần chủ động phát triển chương trình quốc gia phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của Thủ đô và tiệm cận với xu hướng quốc tế. Trong quá trình điều chỉnh, bổ sung chương trình quốc gia và triển khai thực hiện, cần có sự tham gia của các nhà khoa học giáo dục, các trường đại học sư phạm, tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa công tác đào tạo, nghiên cứu với việc thực hiện chương trình ở các cơ sở giáo dục, giữa lý thuyết với thực tiễn.

Cuối cùng, cần nhấn mạnh rằng, các phong trào cải cách, đổi mới trong giáo dục nói chung và giáo dục Thủ đô nói riêng không thể tiến hành một cách đơn lẻ và chỉ giới hạn trong lĩnh vực giáo dục. Để có được thành công bền vững của giáo dục Thủ đô, cần xem xét các chính sách kinh tế, xã hội khác và sự chung tay góp sức đồng bộ của các cơ quan, đơn vị liên quan đảm bảo giáo dục Thủ đô là hình ảnh thu nhỏ của giáo dục cả nước vừa là hình mẫu tiên phong, là điểm sáng của giáo dục Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị, *Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình GDMN* (Ban hành theo Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021)
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình GDPT* (Ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018).
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021.
5. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
6. UBND thành phố Hà Nội, Sở Giáo dục và Đào tạo, *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2022 - 2023 GDMN thành phố Hà Nội*, ngày 06/7/2023.
7. UBND thành phố Hà Nội, Sở Giáo dục và Đào tạo, *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2022 - 2023 đối với cấp Tiểu học*, Hà Nội, ngày 06/7/2023.
8. UBND thành phố Hà Nội, Sở Giáo dục và Đào tạo, *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục Trung học năm học 2022 - 2023*, Hà Nội, ngày 07/7/2023.

GIÁO DỤC CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI TRONG THỜI KỲ MỚI

PGS.TS. Nguyễn Văn Hiền

Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

1. MỞ ĐẦU

Dự thảo “Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” (Quy hoạch Thủ đô) đã xác định tư tưởng, triết lý phát triển Thủ đô theo bốn khía cạnh: Văn hóa, Văn hiến, Văn minh, Hiện đại. Trong đó, một trong hai yếu tố cấu thành Văn hiến Thăng Long - Hà Nội là “Hội tụ và lan tỏa văn hóa tinh hoa, nơi sản sinh và nuôi dưỡng nhân tài, hiền tài của đất nước; với nền giáo dục, khoa học, văn học nghệ thuật phát triển cao”. Tính văn minh của Hà Nội có thể bao gồm bốn yếu tố: (1) Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân; (2) Nền giáo dục, tri thức và dân trí cao; (3) Đô thị xanh, sạch, đẹp; ứng dụng công nghệ thời đại trong xây dựng và quản lý đô thị; (4) Con người Hà Nội hào hoa, thanh lịch, nghĩa tình, tiêu biểu cho văn hóa, lương tri và phẩm giá con người Việt Nam; tư duy sáng tạo và chia sẻ. Với những tính chất nêu trên, có thể thấy nổi bật lên yếu tố “con người” của Thăng Long - Hà Nội với tư cách vừa là đặc trưng, vừa là đích đến và vừa là nguồn lực phát triển quan trọng của Thủ đô. Theo đó, định hướng quy hoạch giáo dục và đào tạo sẽ là một nội dung quan trọng trong Quy hoạch Thủ đô, bởi giáo dục với tư cách là một hoạt động xã hội, có đối tượng tác động chính là con người; giáo dục góp phần quan trọng xây dựng nên con người.

Xuất phát từ những lý do trên, bài viết này tập trung vào góp ý một số nội dung của Quy hoạch Thủ đô ở phương diện giáo dục và đào tạo cũng như đề xuất một số quan điểm phát triển giáo dục Thủ đô trong thời kỳ mới.

2. ĐIỂM QUA NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO QUY HOẠCH THỦ ĐÔ TRÊN PHƯƠNG DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Dự thảo Quy hoạch Thủ đô đánh giá thực trạng giáo dục và đào tạo của Thủ đô như sau: “Cơ sở trường lớp và đội ngũ giáo viên giáo dục mầm non, phổ thông không đáp ứng được nhu cầu xã hội do số lượng học sinh tăng nhanh (đặc biệt là khối THPT); phân bố mạng lưới các cơ sở giáo dục không tương thích với phân bố dân cư dẫn đến chất lượng giáo dục không đều giữa các quận và giữa khu vực nội thành với các huyện ngoại thành; chưa đáp ứng yêu cầu chất lượng giáo dục hướng tới chuẩn quốc tế. Giáo dục đại học cơ bản đáp ứng được nhu cầu xã hội, đào tạo 1/3 sinh viên cho cả nước, chất lượng giảng viên ở các trường đại học tại Hà Nội vượt trội so với cả nước. Tuy nhiên, giáo dục đại học của Thủ đô còn khoảng cách khá xa so với thế giới và trong khu vực. Cơ sở hạ tầng của nhiều trường đại học hạn chế, chật hẹp, phân bố chủ yếu ở các quận nội thành gây áp lực về dịch vụ công cho thành phố. Giáo dục nghề nghiệp còn nhiều bất cập: chủ yếu đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng (chiếm 80%); chủ yếu tập trung đào tạo những nghề phổ biến, còn thiếu gắn kết với nhu cầu của thị trường lao động; mạng lưới lớn nhưng chưa có cơ sở đạt đẳng cấp quốc tế công nhận, phân bố không gian chưa hợp lý”.

Từ đó, dự thảo Quy hoạch Thủ đô đã đề ra định hướng quy hoạch giáo dục và đào tạo như sau:

“Nâng cao vị thế của giáo dục Thủ đô, hướng tới một nền giáo dục chất lượng, tiên tiến và hiện đại theo chuẩn quốc tế đủ năng lực trang bị những kiến thức, kỹ năng công dân của Thành phố kết nối toàn cầu; Quy hoạch không gian phát triển các trường học gắn với các dự án tái thiết đô thị theo mô hình TOD (Transit Oriented Development – mô hình phát triển đô thị gắn kết với giao thông công cộng), trong đó ưu tiên diện tích trống trên bề mặt để các trường học là công trình độc lập. Quy hoạch mạng lưới các trường mầm non, tiểu học tương ứng với quy mô dân số và cơ cấu nhóm tuổi trong phương án quy hoạch mỗi khu đô thị với khoảng cách tiếp cận phù hợp với khả năng di chuyển của mỗi nhóm tuổi học sinh từ nơi ở. Xây dựng các trường liên cấp chất lượng cao, theo chuẩn quốc tế để ở các trung tâm đô thị của các vùng mới phát triển, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh khu vực ngoài đô thị trung tâm. Giảm sự tập trung người học của sinh viên các trường đại học bằng việc quy hoạch khu vực xây dựng cơ sở 2 cho các trường trong nội đô ra khu vực Thành phố Khoa học và Giáo dục - Đào tạo tại Hòa Lạc. Cơ sở ở trung tâm chủ yếu dùng vào các chức năng nghiên cứu, đào tạo bậc cao hoặc hình thành các trung tâm nghiên cứu chuyên giao công nghệ”.

Dự thảo Quy hoạch cũng xác định một số chỉ tiêu theo hai mốc năm 2025 và năm 2030 cho cả giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Ví dụ, số trường trong top 100 châu Á ở Hà Nội năm 2025 là 5 trường, năm 2030 là 20; hay số trường trong top 1.000 thế giới năm 2025 là 10 trường và năm 2030 là 40 trường. Dự thảo Quy hoạch Thủ đô cũng dự báo quy mô sinh viên dự kiến cho năm 2025: có 800.000 sinh viên; đến năm 2030 có 1.100.000 sinh viên. Đề xuất quy hoạch cơ sở 2 của các trường đại học tại Khu đô thị khoa học công nghệ Hòa Lạc và văn hóa nghệ thuật Sơn Tây để giảm mật độ người học và tạo không gian nghiên cứu, sáng tạo, khởi nghiệp và chuyển giao công nghệ.

3. MỘT SỐ GÓP Ý ĐỐI VỚI NỘI DUNG QUY HOẠCH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỦA DỰ THẢO QUY HOẠCH THỦ ĐÔ

Quy hoạch giáo dục và đào tạo nêu trên về cơ bản đã thể hiện rõ sự kết nối giữa thực trạng với định hướng. Tuy nhiên, ở một số điểm của định hướng quy hoạch về giáo dục và đào tạo cần lưu ý một số nội dung sau:

- Chỉ tiêu về số trường đại học lọt top 100 châu Á hay top 1.000 trường tốt nhất trên thế giới cần được cân nhắc lại để đảm bảo tính khả thi, bởi cho đến năm 2022, trên cả nước mới có 5 trường đại học lọt top 100 châu Á và các trường này phân bố từ Bắc vào Nam.¹ Với top 1.000 trường đại học tốt nhất thế giới, đến năm 2023, trên cả nước cũng mới có 3 trường được nêu tên.² Do đó, để đạt được số trường đại học đóng chân tại Thủ đô Hà Nội lọt vào các топ nêu trên trong vòng hai năm nữa (như chỉ tiêu đã xác định) là khá khó khăn.

- Dự báo quy mô sinh viên đại học đến năm 2030 ở Thủ đô Hà Nội là 1,1 triệu sinh viên. Sự gia tăng quy mô này dường như nhanh hơn so với dự báo tốc độ gia tăng dân số. Cụ thể, theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2020, tại Hà Nội có tổng số 628.981 sinh viên.³ Trong khi đó, dự báo phát triển dân số tại Hà Nội đến năm 2030 là 11 triệu dân. So với quy mô dân số năm 2020 tại Hà Nội là 8,247 triệu người thì đến năm 2030, tốc độ gia tăng dân số của Hà Nội đạt khoảng 33%. Như vậy, khi so với mức độ phát triển số lượng sinh viên từ khoảng 600 nghìn sinh viên năm 2020 lên 1,1

¹ <https://thanhnien.vn/cac-truong-dh-cua-viet-nam-vao-top-100-chau-a-theo-bang-xep-hang-the-1851467499.htm>

² <https://tuoitre.vn/viet-nam-co-3-dai-hoc-vao-top-1-000-dai-hoc-tot-nhat-the-gioi-20220609082148901.htm>

³ <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1019&theme=Gi%C3%A1o%20d%E1%BB%A5c>

triệu sinh viên năm 2030, tốc độ gia tăng sinh viên đạt mức gần 75%. Do đó, chỉ tiêu dự báo về quy mô sinh viên cần được cân nhắc lại.

- Chủ trương giãn không gian và quy hoạch các trường đại học theo khu vực và gắn với các trục phát triển và thành phố vệ tinh là hợp lý. Tuy nhiên, cần cân nhắc lại tính pháp lý của việc xây dựng “Cơ sở 2” của một trường đại học. Bởi khác với Phân hiệu trường đại học, “Cơ sở 2” lại có tư cách pháp nhân. Do đó, khoảng cách địa lý giữa các cơ sở của một trường đại học cũng là điều cần lưu ý trong quy hoạch vùng Thủ đô.

Bên cạnh đó, nội dung dự thảo về quy hoạch giáo dục và đào tạo cũng còn thiên nhiều về các chỉ số “cơ học” cũng như tập trung nhiều vào phân bố không gian cho các cơ sở giáo dục từ mầm non đến đại học. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, kết quả cuối cùng của giáo dục và đào tạo là con người Thủ đô “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, là “Con người Hà Nội hào hoa, thanh lịch, nghĩa tình, tiêu biểu cho văn hóa, lương tri và phẩm giá con người Việt Nam; tư duy sáng tạo và chia sẻ”, là nguồn lực quan trọng bậc nhất của Thủ đô và đất nước. Vì lẽ đó, định hướng quy hoạch giáo dục của Thủ đô cũng cần lưu ý đến việc cụ thể hóa tính chất của “một nền giáo dục chất lượng, tiên tiến và hiện đại theo chuẩn quốc tế, đủ năng lực trang bị những kiến thức, kỹ năng công dân của Thành phố kết nối toàn cầu”.

4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VỀ QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THỦ ĐÔ TRONG THỜI KỲ MỚI

4.1. Khái quát về xu thế phát triển giáo dục hiện nay

Với sự phát triển và thúc đẩy của khoa học, công nghệ, nhân loại đã trải qua nhiều giai đoạn và nhiều bước “nhảy vọt” trong lao động, sản xuất và được đánh dấu hay được xác định là các cuộc Cách mạng công nghiệp. Có thể nhìn nhận một cách sơ lược về các giai đoạn Cách mạng công nghiệp mà nhân loại đã trải qua như trong Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Tóm tắt các giai đoạn Cách mạng công nghiệp

Giai đoạn	Giai đoạn chuyển tiếp	Nguồn năng lượng chủ yếu	Thành tựu kỹ thuật chủ yếu
Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1760 - 1900)	1860 - 1900	Than đá	Động cơ hơi nước
Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (1900 - 1960)	1940 - 1960	Điện	Động cơ đốt trong
Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (1960 - 2000) (Cách mạng thông tin lần thứ nhất)	1980 - 2000	Năng lượng hạt nhân, khí gas tự nhiên	Máy vi tính, robot (Trí thức dựa trên máy tính và Internet)
Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (2000 - nay) (Cách mạng thông tin lần thứ hai)	2000 - 2010	Năng lượng xanh	Máy in 3D, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, kết nối vạn vật, kỹ thuật di truyền...

Có thể thấy, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng 4.0) đã manh nha xuất hiện trong giai đoạn thập niên đầu tiên của thế kỷ 21. Đây là cuộc cách mạng mà bản chất là thành quả tác động tổng hợp của nhiều thành tựu công nghệ giúp thúc đẩy sự kết nối “liên thông” giữa thế giới sinh học, vật thể và với thế giới số hóa, giữa thế giới thực với thế giới ảo. Công nghệ thông tin và Internet kết nối vạn vật (IoT) giúp biến quá trình tương tác “thực - ảo” trở nên thuận lợi; quá trình tập hợp, phân tích và xử lý dữ liệu lớn, thúc đẩy trí tuệ nhân tạo ngày càng mạnh mẽ. Chính vì lẽ đó, nhân loại đang chứng kiến sự “tiến hóa” của nền sản xuất từ “tự động” sang “thông minh” với năng

suất ngày càng cao hơn; chuyển từ sản xuất hàng loạt hoặc cung cấp dịch vụ sang sản xuất theo yêu cầu, tập trung vào nhu cầu riêng của từng khách hàng. Trong tiến trình chung ấy, giáo dục cũng vừa phát triển và cũng vừa chịu trách nhiệm lớn hơn, cần đào tạo ra những thế hệ công dân mới đáp ứng và thậm chí là dẫn dắt thị trường lao động.

Theo tác giả Ernts và Young (2017), sự phát triển nền giáo dục của nhân loại cũng có thể nhìn nhận qua bốn giai đoạn “cách mạng”. Cụ thể:

Cuộc cách mạng giáo dục lần thứ nhất: Giáo dục 1.0 có thể được xác định từ thời cổ đại đến thời trung cổ. Theo đó, hệ thống giáo dục được đặc trưng bởi phương thức giảng dạy không chính thức và được phát triển chủ yếu trong các tổ chức tôn giáo. Mỗi “thầy đồ” xây dựng bài giảng của mình theo kiến thức, chuyên môn của mình và những gì họ cảm thấy là quan trọng đối với người học. Trong giai đoạn này, nhà giáo tự đảm bảo về chất lượng giảng dạy và có thể theo dõi cá nhân hóa của từng người học, bởi số lượng người học là nhỏ và thường đến từ tầng lớp đặc quyền xã hội mà phần lớn trong số họ là nam giới.

Cuộc cách mạng giáo dục lần thứ hai: Giáo dục 2.0 xuất hiện theo nhu cầu và xu thế dân chủ hóa giáo dục, giáo dục trở thành quyền lợi cơ bản của toàn dân và không còn là đặc quyền của tầng lớp thống trị. Giáo dục giai đoạn này hướng tới đào tạo số lượng lớn và mở cho mọi người với các phương pháp dạy học chính quy, tiên tiến từ phổ thông đến đại học. Trong giai đoạn này, phương thức giáo dục chính là dựa trên chương trình và định hướng hồ sơ người học. Nội dung, hoạt động học tập cũng như kiểm tra đánh giá được phản ánh trong hồ sơ tốt nghiệp của người học. Tuy nhiên, vì có số lượng lớn người học nên việc theo dõi và giáo dục cá nhân hóa người học trở nên khó khăn hơn.

Cuộc cách mạng giáo dục lần thứ ba: Giáo dục 3.0 được đánh dấu bởi sự tích hợp ngày càng tăng của công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục. Giáo dục 3.0 là mô hình giáo dục xuất hiện trong thời đại bùng nổ thông tin với việc sử dụng rộng khắp các thiết bị máy tính kết nối Internet và thiết bị di động, làm xuất hiện mô hình tương tác mới giữa con người với con người. Các mô hình giáo dục mở và trực tuyến mới như Khóa học mở trực tuyến đại chúng (MOOC), hay Khóa học trực tuyến nhỏ cá nhân (SPOC) đã thay đổi hoàn toàn cách dạy và cách học, làm xuất hiện mô hình giáo dục đại chúng mà không có hạn chế về không gian, thời gian và địa điểm. Tuy nhiên, cũng vì tính chất mở và đại chúng nên nội dung và phương pháp học tập cũng khó đáp ứng đầy đủ nhu cầu của từng cá nhân, vốn dĩ có đặc điểm và nhịp điệu học tập khác nhau. Bên cạnh đó, sự không đồng nhất của các nguồn kiến thức cũng khiến cho việc nhìn thấy lộ trình học tập của người học trở nên khó khăn hơn và khiến cho giáo viên khó đánh giá được chất lượng nội dung giáo dục. Tuy nhiên, giáo dục 3.0 đã có tác động rất lớn đến tính chất giáo dục, thúc đẩy sự xuất hiện thế hệ người học mới đang sử dụng công nghệ mới với các hình thức tương tác và mô hình nhận thức mới, tạo tiền đề cho cuộc cách mạng giáo dục tiếp theo.

Cuộc cách mạng giáo dục lần thứ tư: Giáo dục 4.0 có thể được xác định dựa trên hai xu hướng mới nổi: (i) sự tích hợp các công nghệ tiên tiến của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 vào trong giáo dục; (ii) những đổi mới và thay đổi trong phương pháp sư phạm nhằm đáp ứng những đòi hỏi mới của người học và xã hội. Một mặt, giáo dục 4.0 được coi là hệ quả trực tiếp của Cách mạng công nghiệp 4.0, với quá trình tích hợp tiến bộ công nghệ 4.0 vào dạy và học. Mặt khác, giáo dục 4.0 là một cuộc cách mạng giáo dục cho phép người học trở thành kiến trúc sư cho việc học của chính mình,

thông qua việc cá nhân hóa các lộ trình học tập linh hoạt, năng động, thích ứng và là tiền đề khuyến khích học tập suốt đời. Với khía cạnh thứ hai này, giáo dục 4.0 thúc đẩy các tổ chức giáo dục áp dụng các công nghệ và phương pháp sư phạm mới để đáp ứng tốt hơn nhu cầu cụ thể của từng người học.

Nói một cách khác, với sự tham gia sâu rộng của công nghệ kỹ thuật số vào các hoạt động của giáo dục đã hình thành nên mô hình “giáo dục thông minh” (Smart Education). Mô hình này được đặc trưng bởi 5 tính chất trong hoạt động học tập của người học: Tự định hướng (Self-directed), Có hứng thú học tập (Motivated), Thích ứng với nhu cầu cá nhân (Adaptive), Giàu tài nguyên học tập (Resource enriched) và Tích hợp với công nghệ (Technology embedded education).

Trong mô hình giáo dục thông minh, yếu tố không gian, thời gian không còn là một ràng buộc, việc học cá nhân hóa, tùy thuộc từng người. Yếu tố quan hệ truyền thống “dạy” giữa người dạy và người học chuyển sang quan hệ “ngang”, người dạy trở thành người hỗ trợ, người học trở thành chủ động. Người học không chỉ thu nhận thông tin mà phải học cách chiếm lĩnh thông tin tùy theo nhu cầu và biến nó thành kiến thức. Các phương tiện dạy học truyền thống đơn giản (phấn bảng, giấy bút, sách vở...) vẫn còn giữ vai trò quan trọng, nhưng sự ứng dụng các phương tiện hiện đại phục vụ cho giáo dục và đào tạo là không thể thiếu.

Như vậy, bước sang thế kỷ 21, giáo dục đứng trước những đổi thay mạnh mẽ của thời đại. Những vấn đề về toàn cầu hóa, hội nhập khu vực, mong muốn được khẳng định về bản sắc dân tộc, những đòi hỏi tôn trọng sự đa dạng văn hóa; sự xuất hiện các mâu thuẫn giữa truyền thống và hiện đại, giữa cạnh tranh và bình đẳng, giữa bùng nổ kiến thức và năng lực tiếp thu... được đặt ra. Giáo dục với tư cách là yếu tố quan trọng cho sự phát triển xã hội cần phải đáp ứng được các xu hướng lớn đó. Tuy nhiên, việc giáo dục và đào tạo một lần ở trong nhà trường không thể đủ vận dụng cho suốt cuộc đời. Giáo dục suốt đời, theo đó, là một xu thế tất yếu.

Cũng chính vì lẽ đó, xu thế hiện nay của giáo dục trên thế giới là chuyển từ nền giáo dục định hướng nội dung sang nền giáo dục định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. Trong đó, giáo dục các kỹ năng/năng lực của thế kỷ 21 cho học sinh đã trở thành một trào lưu ở Hoa Kỳ và nhiều nước phương Tây. Theo đó, bốn kỹ năng/năng lực quan trọng của thế kỷ 21 được đề cập đến là Giao tiếp (Communication), Hợp tác (Collaboration), Sáng tạo (Creativity) và Tư duy phản biện (Critical Thinking). Đây còn được biết đến với tên gọi là giáo dục 4C (Theo chữ cái đầu của 4 từ tiếng Anh). Chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Việt Nam cũng đã được xây dựng trên quan điểm phát triển 5 phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và 10 năng lực cốt lõi dành cho học sinh (năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất).

4.2. Đề xuất về quan điểm phát triển giáo dục Thủ đô trong thời kỳ mới

Để phát triển được con người Thủ đô “hào hoa, thanh lịch, nghĩa tình”, có “tri thức, và dân trí cao”, bên cạnh việc tổ chức thực hiện tốt Chương trình giáo dục phổ thông 2018, căn cứ trên đặc điểm của Thủ đô, giáo dục Hà Nội có thể cần lưu ý thêm một số điểm sau:

- Đảm bảo *Công bằng* trong giáo dục. Do địa hình Hà Nội vừa có đồi, núi, đồng bằng, điều kiện sống ở các khu vực khác nhau có sự khác nhau; có bà con dân tộc thiểu số (chủ yếu phân bố ở 5 huyện: Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức). Do đó, giáo dục Thủ đô trước hết cần

đảm bảo tính chất tiếp cận công bằng giữa các dân tộc và giữa những khu vực quận, huyện. Giáo dục cần vừa đạt được tính diện, vừa đạt được tính điểm (giáo dục phân hóa).

- Đảm bảo *Chủ quyền* trong giáo dục. Hà Nội là trung tâm giao lưu văn hóa, giáo dục lớn của cả nước. Do đó, mức độ và tốc độ hội nhập văn hóa và giáo dục diễn ra ở Thủ đô là nhanh và sâu rộng. Cũng chính vì lẽ đó, để đảm bảo “hòa nhập mà không hòa tan”, giáo dục Thủ đô cần lưu ý chất lượng lấy tinh hoa nhân loại mà vẫn đảm bảo tính chất đặc trưng của nền giáo dục nước nhà. Nói một cách khác, giống như chủ quyền của quốc gia, chủ quyền trong giáo dục là đảm bảo quyền bất khả xâm phạm về tính chất của nền giáo dục Việt Nam. Tránh tình trạng du nhập hay rập khuôn máy móc tính chất hay chương trình giáo dục của nước ngoài, không quan tâm đến văn hóa hay lịch sử Thủ đô và đất nước.

- Đảm bảo *Chất lượng* của giáo dục. Nền giáo dục của thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21 về cơ bản là đào tạo ra những người lao động “lành nghề”, có khả năng “xin việc” và “làm được việc”. Nhưng thế giới hiện nay, nếu chỉ dừng ở khả năng làm được việc và biết xin việc là chưa đủ. Giáo dục Thủ đô cần đào tạo được những thế hệ công dân mới có khả năng “tạo ra việc làm”, biết “khởi nghiệp” và có khả năng thích ứng với những nghề mới, những nghề chưa từng xuất hiện. Đây chính là thước đo mới cho chất lượng của giáo dục.

- Phát triển năng lực *Công nghệ* cho người học. Giáo dục người học làm chủ công nghệ vì mục tiêu phát triển bền vững. Trí tuệ nhân tạo đang phát triển và dự báo nhiều ngành nghề sẽ được tự động hóa ở mức cao nhất, hoàn toàn không cần con người vận hành. Trong bối cảnh ấy, tự học bình thường là chưa đủ, con người cần học để làm chủ công nghệ, để có khả năng “dạy” và “huấn luyện” cho trí tuệ nhân tạo. Vì lẽ đó, giáo dục Thủ đô cần sớm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, đưa công nghệ vào trường học để trở thành thành phần cơ hữu của quá trình dạy và học; cần sớm rèn luyện những thế hệ học sinh biết làm việc với công nghệ, hợp tác với công nghệ, phát triển với công nghệ và làm chủ công nghệ

Như vậy, đảm bảo Công bằng trong giáo dục, Chủ quyền trong giáo dục, Chất lượng trong giáo dục và phát triển năng lực Công nghệ cho học sinh là mô hình 4C đối với giáo dục Thủ đô trong tình hình mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông*.
2. Colleen Heinemann and Vladimir L. Uskov, “Chapter 2: Smart University: Literature Review and Creative Analysis”, in *Smart Universities: Concepts, Systems, and Technologies*, Gewerbestrasse, Springer, 2018, pp. 11 - 46.
3. Ernts & Young (11/2017), *Leapfrogging to Education 4.0: Student at the core*.
4. Henning Kagermann, “Change Through Digitization-Value Creation in the Age of Industry 4.0”, in *Management of Permanent Change*, Springer, 2015, pp. 23 - 45.
5. R. Morrar, H. Arman and Saeed Mousa, “The Fourth Industrial Revolution (Industry 4.0): A Social Innovation Perspective”, *Technology Innovation Management Review*, Vol. 7, No. 11, pp. 12 - 20, 2017.

KHAI THÔNG CÁC “ĐIỂM NGHẼN” ĐỂ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRỞ THÀNH ĐỘNG LỰC QUAN TRỌNG CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Nguyễn Quốc Trị

Trưởng Đại học Sư phạm Hà Nội

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục và đào tạo đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn, truyền bá, phát triển nền văn minh nhân loại và ngày càng có vai trò to lớn trong công cuộc phát triển của các nước. Trong thời đại của cách mạng khoa học công nghệ ngày nay, tiềm năng trí tuệ trở thành động lực chính của sự tăng tốc phát triển và giáo dục - đào tạo được coi là nhân tố quyết định sự thành bại của mỗi quốc gia trên trường quốc tế và sự thành đạt của mỗi người trong cuộc sống. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn luôn coi giáo dục là một lĩnh vực quan trọng, là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân. Từ khi đất nước tiến hành công cuộc Đổi mới, Đảng ta càng nhấn mạnh vai trò quan trọng của giáo dục. Để tăng cường hơn nữa sự phát triển của giáo dục, đào tạo, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ra Nghị quyết Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nghị quyết có vai trò to lớn đối với sự phát triển giáo dục, đào tạo.

Đối với giáo dục và đào tạo Thủ đô Hà Nội, trong 10 năm qua, các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết được triển khai nhanh chóng, sâu rộng, được quán triệt trong đội ngũ lãnh đạo Đảng và chính quyền các cấp, trong đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên và đông đảo cán bộ, đảng viên của Thủ đô Hà Nội. Các cấp, các ngành đã có chương trình hành động cụ thể, khẩn trương tổ chức thực hiện, tạo nên sự chuyển biến tích cực trong sự nghiệp chấn hưng giáo dục, đào tạo và thu được một số kết quả tích cực. Khắp nơi đã và đang dấy lên phong trào học tập sôi nổi, lôi cuốn sự quan tâm của các tầng lớp nhân dân Thủ đô chăm lo sự nghiệp giáo dục, tăng thêm đầu tư cho giáo dục, phong trào xã hội hóa giáo dục phát triển mạnh mẽ tạo thêm nhiều nguồn nội lực giúp cho các nhà trường, các lực lượng giáo dục và học sinh trong việc dạy và học... Thủ đô Hà Nội đã khẳng định vị trí đầu não, nơi hội tụ tinh hoa, đảm đương vai trò dẫn dắt sự phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa - giáo dục... của đất nước. Trước yêu cầu thực hiện sứ mệnh, tầm nhìn, khát vọng phát triển cùng đất nước giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, giáo dục và đào tạo Thủ đô Hà Nội phải được nghiên cứu, nhận diện những “điểm nghẽn” trong giai đoạn hiện nay. Điều này có ý nghĩa quan trọng về mặt khoa học và thực tiễn, giúp nhận thức đúng đắn thực trạng, cơ hội, thách thức của giáo dục và đào tạo Thủ đô, từ đó đề xuất giải pháp vận dụng vào hoạt động thực tiễn, khai thông các “điểm nghẽn” trong công tác lãnh đạo và quản lý giáo dục, góp phần tạo động lực phát triển bền vững sự nghiệp giáo dục của Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. NỘI DUNG

2.1. Nhận diện những “điểm nghẽn” của giáo dục và đào tạo Thủ đô Hà Nội

Đại hội XIII của Đảng đánh giá: “Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ chưa trở thành động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội”; đồng thời xác định các nhiệm vụ trọng tâm, trong đó ghi rõ: “khắc phục những điểm nghẽn cản trở sự phát triển của đất nước, nhất là về thể chế, chính sách”.¹ Giáo dục và đào tạo của Thủ đô Hà Nội trong phạm vi của sự đánh giá chung đó.

Thứ nhất, vấn đề thể chế, chính sách

Thể chế quản lý giáo dục và đào tạo trước đây của Việt Nam nói chung, Thủ đô Hà Nội nói riêng từ nền giáo dục chịu ảnh hưởng của kinh tế kế hoạch hoá, tập trung, quan liêu phải nhanh chóng và triển khai hiệu quả quá trình chuyển sang xây dựng một nền giáo dục đáp ứng sự phát triển của nền kinh tế thị trường, chuyển từ “mô hình kế hoạch hóa” với đặc trưng là giáo dục đơn nhất, tập quyền cao từ trên xuống sang “mô hình kinh tế thị trường” với đặc trưng là quyền tự quyết lớn và tính đa dạng, khả năng lựa chọn cao. Điều này càng đòi hỏi thể chế quản lý giáo dục của Thủ đô Hà Nội phải tiến hành một cách có cơ sở khoa học vững vàng, đồng bộ, sâu sắc và toàn diện. Trong thực tiễn, Thủ đô Hà Nội đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi cho giáo dục (như chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục chẳng hạn). Tuy nhiên, quan niệm về ưu tiên đầu tư, tạo điều kiện để giáo dục có thể đi trước một bước một cách hợp lý chưa thật thống nhất, trên thực tế đầu tư còn dàn trải, thiếu sự thống nhất quản lý và phối hợp trong nhiều dự án đầu tư cho giáo dục, dẫn đến hiệu quả đầu tư còn thấp. Ví dụ cụ thể: Chủ trương xã hội hóa đã giúp giáo dục và đào tạo Thủ đô vượt qua khó khăn, góp phần tăng quy mô và chất lượng đào tạo. Quá trình xã hội hóa tiếp tục được đẩy mạnh và huy động được sự tham gia ngày càng tích cực của nhân dân, các tổ chức kinh tế, xã hội trên địa bàn Thủ đô. Các loại hình trường lớp ở Thủ đô đã được đa dạng hóa, đã có thêm các loại hình trường lớp dân lập, tư thục, trường có yếu tố quốc tế... Bước đầu tạo được cơ chế và từng bước hoàn thiện các điều kiện thúc đẩy phong trào toàn dân chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục, đóng góp trí tuệ, nhân lực, vật lực, tài lực cho giáo dục. Nhân dân và các tổ chức kinh tế, xã hội Thủ đô đã đóng góp ngân sách giáo dục. Nhiều loại hình quỹ khuyến học, khuyến tài, giúp học sinh nghèo vượt khó... đã hình thành. Một số nơi của Thủ đô đã làm tốt việc phối hợp ba môi trường giáo dục: gia đình - nhà trường - xã hội, đặc biệt làm tốt việc huy động các đoàn thể tham gia giáo dục học sinh, sinh viên. Thông qua thực tiễn, nhận thức của nhân dân, đội ngũ cán bộ quản lý các cấp và giáo viên Thủ đô về chủ trương xã hội hóa ngày càng đúng đắn hơn. Tuy vậy, vẫn còn không ít cán bộ còn có nhận thức chưa đầy đủ về bản chất, nội dung của chủ trương này, cho rằng nội dung cốt lõi của xã hội hóa là huy động tiền của trong nhân dân cho sự phát triển giáo dục, chưa thấy bản chất của xã hội hóa là một chủ trương nhằm đổi mới cơ chế quản lý, xóa bỏ cơ chế bao cấp, phát huy tính tích cực của công dân, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân. Tình trạng “lạm thu”, thiếu công khai, minh bạch trong việc sử dụng các nguồn lực tài chính đã góp phần nào làm giảm lòng tin của nhân dân, hạn chế việc huy động tiềm năng trong xã hội. Đâu đó vẫn còn hiện tượng không kiểm soát được nguồn tài chính do nhân dân đóng góp. Việc ban hành các cơ chế, chính sách của Thủ đô nhằm thực hiện xã hội hóa giáo dục còn chưa kịp trước đòi hỏi của thực tiễn, chậm thay đổi cơ chế đầu tư cho giáo dục, kéo dài cơ chế phân bổ bình quân ngân sách cho giáo dục...

¹ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam (01/02/2021).

Thứ hai, chất lượng giáo dục không đều giữa các quận và giữa khu vực nội thành với các huyện ngoại thành của Thủ đô; chưa đáp ứng yêu cầu chất lượng giáo dục hướng tới chuẩn quốc tế. Việc thực hiện quan điểm phát triển giáo dục - đào tạo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và những tiến bộ khoa học - công nghệ chưa đạt hiệu quả cao.

Ngành giáo dục và đào tạo của Thủ đô đã cố gắng điều chỉnh quy mô phát triển giáo dục trên cơ sở đảm bảo chất lượng để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. Tuy vậy, kế hoạch phát triển giáo dục chưa gắn liền với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, chưa cải thiện được đáng kể tình trạng bất hợp lý trong cơ cấu nhân lực được đào tạo, việc hướng nghiệp và đào tạo nghề vẫn chưa có tiến bộ đáng kể, việc tinh giảm lý thuyết, tăng cường thực hành, thực hiện học đi đôi với hành vẫn chưa được quan tâm đúng mức; việc phát triển quy mô giáo dục đại học quá nhanh; nhưng đáng lo ngại hơn là chất lượng giáo dục đại học còn chưa tương xứng với trình độ bằng cấp đòi hỏi, và đặc biệt, việc phát triển quy mô giáo dục đại học chưa gắn liền với yêu cầu đào tạo nhân lực, vẫn còn nhận thức sai lầm, coi đại học là “dân trí”, chưa hướng đúng vào các lĩnh vực ngành nghề mà nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô và đất nước cần, còn nặng về chạy theo thị hiếu của người học. Thủ đô Hà Nội đã ban hành một số chính sách khuyến khích, thúc đẩy việc gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất và dịch vụ, cho phép thành lập các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu trong doanh nghiệp; một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm... Tuy nhiên, việc thực hiện các chủ trương và chính sách này thời gian qua còn nhiều yếu kém. Công tác nghiên cứu khoa học trong các trường đại học còn rất hạn chế, một phần do thiếu những cơ chế, chính sách phù hợp, việc đầu tư cho nghiên cứu khoa học của các trường đại học chưa tương xứng với tiềm năng của các trường này, bản thân ngành và các trường đại học còn chậm tự đổi mới, chủ trương xây dựng các cơ sở sản xuất nghiên cứu ứng dụng chậm được triển khai, đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học đầu đàn bị hẫng hụt, một bộ phận cán bộ trẻ không tích cực tham gia nghiên cứu khoa học.

Thứ ba, vấn đề đa dạng hóa các loại hình trường lớp và hiệu quả quản lý các loại hình trường lớp và hình thức đào tạo

Ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô đã chú ý tạo cơ chế, chính sách cho việc đa dạng hóa các loại hình trường lớp, hình thức học tập. Các trường ngoài công lập ở tất cả các cấp học, bậc học đã được phát triển ở những nơi có điều kiện. Tuy nhiên, quan niệm về trường dân lập, trường tư thục còn chưa rõ ràng và thiếu thống nhất; công tác quy hoạch và quản lý các trường ngoài công lập còn nhiều bất cập, chưa theo kịp sự phát triển trong thực tiễn. Các hình thức học tập tại chức, từ xa, du học tự túc, du học tại chỗ chưa được quản lý chặt chẽ. Nhiều trường tổ chức các hình thức đào tạo không đúng chức năng, nhiệm vụ. Còn buông lỏng quản lý đối với các hệ đào tạo không chính quy, dễ xảy ra các vụ việc nổi cộm, chậm được giải quyết (ví dụ như Trường đại học Đông Đô), gây ảnh hưởng đến uy tín của ngành và sự lo lắng của xã hội.

Vấn đề có tính thời sự được dư luận quan tâm trong thời gian gần đây của giáo dục và đào tạo Thủ đô là cơ sở trường lớp và đội ngũ giáo viên giáo dục mầm non, phổ thông không đáp ứng được nhu cầu xã hội do số lượng học sinh tăng nhanh (đặc biệt khối THPT); phân bố mạng lưới các cơ sở giáo dục không tương thích với phân bố dân cư, đặc biệt là quá trình đô thị hóa, các khu dân cư đông đúc đã tăng lên nhanh chóng trong thời gian qua ở Thủ đô Hà Nội.

Bên cạnh đó, lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp ở Thủ đô Hà Nội còn nhiều bất cập: chủ yếu đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng (chiếm 80%); chủ yếu tập trung đào tạo những nghề phổ biến, còn thiếu gắn kết với nhu cầu của thị trường lao động; mạng lưới lớn nhưng chưa có cơ sở đạt đẳng cấp quốc tế công nhân, phân bố không gian chưa hợp lý.

Thứ tư, giáo dục đại học trên địa bàn Thủ đô còn khoảng cách khá xa so với thế giới và trong khu vực; hiệu quả nghiên cứu khoa học còn thấp

Cùng với việc tổ chức lại hai Đại học Quốc gia, thành lập hai trường đại học sư phạm trọng điểm, trong quy hoạch mạng lưới các trường đại học trên địa bàn Hà Nội đã chú trọng ưu tiên đầu tư hơn cho một số trường trọng điểm khác thuộc các lĩnh vực công nghệ, công nghiệp, nông nghiệp, kinh tế, y - dược và các trường đại học vùng. Các trường này, bên cạnh việc quan tâm đầu tư nhiều hơn từ ngân sách, còn được tạo cơ chế thông thoáng hơn trong quản lý, được phân cấp mạnh hơn để chủ động phát huy nội lực trong đào tạo và hợp tác với các đối tượng trong và ngoài nước. Nhờ đó, đã tạo ra sự chuyển biến đáng kể về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học của các trường này. Tuy vậy, các trường đại học trọng điểm vẫn còn hiện tượng chạy theo việc mở rộng quá lớn quy mô, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, không tương xứng với mục tiêu chất lượng của một số trường trọng điểm; tiêu chí chất lượng cao hầu như chưa thực hiện được ở các trường trọng điểm này.

Việc sắp xếp lại mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu trên địa bàn Thủ đô Hà Nội để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, tận dụng tối đa năng lực của đội ngũ hiện có mặc dù đã có chủ trương nhưng tiến hành rất chậm chạp và khó khăn. Các trường đại học là nơi tập trung đông đảo đội ngũ trí thức khoa học có trình độ cao. Thủ đô Hà Nội có thế mạnh về tài nguyên con người, là trung tâm thu hút và hội tụ nhân tài. Trên địa bàn Hà Nội có khoảng 80% số trường đại học, viện nghiên cứu; 82% số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; 65% tổng số giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ và tiến sĩ khoa học đang sinh sống và làm việc... Tuy nhiên, việc huy động các nhà khoa học ở các trường đại học tham gia vào các đề tài nghiên cứu khoa học còn chiếm tỷ lệ thấp. Tỷ lệ ngân sách chi hằng năm cho việc nghiên cứu khoa học của các trường đại học còn thấp trong tổng ngân sách nghiên cứu khoa học của cả nước, trong đó cơ chế cấp phát và chế độ sử dụng ngân sách khoa học còn nhiều điểm bất hợp lý nên hiệu quả sử dụng nguồn kinh phí này chưa cao. Các trường đại học còn lúng túng trong việc xác định phương pháp tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học, nhiều đề tài nghiên cứu khoa học trong các trường đại học còn chưa xuất phát từ nhu cầu của sản xuất và đời sống nên chưa thu hút được sự đầu tư của các doanh nghiệp cho việc nghiên cứu khoa học và chưa được triển khai ứng dụng trong thực tiễn; một số đề tài có kết quả nhưng chưa được tạo điều kiện hỗ trợ để triển khai ứng dụng. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu khoa học giáo dục nhằm giải đáp những vấn đề lý luận và thực tiễn trong giáo dục thời gian qua chưa được quan tâm đúng mức, các viện nghiên cứu khoa học của ngành còn tập trung chủ yếu vào việc thực hiện các dự án. Do đó, nhiều vấn đề cần có kết luận khoa học và lý giải cơ sở khoa học cho các giải pháp tiếp theo hầu như chưa được các nhà khoa học giáo dục tham gia thỏa đáng.

Ngoài ra, thực trạng cơ sở hạ tầng của nhiều trường đại học hạn chế, chật hẹp, phân bố chủ yếu ở các quận nội thành gây áp lực về dịch vụ công cho thành phố Hà Nội.

Thứ năm, nguồn lực và cơ chế tài chính cho giáo dục và đào tạo Thủ đô vẫn đang là điểm nghẽn lớn nhất

Thực tế cho thấy, ngay cả những thách thức về phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên; đầu tư mở rộng, nâng cấp hạ tầng, cơ sở vật chất; tăng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo cũng nằm ở sự thiếu hụt nguồn lực và bất cập trong cơ chế tài chính. Điều này dẫn tới nguy cơ thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao và nguy cơ tụt hậu về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, cản trở thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển Thủ đô trong giai đoạn mới. Bên cạnh đó, cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo (đặc biệt là giáo dục đại học) chưa gắn với năng lực, hiệu quả hoạt động của các nhà trường/cơ sở giáo dục đại học. Cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ và đấu thầu đối với một số ngành thiết yếu chưa được thực hiện, hoặc thực hiện gặp rất nhiều khó khăn. Chính sách tín dụng sinh viên vẫn hạn chế khả năng tiếp cận của nhiều nhóm đối tượng sinh viên.

2.2. Khai thông và chuyển hóa “điểm nghẽn” thành động lực của sự phát triển bền vững giáo dục và đào tạo Thủ đô Hà Nội

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong bối cảnh đất nước gặp nhiều khó khăn trong những thập niên đầu của thế kỷ 21, giáo dục và đào tạo của Thủ đô Hà Nội phát triển chưa ngang tầm với nhiệm vụ lịch sử giai đoạn mới đặt ra. Cần phát triển giáo dục và đào tạo cho tương xứng với yêu cầu mới của Đảng, của nhân dân; cần tập trung sự chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền Thủ đô cho công tác giáo dục. Để đáp ứng những yêu cầu đó, giáo dục và đào tạo Thủ đô cần tháo gỡ những “điểm nghẽn”, chuyển hóa thành động lực của sự phát triển bền vững trong thời kỳ mới. Đây là một nhiệm vụ quan trọng của Thủ đô về giáo dục và đào tạo, tạo ra ảnh hưởng lớn nhất, sâu sắc nhất đối với nhận thức và hành động đổi mới thực tiễn giáo dục Thủ đô trong những năm 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Một là, đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện có hiệu quả nền giáo dục phát triển năng lực

Một trong bốn yếu tố của văn minh Thăng Long - Hà Nội là: Nền giáo dục, tri thức và dân trí cao. Để giúp cho con người có thể sống tốt và có trách nhiệm đối với cộng đồng trong một xã hội luôn luôn phát triển, giàu khả năng biến động của thời kỳ văn minh trí tuệ, giáo dục và đào tạo Thủ đô Hà Nội cần nhận diện vai trò quyết định của việc hình thành các năng lực cho người học các cấp bậc học, trong đó nhấn mạnh các năng lực chìa khóa:

- Năng lực sáng tạo, có khả năng ứng phó với những sự thay đổi.
- Năng lực hợp tác, có khả năng phối hợp hành động trong học tập và đời sống.
- Năng lực tự khẳng định mình, tự lập trong học tập và cuộc sống.
- Năng lực hành động có hiệu quả trên cơ sở những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đã được hình thành trong quá trình học tập, rèn luyện và giao tiếp...

Đây chính là những điểm được nhấn mạnh trong mục tiêu giáo dục của các cấp bậc học và các cơ sở giáo dục trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

Mặc dù các quận/huyện/thị xã trên địa bàn Thủ đô có khác nhau về trình độ phát triển, văn hóa, tín ngưỡng, phong tục nhưng trọng tâm trong đổi mới giáo dục và đào tạo của Thủ đô Hà Nội về cơ bản là giống nhau. Đó là:

- Giáo dục đại chúng thay thế cho giáo dục tinh hoa, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng cao cho thế hệ trẻ;

- Quan tâm hình thành các phẩm chất và năng lực chìa khóa, chẳng hạn như: ý thức trách nhiệm, tính tích cực, chủ động đối với những vấn đề chung của cộng đồng, quốc gia, toàn cầu; năng lực sáng tạo, thích ứng với những biến đổi không thể thấy trước trong một xã hội phát triển nhanh chóng; phát triển cá tính, bản sắc của người học...

Bước chuyển này là nhiệm vụ nặng nề, nhiều khó khăn, thách thức, đòi hỏi cao của nguồn nhân lực mới với những yêu cầu mới về phẩm chất và năng lực. Đó là những người lao động có trí tuệ cao, có tay nghề thành thạo, có phẩm chất tốt đẹp, được đào tạo, bồi dưỡng và phát huy bởi một nền giáo dục tiến tiến gắn liền với một nền khoa học, công nghệ hiện đại.

Hai là, huy động tổng lực các nguồn lực để đầu tư có trọng điểm, tạo bước đột phá cho phát triển giáo dục và đào tạo Thủ đô

Hà Nội có thế mạnh, tiềm năng nguồn nhân lực lớn nhất, chất lượng cao hàng đầu trong cả nước, tiềm lực khoa học công nghệ bậc nhất cả nước với hệ thống các trường đại học, các viện nghiên cứu đông đảo, sẽ là nguồn lực đặc biệt thúc đẩy tăng trưởng khi có chính sách huy động và sử dụng phù hợp.

- Nhận thức sâu sắc giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho sự phát triển của Thủ đô.

- Thực hiện chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với giáo dục và đào tạo, đặc biệt là chính sách đầu tư và chính sách tiền lương.

- Có các giải pháp mạnh mẽ để phát triển giáo dục và đào tạo Thủ đô, cụ thể:

✓ Về nguồn lực:

Ngân sách thành phố Hà Nội giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực cho giáo dục và đào tạo. Tăng dần tỷ trọng chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo Thủ đô.

Huy động sự đóng góp tiền bạc cho giáo dục của nhân dân; của các đoàn thể, các tổ chức kinh tế - xã hội, các tổ chức và cá nhân nước ngoài.

✓ Chỉ đạo xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh:

Môi trường này phải được “năm nhà” cùng lo: nhà trường, Nhà nước, gia đình, nhà giáo và xã hội.

Phát triển phong trào toàn dân học tập; toàn xã hội làm giáo dục với những hình thức và biện pháp khác nhau. Giáo dục nhà nước là nòng cốt, đi đôi với đa dạng hóa các loại hình giáo dục và đào tạo.

Phát huy tối đa truyền thống Người Hà Nội: yêu nước, đoàn kết, dũng cảm, nhân ái, đoàn kết, sáng tạo; tài hoa, nho nhã vì cuộc sống tốt đẹp của cộng đồng, nhân loại. Ngoài ra, có khả năng thích ứng linh hoạt, có bản lĩnh vững vàng khi phải đối mặt với những thách thức lớn. Đây là mạch nguồn và sức mạnh nội sinh để tạo dựng bản sắc học tập của các thế hệ người Thủ đô.

✓ Củng cố và tập trung đầu tư nâng cấp các trường sư phạm, xây dựng một số trường đại học sư phạm trọng điểm để vừa đào tạo giáo viên có chất lượng cao, vừa nghiên cứu khoa học giáo dục đạt trình độ tiên tiến.

✓ Thực hiện chương trình bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng chuẩn hoá, nâng cao phẩm chất và năng lực cho đội ngũ giáo viên.

✓ Có chính sách sử dụng và đãi ngộ đúng giá trị nguồn nhân lực được đào tạo. Trọng dụng người tài, khuyến khích mọi người, nhất là thanh niên say mê học tập và tự tu dưỡng vì tiền đồ bản thân và tương lai đất nước.

Hà Nội là trung tâm thu hút và hội tụ nhân tài, bao gồm những cá nhân có thành tựu trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội. Đây là tiềm năng, nguồn lực vô giá giúp Hà Nội thuận lợi trong việc tiếp nhận, phổ biến tri thức, công nghệ mới – những nhân tố quan trọng cho sự phát triển trong thời kỳ mới.

Ba là, quy phạm hóa hoạt động quản lý giáo dục và đào tạo, tập trung vào pháp chế hóa hoạt động quản lý bằng cơ sở pháp lý chính xác và chuyên môn hóa bộ máy quản lý giáo dục và đào tạo

Kinh nghiệm giáo dục quốc tế cho thấy quy phạm hóa hoạt động quản lý giáo dục và đào tạo là con đường bắt buộc phải đi qua.

Ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô cần ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tạo cơ sở pháp lý để đưa hoạt động của các cơ quan quản lý giáo dục vào nề nếp. Đồng thời, tham mưu với cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương ban hành các chỉ thị hoặc công văn hướng dẫn, cụ thể hóa các nhiệm vụ của ngành phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô; triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Chính phủ, cụ thể hóa các chính sách cho phát triển giáo dục như về đầu tư cho giáo dục; các chính sách tháo gỡ khó khăn về tài chính; xây dựng đội ngũ, cơ chế thực hiện xã hội hóa giáo dục... Ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô bên cạnh việc thực hiện các chính sách chung của Nhà nước, cần có những chính sách riêng cho phát triển giáo dục của Thủ đô. Những việc này sẽ góp phần đáng kể thúc đẩy phát triển giáo dục đào tạo của Thủ đô.

Một điểm cần chú ý là việc xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật phải bắt nhịp và đáp ứng kịp thời yêu cầu mà thực tiễn giáo dục Thủ đô đề ra. Ngành giáo dục và đào tạo của Thủ đô cần có nhiều cơ chế, chính sách nhằm phát triển mạnh giáo dục trong tình hình mới; các chính sách ban hành phải nhanh chóng đi vào cuộc sống; phải tính hết các yếu tố xã hội để tránh các hiện tượng tâm tư, vướng mắc trong đội ngũ cán bộ, giáo viên, cha mẹ học sinh...

Bốn là, có giải pháp đột phá để thúc đẩy phát triển giáo dục và đào tạo gắn kết chặt chẽ với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô

Giáo dục và đào tạo Thủ đô gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, có nghĩa là: trước hết, phương hướng và mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo các cấp bậc học của Thủ đô phải nhằm vào thực hiện phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hà Nội. Ngược lại, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hà Nội sẽ quy định phương hướng và mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo của Thủ đô. Kế hoạch giáo dục và đào tạo, do đó, cũng nằm trong và phục vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. Việc hoạch định cơ cấu kinh tế, cơ cấu

ngành nghề và nhất là cơ cấu lao động, thị trường lao động của Thành phố Hà Nội sẽ quy định cơ cấu giáo dục và đào tạo, quy định những yêu cầu về phẩm chất và năng lực con người mà giáo dục và đào tạo của Thủ đô cần tạo ra. Chẳng hạn, giáo dục Thủ đô phải đào tạo được những con người phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đủ sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường, đủ bản lĩnh hội nhập vào thế giới mới. Đó là cách chung nhất, còn ở từng quận/huyện/thị xã và các trường đại học và dạy nghề, từng ngành lại phải cụ thể hóa quan điểm chỉ đạo trên theo đặc trưng và yêu cầu kinh tế - xã hội của quận/huyện/thị xã và ngành mình.

Kinh nghiệm thực tiễn của nhiều nước có tốc độ phát triển nhanh và cao trong thời gian gần đây đã chỉ ra rằng, chỉ có thực hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa khi có được lực lượng lao động dồi dào, có thể lực và trí lực. Muốn có nguồn nhân lực như vậy phải thông qua giáo dục và đào tạo. Vì chỉ có giáo dục và đào tạo mới tạo ra sự chuyển biến về chất trong lực lượng lao động, góp phần quyết định nhất trong việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội. Chính vì giáo dục và đào tạo có tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội như vậy, nên cần phải “coi đầu tư cho giáo dục là đầu tư cơ bản quan trọng nhất cho sự phát triển toàn diện của đất nước. Gắn chiến lược phát triển giáo dục với chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và cả hai đều gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội”.

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Giáo dục và đào tạo Thủ đô Hà Nội phát triển về quy mô và cơ sở vật chất. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên. Mạng lưới trường phổ thông đã được sắp xếp tương đối ổn định. Các trường ngoài công lập hình thành và phát triển mạnh. Mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, các trường chuyên nghiệp đang từng bước được tổ chức, sắp xếp lại. Chất lượng giáo dục và đào tạo có chuyển biến. Việc xã hội hóa giáo dục bước đầu được triển khai hiệu quả... Tuy vậy, chất lượng giáo dục và đào tạo thấp so với yêu cầu. Mục tiêu, nội dung, chương trình và phương pháp dạy và học, sách giáo khoa, thi cử, cơ cấu đào tạo, trình độ quản lý có nhiều thiếu sót. Đào tạo chưa gắn với sử dụng, gây lãng phí...

Khắc phục những hạn chế và tháo gỡ các điểm nghẽn đối với sự phát triển giáo dục và đào tạo Thủ đô, cần quan tâm đến một số khuyến nghị cơ bản trong quy hoạch giáo dục và đào tạo dưới đây:

Một là, nâng cao vị thế của giáo dục Thủ đô, hướng tới một nền giáo dục chất lượng, tiên tiến và hiện đại theo chuẩn quốc tế, đủ năng lực trang bị những kiến thức, kỹ năng công dân của Thành phố kết nối toàn cầu.

Hai là, quy hoạch mạng lưới các trường mầm non, tiểu học tương ứng với quy mô dân số và cơ cấu nhóm tuổi trong phương án quy hoạch mỗi khu đô thị với khoảng cách tiếp cận phù hợp với khả năng di chuyển của mỗi nhóm tuổi học sinh từ nơi ở.

Ba là, xây dựng các trường trọng điểm ở mỗi cấp bậc học, khuyến khích phát triển các trường học liên cấp chất lượng cao, theo chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh.

Bốn là, quy hoạch mạng lưới các trường đại học bằng việc quy hoạch khu vực xây dựng nhằm phát huy tối đa các chức năng nghiên cứu, đào tạo bậc cao hoặc hình thành các trung tâm nghiên cứu chuyển giao công nghệ.

Năm là, thực hiện các cơ chế xã hội hóa và tự chủ trong giáo dục nhằm huy động tối đa các nguồn lực cho phát triển giáo dục và đào tạo Thủ đô, đồng thời mở rộng trao quyền tự chủ cho địa phương, trường học, giáo viên, học sinh.

Trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện, ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô Hà Nội phải có quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, năng động, sáng tạo, tích cực; có bước đi phù hợp; kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn, vướng mắc; tạo đột phá để phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2021), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam*, ban hành ngày 01/02/2021.
2. Ban Chấp hành Trung ương (2022), *Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 05/5/2022.
3. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 1259/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*, ban hành ngày 26/7/2011.
4. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 700/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065*, ban hành ngày 16/6/2023.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn

Trưởng Đại học Sư phạm Hà Nội

1. MỞ ĐẦU

Giáo dục và đào tạo là lĩnh vực có mối quan hệ đa chiều và tác động đa chiều với mọi lĩnh vực khác trong đời sống xã hội, từ kinh tế đến văn hóa, từ sản xuất, tiêu dùng đến lối sống. Giáo dục và đào tạo cũng là lĩnh vực liên quan trực tiếp đến nhiều đối tượng trong xã hội, hầu như liên quan đến mọi gia đình. Giáo dục và đào tạo cũng là lĩnh vực thể hiện rõ nhất tính chất an sinh và phúc lợi xã hội. Do vậy, các định hướng quy hoạch giáo dục và đào tạo trong tương lai cần hết sức cân nhắc đến tính chất đa chiều, đa hướng và đa cấp độ của giáo dục.

Quy hoạch là công việc phức tạp, đòi hỏi cao về tính khoa học, tính dự báo dựa trên các quan điểm thống nhất, xuyên suốt. Trong phạm vi bài viết này chỉ đưa ra các ý kiến và góp ý dựa trên Đề cương của Đề án “Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050” nhằm bổ sung, làm rõ các nội dung của Đề cương, chủ yếu về giáo dục và đào tạo.

2. NỘI DUNG

2.1. Những ưu điểm của Đề cương Đề án Quy hoạch

Về cơ bản, Đề cương được xây dựng công phu, dựa trên nhiều nguồn dữ liệu. Đề án giới thiệu ngắn gọn nhưng khái quát được những nét chính và đặc trưng của Thủ đô Hà Nội. Cấu trúc các nội dung được chia thành hai phần (thực trạng và định hướng) là hợp lý, logic. Phần thực trạng đã mô tả được bức tranh chung về tình hình hoạt động và các kết quả đã đạt được cũng như các điểm hạn chế còn tồn tại. Phần định hướng quy hoạch nêu được các quan điểm, mục tiêu khá rõ ràng. Các chỉ số phát triển được xác định tương đối cụ thể.

2.2. Những góp ý liên quan đến các nội dung của Đề án

2.2.1. Về đánh giá thực trạng

Nội dung Đề án bao gồm hai phần chính là đánh giá thực trạng và định hướng quy hoạch. Cấu trúc này được sử dụng xuyên suốt bao gồm cả lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Thực trạng lĩnh vực giáo dục trong Đề án được đánh giá như sau:

“Cơ sở trường lớp và đội ngũ giáo viên giáo dục mầm non, phổ thông không đáp ứng được nhu cầu xã hội do số lượng học sinh tăng nhanh (đặc biệt khối THPT); phân bố mạng lưới các cơ sở giáo dục không tương thích với phân bố dân cư.

- Chất lượng giáo dục không đều giữa các quận và giữa khu vực nội thành với các huyện ngoại thành; chưa đáp ứng yêu cầu chất lượng giáo dục hướng tới chuẩn quốc tế.

- Giáo dục đại học cơ bản đáp ứng được nhu cầu xã hội, đào tạo 1/3 sinh viên cho cả nước, chất lượng giảng viên ở các trường đại học tại Hà Nội vượt trội so với cả nước. Tuy nhiên, giáo dục đại học của Thủ đô còn khoảng cách khá xa so với thế giới và trong khu vực.

- Cơ sở hạ tầng của nhiều trường đại học hạn chế, chật hẹp, phân bố chủ yếu ở các quận nội thành gây áp lực về dịch vụ công cho thành phố.

- Giáo dục nghề nghiệp còn nhiều bất cập: chủ yếu đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng (chiếm 80%); chủ yếu tập trung đào tạo những nghề phổ biến, còn thiếu gắn kết với nhu cầu của thị trường lao động; mạng lưới lớn nhưng chưa có cơ sở đạt đẳng cấp quốc tế công nhận, phân bố không gian chưa hợp lý”.

Các nhận định trên cơ bản hợp lý và sát với thực tế. Tuy nhiên, nên bổ sung một số điểm cụ thể và đặc biệt là chỉ rõ các nguyên nhân để từ đó có các biện pháp giải quyết tương ứng:

a) Về giáo dục phổ thông

- Cơ sở trường lớp chưa đáp ứng tốc độ tăng dân số có nguyên nhân là do việc giám sát, kiểm tra việc xây dựng các trường học trong các khu đô thị hình thành mới còn chưa chặt chẽ, việc quy hoạch phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chưa được thực hiện đầy đủ.

- Chưa có sự đồng bộ và nhất quán trong tuyển dụng đội ngũ giáo viên.

- Rất nên cân nhắc khái niệm “giáo dục phổ thông gắn với chuẩn quốc tế”. Đối với giáo dục phổ thông không có chuẩn quốc tế. Mục tiêu của giáo dục phổ thông là giáo dục con người công dân với nhân cách mà xã hội mong đợi dựa trên các giá trị dân tộc, truyền thống dân tộc và định hướng tương lai của xã hội đó chứ không trực tiếp đào tạo nguồn nhân lực. Giáo dục công dân căn bản dựa vào chiến lược, triết lý giáo dục của quốc gia chứ không theo chuẩn quốc tế chung chung. Do vậy, khó có chuẩn quốc tế về giáo dục phổ thông (có chăng thì là các chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị).

b) Về giáo dục đại học

- Nguyên nhân về cơ sở hạ tầng chật hẹp là do nguồn kinh phí đầu tư cho cơ sở hạ tầng rất hạn chế, gây ra thiếu hụt lâu dài.

- Nguyên nhân về khoảng cách với đào tạo quốc tế là do chi phí cho đào tạo tính trên suất đào tạo của nước ta rất thấp so với khu vực. Theo tính toán của Ngân hàng Thế giới (WB) công bố trong Hội nghị Tổng kết giáo dục đại học năm 2022, chi phí cho đào tạo đại học của nước ta chỉ khoảng 0,27% GDP, thấp hơn nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

2.2.2. Về định hướng phát triển

a) Quan điểm chung về phát triển Thủ đô được xác định với các nội dung sau:

“1. Phát triển Thủ đô Hà Nội nhanh, bền vững, sáng tạo, bao trùm. Phát huy nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; giải quyết hài hòa lợi ích trực tiếp của cá nhân, doanh nghiệp và xã hội trong các dự án trên địa bàn, đáp ứng yêu cầu của quảng đại người dân vì sự phát triển của quốc gia, của Thủ đô Hà Nội.

2. Xây dựng Thủ đô thực sự là hình ảnh đẹp, đại diện cho vị thế quốc gia trên trường quốc tế trên cơ sở thích ứng và tận dụng các cơ hội, xu thế phát triển mới của thời đại, chủ động dựa vào khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại; huy động hiệu quả sức mạnh tổng hợp, khai thác tối đa tiềm năng đặc thù, lợi thế nổi trội, nguồn lực tinh hoa, bằng những cơ chế, chính sách đặc thù giải quyết dứt điểm các điểm nghẽn, tạo ra các mô hình phát triển mới, sáng tạo và kiến tạo không gian phát triển mới, hình thành các động lực tăng trưởng mới, tạo ra những bứt phá vượt trội, lan tỏa vì sự phát triển của Thủ đô và cả nước.

3. Phát triển trên cơ sở tôn trọng gìn giữ, tôn tạo và khai thác các giá trị lịch sử thành nguồn lực phát triển bền vững, có giá trị lưu truyền cho muôn đời sau. Phát triển văn hóa được đặt ngang hàng với kinh tế hướng tới mục tiêu Hà Nội hào hoa, thanh lịch, Thủ đô văn hiến, văn minh, hiện đại, Xã hội phồn vinh, Người dân hạnh phúc.

4. Phát triển kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường, trên cơ sở khai thác hợp lý, có hiệu quả các tiềm năng lợi thế môi trường tự nhiên, tôn trọng và thích ứng với tự nhiên, chủ động phòng, chống biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo đảm môi trường tự nhiên xanh, sạch, đẹp và hấp dẫn; phải cơ bản giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông, úng ngập.

5. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh an toàn tuyệt đối, Thành phố thanh bình, Thủ đô kết nối toàn cầu”.

Mục tiêu:

“Phát triển Thủ đô Hà Nội - Trái tim của cả nước, đầu não chính trị - hành chính quốc gia, nơi hội tụ tinh hoa văn hóa nghìn năm văn hiến của Thủ đô và cả nước mang đậm đà bản sắc dân tộc; là trung tâm đi đầu trong nghiên cứu, sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ; có giáo dục, đào tạo và y tế tiên tiến, hiện đại, nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chiêu dụng hiền tài, bồi dưỡng và phát triển nhân tài. Hà Nội là một trong hai trung tâm kinh tế, tài chính lớn nhất của đất nước, là đầu tàu dẫn dắt phát triển cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng đồng bằng sông Hồng; đi đầu trong phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số và các xu thế phát triển tiên tiến, hiện đại, giữ vai trò dẫn dắt các tỉnh trong vùng cùng phát triển. Hà Nội là thành phố kết nối toàn cầu, là trung tâm giao lưu, phát triển các quan hệ quốc tế và hoạt động đối ngoại quan trọng nhất của đất nước.

- Đến năm 2030, Thủ đô Hà Nội là thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.

- Đến năm 2050, Thủ đô Hà Nội là đại diện cho hình ảnh vị thế nước Việt Nam hùng cường, thịnh vượng sánh vai cùng các nước phát triển, là thành phố kết nối toàn cầu, có mức sống và chất lượng cuộc sống cao, kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hòa; tiêu biểu cho cả nước; là một trong những Thủ đô có trình độ phát triển hàng đầu trong khu vực, ngang tầm Thủ đô các nước tiên tiến trên thế giới”.

Các nội dung được đề cập đến khá đầy đủ nhưng không thấy quan điểm về phát triển giáo dục Thủ đô. Trong khi đó, các nội dung 1, 2, 3 đều cần có giáo dục mới làm được. Quan điểm về phát

triển giáo dục Thủ đô cần được khắc họa rõ nét và thực sự mang bản sắc Thủ đô. Hiện nay cụm từ “chất lượng cao”, “hiện đại, tiên tiến” chưa đủ để làm rõ nét mục tiêu giáo dục.

b) Đề án đã trình bày các khâu đột phá, bao gồm: (1) thể chế, (2) phát triển hạ tầng, (3) nguồn lực nhân văn, (4) mô hình đô thị TOD, (5) không gian sông hồ.

Khâu 2 (Phát triển hạ tầng): Tập trung phát triển hạ tầng khoa học công nghệ nhưng không đề cập đến hạ tầng giáo dục phổ thông và hạ tầng giáo dục đại học. Để giải quyết các hạn chế về khả năng đáp ứng nhu cầu học phổ thông (được chỉ ra trong thực trạng) thì cần phát triển hạ tầng giáo dục. Tương tự, hạ tầng khoa học công nghệ cần được gắn cụ thể với các trường đại học, viện nghiên cứu vì thực tế cho thấy tiềm năng khoa học công nghệ gắn với hệ thống đào tạo đại học.

Khâu 3 (Nguồn lực nhân văn): Nội dung này cũng không đề cập đến giáo dục và đào tạo. Để khai thác nguồn lực nhân văn (văn hóa, truyền thống, di sản...) thì yếu tố quyết định là con người.

c) Đề án xác định 6 trụ cột, bao gồm: (1) thể chế và năng lực quản trị, (2) khoa học công nghệ, (3) đổi mới sáng tạo việc làm, (4) xã hội số, (5) đô thị xanh, (6) văn hóa và di sản.

Tuy nhiên, không thấy trụ cột về giáo dục và đào tạo; trong khi ở mục tiêu thì có đề cập đến giáo dục và đào tạo, con người là trung tâm. Không thể có một cộng đồng nhân văn, văn minh, văn hiến mà lại thiếu giáo dục. Ở cấp quốc gia, giáo dục và đào tạo cũng được coi là “quốc sách hàng đầu”.

d) Về định hướng quy hoạch giáo dục và đào tạo

“- Nâng cao vị thế của giáo dục Thủ đô, hướng tới một nền giáo dục chất lượng, tiên tiến và hiện đại theo chuẩn quốc tế đủ năng lực trang bị những kiến thức, kỹ năng công dân của Thành phố kết nối toàn cầu.

- Quy hoạch không gian phát triển các trường học gắn với các dự án tái thiết đô thị theo mô hình TOD, trong đó ưu tiên diện tích trống trên bề mặt để các trường học là công trình độc lập.

- Quy hoạch mạng lưới các trường mầm non, tiểu học tương ứng với quy mô dân số và cơ cấu nhóm tuổi trong phương án quy hoạch mỗi khu đô thị với khoảng cách tiếp cận phù hợp với khả năng di chuyển của mỗi nhóm tuổi học sinh từ nơi ở.

- Xây dựng các trường liên cấp chất lượng cao, theo chuẩn quốc tế ở các trung tâm đô thị ở các vùng mới phát triển để đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh khu vực ngoài đô thị trung tâm.

- Giảm sự tập trung người học của sinh viên các trường đại học bằng việc quy hoạch khu vực xây dựng cơ sở 2 cho các trường trong nội đô ra khu vực Thành phố Khoa học và Giáo dục và Đào tạo tại Hòa Lạc. Cơ sở ở trung tâm chủ yếu dùng vào các chức năng nghiên cứu, đào tạo bậc cao hoặc hình thành các trung tâm nghiên cứu chuyển giao công nghệ.

- Đẩy mạnh thực hiện các cơ chế xã hội hóa và tự chủ trong giáo dục thông qua cơ chế đặt hàng”.

Đề nghị bổ sung:

- Đẩy mạnh việc học tập suốt đời, xây dựng thành phố học tập. Học tập suốt đời là một trong các trụ cột được UNESCO giới thiệu. Nhờ có học tập suốt đời mới có thể có văn minh và phát triển bền vững.

- Không thấy chỉ tiêu về số trường mới được xây dựng tương ứng mức tăng dân số được dự báo.

- Không thấy định hướng việc phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên. Nên có định hướng về việc bồi dưỡng phát triển nghề nghiệp cho đội ngũ giáo viên, theo đó có các cơ chế cho đội ngũ giáo viên chủ động tiếp cận với các chương trình bồi dưỡng của các trường đại học một cách chủ động và theo nhu cầu phát triển của bản thân.

- Các chỉ tiêu về giáo dục chủ yếu tập trung vào cơ sở vật chất (tỷ lệ kiên cố hóa, tỷ lệ chỗ học...) và các chỉ tiêu chung (trường chuẩn quốc gia...). Nên có những chỉ tiêu thực sự tập trung vào người học (Ví dụ, chỉ số hài lòng với giáo dục, chỉ số phát triển hài hòa của học sinh, chỉ số tiếp cận với giáo dục...).

- Với giáo dục đại học: Các chỉ tiêu giáo dục đại học khá cơ học (số trường được xếp hạng quốc tế, số chương trình được kiểm định...). Các chỉ số này được sử dụng rộng rãi và được chấp nhận, tuy vậy, chúng không cho thấy tính hệ thống, tính phát triển của hệ thống giáo dục đại học. Đặt trong bối cảnh phát triển Thủ đô cần có các chỉ tiêu để đánh giá sự đóng góp của các trường cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và ngược lại – sự hỗ trợ của Thủ đô với các trường đại học.

- Về cơ chế xã hội hóa và tự chủ đại học: Không chỉ dừng ở đẩy mạnh xã hội hóa và tự chủ mà cần thực sự đổi mới thể chế, tường minh hóa cơ chế xã hội hóa và quyền tự chủ của các trường đại học để các trường có khả năng thực hiện cơ chế đó.

3. KẾT LUẬN

Trên đây là một số ý kiến cá nhân dựa trên Đề cương Đề án “Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”. Tinh thần chính của các ý kiến nêu trên là cần đặt giáo dục và đào tạo vào một vị trí rõ nét hơn trong định hướng phát triển, vừa là mục tiêu, vừa là trụ cột. Việc định hướng phát triển cần có những chuẩn đánh giá toàn diện và thực chất hơn đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đề cương Đề án “*Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*”.
2. Trần Khánh Đức (2018), *Xu hướng giáo dục thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam.

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO THỦ ĐÔ NỀN TẢNG VÀ ĐỘNG LỰC CHO “VĂN HIẾN - VĂN MINH - HIỆN ĐẠI”

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Bài viết nhận định một số kết quả, nêu thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển giáo dục Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 trên cơ sở quy hoạch của thành phố Hà Nội.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị đã nêu rõ: “Thủ đô Hà Nội là thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực”. Đồng thời, trong nhiệm vụ và giải pháp cũng chỉ rõ: “Phát triển mạnh mẽ sự nghiệp văn hóa, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh, xứng đáng là trung tâm lớn về giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ, y tế. Bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân Thủ đô”.

Một cách khách quan, giáo dục và đào tạo (GD và ĐT) Thủ đô đã có những thành tựu đáng ghi nhận cả về chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn. Điều này có thể được minh chứng qua kết quả thi tốt nghiệp và các cuộc thi học sinh giỏi quốc gia và quốc tế. GD và ĐT Thủ đô cũng là đơn vị đi đầu trong việc xã hội hóa giáo dục. Điều này cũng dễ hiểu, vì đó là quyết tâm chính trị của thành phố và Hà Nội cũng có những tiền đề, lợi thế cần thiết để thực hiện. Tuy vậy, GD và ĐT Thủ đô cũng gặp không ít những khó khăn, vướng mắc và lúng túng. Hà Nội như là một Việt Nam thu nhỏ, có thành phố, có nông thôn và có cả miền núi. Mật độ di dân cơ học cao, công tác dự báo chưa thật chuẩn xác nên ngành GD và ĐT hằng năm phải đối mặt với nhiều vấn đề. Để “Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo toàn diện. Xây dựng Thủ đô Hà Nội thực sự là trung tâm lớn, tiêu biểu của cả nước về giáo dục, đào tạo chất lượng cao, thích ứng với quá trình chuyển đổi số quốc gia, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế... Có cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo; hệ thống trường có nhiều cấp học, trường chất lượng cao; các loại hình liên kết đào tạo trong nước và quốc tế.” (Nghị quyết số 15-NQ/TW), GD và ĐT Thủ đô còn rất nhiều việc phải làm và đòi hỏi những cách làm mới mẻ, đột phá và cần sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị.

Về bối cảnh thời đại, nhân loại đã trải qua bốn cuộc Cách mạng Công nghiệp. Lần thứ nhất (khoảng năm 1784 - 1840) kéo dài hơn 50 năm; lần thứ hai (1871 - 1914) kéo dài hơn 40 năm; lần thứ ba (khoảng 1950 - 1970) kéo dài hơn 20 năm. Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư bắt đầu từ đầu thế kỷ 21. Rõ ràng, càng về sau thì thời gian diễn ra các cuộc cách mạng càng ngắn dần. Điều đó cho thấy tốc độ phát triển nhanh chóng của thời đại và cũng đặt ra cho mỗi quốc gia những đòi hỏi rất khắt khe về nhân lực; tất nhiên đòi hỏi cao nhất là nhân lực thông qua giáo dục đào tạo. Hà Nội sẽ chuẩn bị cho vấn đề này thế nào, nhất là sự thích ứng trong vận hành phát triển như vũ bão của thời đại, có những sự kiện chưa thể dự báo tại thời điểm hiện tại?

Khi hội nhập sâu rộng, Hà Nội là thành phố kết nối toàn cầu thì giáo dục của Hà Nội sẽ tổ chức thế nào vừa để hội nhập vừa đảm bảo giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và văn hiến Thăng Long?

Xác định Hà Nội là trung tâm, là động lực thúc đẩy phát triển, trong đó có GD và ĐT thì giáo dục Hà Nội tạo ra sự đầu tàu như thế nào?

Thực tiễn chứng tỏ rằng, GD và ĐT, văn hóa và chất lượng nguồn nhân lực có quan hệ rất biện chứng. Các thành tố này vừa là nền tảng, vừa là động lực phát triển cho bất cứ một quốc gia nào. Trong giới hạn của bài viết này, nhóm tác giả chủ yếu tập trung vào nội dung GD và ĐT tạo của Thủ đô.

2. THỰC TRẠNG

Quy hoạch của Hà Nội cho một số lượng dân số ở mức độ vừa phải đến nay đã khác khá xa so với trước đây. Việc mở rộng Thủ đô cho thấy tầm nhìn và đòi hỏi thực tiễn. Tuy vậy, do những điều kiện lịch sử, việc quy hoạch đồng bộ giữa cơ quan, khu thương mại, dân cư và hệ thống trường học chưa đồng bộ đã và đang để lại những hệ lụy không nhỏ.

Mặt khác, mô hình giáo dục, cách thức vận hành mô hình giáo dục của Thủ đô cũng như các địa phương khác, chưa có những điểm nổi trội mang tính dẫn dắt.

Đội ngũ: Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục của Thủ đô cơ bản là đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo. Đây là ưu thế.

Trường lớp: Hà Nội có nhiều trường có bề dày truyền thống và chất lượng đào tạo tốt. Hà Nội là một địa bàn rộng (diện tích 3.359,82km², có 30 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 13 quận, 16 huyện, 1 thị xã với 579 đơn vị hành chính cấp xã, phường và thị trấn. Đây là thành phố trực thuộc Trung ương duy nhất của Việt Nam có thị xã. Sự phân bố dân cư giữa các địa phương của Hà Nội không đồng đều, nội thành và các khu chung cư có mật độ cao; các huyện ngoại thành mật độ dân cư thấp hơn. Điều này dẫn đến sự bất cập về hệ thống trường học đáp ứng cho nhu cầu học tập của học sinh. Từ đây cũng đặt ra đối với quy hoạch của thành phố về vấn đề trường lớp. Hà Nội là địa phương có số lượng trường tư thục, trường có yếu tố quốc tế thuộc hạng lớn nhất cả nước. Ngoài ra, trên địa bàn Thủ đô còn có hệ thống trường chuyên, trường thực hành thuộc các trường đại học.

Chất lượng: Như đã trình bày trong phần mở đầu, chất lượng giáo dục đào tạo của Thủ đô so với các địa phương trong cả nước nằm trong nhóm dẫn đầu. Điều này gần như tất yếu. Vấn đề đặt ra là phát triển đến đâu, theo mô hình nào để xứng với tầm vóc, vị thế của Thủ đô.

Tính tiên phong và hội nhập: GD và ĐT Thủ đô vẫn chưa mang tính dẫn dắt, chưa có các mô hình điển hình trong giáo dục có thể nhân rộng; mặc dù có các trường có yếu tố quốc tế, trường quốc tế, nhưng trong vận hành còn không ít bất cập; thiếu các nghiên cứu bài bản nên khi thí điểm vấp phải khó khăn. Thực chất, Hà Nội vẫn chưa có hệ thống trường được tổ chức bài bản và chưa được công nhận chương trình đào tạo với hệ thống các trường của các nước trên thế giới. Do vậy, nếu trong tương lai, với sự phát triển của Thủ đô, khi gia đình người nước ngoài đến làm việc chúng ta sẽ bị động trong tổ chức giáo dục cho con cái họ.

Vì vậy, để “*xứng đáng là trung tâm lớn về giáo dục và đào tạo*”, GD và ĐT Thủ đô cần có các mục tiêu rõ ràng và những giải pháp vượt trội.

3. ĐỀ XUẤT

3.1. Xác định được mục tiêu, xây dựng được mô hình

Trên cơ sở Chiến lược phát triển Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, trong đó đòi hỏi về chất lượng nhân lực, yêu cầu về hội nhập, yêu cầu về bản sắc cần xác định được mục tiêu hướng đến là gì, tương ứng với nó là mô hình tổ chức hoạt động ra sao và cần có kế hoạch cụ thể. Làm được việc này sẽ tránh tình trạng chấp vá, thiếu hệ thống và bị động.

Kiến nghị:

- Tạo nhóm nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm của các nước và căn cứ điều kiện thực tiễn cũng như dự báo tương lai để xác định được mục tiêu một cách căn bản của giáo dục Thủ đô trong bối cảnh mới.

- Trên cơ sở đó, xác lập luận cứ khoa học và thực tiễn, xây dựng mô hình thích ứng và đưa ra phương án thực thi.

3.2. Nâng cao dân trí

Muốn thực hiện được “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, muốn “Phát triển mạnh mẽ sự nghiệp văn hóa, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh, xứng đáng là trung tâm lớn về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế; Bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân Thủ đô”, ngoài các giải pháp về chính trị, kinh tế, cần xác định giáo dục toàn diện là nền tảng, là con đường để đảm bảo thực hiện thành công mục tiêu này. Vì vậy, công tác quy hoạch cần có tầm nhìn và dự báo rất đúng mức. Bảo đảm điều kiện trường lớp, đội ngũ để “*ai ai cũng được học hành*”. Cần quyết liệt hơn khi triển khai các khu đô thị phải đồng bộ với nó là trường học; với khu vực nội đô, cần xem lại mô hình trường học đạt chuẩn trong thời đại 4.0.

Kiến nghị:

- Trong quy hoạch Thủ đô, cần xác định rõ giữa việc xây dựng các khu đô thị, khu sản xuất phải đồng thời có đất cho giáo dục, y tế. Trường học, cơ sở y tế phải đi trước một bước. Cần có tầm nhìn dài hạn cho vấn đề này.
- Trong chương trình giáo dục địa phương, cần làm rõ nội hàm “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại” một cách cụ thể và phải đưa vào trong chương trình giáo dục.

3.3. Giáo dục đại trà và mũi nhọn

Coi giáo dục đại trà là an sinh xã hội, là ưu việt và bình đẳng xã hội. Thành phố đặc biệt quan tâm đến diện rộng này, trong đó có các khu công nghiệp, các vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc. Với giáo dục mũi nhọn, củng cố và phát triển hệ thống trường vốn có. Các trường chất lượng cao (không chỉ chất lượng mà còn dịch vụ) nên chăng xã hội hóa và để tư nhân đầu tư. Không nên biến các trường công thành trường chất lượng cao (cơ sở vật chất, mặt bằng do thành phố đầu tư), điều này vô hình trung tạo nên bất bình đẳng, trong khi những khu vực nội đô đang thiếu phòng học cho học sinh. Cần có chính sách ưu tiên hơn nữa cho các đơn vị đầu tư giáo dục về mặt bằng, về đất đai, về thuế.

Kiến nghị:

- Cần bảo đảm hệ thống công lập cho mọi đối tượng trong lứa tuổi đến trường. Ưu tiên đầu tư toàn diện cho giáo dục đại trà, cho các vùng nông thôn, miền núi, khu công nghiệp.

- Thực hiện xã hội hóa nhằm đáp ứng cho các đối tượng người học khác nhau.
- Hà Nội được phép tạo sự liên thông, liên kết với hệ thống giáo dục khu vực và quốc tế và được phép điều chỉnh chương trình phù hợp theo thông lệ quốc tế ở mức độ cơ bản.
- Hà Nội cần nghiên cứu, thí điểm và tiến đến nhân rộng chương trình thích ứng với thông lệ quốc tế và ký kết công nhận chương trình của nhau để thuận tiện trong trao đổi, di chuyển người học. Muốn làm được việc này, việc tăng cường ngoại ngữ như một đòi hỏi tất yếu.

3.4. Tạo hệ thống hình mẫu trường học và giáo dục để nhân rộng

Hà Nội là thành phố lớn, lại có nông thôn, có các khu công nghiệp, thậm chí có cả miền núi, có các cộng đồng dân tộc khác nhau. Đây là cơ hội tốt để Hà Nội đi đầu xây dựng các mô hình giáo dục phù hợp và trên cơ sở đó phát triển ở các địa phương khác.

Kiến nghị:

Ngoài việc Hà Nội được phép xây dựng hệ thống trường liên cấp, có thể xây dựng các trường nghề phù hợp với các khu vực phát triển khác nhau gắn bó chặt chẽ với giáo dục phổ thông; các trường trung học phổ thông gắn với giáo dục nghề nghiệp.

3.5. Trường học thông minh và hạnh phúc

Trong thời đại chuyển đổi số, việc xây dựng mô hình trường học phù hợp với thời đại cần được đặt ra như một giải pháp đột phá. Trường học thông minh (THTM) là mô hình trường học tiên tiến và thích ứng cao với môi trường công nghệ và sự phát triển nhanh của xã hội hiện đại. THTM vận dụng linh hoạt, hiệu quả các nguồn lực trên nền tảng ứng dụng tiến bộ công nghệ số nhằm nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và sự phát triển của từng học sinh nói riêng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của đất nước đối với giáo dục phổ thông trong bối cảnh kinh tế - xã hội có nhiều biến đổi.

- Mục tiêu của THTM nhằm chuẩn bị và thúc đẩy lực lượng lao động - chủ nhân của thế kỷ 21 có những kiến thức và kỹ năng để đáp ứng nhu cầu và thách thức của *xã hội công nghệ hiện đại*;
- Người học là trung tâm, được cung cấp các hướng dẫn, hỗ trợ học tập (phương tiện, tài liệu,...) hiện đại và chất lượng; được học phù hợp theo *nhu cầu, tiến độ, đặc điểm và hoàn cảnh cá nhân*;
- Tính chất thông minh của trường học hướng tới *tính linh hoạt, hiện đại và phát triển liên tục*.
- THTM cung cấp *môi trường giáo dục mới* - đa phương tiện và giàu tính tương tác cho người học. Công nghệ thông minh đóng vai trò quan trọng để xây dựng và duy trì môi trường giáo dục này. Công nghệ thông minh gồm phần cứng và phần mềm. Trong đó, phần cứng phần lớn là các thiết bị giúp người học học hiệu quả và dễ dàng; phần mềm đề cập đến tính linh hoạt với các công nghệ hiện đại (tập trung công nghệ nền tảng, cốt lõi) phù hợp với xu hướng phát triển cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư như: Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain), thực tế ảo (VR), học máy (machine learning)... trên nguyên tắc bảo đảm tính trung lập về kỹ thuật công nghệ, ưu tiên áp dụng các tiêu chuẩn mở, công nghệ mở, mã nguồn mở.
- THTM được hình dung khái quát như một mô hình nhà trường mới, có những điểm tương đồng nhưng lại cũng có nhiều khác biệt so với trường học truyền thống; đặc biệt ở đó có sự kết nối giữa thế giới số và thế giới thực.

Kiến nghị:

Luật cần làm rõ, Hà Nội được phép xây dựng hệ thống trường học quy chuẩn theo thông lệ quốc tế và có cơ chế đầu tư phù hợp; được quyền đào tạo, tuyển dụng đội ngũ giáo viên theo yêu cầu của địa phương theo cơ chế riêng; được quyền sắp xếp lịch học phù hợp.

3.6. Xã hội hóa

Luật Giáo dục qua các thời kỳ đã xác định rõ hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Trong đó, cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Để bảo đảm tính chất “*đa mục tiêu*” của nền giáo dục, chúng ta không thể chỉ dựa vào nguồn lực của Nhà nước, mà cần thực hiện giải pháp “*xã hội hoá*”. Xã hội hóa giáo dục là một chủ trương được thực hiện ở rất nhiều quốc gia trên thế giới, không chỉ những quốc gia nghèo, kém phát triển mà ngay cả ở các quốc gia phát triển, công tác xã hội hóa giáo dục càng được thực hiện rộng rãi và có hiệu quả. Tuy nhiên, qua các giai đoạn và tùy từng quốc gia, dân tộc, thuật ngữ xã hội hóa giáo dục có nhiều cách hiểu với những nội hàm ít nhiều liên quan đến các khía cạnh như: phi tập trung hóa (decentralization); giáo dục suốt đời (longlife education); xã hội học tập (learning society); giáo dục cộng đồng (community education). Hà Nội là thành phố có đủ điều kiện để triển khai xã hội hóa giáo dục.

Kiến nghị:

Cần có điều khoản cụ thể đối với vấn đề xã hội hóa trong giáo dục, có chính sách ưu tiên, cả về đất đai, thuế và quyền tự quyết trong xây dựng mô hình, tổ chức thực hiện.

3.7. Hội nhập quốc tế

Hà Nội là thành phố có nhiều mối quan hệ quốc tế, có nhiều cơ quan ngoại giao đóng trên địa bàn. Hằng năm, số học sinh du học khá nhiều so với các địa phương khác. Vì vậy, sự liên thông của chương trình để được công nhận với khu vực và quốc tế phải được đặt ra, thay vì thuần túy liên kết với một vài trường nhỏ lẻ. Nếu chương trình không có sự đồng nhất, không thể chuyển đổi thì rất khó trong hội nhập. Vì vậy, để hội nhập thì chương trình đào tạo phải được chuẩn hóa từ nội dung, giảng dạy, kiểm tra, thi cử. Học sinh, sinh viên dù ở đâu đến học tại trường dù chỉ một lớp, một học phần cũng có thể được công nhận rộng rãi. Đây là bài toán không dễ nhưng nỗ lực sẽ làm được. Đối với hệ thống đại học, dạy nghề cũng cần quan tâm đến tâm lý người học. Bởi không chỉ là chuyện học tập, mà còn là chuyện việc làm. Liệu Hà Nội có thật sự cạnh tranh về việc làm cho sinh viên quốc tế sau tốt nghiệp? Chưa kể còn là những rào cản về thủ tục visa việc làm cho sinh viên quốc tế nếu tốt nghiệp ở Việt Nam. Tại sao Singapore có nguồn nhân lực chất lượng? Là do họ có chính sách hấp dẫn với lưu học sinh.

Kiến nghị:

- Hà Nội được quyền xây dựng các trường học với mức độ quốc tế hóa cao trong chương trình, chủ động trong hội nhập và được ký kết công nhận giữa các hệ thống, được quyền sắp xếp lại chương trình thích ứng để được công nhận rộng rãi trên trường quốc tế.
- Việc chủ động trong sắp xếp chương trình phù hợp cần đảm bảo hài hòa với giữ gìn bản sắc, tránh việc “nhập khẩu” một cách máy móc.

3.8. Học tập suốt đời

Mô hình trung tâm giáo dục thường xuyên hầu hết đều có ở các địa bàn. Tuy nhiên, cần nhìn nhận lại hiệu quả, nhất là trong thời kỳ chuyển đổi số. Trong đó, nâng cao tay nghề, chuyển đổi nghề nghiệp phải được chú trọng hơn. Nên chăng hình thức và cách thức tổ chức cần đổi mới để phù hợp với thời đại. Cần có sự phối hợp giữa các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp để tạo điều kiện cho người lao động nâng cao tay nghề; có những khóa học đáp ứng nhu cầu dịch chuyển nghề nghiệp. Hình thức không đơn thuần tập trung mà có sự kết hợp giữa tập trung và sử dụng công nghệ và linh hoạt trong thời gian để nhiều người có thể tiếp cận.

Kiến nghị:

Hà Nội được quyền tổ chức lại các mô hình giáo dục thường xuyên, gắn mô hình nâng cao tay nghề; đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp; các tổ chức học tập cộng đồng phù hợp, linh hoạt với yêu cầu của sản xuất, kinh doanh của từng khu vực.

3.9. Đội ngũ

Nhân lực là nhân tố quyết định thành công cho mọi sự đổi mới. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý của Hà Nội phải thực sự vượt trội về “chất” thì mới thực hiện thắng lợi nhiệm vụ được. Lợi thế của Hà Nội là “sức hút” nhân lực nhưng điều đó không phải tất cả mà lợi thế lớn hơn đó là có cả một hệ thống đại học hàng đầu đào tạo ra đội ngũ. Hà Nội cần đặt ra yêu cầu với các tiêu chuẩn cụ thể và đặt ra yêu cầu với các trường. Hà Nội cũng cần mạnh dạn hơn nữa trong việc cử thầy cô đủ khả năng để học hỏi thực sự một số trường tiên tiến (không phải đi tham quan) để về áp dụng. Hà Nội cũng cần có các cơ chế đặc thù đối với đội ngũ, đó là thu nhập để bảo đảm cuộc sống theo mặt bằng chung của thành phố để thầy cô yên tâm công tác.

Kiến nghị:

- Hà Nội được quyền xây dựng các quy định, tiêu chuẩn phù hợp trong tuyển dụng.
- Hà Nội được phép ký kết đào tạo đội ngũ không chỉ trong nước mà cả với các đối tác quốc tế; có cơ chế thí điểm hợp đồng giáo viên nước ngoài đảm bảo chất lượng giảng dạy cả trong hệ thống công lập; được quyền công nhận chương trình, được quyền trao đổi học sinh với các đối tác.

Tóm lại, để thực hiện tốt Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị, Hà Nội cần có những cơ chế đặc thù mà cụ thể hóa là Luật Thủ đô sửa đổi. Trong đó, ngoài việc tuân thủ các Luật liên quan, Luật Thủ đô cần có “không gian” rộng hơn, trong đó có các điều luật về giáo dục đào tạo thì mới thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển Thủ đô “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 51-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngày 05/5/2022.
2. Dự thảo Luật Thủ đô sửa đổi.
3. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hà Nội lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO ĐÁP ỨNG NHU CẦU CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA TẠI HÀ NỘI

PGS.TS. Bùi Huy Nhung, PGS.TS. Đỗ Anh Đức

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những nhiệm vụ trọng tâm được Hà Nội xác định là khâu đột phá, góp phần tạo nền tảng quan trọng để Thủ đô thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển toàn diện, nhanh và bền vững. Bước vào thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, đặc biệt là Cách mạng công nghiệp 4.0, nhân tài, nhân lực chất lượng cao càng được Thành phố quan tâm, trọng dụng. Bài viết làm rõ thực trạng nguồn nhân lực chất lượng cao tại thành phố Hà Nội và đề xuất những giải pháp thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa của Thủ đô trong thời đại mới.

1. GIỚI THIỆU

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với xu hướng phát triển dựa trên nền tảng tích hợp cao độ của hệ thống kết nối số hóa, vật lý, sinh học với trung tâm và khâu đột phá là sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, internet kết nối vạn vật, robot, công nghệ na-nô, công nghệ sinh học,... đang làm thay đổi căn bản nền sản xuất của thế giới, tạo ra những cơ hội rất lớn nhưng cũng đặt ra những thách thức không nhỏ cho mỗi quốc gia. Nó cũng tác động đến Việt Nam trên mọi lĩnh vực, khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những lĩnh vực chịu sự tác động mạnh mẽ và trực tiếp nhất từ cuộc cách mạng này.

Nguồn nhân lực chất lượng cao là một bộ phận của nguồn nhân lực nói chung, nhưng là một bộ phận đặc biệt, bao gồm những người có trình độ học vấn từ cao đẳng, đại học trở lên đang làm việc trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, có những đóng góp thiết thực và hiệu quả cho sự phát triển bền vững của cộng đồng nói riêng và toàn xã hội nói chung. Trong điều kiện nền kinh tế thế giới đang bước vào giai đoạn toàn cầu hóa, lợi thế so sánh của sự phát triển kinh tế đang chuyển từ yếu tố giàu tài nguyên, nhiều tiền vốn, giá nhân công rẻ sang lợi thế về nguồn nhân lực chất lượng cao. Vì vậy, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao được xem là yếu tố quan trọng, nòng cốt, bảo đảm cho nền kinh tế của Việt Nam nói chung và thành phố Hà nội nói riêng phát triển, hội nhập sâu rộng, bền vững, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hoá đất nước và đáp ứng với điều kiện phát triển kinh tế tri thức thời đại mới.

Đứng trước tình hình này, cách duy nhất để giúp Việt Nam thoát nghèo, đuổi kịp sự phát triển của các nước trong khu vực và trên thế giới, tránh bị chảy máu chất xám và đạt được tăng trưởng xanh và bền vững là tập trung vào phát triển cũng như thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Vì vậy, nhận diện đúng xu thế, đánh giá đúng khả năng và nguồn lực, đề xuất các giải pháp toàn diện và đồng bộ cho phát triển Việt Nam trở thành trung tâm chế biến, chế tạo của thế giới có ý nghĩa hết sức cấp thiết. Trong đó, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển của các trung tâm chế biến và chế tạo là vấn đề cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Nguồn nhân lực

Ngân hàng Thế giới cho rằng: nguồn nhân lực là toàn bộ vốn con người, bao gồm thể lực, trí lực, kỹ năng nghề nghiệp,... của mỗi cá nhân. Như vậy, ở đây, nguồn lực con người được coi như một nguồn vốn bên cạnh các loại vốn vật chất khác: vốn tiền tệ, công nghệ, tài nguyên thiên nhiên. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế, nguồn nhân lực của một quốc gia là toàn bộ những người trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động. Nguồn nhân lực được hiểu theo hai nghĩa: Theo nghĩa rộng, nguồn nhân lực là nguồn cung cấp sức lao động cho sản xuất xã hội, cung cấp nguồn lực con người cho sự phát triển. Do đó, nguồn nhân lực bao gồm toàn bộ dân cư có thể phát triển bình thường. Theo nghĩa hẹp, nguồn nhân lực là khả năng lao động của xã hội, là nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm các nhóm dân cư trong độ tuổi lao động, có khả năng tham gia vào lao động, sản xuất xã hội, tức là toàn bộ các cá nhân cụ thể tham gia vào quá trình lao động, là tổng thể các yếu tố về thể lực, trí lực của họ được huy động vào quá trình lao động. Tiếp cận dưới góc độ kinh tế chính trị, có thể hiểu: nguồn nhân lực là tổng hòa thể lực và trí lực tồn tại trong toàn bộ lực lượng lao động xã hội của một quốc gia, trong đó kết tinh truyền thống và kinh nghiệm lao động sáng tạo của một dân tộc trong lịch sử, được vận dụng để sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần phục vụ cho nhu cầu hiện tại và tương lai của đất nước.

Giữa nguồn lực con người, vốn, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở vật chất - kỹ thuật, khoa học - công nghệ,... có mối quan hệ nhân - quả với nhau; nhưng trong đó, nguồn nhân lực được xem là năng lực nội sinh chi phối các nguồn lực khác và quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. So với các nguồn lực khác, nguồn nhân lực với yếu tố hàng đầu là trí tuệ, chất xám có ưu thế nổi bật là không bị cạn kiệt nếu biết bồi dưỡng, khai thác và sử dụng hợp lý; còn các nguồn lực khác dù nhiều đến đâu cũng chỉ là yếu tố hữu hạn và chỉ phát huy được tác dụng khi kết hợp với nguồn nhân lực một cách có hiệu quả. Nguồn nhân lực là nhân tố quyết định việc khai thác, sử dụng, bảo vệ và tái tạo các nguồn lực khác; trong đó, nguồn nhân lực chất lượng cao quyết định quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

2.2. Nguồn nhân lực chất lượng cao

Nguồn nhân lực chất lượng cao là khái niệm chỉ người lao động có sức khỏe thể chất, tinh thần tốt; có trình độ tay nghề cao, khả năng lao động giỏi và kỹ năng chuyên môn tốt trong nghề; có những phẩm chất xã hội tốt đẹp, như: tinh thần nhân văn, tập thể, hòa nhập, thích nghi làm việc trong môi trường đa văn hóa,... Nguồn nhân lực chất lượng cao có vị trí, vai trò vô cùng quan trọng trong bối cảnh hiện nay khi đất nước mở cửa, hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Điều này thể hiện ở chỗ, nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện tiên quyết bảo đảm thành công cho quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa (CNH, HĐH); rút ngắn khoảng cách tụt hậu, đồng thời duy trì tăng trưởng nhanh, bền vững; là yếu tố quyết định đẩy mạnh nghiên cứu, triển khai ứng dụng khoa học - công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng; là động lực chủ yếu tiếp cận và phát triển nền kinh tế tri thức; là điều kiện quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong thời đại ngày nay, con người được coi là một “tài nguyên đặc biệt”, một nguồn lực của sự phát triển kinh tế. Bởi vậy, việc phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực trở thành vấn đề chiếm vị trí trung tâm trong hệ thống phát triển các nguồn lực. Chăm lo đầy đủ đến con người là yếu

tổ bảo đảm chắc chắn nhất cho sự phồn vinh, thịnh vượng của mọi quốc gia. Đầu tư cho con người là đầu tư có tính chiến lược, là cơ sở nền tảng cho sự phát triển bền vững.

3. THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phố Hà Nội là một địa phương có tốc độ tăng dân số cao so với cả nước, với dân số và quy mô dân số đứng thứ hai cả nước (sau TP.HCM). Theo Tổng cục Thống kê, ước tính đến hết năm 2021, dân số Thủ đô đạt khoảng 8.330.800 người, tốc độ tăng trung bình 2,2%/năm. Hà Nội cũng đang phải chịu sức ép rất lớn của tình trạng gia tăng dân số cơ học do di dân từ các địa phương khác đến. Mật độ dân số trung bình hiện nay của Hà Nội khoảng 2.480 người/km², cao gấp 8,4 lần so với mật độ dân số cả nước. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 trên địa bàn thành phố Hà Nội cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết đạt 99,2%, đứng đầu cả nước. Hà Nội có 97,2% dân số trong độ tuổi đi học, phổ thông, hiện đang đi học, là địa phương đạt tỷ lệ cao nhất trong cả nước, thể hiện kết quả tích cực trong công tác phổ cập giáo dục của Thủ đô. Điều này cũng cho thấy nguồn nhân lực của Hà Nội sau đào tạo chiếm tỷ lệ khá lớn.

Dân số trong độ tuổi lao động tăng nhanh thể hiện của cơ cấu dân số vàng trong thời kỳ phát triển. Giai đoạn 2019-2021, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc dao động từ 50,02% (năm 2021). Cơ cấu nguồn nhân lực của thành phố chia theo giới tính đang có sự thay đổi theo hướng phù hợp hơn với quá trình phân công lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 53,12% (năm 2015) lên 70,23% (năm 2020); tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đạt trên 70%. Các đơn vị đã chủ động trong hợp tác quốc tế, xây dựng và chuẩn hóa khung chương trình đào tạo theo chuẩn khu vực, quốc tế. Nhiều doanh nghiệp tham gia hợp tác đào tạo nâng cao chất lượng nhân lực. Hà Nội dẫn đầu cả nước trong nhiều kỳ thi, hội thi tay nghề cấp quốc gia, quốc tế,...

Dù đạt nhiều kết quả tích cực như vậy, nhưng nhìn trên thực tế, trong số lao động qua đào tạo ở Hà Nội, tỷ lệ lao động có bằng, chứng chỉ mới đạt 48%. Chất lượng nguồn nhân lực thấp là một trong những thách thức rất lớn của Việt Nam nói chung và thành phố Hà Nội nói riêng trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Theo kết quả của một nghiên cứu mới đây, “trong hai thập kỷ tới, khoảng 56% số người lao động tại 5 quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, có nguy cơ mất việc vì robot, đặc biệt là trong ngành may mặc. Ngoài ra, sự phát triển của kinh tế số sẽ làm mất đi một số lượng lớn công việc, thay thế tới 1/3 lực lượng lao động chế biến nông sản, thay thế 26% số lao động trong ngành logistics ở Việt Nam”.

Nguồn nhân lực sẵn sàng cung ứng cho thị trường chủ yếu là lao động phổ thông và đang rất thiếu nguồn nhân lực có kỹ năng, nhất là ở một số ngành nghề như: công nghệ thông tin, tự động hóa, điện tử, cơ điện tử,... So với những năm trước, chất lượng lao động có trình độ đã tăng nhưng chưa thật sự đáp ứng được với nhu cầu thực tế. Nhiều doanh nghiệp hiện nay đòi hỏi lao động không chỉ được đào tạo bài bản về mặt chuyên môn, mà còn cả những yếu tố khác như tin học, ngoại ngữ,... Nhiều lao động sau đào tạo về công nghệ thông tin lại thiếu yếu tố ngoại ngữ, dư địa tìm kiếm việc làm thu hẹp hoặc thu nhập hạn chế hơn khi thiếu các yếu tố khác ngoài chuyên môn.

4. GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Một là, để phát triển được nguồn nhân lực chất lượng cao, ta cần chú trọng gắn kết ba khâu: đào tạo, sử dụng, đãi ngộ. Việc đào tạo phải dựa trên xu hướng, nhu cầu phát triển của nền kinh tế Việt Nam,

đúng địa chỉ sử dụng; tiếp cận cách làm hay của thế giới. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy, muốn đạt được thành công trong chiến lược phát triển của mình thì phải chú trọng đến vai trò quan trọng của yếu tố con người, nhất là nhân tài, là nguồn lực tạo ra thế mạnh cạnh tranh. Trước hết, Hà Nội cần phát triển hệ thống trường học chất lượng cao, trường học thông minh, trang bị cơ sở vật chất trường lớp theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa, tiên tiến và từng bước hiện đại. Bên cạnh đó, khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tăng cường gắn kết đào tạo với doanh nghiệp, tích cực đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình, khung chương trình đào tạo và phương pháp dạy và học ở tất cả các cấp học theo hướng phát huy tư duy sáng tạo, tăng thời lượng thực hành, áp dụng các tiến bộ, thành tựu khoa học nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, trang bị cho người học kiến thức để làm chủ khoa học và công nghệ trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ.

Hai là, xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản luật, dưới luật của Thủ đô về phát triển nguồn nhân lực phù hợp với thực tiễn và trình độ phát triển, hoàn thiện bộ máy quản lý phát triển nguồn nhân lực, tiếp tục đổi mới phương pháp quản lý, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động bộ máy quản lý về phát triển nguồn nhân lực. Theo đó, tiếp tục nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp theo hướng tiếp cận các phương thức quản lý tiên tiến, hiện đại trên thế giới. Xây dựng cơ chế phối hợp đồng bộ giữa các cơ sở đào tạo, các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực. Đặc biệt, thành phố cần có cơ chế, chính sách đãi ngộ hợp lý, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi thu hút các nhà giáo, nhà khoa học đầu ngành trong và ngoài nước tham gia vào quá trình đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học công nghệ.

Ba là, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo có nội dung hiện đại, đáp ứng được yêu cầu thị trường, đẩy mạnh hợp tác, tiếp nhận và chuyển giao các chương trình đào tạo tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới, xây dựng và phát triển mô hình trường học tiên tiến, hiện đại theo xu thế hiện đại, hội nhập quốc tế. Hà Nội cũng cần tiếp tục chú trọng phát triển hệ sinh thái học tập sáng tạo để đáp ứng mục tiêu đổi mới sáng tạo và chiến lược phát triển bền vững của Thủ đô.

5. KẾT LUẬN

Trong thời kỳ CNH - HĐH, nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng nhất quyết định đến sự phát triển của đất nước và sự sống còn của các doanh nghiệp. Thành phố Hà Nội được đánh giá là địa phương có lực lượng lao động dồi dào. Tuy nhiên, chất lượng lao động chưa cao; tỷ lệ lao động qua đào tạo, trình độ kỹ năng của người lao động chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Do đó, thành phố Hà Nội cần phải thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao với số lượng và cơ cấu hợp lý, giàu trí tuệ, giàu ý chí và khát vọng, có lý tưởng cách mạng soi sáng, sẽ là động lực để sớm đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngân hàng HSBC (2018), *Báo cáo năm thứ 11 về Khảo sát chuyên gia nước ngoài* (Expat Explorer), HSBC.com.vn.
2. UNDP (2018), Human Development Reports.

3. Tổng cục Thống kê (2019), *Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam*, NXB Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
4. Phạm Thị Bạch Tuyết (2014), Thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với lao động ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Đại học Khoa học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh*, số 60/2014.
5. Đường Vinh Sường (2014), Giáo dục đào tạo với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta hiện nay, *Tạp chí Công sản điện tử*.
6. Đỗ Văn Đạo (2008), Vấn đề phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta hiện nay, *Tạp chí Lao động và Xã hội*, số 329, 9-12.

LỄ HỘI DU LỊCH HÀ NỘI: NGUỒN LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN

TS. Ngô Thị Hồng Giang

Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hà Nội là không gian văn hóa đặc biệt của cả nước, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của Việt Nam qua nhiều thời kỳ lịch sử, từ thời phong kiến Đại Việt (1010 - 1802) đến Thủ đô của Liên bang Đông Dương thuộc Pháp (1902 - 1945), Thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946 - 1975) và nay là Thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1976 đến nay). Đây cũng là nơi trầm tích nhiều lớp văn hóa hun đúc nên các biểu tượng vật chất và tinh thần đặc sắc của cả nước. Về tài nguyên di sản văn hóa, Hà Nội cũng là nơi đứng đầu cả nước với 5.922 di tích, 1.793 di sản văn hóa phi vật thể, 1.350 làng nghề, trong đó phải kể đến hệ thống các loại hình lễ hội vô cùng phong phú với 1.700 lễ hội truyền thống, chưa kể đến các lễ hội hiện đại và các lễ hội du nhập từ nhiều nền văn hóa khác trên thế giới.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm về lễ hội du lịch và lễ hội du lịch tại Hà Nội

Hiện nay, lễ hội du lịch là một loại hình sinh hoạt văn hóa mang đậm các yếu tố chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và bao trùm lên trên hết là phục vụ đông đảo các đối tượng du khách khác nhau trong và ngoài nước. Đây là hình thức, hoạt động văn hóa xã hội tổng hợp mang nội dung văn hóa sâu sắc, thông qua việc tổ chức khai thác các giá trị nhiều mặt (đặc biệt là giá trị kinh tế) từ các hoạt động của lễ hội qua con đường du lịch. Về mặt khái niệm, lễ hội du lịch là “một công cụ văn hóa đa năng diễn ra ở các địa phương vào những thời điểm được lựa chọn dựa trên cơ sở các điều kiện tự nhiên - xã hội có liên quan. Hoạt động này nhằm góp phần quảng bá văn hóa và khai thác các giá trị tổng hợp của truyền thống và hiện đại phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của địa phương và đất nước qua con đường du lịch”.¹

Tuy là hình thức sinh hoạt văn hóa mới (xuất hiện ở Việt Nam từ khoảng năm 1998)² nhưng lễ hội du lịch luôn tiếp thu, kế thừa và phát triển nhằm hoàn thiện và nâng cao những giá trị, thành tựu của nền văn hóa dân tộc; đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của đông đảo các tầng lớp nhân dân. Xét dưới góc độ kinh doanh, một lễ hội du lịch hay liên hoan du lịch, một Festival du lịch là nơi tạo cơ hội cho mọi người, mọi tầng lớp giao lưu, quảng bá hình ảnh của các cá nhân, tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương, của quốc gia hoặc của khu vực nơi diễn ra lễ hội du lịch; giúp cộng đồng hội nhập sâu rộng vào khu vực và quốc tế. Lễ hội du lịch giúp tăng cường các hình thức trao đổi, mua bán các sản phẩm hàng hóa, sản phẩm du lịch đặc trưng, tạo công ăn việc làm cho nhiều đối tượng khác nhau. Thông qua việc tham quan du lịch trong khu vực, địa bàn tổ chức lễ hội du lịch giúp hội tụ và lan tỏa các giá trị văn hóa - xã hội của địa phương, từ đó khẳng định và thể hiện “tâm vóc” của

¹ Dương Văn Sáu, *Lễ hội Việt Nam trong sự phát triển du lịch*, NXB Lao động, 2018, tr. 213.

² Dương Văn Sáu, *Lễ hội Việt Nam trong sự phát triển du lịch*, NXB Lao động, 2018.

địa phương, đơn vị. Xét từ nhiều góc độ, lễ hội du lịch hiện nay là một phương tiện, một công cụ văn hóa đa năng để giới thiệu những cái hay, cái đẹp, cái độc đáo, đặc sắc, riêng có của những địa phương với du khách trong và ngoài nước. Lễ hội du lịch mở ra những cơ hội để quy tụ, tập hợp và liên kết các lợi ích đa dạng, đơn tuyến hay trực tuyến của các thành phần, loại hình kinh tế, văn hóa - xã hội, với những tư duy tiên bộ, năng động, hội nhập đi cùng thời đại, khơi nguồn nội lực phát triển đất nước.

Có thể nói, trong giai đoạn hiện nay, Hà Nội – trung tâm văn hóa đã, đang và sẽ diễn ra nhiều sinh hoạt văn hóa gắn với các đặc điểm, bản chất của loại hình lễ hội du lịch, cụ thể: Hà Nội là trung tâm kinh tế của cả nước, trung tâm giao dịch quốc tế, nơi diễn ra các hoạt động ký kết, giao dịch kinh tế quan trọng của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, điều này phù hợp với đặc điểm của lễ hội du lịch. Nói cách khác, một trong những đặc điểm của lễ hội du lịch là một hoạt động kinh tế mở (open economic), thông qua lễ hội để quảng bá du lịch, tổ chức đón nhiều đối tượng khách hoạt động trong những loại hình kinh tế khác nhau, từ đó mở ra triển vọng hợp tác kinh tế với nhiều đối tác trong và ngoài nước. Thông qua tổ chức lễ hội du lịch để quảng bá, thâm nhập, tìm hiểu thị trường; tổ chức liên kết trong hoạt động kinh tế trên nhiều lĩnh vực, ngành nghề, qua đó tạo dấu ấn để khẳng định vị thế của Thủ đô nghìn năm văn hiến.

Hà Nội cũng là trung tâm chính trị của cả nước, nơi tập trung nhiều cơ quan chỉ huy quan trọng của đất nước, nơi đặt trụ sở của các cơ quan đại diện ngoại giao, các Đại sứ quán, các tổ chức quốc tế, do đó thông qua lễ hội du lịch để làm cho các mối quan hệ ngoại giao được hiệu quả hơn. Bởi một trong những đặc điểm của lễ hội du lịch chính là một hoạt động mang tính đối ngoại (foreign relationship). Tổ chức các lễ hội du lịch là một phần công việc trong chương trình hành động của Chính phủ triển khai xuống các địa phương, các cấp, các ngành thực hiện khẩu hiệu “Việt Nam muốn làm bạn, đối tác hiệu quả với tất cả bè bạn trên thế giới”, thúc đẩy nhanh quá trình hội nhập sâu rộng, hiệu quả. Thông qua lễ hội du lịch để xúc tiến các mối quan hệ giữa các cá nhân, tổ chức, các địa phương trong và ngoài nước; tạo sự hiểu biết và sự thân thiện trong hợp tác, phối hợp hành động trên nhiều lĩnh vực. Đồng thời, lễ hội du lịch cũng là một sinh hoạt chính trị rộng khắp (political activities) trong các tầng lớp nhân dân, các thành phần kinh tế trong nước và quốc tế. Những hoạt động này vừa phục vụ các mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của địa phương, các cấp, các ngành; vừa là sinh hoạt mang ý nghĩa chính trị, phục vụ cho các mục tiêu tổng thể của địa phương và đất nước. Đó cũng là hoạt động cần phải huy động sức mạnh tập thể của các cấp, các ngành, các tập thể và cá nhân tham gia các công đoạn, các hoạt động diễn ra trong lễ hội. Lễ hội du lịch là dịp để phát huy cả nội lực và ngoại lực, cả truyền thống và hiện đại trong một mục tiêu thống nhất và xuyên suốt, mà trước hết là sức mạnh từ trái tim cả nước – Thủ đô Hà Nội.

Bên cạnh đó, lễ hội du lịch cũng là hoạt động giao lưu văn hóa - nghệ thuật phong phú, đa dạng trong nước và quốc tế, nó trở thành cầu nối kết nối các vùng văn hóa, các nền văn hóa trong và ngoài nước. Trong các lễ hội du lịch, việc quy tụ các tinh hoa văn hóa - nghệ thuật của địa phương, vùng miền, của quốc gia và quốc tế là việc không thể thiếu. Đây cũng là sân khấu lớn diễn ra nhiều hoạt động của các đoàn nghệ thuật, các tổ chức và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật trong nước và quốc tế. Các dạng thức trình diễn văn hóa được sắp đặt liên hoàn, thống nhất trong lễ hội du lịch tạo lên một Festival nghệ thuật hoành tráng, sự hội tụ và tỏa sáng của âm thanh và sắc màu mang tầm khu vực và quốc tế tại trung tâm văn hóa của cả nước.

Trong xu thế phát triển hiện nay, phát huy những lợi thế về sức mạnh của văn hóa đang là chiến lược quan trọng của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Những năm qua, các chính sách, đường lối, chủ trương của Đảng đã xác định vai trò của văn hóa là động lực, mục tiêu của phát triển kinh tế. Tại Đại hội IX, Đảng ta đã nhấn mạnh: “Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”³. Xác định phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tại Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/1/2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, trong đó chú trọng phát triển du lịch văn hóa gắn với bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc để đạt được mục tiêu đến năm 2025, “Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn, phấn đấu thuộc nhóm ba quốc gia đứng đầu về phát triển du lịch trong khu vực Đông Nam Á và 50 quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới, trong đó tất cả 14 tiêu chí năng lực cạnh tranh du lịch đều tăng, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững”. Như vậy, các hoạt động lễ hội du lịch tại Hà Nội sẽ là trung tâm lan tỏa và là nơi thực hiện mạnh mẽ các chủ trương, chính sách và đường lối phát triển của Đảng, Nhà nước, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

2.2. Nguồn lực, tiềm năng phát triển lễ hội du lịch Hà Nội

Với 1.700 lễ hội truyền thống, khu vực Hà Nội là trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội của cả nước – nơi đây cũng thường xuyên diễn ra các sự kiện trọng đại của cả nước. Trong số các thủ đô ở ASEAN, Hà Nội là thủ đô lâu đời nhất với nhiều di sản văn hóa thế giới được UNESCO công nhận như: văn bia tại Văn Miếu Quốc Tử Giám, Lễ hội Thánh Gióng, Hoàng thành Thăng Long... Đây cũng là nơi chiếm 1/3 tổng số làng nghề trên cả nước (khoảng 1.350 làng nghề) với những sản phẩm và lễ hội đặc sắc. Những chứng tích lịch sử, những di sản, không gian, con người nơi đây là nguyên do tổ chức nhiều lễ hội truyền thống và hiện đại. Hiện nay, đây cũng là nơi diễn ra sự giao lưu, tiếp xúc phong phú, rộng nhất cả về phạm vi các tỉnh trong nước cũng như khu vực và trên thế giới. Ở phạm vi trong nước, Hà Nội là nơi hội tụ văn hóa của cả nước; ở phạm vi thế giới, Hà Nội là trung tâm giao lưu, hội nhập với các nước trên thế giới trên nhiều phương diện kinh tế, chính trị và văn hóa. Hà Nội đã thiết lập quan hệ hữu nghị, hợp tác song phương với khoảng 110 thủ đô, thành phố, địa phương của các nước trên thế giới, quan hệ kinh tế thương mại với gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đây cũng là điều kiện để Hà Nội thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước; đồng thời mở rộng phạm vi tổ chức các loại hình sự kiện lễ hội du lịch từ truyền thống, hiện đại đến lễ hội du nhập nhằm giao lưu, quảng bá văn hóa trong và ngoài nước. Cũng chính là trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của cả nước, Hà Nội đã là nơi thu hút khách du lịch trong và ngoài nước ngày càng tăng. Khách du lịch tăng từ 13,6 triệu lượt khách lên 28,9 triệu lượt năm 2019; tổng doanh thu từ du lịch của Hà Nội chiếm khoảng 14,3% tổng doanh thu từ du lịch cả nước.

Mặt khác, không thể không nói đến những thuận lợi về nguồn nhân lực vừa có trình độ cao, vừa đông đảo, vừa đang “độ tuổi vàng” tại đây. Trong suốt tiến trình lịch sử, Hà Nội đều là trung tâm thu hút và hội tụ nhân tài của cả nước. Trên địa bàn Hà Nội có khoảng 80% số trường đại học, viện nghiên cứu; 82% số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; 65% tổng số giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ và tiến sĩ khoa học đang sinh sống và làm việc. Hiện nay, Thủ đô cũng đang trong giai đoạn “dân số vàng” với gần 70% dân số có độ tuổi từ 15 - 64 tuổi. Có thể nói, lực lượng lao động này là phần

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 114.

đóng góp không nhỏ cho thành công của việc tổ chức các sự kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, trong đó có các hoạt động du lịch lễ hội.

Bên cạnh đó là cơ sở hạ tầng của các hạng mục văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao tại Hà Nội cũng luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm đầu tư, bảo tồn, phát huy. Các trung tâm biểu diễn nghệ thuật được đầu tư, các trung tâm chiếu phim, cơ sở điện ảnh, bảo tàng, thư viện, không gian thiết kế sáng tạo tư nhân phát triển. Hạ tầng mạng lưới cơ sở văn hóa trung tâm nội đô được đầu tư đồng bộ, phát triển các không gian văn hóa như: phố đi bộ, công viên, quảng trường ở khu vực nội đô và các khu đô thị mới... Hà Nội cũng là nơi đã tổ chức thành công nhiều sự kiện lớn mang tầm quốc gia và quốc tế, khẳng định vị thế của Thủ đô như: Lễ hội âm nhạc gió mùa, Lễ hội hoa anh đào Nhật Bản - Hà Nội, Liên hoan phim quốc tế Hà Nội...

Các chính sách phát triển thành phố thông minh, thành phố sáng tạo đặt nền tảng, cơ sở hạ tầng thuận lợi cho phát triển du lịch nói chung và du lịch lễ hội nói riêng.

2.3. Thách thức và các giải pháp phát triển lễ hội du lịch Hà Nội

Những phân tích trên cho thấy tiềm năng và thực trạng phát triển du lịch nói chung và du lịch lễ hội nói riêng tại Hà Nội là rất lớn. Tuy nhiên, cũng có nhiều thách thức đòi hỏi cần khắc phục và giải quyết để khai thác các giá trị nhiều mặt của du lịch lễ hội.

Thực trạng hiện nay là nhiều di sản văn hóa đã xuống cấp, khai thác giá trị kinh tế chưa xứng với tiềm năng. Sản phẩm du lịch - văn hóa còn thiếu tính sáng tạo. Việc hợp tác bảo tồn, phát huy di sản vùng còn hạn chế; vẫn còn thiếu cơ sở văn hóa, không gian tổ chức các sự kiện văn hóa quốc gia, quốc tế. Một số cơ sở công lập điện ảnh, nghệ thuật truyền thống, bảo tàng, trung tâm, nhà văn hóa chưa hoạt động hiệu quả. Hạ tầng mạng lưới cơ sở phân bố chưa đều, còn quá tập trung ở trung tâm nội đô do một số đô thị vệ tinh chưa hình thành rõ nét đặc trưng văn hóa, mức độ kết nối hạ tầng yếu... Tình trạng giao thông nhiều nơi tắc nghẽn cục bộ khi tổ chức các sự kiện lễ hội tập trung đông người; còn xảy ra nhiều hiện tượng úng ngập cục bộ khi mưa lớn, thiếu không gian xanh - không gian công cộng. Kinh doanh dịch vụ lấn chiếm không gian công cộng làm mất mỹ quan, thiếu không gian xanh - không gian công cộng cho các sinh hoạt cộng đồng, tồn tại tình trạng nhiều khu đô thị bỏ hoang, nhiều dự án chậm triển khai gây lãng phí; tình trạng ô nhiễm môi trường, ô nhiễm ánh sáng, ô nhiễm tiếng ồn...

Từ một số hạn chế trên, cần có các những giải pháp để thúc đẩy phát triển thành phố nói chung và phát triển các hoạt động tổ chức lễ hội du lịch nói riêng, cụ thể như:

- Cần mở rộng khu vực nội đô, hình thành các không gian phát triển mới hiện đại, các khu đô thị với các dịch vụ tiện ích đồng bộ, văn minh, hiện đại; các khu đô thị sinh thái xanh.
- Cần có những phương án quy hoạch các không gian sinh hoạt văn hóa phù hợp.
- Hà Nội là đại diện hội tụ các giá trị văn hóa của cả nước, do đó cần chủ động quảng bá và giao lưu hội nhập quốc tế; cần tích cực đăng cai tổ chức hơn nữa các sự kiện quan trọng trong khu vực và quốc tế thông qua các hoạt động lễ hội du lịch. Đồng thời, qua đó khẳng định sự ổn định chính trị, kinh tế, xã hội và tạo dựng hình ảnh văn hóa truyền thống tốt đẹp của Việt Nam với bạn bè quốc tế.
- Hà Nội cần có những chính sách thiết thực hơn nữa trong việc phát huy, bảo tồn các giá trị văn hóa nói chung và các di sản văn hóa đã được công nhận nói riêng trong khu vực nhằm đi đầu trong việc bảo tồn phát huy các di sản văn hóa trong cả nước.

- Hà Nội cần phát huy hơn nữa các giá trị của di sản văn hóa thông qua nhiều hình thức truyền thông hiện đại. Sử dụng tích cực những thành tựu hiện đại của các loại hình nghệ thuật như: mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, truyền hình, thời trang, điện ảnh, thiết kế, quảng cáo, các trò chơi giải trí... nhằm giới thiệu các sản phẩm văn hóa đa dạng của đất nước đến công chúng trong và ngoài nước thông qua các hoạt động du lịch lễ hội.

3. KẾT LUẬN

Hà Nội là nơi hội tụ nhiều giá trị văn hóa đã được hình thành qua nhiều thời kỳ lịch sử, vừa mang những nét truyền thống đặc sắc đại diện văn hóa dân tộc, vừa chứa đựng những giá trị văn hóa đang và sẽ hình thành những sắc thái độc đáo trong quá trình hội nhập văn hóa thế giới. Một trong những hoạt động phổ biến, khai thác, quảng bá các giá trị văn hóa độc đáo hiện nay là các lễ hội du lịch. Sự phát triển của các loại hình lễ hội và lễ hội du lịch là một quy luật tất yếu đáp ứng nhu cầu đời sống văn hóa, kinh tế của đất nước và theo xu thế chung của thế giới. Hà Nội là trung tâm văn hóa hàng đầu của cả nước, là bộ mặt ngoại giao, cái nôi văn hóa dân tộc, thông qua các hoạt động lễ hội du lịch sẽ góp phần nâng cao chất lượng quảng bá hình ảnh Việt Nam, văn hóa Việt Nam, lễ hội Việt Nam, du lịch Việt Nam trên trường quốc tế.

Quá trình toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, của nền kinh tế trí thức vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với sự phát triển của đất nước nói chung và Hà Nội nói riêng. Song, là trung tâm kinh tế chính trị, văn hóa đi đầu của cả nước, Hà Nội vẫn là khu vực có nhiều lợi thế hơn cả trong việc phát triển, khai thác đa dạng các loại hình kinh tế cũng như các giá trị văn hóa tinh thần trong quá trình phát triển, bởi Hà Nội luôn là nơi hướng về của nhân dân ta và bạn bè quốc tế khi nhắc đến hình ảnh Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Tuyết Mai (2008), *1000 năm Thăng Long - Hà Nội*, NXB Khoa học xã hội.
2. Dương Văn Sáu (2018), *Lễ hội Việt Nam trong sự phát triển du lịch*, NXB Lao động, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Hà Nguyễn, *Di tích lịch sử văn hóa Hà Nội*, Bộ sách kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, NXB Thông tin và Truyền thông.
5. Hội thảo về văn hóa năm 2022: “*Thể chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển văn hóa*”, tổ chức tại Bắc Ninh, năm 2022.
6. Lê Hồng Lý (2010), *Tìm hiểu lễ hội Hà Nội*, NXB Hà Nội.
7. Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Hà Nội (2021), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: “Phát triển nhanh và bền vững Thủ đô theo hướng đô thị xanh, thành phố thông minh và hiện đại”*, tháng 12/2021.
8. UBND thành phố Hà Nội (2023), *Tóm tắt Báo cáo “Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”*.

MỘT SỐ QUAN ĐIỂM TRONG QUY HOẠCH NGUỒN NHÂN LỰC NGHỆ THUẬT CỦA THỦ ĐÔ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TS. Vũ Tiên Dũng

Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội

Thủ đô Hà Nội là nơi hội tụ tinh hoa của cả nước, là nơi tập trung nhiều nhân tài, nhà khoa học, đội ngũ trí thức, trong đó có các văn nghệ sĩ đến từ mọi miền trên Tổ quốc. Những năm qua, nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật luôn được các cấp, các ngành quan tâm, chú trọng, nâng cao chất lượng, trình độ và năng lực chuyên môn, có nhiều đóng góp tích cực trong sự nghiệp phát triển văn học, nghệ thuật, hướng con người tới các giá trị chân - thiện - mỹ. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, nguồn nhân lực ngành văn hóa - nghệ thuật vẫn còn những bất cập, hạn chế. Những tình trạng thiếu và yếu của nguồn nhân lực này vẫn cần có những chính sách mạnh mẽ để nguồn lực con người có bước đột phá mới, tạo đà cho công cuộc chấn hưng và phát triển nền văn hóa của dân tộc.

1. MỞ ĐẦU

Nghị quyết Đại hội XIII Đảng Cộng sản Việt Nam nêu một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ là: “*Phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế.*” Trong đó, đột phá chiến lược là: “*Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài,...*” Tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng về lĩnh vực văn hóa, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã chỉ rõ một trong những giải pháp để phát triển văn hóa là: “*Đặc biệt chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ trí thức văn nghệ sĩ làm công tác văn hóa, văn học, nghệ thuật.*”

Hoạt động văn hóa - nghệ thuật luôn là lĩnh vực được Đảng, Nhà nước và xã hội ta quan tâm. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) của Đảng đã nêu lên mục tiêu và những nhiệm vụ xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó, văn học, nghệ thuật là một bộ phận rất quan trọng. Nghị quyết 23-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới nhằm phát huy vai trò, sứ mệnh cao quý của văn học, nghệ thuật và của đội ngũ văn nghệ sĩ đã tạo thành lực đẩy cho sự phát triển của văn học, nghệ thuật của Thủ đô và đất nước. Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã xác định: “*Xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ văn hóa. coi trọng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa, cán*

bộ làm công tác khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ ở cơ sở. Quan tâm xây dựng các trường Văn hóa, Nghệ thuật, tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng và quy mô đào tạo. Hình thành một số cơ sở đào tạo đại học, trên đại học trọng điểm, đạt chuẩn khu vực và quốc tế”. Tư tưởng xuyên suốt của Đảng ta là luôn coi trọng nhân tố con người cũng như phát triển văn hóa, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, cần phải kết hợp sáng tạo với những nguồn lực hỗ trợ; yếu tố dân tộc, truyền thống với yếu tố thời đại. Nền văn hóa ấy không chỉ là đối tượng để thưởng thức mà phải trở thành phương tiện giáo dục, xây dựng nên thang giá trị với những chuẩn mực đạo đức mới phù hợp với xã hội và thời đại, luôn chứa đựng yếu tố cốt lõi nhân văn. Trách nhiệm ấy thật nặng nề song cũng thật vinh dự đối với văn nghệ sĩ. Phát triển nguồn nhân lực nghệ thuật phải bắt đầu từ giáo dục, đào tạo và cũng phải liên tục trong quản lý hoạt động nghệ thuật.

Những nhiệm vụ trên đòi hỏi cao đối với hoạt động đào tạo và quản lý các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, trong đó có các trường văn hóa - nghệ thuật. Nhiệm vụ đặt ra cho công tác đào tạo của ngành văn hóa - nghệ thuật là phải kết hợp quản lý đội ngũ giảng viên với tập trung giải quyết nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực có trình độ ngày càng cao để đáp ứng với tình hình mới. Trong khi đó, mặc dù đội ngũ giảng viên là lực lượng chủ công trong lĩnh vực này nhưng vẫn còn những tồn tại, hạn chế: số lượng giảng viên trong các trường đại học, cao đẳng văn hóa nghệ thuật hiện nay còn thiếu; chưa cân đối về độ tuổi, ngành nghề; trình độ, học hàm, học vị còn thấp so với mặt bằng chung của các trường đại học, cao đẳng công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Những tồn tại này ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo nhân lực văn hóa - nghệ thuật.

Triển khai thực hiện các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Thành ủy Hà Nội đã có nhiều chính sách để xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện để các văn nghệ sĩ, nghệ nhân có thể đóng góp xây dựng Thủ đô, xây dựng con người Hà Nội thanh lịch văn minh. Điều tạo nên sự đột phá quan trọng trong chiến lược phát triển văn hóa nói chung và văn học nghệ thuật của Thủ đô nói riêng chính là việc ban hành Chương trình số 06-CTr/TU ngày 17/03/2021 của Thành ủy Hà Nội về “Phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng người Hà Nội thanh lịch văn minh giai đoạn 2021-2025”. Việc triển khai Chương trình 06 đã được tập trung chỉ đạo có trọng tâm, trọng điểm, xác định rõ mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng dụng nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa nghệ thuật; tạo điều kiện, khuyến khích sự tìm tòi, sáng tạo và phát huy trí tuệ, tâm huyết, trách nhiệm, tình yêu Hà Nội của đội ngũ văn nghệ sĩ Thủ đô.

2. THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CỦA CÁC TRƯỜNG NGHỆ THUẬT Ở THỦ ĐÔ

Đào tạo nguồn nhân lực về lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật thuộc nhiệm vụ của khối các đơn vị đào tạo thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hệ thống các học viện, trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp có chức năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho lĩnh vực này cơ bản tập trung ở Hà Nội. Hiện nay, trên địa bàn thành phố Hà Nội có 08 cơ sở đào tạo Nghệ thuật gồm: 01 trường trung cấp; 01 trường cao đẳng; 04 trường đại học; 02 học viện. Trong đó, 01 trường trực thuộc UBND thành phố Hà Nội; 02 trường trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; 05 trường trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Số lượng tuyển sinh của 08 cơ sở đào tạo trung bình hàng năm là 3000 học sinh - sinh viên cho các chuyên ngành nghệ thuật.

Các cơ sở đào tạo văn hóa, nghệ thuật là nơi hội tụ của đội ngũ văn nghệ sĩ, những người được đào tạo từ nhiều chuyên ngành nghệ thuật khác nhau, là những nhạc sĩ, ca sĩ, họa sĩ, diễn viên điện ảnh, nghệ sĩ múa,... cùng tham gia nhiệm vụ giảng dạy. Đào tạo nghệ thuật cũng là một loại hình đào tạo đặc thù. Đó là một quá trình thực hiện công việc giảng dạy và học tập một loại kiến thức đặc biệt, một loại kỹ năng lao động đặc biệt chứ không thông dụng, phổ cập như các loại kiến thức tự nhiên, xã hội thông thường khác. Nó vừa mang chức năng xã hội về phương diện nghề nghiệp – dạy và học một loại kiến thức và kỹ năng đặc biệt, lại vừa mang chức năng tâm sinh lý đặc thù khi tiêu chí về bồi dưỡng, phát triển năng khiếu bẩm sinh được đặt lên hàng đầu.

Điều quan trọng quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực nghệ thuật và để đạt được điều đó, ta rất cần có tài năng, năng lực sáng tạo thực sự. Đây chính là thách thức đối với tất cả các cơ sở đào tạo nghệ thuật chuyên nghiệp của Thủ đô, nhằm cung cấp cho xã hội đội ngũ những nghệ sĩ tài giỏi hoạt động trên các lĩnh vực, không chỉ cho hiện tại mà còn cả cho tương lai lâu dài.

Các cơ sở đào tạo văn hóa - nghệ thuật hiện nay vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập cả về nội dung kiến thức lẫn cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên còn yếu ngoại ngữ, thiếu tính chủ động hội nhập. Số lượng học sinh, sinh viên năng khiếu trong các trường văn hóa - nghệ thuật, đặc biệt là đối với các chuyên ngành âm nhạc truyền thống, thiếu vắng ngày càng nhiều; học sinh, sinh viên ra trường thất nghiệp không ít,... Nhiều người không phát huy được khả năng sáng tạo, giữ gìn bản sắc ngay cả khi hoạt động nghệ thuật ở trong nước. Việc đào tạo được nguồn nhân lực chất lượng cao để thi thố, hợp tác với nước ngoài về văn hóa - nghệ thuật thực sự không đáng kể. Tình trạng này kéo dài sẽ gây ra sự thiếu hụt nguồn nhân lực văn hóa - nghệ thuật chất lượng cao của Thủ đô nói riêng và thực hiện chiến lược xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc nói chung.

Đối với các đoàn nghệ thuật trên địa bàn thành phố Hà Nội, phần lớn phải chuyển sang cơ chế tự chủ nên gặp khó khăn về kinh phí hoạt động. Các loại hình nghệ thuật truyền thống hiện nay không còn hấp dẫn một bộ phận lớn khán giả, đặc biệt là các khán giả trẻ, dẫn đến việc các đoàn nghệ thuật không có nguồn thu nhiều và ổn định. Thu nhập của nghệ sĩ không cao, thậm chí còn không ổn định. Vì vậy, nhiều diễn viên, nghệ sĩ có tài, được đông đảo khán giả yêu mến thường không gắn bó với các đoàn nghệ thuật địa phương mà chuyển tới những nơi cho họ thu nhập cao hơn. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh quyết liệt giữa các đơn vị nghệ thuật công lập với các đơn vị nghệ thuật tư nhân cũng khiến các đơn vị nghệ thuật công lập gặp nhiều khó khăn trong duy trì hoạt động. Tất cả những yếu tố này góp phần khiến cho đội ngũ văn nghệ sĩ của các đoàn nghệ thuật Thủ đô dần thiếu hụt, khó khăn trong việc tuyển thêm người, nhất là nguồn nhân lực nghệ thuật có tài năng và trình độ cao.

3. YÊU CẦU PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NGHỆ THUẬT CỦA THỦ ĐÔ

Trong điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay của đất nước và của Hà Nội, nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực nghệ thuật Thủ đô cần phải đáp ứng một số yêu cầu chung sau:

1) Đảm bảo hài hòa xu thế hội nhập quốc tế và giữ gìn bản sắc dân tộc Việt Nam. Lĩnh vực đào tạo và hoạt động nghệ thuật phải tích cực tiến hành công cuộc chuyển đổi số, giao lưu quốc tế, quảng bá văn hóa Việt Nam trên thế giới phù hợp với đặc thù nghề nghiệp của mình.

2) Đảm bảo giáo dục nghệ thuật và thẩm mỹ tốt hơn ngay từ các cấp học mầm non và phổ thông, nâng cao tính chuyên nghiệp của đào tạo nghệ thuật, quản lý hoạt động nghệ thuật và hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động đào tạo nghệ thuật.

3) Đảm bảo môi trường hoạt động nghệ thuật và đào tạo nghệ thuật giàu tính sáng tạo, tự do và tự giác, đậm đà bản sắc dân tộc trên cơ sở tuân thủ đúng đường lối, pháp luật và chuẩn mực giá trị của xã hội Việt Nam.

4) Đảm bảo chất lượng đào tạo theo nhu cầu của thị trường, đồng thời nâng cao thị hiếu thẩm mỹ của nghệ sĩ, giảng viên, học viên nói riêng và nhân dân nói chung trong hoạt động nghệ thuật và đào tạo nghệ thuật.

5) Đảm bảo định hướng vững chắc đến hệ giá trị **Quốc gia**: hòa bình, thống nhất, độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc; hệ giá trị **Văn hóa**: dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học; hệ giá trị **Gia đình**: ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh; hệ giá trị **Con người**: yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo. Nói cách khác, phát triển nguồn nhân lực nghệ thuật của Thủ đô cần vươn tới các giá trị này (dẫn theo Hội thảo quốc gia “Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới”).

4. ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC NGHỆ THUẬT

4.1. Chuẩn hóa trong đào tạo nghệ thuật

Nghệ thuật là một ngành đặc thù, chú trọng nhiều đến năng lực sáng tạo thực tiễn. Để đào tạo ra những lớp học trò giỏi phải là những người thầy giỏi, tinh thông nghề nghiệp, có bề dày về kinh nghiệm thực tế cũng như thành tựu sáng tác đã được xã hội công nhận. Những người thầy giảng dạy nghệ thuật phải là những người đã được khẳng định tài năng, uy tín nghề nghiệp qua thực tiễn lao động, sáng tạo nghệ thuật. Để đào tạo nghệ thuật, nhất là với những ngành nghệ thuật truyền thống, đòi hỏi phải dạy theo hình thức “truyền nghề” thì chỉ những nghệ sĩ giỏi nghề mới có thể cho ra những lớp học trò biết làm nghề. Đặc thù nguồn nhân lực các ngành nghệ thuật đặt ra thực tế chuẩn nghề nghiệp khác với các ngành nghề khác.

Bên cạnh đó, mục tiêu đặt ra cho nguồn nhân lực trong lĩnh vực nghệ thuật hiện nay còn phải sẵn sàng thích ứng và tận dụng cơ hội mà Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang đến. Do đó, chất lượng nguồn nhân lực phải được nâng tầm, mà trước tiên phải đảm bảo người tốt nghiệp chuẩn theo “Khung trình độ quốc gia”. Vì vậy, việc xây dựng “Khung trình độ quốc gia” là một nhiệm vụ và yêu cầu cấp thiết hiện nay đối với Việt Nam. Cần xác định rõ yêu cầu trọng tâm trong đào tạo nghệ thuật là đào tạo đạt chuẩn quốc gia. Làm tốt điều này mới có thể hy vọng nguồn nhân lực trong lĩnh vực nghệ thuật của Thủ đô hướng tới chuẩn khu vực và tiến gần đến chuẩn quốc tế.

Trọng tâm của chuẩn hóa đào tạo là chuẩn nghề nghiệp giảng viên, chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra, chuẩn các thể loại thiết bị kỹ thuật và hạ tầng. Chuẩn hóa còn phải được thực hiện trong hệ thống quản lý hoạt động nghệ thuật và bản thân hoạt động nghệ thuật, kể cả đối với các nghệ sĩ tự do.

4.2. Cải thiện cơ chế, chính sách trong đào tạo nghệ thuật phù hợp hơn

Cải thiện môi trường sáng tạo, môi trường làm nghề của văn nghệ sĩ theo hướng đề cao tự chủ và chịu trách nhiệm của cơ sở đào tạo, của cơ quan quản lý nghệ thuật và của đội ngũ nghệ sĩ. Trong đó, vấn đề tự do sáng tạo cần phải được thể chế hóa, góp phần giải phóng tư tưởng, phát huy tiềm năng, kích thích năng lực sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sĩ. Cần quy hoạch mở đối với hệ thống các cơ sở đào tạo nghệ thuật trên địa bàn Hà Nội, đặc biệt là cơ sở đào tạo nghệ thuật duy nhất trực

thuộc UBND thành phố Hà Nội. Chính sách phải có tác dụng giúp nhà giáo nghệ thuật và nghệ sĩ đảm bảo đời sống trong sạch, tạo dựng sự nghiệp dựa trên tài năng và cống hiến thực sự của mình.

4.3. Đầu tư hợp lý trong đào tạo nghệ thuật

Sự phát triển của nền kinh tế thị trường đã điều tiết hầu hết lĩnh vực, trong đó có văn học, nghệ thuật. “Sản phẩm văn học nghệ thuật trở thành sản phẩm công nghiệp văn hóa sẽ góp phần nâng cao vị thế quốc gia, trở thành “sức mạnh mềm” ảnh hưởng lên toàn cầu, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người, văn hóa”. Đầu tư cho đào tạo nghệ thuật không chỉ có chuyện tài chính, vật chất. Nhưng về mặt này, ta cần phải tính toán khoa học bằng các phương pháp kinh tế giáo dục từ giá thành, chi phí cho đến học phí, lương và thu nhập. Ngoài khía cạnh kinh tế, phát triển nguồn nhân lực nghệ thuật còn cần trang bị lý luận sáng sủa và nhân văn, trước hết là trong đào tạo và quản lý hoạt động nghệ thuật. Đầu tư còn có nghĩa sử dụng hiệu quả hơn bộ máy nhân lực hiện có và khai thác nguồn nhân lực chất lượng cao từ xã hội. Trong đó, kinh phí phải từ các nguồn ngân sách và ngoài ngân sách. Đầu tư cho các hoạt động đào tạo và sáng tạo nghệ thuật là đầu tư cho con người, đầu tư cho phát triển bền vững, kiến nghị cần xây dựng đề án và cơ chế bảo tồn, truyền bá các loại hình văn học, nghệ thuật cổ truyền.

4.4. Quản lý hoạt động nghệ nghiệp

TS.KTS. Phan Đăng Sơn, Chủ tịch Kiến trúc sư Việt Nam nhận định rằng, tuy số lượng tác phẩm văn học, nghệ thuật ngày càng nhiều, nhưng lại ít tác phẩm thể hiện được tính chất tiên tiến, đậm đà bản sắc và có giá trị cao về tư tưởng nghệ thuật, điều này góp phần tạo nên sự “nhạt nhòa” trong bức tranh hội nhập phát triển cùng nhân loại. “Sản phẩm yếu kém chất lượng còn ‘lọt lưới’ không ít đã gây tác động tiêu cực đến tư tưởng, thẩm mỹ của công chúng, là một yếu kém nghiêm trọng vì chúng ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển chung của xã hội từng tháng, từng ngày. Điều này có thể thấy rõ nhất ở lĩnh vực âm nhạc với một số ca khúc vu vơ, kém chất lượng”. Trước những hạn chế nói trên, các chuyên gia cho rằng, cơ quan quản lý nhà nước cần xiết chặt quản lý bằng chế tài cụ thể và nghiêm khắc. Các cơ quan có thẩm quyền cần cải thiện môi trường sáng tạo, môi trường làm nghề của văn nghệ sĩ, trong đó, vấn đề tự do sáng tạo cần phải được thể chế hóa, góp phần giải phóng tư tưởng, phát huy tiềm năng, kích thích năng lực sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sĩ.

4.5. Định hướng chung

Các cấp có thẩm quyền và các chuyên gia cần xây dựng hẳn một chiến lược phát triển nguồn nhân lực nghệ thuật từ năm 2023 đến 2030, tầm nhìn đến 2050. Trong đó chỉ rõ quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chiến lược, các chương trình hành động cụ thể và phân công bộ máy thực hiện. Trước đó cần điều tra, khảo sát và đánh giá rõ ràng thực trạng giáo dục nghệ thuật ở trường mầm non và phổ thông, ở các cơ sở đào tạo nghệ thuật chuyên nghiệp, ở các đơn vị quản lý hoạt động nghệ thuật các cấp.

NÂNG CAO HIỆU SUẤT, HIỆU QUẢ VÀ GIÁ TRỊ CỦA CÁC KHÔNG GIAN VĂN HÓA SÁNG TẠO Ở THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Nghiêm Thị Thanh Nhã

Khoa Quản lý Văn hóa Nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Không gian văn hóa (Cultural Hub) đang ngày càng phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam và thế giới. Trên cơ sở tìm hiểu về một số không gian văn hóa sáng tạo thành công của thế giới, bài viết nêu bật tầm quan trọng của quản trị dịch vụ văn hóa nhằm nâng cao hiệu suất, hiệu quả và giá trị của các không gian văn hóa hướng tới những thay đổi về văn hóa, kinh tế, xã hội của cộng đồng dân cư.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời gian gần đây, mạng lưới các không gian văn hóa (Cultural Hub) được xây dựng ở khắp trên cả nước. Việc hình thành các không gian văn hóa sáng tạo không chỉ làm thỏa mãn nhu cầu sáng tạo, nhu cầu chia sẻ ý tưởng, cộng tác cùng làm việc của các nghệ sĩ mà còn mở rộng cơ hội tiếp cận và trải nghiệm, thưởng thức văn hóa nghệ thuật của cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, để không gian văn hóa trở thành điểm đến hấp dẫn với công chúng yêu văn hóa nghệ thuật, hiệu suất và hiệu quả thì cũng cần phát triển nhiều hơn các dịch vụ văn hóa hay các gói sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng nhằm làm gia tăng giá trị cho các không gian văn hóa. Để làm được điều đó thì việc quản trị dịch vụ văn hóa, từ việc hoạch định chiến lược dịch vụ toàn diện đến quy trình quản trị, phương án vận hành dịch vụ ở các không gian văn hóa sáng tạo cần được nhìn nhận đúng đắn.

2. DỊCH VỤ VĂN HÓA VÀ QUẢN TRỊ DỊCH VỤ VĂN HÓA

Trong những năm gần đây, lĩnh vực dịch vụ có sự tăng trưởng ngoạn mục, đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong sự phát triển nhanh chóng của kinh tế thế giới. Theo trang web [statista.com](https://www.statista.com/), trước đại dịch Covid-19, lĩnh vực dịch vụ đóng góp đến hơn 65% GDP toàn cầu.¹ Ở những nước phát triển, kinh tế dịch vụ đóng góp lớn hơn rất nhiều các ngành công nghiệp khác trong tỷ lệ tăng trưởng của nền kinh tế. Có thể nói rằng, các nhà kinh tế đánh giá ngày càng cao loại hình dịch vụ, trong đó có dịch vụ văn hóa và xem nó như là một trong những hoạt động giá trị, quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân, trong đó nhấn mạnh đến ba khía cạnh nổi bật của dịch vụ văn hóa: (1) dịch vụ văn hóa trước hết là một hoạt động kinh tế đặc biệt. Điểm khác biệt lớn nhất so với các ngành kinh tế khác là hoạt động dịch vụ liên quan đến nhu cầu tinh thần và do đó khách hàng không sử dụng nó theo cách của một dịch vụ thông thường, mà là sự thưởng thức, chiêm nghiệm và khám phá các giá trị, các nét đặc trưng. (2) Các dịch vụ văn hóa hết sức đa dạng, phong phú và ngày càng phát triển rộng khắp. Cùng với quá trình phát triển kinh tế thị trường, mọi dịch vụ gắn với việc thỏa mãn nhu cầu đời sống tinh thần đều có thể mang lại lợi ích về mặt kinh tế; từ đó (3) phát triển dịch vụ văn hóa không chỉ phục vụ cho sự nghiệp văn hóa, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng của người dân trong nước mà còn thể làm gia tăng giá trị cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật.

¹ <https://www.statista.com/>

Dịch vụ làm gia tăng giá trị cho dịch vụ, dịch vụ cũng có thể làm gia tăng giá trị cho sản phẩm văn hóa. Sự kết hợp khéo léo giữa sản phẩm và dịch vụ còn tạo ra một khối lợi ích sản phẩm dịch vụ nhằm đem lại nhiều giá trị gia tăng hơn cho khách hàng và gia tăng nhiều lợi thế cạnh tranh cho các tổ chức văn hóa nghệ thuật; bởi trên thực tế, sản phẩm và dịch vụ không phải lúc nào cũng tách bạch mà thường pha trộn với nhau, thậm chí đôi khi khó phân biệt và cũng không thật sự cần thiết phải phân định rạch ròi giữa tính cụ thể của sản phẩm và tính vô hình của dịch vụ. Dịch vụ và sản phẩm văn hóa cũng vậy. Sản phẩm văn hóa có thể là một vật phẩm văn hóa hay là dịch vụ văn hóa, hay là sự kết hợp của cả hai dạng quy trình trên. Công chúng khi đi xem một chương trình nghệ thuật, trải nghiệm, thưởng thức những giá trị ngọt ngào, hoa mỹ mà âm thanh và hình ảnh mang lại thì rõ ràng chẳng có một sản phẩm vật chất nào cả. Tuy nhiên, trong dịch vụ nào cũng vẫn cần có những yếu tố cụ thể, đó là chương trình nghệ thuật diễn ra trong một môi trường cụ thể, bối cảnh không gian làm sâu sắc thêm cho những trải nghiệm khi thưởng thức nó.

Hiện nay, nhận thức về tầm quan trọng của ngành công nghiệp dịch vụ ngày càng tăng nên các công ty cung ứng dịch vụ tập trung nhiều hơn vào việc hoàn thiện marketing và quản trị dịch vụ. Cũng như các hoạt động quản trị khác, quản trị dịch vụ văn hóa bao gồm bắt đầu từ việc hoạch định chiến lược dịch vụ văn hóa toàn diện, xác định đối tượng khách hàng cũng như xây dựng thiết kế lưu đồ dịch vụ đến các phương án vận hành và quản trị chất lượng dịch vụ văn hóa. Hay nói đơn giản, quản trị dịch vụ văn hóa chính là việc làm thế nào để chương trình nghệ thuật thỏa mãn tốt nhất công chúng bằng các giá trị văn hóa và trải nghiệm nghệ thuật? Việc thiết kế thế nào cho quy trình vận hành trôi chảy và mang lại lợi ích kinh tế? Làm thế nào để nhân viên/nghệ sĩ phát huy sự sáng tạo, hoạt động hiệu suất, làm tốt hơn công việc của mình và giúp đỡ các nhân viên khác hoàn thành nhiệm vụ? Và quan trọng hơn cả chính là không ngừng đảm bảo, cải tiến chất lượng dịch vụ, chất lượng nghệ thuật nhằm thỏa mãn nhu cầu thưởng thức văn hóa nghệ thuật ngày càng tăng của người dân. Trong bối cảnh kinh tế - xã hội như hiện nay, ngoài việc hoàn thiện chiến lược marketing, các tổ chức văn hóa nghệ thuật cũng cần tập trung hoàn thiện quy trình quản trị dịch vụ của mình để ngày càng trở nên hiệu quả và đạt hiệu suất cao hơn, bởi đây là một chiến lược kinh doanh khôn ngoan, ít tốn kém và đáng tin cậy nhất.

Hiệu suất nghĩa là hoàn thành công việc với chi phí thấp nhất có thể. Đạt hiệu quả nghĩa là hoàn thành đúng việc nhằm tạo ra nhiều giá trị nhất cho khách hàng. Chẳng hạn, trong một bảo tàng nghệ thuật, sẽ hiệu quả hơn nếu như có nhiều kênh bán vé như: tại bảo tàng, trên trang web, đại lý hay liên kết với các trường học, đơn vị lữ hành du lịch... Cho dù sẽ có lúc chỉ có một số kênh bán được vé, nhưng vẫn cần thực hiện việc tổ chức bán vé như vậy nếu các nhà quản trị cấp cao nhận thức được tầm quan trọng của tính tiếp cận và năng lực phục vụ của tổ chức. Khách hàng thụ hưởng dịch vụ văn hóa - ở đây là khách tham quan bảo tàng cũng chắc chắn không muốn mất nhiều thời gian, hoặc chờ đợi lâu khi mua vé, đặc biệt nếu sự chậm trễ, chờ đợi này lại đến từ đơn vị cung ứng dịch vụ. Tuy nhiên, hiệu suất và hiệu quả đôi khi gây ra mâu thuẫn, bởi nếu cần hiệu suất, các nhà quản trị chỉ cần giảm kênh, giảm nhân viên bán hàng, nhưng nếu muốn hiệu quả thì lại cần tập trung vào việc giảm thời gian chờ đợi của khách hàng xuống mức thấp nhất. Hiệu suất cũng liên quan đến sử dụng tài nguyên của đơn vị nghệ thuật đó một cách tối đa, không phí phạm, hạn chế thời gian trống.

Hiệu quả liên quan đến kết quả của quá trình dịch vụ, bao gồm từ hoạch định chiến lược dịch vụ, thiết kế dịch vụ, các phương án triển khai dịch vụ như: marketing dịch vụ, nhân sự dịch vụ... Một chương trình hay, lắng đọng tạo ra nhiều dư âm, trải nghiệm nghệ thuật cho người thưởng thức để

họ sẵn sàng sử dụng dịch vụ những lần tiếp sau. Nếu mục tiêu của một chương trình biểu diễn nghệ thuật đã đạt được thì có thể nói quá trình dịch vụ có hiệu quả.

Một khái niệm nữa cần lưu tâm trong quá trình quản trị dịch vụ văn hóa là giá trị. Thông thường, giá trị chính là kết quả của việc chia chất lượng dịch vụ cho giá thành của dịch vụ đó. Đối với các tổ chức văn hóa nghệ thuật, chất lượng dịch vụ bên cạnh độ hấp dẫn của dịch vụ văn hóa bao gồm chất lượng nghệ thuật, cơ sở vật chất còn là những giá trị kèm theo của các dịch vụ ngoại vi. Một chương trình biểu diễn hay, giá cả phù hợp với khả năng tài chính của khách hàng lại còn có nhiều dịch vụ/sản phẩm văn hóa ngoại vi thì giá trị sẽ tăng, thậm chí tăng lên gấp bội.

3. KHÔNG GIAN VĂN HÓA TRÊN THẾ GIỚI

Trên thế giới, hình thức không gian văn hóa khá phổ biến với nhiều tên gọi khác nhau như: không gian văn hóa, không gian sáng tạo hay không gian văn hóa sáng tạo. Chương trình Nghệ thuật Bích họa là một chương trình điển hình về việc phát triển không gian văn hóa thành công nhất trên thế giới. Được khởi xướng năm 1984, mặc dù ban đầu nằm trong khuôn khổ Hệ thống bài trừ graffiti Philadelphia nhưng với tầm nhìn của Thị trưởng Wilson Goode và tâm huyết của nghệ sĩ bích họa Jane Golden, Chương trình Nghệ thuật Bích họa đã tách chiến dịch bài trừ graffiti để trở thành một chương trình độc lập. Đến năm 1995, chương trình đã tổ chức được rất nhiều các khóa học mùa hè và khóa học sau giờ đến trường về vẽ cơ bản và các hoạt động hướng người trẻ trên toàn thành phố vào các hoạt động bài trừ graffiti bằng nghệ thuật bích họa chân chính. Năm 1996, cùng với quá trình tái cơ cấu, chương trình chuyển về Ủy ban Giải trí thành phố và chính thức mang tên: Chương trình Nghệ thuật Bích họa (MAP). Quản trị MAP là một Hội đồng tư vấn gồm các thành viên là doanh nhân, người có uy tín trong cộng đồng dân cư, nghệ sĩ và chịu sự quản lý của chính quyền thành phố Philadelphia. MAP hoạt động với tôn chỉ, mục đích, tầm nhìn, sứ mệnh tập trung vào việc “sáng tạo các tác phẩm nghệ thuật công cộng thông qua quá trình hợp tác với cộng đồng nghệ sĩ bích họa và cung cấp hoạt động giáo dục nghệ thuật chất lượng cao miễn phí cho người trẻ trên toàn thành phố”.²

Với khoảng 2.000 bức tranh bích họa đã được vẽ trên khắp thành phố đã biến những bức tường loang lổ con chữ to nhỏ, bừa bãi thành những bức bích họa đẹp đẽ, biến Philadelphia trở thành “Thành phố bích họa” của nước Mỹ. Ngoài những bức tranh được vẽ ở ngoài trời, còn có rất nhiều bức bích họa được vẽ ở trong nhà, tiêu biểu như trên những bức tường trong không gian công cộng ở các tòa nhà cộng đồng. Có những bức tranh tường trong nhà chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định - kiểu như những hình ảnh kỷ niệm, sự kiện hoặc một dịp đặc biệt nào đó của thành phố, sau đó lại được thay bằng những bức tranh cho một sự kiện khác. Nhờ Chương trình Nghệ thuật Bích họa (MAP), cả thành phố Philadelphia (Mỹ) trở thành một không gian văn hóa khổng lồ, trong đó rất nhiều gói sản phẩm, dịch vụ văn hóa được xây dựng lấy không gian văn hóa làm sản phẩm cốt lõi: các chương trình giáo dục nghệ thuật như khám phá nghệ thuật bích họa, dạy vẽ bích họa, chương trình thực tập...; các triển lãm tranh; các tour tham quan đi bộ, xe đạp hay xe buýt với các hình thức tour cá nhân, tour ảo hay các tour có hướng dẫn viên với giá từ 18 - 25 USD cho một tour 90 phút; xây dựng các hoạt động trên mạng xã hội; tổ chức các sự kiện nghệ thuật và cộng đồng, các chương trình trao đổi nghệ sĩ, cơ hội phát triển cho các nghệ sĩ người da màu...; dịch vụ bán hàng như: sách,

² Mark J. Stern, Susan C. Seifert (2003), *An Assessment of Community Impact of the Philadelphia Department of Recreation Mural Arts Program*, truy cập 3/9/2020, từ https://repository.upenn.edu/siap_mural_arts

đồ lưu niệm, quà tặng, mũ, áo phông hay túi xách mang biểu tượng hoặc in tranh của Chương trình; các hoạt động dịch vụ gia tăng khác như: ăn uống, nhà hàng, khách sạn... Những dịch vụ này đã đem lại những giá trị trải nghiệm thực sự cho công chúng. Hàng năm, có khoảng 15.000 du khách đến chiêm ngưỡng những bức tranh bích họa ngoài trời sống động này và mang lại lợi ích nhiều mặt cho thành phố, trong đó dễ nhận thấy nhất là sự thay đổi trong đời sống kinh tế của người dân từ việc tăng giá trị bất động sản trong khu vực thành phố.

Không chỉ Chương trình Nghệ thuật Bích họa (MAP) ở Philadelphia mà còn rất nhiều không gian văn hóa khác đã trở thành những điểm đến hấp dẫn du khách. Không gian sắp đặt Nghệ thuật công cộng nổi tiếng thế giới Điều hành Bò tót ở Chicago hàng năm ước tính có đến 2 triệu du khách đến với thành phố. Trong suốt ba tháng trưng bày, du khách đã chi tiêu khoảng 500 triệu USD cho khách sạn, ẩm thực và tham quan. Doanh thu của các cửa hàng, quán ăn và khách sạn tăng đến 20%. Chưa kể đến số tiền bán đấu giá các tác phẩm sau khi kết thúc sự kiện này (như năm 2000, những con bò được bán đấu giá cho mục đích từ thiện với số tiền lên đến 3,4 triệu USD). Ở thành phố New York, cuộc diễu hành này cũng mang đến 3 - 4 triệu khách du lịch với doanh thu hơn 1 tỷ USD cho các doanh nghiệp địa phương. Chương trình này cũng được tổ chức ở hơn 80 thành phố trên khắp thế giới.

Ở Úc, kiến tạo không gian văn hóa cho cộng đồng dân cư được xem là một công cụ hữu hiệu để kích cầu, tăng giá bất động sản ở những khu vực ngoại ô hẻo lánh. Ở New York, dự án High Line khởi xướng năm 1999 đã tái sử dụng khu đường sắt bỏ hoang thành một khu công viên nghệ thuật rộng 2,3 km². Hơn 5 triệu người đã đến đây và mang lại hàng tỷ đô la cho các hoạt động kinh tế địa phương cũng như làm tăng giá bất động sản các khu vực liền kề. Dự án Công viên Thiên niên kỷ ở Chicago cũng vậy. Mở cửa năm 2004, Tổ hợp không gian nghệ thuật công cộng này đã đem lại tác động to lớn đến kinh tế thành phố những năm tiếp theo. Ngay cả với những không gian nghệ thuật công cộng đầu tư thấp ở vùng nông thôn và các thành phố nhỏ, nghệ thuật (cùng với những dịch vụ ngoại vi) cũng thu hút được nhiều du khách đến thưởng ngoạn hơn. Rõ ràng, không thể phủ nhận những giá trị kinh tế hiển hiện mà không gian nghệ thuật công cộng mang lại cho cộng đồng dân cư nơi đó.

Có thể thấy rằng, không gian văn hóa (Cultural Hub) có thể là một địa điểm cụ thể, cũng có thể là cả một khu vực, một thành phố hay thậm chí rộng hơn là cả một vùng văn hóa; ở đó tập trung đông đảo các thiết chế văn hóa như: không gian biểu diễn, studio nghệ thuật, trường học nghệ thuật, thư viện, bảo tàng, các cửa hàng liên quan đến nghệ thuật, vườn cảnh và không gian cây xanh... kết hợp với các hoạt động dịch vụ, tổ hợp văn phòng, bán lẻ, trung tâm thương mại hay khu vực dân cư. Tuy nhiên, không gian văn hóa phải có tính mời gọi, sống động, hài hòa với các đặc trưng về địa lý, chú trọng đến cộng đồng dân cư và chuyển tải năng lượng sống tích cực đến cộng đồng đó. Các không gian văn hóa có thể thỏa mãn nhiều nhu cầu giải trí khác nhau của người tiêu dùng văn hóa, hay nói cách khác, không gian văn hóa là phương thức tổ chức dịch vụ văn hóa lý tưởng; ở đó, các hoạt động giải trí, văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, tham quan gắn liền với hoạt động mua sắm, ăn uống. Các dịch vụ này có tác dụng hỗ trợ lẫn nhau, hướng tới việc không chỉ giữ chân công chúng, thu hút công chúng mà còn phải thỏa mãn được nhu cầu giải trí, trải nghiệm của công chúng. Quan trọng hơn cả, bằng cách liên kết với nhau, các tổ chức văn hóa nghệ thuật tìm ra cách thức phát triển khán thính giả rất sáng tạo và hiệu quả; hỗ trợ các tổ chức nhỏ, mới nổi tồn tại bên cạnh những tụ điểm giải trí nổi tiếng.

4. QUẢN TRỊ DỊCH VỤ VĂN HÓA TRONG CÁC KHÔNG GIAN VĂN HÓA: HIỆU SUẤT, HIỆU QUẢ VÀ GIÁ TRỊ

Tại Việt Nam, có hai dạng không gian văn hóa sáng tạo. *Thứ nhất*, những không gian văn hóa sáng tạo ở quy mô nhỏ, không gian dịch vụ đơn lẻ, phần lớn đều hoạt động độc lập, thường do các nghệ sĩ hoặc người thực hành nghệ thuật và sáng tạo nắm giữ vai trò quản trị. Trong những năm qua, các không gian văn hóa sáng tạo kiểu này đang ngày càng trở nên phổ biến. Riêng tại Hà Nội, theo khảo sát của Văn phòng Hội đồng Anh, có 115 không gian văn hóa sáng tạo, trong đó có nhiều đại diện tiêu biểu như các không gian sáng tạo Tổ chim xanh, Ở kia Hà Nội, Heritage space, Hanoi Grapevine hay như: Đom Đóm, Vụn art, Mất Trần Ensemble, Think play grounds³... Những không gian văn hóa sáng tạo này được thúc đẩy phát triển khá mạnh mẽ nhờ sự trợ giúp của dự án Không gian Văn hóa Sáng tạo Việt Nam do Liên minh châu Âu và Hội đồng Anh đồng tài trợ, và do Hội đồng Anh phối hợp triển khai với Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam từ năm 2018. Đây không phải là một chặng đường dài nhưng thực sự tạo ra nhiều thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, để không gian văn hóa trở thành điểm đến hấp dẫn với công chúng yêu nghệ thuật cũng như các nghệ sĩ sáng tạo thì chưa đủ, mặc dù những không gian văn hóa sáng tạo này cũng đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực văn hóa và có tiềm năng trong việc tham gia và hỗ trợ các biểu đạt nghệ thuật cũng như các cơ hội tiếp cận với đời sống văn hóa. Trên thực tế, như một số nghệ sĩ sáng lập các không gian văn hóa sáng tạo ở Hà Nội chia sẻ, dự án này phần nào giúp thay đổi nhận thức của các lãnh đạo và thành viên của không gian văn hóa sáng tạo về công việc quản lý, điều hành một không gian sáng tạo; làm rõ tầm nhìn và sứ mệnh, sơ đồ hóa các phần việc quan trọng của một không gian như: nhân sự, năng lực, tài chính và các kế hoạch quan trọng để đạt được sứ mệnh và tầm nhìn.⁴

Một dạng không gian văn hóa sáng tạo thứ hai ở quy mô lớn hơn, thường là một vùng, một khu phố ở một vài đoạn phố ở các khu danh thắng hoặc trong một địa điểm cụ thể với tư cách là các không gian công cộng dành cho cộng đồng dân cư cũng khá phổ biến, đặc biệt khi Hà Nội và các thành phố lớn khác đang rất thiếu những không gian vui chơi về đêm. Chẳng hạn như Không gian đi bộ Hồ Gươm; hay như phố bích họa Phùng Hưng đã làm sống lại đoạn phố gầm cầu vốn bị bỏ quên trong sự nhếch nhác nhiều năm qua; dự án nghệ thuật công cộng Phúc Tân đã biến toàn bộ khu vực bờ bãi chạy dọc sông Hồng vốn rất ô nhiễm trước đó thành không gian Nghệ thuật sắp đặt các tác phẩm nghệ thuật ngoài trời chạy dọc hơn 500 mét ven sông; Không gian đi bộ Trịnh Công Sơn ven hồ Tây.

Không gian nghệ thuật cũng trở thành giá trị gia tăng và gia tăng lợi thế cạnh tranh cho các hoạt động nghỉ dưỡng, hoạt động kinh doanh bất động sản. Chẳng hạn như không gian sáng tạo và trưng bày các tác phẩm nghệ thuật ở khu nghỉ dưỡng Flamingo Đại Lải đã trở thành điểm nhấn làm tăng thêm sự hấp dẫn cho khu nghỉ dưỡng. Nghệ thuật từ đó được lan tỏa đến một phân khúc công chúng nhất định.

Tuy nhiên, cần phát triển không gian văn hóa theo hướng không chỉ đơn thuần là những địa điểm có vai trò trợ giúp và kết nối giữa nghệ sĩ, người thực hành và công chúng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và sáng tạo; là nơi thúc đẩy tự do biểu đạt nghệ thuật và sáng tạo, cũng như kiến tạo đời

³ Hội đồng Anh, *Không gian văn hóa sáng tạo*, truy cập từ <https://www.britishcouncil.vn/cac-chuong-trinh/nghe-thuat/khong-gian-van-hoa-sang-tao-viet-nam> ngày 03/9/2020.

⁴ Lưu Đan Thọ (2016), *Quản trị dịch vụ (Lý thuyết và tình huống ứng dụng của các công ty Việt Nam)*, Hà Nội, NXB Tài chính.

sống văn hóa nghệ thuật phong phú cho công chúng mà cần phát triển nhiều hơn các hoạt động dịch vụ văn hóa với các gói sản phẩm dịch vụ văn hóa đa dạng, phát huy cơ hội kinh doanh nhằm làm gia tăng giá trị cho các không gian văn hóa đó. Để làm được điều này, tầm quan trọng của quản trị dịch vụ văn hóa cũng như quản trị chất lượng dịch vụ văn hóa cần được nhận thức một đúng đắn, từ việc hoạch định chiến lược, xác định đối tượng khách hàng cũng như xây dựng lưu đồ dịch vụ (flowchart), thiết kế chi tiết (blueprinting) đến quy trình quản trị chất lượng dịch vụ ở các không gian văn hóa sáng tạo. Nhà quản trị các không gian văn hóa sáng tạo phải xây dựng được chiến lược dịch vụ toàn diện để có thể vận hành hết hiệu suất và đạt hiệu quả cao nhất. Với chiến lược quản trị các không gian văn hóa sáng tạo ở thành phố Hà Nội hiện có, nhiều nhà quản trị doanh nghiệp phải thốt lên rằng, có quá nhiều cơ hội kinh doanh bị bỏ ngỏ.⁵ Chẳng hạn không gian đi bộ Hồ Gươm mới đơn thuần là không gian sinh hoạt cộng đồng chứ chưa khai thác hết tiềm năng về kinh tế, du lịch, văn hóa. Một số hoạt động như: cho thuê xe điện trẻ em, bán hàng rong... đem lại rất ít nguồn thu cho địa phương, còn nhiều hoạt động khác hầu hết tự phát, chưa tương xứng với phố cảnh, đặc trưng văn hóa của Hồ Gươm. Dự án nghệ thuật công cộng Phúc Tân gần như bị lãng quên, ít có sự chăm chút.

Tuy nhiên, không phải không có những điểm thành công trong việc quản trị không gian văn hóa. Zone 9 là một ví dụ. Zone 9 thực chất là khu nhà cũ của Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 2 nằm trên hai mặt đường (số 9 Trần Thánh Tông và 38 Nguyễn Huy Tự), bị bỏ hoang ở thành phố Hà Nội. Khu vực này gồm 5 dãy nhà được xây dựng từ năm 1960. Các nghệ sĩ Hà Nội đã tô vẽ, sửa sang lại không gian đồ nát này thành một hợp tác xã, một trung tâm văn hóa, nghệ thuật độc nhất vô nhị cho giới trẻ Hà Nội. Một chiến lược dịch vụ toàn diện đã được hoạch định một cách kỹ càng với một loạt các sản phẩm/dịch vụ đa dạng, hấp dẫn giới trẻ. Chỉ trong khuôn viên vài khu nhà, không chỉ giới trẻ mà nhiều độ tuổi khác nhau đều có thể tham gia rất nhiều hoạt động văn hóa từ cafe lớn nhỏ, hàng quần áo, lớp học Yoga, nhà riêng, studio chụp ảnh, quán bar và cà... thư viện, thậm chí rất nhiều các sự kiện nghệ thuật đã diễn ra như: đêm trình diễn ánh sáng và nghệ thuật đường phố Berlin do Đại sứ quán Đức tổ chức, triển lãm Hà Nội thời bao cấp, các đêm nhạc truyền thống hay thể loại underground... Zone 9 là bài học về quản trị dịch vụ mà nhiều không gian văn hóa sáng tạo khác vẫn chưa làm được.

5. KẾT LUẬN

Dịch vụ văn hóa với tư cách là những dịch vụ được thiết kế để thỏa mãn nhu cầu và mối quan tâm về văn hóa của con người; quan trọng hơn cả, nó có thể không đại diện cho hàng hóa vật chất nhưng hỗ trợ sản xuất và phân phối sản phẩm hàng hóa văn hóa. Ở một số thành phố lớn trên thế giới, không gian văn hóa chính là điển hình về thực hành quản trị dịch vụ văn hóa có hiệu suất và đạt hiệu quả cao nhất, từ đó giúp nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống và gắn kết cộng đồng dân cư. Ở Việt Nam nói chung và ở thành phố Hà Nội nói riêng đang phát triển rất nhiều không gian văn hóa sáng tạo theo hướng là những địa điểm có vai trò trợ giúp và kết nối giữa nghệ sĩ, người thực hành và công chúng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và sáng tạo; là nơi thúc đẩy tự do biểu đạt nghệ thuật và sáng tạo, cũng như kiến tạo đời sống văn hóa nghệ thuật phong phú cho công chúng. Tuy nhiên, để có thể phát huy hết hiệu suất, khai thác hiệu quả các không gian văn hóa sáng tạo thì cần

⁵ Kinh tế & Đô thị, *Không gian văn hóa sáng tạo: Cơ hội hái ra tiền còn bỏ ngỏ*, truy cập từ <https://kinhtedothi.vn/khong-gian-van-hoa-sang-tao-co-hoi-hai-ra-tien-con-bo-ngo.html> ngày 28/9/2022

phát triển nhiều hơn các hoạt động dịch vụ văn hóa với các gói sản phẩm dịch vụ văn hóa đa dạng, phát huy cơ hội kinh doanh nhằm làm gia tăng giá trị cho các không gian văn hóa đó. Tầm quan trọng của quy trình quản trị dịch vụ văn hóa phải được nhận thức một cách toàn diện và đúng đắn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Đan Thọ (2016), *Quản trị dịch vụ (Lý thuyết và tình huống ứng dụng của các công ty Việt Nam)*, Hà Nội, NXB Tài chính.
2. Mark J. Stern, S. C. (2003), *An Assessment of Community Impact of the Philadelphia Department of Recreation Mural Arts Program*, truy cập từ http://repository.upenn.edu/siap_mural_arts
3. Nghiên Thị Thanh Nhã, “Quản trị dịch vụ văn hóa tại các không gian văn hóa sáng tạo”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa*, Số 1(43), 2023, ISSN 0866-7667.
4. Nghiên Thị Thanh Nhã, *Phát triển không gian nghệ thuật công cộng với tư cách là một gói sản phẩm dịch vụ văn hóa góp phần nâng cao chất lượng sống của cộng đồng dân cư*, Tham luận tại Hội thảo Khoa học “Nghệ thuật công cộng kiến tạo điểm đến du lịch” (VICAS, Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, tháng 11/2020).

PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI LÀ THÀNH PHỐ “VĂN HIẾN - VĂN MINH - HIỆN ĐẠI”

Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

Với vai trò là Thủ đô, Hà Nội mang trên mình tâm vóc của một vùng đất có bề dày văn hóa, lịch sử; là nơi vừa tập trung nhiều nét độc đáo đặc trưng vùng miền, vừa thể hiện được những yếu tố mang hồn cốt dân tộc. Đề cương “Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” đã xác định ba khâu đột phá và hai vùng động lực phát triển Thủ đô. Mục tiêu đến năm 2030, sẽ phát triển Thủ đô Hà Nội là thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.

1. TIẾP THU TINH HOA, TRÍ TUỆ ĐỂ TẠO SỰ ĐỒNG THUẬN TRONG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ

Trong tầm nhìn đến năm 2050, Thủ đô Hà Nội sẽ là thành phố kết nối toàn cầu, có mức sống và chất lượng cuộc sống cao với GRDP/người đạt 36.000 - 40.000 USD; kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hòa; tiêu biểu cho cả nước; có trình độ phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Thành phố cũng xác định ba khâu đột phá:

Về thể chế, xây dựng mô hình chính quyền đô thị, chính quyền nông thôn và các thể chế đặc thù, vượt trội để bảo đảm yêu cầu và mục tiêu phát triển Thủ đô “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; gắn liền với đó là xây dựng và hoàn thiện thể chế, nhất là các cơ chế, chính sách để bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, phát triển thông minh. Trong đó, ưu tiên tập trung rà soát, sửa đổi Luật Thủ đô.

Về phát triển hạ tầng, thành phố Hà Nội sẽ ưu tiên tập trung phát triển nhanh hạ tầng giao thông, hạ tầng số, hạ tầng khoa học công nghệ; đẩy nhanh các công trình hạ tầng giao thông để tạo sức hút và tính lan tỏa trong phát triển.

Về nhân lực, thành phố cũng sẽ coi nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài, hiền tài là nguồn lực cơ bản, mang tính hiệu quả và đột phá nhất. Trong đó, chú trọng các giải pháp thu hút nhân tài từ các nước đến làm việc tại Hà Nội.

Đối với hai vùng động lực phát triển Thủ đô giai đoạn tới sẽ là vùng động lực tại khu vực thành phố Bắc sông Hồng với các loại hình dịch vụ chất lượng cao như: tài chính - ngân hàng, giáo dục, du lịch, hội thảo... theo hướng thông minh và hội nhập; một phần dịch vụ logistics, công nghiệp phụ trợ phục vụ các chuỗi sản xuất công nghiệp xung quanh như: Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc. Tập trung phát triển chuỗi đô thị Bắc sông Hồng gồm: Vĩnh Phúc - Hà Nội (Mê Linh - Sóc Sơn - Đông Anh - Gia Lâm, gắn với mô hình thành phố trong Thủ đô) - Hưng Yên song song với vành đai động lực Phú Thọ - Thái Nguyên - Bắc Giang của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ.

Đây chính là động lực kết nối, lan tỏa, liên kết vùng đô thị phía Bắc và cả nước. Vùng động lực khu vực thành phố phía Tây là thành phố khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, giáo dục và đào tạo với Khu công nghệ cao Hòa Lạc là hạt nhân.

Công tác tổ chức triển khai lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Ban Cán sự đảng UBND thành phố chỉ đạo triển khai thực hiện khá bài bản, công phu, bảo đảm các bước theo quy trình và quy định của Luật Quy hoạch. Trong đó, đã tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, tham vấn ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học cũng như tổ chức học tập kinh nghiệm lập quy hoạch tại một số cơ quan, địa phương. Tuy nhiên, cần tiếp tục nghiên cứu, rà soát nội dung Quy hoạch để đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan. Trong đó, cần lưu ý quan điểm “xây dựng người Hà Nội hào hoa, thanh lịch, nghĩa tình, văn minh, tiêu biểu cho văn hóa, lương tri và phẩm giá con người Việt Nam” theo đúng Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị.

Đồng thời, nghiên cứu các tiêu chí của “Thành phố kết nối toàn cầu” tại mục tiêu phát triển Thủ đô đến năm 2045, làm cơ sở đề xuất phương hướng, giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện đáp ứng các tiêu chí này; làm rõ hơn vai trò của kinh tế du lịch trong giai đoạn tới.

Các điều kiện đặc thù, tiềm năng của hệ thống sông, hồ và rừng của thành phố không chỉ có vai trò là cảnh quan, sinh thái, môi trường mà còn có ý nghĩa về giá trị văn hóa - lịch sử và phải coi đây là nguồn lực để phát triển của Hà Nội. Cần bổ sung các yếu tố tiêu vùng văn hóa để thấy được tính đa sắc, hội tụ của Thủ đô nghìn năm văn hiến; gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa nông thôn, văn hóa lúa nước của vùng đồng bằng sông Hồng; khai thác hiệu quả cảnh quan thiên nhiên, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng của vùng nông thôn Bắc Bộ, kết hợp với phát triển du lịch xanh, phát huy yếu tố văn hiến, văn hóa thành nguồn lực mới để xây dựng và phát triển Thủ đô.

Trong quá trình nghiên cứu lập Quy hoạch, cần tranh thủ ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học, lấy ý kiến các bộ, ban, ngành Trung ương và các địa phương và công bố công khai để lấy ý kiến của nhân dân Thủ đô. Qua đó, vừa tiếp thu tinh hoa, trí tuệ, vừa tạo sự thống nhất, đồng thuận chung trong quá trình tổ chức thực hiện Quy hoạch.

2. QUY HOẠCH THỦ ĐÔ - CHẤT LƯỢNG PHẢI ĐẠT LÊN HÀNG ĐẦU

Đề cương nêu rõ, quy hoạch phải bảo đảm hài hòa, hợp lý, có bản sắc của Thủ đô nghìn năm văn hiến; đồng thời mở rộng không gian đô thị xanh, hiện đại, thông minh, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng của nông thôn Bắc Bộ.

Đặc biệt, Quy hoạch sẽ chú trọng ba nội dung quan trọng về không gian, trong đó, ngoài hai thành phố trực thuộc và ba khu vực không gian (không gian ngầm, không gian xanh, không gian công cộng), thành phố dự kiến xác định ba trục phát triển quan trọng gồm: sông Hồng là trục xanh, cảnh quan trung tâm; trục Hồ Tây - Ba Vi kết nối giữa đô thị trung tâm với các đô thị vệ tinh; trục Nhật Tân - Nội Bài là trục đô thị thông minh...

Việc lựa chọn ba trục phát triển quan trọng của Hà Nội đã nêu trong Đề cương “Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” là hoàn toàn hợp lý. Trước hết, phải làm trục sông Hồng, vì có lấy sông Hồng làm trục thì Hà Nội mới văn hiến được, kết hợp với làm trục Ba Vi - Hồ Tây thành trục văn hóa để làm nổi rõ đặc trưng Hà Nội. Hà Nội phải xác định rõ tầm

nhìn chiến lược, coi những tiềm năng, lợi thế mà mình có là của thế giới, từ đó có giải pháp để thu hút nguồn lực để đầu tư xây dựng. Để hiện thực hóa được các quy hoạch lớn này, Hà Nội cần có cơ chế vượt trội, mang tính mở đường. Thành phố phải rất quan tâm giải quyết từng tận các vấn đề về rác thải, nước thải, ô nhiễm môi trường, nghĩa trang... ngay trong các quy hoạch quan trọng lần này. Đây là vấn đề có tính máu chốt để có Hà Nội “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”.

Quy hoạch lần này phải tạo ra nguồn lực mới để xây dựng và phát triển Thủ đô; tạo ra những cực tăng trưởng mới, trong đó có hai thành phố trực thuộc. Đối với thành phố phía Bắc (Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn), đây là thành phố về dịch vụ, thông minh và hội nhập, kể cả phát triển công nghiệp cũng chỉ là dịch vụ như logistics, công nghiệp phụ trợ phục vụ các chuỗi sản xuất công nghiệp xung quan như: Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc... Còn thành phố phía Tây (Hòa Lạc, Xuân Mai), vốn đã có sẵn. Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo bàn giao Khu công nghệ cao Hòa Lạc trong quý I năm 2023. Thành phố cũng đã khởi công tuyến cao tốc từ Hà Đông đi Xuân Mai. Tới đây, UBND thành phố Hà Nội cần chỉ đạo nhanh chóng làm đường sắt trên cao đoạn này; đồng thời nghiên cứu cải tạo quốc lộ 21 (từ Sơn Tây đi Xuân Mai), qua đó tạo ra hạ tầng khung để hút dân.

Cần nghiên cứu thêm về hạ tầng, kết nối được Hà Nội với các tỉnh như: Bắc Ninh, Hưng Yên, Vĩnh Phúc bằng đường sắt. Đây chính là lý do khi đề xuất xây dựng đường vành đai 4 - vùng Thủ đô, thành phố Hà Nội đã đề nghị kết hợp giải phóng mặt bằng luôn phần đất để tích hợp với đường sắt quốc gia.

3. ĐẶT LỢI ÍCH CỦA NGƯỜI DÂN LÀ TRỌNG TÂM TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THỦ ĐÔ

Phát triển không gian Thủ đô trong giai đoạn tới cần phải theo hướng đô thị xanh, bền vững, thông minh, gắn kết giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái và văn hóa truyền thống. Đặc biệt, điều chỉnh quy hoạch phải hướng đến phát triển kinh tế - xã hội, lấy người dân làm trọng tâm.

Quy hoạch Thủ đô cần hướng phát triển không gian Thủ đô theo hướng đô thị xanh, bền vững, thông minh, gắn kết giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái và văn hóa truyền thống. Bên cạnh đó, mô hình phát triển theo chùm đô thị có nhiều lợi thế và tính thực tiễn, song cần xác định hợp lý về quy mô và cần lộ trình phát triển với nguồn lực đầu tư đa dạng. Chú trọng yêu cầu đổi mới tổ chức đơn vị hành chính đó là thành phố trong Thủ đô và thị xã mới.

Ngoài ra, đô thị trung tâm phải nhận diện đầy đủ các khu đặc thù (khu phố cổ, cũ, khu vực trung tâm Ba Đình, khu vực Hồ Gươm và phụ cận, khu vực Hồ Tây...) để quản lý không gian văn hóa truyền thống. Xây dựng trục sông Hồng là trục cảnh quan trung tâm với phát triển cân đối hai bên là ưu tiên giai đoạn tới.

Tuy nhiên, cần có lộ trình phát triển trục cảnh quan các dòng sông khác như: sông Đuống, sông Đà, sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, sông Nhuệ... để đồng bộ hành lang xanh. Tổ chức không gian văn hóa truyền thống trục Ba Vì - Hồ Tây và Hồ Tây - Cổ Loa.

Trong tổ chức không gian Thủ đô, cần xác định rõ hệ thống giao thông công cộng, nhất là các tuyến đường sắt đô thị để có định hướng hợp lý phát triển không gian theo vùng, tuyến, điểm TOD thích hợp. Để tạo điều kiện phát triển hiện đại, cần xây dựng trục không gian khoa học, công nghệ,

giáo dục kết nối thành phố Hòa Lạc với đô thị trung tâm, khu vực phía Bắc, sớm xây dựng trục không gian thành phố thông minh (Nhật Tân - Nội Bài)...

Để việc điều chỉnh quy hoạch đô thị của Thủ đô Hà Nội hiệu quả, mang lại lợi ích kinh tế - xã hội, lợi ích cho người dân, thành phố Hà Nội cần xem xét thận trọng, khách quan, khoa học việc điều chỉnh tổng thể và điều chỉnh cục bộ quy hoạch, nhất là không điều chỉnh cục bộ quy hoạch làm tăng mật độ dân cư so với quy hoạch được duyệt; không xem xét đối với việc điều chỉnh quy hoạch làm giảm diện tích đất xây dựng các công trình phúc lợi, công viên cây xanh, ao, hồ, công cộng phục vụ dân sinh. Đặc biệt, không thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch theo đề nghị của chủ đầu tư khi chưa nghiên cứu, rà soát, báo cáo về sự phù hợp quy hoạch chung, quy hoạch phân khu.

Việc điều chỉnh quy hoạch phải thực hiện theo đúng quy trình, quy định, tuân thủ các quy định của các luật, nghị định liên quan. Trong đó, việc điều chỉnh quy hoạch phải hướng đến lợi ích, sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, lấy người dân làm trọng tâm, ưu tiên bảo đảm diện tích đất công cộng, cây xanh, bảo đảm đời sống tinh thần cho người dân.

Bên cạnh đó, việc điều chỉnh quy hoạch cần tính toán để đáp ứng hạ tầng đô thị cho khu vực chứ không chạy theo lợi nhuận của nhà đầu tư. Đồng thời, phải bảo đảm việc điều chỉnh quy hoạch không làm phá vỡ quy hoạch chung, ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên chịu tác động của quy hoạch đó, và phải thông báo công khai, minh bạch.

Để bảo đảm quy hoạch được điều chỉnh đúng quy định, trước hết cần phải lấy ý kiến của cộng đồng dân cư trong phạm vi điều chỉnh, trao đổi để thống nhất. Sau đó, phải công bố nội dung điều chỉnh quy hoạch để cộng đồng, các tổ chức giám sát theo dõi, đồng thời cần tham khảo các chuyên gia chuyên ngành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 313/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Nhiệm vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”*, ban hành ngày 07/3/2022.
2. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 700/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065”*, ban hành ngày 16/6/2023.
3. Tóm tắt Báo cáo “*Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*”

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VĂN HÓA THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 TẦM NHÌN 2050

PGS.TS. Dương Văn Sáu

Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Văn hóa và không gian văn hóa là môi trường và điều kiện sống của con người. Chúng thể hiện khả năng, trình độ và chất lượng sống của cộng đồng cư dân sinh sống trong khu vực đó. Thủ đô Hà Nội là nơi hội tụ và lan tỏa các giá trị văn hóa cả truyền thống và hiện đại của dân tộc. Trong tiến trình hội nhập hiện nay, những giá trị đó đã và đang biến đổi nhanh chóng, mạnh mẽ; cần phải được định hướng phát triển và tổ chức không gian văn hóa cụ thể đối với từng địa bàn trên toàn thành phố. Không gian văn hóa Thủ đô Hà Nội bao gồm sáu yếu tố cấu thành, cả sáu thành tố này đều thay đổi hàng ngày, hàng giờ. Trong sự phát triển vươn tới tương lai, với tầm nhìn đến năm 2050, cả sáu yếu tố này sẽ phát triển ra sao phụ thuộc vào việc chúng ta sẽ định hướng phát triển và tổ chức không gian văn hóa như thế nào? Bài viết này sẽ góp phần làm rõ thêm điều đó.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 ban hành ngày 05/5/2022 đã chỉ rõ: “Hà Nội là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước”. Là trái tim của cả nước, sự phát triển của Thủ đô Hà Nội nói chung chịu sự ảnh hưởng to lớn từ sự phát triển của các địa phương trong cả nước; đồng thời, sự phát triển của Hà Nội cũng chi phối, tác động mạnh mẽ, ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình phát triển của đất nước. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, cùng với cả nước, sự phát triển của Thủ đô Hà Nội là vô cùng nhanh chóng và mạnh mẽ. Sự phát triển đó cần được nghiên cứu, đánh giá, định hướng phát triển đúng đắn, phù hợp với tình hình, yêu cầu đặt ra cấp bách từ thực tiễn. Trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng, trở thành nền tảng, mục tiêu, nguồn lực và động lực của sự phát triển bền vững. Văn hóa chính là con người, là đời sống của xã hội. Nó hiện hữu và chi phối mọi mặt hoạt động của con người và toàn bộ các hoạt động xã hội. Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 hướng tới sự phát triển bền vững của Thủ đô và đất nước; trên cơ sở các Nghị quyết của Đảng về xây dựng và phát triển đất nước nói chung, xây dựng và phát triển thủ đô Hà Nội nói riêng, cần có những phương hướng phát triển, tổ chức không gian văn hóa cụ thể, khoa học, xác thực với tình hình và điều kiện thực tế. Để làm tốt điều đó, chúng ta cần tiếp cận văn hóa và không gian văn hóa trên cơ sở lý luận gắn chặt với thực tiễn xã hội. Từ đó đưa ra các giải pháp quy hoạch, phát triển cụ thể đối với các yếu tố cấu thành trong không gian văn hóa Thủ đô.

2. VĂN HÓA VÀ KHÔNG GIAN VĂN HÓA

Sinh thời, khi nói về văn hóa, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa”¹. Thông qua nội dung này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định văn hóa là sáng tạo để phục vụ cuộc sống xã hội của con người.

Edouard Herriot (1872 - 1957) một chính khách, nhà văn và nhà nghiên cứu văn học sử người Pháp đã từng nói: “Văn hóa là cái còn lại khi ta quên tất cả, là cái còn thiếu khi ta đã học tất cả” (La culture, c’est ce qui reste quand on a tout oublié, c’est ce qui manque quand on a tout appris). Điều đó có thể hiểu rằng: “Sau tất cả những gì đã qua đi, cái còn lại chính là văn hóa”. Nếu nói như thế, có thể hiểu văn hóa là cái còn tồn tại qua thời gian, văn hóa là những gì bền vững qua những biến thiên thăng trầm của lịch sử... Trong cuốn sách “*Xã hội học Văn hóa*”, tác giả Đoàn Văn Chúc cho rằng: “文化 – 無所不在: Văn hóa - vô sở bất tại”²: “Văn hóa - không nơi nào không có”. Điều này cho thấy tất cả những sáng tạo của con người trên nền của thế giới tự nhiên là văn hóa; nơi nào có con người, nơi đó có văn hóa. Theo dòng lịch sử, văn hóa được sáng tạo, sàng lọc và tích lũy để trở thành tài sản của cả cộng đồng; tài sản đó luôn chứa đựng những giá trị hiện hữu trong cuộc sống. Trong cuốn sách “*Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*”, GS.TSKH. Trần Ngọc Thêm cho rằng: “Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình”³.

Theo Tổ chức Văn hóa, Giáo dục và Khoa học của Liên hợp quốc (UNESCO): “Văn hóa bao gồm tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với dân tộc kia”. Như vậy, có thể nói, văn hóa là sự khác biệt, đó chính là nét riêng có, cái riêng biệt của mỗi nền văn hóa, là bản sắc tạo nên sự phong phú, đa dạng trong đời sống xã hội loài người. Cũng trên quan điểm như vậy, ngài Federico Mayor, nguyên Tổng Giám đốc UNESCO cũng đã từng nói: “Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát và sống động mọi mặt của cuộc sống con người đã diễn ra trong quá khứ và cũng như đang diễn ra trong hiện tại, qua hàng bao thế kỷ nó đã cấu thành nên một hệ thống các giá trị, truyền thống, thẩm mỹ, lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình”⁴.

Văn hóa là toàn bộ những sáng tạo của con người trên nền của thế giới tự nhiên - xã hội; như vậy, văn hóa là “*mặt bằng sáng tạo*” của con người. Đây mới chỉ là phần rất nhỏ trong tất cả những luận điểm khác nhau và khó có thể chỉ ra có bao nhiêu khái niệm về văn hóa, nhưng dù là bất cứ khái niệm nào về văn hóa cũng phải gắn với con người. Con người là chủ thể sáng tạo ra văn hóa, con người là văn hóa, không có con người sẽ không có văn hóa! Do vậy, có thể đưa ra khái niệm: “Văn hóa là toàn bộ những giao tiếp ứng xử của con người trong các mối quan hệ xã hội; những hoạt động mang tính nghệ thuật, thẩm mỹ diễn ra trong những không gian và thời gian xác định; đồng thời là các giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo, tích lũy trong quá trình tương tác với thế giới tự nhiên và xã hội của mình. Những giá trị này được hình thành trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử mỗi địa phương, đất nước; trở thành tài sản văn hóa của cả cộng đồng; được cộng đồng bảo tồn, phát triển và truyền trao cho các thế hệ kế tiếp” (Dương Văn Sáu).

¹ Hồ Chí Minh toàn tập, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, H. 1995, tr. 473.

² Đoàn Văn Chúc, *Xã hội học Văn hóa*, Viện Văn hóa và NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1997.

³ Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh 1997, tr. 27.

⁴ Dẫn theo “*Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng*”, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội, Hà Nội, 2003, tr. 14.

Bên cạnh khái niệm văn hóa, luôn tồn tại và phổ biến khái niệm văn minh. Trong tiếng Anh, Pháp từ *civilisation* có gốc Latinh là *civitas* với nghĩa gốc của nó là đô thị, thành phố, có nghĩa là để chỉ khu vực có trình độ phát triển cao hơn với những khu vực khác trong cùng thời điểm tồn tại. Dưới góc độ phổ quát, văn minh được coi là một nền văn hóa có đặc trưng riêng, tiêu biểu cho một xã hội rộng lớn, một thời đại hay cả nhân loại, ví dụ như văn minh Ai Cập, văn minh Trung Hoa, văn minh Ấn Độ... Dưới góc độ giao tiếp, ứng xử, quan hệ xã hội, văn minh thể hiện mức sống và lối sống, nếp sống, phong cách sống ở trình độ cao, mang những đặc trưng của nền văn hóa cao.⁵

Có thể nói, văn minh là không gian văn hóa đa chiều phản ánh sự phát triển của xã hội loài người ở khu vực nào đó trong thời gian nhất định...; văn minh là những biểu hiện và thể hiện cụ thể của văn hóa trong sinh hoạt xã hội. Nếu nói văn hóa là “*mặt bằng sáng tạo*” thì văn minh là “*tầm cao phát triển*” của con người. “Nếu nói văn hóa là bề dày của quá khứ lịch sử thì văn minh là những lát cắt đồng đại. Nếu văn hóa bao gồm cả vật thể và phi vật thể thì văn minh thiên về yếu tố vật thể, kỹ thuật. Nếu văn hóa mang tính dân tộc rõ rệt thì văn minh thường mang tính siêu dân tộc - quốc tế”.⁶

Con người luôn sống trong môi trường của mình, môi trường đó bao gồm môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Trong quá trình sinh sống, toàn bộ những giao tiếp ứng xử, những hoạt động của con người trong môi trường sống của mình đã tạo nên không gian văn hóa của các cộng đồng người. Không gian sống của con người chính là không gian văn hóa, là môi trường sống của con người. Tuy nhiên, khi nói về không gian văn hóa, chúng ta thường hiểu đó phải là môi trường văn hóa đặc sắc, có tính đậm đặc về nội dung và hình thức thể hiện. Ở đó, các sinh hoạt văn hóa của cư dân phải mang tính cộng đồng cao, vừa mang bản sắc văn hóa địa phương, vừa mang tính giao thoa và hội nhập sâu rộng. Không gian văn hóa có thể rộng như không gian một vùng, một địa phương, một thành phố. Không gian văn hóa cũng có thể hẹp như một khu phố cổ, làng cổ hay một trường đại học... Có không gian văn hóa tâm linh như các nhà thờ, thiền viện, chùa chiền, đền miếu..., và có những không gian văn hóa nghệ thuật như: khu vực công viên, quảng trường, nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, thư viện..., nơi diễn ra các sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Nhiều nhất là các không gian văn hóa ở các khu dân cư, nơi diễn ra các sinh hoạt xã hội đời thường của mỗi cá nhân, gia đình.... Dù là không gian văn hóa như thế nào thì cũng phải mang tính cộng đồng, gắn với con người với vai trò là chủ nhân ở nơi đó. Từ đó có thể đưa ra nhận xét: “Không gian văn hóa là những không gian nơi diễn ra các sinh hoạt xã hội gắn với các khu vực sinh sống của cộng đồng cư dân ở các địa phương. Ở đó chứa đựng những đặc trưng nhất định được hình thành qua thời gian; tạo ra sự khác biệt với các khu vực khác cả về các dấu tích vật chất cũng như những sinh hoạt văn hóa tinh thần trong đời sống cộng đồng; đồng thời cũng là nơi diễn ra quá trình giao thoa và tiếp biến văn hóa của các cá nhân và cộng đồng trong suốt tiến trình phát triển” (Dương Văn Sáu).

Không gian văn hóa vừa mang tính mở, vừa mang tính đóng, ở đó các cá nhân và cộng đồng đều được tham gia, sáng tạo và hưởng thụ. Đây là những nơi diễn ra các sự kiện văn hóa nghệ thuật với nhiều quy mô, cấp độ và tính chất khác nhau. Các hình thức trình diễn nghệ thuật và truyền thông văn hóa được xuất phát từ các không gian văn hóa này. Đó không chỉ là các địa điểm để dùng làm nơi diễn ra các sự kiện liên quan đến cộng đồng; nơi diễn ra các hoạt động văn hóa - xã hội của cộng đồng mà là nơi để thể hiện ý thức văn hóa cộng đồng; nơi giao lưu, trao đổi, truyền bá và tiếp biến các giá trị văn hóa. Đó là không gian văn hóa đa chiều, mang đến sự đa dạng và phong phú của văn hóa một khu vực, một cộng đồng cư dân thông qua quá trình giao thoa, tiếp biến và hỗn dung văn hóa. Các không gian văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng tạo nên môi trường sống văn minh, đồng

⁵ Dẫn theo “*Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng*” (Sách đã dẫn) tr. 14.

⁶ Trần Quốc Vượng (chủ biên), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 20.

thời bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống; giúp kết nối quá khứ - hiện tại - tương lai không bị đứt gãy trong dòng chảy phát triển của lịch sử.

3. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC CÁC KHÔNG GIAN VĂN HÓA TRÊN ĐỊA BÀN THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã chỉ rõ quan điểm: “Xây dựng và phát triển Thủ đô thực sự xứng đáng là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trái tim của cả nước; trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ và hội nhập quốc tế; xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn; phát triển nhanh, bền vững, có sức lan tỏa để thúc đẩy vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước cùng phát triển”.⁷ Với vai trò là “trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước”,⁸ Thủ đô Hà Nội là một không gian văn hóa lớn, không gian văn hóa trung tâm của đất nước. Sự vận động và phát triển của Hà Nội chính là bộ mặt và thể hiện sức mạnh nội lực của đất nước. Chính vì vậy, Hà Nội cần tiếp tục được quy hoạch, phát triển khoa học, văn hóa, nhân văn để tạo nên một Thủ đô “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại” như định hướng phát triển của Bộ Chính trị đã đề ra.

Để có thể tổ chức các không gian văn hóa trên địa bàn Thủ đô Hà Nội một cách hợp lý, chúng ta cần xác định rõ các yếu tố cấu thành, chi phối không gian văn hóa thủ đô Hà Nội và các thành tố đó cần được định hướng phát triển, tổ chức các không gian văn hóa trong tương lai, cụ thể:

1) Thành tố thứ nhất: Không gian, cảnh quan, môi trường

Không gian, cảnh quan, môi trường bao gồm cảnh quan môi trường thiên nhiên, không gian kiến trúc đô thị. Đối với nhóm này, cần xây dựng kế hoạch khôi phục các cảnh quan tự nhiên đối với các dòng sông, hồ, đầm cỏ trong nội đô. Dừng ngay việc san lấp hồ, ao, rà soát kiểm tra việc xây dựng các công trình kiến trúc to lớn, đồ sộ, cao tầng ở ven các hồ lớn của Thủ đô. Đầu tư khoa học công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường, khơi thông, làm sạch các dòng sông nội đô như: sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, sông Nhuệ, sông Đáy; xử lý nước thải đảm bảo theo tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường. Quy hoạch, xây dựng thành phố hai bên bờ sông Hồng thật khoa học, đẹp, văn minh, hiện đại mang giá trị hấp dẫn về cảnh quan thiên nhiên môi trường... Đi tìm bài học quy hoạch từ trong quá khứ thông qua việc xây dựng “Tứ trấn Thăng Long” của cha ông ngày xưa. Từ đó cần xác định phạm vi không gian khu vực lõi/khu vực não của Thủ đô. Trên cơ sở đó thiết kế, xây dựng các cửa ô Hà Nội đẹp hoành tráng, mang đậm dấu ấn của văn hiến Thăng Long; có quy mô, tiện ích, khả dụng trên nhiều góc độ; trở thành những điểm nhấn ấn tượng về kiến trúc cảnh quan đô thị, gọi lại và hun đúc hào khí/hùng khí Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Trong khu vực lõi, khống chế độ cao, kích thước khi xây dựng; quy định màu sắc, chiều sáng công trình trong quá trình vận hành các tòa nhà... Cần có quy định cụ thể áp dụng đối với những tòa nhà, công trình cao từ bao nhiêu mét trở lên. Nghiên cứu xây dựng các công trình ngầm như: đường tàu điện, khu quảng trường, trung tâm mua sắm dưới lòng đất để thực sự biến nội đô Hà Nội là hạt nhân trung tâm của Không gian văn hóa Thăng Long trong giữa lòng Thủ đô Hà Nội hiện đại. Đầu tư cho nghiên cứu quy hoạch, thiết kế trang trí, chiếu sáng các đường phố Thủ đô hiện đại, bản sắc thông qua việc cải tạo hệ thống chiếu sáng, ngầm hóa

⁷ Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, ban hành ngày 05/5/2022.

⁸ Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị (đã dẫn).

hệ thống dây truyền tải điện, dây thông tin truyền thông, thông tin liên lạc để đảm bảo mỹ quan, tránh chập cháy. Giảm thiểu số lượng các băng zone trang trí, các khẩu hiệu cổ động tuyên truyền lối mòn, sáo rỗng treo ở khắp mọi nơi vừa không hiệu quả, lãng phí, đôi khi gây phản tác dụng. Đặc biệt, cần rà soát, kiểm tra chặt nội dung thông tin, ngữ pháp, chính tả (cả tiếng Anh và tiếng Việt) tránh những sai sót đáng có như đã từng xảy ra.

2) Thành tố thứ hai: Di sản văn hóa truyền thống trong khu vực

Di sản văn hóa và danh lam thắng cảnh bao gồm những di tích lịch sử - văn hóa, công trình kiến trúc mang giá trị lịch sử; đền đài, chùa chiền, cung điện hay các danh lam thắng cảnh đặc sắc; cùng các loại hình di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn Thủ đô. Cần giữ nguyên vị trí các di tích lịch sử - văn hóa, các chùa chiền, đình miếu, giếng cổ... trong nội đô bởi đó là di sản, là long mạch các khu vực trên đất Thăng Long. Nghiên cứu, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa trong việc trùng tu, tôn tạo các di tích cổ trên cơ sở bảo tồn các yếu tố nguyên gốc ở mức cao nhất để giữ gìn bản sắc văn hóa. Đối với nhiều di tích nhỏ nằm trong các khu dân cư truyền thống như: đình làng, chùa làng cổ, các giếng nước công cộng cổ, những am miếu thờ Thần của các tín ngưỡng dân gian truyền thống vốn tồn tại trong các làng xã xưa, nay đã đô thị hóa, nằm trong các khu phố cần giữ nguyên tên gọi các địa danh hành chính cổ, các làng cổ; cân đối về mặt quản lý hành chính để giữ lại tên cũ như: “Làng Ngọc Hà” “Trại Ngọc Khánh”... thay cho tên gọi các tổ dân phố mang số tự nhiên. Đó là những “dấu mốc văn hóa” của các khu vực dân cư cổ thì tiến hành nghiên cứu, tu bổ, tôn tạo tăng khả năng kiên cố hóa, vững chắc, định vị giá trị các không gian văn hóa truyền thống theo thời gian để gìn giữ văn hóa - lịch sử đến muôn đời.

Nghiên cứu để xác định các di tích trọng điểm, các di tích quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa thế giới... thì cần đầu tư nghiên cứu, trùng tu, tu bổ, tôn tạo, phục dựng các công trình kiến trúc truyền thống với quy mô tương xứng với vị thế của chúng trong lịch sử. Trên cơ sở lý thuyết “Biến giá trị cốt lõi thành giá trị gia tăng thông qua phát triển các dịch vụ thích hợp”, cần tiến hành xây dựng quy hoạch, mở rộng không gian phụ cận để phát triển các dịch vụ phù hợp; dựa trên luận điểm: “Bây giờ hay Không bao giờ” để nghiên cứu, xúc tiến đầu tư, phát triển dịch vụ phù hợp dựa trên giá trị cốt lõi của di tích/di sản với nhiệm vụ “Biến giá trị thành giá cả!”. Trên quan điểm “bảo tồn động” và “bảo tồn phát triển”, các di sản văn hóa thế giới, các di tích quốc gia đặc biệt cần được đầu tư, tu bổ, mở rộng không gian văn hóa - lịch sử, tâm linh - tinh thần; trở thành các điểm đến du lịch của văn hiến Thăng Long “ra tầm ra món” chứ không nhỏ lẻ, chật chội, nghèo nàn về dịch vụ, thiếu kết nối như hiện nay. Cùng với việc phục dựng các công trình quan trọng trong Hoàng thành Thăng Long, cần đầu tư lớn cho việc phục dựng di tích quốc gia đặc biệt Cổ Loa; đưa nơi đây trở thành Công viên di sản văn hóa quốc gia có tầm cỡ, vị thế khu vực và thế giới. Mở rộng vùng phụ cận các di sản, di tích quốc gia đặc biệt, phát triển các dịch vụ thích hợp; kết nối các điểm đến nội đô thông qua tổ chức giao thông hợp lý, khoa học; phát triển Hà Nội thực sự trở thành một trung tâm du lịch lớn, đặc sắc, tiêu biểu của cả nước; một điểm đến hấp dẫn đối với du khách quốc tế.

Phát triển kinh tế di sản trên nền tảng xây dựng và phát triển văn hóa du lịch. Xác định rõ nhiệm vụ của văn hóa du lịch là tiến hành nghiên cứu, khai thác, phát huy các giá trị của văn hóa và phát triển văn hóa theo hướng ứng dụng trong xã hội hiện đại. Nhiệm vụ này được cụ thể hóa trong các giải pháp hành động trong thực tiễn để đạt được “lục biến”, bao gồm:

- Biến di sản thành tài sản
- Biến văn hóa thành hàng hóa

- Biến tài nguyên thành tài chính
- Biến nguồn lực thành động lực
- Biến môi trường thành thị trường
- Biến giá trị thành giá cả.⁹

3) Thành tố thứ ba: Dân số và nhân khẩu học

Dân số và nhân khẩu học bao gồm số và chất lượng dân cư; văn hóa và dân trí của các tầng lớp cư dân sinh sống trên địa bàn. Tiến hành ngay các giải pháp khảo sát, nghiên cứu, đánh giá về dân cư và nhân khẩu học tại chỗ; có kế hoạch biện pháp kiểm soát và việc di chuyển cư dân về nội đô, dừng lại việc gia tăng dân số nội đô. Nguyên tắc quy hoạch kiến trúc *tĩnh* và *động* đối với nội đô Hà Nội như sau: Trong nội đô, khu vực lõi xây dựng các công trình kiến trúc theo quy mô, kích thước độ cao quy định nhưng tính chất là các cơ quan, công sở, các khách sạn, nhà hàng... (đây thuộc kiến trúc động). Cán bộ, nhân viên các cơ quan công sở, du khách sẽ không sinh sống lâu dài mà chỉ làm việc, lưu trú với thời gian nhất định có hạn sẽ không gây ùn tắc giao thông, không gây áp lực lên hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị; không cần có nhiều chợ, trường học, nơi đỗ xe... phục vụ đối tượng này như đối với cư dân định cư lâu dài. Đối với các khu chung cư cao tầng dành cho cư dân cư trú, nên bố trí xây dựng ở ngoại ô, ven vùng lõi đi kèm với các chung cư cao tầng cần phải quy hoạch xây dựng trường học, bệnh viện, chợ, nơi đỗ xe, khu vui chơi giải trí công cộng... theo đúng thiết kế để phục vụ sinh hoạt của cộng đồng cư dân sinh sống trong khu vực đó. Điều đó sẽ không gây áp lực quá lớn đối với hạ tầng xã hội ở các khu vực. Với lối bố trí kiến trúc công năng tĩnh - động như vậy sẽ đảm bảo sức chứa về nhân khẩu của cư dân Hà Nội cũng như sức chứa điểm đến của nội đô đối với các đối tượng du khách. Tạo nên sự phát triển tuần hoàn trong sự vận hành của đô thị Hà Nội hiện đại đóng vai trò trung tâm của cả nước trên nhiều lĩnh vực.

4) Thành tố thứ tư: Hệ thống các cơ quan, công sở chính quyền hoạt động trên địa bàn

Hệ thống các cơ quan, công sở chính quyền hoạt động trên địa bàn bao gồm số lượng, tính chất, đặc điểm, quy mô của hệ thống. Nghị quyết 15 của Bộ chính trị chỉ rõ: “Cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị gắn với bảo tồn, phát huy giá trị và khai thác hiệu quả, bền vững các công trình, không gian lịch sử văn hóa tại khu vực nội đô lịch sử. Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, thực hiện hiệu quả việc cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ; di dời các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường, cơ sở giáo dục đại học, bệnh viện theo quy hoạch ra khỏi khu vực nội thành; ưu tiên sử dụng quỹ đất sau di dời để xây dựng công trình công cộng, phúc lợi xã hội”.¹⁰ Cần đưa các trường đại học ra khỏi nội đô, tuy nhiên, cần nghiên cứu cụ thể đối với từng trường hợp. Đối với các trường đào tạo nhân lực văn hóa - nghệ thuật, nên để nguyên vị trí nội đô, chỉ đưa các trường đào tạo về khoa học kỹ thuật, công nghệ ra khỏi khu vực nội đô. Vị trí, địa điểm di dời các cơ sở đào tạo, các trường đại học, cao đẳng sau khi di dời cần xây dựng các công viên, vườn hoa công cộng chứ không xây dựng các chung cư cao tầng, vừa ảnh hưởng đến không gian kiến trúc nội đô, vừa gây quá tải dân số, dẫn đến ùn tắc giao thông. Đề ra nguyên tắc xây dựng: mỗi cơ quan, công sở, trường học, bệnh viện... phải là một công viên văn hóa - sinh thái. Một môi trường, một không gian văn hóa tốt là môi trường, không gian xanh - sạch - đẹp - thoáng mát - hiện đại - tiện ích.

⁹ Dương Văn Sáu, *Giáo trình Văn hóa Du lịch*, tái bản lần 1 có sửa chữa, bổ sung, NXB Lao Động, Hà Nội, 2019, tr. 117.

¹⁰ Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị (đã dẫn).

5) Thành tố thứ năm: Các thiết chế văn hóa - xã hội công cộng

Các thiết chế văn hóa - xã hội công cộng bao gồm các khu vực, không gian công cộng: quảng trường, công viên, chợ, siêu thị, nhà hát, bảo tàng, thư viện, sân vận động, trung tâm văn hóa thể thao... Nghị quyết 15 xác định: “Tập trung phát triển văn hóa Thủ đô xứng tầm với truyền thống nghìn năm Thăng Long - Hà Nội; xây dựng Hà Nội thực sự là trung tâm hội tụ, kết tinh văn hóa của cả nước, trở thành nguồn lực phát triển mới cho Thủ đô. Tập trung bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, các di tích, công trình kiến trúc có giá trị, trọng tâm là các di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt.

Quy hoạch lại, mở rộng quy mô một số công trình văn hóa, thể thao mới, tiêu biểu của Thủ đô (hệ thống nhà hát, quảng trường, tượng đài, công viên, tổ hợp thể thao, trung tâm hội chợ triển lãm...). Bảo tồn có chất lượng, khai thác hiệu quả các công trình văn hóa lớn như: Nhà hát Lớn Hà Nội, các công trình kiến trúc Pháp trong lòng Hà Nội. Cần nghiên cứu, đầu tư xây dựng trung tâm nghệ thuật biểu diễn lớn, quy mô, tầm cỡ quốc gia và quốc tế dành để bảo tồn và phát huy các loại hình nghệ thuật truyền thống như: chèo, tuồng, rối nước, ca trù...; cần tập trung vào một chỗ chứ không nên để nhỏ lẻ ở nhiều nơi trong thành phố như hiện nay. Một “Nhà hát lớn Thăng Long” - tổ hợp văn hóa nghệ thuật hiện đại - bản sắc, mang tầm vóc dân tộc và vị thế thời đại như vậy có thể nghiên cứu để đặt tại khu vực đất nền của Trung tâm Hội trợ triển lãm Giảng Võ trước đây hoặc Khu vực Hoàng thành Thăng Long cùng với việc nghiên cứu để phục dựng, tái hiện các công trình trong Hoàng thành Thăng Long.

Quy hoạch lại hệ thống bảo tàng, trong đó bao gồm: hệ thống bảo tàng quốc gia, bảo tàng địa phương, bảo tàng ngành, lĩnh vực (trong đó có hệ thống bảo tàng quân đội) theo hướng giảm đầu mối, tăng quy mô, mở rộng tính chất tổng hợp. Mỗi bảo tàng không chỉ là trung tâm bảo tồn di sản quá khứ mà còn phải là một công viên văn hóa hiện sinh, một trung tâm dịch vụ văn hóa nghệ thuật tổng hợp đương đại, phục vụ các nhu cầu xã hội hiện đại. Tổ chức quy hoạch các khu phố đi bộ xung quanh Hồ Gươm, khu phố cổ Hà Nội với việc chỉnh trang, quy hoạch lại các quảng trường, công viên, vườn hoa trong khu vực đó. Nghiên cứu phát triển các dịch vụ phù hợp nhân mạnh và đề cao bản sắc truyền thống kết hợp cùng với tính hiện đại của thế giới hội nhập.

Quan tâm đầu tư đúng mức để phát triển văn hóa, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn. Tăng cường tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch, triển lãm và phát triển các sản phẩm văn hóa, du lịch có thương hiệu mang tầm quốc tế”.¹¹ Cần xác định các công trình công cộng phục vụ dân sinh như trên là một thành phần tất yếu của cuộc sống để với mỗi quy mô, mật độ dân số sẽ có các công trình công cộng tương thích được xây dựng. Quy hoạch không gian đô thị trên nguyên lý: “Biến đất lõi thành đất nền” để chia sẻ áp lực dịch chuyển cư dân. Chuyển các cơ quan công sở nhà nước, bộ máy chính quyền như: trường học, bệnh viện, Ủy ban nhân dân các cấp... về phía sau, xa hơn; không bố trí xây dựng trên mặt tiền những đường phố thương mại sầm uất. Những khu vực, đường phố có lợi thế kinh doanh buôn bán, thương mại nên ưu tiên xây dựng các nhà hàng, khách sạn, khu kinh doanh, khu vui chơi giải trí... để phục vụ du khách. Khi đó, chúng ta đã phát huy được lợi thế về vị trí của các khu vực đất đai. Nghiên cứu để thúc đẩy các chương trình nghệ thuật biểu diễn, tổ chức các triển lãm nghệ thuật, các sự kiện văn hóa - du lịch, các Festival và lễ hội thường niên hoặc đột xuất gắn với các thiết chế văn hóa - xã hội nổi trội này để góp phần tạo nên không gian văn hóa hoạt động với mức độ đậm đặc, có chất lượng.

¹¹ Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị (đã dẫn).

6) Thành tố thứ sáu: Hệ thống tổ chức giao thông kết nối nội đô và các khu vực địa bàn lân cận

Giao thông giữ vai trò huyết mạch của Thủ đô và đất nước. Cùng với các đường trên cao, đường vành đai hiện nay, cần nghiên cứu đầu tư, xây dựng và phát triển các công trình giao thông ngầm hiện đại. Nghiên cứu quy hoạch chi tiết khu vực Ga Hà Nội để xây dựng ga trung tâm của tuyến đường sắt cao tốc Bắc Nam thật hiện đại, khoa học, hợp lý. Nhà ga trung tâm có thể kết hợp xây dựng nổi và ngầm. Nối ga trung tâm Hà Nội với ga đầu mỗi phía Nam ở cửa ngõ Thủ đô bằng đường tàu ngầm. Tổ chức không gian văn hóa giao thông nội đô Hà Nội trên nguyên tắc: “Kết nối xa, rộng giữa Hà Nội với các địa phương khác: sử dụng phương tiện giao thông hiện đại, đồng bộ. Kết nối nội đô, nội vùng: khai thác, sử dụng đa dạng các loại phương tiện, cả truyền thống và hiện đại một cách phù hợp; mang dấu ấn, bản sắc riêng của Hà Nội như xích lô, xe điện. Đánh giá, tổ chức lại hoạt động của các phố đi bộ hoạt động ấn tượng, chất lượng, hiệu quả. Mỗi khu vực phố đi bộ đều phải trở thành không gian văn hóa, nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, nghệ thuật như: biểu diễn đường phố, triển lãm nghệ thuật, văn hóa dân gian kết hợp với mua sắm... Cần tổ chức lại hoạt động giao thông nội đô với các quy chế, biện pháp khoa học phù hợp để dễ dàng đưa các đoàn khách du lịch tiếp cận với các phố đi bộ - các điểm tham quan du lịch di sản nội đô - các khu phố thương mại sầm uất ở trung tâm. Khi đó, chúng ta mới khai thác tốt lợi thế từ du lịch di sản trên địa bàn nội đô Hà Nội.

4. KẾT LUẬN

Để phát triển bền vững Thủ đô và đất nước; đáp ứng đầy đủ những yêu cầu của thời đại tương ứng với từng giai đoạn cụ thể, cần xác định cụ thể phương hướng phát triển, tổ chức không gian văn hóa trên cơ sở có định hướng cụ thể với các thành tố của không gian văn hóa Thủ đô. Quan điểm bao trùm toàn bộ quá trình tổ chức, hoạch định đường lối chính sách, giải pháp phát triển bền vững các không gian văn hóa trên địa bàn Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 hiện nay là phải áp dụng “**Lý thuyết ba phải**”, gồm:

- 1) Phải bảo vệ không gian, cảnh quan môi trường
- 2) Phải giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc
- 3) Phải phát triển khoa học công nghệ hiện đại

Trong đó, (1) luôn xác định việc xây dựng con người có văn hóa, nâng cao mức sống, chất lượng sống là trung tâm, là mục tiêu của phát triển bền vững. (2) Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện quy hoạch thủ đô khoa học, hợp lý, chi tiết và nhất quán các không gian văn hóa để tạo nền tảng và động lực cho phát triển bền vững, đưa Hà Nội thật sự trở thành thành phố sáng tạo. (3) Giải quyết hài hòa mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình bảo vệ môi trường, bảo tồn di sản văn hóa với đầu tư, quy hoạch, phát triển đô thị hiện đại. (4) Tăng cường công tác quản lý nhà nước gắn chặt với các cơ quan chính quyền, các tầng lớp cư dân; tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng... tạo nên sự thống nhất, đồng bộ, phát huy dân chủ ở cơ sở. (5) Huy động tối đa nguồn lực xã hội hóa và gắn trách nhiệm của cộng đồng; xây dựng cơ chế chính sách đặc thù thu hút đầu tư vào phát triển du lịch, dịch vụ để phát triển thị trường du lịch, trong đó ưu tiên các dự án phát triển hạ tầng du lịch trên địa bàn Thủ đô. (6) Tăng cường hội nhập, giao lưu giới thiệu, quảng bá về văn hóa, con người Hà Nội hiện đại, văn minh, hào hoa thanh lịch đối với bạn bè trong nước và thế giới. Xây dựng “bộ lọc” văn hóa phù hợp, hiệu quả tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của văn minh nhân loại.

Với tất cả các giải pháp khoa học, đồng bộ, nhất quán, quyết liệt..., việc định rõ phương hướng phát triển, tổ chức các không gian văn hóa trên địa bàn Thủ đô giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với sự vào cuộc của cả bộ máy chính trị của Hà Nội và cả nước, chắc chắn Hà Nội sẽ trở thành Thủ đô “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại” tương xứng với khả năng, tiềm lực và vị thế to lớn của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), *Nghị quyết 08-NQ/TW về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*, ban hành ngày 16/01/2017.
2. Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), *Nghị quyết số 15-NQ/TW về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 05/5/2022.
3. Dương Văn Sáu (2014), *Hệ thống di tích Nho học Việt Nam và các văn miếu tiêu biểu ở Bắc Bộ*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2014.
4. Dương Văn Sáu (2017), *Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam*, Giáo trình tái bản có sửa chữa, bổ sung, NXB Lao động, Hà Nội, 2017.
5. Dương Văn Sáu (2018), *Lễ hội Việt Nam trong sự phát triển du lịch*, Giáo trình tái bản có sửa chữa, bổ sung, NXB Lao động, Hà Nội, 2018.
6. Dương Văn Sáu (2019), “Những quan điểm tiếp cận mới trong công tác bảo tồn, khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa qua con đường du lịch ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 423, tháng 9, 2019, tr. 49-52.
7. Dương Văn Sáu (2019), *Văn hóa Du lịch*, Giáo trình tái bản có sửa chữa, bổ sung, NXB Lao động, Hà Nội, 2019.
8. Dương Văn Sáu (2022), *Giải mã văn hóa Việt*, NXB Khoa học xã hội và MaiHaBook, Hà Nội, 2022.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Toàn văn Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, Hà Nội ngày 26/02/2021.
10. Đoàn Văn Chúc (1997), *Xã hội học Văn hóa*, Viện Văn hóa và NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1997.
11. *Hồ Chí Minh toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995.
12. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2003), *Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng*, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội, Hà Nội, 2003.
13. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Thủ đô năm 2012*, Luật số 25/2012/QH13, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 21/11/2012.
14. Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh 1997.
15. Trần Quốc Vượng (chủ biên) (1998), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, H.1998.

TRỌNG DỤNG NGƯỜI TÀI TRONG LĨNH VỰC BIỂU DIỄN NGHỆ THUẬT THÔNG QUA ĐIỀU CHỈNH CƠ CHẾ TẠO ĐỘNG LỰC Ở HÀ NỘI HIỆN NAY

TS. Nguyễn Thanh Xuân

Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Với vị thế Thủ đô, Hà Nội là nơi tập trung nhiều nhà hát, cùng với đó là sự hội tụ của đông đảo đội ngũ văn nghệ sĩ ở hầu khắp các lĩnh vực. Đây thực sự là tiềm năng vô cùng to lớn, là thế mạnh nổi trội của Hà Nội mà không phải địa phương nào trong cả nước cũng có được. Nếu Hà Nội có cơ chế, chính sách trọng dụng, thu hút hiệu quả nguồn lực đặc biệt này sẽ tạo ra sự phát triển công nghiệp văn hóa Thủ đô.

1. ĐẶC THÙ NGUỒN NHÂN LỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN

Nguồn nhân lực trong tổ chức tổ chức nghệ thuật biểu diễn đa phần là những người phải có năng khiếu, trí thông minh, óc tưởng tượng. Người nghệ sĩ có khả năng sáng tạo nghệ thuật rất cao, do đó cái tôi của họ luôn đặt vị trí hàng đầu; ưa thích lối sống tự do, tâm hồn nhạy cảm; sáng tác theo cảm hứng và tâm huyết với nghề nghiệp; họ không chỉ là tác giả mà còn là người thể hiện tác phẩm nghệ thuật đó; có khả năng kết nối khán giả khi chuyển tải tác phẩm nghệ thuật; thời gian làm việc của họ là thời gian rỗi của công chúng [4, tr.14-15].

Ngoài những đặc điểm trên về năng lực, nguồn nhân lực trong các tổ chức nghệ thuật biểu diễn còn thể hiện sự đặc thù về tuổi. Nguồn nhân lực trong tổ chức nghệ thuật biểu diễn có số lượng lao động trẻ (15 - 25 tuổi) chiếm tỷ lệ khá cao so với các ngành nghề khác. Lực lượng lao động trẻ tập trung chủ yếu ở bộ phận nghệ sĩ, diễn viên trong tổ chức nghệ thuật. Bởi: các sản phẩm nghệ thuật đặc thù, đòi hỏi lực lượng lao động phải có thể lực mới có thể đảm đương được công việc như: múa, xiếc... Như vậy, sự khác biệt so với nguồn nhân lực khác trong xã hội, nguồn nhân lực nghệ thuật biểu diễn được phát hiện và đào tạo từ rất sớm và phải đào tạo liên tục.

Nguồn nhân lực của các tổ chức nghệ thuật đòi hỏi người lao động phải chuyên môn sâu và công việc đòi hỏi phải có thể lực. Bên cạnh đó, tuổi nghề của nguồn nhân lực trong tổ chức nghệ thuật biểu diễn thường ngắn, đặc biệt là đối với các nghệ sĩ thuộc khối biểu diễn; đội ngũ sáng tạo trong tổ chức nghệ thuật biểu diễn luôn phải đối mặt với áp lực công việc đó là: tiếp xúc với công chúng liên tục, công việc luôn phải tập trung cao độ, nếu vào thời gian cao điểm áp lực công việc sẽ tăng và phụ thuộc vào nhu cầu của khán giả... Do đó, việc tuyển sinh, đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực nghệ thuật mang tính đặc thù so với các lĩnh vực khác.

Không chỉ đợi các thí sinh đăng ký học, các trường nghệ thuật đã trực tiếp đến các địa bàn vùng sâu, vùng xa, đến các câu lạc bộ nghệ thuật, các trại sáng tác văn học nghệ thuật để tìm kiếm tài năng và học sinh. Trong các chuyến đi, thành viên Hội đồng tuyển sinh phổ biến về chế độ học bổng theo quy định hiện hành dành cho học sinh, sinh viên các bộ môn nghệ thuật truyền thống và đặc thù, ngoài ra, học sinh còn được hưởng chế độ trợ cấp của Nhà nước, hỗ trợ tiền ăn và chỗ ở tại ký túc xá.

Bên cạnh đó, để đáp ứng yêu cầu, các nhà hát liên kết với các trường nghệ thuật để tự đào tạo diễn viên cho mình theo hình thức truyền dạy nghề. Theo đó, các học sinh sẽ được các nghệ nhân nhà hát truyền dạy, được tham gia biểu diễn.

Với nhiều ngành nghệ thuật như múa, xiếc hay nhạc, đào tạo nghệ thuật chính là đào tạo tinh hoa, đòi hỏi người học phải có năng khiếu, được tuyển chọn và đào tạo từ khi còn nhỏ. Để có cơ hội bước chân vào trường múa, học viên cần có hình thể cân đối, có độ mềm, độ mở, sức bật... cùng vô vàn các kỹ năng khác trên sân khấu, sau đó là phải qua vài vòng tuyển chọn mới có thể trúng tuyển. Bên cạnh đó là quá trình đào tạo khổ luyện từ khi còn nhỏ (12 tuổi) với những bài tập chuyên môn tốn rất nhiều sức lực có thể gây đau đớn, chấn thương như ép cơ, bẻ lưng, tập đi trên giày mũi cứng... [5]

Thông thường, hệ trung cấp kéo dài từ 6 - 9 năm, người học phải học thêm 4 năm nếu tiếp tục bậc đại học. Quá trình học tập, giảng dạy yêu cầu phải bảo đảm tính liên tục nhiều năm kết hợp sự sàng lọc, đào thải khắt khe. Song song với kiến thức chuyên môn, các em được tiếp tục học chương trình văn hóa phổ thông.

Với các ngành đào tạo khác, một thầy lên lớp dạy hàng trăm sinh viên trong một tiết học, còn đào tạo nghệ thuật múa, một thầy lên lớp chỉ với 5 - 10 học sinh thì mới đảm bảo được chất lượng.

Như vậy, nguồn nhân lực trong tổ chức nghệ thuật biểu diễn mang nhiều đặc điểm, tuy nhiên, yếu tố sáng tạo của nguồn nhân lực nghệ thuật biểu diễn được coi là quan trọng hàng đầu. Tổ chức nghệ thuật là tổ chức có phong cách làm việc sáng tạo trong mỗi tác phẩm nghệ thuật. Do đó, tổ chức nghệ thuật biểu diễn luôn là nơi thu hút lực lượng có năng khiếu bẩm sinh đặc biệt. Tổ chức nghệ thuật biểu diễn là nơi giúp cho người nghệ sĩ thể hiện được năng khiếu và tìm kiếm sự thăng hoa trong mỗi vai diễn, đồng thời tổ chức nghệ thuật biểu diễn còn khuyến khích phát triển các kỹ năng khác nhau, giúp người nghệ sĩ thỏa mãn nhu cầu động cơ trong công việc.

Một số luận án, giáo trình, đề tài nghiên cứu đã đề cập đến nhiều vấn đề về quản lý nguồn nhân lực chất lượng cao; vị trí và vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao; giải pháp hoàn thiện mô hình quản lý nguồn nhân lực chất lượng cao... Tuy nhiên, đặc thù và những đặc trưng cơ bản của nguồn nhân lực chất lượng cao chưa được làm rõ. Về đặc thù và vai trò của nguồn nhân lực nghệ thuật chất lượng cao ít được quan tâm, nghiên cứu.

2. ĐÁNH GIÁ CƠ CHẾ TRỌNG DỤNG NGUỒN NHÂN LỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN Ở HÀ NỘI

Những năm qua, công tác phát triển nhân lực nghệ thuật tại Hà Nội đã được quan tâm, đạt nhiều kết quả, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển văn hóa, thể thao. Sau 3 đợt phong tặng (năm 2015, 2019 và 2022), Hà Nội có 131 nghệ nhân với 18 Nghệ nhân Nhân dân và 113 Nghệ nhân Ưu tú. Bên cạnh đó, Hà Nội hiện có gần 200 nghệ sĩ, diễn viên được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Nghệ sĩ Nhân dân”, “Nghệ sĩ Ưu tú” [7].

Đây là những nghệ sĩ tài năng, có nhiều thành tích, cống hiến cho nghệ thuật Thủ đô nói riêng và Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, đời sống vật chất hiện nay của phần lớn nghệ sĩ, diễn viên Thủ đô còn gặp nhiều khó khăn.

Năm 2022, Thành phố Hà Nội đã biểu quyết thông qua Nghị quyết về chế độ đãi ngộ, hỗ trợ “Nghệ sĩ Nhân dân”, “Nghệ sĩ Ưu tú”; Nghệ nhân và Câu lạc bộ tiêu biểu trong lĩnh vực Di sản văn

hóa phi vật thể thành phố Hà Nội”. Nghị quyết cũng quy định chế độ đãi ngộ, hỗ trợ một lần đối với Nghệ nhân Nhân dân được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu là 40 triệu đồng; với Nghệ nhân Ưu tú được UBND Thành phố phong tặng danh hiệu là 30 triệu đồng [7].

Về chế độ hỗ trợ đối với Câu lạc bộ tiêu biểu, cụ thể: Hỗ trợ lần đầu khi Câu lạc bộ được thành lập để mua sắm trang thiết bị, đạo cụ 50 triệu đồng/câu lạc bộ; hỗ trợ kinh phí hoạt động hàng năm cho các Câu lạc bộ tiêu biểu hoạt động thường xuyên, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn đạt hiệu quả 20 triệu đồng/câu lạc bộ/năm.

Chế độ hỗ trợ đối với nghệ nhân, người kế cận nắm giữ di sản tham gia thực hành, trình diễn, truyền dạy, bảo vệ, phát huy giá trị các loại hình di sản văn hóa phi vật thể ở mức 80 nghìn đồng/người/buổi thực hành, tập luyện; mức 200 nghìn đồng/người/buổi biểu diễn phục vụ quảng bá, giới thiệu giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể theo chương trình, kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

Với nghệ nhân truyền dạy và người tham gia thực hành theo chương trình, kế hoạch của cấp có thẩm quyền tổ chức hỗ trợ mức 500 nghìn đồng/người/buổi Nghệ nhân Nhân dân truyền dạy; bồi dưỡng mức 300 nghìn đồng/người/buổi truyền dạy với Nghệ nhân Ưu tú.

Mức hỗ trợ tiền nước uống cho cả nhóm này có mức chung là 20 nghìn đồng/người/buổi.

Nghị quyết cũng quy định chế độ hỗ trợ đối với nghệ sĩ được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Nghệ sĩ Nhân dân”, “Nghệ sĩ Ưu tú”. Theo đó, đối tượng áp dụng gồm: Nghệ sĩ được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Nghệ sĩ Nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” (do Hội đồng xét tặng “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ Ưu tú” thành phố Hà Nội đề xuất và được Chủ tịch nước phong tặng).

Mức chi hỗ trợ một lần đối với “Nghệ sĩ Nhân dân” là 20 triệu đồng/người; đối với “Nghệ sĩ Ưu tú” mức hỗ trợ này là 15 triệu đồng/người [7].

Tuy nhiên, bên cạnh những nguồn nhân lực chất lượng cao, còn nguồn nhân lực hạn chế như thiếu tính chuyên nghiệp, ít nhân lực có kỹ năng nghề và trình độ chuyên môn cao, trình độ quản lý còn yếu, sự bất hợp lý trong quản lý và sử dụng nhân lực, đào tạo phát triển nhân lực chưa gắn với thực tiễn..., chưa theo kịp yêu cầu của sự phát triển văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Vị trí quan trọng, vai trò quyết định của nhân lực chất lượng cao nghệ thuật ngày càng được khẳng định. Nhân lực chất lượng cao nghệ thuật tham gia ngày càng tích cực và đóng góp ngày một tăng trong quá trình xây dựng chuẩn mực xã hội, tuyên truyền phổ biến, nâng cao sự hiểu biết của người dân, giáo dục lòng yêu quê hương đất nước trong việc nâng cao dân trí.

3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KHUYẾN NGHỊ CHO NGÀNH BIỂU DIỄN NGHỆ THUẬT Ở HÀ NỘI

Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa và khoa học kỹ thuật, đồng thời là trung tâm giao lưu quốc tế của cả nước. Trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, có nhiều thiết chế văn hóa, đó là: hệ thống các bảo tàng, thư viện, nhà hát, rạp chiếu phim, trung tâm văn hóa, nhà văn hóa, thuộc các cấp quản lý khác nhau. Chính vì thế, xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn là khâu then chốt, đột phá trong phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô.

3.1. Xu hướng phát triển ngành nghệ thuật biểu diễn hiện nay

3.1.1. Đối với nghệ thuật sân khấu truyền thống, dân tộc

Hà Nội cần tiếp tục đầu tư kinh phí 100% để giữ gìn và bảo tồn các loại hình nghệ thuật truyền thống đặc trưng của dân tộc, như: tuồng, chèo, cải lương, múa rối... Đây là những hình thức nghệ thuật chứa đựng các giá trị văn hóa truyền thống, thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc nên việc bảo tồn đã rất được chú trọng.

Trên thực tế, công tác bảo tồn và phát huy nghệ thuật truyền thống đã được triển khai và thực hiện. Câu hỏi đặt ra là: Bảo tồn và phát huy những gì, bảo tồn và phát huy như thế nào, ở đâu...? Bảo tồn là giữ nguyên vẹn những gì đã có, vốn có của truyền thống những trích đoạn, vở diễn, làn điệu, bài bản cổ truyền hay chỉ bảo tồn những gì đã qua quá trình chọn lọc, thẩm định. Nghĩa là có sự can thiệp cần thiết của chỉnh lý, cải biên những vở diễn truyền thống cho phù hợp với cuộc sống hiện tại như điều trước đây chúng ta vẫn làm. Nhưng từ đây lại nảy sinh giới hạn của việc chỉnh lý để không phá vỡ diện mạo nguyên bản... Ngoài ra, bảo tồn nên coi là một hoạt động độc lập, chuyên chú hay đi song song với phát huy, cùng một lúc hướng tới hai mục đích. Chính vì thế, công tác bảo tồn và phát triển nghệ thuật truyền thống đến nay vẫn chưa được vận hành đúng hướng.

Hiện nay, có nhiều quan điểm cho rằng, bảo tồn nghệ thuật truyền thống, cụ thể là các hình thức nghệ thuật như tuồng, chèo, cải lương, dân ca... là bảo tồn các trích đoạn, tích diễn, vở diễn, làn điệu... một cách nguyên bản. Đã là truyền thống thì phải trải qua một quá trình hình thành và phát triển. Cho đến lúc những thành tựu đạt đến sự thăng hoa cao nhất, khi đó những giá trị này được bảo tồn và gìn giữ. Tuy nhiên, nếu bảo tồn khô cứng thì nó sẽ không tồn tại lâu và dễ bị lãng quên. Bởi vậy, không riêng gì nghệ thuật truyền thống mà tất cả các giá trị nghệ thuật liên quan đến truyền thống đều phải tiếp tục vận động, thay đổi để phù hợp với đời sống. Như vậy, các tác phẩm nghệ thuật là hình thức chuyên chở những giá trị nghệ thuật ấy mà thôi. Chính vì thế, cái cốt yếu ở đây là bảo tồn “cái cốt cách của hình thức nghệ thuật”, chứ không phải bảo tồn nguyên vẹn một tác phẩm nghệ thuật nào đó. Tuy nhiên, những tác phẩm tiêu biểu có giá trị đối với từng loại hình, đặc biệt đối với những loại hình nghệ thuật đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới có thể bảo tồn nguyên vẹn.

Khi xác định rõ đối tượng bảo tồn thì một phần của vấn đề phát huy giá trị truyền thống xem như đã và đang được giải quyết.

Các tổ chức nghệ thuật biểu diễn cần phải kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia dưới mọi hình thức để bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống. Khuyến khích tập thể, tư nhân liên doanh, liên kết xây dựng các rạp hát, trung tâm nghệ thuật, tổ chức hoạt động biểu diễn, kinh doanh trang thiết bị biểu diễn, âm thanh, ánh sáng... Kết nối các tour du lịch trong nước và quốc tế để giới thiệu quảng bá văn hóa Việt Nam, vừa là để lấy nguồn thu.

Hà Nội cần lập quỹ hỗ trợ nghệ thuật truyền thống. Qua quỹ này, tổ chức các festival về nghệ thuật truyền thống dành cho nhiều độ tuổi khác nhau, tổ chức các cuộc thi về nghệ thuật truyền thống giữa các trường; tuyên dương, khen thưởng những cá nhân đoạt giải... Có như vậy mới khuyến khích giới trẻ đam mê nghệ thuật truyền thống, từ đó mới tạo hiệu ứng lan tỏa trong toàn xã hội.

3.1.2. Đối với nghệ thuật biểu diễn hiện đại

Hà Nội có chính sách phát triển các loại hình nghệ thuật: ca, múa, nhạc hiện đại, giao hưởng, hợp xướng, opera, balê, kịch hát dân ca, kịch nói nhằm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hưởng thụ nghệ thuật phong phú của nhân dân. Đồng thời, bảo tồn và phát triển những tác phẩm có chất lượng nghệ thuật ở trong nước.

Ngoài ra, đầu tư, dàn dựng những tác phẩm có chất lượng nghệ thuật của thế giới, có nội dung, tư tưởng phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta. Đẩy mạnh xã hội hóa các loại hình nghệ thuật hiện đại theo hướng chuyển đổi sang hình thức tự chủ.

3.1.3. Thu hút đầu tư cho hoạt động nghệ thuật biểu diễn

Để thực hiện lộ trình tự chủ và bảo tồn nghệ thuật truyền thống, Hà Nội cần quan tâm đặc biệt các tổ chức nghệ thuật biểu diễn, cần có những chính sách thu hút đầu tư về tài chính, trí tuệ từ các doanh nghiệp, các tổ chức văn hóa nước ngoài, huy động, góp vốn, liên doanh, liên kết với số vốn góp phù hợp với các điều ước quốc tế và quy định của pháp luật Việt Nam.

3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng quản lý nguồn nhân lực của các tổ chức nghệ thuật biểu diễn

Trong bối cảnh hiện tại, trên cơ sở năng lực và đặc điểm hiện có của bộ máy quản lý công, kết hợp với các bài học kinh nghiệm thành công của thế giới, Hà Nội có thể điều chỉnh cơ chế trọng dụng người tài trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn bằng các hướng thực hiện sau:

3.2.1. Xây dựng cơ chế đặc thù đối với các tổ chức nghệ thuật biểu diễn

Nghệ thuật mang tính sáng tạo và tính đặc thù so với các ngành nghề khác. Các tác phẩm nghệ thuật biểu diễn là loại sản phẩm hàng hóa tinh thần, nhằm thỏa mãn nhu cầu giải trí, nhận thức, thẩm mỹ... Hơn nữa, các sản phẩm hàng hóa nghệ thuật mang tính vô thường, không thể định lượng.

Ngoài ra, nghệ thuật là sự sáng tạo chứ không phải là khuôn mẫu cứng nhắc. Người nghệ sĩ phải có óc tưởng tượng phong phú, cảm xúc, bởi bản thân hiện thực không đưa lại cho con người cái toàn vẹn, cái hoàn hảo trong các hình tượng nghệ thuật. Một hình tượng nghệ thuật muốn thể hiện sự tổng hợp và sự khái quát cao thì trong tư duy của người nghệ sĩ phải gắn liền với tưởng tượng và xúc cảm. Chính vì thế, Nhà nước không thể ứng xử với các tổ chức nghệ thuật biểu diễn như các tổ chức sự nghiệp công lập các ngành nghề khác; và không thể coi nguồn nhân lực trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn giống với những công chức các ngành nghề khác.

Ở Việt Nam lâu nay tồn tại một nền nghệ thuật công chức. Nghệ sĩ là những công chức nhà nước. Khi đất nước mở cửa, đổi mới, các ngành kinh tế, giáo dục, thể thao... buộc phải thay đổi, nhưng văn nghệ vẫn thay đổi rất chậm. Mặt khác, các tổ chức nghệ thuật về mặt quản lý nhà nước luôn bị khống chế về đề tài. Vì vậy, để quản lý nguồn nhân lực hiệu quả, Hà Nội cần phải thay đổi tư duy, nhận thức về cách quản lý của các tổ chức nghệ thuật biểu diễn. Trên cơ sở nhận thức sâu sắc về tổ chức nghệ thuật, mới có thể có được chiến lược quản lý nguồn nhân lực phù hợp với loại hình nghệ thuật biểu diễn qua từng giai đoạn lịch sử cụ thể một cách khoa học, thực tiễn, cũng như có những chính sách, cơ chế riêng về nhân lực, tiền lương, đãi ngộ cho khỏi các tổ chức.

3.2.2. Giải pháp về chuyển đổi mô hình quản lý

Để quản lý nguồn nhân lực hiệu quả, song song với thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, tự chủ nguồn nhân lực cần sớm có phương án chuyển đổi mô hình quản lý thuần túy chuyên môn sang mô hình quản lý đơn vị kinh tế, dịch vụ. Chuyển từ cách quản lý theo mệnh lệnh, hành chính sang quản lý theo chất lượng và hiệu quả công việc; cấu trúc tổ chức theo thứ bậc sang cơ cấu tổ chức linh hoạt, dân chủ hóa. Việc chuyển đổi mô hình quản lý để nâng cao tính chủ động, tính hiệu quả, nâng cao vai trò của công tác kiểm tra, giám sát giúp cho hoạt động quản lý chặt chẽ hơn, hạn chế nhiều bất cập. Mặt khác, chuyển đổi mô hình đơn vị sự nghiệp sang mô hình doanh nghiệp sẽ thúc đẩy cạnh tranh nghệ thuật, buộc các tổ chức, cá nhân phải linh hoạt hơn trong mọi hoạt động và không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, khẳng định thương hiệu cá nhân và tổ chức. Quá trình đó sẽ tạo sự thanh lọc và mang tới cho xã hội những sản phẩm nghệ thuật có giá trị đích thực.

Phần lớn các tổ chức nghệ thuật biểu diễn có quy mô nhỏ tới trung bình, do đó việc thiết lập cơ cấu quản lý và cấp độ quản lý thường là có giới hạn. Khi tổ chức phát triển thì giới hạn và cấp độ quản lý của tổ chức sẽ phát triển tương xứng.

Đối với các tổ chức nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân tộc nên duy trì cấu trúc tổ chức ổn định như hiện nay, nhưng các mối quan hệ và nhiệm vụ của từng bộ phận phải được phân công cụ thể, chi tiết.

Đối với các tổ chức nghệ thuật biểu diễn hiện đại, cấu trúc tổ chức có thể dịch chuyển, thay đổi theo nhiệm vụ của tổ chức. Người lao động thường phối hợp với nhau không theo một kiểu nhất định mà tùy thuộc vào nhiệm vụ của mỗi công việc. Một nghệ sĩ trở nên đa-zì-năng, có thể làm đa dạng công việc mà tổ chức giao. Ví dụ, sân khấu kịch Idecap được đánh giá cao là mô hình sân khấu được xã hội hóa thành công nhất hiện nay. Diễn viên có thể hóa thân nhiều loại vai diễn, nếu tổ chức cần [8].

Mục tiêu và nguyên tắc chuyển đổi các tổ chức nghệ thuật là không được đối xử như với các đơn vị sự nghiệp công lập của các ngành nghề khác. Các tổ chức nghệ thuật biểu diễn có danh mục loại hình, danh mục nghề nghiệp riêng, có thứ bậc, có lương bậc riêng và chính sách đãi ngộ riêng.

Từ những bất cập trên, Hà Nội cần để các tổ chức nghệ thuật biểu diễn tự chủ về nguồn nhân lực một cách chủ động. Có thể tự tuyển dụng và có thể tự cho thôi việc, để không ảnh hưởng nhiều đến các kế hoạch, hoạt động của tổ chức nghệ thuật biểu diễn.

Các tổ chức nghệ thuật biểu diễn cần quan tâm hơn nữa đến việc cân đối về khối lượng công việc giữa các nhóm nhân viên theo các hình thức hợp đồng khác nhau, tránh hiện tượng nhân viên cũ đùn đẩy công việc cho nhân viên mới, nhân viên chính ý lại, dựa dẫm vào nhân viên thử việc... Khi nghệ sĩ được giao công việc phù hợp với khả năng, sở trường, họ sẽ phát huy năng lực làm việc một cách tối đa trong những điều kiện bình thường nhất.

Tình trạng chạy show bên ngoài của một bộ phận nghệ sĩ ở tổ chức nghệ thuật biểu diễn đương đại phải làm việc quá sức, mệt mỏi nên ảnh hưởng đến hiệu quả và chất lượng công việc. Mặt khác, hiện tượng tuyển người không quan tâm đến năng lực, trình độ, phẩm chất cá nhân, không có thời gian để tổ chức đào tạo... tại một số tổ chức nghệ thuật biểu diễn đã gây ra nhiều khó khăn và tác động tiêu cực đến công tác sử dụng lao động. Chính vì thế, các tổ chức nghệ thuật biểu diễn cần có

cơ chế được quyền cho thôi việc hoặc luân chuyển công việc đối với các nhân viên làm việc kém hiệu quả, không đạt trình độ chuyên môn.

Các tổ chức nghệ thuật biểu diễn cần phải duy trì bộ máy tổ chức một cách gọn nhẹ nhất nhằm giảm mọi chi phí. Cần áp dụng triệt để các hình thức hợp đồng đối với người lao động như hợp đồng mùa vụ, hợp đồng ngắn hạn. Sử dụng lao động trên cơ sở hợp đồng đã phát huy tác dụng trong việc thích ứng linh hoạt với những thay đổi và thách thức của môi trường kinh doanh, tạo ra một đội ngũ lao động trẻ, có năng lực, đảm bảo tính cạnh tranh, nhiệt tình, sáng tạo trong công việc. Ví dụ, soát vé có thể kiêm thêm công việc như: chiếu đèn, diễn viên phụ có thể kiêm thêm phục trang...

3.2.3. Giải pháp về tiền lương, chế độ phụ cấp nghề và bồi dưỡng luyện tập

Thực tế, lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn không thiếu những người trẻ tài năng, có thanh, có sắc song họ đang bị thu hút mạnh mẽ vào những lĩnh vực “hot”, dễ thành sao như điện ảnh, ca nhạc, sáng tạo nội dung trên mạng xã hội... Trong khi đó, với nghệ thuật truyền thống, để nổi tiếng thì phải “đổ mồ hôi, sôi nước mắt”, học tập, rèn luyện cả chục năm trời. Ngay cả khi đã đạt được những thành tích nổi bật thì đa số đào, kép chính ở các nhà hát truyền thống vẫn phải tất tả mưu sinh. Nhiều nghệ sĩ tại các nhà hát tại Hà Nội... từng kể rằng họ phải làm các nghề không liên quan đến nghệ thuật như chạy xe ôm, bán hàng online... để trang trải cuộc sống. Chế độ phụ cấp cho việc luyện tập và biểu diễn dù đã được nâng lên nhưng vẫn ở mức thấp, chưa có tác dụng kích thích, động viên người nghệ sĩ toàn tâm, toàn ý với công việc. Khi nghề chính không nuôi nổi mình thì họ phải đi làm nghề phụ và “chân ngoài dài hơn chân trong”.

Chính vì vậy, vấn đề mấu chốt để thu hút nhân tài hiện nay chính là làm thế nào để họ cảm thấy “có tương lai”, có thu nhập tương xứng với tài năng và cống hiến nghệ thuật. Cụ thể: Tăng phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp, tăng chế độ bồi dưỡng luyện tập, bồi dưỡng biểu diễn.

Khi nghệ thuật hấp dẫn người xem, đời sống nghệ sĩ được đảm bảo thì sẽ hấp dẫn được nhiều người học. Đồng thời, khi thu hút được nhiều tài năng thì nghệ thuật cũng có cơ hội phát triển mạnh mẽ hơn.

3.2.4. Giải pháp tạo môi trường làm việc và cơ hội thăng tiến cho nguồn nhân lực trong tổ chức nghệ thuật biểu diễn

Cùng với các giải pháp trên, cần tạo môi trường làm việc thuận lợi và cơ hội thăng tiến để tạo động lực, kích thích, khuyến khích nghệ sĩ lao động sáng tạo và hiệu quả. Đảm bảo môi trường nghệ thuật thật sự tự do, dân chủ, lành mạnh, nhân văn, vì cái đẹp, cái thiện, cái cao cả, từ đó kích thích khát vọng sáng tạo, cống hiến của những tài năng.

Khởi động các không gian sáng tạo nghệ thuật; xây dựng hệ thống các thiết chế văn hóa cần thiết để người nghệ sĩ khơi nguồn cảm hứng, thỏa sức sáng tạo. Cải tạo, nâng cấp các nhà hát đáp ứng nhu cầu của người dân cũng như du khách quốc tế...

Ngoài ra, Hà Nội nên có kế hoạch mời các chuyên gia người nước ngoài về đào tạo cho đội ngũ nghệ sĩ, nhạc công về kỹ năng biểu diễn, hòa âm phối khí, thanh nhạc... Từ đó, từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động của các nhà hát, cho ra mắt những tiết mục, chương trình nghệ thuật đỉnh cao, tạo dấu ấn cho hoạt động biểu diễn của thành phố cũng như xây dựng được những show diễn đặc sắc, có dấu ấn riêng.

Bên cạnh đó, đưa các ban/nhóm nhạc nổi tiếng thế giới về Hà Nội biểu diễn; kết nối đưa các dàn nhạc về biểu diễn ở các không gian tại thành phố. Qua đó, tạo ra môi trường văn hóa sôi động, đa dạng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của các đối tượng công chúng.

3.2.5. Giải pháp về đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hướng tới xây dựng các tác phẩm nghệ thuật đỉnh cao

Thực tiễn cho thấy, công tác tuyển sinh đào tạo nguồn nhân lực nghệ thuật đang gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt, các bộ môn nghệ thuật truyền thống không có nhiều học sinh theo học nên có nguy cơ bị mai một. Trong khi đó, nguồn nhân lực nghệ thuật mới đạt ở mức độ nhất định, chưa có tính hệ thống, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra.

Trong những năm qua, Nhà nước đã có chính sách thiết thực hỗ trợ như miễn giảm học phí, chế độ bồi dưỡng nghệ và hỗ trợ trang phục, phụ kiện biểu diễn cho học sinh, sinh viên. Chẳng hạn như người học được giảm 70% học phí, được nhận học bổng, hỗ trợ tác phẩm tốt nghiệp... Tuy vậy, trong những năm gần đây, số lượng thí sinh đăng ký vào các ngành nghệ thuật truyền thống vẫn rất ẽo uột.

Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù trong tuyển sinh, đào tạo, bồi dưỡng tài năng văn hóa nghệ thuật, đảm bảo môi trường học tập thuận lợi, an toàn, hiệu quả; gắn lý luận với thực hành, nâng cao trình độ, tri thức, kỹ năng và nghiệp vụ, thích ứng linh hoạt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

3.2.6. Giải pháp đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trong văn hóa nghệ thuật

Xây dựng văn hóa số cho ngành nghệ thuật biểu diễn ở Hà Nội: Từ trước đến nay việc gìn giữ các tư liệu văn hóa - nghệ thuật chưa được chú trọng dẫn đến thất thoát, mai một văn hóa cổ truyền. Do đó, khi áp dụng công nghệ số sẽ có một nơi lưu giữ an toàn, không lo bị thất thoát. Với công nghệ số, khán giả có thể nghe đi, nghe lại những bài hát, làn điệu để tìm hiểu chuyên sâu về âm nhạc. Và nếu có bảo tàng số, nghĩa là có thể bảo tồn nhiều môn nghệ thuật truyền thống mà không sợ quá tải. Cách làm này sẽ giúp khán giả, nhất là người trẻ (đối tượng sử dụng mạng xã hội, nền tảng công nghệ số phổ biến) yêu hơn văn hóa - nghệ thuật.

Do đó, Hà Nội cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về văn hóa vật thể và phi vật thể trên nền tảng công nghệ số thống nhất; khuyến khích các đơn vị nghệ thuật trên địa bàn Hà Nội sử dụng các nền tảng công nghệ, trong đó có số hóa vở diễn sân khấu. Đáng chú ý là xây dựng nhà hát trên YouTube để đáp ứng xu hướng hưởng thụ nghệ thuật mới của khán giả. Làm mới những sản phẩm, dịch vụ, tác phẩm văn hóa nghệ thuật; có chiến lược quảng bá, truyền thông, tương tác trên môi trường Internet để công chúng có thể tiếp cận, thụ hưởng những thành quả văn hóa nghệ thuật.

Cuối cùng, lãnh đạo Hà Nội cần cam kết công khai rõ ràng việc thực hiện chính sách trọng dụng người tài để đảm bảo niềm tin và thu hút nhân tài tham gia vào cơ chế. Cơ chế trọng dụng người tài sau khi thiết kế cần được truyền thông và thực thi rộng rãi để các thông tin minh bạch. Bên cạnh đó, chính quyền thành phố cần có trách nhiệm đánh giá và giải trình kết quả của chính sách để đảm bảo các nội dung và cách thức tổ chức ngày càng hoàn thiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dự án Đối thoại Chính sách văn hóa Việt Nam - Đan Mạch (2011), *Báo cáo thực trạng các ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam và các định hướng phát triển từ 2011 đến 2020, tầm nhìn 2030*, Hà Nội.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2014), *Quy hoạch tổng thể phát triển nghệ thuật biểu diễn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
3. Đinh Quang (2010), “Nhìn lại con đường đã qua của sân khấu Việt Nam”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 317.
4. Nguyễn Thị Lan Thanh, Phan Văn Tú, Nguyễn Thanh Xuân (2016), *Giáo trình Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
5. Ngô Thảo (2001), *Mấy vấn đề của sân khấu trong cơ chế thị trường*, NXB Sân khấu, Hà Nội.
6. Trần Trí Trác (2015), “Một góc nhìn về xu hướng vận động của nghệ thuật sân khấu”, *Tạp chí Sân khấu*, số 417, tháng 3, tr.76-79.
7. Nguyễn Ngọc Sơn (2000), “Nguồn nhân lực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa dưới tác động của khoa học công nghệ”, *Tạp chí Triết học*, số 5, tr.27-30.
8. Nguyễn Thanh Xuân (2016), “Chính sách đãi ngộ văn nghệ sĩ trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật hiện nay”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 383, tr.24-26.
9. <https://kinhtedothi.vn/ha-noi-thong-qua-che-do-dai-ngo-ho-tro-voi-cac-nghe-nhan-nghe-sy.html>

TÍCH HỢP VĂN HÓA TRONG QUY HOẠCH ĐÔ THỊ: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ GỢI MỞ CHO THỦ ĐÔ HÀ NỘI

PGS.TS. Phạm Bích Huyền

Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

1. VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT VÀ SÁNG TẠO TRONG QUY HOẠCH ĐÔ THỊ

1.1. Văn hóa, nghệ thuật và sáng tạo

Khu vực văn hóa và nghệ thuật không ngừng phát triển và biến đổi. Giữa các địa phương và cộng đồng, có thể có những cách hiểu và đánh giá về văn hóa, nghệ thuật khác nhau. Theo Hiệp hội Quy hoạch Hoa Kỳ, quan điểm hiện đại nhìn nhận lĩnh vực văn hóa và nghệ thuật bao gồm: nghệ thuật biểu diễn, nghệ thuật thị giác, mỹ thuật cũng như các loại hình nghệ thuật ứng dụng như: kiến trúc và thiết kế đồ họa; thủ công; điện ảnh; phương tiện truyền thông kỹ thuật số và video; văn học; văn hóa dân gian; bảo tồn các giá trị lịch sử, nhân văn và các hoạt động sáng tạo khác. Có quan niệm coi cốt lõi của văn hóa là nghệ thuật, nhưng nhìn một cách tổng thể, văn hóa thường được hiểu “là các niềm tin, giá trị và những thực hành được chia sẻ mang tính phi vật thể của một cộng đồng”. “Sáng tạo” thường được sử dụng để mô tả những thành tố chung của văn hóa và nghệ thuật, tuy nhiên, khái niệm này cũng được sử dụng trong các lĩnh vực khác. Cơ quan Thống kê về Lao động Hoa Kỳ định nghĩa sáng tạo bao hàm sự phát triển, kiến thiết hoặc tạo ra những ứng dụng, ý tưởng, mối quan hệ, hệ thống hoặc sản phẩm mới, bao gồm các đóng góp nghệ thuật.¹

Để giúp các nhà quy hoạch đô thị có được cái nhìn toàn diện về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, từ đó có thể vận dụng các chiến lược của lĩnh vực này nhằm đảm bảo thông tin và nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, Hiệp hội Quy hoạch Hoa Kỳ đã đưa ra một khung phân tích gồm bốn phương diện chính: mức độ chuyên nghiệp, loại sản phẩm - hoạt động, địa điểm - không gian và mức độ tham gia, gắn kết trong văn hóa và nghệ thuật. Cụ thể, về mức độ chuyên nghiệp, khu vực nghệ thuật chính thống hoặc chuyên nghiệp gồm những nghệ sĩ chuyên nghiệp trong các tổ chức văn hóa, nghệ thuật, trong khi khu vực nghệ thuật phi chính thống hoặc nghiệp dư bao gồm nhiều hoạt động đa dạng của cộng đồng và cá nhân. Về loại sản phẩm - hoạt động văn hóa, nghệ thuật, có những sản phẩm mang tính vật thể rõ nét như các công trình điêu khắc, kiến trúc, tượng đài và những hoạt động mang tính phi vật thể đậm nét như các chương trình biểu diễn nghệ thuật, hòa nhạc, văn hóa dân gian truyền miệng. Về địa điểm và không gian, nơi diễn ra các sự kiện văn hóa, nghệ thuật, có thể bao gồm các địa điểm chuyên nghiệp như: nhà hát, nhà thi đấu, bảo tàng, các phòng tranh và các địa điểm ít tính chính thống hơn như: các trung tâm giải trí, sinh hoạt cộng đồng, doanh nghiệp, thư viện, câu lạc bộ, công viên, nhà trường. Về mức độ tham gia và gắn kết, mọi người tham gia vào văn hóa và nghệ thuật với nhiều trình độ kỹ năng, mức độ tham dự và vai trò khác nhau, có những nhóm người sáng tạo, nhóm thụ hưởng, có những nhà tài trợ, nhà phê bình...

Trong những thập kỷ gần đây, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa mạnh mẽ trong khu vực văn hóa, nghệ thuật và sáng tạo (VHNTST) đã dẫn đến sự phát triển vượt bậc của các ngành công

¹ American Planning Association (2011), *The role of the arts and culture in planning practice*, tại https://planning-org-uploaded-media.s3.amazonaws.com/publication/download_pdf/Role-of-the-Arts-and-Culture-in-Planning-Practice.pdf

nghiệp văn hóa và sáng tạo – “những lĩnh vực hoạt động có tổ chức với mục tiêu chính là sản xuất hoặc tái sản xuất, quảng bá, phân phối hoặc thương mại hóa các hàng hóa, dịch vụ và hoạt động có nội dung bắt nguồn từ văn hóa, nghệ thuật hoặc di sản”.² Các ngành này trở thành lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia và là bộ phận quan trọng của nền kinh tế sáng tạo trên quy mô toàn cầu.

Tất cả những sản phẩm, hoạt động và các ngành công nghiệp văn hóa sáng tạo nói trên đã tạo nên tài sản văn hóa của cộng đồng. Tất cả đều đặc biệt cần thiết cho sự lành mạnh, sống động của nền kinh tế và văn hóa, cho bản sắc của địa phương và cảm nhận về địa phương.

1.2. Vai trò của văn hóa, nghệ thuật và sáng tạo trong quy hoạch đô thị

Trong suốt chiều dài lịch sử, các nhà quy hoạch đã sử dụng VHNTST như những công cụ đem lại sinh khí, sức sống mới cho các đô thị. Tuy nhiên, các nhà quy hoạch ngày càng nhận ra những đóng góp tiềm năng của VHNTST đối với các lĩnh vực khác như: xã hội, kinh tế và môi trường trong đời sống cộng đồng. VHNTST cung cấp phương tiện để bảo vệ, bảo tồn, tôn vinh, thách thức và sáng tạo nên bản sắc cộng đồng; khuyến khích sự tham dự vào đời sống dân sự; thông tin, giáo dục và học hỏi từ các đối tượng khác nhau; truyền thông vượt qua những giới hạn giữa các nhóm có đặc điểm nhân khẩu học và đặc điểm kinh tế - xã hội khác biệt.

Các hoạt động VHNTST có thể được sử dụng để tăng cường sự gắn kết của người dân trong các hoạt động quy hoạch như: thiết lập các tầm nhìn và mục tiêu dài hạn của cộng đồng; xây dựng quy hoạch; đánh giá, phản biện các dự án phát triển, dự án về hạ tầng; hỗ trợ phát triển kinh tế, cải thiện môi trường; khuyến khích ý thức quản lý địa phương; củng cố, tăng cường an ninh công cộng; bảo vệ các di sản văn hóa và chuyển tải, lan tỏa các giá trị văn hóa và lịch sử; kết nối những khác biệt về văn hóa, dân tộc và chủng tộc; kiến tạo bộ nhớ và bản sắc của các nhóm.³

Cụ thể, VHNTST có thể đóng góp cho:

Di sản và văn hóa cộng đồng: Một biểu hiện của cộng đồng lành mạnh là khả năng khuyến khích hoạt động bảo vệ và sáng tạo văn hóa của nó – nghĩa là bảo tồn di sản và lịch sử của cộng đồng, đồng thời phát triển các biểu hiện văn hóa đương đại. Hoạt động văn hóa, nghệ thuật và sự lãnh đạo của nghệ sĩ, nhà sử học, nhà văn hóa dân gian, nhà nghiên cứu dân tộc học, nhà quy hoạch và các lãnh đạo cộng đồng khác đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn lịch sử và di sản của một địa phương cũng như giảm bớt tình trạng căng thẳng và khuyến khích sự tôn trọng trong việc thay đổi không gian, cảnh quan văn hóa.

Bản sắc cộng đồng và cảm nhận về nơi chốn: Các chiến lược VHNTST giúp cho việc thể hiện và nâng cao bản sắc – những ý nghĩa, giá trị và đặc điểm độc đáo, duy nhất, thể hiện dưới các hình thức vật lý và xã hội của một cộng đồng. Các nhà quy hoạch có thể tối ưu hóa các tài sản văn hóa, sự đa dạng và độc đáo của cộng đồng, tôn vinh và phát huy bản sắc đặc trưng của cộng đồng trong thiết kế và quy hoạch đô thị. Điều này đòi hỏi sự cân nhắc các mối quan tâm của cộng đồng trong quá trình ra quyết định, sự tích hợp các nguồn lực VHNTST trong một khung phát triển tổng thể và việc cân bằng bản chất cố hữu, xung đột của các giá trị xã hội quá khứ, hiện tại và tương lai.

² UNESCO, Section for the Diversity of Cultural Expressions, *What do we mean by the Cultural and Creative Industries*, tại en.unesco.org

³ American Planning Association (2011), *The role of the arts and culture in planning practice*, tại https://planning-org-uploaded-media.s3.amazonaws.com/publication/download_pdf/Role-of-the-Arts-and-Culture-in-Planning-Practice.pdf

Gắn kết cộng đồng: Gắn kết cộng đồng là một quá trình xây dựng mối quan hệ, trong đó khuyến khích việc tìm hiểu và hành động, bày tỏ, thể hiện các ý kiến, quan điểm về một vấn đề hoặc chương trình của địa phương. Sự gắn kết cộng đồng ở mức độ cao hơn trong quy hoạch sẽ mang lại sự đổi mới và sức sống mạnh mẽ thông qua việc củng cố mức độ cam kết cộng đồng và tạo ra nhiều triển vọng cho những người ra quyết định. Các nhà hoạch định khuyến khích gắn kết cộng đồng thông qua nhiều công cụ truyền thống như: các cuộc điều tra dư luận xã hội, các hội thảo về tầm nhìn, lập kế hoạch dựa trên nguồn lực, các gặp gỡ và trung cầu ý kiến công chúng. Ngày nay, những công cụ sáng tạo đang được sử dụng nhiều hơn nữa để khuyến khích, thúc đẩy gắn kết cộng đồng với các hoạt động và mục tiêu quy hoạch đô thị. Việc sử dụng các công cụ VHNTST như các kỹ thuật của nghệ thuật thị giác, kể chuyện, Festival, trưng bày, triển lãm, nhảy múa và diễn thuyết, nhiếp ảnh, âm nhạc, nghệ thuật biểu diễn, những ứng dụng trên web... có thể mang lại hiệu quả thiết thực cho cơ chế tiếp cận - lĩnh hội - phản hồi trong quá trình phát triển các mối quan hệ.

Sức sống của nền kinh tế: Các nhà quản lý và quy hoạch đô thị ngày càng nhận rõ mối liên kết chặt chẽ giữa các hoạt động VHNTST với sức sống của nền kinh tế địa phương. Mật độ cao của các doanh nghiệp và người lao động sáng tạo ở địa phương có thể mang lại lợi thế cạnh tranh cho địa phương thông qua việc nâng cao chất lượng sống của cư dân, cải thiện năng lực hấp dẫn, thu hút các hoạt động đầu tư, phát triển kinh tế và tạo ra bầu không khí khuyến khích đổi mới sáng tạo.⁴

VHNTST phát triển là tiền đề quan trọng cho một thành phố hoặc địa phương trong việc tuyển dụng và giữ chân lực lượng lao động chất lượng cao. Sự có mặt của các sản phẩm và hoạt động VHNTST trên một địa bàn cụ thể của địa phương có thể hấp dẫn sự quan tâm, tăng cường giao thông đi bộ, thu hút nhiều khách tham quan và các nhà đầu tư. Mặt khác, các đào tạo chính thống và phi chính thức trong lĩnh vực VHNTST có thể hỗ trợ phát triển kỹ năng cần thiết trong nền kinh tế toàn cầu như các kỹ năng truyền thông bằng ngôn ngữ nói và viết, khả năng làm việc chuẩn xác và có chất lượng, làm việc linh hoạt trong đội nhóm hoặc theo dây chuyền, tự tin trong các tình huống thay đổi và khả năng hợp tác với những người từ các nền văn hóa khác nhau.

2. TÍCH HỢP VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT VÀ SÁNG TẠO TRONG CÁC NGUYÊN TẮC VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH ĐÔ THỊ HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2.1. Nguyên tắc quy hoạch đô thị hướng tới phát triển bền vững

Năm 2015, Chương trình Định cư Con người của Liên hợp quốc (UN Habitat) đã xây dựng và ban hành “Hướng dẫn quốc tế về Quy hoạch đô thị và vùng lãnh thổ”⁵ (gọi tắt là Hướng dẫn quốc tế), trong đó đề cập đến các nguyên tắc chung trong chính sách và quản trị đô thị cũng như trong quy hoạch đô thị hướng tới phát triển bền vững.

Theo đó, quy hoạch đô thị là một quy trình ra quyết định mang tính tích hợp, có sự tham gia của tất cả các bên liên quan nhằm giải quyết những lợi ích cạnh tranh, hướng tới một tầm nhìn chung và chiến lược phát triển tổng thể. Quy hoạch đô thị là nhân tố cốt lõi cho mô hình quản lý đô thị kiểu mới nhằm đảm bảo chất lượng không gian đô thị và quá trình đô thị hóa bền vững.

⁴ American Planning Association (2011), *The role of the arts and culture in planning practice*, tại https://planning-org-uploaded-media.s3.amazonaws.com/publication/download_pdf/Role-of-the-Arts-and-Culture-in-Planning-Practice.pdf

⁵ UN Habitat (2015), *International Guidelines on Urban and Territorial Planning*, tại <https://unhabitat.org/international-guidelines-on-urban-and-territorial-planning>

Quy hoạch đô thị cần hướng tới phát triển bền vững, kết hợp chặt chẽ ba khía cạnh: (i) phát triển và hòa nhập xã hội; (ii) tăng trưởng kinh tế bền vững; (iii) quản lý và bảo vệ môi trường. Các nguyên tắc này yêu cầu sự cam kết của chính quyền các cấp và sự tham gia của tất cả các bên liên quan như: Chính phủ và các bộ, ngành liên quan, chính quyền địa phương, các tổ chức quy hoạch và các tổ chức xã hội dân sự và cộng đồng.

2.2. Văn hóa, nghệ thuật và sáng tạo trong các nguyên tắc và mục tiêu quy hoạch đô thị - phát triển xã hội

Các nguyên tắc: Theo Hướng dẫn quốc tế, “mục tiêu đầu tiên của quy hoạch đô thị là để thiết lập một bộ tiêu chuẩn sống, điều kiện làm việc cho tất cả các thành phần xã hội hiện tại và trong tương lai, đảm bảo phân phối tài chính, cơ hội, lợi ích từ phát triển đô thị một cách công bằng, thúc đẩy tính hòa nhập, gắn kết xã hội. Quy hoạch đô thị thiết lập một khoản đầu tư cần thiết trong tương lai. Đó là điều kiện tiên quyết để cải thiện chất lượng sống, đem lại thành công cho tiến trình toàn cầu hóa, bao gồm việc tôn trọng, bảo tồn các di sản và đa dạng văn hóa cũng như thừa nhận nhu cầu đa dạng của các nhóm đối tượng khác nhau”.⁶

Kết nối VHNTST với các mục tiêu quy hoạch: Các mục tiêu trong quy hoạch đô thị - phát triển xã hội có thể là bảo vệ các di sản lịch sử và văn hóa của địa phương, cung cấp những hiểu biết hướng tới sự tôn trọng đa dạng văn hóa của cộng đồng, hỗ trợ sự gắn kết và giảm thiểu khoảng cách giữa các nhóm, các giai tầng xã hội, khuyến khích niềm tự hào, tôn vinh các giá trị cộng đồng và tăng cường ý thức, trách nhiệm quản lý địa phương của người dân.

Khi đó, VHNTST có thể được tích hợp, lồng ghép trong các hoạt động nhằm đạt được các mục tiêu trên. Ví dụ: gắn kết người dân trong cộng đồng vào các dự án như Photovoice - tập hợp các bức ảnh và câu chuyện của các thành viên trong cộng đồng về những trải nghiệm của họ để nhận diện các nhu cầu và giá trị chung; có thể kiến tạo những bức tranh tường cộng đồng hoặc các thể loại nghệ thuật công cộng khác để công nhận và tôn vinh quá khứ; cũng có thể tổ chức các Festival cộng đồng để khuyến khích đa dạng văn hóa ở địa phương; cung cấp các chương trình giáo dục VHNTST như các hội thảo, lớp học tương tác, chương trình biểu diễn để tăng cường nhận thức và hiểu biết về bối cảnh lịch sử và văn hóa của cộng đồng; sử dụng các địa điểm văn hóa để tạo điều kiện cho sự tham gia của nhiều nhóm khác nhau trong cộng đồng với các công cụ đổi mới sáng tạo như: hội họa, điêu khắc, biểu diễn.⁷

2.3. Văn hóa, nghệ thuật và sáng tạo trong các nguyên tắc và mục tiêu quy hoạch đô thị - tăng trưởng kinh tế bền vững

Các nguyên tắc: Theo Hướng dẫn quốc tế, quy hoạch đô thị là chất xúc tác cho tăng trưởng kinh tế bền vững và toàn diện, tạo dựng các cơ hội kinh tế mới, các quy định về đất đai và thị trường nhà ở, cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng và các dịch vụ cơ bản. Quy hoạch đô thị tạo cơ chế đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, thúc đẩy tính kết nối giữa các địa phương và vùng lãnh thổ.

Gắn kết VHNTST với các mục tiêu: Các mục tiêu quy hoạch đô thị - tăng trưởng kinh tế bền vững có thể là phát triển và mở rộng các cơ hội kinh tế địa phương, đảm bảo vấn đề nhà ở có chất

⁶ UN Habitat (2015), *International Guidelines on Urban and Territorial Planning*, tại <https://unhabitat.org/international-guidelines-on-urban-and-territorial-planning>

⁷ American Planning Association (2011), *The role of the arts and culture in planning practice*, tại https://planning-org-uploaded-media.s3.amazonaws.com/publication/download_pdf/Role-of-the-Arts-and-Culture-in-Planning-Practice.pdf

lượng với chi phí chấp nhận được cho tất cả thành viên của cộng đồng, thu hút các doanh nghiệp, công dân mới và khách tham quan, cung cấp hoặc hỗ trợ giao thông công cộng.

Khi đó, VHNTST có thể được tích hợp, lồng ghép trong nhiều hoạt động để đạt được những mục tiêu trên. Ví dụ: tạo ra và cung cấp các bản đồ, biển hiệu và các sản phẩm giúp khách hàng nhận biết các sản phẩm và doanh nghiệp địa phương; sử dụng nghệ thuật công cộng để nâng cấp các khu phố đi bộ, tăng cường lưu lượng giao thông đối với những tuyến đường chưa được khai thác đúng mức; cung cấp các tài sản văn hóa trong các dự án phát triển nhà ở xã hội; khuyến khích các điểm trung chuyển công cộng trong giao thông đô thị; tạo ra những không gian sống và làm việc mang tính thẩm mỹ, sáng tạo; kiến tạo các vườn ươm khởi nghiệp cho các doanh nhân và nghệ sĩ.⁸

2.4. Văn hóa, nghệ thuật và sáng tạo trong các nguyên tắc và mục tiêu quy hoạch đô thị - bảo vệ môi trường

Các nguyên tắc: Theo Hướng dẫn quốc tế, quy hoạch đô thị cung cấp khuôn khổ hành động để bảo vệ và quản lý môi trường, cảnh quan thiên nhiên trong thành phố, bao gồm: đa dạng sinh học, đất, tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo phát triển bền vững và hội nhập. Quy hoạch đô thị bảo vệ người dân thông qua công tác quản lý và các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu và các vấn đề từ thiên nhiên, môi trường.

Gắn kết VHNTST với các mục tiêu: Các mục tiêu quy hoạch đô thị - bảo vệ môi trường có thể là bảo tồn và nâng cấp bản sắc và đặc trưng về không gian của địa phương; giữ gìn và bảo vệ các công viên và không gian mở của cộng đồng; phục hồi, bảo vệ và bảo tồn các nguồn nước; khuyến khích các hành vi tiêu dùng bền vững; tăng cường các thực hành sống lành mạnh, tốt cho sức khỏe như: đạp xe, đi bộ, hoạt động ngoài trời.

Khi đó, VHNTST có thể được tích hợp, lồng ghép trong các hoạt động để đạt được những mục tiêu trên. Ví dụ: đưa nghệ thuật công cộng vào các công viên và không gian mở, mặt nước và các hạ tầng của thành phố; gắn kết cộng đồng trong những dự án hoặc chương trình khám phá đa ngành về sự biến đổi khí hậu, suy thoái và bảo vệ môi trường thông qua các Festival và chương trình biểu diễn cộng đồng; kiến tạo, đánh giá và lập bản đồ các đặc điểm, đặc trưng văn hóa nghệ thuật của cộng đồng; khuyến khích các thực hành “zero rác thải” tại các Festival, các điểm công cộng, nhà hàng, khách sạn; phát triển các không gian biểu diễn và các điểm tập trung công cộng trên các tuyến giao thông công cộng; tạo động cơ khuyến khích các thực hành bền vững trong nội quy, quy định tại các địa điểm công cộng như công viên, vườn hoa; tái sử dụng phế thải một cách sáng tạo và bảo tồn các kiến trúc lịch sử.⁹

3. KINH NGHIỆM TÍCH HỢP VĂN HÓA TRONG QUY HOẠCH ĐÔ THỊ Ở ÁN ĐỘ

3.1. Kinh nghiệm quy hoạch thành phố Chennai: Nơi di sản gặp gỡ phát triển

Chennai – Thủ đô của Tamil Nadu, là thành phố có sự pha trộn hấp dẫn giữa di sản lịch sử và các mục tiêu hiện đại trong phát triển đô thị. Chennai có bề dày lịch sử và nền văn hóa nổi bật, đầy ấn tượng. Thành phố luôn tự hào và tôn vinh quá khứ trong khi vẫn đảm bảo những lợi ích của cuộc

⁸ American Planning Association (2011), *The role of the arts and culture in planning practice*, tại https://planning-org-uploaded-media.s3.amazonaws.com/publication/download_pdf/Role-of-the-Arts-and-Culture-in-Planning-Practice.pdf

⁹ American Planning Association (2011), *The role of the arts and culture in planning practice*, tại https://planning-org-uploaded-media.s3.amazonaws.com/publication/download_pdf/Role-of-the-Arts-and-Culture-in-Planning-Practice.pdf

sống đô thị hiện đại. Các giá trị truyền thống và tiện ích hiện đại cùng tồn tại song hành mà không xung đột với nhau nhờ sự quy hoạch đô thị một cách có tính toán và suy xét cẩn trọng. Quy hoạch đô thị của thành phố Chennai đáng được chú ý bởi hệ thống đường phố rộng mở, hệ thống giao thông công cộng đáng tin cậy và các khu vực trung tâm cho phát triển kinh tế. Các đường phố của thành phố được quy hoạch một cách chuẩn xác nhằm hỗ trợ các dòng giao thông hiệu quả và sự tiếp cận dễ dàng của người dân, từ đó giảm thiểu ách tắc giao thông. Thành phố Chennai đã thể hiện cam kết đối với việc bảo tồn các khu vực lịch sử của thành phố bằng cách tích hợp chúng một cách khéo léo và tinh tế vào kiến trúc hiện đại của thành phố. Bên cạnh đó, sự gắn kết của các không gian xanh và công viên xung quanh thành phố đã mang lại cho cư dân những khu vực yên tĩnh, thư giãn và thanh bình giữa những tất bật, ồn ào của đô thị, mang lại cảm giác cân bằng và hài hòa trong cuộc sống hiện đại, gấp gáp của thủ phủ Chennai. Các nhà quy hoạch Chennai đã có nhiều cân nhắc, tính toán thông minh trong hoạt động quy hoạch thành phố, dẫn tới thành công của Chennai trong việc luôn hấp dẫn được những cư dân sống lâu dài và những cư dân mới.¹⁰

3.2. Kinh nghiệm quy hoạch thành phố Ahmedabad: Sự hợp nhất của di sản và văn minh hiện đại

Ahmedabad là một thành phố với truyền thống lịch sử sâu dày và cảnh quan đô thị sống động, gây ấn tượng sâu sắc, được coi như một ví dụ mẫu mực về quy hoạch đô thị đạt được sự cân bằng giữa truyền thống và hiện đại. Quy hoạch đô thị của thành phố này nổi bật với hạ tầng được tổ chức tốt, hệ thống giao thông hiệu quả và bảo tồn được những danh thắng di sản. Một trong những đặc điểm nổi trội là hệ thống xe buýt nhanh (BRTS) – một hệ thống giao thông công cộng được thiết kế hợp lý và được sử dụng rộng rãi đảm bảo việc di chuyển và chuyển tiếp thuận tiện cho cư dân của thành phố. Quy hoạch đô thị của thành phố Ahmedabad cũng nhấn mạnh việc sử dụng quỹ đất hỗn hợp, tích hợp không gian sống, thương mại và giải trí nhằm tạo ra những khu vực liên kết và sống động. Các danh thắng kiến trúc của thành phố như: Sabarmati Ashram, Jama Masjid và Sidi Saiyyed Mosque thể hiện nguồn di sản văn hóa phong phú, giàu có, được bảo tồn một cách tỉ mỉ, kỹ càng, mang lại một sự hòa trộn liền mạch giữa nét duyên dáng lịch sử và thành tựu phát triển hiện đại. Thêm vào đó, Ahmedabad còn là quê hương của các cơ sở giáo dục uy tín như: Viện Quản lý Ấn Độ (IIM-A), Viện Thiết kế Quốc gia (NID), góp phần xây dựng vị thế của thành phố như một trung tâm kết nối giáo dục quan trọng. Nhìn chung, quy hoạch đô thị và các danh thắng của Ahmedabad đã trở thành những minh chứng hùng hồn cho sự cam kết của thành phố về phát triển bền vững và bảo tồn văn hóa, khiến thành phố này trở thành mô hình mẫu cho nhiều thành phố khác học tập.¹¹

3.3. Kinh nghiệm quy hoạch thành phố Bhubaneshwar: Nơi truyền thống kết nối cuộc sống đô thị thông minh

Bhubaneshwar, thủ đô của Odisha, được coi là một ví dụ hoàn hảo về thực thi tốt quy hoạch đô thị, mang lại một sự hòa hợp hoàn hảo giữa di sản cổ đại và cuộc sống đô thị hiện đại. Được thiết kế quy hoạch bởi Koenigsberger, Bhubaneshwar đã chú trọng hệ thống đường giao thông được cấu trúc tốt, hệ thống phương tiện giao thông công cộng hiệu quả, các sáng kiến đô thị thông minh và

¹⁰Urban Design Lab (2023), *Exploring the Top 12 Planned Cities in India*, tại: <https://urbandesignlab.in/exploring-the-top-12-planned-cities-in-india/>

¹¹Urban Design Lab (2023), *Exploring the Top 12 Planned Cities in India*, tại: <https://urbandesignlab.in/exploring-the-top-12-planned-cities-in-india/>

được công nhận là một trong những trung tâm đô thị mới nổi của Ấn Độ. Quy hoạch đô thị của thành phố nhấn mạnh việc tối ưu hóa việc sử dụng đất và sự kết nối, đảm bảo định hướng giao thông dễ dàng và quản lý hiệu quả. Những cam kết của Bhubaneshwar về bảo tồn bản sắc văn hóa và lịch sử của thành phố được minh chứng thông qua việc tích hợp các ngôi đền và danh thắng cổ với những công trình xây dựng đương đại của thành phố. Sự hợp nhất độc đáo giữa cái cũ và cái mới này tạo ra một môi trường hấp dẫn, phản ánh kho tàng di sản phong phú của thành phố. Hơn nữa, các sáng kiến đô thị thông minh của Bhubaneshwar đã khai thác công nghệ để nâng cao chất lượng cuộc sống đô thị như việc quản lý giao thông, xử lý rác thải và kết nối số hóa, định vị thành phố như một mô hình đầy tiềm năng cho phát triển đô thị đổi mới, sáng tạo và bền vững. Với sự quy hoạch kỹ lưỡng và tôn trọng các nền tảng của thành phố, Bhubaneshwar tiếp tục phát triển như một thành phố năng động, đầy sinh lực, một thành phố đã hàn gắn được khoảng cách giữa truyền thống và phát triển, khiến nơi đây trở thành một thành phố đáng sống cho cư dân cũng như du khách.¹²

4. MỘT SỐ GỢI MỞ CHO QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Từ những kinh nghiệm quốc tế về tích hợp, gắn kết VHNTST trong quy hoạch đô thị, trên cả phương diện lý luận và thực tiễn trình bày ở trên, soi chiếu vào “Đề cương Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội, thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”¹³ (gọi tắt là Đề cương) của UBND thành phố Hà Nội và Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội, có thể nhận thấy một số vấn đề sau:

Về nguyên tắc lập quy hoạch Thủ đô

Đề cương đã thể hiện được những nguyên tắc cơ bản trong quy hoạch đô thị hướng tới phát triển bền vững theo các khuyến nghị của Liên hợp quốc, đảm bảo mô hình quản lý đô thị hiện đại, thúc đẩy tính dân chủ, có sự tham gia, minh bạch, trách nhiệm giải trình cao, nhằm mục tiêu kiến thiết và phát triển Thủ đô thịnh vượng, lành mạnh.

Đề cương đã chú trọng đảm bảo quy hoạch Thủ đô có tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành trên địa bàn, trong đó có ngành văn hóa. Các phân tích, đánh giá và định hướng phát triển của Quy hoạch “dựa trên mối quan hệ tổng thể, có tính hệ thống, tính kết nối liên ngành, liên tỉnh và liên vùng, đảm bảo tính liên kết không gian và thời gian trong quá trình lựa chọn các công cụ”. Đặc biệt, Đề cương đã nhấn mạnh nguyên tắc: “kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế nhanh, bền vững với phát triển văn hóa và con người; đảm bảo quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; đảm bảo an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, nâng cao mức sống của người dân; bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa của Thủ đô nghìn năm văn hiến”.

Về tư tưởng, triết lý phát triển Thủ đô

Tư tưởng chỉ đạo phát triển Thủ đô “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại” với bốn nhân tố: “Văn hóa Thăng Long - Hà Nội”, “Văn hiến Thăng Long - Hà Nội”, “Văn minh Thăng Long - Hà Nội”, và

¹² Urban Design Lab (2023), *Exploring the Top 12 Planned Cities in India*, tại: <https://urbandesignlab.in/exploring-the-top-12-planned-cities-in-india/>

¹³ UBND thành phố Hà Nội, Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội (2023), *Đề cương Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.

“Thăng Long - Hà Nội Hiện đại” đã thể hiện sâu sắc triết lý trân trọng, đề cao giá trị và vai trò văn hóa trong quy hoạch Thủ đô, coi nguồn lực văn hóa, con người Hà Nội và nguồn tài nguyên nhân văn là nguồn lực quan trọng cho sự phát triển mạnh mẽ và bền vững của Thủ đô. Đề cương cũng đã nhấn mạnh quan điểm: “giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn, phát triển văn hóa với tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại”. Có thể thấy, Đề cương đã thể hiện được đầy đủ và toàn diện quan điểm tích hợp văn hóa trong quy hoạch đô thị, tập trung hướng tới phát triển Thủ đô một cách Hà Nội bền vững.

Về các mục tiêu của quy hoạch Thủ đô

Có thể nhận thấy, Đề cương đã thể hiện rõ mục tiêu phát triển văn hóa được kết hợp chặt chẽ và hài hòa với các mục tiêu quy hoạch phát triển tổng thể của Thủ đô, trong cả ngắn hạn và dài hạn. Đề cương chỉ rõ mục tiêu phát triển chung Hà Nội đến năm 2030 sẽ trở thành thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, đến năm 2050 sẽ là “thành phố kết nối toàn cầu, có kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hòa, có trình độ phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới”.

Đề cương cũng vạch ra mục tiêu cụ thể: “Tầm nhìn đến năm 2050, Hà Nội là trung tâm văn hóa đặc sắc, hấp dẫn của khu vực; có hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tầm cỡ quốc tế; là trung tâm sáng tạo hàng đầu của cả nước với nhiều lĩnh vực đạt trình độ quốc tế, là trung tâm giao dịch quốc tế hàng đầu của cả nước và giao dịch quốc tế quan trọng trong khu vực, nơi tập trung các cơ quan ngoại giao, quốc tế, văn phòng đại diện các tập đoàn xuyên quốc gia, điểm đến hấp dẫn, an toàn trong khu vực và trên thế giới”.

Việc thiết lập các mục tiêu quy hoạch như trên đã thể hiện tầm nhìn chiến lược sáng suốt và hoài bão, khát vọng phát triển Thủ đô, đồng thời thể hiện sự quan tâm đặc biệt đến văn hóa và con người Hà Nội. Có thể nói, tư tưởng này đã bắt kịp những tư tưởng nhân văn và xu thế phát triển của thời đại, tạo những tiền đề khoa học và vững chắc cho quy hoạch và phát triển Thủ đô.

5. KẾT LUẬN

Văn hóa, nghệ thuật và sáng tạo là nguồn lực thiết yếu, đóng vai trò quan trọng trong quy hoạch đô thị hướng tới sự phát triển lành mạnh, bền vững của các thành phố và vùng lãnh thổ. Xu hướng quy hoạch đô thị hiện đại đòi hỏi sự tích hợp, gắn kết VHNTST trong mọi phương diện của quy hoạch, từ nguyên tắc, quan điểm, đến mục tiêu và các thiết kế kỹ thuật cụ thể. Học hỏi các lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế về tích hợp VHNTST trong quy hoạch đô thị có thể cung cấp cho các chuyên gia và tổ chức quy hoạch những gợi mở hữu ích trong xây dựng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2023, tầm nhìn đến năm 2050. Hy vọng và tin tưởng Quy hoạch Thủ đô ra đời sẽ là đòn bẩy hiệu quả, tạo sự bứt phá trong phát triển thành phố Hà Nội, xứng đáng với vị thế của một Thủ đô nghìn năm văn hiến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. American Planning Association (2011), *The role of the arts and culture in planning practice*, tại https://planning-org-uploaded-media.s3.amazonaws.com/publication/download_pdf/Role-of-the-Arts-and-Culture-in-Planning-Practice.pdf
2. UBND thành phố Hà Nội, Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội (2023), *Đề cương Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
3. UN Habitat (2015), *International Guidelines on Urban and Territorial Planning*, tại <https://unhabitat.org/international-guidelines-on-urban-and-territorial-planning>
4. UNESCO, Section for the Diversity of Cultural Expressions, *What do we mean by the Cultural and Creative Industries*, tại en.unesco.org
5. Urban Design Lab (2023), *Exploring the Top 12 Planned Cities in India*, tại: <https://urbandesignlab.in/exploring-the-top-12-planned-cities-in-india/>

VAI TRÒ DẪN ĐẦU TRONG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA - MỘT TRONG NHỮNG NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

PGS.TS.NGND. Nguyễn Đình Thi

Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội

TS. Trịnh Thúy Hương

Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội

1. MỞ ĐẦU

Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 15) đã khẳng định mục tiêu thống nhất cao trong nhận thức về vị trí, vai trò quan trọng đặc biệt và yêu cầu, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết 15 khẳng định, cần tạo sự thống nhất cao trong nhận thức ở tất cả các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên, nhân dân Thủ đô và cả nước về vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng và trách nhiệm phát triển Thủ đô Hà Nội nghìn năm văn hiến, anh hùng, trung tâm đầu não chính trị - hành chính của quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, kinh tế và hội nhập quốc tế. Bài viết tập trung làm rõ vấn đề liên quan đến việc thực hiện chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa của Thủ đô Hà Nội với vai trò dẫn đầu, như một nguyên tắc trong định hướng xây dựng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đây cũng là một cách thức tuyên truyền sâu rộng hơn nữa về chủ trương phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, góp phần thực hiện hiệu quả định hướng quy hoạch phát triển Thủ đô trở thành một trong ba trung tâm hàng đầu của cả nước về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, định vị thương hiệu “Thành phố sáng tạo”.

2. NỘI DUNG

2.1. Chủ trương cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trong thời kỳ hội nhập quốc tế

Tại Đại hội lần thứ XIII (2021), Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra những định hướng lớn phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030, nhấn mạnh vai trò của văn hóa, Đảng khẳng định: “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc”. Đồng thời, Đảng đề cao việc tìm kiếm những giải pháp để khơi thông mạch nguồn văn hóa, chuyển hóa nguồn lực văn hóa trở thành sức mạnh, đảm bảo quá trình phát triển nhanh và bền vững đất nước. Trong đó, chủ trương về phát triển công nghiệp văn hóa được nhấn mạnh: “Khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam”.¹

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập 1, tr. 145.

Ngày nay, công nghiệp văn hóa đã và đang trở thành ngành kinh tế trọng điểm của nhiều quốc gia. UNESCO quan niệm: “Công nghiệp văn hóa là một thuật ngữ chỉ các ngành công nghiệp mà có sự kết hợp giữa sáng tạo, sản xuất và khai thác các nội dung có bản chất phi vật thể và văn hóa. Các nội dung này thường được bảo vệ bởi Luật Bản quyền và thể hiện dưới dạng các sản phẩm hay dịch vụ”.²

Năm 2014, lần đầu tiên Đảng ta đề cập đến thuật ngữ “công nghiệp văn hóa” tại Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI (năm 2014) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam phát triển bền vững đất nước. Trong Nghị quyết này, Đảng đặt ra mục tiêu: “Xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh, đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa, tăng cường quảng bá văn hóa Việt Nam” và nhiệm vụ: “Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa”. Trong đó khẳng định: “Phát triển công nghiệp văn hóa nhằm khai thác và phát huy những tiềm năng và giá trị đặc sắc của văn hóa Việt Nam, khuyến khích xuất khẩu sản phẩm văn hóa, góp phần quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới. Có cơ chế khuyến khích đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm văn hóa. Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch thu hút các nguồn lực xã hội để phát triển. Đổi mới, hoàn thiện thể chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để xây dựng, phát triển thị trường văn hóa và công nghiệp văn hóa. Nâng cao ý thức thực thi các quy định pháp luật về quyền tác giả và các quyền liên quan trong toàn xã hội. Cùng cố và tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý và thực thi quyền tác giả từ Trung ương đến địa phương”.³

Năm 1998, trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (năm 1998) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Đảng đã nhấn mạnh chính sách kinh tế trong văn hóa và văn hóa trong kinh tế. Đặc biệt, phần giải pháp của Nghị quyết đã nhấn mạnh sự cần thiết phải gắn kết giữa chính sách văn hóa với chính sách kinh tế, giữa các hoạt động văn hóa với hoạt động kinh tế.

Năm 2008, Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 16/6/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới một lần nữa khẳng định sự tồn tại của thị trường hàng hóa và dịch vụ văn hóa; các phương tiện, phương thức sản xuất và truyền bá các sản phẩm văn hóa – những nội dung quan trọng để phát triển công nghiệp văn hóa.

Năm 2015, trong Kết luận Hội nghị lần thứ 10, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Đảng đặt vấn đề gắn kết giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, đây là một điểm mới trong nhận thức của Đảng, là sự khẳng định các hoạt động văn hóa không chỉ mang tính chất sự nghiệp, mà còn mang tính kinh doanh với sự tham gia của các doanh nghiệp văn hóa; thị trường văn hóa bước đầu được thừa nhận với những sản phẩm văn hóa được lưu thông theo cơ chế thị trường. Tại Hội nghị này, thuật ngữ “doanh nghiệp văn hóa” được đưa ra và nhấn mạnh giải pháp phát triển các doanh nghiệp văn hóa đủ khả năng đứng vững trong cơ chế thị trường, đạt được hiệu quả văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng phục vụ.

² UNESCO, *Các ngành công nghiệp văn hóa - Tâm điểm của văn hóa trong tương lai*, <http://portal.unesco.org/culture/en/ev>

³ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/>

Năm 2016, Đại hội lần thứ XII của Đảng đã nêu nhiệm vụ: “Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường dịch vụ và sản phẩm văn hóa”.⁴

Năm 2021, Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã đặt ra yêu cầu cụ thể hơn, nhấn mạnh mối quan hệ giữa công nghiệp văn hóa với sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam và việc tiếp thu, vận dụng có chọn lọc, sáng tạo những thành tựu, giá trị văn hóa của nhân loại. Đại hội đã xác định rõ nhiệm vụ: “Khẩn trương triển khai có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam, vận dụng có hiệu quả các giá trị, tinh hoa và thành tựu mới của văn hóa, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của thế giới”.⁵

Năm 2009, cụ thể hóa chủ trương của Đảng về phát triển công nghiệp văn hóa, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020, trong đó chỉ rõ: “Phát triển công nghiệp văn hóa đang là xu thế lớn và quan trọng trong chính sách văn hóa của các nước trên thế giới”; “Cơ chế thị trường huy động được sự tham gia của các thành phần kinh tế vào sản xuất, phổ biến các sản phẩm văn hóa, kích thích một số ngành sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực văn hóa xuất hiện, mở ra khả năng giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, tạo tiền đề cho việc phát triển “công nghiệp văn hóa” ở nước ta”.⁶

Ngày 08/9/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1755/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó xác định mục tiêu chung về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và chỉ rõ các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam bao gồm 12 nhóm ngành: “Quảng cáo; kiến trúc; phần mềm và các trò chơi giải trí; thủ công mỹ nghệ; thiết kế; điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm; truyền hình và phát thanh; du lịch văn hóa”. Chiến lược chỉ rõ các ngành công nghiệp văn hóa kể trên sẽ trở thành những ngành kinh tế dịch vụ quan trọng, phát triển rõ rệt về chất và lượng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm thông qua việc sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ, tiêu dùng văn hóa của người dân trong nước và xuất khẩu; góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam; xác lập được các thương hiệu sản phẩm, dịch vụ văn hóa; ưu tiên phát triển các ngành có nhiều lợi thế, tiềm năng của Việt Nam.

Đặc biệt, tại Hội nghị văn hóa toàn quốc tháng 11 năm 2021, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã điểm lại những thành tựu trên lĩnh vực xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, đặc biệt là trong những năm đổi mới gần đây, đồng thời khẳng định: “Nhận thức về văn hóa ngày càng toàn diện và sâu sắc hơn trên các lĩnh vực, các loại hình; các sản phẩm văn hóa ngày càng đa dạng, phong phú, đáp ứng yêu cầu mới, nhiều mặt của xã hội. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống và di sản văn hóa của dân tộc được kế thừa, bảo tồn và phát triển. Văn hóa trong chính trị và trong kinh tế bước đầu được coi trọng và phát huy hiệu quả, tích cực. Công nghiệp văn hóa và thị trường văn hóa có bước khởi sắc”.⁷ Để tiếp tục xây dựng, giữ gìn, chấn hưng và phát triển nền văn hóa của dân tộc, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đề nghị cần tập trung thực hiện thật tốt 6 nhiệm vụ trọng tâm, trong đó có nhiệm vụ: “Khẩn trương phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh”. Đồng thời, tập trung thực hiện một cách quyết liệt và có hiệu quả một số giải pháp, trong đó có giải pháp nhấn mạnh đến việc cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp phải nhận thức sâu sắc và quán triệt đầy đủ các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Đảng về văn hóa, trên cơ sở đó xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện, huy động tối đa các nguồn lực để

phát triển văn hóa. Phải phát triển “sức mạnh mềm” của văn hóa Việt Nam, góp phần nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia trong thời gian tới”.

Như vậy, quá trình nhận thức của Đảng và việc cụ thể hóa chủ trương của Nhà nước đối với lĩnh vực văn hóa nói chung và công nghiệp văn hóa nói riêng được thể hiện từ việc thừa nhận có thị trường văn hóa phẩm và công nhận sản phẩm văn hóa như là hàng hóa được lưu thông trên thị trường. Từ đó tạo điều kiện cho thị trường văn hóa phẩm vận thông trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước bằng chính sách kinh tế trong văn hóa và chính sách văn hóa trong kinh tế. Thông qua một số chính sách cụ thể, khuyến khích ngành công nghiệp văn hóa phát triển. Nhận thức của Đảng ta về xây dựng và phát triển văn hóa nói chung, về phát triển công nghiệp văn hóa nói riêng trong thời kỳ hội nhập đã từng bước được bổ sung, phát triển và ngày càng hoàn thiện, toàn diện và sâu sắc hơn. Đây là tiền đề rất cơ bản để cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện trong thực tế.

2.2. Hà Nội là địa phương đầu tiên trong cả nước ban hành nghị quyết chuyên đề về phát triển công nghiệp văn hóa, coi đó là bước đi chiến lược của thành phố để nguồn lực văn hóa trở thành động lực phát triển kinh tế, xã hội của Thủ đô

Thực hiện chủ trương của Đảng về phát triển công nghiệp văn hóa, Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Chính phủ; cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020 - 2025, tháng 02 năm 2022, Thành ủy Hà Nội đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU về “Phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, tầm nhìn tới năm 2045” (sau đây gọi là Nghị quyết số 09-NQ/TU).

Ngày 16/8/2022, Thành ủy Hà Nội tổ chức Hội nghị nghiên cứu, quán triệt, học tập, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU. Phát biểu tại Hội nghị, đồng chí Phó Bí thư Thành ủy Nguyễn Văn Phong khẳng định: “Thành phố Hà Nội là địa phương đầu tiên trong cả nước ban hành một nghị quyết chuyên đề về phát triển công nghiệp văn hóa. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của ngành công nghiệp văn hóa đối với sự phát triển bền vững của Thủ đô trong giai đoạn tới”.⁸

Nghị quyết số 09-NQ/TU đặt ra mục tiêu tạo bước phát triển toàn diện ngành công nghiệp văn hóa Thủ đô cả về quy mô, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và thị trường, bảo đảm phát triển bền vững, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tốc độ, tỷ trọng, giá trị gia tăng cao; hoạt động có tính chuyên nghiệp với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Cùng với đó là dịch vụ, sản phẩm văn hóa đa dạng, có chất lượng, có thương hiệu, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ của người dân trong nước, thúc đẩy phát triển du lịch và xuất khẩu. Theo đó, đến năm 2025, ngành công nghiệp văn hóa Thủ đô trở thành ngành kinh tế quan trọng, tạo động lực mới thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; hoàn thành rà soát, tích hợp quy hoạch phát triển công nghiệp văn hóa vào Quy hoạch Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; cải thiện hạ tầng tương đối đồng bộ, hiện đại, ưu tiên bố trí quỹ đất theo quy hoạch phân khu 2 bên bờ sông Hồng để phát triển các ngành công nghiệp văn hóa gắn với phát triển du lịch; giữ vững và phát triển thương hiệu Thủ đô nghìn năm văn hiến, “Thành phố vì hòa bình”, “Thành phố sáng tạo”, phấn đấu đóng góp khoảng 5% GRDP của thành phố. Đến năm 2030, ngành công nghiệp văn hóa Thủ đô cơ bản trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, thúc

⁸ Thế Hoàng, *Phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô*, <https://tuyengiao.vn/van-hoa-xa-hoi/van-hoa/phat-trien-cong-nghiep-van-hoa-tren-dia-ban-thu-do-140311>.

đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Hà Nội nằm trong nhóm các thành phố có ngành công nghiệp văn hóa phát triển hàng đầu có thương hiệu, sản phẩm uy tín, khả năng cạnh tranh cao với các thành phố trong khu vực; là “Thành phố sáng tạo” có sức ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á. Phần đầu doanh thu từ các ngành công nghiệp văn hóa tăng dần qua từng năm, đóng góp khoảng 8% GRDP của thành phố. Đến năm 2045, ngành công nghiệp văn hóa Thủ đô là ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển toàn diện, là động lực phát triển các ngành, lĩnh vực khác, là tiền đề để xây dựng Hà Nội có chất lượng cuộc sống cao; kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, bền vững; trở thành “Thành phố sáng tạo” của khu vực châu Á, thành phố kết nối toàn cầu, trung tâm văn hóa, du lịch lớn đặc sắc, có sức cạnh tranh quốc tế. Hình thành một số công trình văn hóa mới cho Thủ đô và Việt Nam, mang tính biểu tượng văn hóa có tầm cỡ khu vực và thế giới; phần đầu đóng góp khoảng 10% GRDP của thành phố.

Nghị quyết số 09-NQ/TU đã đề ra tám nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô Hà Nội cụ thể là:

- 1) Đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức về công nghiệp văn hóa;
- 2) Tập trung xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trong thời kỳ mới;
- 3) Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp văn hóa của Thủ đô;
- 4) Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại trong sáng tạo, sản xuất, phổ biến, lưu giữ các sản phẩm văn hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ văn hóa, phù hợp với thị trường trong và ngoài nước;
- 5) Phát triển thị trường công nghiệp văn hóa, chú trọng khu vực có tiềm năng, lợi thế;
- 6) Thu hút và hỗ trợ đầu tư;
- 7) Mở rộng giao lưu, hợp tác trong nước và quốc tế về văn hóa;
- 8) Triển khai thực hiện có hiệu quả các sáng kiến và cam kết khi Hà Nội tham gia Mạng lưới Thành phố sáng tạo của UNESCO.⁹

Thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU, UBND thành phố xây dựng Kế hoạch số 217/KH-UBND. Kế hoạch chỉ ra các nhóm nhiệm vụ chính, liên quan đến tổ chức quán triệt, tuyên truyền thúc đẩy đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của phát triển công nghiệp văn hóa đối với phát triển bền vững Thủ đô bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Tập trung xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy sáng tạo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cải cách thủ tục hành chính, nhằm phát huy mọi tiềm năng, nguồn lực, tạo động lực phát triển công nghiệp văn hóa trên các lĩnh vực: du lịch văn hóa, nghệ thuật biểu diễn, thiết kế, ẩm thực, quảng cáo, điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, thời trang..., bảo đảm phát triển đồng bộ trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. Xây dựng cơ chế hỗ trợ, ưu đãi, khuyến khích cho người dân và doanh nghiệp các cơ chế hợp tác công - tư trong quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị di sản, phát triển văn hóa; khuyến khích xây dựng, hình thành, phát triển các loại quỹ đầu tư, quỹ hỗ trợ, quỹ giải thưởng theo hình

⁹ Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 22/2/2022 của Thành ủy về “Phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, tầm nhìn tới năm 2045”, <https://congan.hanoi.gov.vn/Portals/0/Cache/tuyen%20truyen/nq-ve-cong-nghiep-vh.pdf>

thức hợp tác công - tư để phát triển văn hóa. Nghiên cứu đề xuất cơ chế cải cách quy trình thủ tục đầu tư nhằm thu hút được các nhà đầu tư trong nước, quốc tế có uy tín, thương hiệu, tiềm lực triển khai thực hiện các dự án xây dựng cơ sở vật chất, công trình hạ tầng kỹ thuật, tổ hợp vui chơi giải trí và thể thao có quy mô, tiêu chuẩn quốc tế phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa. Tham mưu đề xuất các cơ chế, chính sách liên quan, nhằm huy động nguồn lực tài chính cho việc phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô.

Ngày 28/12/2021, phát biểu tại Hội nghị trực tuyến triển khai công tác văn hóa và thể thao Hà Nội năm 2022, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Nguyễn Văn Hùng đã điểm lại những thành tích của Thủ đô Hà Nội trên lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và khẳng định có được những thành tích đó là do Hà Nội đã nhận thức đúng vai trò, vị trí của văn hóa với sự phát triển của Thủ đô. Từ đó, Bộ trưởng Nguyễn Văn Hùng khẳng định: “Thủ đô đã biết dựa vào “sức mạnh mềm” để xây dựng nền văn hóa”.¹⁰

Dựa vào phân tích trên đây, nhóm tác giả nhận thấy, từ việc quán triệt chủ trương của Đảng về vai trò của văn hóa nói chung, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa nói riêng, Thủ đô Hà Nội đã dẫn đầu cả nước trong việc nghiên cứu, triển khai và đầu tư nguồn lực của Thủ đô để phát huy sức mạnh mềm văn hóa, tạo bước đột phá trong triển khai chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, thực hiện một trong những nguyên tắc lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là khẳng định vị trí đầu não, hội tụ tinh hoa, vai trò dẫn dắt của Thủ đô Hà Nội.

2.3. Một số giải pháp phát huy vai trò dẫn dắt của Thủ đô Hà Nội trong phát triển các ngành văn hóa

Ngày 17/12/2022, tại Trung tâm Văn hóa Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh diễn ra Hội thảo Văn hóa 2022 với chủ đề “Thể chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển văn hóa”. Đồng chí Nguyễn Văn Phong, Phó Bí thư Thành ủy thành phố Hà Nội đã chỉ ra những cơ sở thực tế, những căn cứ để Thủ đô Hà Nội trở thành đơn vị đi đầu, dẫn dắt các địa phương khác trong cả nước khi thực hiện chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, đó là vì Hà Nội là nơi gặp gỡ Đông - Tây, Hà Nội là thành phố của sự đa dạng, có lịch sử nghìn năm văn hiến, nguồn tài nguyên văn hóa dồi dào, đa dạng về loại hình và có giá trị cao về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật với 5.922 di tích lịch sử văn hóa; 1.793 di sản văn hóa phi vật thể.¹¹ Hệ thống di sản văn hóa phong phú là những tài sản vô giá để Hà Nội phát huy nguồn lực văn hóa, tiếp thêm sức sáng tạo cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và tài nguyên du lịch, góp phần quảng bá hình ảnh “Thủ đô văn hiến”, “Thành phố sáng tạo” đến bạn bè quốc tế. Bên cạnh đó, ngày 17/6/1999, Hà Nội đón nhận danh hiệu “Thành phố vì hòa bình” do UNESCO trao tặng. Ngày 30/10/2019, thành phố Hà Nội tiếp tục được vinh danh là thành viên “Mạng lưới các Thành phố sáng tạo của UNESCO”, đây là sự kiện giúp Hà Nội xác lập mục tiêu phát triển văn hóa mới, truyền cảm hứng sáng tạo và định vị thương hiệu mới cho Hà Nội trên trường quốc tế; là bước tiến thuận lợi cho Thủ đô Hà Nội có điều kiện phát huy sức mạnh tổng hợp các nguồn lực kinh tế, chính trị, xã hội, nhất là khai thác, phát huy tối đa nguồn lực văn hóa và con

¹⁰ Bảo Trân, *Bộ trưởng Nguyễn Văn Hùng: Thủ đô đã biết dựa vào “sức mạnh mềm” để xây dựng nền văn hóa*, <https://www.cucnghethuatbieudien.gov.vn/bo-truong-nguyen-van-hung-thu-do-da-biet-dua-va-o-suc-manh-mem-de-xay-dung-nen-van-hoa>

¹¹ Lại Tấn - Linh Anh, *Phó Bí thư Thành ủy Nguyễn Văn Phong: Hà Nội sẵn sàng thí điểm các chính sách phát triển công nghiệp văn hóa*, <http://sovh.t.hanoi.gov.vn/pho-bi-thu-thanh-uy-nguyen-van-phong-ha-noi-san-sang-thi-diem-cac-chinh-sach-phat-trien-cong-nghiep-van-hoa/>

người; đồng thời quyết tâm chuyên hóa cho nguồn lực ấy thành “sức mạnh mềm” văn hóa, đảm bảo thúc đẩy mạnh mẽ việc kế thừa và phát triển dòng chảy văn hóa sáng tạo của Thủ đô nghìn năm văn hiến.

Với mục tiêu lấy nguồn lực văn hóa và sáng tạo văn hóa làm nền tảng cho quá trình phát triển đô thị một cách bền vững, đồng chí Nguyễn Văn Phong cho biết: “Hà Nội sẵn sàng là địa phương thí điểm các chính sách về văn hóa nói chung và công nghiệp văn hóa nói riêng, trên cơ sở đó làm tiền đề rút kinh nghiệm nhân rộng ra cả nước”. Với những khẳng định như trên, đồng chí Nguyễn Văn Phong, Phó Bí thư Thành ủy thành phố Hà Nội đã tham luận rất sâu sắc với nhiều nội dung quan trọng thể hiện những giải pháp chiến lược để phát huy vai trò dẫn dắt của Thủ đô Hà Nội trong phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Cụ thể, để trở thành một trong ba trung tâm hàng đầu của cả nước về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, định vị thương hiệu “Thành phố sáng tạo”, Phó Bí thư Thành ủy Nguyễn Văn Phong cho biết, Thành ủy Hà Nội đã tập trung chỉ đạo thực hiện với 6 quan điểm:

Thứ nhất, phát triển công nghiệp văn hóa được đặt trong tổng thể và dựa trên nền tảng phát triển văn hóa, con người Việt Nam nói chung và Thủ đô Hà Nội nói riêng.

Thứ hai, phát triển công nghiệp văn hóa trên nguyên tắc đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, phát huy tối đa những tiềm năng, thế mạnh, giá trị văn hóa truyền thống mang bản sắc của Thủ đô nghìn năm văn hiến.

Thứ ba, phát triển công nghiệp văn hóa là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, của toàn xã hội trên tinh thần “đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho phát triển bền vững”.

Thứ tư, quá trình phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với hoàn thiện thị trường văn hóa, phát huy cao nhất lợi thế của Thủ đô.

Thứ năm, đảm bảo kết cấu hạ tầng, tạo lập môi trường và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo cho các ngành công nghiệp văn hóa phát triển.

Thứ sáu, hoàn thiện quy hoạch, cơ chế, chính sách phát triển văn hóa và công nghiệp văn hóa để huy động, đầu tư, khai thác tối đa và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển công nghiệp văn hóa Thủ đô vừa bao trùm, đặc sắc, vừa bền vững, vừa hiện đại.

3. KẾT LUẬN

Làm rõ vai trò dẫn dắt (đi đầu) của Thủ đô Hà Nội trong thực hiện chủ trương phát triển văn hóa nói chung, công nghiệp văn hóa nói riêng là việc tiếp tục khẳng định nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của Thủ đô; xây dựng Thủ đô Hà Nội “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; góp phần khơi dậy và phát huy mạnh mẽ truyền thống cách mạng, nghìn năm văn hiến, anh hùng, hòa bình, hữu nghị, tinh thần chủ động, sáng tạo, ý chí tự lực, tự cường và khát vọng vươn lên của cán bộ, đảng viên và nhân dân Hà Nội, nhằm tiếp tục quán triệt, tuyên truyền, tạo sự thống nhất cao trong nhận thức ở tất cả các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên, nhân dân Thủ đô và cả nước về vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng và trách nhiệm phát triển Thủ đô Hà Nội nghìn năm văn hiến, anh hùng, trung tâm đầu não chính trị - hành chính của quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, kinh tế và hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/>
2. Bảo Trân, *Bộ trưởng Nguyễn Văn Hùng: Thủ đô đã biết dựa vào “sức mạnh mềm” để xây dựng nền văn hóa*, <https://www.cucnghehuaatbieudien.gov.vn/bo-truong-nguyen-van-hung-thu-do-da-biet-dua-vao-suc-manh-mem-de-xay-dung-nen-van-hoa>
3. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-15-nqtw-ngay-0552022-cua-bo-chinh-tri-ve-phuong-huong-nhiem-vu-phat-trien-thu-do-ha-noi-den-nam-2030-tam-8495>
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.130 .
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập 1, tr. 145.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, trang 145 - 146.
7. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quy-dinh-581-QD-TTg-phe-duyet-chien-luoc-phat-trien-van-hoa-den-nam-2020-88274.aspx>
8. Lại Tân - Linh Anh, *Phó Bí thư Thành ủy Nguyễn Văn Phong: Hà Nội sẵn sàng thí điểm các chính sách phát triển công nghiệp văn hóa*, <http://sovhtt.hanoi.gov.vn/pho-bi-thu-thanh-uy-nguyen-van-phong-ha-noi-san-sang-thi-diem-cac-chinh-sach-phat-trien-cong-nghiep-van-hoa/>
9. Thành ủy thành phố Hà Nội (2022), *Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 22/2/2022 của Thành ủy về “Phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, tầm nhìn tới năm 2045”*, <https://congan.hanoi.gov.vn/Portals/0/Cache/tuyen%20truyen/nq-ve-cong-nghiep-vh.pdf>
10. Thế Hoàng, *Phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô*, <https://tuyengiao.vn/van-hoa-xa-hoi/van-hoa/phat-trien-cong-nghiep-van-hoa-tren-dia-ban-thu-do-140311>.
11. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 1755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, <https://bvhttdl.gov.vn/chien-luoc-phat-trien-cac-nganh-cong-nghiep-van-hoa-viet-nam-den-nam-2020-tam-nhin-den-nam-2030-9774.htm>
12. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, *Ra sức xây dựng, giữ gìn và phát huy những giá trị đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, nhandan.vn, 24/11/2021.
13. UBND thành phố Hà Nội (2022), *Kế hoạch số 217/KH-UBND*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Ke-hoach-217-KH-UBND-2022-phat-trien-cong-nghiep-van-hoa-Ha-Noi-2021-2025-526463.aspx>
14. UNESCO, *Các ngành công nghiệp văn hóa - Tâm điểm của văn hóa trong tương lai*, <http://portal.unesco.org/culture/en/ev>

GÓP Ý NỘI DUNG ĐỀ CƯƠNG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 VỀ LĨNH VỰC Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông

Quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã chú trọng đến phương hướng phát triển và tổ chức không gian các lĩnh vực xã hội. Trong đó lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe đã được xác định: “Xây dựng hệ thống y tế Thủ đô tiên tiến, hiện đại, tập trung phát triển một số lĩnh vực tiếp cận trình độ công nghệ thế giới; xây dựng mạng lưới cơ sở y tế phù hợp với yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe của người dân. Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu của người dân và hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng hiệu quả”. Bài viết này đưa ra một số ý kiến nhằm góp phần xây dựng mạng lưới y tế Thủ đô theo đề cương Định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội.

1. DẪN NHẬP

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới” thông qua đã thể hiện rõ quan điểm và định hướng phát triển của Đảng đối với ngành y tế trong bối cảnh và giai đoạn mới của sự phát triển kinh tế - xã hội. Nghị quyết nêu rõ: “Phát triển nền y học Việt Nam khoa học, dân tộc và đại chúng. Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập theo phương châm phòng bệnh hơn chữa bệnh; y tế dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng; y tế chuyên sâu đồng bộ và cân đối với y tế cộng đồng; gắn kết y học cổ truyền với y học hiện đại, quân y và dân y. Phát triển dược liệu, công nghiệp dược và thiết bị y tế. Hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế toàn dân; mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; được bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tham gia bảo hiểm y tế và thụ hưởng các dịch vụ y tế.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVII cũng đề ra nhiệm vụ, giải pháp về phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, đó là: “Bảo đảm hệ thống y tế công bằng, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Nâng cao năng lực hạ tầng y tế, chất lượng mạng lưới y tế dự phòng, thực hiện tốt công tác phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe cộng đồng; tăng cường khả năng dự báo, giám sát, phát hiện, năng lực ứng phó, khống chế các dịch bệnh; phát triển y tế phổ cập, bác sĩ gia đình, gắn với chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Hiện đại hóa và phát triển y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại; nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến, giảm tình trạng quá tải ở các bệnh viện tuyến trên; tiếp tục kiện toàn, tổ chức mạng lưới, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cao chất lượng dịch vụ ở các trung tâm y tế, phòng khám đa khoa, trạm y tế xã, phường...”.

Quy hoạch mạng lưới hệ thống y tế Thủ đô là nhiệm vụ trọng tâm và cấp bách của ngành y tế. Nhiệm vụ này cũng đã được phê duyệt tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 của Thủ

tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia phù hợp với yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe toàn dân, của từng người dân thể hiện tính ưu việt của chế độ, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của nhân dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế”. Phạm vi của quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế cũng đã được xác định rõ trong Quyết định số 648/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là việc thực hiện quy hoạch các cơ sở y tế (bao gồm cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, y tế dự phòng, y tế công cộng, dân số, kế hoạch hóa gia đình, kiểm nghiệm, giám định y tế, sản xuất dược, vắc xin, sinh phẩm, thiết bị y tế...) mang tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh.

2. MỘT SỐ GÓP Ý VỀ NỘI DUNG “XÂY DỰNG MẠNG LƯỚI Y TẾ THỦ ĐÔ”

Quy hoạch mạng lưới y tế Thủ đô là xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở y tế của Thủ đô (bao gồm: cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, y tế dự phòng, y tế công cộng, dân số, kế hoạch hóa gia đình, kiểm nghiệm, kiểm chuẩn, kiểm định, giám định y tế, sản xuất dược, vắc xin, sinh phẩm, thiết bị y tế...) phù hợp với yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe toàn dân, của từng người dân Thủ đô, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của nhân dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Bảo đảm mọi người dân được theo dõi sức khỏe; được chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe; được tiếp cận với các dịch vụ y tế phòng bệnh, khám, chữa bệnh thuận lợi, chất lượng. Bảo đảm an ninh y tế, ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu, các tình huống khẩn cấp. Cùng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế dự phòng, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện sớm, khống chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh; phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng; Phát triển mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Trong những năm vừa qua, sự bùng phát dịch Covid-19 và các dịch bệnh khác đã khiến các cơ sở y tế, nhất là trạm y tế xã, phường, thị trấn đang quá tải và bộc lộ nhiều hạn chế. Từ thực tế này, việc cần thiết là phải đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo, xây mới các trạm y tế không đảm bảo chất lượng, đã xuống cấp.

Hiện nay, một số bệnh viện thuộc Hà Nội có diện tích khá nhỏ. Các bệnh viện tư nhân chủ yếu tập trung vào một số khu vực của các quận nội thành cho nên việc phục vụ khám, chữa bệnh cho nhân dân chưa đáp ứng được nhu cầu. Về kiến trúc và quy hoạch, nhiều bệnh viện không được chú ý thiết kế hợp lý theo dây chuyền hoạt động thống nhất, đồng bộ theo một tầm nhìn phát triển dài hạn. Các bệnh viện phần lớn được thiết kế, quy hoạch để đáp ứng nhu cầu phục vụ khám và chữa bệnh trong giai đoạn ngắn hạn. Việc bố trí sân, vườn, cây xanh, đường nội bộ, bãi đỗ xe, sân tập ngoài trời cho bệnh nhân đều chưa được đáp ứng.

Đối với tuyến y tế cơ sở, trạm y tế xã, phường, thị trấn, khi bùng phát dịch Covid-19 đã làm bộc lộ những yếu kém, bất cập, thiếu cơ sở vật chất, chưa đáp ứng được công tác phòng, chống dịch. Thực hiện quy định mỗi xã, phường, thị trấn có một trạm y tế và định biên cán bộ, nhân viên công tác tại trạm như hiện nay không hoàn toàn phù hợp vì có những xã, phường dân số đông dẫn đến tình trạng quá tải.

Đối với tuyến y tế cơ sở, việc cần thiết trước mắt là phải đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo, xây mới các trạm y tế không bảo đảm chất lượng, đã xuống cấp. Đồng thời, quan tâm đầu tư đào tạo đội ngũ nhân viên y tế cho tuyến y tế cơ sở, có chính sách đào tạo, bồi dưỡng về năng lực chuyên môn và chế độ đãi ngộ thỏa đáng cho đội ngũ này.

Yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới là phải dần từng bước khắc phục các hạn chế, bất cập đó, trong quá trình triển khai sẽ rà soát, xây dựng nội dung quy hoạch hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng tích hợp vào điều chỉnh tổng thể quy hoạch Thủ đô trên nguyên tắc: “Phát triển hệ thống y tế trong toàn vùng góp phần hạn chế sự quá tải đối với hệ thống y tế trong trung tâm; Định hướng quy hoạch phát triển các trung tâm dịch vụ y tế đồng bộ giữa nghiên cứu, đào tạo và khám chữa bệnh, gắn với định hướng phát triển của Thủ đô; Xây dựng cơ chế nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo chủ trương xã hội hóa đầu tư về y tế”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), *Nghị quyết số 20-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới*, ban hành ngày 25/10/2017.
2. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định 648/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 18/5/2020.
3. Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ XVII Đảng bộ thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2020 - 2025.

QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI Y TẾ THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

PGS.TS.BS. Hồ Thị Kim Thanh

UVBTV, Trưởng Bộ môn Bác sĩ gia đình, Trường Đại học Y Hà Nội

GS.TS.BS. Tạ Thành Văn

Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Trường Đại học Y Hà Nội

1. MỞ ĐẦU

Luật Thủ đô đang trong quá trình sửa đổi để hoàn thiện, phù hợp với bối cảnh mới, phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh, sử dụng có hiệu quả cao nhất các nguồn lực để phát triển. Việc sửa đổi Luật Thủ đô quán triệt các quan điểm, định hướng phát triển Thủ đô Hà Nội theo Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022, Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022, Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 nhằm hướng tới mục tiêu hoàn thiện cơ sở pháp lý; xây dựng cơ chế đặc thù, vượt trội; tạo ra bước đột phá trong xây dựng, phát triển Thủ đô Hà Nội. Để Luật Thủ đô đi vào cuộc sống, tạo đà cho sự phát triển của Thủ đô thì việc xây dựng quy hoạch Thủ đô Hà Nội trong tất cả các lĩnh vực, phù hợp với từng giai đoạn phát triển, mang tính kế thừa và phát huy các ưu điểm vượt trội là đặc biệt quan trọng, mang tính chất quyết định.

Trong lĩnh vực y tế, quy hoạch mạng lưới y tế Thủ đô cần quán triệt: (i) các quan điểm, định hướng của Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; (ii) tuân thủ các nội dung trong dự thảo Luật Thủ đô sửa đổi về lĩnh vực y tế; (iii) phải xuất phát từ thực trạng, tính đặc thù, phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô qua từng giai đoạn cụ thể.

2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG

Trong lĩnh vực y tế, bên cạnh những kết quả đạt được, hệ thống y tế của thành phố Hà Nội còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập. Với hệ thống y tế công lập, chất lượng khám, chữa bệnh của các cơ sở y tế trên địa bàn Thủ đô chưa đồng đều và chưa xứng tầm với vị thế của Thủ đô Hà Nội. Công tác y tế dự phòng, đặc biệt là ở tuyến cơ sở còn yếu. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của hệ thống y tế công lập của thành phố, đặc biệt là tuyến huyện, xã còn thiếu và xuống cấp. Nguồn nhân lực y tế còn thiếu về số lượng với bằng chứng là tỷ lệ nhân viên y tế/10.000 dân của thành phố trên số dân chưa cao: 14 bác sĩ/10.000 dân, so với số 11,5 bác sĩ/10.000 dân của cả nước trong năm 2022 và thấp hơn nhiều so với nhiều quốc gia phát triển trên thế giới. Bên cạnh đó, sự mất cân đối nghiêm trọng về nhân lực y tế giữa lĩnh vực y học lâm sàng và y học sự phòng; giữa các chuyên khoa là vấn đề tồn tại nhiều năm. Sự thiếu vắng các chuyên gia trong một số lĩnh vực chuyên khoa đã tạo ra những khoảng trống nhân lực y tế chuyên khoa chất lượng cao ở ngay các bệnh viện của Hà Nội ở giữa Thủ đô. Nếu tính đến các bệnh viện ở các quận, huyện ngoại thành thì tình hình còn khó khăn hơn rất nhiều.

Các nghiên cứu, tổng hợp, phân tích hiện trạng hệ thống y tế Hà Nội cho thấy:

- Số lượng cơ sở y tế đóng trên địa bàn gồm 19 bệnh viện Trung ương, 02 bệnh viện trường đại học, 18 bệnh viện cấp thành phố, 23 bệnh viện quận/huyện, 19 bệnh viện ngành, 43 bệnh viện tư

nhân. Tổng số giường bệnh toàn thành phố là 47.242 giường bệnh, trong đó giường bệnh do thành phố Hà Nội quản lý là 14.763 (31%). Số giường bệnh của Hà Nội chiếm 18,6% tổng số giường bệnh vùng đồng bằng sông Hồng, chiếm 3,9% tổng số giường bệnh cả nước.

- Số lượng bác sĩ của Hà Nội chiếm 29,2% tổng số bác sĩ vùng đồng bằng sông Hồng và 5,8% tổng số bác sĩ cả nước. Năng lực điều trị của các bệnh viện trực thuộc thành phố vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu ngày càng cao của người dân. Chỉ tiêu giường bệnh/vạn dân tăng gấp hơn 2 lần trong giai đoạn 2011 - 2022 (13,9 và 28). Tuy nhiên, mức tăng chỉ tiêu bác sĩ/vạn dân chưa tương ứng (từ 9,4 lên 14).

- Quy mô dân số đông (chiếm khoảng 8,4% dân số cả nước). Mật độ dân số cao gấp 8,2 lần so mật độ dân số cả nước. Tỷ lệ người cao tuổi tăng nhanh.

- Các cơ sở khám, chữa bệnh chủ yếu tập trung ở khu vực nội đô; có sự tập trung khá lớn các bệnh viện tuyến Trung ương. Chất lượng khám bệnh, chữa bệnh của một số bệnh viện thành phố chưa xứng tầm với vị thế là trung tâm y tế chuyên sâu của cả nước. Nhân lực y tế còn thiếu, nhất là nguồn nhân lực chuyên khoa có chất lượng cao. Y tế cơ sở chưa thực sự bền vững.

- Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng người thuộc diện bảo trợ xã hội gồm mạng lưới công lập và ngoài công lập. Tính đến năm 2020, toàn thành phố có 12 cơ sở bảo trợ xã hội công lập (trong đó, có 01 cơ sở cấp Trung ương và 11 cơ sở cấp thành phố quản lý), bao gồm: 02 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 03 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em và trẻ em khuyết tật; 06 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp; 01 trung tâm công tác xã hội. Tuy nhiên, Hà Nội chưa có cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi và trung tâm tổng hợp công tác xã hội công lập.

Hà Nội chưa có các chính sách, cơ chế sử dụng nguồn nhân lực y tế chất lượng cao của đất nước thuộc các bệnh viện, trường đại học y dược trực thuộc Trung ương đóng trên địa bàn Hà Nội cũng như chưa có các chính sách tổng thể, phân vai và phối kết hợp vai trò của ba lĩnh vực: cơ sở y tế trực thuộc Trung ương; cơ sở y tế trực thuộc Hà Nội và cơ sở y tế tư nhân trong chiến lược chăm sóc sức khỏe cho người dân trên địa bàn thủ đô.

Bên cạnh hệ thống y tế công lập, hệ thống y tế ngoài công lập đang từng bước phát triển, thể hiện vai trò của mình trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho người dân Thủ đô và các tỉnh lân cận. Tuy nhiên, hệ thống y tế tư nhân hầu như hình thành tự phát, chưa nằm trong quy hoạch tổng thể của mạng lưới y tế Thủ đô. Vai trò của các cơ sở y tế tư nhân còn quá nhỏ so với nhu cầu thực tiễn, đặc biệt là trong lĩnh vực y tế dự phòng và chi chủ yếu tập trung ở một số các lĩnh vực chuyên khoa có khả năng mang lại lợi nhuận cao. Điều này đã làm mất sự cân đối trong bức tranh tổng thể về cung cấp các dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của người dân trên địa bàn Thủ đô.

Bên cạnh đó, Hà Nội chưa có các chính sách vượt trội đặc thù dành cho lĩnh vực y tế như: chế độ đãi ngộ, cơ chế tài chính, quy định về khám, chữa bệnh và cơ chế chi trả bảo hiểm y tế phù hợp với địa bàn Thủ đô để khuyến khích phát triển đội ngũ bác sĩ làm việc cho cơ sở y tế ngoài công lập; tạo mối liên hệ có tính hệ thống giữa cơ sở y tế công lập và ngoài công lập.

Ngoài nguồn bảo hiểm, ngân sách thành phố chưa có chính sách ưu tiên bảo đảm cho hoạt động y học gia đình, cả công và tư, khuyến khích y tế tư nhân, để từ đó tăng cường được mạng lưới y tế cơ sở.

3. CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHO Y TẾ THỦ ĐÔ HÀ NỘI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Phấn đấu đạt mục tiêu tổng quát là phát triển Thủ đô Hà Nội – Trái tim của cả nước, đầu não chính trị - hành chính quốc gia, nơi hội tụ tinh hoa văn hóa nghìn năm văn hiến của Thủ đô và cả nước mang đậm đà bản sắc dân tộc; là trung tâm đi đầu trong nghiên cứu, sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ; có giáo dục, đào tạo và y tế tiên tiến, hiện đại, nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chiêu dụng hiền tài, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Hà Nội là một trong hai trung tâm kinh tế, tài chính lớn nhất của đất nước, là đầu tàu dẫn dắt phát triển cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng đồng bằng sông Hồng, đi đầu trong phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số và các xu thế phát triển tiên tiến, hiện đại, giữ vai trò dẫn dắt các tỉnh trong vùng cùng phát triển. Hà Nội là thành phố kết nối toàn cầu, là trung tâm giao lưu, phát triển các quan hệ quốc tế và hoạt động đối ngoại quan trọng nhất của đất nước.

Thủ đô Hà Nội cần tận dụng tối đa lợi thế phát triển từ các dự án cơ sở hạ tầng về đô thị, giao thông, du lịch, dịch vụ đã có, đang và sẽ đầu tư để tiếp tục hoàn chỉnh, tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả. Đẩy mạnh sức cạnh tranh của nền kinh tế dựa chủ yếu vào nguồn nhân lực chất lượng cao, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đổi mới sáng tạo và phát triển khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin.

Thủ đô cần kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế nhanh, bền vững với phát triển văn hóa, con người; bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm an sinh xã hội thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, nâng cao mức sống của người dân; bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa của Thủ đô nghìn năm văn hiến. Phát triển Thủ đô gắn liền với liên kết phát triển vùng, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ đối với một số lĩnh vực quan trọng: về quy hoạch, phát triển kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường, phát triển du lịch, khoa học công nghệ, nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Xây dựng hệ thống y tế Thủ đô tiên tiến, hiện đại, tập trung phát triển một số lĩnh vực tiếp cận trình độ khu vực và thế giới, đáp ứng nhu cầu của người dân và hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả. Hà Nội có thể chọn Singapore làm mô hình phát triển y tế của mình. Trong đó, thực hiện chiến lược xây dựng nền y tế hướng nâng cao sức khỏe, phòng bệnh, thay cho chiến lược tập trung phát hiện và điều trị bệnh, xây dựng mạng lưới cơ sở y tế phù hợp với yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe của người dân. Tăng ngân sách đầu tư cho các hoạt động dự phòng, nâng cao sức khỏe cho người dân Hà Nội với các nội dung trọng tâm sau đây.

3.1. Về mặt chính sách

- Hà Nội cần có các chính sách, cơ chế sử dụng nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, vì thành phố mặc nhiên được hưởng nguồn nhân lực chất lượng cao nhất của đất nước, thuộc các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn, trong tất cả các lĩnh vực, trong đó có y tế.

Hà Nội cần ban hành các chính sách, cơ chế sử dụng nguồn nhân lực y tế chất lượng cao thuộc các bệnh viện, trường đại học y - dược trực thuộc Trung ương đóng trên địa bàn.

Điều này có ý nghĩa vô cùng quan trọng, bởi riêng Hà Nội mới có sự ưu đãi đặc biệt này. Dù là cơ sở y tế hay trường đại học nào trực thuộc Trung ương, nhưng một khi ở trên địa bàn Hà Nội,

thì đối tượng phục vụ trước hết vẫn là người dân Hà Nội. Chính sách này không chỉ tạo động lực cho Thủ đô tận dụng được đội các chuyên gia y tế giỏi trong và ngoài nước tham gia quản lý tại các khoa chuyên môn, mà còn tiết kiệm được ngân sách đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực, tránh chồng chéo, lãng phí.

- Hà Nội cần ban hành chính sách nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo toàn diện, chiến lược và có kế hoạch cụ thể để sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực y tế chất lượng cao. Xây dựng mạng lưới các cơ sở đào tạo nhân lực y tế đặc thù của Thủ đô, phù hợp với quy hoạch mạng lưới đào tạo nhân lực y tế tổng thể quốc gia. Đầu tư ngân sách của Hà Nội cho các trường đại học nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ theo cơ chế đặt hàng, phục vụ các mục tiêu của Thủ đô. Thiết lập mạng lưới cơ sở y tế thực hành cộng đồng trên địa bàn Thủ đô cho các cơ sở đào tạo nhân lực y tế Trung ương và Hà Nội nhằm thử nghiệm, triển khai, phát triển các mô hình chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo chuẩn mực quốc tế ở ba khu vực: miền núi, đồng bằng và đô thị lõi.

- Tăng cường năng lực tuyến y tế cơ sở theo hướng y học gia đình, phát triển mạng lưới bác sĩ gia đình khu vực công và tư, các bác sĩ gia đình – y tế cơ sở phụ trách việc xây dựng kế hoạch nâng cao sức khỏe và chăm sóc sức khỏe cho từng người dân theo khu vực, giải quyết 70% nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân Thủ đô. Rà soát, nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất, đề án nguồn lực con người của các tuyến y tế cơ sở thích ứng với nhiệm vụ mới. Hà Nội cũng cần phải có các chính sách ưu đãi tuyển dụng, chi trả lương phù hợp, khuyến khích nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc tại tuyến y tế cơ sở. Quản lý sức khỏe người dân Thủ đô theo quận, huyện, xã sẽ tiết kiệm chi phí, nâng cao giá trị chi phí - hiệu quả vì sức khỏe người dân được nâng cao, chủ động chăm sóc gần nhà, giảm quá tải ở các bệnh viện.

- Hà Nội cũng cần có chế độ đãi ngộ, quy định về khám, chữa bệnh và cơ chế chi trả bảo hiểm y tế (BHYT) phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa và đặc thù của Thủ đô; quy định về cơ chế tài chính, dịch vụ khám, chữa bệnh và thanh toán BHYT hợp lý để khuyến khích phát triển đội ngũ bác sĩ làm việc cho cơ sở y tế ngoài công lập; tạo mối liên hệ có tính hệ thống giữa cơ sở y tế công lập và ngoài công lập.

Cần có tư duy thống nhất đối với hệ thống y tế. Dù cơ sở y tế công lập hay ngoài công lập thì đều có chung một sứ mệnh chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho người dân, chủ thể của xã hội, tạo nên sự phát triển của Thủ đô và đất nước. Do vậy, cần có một chính sách công bằng cho sự phát triển của cả hai nhóm y tế này.

Ngoài nguồn bảo hiểm, ngân sách thành phố cần bảo đảm cho hệ thống cơ sở y tế cả công lập và ngoài công lập, đặc biệt trong lĩnh vực y tế dự phòng và công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu. Cần đặc biệt chú trọng đầu tư và ban hành các chính sách khuyến khích nguồn nhân lực chất lượng cao cho y học gia đình và y tế cơ sở, nơi tiếp cận người bệnh sớm nhất. Việc đầu tư cho tuyến y tế cơ sở kết hợp với phát triển mạng lưới bác sĩ gia đình không chỉ góp phần giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên, mà còn đảm bảo an sinh xã hội toàn diện, bền vững, giảm chênh lệch mức sống giữa đô thị và nông thôn.

- Xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi, các loại hình dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi nên tham khảo mô hình của Nhật Bản. Xây dựng chính sách bảo hiểm chăm sóc người cao tuổi. Mô hình chăm sóc

sức khỏe người cao tuổi của Nhật Bản dựa trên cộng đồng, tại cộng đồng, nâng cao giá trị đóng góp cho gia đình, xã hội và vị thế của người cao tuổi, nhất là trong bối cảnh già hóa dân số của Thủ đô.

3.2. Về mặt hệ thống các cơ sở y tế

Hà Nội cần có các chính sách tổng thể, phân vai và phối kết hợp vai trò của ba lĩnh vực: bệnh viện trực thuộc Trung ương/trường đại học y - dược; cơ sở y tế trực thuộc Hà Nội và cơ sở y tế tư nhân trong chiến lược chăm sóc sức khỏe người dân Thủ đô.

Sự phân bố các cơ sở y tế phải gắn liền với quy hoạch mạng lưới đô thị, thành phố vệ tinh và các khu dân cư đông người. Các ưu đãi đầu tư nên tập trung vào các chương trình, dự án cụ thể và khả thi tiếp cận thực tế và tiếp cận công nghệ hiện đại của các nước phát triển và nguồn nhân lực chất lượng cao có thể là những chuyên gia, nhà khoa học ở những nước tiên tiến, những người có kinh nghiệm làm việc chuyên môn trong và ngoài địa bàn Thủ đô và quốc tế.

Cần chú trọng đến vai trò của y tế tư nhân với chính sách ưu đãi đặc thù trong việc thực thi nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân Thủ đô. Bởi lẽ, dù là cơ sở y tế công lập hay ngoài công lập thì đều có mục đích chung là chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Bài học về công tác phòng, chống dịch Covid-19 vừa qua đã cho chúng ta thấy sự tham gia rất khiêm tốn của các cơ sở y tế ngoài công lập, trong khi toàn bộ hệ thống y tế công lập từ Trung ương xuống cơ sở đều quá tải. Do vậy, cần đưa ra chính sách phù hợp để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư các cơ sở y tế tư nhân trong lĩnh vực y học dự phòng.

Xây dựng các trung tâm chăm sóc sức khỏe tiên tiến, chất lượng cao, đến năm 2030 ngang bằng và có khả năng cạnh tranh với các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới trong cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh hiện đại, giảm số lượng người dân ra nước ngoài khám, chữa bệnh, mở ra mô hình dịch vụ “*Du lịch - Chữa bệnh - Chăm sóc sức khỏe*”, tạo uy tín và một nguồn thu bền vững cho Thủ đô. Các trung tâm y tế cao cấp này còn là nơi thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong cả nước và các chuyên gia nước ngoài, trao đổi chuyên môn, phối hợp điều trị người bệnh. Nâng cao sức mạnh của y học phương Đông, cổ truyền, nhất là trong lĩnh vực nâng cao sức khỏe và phục hồi chức năng.

Các bệnh viện lớn của thành phố, của Trung ương đóng trên địa bàn Thủ đô được đầu tư phát triển là đơn vị dẫn đầu về chuyên môn, phát huy nhiệm vụ dẫn dắt, trung tâm hội chẩn, khám, chữa bệnh từ xa cho các đơn vị y tế tuyến dưới trong địa bàn Thủ đô và cả nước; phát triển y tế số. Vị trí của các bệnh viện lớn được phân bố cả trong nội đô và phát triển thêm ở các khu đô thị mới, các khu vực ngoại ô, vùng y tế công nghệ cao theo quy hoạch phù hợp đáp ứng việc phân luồng người bệnh, kịp thời cấp cứu người bệnh và là cơ sở đào tạo của các trường đại học y, đặc biệt là các trường y đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Hà Nội cần thiết phải xây dựng trung tâm quản lý cơ sở dữ liệu nguồn nhân lực y tế của Thủ đô. Cơ sở dữ liệu bao gồm:

Thông tin chung: Số lượng nhân viên y tế của từng khoa/phòng trong các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập trên địa bàn Thủ đô; sự thay đổi và biến động hàng tháng; nhu cầu phát triển hàng năm; danh mục kỹ thuật chuyên môn đang và sẽ triển khai...

Thông tin cá nhân của từng nhân viên y tế chi tiết tới thời hạn của chứng chỉ hành nghề, lĩnh vực chuyên môn và số giờ tham gia đào tạo liên tục hàng năm...

Tất cả các thông tin trên sẽ là cơ sở khoa học và thực tiễn giúp cho các nhà quản lý đưa ra các chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên y tế hàng năm của từng chuyên khoa, tại từng cơ sở y tế phù hợp với nhu cầu chăm sóc sức khỏe của từng địa phương trong các giai đoạn phát triển của Thủ đô.

Việc xây dựng, thực hiện quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử tới từng người dân với một trung tâm quản lý dữ liệu thống nhất và đồng bộ là cần thiết và sẽ đem lại hiệu quả rất lớn cho kinh tế, xã hội của Thủ đô.

